# KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC

# TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

# NỬA THẾ KỶ ĐÀO TẠO

# *Thành Tựu và Triển Vọng*

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2026

**Ban Tổ chức Hội thảo:**

1. PGS.TS. Lâm Nhân
2. TS. Trịnh Đăng Khoa
3. TS. Lê Thị Thanh Thủy
4. TS. Phạm Phương Thùy
5. ThS. Nguyễn Thanh Tùng
6. Ông Bùi Văn Việt
7. TS. Đỗ Thanh Hương
8. TS. Vũ Thị Phương
9. TS. Nguyễn Đức Tuấn
10. TS. Thái Thu Hoài
11. ThS. Nguyễn Đình Thịnh
12. ThS. Chu Khánh Linh

**Ban Nội dung Hội thảo:**

1. TS. Trịnh Đăng Khoa
2. TS. Lê Thị Thanh Thủy
3. PGS.TS. Đỗ Ngọc Anh
4. PGS.TS. Nguyễn Xuân Hồng
5. PGS.TS Nguyễn Thế Dũng
6. TS. Thái Thu Hoài
7. TS. Vũ Thị Phương
8. TS. Nguyễn Đức Tuấn
9. TS. Phạm Phương Thùy
10. ThS. Nguyễn Thị Huyền
11. ThS. Phan Đình Dũng
12. ThS. Nguyễn Thị Thạch Ngọc

**Ban Biên tập kỷ yếu Hội thảo:**

1. TS. Trịnh Đăng Khoa
2. TS. Phạm Phương Thùy
3. ThS. Phan Đình Dũng

**Ban Thư ký Hội thảo:**

1. TS. Đặng Thị Kiều Oanh
2. ThS. Nguyễn Thị Thạch Ngọc

# MỤC LỤC


| STT | Nội dung | Trang |
|---|---|---|
| | Đề dẫn hội thảo | 2-4 |
| **Phần I:** **TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA TP. HỒ CHÍ MINH ĐỊNH VỊ & PHÁT TRIỂN: DẤU ẤN TRUYỀN THỐNG VÀ TẦM NHÌN CHIẾN LƯỢC** | | |
| 1. | *50 năm hình thành và phát triển Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh: Hành trình, giá trị và dấu ấn*<br>TS. Trịnh Thị Thủy | 8-21 |
| 2. | *50 năm Trường Đại học Văn hóa TP.HCM: Những bước phát triển và kỳ vọng tương lai*<br>PGS.TS. Nguyễn Thế Dũng | 22-33 |
| 3. | *Đào tạo nhân lực văn hóa trong kỷ nguyên kiến tạo sức mạnh mềm quốc gia: Từ tầm nhìn chiến lược đến đổi mới căn bản*<br>PGS.TS. Bùi Hoài Sơn | 34-42 |
| 4. | *Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật đáp ứng chiến lược phát triển văn hóa giai đoạn hiện nay*<br>PGS.TS. Lâm Nhân | 43-56 |
| 5. | *Công tác lãnh đạo và định hướng chiến lược phát triển Trường ĐH Văn hóa Tp. HCM giai đoạn 2026-2036*<br>TS. Trịnh Đăng Khoa | 57-61 |
| 6. | *Nhìn lại chiến lược đào tạo theo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh: Lý luận và vận dụng*<br>TS. Lê Thị Thanh Thủy<br>TS. Nguyễn Thị Thu Thủy | 62-74 |
| 7. | *Đào tạo sau đại học ở Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh - Quá khứ và mơ ước tương lai*<br>GS.TS. Nguyễn Chí Bền | 75-84 |
| 8. | *Hợp tác liên trường trong lĩnh vực Văn hóa – Xã hội: Trường hợp Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, ĐHQG-HCM và Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*<br>GS.TS. Ngô Thị Phương Lan | 85-100 |
| 9. | *Chuyển đổi số và việc đổi mới đào tạo đại học lĩnh vực văn hóa ở Việt Nam*<br>PGS.TS. Đỗ Ngọc Anh | 101-111 |
| 10. | *Vai trò và vị thế của Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh trong hệ thống đào tạo nguồn nhân lực văn hóa cơ sở khu vực phía Nam*<br>ThS. Phạm Thị Thanh Tuyền | 112-124 |
| 11. | *Hợp tác liên tổ chức và mạng lưới tri thức trong nghiên cứu khoa học: Phân tích từ Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh & Thiết chế bảo tàng*<br>ThS. Nguyễn Đình Thịnh<br>TS. Phạm Lan Hương | 125-136 |
| 12. | *Khoa Kiến thức cơ bản Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh - 50 năm với công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống trong sinh viên*<br>TS. Đỗ Thanh Hương | 137-147 |

| | | |
|---|---|---|
| 13. | *Hành trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa tại Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh từ nền tảng lý luận đến yêu cầu thực tiễn*<br>TS.Vũ Thị Phương | 148-164 |
| 14. | *Hành trình 50 năm nghiên cứu khoa học – ngoại giao văn hóa của Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh vì mục tiêu đưa văn hóa Nam Bộ ra thế giới*<br>TS. Phạm Văn Luân | 165-178 |
| 15. | *Khoa Tại chức – Nhiệm vụ lịch sử trong chuẩn hóa cán bộ văn hóa miền Nam giai đoạn 1976-2016*<br>ThS. Lâm Thị Hòa<br>ThS. Lương Như Ý | 179-187 |
| 16. | *Thành tựu của hoạt động nghiên cứu khoa học gắn với công tác đào tạo và phục vụ cộng đồng tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM trong 5 năm gần đây (2020 -2024)*<br>TS. Lê Thị Thanh Tâm | 188-204 |
| 17. | *Tạp chí Văn hóa & Nguồn lực: dấu ấn nghiên cứu và công bố khoa học trong chặng đường phát triển của Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh*<br>ThS. Phan Đình Dũng<br>ThS. Nguyễn Thị Thạch Ngọc | 205-211 |
| 18. | *Giá trị truyền thống và tầm nhìn phát triển Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh đến năm 2036*<br>ThS. Nguyễn Hải Gian | 212-223 |
| 19. | *Nâng cao chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh: Bài học từ kiểm định chất lượng giáo dục*<br>ThS. Nguyễn Thanh Chương,<br>ThS.Nguyễn Mai Khánh Linh<br>ThS. Mai Thị Bình | 224-238 |
| 20. | *Định vị thương hiệu Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh – tiếp cận từ lý thuyết lợi thế cạnh tranh của Michael Porter*<br>ThS. Nguyễn Thanh Tùng<br>ThS. Trần Thị Quyên<br>TS. Thái Thu Hoài | 239-255 |
| 21. | *Bảo tàng Áo dài – Bạn đồng hành của Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh*<br>Huỳnh Ngọc Vân | 256-267 |
| **Phần II:**<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA TP. HỒ CHÍ MINH: NỘI LỰC & ĐỊNH HƯỚNG TRONG KỶ NGUYÊN MỚI VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ** | | |
| 22. | *Phát triển năng lực chuyển đổi số của cán bộ giảng viên Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh trong bối cảnh giáo dục đại học số*<br>ThS. Trần Hữu Nghĩa | 270-281 |
| 23. | *Đào tạo quản lý hoạt động nghệ thuật trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số*<br>PGS. TS. Nguyễn Xuân Hồng<br>ThS. Hồ Thị Như Vui | 282-289 |
| 24. | *Tiềm năng và tiềm lực hợp tác quốc tế trong khu vực của Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh*<br>ThS. Nguyễn Minh Trí | 290-304 |

| | | |
|---|---|---|
| 25. | *Khoa Du lịch, Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh phát triển mô hình đào tạo ứng dụng nhằm gắn kết Nhà trường – Doanh nghiệp – Cộng đồng*<br>ThS. Chu Khánh Linh<br>ThS. Dương Văn Chăm | 305-312 |
| 26. | *Nâng cao chất lượng đào tạo ngành Thông tin – Thư viện tại Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số*<br>TS. Huỳnh Mẫn Đạt | 313-321 |
| 27. | *Đào tạo chuyên ngành Truyền thông văn hóa tại Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh*<br>TS. Nguyễn Đức Tuấn | 322-329 |
| 28. | *Chương trình đào tạo ngành Văn hóa các DTTS Việt Nam – Đổi mới và hướng phát triển*<br>ThS. Nguyễn Thị Thạch Ngọc<br>TS. Hứa Sa Ni | 330-337 |
| 29. | *Đổi mới phương pháp và chương trình đào tạo theo hướng ứng dụng, sáng tạo, khởi nghiệp cho sinh viên các ngành thuộc lĩnh vực văn hóa*<br>TS. Trần Văn Hồng<br>ThS. Nguyễn Thanh Chương | 338-345 |
| 30. | *Đào tạo quản lý hoạt động biểu diễn âm nhạc – tiếp cận từ truyền thống đến công nghiệp văn hóa*<br>ThS. Lê Thị Vương Nguyệt,<br>CN. Huỳnh Thị Thanh Tiến | 346-359 |
| 31. | *Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong đào tạo nhân lực Công nghiệp văn hóa tại Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh: Khung lý luận và đề xuất mô hình*<br>TS. Phạm Phương Thùy<br>ThS.Nguyễn Thị Huyền<br>CN.Trương Thị Hiếu | 360-374 |
| 32. | *Khoảng cách năng lực trong đào tạo văn hóa – nghệ thuật và hàm ý chiến lược cho Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh*<br>ThS. Nguyễn Thị Phà Ca | 375-395 |
| 33. | *Đổi mới đào tạo văn hóa trong bối cảnh Công nghiệp văn hóa và hội nhập quốc tế*<br>ThS. Nguyễn Thị Việt Nga | 396-377 |
| 34. | *Nâng cao ngoại ngữ trong viên chức, người lao động và người học tại Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế*<br>ThS. Vũ Thị Nhung | 396-403 |
| 35. | *Ứng dụng công nghệ và Chuyển đổi số trong đào tạo nhân lực ngành Kinh doanh Xuất bản phẩm: thực trạng và yêu cầu đổi mới*<br>ThS. Trần Thị Thu | 404-411 |
| 36. | *Tiếp cận tích hợp trong Chuyển đổi số giáo dục đại học: vận dụng khung lý thuyết Bumann–Peter & JISC tại Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh*<br>ThS. Nguyễn Ngọc Thanh | 412-422 |
| 37. | *Hệ sinh thái sáng tạo và năng lực văn hóa trong đào tạo Công nghiệp văn hóa Việt Nam: Tiếp cận từ quan điểm tầng lớp sáng tạo của Richard Florida* | 423-432 |

| | | |
|---|---|---|
| | TS. Đặng Thị Kiều Oanh | |
| 38. | *Giáo dục nghệ thuật trong cộng đồng: Mô hình phát triển năng lực và lan tỏa giá trị văn hóa truyền thống của sinh viên ngành Quản lý văn hóa*<br>TS. Vũ Thị Bích Duyên | 433-451 |
| 39. | *Học phần Tổ chức sự kiện: mô hình dạy học hướng đến phục vụ cộng đồng tại Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh*<br>TS. Huỳnh Công Duẩn | 452-469 |
| 40. | *Ứng dụng các học phần chuyên ngành thuộc ngành Quản lý văn hóa vào phong trào văn hóa - văn nghệ của sinh viên Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh*<br>ThS. Hoàng Thị Nhung | 470-484 |
| 41. | *Dạy học theo định hướng ứng dụng nhìn từ học phần "Kỹ năng biên tập kịch bản chương trình tuyên truyền cổ động".*<br>TS. Huỳnh Công Duẩn<br>ThS. Hoàng Thị Nhung | 485-497 |
| 42. | *Trung tâm Thông tin, Thư viện góp phần nâng cao chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh*<br>ThS. Lê Thị Định | 498-506 |
| 43. | *Tiến trình hoạt động truyền thông tại Trường ĐH Văn hóa TP. Hồ Chí Minh*<br>ThS.Trần Lâm Kim Phượng<br>CN. Hàn Văn Tiến | 507-517 |
| 44. | *Nâng cao động cơ học tập - chìa khóa phát triển nguồn nhân lực văn hóa chất lượng cao tại Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh*<br>ThS. Đỗ Thị Vân | 518-527 |
| 45. | *Giáo dục nghệ thuật ngoại khoá trong phát triển năng lực mềm cho sinh viên thực tiễn từ workshop Múa dân gian và múa đương đại tại Trường Đại học Văn hoá TP. Hồ Chí Minh*<br>ThS. Hoàng Ngọc Thuỳ Trinh | 528-539 |
| 46. | *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực nghề nghiệp SV ngành Du lịch Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh*<br>ThS. Nguyễn Thị Hà<br>ThS. Đặng Khánh Như | 540-552 |
| 47. | *Phát triển năng lực trí tuệ nhân tạo của sinh viên ngành Công nghiệp văn hóa trong bối cảnh hiện nay*<br>ThS. Lê Đoàn Thành Tài<br>CN.Thái Hương Thảo | 553-565 |
| 48. | *Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho người học ngành Thông tin Thư viện Trường ĐH Văn hóa Tp. HCM trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học hiện nay*<br>ThS.Trần Thị Trà Vi | 566-580 |
| 49. | *Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) hỗ trợ biên mục mô tả trong hoạt động thư viện*<br>ThS. Phạm Thị Minh Tâm | 581-592 |
| 50. | *Góp ý xây dựng khung năng lực AI của sinh viên Trường ĐH Văn hóa Tp. Hồ Chí Minh trong giai đoạn phát triển 2026-2030*<br>TS. Lê Bá Vương<br>ThS. Thiều Thị Liên | 593-605 |

| | | |
|---|---|---|
| 51. | *Nghiên cứu khoa học sinh viên thúc đẩy thực hiện chiến lược ĐMST Trường ĐH Văn hóa Tp. Hồ Chí Minh*<br>Trần Thanh Toàn<br>Trần Thị Thu | 606-621 |
| 52. | *Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh giai đoạn hậu 50 năm: từ truyền thống đến đại học khởi nghiệp và phát triển bền vững*<br>ThS. Cao Trọng Hợp | 622-648 |

# ĐỀ DẪN HỘI THẢO KHOA HỌC
# TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
# NỬA THẾ KỶ ĐÀO TẠO - THÀNH TỰU VÀ TRIỂN VỌNG

Trong dòng chảy phát triển của nền giáo dục đại học Việt Nam sau ngày đất nước thống nhất, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những cơ sở đào tạo chuyên ngành văn hóa ra đời sớm ở khu vực phía Nam, gắn bó chặt chẽ với yêu cầu xây dựng đời sống văn hóa mới, đào tạo nguồn nhân lực văn hóa cho các địa phương và từng bước khẳng định vị thế trong hệ thống giáo dục đại học quốc gia. Trải qua 50 năm hình thành và phát triển (03/01/1976 - 03/01/2026), Nhà trường không chỉ là nơi đào tạo, bồi dưỡng hàng chục nghìn cán bộ văn hóa, nghệ thuật, thông tin, truyền thông và du lịch cho cả nước, mà còn là một trung tâm nghiên cứu, tư vấn chính sách và kết nối cộng đồng có uy tín trong lĩnh vực văn hóa.

Hội thảo khoa học "Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh nửa thế kỷ đào tạo - Thành tựu và triển vọng" được tổ chức trong bối cảnh đặc biệt: hướng tới kỷ niệm 50 năm thành lập Trường, đồng thời đáp ứng yêu cầu tổng kết thực tiễn, nhận diện rõ những giá trị cốt lõi, những dấu ấn truyền thống và định hướng chiến lược phát triển của Nhà trường trong giai đoạn mới. Đây không chỉ là một hoạt động khoa học thường niên, mà còn là diễn đàn học thuật có ý nghĩa tổng kết lịch sử, kết nối tri thức và định hình tầm nhìn cho tương lai.

Nửa thế kỷ qua là một hành trình nhiều thử thách nhưng cũng đầy tự hào. Từ tiền thân là Trường Nghiệp vụ Thông tin Văn hóa miền Nam, ra đời trong bối cảnh đất nước vừa thống nhất, cơ sở vật chất còn thiếu thốn, nhiệm vụ cấp bách là đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ văn hóa phục vụ công tác tư tưởng, tuyên truyền và xây dựng đời sống văn hóa mới ở miền Nam, Nhà trường đã từng bước trưởng thành qua các giai đoạn lịch sử khác nhau. Mỗi lần đổi tên, nâng cấp mô hình đào tạo - từ Trường Lý luận và Nghiệp vụ II, Trường Văn hóa tại TP. Hồ Chí Minh, Trường Cao đẳng Văn hóa TP. Hồ Chí Minh đến Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh đều gắn liền với yêu cầu phát triển của đất nước, của khu vực phía Nam và của ngành văn hóa, đồng thời phản ánh sự nỗ lực không ngừng của tập thể Nhà trường trong việc thích ứng và đổi mới.

Trong suốt quá trình ấy, đào tạo luôn là sứ mệnh trung tâm. Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh đã xây dựng được hệ thống ngành nghề đa dạng, từ các ngành truyền thống như Quản lý văn hóa, Bảo tàng học, Thư viện Thông tin, Xuất bản, Văn hóa học, đến các ngành gắn với yêu cầu phát triển mới như Truyền thông văn hóa, Du lịch, Công nghiệp văn hóa, Văn hóa các dân tộc thiểu số VN. Đặc biệt, việc mở rộng đào tạo sau đại học, đào tạo tiến sĩ ngành Quản lý văn hóa, ngành đầu tiên ở khu vực phía Nam, đã khẳng định bước trưởng thành về năng lực học thuật và đội ngũ của Nhà trường. Những thành tựu đào tạo ấy không chỉ được đo bằng quy mô hay số lượng người học, mà quan trọng hơn là bằng chất lượng nguồn nhân lực văn hóa đã và đang tham gia trực tiếp vào công

tác quản lý, nghiên cứu, bảo tồn, sáng tạo và phát triển văn hóa ở các địa phương, cơ quan, thiết chế văn hóa trên cả nước.

Song song với đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học của Nhà trường ngày càng được chú trọng và phát triển theo chiều sâu. Từ các đề tài cấp cơ sở ban đầu, Trường đã từng bước tham gia và chủ trì các nhiệm vụ khoa học cấp Bộ, cấp tỉnh/thành, cấp Nhà nước, các dự án hợp tác quốc tế và đặc biệt là việc chủ trì xây dựng hồ sơ di sản trình UNESCO. Thành công của hồ sơ Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam được UNESCO ghi danh năm 2024 là dấu mốc quan trọng, khẳng định năng lực nghiên cứu, tư vấn và kết nối quốc tế của Nhà trường trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể. Những kết quả nghiên cứu ấy không chỉ góp phần nâng cao vị thế học thuật của Trường, mà còn tạo ra giá trị thực tiễn, phục vụ trực tiếp cho công tác hoạch định chính sách văn hóa, bảo tồn di sản và phát triển bền vững.

Một điểm nhấn xuyên suốt trong hành trình 50 năm của Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh là tinh thần gắn bó với cộng đồng và xã hội. Nhà trường không chỉ đào tạo và nghiên cứu trong phạm vi học thuật, mà còn chủ động tham gia tư vấn chiến lược phát triển văn hóa cho các địa phương, hỗ trợ bảo tồn di sản, đào tạo cán bộ cơ sở, chuyển giao tri thức và tổ chức nhiều hoạt động phục vụ cộng đồng. Những hoạt động ấy đã góp phần khẳng định vai trò của Nhà trường như một thiết chế tri thức công, gắn kết chặt chẽ giữa học thuật và thực tiễn, giữa nhà trường và xã hội.

Bên cạnh đó, hợp tác quốc tế và kết nối mạng lưới đối tác cũng là một trụ cột quan trọng trong chiến lược phát triển của Trường. Việc thiết lập quan hệ hợp tác với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế đã tạo điều kiện để Nhà trường tiếp cận các mô hình đào tạo, nghiên cứu tiên tiến, đồng thời mở rộng không gian học thuật cho giảng viên và sinh viên. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ, hợp tác quốc tế không chỉ là xu thế tất yếu mà còn là động lực quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và quản trị đại học.

Trên cơ sở tổng kết chặng đường 50 năm, Hội thảo tập trung thảo luận các nhóm vấn đề lớn, bao quát từ lịch sử hình thành và phát triển, đào tạo nguồn nhân lực văn hóa trong bối cảnh hội nhập, nghiên cứu khoa học - đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số - hợp tác quốc tế và kết nối cộng đồng - đến định hướng phát huy giá trị truyền thống và xây dựng tầm nhìn chiến lược phát triển Trường đến năm 2035. Các tham luận trong Kỷ yếu Hội thảo phản ánh sự đa dạng về cách tiếp cận, phương pháp và góc nhìn khoa học, đồng thời cho thấy sự quan tâm sâu sắc của các nhà khoa học, nhà quản lý, giảng viên đối với tương lai phát triển của Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh.

Có thể khẳng định rằng, Hội thảo không chỉ nhằm nhìn lại quá khứ với niềm tự hào chính đáng, mà quan trọng hơn là hướng tới tương lai với tinh thần trách nhiệm và đổi mới. Những ý kiến, đề xuất và khuyến nghị được trình bày tại Hội thảo sẽ là cơ sở khoa học quan trọng để Nhà trường tiếp tục hoàn thiện chiến lược phát triển, nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu, khẳng định vai trò là

trung tâm đào tạo - nghiên cứu văn hóa có uy tín của khu vực phía Nam và cả nước.

Ban Tổ chức Hội thảo tin tưởng rằng, với sự tham gia tâm huyết và trí tuệ của các nhà khoa học, nhà quản lý, giảng viên và các đối tác trong và ngoài nước, Hội thảo khoa học "Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh nửa thế kỷ đào tạo - Thành tựu và triển vọng" sẽ đạt được những kết quả thiết thực, góp phần làm sâu sắc thêm nhận thức khoa học về hành trình 50 năm của Nhà trường, đồng thời mở ra những gợi ý, định hướng quan trọng cho giai đoạn phát triển tiếp theo, đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong bối cảnh mới. Kính chúc quý vị đại biểu, quý thầy cô giáo, một năm mới an khang - thịnh vượng, chúc Nhà trường ngày càng phát triển.

Thay mặt lãnh đạo trường, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến các quý thầy cô giáo các thế hệ đã xây dựng Trường, cám ơn quý vị đại biểu đã luôn đồng hành hỗ trợ Trường.

Trân trọng!

**Lâm Nhân**
**Hiệu trưởng**
**Trường Đại học Văn hoá TP.HCM**

# Phần I

## TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA TP. HỒ CHÍ MINH

# ĐỊNH VỊ & PHÁT TRIỂN

## *DẤU ẤN TRUYỀN THỐNG*

## *VÀ TẦM NHÌN CHIẾN LƯỢC*

# 50 NĂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH HÀNH TRÌNH, GIÁ TRỊ VÀ DẤU ẤN

***Trịnh Thị Thuỷ*** *

***Tóm tắt:***

*Bài tham luận trình bày hành trình 50 năm hình thành và phát triển của Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, từ những ngày đầu còn nhiều khó khăn đến khi trở thành một trung tâm đào tạo văn hóa, nghệ thuật, thông tin, truyền thông và du lịch có uy tín của khu vực phía Nam và cả nước. Nội dung bài viết bao gồm các giai đoạn phát triển của Nhà trường, những thành tựu nổi bật trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và phục vụ cộng đồng; vai trò của Trường trong hệ thống giáo dục đại học văn hóa - nghệ thuật Việt Nam; cùng với những bài học kinh nghiệm được đúc kết qua nửa thế kỷ hoạt động. Bài tham luận cũng nhấn mạnh sự đóng góp của Trường trong việc đào tạo nguồn nhân lực văn hóa, nghệ thuật, thông tin, truyền thông và du lịch tham gia xây dựng chính sách, tư vấn phát triển lĩnh vực được giao, kết hợp bảo tồn di sản và kết nối cộng đồng. Trên nền tảng truyền thống đoàn kết, trách nhiệm và sáng tạo, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh hướng đến mục tiêu trở thành một cơ sở giáo dục đại học về Văn hoá-Nghệ thuật hàng đầu Việt Nam trong tương lai gần.*

***Từ khóa:*** *Đại học Văn hóa TPHCM; đào tạo, nghiên cứu khoa học, đối ngoại, nguồn nhân lực, phục vụ cộng đồng, giáo dục văn hóa - nghệ thuật, chiến lược giáo dục.*

## 1. Mở đầu

Trải qua nửa thế kỷ xây dựng và phát triển, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh đã trở thành một trong những cơ sở giáo dục hàng đầu về lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật và du lịch tại Việt Nam. Hành trình 50 năm ấy không chỉ phản ánh quá trình mở rộng quy mô đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực mà còn thể hiện sự đóng góp quan trọng của Nhà trường đối với sự nghiệp xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Đây cũng là chặng đường đánh dấu sự nỗ lực bền bỉ của nhiều thế hệ lãnh đạo, giảng viên, nhân viên

* *TS. Thứ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.*

và sinh viên trong việc khẳng định uy tín, vai trò và vị thế của một cơ sở đào tạo chiến lược của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Sự kiện kỷ niệm 50 năm thành lập không chỉ mang ý nghĩa tổng kết lịch sử mà còn là cơ hội để Nhà trường xác định rõ tầm nhìn chiến lược trong bối cảnh giáo dục đại học toàn cầu đang thay đổi mạnh mẽ, đặc biệt là tác động của cách mạng công nghiệp 4.0, hội nhập quốc tế, chuyển đổi số và sự phát triển nhanh của các ngành công nghiệp văn hóa.

## 2. Các giai đoạn hình thành và phát triển

### *2.1. Giai đoạn đặt nền tảng (1976 - 1981)*

Trường Nghiệp vụ Thông tin Văn hóa miền Nam - tiền thân của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, ra đời trong thời điểm đất nước vừa thống nhất. Nhiệm vụ trọng tâm của Trường là đào tạo và bồi dưỡng cán bộ văn hóa - thông tin phụ trách hoạt động tuyên truyền, xây dựng đời sống văn hóa mới ở miền Nam. Cơ sở vật chất thiếu thốn nhưng tinh thần trách nhiệm và nhiệt huyết của đội ngũ cán bộ từ Bộ Văn hóa chi viện đã giúp Trường tổ chức hàng chục khóa đào tạo khẩn cấp, đáp ứng nhu cầu nhân lực trong giai đoạn đầu.

Năm 1976, Trường chính thức trở thành Trường Lý luận và Nghiệp vụ II. Các chuyên ngành đào tạo ban đầu được hệ thống hóa, bộ máy tổ chức từng bước hoàn thiện, đội ngũ giảng viên trẻ được bồi dưỡng để chuẩn hóa và đảm đương nhiệm vụ lâu dài. (Trường Đại học Văn hoá TP.HCM, 2025)

### *2.2. Giai đoạn củng cố và mở rộng (1981 - 1995)*

Từ năm 1981, Trường mang tên Trường Văn hóa tại TP.HCM. Đây là thời kỳ Trường chuyển mình mạnh mẽ, tăng cường liên kết đào tạo đại học với Trường Đại học Văn hóa Hà Nội. Trường tổ chức nhiều khóa đào tạo cử nhân hệ tại chức/vừa làm vừa học tại các tỉnh phía Nam, góp phần hình thành đội ngũ cán bộ có trình độ chuẩn theo quy định.

Trong bối cảnh kinh tế còn nhiều khó khăn, việc mở rộng quy mô đào tạo thể hiện nỗ lực lớn của tập thể Nhà trường. Cơ sở vật chất được cải thiện dần, đội ngũ giảng viên được tuyển dụng và đào tạo bài bản hơn, tạo nền tảng cho việc nâng cấp lên bậc cao đẳng. (Trường Đại học Văn hoá TP.HCM, 2025)

### *2.3. Giai đoạn phát triển và chuyên nghiệp hóa (1995 - 2005)*

Việc nâng cấp thành Trường Cao đẳng Văn hóa TP.HCM mở ra giai đoạn chuyển đổi quan trọng. Nhà trường tuyển sinh hàng năm với số lượng lớn, chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng chuyên nghiệp, bám sát yêu cầu xã hội. Trường khởi động nhiều chương trình tăng cường hợp tác quốc tế, kết nối chuyên

gia, trao đổi học thuật với nhiều viện nghiên cứu và trường đại học trong khu vực. Đây cũng là giai đoạn Nhà trường chuẩn bị chiến lược, đội ngũ và cơ sở vật chất để chuyển lên đào tạo bậc đại học. (Trường Đại học Văn hoá TP.HCM, 2025)

***2.4. Giai đoạn trở thành đại học, hội nhập và phát triển (2005 - nay)***

Giai đoạn từ năm 2005, khi Trường được nâng cấp thành Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, đánh dấu bước chuyển quan trọng trong lịch sử phát triển. Từ một cơ sở đào tạo chủ yếu cung cấp nguồn nhân lực văn hóa, nghệ thuật ở trình độ trung cấp và cao đẳng, Nhà trường chuyển sang mô hình đại học các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thông tin, truyền thông và du lịch, từng bước hòa nhập vào không gian giáo dục đại học Việt Nam và khu vực.

Trước hết, bộ máy tổ chức được sắp xếp theo hướng tinh gọn, hợp lý, nâng cao hiệu quả quản trị. Nhiều phòng, khoa, trung tâm được kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, đáp ứng nhu cầu đổi mới đào tạo và nghiên cứu như các phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục, phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế. Tái cấu trúc các khoa Di sản văn hoá, Văn hoá dân tộc thiểu số, Văn hoá học, Truyền thông văn hoá, Thư viện, Xuất bản,… Việc tái cấu trúc bộ máy giúp Nhà trường nâng cao năng lực điều hành, tăng tính kết nối giữa các đơn vị, hạn chế chồng chéo và tạo điều kiện cho các chương trình mới được triển khai thuận lợi.

Về đào tạo, Nhà trường mở rộng nhiều ngành nghề mới gắn với nhu cầu xã hội và xu hướng phát triển của ngành như Quản lý văn hóa, Bảo tàng học, Di sản học, Văn hóa học, Truyền thông văn hóa, Công nghiệp văn hóa, Thông tin - Thư viện, Du lịch, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Văn hóa các dân tộc thiểu số… Quy mô đào tạo ngày càng tăng, hiện đạt khoảng 4.000 sinh viên với nhiều loại hình: chính quy, vừa làm vừa học, các chương trình liên kết và đào tạo ngắn hạn. Việc phát triển đào tạo đa ngành giúp Nhà trường giữ vai trò trung tâm trong cung cấp nguồn nhân lực văn hóa, nghệ thuật, thông tin, truyền thông và du lịch cho khu vực phía Nam. (Trường Đại học Văn hoá TP.HCM, 2024)

Một bước tiến quan trọng trong giai đoạn này là phát triển chiều sâu nghiên cứu khoa học. Từ chỗ chủ yếu triển khai các đề tài cấp trường và một số đề tài cấp tỉnh, đến nay Nhà trường đã chủ trì đề tài cấp Nhà nước, nhiều đề tài cấp Bộ, cấp tỉnh thành, các dự án hợp tác quốc tế và bắt đầu hình thành đội ngũ có khả năng công bố quốc tế trong lĩnh vực văn hóa. Việc phát triển nghiên cứu khoa học không chỉ nâng cao vị thế học thuật mà còn giúp hoạt động đào tạo gắn chặt hơn với thực tiễn và chính sách.

Về đối ngoại, Nhà trường mở rộng quan hệ hợp tác với hơn 60 trường đại học, viện nghiên cứu, đơn vị doanh nghiệp trong và ngoài nước. Trong bối cảnh hội nhập, Nhà trường xác định không thể phát triển đơn lẻ mà cần tận dụng lợi thế của các đối tác, chia sẻ nguồn lực, kinh nghiệm và học thuật để tăng cường năng lực nội sinh. Nhiều chương trình trao đổi sinh viên, giảng viên, dự án di sản, văn hóa dân tộc thiểu số, du lịch bền vững và công nghiệp văn hóa đã được triển khai hiệu quả.

Hoạt động phục vụ cộng đồng ngày càng đi vào chiều sâu và mang lại giá trị thiết thực. Nhà trường tham gia xây dựng chiến lược phát triển văn hóa tại các địa phương, hỗ trợ bảo tồn di sản, hiến tặng nghệ thuật, chuyển đổi số trong văn hóa, tập huấn cán bộ cơ sở và tổ chức nhiều chương trình nghệ thuật, học thuật phục vụ cộng đồng.

Cơ sở vật chất của Trường cũng có bước cải thiện quan trọng. Hai cơ sở đào tạo ở phường An Khánh và phường Phước Long TP.HCM ngày càng được nâng cấp, khang trang hơn, đáp ứng tốt các điều kiện dạy và học, nghiên cứu, sinh hoạt của giảng viên và sinh viên. Phòng học, nơi thực hành, thư viện, hệ thống công nghệ thông tin ngày càng được quan tâm đầu tư, phù hợp định hướng phát triển hiện đại.

Giai đoạn 2005-2026 là giai đoạn Trường Đại học Văn hóa TP.HCM mở rộng quy mô, nâng tầm chất lượng và khẳng định vị thế một cơ sở giáo dục đại học đa ngành, hội nhập và phát triển bền vững trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thông tin, truyền thông và du lịch của khu vực phía Nam và cả nước.

## 3. Thành tựu nổi bật trong 50 năm thành lập và phát triển

### *3.1. Thành tựu về đào tạo*

Trong suốt 50 năm hình thành và phát triển, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh đã từng bước khẳng định vai trò là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực văn hóa, nghệ thuật, thông tin, truyền thông và du lịch quan trọng của khu vực phía Nam và cả nước. Từ những ngày đầu chỉ tổ chức các lớp bồi dưỡng ngắn hạn phục vụ yêu cầu cấp bách sau ngày thống nhất, đến nay hoạt động đào tạo của Trường đã phát triển toàn diện ở nhiều bậc trình độ, bao gồm trung cấp, đại học, sau đại học và các chương trình đào tạo bồi dưỡng chuyên sâu, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của xã hội.

Ở bậc đại học, Nhà trường đã đào tạo hơn 40.000 sinh viên thuộc các ngành mũi nhọn như văn hóa học, quản lý văn hóa, du lịch, bảo tàng học, thư viện - thông tin, xuất bản, truyền thông và văn hóa dân tộc thiểu số. Các ngành được

thiết kế theo hướng chuẩn hóa đại học ứng dụng, tiếp cận Khung trình độ quốc gia và từng bước hội nhập quốc tế. Hoạt động đổi mới chương trình, cập nhật kiến thức mới, tăng cường kỹ năng thực hành và đưa sinh viên đến với thực tiễn luôn được chú trọng.

Bậc sau đại học là dấu ấn quan trọng của Nhà trường trong quá trình trưởng thành học thuật. Trường triển khai các chương trình đào tạo thạc sĩ từ năm 2011 ở các ngành Quản lý văn hoá (2011), Văn hoá học (2013), Khoa học Thư viện (2017), cung cấp đội ngũ cán bộ nghiên cứu, quản lý văn hóa cho các địa phương và cơ quan quản lý nhà nước. Một bước ngoặt quan trọng là năm 2022, Bộ Giáo dục và Đào tạo chính thức cho phép Trường đào tạo tiến sĩ ngành Quản lý văn hóa - ngành đầu tiên một trường đại học khu vực phía Nam đảm nhiệm. Việc mở bậc tiến sĩ khẳng định năng lực khoa học, đội ngũ giảng viên đạt chuẩn, cũng như uy tín học thuật tích lũy của Nhà trường trong nhiều thập kỷ.(Trường Đại học Văn hoá TP.HCM, 2016 - 2024)

Song song với đào tạo chính quy, Trường phát triển mạnh hệ thống các khóa bồi dưỡng, đào tạo ngắn hạn dành cho cán bộ văn hóa cơ sở, cán bộ quản lý di sản, nghiệp vụ thư viện, nghiệp vụ bảo tàng, nghiệp vụ hướng dẫn du lịch cộng đồng, nghiệp vụ truyền thông văn hóa, công nghiệp văn hóa; Được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch giao cho đào tạo và cấp chứng chỉ chức danh nghề nghiệp các ngành Thư viện viên, Di sản viên, Tuyên truyền viên văn hoá, Phương pháp viên văn hoá, Hướng dẫn viên văn hoá; chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch trong nước và quốc tế,… Những khóa học này góp phần quan trọng vào việc nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ văn hóa ở các tỉnh phía Nam, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số.

Nhà trường cũng là đơn vị tiên phong trong liên kết đào tạo với các địa phương, các sở văn hóa, bảo tàng, thư viện, khu di tích và doanh nghiệp du lịch. Các chương trình liên kết không chỉ giúp mở rộng quy mô đào tạo mà còn tạo điều kiện để sinh viên tiếp cận thực tiễn nghề nghiệp, trải nghiệm các môi trường văn hóa - nghệ thuật đa dạng, từ đó nâng cao kỹ năng nghề và năng lực thích ứng sau khi ra trường.

Phương pháp giảng dạy tiếp tục được đổi mới theo hướng lấy người học làm trung tâm, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, học liệu số, lớp học đảo ngược, mô phỏng nghề nghiệp và dự án thực hành. Hoạt động giảng dạy outdoor, giảng dạy tại các cơ sở nghề nghiệp, hoạt động thực tế, thực tập, tham quan chuyên

môn được duy trì chặt chẽ, kết nối sinh viên với hệ thống thiết chế văn hóa và doanh nghiệp sử dụng lao động.

Có thể nói rằng, sau 50 năm, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh đã hình thành một hệ sinh thái đào tạo toàn diện, đa tầng, gắn liền với yêu cầu thực tiễn của xã hội và sự phát triển của ngành văn hóa. Thành tựu đào tạo hôm nay là kết quả của quá trình nỗ lực bền bỉ, đổi mới tư duy, thích ứng bối cảnh và cam kết nâng cao chất lượng - những yếu tố tạo nên uy tín và bản sắc đặc thù của Nhà trường.

***3.2. Thành tựu nghiên cứu khoa học***

Trong suốt hành trình 50 năm xây dựng và phát triển, hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh đã trải qua một quá trình chuyển biến sâu sắc cả về quy mô, chất lượng và tầm ảnh hưởng. Những năm đầu thành lập, nghiên cứu khoa học còn mang tính nhỏ lẻ, manh mún, chủ yếu phục vụ công tác giảng dạy và bồi dưỡng nghiệp vụ. Nhiều giảng viên chưa đạt chuẩn giờ nghiên cứu theo quy định; số lượng đề tài ít và chủ yếu dựa vào nỗ lực cá nhân. Điều kiện cơ sở vật chất còn hạn chế, đội ngũ giảng viên mỏng khiến hoạt động nghiên cứu khi đó chưa thể phát triển đúng tiềm năng.

Tuy nhiên, cùng với sự trưởng thành của Nhà trường và đội ngũ cán bộ giảng viên, nghiên cứu khoa học từng bước được củng cố, hình thành cơ cấu tổ chức rõ ràng và chuyên nghiệp hơn. Từ các đề tài cấp cơ sở ban đầu, Trường đã phát triển lên các đề tài cấp tỉnh, cấp Bộ, tham gia tư vấn hoạch định chính sách văn hóa, nghệ thuật và du lịch cho nhiều địa phương. Các khoa chuyên môn bắt đầu hình thành những nhóm nghiên cứu mạnh, kết nối giữa lý luận và thực tiễn, tạo nên nền tảng học thuật vững chắc cho giai đoạn phát triển tiếp theo.

Dấu mốc quan trọng nhất trong 50 năm là việc Trường lần đầu tiên được giao chủ trì một nhiệm vụ khoa học cấp Nhà nước năm 2019: đề tài "Sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực văn hóa và du lịch". (Trường Đại học Văn hoá TP.HCM, 2016 - 2024). Đây là minh chứng rõ rệt cho uy tín và năng lực của Trường trong hệ thống khoa học công nghệ quốc gia, đồng thời mở ra hướng nghiên cứu mới cho đội ngũ giảng viên trong các lĩnh vực pháp lý, quản trị và sáng tạo văn hóa.

Song song đó, Trường đã ghi dấu lịch sử khi trở thành trường đại học đầu tiên của Việt Nam chủ trì xây dựng hồ sơ di sản trình UNESCO. Dự án hồ sơ "Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ núi Sam" không chỉ thể hiện năng lực nghiên cứu di sản của Trường mà còn mang ý nghĩa quốc gia và quốc tế, khi hồ sơ được UNESCO ghi danh vào ngày 04/12/2024 trong Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện

của nhân loại. Thành tựu này đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc của Trường trong lĩnh vực nghiên cứu và bảo tồn di sản văn hóa.

Tiếp nối thành công đó, Trường đang chuẩn bị triển khai hai hồ sơ có tầm ảnh hưởng lớn: Văn hóa Trà Việt và Tri thức trồng, chế biến và thưởng thức Cà phê, hướng đến mục tiêu trình UNESCO ghi danh trong thời gian tới. Đây đều là các di sản đặc sắc, có vai trò quan trọng trong bản sắc văn hóa Việt Nam, và việc được giao nhiệm vụ tiếp tục cho thấy sự tin tưởng của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với năng lực của Nhà trường.

Hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường không chỉ mở rộng về quy mô mà còn lan tỏa sâu rộng trong nội bộ. Từ chỗ chỉ có một số giảng viên tham gia, nay nghiên cứu khoa học đã trở thành động lực chung của toàn Trường. Các nhóm nghiên cứu trẻ được hình thành tại nhiều khoa, sinh viên tham gia ngày càng nhiều đề tài - 4 năm liền (2022-2025) đều có đề tài NCKH của sinh viên vào vòng chung kết Eureka của Thành phố, giảng viên ngày càng chủ động công bố quốc tế, nhiều đề tài gắn chặt với nhu cầu thực tiễn của địa phương, ngành và các xu hướng mới như công nghiệp văn hóa, văn hóa số, bản quyền số, phát triển cộng đồng, du lịch sáng tạo.

Hệ sinh thái nghiên cứu của Trường ngày càng hoàn chỉnh với các hội thảo khoa học quốc tế và quốc gia, các chương trình hợp tác với địa phương, viện nghiên cứu, bảo tàng, thư viện; cùng với vai trò ngày càng quan trọng của Tạp chí Văn hóa và Nguồn lực - diễn đàn học thuật uy tín của Trường, được Hội đồng Giáo sư nhà nước đưa và danh mục Tạp chí được cộng điểm là 0,5 từ năm 2009. Trường đang hướng đến việc nâng cấp Tạp chí, sang năng 2026 sẽ được Hội đồng Giáo sư Nhà nước nâng lên 0,75 điểm.

Có thể khẳng định rằng sau 50 năm, hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh đã chuyển mình mạnh mẽ: từ nghiên cứu nhỏ lẻ sang nghiên cứu chiến lược; từ phạm vi cơ sở sang phạm vi quốc gia và quốc tế; từ nỗ lực cá nhân sang sức mạnh tập thể. Đây chính là một trong những trụ cột quan trọng góp phần xây dựng uy tín, thương hiệu và bản sắc học thuật của Nhà trường trong giai đoạn phát triển mới

### *3.3. Thành tựu về hợp tác quốc tế*

Trong 50 năm phát triển, hợp tác quốc tế trở thành một trong những điểm nhấn quan trọng góp phần nâng cao uy tín và mở rộng tầm ảnh hưởng học thuật của Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. Từ các hoạt động giao lưu ban đầu, Nhà trường hiện đã thiết lập mạng lưới hợp tác với hơn 60 trường đại

học, viện nghiên cứu và tổ chức trong nước và quốc tế. Nhiều tổ chức quốc tế từ các quốc gia như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Lào, Pháp, Bỉ, Ba Lan, Canada, Úc. Các quan hệ hợp tác ngày càng đi vào chiều sâu, hướng đến trao đổi chuyên môn, nghiên cứu và phát triển chương trình đào tạo.

Trường đã triển khai nhiều chương trình trao đổi sinh viên, học giả, thực tập quốc tế, mang lại những trải nghiệm học thuật và thực tiễn đa văn hóa cho người học. Nhiều đoàn sinh viên quốc tế đến tìm hiểu văn hóa Việt Nam, trong khi sinh viên của Trường có cơ hội học tập và nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục nước ngoài trong khuôn khổ các chương trình song phương và các quỹ học thuật quốc tế.

Đặc biệt, Nhà trường tích cực tham gia và triển khai các dự án hợp tác thông qua các quỹ như Erasmus+ của Liên minh châu Âu, Wallonie–Bruxelles International (WBI – Bỉ), Quỹ giao lưu Nhật Bản (Japan Foundation), Quỹ Ford,…Các dự án này tập trung vào các lĩnh vực bảo tồn di sản văn hóa, phát triển du lịch bền vững, văn hóa dân tộc thiểu số, giáo dục văn hóa và công nghiệp văn hóa, góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu và hội nhập quốc tế của đội ngũ giảng viên.

Quan hệ hợp tác với UNESCO ngày càng mở rộng, thông qua việc Nhà trường tham gia các hội thảo, diễn đàn, khóa tập huấn quốc tế về di sản văn hóa, quản lý văn hóa và phát triển bền vững. Một số dự án phối hợp mang tính chiến lược đã tạo điều kiện để Trường tiếp cận mô hình quản trị và bảo tồn di sản tiên tiến, đồng thời nâng cao vị thế của Nhà trường trong mạng lưới giáo dục - nghiên cứu văn hóa quốc tế.

Nhìn chung, hợp tác quốc tế đã trở thành cầu nối quan trọng giúp Nhà trường nâng cao chất lượng đào tạo, tăng cường năng lực nghiên cứu và khẳng định vai trò là cơ sở giáo dục văn hóa có uy tín trong khu vực và trên trường quốc tế.

### *3.4. Thành tựu phục vụ cộng đồng*

Bên cạnh nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh luôn xác định phục vụ cộng đồng là một trụ cột quan trọng trong sứ mệnh của Nhà trường. Các hoạt động phục vụ cộng đồng được triển khai rộng khắp từ cấp cơ sở địa phương đến cấp thành phố và quốc gia, góp phần nâng cao đời sống văn hóa, hỗ trợ phát triển du lịch, bảo tồn di sản và thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa. Trong nhiều năm, Nhà trường đã chủ động phối hợp với các tỉnh, thành phố xây dựng chiến lược phát triển văn hóa, tư vấn

chính sách, tập huấn cán bộ văn hóa cơ sở, tổ chức các chương trình nghệ thuật, hoạt động truyền thông văn hóa và các mô hình kết nối sinh viên - cộng đồng.

Một trong những điểm nhấn đặc biệt của giai đoạn gần đây là vai trò của Nhà trường trong việc hỗ trợ các bảo tàng tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng trong công tác tiếp nhận, lập hồ sơ và kết nối hiến tặng các bộ sưu tập mỹ thuật quý hiếm từ Pháp. Nhà trường, cùng với các giảng viên và chuyên gia bảo tàng, đã trở thành cầu nối quan trọng giữa các cơ quan quản lý văn hóa trong nước và gia đình ông bà Lê Tất Luyện - Thuỵ Khuê, những người đã hiến tặng các bộ sưu tập tranh có giá trị lớn về lịch sử mỹ thuật Việt Nam. Trong hành trình hồi hương di sản từ Pháp về Việt Nam giai đoạn 2018-2025, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM giữ vai trò hỗ trợ chuyên môn, tư vấn nghiệp vụ và tham gia trực tiếp vào công tác kiểm kê, tư liệu hóa, lập hồ sơ khoa học cho từng tác phẩm, phối hợp cùng Bảo tàng Mỹ thuật TP.HCM và Bảo tàng Mỹ thuật Đà Nẵng để bảo đảm quy trình tiếp nhận đúng chuẩn. Những bộ sưu tập như tranh của Lê Thị Lựu (2018), Lê Bá Đảng (2023) và bộ sưu tập "Từ Mỹ thuật Đông Dương đến Mỹ thuật Gia Định (1925–1975)" (2025) không chỉ là di sản nghệ thuật quý giá mà còn là tài sản văn hóa mang tầm quốc gia. Trường đã góp phần quan trọng trong việc đưa các tác phẩm ấy trở về quê hương, bảo đảm giá trị pháp lý và tính toàn vẹn của di sản, đồng thời hỗ trợ phân tích, chú giải và chuyển giao tri thức từ hiện vật vào công tác giảng dạy, bảo tồn và nghiên cứu.

Sự tham gia của Nhà trường trong những hoạt động này đã khẳng định vị thế của một cơ sở giáo dục đại học có chuyên môn sâu về văn hóa, di sản và bảo tàng học. Không chỉ hỗ trợ kỹ thuật, Nhà trường còn góp phần củng cố niềm tin giữa chủ sở hữu sưu tập và các thiết chế văn hóa công lập, tạo tiền đề cho sự phát triển của mô hình hiến tặng di sản trong tương lai.

Nhìn chung, thành tựu phục vụ cộng đồng của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM không chỉ thể hiện qua những đóng góp thường xuyên đối với địa phương và xã hội, mà còn qua những nhiệm vụ mang tầm ảnh hưởng quốc gia như hành trình hồi hương di sản mỹ thuật. Những hoạt động này góp phần lan tỏa giá trị văn hóa, nâng cao nhận thức cộng đồng và khẳng định vai trò của Nhà trường trong việc kết nối di sản, nghệ thuật và xã hội trong thời kỳ mới.

**4. Vai trò đối với hệ thống giáo dục đại học văn hóa - nghệ thuật**

Trong hệ thống các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh giữ vị trí đặc biệt quan trọng, vừa là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực văn hóa - nghệ thuật chủ lực của

khu vực phía Nam, vừa là một trong hai cơ sở đại học trọng điểm của cả nước trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật. Với quy mô hơn bốn nghìn sinh viên đang học tập ở các bậc đào tạo, Nhà trường là đơn vị có quy mô lớn nhất khu vực phía Nam trong khối các trường thuộc Bộ, đóng vai trò nòng cốt trong cung cấp nguồn nhân lực văn hóa, nghệ thuật và du lịch cho các tỉnh thành phía Nam và cả nước.

Nhà trường là đơn vị tiên phong trong việc phát triển các ngành đào tạo mới gắn với xu thế phát triển của xã hội. Trường là một trong những cơ sở đại học đầu tiên mở chuyên ngành truyền thông và văn hóa (dưới sự tài trợ của Quỹ Ford từ năm 2010), đáp ứng nhu cầu nhân lực trong lĩnh vực truyền thông văn hóa, truyền thông đại chúng, quảng bá hình ảnh văn hóa và phát triển công nghiệp văn hóa. Đồng thời, Trường tiếp tục mở rộng đào tạo các chuyên ngành về di sản học, bảo tồn di sản văn hóa, quản lý bảo tàng, góp phần đào tạo đội ngũ chuyên gia di sản cho hệ thống bảo tàng, khu di tích và các cơ sở văn hóa trên cả nước.

Một điểm nhấn quan trọng khác là Nhà trường duy trì đào tạo ngành văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam- một ngành học đặc thù, có ý nghĩa chiến lược trong việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của 54 dân tộc anh em. Quy mô đào tạo được duy trì ổn định qua nhiều năm (trung bình mỗi năm khoảng 30 sinh viên), cung cấp đội ngũ cán bộ văn hóa am hiểu bản sắc, phong tục tập quán và tri thức bản địa cho các địa phương vùng dân tộc thiểu số. Đây là những nguồn nhân lực mà các trường đại học khác ở Việt Nam hiện không đào tạo, góp phần khẳng định vai trò riêng biệt của Trường trong lĩnh vực này.

Cùng với đó, các ngành truyền thống như quản lý văn hóa, văn hóa học, bảo tàng học, thư viện - thông tin, du lịch và xuất bản tiếp tục được củng cố. Nhà trường không chỉ đào tạo nhân lực chuyên môn mà còn hình thành đội ngũ cán bộ có khả năng hoạch định chiến lược văn hóa, tổ chức hoạt động văn hóa - nghệ thuật, hoạt động thông tin - truyền thông, phát triển du lịch bền vững và ứng dụng công nghệ vào quản lý văn hóa.

Bên cạnh đào tạo, Trường còn là trung tâm nghiên cứu, thực nghiệm và chuyển giao tri thức văn hóa quan trọng của khu vực phía Nam. Nhiều chương trình hợp tác với các địa phương được triển khai để tư vấn chiến lược văn hóa, phát triển du lịch, chuyển đổi số trong văn hóa và bảo tồn di sản. Trường là điểm kết nối giữa học thuật và thực tiễn, giữa địa phương và quốc gia, góp phần phát triển bền vững ngành văn hóa trong thời kỳ hội nhập.

Vị trí của Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh trong hệ thống giáo dục đại học văn hóa - nghệ thuật Việt Nam không chỉ thể hiện qua quy mô

đào tạo, mà còn ở tính tiên phong, tính đặc thù và khả năng đáp ứng hiệu quả nhu cầu nhân lực của ngành văn hóa trong bối cảnh đổi mới và hội nhập quốc tế.

**5. Bài học kinh nghiệm**

Nhìn lại hành trình 50 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh đã trải qua nhiều giai đoạn khác nhau cả về bối cảnh xã hội, nội dung đào tạo, mô hình tổ chức và yêu cầu phát triển. Trong mỗi giai đoạn ấy, Nhà trường không chỉ tích lũy thành tựu mà còn hình thành những bài học kinh nghiệm quý giá, trở thành nền tảng định hướng cho giai đoạn phát triển mới. Các bài học này được đúc kết từ thực tiễn hoạt động, từ sự trưởng thành của đội ngũ, từ thành công cũng như khó khăn mà Nhà trường đã trải qua. Có thể khái quát 5 bài học kinh nghiệm lớn như sau:

***5.1. Kiên trì sứ mệnh đào tạo nhân lực văn hóa gắn với thực tiễn đất nước.***

Từ những ngày đầu mới thành lập với nhiệm vụ đào tạo cán bộ văn hóa cho các tỉnh miền Nam sau giải phóng, cho đến khi phát triển thành trường đại học đa ngành trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thông tin, truyền thông và du lịch, Nhà trường luôn giữ vững định hướng phục vụ nhu cầu của đất nước, địa phương và ngành văn hóa nói chung. Các chương trình đào tạo được thiết kế phù hợp thực tiễn, bám sát tình hình kinh tế - xã hội từng giai đoạn. Đội ngũ giảng viên không chỉ truyền đạt kiến thức lý thuyết mà còn đi thực tế, khảo sát, tư vấn chính sách và tham gia trực tiếp vào nhiều dự án văn hóa, nghệ thuật, thông tin, truyền thông và du lịch. Việc gắn đào tạo với thực tiễn giúp người học tiếp cận vấn đề một cách sinh động, củng cố năng lực nghề nghiệp và khẳng định vai trò của Nhà trường là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sự phát triển văn hóa của đất nước.

***5.2. Chú trọng xây dựng đội ngũ vừa hồng vừa chuyên vì con người là yếu tố cốt lõi***

Trong suốt quá trình phát triển, Nhà trường luôn coi đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên là nền tảng của chất lượng đào tạo và nghiên cứu. Từ những thế hệ giảng viên đầu tiên được Bộ Văn hóa cử vào miền Nam đến đội ngũ trẻ được đào tạo bài bản trong và ngoài nước hiện nay, Nhà trường luôn chú trọng tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực. Việc triển khai đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ không chỉ phục vụ nhu cầu xã hội mà còn tạo nguồn cho đội ngũ cán bộ khoa học của chính Nhà trường. Các chương trình trao đổi học thuật, hợp tác quốc tế, dự án nghiên cứu cũng góp phần nâng cao năng lực giảng viên, giúp họ cập nhật xu hướng mới, mở rộng góc nhìn và nâng cao trình độ chuyên

môn. Đây là bài học có tính chiến lược, bởi một cơ sở giáo dục muốn phát triển bền vững phải có đội ngũ mạnh, đoàn kết và chuyên nghiệp.

***5.3. Linh hoạt thích ứng với bối cảnh, đổi mới theo từng giai đoạn***

Có thể nói 50 năm qua, Nhà trường đã nhiều lần điều chỉnh mô hình tổ chức, nội dung đào tạo, phương pháp dạy học và cách thức quản trị để phù hợp với yêu cầu của từng thời kỳ. Từ mô hình trường nghiệp vụ đến trung cấp, cao đẳng và đại học; từ đào tạo truyền thống sang đào tạo theo tiếp cận năng lực; từ phương pháp giảng dạy thuyết giảng sang mô hình lớp học đảo ngược, dự án thực hành và mô phỏng nghề nghiệp,… tất cả là minh chứng cho sự linh hoạt trong quản trị. Đặc biệt, trong bối cảnh chuyển đổi số và sự thay đổi nhanh chóng của thị trường lao động, Nhà trường đã tăng cường ứng dụng công nghệ, phát triển học liệu số, triển khai các nền tảng đào tạo trực tuyến và nâng cao năng lực số cho giảng viên, sinh viên. Sự thích ứng linh hoạt này là yếu tố giúp Nhà trường không bị tụt hậu mà luôn bắt kịp với xu thế đổi mới của giáo dục đại học.

***5.4. Kết nối với xã hội thông qua hợp tác với đơn vị, các doanh nghiệp, địa phương và quốc tế***

Nhà trường luôn chủ động mở rộng quan hệ hợp tác với các sở văn hóa, bảo tàng, thư viện, khu di tích, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức quốc tế và doanh nghiệp du lịch. Những chương trình liên kết này không chỉ tạo ra môi trường thực hành phong phú cho sinh viên mà còn nâng cao tính ứng dụng của đào tạo và nghiên cứu khoa học. Các dự án phối hợp với UNESCO, các trường đại học quốc tế, các chương trình trao đổi sinh viên - giảng viên, các dự án tư vấn chính sách cho địa phương,… đã góp phần mở rộng tầm nhìn của Nhà trường và tạo ra mối quan hệ bền vững với xã hội. Bài học rút ra là một trường đại học muốn phát triển phải biết gắn kết với môi trường sử dụng lao động và cộng đồng, để đảm bảo kiến thức truyền đạt luôn phù hợp thực tiễn.

***5.5. Giữ vững bản sắc trường với tinh thần đoàn kết, nghĩa tình, trách nhiệm và sáng tạo***

Từ những năm tháng khó khăn nhất, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh đã xây dựng và duy trì được bản sắc riêng: sự đoàn kết trong tập thể, sự nghĩa tình giữa các thế hệ, tinh thần trách nhiệm với nghề và sự sáng tạo không ngừng. Chính những giá trị này đã giúp Nhà trường vượt qua nhiều thách thức, duy trì sự ổn định và tạo môi trường nhân văn cho giảng viên, sinh viên học tập và cống hiến. Bản sắc ấy không chỉ là truyền thống mà còn là động lực để Nhà

trường tiếp tục đổi mới, phát triển và đóng góp cho ngành văn hóa và xã hội trong bối cảnh hội nhập.

Như vậy, 50 năm hình thành và phát triển là 50 năm Nhà trường không chỉ xây dựng cơ sở vật chất, chương trình học hay mạng lưới hợp tác, mà quan trọng hơn là xây dựng được hệ giá trị, triết lý giáo dục và những bài học kinh nghiệm quý báu. Đây sẽ là nền tảng vững chắc để Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh hướng tới giai đoạn phát triển mới với tầm nhìn rộng mở và sứ mệnh cao đẹp trong sự nghiệp giáo dục và văn hóa của đất nước

**6. Kết luận**

Nửa thế kỷ xây dựng và phát triển là chặng đường ghi dấu bao nỗ lực, cống hiến và trưởng thành của nhiều thế hệ cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. Hành trình ấy thể hiện rõ niềm tin vào sứ mệnh giáo dục, trí tuệ trong đổi mới và khát vọng vươn lên không ngừng của Nhà trường giữa bối cảnh đất nước thay đổi mạnh mẽ qua từng thời kỳ. Từ những ngày đầu với điều kiện còn nhiều khó khăn, Trường đã từng bước khẳng định vị thế là một trung tâm đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng quan trọng của ngành văn hóa.

Đến hôm nay, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đã có nền tảng vững chắc để bước vào giai đoạn phát triển mới: đội ngũ giảng viên ngày càng được chuẩn hóa, hệ thống ngành nghề đào tạo phong phú, mạng lưới hợp tác trong và ngoài nước mở rộng, hoạt động nghiên cứu ngày càng khởi sắc, cùng với uy tín xã hội được củng cố mạnh mẽ. Những điều kiện đó tạo động lực để Nhà trường hướng tới tầm nhìn trở thành trường đại học hàng đầu về văn hóa - nghệ thuật tại khu vực Đông Nam Á, góp phần cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt xu hướng nghiên cứu và thúc đẩy phát triển văn hóa bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Chặng đường phía trước chắc chắn còn nhiều thách thức, song với truyền thống đoàn kết, tinh thần nghĩa tình, trách nhiệm và đổi mới sáng tạo đã được hun đúc trong suốt 50 năm, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh hoàn toàn có cơ sở để tin tưởng vào những bước phát triển mạnh mẽ hơn trong tương lai. Nhà trường sẽ tiếp tục giữ vững sứ mệnh, phát huy giá trị, khẳng định thương hiệu và đóng góp thiết thực cho sự nghiệp xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong giai đoạn mới./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. (2014). Nghị quyết số 33-NQ/TW về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. (2024). Kết luận số 60-KL/TW về tiếp tục thực hiện Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. (2025). Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2016). Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg).

Thủ tướng Chính phủ (2021). Chiến lược phát triển văn hoá đến năm 2030.

Thủ tướng chính phủ (2016). Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh. (2016-2025). Báo cáo tổng kết năm học và kế hoạch nhiệm vụ năm học. TP. Hồ Chí Minh.

Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh. (2023). Báo cáo hoạt động hợp tác quốc tế giai đoạn 2018–2023. TP. Hồ Chí Minh.

Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh. (2025). Lịch sử 50 năm Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh (1976–2026). Bản lưu hành nội bộ.

UNESCO. (2003). Convention for the Safeguarding of the Intangible Cultural Heritage. Paris: UNESCO.

# 50 NĂM TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH: NHỮNG BƯỚC PHÁT TRIỂN VÀ KỲ VỌNG TƯƠNG LAI

***Nguyễn Thế Dũng****

***Tóm tắt:***

*Tiền thân của Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) là Trường Nghiệp vụ Thông tin Văn hóa miền Nam, được thành lập ngày 03/01/1976. Sau đó, Trường lần lượt được đổi tên và nâng cấp đào tạo thành Trường Lý luận và Nghiệp vụ II (8/1976), Trường Văn hóa tại (TP.HCM) (9/1981), Trường Cao đẳng Văn hóa TP.HCM (4/1995), và Trường Đại học Văn hóa TP.HC) (6/2005). Mỗi lần thay đổi tên và nâng cấp trình độ đào tạo không chỉ là một sự kiện hành chính quan trọng mà còn đánh dấu một giai đoạn phát triển, trưởng thành có tính chiến lược của Nhà trường. Bài tham luận lược sử quá trình phát triển Trường Đại học Văn hóa TP.HCM và đề xuất hướng phát triển của Trường trong những năm sắp tới.*

***Từ khóa:*** *Đại học Văn hóa, 50 năm phát triển, Thành phố Hồ Chí Minh.*

## 1. Trường Nghiệp vụ Thông tin Văn hóa miền Nam

Sau ngày 30/4/1975, ở miền Nam gặp phải nhiều khó khăn, thách thức. Đối với lĩnh vực tư tưởng và văn hoá, tình trạng lệch lạc trong nhận thức chính trị, đạo đức, lối sống, tàn dư văn hóa,... của chế độ cũ còn tồn tại khá phổ biến trong một phận người dân. Do vậy, nhà nước đã tích cực thực hiện nhiều biện pháp để khắc phục, ổn định đời sống tinh thần xã hội. Tuy nhiên, khi thực hiện chủ trương này gặp phải một khó khăn, đó là sự thiếu hụt về nhân lực có chuyên môn để thực hiện. Do đó, việc thành lập một cơ sở đào tạo chuyên môn cho lĩnh vực này trong điều kiện ở miền Nam chưa có cơ sở đào tạo, không chỉ là một đòi hỏi khách quan từ thực tiễn mà còn mang ý nghĩa đối với công tác tư tưởng và phát triển văn hóa quốc gia.

Ngày 03/01/1976, Bộ Thông tin Văn hóa Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ban hành Quyết định số 58/TTVH/TC thành lập Trường Nghiệp vụ Thông tin Văn hóa miền Nam. Quyết định này thể hiện

* *PGS.TS. Nguyên Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh*

trách nhiệm kịp thời của Nhà nước đối với việc hình thành một cơ sở đào tạo cán bộ văn hóa ngay từ những ngày đầu khi đất nước thống nhất. Nhiệm vụ ban đầu của Trường là tổ chức các lớp bồi dưỡng "cấp tốc" cho cán bộ thông tin văn hóa các tỉnh, thành phố miền Nam.

Trường Nghiệp vụ Thông tin Văn hóa miền Nam tồn tại có tính "lâm thời" trong thời gian 8 tháng. Thời gian đó, Nhà trường tập trung tổ chức các lớp bồi dưỡng cán bộ về kiến thức chính trị cơ bản và kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn thông qua các lớp ngắn hạn, và tích cực chuẩn bị cơ sở vật chất, đội ngũ nhân sự để đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp. Dù thời gian hoạt động ngắn ngủi, Trường đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, bồi dưỡng được hàng trăm cán bộ cốt cán cho ngành. Những cán bộ này đã trở thành lực lượng tiên phong, đồng thời đóng vai trò là những hạt nhân đầu tiên trong việc chuyển giao tri thức và định hình lại đời sống văn hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

**2. Từ Trường Lý luận và Nghiệp vụ II đến Trường Văn hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh**

Xuất phát từ bối cảnh phát triển của đất nước và yêu cầu đòi hỏi của cuộc cách mạng về nguồn nhân lực làm công tác văn hóa, từ ngày 30/8/1976 Trường Nghiệp vụ Thông tin Văn hóa miền Nam được đổi tên thành Trường Lý luận và Nghiệp vụ II theo Quyết định số 110/VH/QĐ của Bộ Văn hóa, đặt trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh, và bắt đầu đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp với 4 ngành nghiệp vụ văn hóa đầu tiên, đó là:

- Ngành Văn hóa quần chúng, tập trung đào tạo cán bộ có kiến thức, kỹ năng về quản lý, tổ chức và hoạt động chuyên môn – nghiệp vụ trong hai chuyên ngành chính là âm nhạc và sân khấu. Mục tiêu đào tạo cung cấp nhân lực cho công tác văn hóa tại cấp tỉnh, cấp cơ sở (huyện, xã) và tương đương, và các cơ sở văn hóa thuộc các tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị lực lượng vũ trang. Người học tốt nghiệp ngành này đảm nhiệm các nhiệm vụ tổ chức hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ về âm nhạc hay sân khấu, đồng thời một bộ phận thực hiện vai trò tham mưu hoặc quản lý nhà nước về văn hóa ở cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp cơ sở.

- Ngành Thư viện, đào tạo cán bộ có chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý, tổ chức và hoạt động các loại hình thư viện theo Quyết định 178/CP ngày 16/9/1970 của Hội đồng Chính phủ. Nội dung và chương trình này thực hiện theo các chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của quốc gia và các nước trên thế giới. Người học tốt nghiệp ngành đào tạo này đảm nhiệm các nhiệm vụ tham mưu hoặc quản lý, tổ

chức hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng nhu cầu công tác tại các thư viện khoa học và phổ thông ở các tỉnh, thành phố phía Nam.

- Ngành Bảo tồn – Bảo tàng, đào tạo cán bộ đáp ứng nhu cầu công tác quản lý, tổ chức và hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ tại các thiết chế di sản và các bảo tàng, nhà truyền thống các cấp từ trung ương đến cơ sở. Sự ra đời của ngành này khẳng định tầm quan trọng của việc bảo tồn và phát huy các giá trị di sản của dân tộc, của đất nước trong bối cảnh xây dựng nền văn hóa mới.

- Ngành Phát hành sách, đào tạo cán bộ làm công tác quản lý, tổ chức và hoạt động phát hành xuất bản phẩm. Người học tốt nghiệp ngành đào tạo này đảm nhiệm các nhiệm vụ tổ chức xuất bản, chuyên môn - nghiệp vụ phát hành tại các công ty phát hành sách và văn hóa phẩm ở mọi cấp. Sau này, để phù hợp hơn với tính chất của nền kinh tế thị trường, nhân lực được đào tạo của ngành này chuyển sang thực hiện kinh doanh các mặt hàng thuộc lĩnh vực xuất bản phẩm.

Bên cạnh nhiệm vụ đào tạo chính quy trình độ trung cấp chuyên nghiệp, Trường Lý luận và Nghiệp vụ II tiếp tục duy trì và đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn. Các lớp bồi dưỡng này phục vụ đối tượng cán bộ đang làm công tác quản lý nhà nước về văn hóa các cấp, cũng như cán bộ chuyên môn - nghiệp vụ tại các thiết chế văn hóa từ cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đến cấp cơ sở. Đây là một chức năng kép quan trọng, vừa cung cấp nguồn nhân lực dài hạn, vừa nâng cao chất lượng chuyên môn cho đội ngũ cán bộ văn hóa đang công tác.

Đến năm 1981, hệ thống các Trường Lý luận và Nghiệp vụ của Bộ Văn hóa đã cơ bản hoàn thành sứ mệnh đào tạo lý luận và nghiệp vụ ban đầu cho ngành văn hóa sau khi đất nước thống nhất. Tên gọi "Lý luận và Nghiệp vụ" được nhận thấy là không còn phù hợp với xu thế phát triển và hệ thống giáo dục chung của đất nước, đòi hỏi tên trường phải phản ánh rõ hơn nội dung ngành nghề và trình độ đào tạo. Thực hiện chủ trương này, ngày 19/9/1981, Bộ Văn hóa đã ban hành Quyết định số 121/VHTT/QĐ đổi tên Trường Lý luận và Nghiệp vụ II thành Trường Văn hóa tại TP.HCM. Việc thay đổi tên trường không làm thay đổi nội dung và hình thức đào tạo hiện tại, mà ngược lại, tạo ra một tiền đề mới để Nhà trường có thể mở rộng và đa dạng hóa nội dung, hình thức và cấp độ đào tạo trong tương lai, nhằm đáp ứng ngày càng hiệu quả hơn yêu cầu và nhu cầu về nguồn nhân lực văn hóa chất lượng cao cho cả nước nói chung và khu vực miền Nam nói riêng.

**3. Phối hợp với Trường Đại học Văn hóa Hà Nội đào tạo trình độ đại học các ngành nghiệp vụ văn hóa cho các tỉnh, thành phố phía Nam**

Trong giai đoạn này, cả nước duy nhất chỉ có một cơ sở đào tạo trình độ đại học về văn hóa, đó là Trường Đại học Văn hóa Hà Nội. Do yếu tố địa lý cách trở, khó khăn về phương tiện giao thông và tâm lý ngại học xa, việc cán bộ và học sinh miền Nam tiếp cận với chương trình đào tạo đại học tại Thủ đô gần như không khả thi. Hệ quả là, hoạt động quản lý và công tác chuyên môn, nghiệp vụ văn hóa ở khu vực phía Nam gặp nhiều khó khăn trong phát triển do thiếu vắng đội ngũ cán bộ có trình độ học vấn cao.

Trước tình hình này, Bộ Văn hóa đã chỉ đạo Trường Đại học Văn hóa Hà Nội phối hợp với Trường Lý luận Nghiệp vụ II tại TP.HCM (tiền thân của Trường Văn hóa tại TP.HCM) để tổ chức các khóa đào tạo chuyên tu và đại học ngay tại miền Nam. Mục tiêu là tạo điều kiện cho cán bộ đang công tác và học sinh tốt nghiệp phổ thông tại khu vực phía Nam có thể học tập, từ đó hình thành nguồn cán bộ trình độ cao cho lĩnh vực văn hóa. Từ năm 1979, hai trường đã phối hợp lần lượt tổ chức đào tạo các khóa chuyên tu đại học, đại học chính quy, đại học tại chức (sau này gọi là vừa làm vừa học) cho các ngành Thư viện, Phát hành sách, Văn hóa quần chúng (sau này là Quản lý văn hóa) và Bảo tồn – Bảo tàng.

Song song với việc giải quyết nhu cầu nhân lực trong nước, Nhà trường còn bắt đầu thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế thông qua hoạt động đào tạo cán bộ văn hóa cho nước bạn Campuchia theo nhiệm vụ được giao của Bộ Văn hóa. Nhà trường đã tổ chức 5 khóa bồi dưỡng ngắn hạn, huấn luyện hơn 300 cán bộ Campuchia về quản lý và chuyên môn, nghiệp vụ văn hóa. Đây là hoạt động đào tạo cho người nước ngoài đầu tiên của Nhà trường, đánh dấu sự mở đầu cho nhiệm vụ hợp tác quốc tế về đào tạo và nghiên cứu khoa học từ thời điểm này trở đi.

**4. Trường Cao đẳng Văn hóa Thành Phố Hồ Chí Minh**

Bước sang thập niên 1990, từ thực tiễn nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực văn hóa, lãnh đạo Nhà trường đã chủ trương tập trung chuẩn bị các điều kiện cần thiết để phát triển Trường thành cơ sở đào tạo trình độ đại học. Chủ trương này là hoàn toàn hợp lý và cấp thiết bởi vì: (1). Khu vực phía Nam thiếu một cơ sở đào tạo trình độ cao đẳng, đại học chuyên ngành văn hóa; (2). Nhu cầu xã hội về nhân lực văn hóa còn thiếu hụt nghiêm trọng cả về số lượng và đặc biệt là chất lượng, nếu tình trạng này kéo dài sẽ cản trở đáng kể sự phát triển của văn hóa trong bối cảnh đất nước đang phát triển; (3). Thông qua nhiều năm hợp tác chặt chẽ với Trường Đại học Văn hóa Hà Nội trong việc tổ chức, quản lý các khóa đào tạo đại

học tại miền Nam, Nhà trường đã tích lũy được kinh nghiệm về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ cao; (4). Trường đã chủ động chuẩn bị về nhân lực, vật lực nhằm đáp ứng các điều kiện để nâng cấp trường đào tạo trình độ cao hơn.

Từ bối cảnh này, ngày 01/03/1995, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 123/TTg thành lập Đại học Văn hóa Nghệ thuật TP.HCM. Cấu trúc của Đại học này bao gồm các cơ sở đào tạo thành viên: Nhạc viện TP.HCM, Trường Đại học Mỹ thuật TP.HCM, Trường Cao đẳng Văn hóa TP.HCM, Trường Cao đẳng Sân khấu - Điện ảnh TP.HCM. Như vậy, Trường Cao đẳng Văn hóa TP.HCM lần đầu tiên xuất hiện trong quyết định này và sau đó Bộ Văn hóa – Thông tin ban hành Quyết định số 1787/TC-QĐ ngày 26/4/1995 thành lập Trường Cao đẳng Văn hóa tại TP.HCM. Tuy nhiên, thủ tục thành lập ban đầu có sự chưa đồng bộ với quy định của Luật Giáo dục. Do đó, Bộ Văn hóa – Thông tin đã chỉ đạo Nhà trường xây dựng một Đề án nâng cấp trường. Trên cơ sở đề án này, ngày 10/7/1998, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 124/1998/QĐ-TTg, chính thức thành lập Trường Cao đẳng Văn hóa TP.HCM trên cơ sở Trường Văn hóa tại TP.HCM.

Trường Cao đẳng Văn hóa TP.HCM có chức năng, nhiệm vụ chủ yếu là đào tạo, bồi dưỡng và cung cấp nguồn nhân lực văn hóa trình độ cử nhân cao đẳng cho khu vực phía Nam. Nội dung đào tạo tập trung vào các lĩnh vực về văn hóa, nghệ thuật, thông tin và du lịch. Sự nâng cấp này là một bước tiến chiến lược nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trường đặt trụ sở tại TP.HCM là tạo điều kiện học tập thuận lợi cho người học ở cả phía Nam.

Ngay từ năm 1996, Nhà trường đã thực hiện tuyển sinh, đào tạo khóa cao đẳng đầu tiên với cả hai hình thức chính quy và vừa làm vừa học các ngành: Thư viện – Thông tin, Bảo tàng học, Kinh doanh xuất bản phẩm, Việt Nam học, Văn hóa dân tộc thiểu số và Quản lý văn hóa. Giai đoạn này chứng kiến sự gia tăng mạnh mẽ nhu cầu học tập, chỉ tiêu tuyển sinh hình thức chính quy hằng năm từ 200 tăng lên 500 rồi đến 1.000, trong khi số lượng thí sinh đăng ký dự thi trực tiếp có năm lên đến hơn 12.000, tạo nên tỷ lệ chọn lọc, xét tuyển cao nhất trong lịch sử tuyển sinh của Nhà trường.

Song song với việc tập trung đào tạo trình độ cao đẳng, Nhà trường vẫn duy trì các hình thức đào tạo khác: trung cấp chuyên nghiệp và bồi dưỡng ngắn hạn. Quy mô đào tạo của Trường có thời điểm cao hơn 7.000 người học. Công tác phối hợp với Trường Đại học Văn hóa Hà Nội để tổ chức đào tạo trình độ đại học theo

hình thức chính quy và vừa làm vừa học vẫn được tiếp tục để tạo điều kiện cho người học trình độ đại học.

**5. Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh**

Trường Cao đẳng Văn hóa TP.HCM đã chủ động thực hiện một quá trình chuẩn bị để trở thành một trường đại học: (1). Nhà trường đã có bề dày 25 năm (tính từ năm 1979) kinh nghiệm tổ chức, quản lý đào tạo trình độ đại học theo phương thức phối hợp với Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, đặc biệt, việc tiếp nhận và tham khảo nội dung chương trình và kế hoạch tổ chức đào tạo từ Trường Đại học Văn hóa Hà Nội đã cung cấp để Nhà trường xây dựng đề án và chương trình đào tạo; (2). Giai đoạn mười năm tổ chức đào tạo trình độ cao đẳng (từ năm 1996) đã giúp Trường hoàn thiện đầy đủ kinh nghiệm trong việc tổ chức đào tạo cử nhân cao đẳng – một trình độ tiệm cận với phương thức tổ chức đào tạo trình độ đại học. Đây là giai đoạn cần thiết để Trường chuẩn bị toàn diện về đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, cũng như hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị theo tiêu chuẩn của một cơ sở giáo dục đại học để Nhà trường nâng cấp đào tạo trình độ đại học, đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực văn hóa có trình độ cao trong giai đoạn phát triển và hội nhập của đất nước.

Trên cơ sở hồ sơ và đề nghị nâng cấp trường đã được đồng thuận cao từ các Bộ, ngành liên quan, ngày 23/6/2005, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 154/2005/QĐ-TTg, chính thức thành lập Trường Đại học Văn hóa TP.HCM. Quyết định này mang ý nghĩa lịch sử sâu sắc. Nó không chỉ là thành quả của sự phấn đấu lâu dài của Nhà trường mà còn là điều kiện để đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cử nhân đại học và sau đại học cho các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thông tin, truyền thông và du lịch của cả nước, đặc biệt là khu vực phía Nam. Việc thành lập Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đã đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đồng bộ hóa sự phát triển văn hóa với công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong thế kỷ XXI.

Ngay từ khi thành lập, Nhà trường đã xác định rõ các yếu tố nền tảng mang tính định hướng phát triển, bao gồm sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục. Về chức năng và nhiệm vụ, Nhà trường xác định là cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và duy trì đào tạo các trình độ thấp hơn; đồng thời thực hiện nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn, văn hóa nghệ thuật, thông tin truyền thông, du lịch. Mục tiêu tổng quan của Trường là đào tạo, cung ứng nguồn nhân lực có kiến thức, kỹ năng, phẩm chất nghề nghiệp, góp phần xây

dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam. Từ năm 2006, Nhà trường đã bắt đầu tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ đại học theo hình thức chính quy và vừa làm vừa học các ngành: Quản lý văn hóa, Thông tin – Thư viện, Bảo tàng học, Việt Nam học và Văn hóa dân tộc thiểu số Việt Nam. Các ngành Kinh doanh xuất bản phẩm và Văn hóa học được tuyển sinh và đào tạo từ năm 2007, ngành Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành được tuyển sinh và đào tạo từ năm 2017... Song song với loại hình đào tạo chính quy và vừa làm vừa học, từ năm 2007, Nhà trường tiến hành tổ chức tuyển sinh và đào tạo hình thức Liên thông trình độ đại học cho các đối tượng đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng và trung cấp từ Nhà trường.

Bên cạnh đào tạo nhân lực trong nước, trong giai đoạn này Nhà trường đã có hơn 10 năm giúp Bộ Thông tin – Văn hóa nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đào tạo 50 lưu học sinh, là những cán bộ đang công tác tại các cơ quan văn hóa từ trung ương đến địa phương của Lào. Đồng thời, để khẳng định năng lực tự chủ, từ năm 1999, Nhà trường đã chủ động báo cáo và thực hiện kết thúc phương thức phối hợp tổ chức tuyển sinh đại học chính quy với Trường Đại học Văn hóa Hà Nội (và sau đó là hình thức vừa làm vừa học vào năm 2006), chính thức đảm nhận hoàn toàn nhiệm vụ đào tạo trình độ đại học.

Mặc dù đã tổ chức đào tạo trình độ đại học, Trường vẫn duy trì tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp đối với các ngành mà xã hội vẫn còn nhu cầu học tập. Hình thức đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn luôn được duy trì, đặc biệt là các khóa đào tạo, bồi dưỡng về chức danh nghề nghiệp (Thư viện viên, Di sản viên, Phương pháp viên và Hướng dẫn viên) theo nhiệm vụ được Bộ ăn hóa, Thể thao và Du lịch giao.

Ngay từ khi thành lập, Nhà trường đã tính đến công tác chuẩn bị để đào tạo trình độ sau đại học. Trường đã nỗ lực liên kết đào tạo thạc sĩ ban đầu (với Viện Văn hóa nghệ thuật Quốc gia Việt Nam và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội) nhưng vẫn gặp khá nhiều khó khăn. Do vậy, Nhà trường đã tích cực chuẩn bị và xây dựng đề án đào tạo sau đại học theo chỉ đạo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Từ 2010, Nhà trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý Văn hóa; năm 2013, Trường được phép đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Văn hóa học. Tiếp đó, năm 2017, Trường được phép đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Thông tin – Thư viện (nay là Khoa học Thư viện). Đến nay, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đã đào tạo trình độ thạc sĩ ba ngành mũi nhọn,

đáp ứng nhu cầu học tập của viên chức và cơ quan văn hóa các tỉnh, thành phố phía Nam.

Trên cơ sở bề dày gần 10 năm tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý Văn hóa, Nhà trường đã xác định chủ trương xây dựng đề án mở mã ngành và đào tạo trình độ tiến sĩ. Từ năm 2021, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã cho phép Trường tổ chức tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ, Trường trở thành cơ sở đào tạo đầu tiên ở phía Nam đào tạo trình độ tiến sĩ ngành học này. Sự kiện này một lần nữa đã khẳng định sự phát triển và vị thế của Nhà trường trong hệ thống giáo dục đại học chuyên ngành ở Việt Nam.

Đến nay, có thể khẳng định thành quả đào tạo của Trường là rất to lớn, quan trọng, điều đó minh chứng cho sự cố gắng, nỗ lực, phấn đấu và thể hiện cao trách nhiệm của một cơ sở đào tạo, khẳng định uy tín, vị thế của Nhà trường đối với xã hội. Trong 50 năm hình thành và phát triển, Nhà trường đã đào tạo cho đất nước 50 nghìn người học[1] góp phần đáp ứng cơ bản về nguồn nhân lực làm công tác văn hóa cho các tỉnh, thành phố phía Nam và cả nước. Với những thành quả to lớn đó, Nhà nước đã tặng thưởng cho Trường nhiều phần thưởng cao quý, đáng trân trọng, đó là: hai Cờ thi đua Chính phủ (2004, 2019), Huân chương lao động hạng Ba (1991); hai Huân chương lao động hạng Nhì (1996, 2001), hai Huân chương lao động hạng Nhất (2006, 2015), Huân chương độc lập hạng Ba (2010); Huân chương Hữu nghị của Nhà nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (2012), ...

**6. Triển vọng phát triển Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh**

Trải qua 50 năm phát triển từ đào tạo trình độ trung cấp đến trình độ đại học, Nhà trường đã thực sự trưởng thành. Trong thời gian tới, Trường sẽ tiếp tục phấn đấu trở thành một cơ sở đào tạo đại học đa ngành, đạt chuẩn cao về chất lượng theo quy định quốc gia, phấn đấu đạt chuẩn khu vực ASEAN, tiếp tục góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết 33-NQ/TW ngày 9/6/2014, của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, góp phần thực hiện các nhiệm vụ phát triển quan trọng để đất nước đạt những mục tiêu vào dịp 100 năm nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

[1] Thành quả đào tạo 50 năm của Nhà trường: 92 cán bộ học trình độ bổ túc văn hóa; 14.600 học viên học các chương trình bồi dưỡng ngắn hạn; 8.092 học sinh và học viên học trình độ trung cấp chuyên nghiệp; 4.517 sinh viên, học viên học trình độ cao đẳng; 22.002 sinh viên, học viên học trình độ đại học; 648 học viên học trình độ thạc sĩ và 20 nghiên cứu sinh học trình độ tiến sĩ.

Con đường phát triển sắp tới của Nhà trường cần dựa trên 4 trụ cột quan trọng, đó là: (1). Thành quả, kinh nghiệm, bài học của 50 đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của Nhà trường; (2). Các nghị quyết – kết luận chỉ đạo về giáo dục, văn hóa và khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của Đảng, chiến lược phát triển văn hóa của Chính phủ, chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa của Quốc hội; (3). Thực tiễn yêu cầu đối với nhân lực làm công tác văn hóa của đất nước - địa phương và xu thế phát triển của giáo dục đại học Việt Nam; (4). Sự phát huy nội lực, tinh thần trách nhiệm và sự đoàn kết, đồng thuận của viên chức – người lao động các thế hệ nối tiếp trong giai đoạn 2026 – 2045, và các yếu tố, điều kiện khác sẽ giúp cho Nhà trường tiếp tục khẳng định là cơ sở giáo dục trọng điểm của quốc gia về văn hóa.

Triển vọng phát triển khả thi của Nhà trường trong những năm tới, đó là: (1). *Về đào tạo*, từng bước nguyên cứu mở rộng đào tạo chuyên sâu các lĩnh vực: quản trị, quản lý văn hóa và các thiết chế văn hóa; chuẩn mực, giá trị văn hóa, chính sách văn hóa; các ngành công nghiệp văn hóa; sự kiện văn hóa – nghệ thuật; nghệ thuật đại chúng; bảo tồn và phát huy các loại hình di sản; truyền thông và kỹ thuật truyền thông về văn hóa - xã hội; quản trị thông tin – thư viện; xuất bản; quản trị và khai thác thực hiện các tài nguyên, sản phẩm du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, ... Việc mở rộng và thực hiện chuyên sâu đào tạo các lĩnh vực trên là tạo điều kiện cho Nhà trường trở thành trường đại học đa ngành, trường đại học trọng điểm về văn hóa của đất nước, là trung tâm đào tạo đáp ứng những yêu cầu phát triển văn hóa trong thời kỳ mới – thời kỳ công nghệ và chuyển đổi số; (2). *Về nghiên cứu khoa học*, ngoài nhiệm vụ là một cơ sở - trung tâm đào tạo trình độ cao, Nhà trường nghiên cứu từng bước tập trung mở rộng các loại hình, nội dung, cấp độ trong nghiên cứu khoa học, làm sao tạo chuyển biến có tính đồng bộ trong đội ngũ giảng viên vừa thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, vừa là nhà nguyên cứu các lĩnh vực về văn hóa. Thực hiện được mục tiêu này, vừa góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, vừa góp phần bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa và xã hội, nhân văn. Như vậy, Nhà trường không những là trung tâm đào tạo mà còn là một trung tâm về nghiên cứu khoa học không những về văn hóa mà còn mở rộng đến khoa học xã hội và nhân văn; (3). *Phục vụ cộng đồng,* là một cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học, Nhà trường có lợi thế và điều điều kiện phục vụ cộng đồng – xã hội về các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thông tin, truyền thông và du lịch. Thực hiện tốt nhiệm vụ này sẽ giúp cho Nhà trường thực hiện tốt phương thức đào tạo gắn liền với thực tiễn xã hội, người học có điều kiện thực hành – thực tập chuyên môn,

nghề nghiệp trong thực tế xã hội, Nhà trường giúp các địa phương, cộng đồng các hoạt động và phát triển văn hóa, phát huy nội hàm, hiệu quả của phương thức đào tạo theo định hướng ứng dụng mà Nhà trường đang xác định và thực hiện...

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển trên, Nhà trường cần tập trung đầu tư, thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp căn bản, cốt lõi sau: (1). Rà soát, kiện toàn, phát triển về số lượng và chất lượng nhân lực lao động sao cho đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển Nhà trường trong những năm tới, đặc biệt là chất lượng và tính chuyên nghiệp của đội ngũ từ những người làm công tác quản trị, quản lý, đến công tác đào tạo và phục vụ đào tạo, đáp ứng các quy định pháp luật của nhà nước về chuẩn nhân lực của một cơ sở giáo dục đại học; (2). Kiện toàn và phát triển điều kiện cơ sở vật chất vừa đáp ứng các quy định pháp luật của nhà nước đối với một cơ sở giáo dục đại học, vừa đáp ứng từng yêu cầu của từng nội dung hoạt động và từng giai đoạn phát triển của Nhà trường; (3). Nâng cao và giữ vững chất lượng đào tạo và trải nghiệm của người học. Chất lượng đào tạo là nền tảng vững chắc trong sự phát triển của Nhà trường. Nhiệm vụ trọng tâm của công tác này là nội dung, chương trình đào tạo theo hướng linh hoạt và hội nhập. Mục tiêu và chuẩn đầu ra cần được xác định rõ ràng, dựa trên khung năng lực và bám sát nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động. Nhà trường cần chuyển đổi mạnh mẽ sang triết lý lấy người học làm trung tâm, thiết lập và duy trì hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong theo tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế là điều kiện tiên quyết để đạt được các chứng nhận về kiểm định chất lượng quốc gia và khu vực; (4). Thúc đẩy nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo. Nhà trường đổi mới tư duy, xem nghiên cứu khoa học là động lực phát triển học thuật và là yếu tố then chốt quyết định xếp hạng của trường đại học. Nhiệm vụ chính là xây dựng năng lực nghiên cứu, chú trọng giá trị và tính ứng dụng, đầu tư thỏa đáng các nghiên cứu, hình thành các nhóm nghiên cứu liên ngành, tiếp tục khuyến khích công bố khoa học quốc tế trên các tạp chí có chỉ số ảnh hưởng cao như ISI/Scopus, chuyển đổi từ mô hình "nghiên cứu hàn lâm" sang "nghiên cứu ứng dụng và đổi mới sáng tạo". Điều này đòi hỏi việc thành lập các đơn vị chuyển giao công nghệ và vườn ươm khởi nghiệp, nhằm thương mại hóa các kết quả nghiên cứu và biến tri thức học thuật thành giá trị kinh tế; (5). Hiện đại hóa quản trị, quản lý và mở rộng hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học. Nhiệm vụ quản trị là tạo ra một môi trường làm việc và học tập hiệu quả. Từng bước thực hiện tự chủ các lĩnh vực và hoạt động Nhà trường đi đôi với việc thiết lập một mô hình quản trị, quản lý hiện đại, minh bạch, và trách nhiệm giải trình cao. Ứng dụng công nghệ thông tin vào toàn bộ

quy trình quản lý (đào tạo, tài chính, nhân sự và hoạt động) là cần thiết để tối ưu hóa nguồn lực và ra quyết định dựa trên những cơ sở dữ liệu. Cuối cùng, việc mở rộng hợp tác trong và ngoài nước là chìa khóa để nâng cao vị thế và chất lượng các hoạt động của Nhà trường. Nhà trường cần thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với các trường đại học hàng đầu ở Việt Nam và thế giới có cùng nội dung đào tạo để thực hiện các nội dung về đào tạo, nâng cao chất lượng về đào tạo và nghiên cứu khoa học, tăng cường liên kết với các cơ quan, doanh nghiệp để đảm bảo tính thực tiễn của nội dung, chương trình đào tạo và khả năng việc làm cho người học sau tốt nghiệp.

**7. Đôi điều kết luận**

Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đã trải qua một hành trình phát triển 50 năm đầy khó khăn, thuận lợi và đã đạt thành quả rất ấn tượng. Từ một cơ sở bồi dưỡng cán bộ sau ngày giải phóng 30/4/1975, đã phấn đấu nâng cấp thành trường trung cấp, cao đẳng, và cuối cùng là trường đại học. 50 năm hình thành và phát triển, nhà trường cũng đào tạo cho ngành và đất nước 50 nghìn cán cán bộ đã học tập từ bổ túc văn hóa, đến bồi dưỡng, rồi trung cấp, cao đẳng, đại học và sau đại học. Kết quả này khẳng định công sức, tính hiệu quả và vị thế là một trong những cơ sở, trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học chuyên ngành văn hóa hàng đầu của đất nước.

Bước vào giai đoạn phát triển mới (2026 – 2045), Nhà trường cần tiếp tục phát huy các thành tựu đã đạt được bằng một chiến lược phát triển toàn diện, lấy chất lượng và tính ứng dụng làm kim chỉ nam. Triển vọng phát triển khả thi của Trường được xây dựng trên nền tảng đa ngành, chuyên sâu hóa trong đào tạo. Cụ thể, Nhà trường cần nghiên cứu mở rộng và tập trung chuyên sâu vào các lĩnh vực then chốt mới của văn hóa và các khoa học có liên quan trong bối cảnh công nghệ và chuyển đổi số. Song song với đào tạo, Nhà trường phải chuyển đổi mạnh mẽ sang mô hình nghiên cứu ứng dụng và liên ngành, tạo ra các giá trị thiết thực nhằm giải quyết các vấn đề văn hóa, xã hội đương đại, tạo điều kiện để Nhà trường trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học trọng điểm về văn hóa của quốc gia.

Để hiện thực hóa các mục tiêu này, cần tập trung vào các giải pháp chiến lược: kiện toàn nhân lực chuyên nghiệp, hiện đại hóa cơ sở vật chất và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị, đẩy mạnh lộ trình tự chủ đại học đi đôi với quản trị minh bạch, duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo thông qua kiểm định, và tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế để gắn kết đào tạo với thực tiễn. Sự phát triển của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM không chỉ là câu chuyện của

riêng một cơ sở giáo dục mà còn là sự khẳng định quyết tâm của quốc gia trong việc đặt văn hóa ngang tầm với kinh tế và chính trị, tạo nên trụ cột vững chắc cho sự phát triển bền vững của đất nước trong giai đoạn hội nhập toàn cầu./.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Các Nghị quyết, kết luận của Đảng; các chiến lược, chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa của Nhà nước

50 năm Trường Đại học Văn hóa TP.HCM (1976-2025). Công trình nghiên cứu và công bố của Trường tháng 11/2025.

Các báo cáo, thống kê số liệu về đào tạo, các kỷ yếu của Trường công bố nhân các dịp 15, 20, 25, 30, 25 và 40 thành lập.

# ĐÀO TẠO NHÂN LỰC VĂN HÓA TRONG KỶ NGUYÊN KIẾN TẠO SỨC MẠNH MỀM QUỐC GIA: TỪ TẦM NHÌN CHIẾN LƯỢC ĐẾN ĐỔI MỚI CĂN BẢN

***Bùi Hoài Sơn****

**Mở đầu**

Năm 2026 đánh dấu chặng đường 50 năm hình thành và phát triển của Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, một nửa thế kỷ bền bỉ vun trồng tri thức, đào tạo hàng vạn cán bộ văn hóa, những người đã và đang góp phần định hình đời sống văn hóa – nghệ thuật của đất nước. Cột mốc này không chỉ là dịp nhìn lại thành tựu, mà quan trọng hơn, là thời điểm để chúng ta tái định vị vai trò đào tạo văn hóa trong bối cảnh đất nước bước vào giai đoạn phát triển mới với những yêu cầu, khát vọng và thách thức chưa từng có.

Trong bối cảnh Nghị quyết 57 về khoa học – công nghệ, Nghị quyết 59 về hội nhập quốc tế, Nghị quyết 66 và 68 về kinh tế, Nghị quyết 71 về giáo dục, cùng Nghị quyết mới của Bộ Chính trị về chấn hưng và phát triển văn hóa chuẩn bị ban hành, vị thế của lĩnh vực văn hóa đã được xác lập rõ ràng hơn bao giờ hết: văn hóa là nền tảng tinh thần, là nguồn lực nội sinh, là động lực và hệ điều tiết của phát triển bền vững. Những chiến lược lớn của đất nước đang đòi hỏi một đội ngũ cán bộ văn hóa đủ bản lĩnh, đủ năng lực sáng tạo, đủ tư duy toàn cầu và đủ kỹ năng làm chủ không gian số.

Chúng ta đang sống trong kỷ nguyên mà văn hóa không chỉ là "đời sống tinh thần" mà đã trở thành sức mạnh mềm quốc gia, là thiết chế của quyền lực mới, là nền tảng của bản sắc và năng lực cạnh tranh. Công nghiệp văn hóa, kinh tế sáng tạo, văn hóa số, quản trị thông tin – truyền thông trong môi trường mới… đang đặt ra một yêu cầu cấp bách: đổi mới căn bản cách chúng ta đào tạo và bồi dưỡng nhân lực văn hóa.

Trường Đại học Văn hóa TP.HCM – với vị thế là trung tâm đào tạo văn hóa lớn nhất khu vực phía Nam – đứng trước trách nhiệm lịch sử: vừa kế thừa truyền thống 50 năm, vừa chủ động kiến tạo tương lai. Chính vì vậy, bài viết này xin đề xuất một cách tiếp cận mới: tiếp cận đào tạo văn hóa từ tầm nhìn chiến lược quốc

* *PGS.TS. Ủy viên thường trực Ủy ban Văn hoá, Giáo dục của Quốc hội.*

gia, từ những thay đổi trong môi trường phát triển, từ những kỳ vọng mà đất nước đặt vào đội ngũ làm văn hóa hôm nay.

**1. Nhận diện bối cảnh mới và yêu cầu mới đối với nhân lực văn hóa**

Nửa thế kỷ qua, sự phát triển của lĩnh vực văn hóa luôn gắn liền với những chuyển động lớn của đất nước. Nhưng chưa bao giờ văn hóa đứng trước những thay đổi mạnh mẽ như giai đoạn hiện nay. Bối cảnh mới – cả trong nước và quốc tế – đang đặt ra yêu cầu chưa từng có đối với đội ngũ làm văn hóa. Nếu không nhận diện đúng bối cảnh, chúng ta sẽ không thể đổi mới đào tạo, và nếu không đổi mới đào tạo, mọi khát vọng chấn hưng văn hóa sẽ không thể trở thành hiện thực.

Thứ nhất, bối cảnh sắp xếp mô hình phát triển quốc gia chuyển sang trạng thái "kinh tế tri thức – kinh tế số – kinh tế xanh – kinh tế tuần hoàn" đòi hỏi văn hóa phải trở thành nguồn lực nội sinh chứ không chỉ là nền tảng tinh thần. Nghị quyết 57 về khoa học – công nghệ, Nghị quyết 59 về hội nhập quốc tế, Nghị quyết 66 và 68 về kinh tế, cùng chiến lược quốc gia về công nghiệp văn hóa, đều đặt văn hóa vào vị trí then chốt của mô hình tăng trưởng mới. Điều này dẫn đến một yêu cầu tất yếu: đội ngũ nhân lực văn hóa phải có khả năng tham gia vào quá trình kiến tạo giá trị mới**,** không chỉ ở lĩnh vực quản lý mà cả trong sáng tạo, vận hành thị trường văn hóa, quản trị thiết chế và quản trị thông tin.

Thứ hai, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã biến văn hóa thành một dòng chảy đa tầng, đa nền tảng, vận động trong môi trường số với tốc độ chưa từng có. Công nghiệp sáng tạo dựa trên dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, thực tế ảo, thực tế tăng cường, blockchain… đang tái định nghĩa cách thức sáng tạo, sản xuất, phân phối và tiêu dùng văn hóa. Không gian số – giờ đây được quản lý bởi sự phối hợp giữa Bộ Công an, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, và Bộ Khoa học – Công nghệ – đòi hỏi đội ngũ làm văn hóa phải có bản lĩnh văn hóa số**,** đủ năng lực sử dụng công nghệ, đủ hiểu biết về pháp lý, và đủ khả năng thích ứng với các xu hướng toàn cầu. Nhân lực văn hóa thời nay không thể chỉ "giỏi chuyên môn truyền thống", mà phải có năng lực liên ngành, liên lĩnh vực, làm chủ công nghệ mới, đồng thời giữ được bản sắc và giá trị Việt Nam trong môi trường cạnh tranh toàn cầu.

Thứ ba, công nghiệp văn hóa và kinh tế sáng tạo đang trở thành động lực phát triển của các quốc gia. Việc Chính phủ triển khai chiến lược phát triển công nghiệp văn hóa theo Quyết định 2486 chỉ là bước khởi đầu. Sự trỗi dậy của các ngành công nghiệp điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, thiết kế sáng tạo, mỹ thuật –

nhiếp ảnh – triển lãm, video game, quảng cáo sáng tạo, thời trang, âm nhạc, festival… đang đòi hỏi một lực lượng nhân lực quy mô lớn, chất lượng cao, có tư duy thiết kế, tư duy kinh doanh, tư duy sáng tạo và tư duy công dân số. Chính thị trường đang đưa ra thông điệp mạnh mẽ: nhân lực văn hóa phải là nhân lực sáng tạo, là những người tạo ra sản phẩm văn hóa có khả năng cạnh tranh, có giá trị kinh tế, có sức lan tỏa xã hội.

Thứ tư, bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng đang đặt ra một yêu cầu mới: người làm văn hóa Việt Nam phải trở thành công dân toàn cầu, đủ năng lực tương tác với thế giới, hiểu biết chuẩn mực quốc tế, đồng thời có khả năng giới thiệu, bảo vệ và lan tỏa bản sắc văn hóa dân tộc. Khi Việt Nam tham gia các mạng lưới và diễn đàn quốc tế, từ UNESCO đến các mạng lưới thành phố sáng tạo, du lịch bền vững, đổi mới sáng tạo, môi trường văn hóa, việc hình thành một đội ngũ nhân lực văn hóa đạt chuẩn quốc tế trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Điều này không chỉ đòi hỏi ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp xuyên văn hóa, mà còn đòi hỏi năng lực phân tích chính sách, năng lực tư duy chiến lược và sự hiểu biết sâu sắc về "sức mạnh mềm" của quốc gia.

Thứ năm, những thay đổi về thể chế, bộ máy và quản trị – đặc biệt sau sắp xếp bộ ngành, tinh giản tổ chức, đổi mới cơ chế cán bộ theo tinh thần "có vào có ra", "có lên có xuống" – đang đặt ra yêu cầu mới về đội ngũ cán bộ văn hóa có phẩm chất, năng lực, đạo đức và uy tín cao. Trong bối cảnh hệ thống chính trị vận hành theo mô hình tinh gọn – hiệu quả, một cán bộ văn hóa phải vừa là nhà quản lý, vừa là nhà nghiên cứu, vừa là người truyền cảm hứng, vừa là người kiến tạo các giải pháp văn hóa sáng tạo để phục vụ cộng đồng.

Từ những bối cảnh trên, có thể thấy yêu cầu đối với nhân lực văn hóa ngày nay không chỉ đơn thuần là "biết văn hóa", mà phải là hiểu văn hóa, tư duy văn hóa, hành động bằng văn hóa và tạo ra giá trị văn hóa. Họ phải hội tụ bốn nhóm năng lực cốt lõi:

- Năng lực quản lý và hoạch định chính sách văn hóa, dựa trên tư duy hệ thống và bằng chứng khoa học.
- Năng lực sáng tạo, gắn với công nghệ, thị trường và đổi mới.
- Năng lực toàn cầu, đủ khả năng nhập cuộc vào môi trường quốc tế.
- Năng lực số, làm chủ công nghệ, dữ liệu và đạo đức số.

Nhận diện đúng bối cảnh và yêu cầu này giúp chúng ta xác định rõ hơn định hướng đổi mới đào tạo. Và từ đây, câu hỏi đặt ra là: Trường Đại học Văn hóa

TP.HCM sẽ xây dựng mô hình đào tạo nào để đáp ứng những yêu cầu mới của đất nước?

**2. Định hình mô hình đào tạo văn hóa theo tiếp cận hệ sinh thái sáng tạo - hội nhập - số hóa**

Nếu bối cảnh mới đang đặt ra những yêu cầu chưa từng có đối với nhân lực văn hóa, thì điều quan trọng nhất đối với một cơ sở đào tạo như Trường Đại học Văn hóa TP.HCM chính là xác lập được mô hình đào tạo phù hợp. Việc chuyển từ đào tạo truyền thống sang tiếp cận hệ sinh thái sáng tạo, hội nhập và số hóa không chỉ là yêu cầu mang tính cải tiến, mà là đòi hỏi mang tính chiến lược – một cuộc chuyển đổi mô hình đào tạo tương tự như cuộc chuyển đổi mô hình phát triển mà đất nước đang trải qua.

Trước hết, cần nhìn nhận rằng mô hình đào tạo văn hóa hiện đại phải đặt văn hóa trong mối quan hệ động với các lĩnh vực kinh tế, công nghệ, truyền thông, giáo dục và quản trị công. Đây chính là tinh thần của các nghị quyết lớn như Nghị quyết 57, 59, 66, 68 và nghị quyết về chấn hưng văn hóa: văn hóa không thể đứng ngoài các dòng chảy phát triển, mà phải đi cùng, thậm chí dẫn dắt sự phát triển. Vì vậy, tiếp cận hệ sinh thái sáng tạo đòi hỏi nhà trường thiết lập một cấu trúc đào tạo mới, trong đó văn hóa được hiểu như nguồn lực mở**,** có khả năng kết nối và tạo giá trị trên nhiều không gian khác nhau.

**Một là, chuyển từ mô hình đào tạo theo ngành truyền thống sang mô hình đào tạo theo năng lực – mô đun – liên ngành.** Văn hóa không còn là không gian khép kín của nhân văn học, mà đã trở thành không gian tương tác giữa văn hóa học, quản lý văn hóa, công nghệ sáng tạo, truyền thông, kinh tế sáng tạo và quản trị thiết chế. Một chương trình đào tạo văn hóa hiện đại phải cung cấp các năng lực: tư duy chính sách, tư duy thiết kế, tư duy công nghệ, tư duy doanh nghiệp và tư duy toàn cầu. Điều quan trọng là người học phải được trao quyền khám phá năng lực sáng tạo của chính mình, thay vì chỉ học để làm theo những mô hình có sẵn. Bản thân điều này cũng phù hợp với quá trình đổi mới giáo dục đại học theo tinh thần Nghị quyết 71.

**Hai là, xây dựng mô hình đào tạo theo hệ sinh thái sáng tạo đô thị,** đặc biệt khi TP.HCM đang trở thành trung tâm kinh tế – văn hóa – sáng tạo lớn nhất cả nước. Nhà trường cần đặt mình vào hệ sinh thái gồm: bảo tàng, thư viện, không gian sáng tạo, các liên hoan nghệ thuật, các festival, các park nghệ thuật, các doanh nghiệp công nghiệp văn hóa, các trung tâm khởi nghiệp sáng tạo, các cơ quan quản lý văn hóa và cả không gian mạng. Xu hướng thế giới cho thấy đào tạo

văn hóa hiệu quả nhất không diễn ra khép kín trong giảng đường, mà diễn ra trong sự kết hợp chặt chẽ giữa học thuật – thực tiễn – sáng tạo. Khi người học được "sống trong hệ sinh thái sáng tạo", họ mới hiểu văn hóa vận hành ra sao, thị trường vận hành thế nào, công nghệ thay đổi cuộc chơi như thế nào.

**Ba là, tích hợp mạnh mẽ chuyển đổi số vào đào tạo văn hóa.** Đây không còn là xu hướng mà là yêu cầu tất yếu. Văn hóa số ngày nay không chỉ là thiết kế, sản xuất, phổ biến sản phẩm văn hóa bằng công nghệ; mà còn là năng lực quản lý dữ liệu, quản lý cộng đồng, quản trị không gian mạng và tạo ra giá trị từ các nền tảng số. Việc sắp xếp bộ máy nhà nước khiến lĩnh vực quản lý thông tin – truyền thông – văn hóa số có sự phối hợp mới giữa Bộ Công an, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, và Bộ Khoa học và Công nghệ; điều này cho thấy người làm văn hóa tương lai phải có bản lĩnh số**,** hiểu luật pháp số, đạo đức số và kỹ năng vận hành các nền tảng số. Do đó, chương trình đào tạo cần tích hợp: dữ liệu văn hóa, phân tích dữ liệu, thiết kế trải nghiệm số, kỹ năng sáng tạo nội dung, an toàn thông tin và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong môi trường số.

**Bốn là, quốc tế hóa chương trình đào tạo,** đáp ứng yêu cầu hội nhập sâu rộng. Đây là xu thế bắt buộc khi Việt Nam tham gia các mạng lưới và diễn đàn quốc tế về văn hóa, sáng tạo, giáo dục, bảo tồn và du lịch bền vững. Sinh viên văn hóa phải có năng lực đối thoại toàn cầu, hiểu chuẩn mực quốc tế, có khả năng tham gia vào thị trường sáng tạo quốc tế. Để làm được điều này, nhà trường cần tăng cường: chương trình trao đổi quốc tế, học phần giảng dạy bằng tiếng Anh, liên kết học thuật với các trường văn hóa hàng đầu châu Âu và châu Á, mời chuyên gia quốc tế giảng dạy, và đưa sinh viên vào các dự án quốc tế thực tế. Quốc tế hóa không chỉ là ngoại ngữ, mà là cách tư duy của người làm văn hóa trong môi trường đa văn hóa và toàn cầu hóa.

**Năm là, đặt nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo vào trung tâm của mô hình đào tạo.** Văn hóa là lĩnh vực đòi hỏi nền tảng học thuật đủ sâu để soi đường cho thực tiễn. Trường đại học văn hóa phải trở thành "think tank" của ngành văn hóa và của chính quyền đô thị, cung cấp luận cứ cho các chương trình, chiến lược và chính sách văn hóa. Các hướng nghiên cứu phải bám sát xu hướng mới: kinh tế sáng tạo, phê bình sinh thái, văn hóa số, công nghiệp văn hóa, chính sách văn hóa, di sản và phát triển bền vững, quản trị thiết chế, văn hóa đô thị. Chỉ khi nghiên cứu mạnh, đào tạo mới có chiều sâu; và chỉ khi đào tạo gắn với nghiên cứu, người học mới có khả năng trở thành lực lượng sáng tạo thực sự.

**Sáu là, xây dựng mô hình "trường đại học mở - sáng tạo - gắn cộng đồng".** Văn hóa không thể tách rời cộng đồng. Trường Đại học Văn hóa TP.HCM cần xác định cộng đồng đô thị, cộng đồng sắc tộc, cộng đồng sáng tạo và cộng đồng doanh nghiệp như những đối tác chiến lược. Nhà trường không chỉ mang tri thức đến cộng đồng, mà còn học từ cộng đồng, sáng tạo cùng cộng đồng. Trong bối cảnh các đô thị sáng tạo đang trở thành xu thế toàn cầu, việc nhà trường đóng vai trò "trung tâm tri thức sáng tạo" sẽ mở ra nhiều cơ hội mới cho đào tạo, nghiên cứu và đóng góp xã hội.

Tất cả những yếu tố trên tạo nên một mô hình tổng thể mà chúng ta có thể gọi là mô hình đào tạo văn hóa theo hệ sinh thái sáng tạo – hội nhập – số hóa**.** Đây là mô hình phù hợp với xu hướng thế giới, phù hợp với chiến lược phát triển của đất nước, và đặc biệt phù hợp với vị thế của TP.HCM – một đô thị năng động, sáng tạo và hội nhập hàng đầu Việt Nam.

Câu hỏi đặt ra cho nhà trường lúc này không chỉ là "dạy cái gì" mà còn là "dạy như thế nào", "dạy để làm gì" và "dạy ai". Bởi chỉ khi trả lời được những câu hỏi ấy, chúng ta mới có thể hình thành đội ngũ nhân lực văn hóa đủ bản lĩnh, đủ năng lực, đủ sáng tạo để đồng hành với sứ mệnh chấn hưng và phát triển văn hóa trong giai đoạn mới của đất nước.

**3. Xác lập các giải pháp mang tính đột phá cho giai đoạn 2025–2035, hướng tới tầm nhìn 2045**

Nếu nhận diện bối cảnh mới là tiền đề, xác lập mô hình đào tạo mới là phương hướng, thì điều quan trọng nhất đối với Trường Đại học Văn hóa TP.HCM trong giai đoạn tới chính là đề ra những giải pháp đột phá**,** có khả năng tạo ra sự thay đổi thực sự trong chất lượng đào tạo, năng lực nghiên cứu và sức ảnh hưởng của nhà trường đối với sự phát triển văn hóa của đất nước. Đây không chỉ là nhiệm vụ của một cơ sở giáo dục đại học, mà còn là trách nhiệm của một đơn vị nằm ở trung tâm của thị trường sáng tạo – nơi hội tụ văn hóa, công nghệ, con người và kinh tế.

**Một là, tái thiết kế chương trình đào tạo theo tiếp cận năng lực và thực hành sáng tạo.** Các ngành văn hóa – từ quản lý văn hóa, truyền thông, bảo tàng, thư viện, đến văn hóa nghệ thuật, công nghiệp sáng tạo – đều cần được "làm mới" theo hướng tích hợp liên ngành: văn hóa + công nghệ; văn hóa + kinh tế sáng tạo; văn hóa + dữ liệu; văn hóa + thiết kế. Sinh viên cần được học bằng trải nghiệm, bằng dự án, bằng studio sáng tạo, bằng tình huống thực tiễn thay vì học thụ động.

Điều quan trọng là phải đào tạo được thế hệ có năng lực tự học, tự kiến tạo, tự đổi mới – những phẩm chất rất quan trọng trong thị trường sáng tạo đầy biến động.

**Hai là, xây dựng Trung tâm đổi mới sáng tạo văn hóa - Creative Lab** như trái tim của chiến lược chuyển đổi mô hình đào tạo. Đây sẽ là không gian kết nối: sinh viên - giảng viên - nghệ sĩ - doanh nghiệp - chính quyền - cộng đồng. Tại đây, những dự án văn hóa số, dự án festival, dự án truyền thông cộng đồng, dự án công nghiệp văn hóa, sản phẩm trí tuệ nhân tạo trong sáng tạo nghệ thuật, bộ sưu tập số về di sản, hay các mô hình bảo tàng ảo hoàn toàn có thể ra đời. Creative Lab không chỉ là một trung tâm mà là một **hệ sinh thái thực hành sáng tạo**, nơi nhà trường tham gia trực tiếp vào dòng chảy đổi mới của TP.HCM.

**Ba là, tạo bước đột phá trong chuyển đổi số đào tạo và số hóa di sản – văn hóa.** Nhà trường cần thiết lập nền tảng học tập số, kho học liệu số, phòng thí nghiệm dữ liệu văn hóa, ngân hàng số về di sản và các mô-đun đào tạo trực tuyến linh hoạt. Việc đào tạo văn hóa số không thể chỉ dừng ở các học phần lý thuyết; mà phải đi vào thực hành: sản xuất nội dung số, quản trị cộng đồng số, phân tích dữ liệu văn hóa, thiết kế trải nghiệm đa phương tiện và mô phỏng số trong quản lý thiết chế. Trong bối cảnh sự phối hợp liên bộ mới trong quản lý không gian mạng, đây chính là cơ hội để nhà trường dẫn đầu trong đào tạo "công dân văn hóa số", "chuyên gia quản trị số" của ngành văn hóa Việt Nam.

**Bốn là, phát triển mạnh các chương trình liên kết quốc tế và chuẩn hóa đào tạo theo tiêu chuẩn khu vực và thế giới.** Muốn đưa nhân lực văn hóa nước ta hội nhập toàn cầu, chương trình đào tạo phải hội nhập trước. Điều này đòi hỏi các chương trình song bằng, trao đổi sinh viên, hợp tác nghiên cứu, mời chuyên gia nước ngoài giảng dạy, các học phần giảng dạy bằng tiếng Anh, cũng như tham gia các mạng lưới đại học về văn hóa và sáng tạo trong khu vực. Trường Đại học Văn hóa TP.HCM hoàn toàn có thể trở thành trung tâm đào tạo văn hóa uy tín của Đông Nam Á, khi biết tận dụng vị thế của một đô thị năng động, sáng tạo và hướng ngoại như TP.HCM.

**Năm là, hiện đại hóa đội ngũ giảng viên theo chuẩn "giảng viên – nhà nghiên cứu – nhà sáng tạo".** Một cơ sở đào tạo văn hóa có thể đổi mới hay không trước hết phụ thuộc vào đội ngũ giảng viên. Nhà trường cần đầu tư mạnh cho việc đào tạo lại, bồi dưỡng giảng viên theo các nhóm năng lực mới: công nghệ sáng tạo, phân tích dữ liệu, kinh tế sáng tạo, thiết kế trải nghiệm, quản lý số, truyền thông chiến lược. Đội ngũ giảng viên cũng phải được khuyến khích tham gia sáng

tạo nghệ thuật, truyền thông, festival, hoạt động cộng đồng – để có thể truyền cảm hứng cho sinh viên bằng trải nghiệm sống động chứ không chỉ bằng bài giảng.

**Sáu là, thúc đẩy nghiên cứu khoa học văn hóa gắn với chiến lược phát triển của TP.HCM và quốc gia.** Nghiên cứu không chỉ để báo cáo mà phải tạo ra sản phẩm khoa học có ảnh hưởng tới hoạch định chính sách. Trường Đại học Văn hóa TP.HCM cần trở thành đối tác chiến lược của Sở Văn hóa và Thể thao TP.HCM, Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch, các sở – ngành, các quận – huyện trong triển khai các đề án: công nghiệp văn hóa, văn hóa số hóa, bảo tồn di sản đô thị, phát triển kinh tế đêm, thiết chế văn hóa mới, festival, không gian sáng tạo. Nghiên cứu phải gắn với thực tiễn, thực tiễn phải quay trở lại thúc đẩy đào tạo – đó là vòng tròn đổi mới bền vững của một trường đại học hiện đại.

**Bảy là, phát triển mạnh các mô hình gắn kết cộng đồng – doanh nghiệp – chính quyền,** tạo ra "tam giác phát triển" của một trường đại học văn hóa. Đây là cơ chế quan trọng để chuyển giao tri thức, giải quyết vấn đề xã hội, tạo việc làm cho sinh viên và khẳng định vai trò của nhà trường trong chiến lược phát triển văn hóa đô thị. Sự đồng hành của doanh nghiệp công nghiệp văn hóa, các trung tâm sáng tạo, các bảo tàng, thư viện, tổ chức phi lợi nhuận và cộng đồng cư dân sẽ giúp tạo nên một mạng lưới rộng mở – đúng bản chất của hệ sinh thái sáng tạo.

**Tám là, xây dựng văn hóa đại học – văn hóa học thuật – văn hóa đổi mới sáng tạo.** Một trường đại học văn hóa chỉ thực sự có tầm vóc khi chính nó trở thành một mô hình văn hóa mẫu mực. Xây dựng môi trường văn hóa nhân văn – sáng tạo – liêm chính – tôn trọng khác biệt; thúc đẩy diễn đàn học thuật mở; tạo không gian cho sinh viên thử nghiệm ý tưởng táo bạo; khuyến khích biểu đạt sáng tạo và trách nhiệm công dân – đó chính là nền tảng để nhà trường chuyển từ đào tạo tri thức sang đào tạo nhân cách, từ đào tạo kỹ năng sang đào tạo giá trị.

Tất cả những giải pháp trên, nếu được triển khai đồng bộ, sẽ giúp Trường Đại học Văn hóa TP.HCM bước vào một giai đoạn mới: giai đoạn trở thành trung tâm tri thức văn hóa – sáng tạo hàng đầu Việt Nam**,** đào tạo ra đội ngũ nhân lực văn hóa đủ sức đáp ứng các chiến lược lớn của đất nước, đồng hành cùng khát vọng phát triển đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

Đây cũng là con đường để nhà trường tiếp tục đóng góp cho sự nghiệp chấn hưng và phát triển văn hóa, để 50 năm đã qua trở thành nền tảng, và 50 năm sắp tới trở thành thời kỳ bứt phá mạnh mẽ nhất trong lịch sử nhà trường.

**Kết luận**

Năm mươi năm là một chặng đường đủ dài để nhìn lại, nhưng lại quá ngắn để dừng lại. Với Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, 50 năm qua là hành trình gieo chữ – giữ nghề – nuôi dưỡng những giá trị bền sâu làm nên bản sắc của một cơ sở đào tạo văn hóa hàng đầu cả nước. Tuy nhiên, chính bối cảnh hiện nay – khi Đảng và Nhà nước đặt văn hóa vào vị trí nền tảng, động lực và hệ điều tiết của phát triển; khi đất nước bước vào kỷ nguyên kinh tế tri thức, công nghiệp văn hóa, văn hóa số và hội nhập quốc tế sâu rộng – đang mở ra một thời cơ mang tính bước ngoặt đối với nhà trường.

Những yêu cầu mới về nhân lực văn hóa không chỉ đòi hỏi tri thức, kỹ năng hay công nghệ, mà đòi hỏi tầm nhìn, bản lĩnh và năng lực kiến tạo giá trị**.** Những mô hình đào tạo mới không chỉ hướng đến sự thích ứng, mà phải hướng tới sự dẫn dắt – dẫn dắt tư duy xã hội về văn hóa, dẫn dắt hệ sinh thái sáng tạo của đô thị, dẫn dắt sự đổi mới của ngành văn hóa. Các giải pháp mang tính đột phá, nếu được triển khai đồng bộ, sẽ không chỉ nâng tầm vị thế của nhà trường, mà còn góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển văn hóa của TP.HCM và cả nước.

Nhìn lại 50 năm, chúng ta tự hào. Nhưng hướng về 50 năm tới, chúng ta càng có nhiều khát vọng hơn. Khát vọng xây dựng một trường đại học văn hóa trở thành trung tâm tri thức lớn, nơi hội tụ những tư tưởng mới, sáng tạo mới, mô hình mới; nơi đào tạo ra đội ngũ nhân lực văn hóa có năng lực toàn cầu nhưng gắn bó sâu sắc với bản sắc Việt Nam; nơi sản sinh ra những công trình nghiên cứu có khả năng định hình chính sách; nơi các thế hệ sinh viên được truyền cảm hứng để bước vào đời với niềm tin rằng văn hóa có thể thay đổi tương lai.

Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đang đứng trước cơ hội để mở một "chương mới" trong lịch sử của mình: chương của hội nhập sâu – đổi mới mạnh – sáng tạo bền vững. Khi nhà trường nắm bắt được thời cơ lịch sử này, chuyển mình theo tinh thần của các nghị quyết mới và những kỳ vọng lớn của đất nước, tôi tin rằng nhà trường hoàn toàn có thể trở thành một trong những biểu tượng của giáo dục văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên mới.

Năm mươi năm qua là nền tảng. Năm mươi năm tới là tầm nhìn. Từ hành trình đã qua và khát vọng của hôm nay, chúng ta có quyền tin tưởng rằng một tương lai rực rỡ của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đang mở ra – tương lai của sự sáng tạo, hội nhập và đóng góp lớn lao cho sự phát triển văn hóa của dân tộc./.

# ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC TRÌNH ĐỘ CAO LĨNH VỰC VĂN HÓA, NGHỆ THUẬT ĐÁP ỨNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN VĂN HÓA GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

***(Trường hợp đào tạo sau đại học tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM)***

***Lâm Nhân****

***Tóm tắt:***

*Bài viết phân tích vai trò của đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao trong lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật đối với chiến lược phát triển văn hóa Việt Nam giai đoạn hiện nay, với trường hợp nghiên cứu Trường Đại học Văn hóa TP.HCM. Trên cơ sở bối cảnh đô thị hóa, hội nhập quốc tế và chuyển đổi số, bài viết chỉ ra nhu cầu cấp thiết về đội ngũ cán bộ văn hóa có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, bảo tồn di sản, phát triển thiết chế văn hóa và thúc đẩy công nghiệp văn hóa. Phần thực trạng phân tích quy mô đào tạo, kết quả đạt được, đội ngũ giảng viên, sự liên kết thực tiễn và các hạn chế trong tổ chức đào tạo sau đại học của Nhà trường. Từ đó, bài viết đề xuất hệ thống giải pháp theo hướng chiến lược, bao gồm đổi mới chương trình đào tạo, tăng cường năng lực nghiên cứu, gắn kết Nhà trường- sở ngành địa phương - doanh nghiệp/đơn vị ngoài công lập và mở rộng cơ chế hỗ trợ học viên. Khẳng định đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao là yếu tố then chốt để nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về văn hóa, phát triển công nghiệp văn hóa và xây dựng môi trường văn hóa sáng tạo, bền vững.*

*Từ khóa: Đào tạo sau đại học, nguồn nhân lực văn hóa, quản lý văn hóa, công nghiệp văn hóa, di sản văn hóa, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, phát triển văn hóa.*

## 1. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi số và sự cạnh tranh ngày càng gia tăng trong lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, vấn đề phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trở thành một yêu cầu cấp thiết đối với Việt Nam. Nguồn nhân lực không chỉ là yếu tố quyết định tốc độ tăng trưởng mà còn là nền tảng cho sự phát triển bền vững của văn hóa - nghệ thuật, lĩnh vực vốn gắn chặt với bản sắc, năng lực sáng tạo và sức mạnh mềm của quốc gia. Chất lượng của đội ngũ cán bộ văn hóa có trình độ chuyên môn cao, tư duy mở, khả năng thích ứng và sáng tạo đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hoạch định chính sách, quản lý di sản, tổ

* *PGS.TS. Hiệu trưởng Trường Đại học TP.Hồ Chi Minh.*

chức hoạt động nghệ thuật, phát triển công nghiệp văn hóa và lan tỏa giá trị văn hóa Việt Nam trong thời kỳ mới.

Sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với phát triển văn hóa đã được thể hiện xuyên suốt trong nhiều văn kiện quan trọng. Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI nhấn mạnh xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước (Bộ Chính trị, 2014), trong đó xác định phát triển nguồn nhân lực văn hóa là nhiệm vụ trọng tâm. Tiếp đó, Nghị quyết 31-NQ/TW năm 2022 về phương hướng phát triển TP. Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Bộ Chính trị, 2022), đặt ra yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là trong các lĩnh vực văn hóa, sáng tạo, dịch vụ chất lượng cao. Đồng thời, Chiến lược phát triển công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030 (Chính phủ, 2016) khẳng định nhân lực sáng tạo, nhân lực quản lý văn hóa - nghệ thuật là lực lượng nòng cốt đảm bảo sự phát triển của các ngành công nghiệp văn hóa, góp phần gia tăng giá trị kinh tế và quảng bá hình ảnh quốc gia.

Trong bối cảnh đó, nhu cầu về đội ngũ cán bộ văn hóa được đào tạo bài bản, sở hữu bằng cấp sau đại học như thạc sĩ, tiến sĩ ngày càng gia tăng. Các cơ quan quản lý văn hóa từ trung ương đến địa phương đều cần đội ngũ cán bộ có năng lực nghiên cứu, phân tích chính sách, xử lý tình huống văn hóa, triển khai hoạt động thực tiễn trên nền tảng tri thức khoa học và kỹ năng hiện đại. Đặc biệt, phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đòi hỏi nguồn nhân lực không chỉ giỏi chuyên môn mà còn am hiểu thị trường, công nghệ, truyền thông và xu hướng quốc tế. Điều này tạo ra áp lực lớn đối với hệ thống đào tạo sau đại học, yêu cầu các cơ sở giáo dục phải đổi mới mạnh mẽ, vừa nâng cao chất lượng, vừa mở rộng quy mô và đáp ứng sự đa dạng của người học.

Trong hệ thống các trường văn hóa - nghệ thuật của cả nước, Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh giữ vai trò tiên phong trong đào tạo sau đại học lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật và quản lý văn hóa tại khu vực phía Nam. Với kinh nghiệm 15 năm triển khai đào tạo thạc sĩ và gần đây là tiến sĩ Quản lý văn hóa, Nhà trường đã đóng góp quan trọng trong việc hình thành đội ngũ cán bộ văn hóa có trình độ cao, có khả năng tham gia hoạch định chính sách, tư vấn chuyên môn và đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo trong nhiều cơ quan, đơn vị văn hóa trong và ngoài công lập. Những kết quả này thể hiện rõ vai trò của Nhà trường như một trung tâm đào tạo nguồn nhân lực văn hóa trình độ cao, góp phần trực tiếp vào việc thực hiện các chiến lược văn hóa cấp quốc gia và địa phương.

**2. Bối cảnh và yêu cầu chiến lược đối với nguồn nhân lực văn hóa - nghệ thuật hiện nay**

Sự phát triển mạnh mẽ, vươn mình của đất nước hiện nay đặt ra yêu cầu cấp thiết về đổi mới tư duy, nâng cao chất lượng và hiện đại hóa nguồn nhân lực trong lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật. Các vùng kinh tế trọng điểm của đất nước, trong đó, TP.HCM - đô thị đặc biệt, là trung tâm kinh tế - chính trị, cùng các tỉnh thành của đất nước đang bước vào giai đoạn chuyển mình nhanh chóng dưới tác động của quá trình đô thị hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng và chuyển đổi số. Những biến đổi này vừa mở ra cơ hội phát triển, vừa đặt ra thách thức lớn đối với công tác quản lý nhà nước về văn hóa, phát triển các ngành công nghiệp văn hóa và bảo tồn bản sắc văn hóa đô thị.

Quá trình đô thị hóa nhanh làm thay đổi cấu trúc xã hội, không gian văn hóa và mô hình sinh hoạt cộng đồng, đòi hỏi đội ngũ cán bộ văn hóa phải có năng lực dự báo, hoạch định và tổ chức các hoạt động phù hợp với đặc thù của một thành phố đa dạng văn hóa, dân cư đông đúc và biến động liên tục. Hội nhập quốc tế sâu rộng mang đến sự giao thoa mạnh mẽ giữa các giá trị văn hóa, giữa truyền thống và hiện đại, đồng thời tạo ra áp lực cạnh tranh trong lĩnh vực sáng tạo và nghệ thuật. Điều này yêu cầu nguồn nhân lực văn hóa phải có khả năng tiếp nhận tinh hoa thế giới, đồng thời có bản lĩnh gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa Việt Nam trong môi trường toàn cầu hóa. Bên cạnh đó, chuyển đổi số đang tác động sâu sắc đến phương thức sản xuất, phổ biến và tiếp nhận các sản phẩm văn hóa - nghệ thuật. Hoạt động quản lý văn hóa, bảo tồn di sản, truyền thông, tổ chức sự kiện và du lịch văn hóa đều đòi hỏi kỹ năng số và tư duy sáng tạo mới.

Trong bối cảnh này, đất nước cần lực lượng nhân lực văn hóa chất lượng cao ở nhiều lĩnh vực trọng yếu: quản lý nhà nước về văn hóa, quản lý thiết chế văn hóa, bảo tồn di sản, điều hành bảo tàng - thư viện, phát triển du lịch văn hóa, quản lý nghệ thuật biểu diễn, truyền thông sáng tạo và các ngành công nghiệp văn hóa đang được Thành phố định hướng phát triển mạnh. Đội ngũ này phải có năng lực tổ chức sự kiện văn hoá, thể thao và du lịch quy mô lớn, hoạch định chiến lược truyền thông văn hóa, vận hành các chương trình giáo dục cộng đồng, phát triển dịch vụ sáng tạo và khai thác hiệu quả các không gian văn hóa đô thị.

Những yêu cầu mới đối với nguồn nhân lực văn hóa không chỉ dừng lại ở trình độ chuyên môn mà còn mở rộng sang các năng lực quan trọng như: năng lực nghiên cứu, phân tích và tư duy chính sách; năng lực quản trị dự án; kỹ năng số và ứng dụng công nghệ; kỹ năng làm việc với cộng đồng; năng lực giao tiếp và

hợp tác quốc tế với trình độ ngoại ngữ tốt. Đây chính là các tiêu chí then chốt để đội ngũ cán bộ văn hóa đáp ứng vai trò, yêu cầu ngày càng cao của đất nước trong chiến lược phát triển văn hóa quốc gia. Trường Đại học Văn hoá TP.HCM hiện đang thực hiện chức năng đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực văn hoá, nghệ thuật, thông tin, truyền thông và du lịch cho các tỉnh thành phía Nam và của cả nước 15 năm qua, cần nhìn nhận đánh giá và cải tiến để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của đất nước trong bối cảnh này.

## 3. Thực trạng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM

### *3.1. Quy mô và ngành đào tạo*

Hoạt động đào tạo sau đại học tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM được triển khai từ năm 2011, đánh dấu bước phát triển quan trọng trong việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho khu vực phía Nam và cả nước. Trải qua hơn một thập kỷ, Nhà trường đã từng bước hoàn thiện chương trình đào tạo, mở rộng ngành học và nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, tạo nên hệ thống đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ tương đối ổn định, đáp ứng nhu cầu xã hội ngày càng tăng. Từ năm 2011 đến nay, trường đã tổ chức đào tạo bậc thạc sĩ cho ba ngành: Quản lý văn hóa, Văn hóa học và Khoa học Thư viện. Đặc biệt, năm 2022 đánh dấu bước ngoặt khi Nhà trường chính thức được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép mở chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Quản lý văn hóa, trở thành cơ sở đào tạo sau đại học có quy mô và tính chuyên môn hóa cao trong hệ thống các trường văn hóa - nghệ thuật của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. [Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, 2025]

Theo số liệu tổng hợp, đến năm 2025, tổng số học viên cao học đã và đang theo học tại Trường là 756 người, thuộc nhiều khóa đào tạo khác nhau. Con số này phản ánh nhu cầu lớn về nâng cao trình độ chuyên môn trong các lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật tại TP.HCM và các tỉnh thành phía Nam. Tỷ lệ học viên theo học đến cuối khóa chiếm phần lớn, cho thấy sự nghiêm túc của người học và uy tín của chương trình đào tạo. Bên cạnh hệ đào tạo thạc sĩ, Nhà trường hiện đang đào tạo 26 nghiên cứu sinh (thuộc khóa 1 đến khóa 4) ngành Quản lý văn hóa. [Trường Đại học Văn hóa TP.HCM (2022–2025)]. Đây là lực lượng có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tham gia nghiên cứu, hoạch định chính sách và giảng dạy, góp phần bổ sung nguồn nhân lực trình độ cao cho các cơ quan văn hóa – nghệ thuật trên cả nước.

Việc duy trì quy mô đào tạo ổn định và mở rộng sang bậc tiến sĩ khẳng định vai trò tiên phong của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM trong hệ thống đào tạo sau đại học lĩnh vực văn hóa. Đồng thời, điều này cho thấy Nhà trường đang đáp ứng đúng định hướng chiến lược của quốc gia về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ cho yêu cầu đổi mới quản lý văn hóa, phát triển công nghiệp văn hóa và hội nhập quốc tế trong giai đoạn hiện nay.

***3.2. Kết quả đào tạo***

Trong giai đoạn hơn mười năm triển khai đào tạo sau đại học, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, thể hiện qua tỷ lệ học viên hoàn thành chương trình và chất lượng nguồn nhân lực được cung cấp cho xã hội. Theo số liệu cập nhật đến năm 2025, trong tổng số 756 học viên theo học đến cuối khóa, đã có 488 học viên bảo vệ thành công luận văn và được cấp bằng thạc sĩ, chiếm tỷ lệ 64,5%. [Trường Đại học Văn hóa TP.HCM (2022–2025)]. Con số này phản ánh sự nỗ lực lớn của người học, đặc biệt trong bối cảnh phần lớn học viên đều là cán bộ đang công tác tại các cơ quan văn hóa - xã hội, phải cân bằng giữa công việc chuyên môn, gia đình và yêu cầu học tập ở bậc sau đại học.

Bên cạnh những kết quả tích cực, vẫn còn tồn tại tỷ lệ không nhỏ học viên không thể hoàn thành chương trình. Cụ thể, 98 học viên bị xóa tên do không đáp ứng quy định đào tạo, chiếm 13,9%. [Trường Đại học Văn hóa TP.HCM (2022–2025)]. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ áp lực công việc quá lớn, dẫn đến không đủ thời gian dành cho nghiên cứu; một số học viên còn gặp khó khăn trong việc hoàn thiện đề cương, thu thập số liệu hoặc triển khai luận văn đúng tiến độ. Ngoài ra, nhiều trường hợp phải kéo dài thời gian học nhưng vẫn không đáp ứng yêu cầu của Nhà trường theo quy chế hiện hành.

Một yếu tố đáng chú ý khác ảnh hưởng đến kết quả đào tạo là yêu cầu chuẩn đầu ra tiếng Anh B1, B2 theo Khung năng lực ngoại ngữ châu Âu. Đây là điều kiện cần đối với học viên thạc sĩ nhưng lại là trở ngại lớn đối với nhóm học viên đang làm công tác văn hóa - nghệ thuật, vốn mạnh về kinh nghiệm thực tiễn nhưng hạn chế về ngoại ngữ. Bên cạnh đó, sự thay đổi quy chế đào tạo thạc sĩ trong những năm gần đây cũng tạo thêm áp lực đối với người học, khiến tỷ lệ tốt nghiệp giảm so với giai đoạn trước.

Nhìn chung, kết quả đào tạo của Trường phản ánh bức tranh toàn diện: vừa ghi nhận những nỗ lực và thành tựu quan trọng trong việc cung cấp nguồn nhân

lực trình độ cao, vừa cho thấy những thách thức cần tiếp tục được giải quyết nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo trong thời gian tới.

### *3.3. Về tổ chức đào tạo*

Công tác tổ chức đào tạo sau đại học tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM được xây dựng theo hướng đảm bảo tính khoa học, thực tiễn và hội nhập, phản ánh rõ nỗ lực nâng cao chất lượng nguồn nhân lực văn hóa - nghệ thuật. Chương trình đào tạo thạc sĩ hiện hành được thiết kế với 60 tín chỉ, thời gian 2 năm, chương trình đào tạo tiến sỹ với 90 tín chỉ trong 3 năm, tuân thủ quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo [Trường Đại học Văn hóa TP.HCM (2022)]. Cấu trúc chương trình kết hợp cân đối giữa các học phần lý thuyết, phương pháp nghiên cứu và các hoạt động thực tiễn như khảo sát, thực tập, nói chuyện chuyên đề, tọa đàm, hội thảo, hội nghị, diễn đàn học thuật. Cách tiếp cận này giúp học viên không chỉ nắm vững kiến thức nền tảng mà còn phát triển năng lực nghiên cứu và vận dụng vào thực tiễn quản lý văn hóa ở cơ sở.

Bên cạnh đó, Nhà trường chú trọng xây dựng đội ngũ giảng viên chất lượng cao nhằm đảm bảo tính học thuật và tính cập nhật của chương trình. Giảng viên tham gia giảng dạy là các giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ đầu ngành trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, quản lý văn hóa và khoa học xã hội. Đặc biệt, Nhà trường thường xuyên mời các nhà quản lý văn hóa có kinh nghiệm tại trung ương và địa phương, các chuyên gia đang công tác tại các thiết chế văn hóa, cùng với các chuyên gia quốc tế từ Canada, Hà Lan, Nhật Bản… [Trường Đại học Văn hóa TP.HCM (2022-2025)]. Điều này không chỉ mở rộng không gian học thuật mà còn giúp học viên tiếp cận đa dạng nguồn tri thức, kinh nghiệm quản lý và xu hướng quốc tế trong phát triển văn hóa.

Một điểm mạnh nổi bật trong hoạt động tổ chức đào tạo là sự gắn kết chặt chẽ với các cơ quan văn hóa của TP.HCM và các tỉnh, thành phía Nam. Trường phối hợp thường xuyên với Sở Văn hóa và Thể thao, hệ thống bảo tàng, thư viện, trung tâm văn hóa, khu di tích lịch sử văn hoá và danh lam thắng cảnh, cơ sở nghiên cứu, các thiết chế văn hóa cơ sở,... Sự liên kết này tạo điều kiện cho học viên tham gia khảo sát thực tế, trải nghiệm môi trường làm việc, tiếp cận vấn đề từ thực tiễn quản lý văn hóa. Đồng thời, đây cũng là cơ chế quan trọng để Nhà trường cập nhật yêu cầu xã hội, điều chỉnh chương trình đào tạo và nâng cao năng lực ứng dụng của người học.

Có thể thấy, mô hình tổ chức đào tạo của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM hướng tới sự hài hòa giữa lý thuyết, nghiên cứu và thực hành, đảm bảo đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công tác quản lý văn hóa trong bối cảnh mới.

### *3.4. Đối tượng học viên*

Đối tượng học viên theo học các chương trình sau đại học tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM rất đa dạng về độ tuổi, nghề nghiệp và lĩnh vực công tác. Lực lượng này bao gồm cán bộ của Sở Văn hóa và Thể thao, các phòng văn hóa, thông tin và thể thao các quận, huyện (nay là phường); cán bộ công tác tại trung tâm văn hóa, thông tin, thể thao và học tập cộng đồng, các nhà văn hóa, bảo tàng, thư viện, khu di tích; giáo viên và giảng viên trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật; các nghiên cứu viên của viện, trung tâm nghiên cứu; cán bộ công tác tại các đơn vị truyền thông, du lịch văn hóa; cũng như đội ngũ nhân sự trẻ đang hoạt động trong các doanh nghiệp sáng tạo và các ngành công nghiệp văn hóa. Bên cạnh đó, có một bộ phận học viên là cán bộ ở vùng sâu, vùng xa hoặc các tỉnh miền núi phía Nam, góp phần làm phong phú bối cảnh học thuật và trải nghiệm thực tiễn trong lớp học.

Sự đa dạng này mang lại nhiều lợi thế cho môi trường đào tạo. Học viên có cơ hội tiếp cận nhiều góc nhìn khác nhau, chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn phong phú từ các đơn vị và lĩnh vực công tác khác nhau, góp phần tạo nên môi trường học tập đa chiều, sinh động và có tính ứng dụng cao. Điều này giúp quá trình thảo luận, phân tích tình huống và triển khai các bài tập nghiên cứu trở nên thực tế, sâu sắc và gắn với yêu cầu của xã hội.

Tuy nhiên, sự đa dạng về nền tảng kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm và mục tiêu học tập cũng đặt ra thách thức không nhỏ cho Nhà trường trong quá trình chuẩn hóa chương trình đào tạo. Sự chênh lệch về trình độ học thuật, năng lực nghiên cứu và kỹ năng ngoại ngữ khiến việc thiết kế nội dung giảng dạy phải có tính linh hoạt, đồng thời vẫn đảm bảo chuẩn đầu ra theo quy định. Đây là bài toán đòi hỏi sự điều chỉnh liên tục, từ phương pháp tổ chức lớp học, cách thức hỗ trợ học viên đến việc xây dựng các học phần phù hợp với đặc thù từng nhóm đối tượng.

### *3.5. Điểm mạnh*

Một trong những thế mạnh quan trọng nhất trong hoạt động đào tạo sau đại học của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM là đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm, bao gồm các giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ đầu ngành trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, quản lý văn hóa và khoa học xã hội. Nhiều giảng viên đã và đang giữ các

vị trí quan trọng trong cơ quan quản lý văn hóa ở trung ương, TP.HCM và các địa phương trong cả nước [Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, 2025], mang đến cho người học tri thức chuyên môn sâu sắc cùng những kinh nghiệm thực tiễn được tích lũy qua nhiều năm công tác. Chính sự kết hợp giữa nền tảng học thuật và kinh nghiệm thực tiễn này giúp các bài giảng không chỉ mang tính lý thuyết mà còn gắn chặt với đời sống văn hóa - xã hội, tạo ra giá trị thiết thực cho học viên.

Một điểm mạnh khác là mối liên hệ chặt chẽ giữa Nhà trường với các cơ quan văn hóa, nghệ thuật và quản lý nhà nước tại TP.HCM và các tỉnh, thành phía Nam. Sự kết nối này được thể hiện qua các hoạt động khảo sát thực tế, thực tập, dự giờ chuyên môn, cũng như các buổi đối thoại và tham vấn chính sách giữa học viên với các nhà quản lý, chuyên gia và cơ sở văn hóa. Thông qua đó, học viên có cơ hội trực tiếp tiếp cận thực tiễn quản lý văn hóa, nhận diện vấn đề, phân tích bối cảnh và vận dụng kiến thức vào giải quyết những tình huống cụ thể. Đây là yếu tố quan trọng giúp chương trình đào tạo giữ được tính ứng dụng cao, đồng thời hỗ trợ học viên hình thành tư duy phản biện và kỹ năng thực hành nghề nghiệp.

Ngoài ra, đội ngũ giảng viên và học viên sau đại học của Trường còn tích cực tham gia các đề tài khoa học cấp Thành phố và cấp Bộ, đóng góp vào quá trình hoạch định chính sách, đánh giá thực trạng và xây dựng chiến lược phát triển văn hóa. Việc tham gia các đề tài này không chỉ giúp giảng viên cập nhật tri thức mới, nâng cao năng lực nghiên cứu mà còn tạo điều kiện để học viên tiếp cận phương pháp nghiên cứu hiện đại, tham gia viết báo cáo, thu thập dữ liệu, xây dựng luận cứ khoa học. Sự tham gia tích cực vào các hoạt động nghiên cứu khoa học đã làm tăng uy tín học thuật của Nhà trường, đồng thời góp phần củng cố vị thế của Trường như một trung tâm đào tạo và nghiên cứu văn hóa hàng đầu phía Nam.

### *3.6. Những hạn chế*

Bên cạnh những kết quả và điểm mạnh đã đạt được, hoạt động đào tạo sau đại học tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần được nhìn nhận để tiếp tục hoàn thiện. Trở ngại lớn nhất đối với nhiều học viên là năng lực ngoại ngữ còn hạn chế, đặc biệt là yêu cầu đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh B1 theo Khung năng lực ngoại ngữ châu Âu. [Lâm Nhân, 2022] Đây là thách thức chung đối với nhóm học viên làm việc trong lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, vốn mạnh về kinh nghiệm thực tiễn nhưng ít có điều kiện tiếp cận môi trường ngoại ngữ trong công việc thường ngày. Hạn chế này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng

tiếp cận tài liệu quốc tế, tham gia hội thảo học thuật và hoàn thiện luận văn theo chuẩn mực nghiên cứu hiện đại.

Một khó khăn khác là vấn đề thời gian nghiên cứu. Phần lớn học viên đều đang công tác tại các cơ quan văn hóa, giáo dục, truyền thông, thiết chế văn hóa… với khối lượng công việc lớn và áp lực thực tiễn cao. Do đó, họ gặp nhiều trở ngại trong việc dành thời gian đủ để nghiên cứu, khảo sát và hoàn thiện luận văn. Điều này dẫn đến tình trạng đề cương nghiên cứu được chuẩn bị vội vàng, thiếu tính hệ thống và chưa đảm bảo yêu cầu khoa học. Không ít đề tài gặp khó khăn trong việc xác định vấn đề nghiên cứu, tiếp cận phương pháp phù hợp hoặc thu thập dữ liệu, khiến tiến độ bị kéo dài.[Lâm Nhân, 2022]

Hệ quả của những khó khăn trên là tỷ lệ học viên bị xóa tên còn tương đối cao. [Trường Đại học Văn hóa TP.HCM (2022–2025)]. Việc không đạt tiến độ nghiên cứu, không đủ điều kiện ngoại ngữ hoặc không hoàn thành luận văn đúng hạn đã khiến nhiều học viên phải dừng chương trình. Đây là vấn đề cần được xem xét nghiêm túc, bởi tỷ lệ xóa tên không chỉ phản ánh những hạn chế của người học mà còn cho thấy nhu cầu tăng cường hỗ trợ học thuật, điều chỉnh phương pháp tổ chức đào tạo và nâng cao cơ chế tư vấn để giúp học viên hoàn thành mục tiêu học tập.

## 4. Vai trò đào tạo trình độ cao đối với chiến lược phát triển văn hóa

### *4.1. Bổ sung nhân lực chất lượng cao*

Đào tạo trình độ cao giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực văn hóa – nghệ thuật ở các tỉnh, thành phía Nam và trên cả nước, đặc biệt trong bối cảnh quy mô dân số lớn sau sáp nhập và nhu cầu phát triển văn hóa, sáng tạo ngày càng tăng. Trong nhiều năm qua, đội ngũ thạc sĩ, tiến sĩ do Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đào tạo đã trở thành nguồn bổ sung chủ lực cho hệ thống quản lý văn hóa tại các địa phương. Nhiều học viên sau tốt nghiệp đang đảm nhiệm các vị trí quan trọng tại sở, phòng văn hóa – thông tin, trung tâm văn hóa, bảo tàng, thư viện và các thiết chế văn hóa khác.

Lực lượng này trực tiếp tham gia hoạch định chính sách, tổ chức hoạt động văn hóa – nghệ thuật, bảo tồn và phát huy di sản. Việc bổ sung nhân lực trình độ cao không chỉ nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về văn hóa mà còn tạo nền tảng tri thức cho sự phát triển của các ngành công nghiệp văn hóa. Với năng lực nghiên cứu và tư duy hệ thống, đội ngũ này góp phần định hướng phát triển văn hóa theo hướng hiện đại, hội nhập và bền vững.

### *4.2. Nâng cao hiệu quả bảo tồn và phát huy di sản*

Nguồn nhân lực được đào tạo ở trình độ sau đại học giữ vai trò then chốt trong nâng cao hiệu quả bảo tồn và phát huy di sản văn hóa. Đội ngũ cán bộ có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ đã góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu, quản lý và tổ chức hoạt động chuyên môn tại các thiết chế văn hóa. Với nền tảng khoa học vững chắc và khả năng vận dụng Luật Di sản văn hóa 2024, họ có thể xây dựng các chương trình trưng bày, giáo dục di sản phù hợp, đồng thời ứng dụng công nghệ số trong bảo tồn và phát huy giá trị di sản.

Bên cạnh đó, đội ngũ này góp phần chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ, tăng cường sưu tầm, kiểm kê, lập hồ sơ di sản và đẩy mạnh truyền thông, kết nối cộng đồng. Nhờ vậy, các bảo tàng, thư viện và trung tâm văn hóa có điều kiện phát triển theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, đồng thời tạo động lực cho du lịch văn hóa, sáng tạo nghệ thuật và mở rộng không gian hưởng thụ văn hóa của người dân.

### *4.3. Hỗ trợ phát triển công nghiệp văn hóa*

Đào tạo trình độ cao trong lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của các ngành công nghiệp văn hóa, một động lực tăng trưởng mới của các địa phương phía Nam và cả nước. Trong bối cảnh nhu cầu sáng tạo và tiêu dùng văn hóa ngày càng tăng, các lĩnh vực như tổ chức sự kiện, truyền thông văn hóa, nghệ thuật biểu diễn và thiết kế sáng tạo đòi hỏi đội ngũ nhân lực có chuyên môn sâu, hiểu biết về thị trường và công nghệ. Đào tạo sau đại học tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đã góp phần hình thành lực lượng nhân sự đáp ứng những yêu cầu này.

Các học phần về quản lý sự kiện, quản trị nghệ thuật và truyền thông văn hóa theo hướng ứng dụng giúp học viên có khả năng tổ chức, vận hành các sự kiện văn hóa – nghệ thuật quy mô lớn, kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại. Đồng thời, đào tạo trình độ cao giúp học viên phát triển tư duy chiến lược trong xây dựng thương hiệu văn hóa, sản xuất nội dung sáng tạo và triển khai truyền thông số, qua đó thúc đẩy sự phát triển chuyên nghiệp của các doanh nghiệp và tổ chức văn hóa – nghệ thuật.

### *4.4. Tăng cường năng lực nghiên cứu và phân tích chính sách*

Năng lực nghiên cứu và phân tích chính sách là yếu tố then chốt quyết định chất lượng đội ngũ cán bộ văn hóa trong bối cảnh quản lý ngày càng phức tạp. Đào tạo trình độ cao tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đã góp phần nâng cao năng lực này thông qua việc học viên tham gia các đề tài khoa học và dự án văn hóa cấp Thành phố. Quá trình nghiên cứu giúp học viên tiếp cận phương pháp luận khoa học, phân tích dữ liệu và đề xuất giải pháp chính sách có tính khả thi.

Trong những năm qua, nhiều học viên và giảng viên sau đại học của Trường đã tham gia các nghiên cứu về lễ hội, quy hoạch thiết chế văn hóa, quản lý di sản, phát triển du lịch văn hóa và công nghiệp văn hóa của TP.HCM. Hoạt động này không chỉ nâng cao tư duy khoa học mà còn rèn luyện khả năng phân tích, phản biện chính sách, viết báo cáo và xây dựng đề án phát triển văn hóa. Đây là nền tảng quan trọng giúp đội ngũ cán bộ văn hóa tham gia hiệu quả vào tiến trình đổi mới quản lý nhà nước về văn hóa trong giai đoạn hiện nay.

## 5. Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học tại trường ĐH văn hóa TP HCM.

### *5.1. Giải pháp cấp chiến lược*

Nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học trong lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật cần được đặt trong tầm nhìn chiến lược dài hạn, gắn với định hướng phát triển văn hóa của TP.HCM, phía Nam và cả nước. Trước hết, đào tạo sau đại học cần bám sát chiến lược phát triển văn hóa của Thành phố, đặc biệt trong bối cảnh xây dựng đô thị sáng tạo, phát triển công nghiệp văn hóa và "Không gian văn hóa Hồ Chí Minh". Các chương trình đào tạo phải hướng đến các mục tiêu lớn như bảo tồn di sản, nâng cao đời sống văn hóa cơ sở và phát triển các ngành sáng tạo, truyền thông, nghệ thuật biểu diễn. Sự gắn kết này không chỉ giúp định hướng nghiên cứu cho học viên mà còn tạo điều kiện để Nhà trường tham gia sâu hơn vào quá trình hoạch định chính sách văn hóa.

Bên cạnh đó, cần xây dựng hệ sinh thái đào tạo – nghiên cứu – thực hành văn hóa, trong đó Nhà trường giữ vai trò trung tâm kết nối giữa tri thức hàn lâm và thực tiễn xã hội. Hệ sinh thái này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành, thiết chế văn hóa, doanh nghiệp sáng tạo và cộng đồng. Qua đó, học viên được tiếp cận môi trường thực hành phong phú, tham gia nghiên cứu ứng dụng và thử nghiệm các mô hình văn hóa mới, góp phần hình thành đội ngũ cán bộ văn hóa có năng lực toàn diện và khả năng thích ứng cao.

### *5.2. Giải pháp về cải tiến, kiểm định chương trình đào tạo*

Đổi mới chương trình đào tạo là khâu then chốt trong nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học. Chương trình cần được thiết kế theo định hướng ứng dụng – nghiên cứu – sáng tạo, bảo đảm sự cân bằng giữa nền tảng lý luận và khả năng vận dụng vào thực tiễn. Việc cập nhật nội dung giảng dạy cần gắn với xu hướng phát triển của công nghiệp văn hóa, truyền thông số và các mô hình quản lý di sản hiện đại.

Một định hướng quan trọng là tăng cường các học phần về kỹ năng số, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa, như quản lý dữ liệu, truyền thông văn hóa, trưng bày số và số hóa di sản. Đồng thời, cần bổ sung các học phần về quản trị di sản theo hướng đa ngành, giúp học viên nắm vững các nguyên tắc bảo tồn và phát huy giá trị di sản bền vững. Việc trang bị kỹ năng phân tích dữ liệu văn hóa cũng góp phần giúp học viên tiếp cận các phương pháp nghiên cứu hiện đại, từ đó nâng cao năng lực đánh giá và đề xuất chính sách.

***5.3. Giải pháp nâng cao năng lực nghiên cứu***

Nâng cao năng lực nghiên cứu là yêu cầu cốt lõi của đào tạo sau đại học trong lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật. Một giải pháp quan trọng là yêu cầu học viên xác định và đăng ký đề tài nghiên cứu ngay từ đầu khóa học nhằm định hướng tư duy và xây dựng kế hoạch học tập rõ ràng. Cách tiếp cận này giúp giảng viên theo dõi, hỗ trợ và điều chỉnh hướng nghiên cứu kịp thời, hạn chế tình trạng thiếu định hướng ở giai đoạn cuối.

Bên cạnh đó, Nhà trường cần tổ chức thường xuyên các workshop về phương pháp nghiên cứu, xây dựng đề cương, thu thập và phân tích dữ liệu, cũng như trình bày kết quả nghiên cứu. Việc tăng cường cơ chế cố vấn nghiên cứu theo nhóm hoặc cá nhân sẽ tạo môi trường hỗ trợ liên tục, giúp học viên phát triển tư duy khoa học và hoàn thành luận văn đúng tiến độ.

***5.4. Gắn kết cơ sở đào tạo với Thành phố - địa phương phía Nam***

Gắn kết đào tạo với nhu cầu thực tiễn của Thành phố và các địa phương là định hướng quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo sau đại học. Mô hình liên kết "Nhà trường – Sở ngành – doanh nghiệp" cần được triển khai thực chất, trong đó Nhà trường giữ vai trò trung tâm tri thức; các địa phương cung cấp dữ liệu, đặt hàng nghiên cứu; học viên trực tiếp tham gia phân tích và đề xuất giải pháp.

Việc đưa tham gia đề tài khoa học trở thành yêu cầu trong chương trình đào tạo giúp tăng cường mối liên hệ giữa lý thuyết và thực tiễn. Qua đó, học viên được rèn luyện kỹ năng nghiên cứu, tiếp cận các vấn đề quản lý văn hóa cụ thể và hiểu rõ những thách thức của hệ thống thiết chế văn hóa địa phương. Đồng thời, cơ chế phản hồi hai chiều giữa Nhà trường và cơ quan quản lý giúp nâng cao tính thực tiễn của chương trình đào tạo và chất lượng nguồn nhân lực văn hóa.

***5.5. Hoạt động hỗ trợ người học***

Hỗ trợ người học là yếu tố quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo sau đại học, đặc biệt đối với học viên vừa học vừa làm. Việc xây dựng chính sách học bổng, hỗ trợ học phí giúp giảm áp lực tài chính và tạo điều kiện bình đẳng trong

tiếp cận giáo dục trình độ cao, nhất là đối với học viên công tác tại cơ sở hoặc vùng khó khăn.

Song song đó, Nhà trường cần tăng cường hỗ trợ học thuật thông qua cố vấn học tập, hướng dẫn nghiên cứu và phản hồi thường xuyên. Hệ thống thư viện số, học liệu mở và cơ sở dữ liệu trực tuyến giúp học viên tiếp cận nguồn tri thức phong phú trong bối cảnh chuyển đổi số. Việc hình thành các nhóm nghiên cứu theo chuyên đề cũng tạo môi trường trao đổi học thuật, nâng cao năng lực nghiên cứu và kỹ năng làm việc nhóm, qua đó hỗ trợ học viên hoàn thành chương trình đúng tiến độ và đạt chuẩn đầu ra.

**6. Kết luận**

Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao trong lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển văn hóa của TP.HCM và của cả nước. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ và các ngành công nghiệp văn hóa trở thành động lực phát triển mới, nhu cầu về đội ngũ cán bộ văn hóa có kiến thức chuyên sâu, năng lực nghiên cứu và khả năng vận dụng thực tiễn ngày càng trở nên cấp thiết. Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, với hơn một thập kỷ triển khai đào tạo sau đại học, đã và đang góp phần quan trọng trong việc hình thành lực lượng nhân sự chất lượng cao, phục vụ hiệu quả cho hệ thống quản lý văn hóa, bảo tồn di sản, phát triển thiết chế văn hóa và thúc đẩy hoạt động sáng tạo nghệ thuật.

Những kết quả đạt được trong đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ cho thấy nỗ lực lớn của Nhà trường trong việc đổi mới chương trình, nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên và mở rộng hợp tác với các cơ quan văn hóa, địa phương và chuyên gia quốc tế. Sự đa dạng của đối tượng học viên, kết hợp với phương thức đào tạo gắn lý luận với thực tiễn, đã tạo nên môi trường học thuật phong phú, thúc đẩy sự phát triển toàn diện của người học. Tuy vậy, vẫn còn những hạn chế cần tiếp tục được khắc phục, như năng lực ngoại ngữ của học viên, tiến độ nghiên cứu và yêu cầu chuẩn hóa chất lượng đào tạo.

Trong thời gian tới, để tiếp tục giữ vững vai trò tiên phong, Trường cần đẩy mạnh hơn nữa các giải pháp chiến lược như gắn kết đào tạo với mục tiêu phát triển văn hóa của Thành phố và cả nước, xây dựng hệ sinh thái đào tạo - nghiên cứu - thực hành - thực tiễn hoạt động văn hóa, đổi mới chương trình theo hướng mở và ứng dụng, đồng thời tăng cường hỗ trợ học thuật cho học viên. Sự phối hợp chặt chẽ giữa Nhà trường với các sở, ngành và địa phương sẽ góp phần tạo ra

nguồn dữ liệu thực tiễn phong phú, giúp học viên nghiên cứu sâu hơn và đóng góp hiệu quả vào việc giải quyết các vấn đề văn hóa đặt ra trong thực tiễn.

Có thể khẳng định rằng, đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao chính là chìa khóa để nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về văn hóa, phát triển công nghiệp văn hóa, bảo tồn di sản và xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, sáng tạo. Với nền tảng tích lũy được và sự định hướng đúng đắn trong tương lai, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM sẽ tiếp tục khẳng định vị thế của mình như một trung tâm đào tạo và nghiên cứu văn hóa hàng đầu, đóng góp thiết thực vào sự phát triển văn hóa bền vững của TP.HCM và của Việt Nam./.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Bộ Chính trị (2014). Nghị quyết số 33-NQ/TW về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

Bộ Chính trị (2022). Nghị quyết số 31-NQ/TW về phương hướng phát triển TP.HCM đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Chính phủ (2016). Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021). Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2024). Thông tư 16/2024/TT-BGDĐT ngày 20/11/2024 sửa đổi Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2011*).* Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Vấn đề phát triển văn hoá qua văn kiện Đại hội lần thứ XI của Đảng", TP.HCM.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2011). Kỷ yếu Hội thảo "Thực trạng và giải pháp: Mối quan hệ kinh tế trong văn hóa, văn hóa trong kinh tế - Qua thực hiện Nghị quyết Trung ương 5", TP.HCM.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2016). Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Nâng cao chất lượng đào tạo văn hóa, nghệ thuật, thể thao và du lịch", tháng 7/2016.

Phạm Minh Hạc (2011). Nghiên cứu con người và nguồn nhân lực đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 323.

Lâm Nhân (2022). Đào tạo sau đại học lĩnh vực văn hóa tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM – Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo.

Trường Đại học Văn hóa TP.HCM (2022–2025). Báo cáo đào tạo sau đại học và số liệu tổng hợp các khóa học. (Tài liệu nội bộ).

# CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2026–2036

***Trịnh Đăng Khoa****

## 1. Mở đầu

Đại hội Đảng bộ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch nhiệm kỳ 2025–2030 đã xác định phương châm hành động "Quyết liệt hành động – Khát vọng cống hiến", coi đó là động lực tinh thần để đổi mới toàn diện trong quản lý, đào tạo, sáng tạo và hội nhập văn hóa. Đại hội khẳng định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là động lực nội sinh quan trọng thúc đẩy phát triển bền vững.

Cùng với đó, Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về *"Đột phá phát triển giáo dục và đào tạo Việt Nam trong thời kỳ mới"* đã mở ra hướng đi chiến lược cho giáo dục đại học, yêu cầu đổi mới căn bản và đột phá trong quản trị đại học, xây dựng hệ thống giáo dục mở, linh hoạt, sáng tạo, gắn nghiên cứu với thực tiễn và lấy người học làm trung tâm.

Trong bối cảnh này, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (HCMUC) – cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch – giữ vai trò nòng cốt trong đào tạo, nghiên cứu, bảo tồn và phát triển văn hóa khu vực phía Nam. Giai đoạn 2026–2036 là thời kỳ bản lề để Trường chuyển mình theo hướng đại học sáng tạo, tự chủ và hội nhập, góp phần trực tiếp vào chiến lược phát triển công nghiệp văn hóa Việt Nam.

## 2. Cơ sở lý luận – chính trị

Quan điểm xuyên suốt của Đảng ta trong Nghị quyết Đại hội XIII khẳng định: *"Phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển bền vững đất nước"*. Trong đó, giáo dục và đào tạo được xác định là quốc sách hàng đầu, gắn với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và kinh tế tri thức. Nghị quyết 71-NQ/TW (2025) của Bộ Chính trị nêu rõ: "Phát triển giáo dục đại học theo hướng tự chủ, sáng tạo, mở và linh hoạt; tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, bảo đảm định hướng chính trị – tư tưởng trong mọi hoạt động giáo dục[1].

Trên tinh thần đó, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch nhiệm kỳ 2025–2030 đề ra mục tiêu *"xây dựng ngành văn hóa, thể thao*

* *TS. Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh.*

[1] Bộ Chính trị (2025), Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo Việt Nam trong thời kỳ mới, Hà Nội.

*và du lịch hiện đại, hội nhập, bền vững"*, coi phát triển nhân lực văn hóa là khâu đột phá, trong đó mỗi cán bộ, đảng viên phải trở thành "một đại sứ văn hóa"[1].

Bộ nhấn mạnh yêu cầu phát huy đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học – công nghệ và chuyển đổi số để phát triển hệ sinh thái văn hóa quốc gia.

Đặt trong hệ thống định hướng đó, Chiến lược phát triển Trường Đại học Văn hóa TP.HCM giai đoạn 2021–2026, tầm nhìn 2036 xác định triết lý "Giáo dục toàn diện – Tạo lập tương lai", hướng tới mô hình "Đại học chia sẻ", mở rộng hợp tác, thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong giảng dạy và nghiên cứu[2]. Mục tiêu trung tâm là đào tạo nguồn nhân lực văn hóa – nghệ thuật – truyền thông có tri thức, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp, phục vụ sự nghiệp phát triển văn hóa và con người Việt Nam trong thời kỳ số.

**3. Kết quả công tác lãnh đạo giai đoạn 2020-2025**

Trong nhiệm kỳ vừa qua, Đảng bộ Trường đã thể hiện rõ vai trò hạt nhân lãnh đạo, định hướng toàn diện các mặt công tác chính trị, chuyên môn và đoàn thể. Công tác tư tưởng được tăng cường; việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trở thành sinh hoạt thường xuyên; dân chủ nội bộ được phát huy, góp phần xây dựng Đảng bộ trong sạch, vững mạnh.

Trên lĩnh vực chuyên môn, Trường đã hoàn thành kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục chu kỳ 2, đạt chuẩn quốc gia ba chương trình đào tạo, mở mới ngành Di sản học và Quản lý văn hóa trình độ tiến sĩ, mở rộng hợp tác quốc tế với hơn 60 tổ chức, đại học trong và ngoài nước. Hoạt động nghiên cứu khoa học có nhiều thành tích tiêu biểu, nổi trội gắn liền với nhu cầu thực tiễn, cung cấp luận cứ khoa học cho hoạch định chính sách văn hóa của Bộ và các địa phương.

Đặc biệt, Trường tiên phong trong chuyển đổi số giáo dục, hoàn thiện nền tảng quản trị học tập điện tử và thư viện số, tạo tiền đề cho việc triển khai mô hình đại học số. Từ thực tiễn đó, Đảng bộ Trường rút ra ba bài học quan trọng: (1) Lãnh đạo Đảng phải đi trước một bước, định hướng rõ ràng và kiên trì mục tiêu; (2) Công tác chuyên môn phải gắn liền nhiệm vụ chính trị; (3) Đổi mới sáng tạo là động lực phát triển bền vững.

**4. Định hướng chiến lược phát triển giai đoạn 2026 - 2036**

***4.1. Tầm nhìn và sứ mạng***

---

[1] Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2025), Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Bộ VHTTDL nhiệm kỳ 2025–2030, Hà Nội.

[2] Trường Đại học Văn hóa TP.HCM (2025), Chiến lược phát triển Trường Đại học Văn hóa TP.HCM giai đoạn 2021–2026, tầm nhìn 2036, TP. Hồ Chí Minh.

Đến năm 2036, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM phấn đấu trở thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo văn hóa hàng đầu Việt Nam, đạt chuẩn khu vực Đông Nam Á. Sứ mạng của Trường là đào tạo nguồn nhân lực văn hóa sáng tạo có tri thức, bản lĩnh và tư duy toàn cầu, góp phần phát triển công nghiệp văn hóa, di sản và du lịch bền vững của Việt Nam.

***4.2. Chiến lược phát triển đào tạo***

Theo *Chiến lược phát triển Trường HCMUC (2025)*, công tác đào tạo được xác định là "trụ cột trung tâm của sự phát triển nhà trường", hướng đến mô hình giáo dục toàn diện, nhân văn và sáng tạo. Trường chủ trương đào tạo người học có năng lực tư duy phản biện, ý thức cộng đồng và khả năng thích ứng với môi trường toàn cầu đang biến đổi nhanh chóng[1].

***- Thứ nhất, đổi mới chương trình và phương pháp đào tạo***

Trường hoàn thiện hệ thống đào tạo trực tuyến, tích hợp công nghệ hiện đại trong giảng dạy và quản lý, xây dựng mô hình đại học số; triển khai học liệu mở, tạo điều kiện cho học tập linh hoạt và cá nhân hóa. Phương pháp giảng dạy được đổi mới theo hướng tích hợp liên ngành, lấy người học làm trung tâm, kết nối đào tạo với nghiên cứu, thực hành và phục vụ cộng đồng. Đây là bước cụ thể hóa yêu cầu của Nghị quyết 71-NQ/TW về "đổi mới toàn diện phương thức đào tạo, phát triển hệ thống học tập mở, gắn nghiên cứu với thực tiễn, coi sáng tạo là động lực phát triển"[2].

***- Thứ hai, phát triển các ngành và chuyên ngành mới***

Đáp ứng xu hướng phát triển của công nghiệp văn hóa và kinh tế sáng tạo, Trường dự kiến mở mới các ngành, chuyên ngành, bộ môn: *Di sản và Phát triển bền vững*, *Công nghiệp văn hóa*, *Truyền thông sáng tạo và nội dung số*, *Quản lý nghệ thuật và sự kiện*, *Du lịch văn hóa và trải nghiệm sáng tạo...* Những ngành này gắn chặt giữa văn hóa, di sản và công nghệ, hướng đến mô hình "đào tạo hội nhập, nghiên cứu ứng dụng, phục vụ xã hội".

***- Thứ ba, quốc tế hóa và chuyển đổi số trong đào tạo***

Trường tăng cường hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm học thuật và thực hành văn hóa trong và ngoài nước; tham gia mạng lưới quốc

[1] Trường Đại học Văn hóa TP.HCM (2025), Chiến lược phát triển Trường Đại học Văn hóa TP.HCM giai đoạn 2021–2026, tầm nhìn 2036, TP. Hồ Chí Minh.

[2] Bộ Chính trị (2025), Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo Việt Nam trong thời kỳ mới, Hà Nội.

tế về di sản và sáng tạo; tổ chức các chương trình song bằng, trao đổi giảng viên – sinh viên, nghiên cứu sinh. Đồng thời, phát triển *hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp văn hóa* nhằm kết nối sinh viên với doanh nghiệp, cộng đồng và chính sách văn hóa quốc gia.

***- Thứ tư, đảm bảo chất lượng và phát triển đội ngũ***

Trường xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ, thực hiện kiểm định theo chuẩn quốc gia và từng bước hướng tới chuẩn quốc tế, gắn đánh giá chất lượng với văn hóa trách nhiệm. Đến năm 2036, phấn đấu có 55% giảng viên trình độ tiến sĩ, 100% giảng viên được bồi dưỡng về chuyển đổi số, quản trị sáng tạo và hội nhập quốc tế. Trường chú trọng hình thành đội ngũ "giảng viên sáng tạo" – những người vừa là nhà khoa học, vừa là nhà văn hóa, nghệ sĩ, có năng lực thực hành và nghiên cứu ứng dụng[1].

***- Thứ năm, mở rộng phối hợp và kết nối hệ thống văn hóa***

Trường tăng cường phối hợp với các cơ quan văn hóa trung ương và địa phương, viện nghiên cứu, trung tâm văn hóa, nghệ thuật, bảo tàng, thư viện và doanh nghiệp trong lĩnh vực văn hóa, sáng tạo; mở rộng không gian đào tạo gắn thực hành nghề nghiệp với hoạt động thực tiễn văn hóa; góp phần lan tỏa tri thức, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa Việt Nam.

**5. Tạm kết**

Giai đoạn 2026–2036 đánh dấu bước chuyển quan trọng của Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh trong tiến trình đổi mới và hội nhập. Dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Trường định hướng phát triển theo ba trụ cột: đổi mới quản trị – sáng tạo văn hóa – phát triển bền vững.

Đảng bộ Trường tiếp tục phát huy vai trò hạt nhân lãnh đạo, bảo đảm mọi hoạt động chuyên môn, đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng đều bám sát chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước và định hướng chiến lược của Bộ. Tinh thần "Quyết liệt hành động – Khát vọng cống hiến" sẽ là kim chỉ nam xuyên suốt trong mọi hoạt động lãnh đạo, giảng dạy và sáng tạo, góp phần khẳng định vị thế Trường là "Đại học sáng tạo, tự chủ, ứng dụng và phát triển bền vững" – trung tâm đổi mới sáng tạo văn hóa hàng đầu Việt Nam trong thời kỳ hội nhập./.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1] Đảng ủy Trường Đại học Văn hóa TP.HCM (2025), Báo cáo chính trị Đại hội XVII Đảng bộ Trường nhiệm kỳ 2025–2030, TP. Hồ Chí Minh.

Bộ Chính trị. (2025). Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo Việt Nam trong thời kỳ mới. Hà Nội.

Đảng ủy Trường Đại học Văn hóa TP.HCM. (2025). Báo cáo chính trị Đại hội XVII Đảng bộ Trường nhiệm kỳ 2025–2030. TP. Hồ Chí Minh.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. (2025). Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Bộ VHTTDL nhiệm kỳ 2025–2030. Hà Nội.

Trường Đại học Văn hóa TP.HCM. (2025). Chiến lược phát triển Trường Đại học Văn hóa TP.HCM giai đoạn 2021–2026, tầm nhìn 2036. TP. Hồ Chí Minh.

# NHÌN LẠI CHIẾN LƯỢC ĐÀO TẠO THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH: LÝ LUẬN VÀ VẬN DỤNG

***Lê Thị Thanh Thủy****
***Nguyễn Thị Thu Thủy*****

***Tóm tắt***

*Tham luận này đánh giá chiến lược đào tạo theo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) trên cơ sở đối chiếu giữa lý luận học thuật và thực tiễn vận dụng. Bài viết tập trung phân tích làm rõ cơ sở lý luận của mô hình đào tạo theo định hướng ứng dụng, đặc biệt nhấn mạnh các yếu tố cấu thành và mục tiêu hướng đảm bảo đầu ra năng lực thực hành của người học. Trên cơ sở đó, tham luận phân tích cách thức vận dụng mô hình đào tạo này tại Trường trong bối cảnh đương đại. Kết quả phân tích cho thấy việc chuyển đổi đào tạo theo ứng dụng là một bước đi chiến lược, giúp Trường Đại học Văn hóa TP.HCM khẳng định vị thế của một cơ sở đào tạo bậc đại học cung cấp nguồn nhân lực sáng tạo, đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển bền vững của ngành văn hóa, thể thao và du lịch. ở các tỉnh phía Nam*

***Từ khóa:*** *Đào tạo theo định hướng ứng dụng, giáo dục đại học, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, xu hướng đào tạo.*

## 1. Dẫn nhập

Trong xu thế hội nhập quốc tế và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ, giáo dục đại học đã chuyển mình từ mô hình truyền thống sang mô hình đào tạo chú trọng phát triển năng lực và khả năng ứng dụng thực tiễn của người học. Tại Việt Nam, đào tạo theo định hướng ứng dụng (Application-Oriented Training – AOT) không chỉ là một phương thức mà đã trở thành một chiến lược cốt lõi nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, thể hiện rõ qua các văn bản chỉ đạo của Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo. Mục tiêu cuối cùng là cung cấp nguồn nhân lực có khả năng làm việc hiệu quả ngay sau khi tốt nghiệp, đáp ứng trực tiếp nhu cầu đa dạng và thay đổi nhanh chóng của thị trường lao động.

Bối cảnh chung của giáo dục đại học Việt Nam cho thấy sự dịch chuyển mạnh mẽ từ đào tạo nặng về lý thuyết sang việc tăng cường các hoạt động thực

* *TS. Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*
** *TS. Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*

hành, thực tập, và kết nối chặt chẽ với cộng đồng doanh nghiệp. Điều này đòi hỏi các cơ sở giáo dục đại học phải tái cấu trúc chương trình, phát triển đội ngũ giảng viên có kinh nghiệm thực tế, và đầu tư cơ sở vật chất phục vụ mô phỏng và ứng dụng.

Đại học Văn hóa TP.HCM, với sứ mệnh đào tạo nhân lực chất lượng cao cho các lĩnh vực đặc thù như văn hóa, nghệ thuật, du lịch và truyền thông, đã sớm nhận thức được tầm quan trọng của chiến lược giảng dạy theo định hướng ứng dụng. Việc giảng dạy theo định hướng ứng dụng tại Trường không chỉ là việc truyền đạt kiến thức mà còn là trang bị cho sinh viên khả năng tổ chức các sự kiện văn hóa, quản lý dự án nghệ thuật, vận hành các mô hình du lịch trong thực tế. Kế thừa thành quả đào tạo hơn 40 qua; khẳng định các lợi thế về chương trình đào tạo, cơ sở vật chất và đặc biệt là nguồn nhân lực giảng dạy có trình độ, uy tín và kinh nghiệm lâu năm trong đào tạo các nghề nghiệp đặc thù thuộc lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thông tin, du lịch; kịp thời nắm bắt được yêu cầu của nhà nước và nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực hoạt động văn hóa trong bối cảnh hội nhập quốc tế ở nước ta; từ năm 2015 Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đã xác định tổ chức điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng, tăng cường và nâng cao chất lượng tổ chức đào tạo, khẳng định đào tạo ứng dụng là hướng phát triển phù hợp nhất của trường (Trịnh, 2020)

Trong những năm qua, Trường đã chủ động xây dựng và triển khai một chiến lược đào tạo theo định hướng ứng dụng đồng bộ, bao gồm cập nhật nội dung đào tạo theo chuẩn nghề nghiệp, đẩy mạnh các hoạt động trải nghiệm thực tế và tăng cường hợp tác với các đơn vị văn hóa, du lịch hàng đầu. Trước yêu cầu tiếp tục đổi mới và hoàn thiện chất lượng đào tạo trong giai đoạn mới, việc "nhìn lại" chiến lược giảng dạy theo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM là một nghiên cứu cần thiết và mang tính thời sự.

Vì vậy, mục tiêu của bài tham luận này phân tích lý luận đào tạo theo định hướng ứng dụng từ đó đánh giá ưu điểm của việc triển khai chiến lược đào tạo theo định hướng ứng dụng tại Trường ĐHVH TP.HCM trong một thập kỷ qua để rút ra những bài học kinh nghiệm cho chiến lược đào tạo trong thời gian tới.

**2. Đào tạo theo định hướng ứng dụng**

Đào tạo theo định hướng ứng dụng (Application-Oriented Training – AOT) là một mô hình giáo dục đại học tập trung vào việc trang bị cho người học năng lực thực hành và kỹ năng chuyên môn sâu để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong

nghề nghiệp và xã hội. Khác với định hướng nghiên cứu (Research-Oriented), đào tạo theo định hướng ứng dụng ưu tiên việc chuyển từ nắm bắt tri thức sang hành động, nhấn mạnh sự gắn kết giữa lý thuyết học thuật với các yêu cầu cụ thể của thực tiễn thị trường lao động. Đào tạo theo định hướng ứng dụng tập trung ở loại hình đào tạo nhằm tạo ra những sản phẩm đầu ra có "khả năng ứng dụng tiên tiến với nền tảng kiến thức rộng, năng lực mạnh và chất lượng cao, trực tiếp tham gia giải quyết các vấn đề thực tiễn, có tinh thần đổi mới và tinh thần trách nhiệm. Đặc điểm nổi bật của chiến lược này là chú trọng bồi dưỡng kỹ năng cho sinh viên đồng thời tăng cường giáo dục nghề nghiệp cơ bản (Zhang at.al., 2019, tr.584).

Đào tạo theo định hướng ứng dụng đã được quy định trong Thông tư 07/2015 và được nhắc lại tại Thông tư 17/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cơ sở giáo dục đại học theo định hướng ứng dụng có "Chương trình đào tạo định hướng ứng dụng có mục tiêu và nội dung theo hướng phát triển kết quả nghiên cứu cơ bản, ứng dụng các công nghệ nguồn thành các giải pháp công nghệ, quy trình quản lý, thiết kế các công cụ hoàn chỉnh phục vụ nhu cầu đa dạng của con người" (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2015 & 2021). Mục đích của nó là thực hiện nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, chú trọng năng lực thực hành, ứng dụng kiến thức, kỹ năng và công nghệ vào giải quyết các vấn đề thực tiễn của ngành, lĩnh vực; phát triển và chuyển giao công nghệ mới; cung cấp các dịch vụ chuyên môn phục vụ cộng đồng.

Theo Phạm Thị Ly (2013), sứ mệnh của các trường đại học trong phân khúc đào tạo theo định hướng ứng dụng là tập trung vào việc phục vụ thị trường lao động, bao gồm cả thị trường lao động địa phương, thị trường nội địa và quốc tế. Trong đó, mối quan hệ chặt chẽ với thế giới việc làm được thể hiện trong toàn bộ hoạt động của Nhà trường. Chương trình đào tạo dựa trên hồ sơ năng lực nghề nghiệp, xây dựng thông qua ý kiến khảo sát của nhà tuyển dụng và nghiên cứu nhu cầu của thế giới việc làm một cách có hệ thống. Như vậy, "đặc trưng đào tạo theo hướng ứng dụng nhấn mạnh vào đào tạo thực tế gắn với yêu cầu của các ngành công nghiệp và các ngành kinh tế, giáo dục theo tiêu chuẩn đầu ra, cung cấp cho sinh viên kiến thức chuyên ngành và liên ngành, kỹ năng thực hành nghề nghiệp được rèn luyện trong môi trường thực tập thực tế tại doanh nghiệp, đạo đức nghề nghiệp, đạo đức khoa học và kĩ thuật được chú trọng giảng dạy và những kỹ năng mềm được tích hợp để học tập suốt đời" (Vũ Thị Cẩm Tú, 2017, tr.52).

Đào tạo theo định hướng ứng dụng là một chiến lược tổng thể bao gồm bốn yếu tố then chốt sau:

- Chương trình đào tạo: Được thiết kế linh hoạt, cập nhật theo chuẩn nghề nghiệp và có sự tham gia của các chuyên gia từ doanh nghiệp.

- Phương pháp giảng dạy: Áp dụng các phương pháp tích cực như học tập qua dự án (Project-Based Learning), nghiên cứu tình huống (Case Study), và thực hành mô phỏng.

- Đội ngũ giảng viên: Không chỉ có năng lực sư phạm mà còn phải có kinh nghiệm và khả năng ứng dụng thực tế cao.

- Hợp tác đối tác: Thiết lập mối quan hệ chặt chẽ với các tổ chức, doanh nghiệp để tạo cơ hội thực tập, thực tế và việc làm cho sinh viên.

Để đào tạo theo định hướng ứng dụng được triển khai hiệu quả, Zhang at al., (2019, tr.585) nhấn mạnh sự cần thiết thực hiện ba chuyển đổi sau:

Chuyển từ phương thức đào tạo định hướng kiến thức sang phương thức đào tạo kết hợp. Hiện nay, giáo dục đại học định hướng ứng dụng vẫn đang ở giai đoạn chuyển mình từ phương thức đào tạo truyền thống và thụ động sang phương thức đào tạo rèn luyện khả năng sáng tạo và thực hành của sinh viên. Việc đào tạo nguồn nhân lực mang tính ứng dụng hướng đến chất lượng toàn diện. Sự kết hợp giữa lý thuyết và thực hành giúp sinh viên nắm vững kiến thức lý thuyết chuyên ngành và phát triển khả năng giải quyết vấn đề, tinh thần đổi mới sáng tạo gắn với ứng dụng thực tiễn.

Chuyển từ tư duy chuyên ngành, đơn ngành sang tư duy liên ngành. Với sự phát triển của kinh tế xã hội, sự thâm nhập và hội nhập lẫn nhau giữa các ngành đang mở rộng cả về chiều sâu và chiều rộng, nhu cầu về nhân tài không còn đơn lẻ mà là đa ngành. Do đó, đào tạo theo định hướng ứng dụng cần phá vỡ ranh giới chuyên ngành, thực hiện giáo dục liên ngành "mở", mở rộng tầm nhìn và kiến thức và bồi dưỡng tư duy liên ngành cho cho sinh viên.

Khuyến khích các phương thức đào tạo phát triển cá nhân. Các chương trình đào hiện nay đều hướng đến việc đào tạo chuẩn đầu ra mang tính đồng nhất nhất định. Tuy nhiên, trong bối cảnh đổi mới và khởi nghiệp, việc phát triển đa dạng hóa nguồn nhân lực là điều bắt buộc, và giáo dục cá nhân hóa là cách cơ bản để bồi dưỡng khả năng đổi mới và sáng tạo gắn với thực tiễn. Đào tạo theo định hướng ứng dụng cần lấy con người làm trung tâm, đào sâu hơn vào điểm mạnh và tiềm năng, tôn trọng và bảo vệ nhân cách và nhu cầu của sinh viên, đồng thời coi

trọng việc hình thành nhân cách, rèn luyện tư duy và tiềm năng khởi nghiệp, cho phép sinh viên phát huy thế mạnh, theo đuổi sở thích của bản thân, tận dụng tối đa đặc điểm của mình và tìm ra con đường thành công.

**3. Vận dụng đào tạo theo định hướng ứng dụng tại trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh hiện nay**

Trường Đại học Văn hóa TP.HCM trường đã điều chỉnh chiến lược đào tạo theo định hướng ứng dụng với mục đích đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực từ năm 2015. Trong phát triển chương trình đào tạo, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM tiếp cận dựa trên năng lực người học. Mô hình đào tạo theo định hướng ứng dụng có các đặc điểm cơ bản sau (Trịnh, 2020; Trường Đại học Công nghệ Đông Á, 2025):

- Chương trình giáo dục mở dựa trên nhu cầu thực tế của xã hội với nhiều giờ học ngoại khóa

- Xác định phẩm chất nghề nghiệp của người học rõ ràng (10 phẩm chất): (1). Kiến thức rộng; (2). Khả năng thích nghi; (3). Khả năng ứng dụng; (4). Khả năng chuyển giao; (5). Khả năng sáng tạo và linh hoạt; (6). Khả năng giải quyết vấn đề; (7). Khả năng thể hiện tư duy và hành động; (8). Khả năng học tập suốt đời; (9). Rèn luyện kỹ năng mềm; (10). Tinh thần trách nhiệm với xã hội

- Thị trường lao động tham gia vào quá trình đào tạo

- Phương pháp học và đánh giá dựa vào năng lực người học, học tích cực, chủ động

- Tích hợp các phương pháp giảng dạy: Phương pháp lấy người học làm trung tâm, phương pháp giảng dạy theo dự án, chú trọng thực hành…

Như vậy, chương trình đào tạo của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM hiện nay xây dựng theo định hướng ứng dụng trên cơ sở tiếp cận năng lực; chuẩn đầu ra lấy người học làm trung tâm, nhấn mạnh đến khả năng người học làm được việc gì sau khi hoàn thành khóa học nhờ sự vận dụng các kiến thức, kỹ năng và thái độ trong quá trình học. Các mục tiêu trong chương trình phần nhiều đã đáp ứng được các tiêu chuẩn đầu ra của người học theo chuẩn quốc gia" (Trịnh, 2020).

Qua quá trình tham dự, quan sát, khảo sát chúng tôi cho rằng việc triển khai đào tạo theo định hướng ứng dụng thể hiện rõ khả năng sáng tạo và tính linh hoạt. Điều này đóng vai trò quan trọng trong giáo dục nhằm đổi mới toàn diện và nâng cao hiệu quả, chất lượng đầu ra của lực lượng lao động đáp ứng nhu cầu của thị trường và bối cảnh phát triển bền vững, đổi mới, sáng tạo hiện nay. Đánh giá chiến

lược đào tạo theo định hướng ứng dụng tác giả Nguyễn Thị Thu Thủy và Trần Lâm Kim Phượng (2025, tr.210-211) nhấn mạnh chiến lược đào tạo này đã được vận dụng tại Trường trong thời gian qua như sau:

Thứ nhất, chương trình đào tạo mở, linh hoạt dựa trên nhu cầu thực tế của xã hội với nhiều giờ học ngoại khóa. Chương trình được thiết kế linh loạt cho phép giảng viên thông qua khoa chuyên môn điều chỉnh, cải tiến và cập nhật thường xuyên định kỳ vừa theo yêu cầu về chuẩn chương trình của Bộ GD&ĐT vừa căn cứ vào tình hình thực tiễn. Ngoài chương trình đào tạo cử nhân chính quy, cao học, nghiên cứu sinh, trường còn có các chương trình ngắn hạn, và theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, của nhà nước. Trong chương trình đào tạo cử nhân, các học phần cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành đều được thiết kế với thời lượng giờ thực hành chiếm tỷ trọng cao, ít nhất là tương đương giữa lý thuyết và thực hành. Ví dụ: học phần "Đại cương Truyền thông văn hóa" là học phần thuộc kiến thức ngành của chuyên ngành Truyền thông văn hóa có thời lượng 3 tín chỉ, lý thuyết 30 tiết, thực hành 30 tiết; học phần "Tổ chức sự kiện" là học phần bắt buộc chuyên ngành truyền thông văn hóa có thời lượng 4 tín chỉ, lý thuyết 30 tiết, thực hành 60 tiết (Trường Đại học Văn hóa TP.HCM).

Thứ hai, phẩm chất nghề nghiệp của người học được xác định và thiết kế rõ ràng, logic, hợp lý và nó luôn được đo lường trên thang đo Bloom (5 bậc) với ba chuẩn đánh giá: kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. Trong đó, chương trình chú trọng rèn luyện kỹ năng thực hành nghề nghiệp cho người học. Ví dụ:  Hai kỹ năng nghề nghiệp sau trong chương trình đào tạo ngành Văn hóa học có rất nhiều học phần đóng góp cho chúng (Trường Đại học Văn hóa TP.HCM):

-"Nghiên cứu, hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch sản xuất và tổ chức các hoạt động thuộc lĩnh vực văn hóa (j)" có 36 học phần đóng góp cho chuẩn này

-"Phản biện, phân tích, đánh giá và phổ biến các chương trình, sản phẩm văn hóa Việt Nam ở trong nước và nước ngoài (k)" có 33 học phần đóng góp cho chuẩn này

Các chuẩn này được đo lường theo thang Bloom từ cấp độ 3 – 5 tùy học phần và tùy mỗi loại chuẩn.

Thứ ba, trong thực tế giảng dạy, nhiều học phần đánh giá người học dựa trên các hoạt động, sản phẩm người học làm ra trong suốt quá trình giảng dạy. Họ

có thể thực hiện cá nhân hay theo nhóm và tùy khả năng họ có thể chọn nhiệm vụ phù hợp với năng lực trong một chuỗi hoạt động, nhiệm vụ để tạo ra sự kiện, sản phẩm đó. Có người là người dẫn chương trình, người chỉ đạo diễn xuất, người là ca sĩ, người quy phim, chụp hình, dựng clip và xây dựng thương hiệu trên các phương tiện truyền thông. Chắc chắn, mỗi một người học sẽ tìm thấy chỗ phù hợp để phát triển năng lực của mình. Đây là cách người học chủ động, tự tin tham gia học tập và được đánh giá theo năng lực của mình.

Ví dụ: Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch (thuộc Khoa Du lịch) tổ chức cho sinh viên thuyết minh điểm đến tại chỗ theo phuong pháp đóng vai: một sinh viên làm hướng dẫn viên và các sinh viên khác làm khách du lịch.

Chuyên ngành Truyền thông văn hóa (thuộc Khoa Truyền thông) sẽ sản xuất các sản phẩm truyền thông của sinh viên về một nội dung, chủ đề, giá trị văn hóa do sinh viên tự chọn, sáng tạo. Các sản phẩm TVC, phim phóng sự, phim di sản được thực hiện bởi tất cả sinh viên Khoa Truyền thông từ năm 1 đến năm 4, qua từng giai đoạn học tập, sự tiến bộ của các bạn được thể hiện rõ ràng trong các sản phẩm của mình, vừa đạt được chuẩn về truyền thông, sử dụng hiệu quả các phương tiện truyền thông như trên nền tảng mạng xã hội, vừa ứng dụng được các lý thuyết về văn hóa, vận dụng ký hiệu học khi lên kịch bản và sản xuất các sản phẩm thi kết thúc học phần.

Chuyên ngành Tổ chức sự kiện (thuộc Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật) tổ chức các sự kiện (văn hóa, nghệ thuật, thể thao, lễ hội…) chào mừng các ngày lễ lớn của dân tộc hoặc sự kiện tưởng nhớ, tri ân nguồn cội…Chương trình "Đường Hồ Chí Minh trên biển – Bến bờ thống nhất" do sinh viên lớp Quản lý văn hóa khóa 18 (gồm 3 lớp 18.1, 18.2; 18.3) tổ chức dưới sự hướng dẫn và cô vấn của các giảng viên trong Khoa. Đây vừa là bài thi kết thúc học phần tổ chức, dàn dựng chương trình văn hóa nghệ thuật với chủ đề tôn vinh, tri ân công lao, sự đóng góp thầm lặng của những người dẫn lối, đưa những chuyến tàu lịch sử cập bến an toàn, vừa chào mừng sự kiện kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước.

Chương trình "Vọng Ước Hòa Bình" - Âm vang ký ức, sáng mãi niềm tin" cũng đồng thời là nội dung thi kết thúc học phần "Tổ chức sự kiện" do lớp 12DTT2 chuyên ngành Truyền thông văn hóa (khóa 2023-2027) phối hợp với UBND Đoàn phường Phước Long tổ chức. Sinh viên đã dàn dựng để tạo nên một

không gian nghệ thuật tri ân những hy sinh của thế hệ cha anh và trao những suất học bổng "Tiếp Bước" dành cho các em nhỏ có hoàn cảnh khó khăn.

Học phần "Xây dựng và Quản lý Dự án văn hóa" là học phần chuyên ngành của một số ngành Văn hóa học, Quản lý văn hóa cũng là một học phần chú trọng kỹ năng thực hành, tạo ra sản phẩm thể hiện tinh thần sáng tạo của thầy và trò trong suốt quá tình giảng dạy, lập và thực hiện dự án. Nhân ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam năm nay (21/04/2025), dự án "Xây dựng không gian văn hóa Hồ Chí Minh" tại Trung tâm Thông tin Thư viện trường Trường Đại học Văn hóa TP.HCM là một ví dụ điển hình. Dự án do lớp Quản lý văn hóa khóa 17 (lớp 17.1) thực hiện dưới sự hướng dẫn của giảng viên chuyên môn nhằm số hóa các sự kiện gắn với cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của chủ tịch Hồ Chí Minh. Theo đó, cuộc đời và sự nghiệp của Người được chia làm bốn chủ đề chính đi theo trục thời gian: Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp cách mạng (1911 – 1969), Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp văn hóa dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp báo chí, Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp thơ ca (Hoàng Hải). Học phần này, qua thực hiện dự án cụ thể giúp người học biết cách lập dự án, quản lý tài chính, truyền thông, trình hiện dự án bằng sản phẩm thật, rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng đọc và biên tập nội dung, kỹ năng trưng bày…

Như vậy, giáo dục sáng tạo tạo điều kiện cho việc củng cố kiến thức thông qua khám phá, thúc đẩy người học tạo ra những ý tưởng độc đáo, sản phẩm sáng tạo thay vì chỉ đọc thuộc lòng kiến thức đã học.

Thứ tư, liên kết, hợp tác chặt chẽ trong đào tạo, nghiên cứu khoa học đa dạng, đa phương thức và loại hình với các đối tác trong và ngoài nước. "Trường chủ động thúc đẩy các quan hệ hợp tác và có các hợp tác nghiên cứu theo các hình thức đa dạng, cách thức phù hợp như hợp tác song phương, đa phương; hội thảo khoa học quốc tế; hội thảo khoa học cấp quốc gia; tổ chức khóa tập huấn quốc tế; giao lưu sinh viên, trao đổi sinh viên; liên kết nguồn lực thông tin; liên kết đào tạo ngắn hạn và dài hạn; hợp tác cơ sở giáo dục, đơn vị sự nghiệp công cập, tổ chức, công ty; hợp tác đào tạo nâng cao trình độ giảng viên, viên chức" (Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, 2025, tr.204). Như vậy, doanh nghiệp, doanh nhân, các tổ chức, nhà quản lý hiện nay cũng tham gia vào quá trình đào tạo của nhà trường ở một khâu đoạn nào đó hoặc hướng dẫn thực tập giữa khóa, thực tập cuối khóa cho sinh viên. Đây là chiến lược thể hiện sự gắn kết đào tạo với nhu cầu thực tiễn của xã hội khi người sử dụng lao động tham gia thực sự vào quá trình đào tạo

nâng cao chất lượng và đáp ứng nhu cầu của thị trường, tránh lãng phí, hạn chế tái đào tạo sau tốt nghiệp.

Thứ năm, phương pháp giảng dạy được người dạy đổi mới theo xu hướng tích hợp và theo dự án. Trong quá trình giảng dạy, các giảng viên luôn tìm cách tích hợp giữa nghệ thuật và thương mại, giữa nghệ thuật và công nghệ, giữa văn hóa/nghệ thuật và truyền thông, giữa khai thác giá trị, đặc trưng văn hóa với du lịch, giữa thương mại hóa sản phẩm dịch vụ văn hóa với tâm lý khách hàng, giữa thống kê xã hội học tác động đến truyền thông hay từng thông điệp được sử dụng phù hợp với từng chiến dịch truyền thông…Đây là sự tích hợp và tích lũy giữa kiến thức và kỹ năng mềm và kỹ năng nghề nghiệp thông qua các phương pháp giảng dạy như case studies, giảng dạy theo dự án, tạo ra sản phẩm hoặc xây dựng dựng và quản lý dự án.

Tóm lại, phương pháp tích hợp kiến thức với kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và tư duy liên ngành là các thao tác trọng tâm. Giáo dục đại học hiện nay là một quá trình giảng dạy theo phương pháp tích lũy (accummulation) và tích hợp (integration) theo cả hai trục: trục thời gian và trục không gian. Việc tạo ra các kết nối liên ngành trong giảng dạy, vô cùng quan trọng vì sự sáng tạo thường liên quan đến việc kết hợp các ý tưởng từ các ngành khác nhau (Danah & other, 2024, tr.9). Nghiên cứu của Danah Henriksen và cộng sự (2024, tr.9) đã xác định ba yếu tố cơ bản xác định hồ sơ sư phạm của giảng viên có tư duy sáng tạo xuất sắc. Các yếu tố này bao gồm: lồng ghép học tập vào bối cảnh thực tiễn, duy trì sự cởi mở đối với các ý tưởng đột phá và chấp nhận rủi ro, triển khai các phương pháp tiếp cận nội dung mang tính liên ngành. Từ lập luận này có thể thấy chiến lược giảng dạy theo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Văn hóa TP. HCM hoàn toàn tương đồng với xu thế phát triển chung của nền giáo dục sáng tạo trên thế giới.

Trong khuôn khổ các hoạt động đào tạo, chúng tôi cho rằng sự sáng tạo không chỉ được thể hiện ở phương pháp giảng dạy của đội ngũ giáo viên, mà còn phải được phản ánh trực tiếp ở sản phẩm đầu ra và thành quả cuối cùng mà sinh viên đạt được. Để hiện thực hóa điều này, quá trình tương tác giữa giảng viên và người học cần luôn duy trì tinh thần khoan dung, cởi mở, sẵn sàng chấp nhận rủi ro và thất bại như là điều kiện để thực hành, tích lũy kinh nghiệm và đạt được sự tiến bộ liên tục. Bởi lẽ, mỗi thất bại đều hàm chứa những bài học sâu sắc và giá trị riêng biệt. Ví dụ, học phần "Đại cương truyền thông văn hóa", trong quá trình

hướng dẫn sinh viên tạo ra các sản phẩm truyền thông văn hóa, giảng viên đồng hành cùng sinh viên trong suốt khóa học, hướng dẫn các nhóm làm theo dự án thường từ buổi học thứ 3 của học phần. Thực tế, tính rủi ro và thất bại của các học phần yêu cầu sinh viên phải làm đi làm lại nhiều lần, chỉnh sửa, thay đổi liên tục để có 1 sản phẩm hoàn thiện.

**4. Kết quả đào tạo và một số kiến nghị**

"Báo cáo tự đánh giá cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Giai đoạn đánh giá: 7/2020 – 7/2025)" nhận định một số kết quả khả quan nhờ triển khai chiến lược đào tạo theo định hướng ứng dụng (Trường Đại học Văn hóa TP. HCM, 2025, tr. 228-236) như sau:

- Trường đã tăng cường hỗ trợ học tập cá nhân hóa, đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng ứng dụng và thực hành nghề nghiệp, đa dạng hóa hình thức đánh giá và đẩy mạnh kết nối thực tiễn nhằm tạo động lực học tập cho sinh viên giúp giảm tỉ lệ học lại, thi lại các học phần, tỉ lệ học tập và rèn luyện yếu kém trong toàn.

- Đối sánh các chương trình đào tạo tương ứng tại Trường Đại học Văn hóa HN cho thấy một số ngành (như Du lịch, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành) có tỉ lệ thôi học thấp hơn nhờ khả năng kết nối thị trường lao động. Từ kết quả giám sát và đối sánh, Trường đã điều chỉnh nội dung các học phần theo hướng tăng cường hoạt động thực tế nghề nghiệp, bổ sung kỹ năng mềm.

- Tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp trung bình của cả Trường đạt khoảng 86%; tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn đạt khoảng 72% với một số ngành (như Du lịch, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản lý văn hóa) của mô hình đào tạo gắn với thực tiễn, khả năng kết nối doanh nghiệp và sự hỗ trợ học vụ linh hoạt có tỉ lệ cao hơn.

- Tỉ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp theo ngành đào tạo đạt từ 83% (ngành TTTV) đến 100% (ngành VHH, VNH...).

- Tỉ lệ SV được đánh giá là đáp ứng yêu cầu công việc tăng từ 93% (khóa 2019) lên 97% (khóa 2020). Trong đó, về kiến thức chuyên môn, mức độ hài lòng tăng từ 90% lên 93%, về kỹ năng nghiệp vụ, tỷ lệ hài lòng tăng từ 94% lên 96,5%, về thái độ nghề nghiệp và tinh thần trách nhiệm, tỷ lệ hài lòng 100%.

Tuy "Báo cáo tự đánh giá cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo" còn mang có nhiều điểm chủ quan nhưng có thể nói việc triển khai chiến lược đào tạo theo định hướng

ứng dụng của Trường đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, góp phần nâng cao uy tín vị thế của nhà trường.

Trong tương lại, nhà Trường cần khẳng đào tạo theo định hướng ứng dụng là chiến lược phát triển lâu dài của Trường; gắn đào tạo với nhu cầu xã hội và thị trường lao động thông qua việc thường xuyên khảo sát, cập nhật yêu cầu của các đơn vị sử dụng lao động; điều chỉnh mục tiêu, chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo và xây dựng hồ sơ năng lực người học; phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên; khai thác hiệu quả cơ sở vật chất và mở rộng thực hiện hợp tác chất lượng, hiệu quả trong và ngoài nước; tăng cường sự tham gia của chuyên gia từ đối tác của trường vào quá trình đào tạo nhằm đa dạng hóa môi trường học tập, tăng tính thực tiễn và hội nhập, liên kết, chia sẻ tài nguyên trong quá trình đào tạo. Song song, Trường chủ động định hướng thị trường nguồn nhân lực văn hóa, hướng tới đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao không chỉ đáp ứng nhu cầu hiện tại mà còn có khả năng dẫn dắt, đổi mới và thích ứng với các xu hướng phát triển của văn hóa và công nghiệp văn hóa trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

**5. Kết luận**

Chiến lược đào tạo theo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, có thể khẳng định mô hình này không chỉ phù hợp với xu thế chung của giáo dục đại học hiện đại mà còn đáp ứng trực tiếp yêu cầu đặc thù của các ngành đào tạo văn hóa, nghệ thuật, truyền thông và du lịch. Đào tạo theo định hướng ứng dụng giúp thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn, góp phần hình thành cho người học năng lực nghề nghiệp, kỹ năng thực hành và khả năng thích ứng linh hoạt với môi trường làm việc đa dạng, biến đổi nhanh chóng.

Kết quả đào tạo cho thấy nhiều ưu thế nổi bật khi triển khai chiến lược này tại Trường. Với vị thế là cơ sở đào tạo công lập trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Trường có lợi thế đặc biệt trong việc tích hợp việc học trong thực tế thông qua mạng lưới liên kết rộng khắp với các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp văn hóa, du lịch. Sự ưu tiên tập trung vào sản phẩm đầu ra của sinh viên thay vì chỉ tập trung vào phương pháp của giảng viên đã tạo ra một môi trường học tập cởi mở, khuyến khích sự thử nghiệm và sáng tạo thực tiễn và liên ngành.

Chiến lược đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường không chỉ là sự thay đổi về mặt xây dựng chương trình mà còn là sự chuyển đổi mô hình giáo dục gắn với thực tiễn xã hội hiện nay. Chiến lược này đã giúp Trường nâng cao chất lượng

nguồn nhân lực, tạo ra lợi thế cạnh tranh rõ rệt trên thị trường lao động, đồng thời khẳng định vai trò là đơn vị đào tạo chủ lực, đóng góp thiết thực vào sự phát triển bền vững của lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thông tin và du lịch trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng./.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**


Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2015). Thông tư số: 07/2015/TT-BGDĐT Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2015.

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021). Thông tư Số: 17/2021/TT-BGDĐT Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học. Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 2021.0.

Danah Henriksen, Punya Mishra and Rachel Stern. (2024). "Creative Learning for Sustainability in a World of AI: Action, Mindset, Values", Sustainability, 2024, 16, 4451, pp.1-20. https://doi.org/10.3390/ (ngày truy cập 10.05.2025).

Hoàng Hải (Nguyễn Hải Giang). (2025). Trung tâm Thông tin, thư viện trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh khai trương không gian văn hóa Hồ Chí Minh. https://www.hcmuc.edu.vn/ (ngày truy cập 23.04.2025).

Nguyễn Thị Thu Thủy - Trần Lâm Kim Phượng. (2025). Giáo dục sáng tạo vì sự phát triển bền vững trong kỷ nguyên số (nghiên cứu tại trường Đại học Văn hóa TP.HCM). Kỷ yếu Hội thảo "Vai trò của truyền thông và giáo dục trong kỷ nguyên số năm 2025" tháng 06/2025, tr. 205-212 Nxb. Đà Nẵng.

Phạm Thị Ly. (2013). Giáo dục đại học Hà Lan với các trường đại học khoa học ứng dụng - Kinh nghiệm cho việc xây dựng hệ thống đại học phân tầng ở Việt Nam, Báo cáo tại Hội thảo do Bộ Giáo dục và Đào tạo và Dự án Giáo dục đại học - Định hướng Nghề nghiệp - Ứng dụng tổ chức, Nha Trang.

Trịnh Đăng Khoa. (2020). "Đào tạo theo định hướng ứng dụng tại trường Đại học văn hóa TP.HCM hiện nay". *Tạp chí Văn hóa & Nguồn lực* số 2 (22)/ 2020. https://trinhdangkhoa.com/dao-tao-theo-dinh-huong-ung-dung/ (ngày truy cập 10.12.2025).

Trường Đại học Công nghệ Đông Á. (2025*).* Đại học định hướng ứng dụng là gì? Tại sao bạn nên lựa chọn. https://eaut.edu.vn/tin-tuc/dai-hoc-dinh-huong-ung-du (ngày truy cập 19.04.2025).

Trường Đại học Văn hóa TP.HCM. (2022*).* Đề cương chi tiết các học phần kiến thức chuyên ngành (Ngành văn hóa học), (Tài liệu lưu hành nội bộ).

Trường Đại học Văn hóa TP.HCM. (2025). Báo cáo tự đánh giá cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Giai đoạn đánh giá: 7/2020 – 7/2025). (Tài liệu lưu hành nội bộ).

Vũ Thị Cẩm Tú. (2017). Tiếp cận cơ bản xây dựng mô hình đào tạo theo định hướng ứng dụng trong giáo dục đại học. Tạp chí Nghiên cứu lý luận số146 – tháng 11/2017, tr.50-53.

Zhang Beiping, Yuan Huan, and Wang Yong. (2019*).* Research on the Training Model of Application-Oriented Undergraduates from the Perspective of "Innovation and Entrepreneurship". International Journal of Information and Education Technology, Vol. 9, No. 8, August 2019, pp.584-588. doi: 10.18178/ijiet.2019.9.8.1271. (ngày truy cập 10.12.2025).

# ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, QUÁ KHỨ VÀ MƠ ƯỚC TƯƠNG LAI

***Nguyễn Chí Bền****

***Tóm tắt:***

*Lịch sử phát triển của Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1976 đến nay phản ánh hành trình không ngừng hoàn thiện về tổ chức, đội ngũ và chất lượng đào tạo. Đào tạo sau đại học, với tư cách một bộ phận trọng tâm của chiến lược phát triển nhà trường, được hình thành và từng bước khẳng định vai trò trong gần hai thập niên qua. Trên cơ sở hồi ức, tư liệu và quan sát thực tiễn, bài viết điểm lại quá trình hình thành đào tạo thạc sĩ - tiến sĩ tại Trường, những thuận lợi, khó khăn, các đóng góp học thuật, đồng thời bày tỏ mong muốn đối với định hướng phát triển bền vững của hoạt động đào tạo sau đại học trong tương lai.*

***Từ khóa:*** *Đào tạo sau đại học, Phát triển nguồn nhân lực, Trường Đại học Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh.*

## Dẫn đề

Câu nói của dân gian quen thuộc trở thành một ước lệ mà ai cũng biết: thời gian như nước chảy qua cầu, thoáng trôi ,để lại trong tôi những chuyện đôi khi tưởng quên, thế mà lại nhớ.Các đồng nghiệp của tôi ở trường Đại học Văn hoá thành phố Hồ Chí Minh những ngày này đang hồ hởi trong tâm thế kỷ niệm 50 năm (1976-2026) thành lập trường. Tư cách một giảng viên cơ hữu, một giảng viên kiêm chức của hệ đào tạo sau/ trên đại học nhớ lại mấy chuyện mà một số đồng nghiệp tại trường có thể nhớ kỹ và sâu sắc hơn tôi và bộc bạch ước mơ về tương lai của đào tạo sau/trên đại học của trường.

## 1. Nhớ lại mấy chuyện "ngoài lề"

Tôi để hai chữ " ngoài lề" trong ngoặc kép, bởi đây là hai chữ của PGS, thầy Phan Ngọc (1925-2020) viết về PGS/thầy Nguyễn Từ Chi (1925-1995), người từng được giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật. Năm 1995, khi thầy Nguyễn Từ Chi mất, khi ấy, với vai trò Tổng biên tập tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, làm cuốn sách *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người* của thầy Nguyễn Từ Chi, tôi nhận được bài " Anh Từ Chi con người ngoài lề" của thầy Phan Ngọc.

* *GS.TS. Nguyên Viện trưởng Viện Văn hóa, Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch Việt Nam*

Tôi đã để nguyên văn tên bài và cả bài in trong cuốn sách ấy, mặc dù sống với thầy Nguyễn Từ Chi hơn 5 năm, tôi biết Cụ không là con người ngoài lề. Sau này, nhiều vị hay dẫn từ ngoài lề để nói về nhà khoa học xuất sắc của ngành nhân học và dân tộc học[1]. Những chuyện tôi xin kể từ ký ức, có thể đúng, có thể sai, nếu sai, mong quí vị cảm thông.

***1.1. Chuyện thứ nhất***

Tôi được vinh dự làm quen với PGS.TS /thầy Trần Văn Ánh, khi thầy Ánh học lớp cao học khóa 2 của trường Đại học văn hóa Hà Nội,từ năm 1995. Lớp cao học gồm những học viên ở các tỉnh phía Nam ,học tại thành phố Hồ Chí Minh, nhưng trường Đại học văn hóa Hà Nội đưa các vị này ra học một số chuyên đề/môn học tại Hà Nội. Tôi được trường Đại học Văn hóa Hà Nội mời thuyết trình hai ba buổi gì đó. Sau đó, tôi mời quí thầy cô trong lớp đến thăm và trao đổi với tạp chí *Văn hóa nghệ thuật*, cơ quan nghiên cứu lý luận của Bộ Văn hóa Thông tin. Khi ấy, tôi mới được gặp thầy Nguyễn Xuân Hồng và quí thầy cô khác. Rồi tôi biết tâm sự của thầy Trần Văn Ánh: rất muốn thực hiện các thủ tục để nâng cấp trường Cao đẳng văn hóa thành phố Hồ Chí Minh thành trường Đại học Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh. Từng là giảng viên của trường Cao đẳng sư phạm của một tỉnh ở Nam Bộ - tỉnh Bến Tre, tôi chia xẻ và khâm phục ước mơ của thầy Ánh nhưng đầy băn khoăn, vì giảng viên của trường chưa có nhiều vị có học vị tiến sĩ. Cần cù, nhẫn nại, quí thầy cô của trường Cao đẳng văn hóa thành phố Hồ Chí Minh đã làm mọi công việc để Chính phủ công nhận nhà trường là trường Đại học Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 6 năm 2005. Tôi nhớ khi ấy đã trò chuyện cùng thầy Ánh, thầy Hồng: đội ngũ giảng viên của nhà trường phải vượt lên mình rất nhiều, bởi "phông", "nền" của quí thầy cô vẫn là "phông" "nền" của một giảng viên trường cao đẳng,mà bây giờ trường là trường đại học. Không dễ chuyển hóa đâu quí thầy ạ. Trải nghiệm của tôi từ một giảng viên trường cao đẳng khi ra Hà Nội, làm một giảng viên trường đại học có nhiều. Trong cuộc đời, tôi tự xác định, phải phủ định mình, tự vượt lên mình, để đứng tại giảng đường của trường đại học. Dần dà, quí thầy cô của trường Đại học Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh theo học các lớp đào tạo nghiên cứu sinh trong nước như quí thầy,cô: Trần Văn Ánh, Nguyễn Xuân Hồng, Đỗ Ngọc Anh, Lâm Nhân, Trịnh Đăng Khoa v.v… ngoài nước như quí thầy, cô: Nguyễn Thế Dũng, Lê Thị Thanh Thủy v.v… Trên lát cắt đương đại, trường đã có 22 giảng viên có học vị tiến sĩ. Tiếp theo là chuyện chức danh, quí thầy cô của trường đã phấn đấu để được công nhận là phó

giáo sư như quí thầy,cô: Trần Văn Ánh, Đỗ Ngọc Anh, Nguyễn Thế Dũng, Nguyễn Xuân Hồng, Lâm Nhân, Trần Hoài Anh v.v… Vậy là, nhìn từ phương diện giảng viên, trường đại học văn hóa thành phố Hồ Chí Minh đã đáp ứng được yêu cầu cũng như tiêu chuẩn. Vì vậy, trong công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học, đội ngũ giảng viên của trường đã vượt lên mình rất nhiều. Nói cách khác, phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao luôn là vấn đề được chú trọng ở trường, cả tư cách cá nhân và các vị làm quản lý ở trường.

***1.2. Chuyện thứ hai***

Sau ngày trường được nâng cấp thành trường đại học, tôi không nhớ cụ thể năm nào, nhưng dịp tôi vô làm việc ở các tỉnh phía Nam, ghé thăm trường ,thầy hiệu trưởng Trần Văn Ánh nói với tôi: Thầy giúp trường mở cơ sở đào tạo thạc sĩ. Khi nghe,tôi lặng người bởi tham gia đào tạo thạc sĩ thì tôi có tham gia ở các cơ sở đào tạo,chứ tại Viện văn hóa nghệ thuật Việt Nam, chỉ đào tạo tiến sĩ. Từ chối thì không nên, vì vậy tôi nói với thầy Ánh theo cách nói của người Nam Bộ: Vâng, tôi sẽ cố gắng. Khi bắt tay vào công việc, tôi thực sự lo, vì đội ngũ giảng viên có chức danh, học vị thực sự mỏng vào thời điểm ấy. Khi cùng quí thầy cô tại trường xây dựng các bộ môn cho hệ cao học, tôi càng lo, vì giảng dạy cao học lại khác với giảng dạy đại học. Chẳng hạn, ở đại học có môn *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, nhưng ở cao học lại là môn *Lịch sử văn hóa Việt Nam*. Số giảng viên của trường có thể trực tiếp đứng lớp không phải là nhiều, nên trường phải mời giảng viên các cơ sở đại học khác. Thư viện của trường thì phong phú, đa dạng, nhưng hệ thống sách,tài liệu xuất bản ở Hà Nội từ năm 1954 đến năm 1975 thì không đầy đủ. Quyết tâm của thầy hiệu trưởng Trần Văn Ánh khiến tôi cũng như một số đồng nghiệp hứng khởi với công việc.Rồi trường được phép đào tạo thạc sĩ với ba chuyên ngành: Quản lý văn hóa nghệ thuật, Văn hóa học và Khoa học thư viện.Kỳ tuyển sinh đầu tiên, thầy Ánh trao cho tôi trọng trách Phó chủ tịch thường trực hội đồng tuyển sinh, trực tiếp quản lý khâu làm đề thi, cho thi, chấm thi ngành Quản lý văn hóa nghệ thuật. Từ năm 2011 đến nay, Nhà trường đã tuyển sinh được 12 khóa chuyên ngành Quản lý văn hóa; 06 khóa chuyên ngành Văn hóa học và 05 khóa chuyên ngành Khoa học Thư viện. Tổng số học viên các khóa là 649 người, đến nay, đã có nhiều học viên được cấp bằng thạc sĩ. Đáng mừng là số học viên ra trường đều công tác tốt tại các cơ quan ở các địa phương.Cơ sở đào tạo sau đại học của trường rất có uy tín ở phía Nam, dù rằng từ khi được công nhận là trường đại học đến khi là cơ sở đào tạo thạc sĩ thời gian chỉ có 6 năm. Nói

cách khác, đó là cố gắng vượt bậc của trường đại học văn hóa thành phố Hồ Chí Minh.

Hơn chục năm sau, tôi được PGS,TS Lâm Nhân thông tin trường đang làm đề án trình Bộ Giáo dục và đào tạo cho đào tạo nghiên cứu sinh và đề nghị tôi cùng tham gia Ban soạn thảo hồ sơ. Những băn khoăn khi nghe thầy Ánh đề nghị làm hồ sơ đào tạo thạc sĩ lại ùa về trong tôi, bởi đào tạo tiến sĩ đối mặt với các thách thức không thể nói là nhỏ. Giảng viên của trường đã cố gắng rất nhiều trong các  năm qua về học vị, về chức danh như thầy Ánh, thầy Hồng, thầy Lâm Nhân , cô Ngọc Anh, thầy Thế Dũng, thầy Hoài Anh v.v…, nhưng giảng dạy cho nghiên cứu sinh hơi khác giảng dạy cho học viên cao học, càng khác công việc giảng dạy cho sinh viên đại học.Nói vậy, không phải tôi muốn " thổi phồng" khó khăn,bởi trải nghiệm của tôi trong việc trực tiếp giảng dạy và quản lý một cơ sở đào tạo nghiên cứu sinh tiến sĩ rất nhiều, từ tháng 3/2002 đến tháng 8/2014, rồi chủ tịch hội đồng khoa học và đào tạo của Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam từ tháng 9/2014 đến tháng 9/2020. Tôi nhớ năm 2003, tôi đã mời các giáo sư đầu ngành khoa học xã hội ở Hoa Kỳ như GS Huệ Tâm Hồ Tài, ở Canada như GS Lương Văn Hy, ở Pháp như GS Lê Hữu Khóa về Hà Nội để thảo luận công việc này của Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam nên ý thức được những thách thức trong việc đào tạo nghiên cứu sinh chuyên ngành văn hóa học, nghệ thuật học tại Việt Nam. Có những thách thức chẳng dễ vượt qua.Và bây giờ, tôi vẫn gặp những thách thức ấy ở công việc đào tạo nghiên cứu sinh tại Trường Đại học Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh. Tôi lại nhớ trường Đại học Trà Vinh thời GS.TS, thầy Phạm Tiết Khánh làm hiệu trưởng: mở cơ sở đào tạo nghiên cứu sinh văn hóa ngôn ngữ Khmer,rồi văn hóa Nam Bộ mà trong biên chế cơ hữu của Đại học Trà Vinh chỉ có 02 phó giáo sư ,nhưng thầy Phạm Tiết Khánh bảo tôi:-Thầy yên tâm, trường chỉ mời các giáo sư đầu ngành như thầy Ngô Văn Lệ, Trần Ngọc Thêm, Nguyễn Chí Bền v.v… vô giảng dạy thì khi vô thanh tra/kiểm tra, cấp trên không phê bình trường Trà Vinh được.

***1.3. Chuyện thứ ba***

Có chuyện ngỡ như không liên quan đến đào tạo sau/trên đại học, nhưng tôi thì nghĩ một trường đại học thì phải có một tạp chí khoa học.Tôi biết khi trường là trường cao đẳng, ban giám hiệu đã cho xuất bản Tập san Thông tin khoa học từ năm 2000. Khi là trường đại học, năm 2005, tập san này vẫn được duy trì và phát triển. Tôi không nhớ cụ thể ngày nào nhưng tại trường ,hiệu trưởng Đỗ Ngọc Anh

và cựu hiệu trưởng Trần Văn Ánh  có trao đổi ,đề nghị tôi hỗ trợ để chuyển tập san của trường thành tạp chí khoa học của trường. Thực ra, trải nghiệm làm tạp chí khoa học với tôi không phải không có. Từ tháng 9/1990, tôi về làm biên tập viên tạp chí Văn hóa Nghệ thuật của Bộ Văn hóa Thông tin. Tháng 6/1995, tôi làm Phó tổng biên tập rồi tháng 10/1996 làm Tổng biên tập tạp chí này. Tháng 3/2002, tôi sang Viện Văn hóa nghệ thuật Việt Nam làm Viện trưởng. Khi ấy, Viện Văn hóa nghệ thuật Việt Nam có tập san Thông báo khoa học. Năm 2012, Viện được ra tạp chí *Văn hóa học*, mà tôi làm Tổng biên tập. Thế nhưng, nghe thông tin của thầy Ánh, cô Ngọc Anh, tôi vẫn băn khoăn,nhưng không lo lắng như khi nghe tham gia công tác đào tạo sau đại học.Một hai số đầu của tạp chí *Văn hóa và Nguồn lực*, tôi cùng mấy bạn ở tạp chí *Văn hóa học* (Viện văn hóa nghệ thuật Việt Nam) đã hỗ trợ tích cực để tạp chí ra mắt bạn đọc.Đến giờ, giữa các khuôn mặt tạp chí khoa học như tạp chí *Nghiên cứu văn hóa Việt Nam* (Viện nghiên cứu văn hóa,Viện hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam), tạp chí *Văn hóa học* (Viện Văn hóa,Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch), tạp chí *Nghiên cứu văn hóa* (trường Đại học Văn hóa Hà Nội), tạp chí *Văn hóa và Nguồn lực* (trường Đại học Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh) vẫn có một gương mặt riêng. Phải ghi nhận đó là cố gắng lớn của nhà trường, đóng góp vào công tác đào tạo sau đại học rất nhiều.

***1.4. Chuyện thứ tư***

Nam Bộ trên lát cắt đương đại gồm các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ là Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh thuộc Tây Nam Bộ là Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, thành phố Cần Thơ, Hậu Giang, An Giang, Kiên Giang[2].

Với văn hóa dân gian Nam Bộ,nếu tính từ những ghi chép bằng chữ Hán của các nhà nho như Trịnh Hoài Đức(1765-1825) trong *Gia Định thành thông chí*, các viên quan trong Quốc sử quán nhà Nguyễn (*Đại Nam nhất thống chí*) viết đầu thế kỷ XIX, nếu tính từ những cuốn sách của Trương Vĩnh Ký (1837-1898)  với *Chuyện đời xưa*, Huinh Tịnh  Paulus Của (1834-1907) với *Chuyện giải buồn* xuất bản cuối thế kỷ XIX bằng chữ quốc ngữ, đến nay đã có nhiều công trình sưu tầm, sưu tập về từng thành tố của văn hóa dân gian Nam Bộ được xuất bản. Nhưng chưa có một công trình tổng thể về văn hóa dân gian Nam Bộ, dưới tên gọi Tổng tập văn hóa dân gian Nam Bộ.

Nhận thấy tính cấp thiết về khoa học và thực tiễn của bộ *Tổng tập văn hóa dân gian Nam Bộ*, trường Đại học Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh dự định thực hiện công việc này. Quí 2 năm 2017, trường bắt đầu bàn bạc, thảo luận về ý tưởng biên soạn bộ sách *Tổng tập văn hóa dân gian Nam Bộ,* đảng ủy trường chấp thuận và ban giám hiệu nhà trường đã có Quyết định số 495/QĐ -ĐHVHHCM ngày 10 tháng 7 năm 2017 thành lập hội đồng biên tập.Sau khi xây dựng đề cương của dự án, trường xin ý kiến của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Và Bộ thành lập hội đồng tư vấn xét duyệt gồm các chuyên gia trong và ngoài Bộ, cho phép trường Đại học văn hóa thành phố Hồ Chí Minh làm *Bộ học liệu Tổng tập văn hóa dân gian Nam Bộ*. Đến nay, Bộ học liệu gồm 14 tập[3] đã hoàn thành, được Hội đồng nghiệm thu thông qua, với một tập loại đạt, còn lại là khá và xuất sắc. Các chủ biên lại rút phần khải luận để làm chuyên khảo *Văn hóa dân gian Nam Bộ* do GS.TS Nguyễn Chí Bền làm chủ biên[4]. Công việc này đóng góp cho việc đào tạo sau đại học của trường không phải không có. Học viên cao học và nghiên cứu sinh rõ ràng có thể truy cập bộ học liệu này để phục vụ cho nghiên cứu khoa học của mình.

**2. Điểm nhấn bức tranh đào tạo sau đại học hôm nay của nhà trường**

Từ các chuyện ngoài lề, tôi nghĩ khi nhìn nhận công tác đào tạo sau đại học của trường đại học văn hóa thành phố Hồ Chí Minh phải từ các góc cạnh. Số liệu thống kê cho thấy:

**Năm học 2024 - 2025**

- Kết quả tuyển sinh các trình độ đào tạo:

| **Trình độ, hình thức đào tạo** | **Năm 2024** | | | **Năm 2025** | | | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | ***Chỉ tiêu*** | ***Thực tuyển*** | ***Tỷ lệ tuyển/ chỉ tiêu*** | ***Chỉ tiêu*** | ***Thực tuyển*** | ***Tỷ lệ tuyển/ chỉ tiêu*** | |
| Tiến sĩ | 06 | 05 | 83,3% | 06 | 06 | 100% | |
| Thạc sĩ | 30 | 27 | 90% | 30 | 27 | 90% | |
| **Tổng số** | **36** | **32** | **90,3%** | **36** | **33** | **80,6%** | |

Quy mô giảng viên: Năm học 2024 - 2025, Trường có tổng số 73 giảng viên cơ hữu. (Nguồn: Phòng Hành chính tổng hợp của trường)[5].

Cùng với công tác tuyển sinh, nhà trường thường xuyên dành ngân sách và huy động vốn xã hội để hỗ trợ quí thầy cô giáo trong trường tổ chức thực hiện các đề tài, đề án, giáo trình, hội thảo và tọa đàm khoa học. Tính đến năm 2018, nhà trường đã hoàn thành 13 đề tài cấp Bộ, 4 đề tài cấp tỉnh, 21 đề tài cấp Trường,

21 giáo trình và tài liệu tham khảo phục vụ đào tạo; tổ chức thành công 3 hội thảo quốc tế, 2 hội thảo quốc gia, 4 hội thảo cấp Bộ, 20 hội thảo và tọa đàm khoa học cấp trường .Tính đến tháng 11 năm 2025, nhà trường đã hoàn thành một chương trình khoa học các cấp gồm 1 đề tài cấp Nhà nước; 41 đề tài cấp Bộ, 15 đề tài cấp tỉnh; 50 đề tài cấp trường; 93 giáo trình và tài liệu tham khảo phục vụ đào tạo. Nhà trường đã phối hợp tổ chức thành công nhiều hội thảo quốc tế, hội thảo quốc gia, hội thảo cấp Bộ, hội thảo và tọa đàm khoa học cấp trường. Đáng lưu ý, trường đã thực hiện đề tài cấp tỉnh cung cấp tư liệu và hỗ trợ tỉnh Bến Tre xây dựng hồ sơ khoa học trình UNESCO vinh danh Nguyễn Đình Chiểu là danh nhân văn hóa thế giưới năm 2022. Phối hợp xây dựng hồ sơ quốc gia *Lễ hội miếu Bà chúa Xứ núi Sam* trình UNESCO vinh danh là *Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại* năm 2024.Từ năm 2014, Nhà trường đã tiến hành xây dựng nội dung 3 chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ. Năm 2022, chương trình đào tạo nghiên cứu sinh tiến sĩ được xây dựng và cho thực hiện tới hiện nay.

**3. Ước mơ thay vì khuyến nghị**

Tôi xin dùng từ thay vì khuyến nghị, bởi tương lai của công tác đào tạo sau đại học của trường Đại học Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh được xây dựng theo Chiến lược phát triển văn hóa Việt Nam đến năm 2030 và định hướng đến năm 2045 của Đảng, Nhà nước, Bộ Văn hóa, Thể thao, Du lịch cùng Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như Đảng ủy, Ban giám hiệu trường. Tư cách một giảng viên gắn bó với trường ba chục năm qua, tôi không dám khuyến nghị mà chỉ bộc bạch những ước mơ của mình. Các nhà folkore phương Tây hay dùng hình ảnh hạt dẻ là ước mơ của con người. Phần tôi, hạt dẻ thứ nhất mà tôi mong muốn có trên tay là tạp chí *Văn hóa và Nguồn lực* bản tiếng Anh. Đảng, Nhà nước chủ trương hội nhập quốc tế sâu rộng, Vậy, công bố các công trình khoa học trên tạp chí *Văn hóa và Nguồn lực* ắt phải có bản tiếng Anh. Cùng với các bài công bố trên tạp chí *Văn hóa và Nguồn lực*, không thể không tính tới việc công bố trên các tạp chí ở nước ngoài, đồng thời chọn những chuyên khảo của các giảng viên trong trường cho dịch và xuất bản ở nước ngoài. Tôi biết việc này không hề đơn giản, mà phải có một kế hoạch, cũng như kinh phí.Làm sao sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh của trường coi việc công bố công trình khoa học của họ trên tạp chí *Văn hóa và Nguồn lực* của trường cần thiết với họ.

Hạt dẻ thứ hai, tôi nghĩ cần đặt mọi công việc đào tạo sau đại học của nhà trường trong bối cảnh Việt Nam, cũng như các quốc gia trên hành tinh đã và đang

trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng 4.0). Đảng ta, Nhà nước Việt Nam chủ trương và thực hiện chiến lược số hóa. Vậy, chúng ta cần xây dựng data bank văn hóa nghệ thuật Nam Bộ, data bank giảng viên đại học văn hóa thành phố Hồ Chí Minh.Song song việc này là xây dựng Tủ sách Nam Bộ học. Tôi cho rằng đây là việc cần thiết.Trải nghiệm của tôi khi công tác ở tạp chí Văn hóa Nghệ thuật từ năm1990 đến năm 2002 đã thực hiện tủ sách *Văn hóa học.* Các công trình có tính chất kinh điển của các tác giả phương Tây như *Cành vàng (The Golden Bough*) của James George Frazer (1854-1941), *Văn hóa nguyên thủy (Primitive Culture*) của Edward Burnett Tylor (1832-1917) v.v… được dịch và giới thiệu với bạn đọc Việt Nam.Các công trình có tính chất kinh điển của các tác giả Việt Nam như *Việt Nam cái nhìn địa văn hóa, Văn hóa Việt Nam,tìm tòi và suy ngẫm* của Giáo sư Trần Quốc Vượng (1934-2005), của các nhà khoa học khác được công bố. Sau khi tôi về công tác tại Viện Văn hóa nghệ thuật Việt Nam, tôi tiếp tục thực hiện ý tưởng này với tủ sách *Nghiên cứu văn hóa* mà có thể kể đến là *Văn hóa học, những phương pháp nghiên cứu* của các tác giả nước ngoài, là *Nghiên cứu Văn hóa: Lý thuyết và thực hành* của Chris Barker v.v… Với vùng văn hóa Nam Bộ, trách nhiệm nghiên cứu của giảng viên trường Đại học Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh rất nặng nề, nhưng đầy vinh quang. Rõ ràng, nhà trường phải xây dựng data bank Văn hóa Nam Bộ học, có data bank thì mới vươn tới big data được. Bao tác giả trong nước, nước ngoài đã nghiên cứu văn hóa Nam Bộ, xây dựng ngành Nam Bộ học, rõ ràng rất cần thiết. Làm sao để sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh có thể truy cập, lấy được các thông tin cần thiết trên mạng xã hội, trong thư viện điện tử một cách dễ dàng và thuận lợi. Rất tiếc có cơ sở đại học chuyên nghiên cứu và đào tạo nghiên cứu sinh không công bố lý lịch khoa học của giảng viên để nghiên cứu sinh truy cập.

Hạt dẻ thứ ba, nếu có tôi nghĩ là hạt dẻ về đội ngũ giảng viên có chức danh, có học vị của trường cần đông hơn,nhiều hơn và mạnh hơn.Có thể có tác giả sẽ cho rằng tôi nghiêm khắc, nhưng một đại học với công việc đào tạo cả ba cấp học vị: cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ thì số lượng giảng viên có học vị, có chức danh của trường hiện nay, rõ ràng chưa đáp ứng yêu cầu,nói đơn giản là tiêu chí số lượng,chứ chưa nói đến phải có những nhà khoa học đầu ngành. Chính khía cạnh này là công việc phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao ở trường Đại học Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh.Tôi hiểu có quá nhiều vấn đề cần giải quyết ở các nhà quản lý lẫn giảng viên của trường ,chứ không thể mơ ước là có được.

**Kết**

Nửa thế kỷ trôi qua với trường Đại học Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh, gắn bó với nhà trường ba mươi năm, trong tôi có bao điều cảm nhận. Tôi nghĩ các thế hệ giảng viên của nhà trường đã thích ứng và vượt khó, lớn nhất là vượt qua chính mình cống hiến cho sự nghiệp đào tạo sau đại học để nhà trường có uy tín và vị thế như hôm nay. Công việc được tiến hành bài bản từ dự kiến, dự định đến thực hiện trong bối cảnh kinh tế xã hội của đất nước không hoàn toàn thuận lợi cho đào tạo sau đại học và nghiên cứu khoa học. Trang sử của trường có những điểm son,nhưng cũng còn một số công việc chưa kịp làm, chưa làm được.Hành trình tới tương lai đặt ra nhiều câu hỏi mà trả lời ,không ai khác, chính là đội ngũ giảng viên của trường Đại học Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh./.

**Chú thích:**

[1.] Xin xem Nguyễn Từ Chi, *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*, nxb Văn hóa Thông tin và tạp chí Văn hóa nghệ thuật xb, Hà Nội, 1996,từ tr.595-tr.599; Xem thêm: *Bên lề bối cảnh: Nguyễn Từ Chi (1925-1995) và một nền dân tộc học khác biệt ở Việt Nam xã hội chủ nghĩa* (The Margin Contextualized: Nguyễn Từ Chi (1925-1995) and an Alternative Ethnography in the Socialist Vietnam) của TS Trương Huyền Chi và bài của GS Nguyễn Huệ Chi: *Từ Chi – Anh tôi(Những câu chuyện bên lề của một học giả).*

[2.] Sau ngày 1/7/2025, Nam Bộ gồm có tỉnh Tây Ninh, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh Cà Mau ,tỉnh An Giang, thành phố Hồ Chí Minh,thành phố Cần Thơ .

[3.] Bộ học liệu gồm 14 tập : Tập 1(*Câu đố và Vè Nam Bộ)* chủ biên:TS Vũ Anh Tú; Tập 2 (*Truyện kể dân gian Nam Bộ* ) chủ biên :GS.TS Nguyễn Chí Bền ;Tập 3 (*Truyện cười, truyện trạng dân gian Nam Bộ*) chủ biên: PGS.TS Phạm Lan Oanh; Tập 4 (*Ca dao, tục ngữ Nam Bộ* ) chủ biên:GS.TS Từ Thị Loan;Tập 5 ( *Dân ca Nam Bộ* ) chủ biên:nhạc sĩ Lư Nhất Vũ và nhà thơ Lê Giang;Tập 6 (*Đờn ca tài tử Nam Bộ* ) chủ biên: PGS.TS Nguyễn Mỹ Liêm;Tập 7 (*Nhạc lễ dân gian Nam Bộ*) chủ biên: PGS.TS Nguyễn Mỹ Liêm;Tập 8 (*Lễ hội dân gian Nam Bộ* ) chủ biên: PGS.TS Nguyễn Xuân Hồng; Tập 9 (*Tín ngưỡng và phong tục tập quán Nam Bộ)* chủ biên: PGS.TS Huỳnh Văn Tới;Tập 10 (*Kiến trúc dân gian Nam Bộ*) chủ biên:TS Hồ Văn Tường; Tập 11 (*Trang phục và ẩm thực dân gian Nam Bộ*) chủ biên: PGS.TS Phan Thị Yến Tuyết; Tập 12 ( *Làng nghề dân gian Nam Bộ)* chủ biên: PGS.TS Lâm Nhân; Tập 13 (*Tri thức dân gian Nam Bộ)* chủ biên:

PGS.TS Lâm Nhân; Tập 14 (*Nghệ nhân dân gian Nam Bộ* ) chủ biên: PGS.TS Nguyễn Thế Dũng.

[4.] Nguyễn Chí Bền chủ biên, *Văn hóa dân gian Nam Bộ*, chuyên khảo, bản thảo A4,dày 1200 trang. Dự kiến Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam sẽ xuất bản tập chuyên khảo này vào năm tới.

[5.] Trân trọng cám ơn ông Bùi Văn Việt, trưởng phòng HCTH của trường đã cung cấp cho tôi thông tin này.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**


Chris Barker. *(*2011). Nghiên cứu Văn hóa: Lý thuyết và thực hành. Bản dịch tiếng Việt của Đặng Tuyết Anh, hiệu đính Nguyễn Thị Hiền và Đoàn Thị Tuyến. Nxb Văn hóa Thông tin. Hà Nội.

Nguyễn Chí Bền chủ biên. (2025). Văn hóa dân gian Nam Bộ, chuyên khảo, bản thảo A4, dày 1200 trang.

Nguyễn Từ Chi. (1996). Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người, Nxb Văn hóa Thông tin và tạp chí Văn hóa nghệ thuật. Hà Nội.

Nguyễn Huệ Chi. Từ Chi – Anh tôi (Những câu chuyện bên lề của một học giả). trang Web Talawas ngày 11/8/2005.

Trương Huyền Chi. Bên lề bối cảnh: Nguyễn Từ Chi (1925-1995) và một nền dân tộc học khác biệt ở Việt Nam xã hội chủ nghĩa (The Margin Contextualized: Nguyễn Từ Chi (1925-1995) and an Alternative Ethnography in the Socialist Vietnam), xuất bản trực tuyến ngày 20 tháng 4 năm 2015, truy cập ngày 1 tháng 9 năm 2025. URL: http://moussons.revues.org/3116.

Nhiều tác giả. (20070. Văn hóa học, những phương pháp nghiên cứu. Bản dịch tiếng Việt của nhiều tác giả, Viện Văn hóa Thông tin xuất bản. Hà Nội.

James George Frazer. (2007). Cành vàng (The Golden Bough). Bản dịch tiếng Việt của Ngô Bình Lâm. Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin và Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật. Hà Nội.

Edward Burnett Tylor. (2000). Văn hóa nguyên thủy, (Primitive Culture). Bản dịch tiếng Việt của Huyền Giang. Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật xuất bản, Hà Nội.

Trần Quốc Vượng. (1998). Việt Nam, cái nhìn địa văn hóa. Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc và Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật. Hà Nội.

Trần Quốc Vượng. (2000). Văn hóa Việt Nam, tìm tòi và suy ngẫm. Nxb Văn hóa dân tộc và Tạp chí Văn hóa nghệ thuật. Hà Nội.

# HỢP TÁC LIÊN TRƯỜNG TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA – XÃ HỘI: TRƯỜNG HỢP ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN, ĐHQG-HCM VÀ ĐẠI HỌC VĂN HÓA TP. HỒ CHÍ MINH

***Ngô Thị Phương Lan****

***Tóm tắt:***

*Dưới tác động đồng thời của tự chủ đại học và hội nhập quốc tế, các trường đại học Việt Nam, đặc biệt trong khối ngành văn hóa – xã hội, đang đứng trước yêu cầu phải tái định vị mô hình phát triển thông qua các hình thức hợp tác liên trường. Trên cơ sở hợp tác giữa Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh nghiên cứu này phân tích cơ chế vận hành và những giá trị gia tăng của mô hình liên kết này trong bối cảnh quản trị đại học đa cơ chế. Dựa trên lý thuyết phụ thuộc nguồn lực và lý thuyết mạng lưới, bài viế chỉ ra sự chuyển dịch từ các cam kết mang tính hình thức sang quan hệ đối tác thực chất, thể hiện rõ qua hoạt động chia sẻ nguồn lực thông tin – thư viện, trao đổi học thuật và đào tạo kỹ năng. Giá trị cốt lõi của mô hình hợp tác nằm ở tính bổ trợ giữa đại học nghiên cứu và đại học ứng dụng, qua đó tăng cường sự gắn kết giữa lý luận và thực tiễn. Trên cơ sở này, bài viết đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm thúc đẩy hợp tác liên trường theo hướng hiệu quả và bền vững trong lĩnh vực văn hóa – xã hội.*

***Từ khóa:*** *Hợp tác liên trường; giáo dục đại học; quản trị đại học; văn hóa – xã hội; lý thuyết mạng lưới.*

## 1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam đang chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng tự chủ và hội nhập quốc tế, các cơ sở đào tạo, đặc biệt trong khối ngành văn hóa – xã hội, ngày càng chịu áp lực phải điều chỉnh mô hình hoạt động. Việc duy trì cách thức vận hành biệt lập không còn phù hợp trước những hạn chế về nguồn lực, yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và cạnh tranh học thuật ngày càng gia tăng. Trong bối cảnh đó, hợp tác liên trường nổi lên như một xu hướng tất yếu, không chỉ nhằm chia sẻ gánh nặng tài chính trước mắt mà còn hướng tới xây dựng

* *GS.TS. Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM.*

chiến lược phát triển bền vững dựa trên việc khai thác và tối ưu hóa lợi thế so sánh của từng cơ sở đào tạo.

Tại Thành phố Hồ Chí Minh, tiềm năng hợp tác giữa Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐH KHXH&NV), Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) và Trường Đại học Văn hóa (ĐH VH) Thành phố Hồ Chí Minh (Tp. HCM) là một trường hợp tiêu biểu cho xu hướng chuyển dịch này. Mặc dù khác biệt về cơ chế quản lý hành chính và cơ quan chủ quản, hai đơn vị lại sở hữu những thế mạnh mang tính bổ trợ rõ nét: một bên có nền tảng lý luận hàn lâm và năng lực nghiên cứu đa ngành, trong khi bên còn lại nổi bật ở định hướng thực hành, đào tạo ứng dụng và mạng lưới hoạt động văn hóa – nghệ thuật. Sự kết hợp này mở ra khả năng hình thành một mô hình hợp tác có chiều sâu, gắn kết giữa tri thức học thuật và thực tiễn nghề nghiệp. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai các thỏa thuận hợp tác cho thấy vẫn tồn tại nhiều rào cản đáng kể, đặc biệt liên quan đến cơ chế tài chính, quy trình quản lý và sự thiếu đồng bộ trong văn hóa tổ chức. Những yếu tố này đặt ra yêu cầu cần có một cách tiếp cận phân tích hệ thống nhằm làm rõ điều kiện vận hành, giới hạn và tiềm năng của mô hình hợp tác liên trường trong bối cảnh tự chủ đại học đa cơ chế.

Trên cơ sở vận dụng lý thuyết phụ thuộc nguồn lực và lý thuyết mạng lưới, nghiên cứu này tập trung phân tích cơ chế vận hành và thực trạng liên kết giữa hai trường, qua đó nhận diện các điểm nghẽn mang tính thể chế và quản trị. Từ những phân tích này, bài viết hướng tới đề xuất các hàm ý chính sách và giải pháp quản trị chiến lược nhằm thúc đẩy hợp tác liên trường hiệu quả hơn, góp phần kiến tạo một hệ sinh thái giáo dục đại học mở, linh hoạt và bền vững trong lĩnh vực văn hóa – xã hội.

## 2. Cơ sở lý luận và thực tiễn về hợp tác liên trường trong giáo dục đại học

### *2.1. Cơ sở lý luận về hợp tác liên trường*

#### 2.1.1. Khái niệm và các hình thức hợp tác liên trường

Trong bối cảnh quản trị đại học hiện đại, hợp tác liên đại học cần được tái định nghĩa vượt ra khỏi khuôn khổ của các văn bản hành chính hay biên bản ghi nhớ (MoU) đơn thuần. Thay vào đó, đây được xác định như chiến lược tổ chức thiết yếu nhằm đáp ứng tính phức tạp của môi trường giáo dục và sự khan hiếm nguồn lực. Để làm rõ bản chất của hoạt động này, nghiên cứu tiếp cận vấn đề dựa

trên sự bổ trợ của hai lý thuyết nền tảng là lý thuyết phụ thuộc nguồn lực và lý thuyết mạng lưới.

Tiếp cận từ góc độ lý thuyết phụ thuộc nguồn lực do Pfeffer và Salancik phát triển, các cơ sở giáo dục đại học được nhìn nhận không phải là những thực thể tự mình tồn tại mà buộc phải duy trì sự tương tác với môi trường bên ngoài để tìm kiếm các nguồn lực cho sự phát triển[1]. Trước bối cảnh ngân sách có giới hạn trong khi chi phí trên thực tế ngày càng gia tăng, các trường đại học đối mặt với áp lực to lớn từ sự biến động và khan hiếm nguồn lực[2]. Khi đó, hợp tác liên đại học đóng vai trò như một cơ chế thích ứng giúp thiết lập liên kết với các nguồn lực khác nhau. Sự liên kết này cho phép các trường chia sẻ gánh nặng về tài chính, uy tín, chuyên môn và đặc biệt là tính chính danh[3]. Thông qua việc thừa nhận sự phụ thuộc lẫn nhau, các tổ chức có động lực điều chỉnh cấu trúc và phương pháp quản trị để đảm bảo dòng chảy ổn định của các nguồn lực thiết yếu, từ đó giảm thiểu sự ảnh hưởng của các tác nhân bên ngoài[4].

Song hành với lý thuyết phụ thuộc nguồn lực, lý thuyết mạng lưới cung cấp một lăng kính giải thích về cấu trúc và lợi ích của các mối quan hệ hợp tác. Nếu lý thuyết phụ thuộc nguồn lực lý giải động cơ hợp tác xuất phát từ nhu cầu nguồn lực, thì lý thuyết mạng lưới làm rõ cơ chế vận hành thông qua các mô hình tương tác và trao đổi tự nguyện, bình đẳng và ngang hàng[5]. Hợp tác tạo ra vốn xã hội cho phép các trường đại học tiếp cận những luồng thông tin, tri thức và tầm ảnh hưởng mà họ không thể đạt được nếu hoạt động biệt lập. Vị thế hay tính trung tâm của một trường đại học trong mạng lưới sẽ quyết định quyền lực và khả năng tiếp cận nguồn lực của trường đó. Đặc biệt, hợp tác liên đại học giúp lấp đầy các lỗ

[1] Greening, D. W., & Gray, B. (1994). Testing a model of organizational response to social and political issues. Academy of Management journal, 37(3), 467-498.

[2] Powell, K. K., & Rey, M. P. (2015). Exploring a resource dependency perspective as an organizational strategy for building resource capacity: Implications for public higher education universities. Management in Education, 29(3), 94-99. Tr. 94

[3] Connolly, M., & James, C. (2006). Collaboration for school improvement: A resource dependency and institutional framework of analysis. Educational Management Administration & Leadership, 34(1), 69-87. Tr. 77

[4] Chen Lay, S. J. (2007). An analysis of school type and sources of funding in Taiwan's national higher education institutions: a resource dependence perspective. Tr. 8-9

[5] Biermann, R., & Koops, J. A. (Eds.). (2017). Palgrave handbook of inter-organizational relations in world politics. London: Palgrave Macmillan. Tr. 463

hổng mang tính cấu trúc, đóng vai trò kết nối các nhóm nguồn lực khác biệt, qua đó thúc đẩy đổi mới sáng tạo và lan tỏa các phương pháp quản lý tốt nhất[1].

Dựa trên các nền tảng lý thuyết này, các hình thức hợp tác liên đại học trong thực tiễn được cụ thể hóa qua ba trụ cột chính:

*Thứ nhất,* hợp tác đào tạo, đây là một hình thức phổ biến nhằm mở rộng không gian giáo dục và chuẩn hóa chất lượng. Hoạt động này diễn ra thông qua: các chương trình bằng kép đòi hỏi sự tích hợp sâu về khung chương trình và công nhận tín chỉ, cơ chế chia sẻ khóa học giúp tối ưu hóa nguồn lực giảng dạy chuyên sâu, cùng với các hoạt động trao đổi giảng viên, sinh viên nhằm tăng cường năng lực liên văn hóa[2].

*Thứ hai,* hợp tác nghiên cứu, đây là động lực cốt lõi để kiến tạo tri thức mới và nâng cao vị thế khoa học. Biểu hiện rõ nhất của hình thức này là chỉ số đồng tác giả, sự hình thành các dự án và phòng thí nghiệm chung, cơ sở dữ liệu dùng chung để chia sẻ các cơ sở hạ tầng đắt đỏ và việc thiết lập các mạng lưới tri thức nhằm chia sẻ kinh nghiệm cũng như phương pháp nghiên cứu[3].

*Thứ ba,* hợp tác phục vụ cộng đồng phản ánh sự mở rộng sứ mệnh của đại học ra ngoài các nhiệm vụ học thuật đơn thuật. Các trường có nhu cầu liên kết với nhau để giải quyết các vấn đề cấp thiết của địa phương, từ y tế, môi trường đến phát triển kinh tế - xã hội thông qua sự tham gia của các bên liên quan như: chính quyền và các tổ chức phi chính phủ[4].

**2.1.2. Vai trò của hợp tác liên trường trong lĩnh vực văn hóa – xã hội**

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và xu hướng thị trường hóa giáo dục ngày càng mạnh mẽ, hợp tác liên đại học đóng vai trò then chốt trong việc bảo tồn vốn văn hóa và thúc đẩy các tiếp cận liên ngành.

Về phương diện bảo tồn vốn văn hóa, đại học không chỉ là nơi đào tạo nghề nghiệp mà còn là thiết chế chịu trách nhiệm lưu giữ di sản và định hình nhân cách.

---

[1] Biermann, R., & Koops, J. A. (Eds.). (2017). Palgrave handbook of inter-organizational relations in world politics. London: Palgrave Macmillan.

[2] *Tibaut, A., Rebolj, D., Menzel, K., & Jardim-Goncalves, R. (2013). Inter-university virtual learning environment. In E-Learning Paradigms and Applications: Agent-based Approach (pp. 97-119). Berlin, Heidelberg: Springer Berlin Heidelberg. Tr. 98-99*

[3] *Ajiferuke, I. (2005). Inter-university collaboration in Canada. In Proceedings of the 10th International Conference of the International Society for Scientometrics and Informetrics (pp. 527-533). Tr. 527-528*

[4] *Coombe, L. (2015). Models of interuniversity collaboration in higher education—How do their features act as barriers and enablers to sustainability?. Tertiary Education and Management, 21(4), 328-348. Tr. 335*

Trong môi trường mà các giá trị nội tại của giáo dục thường xuyên xung đột với các lực lượng thị trường, hợp tác cho phép các trường tập hợp nguồn lực để bảo vệ các chương trình văn hóa, nghệ thuật. Đây là những lĩnh vực giàu giá trị di sản nhưng ít khả năng sinh lợi tài chính. Thông qua các chương trình hợp tác trên khía cạnh liên quan đến lịch sử - văn hóa, sinh viên có cơ hội tiếp cận, so sánh và thấu hiểu các bối cảnh văn hóa đa dạng. Hơn nữa, việc chia sẻ quyền truy cập vào hệ thống thư viện, kho lưu trữ và dữ liệu văn hóa giúp các nỗ lực bảo tồn di sản trở nên hiệu quả hơn so với các hoạt động riêng lẻ[1].

Bên cạnh đó, hợp tác trong lĩnh vực văn hóa - xã hội còn là động lực thúc đẩy cách tiếp cận liên ngành. Lĩnh vực này đòi hỏi sự giao thoa tinh tế giữa các quan điểm hàn lâm (như văn hóa học) và các khía cạnh ứng dụng (như quản lý văn hóa). Chính sự giao thoa tinh tế này đã tạo ra không gian học thuật mở, nơi các quan điểm lý luận và thực tiễn không còn tồn tại biệt lập mà hỗ trợ, bổ sung lẫn nhau để giải quyết các vấn đề phức hợp. Về mặt bản chất, quá trình tương tác này buộc các nhà nghiên cứu phải bước ra khỏi vùng an toàn của chuyên ngành hẹp. Kết quả tất yếu, sự hình thành một hệ thống tri thức tích hợp sâu rộng, nơi các rào cản phương pháp luận được dỡ bỏ để nhường chỗ cho những giải pháp sáng tạo và toàn diện[2]. Đây chính là chìa khóa để kiến tạo nên những chiến lược văn hóa - xã hội có khả năng thích ứng linh hoạt và giải quyết hiệu quả các thách thức đa diện của đời sống đương đại.

Do vậy, hợp tác liên đại học trong lĩnh vực văn hóa - xã hội không dừng lại ở việc chia sẻ gánh nặng tài chính, mà là một chiến lược sống còn để bảo tồn các giá trị nhân văn và phát triển năng lực thích ứng trong một xã hội hiện đại đầy biến động.

### *2.2. Cơ sở thực tiễn về hợp tác liên trường giữa hai đơn vị*

#### 2.2.1. Điều kiện và tiềm năng hợp tác chung

Trong chiến lược phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tri thức của khu vực, hợp tác giữa trường ĐH KHXH&NV và trường ĐH VH đã vượt ra khỏi ý nghĩa liên kết mang tính địa lý, trở thành một chiến lược thích ứng trước yêu cầu hội nhập và chuẩn hóa quốc tế. Sự tương đồng về hệ giá trị học thuật,

---

[1] *Soetopo, D., Nurullita, H., Mursidi, A., Shomad, A., Tejawati, N. L. P., & Pramartha, I. N. B. (2023). Collaborative online learning based on the inter-university learning management system. Jurnal Paedagogy, 10(4), 1088-1098. Tr. 1092*

[2] *Činčera, J., Mikusiński, G., Binka, B., Calafate, L., Calheiros, C., Cardoso, A., ... & Iwińska, K. (2019). Managing diversity: the challenges of inter-university cooperation in sustainability education. Sustainability, 11(20), 5610. Tr. 3*

cùng với hạ tầng liên thông về không gian và công nghệ, đã tạo điều kiện hình thành một môi trường đối thoại học thuật chuyên sâu. Động lực cho quá trình này đến từ các yêu cầu thể chế về kiểm định chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ và nâng cao năng lực nghiên cứu sau đại học, trong đó trường ĐH KHXH&NV giữ vai trò hạt nhân hỗ trợ trường ĐH VH tăng cường năng lực công bố quốc tế và đào tạo tiến sĩ. Trên cơ sở các quy định về chuyển đổi số, hai đơn vị đang từng bước thể chế hóa cơ chế chia sẻ nguồn lực thông tin, hướng tới xây dựng một hệ sinh thái giáo dục đại học liên kết, nhằm nâng cao hiệu quả quản trị tri thức.

Xét từ nhu cầu thực tiễn, việc chia sẻ nguồn lực học thuật giữa hai trường phản ánh sự phân bố tài nguyên mang tính bổ trợ rõ rệt. Trường ĐH KHXH&NV có ưu thế về hệ thống cơ sở dữ liệu và tư liệu nền tảng trong các ngành khoa học cơ bản như lịch sử, triết học, văn học và ngôn ngữ học, cùng các bộ sưu tập Hán Nôm và ấn phẩm quốc tế, cung cấp cơ sở lý luận quan trọng cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của trường ĐH VH. Ngược lại, trường ĐH VH sở hữu nguồn tư liệu đặc thù, bao gồm các nghiên cứu về nghệ thuật biểu diễn, âm nhạc dân tộc, kịch bản sân khấu, di sản văn hóa phi vật thể và các báo cáo điền dã tại địa phương. Đây là hệ thống dữ liệu thực tiễn có giá trị cao, cho phép các nhà nghiên cứu của trường ĐH KHXH&NV tiếp cận sâu hơn với đời sống văn hóa đương đại. Do đó, việc kết nối hai kho dữ liệu thông qua cơ chế chia sẻ quyền truy cập và tài khoản người dùng không chỉ mở rộng khả năng tiếp cận thông tin, mà còn góp phần hình thành một hệ sinh thái tri thức toàn diện, đáp ứng đồng thời nhu cầu nghiên cứu lý luận và thực tiễn.

Để hiện thực hóa các tiềm năng nói trên, Bản ghi nhớ hợp tác (MoU) được ký kết vào ngày 05/6/2025 đóng vai trò then chốt trong việc thiết lập khung pháp lý cho mối quan hệ đối tác này. MoU không chỉ mang tính nghi thức mà còn là giải pháp vượt qua các rào cản hành chính và tài chính, tạo cơ chế bảo trợ từ cấp lãnh đạo cao nhất để các phòng ban chức năng chủ động triển khai nhiệm vụ. Văn bản này định hướng chiến lược rõ ràng thông qua việc xác định 6 lĩnh vực hợp tác trọng tâm bao gồm đào tạo, nghiên cứu, thư viện, đảm bảo chất lượng và truyền thông, giúp tập trung nguồn lực vào các mũi nhọn phát triển thay vì dàn trải. Đồng thời, tính linh hoạt của cơ chế hợp tác được thể hiện rõ tại Điều 2 và Điều 4 của MoU, khẳng định đây là một khung pháp lý mở, cho phép xây dựng các thỏa thuận

riêng biệt về tài chính và trách nhiệm cho từng hoạt động cụ thể, đảm bảo sự chủ động tối đa cho các đơn vị thực thi[1].

**2.2.2. Đặc thù và thế mạnh của hai cơ sở đào tạo**

Để kiến tạo một cơ chế hợp tác hiệu quả và bền vững, yêu cầu tiên quyết là phải thực hiện phân tích biện chứng về hồ sơ năng lực cũng như những thế mạnh đặc thù của từng đơn vị. Bức tranh tổng thể về hai cơ sở đào tạo này cho thấy sự phân hóa rõ rệt nhưng mang tính bổ khuyết lẫn nhau về sứ mệnh, định hướng và mô hình hoạt động.

Xét trên phương diện so sánh tổng quan, sự khác biệt căn bản bắt nguồn từ cơ quan chủ quản và triết lý đào tạo. Trường ĐH KHXH&NV nhất quán với định hướng đại học nghiên cứu, tập trung vào khoa học cơ bản và tính hàn lâm. Các ngành đào tạo mũi nhọn tại đây như Văn học, Triết học, Ngôn ngữ, Quan hệ quốc tế hay Thư viện học đều được tiếp cận dưới góc độ lý luận và phương pháp luận chuyên sâu. Trong khi đó, trường ĐH VH trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác lập vị thế là một đại học ứng dụng với mục tiêu phát triển là đào tạo, cung ứng nguồn nhân lực văn hóa nghệ thuật, thông tin truyền thông và du lịch có kiến thức, kỹ năng, phẩm chất nghề nghiệp góp phần xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước[2]. Điều này được thể hiện rõ nét qua các nhóm ngành thế mạnh như văn hóa nghệ thuật, thông tin truyền thông và du lịch. Nếu như thế mạnh nghiên cứu của ĐH KHXH&NV ở các công trình công bố quốc tế (ISI/Scopus) và tư vấn chính sách vĩ mô thì ĐH VH khẳng định thương hiệu qua các nghiên cứu ứng dụng, bảo tồn di sản thực địa và văn hóa nghệ thuật dân gian. Hệ thống mạng lưới đối tác của hai trường cũng phản ánh rõ định hướng này: ĐH KHXH&NV kết nối chặt chẽ với các viện nghiên cứu hàn lâm và mạng lưới đại học quốc tế, trong khi ĐHvVH duy trì mối quan hệ hữu cơ với hệ thống các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các trung tâm văn hóa, nhà hát và doanh nghiệp du lịch.

Đi sâu vào năng lực nội tại, ĐH KHXH&NV thực hiện sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tạo ra những công trình nghiên cứu khoa học tiêu biểu trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; có đóng góp thiết thực cho chiến

[1] Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, & Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. (5/6/2025). Bản ghi nhớ hợp tác giữa Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

[2] Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. (n.d). Tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa, mục tiêu. Truy cập tại: https://www.hcmuc.edu.vn/tam-nhin-su-mang-van-hoa-muc-tieu.html

lược cũng như sách lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước và các địa phương, trọng tâm là khu vực phía Nam[1]. Uy tín học thuật này không chỉ được định lượng qua số lượng công bố quốc tế tăng trưởng mạnh mẽ và các đề tài cấp Nhà nước mang tầm chiến lược, mà còn được khẳng định qua vị thế quốc tế khi trường là thành viên tích cực của các mạng lưới giáo dục uy tín như AUN, UMAP.

Ở chiều tương ứng, trường ĐH VH khẳng định vai trò là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực văn hóa nghệ thuật chủ lực cho khu vực. Tính thực tiễn và đặc thù nghề nghiệp là "sợi chỉ đỏ" xuyên suốt chương trình đào tạo, nơi sinh viên được trui rèn kỹ năng tổ chức sự kiện, dàn dựng chương trình nghệ thuật và nghiệp vụ du lịch ngay trong quá trình học tập. Thế mạnh đặc biệt của trường ĐH VH ở công tác nghiên cứu và bảo tồn văn hóa các dân tộc thiểu số, văn hóa Nam Bộ và các loại hình nghệ thuật truyền thống, với các hoạt động điền dã thực tế được xem là cấu phần không thể thiếu. Lợi thế trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giúp nhà trường thiết lập mối quan hệ cộng sinh với hệ thống các đơn vị sự nghiệp văn hóa, tạo ra môi trường thực tập đa dạng và đảm bảo đầu ra vững chắc cho người học.

Sự khác biệt về định hướng đào tạo giữa hai đơn vị không dẫn đến sự chia tách, mà ngược lại, trở thành nền tảng quan trọng cho một mối quan hệ hợp tác mang tính bổ trợ. Trường ĐH KHXH&NV đảm nhiệm vai trò cung cấp nền tảng lý luận và phương pháp học thuật, trong khi trường ĐH VH phát huy thế mạnh về sáng tạo và đào tạo kỹ năng nghề nghiệp. Sự kết hợp này tạo nên mô hình đào tạo gắn kết giữa kiến thức nền tảng và năng lực thực hành. Đặc biệt, trong các dự án liên ngành, mô hình hợp tác này cho phép hai bên khai thác hiệu quả thế mạnh của nhau, qua đó nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu.

## 3. Thực trạng hợp tác liên trường giữa hai đơn vị trong thời gian qua

### *3.1. Hợp tác về trao đổi học thuật và bồi dưỡng chuyên môn*

Trong chiến lược phát triển quan hệ đối tác song phương, lĩnh vực Thông tin – Thư viện đã khẳng định vai trò là mũi nhọn tiên phong, tạo lập tiền đề vững chắc cho các hoạt động liên kết sâu rộng hơn. Cụ thể hóa cho tiến trình này là bước đi chiến lược vào tháng 8/2024, ngay sau khi Thỏa thuận hợp tác thư viện được ký kết vào ngày 21/6/2024[2]. Vào ngày 30-31/8/2024, Thư viện ĐH VH đã

[1] Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. (n.d). Tầm nhìn, Sứ mạng, Giá trị cốt lõi và Triết lý giáo dục của Nhà trường, truy cập tại: https://hcmussh.edu.vn/news/item/21087

[2] Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn & Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. (2024, ngày 21 tháng 6). Bản thỏa thuận hợp tác về việc liên kết hợp tác giữa

cử đội ngũ cán bộ tham dự khóa tập huấn "Quản lý sự thay đổi hoạt động dịch vụ thông tin - thư viện và kinh nghiệm triển khai các dịch vụ hỗ trợ nghiên cứu" do Thư viện Trường ĐH KHXH&NV tổ chức. Với bề dày kinh nghiệm vận hành thư viện đại học theo chuẩn quốc tế, ĐH KHXH&NV đóng vai trò cố vấn, chia sẻ các mô hình quản trị hiện đại giúp đội ngũ nhân sự của ĐH VH tiếp cận phương thức tổ chức dịch vụ hỗ trợ nghiên cứu - một mảng hoạt động vốn chưa được chú trọng đúng mức tại các cơ sở giáo dục định hướng ứng dụng.

Tiếp nối thành công đó, quan hệ hợp tác liên trường tiếp tục được thắt chặt thông qua chương trình tập huấn chuyên sâu vào ngày 08-09/9/2025 với chủ đề "Nâng cao các dịch vụ thông tin - thư viện hiện đại và kỹ năng ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu". Điểm nhấn quan trọng trong sự kiện này không chỉ nằm ở tính cấp thiết của nội dung mà còn ở sự chuyển dịch vị thế của Thư viện ĐH VH. Khác với năm 2024, trong lần hợp tác này, Thư viện ĐH VH đã tham gia với tư cách đơn vị đồng tổ chức, thể hiện sự chủ động và năng lực thích ứng trong môi trường số. Điều này minh chứng cho nỗ lực chuyển đổi số mạnh mẽ của ĐH VH với sự đồng hành của ĐH KHXH&NV trong vai trò chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật. Qua đó khẳng định tính hiệu quả và sự phát triển bền vững của mối quan hệ hợp tác giữa hai đơn vị.

Cơ chế phối hợp nguồn lực liên trường đã cho thấy một bước chuyển biến mang tính căn bản, thể hiện sự dịch chuyển từ mô hình hỗ trợ đơn chiều sang quan hệ đối tác chiến lược dựa trên nguyên tắc cùng có lợi. Dấu mốc tiêu biểu cho sự chuyển dịch này là đợt tập huấn diễn ra vào tháng 9/2025, trong đó Thư viện trường ĐH VH đã trực tiếp tham gia chia sẻ kinh phí tổ chức với đối tác. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh tự chủ đại học, bởi nó góp phần tháo gỡ nút thắt về tài chính liên trường – vốn là rào cản lớn nhất đối với các mô hình hợp tác giữa các cơ sở giáo dục công lập.

Song song với việc chia sẻ tài chính, việc tối ưu hóa và chia sẻ tài nguyên số cũng được triển khai quyết liệt dựa trên việc hiện thực hóa Điều 2 của Bản thỏa thuận liên thư viện. Hai bên đã thiết lập cơ chế chia sẻ quyền truy cập vào kho dữ liệu nội sinh (bao gồm luận văn, khóa luận và kỷ yếu hội thảo) thông qua hệ thống dải IP và tài khoản dùng chung. Hướng tới một tầm nhìn dài hạn hơn, hai đơn vị đang từng bước định hình mô hình "thư viện hiệp hội" trong việc bổ sung tài liệu

Thư viện Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh và Thư viện Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

điện tử. Chiến lược cùng đàm phán mua quyền truy cập các cơ sở dữ liệu quốc tế được kỳ vọng sẽ giải quyết bài toán kinh tế nhờ giảm thiểu chi phí so với mua lẻ, đồng thời nâng cao đáng kể vị thế đàm phán của liên minh thư viện đối với các nhà cung cấp dữ liệu khoa học toàn cầu.

***3.2. Hợp tác về hoạt động khoa học và trao đổi học thuật chuyên đề***

Bên cạnh mối quan hệ hợp tác truyền thống trong lĩnh vực thông tin - thư viện, sự gắn kết giữa hai đơn vị còn được nâng tầm đáng kể qua các hoạt động nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật chuyên sâu về văn hóa.

Minh chứng thực nghiệm thuyết phục nhất cho sự hợp tác sâu rộng về mặt chuyên môn này là tọa đàm khoa học quốc tế với chủ đề "Tư liệu cổ trong cộng đồng - Sự quan tâm của học giả nước ngoài và bài học cho công tác đào tạo chuyên ngành quản lý văn hoá", được tổ chức vào ngày 25/11/2025 tại trường ĐH VH. Sự kiện diễn ra trong bối cảnh vấn đề bảo tồn di sản tư liệu dân gian đang đặt ra những yêu cầu cấp bách, đòi hỏi những phương pháp tiếp cận mới mang tính toàn cầu. Với quy mô kết nối trực tuyến cùng các đầu cầu quốc tế tại Nhật Bản, Pháp, Thái Lan và Bỉ, tọa đàm đã thu hút sự tham gia của các tổ chức học thuật uy tín hàng đầu như Đại học Osaka và Viện Viễn Đông Bác cổ (EFEO), tạo ra diễn đàn học thuật đa chiều và giàu hàm lượng khoa học.

Trong khuôn khổ sự kiện, vai trò kết nối và chia sẻ tri thức của trường ĐH KHXH&NV được thể hiện rõ nét thông qua sự tham gia của Tiến sĩ Bùi Thu Hằng - Giám đốc Thư viện. Sự hiện diện của đại diện nhà trường tại một diễn đàn chuyên môn của Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật của ĐH VH không chỉ dừng lại ở tính chất giao lưu đối ngoại mà còn đóng vai trò bổ khuyết quan trọng về mặt lý luận và phương pháp, góp phần mang lại góc nhìn học thuật thiết yếu về quy chuẩn số hóa, cũng như các phương pháp tổ chức và bảo quản tư liệu cổ - những khía cạnh mang tính kỹ thuật đặc thù mà các nhà quản lý văn hóa, vốn thường tập trung vào bề nổi của sự kiện, có thể, chưa được trang bị đồng bộ và đầy đủ.

Những phân tích chuyên sâu và những kinh nghiệm thực tiễn được chia sẻ tại tọa đàm đã tác động tích cực đối với công tác đào tạo. Sinh viên ngành Quản lý văn hóa, nghệ thuật của ĐH VH có cơ hội nhìn nhận lại vai trò nghề nghiệp của mình: không chỉ dừng ở việc tổ chức các hoạt động văn hóa mang tính hình thức, mà còn đảm nhận trách nhiệm gìn giữ và truyền tải ký ức cộng đồng. Sự kết hợp giữa kinh nghiệm của các học giả quốc tế và phương pháp nghiên cứu khoa học

do các chuyên gia ĐH KHXH&NV chia sẻ đã giúp sinh viên hai trường nhận thức được công tác bảo tồn di sản cần được thực hiện trên cơ sở thái độ trân trọng nghiêm túc, đồng thời tuân thủ các phương pháp khoa học chuẩn mực và có hệ thống.

Song song với các sự kiện trọng điểm, hợp tác giữa hai bên không chỉ diễn ra ở cấp độ chuỗi hoạt động nổi bật mà còn thẩm thấm vào công tác đào tạo và nghiên cứu thường xuyên, qua đó hình thành mối liên kết chặt chẽ và bền vững. Việc triển khai các cam kết trong Biên bản ghi nhớ (MoU) năm 2025, đặc biệt chiến lược trao đổi nguồn lực giảng viên, đã tạo điều kiện để các khoa chuyên môn đẩy mạnh cơ chế thỉnh giảng lẫn nhau, qua đó phát huy thế mạnh đặc thù của mỗi bên.

**4. Đánh giá và hàm ý hợp tác liên trường trong lĩnh vực văn hóa – xã hội**

***4.1. Một số đánh giá***

Ở góc độ liên kết thể chế, hợp tác giữa hai đơn vị vượt ra ngoài khuôn khổ song phương thông thường, trở thành một minh chứng thực tiễn cho nỗ lực khắc phục sự phân mảnh trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Việc cụ thể hóa cam kết thông qua Biên bản ghi nhớ năm 2025 và Thỏa thuận chia sẻ tài nguyên thư viện năm 2024 đã tạo lập khung pháp lý cần thiết, giúp tháo gỡ các rào cản hành chính và thúc đẩy hợp tác thực chất. Trên cơ sở đó, mối quan hệ này đã phát huy hiệu quả lợi thế của mỗi bên, kết hợp hài hòa giữa nền tảng tri thức, năng lực quản trị và uy tín học thuật với tính năng động và mạng lưới thực hành nghệ thuật, qua đó tạo ra giá trị gia tăng bền vững cho cả hai đơn vị.

Tuy vậy, việc triển khai các thỏa thuận hợp tác trên thực tế vẫn gặp phải những rào cản đáng kể, chủ yếu bắt nguồn từ sự khác biệt mang tính thể chế giữa cơ chế tự chủ đại học của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và mô hình quản lý hành chính ngành của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Những khác biệt này thể hiện rõ trong quy trình tài chính, định mức chi tiêu ngân sách và cơ chế quản lý tài sản công, qua đó tạo ra các vướng mắc kỹ thuật đối với việc triển khai các dự án đầu tư và chương trình phối hợp chung. Bên cạnh yếu tố thể chế, tiến độ hợp tác còn chịu tác động từ sự khác biệt về văn hóa tổ chức, khi mô hình vận hành mang tính hàn lâm, chuẩn mực đối diện với môi trường sáng tạo đòi hỏi tính linh hoạt cao; những khác biệt này càng trở nên phức tạp trong bối cảnh hạ tầng

số chưa đồng bộ và áp lực quá tải đối với đội ngũ cán bộ trực tiếp triển khai ở các đơn vị đầu mối.

Mặc dù tồn tại những hạn chế khách quan nêu trên, quan hệ hợp tác giữa hai đơn vị vẫn tạo ra những tác động tích cực và có ý nghĩa cả về phương diện xã hội lẫn học thuật. Ở bình diện học thuật, sự hợp tác đã góp phần thiết lập mối liên kết hữu cơ giữa lý luận và thực tiễn: một bên đảm nhiệm vai trò cung cấp nền tảng lý thuyết và phương pháp nghiên cứu, qua đó hỗ trợ chuẩn hóa hoạt động đào tạo và quản lý văn hóa; bên còn lại đóng góp hệ thống thực hành phong phú, cung cấp dữ liệu, kinh nghiệm và các vấn đề nghiên cứu xuất phát từ thực tiễn sáng tạo. Quá trình tương tác này không chỉ góp phần nâng cao năng lực chuyên môn, mở rộng vốn xã hội và tăng cường năng lực ứng dụng công nghệ cho đội ngũ giảng viên, mà còn củng cố vị thế học thuật và uy tín thể chế của cả hai bên. Trên cơ sở đó, mô hình hợp tác liên ngành, liên cơ sở được khẳng định là khả thi và hiệu quả, phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục đại học trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, chuyển đổi số và phát triển bền vững.

### *4.2. Những hàm ý thực tiễn*

Từ những phân tích thực chứng về mô hình hợp tác giữa hai cơ sở đào tạo, có thể rút ra một số hàm ý mang tính chiến lược nhằm thúc đẩy liên kết đào tạo và nghiên cứu trong nhóm các trường đại học thuộc lĩnh vực văn hóa – xã hội tại Việt Nam. Các hàm ý này cho thấy rằng hiệu quả hợp tác không chỉ phụ thuộc vào thiện chí hay các thỏa thuận hình thức, mà cần được đặt trong cấu trúc thể chế, công nghệ và nhân lực phù hợp.

*Thứ nhất,* vấn đề có tính nền tảng là yêu cầu trao quyền tự chủ thực chất cho các cơ sở giáo dục đại học, qua đó giúp vượt qua tình trạng phân mảnh trong quản lý hành chính do cơ chế đa bộ, đa ngành hiện nay. Việc thiếu một khung pháp lý linh hoạt và thống nhất đang hạn chế khả năng triển khai các chương trình đào tạo liên thông, công nhận tín chỉ tương đương và huy động nguồn lực liên trường. Do đó, cần thiết lập một hành lang pháp lý liên tịch, cho phép các trường chủ động hơn trong hợp tác học thuật và giảm thiểu cơ chế "xin – cho" vốn làm gia tăng chi phí giao dịch và chậm tiến độ thực hiện các sáng kiến chung.

*Thứ hai,* song hành với cải cách thể chế, chuyển đổi số cần được nhìn nhận như một hạ tầng chiến lược cho hợp tác liên trường, thay vì chỉ là công cụ hỗ trợ kỹ thuật. Việc chuẩn hóa dữ liệu đào tạo – nghiên cứu và xây dựng các nền tảng dùng chung, đặc biệt là hệ thống thư viện số liên thông, đóng vai trò then chốt

trong việc xóa bỏ các rào cản không gian và tối ưu hóa việc chia sẻ tri thức. Trong bối cảnh nguồn lực còn hạn chế, hạ tầng số chung không chỉ nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên mà còn tạo tiền đề cho các hình thức hợp tác linh hoạt, bền vững và có khả năng mở rộng.

*Thứ ba,* chiều sâu và tính bền vững của quan hệ hợp tác không thể chỉ dựa vào cơ chế hay công nghệ, mà phải tuân thủ nguyên tắc tương thích và bổ trợ về học thuật. Trường hợp hợp tác giữa hai đơn vị cho thấy giá trị gia tăng chỉ thực sự được tạo ra khi mỗi bên nhận diện rõ năng lực cốt lõi của mình và tham gia vào chuỗi hợp tác trên cơ sở lợi thế so sánh. Sự kết hợp giữa tư duy hàn lâm, chuẩn mực phương pháp luận với kỹ năng thực hành và sáng tạo nghệ thuật không chỉ làm giàu nội dung đào tạo mà còn mở rộng không gian nghiên cứu liên ngành, gắn kết chặt chẽ giữa lý luận và thực tiễn.

*Sau cuối,* để chuyển hóa các cam kết trên văn bản thành kết quả thực chất, yếu tố con người cần được thể chế hóa như một trụ cột của hợp tác liên trường. Điều này đòi hỏi các chính sách đãi ngộ, phân bổ thời gian và ghi nhận học thuật đủ mạnh nhằm khuyến khích giảng viên, nghiên cứu viên và người học tham gia bền bỉ vào các hoạt động chung. Đồng thời, việc hình thành và duy trì các cộng đồng thực hành học thuật, nơi các chủ thể thường xuyên tương tác, chia sẻ tri thức và cùng phát triển sáng kiến nghiên cứu, sẽ là điều kiện then chốt để bảo đảm tính liên tục và chiều sâu của mô hình hợp tác trong dài hạn.

**5. Kết luận**

Nghiên cứu về hợp tác liên trường trong lĩnh vực văn hóa – xã hội, thông qua trường hợp giữa trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM và trường ĐH VH Tp. HCM đã cung cấp bằng chứng thực tiễn có giá trị về sự chuyển dịch mô hình quản trị đại học tại Việt Nam trong bối cảnh hạn chế nguồn lực và gia tăng áp lực đổi mới. Dựa trên khung lý thuyết phụ thuộc nguồn lực và lý thuyết mạng lưới, kết hợp với dữ liệu thực chứng, nghiên cứu cho thấy hợp tác liên trường không còn mang tính tình thế hay hình thức, mà đã trở thành một chiến lược tất yếu nhằm duy trì năng lực thích ứng và kiến tạo hệ sinh thái giáo dục đại học bền vững.

Thực tiễn đã và đang cho thấy sự chuyển biến rõ rệt từ các cam kết hành chính sang các hoạt động hợp tác chuyên môn có chiều sâu. Vượt qua sự khác biệt về cơ quan chủ quản và cơ chế tài chính, hai đơn vị đã thiết lập được các cơ chế chia sẻ nguồn lực hiệu quả, đặc biệt trong lĩnh vực thông tin – thư viện và đào tạo kỹ năng. Phát hiện quan trọng của nghiên cứu nằm ở tính bổ trợ giữa hai mô hình

đào tạo: một bên là nền tảng hàn lâm, chuẩn mực về lý luận của đại học nghiên cứu đa ngành; bên còn lại là thế mạnh về thực hành, tính linh hoạt và định hướng nghề nghiệp của đại học ứng dụng. Sự kết hợp này không chỉ góp phần tối ưu hóa chi phí vận hành thông qua chia sẻ hạ tầng và dữ liệu, mà còn khắc phục những khoảng trống mang tính cấu trúc trong đào tạo và nghiên cứu, qua đó tạo ra các sản phẩm học thuật và đào tạo vừa có chiều sâu văn hóa, vừa phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động.

Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng chỉ ra khả năng phát huy và nhân rộng mô hình này phụ thuộc lớn vào cải cách thể chế ở cấp vĩ mô. Nỗ lực hợp tác của các trường sẽ khó đạt hiệu quả tối đa nếu thiếu một hành lang pháp lý linh hoạt cho phép lưu thông nguồn lực tài chính và nhân sự giữa các cơ sở công lập thuộc các bộ, ngành khác nhau. Đồng thời, chuyển đổi số cần được xác định là động lực cốt lõi nhằm xóa bỏ các rào cản vật lý về hành chính, thúc đẩy hợp tác liên trường đi vào chiều sâu của kết nối dữ liệu và tri thức mở. Trong dài hạn, quan hệ hợp tác giữa hai trường không chỉ mang giá trị tham khảo đối với khối ngành văn hóa – xã hội, mà còn cho thấy tiềm năng của mô hình quản trị chia sẻ trong việc nâng cao năng lực phụng sự cộng đồng và bảo tồn bền vững các giá trị văn hóa của quốc gia./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


Ajiferuke, I. (2005). Inter-university collaboration in Canada. In Proceedings of the 10th International Conference of the International Society for Scientometrics and Informetrics (pp. 527-533). https://www.issi-society.org/proceedings/issi_2005/Ajiferuke_ISSI2005.pdf

Biermann, R., & Koops, J. A. (Eds.). (2017). Palgrave Handbook of Inter-Organizational Relations in World Politics. London: Palgrave Macmillan. https://doi.org/10.1057/978-1-137-36039-7

Činčera, J., Mikusiński, G., Binka, B., Calafate, L., Calheiros, C., Cardoso, A., ... & Iwińska, K. (2019). Managing Diversity: The Challenges of Inter-University Cooperation in Sustainability Education. Sustainability, 11(20), 5610. https://doi.org/10.3390/su11205610

Connolly, M., & James, C. (2006). Collaboration for School Improvement: A Resource Dependency and Institutional Framework of Analysis.

Educational Management Administration & Leadership, 34(1), 69-87. https://doi.org/10.1177/1741143206059540

Coombe, L. (2015). Models of Interuniversity Collaboration in Higher Education - How Do Their Features Act As Barriers and Enablers to Sustainability?. Tertiary Education and Management, 21(4), 328-348. https://doi.org/10.1080/13583883.2015.1104379

Chen Lay, S. J. (2007). An Analysis of School Type and Sources of Funding in Taiwan's National Higher Education Institutions: A Resource Dependence Perspective. Texas Tech University. https://ttu-ir.tdl.org/bitstreams/af91f4d4-bcc5-462b-a131-fe696da23114/download

Greening, D. W., & Gray, B. (1994). Testing a Model of Organizational Response to Social and Political Issues. Academy of Management Journal, 37(3), 467-498. https://doi.org/10.2307/256697

Powell, K. K., & Rey, M. P. (2015). Exploring a resource dependency perspective as an organizational strategy for building resource capacity: Implications for public higher education universities. Management in Education, 29(3), 94-99. Tr. 94

Soetopo, D., Nurullita, H., Mursidi, A., Shomad, A., Tejawati, N. L. P., & Pramartha, I. N. B. (2023). Collaborative Online Learning Based on the Inter-University Learning Management System. Journal Paedagogy, 10(4), 1088-1098. https://doi.org/10.33394/jp.v10i4.9048

Tibaut, A., Rebolj, D., Menzel, K., & Jardim-Goncalves, R. (2013). Inter-university virtual learning environment. In E-Learning Paradigms and Applications: Agent-based Approach (pp. 97-119). Berlin, Heidelberg: Springer Berlin Heidelberg. https://doi.org/10.1007/978-3-642-41965-2_4

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn & Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. (2024, ngày 21 tháng 6). Bản thỏa thuận hợp tác về việc liên kết hợp tác giữa Thư viện Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh và Thư viện Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Tài liệu lưu tại Phòng Đối ngoại và Quản lý khoa học trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, & Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. (5/6/2025).

Bản ghi nhớ hợp tác giữa Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tài liệu lưu tại Phòng Đối ngoại và Quản lý khoa học -Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. (n.d). Tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa, mục tiêu, truy cập tại: https://www.hcmuc.edu.vn/tam-nhin-su-mang-van-hoa-muc-tieu.html

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. (n.d). Tầm nhìn, Sứ mạng, Giá trị cốt lõi và Triết lý giáo dục của Nhà trường, truy cập tại: https://hcmussh.edu.vn/news/item/21087

# CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ VIỆC ĐỔI MỚI ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC LĨNH VỰC VĂN HÓA Ở VIỆT NAM

***Đỗ Ngọc Anh****

***Tóm tắt:***

*Chuyển đổi số đang được áp dụng trên toàn cầu, trong mọi lĩnh vực, đặc biệt là trong giáo dục. Mục tiêu của chuyển đổi số trong giáo dục là phải tận dụng được lợi thế của công nghệ, công nghệ số để chuyển đổi từ mô hình dạy học truyền thống sang mô hình dạy học hiện đại đáp ứng yêu cầu của thời đại số. Các trường Đại học đào tạo lĩnh vực văn hóa ở Việt Nam không thể nằm ngoài xu thế phát triển chung của thời đại. Để thành công trong công cuộc này các trường cần phải có những thay đổi quan trọng trong nhận thức, nhìn nhận một cách khách quan bối cảnh và tính cấp thiết của chuyển đổi số hiện nay, thực trạng các trường đã làm được gì, những cơ hội và thách thức nào đang đặt ra cho các trường trong quá trình chuyển đổi số, từ đó đưa ra giải pháp để có thể mới đào tạo đại học lĩnh vực Văn hóa có hiệu quả đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số.*

***Từ khóa:*** *Chuyển đổi số, đại học văn hóa, giáo dục đại học, giáo dục số, số hóa.*

## Đặt vấn đề

Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và xu hướng toàn cầu hóa mạnh mẽ, việc đào tạo đại học trong lĩnh vực văn hóa tại Việt Nam đang đứng trước một bước ngoặt quan trọng: vừa phải bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, vừa phải bắt kịp với các công nghệ số và phương pháp giảng dạy hiện đại để nâng cao chất lượng. Chuyển đổi số (digital transformation) vì thế được xem như một đòi hỏi tất yếu để phát triển giáo dục đại học, trong đó có đào tạo các ngành văn hóa. Bài viết này sẽ phân tích bối cảnh và tính cấp thiết, thực trạng, các cơ hội và thách thức, đồng thời đề xuất một số giải pháp cụ thể cho việc đổi mới đào tạo đại học lĩnh vực văn hóa thông qua chuyển đổi số.

## 1. Bối cảnh và tính cấp thiết

Chuyển đổi số được hiểu là quá trình vận dụng công nghệ thông tin, truyền thông và dữ liệu số để thay đổi căn bản cách thức hoạt động của tổ chức, từ quản trị, giảng dạy, học tập tới nghiên cứu và dịch vụ hỗ trợ. Trong lĩnh vực giáo dục

* *PGS.TS. Nguyên Hiệu trưởng Trường ĐH Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*

đại học, chuyển đổi số có thể đượnc hiểu là quá trình sử dụng công nghệ thông tin để thay đổi cách thức thực hiện giáo dục trong trường đại học, điều này đồng nghĩa với việc là phải phát triển hạ tầng công nghệ (phòng học thông minh, thư viện số, kho học liệu điện tử), đổi mới phương pháp giảng dạy – học tập (E-learning, blended learning, thực tế ảo…), và xây dựng văn hóa số trong nhà trường.

Từ trước năm 2000, Chính phủ Việt Nam đã bắt đầu chú trọng đến việc hội nhập, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục đại học và ban hành nhiều văn bản thể hiện chủ trương phát triển và đổi mới giáo dục đào tạo dựa trên các nền tảng CNTT ví dụ như: Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương 8 khóa XI về Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 phê duyệt  Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy-học, nghiên cứu khoa học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025", Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".

Thực hiện chủ trường này nhiều trường đại học trong cả nước đã triển khai mô hình giáo dục đại học định hướng đổi mới sáng tạo hoặc đại học khởi nghiệp chú trọng các đặc trưng như: Đổi mới sáng tạo trong hệ sinh thái khởi nghiệp, đại học thông minh dựa trên khoa học dữ liệu và công nghệ kỹ thuật số, tự chủ đại học trong mối quan hệ với cơ quan quản lý, với doanh nghiệp, hội nhập quốc tế….Trong quá trình đó nhiều trường đã quan tâm đầu tư các yếu tố dáp ứng cầu của chuyển đổi số.  Điển hình có trường ĐH Ngoại Thương Trường đã đầu tư vào hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại, bao gồm đường truyền Leased Line, wifi tốc độ cao, và các thiết bị công nghệ tiên tiến, triển khai các công cụ và nền tảng học tập trực tuyến, bao gồm lớp học E-learning và các hệ thống quản lý học tập (LMS). Các giảng viên được khuyến khích sử dụng công nghệ để tương tác với sinh viên, tổ chức các buổi hội thảo trực tuyến, và chia sẻ tài liệu học tập. Thư viện của trường đã được hiện đại hóa theo mô hình thư viện số, cung cấp dịch vụ mượn và trả sách trực tuyến, truy cập vào các cơ sở dữ liệu và tài liệu học thuật từ xa. Ngoài ra, Trường cũng đã triển khai các giải pháp số hóa trong quản lý sinh viên, nhân sự và các quy trình hành chính. Đại học Thái Nguyên đã số hóa khoảng 90% giáo trình giảng dạy, 100% luận văn và luận án, và 40% tài liệu tham khảo.

Trường đã xây dựng 539 bài giảng điện tử và học liệu theo chuẩn của Đại học Thái Nguyên, đồng thời thực hiện 46 đề tài nghiên cứu khoa học về ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo. Thư viện điện tử của Đại học Thái Nguyên được xếp vào top 5 Việt Nam với khoảng 100.000 tài liệu và 5 triệu trang tài liệu số hóa. Hơn 110 bài giảng E-Learning đã được xuất bản thông qua hệ thống phần mềm E-Learning do Trung tâm Số Đại học Thái Nguyên quản lý[1].

Đối với đào tạo đại học lĩnh vực văn hóa nơi vừa phải truyền tải kiến thức, kỹ năng chuyên môn như nghiên cứu văn hóa, bảo tồn di sản, truyền thông nghệ thuật… vừa phải gắn với sáng tạo nghệ thuật, bản sắc và môi trường số ngày càng phát triển, việc tích hợp chuyển đổi số vừa là cơ hội lớn, vừa là thách thức. Việc tích hợp chuyển đổi số trong đào tạo lĩnh vực văn hóa sẽ giúp tạo môi trường giáo dục linh hoạt, thích ứng với những thay đổi nhanh chóng của hoạt động nghề nghiệp; giảng viên và sinh viên đều có thể dễ dàng, nhanh chóng truy cập, sử dụng nguồn tài tiệu học tập phong phú, đa dạng, từ đó nâng cao chất lượng dạy – học, tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu, đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời….. Do đó, đổi mới đào tạo đại học văn hóa tại Việt Nam đòi hỏi đi đôi với hiện đại hóa, đổi mới mạnh mẽ mà chuyển đổi số là một trong những nhân tố trung tâm.

Căn cứ vào các qui định chung về chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục, kinh nghiệm của các trường đại học đã triển khai tốt công việc này để thực hiện chuyển đổi số và hướng đến việc tổ chức đào tạo hoàn toàn trực tuyến, các cơ sở giáo dục đại học đào tạo lĩnh vực văn hóa cần phải quan tâm đến các yếu tố sau:

- Hạ tầng công nghệ đào tạo trực tuyến;
- Hệ thống học liệu phục vụ dạy - học;
- Đội ngũ giảng viên, sinh viên phải trở thành “công dân số”
- Đội ngũ nhân lực hỗ trợ đảm bảo triển khai hoạt động đào tạo trực tuyến;
- Hệ thống văn bản nội bộ quy định, hướng dẫn tổ chức thực hiện quản lý và đào tạo trực tuyến.

**2. Thực trạng đào tạo đại học lĩnh vực văn hóa ở Việt Nam**

Ở Việt Nam đào tạo đại học lĩnh vực văn hóa chủ yếu tập trung ở 2 trường đại học là Đại học Văn hóa Hà Nội và Trường Đại học Văn hóa TP. HCM (TP.HCM) gồm các nhóm ngành nghề chính: Nhóm ngành Văn hóa (Văn hóa học, Quản lý văn hóa, Di sản văn hóa, Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam); Nhóm

[1] Đại học Thái Nguyên. Đẩy mạnh chuyển đổi số tại đại học Thái Nguyên. Truy cập tại: http//hcm.dhthainguyen.edu.vn/day-manh-chuyen-doi-so-tai-dai-hoc-thai-nguyen.

ngành nghệ thuật  (Quản lý hoạt động nghệ thuật); Nhóm nghành Thông tin (Thông tin - Thư viện, Phát hành xuất bản phẩm); Nhóm ngành Truyền thông (Văn hóa truyền thông); Nhóm ngành Du lịch ( Du lịch, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Hướng dẫn viên du lịch). Ngoài ra cũng có một số trường đại học lớn đào tạo đơn lẻ một số ngành thuộc lĩnh vực văn hóa như Quản lí văn hóa, Thư viện…

Trường đại học Văn hóa TP.HCM vài năm trở lại đây đã bắt đầu triển khai các công việc liên quan đến chuyển đổi số, cụ thể như: mời các chuyên gia về công nghệ trong và ngoài nước tập huấn cho cán bộ giảng viên về chuyển đổi số, tổ chức các buổi tọa đàm với các đối tác đã triển khai tốt mô hình chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa, triển khai số hóa công tác quản lý, phát triển hạ tầng công nghệ phục vụ công tác đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy. Hệ thống phần mềm quản trị của nhà trường đã cho phép sinh viên đăng kí tín chỉ, quản lý học vụ, xử lý học phí, tra cứu kết quả học tập, quản lí tiến độ học tập, ở kí túc xá của sinh viên; 100% giảng đường có kết nối Internet. Giảng viên đã chủ động tích hợp công nghệ vào chương trình đào tạo với các bài giảng điện tử, kết hợp dạy cả trực tuyến và trực tiếp …

Tuy nhiên quá trình chuyển đổi số trong đào tạo đại học lĩnh vực văn hóa vẫn còn nhiều bất cập.

- Hạ tầng công nghệ đào tạo trực tuyến: Hạ tầng kỹ thuật như phòng học đa phương tiện, studio số, thư viện điện tử, các phần mềm hỗ trợ (Iot , Big Data, AI, SMAC…), hệ thống hạ tầng thông tin hiện đại bao gồm đường truyền Leased Line, wifi tốc độ cao vẫn chưa được đầu tư, hoặc đầu tư chưa bài bản. Vì vậy chưa đảm bảo cho việc giảng dạy, học tập và làm việc trực tuyến diễn ra một cách thông suốt và hiệu quả. Hệ thống quản trị hiện hành ở từng trường chưa linh hoạt, chưa tận dụng được lợi thế công nghệ, quá trình vận hành còn gặp nhiều trục trặc. Nhìn chung hệ thống công nghệ thông tin để phục vụ cho chuyển đổi số chưa đồng bộ; văn hóa số trong nhà trường chưa được xây dựng rõ ràng.

- Hệ thống học liệu phục vụ dạy - học: Thư viện điện tử của trường Đại học Văn hóa TP.HCM đã được đầu tư từ trước năm 2010, năm 2019 nâng cấp phần mêm bắt đầu chuyển thành thư viên số và số hóa một số tài liệu, số lượng đầu sách chưa phong phú (khoảng 43000 đầu sách), nhất là sách chuyên ngành về văn hóa.  Rất cần đầu tư để nâng cấp hạ tầng số cho thư viện và số hóa các tài liệu chuyên ngành, tài liệu quí hiếm. Gần đây các giáo trình của nhà trường đã được

chuyển thành giáo trình điện tử, tuy nhiên cả giáo trình, đề tài nghiên cứu khoa học, các tư liệu điền giã, luận văn, luận án…. của nhà trường đều chưa được số hóa. Các bài giảng của giảng viên đã được chuyển sang dạng bài giảng điện tử giảng viên quản lý và sử dụng, nhưng chưa được chuyển thành nguồn học liệu chung. Dữ liệu thu thập liên quan đến những vấn đề văn hóa để số hóa không đủ tốt….Thư viện điện tử của trường Đại học Văn hóa Hà Nội được đầu tư khá lớn (110 tỷ đồng) đang trong quá trình hoàn thiện

- Đội ngũ giảng viên, sinh viên: Giảng viên chuyên ngành văn hóa thường được đào tạo chủ yếu về kiến thức truyền thống, chưa được trang bị đầy đủ kỹ năng số như tạo nội dung số, sử dụng công cụ tương tác online, quản lý kho dữ liệu văn hóa số…. Nhiều người vẫn muốn duy trì phương pháp giảng dạy truyền thống, không thích hoặc không biết phương pháp tích hợp công nghệ, không có kỹ năng xây dựng nội dung bài giảng tương tác cao. Đa số sinh viên chưa sẵn sàng với việc học trực truyến. Đặc biệt sinh viên ngành văn hóa chưa có cơ hội tham gia các mô hình học tập kết hợp công nghệ, ví dụ như triển lãm ảo, biểu diễn nghệ thuật số, lưu trữ di sản số và hợp tác quốc tế trong môi trường số.

Việc triển khai hoạt động dạy học vẫn mang rất nhiều đặc điểm truyền thống: chương trình học nhiều lý thuyết, giáo trình đa phần in ấn, phương pháp giảng dạy chủ yếu trên lớp, thực hành và ứng dụng công nghệ còn hạn chế. Lớp học trực tuyến, học từ xa chưa phổ biến. Việc tích hợp công nghệ vào giảng dạy mới chỉ dừng lại ở việc đưa bài giảng lên hệ thống, chưa liên kết được vào môi trường trực tuyến. Bên cạnh đó, yếu tố bản sắc văn hóa, vốn là thế mạnh cần được khai thác và phát triển tối đa lại chưa được kết hợp hệ thống với công nghệ số và định hướng quốc tế. Chương trình giảng dạy chưa cập nhật mạnh các chủ đề như "văn hóa số", "truyền thông đa phương tiện văn hóa", "quản trị di sản số"… vốn ngày càng quan trọng. Việc học tập trực tuyến, học từ xa chưa phổ biến

- Đội ngũ nhân lực hỗ trợ đảm bảo triển khai hoạt động đào tạo trực tuyến (quản lý đào tạo, quản lí sinh viên, thư viện viên, quản trị phần mềm, trang thiết bị) nhìn chung chưa theo kịp công nghệ.

- Sự kết nối giữa các cơ sở đào tạo cùng lĩnh vực: Mặc dù trường ĐH Văn hóa thành phố HCM và trường ĐH Văn hóa Hà Nội đã có nhiều năm hợp tác trong đào tao, có kí kết trong sử dụng nguồn giáo trình chung, trao đổi trong mở ngành, xây dựng chương trình đào tạo…nhưng đến thời điểm này cũng chưa có sự đồng

bộ và phối hợp về mức độ triển khai nền tảng số, thu thập, chia sẻ, và khai thác dữ liệu giáo dục và học liệu số.

- Hệ thống văn bản nội bộ quy định, hướng dẫn tổ chức thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường, trong quản lý và đào tạo trực tuyến còn ít và chưa hệ thống, đồng bộ.

Tóm lại, mặc dù có nhiều nỗ lực chuyển đổi số và đổi mới, nhưng trong lĩnh vực đào tạo đại học văn hóa vẫn tồn tại khoảng cách đáng kể so với yêu cầu mới về chất lượng và khả năng thích ứng với môi trường số. Nhận định chung các trường đại học Văn hóa mới đang ở giai đoạn đầu của chuyển đổi số.

## 3. Cơ hội và thách thức chuyển đổi số trong ngành đào tạo Văn hóa

### *3.1 Cơ hội*

Chuyển đổi số mở ra khả năng nâng cao hiệu quả giảng dạy-học tập: thông qua học trực tuyến, kho học liệu mở, tương tác số và đánh giá số, sinh viên và giảng viên có thể linh hoạt hơn trong thời gian và không gian học tập khi sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông để hỗ trợ việc dạy và học

Việc số hóa văn hóa, di sản – như lưu trữ bản ghi số, triển lãm số, thực tế ảo…. tạo ra hướng mới cho đào tạo ngành văn hóa, giúp sinh viên tiếp xúc gần hơn với công nghệ, mở rộng khả năng nghiên cứu và ứng dụng.Với sự hỗ trợ của các nền tảng công nghệ như: mạng xã hội, di động, phân tích dữ liệu lớn, điện toán đám mây (Iot , Big Data, AI, SMAC) giảng viên có thể thay đổi phương pháp giảng dạy truyền thống chủ yếu là "truyền thụ kiến thức sang phát triển năng lực người học, tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu" [4], qua đó có thể nâng cao chất lượng dạy và học.

Hợp tác quốc tế và doanh nghiệp trong môi trường số sẽ dễ dàng và thuận lợi hơn đối với các trường. Qua sự hợp tác này sinh viên ngành văn hóa có thể tham gia các dự án số hóa văn hóa, sáng tạo nội dung số, truyền thông đa phương tiện trên nền tảng quốc tế. Việt Nam đã có chương trình Quốc gia về chuyển đổi số được phê duyệt với những Chính sách và định hướng quốc gia về chuyển đổi số đang được đẩy mạnh, tạo điều kiện thuận lợi cho các trường đại học nói chung và các trường đại học Văn hóa nói riêng thực hiện đổi mới.

Tối ưu hóa chi phí và tài nguyên. Việc đầu hệ thống công nghệ và nguồn lực ban đầu cho công cuộc chuyển đổi số ở các trường là khá tốn kém nhưng khi đã có  những điều kiện này và khi giảng viên và sinh viên đã quen với việc sử dụng công nghệ đa phương tiện (lớp học ảo, E-learning…. trong quá trình dạy và

học thì việc quản lí giảng viên, sinh viên sẽ hợp lí hơn, giảm các được nhân lực cho công việc này nhiều hơn; công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học của giảng viên được hỗ trợ, đỡ hao tổn về sức lực, thời gian; với hình thức học trực tuyến sinh viên có thể chủ động trong học tập, tiết kiệm chi phí sinh hoạt, học tập, tài liệu…Ngoài ra những chi phí vận hành khác như chi phí in ấn tài liệu, quản lý cơ sở vật chất với sự hỗ trợ của hệ thống quản lý điện tử đều sẽ được giảm

***3.2. Thách thức***

Chuyển đổi số hiện nay cũng đặt các trường đúng trước những thách thức không nhỏ.

Chưa phải tất cả những người tham gia vào quá trình đào tạo đại học lĩnh vực Văn hóa đã hiểu một cách đầy đủ và toàn diện về xu thế tất yếu của chuyển đổi số, những công việc cần phải chuyển đổi trong từng vị trí công việc mà mình đảm nhiệm. Vì vậy về cơ bản các cơ sở đào tạo dường như chưa có chiến lược chuyển đổi số dài hạn và chưa thực hiện triệt để công việc này. Việc xây dựng "văn hóa chuyển đổi số" trong nhà trường là cần thiết, tức là toàn bộ tổ chức chấp nhận thay đổi, có chiến lược rõ ràng, thay đổi từ lãnh đạo đến giảng viên, sinh viên. Tuy nhiên nhà trường, các phòng, khoa chưa hẳn đã làm tốt phần này.

Hạ tầng công nghệ và nguồn lực tài chính phục vụ cho chuyển đổi số: Việc đầu tư phòng học thông minh, studio số, hạ tầng mạng, kho dữ liệu lớn đòi hỏi kinh phí khá cao, đó là thách thức lớn cho các trường, nhất là các trường đại học đào tạo lĩnh vực văn hóa. Hơn nữa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ xây dựng phải đồng bộ với mạng Internet mạnh và rộng khắp, phòng học đồng bộ với các thiết bị kết nối đầy đủ thì mới tiếp cận và khai thác được nguồn dữ liệu, những tri thức mới, vận dụng hiệu quả các phần mềm hỗ trợ dạy và học… Đây là thách thức lớn của đa số các trường đại học Việt Nam trong đó có 2 trường Đại học Văn hóa

Kỹ năng số của giảng viên, thủ thư, nhân viên quản lý còn hạn chế: không chỉ là sử dụng phần mềm, mà còn cần tư duy thiết kế bài giảng số, kiến thức về truyền thông số, dữ liệu văn hóa số. Họ rất cần được không chỉ nâng cao về trình độ chuyên môn mà còn cần phải khả năng ngoại ngữ thực sự, có năng lực ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số, đặc biệt cần vượt qua được tâm lý ngại thay đổi như một rào cản trong bản thân mỗi người. Để làm được những điều này cần có thời gian, sự quyết liệt của tổ chức và ý chí quyết tâm của các thành viên trong nhà trường

Tính đặc thù của ngành văn hóa: việc bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống đôi khi không dễ tích hợp vào môi trường số mà vẫn giữ được bản sắc; chương trình học cần cân bằng giữa công nghệ và giá trị văn hóa – điều này đòi hỏi thiết kế và đổi mới rất tinh tế.

Đánh giá chất lượng và đo lường hiệu quả của đào tạo số cũng đang là một thách thức lớn trong triển khai công tác đào tạo. Việc chuyển đổi số không chỉ là có công nghệ mà còn là đo lường được hiệu quả học tập, kết quả nghiên cứu, khả năng nghề nghiệp của sinh viên. Vì vậy các chương trình đào tạo cần điều chỉnh chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá, định hướng phát triển kỹ năng số cho sinh viên. Trong bối cảnh chuyể đổi số việc học trực tuyến sẽ phát triển và phổ biến rất cần xây dựng được "một hệ qui chiếu chung về chất lượng nền tảng số" [2] trong đào tạo, nhất là với cùng ngành nghề đào tạo, từ đó có thể đo lường hiệu quả đào tạo, so sánh kết quả đào tạo giữa các cơ sở giáo dục. Nhiều trường đại học ở Việt Nam, trong đó có trường Đại học Văn hóa hiện nay vẫn đang tìm cách hoàn thiện cơ chế đánh giá trong môi trường số.

## 4. Giải pháp đổi mới đào tạo đại học lĩnh vực văn hóa đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số

Để tận dụng được cơ hội và vượt qua thách thức của chuyển đổi số, việc xây dựng một chiến lược toàn diện cho đào tạo đại học ngành văn hóa là rất cần thiết. Dưới đây là một số giải pháp cụ thể nhằm đổi mới công tác đào tạo đại học lĩnh vực văn hóa đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số.

### *4.1. Đầu tư hạ tầng công nghệ và học liệu số*

Trước mắt cần tìm được các nguồn lực tài chính hỗ trợ để cải thiện và nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm máy chủ, mạng lưới internet và các thiết bị phần cứng, phần mềm cần thiết) để triển khai hoạt động giảng dạy, học tập thuận lợi, đồng thời triển khai hệ thống quản lý và giám sát hệ thống hạ tầng thông minh để quản lý dữ liệu hiệu quả và an toàn

Trường đại học cần ưu tiên đầu tư phòng học đa phương tiện, studio nghệ thuật - kỹ thuật số, thư viện số, hệ thống quản lý học tập (LMS: Learning Management System) và kho học liệu mở liên quan tới văn hóa và nghệ thuật. Ví dụ đầu tư mạng tốc độ cao, camera/âm thanh chất lượng cho bài giảng giữa trực tuyến và trực tiếp.

### *4.2. Xây dựng bộ học liệu số đầy đủ, phong phú và chuẩn hóa*

Số hóa các giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo và tích hợp chứng vào các nền tảng học tập; Hợp tác giữa các trường cùng chuyên ngành đào tạo để chia sẻ và trao đổi các học liệu.

Tạo điều kiện để các giảng viên liên kết vào các nền tảng sáng tạo nội dung để tạo ra những bài giảng với nội dung chất lượng cao và hấp đẫn người học

Khuyến khich giảng viên và sinh viên thường xuyên truy cập, sử dụng và tích cực tham gia vào quá trình phát triển, làm mới kho học liệu số của nhà trường

Chú trọng xây dựng kho dữ liệu văn hóa số, cụ thể như: hình ảnh, video di sản, bản ghi âm nghệ thuật truyền thống, các chương trình biểu diễn nghệ thuật tiêu biểu…. để phục vụ giảng dạy và nghiên cứu.

***4.3. Đào tạo và nâng cao năng lực chuyển đổi số cho cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên***

Mở các khóa đào tạo, hội thảo, truyền thông cho cán bộ, giảng viên toàn trường hiểu rõ tầm quan trọng, sự cần thiết của chuyển đổi số trong nhà trường.

Giảng viên đào tạo ngành văn hóa cần được bồi dưỡng kỹ năng số: tạo bài giảng điện tử, sử dụng công cụ tương tác online, sản xuất nội dung số, vận hành studio, hoặc phối hợp với truyền thông đa phương tiện. Nhân viên thư viện và quản lý cũng cần kỹ năng lưu trữ, khai thác dữ liệu số, bảo mật dữ liệu văn hóa. Việc có những kỹ năng này sẽ giúp họ tự tin hơn khi áp dụng công nghệ vào công việc thường xuyên của bản thân. Bên cạnh đó, giảng viên cần thay đổi tư duy từ "giảng dạy truyền thống" sang "học tập và sáng tạo trong môi trường số" nhằm xây dựng văn hóa số trong trường.

***4.4. Cập nhật chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy***

Chương trình đào tạo ngành văn hóa cần bổ sung các môn học mới phù hợp với môi trường số, như: "văn hóa số và truyền thông đa phương tiện", "quản trị di sản số", "sáng tạo nội dung số", "nâng cao trải nghiệm thực tế ảo trong văn hóa". Phương pháp giảng dạy nên hướng tới kết hợp trực tuyến và trực tiếp (blended learning), Xây dựng các chương trình "hành động học tập dự án" (project-based learning) trong môi trường số, và tổ chức các hoạt động thực hành số hóa văn hóa, ví dụ: triển lãm ảo, thư viện số mở, lưu trữ kỹ thuật số nghệ thuật truyền thống. Việc đánh giá sinh viên cũng cần thay đổi: ngoài kiểm tra truyền thống, cần đánh giá việc thực hiện các dự án số, cộng tác trực tuyến, khả năng sáng tạo và ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực văn hóa.

### *4.5. Hợp tác với doanh nghiệp, tổ chức quốc tế và xây dựng môi trường sáng tạo trong trường học*

Các trường đại học đào tạo lĩnh vực văn hóa nên liên kết với doanh nghiệp sáng tạo số, các công ty khởi nghiệp (startup) nghệ thuật số, trung tâm truyền thông, cũng như các trường và viện trong nước và quốc tế để cùng phát triển chương trình, mô hình học tập, thực tập, nghiên cứu ứng dụng. Sự hợp tác quốc tế giúp mở ra cơ hội trao đổi, học tập từ mô hình nước ngoài, tiếp cận công nghệ mới và phương pháp đào tạo tiên tiến. Điều này cũng được nhấn mạnh trong các báo cáo hợp tác giữa Hội đồng Anh và Bộ Giáo dục và đào tạo Việt Nam liên quan đến chuyển đổi số (British Council và Ministry of Education and Training Vietnam).

### *4.6. Xây dựng chính sách hỗ trợ và văn hóa số trong nhà trường*

Nhà nước và các cơ quan quản lý giáo dục cần ban hành hoặc hoàn thiện chính sách, quy định về đào tạo trực tuyến, tín chỉ số, hoạt động số trong ngành văn hóa – đảm bảo tính hợp pháp và thống nhất. Quy định rõ về quyền tác giả cho bài giảng điện tử, về khai thác cơ sở dữ liệu và kho học liệu số…

Trong nhà trường, cần xây dựng môi trường văn hóa số thông suốt từ lãnh đạo đến giảng viên, nhân viên và sinh viên: khuyến khích đổi mới, thử nghiệm công nghệ, chấp nhận thất bại trong việc sáng tạo và thay đổi. Việc thay đổi này phải được định hướng và quản lý bài bản, không chỉ đơn giản "mua công nghệ rồi để đó".

## 5. Kết luận

Chuyển đổi số không chỉ là xu hướng kỹ thuật mà là chiến lược sống còn đối với đào tạo đại học nói chung và đặc biệt đối với lĩnh vực văn hóa tại Việt Nam. Việc đổi mới chất lượng đào tạo đại học Văn hóa thông qua chuyển đổi số là cả một quá trình: từ nâng cấp hạ tầng, đào tạo con người, đổi mới chương trình và phương pháp, đến xây dựng văn hóa số và chính sách phù hợp. Mặc dù còn nhiều thách thức lớn như nguồn lực, kỹ năng số, thiết kế chương trình… nhưng nếu được triển khai đúng hướng, ngành đào tạo văn hóa có thể trở thành một mảng đào tạo tiên phong trong môi trường số hóa và toàn cầu hóa. Đối với các trường đại học chuyên ngành văn hóa, cần hành động ngay: xác định tầm nhìn số hóa, xây dựng lộ trình rõ ràng theo tùng giai đoạn cụ thể, thử nghiệm mô hình nhỏ, nhân rộng thành công và liên tục đánh giá hiệu quả. Việc này không chỉ giúp nâng cao chất lượng đào tạo, mà còn giúp sinh viên ngành văn hóa có năng lực phù hợp

với thị trường lao động mới, nơi sáng tạo số, truyền thông đa phương tiện và quản trị văn hóa số đang ngày càng được đòi hỏi và đề cao. Thế hệ sinh viên sẵn sàng thì thế hệ văn hóa số của Việt Nam mới phát triển được mạnh mẽ./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


Ban chấp hành Trung ương 8, Khóa XI. (2013). Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo. Ngày 4/11/2013

Đại học Thái Nguyên. Đẩy mạnh chuyển đổi số tại đại học Thái Nguyên. Nguồn http//hcm.dhthainguyen.edu.vn/.

Hội Đồng Anh. (2022). Báo cáo: Sự sẵn sàng chuyển đổi số trong giáo dục đại học Việt Nam. Nguồn https://www.britishcouncil.vn/cac-chuong-trinh/giao-duc/hop-tac-doi-tac-toan-cau/cau-chuyen-thanh-cong/.

Nguyễn Thị Huệ. (2024). Chuyển đổi số trong giáo dục ĐH – Những thách thức, Tạp chí *Khoa học giáo dục.* Tập 20, số 6/2024.

Nguyễn Thị Thanh Thủy. (2025). Chuyển đổi số trong giáo dục Đại học – Cơ hội, thách thức và giải pháp, Tạp chí *Tâm lí – giáo dục.* Số 6/2025.

Thủ tướng Chính phủ. (03/6/2020). Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt *"Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".*

Thủ tướng Chính phủ. (25/1/2022). Quyết định số 131/QĐ-TTg phê duyệt *Đề án "Tăng cường ứng dụng Công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030".*

Vũ Thị Duyên. (2025). Chuyển đổi số trong các trường Đại học: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Công Thương.* 18/9/2025.

# VAI TRÒ VÀ VỊ THẾ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG HỆ THỐNG ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC VĂN HÓA CƠ SỞ KHU VỰC PHÍA NAM

***Phạm Thị Thanh Tuyền****

***Tóm tắt:***

*Trong bối cảnh cả nước đang triển khai chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, khu vực phía Nam đang đối diện với những thay đổi sâu sắc về mô hình tổ chức và phạm vi quản lý ở cơ sở. Việc sáp nhập phường, xã làm mở rộng quy mô dân cư, tăng khối lượng nhiệm vụ và tạo ra yêu cầu cao hơn đối với công tác quản lý văn hóa - xã hội tại địa phương. Bên cạnh đó, tốc độ đô thị hóa nhanh, sự đa dạng văn hóa và tác động mạnh mẽ của chuyển đổi số tiếp tục đặt ra những đòi hỏi mới đối với đội ngũ cán bộ văn hóa cơ sở (VHCS) về chuyên môn, kỹ năng và khả năng thích ứng.*

*Trên cơ sở đó, bài viết tập trung phân tích và khẳng định vai trò, vị thế của Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) trong hệ thống đào tạo nguồn nhân lực VHCS khu vực phía Nam. Với vai trò là cơ sở đào tạo chuyên ngành chủ lực trong nhiều thập kỷ, nhà trường đã cung cấp nguồn nhân lực văn hóa quan trọng cho các địa phương, thông qua việc xây dựng chương trình đào tạo gắn với thực tiễn, chú trọng kết hợp lý thuyết và thực hành, tăng cường tiếp cận thực tiễn cơ sở và phát triển năng lực nghề nghiệp cho người học. Những đóng góp này ngày càng có ý nghĩa trong bối cảnh các địa phương gia tăng nhu cầu về cán bộ văn hóa có trình độ, kỹ năng và khả năng thích ứng cao.*

*Từ việc làm rõ vị thế đào tạo của nhà trường, bài viết đề xuất một số định hướng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo cán bộ VHCS trong giai đoạn hiện nay, tập trung vào đổi mới chương trình theo định hướng phát triển năng lực, tăng cường kỹ năng số, mở rộng hợp tác với địa phương và đa dạng hóa môi trường thực hành - thực tập. Qua đó, bài viết góp phần cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực VHCS, đồng thời khẳng định vai trò chiến lược của Trường ĐH Văn hóa TP.HCM trong việc đáp ứng nhu cầu nhân lực văn hóa khu vực phía Nam và nâng cao chất lượng văn hóa quốc gia phục vụ sự nghiệp chấn hưng văn hóa và phát triển bền vững của đất nước giai đoạn 2025 - 2035, tầm nhìn đến năm 2045.*

* *ThS. Trung tâm Báo chí Thành phố Hồ Chí Minh.*

***Từ khóa:*** *Cán bộ văn hóa cơ sở, đào tạo nhân lực văn hóa, đổi mới sáng tạo, kỷ nguyên số, quản trị văn hóa, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM.*

## 1. Mở đầu

Năm 2025 đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong tiến trình phát triển của đất nước khi chúng ta chính thức triển khai mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, sắp xếp lại đơn vị hành chính từ 63 tỉnh, thành xuống còn 34 đơn vị[1]. Sự thay đổi lớn về cấu trúc quản trị này kéo theo những yêu cầu mới đối với đội ngũ cán bộ ở cơ sở - nơi trực tiếp tiếp xúc với người dân, trực tiếp triển khai các chủ trương, chính sách, đặc biệt là trong lĩnh vực văn hóa, lĩnh vực liên quan mật thiết đến đời sống tinh thần, bản sắc và sự ổn định xã hội.

Trong bối cảnh đó, cán bộ VHCS trở thành lực lượng "nền móng" trong hệ thống quản lý văn hóa. Họ là những người tổ chức các phong trào văn hóa ở khu phố, ấp; vận hành nhà văn hóa, thư viện, trung tâm học tập cộng đồng; gìn giữ bản sắc văn hóa trong cộng đồng, nhất là tại các địa bàn đa tộc người phía Nam; triển khai truyền thông chính sách; nắm bắt và xử lý dư luận xã hội; tổ chức sự kiện; quản lý di sản; đồng thời thích ứng với yêu cầu mới của văn hóa số. Trong thời kỳ chuyển đổi mạnh mẽ này, chất lượng của cán bộ VHCS không chỉ quyết định kết quả thực thi chính sách, mà còn quyết định khả năng gắn kết cộng đồng, giữ gìn ổn định xã hội, lan tỏa giá trị văn hóa Việt Nam và nuôi dưỡng sức mạnh mềm quốc gia ngay từ cấp phường, xã.

Đồng thời, đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới với hàng loạt chiến lược lớn: Quyết định 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016 phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong

---

[1] *Ngày 12/6/2025, Quốc hội ban hành Nghị quyết 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.Theo đó sau sắp xếp cả nước sẽ còn 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm 28 tỉnh và 06 thành phố.*

*- Tại Nghị quyết số 125/NQ-CP ngày 09/5/2025, Chính phủ đã thông qua hồ sơ Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh năm 2025 và Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 09/5/2025 thông qua 34 hồ sơ Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã năm 2025. Cả 2 đề án này do Bộ Nội vụ trình. Chính phủ giao Bộ trưởng Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 118/NQ-CP ngày 05/5/2025 của Chính phủ. Các Nghị quyết trên có hiệu lực từ ngày 09/5/2025.*

tình hình mới; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW, ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; và đặc biệt là Nghị quyết của Bộ Chính trị về Chấn hưng và phát triển văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên mới - một bước ngoặt tạo nền tảng để đưa văn hóa trở thành động lực, nguồn lực và hệ điều tiết của phát triển bền vững. Trong hệ sinh thái chính sách mới ấy, yêu cầu đối với cán bộ VHCS không chỉ là "biết làm", mà phải là "biết nghĩ", "biết kết nối", "biết đổi mới", "biết sử dụng công nghệ" và "biết tạo cảm hứng" cho cộng đồng.

Chính trong bối cảnh đầy biến động và cũng đầy kỳ vọng này, Trường ĐH Văn hóa TP.HCM - với 50 năm hình thành và phát triển - đứng trước một sứ mệnh lịch sử: đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ VHCS cho toàn bộ khu vực phía Nam. Đây là sứ mệnh không chỉ xuất phát từ chức năng đào tạo của nhà trường, mà còn từ yêu cầu chiến lược của đất nước, từ nhu cầu thực tiễn của các địa phương và từ đòi hỏi mới của quá trình phát triển văn hóa trong kỷ nguyên số, kinh tế sáng tạo và hội nhập quốc tế sâu rộng.

**2. Bối cảnh mới và yêu cầu mới đối với đội ngũ cán bộ VHCS phía Nam**

Khu vực phía Nam - với đặc trưng về đô thị hóa nhanh, dân cư đa dạng, di dân mạnh, giao thoa văn hóa sâu rộng và thị trường văn hóa - sáng tạo sôi động bậc nhất cả nước - đang đứng trước những thay đổi lớn chưa từng có. Bối cảnh ấy vừa mở ra cơ hội, vừa đặt ra thách thức mới cho đội ngũ cán bộ VHCS, đặc biệt trong thời điểm đất nước bước vào giai đoạn tái cấu trúc mạnh mẽ bộ máy hành chính và định hình mô hình phát triển mới dựa trên khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và sức mạnh văn hóa.

***- Thứ nhất, tác động trực tiếp của việc sắp xếp đơn vị hành chính và tinh gọn tổ chức bộ máy.*** Từ ngày 01/7/2025[1], các đơn vị hành chính cấp tỉnh, huyện, xã được sắp xếp lại theo hướng tinh gọn, hiệu lực và hiệu quả. Điều này dẫn đến quy mô địa bàn lớn hơn, dân số đông hơn, nhiệm vụ nhiều hơn. Ở tuyến cơ sở,

[1] Trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh theo Nghị quyết 202/2025/QH15, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tiếp tục ban hành 34 Nghị quyết về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, tạo cơ sở pháp lý để thực hiện việc sáp nhập, điều chỉnh địa giới hành chính các xã, thị trấn chưa đạt tiêu chuẩn theo quy định. Đối với Thành phố Hồ Chí Minh là Nghị quyết số 1685/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025.

khi nhiều xã/phường hợp nhất, cán bộ văn hóa phải đảm nhiệm khối lượng công việc tăng gấp bội: quản lý thiết chế văn hóa rộng hơn, gia tăng nhu cầu sinh hoạt văn hóa của cộng đồng, xử lý các vấn đề xã hội phát sinh trong bối cảnh đô thị mở rộng. Đây là áp lực nhưng cũng là yêu cầu buộc cán bộ VHCS phải có bản lĩnh quản trị tốt hơn, tư duy hệ thống sâu sắc hơn và năng lực tổ chức phong trào linh hoạt hơn.

***- Thứ hai, sự chuyển biến mạnh mẽ của đời sống văn hóa trong bối cảnh đô thị hóa và di dân.*** Phía Nam - đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) (bao gồm 03 tỉnh sáp nhập lại: TP.HCM, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu), Đồng Nai - có tốc độ đô thị hóa nhanh nhất cả nước. Dòng người nhập cư lớn tạo nên sự đa dạng văn hóa ngày càng cao, khiến nhiệm vụ quản lý VHCS trở nên phức tạp hơn: từ tổ chức văn hóa cộng đồng, xây dựng đời sống văn hóa, hòa giải mâu thuẫn xã hội, đến quản lý lễ hội, phong tục, tín ngưỡng đô thị. Cán bộ VHCS phải vừa am hiểu bản sắc của cộng đồng địa phương, vừa có khả năng tương tác với nhiều nhóm cư dân khác nhau, nhất là trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, đô thị mới - nơi tập trung đông đảo người lao động trẻ, đa tộc người, đa vùng miền.

***- Thứ ba, tác động của kỷ nguyên số và quản trị văn hóa trong không gian mạng.*** Không gian văn hóa ngày nay không còn giới hạn ở xã/phường mà đã mở rộng sang không gian số, nơi thông tin lan truyền nhanh chóng và tác động mạnh mẽ đến nhận thức, hành vi của người dân. Vì vậy, cán bộ VHCS phía Nam không chỉ quản lý thiết chế văn hóa truyền thống, mà phải quản trị được không gian văn hóa số của cộng đồng**:** theo dõi dư luận xã hội trên mạng, truyền thông chính sách, ngăn chặn các thông tin xấu độc, lan tỏa giá trị tốt đẹp, thúc đẩy môi trường văn hóa lành mạnh trên nền tảng số. Việc sắp xếp lại bộ máy quản lý thông tin, truyền thông và văn hóa số - với vai trò trọng yếu của Bộ Công an phối hợp Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Khoa học và Công nghệ - càng đòi hỏi cán bộ cơ sở phải nắm vững pháp luật, kỹ năng số và đạo đức số.

***- Thứ tư, đòi hỏi từ sự phát triển của công nghiệp văn hóa và kinh tế sáng tạo.*** Khu vực phía Nam đang trở thành một trong những trung tâm công nghiệp văn hóa của cả nước, với sự bùng nổ của điện ảnh, âm nhạc, các festival, nghệ thuật biểu diễn, thiết kế, du lịch sáng tạo, kinh tế đêm… Điều này đặt ra nhiệm vụ mới cho cán bộ VHCS: không chỉ tổ chức hoạt động văn hóa mà còn phải biết kết nối nguồn lực sáng tạo**,** hỗ trợ người dân phát triển sản phẩm văn hóa

- thủ công mỹ nghệ - du lịch cộng đồng, tham gia vào chuỗi giá trị sáng tạo địa phương. Vai trò của cán bộ cơ sở phải chuyển từ "người quản lý" sang "người kiến tạo", "người hỗ trợ", "người gợi mở sáng tạo".

***- Thứ năm, yêu cầu từ tiến trình hội nhập quốc tế và tiêu chuẩn hóa quản lý văn hóa.*** Nhiều địa phương phía Nam đang tham gia các chương trình, dự án hợp tác quốc tế, các tiêu chuẩn UNESCO, các mạng lưới sáng tạo toàn cầu. Điều này đòi hỏi cán bộ VHCS phải hiểu biết về tiêu chuẩn quốc tế, biết trình bày dự án, biết làm việc trong môi trường đa văn hóa, biết bảo vệ hình ảnh Việt Nam và lan tỏa giá trị văn hóa dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa sâu rộng.

***- Thứ sáu, yêu cầu về đạo đức, uy tín và tinh thần phục vụ Nhân dân theo tinh thần Kết luận 210*** *KL/TW ngày 12/11/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới.* Cán bộ VHCS hôm nay không chỉ được đánh giá bằng năng lực chuyên môn mà còn bằng uy tín trong cộng đồng, sự tận tâm, tinh thần trách nhiệm, sự gương mẫu và khả năng tạo niềm tin xã hội**.** Yêu cầu "có vào có ra", "có lên có xuống" nhấn mạnh tầm quan trọng của chất lượng đội ngũ và sự minh bạch trong đánh giá cán bộ. Điều này đòi hỏi công tác đào tạo, bồi dưỡng phải chú trọng đến đạo đức nghề nghiệp, phương pháp làm việc dân vận, kỹ năng giao tiếp cộng đồng, khả năng giải quyết tình huống nhạy cảm về văn hóa - xã hội.

Từ tất cả những yêu cầu trên, có thể thấy cán bộ VHCS khu vực phía Nam cần một bộ năng lực hoàn toàn mới, bao gồm: 1) Năng lực quản lý văn hóa đa cộng đồng, đa tộc người**.** 2) Năng lực truyền thông và quản trị văn hóa số**.** 3) Năng lực tổ chức sự kiện, vận hành thiết chế, quản trị di sản và nắm bắt dư luận xã hội**.** 4) Năng lực sáng tạo và kết nối trong công nghiệp văn hóa**.** 5) Năng lực dân vận văn hóa và xây dựng khối đoàn kết cộng đồng**.** 6) Phẩm chất đạo đức, uy tín, tinh thần phục vụ Nhân dân**.** Đây chính là nền tảng để đặt ra yêu cầu mới cho công tác đào tạo, bồi dưỡng và cũng là cơ sở để khẳng định vai trò đặc biệt quan trọng của **Trường** ĐH Văn hóa TP.HCM trong giai đoạn hiện nay.

**3. Vai trò và vị thế của Trường ĐH Văn hóa TP.HCM trong hệ thống đào tạo nhân lực VHCS**

Trong suốt nửa thế kỷ hình thành và phát triển, Trường ĐH Văn hóa TP.HCM đã khẳng định vị thế là trung tâm đào tạo, nghiên cứu và bồi dưỡng nguồn nhân lực văn hóa lớn nhất của khu vực phía Nam. Vai trò của nhà trường

không chỉ thể hiện ở số lượng sinh viên tốt nghiệp, mà còn thể hiện ở chiều sâu tác động đối với hệ thống quản lý VHCS, đối với các thiết chế văn hóa địa phương, và rộng hơn, đối với bộ mặt văn hóa - xã hội của cả một vùng đất rộng lớn - nơi văn hóa biến động nhanh, đa dạng sắc tộc, giao thoa mạnh mẽ và sáng tạo không ngừng.

***- Thứ nhất, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM là "cái nôi" đào tạo cán bộ văn hóa cho 19 tỉnh, thành phố phía Nam - trải rộng từ Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ đến Tây Nguyên và Nam Trung Bộ.*** Trong nhiều năm, đội ngũ cán bộ VHCS tại TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang, An Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau,… đều trưởng thành từ các chương trình đào tạo và bồi dưỡng của nhà trường. Nhà trường đã góp phần quan trọng vào việc hình thành hệ thống cán bộ văn hóa có kiến thức, có chuyên môn, có trách nhiệm, trực tiếp vận hành đời sống văn hóa ở cơ sở - nơi "gần dân nhất", "hiểu dân nhất", "giải quyết vấn đề của dân nhanh nhất".

***- Thứ hai, nhà trường sở hữu mạng lưới thực hành văn hóa rộng lớn và đa dạng nhất cả nước.*** Không nơi nào có hệ sinh thái thực hành văn hóa phong phú như phía Nam: Hàng trăm bảo tàng, thư viện, trung tâm văn hóa, nhà văn hóa xã/phường; Không gian văn hóa dân gian của người Khmer, Chăm, Hoa và các tộc người Tây Nguyên; Hệ thống di sản đô thị Sài Gòn - Chợ Lớn. Các lễ hội dân gian Nam Bộ, lễ hội biển, lễ hội nông nghiệp, lễ hội tôn giáo - tín ngưỡng đa dạng; Khu công nghiệp - khu chế xuất với nền văn hóa công nhân đặc thù; Nền công nghiệp sáng tạo sôi động nhất cả nước: âm nhạc, điện ảnh, thời trang, mỹ thuật ứng dụng, festival, nghệ thuật đường phố, công nghiệp giải trí. Nhờ đó, Trường ĐH Văn hóa TP.HCM không chỉ dạy lý thuyết, mà còn có điều kiện gắn đào tạo với thực tiễn, đưa sinh viên thâm nhập vào đời sống văn hóa phong phú của người dân - điều mà không phải cơ sở đào tạo nào cũng có được.

***- Thứ ba, nhà trường có bề dày truyền thống trong đào tạo cán bộ VHCS - một thế mạnh đặc biệt mà khu vực phía Nam rất cần.*** **Ngay sau năm 1975, tiền thân của nhà trường là Trường Nghiệp vụ Thông tin Văn hóa miền Nam**, được giao nhiệm vụ **đào tạo, bồi dưỡng cán bộ văn hóa - thông tin cho các Ty Văn hóa, tỉnh, thành phố, huyện mới giải phóng.** Trong bối cảnh hệ thống quản lý văn hóa cần được xây dựng lại từ đầu, Trường Nghiệp vụ Thông tin Văn hóa miền Nam đã trở thành cơ sở chủ lực cung ứng nhân lực cho mạng lưới thiết chế VHCS của toàn vùng, đặt nền móng quan trọng cho quá trình kiện toàn hệ thống

văn hóa - thông tin phía Nam sau chiến tranh. Từ nền tảng đó, nhà trường tiếp tục phát triển mạnh mẽ qua nhiều lần đổi tên: năm 1976, đổi thành **Trường Lý luận và Nghiệp vụ II;** năm 1981, đổi thành **Trường Văn hóa TP.HCM;** năm 1995, nâng cấp thành **Trường Cao đẳng Văn hóa TP.HCM;** và năm 2005, chính thức là **Trường** ĐH **Văn hóa TP.HCM** đảm nhận vai trò đào tạo nhân lực văn hóa từ **Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ đến Tây Nguyên,** đồng thời tổ chức **bồi dưỡng cán bộ người dân tộc thiểu số,** tập huấn đội ngũ phụ trách **thư viện, bảo tàng, thông tin tuyên truyền, tổ chức phong trào văn hóa - nghệ thuật.** Đây là lực lượng đóng vai trò nòng cốt của thiết chế VHCS suốt nhiều thập kỷ. Quá trình phát triển này minh chứng cho bề dày truyền thống, uy tín và năng lực của nhà trường trong việc cung ứng nguồn nhân lực VHCS.

Theo các số liệu thống kê[1] cho thấy quy mô đào tạo của nhà trường luôn đứng đầu khu vực phía Nam. Giai đoạn **1976 - 2005**, trường đào tạo **10.084 học viên hệ chính quy và 6.881 học viên hệ vừa làm vừa học**, trong đó các ngành phục vụ trực tiếp cho VHCS như Quản lý văn hóa, Thông tin - Thư viện, Văn hóa - Du lịch, Bảo tàng học chiếm tỷ trọng lớn. Riêng ngành Quản lý văn hóa đạt 4.012 người hệ chính quy và 3.079 người hệ vừa học vừa làm**,** trở thành nguồn cung chủ lực cho đội ngũ cán bộ văn hóa cấp tỉnh, huyện, xã, lãnh đạo phòng văn hóa - thông tin, cán bộ tại trung tâm văn hóa, thư viện, bảo tàng trong toàn khu vực**.** Tiếp nối truyền thống đó, trong giai đoạn 2005 - 2025**,** nhà trường đào tạo thêm 11.997 sinh viên đại học chính quy**,** 6.394 sinh viên vừa làm vừa học**,** 649 học viên thạc sĩ **và** 20 nghiên cứu sinh**,** với ngành Quản lý văn hóa tiếp tục dẫn đầu (7.670 người); Số lượng đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn từ năm 2005 - 2025 là 7.509 học viên. Điều này khẳng định vai trò của trường như trung tâm đào tạo nhân lực quản lý văn hóa lớn nhất phía Nam**,** đồng thời mở rộng đào tạo các ngành Du lịch, Văn hóa học, Thư viện - Thông tin, Bảo tàng học**,** đáp ứng nhu cầu tăng trưởng mạnh của hệ thống thiết chế văn hóa - du lịch cơ sở. Với hơn 43.534 người được đào tạo trong gần 50 năm**,** từ cán bộ Ty Văn hóa sau 1975 đến đội ngũ quản lý văn hóa cấp tỉnh/huyện và cán bộ văn hóa xã/phường hiện nay, Trường ĐH Văn hóa TP.HCM đã trở thành trụ cột trong hình thành và phát triển nguồn nhân lực VHCS của toàn bộ khu vực phía Nam**.** Nhiều thế hệ lãnh đạo sở, phòng văn

[1] Dữ liệu về kết quả đào tạo giai đoạn 1976 - 2025 được thu thập và tổng hợp từ *Kỷ* yếu 50 năm Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (1976 - 2026) *(Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, 2025), do Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế cung cấp (tr. 296 - 297).*

hóa - thông tin, cán bộ văn hóa xã/phường, cán bộ làm di sản, nghệ nhân trẻ, trưởng các câu lạc bộ văn hóa - nghệ thuật đều trưởng thành từ đây, góp phần khẳng định vị thế trung tâm đào tạo văn hóa hàng đầu phía Nam**.**

***- Thứ tư, nhà trường nằm trong trung tâm sáng tạo lớn nhất cả nước - Thành phố Hồ Chí Minh*** *- tạo lợi thế vượt trội trong đào tạo văn hóa thế hệ mới*. TP.HCM không chỉ là đô thị lớn mà còn là "phòng thí nghiệm sống" của văn hóa đô thị, văn hóa nhập cư, văn hóa công nhân, văn hóa trẻ, văn hóa số và công nghiệp sáng tạo. Nhà trường có lợi thế tiếp cận sớm những xu hướng mới, mô hình mới, hoạt động mới; từ đó tích hợp vào chương trình đào tạo, giúp sinh viên có tư duy hiện đại, năng lực thích ứng, tư duy mở và tinh thần đổi mới. Không gian sáng tạo của thành phố - từ phố đi bộ, nhà hát lớn, festival, không gian nghệ thuật đương đại, khu phố văn hóa - là môi trường thực hành lý tưởng cho người học.

***- Thứ năm, trường là đầu mối quan trọng kết nối Chính phủ - địa phương - cộng đồng trong chiến lược phát triển VHCS.*** Trường ĐH Văn hóa TP.HCM là đối tác chiến lược của nhiều sở, ngành, địa phương phía Nam trong các chương trình kiểm kê di sản, xây dựng đời sống văn hóa, đào tạo cán bộ, nghiên cứu văn hóa dân tộc, xây dựng hồ sơ di sản UNESCO, triển khai chính sách VHCS, phát triển du lịch cộng đồng. Vai trò kết nối này giúp nhà trường không chỉ truyền tải tri thức mà còn "truyền tải chính sách", đưa chính sách của Đảng và Nhà nước đến cộng đồng một cách hiệu quả.

***- Thứ sáu, nhà trường đang chuyển mình mạnh mẽ để đáp ứng bối cảnh kỷ nguyên số, công nghiệp văn hóa và mô hình phát triển mới.*** Việc tích hợp chuyển đổi số, xây dựng hệ sinh thái sáng tạo trong đào tạo, hình thành phòng lab văn hóa số, kết nối doanh nghiệp công nghiệp văn hóa, tăng cường nghiên cứu ứng dụng… đang giúp nhà trường chuyển từ "trường dạy kiến thức" sang "trung tâm đào tạo nguồn nhân lực sáng tạo - quản lý - chuyển đổi số trong văn hóa". Đây là bước chuyển cần thiết để đóng góp vào đội ngũ cán bộ VHCS năng động, hiện đại, bắt kịp thời đại.

Từ những phân tích trên có thể thấy: Trường ĐH Văn hóa TP.HCM không chỉ là một cơ sở đào tạo, mà là trụ cột của hệ thống nhân lực văn hóa phía Nam; không chỉ cung cấp nguồn nhân lực, mà còn là trung tâm tạo dựng tư tưởng, mô hình, đổi mới và cảm hứng cho các địa phương**.** Đây chính là nền tảng quan trọng để nhà trường tiếp tục đảm đương sứ mệnh mới trong giai đoạn 2025 -2035.

**4. Các giải pháp chiến lược để Trường ĐH Văn hóa TP.HCM thực hiện tốt sứ mệnh đào tạo cán bộ VHCS trong giai đoạn mới**

Để đáp ứng những yêu cầu mới của kỷ nguyên phát triển hiện nay, Trường ĐH Văn hóa TP.HCM cần triển khai một hệ thống giải pháp mang tính đột phá, có khả năng chuyển đổi mô hình đào tạo theo hướng hiện đại, linh hoạt và bám sát thực tiễn. Điều quan trọng không chỉ là cập nhật chương trình, mà là tái định vị toàn bộ triết lý đào tạo theo hướng lấy năng lực của người học làm trung tâm, lấy yêu cầu của cơ sở làm thước đo, lấy đổi mới sáng tạo và công nghệ làm động lực, hướng tới mục tiêu cuối cùng là xây dựng đội ngũ cán bộ VHCS đủ khả năng đáp ứng những thay đổi sâu rộng của đời sống xã hội phía Nam.

Trước hết, nhà trường cần đổi mới toàn diện chương trình đào tạo. Nếu trước đây chương trình thiên về lý thuyết và truyền thống, thì hiện nay phải chuyển mạnh sang đào tạo theo năng lực và trải nghiệm thực hành, kết hợp kiến thức liên ngành giữa văn hóa - quản lý - công nghệ - truyền thông - kinh tế sáng tạo. Cán bộ VHCS ngày nay phải biết quản trị thiết chế văn hóa trong điều kiện sáp nhập địa bàn; biết truyền thông chính sách và quản lý dư luận xã hội trên không gian mạng; biết tổ chức sự kiện, kích hoạt sáng tạo cộng đồng, phát triển sản phẩm văn hóa - du lịch; biết quản lý di sản trong môi trường đô thị hóa nhanh; và biết xử lý các tình huống xã hội đặc thù của khu vực đa tộc người, đa vùng miền phía Nam. Một chương trình đào tạo mới phải giúp người học làm chủ các nhóm năng lực này bằng phương pháp học thông qua dự án, thực hành theo vấn đề, mô phỏng tình huống và gắn bó chặt chẽ với nhu cầu thực tế của từng địa phương.

Song song với đó, nhà trường cần đẩy mạnh đào tạo trực tiếp tại địa phương theo tinh thần linh hoạt, mở rộng và gần gũi thực tiễn. Khu vực phía Nam rộng lớn, nhiều xã vùng sâu, vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc, vì vậy việc mở các lớp đào tạo "tại chỗ", "giảng đường di động", đào tạo "cầm tay chỉ việc" ngay tại xã/phường sẽ giúp cán bộ áp dụng ngay kiến thức vào công việc hằng ngày. Đây cũng là cách để nhà trường thực sự "đi vào đời sống", nắm bắt vấn đề thực tiễn một cách cụ thể và sinh động.

Trường cũng cần tăng cường thực hành và thực tập thông qua việc liên kết chặt chẽ với các trung tâm cung ứng dịch vụ văn hóa - thể thao, cơ quan quản lý, bảo tàng và cơ quan báo chí. Minh họa từ thực tiễn: Sinh viên ngành văn hóa có thể học hỏi mô hình truyền thông - quản lý thông tin tích hợp từ Trung tâm Báo chí TP.HCM**,** nắm bắt cách phối hợp giữa báo chí - cơ quan nhà nước - cơ sở văn

hóa, từ đó nâng cao kỹ năng quản lý thông tin, tổ chức sự kiện và truyền thông. Đồng thời, nhà trường cần thúc đẩy hợp tác đa bên giữa nhà trường, cơ quan quản lý, cơ sở văn hóa và báo chí, tổ chức các khóa bồi dưỡng ngắn hạn cho cán bộ đương chức nhằm cập nhật kỹ năng mới, đồng thời tạo môi trường học tập gắn thực tiễn cho sinh viên, giúp họ sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của VHCS trong bối cảnh hiện nay.

Trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ hiện nay, nhà trường càng cần đầu tư mạnh vào số hóa đào tạo, xây dựng học liệu số, thư viện số, bài giảng số, cũng như thiết lập Phòng thí nghiệm văn hóa số để người học biết phân tích dữ liệu văn hóa, thiết kế nội dung số và quản trị truyền thông cộng đồng. Nhờ nền tảng số, cán bộ văn hóa ở các tỉnh xa trung tâm như Cà Mau, Đắk Lắk hay Gia Lai có thể tiếp cận khóa học chất lượng cao mà không bị hạn chế bởi khoảng cách địa lý.

Một lợi thế lớn của nhà trường chính là vị trí của TP.HCM - trung tâm sáng tạo, văn hóa và công nghiệp văn hóa lớn nhất cả nước. Nhà trường cần phát huy tối đa lợi thế này bằng cách kết nối đào tạo với hệ sinh thái sáng tạo đô thị: đưa người học vào các festival, không gian sáng tạo, doanh nghiệp văn hóa, hoạt động nghệ thuật đương đại, các chương trình phát triển du lịch - văn hóa; đồng thời kết nối chặt chẽ với các doanh nghiệp sáng tạo để hình thành một mạng lưới đối tác chiến lược. Nhờ đó, cán bộ VHCS không chỉ nắm kiến thức quản lý mà còn được truyền cảm hứng sáng tạo và hiểu sâu hơn cách văn hóa vận hành trong thị trường hiện đại.

Để làm được những điều trên, đội ngũ giảng viên phải được nâng tầm. Giảng viên văn hóa không thể chỉ là người truyền đạt tri thức, mà phải là những "nhà kiến tạo tri thức", những người nghiên cứu sâu sắc đời sống VHCS, đồng thời tham gia thực hành cộng đồng và nắm bắt xu hướng công nghệ mới. Giảng viên phải trở thành hình mẫu của sự gắn kết giữa lý thuyết - thực tiễn - sáng tạo. Việc mời chuyên gia, nghệ sĩ, nhà quản lý giàu kinh nghiệm tham gia giảng dạy cũng sẽ giúp người học có góc nhìn đa chiều và thực tế hơn.

Cuối cùng, nghiên cứu khoa học phải trở thành trụ cột của chiến lược phát triển nhà trường. Trường ĐH Văn hóa TP.HCM cần đẩy mạnh các nghiên cứu về quản trị VHCS trong bối cảnh đô thị hóa, văn hóa số, văn hóa công nhân, văn hóa nhập cư, văn hóa tộc người, công nghiệp văn hóa và mô hình phát triển cộng đồng. Kết quả nghiên cứu không chỉ phục vụ giảng dạy, mà còn góp phần tham mưu

chiến lược văn hóa cho các tỉnh/thành phía Nam, đồng thời tạo nên vai trò "think tank về VHCS" của nhà trường.

Khi các nhóm giải pháp này được triển khai một cách đồng bộ và kiên trì, Trường ĐH Văn hóa TP.HCM hoàn toàn có thể khẳng định vị thế là trung tâm đào tạo - bồi dưỡng - nghiên cứu về VHCS lớn nhất và có ảnh hưởng nhất của khu vực phía Nam, đóng góp trực tiếp vào sự nghiệp chấn hưng văn hóa và phát triển bền vững của đất nước trong giai đoạn 2025 - 2035, tầm nhìn 2045.

**5. Kết luận**

Trong bối cảnh đất nước đang bước vào thời kỳ chuyển mình mạnh mẽ, khi sắp xếp đơn vị hành chính được triển khai đồng bộ, khi mô hình phát triển chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu, khi văn hóa được Đảng và Nhà nước xác định là nền tảng tinh thần, là động lực, là nguồn lực nội sinh và là hệ điều tiết cho phát triển bền vững, nhiệm vụ xây dựng đội ngũ cán bộ VHCS trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Khu vực phía Nam - nơi hội tụ sự năng động, đa dạng, cởi mở và đổi mới - lại càng cần một lực lượng cán bộ văn hóa có bản lĩnh, có năng lực, có tư duy sáng tạo và có khả năng dẫn dắt cộng đồng trong sự biến đổi không ngừng của đời sống xã hội.

Trong suốt 50 năm qua, Trường ĐH Văn hóa TP.HCM đã không chỉ đào tạo những lớp cán bộ văn hóa góp phần tạo dựng diện mạo văn hóa của cả vùng, mà còn trở thành trung tâm lan tỏa tri thức, nuôi dưỡng nhân cách, bồi đắp lòng yêu văn hóa và ý thức trách nhiệm với cộng đồng. Hôm nay, trước yêu cầu mới của đất nước và tầm nhìn xa của thời đại, nhà trường càng phải mạnh mẽ hơn trong đổi mới, sáng tạo hơn trong phương thức đào tạo, thực tế hơn trong nghiên cứu và gắn bó hơn với nhu cầu của địa phương, của người dân, của đời sống VHCS.

Những giải pháp chiến lược được đề xuất - từ đổi mới chương trình đào tạo, mở rộng đào tạo tại địa phương, đẩy mạnh chuyển đổi số, kết nối với hệ sinh thái sáng tạo của TP.HCM, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, cho đến phát triển nghiên cứu khoa học gắn với thực tiễn - đều không chỉ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, mà còn hướng tới mục tiêu lớn hơn: tạo ra một thế hệ cán bộ VHCS mới, có khả năng thích ứng với thời đại, am hiểu công nghệ, giàu năng lực tổ chức và sáng tạo, đủ bản lĩnh để giữ gìn bản sắc, phát huy giá trị văn hóa và nuôi dưỡng sức mạnh của cộng đồng từ tận gốc rễ./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. (2021). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.

Bộ Chính trị. (2020). Kết luận về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. Hà Nội.

Bộ Chính trị. (2020). Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Hà Nội.

Bộ Chính trị. (2022). Nghị quyết số 31-NQ/TW ngày 30/12/2022 về phương hướng phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Hà Nội.

Bộ Chính trị. (2025). Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới. Hà Nội.

Bộ Chính trị. (2025). Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Hà Nội.

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021). Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT Quy định về Chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học. Hà Nội.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. (2022). Quyết định số 3117/QĐ-BVHTTDL ngày 29/11/2022 về ban hành kế hoạch hành động thực hiện kết luận của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc và *Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 (giai đoạn 2023 - 2025)*. Hà Nội.

Bùi Hoài Sơn. (2022). Xây dựng môi trường văn hóa Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. NXB Văn hóa Dân tộc.

Nguyễn Thị Thu Vân. (2022). Xây dựng khung năng lực số của cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu phát triển Chính phủ số. Tạp chí Quản lý nhà nước, số 312, 1-5. Truy cập tại: https://www.quanlynhanuoc.vn/2022/02/10/xay-dung-khung-nang-luc-so-cua-can-bo-cong-chuc-dap-ung-yeu-cau-phat-trien-chinh-phu-so/.

Quốc hội. (2018). Luật số 34/2018/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học. Hà Nội.

Sở Văn hóa và Thể thao TP.HCM. (2025). Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Thực trạng và giải pháp hoạt động hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở. TP.HCM.

Thủ tướng Chính phủ. (2016). Quyết định 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016 phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Thủ tướng Chính phủ. (2020). Quyết định 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 về Phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Hà Nội.

Trường Đại học Văn hóa TP.HCM. (2025). Kỷ yếu 50 năm Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (1976-2026). TP.HCM.

Ủy ban nhân dân TP.HCM. (2021). Quyết định số 982/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 về Phê duyệt Đề án Chiến lược phát triển ngành văn hóa TP.HCM giai đoạn 2020 - 2035. TP.HCM.

Ủy ban nhân dân TP.HCM. (2023). Đề án phát triển ngành Công nghiệp văn hóa TP.HCM đến năm 2030. TP.HCM.

# HỢP TÁC LIÊN TỔ CHỨC VÀ MẠNG LƯỚI TRI THỨC TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC: PHÂN TÍCH TỪ TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VÀ THIẾT CHẾ BẢO TÀNG

***Nguyễn Đình Thịnh****
***Phạm Lan Hương*****

***Tóm tắt***

*Trong bối cảnh giáo dục đại học theo định hướng ứng dụng và gắn kết cộng đồng, việc hợp tác giữa các trường đại học và thiết chế bảo tàng trở thành xu hướng tất yếu nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học. Trên cơ sở lý thuyết hợp tác liên tổ chức, bài viết phân tích vai trò, nội dung và hiệu quả của mối quan hệ hợp tác giữa Trường Đại học và Bảo tàng; từ đó đề xuất một số định hướng nhằm phát huy hơn nữa tiềm năng của sự kết nối giữa nhà trường và các thiết chế văn hóa – đặc biệt là bảo tàng – trong công tác nghiên cứu, bảo tồn và phát huy giá trị di sản.*

***Từ khóa****: Bảo tàng, hợp tác liên tổ chức, bảo tàng, trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM).*

## 1. Đặt vấn đề

Trong tiến trình đổi mới giáo dục đại học, việc gắn kết hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học với thực tiễn xã hội và hỗ trợ cộng đồng là một trong những sứ mệnh của một trường đại học. Các bảo tàng – với chức năng lưu giữ, nghiên cứu và trưng bày di sản vật thể và phi vật thể – là một nguồn tư liệu quý giá phục vụ hoạt động học thuật và cũng là một trong những đối tác quan trọng của trường đại học.

Tuy nhiên, ở Việt Nam hiện nay, mối quan hệ giữa trường đại học và các bảo tàng vẫn chưa được khai thác một cách hệ thống. Theo định nghĩa mới nhất của Hội đồng Bảo tàng quốc tế (ICOM) năm 2022, "Bảo tàng là một tổ chức phi lợi nhuận, vĩnh viễn phục vụ xã hội, nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn, diễn giải và trưng bày di sản vật thể và phi vật thể. Mở cửa cho công chúng, có thể tiếp cận và hòa nhập, các bảo tàng thúc đẩy sự đa dạng và bền vững. Họ hoạt động và giao

* *ThS. Khoa Di sản và Văn hóa dân tộc, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*
** *TS. Khoa Di sản và Văn hóa dân tộc, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*

tiếp một cách đạo đức, chuyên nghiệp và với sự tham gia của cộng đồng, mang đến những trải nghiệm đa dạng để giáo dục, tận hưởng, suy ngẫm và chia sẻ kiến thức" (Nguyễn Hải Ninh, 2022, 84). Việc thúc đẩy hợp tác không chỉ góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu và đào tạo của Nhà trường, mà còn giúp các bảo tàng phát huy vai trò giáo dục, là không gian sáng tạo và tương tác. Các hoạt động hợp tác này diễn ra ở nhiều hình thức khác nhau: từ phối hợp nghiên cứu khoa học, đào tạo – thực tập chuyên ngành, đến tổ chức triển lãm và chuyển giao tri thức.

## 2. Cơ sở lý luận về hợp tác giữa trường đại học và bảo tàng

### *2.1. Khái niệm "nghiên cứu khoa học"*

Theo *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, nghiên cứu khoa học là "quá trình hoạt động nhằm thu nhận tri thức khoa học. Nghiên cứu khoa học có 2 mức độ - kinh nghiệm và lý luận, luôn tác động qua lại với nhau. Nghiên cứu khoa học có cấu trúc phức tạp, gồm nhiều yếu tố: xây dựng các nhiệm vụ nhận thức, nghiên cứu những phương pháp và tri thức đã có trong lĩnh vực đang nghiên cứu; đưa ra và phân tích lý thuyết những giả thuyết; phân tích và khái quát hoá những kết quả đã nhận thức được; kiểm tra các giả thuyết có được trên cơ sở tổng hợp toàn bộ các sự kiện; xây dựng các lý thuyết và hình thành những quy luật; nghiên cứu những dự báo khoa học…" (TĐBKVN, 2003, 116).

Trong sách *Phương pháp nghiên cứu khoa học*, tác giả Vũ Cao Đàm định nghĩa: "Nghiên cứu khoa học là một hoạt động nghề nghiệp, thực hiện một sự phân công lao động, định hướng vào:

- Khám phá qui luật của các sự vật và hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và trong chính bản thân con người.

- Đề ra nguyên lý công nghệ, áp dụng nguyên lý ấy vào việc tạo dựng các phương tiện kỹ thuật, vào việc tổ chức quá trình chế biến vật chất hoặc thông tin" (Vũ Cao Đàm 2006:17).

Nghiên cứu khoa học giữ một vai trò quan trọng trong quá trình xây dựng và phát triển xã hội. Nghiên cứu khoa học là một hoạt động cần thiết và bắt buộc của các viện nghiên cứu, các trường đào tạo và các cơ quan, xí nghiệp. Trường Đại học Văn hóa TP.HCM và các bảo tàng cũng không nằm ngoài quy luật này. Để tăng cường hơn nữa cho công tác nghiên cứu khoa học, Nhà trường đã thiết lập nhiều mối quan hệ với các bảo tàng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh thành khác.

### *2.2. Các lý thuyết*

*Lý thuyết hợp tác liên tổ chức (Inter-organizational Collaboration Theory)*

Bài viết này dựa trên lý thuyết *hợp tác liên tổ chức* (Inter-organizational Collaboration Theory) do Donna J. Wood và Barbara Gray (1991) phát triển, nhằm phân tích bản chất và điều kiện của mối quan hệ giữa trường đại học và bảo tàng trong hoạt động nghiên cứu khoa học.

Theo lý thuyết này, hợp tác được hình thành khi các bên có mục tiêu chung nhưng nguồn lực và khả năng thực hiện riêng lẻ chưa đủ, do đó họ lựa chọn phối hợp để tạo ra giá trị mới. Trong bối cảnh nghiên cứu khoa học, trường đại học và bảo tàng là hai thiết chế có tính bổ sung lẫn nhau: trường đại học có tiềm lực về nhân sự, phương pháp luận và cơ sở khoa học; trong khi bảo tàng sở hữu hệ thống hiện vật, tư liệu và tri thức thực tiễn phong phú.

Việc vận dụng lý thuyết này cho phép phân tích sâu hơn động cơ hợp tác, mức độ tương hỗ nguồn lực, hiệu quả phối hợp nghiên cứu, và những rào cản tổ chức – thể chế ảnh hưởng đến quá trình hợp tác. Vận dụng lý thuyết này còn giúp phân tích động lực, cơ chế và kết quả của hợp tác nghiên cứu, xác định các điều kiện bảo đảm cho sự hợp tác bền vững (ví dụ: chính sách, cơ chế chia sẻ lợi ích, sự hỗ trợ từ cơ quan quản lý), so sánh mức độ hợp tác hiện nay với mô hình lý tưởng theo lý thuyết.

Hợp tác liên tổ chức là quá trình trong đó hai hay nhiều tổ chức tự nguyện cùng làm việc nhằm đạt được mục tiêu chung mà từng tổ chức khó có thể đạt được một cách riêng lẻ. Lý thuyết này nhấn mạnh rằng sự hợp tác hình thành khi tồn tại nhu cầu phối hợp về nguồn lực, năng lực và tri thức, dựa trên sự tin cậy và cam kết lẫn nhau (Barbara Gray 1991: 86).

Wood & Gray (1991) cho rằng hợp tác liên tổ chức có bốn yếu tố cốt lõi:

- Mục tiêu chung (Common Purpose) – các bên nhận thấy lợi ích tương hỗ trong việc cùng giải quyết một vấn đề.

- Sự bổ sung nguồn lực (Resource Complementarity) – mỗi bên có nguồn lực, chuyên môn, hoặc tư liệu khác nhau nhưng hỗ trợ cho nhau.

- Cơ chế phối hợp (Coordination Mechanism) – được thể hiện qua các thỏa thuận, dự án hoặc hình thức tổ chức chung.

- Niềm tin và cam kết (Mutual Trust and Commitment) – là điều kiện bảo đảm cho sự hợp tác hiệu quả và bền vững.

Khi hai bên hợp tác, sự tương hỗ nguồn lực tạo điều kiện cho việc hình thành tri thức mới, đồng thời nâng cao chất lượng và hiệu quả của hoạt động nghiên cứu khoa học. Việc phân tích theo lý thuyết hợp tác liên tổ chức giúp lý giải động cơ hợp tác, điều kiện hình thành, cơ chế vận hành và các rào cản thể chế trong quan hệ giữa hai thiết chế này.

*- Lý thuyết mạng lưới tri thức (Knowledge Network Theory)*

Bên cạnh khung lý thuyết hợp tác liên tổ chức, nghiên cứu này cũng tham chiếu lý thuyết mạng lưới tri thức (Knowledge Network Theory) do Walter W. Powell, Kenneth W. Koput, Laurel Smith-Doerr (1996) và Manuel Castells (1998) phát triển. Lý thuyết này cho rằng tri thức trong xã hội hiện đại được hình thành và lan tỏa thông qua mạng lưới kết nối giữa các tổ chức, chứ không tồn tại độc lập trong một thiết chế riêng lẻ.

Theo Walter W. Powell các tác giả (1996), mạng lưới tri thức hoạt động dựa trên sự chia sẻ thông tin, kinh nghiệm và năng lực nghiên cứu, từ đó tạo ra các đổi mới mang tính hệ thống. Manuel Castells (1998) cũng khẳng định rằng trong "xã hội mạng lưới" (network society), giá trị của tri thức phụ thuộc vào khả năng kết nối và hợp tác giữa các chủ thể tri thức.

Dưới góc nhìn của lý thuyết mạng lưới tri thức (Walter W. Powell và các tác giả 1996), sự hợp tác giữa trường đại học và bảo tàng không chỉ dừng ở chia sẻ nguồn lực, mà còn góp phần hình thành một mạng lưới trao đổi tri thức, thúc đẩy đổi mới trong nghiên cứu và bảo tồn di sản.

Việc vận dụng đồng thời lý thuyết hợp tác liên tổ chức và lý thuyết mạng lưới tri thức cho phép phân tích bản chất, cơ chế và điều kiện hình thành hợp tác nghiên cứu giữa trường đại học và bảo tàng; xác định vai trò của mối quan hệ này trong hệ sinh thái tri thức đương đại cũng như làm rõ tác động của hợp tác đối với sự phát triển khoa học, bảo tồn và lan tỏa giá trị văn hóa.

## 3. Hợp tác nghiên cứu khoa học giữa Trường Đại học Văn hóa TP. HCM và các bảo tàng

### *3.1. Phối hợp giữa Trường Đại học Văn hóa TP.HCM và các bảo tàng trong tổ chức, thực hiện các chương trình, đề tài, dự án*

Từ năm 2007 - 2010, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM tham gia dự án "*Hỗ trợ về mặt cơ cấu cho công tác bảo quản, phục chế và bảo vệ hiện vật của các bảo tàng ở Việt Nam*" do Hiệp hội Thúc đẩy Giáo dục và Đào tạo ở nước ngoài APEFE (Bỉ) tài trợ. Một trong những hoạt động của dự án là tổ chức các khóa đào

tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ bảo quản cho cán bộ bảo tàng khu vực Nam Bộ. Bên cạnh các buổi học lý thuyết và thực hành tại Phòng Thực hành của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, học viên còn được tham quan thực tế, thảo luận về các vấn đề liên quan đến nội dung của lớp tập huấn tại các bảo tàng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Chính qua những buổi học thực tế tại bảo tàng, qua việc trao đổi giữa học viên với các chuyên gia của bảo tàng, kỹ năng của học viên cũng như việc ứng dụng lý thuyết mới thực sự hiệu quả.

Năm 2009 và 2010, với kinh phí của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Trường Đại học Văn hóa TP. HCM đã thực hiện dự án "*Bổ sung, đổi mới nội dung và phương pháp đào tạo bậc cử nhân ngành bảo tàng học Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*". Trong khuôn khổ của dự án này, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ về Di sản văn hóa, như *Di sản và cộng đồng, Quản lý bảo tàng, Giáo dục và Marketing bảo tàng, Quản lý sưu tập*… cho giảng viên của Khoa Di sản văn hóa, cán bộ các bảo tàng khu vực phía Nam; tổ chức dịch tài liệu bảo tàng học; tổ chức các hội thảo; xây dựng chương trình đào tạo phân ban... Các bảo tàng khu vực Nam Bộ là những thành viên tham gia tích cực vào các hoạt động của dự án, góp phần tạo nên những điểm mới trong việc đào tạo ngành bảo tàng học, như việc thiết kế các chuyên đề trong nội dung đào tạo, xây dựng đội ngũ chuyên gia cho từng lĩnh vực công tác bảo tàng, chương trình đào tạo kết hợp lý thuyết và thực hành...

Tiếp nối sự thành công của dự án APEFE, Cộng đồng người Bỉ nói tiếng Pháp vùng Wallonie - Bruxelles tiếp tục hỗ trợ kinh phí để đối tác Việt Nam (Cục Di sản Văn hóa, Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Việt Nam và Trường Đại học Văn hóa TP.HCM) thực hiện dự án "*Đào tạo nâng cao năng lực cán bộ bảo quản bảo tàng Việt Nam*" (2011 – 2012). Trong các hoạt động của dự án này, không thể không nói đến vai trò của các bảo tàng: Bảo tàng Hồ Chí Minh chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Tôn Đức Thắng, Bảo tàng Chứng tích Chiến tranh, Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Tiền Giang, Bảo tàng Bến Tre, Bảo tàng Vĩnh Long… Ban lãnh đạo cũng như các cán bộ Phòng Kiểm kê, Bảo quản của các bảo tàng đã hỗ trợ nhóm thực hiện dự án trong quá trình khảo sát thực trạng nguồn nhân lực bảo quản, thực hành với một số hiện vật của bảo tàng, chia sẻ kinh nghiệm bảo quản với chuyên gia nước ngoài và các học viên khác...

Tháng 5 năm 2011, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM tổ chức lớp tập huấn "*Bảo tàng và di sản văn hóa phi vật thể"* do TS. Santhipharp Khamsa-ard, giám đốc Bảo tàng Chiangian, Thái Lan giảng dạy. Với mục đích xây dựng hoạt động mới cho hè 2011, đồng thời hướng tới kỷ niệm 10 năm Ngày gia đình Việt Nam 28/6, Bảo tàng Chứng tích Chiến tranh đã nhanh chóng ứng dụng lý thuyết vừa tiếp cận của lớp tập huấn này vào việc tổ chức chương trình giao lưu "*Ông bà và cháu đến bảo tàng*" (26/5/2011). Đây là hành trình đến với bảo tàng của các gia đình gồm Ông - Bà – Cháu. Bên cạnh việc tham quan, các em nhỏ được nghe những câu chuyện có thật của Ông Bà - những người đã trải qua chiến tranh kể lại; được giao lưu với các bạn và ông bà của các bạn khác. Như Báo Tuổi trẻ đưa tin, "*Tinh thần này cũng là một lý thuyết mới trong ngành bảo tàng, do tiến sĩ Santhippharp Khamasa_ard - giám đốc Bảo tàng Chianghian (Thái Lan) - chia sẻ với các cán bộ bảo tàng Việt Nam trong đợt tập huấn hồi tháng 5. Vận dụng quan niệm này, Bảo tàng Chứng tích chiến tranh tiên phong áp dụng tổ chức cho các thế hệ gia đình Việt Nam cùng đến bảo tàng*"[1].

Trường Đại học Văn hóa TP.HCM và Trung tâm Bảo tồn Di tích tỉnh Khánh Hòa đã xây dựng thành công hồ sơ Di tích Quốc gia đặc biệt Tháp Bà Ponagar, Nha Trang (2024); các đề án Bảo tồn Di sản văn hóa phi vật thể (Bảo tồn và phát huy giá trị di sản Tri thức và kỹ thuật viết chữ trên lá buông của người Khmer tỉnh An Giang; Bảo tồn và phát huy giá trị di sản Nghề Dệt thổ cẩm của người Chăm tỉnh An Giang); hỗ trợ các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, như tỉnh An Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh, Vĩnh Long,… xây dựng thành công 20 hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể và đã nhận quyết định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia 18 di sản[2].

Trường Đại học Văn hóa TP.HCM cũng đã tổ chức, thực hiện nhiều trưng bày chuyên đề tại Trường cũng như triển khai hoạt động hỗ trợ cộng đồng: Bảo quản hiện vật tại Bảo tàng Côn Đảo, Bảo tàng Bến Tre…; tư vấn và xây dựng các đề án bảo tồn phát huy giá trị di sản văn hóa cho Bảo tàng Sóc Trăng, Cần Thơ, Trà Vinh, Vĩnh Long…; xây dựng dự án hợp tác quốc tế với Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Chứng tích Chiến tranh,…

---

[1] *http://tuoitre.vn/Van-hoa-Giai-tri/444195/Den-bao-tang-nghe-ong-ba-ke-chuyen.html - truy cập lúc 10g20 ngày 9/12/2025.*

[2] *Thống kê Nghiên cứu khoa học của Khoa Di sản và văn hóa dân tộc (tháng 12/2025)*

### *3.2. Phối hợp giữa Trường Đại học Văn hóa TP.HCM và các bảo tàng tổ chức Hội thảo*

Bảo tàng Chứng tích Chiến tranh và Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đã phối hợp tổ chức 02 hội thảo khoa học và thực tiễn trong phạm vi toàn quốc: "*Công tác Kiểm kê hiện vật bảo tàng*" (2007) và "*Công tác bảo quản tại Bảo tàng Việt Nam – những vấn đề về trang thiết bị*" (2010).

Nếu như hội thảo "*Công tác kiểm kê hiện vật bảo tàng*" là dịp để các bảo tàng chia sẻ những khó khăn và kinh nghiệm trong thực tế công tác kiểm kê hiện vật, nâng cao nghiệp vụ trong giai đoạn hội nhập quốc tế thì hội thảo "*Công tác bảo quản tại Bảo tàng Việt Nam – những vấn đề về trang thiết bị*" đề cập đến những vấn đề kỹ thuật và trang thiết bị bảo quản ở các bảo tàng hiện nay, những giải pháp cần thiết cho hoạt động bảo quản hiện vật bảo tàng hiệu quả trong điều kiện của các bảo tàng Việt Nam, đồng thời giới thiệu các trang thiết bị bảo quản ở thị trường Việt Nam.

Năm 2014, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM và Bảo tàng tỉnh Sóc Trăng đã tổ chức hội thảo "*Bảo tàng và bản sắc văn hóa địa phương*". Hội thảo nhằm mục đích đánh giá hoạt động trưng bày, trình diễn và các hoạt động giáo dục giới thiệu văn hóa, lịch sử, xã hội tại các bảo tàng. Trên cơ sở các mục đích này, nội dung hội thảo đề cập đến các hoạt động của bảo tàng hiện nay như giới thiệu văn hóa, lịch sử và các vấn đề xã hội đương đại; đặc trưng của các bảo tàng địa phương nhìn từ góc độ bản sắc văn hóa; di sản văn hóa phi vật thể trong các bảo tàng: vai trò, cách thức thể hiện; xây dựng chiến lược hoạt động và phát triển bảo tàng dựa trên bản sắc văn hóa địa phương.

Marketing bảo tàng, di tích được áp dụng tại nhiều nước, nhiều địa phương trên thế giới và mang lại những lợi thế cạnh tranh vượt trội, bền vững. Bảo tàng, di tích phục vụ công chúng, khách tham quan và xem bản thân di sản, bảo tàng, di tích cũng là một thương hiệu. Marketing bảo tàng, di tích không chỉ mang lại lợi ích thiết thực mà còn tạo ra những hiệu ứng tốt về xã hội như hiệu quả giáo dục đào tạo về văn hóa truyền thống; ý thức người dân; tác động tới kinh tế, chính trị… Vì vậy, Bảo tàng Lịch sử quốc gia Việt Nam, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM và Bảo tàng Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh phối hợp tổ chức hội thảo khoa học "*Marketing bảo tàng, di tích*" vào năm 2016.

Trong chiến lược phát triển, thành phố Hồ Chí Minh là sự kết hợp hài hòa của một thành phố thông minh và thành phố di sản, tạo sức bật cho sự chuyển biến

tích cực về văn hóa, du lịch, kinh tế và các lĩnh vực khác. Năm 2022, Bảo tàng Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh và Trường Đại học Văn hóa TP. HCM đã tổ chức hội thảo "*Truyền thông marketing Bảo tàng: Chiến lược, phương thức trong bối cảnh đương đại*" để tiếp cận, cập nhật, đánh giá thực trạng, các xu hướng, mục tiêu, tầm nhìn, hiệu quả và phương thức của truyền thông marketing ở các bảo tàng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Hội thảo *"Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh*" là một trong những hoạt động kết nối giữa Trường Đại học Văn hóa TP. HCM và Bảo tàng Tôn Đức Thắng năm 2024. Trong quá trình đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng với khu vực và thế giới. Vấn đề tin học hóa và ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trở thành một yêu cầu tất yếu đối với sự phát triển bền vững. Nối tiếp hiệu quả của sự hợp tác này, năm 2025, 2 đơn vị đồng tổ chức tọa đàm khoa học *"Xây dựng bộ nhận diện thương hiệu Bảo tàng Tôn Đức Thắng"*. "Chương trình được tổ chức nhằm xác định những giá trị cốt lõi làm nền tảng cho việc xây dựng thương hiệu ở Bảo tàng Tôn Đức Thắng, đồng thời tiếp thu các xu hướng, phương pháp tiếp cận mới trong công tác xây dựng thương hiệu bảo tàng"[1].

Hội thảo – diễn đàn khoa học quốc tế "*Chuỗi giá trị ngành công nghiệp cà phê toàn cầu – Phát triển toàn cầu, địa phương và bền vững*" là một trong những hoạt động kết nối giữa Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Lắk, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, UNESCO, Đại học Vân Nam, được tổ chức tại Bảo tàng Thế giới Cà phê. Hội thảo – diễn đàn khoa học quốc tế này nhằm mục đích tăng cường hợp tác nghiên cứu khoa học, xây dựng kết nối và nâng cao năng lực nghiên cứu về các giá trị của ngành công nghiệp cà phê. Đây là dịp để các bên trao đổi, thảo luận khám phá chuỗi giá trị toàn cầu của ngành công nghiệp cà phê: cà phê trong dòng chảy giao lưu và tiếp biến văn hóa; thực hành cà phê bản địa hóa trong dòng chảy toàn cầu; di sản cà phê trong phát triển kinh tế, xã hội và du lịch; bảo tồn và phát huy tri thức của địa phương trong trồng trọt, chăm sóc, chế biến, thưởng thức cà phê. Đặc biệt, Hội thảo - diễn đàn khoa học quốc tế này nhấn mạnh việc tiếp cận các nghiên cứu về cà phê dưới góc độ của một di sản văn hóa phi vật thể, với các giá trị toàn cầu mà không mất đi bản sắc địa phương.

[1]https://baotangtonducthang.vn/toa-dam-khoa-hoc-xay-dung-bo-nhan-dien-thuong-hieu-bao-tang-ton-duc-thang, truy cập lúc 11g05 ngày 8/12/2025.

Với mong muốn tạo ra một diễn đàn thảo luận, hợp tác và phát triển bảo tàng khu vực công – tư, thúc đẩy sự sáng tạo, và đối thoại giữa các thế hệ, Văn phòng Đại diện UNESCO tại Hà Nội phối hợp cùng Trường Đại học Văn hóa TP.HCM và Viện Đại học Sydney Việt Nam đồng tổ chức chuỗi sự kiện, diễn đàn quốc tế "*Giám tuyển tương lai: Bước chuyển mình của bảo tàng tại Việt Nam*". Diễn đàn nhằm mục đích nghiên cứu các ưu tiên, thách thức và mô hình lãnh đạo hiện tại của ban quản lý mạng lưới bảo tàng tại Việt Nam; tăng cường năng lực của các bảo tàng thông qua đối thoại toàn diện, liên ngành; xây dựng cầu nối giữa các bảo tàng nhà nước và các giám tuyển tư nhân/độc lập. Với hệ thống bảo tàng đang mở rộng tại Đà Nẵng và với môi trường di sản độc đáo của Hội An, miền Trung đang đứng trước cơ hội định hình những mô hình tiếp cận công chúng mới, thực hành văn hoá bền vững và học hỏi liên ngành, tháng 12/2025, Bảo tàng Đà Nẵng đã phối hợp với Trường Đại học Văn hóa TP.HCM và các bên liên quan tổ chức sự kiện trao đổi học thuật này.

***3.3. Hướng dẫn sinh viên làm tiểu luận và khóa luận***

Hoạt động nghiên cứu khoa học mang lại những ý nghĩa thiết thực đối với sinh viên. Bằng nhiều hình thức khác nhau như viết tiểu luận, báo cáo thực tập, làm khóa luận, nghiên cứu khoa học sẽ rèn luyện cho sinh viên khả năng tư duy sáng tạo, khả năng phê phán, kỹ năng phân tích, tổng hợp kiến thức, tư duy lôgic... Trên cơ sở đó, nghiên cứu khoa học sẽ tạo ra những bước đi ban đầu để sinh viên tiếp cận với những vấn đề mà ngành học đặt ra, gắn lý luận với thực tiễn. Các bảo tàng là những địa điểm được nhiều sinh viên Trường Đại học Văn hóa TP. HCM lựa chọn để thực tập, viết tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp. Các đề tài đa dạng, ví dụ như: Bảo tàng với việc phát triển du lịch, Công tác giáo dục ở Bảo tàng, Hoạt động marketing của Bảo tàng, Bảo tàng và các sự kiện lịch sử, công tác quản lý sưu tập, bảo quản hiện vật bảo tàng, trưng bàu bảo tàng…

**4. Đánh giá**

Mối quan hệ hợp tác giữa Nhà trường và các thiết chế bảo tàng đã giúp mở rộng cơ hội nghiên cứu liên ngành; gắn kết hoạt động học tập của sinh viên với môi trường thực tiễn, tăng cường năng lực nghiên cứu và số hóa tư liệu của bảo tàng, lan tỏa giá trị di sản văn hóa đến công chúng trẻ.

Tuy đạt được những kết quả tích cực, việc hợp tác giữa 2 tổ chức tồn tại các hạn chế như: Thiếu cơ chế phối hợp bền vững, phụ thuộc vào dự án ngắn hạn;

Hạn chế về nguồn lực tài chính và nhân lực chuyên môn; Chưa có mạng lưới liên kết chính thức giữa trường đại học và hệ thống bảo tàng.

Nhìn nhận lại các yếu tố cốt lõi của lý thuyết hợp tác liên tổ chức (mục tiêu chung, sự tương hỗ nguồn lực, niềm tin và cam kết, cơ chế phối hợp) và những vấn đề từ thực tiễn, có thể đề xuất một số giải pháp như sau:

- Tăng cường cơ chế phối hợp và chính sách hỗ trợ

Cần xây dựng các thỏa thuận hợp tác dài hạn giữa Trường Đại học Văn hóa TP.HCM và bảo tàng, nhằm đảm bảo tính ổn định và hiệu quả lâu dài. Việc này, Nhà trường đã ký kết Biên bản hợp tác ghi nhớ với một số bảo tàng: Bảo tàng Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh...

- Phát triển chương trình đào tạo gắn với bảo tàng

Trường Đại học Văn hóa TP.HCM có thể xây dựng học phần "Nghiên cứu và thực hành bảo tàng học", "Giáo dục di sản", hoặc "Bảo tồn văn hóa" kết hợp với bảo tàng làm nơi thực hành.

Thúc đẩy nghiên cứu liên ngành và chuyển giao công nghệ

Khuyến khích các dự án kết hợp giữa khoa học xã hội – nhân văn và công nghệ (số hóa dữ liệu, mô hình 3D hiện vật, triển lãm trực tuyến) nhằm mở rộng phạm vi nghiên cứu và ứng dụng.

- Mở rộng kết nối quốc tế

Tận dụng mạng lưới hợp tác giữa các trường đại học và bảo tàng quốc tế để trao đổi học thuật, chia sẻ kinh nghiệm, triển khai chương trình trao đổi sinh viên – nhà nghiên cứu.

Theo lý thuyết hợp tác liên tổ chức và lý thuyết mạng lưới tri thức sự hợp tác giữa Trường Đại học Văn hóa TP.HCM và thiết chế bảo tàng góp phần tạo ra kênh trao đổi học thuật hai chiều giữa lý luận và thực tiễn; Thúc đẩy đổi mới phương pháp nghiên cứu, ứng dụng công nghệ số và bảo tồn di sản; Góp phần hình thành mạng lưới tri thức văn hóa liên ngành, kết nối giới học thuật với hệ thống thiết chế văn hóa quốc gia.

**5. Kết luận**

Hợp tác giữa trường đại học và thiết chế bảo tàng là hướng đi thiết thực trong việc phát huy giá trị di sản, nâng cao năng lực nghiên cứu và đào tạo. Mối quan hệ này không chỉ đóng góp cho sự phát triển của khoa học và giáo dục, mà còn góp phần bảo tồn và lan tỏa các giá trị văn hóa dân tộc trong bối cảnh hội

nhập quốc tế; Hình thành cộng đồng học thuật – văn hóa liên ngành, đóng vai trò kết nối giữa nhà trường, xã hội và thiết chế văn hóa.

Các hoạt động nghiên cứu khoa học có sự phối hợp giữa các bảo tàng và Trường Đại học Văn hóa TP.HCM thường mang tính ứng dụng cao, phục vụ thiết thực các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ của bảo tàng cũng như công tác giảng dạy của Nhà trường.

Kết quả của các hoạt động nghiên cứu khoa học giữa các bảo tàng và Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đã có những đóng góp vào việc phát triển nguồn lực của Nhà trường và các bảo tàng.

Thông qua các hoạt động nghiên cứu khoa học, thiết lập diễn đàn trao đổi giữa giảng viên Trường Đại học Văn hóa TP.HCM và cán bộ bảo tàng, dần xóa bỏ khoảng cách giữa lý thuyết đào tạo ngành Bảo tàng học, Di sản học và thực tiễn công tác bảo tàng, bảo tồn di sản.

- Các hoạt động nghiên cứu khoa học với sự hợp tác giữa thiết chế bảo tàng và Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đã góp phần xây dựng nền nếp nghiên cứu khoa học đối với giảng viên, sinh viên của Trường cũng như đối với cán bộ của bảo tàng.

Hợp tác nghiên cứu khoa học giữa các bảo tàng và Trường Đại học Văn hóa TP.HCM góp phần tiết kiệm kinh phí hoạt động của 2 bên.

Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm, sự hợp tác trong hoạt động nghiên cứu khoa học giữa Bảo tàng và Trường Đại học Văn hóa TP.HCM vẫn còn những hạn chế. Việc hợp tác giữa 2 đơn vị chưa có tính chiến lược, chưa xây dựng được những kế hoạch ngắn hạn và dài hạn; sự tham gia của các cán bộ và giảng viên chưa đồng bộ...

Hợp tác giữa Trường Đại học Văn hóa TP.HCM và Bảo tàng trong hoạt động nghiên cứu khoa học, theo như lý thuyết của Bronislaw Malinowski, đó là quan hệ xã hội dựa trên nguyên tắc qua lại, đôi bên cùng có lợi; trong đó "cảm nhận về nghĩa vụ và việc nhìn nhận nhu cầu hợp tác với những thành viên khác cùng song hành với  thức về lợi ích của mình (self – interest), ưu quyền (privileges) và cái lợi (benefit)". Nhưng sự hợp tác này, còn là tình cảm giữa nhà trường và các bảo tàng, là mối quan tâm chung về sự phát triển của công tác đào tạo và sự nghiệp bảo tàng ở Việt Nam./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


Castells, M. (1996). *The information age: Economy, society and culture* (Vol. 1, *The rise of the network society*). Blackwell.

Castells, M. (1998). *End of millennium*. In *The information age: Economy, society and culture* (Vol. 3). Blackwell.

Cục Di sản văn hóa, Trường Đại học Văn hóa TP. HCM, Bảo tàng Chứng tích Chiến tranh (2007). *Một số vấn đề về công tác kiểm kê hiện vật bảo tàng*. TP. Hồ Chí Minh.

Gray, B. (1991). *Collaborating: Finding common ground for multiparty problems*. Jossey-Bass.

Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (2003). *Từ điển Bách khoa Việt Nam* (tập 3). Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

Malinowski, B. (1926). *Crime and custom in savage society* (p. 20). Routledge & Kegan Paul. (Cited in lecture *Cultural Anthropology Theory* by L. V. Hy, Ho Chi Minh City University of Culture, May 2012).

Nguyễn Hải Ninh (2022). Định nghĩa mới của Hiệp hội Bảo tàng Quốc tế - ICOM về "Bảo tàng" – Nội dung và quá trình xây dựng định nghĩa. *Tạp chí Di sản văn hóa.* Số 4(12) – 2022.

Powell, W. W., Koput, K. W., & Smith-Doerr, L. (1996). Interorganizational collaboration and the locus of innovation: Networks of learning in biotechnology. *Administrative Science Quarterly*, 41(1), 116–145. https://doi.org/10.2307/2393988

Wood, D. J., & Gray, B. (1991). Toward a comprehensive theory of collaboration. *The Journal of Applied Behavioral Science*, 27(2), 139–162. https://doi.org/10.1177/0021886391272001

Vũ Cao Đàm (2006). *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật. Hà Nội.

# KHOA KIẾN THỨC CƠ BẢN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HOÁ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VỚI CÔNG TÁC GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ, TƯ TƯỞNG, ĐẠO ĐỨC LỐI SỐNG TRONG SINH VIÊN

***Đỗ Thanh Hương****

***Tóm tắt:***

*Trước tác động nhiều chiều trong quá trình hội nhập và xu thế toàn cầu hóa, với lượng thông tin khổng lồ ảnh hưởng nhanh, mạnh mẽ đến giới trẻ - trong đó có sinh viên nói chung và sinh viên lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, thông tin nói riêng về tư tưởng, chính trị, đạo đức và lối sống. Hiện tượng một bộ phận giới trẻ, sinh viên xa rời truyền thống dân tộc, lý tưởng cách mạng và "lệch chuẩn" giá trị trong cuộc sống đã ảnh hưởng đến quá trình học tập, kỷ luật rèn luyện bản thân và ý thức phụng sự xã hội làm ảnh hưởng đến định hướng phát triển con người Việt Nam trong sự nghiệp bảo vệ an ninh trật tự, xây dựng xã hội và phát triển bền vững đất nước. Với hành trình 50 năm đóng góp vai trò giáo dục chính trị, tư tưởng và đạo đức lối sống trong sinh viên, khoa Kiến thức cơ bản trường Đại học Văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh nhìn lại hành trình "dạy người" trong Nhà trường và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục phẩm chất chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho sinh viên hiện nay.*

***Từ khóa:*** *đào tạo và giảng dạy, Đại học văn hóa, giáo dục chính trị, Kiến thức cơ bản.*

## 1. "Dạy người" và "dạy nghề" trong Nhà trường

*Mục tiêu giáo dục đại học "đ*ào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ Nhân dân"[1] đã luôn đặt lên vai nhà trường không được xa rời chức năng nền tảng và cốt lõi là giáo dục, rèn luyện phẩm chất chính trị, nhân cách đạo đức cho thế hệ trẻ. Trong nhà trường phổ thông ở Việt Nam, việc giáo dục đạo đức, lễ nghĩa luôn được đặt lên hàng đầu với câu khẩu hiệu quen thuộc: "Tiên học lễ - hậu học văn". Lễ là lễ nghĩa, đạo đức; văn là kiến thức, tri

* *TS. Khoa Kiến thức cơ bản, Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh*

[1] Quốc hội (2019), Luật Giáo dục Đại học năm 2012 và luật Giáo dục đại học sửa đổi, bổ sung năm 2019, điểm b, khoản 1, điều 5.

thức. Việc giáo dục đạo đức, lẽ nghĩa không chỉ là nhiệm vụ của giáo dục phổ thông, mà đối với giáo dục đại học, để đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng thì dạy nghề và dạy người, luyện tài và rèn đức vẫn luôn phải là hai vế song hành.

Năm 1996, UNESCO đã đề xuất bốn trụ cột của giáo dục trong thế kỷ XXI, đó là "*học để có kiến thức, học để làm việc, học để biết chung sống với nhau và học để làm người*". Bốn trụ cột này cũng được xem như là triết lý giáo dục cho toàn thế giới trong thế kỷ XXI. Không hẹn mà gặp, trước đó nửa thế kỷ, quan điểm giáo dục này cũng từng được Chủ tịch Hồ Chí Minh ghi ở trang đầu trong cuốn sổ vàng của trường Nguyễn Ái Quốc Trung ương khi Người đến thăm, rằng: "Học để làm việc, làm người, làm cán bộ…"[1]. Theo đó, "học để làm việc" và "học để làm người" là hai vế không thể tách rời nhau, bởi "*có tài mà không có đức thì là người vô dụng, có đức mà không có tài thì làm việc gì cũng khó*". Là tầng lớp trí thức - thành phần tinh hoa đại diện cho thế hệ trẻ, là tương lai của đất nước, vì vậy sinh viên không thể chỉ khẳng định giá trị bản thân qua vốn kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp mà còn phải là người có phẩm chất chính trị và nhân cách đạo đức, bởi "trước khi thành tài thì phải thành nhân".

Tháng 2 năm 1943, Đảng ta ban hành Đề cương về văn hóa Việt Nam (Đề cương)– Được coi như Bản bản tuyên ngôn, cương lĩnh đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam về văn hóa, có vai trò định hướng cho nhận thức và phương châm hoạt động văn hóa, văn nghệ của toàn Đảng, toàn dân, là ngọn đèn soi rọi cho nền văn hóa Việt Nam hiện đại để từ đó đến nay, nền văn hóa Việt Nam phát triển đa dạng, phong phú, dân tộc, khoa học, đại chúng trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và trở thành nguồn lực phát triển đất nước. Tiếp thu tinh thần của nội dung Đề cương ứng dụng vào bối cảnh tình hình đất nước trong từng giai đoạn phát triển, trong nhiều thập niên qua Đảng Cộng sản Việt Nam đã ban hành nhiều Nghị quyết bàn riêng về văn hoá, với chủ trương xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc[2], xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước[3], qua đó khẳng định trong chủ trương, đường lối của Đảng về: Xây dựng con người Việt Nam

[1] Hồ Chí Minh Toàn tập - Tập 5, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 684.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), Văn kiện Nghị quyết Hội nghị TW Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ 5 khóa VIII năm 1998 về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), Văn kiện Nghị quyết số 33/NQ-TW của Ban Chấp hành TW Đảng khóa XI năm 2014 về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

phát triển toàn diện thông qua việc hướng các hoạt động văn hóa, giáo dục, khoa học vào việc xây dựng con người có thế giới quan khoa học, hướng tới chân - thiện - mỹ. Gắn xây dựng, rèn luyện đạo đức với thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Nâng cao trí lực, bồi dưỡng tri thức cho con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, của kinh tế tri thức và xã hội học tập. Đúc kết và xây dựng hệ giá trị chuẩn của con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Thực tế trong bối cảnh đất nước hiện nay cũng bộc lộ biểu hiện của sự suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ đội ngũ cán bộ, công chức, đảng viên trở nên báo động, nhiệm vụ và mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực cho lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật lại càng không thể coi nhẹ việc giáo dục chính trị, tư tưởng, tình cảm, đạo lý và thái độ ứng xử nhân văn, bởi việc nắm vững các kiến thức chuyên môn, có tri thức chuyên sâu về trong ngành nghề, lĩnh vực đào tạo không đồng nghĩa với việc hành xử một cách có văn hóa và đạo đức nghề nghiệp.

Trường đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh là cơ sở đào tạo với sứ mạng và mục tiêu là cung cấp nguồn nhân lực có trình độ đại học trong lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, thông tin và du lịch có kiến thức, kỹ năng, phẩm chất và thái độ và là trung tâm nghiên cứu, ứng dụng khoa học – công nghệ về các lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, thông tin và du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. Trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, thông tin và du lịch việc giáo dục chính trị tư tưởng, rèn luyện đạo đức, nhân cách đạo đức lối sống lại càng quan trọng, bởi để đào tạo ra người làm về văn hóa phải có con người văn hóa. Với tính đặc thù như vậy, so với việc đào tạo các nghề khác, việc đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực văn hóa cần phải đặc biệt coi trọng nhiệm vụ giáo dục phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống để khi ra trường họ có khả năng thực hiện các công việc chuyên môn một cách có văn hóa, có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội; để họ không chỉ trở thành những nhân tố đại diện cho văn hóa ứng xử tích cực, mà còn có vai trò giáo dục, nêu gương, "hướng đạo", có ý thức và trách nhiệm trong việc xây dựng một xã hội tích cực, lành mạnh.

Ý thức sâu sắc về sứ mệnh chính trị và vai trò xã hội đặc biệt của một môi trường đào tạo ra những người "Soi đường cho quốc dân đi", ngay từ những ngày

đầu thành lập Trường Nghiệp vụ Văn hoá – Thông tin, đào tạo trình độ trung cấp, bồi dưỡng cán bộ quản lý ngành văn hóa – thông tin (ngày 30/8/1976, theo quyết định số 110/VH-QĐ của Bộ trưởng Bộ Văn hóa) nay là Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, từ năm 1977 Nhà trường đã thành lập là Tổ Văn hóa và trải qua nhiều tên gọi khác nhau nay là Khoa Kiến thức cơ bản - Trường Đại học Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh, trực thuộc Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch. Ngay từ những ngày đầu thành lập với chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về xây dựng chiến lược phát triển; tổ chức, quản lí, điều hành hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của Khoa thuộc phần Lý luận chính trị và Kiến thức đại cương, khoa Kiến thức cơ bản đã được giao nhiệm vụ giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức và văn hoá ứng xử cho sinh viên để đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng toàn diện, "vừa hồng vừa chuyên", cung cấp cho xã hội những công dân ưu tú, sống có lý tưởng, có đạo đức, có trách nhiệm với cộng đồng.

**2. Thực trạng giảng dạy tư tưởng, đạo đức, lối sống cho sinh viên tại trường Đại học Văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh**

Hiện nay, mỗi năm trường Đại học Văn hóa TP.HCM tuyển sinh khoảng 1000 sinh viên nhập học[1], số lượng sinh viên chính quy các khóa thuộc các ngành đào tạo đang theo học tại Trường là 3.488 sinh viên[2]. Nhìn chung, đa số sinh viên đều xác định tư tưởng và động cơ học tập đúng đắn, có ý chí vươn lên trong học tập, ý thức tuân thủ pháp luật và chấp hành nội qui của Nhà trường, các em cơ bản thể hiện ý thức xây dựng lối sống tích cực, lành mạnh. không có các tệ nạn rượu chè, cờ bạc, gây gổ, đánh nhau trong khuôn viên trường, tôn trọng, lễ phép với thầy cô, có tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau, tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng, tôn trọng và phát huy các giá trị truyền thống văn hóa dân tộc, nhiệt tình đóng góp sức trẻ cho sự nghiệp xây dựng và phát triển Nhà trường… Trong môi trường đào tạo nghề lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, thông tin và du lịch, Nhà trường coi việc "dạy người" là một nhiệm vụ quan trọng song hành với nhiệm

[1] Trường Đại học Văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh, Báo cáo tổng kết năm học 2024-2025 và nhiệm vụ trọng tâm, chỉ tiêu phấn đấu năm học 2025 – 2026. Năm học 2024 – 2025 kết quả tuyển sinh gồm tổng số 13.133 thí sinh, với 22.576 nguyện vọng đăng ký xét tuyển đại học chính quy năm 2025; các ngành, chuyên ngành có điểm xét tuyển từ 24,1 điểm đến 27,75 điểm. Kết quả thực tuyển 1.009 tân sinh viên/1.000 chỉ tiêu đã xác định, đạt hon 100% so với kế hoạch.

[2] Trường Đại học Văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh, Báo cáo tổng kết năm học 2023 – 2024 và phương hướng, nhiệm vụ, chỉ tiêu phấn đấu năm học 2024 – 2025. Tổng số người học là 3.376, trong đó đào tạo NCS là 15, cao học là 75, đại học chính quy 3327, đại học VHVL 59.

vụ "dạy nghề" và xác định trách nhiệm không chỉ thuộc về các phòng ban chức năng và các tổ chức đoàn, hội sinh viên trong Nhà trường, mà mỗi giáo viên – những người tiếp xúc hàng ngày với sinh viên, phải ý thức sâu sắc về trách nhiệm của mình. Tuy nhiên, nếu với các khoa chuyên ngành, nhiệm vụ "dạy nghề" là ưu tiên hàng đầu, thì đối với các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương của khoa Kiến thức cơ bản gồm các môn Lý luận chính trị (như Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh), pháp luật đại cương, cơ sở văn hoá Việt Nam, tâm lý, xã hội học… với mục đích hình thành thế giới quan và nhân sinh quan cho sinh viên, giúp bồi dưỡng các năng lực toàn diện, từ trí tuệ đến đạo đức; từ tâm lý, tình cảm đến văn hóa ứng xử và kỹ năng giao tiếp. Đây cũng là những môn học sinh viên được tiếp cận đầu tiên khi bước chân vào giảng đường đại học, vì vậy, đây cũng là điều kiện thuận lợi để các môn học phát huy vai trò của mình. Với những ưu thế đó, các giảng viên giảng dạy các môn Lý luận chính trị, Pháp luật đại cương, Cơ sở Văn hóa Việt Nam, Tâm lý học, Xã hội học,… trong thời gian qua đã khai thác triệt để vai trò và ưu thế của mình trong việc định hướng lý tưởng sống, giáo dục nhân cách đạo đức và văn hóa giao tiếp, ứng xử cho sinh viên. Trong đó, các môn Lý luận chính trị trang bị nền tảng tư tưởng để giúp sinh viên hình thành thế giới quan và nhân sinh quan đúng đắn; Môn Tư tưởng Hồ Chí Minh giáo dục đạo đức "cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư" và phong cách sống giản dị, khiêm tốn,…; Môn Tâm lý học trang bị những kiến thức về tâm lý cá nhân, về ý thức, tình cảm – xúc cảm, giúp nhận diện các yếu tố của nhân cách, làm nền tảng cho kỹ năng giao tiếp - ứng xử; Môn Cơ sở Văn hóa Việt Nam giáo dục sự nhận thức đúng đắn về các giá trị chân, thiện, mỹ - những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc; môn Xã hội học giúp nhận diện các giá trị trong chuẩn mực xã hội, môn học Pháp luật đại cương giúp người học nhận thức đúng, thống nhất, nhất quán các quy định pháp luật do Nhà nước ban hành, thực hành pháp luật, không ngừng nâng cao ý thức pháp luật, giữ gìn kỷ cương phép nước và xây dựng bền vững nền văn hóa pháp lý XHCN … 100% sinh viên được giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, các tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, tuyên truyền, truyền thông sức khỏe cho sinh đã thu hút trên 2.000 lượt sinh tham gia. Thực hiện tốt công tác an ninh trật tự tại 02 khu Ký túc xá, không có hiện tượng mất an ninh trật tự, tệ nạn xã hội trong Ký túc xá. Sinh viên tham gia tích cực những chương trình hoạt động, sự kiện tiêu biểu như: Xuân tình nguyện, Mùa hè

xanh, Hành trình hoa nhân ái; Viết tiếp câu chuyện hòa bình, Nụ cười trẻ thơ, Tự tin đến trường, Vui hội trăng rằm, Thứ bảy tình nguyện, Sắc màu đường phố, Sắc xanh tuổi trẻ, Green Day... bên cạnh tham gia hoạt động của Nhà Trường, các bạn còn tích cực tham gia các hoạt động ở địa phương nơi Trường trú đóng với các hoạt động đồng hành đi bộ và quyên góp hỗ trợ người nghèo; hỗ trợ phát quà của Nhà nước nhân kỷ niệm 80 năm ngày Quốc khánh 2/9; tham gia công việc khảo sát ý kiến người dân góp ý sửa đổi Hiến pháp trên ứng dụng VNeID; dọn dẹp vệ sinh khu phố nơi Trường trú đóng định kỳ hàng tháng, sinh viên Nhà trường tham gia tích cực ngày hội "Hiến máu tình nguyện", đã nhận được tặng giấy khen của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức[1].

Tuy nhiên, qua thực tế giảng dạy sinh viên theo đánh giá chủ quan chúng tôi nhận thấy, vẫn còn một bộ phận sinh viên có thờ ơ với chính trị, tư tưởng, có đạo đức lối sống chưa đúng đắn. Trong hoạt động học tập, nhiều sinh viên chưa xác định được thái độ, động cơ học tập đúng đắn, còn nặng tư tưởng đối phó, hoặc không có mục tiêu xác định, việc học tập cốt sao cho qua ngày, không chủ động, tự giác trong việc tự tìm tòi, nghiên cứu, không đọc giáo trình, tài liệu, không làm bài tập được giao. Đặc biệt, tình trạng sinh viên lãng phí quá nhiều thời gian để sa đà trong thế giới "ảo", nghiện Facebook, game online dẫn đến sao nhãng việc học hành, không quan tâm với các vấn đề chính trị, xã hội, không quan tâm đến những người xung quanh, vi phạm pháp luật[2]…đang là một thực tế đáng báo động. Nhiều sinh viên chưa tuân thủ nghiêm túc nề nếp, kỷ luật trong học tập. Bằng chứng là, tình trạng sinh viên đi học muộn giờ, vào ra lớp học không xin phép, sử dụng điện thoại, internet để giải trí trong giờ học, hoặc tùy tiện ăn uống trong lớp… không phải là chuyện hiếm. Trong không gian lớp học, những việc tối thiểu phục vụ cho học tập như giặt giẻ, lau bảng… được xem như là việc "không của riêng ai", nên hầu như rất hiếm thấy sinh viên nào chủ động và tự giác thực hiện. Đó là biểu hiện của lối sống cá nhân ích kỷ, thờ ơ, vô trách nhiệm, là kiểu ứng xử "cha chung không ai khóc" ngay trong một cộng đồng nhỏ là một tổ chức lớp học, nơi chỉ gồm những người có cùng trách nhiệm và nghĩa vụ, lại thân quen, gắn bó….

[1] Trường Đại học Văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh, Báo cáo tổng kết năm học 2024-2025 và nhiệm vụ trọng tâm, chỉ tiêu phấn đấu năm học 2025 – 2026.

[2] Mới lên TP.HCM học đại học, 3 sinh viên bị khởi tố vì mua bán, sử dụng 'chất cấm', https://tuoitre.vn/moi-len-tp-hcm-hoc-dai-hoc-3-sinh-vien-bi-khoi-to-vi-mua-ban-su-dung-chat-cam-20241028151504581.htm.

Trong lối sống giao tiếp, không ít giảng viên phàn nàn trước thực trạng nhiều sinh viên thiếu những kỹ năng giao tiếp thông thường, như: khi giảng viên yêu cầu trả lời câu hỏi, có sinh viên ngồi tại chỗ trả lời; xưng hô với giảng viên cộc lốc, không thưa gửi, nói không danh xưng; nhiều sinh viên gửi bài tập qua thư điện tử cho giảng viên chỉ gửi duy nhất tập tin đính kèm mà không có một lời chào hỏi, thưa gửi xã giao tối thiểu cần có của một hành vi giao tiếp thông thường, cũng không có lời giới thiệu người gửi là ai, mục đích gửi thư này làm gì…, hoặc nếu có thì thường xưng hô không đúng vai giao tiếp (Ví dụ: Gửi cô!...Cô thân mến!... Thân chào! ... Thân!). Xem ra lối sống xưng hô, thưa gửi, cảm ơn, xin lỗi,…đang là thứ "xa xỉ" đối với nhiều sinh viên hiện nay. Người viết bài cũng biết tình trạng sinh viên ở những trường Đại học khác (chưa thấy biểu hiện tại trường Đại học Văn hóa TP.HCM) còn có thái độ ứng xử vô lễ là khi làm việc riêng trong giờ học bị giảng viên phê bình, sinh viên không những không nhận lỗi, không xin lỗi mà thậm chí còn thể hiện thái độ bất cần…Thậm chí có sinh viên còn dùng những lời lẽ, những từ xưng hô, bình luận thể hiện sự coi thường, thậm chí xúc phạm nặng nề thầy cô, đòi đuổi giảng viên ra khỏi lớp, cá biệt sinh viên này còn yêu cầu khi mình nói giảng viên nên cúi mặt xuống, không được ngẩng mặt lên[1] hoặc có trường hợp một nữ sinh viên đã bị phòng Công tác Chính trị sinh viên của một trường Đại học nọ bị xử lý kỷ luật vì hành vi viết trên facebook những lời xúc phạm cán bộ coi thi: "Mụ ấy xấu nhìn muốn ói mà lại còn ghê gớm, thật là đáng ghét"… Đó là những hành vi không thể chấp nhận, xét cả về phẩm chất đạo đức nhân cách và giao tiếp ứng xử bình thường, là những hành vi đi ngược với văn hoá "tôn sư trọng đạo" vốn là một truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta. Về văn hoá trang phục, mặc dù trong bản Nội qui trường học Nhà trường cũng qui định "*Trang phục: Sinh viên mặc trang phục tự chọn, lịch sự, trang nhã, đi giày hoặc dép có quai hậu; đảm bảo gọn gàng, kín đáo, màu sắc không lòe loẹt gây phản cảm, mất mỹ quan. Tuyệt đối không mặc hoặc sử dụng: quần lưng trễ, quần ngắn, áo trễ cổ, áo không ống tay, áo ngắn ngang thắt lưng, quần, váy quá ngắn, váy xẻ cao, áo voan mỏng…. nếu mặc váy dài, đầm dài đến trường hoặc lên lớp học thì chiều dài váy hoặc đầm phải trùm quá đầu gối"*[2], nhưng đây đó trên giảng đường vẫn có những sinh viên nữ mặc phản cảm như váy quá ngắn, quần quá chật, áo quá mỏng hay quá "thiếu vải"…

[1] https://vietnamnet.vn/nu-sinh-vien-doi-duoi-giang-vien-ra-khoi-lop-khi-em-noi-co-nen-cui-mat-xuong-2222048.html

[2] Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, Nội quy Trường học

Tóm lại, có thể thấy, trong bức tranh chung về đạo đức và văn hoá học đường của sinh viên Nhà trường, dù những gam màu tươi sáng là chủ đạo, nhưng những mảng tối, dù không nổi bật nhưng cũng không khó để có thể nhận diện. Mặc dù trong bối cảnh chung đáng báo động về sự xuống cấp đạo đức và văn hoá ứng xử của học sinh, sinh viên nói riêng và xã hội nói chung, những biểu hiện "lệch chuẩn", hay thậm chí là những hành vi vi đạo đức, vi phạm pháp luật như trên không còn là hiện tượng cá biệt trong môi trường học đường. Đối với môi trường đào tạo nghề trong lĩnh vực văn hóa đòi hỏi những yêu cầu cao về chuẩn mực đạo đức và văn hoá ứng xử thì những hành vi trên đây lại càng không thể xem nhẹ. Và, trong nhiệm vụ giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho sinh viên nói chung và sinh viên chuyên ngành lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, thông tin và du lịch nói riêng, cần khai thác hết tiềm năng và phát huy hết vai trò của các môn học trong khối kiến thức giáo dục đại cương nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả giáo dục trực tiếp, góp phần quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ "dạy người" trong mục tiêu đào tạo của Nhà trường.

**3. Một số giải pháp góp phần không ngừng nâng cao hơn nữa hiệu quả giáo dục đạo đức và lối sống cho sinh viên trường Đại học Văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay.**

Để việc giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống cho sinh viên đạt được hiệu quả như mong muốn, theo chúng tôi, cần thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, cùng với sự phối hợp của cả hệ thống chính trị trong Nhà trường.

- Trước hết, Nhà trường cần ban hành Bộ quy tắc ứng xử áp dụng cho đối tượng sinh viên lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, thông tin và du lịch với các tiêu chí cụ thể gắn với các giá trị cốt lõi đã được xác định trong sứ mạng của Nhà trường trong giai đoạn mới. Cùng với đó, cần tăng cường các biện pháp giáo dục, tuyên truyền, quản lý, kiểm tra và các hình thức xử phạt nghiêm minh để thiết lập nề nếp, kỷ cương học đường. Tuy nhiên, việc giáo dục chỉ thực sự có hiệu quả khi sinh viên thực hiện hành vi văn hóa một cách tự giác, tự nguyện, vì vậy Nhà trường cần có sự quan tâm sâu sát, thấu hiểu những nhu cầu, nguyện vọng của sinh viên, tạo mọi điều kiện thuận lợi để sinh viên phấn đấu, rèn luyện cũng như có sự động viên, khuyến khích, khen thưởng kịp thời. Những tấm gương sáng trong học tập, rèn luyện và hoạt động phong trào của sinh viên nếu được nêu gương, khen thưởng kịp thời sẽ khuyến khích, giúp sinh viên có thêm động lực để tiếp tục học tập, tu dưỡng, rèn luyện bản thân.

- Thứ hai, cần xoá bỏ sai lầm nghiêm trọng mới nảy sinh của giáo dục đại học dưới "sức ép" của kinh tế thị trường và xu hướng đào tạo theo nhu cầu của xã hội là xu hướng chỉ chú trọng đào tạo chuyên môn, đào tạo nghề mà xem nhẹ vấn đề giáo dục đạo đức, nhân cách, dạy "làm người" cho sinh viên. Xuất phát từ cách tiếp cận này, để tăng chất lượng đào tạo chuyên môn phục vụ nhu cầu thực tiễn của xã hội, một số trường đại học hiện nay đã rút ngắn, thậm chí cắt bỏ chương trình đào tạo của một số môn học thuộc nhóm ngành Khoa học cơ bản nhằm tăng thời lượng của các môn khoa học chuyên ngành trong chương trình đào tạo. Cần phải phá bỏ quan niệm cho rằng giáo dục đại học chỉ là hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và chuyển giao ứng dụng, nếu hiểu giáo dục đại học một cách đơn thuần theo nghĩa "kỹ thuật" như vậy thì mục tiêu của giáo dục chỉ đơn giản là sản xuất nguồn nhân lực và như vậy không những vi phạm nguyên tắc toàn diện về mục tiêu giáo dục mà còn đi ngược lại với chủ trương của Đảng về phát triển con người văn hóa của trong mục tiêu giáo dục đại học trong giai đoạn hiện nay. Do vậy, các cơ sở giáo dục đại học một mặt vừa chú trọng đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ, đồng thời cần coi trọng giáo dục đạo đức, nhân cách một cách thực chất, khoa học (thông qua việc bố trí thời lượng phù hợp, chiếm khoảng 30% khối lượng chương trình đạo tạo trình độ bậc đại học các môn thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương). Ở một mức độ yêu cầu chất lượng cao hơn, các học phần khối kiến thức giáo dục đại cương cần phát huy ưu thế của mình để không chỉ dừng lại ở việc dạy những kỹ năng giao tiếp, ứng xử theo chuẩn mực *cần có*, mà còn phải dạy những kỹ năng ứng xử *nên có*, đó là sự khéo léo, tinh tế trong giao tiếp và ứng xử. Điều này rất quan trọng đối với việc đào tạo nguồn nhân lực cho các ngành khoa học xã hội nhân văn, vì kỹ năng giao tiếp, ứng xử tinh tế cũng chính là thuật "đắc nhân tâm", đóng vai trò rất quan trọng đối với sự thành công trong công việc sau này – nhất là những công việc thường xuyên phải tiếp xúc và giao tiếp với nhiều người, mà nghề lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, thông tin và du lịch là một trong số đó.

- Thứ ba, việc giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống cho sinh viên cần phải được tích hợp trong tất cả các môn học; từ những góc độ tiếp cận khác nhau, mỗi giảng viên đều có thể kết hợp giáo dục đạo đức nghề nghiệp và văn hoá ứng xử cho sinh viên, và phải coi đó là nhiệm vụ thường trực. Đồng thời, giảng viên phải có thái độ phê phán, bày tỏ quan điểm và uốn nắn kịp thời khi chứng kiến những hành vi ứng xử thiếu văn hóa của sinh viên, từ ăn mặc đến nói năng,

giao tiếp… giúp sinh viên nhận thức được hành vi sai trái, lệch chuẩn để sửa chữa, điều chỉnh cho phù hợp. Nhưng cũng cần lưu ý rằng, sinh viên là lứa tuổi chưa thật sự chín chắn, dễ xốc nổi, do đó, việc phê bình cũng cần khéo léo, nhẹ nhàng, tế nhị để tránh làm tổn thương lòng tự trọng của các em. Tuy nhiên, để giáo dục được sinh viên, thầy cô phải là tấm gương mẫu mực, từ đạo đức, nhân cách, lối sống, cho đến cách ăn mặc, giao tiếp, hành xử… để sinh viên noi theo, vì "thầy phải ra thầy thì mới có trò ra trò".

- Thứ tư, các tổ chức đoàn, hội sinh viên cần thường xuyên tổ chức các cuộc hội thảo, tọa đàm về chủ đề văn hóa học đường nói chung và văn hóa giao tiếp, ứng xử nói riêng để nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của sinh viên, tạo diễn đàn để sinh viên có cơ hội chia sẻ và tiếp thu những kỹ năng giao tiếp - ứng xử văn hóa. Trên hết, tự thân mỗi sinh viên cần phải nhận thức sâu sắc rằng, cùng với việc tiếp thu kiến thức chuyên môn, muốn thành công trong công việc và cuộc sống, cần phải có hoài bão, khát khao vươn tới những giá trị tiến bộ, tích cực, phải có ý chí và nghị lực để vượt qua những cám dỗ tiêu cực, phải tự rèn luyện ý thức và hành vi sống có trách nhiệm với mọi người, với cộng đồng qua mỗi việc làm, mỗi hành vi ứng xử, phải tự giác và nỗ lực rèn luyện mọi mặt để khẳng định và nâng cao giá trị bản thân.

Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống cho sinh viên trong giai đoạn hiện để đảm bảo xây dựng được một lớp thanh niên vừa "hồng", vừa "chuyên", đủ sức gánh vác những nhiệm vụ lớn lao *trong sự nghiệp bảo vệ an ninh trật tự, xây dựng xã hội và phát triển bền vững đất nước*. Với tính đặc thù, so với việc đào tạo các nghề khác, việc đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật càng cần phải đặc biệt coi trọng nhiệm vụ giáo dục phẩm chất chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống để khi cung cấp cho thị trường nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật có khả năng vừa thực hiện các công việc chuyên môn một cách có văn hóa, có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội; vừa là những nhân tố đại diện cho văn hóa ứng xử tích cực, với vai trò giáo dục, nêu gương, "hướng đạo", có ý thức và trách nhiệm trong việc xây dựng một xã hội tích cực, lành mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh./.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Ban chấp hành Trung ương Đảng (2013), *Nghị quyết số 33 -NQ/TW ngày 09/06/2014 của khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*.

Ban chấp hành Trung ương Đảng (1943), *Đề cương về văn hóa Việt Nam*.

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Quyết định số 42/2007/QĐ-BGDĐT ngày 13/8/2007 về Ban hành Quy chế học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy*.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 4-11-2013, của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI, "Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế"*.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), Ban Bí thư, *Chỉ thị số 42-CT/TW, ngày 24-3-2015, "Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ giai đoạn 2015 - 2030"*.

Quốc hội (2012), *Luật Giáo dục đại học và Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giáo dục đại học 2018*.

# HÀNH TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TỪ NỀN TẢNG LÝ LUẬN ĐẾN YÊU CẦU THỰC TIỄN

***Vũ Thị Phương****

**Tóm tắt**:

*Trong bối cảnh toàn cầu hóa, phát triển công nghiệp văn hóa và kinh tế sáng tạo, yêu cầu đối với nguồn nhân lực quản lý văn hóa ngày càng cao, vừa vững lý luận vừa giỏi thực hành nghề nghiệp. Bài tham luận tập trung khái quát hành trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa tại Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh từ khi hình thành với tiền thân là Hệ Văn hóa quần chúng đến Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật hiện nay. Trên cơ sở phân tích các giai đoạn phát triển chương trình, bài viết chỉ ra sự thay đổi về mục tiêu, nội dung và phương thức đào tạo theo hướng tăng cường tính ứng dụng, gắn với thị trường lao động và bối cảnh công nghiệp văn hóa. Bài viết đồng thời ghi nhận sự mở rộng đào tạo từ bậc cử nhân lên thạc sĩ và tiến sĩ Quản lý văn hóa, qua đó từng bước hình thành chuỗi đào tạo liên thông, góp phần khẳng định vai trò của ngành trong cung cấp nguồn nhân lực văn hóa chất lượng cao. Từ thực trạng và những vấn đề đặt ra, tham luận đề xuất một số định hướng tiếp tục hoàn thiện chương trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa theo định hướng ứng dụng và liên ngành, tăng cường gắn kết với thực tiễn, với doanh nghiệp văn hóa, nghệ thuật và với nghiên cứu khoa học, nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển văn hóa trong bối cảnh mới.*

***Từ khóa:*** *Chương trình đào tạo, lý luận, quản lý văn hóa, thực tiễn.*

## 1. Mở đầu

Quá trình hội nhập quốc tế, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp văn hóa và kinh tế sáng tạo, đang làm cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật ngày càng chịu sự chi phối mạnh mẽ của cơ chế thị trường và sự phát triển của công nghệ. Trong bối cảnh đó, đội ngũ nhân lực quản lý văn hóa không chỉ cần nắm vững nền tảng lý luận về văn hóa, chính sách văn hóa và khoa học quản lý, mà còn phải có năng lực thực hành nghề nghiệp, tổ chức và vận hành hiệu quả các hoạt động, thiết chế và dự án văn hóa trong môi trường biến đổi nhanh chóng.

* *TS. Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*

Đào tạo nguồn nhân lực quản lý văn hóa vì thế trở thành một trong những nhiệm vụ trọng tâm của các cơ sở giáo dục đại học chuyên ngành văn hóa.

Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM), thành lập năm 1976, là một trong những cơ sở đào tạo trọng điểm về các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thông tin truyền thông và du lịch. Trong lịch sử 50 năm hình thành và phát triển, hành trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa – tiền thân là Hệ Văn hóa quần chúng - phản ánh rõ sự chuyển dịch từ mô hình đào tạo cán bộ văn hóa cơ sở thiên về phong trào và hành chính sự nghiệp sang mô hình đào tạo nhân lực quản lý văn hóa trình độ đại học và sau đại học, gắn với chuẩn đầu ra, yêu cầu thị trường lao động và chiến lược phát triển nhà trường.

Bài tham luận tập trung phân tích "*Hành trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa tại Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh – từ nền tảng lý luận đến yêu cầu thực tiễn"*. Trên cơ sở hệ thống hóa các giai đoạn phát triển chương trình đào tạo, bài viết làm rõ sự biến đổi về mục tiêu, nội dung, cấu trúc và phương thức tổ chức đào tạo; đồng thời chỉ ra sự gắn kết ngày càng chặt chẽ giữa đào tạo ngành Quản lý văn hóa với Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021–2026, tầm nhìn đến 2036. Đồng thời, tham luận đề xuất một số định hướng tiếp tục hoàn thiện chương trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa theo định hướng ứng dụng và liên ngành, gắn kết với thực tiễn, với doanh nghiệp văn hóa – nghệ thuật và với nghiên cứu khoa học, nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển văn hóa trong giai đoạn mới.

Với cách tiếp cận đó, bài viết mong muốn đóng góp một lát cắt trong bức tranh tổng thể 50 năm đào tạo của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, đồng thời cung cấp một số gợi ý tham khảo cho việc điều chỉnh, phát triển chương trình đào tạo Quản lý văn hóa trong thời gian tới.

## 2. Hành trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM

### *2.1. Giai đoạn hình thành*

Sau khi Trường Đại học Văn hóa TP.HCM (tiền thân là Trường Nghiệp vụ Văn hóa – Thông tin) được thành lập ngày 03/01/1976, một trong những yêu cầu cấp thiết đặt ra là đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ văn hóa – thông tin cho các tỉnh, thành phía Nam. Trên nền tảng nhu cầu đó, từ năm 1977, đơn vị đào tạo chuyên trách về Văn hóa quần chúng được hình thành, đặt nền móng cho sự phát triển ngành Quản lý văn hóa trong các giai đoạn tiếp theo.

Ở giai đoạn đầu, chương trình đào tạo chủ yếu ở trình độ trung cấp, tổ chức theo các phân ban Âm nhạc không chuyên, Sân khấu không chuyên, về sau bổ sung thêm phân ban Thông tin cổ động. Cấu trúc chương trình kết hợp giữa khối kiến thức nền tảng (đường lối, quan điểm của Đảng về văn hóa; những hiểu biết cơ bản về văn hóa, nghệ thuật quần chúng); Khối kiến thức nghiệp vụ) tổ chức phong trào văn nghệ quần chúng, xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, thông tin cổ động trực quan, tuyên truyền miệng…). Mô hình đào tạo thời kỳ này mang tính "nghiệp vụ văn hóa quần chúng", phục vụ trực tiếp cho nhiệm vụ xây dựng mạng lưới cán bộ văn hóa cơ sở sau thống nhất đất nước. Ngay trong khuôn khổ đó đã hàm chứa hai yếu tố rất quan trọng cho sự phát triển sau này: (1) nhấn mạnh vai trò lý luận văn hóa và đường lối văn hóa như một nền tảng bắt buộc; (2) chú trọng rèn luyện kỹ năng tổ chức hoạt động văn hóa ở cộng đồng – tiền đề của tiếp cận quản lý hoạt động văn hóa.

Từ đầu thập niên 1980, cùng với việc nâng cấp cơ cấu tổ chức, đơn vị Văn hóa quần chúng được chuyển thành khoa chuyên môn và bắt đầu tham gia đào tạo đại học theo hình thức liên kết với các trường đại học chuyên ngành ở Hà Nội. Bên cạnh các lớp trung cấp, các khóa đại học Văn hóa quần chúng hệ chuyên tu và chính quy được mở, mở rộng đối tượng tuyển sinh từ cán bộ đang công tác sang học sinh tốt nghiệp trung học. Nội dung chương trình ở bậc đại học được tăng cường hơn các học phần về lý luận, quản lý và phương pháp hoạt động văn hóa cơ sở, cho thấy bước chuyển từ đào tạo đơn thuần nghiệp vụ sang chú ý nhiều hơn đến tư duy quản lý và năng lực thiết kế, tổ chức hoạt động văn hóa.

Nhìn chung, giai đoạn hình thành đã tạo nền tảng học thuật và nghề nghiệp cho ngành Quản lý văn hóa tại Trường: vừa xây dựng được đội ngũ cán bộ văn hóa cơ sở đông đảo, vừa từng bước tích lũy kinh nghiệm xây dựng chương trình và tổ chức đào tạo, qua đó chuẩn bị điều kiện để hình thành ngành Quản lý văn hóa trình độ đại học.

***2.2. Giai đoạn mở ngành và chuẩn hóa bậc đại học***

Năm 1995, trường được nâng cấp lên cao đẳng và bước ngoặt quan trọng trong hành trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM diễn ra khi nhà trường được nâng cấp lên trình độ đại học (Quyết định số 154/2005/QĐ-TTg ngày 23/6/2005) và được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép mở ngành Quản lý văn hóa trình độ đại học từ năm 2006. Trên nền tảng kinh nghiệm tích lũy từ Hệ/Khoa Văn hóa quần chúng, Khoa Quản lý văn hóa, nghệ

thuật đảm nhiệm việc xây dựng và tổ chức chương trình cử nhân Quản lý văn hóa của Trường. Đây là bước dịch chuyển từ mô hình đào tạo "nghiệp vụ văn hóa quần chúng" sang đào tạo cử nhân Quản lý văn hóa ở trình độ đại học, gắn với yêu cầu chuẩn hóa về mục tiêu, chuẩn đầu ra, cấu trúc chương trình và hình thức tổ chức đào tạo.

Trong giai đoạn này, các chuyên ngành đào tạo được kế thừa và phát triển từ nền tảng Văn hóa quần chúng, đồng thời mở rộng theo nhu cầu thực tiễn. Hệ thống chuyên ngành được mở rộng đáng kể với các hướng: Quản lý hoạt động âm nhạc, Quản lý hoạt động sân khấu, Quản lý hoạt động mỹ thuật và quảng cáo, Tổ chức và dàn dựng sự kiện, Biên tập, dẫn chương trình nghệ thuật, cùng nhiều khóa bồi dưỡng ngắn hạn. Việc đa dạng hóa chuyên ngành đánh dấu chuyển hướng từ đào tạo nghiệp vụ văn hóa quần chúng sang đào tạo nhân lực quản lý văn hóa và nghệ thuật theo hướng chuyên sâu, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thiết chế văn hóa, đơn vị nghệ thuật và thị trường lao động.

Về cơ cấu chương trình, đào tạo bậc đại học được tổ chức với nhiều loại hình: chính quy, vừa làm vừa học, liên thông (trong đó loại hình vừa làm vừa học có số lượng sinh viên, học viên đông nhất). Cấu trúc chương trình chuyển dần từ mô hình niên chế sang mô hình tín chỉ, gồm khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành, ngành, chuyên ngành, thực tập và khóa luận tốt nghiệp. Nội dung không còn dừng ở nghiệp vụ phong trào mà tập trung nhiều hơn vào kiến thức lý luận về văn hóa, khoa học quản lý, chính sách văn hóa và kỹ năng tổ chức, điều hành hoạt động văn hóa – nghệ thuật, từng bước tiếp cận chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và năng lực thực hành nghề nghiệp.

Mô hình đào tạo bậc đại học thời kỳ này vừa kế thừa kinh nghiệm đào tạo văn hóa quần chúng, vừa thể hiện rõ xu hướng chuẩn hóa chương trình cử nhân Quản lý văn hóa theo yêu cầu của khung trình độ quốc gia và của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Từ đây, ngành Quản lý văn hóa tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM được định vị là ngành đào tạo đại học chính quy, với hệ thống chuyên ngành phong phú, loại hình đào tạo đa dạng, tạo nền cho các bước điều chỉnh, cải tiến theo định hướng ứng dụng và kiểm định chất lượng ở giai đoạn tiếp theo.

***2.3. Giai đoạn đổi mới chương trình và mở rộng sau đại học***

Từ sau năm 2010, đặc biệt giai đoạn 2018–2024, đào tạo ngành Quản lý văn hóa bước vào giai đoạn đổi mới mạnh mẽ về chương trình và loại hình, dựa trên tiếp cận chuẩn đầu ra và yêu cầu kiểm định chất lượng. Chương trình được

rà soát, cập nhật nhiều lần (2014, 2017, 2018, 2020, 2022), trong đó mốc 2018 đánh dấu bước cải tiến theo định hướng ứng dụng, gắn chặt với chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, trách nhiệm

Ở bậc đại học, chương trình chuẩn 4 năm ngành Quản lý văn hóa (mã số 7229042, văn bằng Cử nhân Quản lý văn hóa) được hoàn thiện, xác định rõ mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và cấu trúc khối kiến thức giáo dục đại cương – giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở ngành, ngành, chuyên ngành, thực tập và khóa luận tốt nghiệp). Mục tiêu nhấn mạnh việc đào tạo cử nhân có nền tảng lý luận về văn hóa, chính sách và quản lý nhà nước về văn hóa; có năng lực tổ chức, điều hành hoạt động văn hóa – nghệ thuật, sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch; có khả năng nghiên cứu, tư vấn và triển khai các chương trình, dự án văn hóa tại cơ sở.

Trên cơ sở đó, ngành từng bước được phân hóa theo chuyên ngành, thay vì một dòng đào tạo duy nhất. Các chuyên ngành Quản lý hoạt động văn hóa xã hội, Tổ chức sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch, Tổ chức, dàn dựng chương trình văn hóa nghệ thuật được hình thành và vận hành ổn định, bên cạnh một số chuyên ngành mở theo nhu cầu từng giai đoạn. Hiện nay, trường đang vận hành một chương trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa với 3 chuyên ngành, triển khai ở nhiều bậc và loại hình: đại học chính quy, đại học liên thông, đại học văn bằng hai, thạc sĩ và tiến sĩ ngành Quản lý văn hóa. Điều này cho thấy không gian đào tạo đã được mở rộng cả về chiều rộng (đa dạng hình thức) lẫn chiều sâu (đa bậc trình độ).

Việc đổi mới chương trình gắn chặt với tiếp cận chuẩn đầu ra. Chuẩn đầu ra được xây dựng thành các nhóm kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ – trách nhiệm, sau đó "gắn mã" vào từng học phần thông qua ma trận chuẩn đầu ra - học phần, tạo cơ sở cho việc thiết kế đề cương, lựa chọn phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá. Khoa tổ chức khảo sát chuẩn đầu ra đối với giảng viên, sinh viên năm cuối, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng; kết quả khảo sát là cơ sở để điều chỉnh nội dung, tăng cường kỹ năng chuyên biệt, cập nhật các yêu cầu mới của thị trường lao động, đặc biệt là năng lực số và năng lực làm việc trong môi trường liên ngành.

Quá trình đổi mới chương trình đào tạo gắn chặt với hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong và kiểm định bên ngoài. Công tác tự đánh giá, rà soát chương trình được triển khai định kỳ; nội dung, khối lượng, trình tự học phần, kế hoạch thực tập – khóa luận được điều chỉnh trên cơ sở dữ liệu khảo sát và phản hồi của người học, giảng viên, đơn vị sử dụng lao động. Tháng 11/2023, chương trình cử

nhân ngành Quản lý văn hóa được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn (CEA-SAIGON) công nhận đạt chuẩn kiểm định, khẳng định mức độ đáp ứng các tiêu chí về mục tiêu, nội dung, đội ngũ, người học, cơ sở vật chất và đảm bảo chất lượng.

Đổi mới chương trình không chỉ thể hiện trên văn bản mà còn thể hiện rõ trong tổ chức dạy – học, thực hành nghề nghiệp và phục vụ cộng đồng. Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật thực hiện đầy đủ kế hoạch, nội dung, tiến độ giảng dạy, thực tế, thực tập giữa khóa và cuối khóa; nhiều chương trình văn hóa nghệ thuật do giảng viên và sinh viên thực hiện vừa mang tính ứng dụng, định hướng nghề nghiệp, vừa có chức năng truyền thông, góp phần khẳng định chất lượng đào tạo của ngành. Công tác thực tập được triển khai theo hướng "mở", cho phép sinh viên đề xuất địa điểm thực tập; riêng năm 2023, sinh viên thực tập tại hơn 50 cơ quan quản lý nhà nước, thiết chế văn hóa, công ty, doanh nghiệp trong lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật, sự kiện, du lịch, truyền thông. Mạng lưới đối tác thực tập được mở rộng, mỗi năm có hàng chục đơn vị tiếp nhận sinh viên thực tập, nhiều nơi trở thành "địa chỉ tin cậy" cho cả thực tập và tuyển dụng.

Việc đổi mới chương trình không chỉ dừng ở việc tăng số tín chỉ thực hành, mà còn đi theo hướng xây dựng các mô hình học tập dựa trên dự án, gắn với cộng đồng và doanh nghiệp, để sinh viên được trải nghiệm trọn vẹn chu trình: khảo sát nhu cầu – thiết kế chương trình – vận động nguồn lực – tổ chức sản xuất – đánh giá, truyền thông. Các hoạt động này đồng thời đóng góp nguồn lực đáng kể cho cộng đồng (xây nhà tình thương, trao học bổng, tặng quà, tổ chức chương trình nghệ thuật miễn phí…), qua đó củng cố rõ nét vai trò xã hội của ngành Quản lý văn hóa.

Không gian đào tạo tiếp tục được mở rộng qua các hình thức liên thông, văn bằng hai và bồi dưỡng. Trường phối hợp với các địa phương tổ chức đào tạo văn bằng hai ngành Quản lý văn hóa tại Đồng Nai, Cà Mau, lớp liên thông Quản lý văn hóa đặt tại TP.HCM; mở các lớp bồi dưỡng và tập huấn các lớp chức danh nghề nghiệp như lớp Phương pháp viên, Hướng dẫn viên văn hóa, Tuyên truyền viên văn hóa đáp ứng nhu cầu nâng cao trình độ cho đội ngũ đang công tác trong ngành. Những hoạt động này vừa khẳng định uy tín của chương trình, vừa tạo nguồn cho bậc sau đại học.

Chương trình thạc sĩ Quản lý văn hóa được thiết kế với khối lượng học tập bảo đảm yêu cầu của trình độ thạc sĩ: trang bị kiến thức lý thuyết và thực tiễn sâu

hơn về quản lý văn hóa; bồi dưỡng năng lực nghiên cứu, phân tích, đánh giá và tư vấn trong lĩnh vực quản lý hoạt động văn hóa – nghệ thuật, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa; rèn luyện phương pháp nghiên cứu khoa học và kỹ năng giải quyết vấn đề trong bối cảnh mới. Cấu trúc chương trình kết hợp các học phần lý thuyết, chuyên đề nghiên cứu, thực tập nghề nghiệp và luận văn, chú trọng nghiên cứu ứng dụng gắn với nhu cầu của ngành và địa phương.

Trên nền tảng đó, chương trình tiến sĩ Quản lý văn hóa được xây dựng theo quy định hiện hành, hướng đến đào tạo đội ngũ chuyên gia, nhà nghiên cứu độc lập có khả năng đề xuất khung lý thuyết và mô hình quản lý văn hóa mới, tham gia hoạch định, tư vấn và phản biện chính sách văn hóa, đồng thời đảm nhiệm vai trò giảng viên, hướng dẫn nghiên cứu ở bậc đại học và sau đại học. Tính đến năm 2025, Trường đã tổ chức đào tạo 15 khóa thạc sĩ và 4 khóa tiến sĩ Quản lý văn hóa, từng bước hình thành chuỗi đào tạo liên thông cử nhân – thạc sĩ – tiến sĩ trong cùng một lĩnh vực.

Tổng thể giai đoạn đổi mới chương trình và mở rộng sau đại học đã tạo nên diện mạo mới cho đào tạo ngành Quản lý văn hóa tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM: chương trình đại học được chuẩn hóa theo chuẩn đầu ra, đạt kiểm định chất lượng; chuyên ngành đào tạo đa dạng, loại hình phong phú; hoạt động dạy – học gắn chặt với thực hành nghề nghiệp và phục vụ cộng đồng; các bậc thạc sĩ, tiến sĩ được triển khai ổn định, góp phần nâng cao vị thế học thuật và năng lực cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành văn hóa.

## 3. Đào tạo ngành Quản lý văn hóa trước yêu cầu thực tiễn hiện nay

### *3.1. Mục tiêu, chuẩn đầu ra và cấu trúc chương trình hiện hành – mối liên hệ với Chiến lược Trường 2021–2026, tầm nhìn 2036*

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý văn hóa của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM được ban hành với tên ngành Quản lý văn hóa (Cultural Management), mã số 7229042, thời gian đào tạo 4 năm, văn bằng Cử nhân Quản lý văn hóa. Người học được lựa chọn một trong ba chuyên ngành: Quản lý hoạt động văn hóa xã hội; Tổ chức sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch; Tổ chức, dàn dựng chương trình văn hóa nghệ thuật. Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo là Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật.

Mục tiêu chung của chương trình hướng đến đào tạo cử nhân Quản lý văn hóa có kiến thức lý luận và thực tiễn về văn hóa, quản lý nhà nước về văn hóa và tổ chức các hoạt động văn hóa – nghệ thuật, văn hóa xã hội, văn hóa thể thao và

du lịch; có năng lực nghề nghiệp chuyên môn, đồng thời có khả năng nghiên cứu, tư vấn và hướng dẫn hoạt động văn hóa tại các thiết chế văn hóa và các tổ chức liên quan.

Từ mục tiêu chung, chương trình cụ thể hóa thành các nhóm mục tiêu/chuẩn đầu ra. Về kiến thức, người học được trang bị hệ thống lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học văn hóa và khoa học quản lý trong các lĩnh vực văn hóa, xã hội, nghệ thuật, thể thao, di sản và du lịch, đồng thời rèn luyện năng lực vận dụng kiến thức vào thực tiễn quản lý và tổ chức hoạt động văn hóa – nghệ thuật. Về kỹ năng, chương trình hướng tới phát triển kỹ năng quản lý hành chính nhà nước về văn hóa; kỹ năng tổ chức, dàn dựng, biểu diễn, hướng dẫn hoạt động văn hóa – nghệ thuật; kỹ năng nghiên cứu, phân tích, phát hiện và tư vấn giải quyết vấn đề trong lĩnh vực văn hóa, bảo tồn và phát huy giá trị di sản. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm, chương trình chú trọng hình thành ý thức trách nhiệm nghề nghiệp, trách nhiệm với cộng đồng, ý thức bảo vệ và phát triển nền văn hóa quốc gia; khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm, thích ứng với bối cảnh nghề nghiệp thay đổi, đồng thời có tiềm năng học tập suốt đời và tiếp tục học ở các trình độ cao hơn.

Mục tiêu và chuẩn đầu ra được xây dựng trên cơ sở đối chiếu với sứ mạng, tầm nhìn của Trường, Luật Giáo dục đại học và Khung trình độ quốc gia, thể hiện trong các bảng đối chiếu của Báo cáo tự đánh giá chương trình. Kết quả khảo sát các bên liên quan cho thấy đa số nhà tuyển dụng và sinh viên đánh giá mục tiêu, kiến thức, kỹ năng và năng lực trong chuẩn đầu ra cơ bản đáp ứng yêu cầu xã hội và phù hợp với định hướng phát triển của Trường.

Về cấu trúc, chương trình đào tạo gồm 131 tín chỉ, được tổ chức theo các khối kiến thức tương đối rõ: Kiến thức đại cương 41 tín chỉ; Cơ sở ngành gồm 12 tín chỉ bắt buộc và 8 tín chỉ tự chọn; kiến thức Ngành gồm 16 tín chỉ bắt buộc và 4 tín chỉ tự chọn; kiến thức Chuyên ngành gồm 30 tín chỉ bắt buộc và 4 tín chỉ tự chọn. Khối thực tập (giữa khóa và cuối khóa) 8 tín chỉ, và khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế 8 tín chỉ. Mỗi chuyên ngành có nhóm học phần riêng nhưng vẫn dựa trên nền tảng chung về khoa học văn hóa, quản lý văn hóa, chính sách văn hóa, phương pháp nghiên cứu khoa học văn hóa, kinh tế học văn hóa… Cách phân bổ này cho phép giữ nền tảng lý luận, bảo đảm tính thống nhất và vẫn mở không gian cho định hướng nghề nghiệp đa dạng.

Phương thức đào tạo chuyển từ tiếp cận "truyền thụ nội dung" sang tiếp cận chuẩn đầu ra. Mỗi học phần đều xác định chuẩn đầu ra cụ thể, được thể hiện trong ma trận chương trình – chuẩn đầu ra học phần. Hình thức đánh giá kết hợp giữa đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc học phần, sử dụng đa dạng phương pháp như thuyết trình, vấn đáp, làm việc nhóm, viết tiểu luận, xây dựng đề án, dự án…, qua đó phát triển năng lực thực hành nghề nghiệp, năng lực dự án và kỹ năng mềm của người học.

Việc rà soát và cải tiến chương trình diễn ra trong bối cảnh Trường triển khai Chiến lược phát triển giai đoạn 2021–2026, tầm nhìn 2036, được ban hành kèm theo Nghị quyết của Hội đồng Trường năm 2025. Chiến lược xác định các ưu tiên như hiện đại hóa quản trị đại học, nâng cao chất lượng đào tạo, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, thúc đẩy chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, mở rộng hợp tác quốc tế. Việc xác định chuẩn đầu ra theo tiếp cận năng lực, chú trọng kỹ năng ứng dụng, kỹ năng số, năng lực khởi nghiệp và khả năng làm việc trong môi trường liên ngành của ngành Quản lý văn hóa chính là cách cụ thể hóa những định hướng đó ở cấp chương trình đào tạo. Trong các học phần chuyên ngành, chương trình đã có hướng tiếp cận công nghệ thông qua các nội dung, học phần liên quan ứng dụng công nghệ trong quản lý và tổ chức hoạt động văn hóa – nghệ thuật.

***3.2. Gắn với thị trường lao động và nhu cầu xã hội***

*- Vị trí việc làm của cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ Quản lý văn hóa*

Đối với chuyên ngành Quản lý hoạt động văn hóa xã hội, các vị trí việc làm bao gồm nhân sự tại Phòng Văn hóa – Thông tin, Trung tâm Văn hóa – Thể thao, bảo tàng, nhà truyền thống, khu di tích, ban quản lý di tích, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Trung tâm Xúc tiến du lịch; đồng thời mở ra cơ hội trở thành giảng viên, nghiên cứu viên về văn hóa, du lịch tại các cơ sở đào tạo nghề, trung cấp, cao đẳng.

Chuyên ngành Tổ chức, dàn dựng chương trình văn hóa nghệ thuật cung cấp nguồn nhân lực cho các đoàn nghệ thuật, trung tâm văn hóa – thể thao, các công ty truyền thông, sự kiện với các vai trò nghệ sĩ sáng tác, đạo diễn, biểu diễn, nhân viên tổ chức chương trình, biên tập, sản xuất chương trình, phóng viên, biên tập viên, phát thanh viên…

Chuyên ngành Tổ chức sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch hướng đến các vị trí nhân viên tổ chức sự kiện tại công ty truyền thông, sự kiện, du lịch, các thiết

chế văn hóa và đơn vị nghệ thuật; người thiết kế nội dung, viết kịch bản, điều phối, đạo diễn sự kiện; chuyên viên truyền thông sự kiện, đồng thời tạo điều kiện cho người học khởi nghiệp trong lĩnh vực tổ chức sự kiện chuyên nghiệp.

Ở bậc sau đại học, chương trình thạc sĩ và tiến sĩ Quản lý văn hóa được định vị là đội ngũ chuyên gia, nhà nghiên cứu, nhà hoạch định và tư vấn chính sách, cán bộ lãnh đạo các cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức văn hóa – nghệ thuật, cũng như giảng viên tại các cơ sở đào tạo. Chuỗi đào tạo từ cử nhân đến thạc sĩ, tiến sĩ góp phần hình thành hệ sinh thái nhân lực quản lý văn hóa nhiều tầng nấc, đáp ứng các phân khúc khác nhau của thị trường lao động văn hóa – sáng tạo.

- *Mạng lưới đối tác thực tập – thực tế – tuyển dụng*

Mối quan hệ với thị trường lao động không chỉ ở "danh mục vị trí việc làm" mà còn qua mạng lưới đối tác tiếp nhận sinh viên thực tập, khảo sát thực tế và tuyển dụng. Công tác thực tập giữa khóa, thực tập cuối khóa được tổ chức theo hướng "mở", cho phép sinh viên chủ động đề xuất địa điểm thực tập. Năm 2023, sinh viên ngành Quản lý văn hóa thực tập tại hơn 50 cơ quan quản lý nhà nước, thiết chế văn hóa, công ty và doanh nghiệp trong lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật, truyền thông, sự kiện.

Bên cạnh hệ thống cơ quan văn hóa công lập, Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật còn đẩy mạnh liên kết với các doanh nghiệp tư nhân, công ty tổ chức sự kiện, truyền thông, du lịch; đồng thời mở rộng các loại hình đào tạo liên kết (liên thông, văn bằng 2, vừa làm vừa học, bồi dưỡng ngắn hạn) gắn với yêu cầu cụ thể của địa phương và đơn vị sử dụng lao động. Cách tiếp cận này góp phần gắn kết chặt hơn giữa nhà trường với thị trường, tạo "vòng phản hồi" từ đơn vị tuyển dụng vào quá trình xây dựng và cải tiến chương trình.

Theo số liệu tổng hợp đến 12/2024, sau gần 50 năm, Khoa đã đào tạo khoảng 10.607 sinh viên, học viên tốt nghiệp ở các trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học và thạc sĩ; trong đó bậc đại học chiếm 5.873 người, bậc thạc sĩ 381 người. Khảo sát bước đầu cho thấy bình quân khoảng 65% người học có việc làm tại các cơ quan, đơn vị của Đảng, Nhà nước và các doanh nghiệp tư nhân sau khi tốt nghiệp. Con số này chưa phản ánh đầy đủ chất lượng việc làm, song ít nhất cho thấy khả năng thích ứng nhất định của sản phẩm đào tạo với thị trường lao động trong bối cảnh cạnh tranh nguồn nhân lực.

### *3.3. Một số kết quả và vấn đề đặt ra*

- *Thành tựu đạt được*

Về quy mô và trình độ đào tạo, ngành Quản lý văn hóa đã chuyển từ mô hình đào tạo cán bộ văn hóa cơ sở sang hệ thống đào tạo đa trình độ: đại học, liên thông, văn bằng hai, thạc sĩ, tiến sĩ; trở thành một trong những địa chỉ uy tín phía Nam trong cung ứng nhân lực quản lý hoạt động văn hóa, tổ chức sự kiện, biên tập – sản xuất chương trình và một số năng lực nghệ thuật ứng dụng.

Về chất lượng và công tác bảo đảm chất lượng, chương trình đã xây dựng được hệ thống mục tiêu, chuẩn đầu ra, cấu trúc chương trình, phương pháp dạy học và đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực; hoàn thành Báo cáo tự đánh giá CTĐT giai đoạn 2018–2023 theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Saigon (CEA-SAIGON) cấp chứng nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng vào tháng 11/2023, tạo bước củng cố quan trọng về uy tín và thương hiệu.

Về gắn kết với thực tiễn, (thể hiện rõ ở khối kiến thức ngành và khối kiến thức chuyên ngành), chương trình đã bố trí các học phần theo hướng: học kiến thức nền – rèn kỹ năng nghề – thực hành theo tình huống/dự án – đi thực tập. Ở khối kiến thức ngành, các học phần như Chính sách văn hóa, xã hội giúp người học nắm nền tảng về hoạch định và thực thi chính sách, gắn với bối cảnh quản lý ở Việt Nam. Nhóm học phần Quản lý nhà nước về văn hóa nhấn mạnh pháp luật, quy trình quản lý và yêu cầu vận dụng vào xử lý tình huống thực tế; trong đó Quản lý nhà nước về văn hóa 2, 3 được thiết kế theo hướng kết hợp lý thuyết với thực hành, tiếp cận theo tình huống và các nhiệm vụ cụ thể nhằm tăng năng lực vận dụng.

Ở khối kiến thức chuyên ngành, chương trình đào tạo tổ chức 03 chuyên ngành để người học học sâu theo định hướng nghề nghiệp, cụ thể:

- *Chuyên ngành Quản lý hoạt động văn hóa xã hội*: tập trung các học phần về quản lý hoạt động văn hóa ở cơ sở và thiết chế, quản lý tuyên truyền – quảng cáo, dịch vụ văn hóa, công tác xã hội; đồng thời chú trọng học phần về xây dựng và quản lý dự án văn hóa – nghệ thuật. Nhóm học phần này giúp người học đi từ nắm nguyên lý quản lý đến biết lập kế hoạch và triển khai hoạt động, dự án tại đơn vị cụ thể.

- *Chuyên ngành Tổ chức, dàn dựng chương trình văn hóa nghệ thuật:* nhấn mạnh năng lực biên tập, dàn dựng và tổ chức sản xuất chương trình. Các học phần như Biên tập và dàn dựng chương trình văn hóa nghệ thuật giúp người học nắm quy trình biên tập, phương pháp dàn dựng, thực hành viết kịch bản; kết hợp nhóm

học phần về truyền thông – marketing chương trình và các học phần kỹ thuật (âm thanh, ánh sáng, sân khấu…) để hình thành năng lực tổ chức chương trình trong môi trường tác nghiệp.

- *Chuyên ngành Tổ chức sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch:* các học phần được sắp xếp theo tiến trình công việc của nghề tổ chức sự kiện: từ học phần nhập môn (giúp hiểu quy trình và yêu cầu nghề), đến học phần viết đề án – kịch bản (yêu cầu thực hành viết và thuyết trình bảo vệ phương án), và các học phần hỗ trợ triển khai như truyền thông – marketing sự kiện, cùng các học phần kỹ thuật phục vụ vận hành (âm thanh, ánh sáng, sân khấu…). Nhờ đó, người học được rèn kỹ năng thiết kế, điều phối và tổ chức sự kiện trong điều kiện gần với thực tế.

Ngoài các học phần chuyên môn, chương trình còn bổ sung các học phần tăng tính thích ứng nghề nghiệp như quản trị doanh nghiệp văn hóa – nghệ thuật, ứng dụng công nghệ 4.0 trong quản lý văn hóa nghệ thuật, khởi nghiệp… Qua đó, người học có thêm công cụ để làm việc trong môi trường công nghiệp văn hóa và chuyển đổi số.

Đặc biệt, thực tập giữa khóa và thực tập cuối khóa được tổ chức như học phần bắt buộc để sinh viên tiếp cận môi trường nghề nghiệp, thực hành nghiệp vụ theo chuyên ngành và vận dụng kiến thức đã học vào tình huống thực tế. Đây là cơ sở để hình thành năng lực tác nghiệp và chuẩn bị cho khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế khóa luận.

Về đội ngũ và hệ sinh thái học thuật, khoa có lực lượng đội ngũ giảng viên gồm nhà nghiên cứu, nghệ sĩ, nhà quản lý, chuyên gia thực tiễn trong lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật; hoạt động nghiên cứu khoa học, hội thảo, tọa đàm, đề tài về công nghiệp văn hóa, chính sách văn hóa, nghệ thuật biểu diễn… được duy trì, hỗ trợ tốt cho đào tạo.

- *Những hạn chế, thách thức*

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai chương trình đào tạo vẫn đặt ra một số hạn chế và thách thức cần tiếp tục cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả gắn kết giữa đào tạo với nhu cầu thực tiễn và thị trường lao động

Thứ nhất, áp lực từ biến động nhu cầu người học và thị trường lao động. Trong những năm gần đây, nhu cầu người học ngành Quản lý văn hóa có dấu hiệu bão hòa do nhiều nguyên nhân khác nhau. Điều này đặt ra yêu cầu phải tiếp tục đa dạng hóa sản phẩm đào tạo, điều chỉnh cấu trúc ngành/chuyên ngành, tăng

cường liên ngành và phát triển các mô-đun/ngành mới bám sát các phân ngành công nghiệp văn hóa, truyền thông và kinh tế sáng tạo.

Thứ hai, khoảng cách giữa lý luận và thực hành vẫn là thách thức. Dù đã tăng cường học phần thực hành, dự án, thực tập và thực tế, sinh viên ở một số khóa vẫn gặp khó khăn khi chuyển hóa kiến thức lý luận thành năng lực thiết kế, quản lý và đánh giá dự án văn hóa cụ thể, đặc biệt trong môi trường doanh nghiệp tư nhân và các mô hình tổ chức sự kiện, truyền thông hiện đại. Việc bổ sung thêm các học phần dạng "studio", "xưởng dự án", cùng với sự tham gia trực tiếp của nhà tuyển dụng và chuyên gia thực hành trong giảng dạy, đánh giá, sẽ góp phần thu hẹp khoảng cách này.

Thứ ba, yêu cầu về tính liên ngành và chuyển đổi số ngày càng rõ nét. Nhân lực quản lý văn hóa trong bối cảnh công nghiệp văn hóa, kinh tế sáng tạo và môi trường số được kỳ vọng không chỉ hiểu văn hóa và quản lý, mà còn có năng lực truyền thông số, marketing văn hóa, phân tích dữ liệu khán giả, vận hành nền tảng số, thiết kế trải nghiệm. Những nội dung này mới bước đầu được đưa vào chương trình; mức độ liên thông với các ngành truyền thông, du lịch, công nghệ sáng tạo còn nhiều cơ hội để phát triển.

Thứ tư, hạn chế về hệ thống dữ liệu theo dõi người học sau tốt nghiệp. Báo cáo của Khoa thừa nhận hiện chưa có nghiên cứu sâu, toàn diện về vị trí việc làm của sinh viên, học viên sau tốt nghiệp; các số liệu về tỷ lệ việc làm (như con số khoảng 65% có việc làm) mới dừng ở mức khảo sát ban đầu. Điều này gây khó khăn cho việc đánh giá mức độ phù hợp thực sự của chuẩn đầu ra với thị trường lao động và cho công tác hoạch định cải tiến CTĐT dựa trên bằng chứng.

Thứ năm, yêu cầu đồng bộ hóa giữa các bậc đào tạo. Chuỗi đào tạo từ cử nhân đến thạc sĩ và tiến sĩ Quản lý văn hóa đã được xây dựng với triết lý nhấn mạnh sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn, giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, giữa tính dân tộc và tính quốc tế. Tuy nhiên, mức độ liên thông về chuẩn đầu ra, cấu trúc và các học phần "trục" xuyên suốt vẫn cần tiếp tục hoàn thiện, nhằm bảo đảm người học sau đại học thực sự phát triển năng lực ở tầm chuyên gia, nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách trên nền tảng vững chắc từ bậc cử nhân.

Như vậy, đào tạo ngành Quản lý văn hóa tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đã chuyển đổi khá rõ rệt từ mô hình "đào tạo cán bộ văn hóa cơ sở" sang mô hình đào tạo nguồn nhân lực quản lý văn hóa theo định hướng ứng dụng và

liên ngành, từng bước bắt nhịp với yêu cầu của công nghiệp văn hóa, kinh tế sáng tạo và chuyển đổi số. Hành trình này vẫn cần tiếp tục được hoàn thiện thông qua các vòng cải tiến chương trình, tăng cường gắn kết với thị trường lao động, với hệ sinh thái sáng tạo và với mạng lưới nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước.

**4. Định hướng hoàn thiện chương trình**

Từ những phân tích về hành trình hình thành, phát triển và thực trạng đào tạo hiện nay, có thể gợi mở một số hướng tiếp tục hoàn thiện chương trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa trong thời gian tới, phù hợp với Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021–2026, tầm nhìn 2036.

Trước hết, cần tiếp tục hoàn thiện chương trình theo định hướng ứng dụng và liên ngành. Chương trình hiện hành đã được xây dựng theo tiếp cận chuẩn đầu ra, có cấu trúc rõ ràng và đạt kiểm định chất lượng, song vẫn còn khoảng trống để tăng cường hơn nữa tính ứng dụng và liên ngành. Trong bối cảnh phát triển công nghiệp văn hóa, kinh tế sáng tạo và chuyển đổi số, ngành Quản lý văn hóa cần tiếp tục rà soát, cập nhật chuẩn đầu ra theo hướng nhấn mạnh các năng lực thiết kế, tổ chức, vận hành và đánh giá chương trình, dự án, sự kiện văn hóa trong môi trường liên ngành (văn hóa – truyền thông – du lịch – công nghệ – kinh tế sáng tạo). Việc thiết kế, củng cố các cụm học phần tích hợp như: quản lý dự án văn hóa – nghệ thuật; quản lý sự kiện và truyền thông; kinh tế văn hóa và khởi nghiệp sáng tạo; quản lý di sản và du lịch văn hóa… tạo đường dẫn rõ ràng giữa kiến thức lý luận và môi trường nghề nghiệp cụ thể. Đồng thời, các học phần tự chọn mang tính liên ngành cần được mở rộng để khuyến khích sinh viên học chéo với những ngành gần trong trường, gia tăng khả năng thích ứng với nhiều phân hệ thị trường lao động.

Bên cạnh đó, mối liên hệ với doanh nghiệp văn hóa – nghệ thuật và đơn vị sử dụng lao động cần được thể chế hóa sâu hơn. Những năm vừa qua, mô hình đào tạo gắn thực hành, thực tập với doanh nghiệp, cơ quan văn hóa, đơn vị nghệ thuật đã mang lại hiệu quả tích cực, góp phần hỗ trợ việc làm cho sinh viên. Trong giai đoạn tới, việc mời doanh nghiệp tham gia hội đồng tư vấn, góp ý chương trình, đồng giảng dạy, đồng hướng dẫn đồ án, khóa luận; phát triển mô hình học kỳ doanh nghiệp, dự án với đối tác; tăng cường mạng lưới cựu sinh viên tham gia cố vấn nghề nghiệp… sẽ làm cho mối liên kết giữa nhà trường và thị trường trở nên chặt chẽ hơn.

Một hướng quan trọng khác là thúc đẩy chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo trong đào tạo. Chiến lược phát triển Trường đến 2036 xem chuyển đổi số, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp là những trụ cột chủ đạo. Đối với ngành Quản lý văn hóa, điều này có thể được cụ thể hóa qua việc đẩy mạnh ứng dụng hệ thống quản lý học tập, học liệu số, lớp học kết hợp trong tổ chức dạy – học; thiết kế bài tập, dự án gắn với nền tảng số (truyền thông trên mạng xã hội, nội dung số cho sự kiện, triển lãm ảo…); bổ sung nội dung về kỹ năng số trong các học phần truyền thông – marketing văn hóa, quản lý sự kiện, quản lý dự án văn hóa; phát triển các không gian sáng tạo trong trường như phòng/studio nghệ thuật, sân khấu nhỏ, không gian biểu diễn, phòng truyền thông số như những "phòng thí nghiệm thực hành" cho ý tưởng và dự án khởi nghiệp văn hóa.

Việc gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng cần được phát huy mạnh hơn. Các chương trình nghệ thuật, dự án cộng đồng, đề tài nghiên cứu về công nghiệp văn hóa, chính sách văn hóa, phát triển nghệ thuật biểu diễn… đã tạo dấu ấn cho Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật. Nếu kết quả nghiên cứu và kinh nghiệm từ các chương trình đó được đưa trở lại lớp học, trở thành tình huống giảng dạy và bài tập dự án, thì chương trình đào tạo sẽ ngày càng "gần" với đời sống hơn. Đồng thời, tiếp tục triển khai các chương trình nghệ thuật – sự kiện gắn với học phần như "Gọi yêu thương giữa đại ngàn", "Giữa lòng miền Trung", "Xuân Tứ Linh"… vừa tạo môi trường học tập, vừa lan tỏa hình ảnh nhà trường, đóng góp nguồn lực thiết thực cho cộng đồng. Khuyến khích sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh tham gia đề tài, viết bài hội thảo, công bố khoa học cũng là cách để hình thành năng lực nghiên cứu và tư duy phản biện – những phẩm chất quan trọng của người làm quản lý văn hóa trong bối cảnh mới.

Một yêu cầu khác là hoàn thiện hệ thống bảo đảm chất lượng và dữ liệu việc làm. Công tác tự đánh giá và các văn bản liên quan cho thấy việc thu thập dữ liệu về việc làm sau tốt nghiệp còn hạn chế về chiều sâu, thiếu nghiên cứu hệ thống về chất lượng việc làm và mức độ phù hợp giữa vị trí công tác với chuyên môn đào tạo. Xây dựng hệ thống theo dõi người học sau tốt nghiệp ổn định, gắn với bảo đảm chất lượng và cải tiến chương trình sẽ giúp chương trình đào tạo điều chỉnh dựa trên bằng chứng, nâng cao mức độ tương thích giữa chuẩn đầu ra và nhu cầu xã hội. Nếu được triển khai đồng bộ, các định hướng này sẽ giúp chương trình ngành Quản lý văn hóa giữ vững nền tảng lý luận – khoa học, đồng thời tăng

tính ứng dụng, đáp ứng tốt hơn yêu cầu thực tiễn và phù hợp chiến lược phát triển Trường.

**5. Kết luận**

Hành trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM là quá trình chuyển dịch liên tục từ "nền tảng lý luận" đến "yêu cầu thực tiễn". Từ năm 1977 đến nay, chương trình đào tạo đã nhiều lần được điều chỉnh, mở rộng, nâng cấp, bám sát bối cảnh phát triển văn hóa – xã hội.

Giai đoạn hình thành tập trung đào tạo cán bộ văn hóa quần chúng, kết hợp lý luận đường lối văn hóa và kỹ năng tổ chức phong trào, xây dựng đời sống văn hóa cơ sở. Giai đoạn mở ngành, chuẩn hóa bậc đại học đánh dấu việc xác lập ngành Quản lý văn hóa trình độ cử nhân, với mã ngành, văn bằng, cấu trúc chương trình, chuẩn đầu ra rõ ràng. Giai đoạn đổi mới chương trình và mở rộng sau đại học khẳng định bước phát triển mới: chương trình cử nhân được thiết kế theo chuẩn đầu ra, đạt kiểm định chất lượng; chuyên ngành, loại hình đào tạo đa dạng; hoạt động dạy – học gắn với thực hành, phục vụ cộng đồng; chuỗi đào tạo liên thông cử nhân – thạc sĩ – tiến sĩ bước đầu hình thành.

Trong bức tranh 50 năm của Trường, ngành Quản lý văn hóa giữ vị trí đặc biệt: vừa tiếp nối truyền thống đào tạo cán bộ văn hóa cơ sở, vừa là đầu mối cung ứng nguồn nhân lực quản lý văn hóa cho khu vực phía Nam và cả nước. Đội ngũ cựu sinh viên, học viên của ngành hiện đảm nhiệm nhiều vị trí trong cơ quan quản lý nhà nước, thiết chế văn hóa, đơn vị nghệ thuật, doanh nghiệp sự kiện, du lịch, truyền thông, cũng như trong nghiên cứu, giảng dạy, hoạch định chính sách văn hóa.

Bước vào giai đoạn 2021–2026, tầm nhìn 2036, với mục tiêu trở thành cơ sở đào tạo, nghiên cứu có uy tín trong khu vực về văn hóa, nghệ thuật, thông tin truyền thông, du lịch, ngành Quản lý văn hóa tiếp tục được xác định là lĩnh vực trụ cột về nguồn nhân lực văn hóa. Sự gắn kết giữa đào tạo – nghiên cứu – phục vụ cộng đồng – hợp tác với thị trường lao động là định hướng xuyên suốt, tạo cơ sở để tin rằng trong các giai đoạn tiếp theo, ngành Quản lý văn hóa sẽ tiếp tục khẳng định vai trò chiến lược trong hệ thống đào tạo của Trường, đóng góp thiết thực cho phát triển văn hóa, nghệ thuật của đất nước trong bối cảnh mới./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật. (2021). *Báo cáo hoạt động phục vụ cộng đồng, gắn với đào tạo và truyền thông của Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật (Học kỳ I năm 2020–2021)* [Báo cáo nội bộ]. Trường Đại học Văn hóa TP.HCM.

Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật. (2025). *Báo cáo phục vụ cộng đồng Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật giai đoạn 2024–2025* [Báo cáo nội bộ]. Trường Đại học TP.HCM.

Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật. (2023). *Kết quả khảo sát chuẩn đầu ra chương trình đào tạo đại học ngành Quản lý văn hóa. Trường Đại học Văn hóa TP.HCM*.

Trường Đại học Văn hóa TP.HCM. (2023). *Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý văn hóa* (giai đoạn 2018–2023).

Trường Đại học Văn hóa TP.HCM. (2024). *Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý văn hóa* (mã số 7229042).

Trường Đại học Văn hóa TP.HCM. (2021). *Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý văn hóa* (mã số 8229042).

Trường Đại học Văn hóa TP.HCM. *Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Quản lý văn hóa (mã số 9229042)*.

Trường Đại học Văn hóa TP.HCM. (2025). *Nghị quyết về việc ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021–2026, tầm nhìn đến năm 2036*.

Trường Đại học Văn hóa TP.HCM. (2025). *50 năm Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (1976–2026)* [Tài liệu lưu hành nội bộ].

# HÀNH TRÌNH 50 NĂM NGHIÊN CỨU KHOA HỌC - NGOẠI GIAO VĂN HÓA CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VÌ MỤC TIÊU ĐƯA VĂN HÓA NAM BỘ RA THẾ GIỚI

***Phạm Văn Luân****

***Tóm tắt:***

*Văn hóa Nam Bộ cho đến năm 2022 chưa có một điểm nhấn nào ở tầm thế giới đã đặt ra một trọng trách to lớn và nặng nề đối với Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh (TP.HCM), hành trình nghiên cứu khoa học – hợp tác quốc tế và phục vụ cộng đồng 50 năm qua của nhà trường với hàng trăm công trình nghiên cứu được công bố vì vậy không nằm ngoài tiêu điểm đưa văn hóa Nam Bộ ra thế giới. Các sự kiện văn hóa có tầm vốc quốc tế chưa từng có ở Nam Bộ: UNESCO vinh danh Nguyễn Đình Chiểu ở tầm thế giới năm 2022, Lễ hội Bà Chúa Xứ Núi Sam (ở Núi Sam, Châu Đốc, An Giang) được UNESCO ghi danh là Di sản Văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại năm 2024 là hai mốc son đánh dấu sự bền bỉ, sáng tạo và thầm lặng cống hiến, hoạt động học thuật - ngoại giao văn hóa của các thế hệ thầy và trò nhà trường 50 năm qua góp sức đưa Văn hóa Nam Bộ ra thế giới. Bài viết chia sẻ quá trình lao động khoa học góp phần thúc đẩy ngoại giao văn hóa tạo hiệu ứng tích cực thúc đẩy quá trình xây dựng Hồ sơ khoa học danh nhân Nguyễn Đình Chiểu trình UNESCO với đề tài khoa học cấp tỉnh Sưu tầm và số hóa các công trình nghiên cứu về nhà thơ, nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu của trường ĐH Văn hóa TP.HCM. Từ công trình này, nhiều tác phẩm thơ văn nổi tiếng của ông như: Lục Vân Tiên - một tác phẩm lớn và danh tiếng nhất của Nguyễn Đình Chiểu có sức sống kỳ lạ, vượt qua cả rào cản ngôn ngữ trường tồn với không gian và thời gian được cả thế giới biết đến khi chữ Nôm trong tác phẩm Lục Vân Tiên có mặt ở Bảo tàng chữ viết thế giới... Đây là nguồn dữ liệu quan trọng gợi mở những bài học kinh nghiệm từ hoạt động học thuật - ngoại giao văn hóa của trường ĐH Văn hóa TP. Hồ Chí Minh 50 năm qua, chuẩn bị cho hành trình góp sức đưa Văn hóa Nam Bộ ra thế giới sâu rộng hơn nữa, tạo nên sức "mạnh mềm" đưa đất nước bước vào kỷ nguyên vươn mình.*

---

* *TS. Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật, Trường ĐH Văn hóa TP. Hồ Chí Minh.*

***Từ khóa:*** *Đề tài cấp tỉnh, Đại học Văn hóa TP.HCM, hành trình 50 năm, học thuật và ngoại giao văn hóa, Nam Bộ.*

## 1. Dẫn nhập

Trong kỷ nguyên toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, văn hóa không chỉ là nền tảng tinh thần của xã hội mà còn trở thành một "nguồn lực mềm" quan trọng, góp phần nâng cao hình ảnh, uy tín và vị thế của quốc gia trên trường quốc tế. Các chương trình, danh mục và cơ chế của UNESCO về vinh danh danh nhân, ghi danh di sản văn hóa ở tầm thế giới đã trở thành một kênh ngoại giao văn hóa hiệu quả, nơi tri thức khoa học, dữ liệu chuẩn hóa và sự đồng thuận quốc tế đóng vai trò quyết định. Nam Bộ là vùng đất có lịch sử hình thành còn non trẻ chỉ khoảng trên dưới 300 năm, nhưng lại sở hữu hệ thống di sản văn hóa phong phú, phản ánh quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa sáng tạo đặc biệt. Tuy nhiên, trong một thời gian dài, các giá trị văn hóa Nam Bộ vẫn chưa được nhận diện đầy đủ ở tầm quốc tế. Trước năm 2022, khu vực này chưa có di sản hay danh nhân nào được UNESCO ghi danh hoặc vinh danh trong các danh mục đại diện của nhân loại.

Việc UNESCO vinh danh danh nhân văn hóa Nguyễn Đình Chiểu (2022) và ghi danh Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại (2024) đã đánh dấu bước ngoặt quan trọng, mở ra cơ hội mới cho tiến trình đưa văn hóa Nam Bộ ra thế giới. Đóng góp vào những thành tựu này là nỗ lực phối hợp của nhiều chủ thể, trong đó các cơ sở nghiên cứu và đào tạo giữ vai trò then chốt xây dựng luận cứ khoa học, chuẩn hóa dữ liệu và tham gia tư vấn chuyên môn. Bài viết tập trung phác thảo bức tranh tổng thể của Trường ĐH Văn hóa TP.HCM trong tiến trình đưa văn hóa Nam Bộ ra thế giới với đề tài cấp tỉnh "*Sưu tầm và số hóa các công trình nghiên cứu về nhà thơ, nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu",* từ đó rút ra bài học kinh nghiệm và gợi mở giải pháp trong bối cảnh mới.

## 2. Tổng quan lý thuyết và khung phân tích

*- Ngoại giao văn hóa và sức mạnh mềm*

Ngoại giao văn hóa là quá trình một quốc gia sử dụng văn hóa - bao gồm di sản, ngôn ngữ, nghệ thuật, giá trị, lối sống, tri thức, con người... xây dựng hình ảnh tích cực, tạo thiện cảm và tăng cường quan hệ với cộng đồng quốc tế. Ngoại giao văn hóa: Dùng sức mạnh mềm của văn hóa mở cửa thế giới, giới thiệu văn hóa ra thế giới: nghệ thuật biểu diễn, phim ảnh, văn học, ẩm thực, di sản… qua

đó tăng sức hấp dẫn quốc gia (national branding); Gầy dựng lòng tin, sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc và bắt nhịp cầu giao lưu nhân dân; Tạo ra lợi ích về kinh tế thông qua du lịch, kết nối đầu tư phát triển từ hình ảnh quốc gia. Đặc biệt, ngoại giao văn hóa tạo hiệu ứng chính trị bằng sự mềm mại, tinh tế, từ đó kéo giảm xung đột, tăng cường hợp tác, tạo dựng "sức mạnh mềm" bền vững.

Theo Nye (2004), "sức mạnh mềm" là khả năng thu hút và thuyết phục thông qua văn hóa, giá trị và chính sách, thể chế phát triển. Sứ mạng của UNESCO cho thấy, Tổ chức Văn hóa - Khoa học và Giáo dục lớn nhất thế giới này là nơi qui tụ và mở ra các diễn đàn có thể tạo nên "sức mạnh mềm" của mỗi quốc gia được thể hiện một cách rõ ràng nhất.

*- Vai trò của học thuật trong quá trình xây dựng hồ sơ khoa học danh nhân Nguyễn Đình Chiểu trình UNESCO*

Kinh nghiệm từ quá trình xây dựng hồ sơ khoa học của danh nhân Nguyễn Đình Chiểu trình UNESCO cho thấy, vấn đề đầu tiên là vai trò của học thuật khi xây dựng Hồ sơ trình UNESCO với các yêu cầu căn bản: - Dữ liệu lịch sử và văn hóa tổng hợp; - Chứng cứ khoa học có khả năng kiểm chứng; - Tư liệu có giá trị đối sánh quốc tế và đặc biệt là - Hệ thống luận cứ thể hiện giá trị nổi bật toàn cầu, tính phổ quát. Thực tế đó cho thấy, các trường Đại học và viện nghiên cứu, giới nghiên cứu - học thuật là hạt nhân tri thức không thể thiếu và tâm điểm của di sản văn hóa nhân loại chính là nơi gợi mở cho các ý tưởng, đề tài nghiên cứu của các cá nhân, tổ chức nghiên cứu...

*- Số hóa di sản như phương pháp tiếp cận mới để thực hiện sứ mạng bảo tồn và phát huy giá trị di sản*

Số hóa di sản không chỉ là chuyển dữ liệu sang dạng điện tử, mà còn bao gồm: chuẩn hóa metadata; xây dựng tiêu chuẩn trích dẫn; bảo đảm khả năng truy cập dài hạn; tạo kho dữ liệu phục vụ nghiên cứu và truyền thông quốc tế rộng rãi. Số hóa di sản là xu hướng tất yếu của khoa học di sản trong thế kỷ XXI.

**2. Phương pháp nghiên cứu**

Bài viết sử dụng phương pháp tiếp cận liên ngành, kết hợp giữa văn hóa học, di sản học và nghiên cứu ngoại giao văn hóa. Các phương pháp cụ thể gồm: Phân tích và tổng hợp tài liệu: bao gồm báo cáo khoa học, báo cáo nghiệm thu đề tài cấp tỉnh, kỷ yếu hội thảo khoa học, hồ sơ khoa học trình UNESCO (trong chừng mực cho phép) và các văn bản chính thức của UNESCO. Nghiên cứu trường hợp (case study): đề tài cấp tỉnh *Sưu tầm và số hóa các công trình nghiên*

*cứu về nhà thơ, nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu* được lựa chọn làm trường hợp điển hình. Phân tích định tính: đánh giá vai trò học thuật, tác động xã hội và ngoại giao văn hóa của hoạt động nghiên cứu và số hóa di sản. Đối sánh: đặt vai trò của Trường ĐH Văn hóa TP.HCM trong tương quan với các chủ thể khác như cơ quan quản lý nhà nước, địa phương và các viện nghiên cứu chuyên ngành.

**3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

***3.1. Hành trình 50 năm đưa văn hóa Nam Bộ ra thế giới từ một đề tài cấp tỉnh***

50 năm hình thành và phát triển, với 3 mũi nhọn Đào tạo - Nghiên cứu khoa học và Phục vụ cộng đồng là cả một hành trình Trường ĐH Văn hóa TP.HCM bền chí nghiên cứu - giảng dạy tích lũy tri thức khoa học và kỹ năng thực hành bảo tồn di sản văn hóa Nam Bộ: Tính đến tháng 11 năm 2025, nhà trường đã hoàn thành các chương trình, đề tài, dự án nghien cứu khoa học các cấp gồm 1 đề tài cấp Nhà nước; 41 đề tài cấp Bộ, 15 đề tài cấp tỉnh; 50 đề tài cấp trường; 93 giáo trình và tài liệu tham khảo phục vụ đào tạo và 19 bài báo đăng tạp chí khoa học nước ngoài (Trường ĐH Văn hóa TP.HCM:2025.463-466). Trên cơ sở đó, nhà trường đã tổ chức nhiều hội thảo quốc gia và quốc tế về văn hóa Nam Bộ; xây dựng các bộ học liệu về văn hóa dân gian Nam Bộ; đào tạo hàng chục ngàn sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh trong lĩnh vực văn hóa nói chung trong đó có văn hóa Nam Bộ. Quá trình hoạt động học thuật sôi nổi đó đã giúp nhà trường nhận diện được khoảng trống hội nhập thế giới của văn hóa Nam Bộ đến giai đoạn trước năm 2022.

Mặc dù phong phú, di sản văn hóa Nam Bộ đến 2 thập kỷ đầu thế kỷ XXI vẫn chưa đạt yêu cầu nhận diện ở tầm quốc tế. Theo nghiên cứu của chúng tôi là do: - thiếu dữ liệu chuẩn hóa; - thiếu nghiên cứu đối sánh quốc tế; - thiếu chiến lược truyền thông và sau cùng là chưa có hoạt động phối hợp học thuật - ngoại giao với tính liên ngành đủ mạnh. Nhận diện được những hạn chế nêu trên và nguyên nhân của nó đã tạo ra động lực giúp Trường ĐH Văn hóa TP.HCM xác định mục tiêu đưa văn hóa Nam Bộ ra thế giới. Các thế hệ giảng viên – nhà nghiên cứu của trường đã kiên trì kiến tạo nền tảng khoa học, từng bước tiếp cận xây dựng hồ sơ di sản thế giới trong quá trình thực hiện các đề tài nghiên cứu, trong đó đề tài cấp tỉnh ở Bến Tre về Nguyễn Đình Chiểu là một trường hợp điển hình.

***- Nguyễn Đình Chiểu: giá trị toàn cầu và nhu cầu nghiên cứu hệ thống***

Xác định di sản văn hóa từ tượng đài nhà thơ yêu nước - nhà giáo - thầy thuốc Nguyễn Đình Chiểu với đỉnh cao biểu tượng của: - Đạo đức Nho giáo kết hợp tinh thần yêu nước; - Tư tưởng nhân văn, sống có đạo lý, trọng nghĩa; - Sáng tác chữ Nôm mang tính bình dân và đại chúng là 3 khía cạnh căn bản có thể nghiên cứu, đối sánh ở tầm ảnh hưởng quốc tế được qui chiếu sinh động ở truyện thơ Nôm Lục Vân Tiên. Tuy nhiên trên thực tế, đến trước năm 2020, tư liệu về Nguyễn Đình Chiểu tản mát, nhiều tài liệu hiếm đang nguy cơ mục nát, hư hỏng, một số bản in, viết tay chữ Nôm chưa được dịch thuật, giải mã và đối chiếu khoa học... Số hóa là cách tiếp cận tốt nhất để: - Bảo tồn bền vững; - Cung cấp cơ sở khoa học cho quá trình xây dựng hồ sơ danh nhân Nguyễn Đình Chiểu trình UNESCO; - Gia tăng khả năng tiếp cận quốc tế đối với di sản Nguyễn Đình Chiểu.

Với cách tiếp cận này, Trường ĐH Văn hóa TP.HCM đã đăng ký và được UBND tỉnh Bến Tre phê duyệt thực hiện đề tài cấp tỉnh *Sưu tầm và số hóa các công trình nghiên cứu về nhà thơ, nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu* do GS.TS Nguyễn Chí Bền, Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật làm Chủ nhiệm đề tài và các thành viên thuộc trường: TS Nguyễn Thị Hồng Thắm, Thư ký đề tài; PGS.TS Nguyễn Thế Dũng, Thành viên chính; TS Phạm Văn Luân, thành viên chính, giai đoạn (cuối là Thư ký đề tài khi TS Nguyễn Thị Hồng Thắm định cư ở nước ngoài); PGS.TS Trần Hoài Anh, Thành viên và một số Thành viên bên ngoài trường.

***- Đề tài cấp tỉnh về sưu tầm và số hóa tư liệu Nguyễn Đình Chiểu***

*Mục tiêu*: - Thu thập toàn bộ công trình liên quan (sách, báo, luận văn, di cảo, ảnh di tích). - Số hóa theo chuẩn OCR, phân loại chủ đề, xây dựng metadata. Xây dựng kho dữ liệu phục vụ nghiên cứu - giáo dục - truyền thông quốc tế.

*Phương pháp nghiên cứu*: Đề tài đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu chính như: - Phương pháp định tính: phân tích nội dung, so sánh lịch sử, khảo cứu thực địa; - Phương pháp công nghệ: số hóa OCR, quét ảnh, lập danh mục phân loại; - Phương pháp liên ngành: văn hóa học, nhân học, thư viện học và công nghệ số.

*Kết quả:* - Số hóa hơn 500 tư liệu các loại; - Lập bản đồ dữ liệu di sản về cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu (Ba Tri, Bến Tre - Gia Định, TP.HCM - Huế…); - Chuẩn hóa bộ tư liệu tiếng Việt – tiếng nước ngoài phục vụ xây dựng Hồ sơ Khoa học trình UNESCO; - Tạo tiền đề phục vụ giảng dạy - trưng bày - nghiên cứu liên ngành (Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre: 2022.43-44).

Quá trình thực hiện đề tài cũng chính là quá trình giảng viên, học viên sau đại học Trường ĐH Văn hóa TP.HCM điền dã, sưu tầm, tập hợp nghệ nhân phục hồi và phát triển sinh hoạt nói thơ Vân Tiên ở các cộng đồng di sản Bến Tre (trước đây), góp phần xác lập cơ sở dữ liệu thực hiện hồ sơ đưa diễn xướng dân gian nói thơ Vân Tiên Bến Tre vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia...

Đặc biệt, đề tài đã có những đóng góp quan trọng vào quá trình xây dựng hồ sơ khoa học danh nhân Nguyễn Đình Chiểu trình UNESCO, kho dữ liệu từ kết quả thực hiện đề tài đã: - Hỗ trợ xác lập luận cứ về giá trị nổi bật toàn cầu (outstanding universal value) của di sản Nguyễn Đình Chiểu; - Chứng minh ảnh hưởng của tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu trong không gian văn hóa – ngôn ngữ quốc tế; - Củng cố xác thực hệ thống "danh mục tài liệu tham khảo" có tính "bắt buộc" trong hồ sơ khoa học danh nhân Nguyễn Đình Chiểu trình UNESCO và là khởi nguồn của nhiều công trình mới về Nguyễn Đình Chiểu của giảng viên nhà trường (Phạm Văn Luân:2022. 154- 156).

Từ quá trình thực hiện đề tài cấp tỉnh *Sưu tầm và số hóa các công trình nghiên cứu về nhà thơ, nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu,* Trường ĐH Văn hóa TP.HCM là đối tác chuyên môn chính kết nối sự tham gia của gần 300 học giả, nhà khoa học, đến từ 9 quốc gia: Pháp, Nhật Bản, Hàn Quốc,Trung Quốc, (bao gồm Đài Loan), Vương Quốc Bỉ, Vương Quốc Thái Lan, Hoa Kỳ, Nga, Ấn Độ và Việt Nam, qua đó nhà trường đã giúp tỉnh Bến Tre tổ chức thành công Hội thảo khoa học Quốc tế *Danh nhân Nguyễn Đình Chiểu trong thời đại ngày nay* với sự tham gia của 10 công trình nghiên cứu (bao gồm bài báo khoa học, sách chuyên khảo, sách dịch... về tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu của giảng viên nhà trường công bố tại Hội thảo (Phạm Văn Luân:2022. 150- 153).

Kết quả thực hiện đề tài cấp tỉnh *Sưu tầm và số hóa các công trình nghiên cứu về nhà thơ, nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu* đã giúp Trường ĐH Văn hóa TP.HCM có những đóng góp quan trọng vào quá trình xây dựng Hồ sơ được UNESCO đã ra Nghị quyết vinh danh Nguyễn Đình Chiểu (2022). Đây là trường hợp đầu tiên một danh nhân Nam Bộ được UNESCO khẳng định tầm vóc toàn cầu. Từ kinh nghiệm thực hiện đề tài này, trong vòng 2 năm sau, nhà trường đã có cơ hội tiếp cận các hoạt động góp phần đưa văn hóa Nam Bộ ra thế giới với sự đóng góp quan trọng giúp tỉnh An Giang xây dựng và bảo vệ thành công Hồ sơ trình UNESCO ghi danh Lễ hội Bà Chúa Xứ Núi Sam - Di sản văn hóa phi vật thể đầu tiên của Nam Bộ trong danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của

nhân loại (2024). Trường ĐH Văn hóa TP.HCM là đơn vị tư vấn, lập hồ sơ từ năm 2021, đệ trình UNESCO ghi danh. Trong đợt xét duyệt hồ sơ lần này, Ủy ban Liên Chính phủ đã ghi nhận Việt Nam chuẩn bị rất tốt hồ sơ Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam, cũng như các hồ sơ của Việt Nam từ trước tới nay, đồng thời, đánh giá cao những kinh nghiệm và đóng góp của Việt Nam cho Ủy ban Liên Chính phủ Công ước 2003 của UNESCO về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể[1].

Hai mốc son văn hóa Nam Bộ được UNESCO ghi danh năm 2022–2024 cho thấy hiệu ứng học thuật - ngoại giao văn hóa thông qua vai trò tích cực của Trường ĐH Văn hóa TP.HCM: - Đóng góp tư liệu; - Tham vấn chuyên môn cho địa phương; - Phổ biến tri thức và thực hành di sản ra công chúng trong và ngoài nước; - Hỗ trợ truyền thông di sản. Đây chính là minh chứng sinh động cho hiệu quả của mô hình "*học thuật - di sản - ngoại giao văn hóa*" - điểm sáng trên hành trình 50 năm nghiên cứu khoa học – ngoại giao văn hóa của Trường ĐH Văn hóa TP.HCM đưa văn hóa Nam Bộ ra thế giới.

***3.2. Bài học kinh nghiệm từ quá trình đưa văn hóa Nam Bộ ra thế giới của trường ĐH Văn hóa TP.HCM***

*Chuẩn hóa dữ liệu là nền tảng*: Hồ sơ UNESCO không chấp nhận sai lệch thông tin – mọi dữ liệu phải có khả năng kiểm chứng; chuẩn hóa vì vậy phải được đặt trên nền tảng số hóa.

*Số hóa giúp vượt rào cản không gian - thời gian*: Kho dữ liệu số tạo khả năng lan tỏa nhanh, phục vụ nhiều thế hệ, tạo cơ sở thuyết phục UNESCO về giá trị phổ quát của di sản Nguyễn Đình Chiểu. Truyện thơ Nôm Lục Vân Tiên được dịch sang nhiều ngôn ngữ. Đặc biệt thông qua đề tài *Sưu tầm và số hóa các công trình nghiên cứu về nhà thơ, nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu,* TS Cổ tự YPARK Jun-ho, Quản lý cấp cao Bảo tàng Chữ viết Thế giới (Incheon, Hàn Quốc) đã có đề xuất hợp tác với giảng viên Trường ĐH Văn hóa TP.HCM thực hiện trưng bày "*Một cuộc hành trình vĩ đại của nền văn minh đồng hành cùng chữ viết*" với tác phẩm văn học nổi tiếng viết bằng chữ Nôm: Lục Vân Tiên. TS. YPARK Jun-ho Bảo tàng Chữ viết Thế giới đánh giá cao truyện thơ Nôm Lục Vân Tiên - một di sản quý giá và mong muốn: "*… đây sẽ là một khởi đầu tuyệt vời cho tình hữu nghị của chúng ta để tìm kiếm cơ hội giao lưu và hợp tác sâu rộng hơn nữa qua*

[1] Xin xem thêm ở link https://www.hcmuc.edu.vn/le-hoi-via-ba-chua-xu-nui-sam-duoc-ghi-danh-vao-danh-sach-di-san-van-hoa-phi-vat-the-dai-dien-cua-nhan loai.html?utm_source=chatgpt.com truy cập ngày 19/11/2025.

*di sản của danh nhân văn hóa thế giới Nguyễn Đình Chiểu*"[1]. Từ đây, bản chép tay chữ Nôm Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu do giảng viên Trường ĐH Văn hóa TP.HCM xây dựng hồ sơ khoa học đã được chấp nhận trưng bày tại Bảo tàng Chữ viết Thế giới.

*Tư duy liên ngành là chìa khóa:* Muốn đưa di sản văn hóa Nam Bộ ra thế giới, vấn đề tiên quyết là xây dựng hồ sơ đạt chuẩn UNESCO, do đó cần kết hợp: sử học – văn hóa học - nhân học - truyền thông - công nghệ. Đặc biệt đi đôi với xây dựng hồ sơ là quá trình xây dựng cộng đồng di sản thích ứng với di sản ở tầm thế giới, để danh hiệu do UNESCO trao không chỉ có tính biểu tượng thuần túy mà còn là động lực của sự phát triển bền vững, nơi khơi nguồn "sức mạnh mềm", tạo ra những giá trị tinh thần lẫn vật chất đem lại cuộc sống tốt hơn cho người dân theo Mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên hiệp quốc.

*Ngoại giao văn hóa phải có chiến lược dài hạn*

Hai sự kiện văn hóa Nam Bộ được UNESCO ghi danh không phải "kỳ tích" tức thời mà là thành quả của cả một hành trình 50 năm tích lũy hoạt động nghiên cứu khoa học - ngoại giao văn hóa của Trường ĐH Văn hóa TP.HCM với sứ mệnh đưa văn hóa Nam Bộ ra thế giới. Một hành trình khẳng định vị thế các trường Đại học chuyên ngành hoặc có liên quan đến Văn hóa nói chung và Trường ĐH Văn hóa TP.HCM nói riêng là chủ thể quan trọng của "sức mạnh mềm Việt Nam", trường Đại học vừa góp phần kiến tạo tri thức và sáng tạo, vừa tham gia trực tiếp vào tiến trình đối ngoại quốc gia bằng kênh văn hóa - học thuật.

***3.3. Giải pháp phát huy vai trò trường ĐH Văn hóa TP.HCM trên tiến trình đưa văn hóa Nam Bộ ra thế giới***

Trong bối cảnh mới, khi Nguyễn Đình Chiểu được vinh danh ở tầm thế giới, Lễ hội Bà Chúa Xứ Núi Sam được UNESCO ghi danh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại; bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa Nguyễn Đình Chiểu, Lễ hội Bà Chúa Xứ Núi Sam chính là làm sao phải lan tỏa, nhân rộng, phát triển thêm những giá trị văn hóa, giá trị di sản độc đáo từ sự nghiệp và công đức của Nguyễn Đình Chiểu, từ Lễ hội Bà Chúa Xứ Núi Sam đến cộng đồng trong và ngoài nước. Công cuộc bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa Nguyễn Đình Chiểu, Lễ hội Bà Chúa Xứ Núi Sam vì vậy phù hợp với quy luật phát triển xã hội và thời đại.

[1] Xin xem thêm ở link: https://lyluanphebinh.vn/tin-tuc/cac-su-kien-noi-bat-lien-quan/2815/ngay-quoc-te-bao-tang-va-cau-chuyen-truyen-tho-nom-luc-van-tien-cua-nguyen-dinh-chieu-o-bao-tang-quoc-gia-he-thong-chu-viet-the-gioi truy cập ngày 19/11/2025.

Từ kinh nghiệm thực hiện đề tài *Sưu tầm và số hóa các công trình nghiên cứu về nhà thơ, nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu*, với mong muốn rút ra được những bài học bổ ích trong cuộc sống hôm nay và định hướng cho cả mai sau, qua truyền dạy nói thơ Vân Tiên lan tỏa, phát huy giá trị di sản văn hóa Nguyễn Đình Chiểu một cách sâu sắc, thiết thực, chúng tôi đề xuất một số giải pháp đưa văn hóa Nam Bộ ra thế giới sau đây:

*Thứ nhất*, xác lập, thống nhất nhận thức về mặt lý luận, chuyên môn của loại hình diễn xướng dân gian nói thơ Vân Tiên, với đặc tính "truyền miệng" dân gian, có nhiều dị bản so với "tài liệu gốc"… hoạt động truyền dạy nói thơ Vân Tiên đặt ra yêu cầu cấp thiết phải đẩy mạnh truyền dạy nói thơ Vân Tiên - di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; tổ chức hội thảo tham vấn chuyên gia, tham vấn cộng đồng, gặp gỡ các hậu duệ của Nguyễn Đình Chiểu trao đổi, giải quyết những khác biệt trong nhận thức lý luận và chuyên môn về nói thơ Vân Tiên từ góc độ văn bản tác phẩm và vận hành văn bản pháp luật về bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong thực tế.

Quá trình xây dựng hồ sơ khoa học danh nhân Nguyễn Đình Chiểu trình UNESCO năm 2020-2021 đã phản ánh phần nào bức tranh sinh động về một danh nhân văn hóa tầm vốc thế giới - Nguyễn Đình Chiểu; góp phần xác định dạng thức tồn tại của nói thơ Vân Tiên trong cuộc sống đương đại. Đây là cơ sở để sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch Bến Tre, sở  Giáo dục và Đào tạo Bến Tre, Hội văn học nghệ thuật Nguyễn Đình Chiểu, Hội Di sản văn hóa Bến Tre (nay thuộc Vĩnh Long) và các cơ quan chuyên môn cấp trung ương, các trường Đại học - Cao đẳng tiếp tục nghiên cứu, thống nhất xây dựng tài liệu, số hóa và phát triển hệ thống tài liệu phục vụ truyền dạy nói thơ Vân Tiên sau khi nói thơ Vân Tiên được ghi danh *là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia*, mở ra cơ hội mới bảo tồn và phát huy giá trị nói thơ Vân Tiên trong bối cảnh hiện nay.

*Thứ hai,* tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, trang bị kiến thức và kỹ năng cho đội ngũ cán bộ quản lý văn hóa, quản lý giáo dục, nghệ nhân cộng đồng, giáo viên các bộ môn Ngữ Văn, Giáo dục công dân (Đạo đức)… ở trường phổ thông có chuyên môn sâu về nói thơ Vân Tiên, am tường thực hành diễn xướng và biết linh hoạt vận dụng giáo dục bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể trường hợp nói thơ Vân Tiên. Khi được đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về nói thơ Vân Tiên lực lượng cán bộ quản lý văn hóa, quản lý giáo dục, giáo viên, nghệ nhân nói thơ Vân Tiên mới có đủ nhiệt tình, đam mê và khả năng quản lý, tổ chức sự kiện văn hóa, giáo dục

mang đậm dấu ấn nói thơ Vân Tiên. Cần xác định tính chất "kép", "hai trong một" của nói thơ Vân Tiên là từ hình thức diễn xướng dân gian đến nội dung giáo dục đạo lý làm người đã tạo nên "chuỗi giá trị" văn hóa – giáo dục của di sản văn hóa Nguyễn Đình Chiểu khi được UNESCO vinh danh ở tầm thế giới.

Trên cơ sở kết quả tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý văn hóa, quản lý giáo dục, nghệ nhân cộng đồng, giáo viên có chuyên môn sâu về nói thơ Vân Tiên, hình thành mạng lưới các tổ chức cộng đồng, câu lạc bộ nói thơ Vân Tiên, tiến tới hình thành *Hội nói thơ Vân Tiên* với "sứ mạng kép", vừa bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể nói thơ Vân Tiên, vừa góp sức chăm lo giáo dục đạo đức, gắn kết "*dạy chữ, dạy nghề, dạy người*" cho thế hệ trẻ thông qua các mô hình, dự án giáo dục đã thực hiện thành công ở Bến Tre như: Dự án "*Giáo dục liêm chính*"; Dự án "*Dạy chữ, dạy người*" do nhóm Sáng tạo Trẻ, trường Cao đẳng Bến Tre chủ trì thực hiện trong các trường học ở 2 tỉnh Bến Tre và Vĩnh Long giai đoạn 2011- 2014. Mô hình mới Câu lạc bộ Nói thơ Vân Tiên do Công ty du lịch sinh thái Hải Vân, Nông trại sân chim Vàn Hồ, Tạp chí Cao Đài và chi hội Sáng tạo Trẻ, Hội Di sản văn hóa tỉnh Bến Tre (nay thuộc Vĩnh Long) khởi xướng và đi vào hoạt động từ năn 2021[1] đã mở ra cơ hội thúc đẩy tiếp cận, ứng dụng thành tựu cách mạng công nghiệp 4.0, công nghiệp văn hóa vào công cuộc bảo tồn, phát huy giá trị nói thơ Vân Tiên và di sản văn hóa Nguyễn Đình Chiểu.

*Thứ ba*, xây dựng, bồi dưỡng các đối tượng công chúng thưởng thức, hưởng thụ và thực hành nói thơ Vân Tiên rộng rãi trong cộng đồng theo phương thức truyền khẩu dân gian: - Phổ biến nói thơ Vân Tiên từ xa xưa theo phương pháp dạy học của thầy Đồ Chiểu: từ gia đình lan tỏa ra cộng đồng nên dù trình độ nhận thức, thị hiếu thẩm mỹ nghệ thuật dẫu còn sơ giản, bình dân nhưng có một nền tảng chắc chắn, thể hiện qua thái độ tiếp nhận, sự khắc sâu, "nhớ dai" đến từng câu thơ, tình tiết trong tác phẩm Lục Vân Tiên ở người dân dù chưa biết chữ…

Vấn đề cấp bách đặt ra là cần quan tâm đào tạo, bồi dưỡng các đối tượng biết thưởng thức, hưởng thụ nói thơ Vân Tiên kế thừa lớp người đi trước đã thực hành nói thơ Vân Tiên vốn ngày càng thưa thớt. Đối tượng phù hợp nhất cho hoạt động này là học sinh các trường Phổ thông, thậm chí cả trường Mầm non, sớm cho học sinh tiếp cận thưởng thức, hưởng thụ nói thơ Vân Tiên. Tổ chức nghiên cứu lồng ghép, tích hợp trong từng bài học ở các bộ môn có tiềm năng tiếp cận

[1]*K.Kỳ-Ánh Nguyệt (2021), Ra mắt Câu lạc bộ Nói thơ Vân Tiên, https://baodongkhoi.vn/ra-mat-cau-lac-bo-noi-tho-van-tien-27012021-a82559. truy cập ngày 19/11/2025.*

theo truyền dạy nói thơ Vân Tiên. Qua đó phát hiện, chọn lựa số có năng khiếu nói thơ Vân Tiên, tuyển sinh vào các cơ sở đào tạo khối ngành văn hóa nghệ thuật. Song song với hoạt động quan trọng này là việc nghiên cứu xây dựng nội dung, chương trình của một bộ môn mới - *Diễn xướng dân gian nói thơ Vân Tiên* trong các trường văn hóa – nghệ thuật ở phía Nam.

**4. Kết luận**

Sự kiện UNESCO vinh danh Nguyễn Đình Chiểu (2022) và ghi danh Lễ hội Bà Chúa Xứ (2024) cho thấy văn hóa Nam Bộ đã có hệu ứng tạo ra ảnh hưởng quốc tế sâu rộng. Vai trò của Trường ĐH Văn hóa TP.HCM, đặc biệt qua đề tài *Sưu tầm và số hóa các công trình nghiên cứu về nhà thơ, nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu* là minh chứng thuyết phục sức mạnh của tri thức trong chiến lược xây dựng thương hiệu văn hóa vùng miền và quốc gia.

Từ kinh nghiệm của đề tài cấp tỉnh *Sưu tầm và số hóa các công trình nghiên cứu về nhà thơ, nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu* và quá trình xây dựng hồ sơ khoa học danh nhân Nguyễn Đình Chiểu, Lễ hội Bà Chúa Xứ Núi Sam trình UNESCO cho thấy: quan tâm, tiếp cận di sản văn hóa Nam Bộ theo tinh thần: - *học thuật, số hóa và ngoại giao văn hóa* chính là con đường chiến lược để văn hóa Nam Bộ tiếp tục có thêm nhiều đại diện trong các danh mục di sản thế giới. Trong quá trình đó, Trường ĐH Văn hóa TP.HCM với kinh nghiệm đóng góp thực hiện cả 2 hồ sơ khoa học được UNESCO ghi danh hiện nay ở Nam Bộ hoàn toàn có đủ năng lực và sẽ có những đóng góp xứng đáng tiếp tục đưa các Di sản văn hóa Nam Bộ như Óc Eo – Ba Thê (An Giang), Địa đạo Củ Chi (TP.HCM).... trở thành di sản thế giới, góp phần lan tỏa giá trị vững bền của văn hóa Nam Bộ trong mọi thời đại - những giá trị đã làm nên "sức mạnh mềm" của Nam Bộ, Việt Nam trên toàn thế giới. Những việc làm có ý nghĩa này sẽ góp phần làm phong phú và sâu sắc những giá trị trường tồn của di sản văn hóa Nam Bộ trên thế giới mà các thế hệ thầy cô giáo, học viên, sinh viên Trường ĐH Văn hóa TP.HCM hôm nay và mai sau luôn luôn hãnh diện, tự hào. Bảo tồn, phát huy, đưa di sản văn hóa Nam Bộ ra thế giới là việc làm rất đáng trân trọng của Trường ĐH Văn hóa TP.HCM trên hành trình 50 năm qua và chặng đường sắp tới, góp phần thực hiện ước vọng của Nguyễn Đình Chiểu: "*Bao giờ Nhựt Nguyệt vầy gương sáng.Bốn biển âu ca hợp một nhà?*"

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


Nguyễn Thế Anh. (2008). *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*. NXB Văn học.

Nguyễn Chí Bền. (2020). *Nguyễn Đình Chiểu, nhà thơ lớn, nhà văn hóa kiệt xuất*. NXB Thế giới.

Hoàng Thị Cương. (2021). *Nguyễn Đình Chiểu với tư cách là tác giả tiên phong của văn học đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân* (Luận án TS). ĐHQG Hà Nội.

Choi, B. W. (2011). *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng*. NXB Thế giới.

Trần Văn Giàu. (2001). *Chống xâm lăng (lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1898*). NXB TP.HCM.

Nguyễn Thạch Giang. (2000). *Từ ngữ – thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*. NXB TP.HCM.

Nguyễn Phước Hoàng. (2017). *Dạy học thơ văn Nguyễn Đình Chiểu – Từ góc nhìn văn hóa Nam Bộ.* NXB Văn hóa dân tộc.

Tạ Thị Thanh Huyền. (2019). *Nguyễn Đình Chiểu trong không gian văn hóa Nam Bộ* (Luận án Tiến sĩ). ĐHQG Hà Nội.

Lê Văn Hỷ. (2017). *Lịch sử tiếp nhận Nguyễn Đình Chiểu*. NXB ĐHQG Hà Nội.

Phạm Luân. (2024). Ngày Quốc tế Bảo tàng và câu chuyện truyện thơ Nôm Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu ở Bảo tàng Quốc gia Hệ thống chữ viết thế giới. *Tạp chí Lý luận phê bình văn học nghệ thuật*. Nguồn https://lyluanphebinh.vn/tin-tuc/. Truy cập 19/11/2025.

Phạm Văn Luân. (Chủ biên, 2022). *Truyện thơ Nôm Lục Vân Tiên tác giả Nguyễn Đình Chiểu song ngữ Việt – Hàn*, NXB Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

Phạm Văn Luân. (2022). Hội thảo khoa học Quốc tế "Danh nhân Nguyễn Đình Chiểu trong thời đại ngày nay – Nhìn lại và hướng tới". *Tạp chí Lý luận phê bình văn học nghệ thuật*, số tháng 7/2022. Trang 150- 153.

Phạm Văn Luân. (2022). *Truyện thơ Nôm Lục Vân Tiên đã được dịch sang tiếng Ucraina từ gần 40 năm trước*. Tạp chí Lý luận phê bình văn học nghệ thuật, số tháng 7/2022. Trang 154- 156.

Nye, J. (2004). *Soft power: The means to success in world politics*. PublicAffairs.

Winston Phan Đào Nguyên. (2022). *Mối thâm tình của Nguyễn Đình Chiểu dành cho Phan Thanh Giản,* NXB Nhân Ảnh, Hoa Kỳ.

Pascal Bourdeaux & Olivier Tessier. (2016). *Lục Vân Tiên cổ tích truyện/ Histoire de Lục Vân Tiên/ The story of Lục Vân Tiên*, NXB Văn hoá Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh.

Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải. (1980). *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

Trường ĐH Văn hóa Tp. Hồ Chí Minh. (2025*). 50 năm Trường ĐH Văn hóa Tp. Hồ Chí Minh (1976-2025).* Lưu hành nội bộ.

Nguyễn Quảng Tuân phiên âm và chú thích. (2008). Lục *Vân Tiên truyện: Bản Nôm và bản quốc ngữ cổ nhất*, NXB Văn học, Trung tâm nghiên cứu quốc học.

UNESCO. (2022).*Recommendation on the commemoration of historic events and anniversaries* truy cập ngày 19/11/2025.

UNESCO. (2024). *Representative List of the Intangible Cultural Heritage of Humanity*.

Uỷ ban nhân dân tỉnh Bến Tre. (2022). *Danh nhân Nguyễn Đình Chiểu trong thời đại ngày nay*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

Uỷ ban nhân dân tỉnh Bến Tre.(2022). *Báo cáo tổng hợp đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ sưu tầm và số hóa các công trình nghiên cứu về nhà thơ, nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu.* Lưu hành nội bộ.

**Hình ảnh liên quan bài viết**




Giảng viên trường ĐH Văn hóa TP.HCM được UBND tỉnh Bến Tre tặng Bằng khen nhân tổng kết hoạt động 200 năm sinh Nguyễn Đình Chiểu. (Nguồn ảnh: Sở VHTTDL Bến Tre)




*Giảng viên, học viên Sau ĐH trường ĐH Văn hóa TP.HCM tại lễ công bố nói thơ Vân Tiên Bến Tre được đưa vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, tháng 8/2025. (Nguồn ảnh: Sở VHTTDL Bến Tre)*




TS. Phạm Văn Luân, ĐH trường ĐH Văn hóa TP.HCM và Trưởng đại diện UNESCO tại Việt Nam Christian Manhart (phải) công bố sách Truyện thơ Nôm Lục Vân Tiên song ngữ Việt - Hàn. Nguồn ảnh: TG




Đại biểu Trường ĐH Văn hóa TP.HCM tại kỳ họp lần thứ 19 Ủy ban Liên chính phủ Công ước 2003 về Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể (ảnh trái). Bạn bè thế giới chúc mừng PGS.TS Lâm Nhân Hiệu trưởng ĐH Văn hóa TP.HCM (ảnh trái). Nguồn ảnh: Tư liệu.

# KHOA TẠI CHỨC - NHIỆM VỤ LỊCH SỬ TRONG CHUẨN HÓA ĐỘI NGŨ CÁN BỘ VĂN HÓA MIỀN NAM GIAI ĐOẠN 1976 - 2016

***Lâm Thị Hòa*** [*]
***Lương Như Ý*** [**]

***Tóm tắt:***

*Sau ngày đất nước thống nhất, miền Nam đứng trước yêu cầu cấp bách về xây dựng và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ văn hóa nhằm phục vụ nhiệm vụ chính trị, xã hội trong tình hình mới. Với yêu cầu đó, đào tạo theo hình thức tại chức (nay là vừa làm vừa học) giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Bài viết tập trung làm rõ quá trình hình thành, phát triển và những đóng góp nổi bật của Khoa Tại chức Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 1976 – 2016. Trên cơ sở tư liệu lưu trữ và tổng kết thực tiễn, bài viết phân tích vai trò của Khoa Tại chức trong việc bồi dưỡng, đào tạo, chuẩn hóa đội ngũ cán bộ văn hóa – thông tin tại các tỉnh, thành phía Nam. Qua đó khẳng định đây là một nhiệm vụ lịch sử có ý nghĩa lâu dài đối với sự phát triển của Nhà trường và ngành văn hóa. Mặc dù đến năm 2017 Khoa Tại chức không còn tồn tại với tư cách là một đơn vị độc lập, nhưng những giá trị, dấu ấn và đóng góp của Khoa vẫn là một bộ phận không thể tách rời trong lịch sử phát triển của Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh.*

***Từ khóa:*** *Bồi dưỡng, cán bộ văn hóa, hệ vừa làm vừa học, tại chức.*

## 1. Mở đầu

Khi Miền Nam được giải phóng, thống nhất đất nước, yêu cầu xây dựng và phát triển đời sống văn hóa trong bối cảnh mới đặt ra nhiệm vụ cấp bách về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ văn hóa – thông tin. Tuy nhiên, thực tế lúc bấy giờ cho thấy đội ngũ cán bộ văn hóa ở các địa phương phía Nam vừa thiếu về số lượng, vừa hạn chế về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Trước yêu cầu đó, công tác bồi dưỡng ngắn hạn, bổ túc và đào tạo chuyên môn cho cán bộ văn hóa trở thành một nhiệm vụ vừa cấp thiết, vừa có ý nghĩa chiến lược lâu dài.

[*] *ThS. Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*
[**] *ThS. Khoa Kiến thức cơ bản, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*

Trong bối cảnh ấy, Trường Nghiệp vụ của Bộ Thông tin - Văn hóa miền Nam (nay là Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh) được thành lập ngày 03/01/1976, giữ vai trò nòng cốt trong đào tạo, huấn luyện đội ngũ cán bộ văn hóa cơ sở cho các tỉnh, thành phía Nam. Trải qua nhiều lần đổi tên và điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, đến nay Nhà trường đã khẳng định vị thế là một trung tâm đào tạo, nghiên cứu và hợp tác có uy tín trong lĩnh vực văn hóa ở khu vực phía Nam.

Góp phần quan trọng vào thành tựu chung đó là những nỗ lực bền bỉ, trách nhiệm và sáng tạo của nhiều đơn vị chức năng với nhiều thế hệ người nối tiếp nhau trong Nhà trường qua các thời kỳ. Trong số đó, Khoa Tại chức – một đơn vị chỉ còn trong ký ức, nhưng vẫn để lại những dấu ấn sâu đậm, mang giá trị bền vững đối với sự phát triển của Nhà trường và ngành văn hóa.

Nhân kỷ niệm 50 năm thành lập Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) với mốc thời gian - 03/01/1976 – 03/01/2026 - chúng tôi, những thế hệ kế nhiệm trực tiếp tham gia công tác đào tạo hệ vừa làm vừa học (VLVH), thực hiện bài viết này như một lời tri ân đối với các thế hệ thầy cô – những người sáng lập, xây dựng, quản lý và giảng dạy tại Khoa Tại chức; đồng thời ghi nhận những đóng góp quan trọng của Khoa trong hơn bốn thập niên thực hiện nhiệm vụ đào tạo hệ VLVH.

## 2. Quá trình hình thành và phát triển của Khoa Tại chức

### *2.1. Giai đoạn 1976–1987*

Ngay từ khi thành lập, Nhà trường được giao nhiệm vụ thực hiện chức năng đào tạo VLVH trước khi đào tạo theo hình thức chính quy tập trung. Đó chính là những lớp bồi dưỡng ngắn hạn dành cho đội ngũ cán bộ của các Ty Thông tin Văn hóa (nay là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch) các tỉnh, thành, các Phòng Thông tin Văn hóa các quận, huyện thuộc các tỉnh thành khu vực phía Nam. Học viên của Trường là những cán bộ từ "bưng, biền", từ chiến khu trở về nên rất cần được trang bị những kiến thức quản lý căn bản về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, các kiến thức chuyên môn nghiệm vụ của ngành văn hóa.

Một số lớp đầu tiên được tổ chức đào tạo như:

- Khóa 1 (5/1976) tại Mỹ Tho, Tiền Giang;
- Khóa 2 (6/1976) tại đường Phan Kế Bính, TP. Hồ Chí Minh;
- Khóa 3 (7/1976) tại đường Phạm Ngũ Lão, TP. Hồ Chí Minh.

Trong điều kiện vô cùng khó khăn về nhân lực và cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ, giảng viên ban đầu của Trường chỉ gồm 6 người, vừa đảm nhiệm công tác quản lý, vừa trực tiếp giảng dạy. Đây là những người đặt nền móng đầu tiên cho công tác đào tạo văn hóa tại miền Nam trong thời kỳ hậu chiến. Đội ngũ cán bộ, giáo viên đầu tiên của Trường cũng chính là đội ngũ cán bộ, giáo viên phục vụ cho các lớp đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn. Đó là thầy Vũ Tùng Quốc (chú Tám Vũ), Vụ trưởng kiêm Hiệu trưởng; Đó là thầy Nguyễn Nam Tấn (chú Bảy Tấn), là cán bộ từ Bộ Văn hóa (Hà Nội) chuyển vào Bộ Thông tin Văn hóa Miền Nam làm Phó hiệu trưởng Trường Nghiệp vụ Thông tin Văn hóa miền Nam, thầy Phạm Văn Quý, thầy Trần Văn Ánh (hiệu trưởng giai đoạn 1998 - 2011), cô Nguyễn Ngọc Ảnh (phó HT và HT giai đoạn 1983 – 1993)[1].

***2.2. Giai đoạn 1987–1995***

Cùng với sự phát triển của Nhà trường, công tác đào tạo hệ VLVH dần đi vào nề nếp. Năm 1987, Ban Tại chức được thành lập, đánh dấu bước chuyển quan trọng trong việc tổ chức và quản lý đào tạo ngoài chính quy. Trong giai đoạn này, các hình thức đào tạo được triển khai khá đa dạng, bao gồm: bồi dưỡng ngắn hạn, đào tạo dài hạn bậc trung học; đồng thời liên kết với Trường Đại học Văn hóa Hà Nội đào tạo bậc đại học ở một số chuyên ngành như Văn hóa quần chúng, Thư viện, Bảo tồn – Bảo tàng.

***2.3. Giai đoạn 1995–2005***

Năm 1995, Khoa Tại chức chính thức được thành lập, mở ra giai đoạn phát triển mạnh mẽ cả về quy mô và phạm vi đào tạo. Nhà trường tổ chức đào tạo từ bậc trung cấp, cao đẳng đến đại học, bao gồm cả các chương trình liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học với nhiều chuyên ngành như: Quản lý văn hóa, Thư viện – Thông tin, Bảo tàng, Văn hóa du lịch, Phát hành xuất bản phẩm,…

***2.4. Giai đoạn 2005 - 2016***

Giai đoạn này, Nhà trường bắt đầu hoạt động đào tạo hệ chính quy ở bậc Đại học, nên hoạt động đào tạo theo hình thức VLVH cũng chủ động hơn, do không còn sự lệ thuộc vào Đại học Văn hóa Hà Nội về chỉ tiêu tuyển sinh. Vì vậy, hoạt động đào tạo hệ VLVH phát triển mạnh mẽ cả về số lượng lẫn chất lượng. Quy mô đào tạo của Khoa Tại chức giai đoạn này là 7.922 sinh viên, chiếm gần 50% tổng quy mô đào tạo của Nhà trường (xem phần phụ lục).

[1] Nguyễn Thế Dũng chủ biên và các tác giả (2022), Lịch sử Trường Đại học Văn hóa TP. HCM (1976 – 2022).

Nhà trường hợp tác liên kết đào tạo với 32 tỉnh/thành từ Miền Trung (Quảng Nam) đến đất mũi Cà Mau, từ Đồng bằng lên đến Vùng Cao (Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk). Các hình thức đào tạo cũng đa dạng và phong phú hơn như: bồi dưỡng, đào tạo và liên kết đào tạo theo hình thức VLVH, tất cả các bậc học từ trung học, cao đẳng, đại học, liên thông đại học từ trình độ trung cấp, liên thông đại học từ trình độ cao đẳng thuộc các ngành: Quản lý văn hóa, Thư viện -Thông tin, Bảo tàng học, Việt Nam học, Kinh doanh xuất bản phẩm"[1].

**3. Vai trò của Khoa Tại chức trong đào tạo đội ngũ cán bộ văn hóa Miền Nam**

Trong suốt 40 năm hình thành và phát triển, hoạt động đào tạo hệ VLVH đã trở thành một nhiệm vụ song song với nhiệm vụ đào tạo hệ chính quy, bằng nhiều hình thức đào tạo tại chỗ, đào tạo liên kết với các địa phương (từ Quảng Nam trở vào đến Cà Mau). Đặc biệt, trong bối cảnh triển khai Nghị quyết số 03-NQ/TW (1998), kỳ họp Thứ 5 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII về xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, Khoa Tại chức tiếp tục thực hiện hiệu quả nhiệm vụ đào tạo, tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ văn hóa – thông tin các cấp, đồng thời cung cấp nguồn nhân lực kế cận có trình độ chuyên môn được đào tạo bài bản cho khu vực phía Nam.

Có thể khẳng định, yêu cầu của xã hội đặt ra như thế nào, công tác đào tạo hệ VLVH của Khoa đáp ứng như thế đó: Từ chuyên tu, bồi dưỡng kiến thức, trung cấp, cao đẳng, liên thông từ cao đẳng lên đại học, liên thông từ trung cấp lên đại học. Khoa Tại chức giống như hồ, gạch, vôi, vữa được các bàn tay của các thế hệ thầy, cô "xây", "trảm", "tô", "sơn, vẽ" cho cán bộ văn hóa trên mọi miền đất nước. Các thế hệ thầy cô đã giảng dạy kiến thức về chuyên môn, nghề nghiệp cho cán bộ văn hóa một cách kịp thời nhất, chất lượng nhất cho các cán bộ văn hóa từ các vùng miền ở phía Nam của đất nước: Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, An Giang, Đồng Tháp, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Tây Ninh, Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai, KonTum, Lâm Đồng, …. Ở các địa phương của miền Nam có nguồn cán bộ văn hóa chưa đủ chuẩn kiến thức thì trường Đại học Văn hóa TP. HCM tổ chức công tác đào tạo, bồi dưỡng do Khoa Tại chức thực hiện.

[1] Nguyễn Thế Dũng chủ biên và ctg. (2022), Lịch sử Trường Đại học Văn hóa TP. HCM (1976 – 2022).

Với vai trò là nơi quản lý đào tạo hệ VLVH, Khoa Tại chức mang nhiệm vụ chính trị cấp thiết cho Đảng và Nhà Nước trong những giai đoạn mới thành lập, Khoa luôn nắm bắt được những yêu cầu của xã hội và đáp ứng một cách hiệu quả nhất những yêu cầu đó. Từ những năm 1998, khi Nhà trường được nâng cấp thành Trường Cao đẳng Văn hóa TP. HCM, với nhiệm vụ đào tạo trung cấp, cao đẳng, cho các tỉnh thành khu vực phía Nam, Khoa chủ động liên kết với Khoa Tại chức, Đại học Văn hóa Hà Nội để được đào tạo bậc đại học hệ VHVL theo yêu cầu của các địa phương. Từ năm 2005, Nhà trường được nâng cấp lên thành Trường Đại học Văn hóa TP. HCM, Khoa Tại chức vừa thực hiện nhiệm vụ đào tạo bậc đại học, vừa chuẩn hóa các cán bộ có trình độ trung cấp, cao đẳng lên đại học, những cán bộ này cũng là sản phẩm đào tạo của Nhà trường trong suốt thời gian dài Trường còn là Trường Lý luận nghiệp vụ II, Trường Cao đẳng Văn hóa TP. HCM.

**4. Kết quả và những đóng góp nổi bật**

Trong suốt hơn 40 năm hoạt động, hệ đào tạo VLVH của Nhà trường – mà nòng cốt là Khoa Tại chức – đã đào tạo hơn 14.500 lượt học viên. Đây là nguồn nhân lực đáp ứng kịp thời, đúng nơi, đúng chỗ cho khắp các tỉnh thành khu vực phía Nam, trong đó chủ yếu là những cán bộ ngành Văn hóa quần chúng nay là cán bộ Quản lý văn hóa cơ sở và cán bộ thư viện ở các quận, huyện và trường học. Cụ thể có 7.644 cán bộ văn hóa và 4.871 cán bộ thư viện được đào tạo với đủ mọi bậc học, từ trung cấp, cao đẳng, đại học rồi liên thông đại học từ trung cấp, cao đẳng (xem phần phụ lục).

Đặc biệt, trong số học viên được đào tạo nói trên có rất nhiều người đã và đang giữ những vị trí chủ chốt ở các cơ quan văn hóa, giáo dục, đoàn thể, lực lượng vũ trang ở nhiều tỉnh, thành phía Nam, chẳng hạn: chị Nguyễn Thị Minh Nghĩa, Giám đốc Thư viện tỉnh Bình Dương (2006 – 2010); ông Trần Thanh Tâm, Trưởng phòng Quản lý Văn hóa và Gia đình, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Cà Mau (2006 – 2015); Ông Trịnh Đình Thân, Phó Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao, Du lịch tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (2010 – 2016); Ông Trương Anh, Phó Giám đốc Trung tâm Văn hóa Thành phố Thủ Đức, Ông Dương Minh Vĩnh, P.Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ 7, Thanh tra tỉnh Cà Mau; ….và còn nhiều các anh chị đã thành danh khác nữa.

Hoạt động đào tạo hệ VLVH không chỉ góp phần chuẩn hóa nguồn nhân lực văn hóa mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho người học tiếp cận tri thức chuyên

ngành ngay tại địa phương, khắc phục những hạn chế về thời gian và điều kiện kinh tế, từ đó lan tỏa tác động tích cực đến đời sống văn hóa cơ sở.

Bên cạnh kết quả đào tạo nêu trên, Khoa Tại chức cũng đã thiết lập mối quan hệ liên kết đào tạo với 32 tỉnh, thành, góp phần tăng cường sự gắn kết giữa Nhà trường với các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch địa phương, qua đó quảng bá và nâng cao uy tín, thương hiệu của Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh trong khu vực.

Mặt khác, việc mở rộng quy mô đào tạo hệ VLVH cũng đóng góp không nhỏ vào nguồn thu của Nhà trường, góp phần tăng thêm thu nhập cho viên chức, người lao động. Những đóng góp này, Khoa Tại chức, Trường Đại học Văn hóa TP. HCM (giai đoạn 1976 – 2016) rất mong được Nhà trường ghi nhận. Hiện giờ tên Khoa đã đi vào lịch sử, nhiệm vụ đã hoàn thành, rất mong mọi người nhớ đến Khoa Tại chức, Trường Đại học Văn hóa TP. HCM và những thành quả của Khoa đã đóng góp cho Nhà trường và cho xã hội.

**5. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ Khoa qua các thời kỳ**

Với chiều dài lịch sử hơn 40 năm quản lý đào tạo hệ VLVH trên toàn khu vực phía Nam (từ Quảng Nam trở vào), Khoa Tại chức đã hoàn thành nhiệm vụ lịch sử và được sáp nhập vào Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế. Những thành tựu mà Khoa Tại chức đóng góp cho Nhà trường không hề nhỏ so với đóng góp của các Phòng, Khoa khác. Sự ghi nhận này, đối với Khoa Tại chức và đối với các thế hệ thầy cô là sự ghi công và nhớ ơn - những công sức của các thế hệ thầy, cô ấy – chúng tôi những thế sau muốn viết bài này để nhắc, nhớ các bậc tiền nhân của mình - có những thầy, cô vẫn còn đến nay để chứng kiến, có những thầy, cô đã không còn được thấy, được nhìn sự phát triển, đổi thay của Nhà trường hôm nay.

Ngoài các thế hệ thầy cô là tiền nhân đã xây dựng, thành lập nên Khoa Tại chức trong thời kỳ đầu mới giải phóng, còn có thế hệ các thầy cô trong giai đoạn mà chúng tôi được cùng làm việc: thầy Trần Quang Minh (Trưởng Ban Tại chức, 1995-1997), thầy Võ Công Nam (Trưởng Khoa, 1997 - 2000 và 2002 – 2013) - những người thầy đã không còn để nhìn thấy sự phát triển của Nhà trường trong những năm qua. Thầy Nguyễn Thế Dũng (nay là PGS. TS), Thầy Phạm Đức Mạnh (Phó trưởng Khoa: 2001 – 2007, hiện thầy đang sống ở Ninh Bình), cô Đỗ Ngọc Anh (Phó Hiệu trưởng kiêm Trưởng Khoa, 2001 – 2002, nay là PGS. TS), thành viên hội đồng Khoa học Nhà trường, thầy Lâm Nhân (Phó Hiệu trưởng kiêm

Trưởng Phòng, 7/2018 - 10/2020) - nay là PGS. TS. Hiệu trưởng Nhà trường, cô Lâm Thị Hòa (2009 – 2014) - nay là ThS. CVC, đang công tác tại Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật, Thầy Đoàn Văn Trai (Phó trưởng Khoa, 2013 - 7/2018) - nay là TS.GVC, đã chuyển công tác, thầy Nguyễn Thanh Tùng (Phó trưởng Phòng điều hành Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, từ 10/2020 đến nay). Bên cạnh đó, không thể không kể và ghi ơn các thế hệ các thầy cô trong Ban Tại chức là các thầy cô trong Ban Giám hiệu Nhà trường qua các thời kỳ, các thầy cô là Trưởng, Phó Khoa chuyên môn qua các thời kỳ. Đặc biệt không thể thiếu các thầy cô là chuyên viên, giúp việc cho Ban Tại chức, Khoa Tại chức mà chúng tôi luôn ghi nhớ công lao, kinh nghiệm quản lý của các thầy cô đã truyền lại cho chúng tôi:  cô Hoàng Kim Uyển, cô Trần Thị Thu, cô Nguyễn Kim Hương, cô Nguyễn Thị Minh Hà, cô Lê Thị Hồng Xuyến, cô Lê Thị Diệu Thúy, cô Trần Thị Bình, thầy Lương Như Ý… Thầy cô là những cánh tay nối dài của lãnh đạo Khoa, giống như lực lượng thanh niên xung kích, không kể ngày đêm, không kể thời gian (ngày nghỉ, thứ Bảy, Chủ Nhật), gọi là có ngay, tỉnh/thành nào cần là có mặt. Từ hồ sơ học viên đến lịch học, điểm học phần đến học phí, ...., việc nhiều hay ít, việc to hay nhỏ gì cũng xong, đúng hạn và kịp thời để tuyển sinh, tốt nghiệp, phát bằng ở khắp các tỉnh/thành khu vực phía Nam. Hiện nay, có những thầy cô đã về hưu, có những thầy cô chuyển công tác hoặc chuyển ngành…. song như đóng góp của quý thầy, quý cô là hết trân trọng với sự nghiệp đào tạo hệ VHVL nói riêng và của Nhà trường nói chung.

**6. Kết luận**

Khoa Tại chức nói riêng, hệ đào tạo không chính quy nói chung đã đồng hành cùng tiến trình phát triển của Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh hơn bốn thập niên, hoàn thành xuất sắc một nhiệm vụ lịch sử: kịp thời cung cấp nguồn nhân lực và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ văn hóa khu vực phía Nam, đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của xã hội trong từng giai đoạn phát triển của đất nước.

Mặc dù tên gọi Khoa Tại chức không còn, nhưng những giá trị, đóng góp và dấu ấn mà Khoa để lại vẫn là một phần không thể tách rời trong lịch sử phát triển của Nhà trường. Nhiều thế hệ học viên cũng như các đơn vị liên kết hẳn không thể nào quên đơn vị trung gian đã kết nối họ với Nhà trường. Các thế hệ kế tiếp có trách nhiệm trân trọng, gìn giữ và tiếp nối tinh thần cống hiến, trách nhiệm và sáng tạo mà các thế hệ thầy cô đi trước đã dày công vun đắp./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


Bộ Văn hóa Thông tin. (1996). *20 năm Trường Cao đẳng Văn hóa TP.Hồ Chí Minh 1976 – 1996*. XN in số 03, TP.HCM

Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. (2006). *Đặc san kỷ niệm 30 năm thành lập trường 1976–2006*.Nxb. Văn hóa Thông tin

Nguyễn Thế Dũng chủ biên. (2025), *Lịch sử Trường Đại học Văn hóa TP. HCM*. (Lưu hành nội bộ).

Nghị quyết số 03-NQ/TW, ngày 16/7/1998 của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị Trung ương 5 (khóa VIII) "*Về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*"

Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. (2010). *Đại học Văn hóa 35 năm hình thành và phát triển (1976–2011)*, Nxb. Tổng hợp TP.HCM.

Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. (2015). *40 năm Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh*, Nxb. Hồng Đức.


## Phần Phụ lục

***Kết quả đào tạo vừa làm vừa học từ 1976 đến 2018***

| **Bậc** / **Ngành** | ***Chuyên tu*** | ***Trung cấp*** | ***Cao đẳng*** | ***LT từ trung cấp*** | ***LT từ Cao đẳng*** | ***Đại học*** | ***Cộng theo ngành*** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Thông tin thư viện | 47 | 1.272 | 1.136 | 1.181 | 446 | 789 | **4.871** |
| Quản lý văn hóa | 44 | 2.261 | 185 | 1.303 | 895 | 3.000 | **7.644** |
| Du lịch | | | 286 | | 588 | 383 | **1.257** |
| Phát hành xuất bản | 51 | | | | 122 | 26 | **148** |
| Bảo tàng | 19 | 91 | 28 | | 208 | 333 | **660** |
| **Cộng theo bậc** | **161** | **3.624** | **1.635** | **2.484** | **2.259** | **4.531** | **14.580** |

**Số liệu đào tạo Ngành Thư viện – Thông tin từ 1976 - 2016**

| **Bậc đào tạo** | **Giai đoạn** | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | **1976 - 1994** | **1995 - 2005** | **2006 - 2016** | |
| Trung cấp | 103 | 672 | 514 | |
| Cao đẳng | | 398 | 738 | |
| Đại học | 72 | 175 | 358 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Liên thông đại học từ trung cấp | | | 930 | |
| Liên thông đại học từ cao đẳng | | | 408 | |
| **Tổng:** | **175** | **1245** | **2948** | |

**Số liệu đào tạo Ngành Quản lý văn hóa từ 1976 - 2016**

| **Bậc đào tạo** | **Giai đoạn** | | | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|---|
| | **1976 - 1994** | **1995 - 2005** | **2006 - 2016** | |
| Trung cấp | 98 | 857 | 1187 | |
| Cao đẳng | | 132 | | |
| Đại học | 467 | 510 | 2087 | |
| Liên thông đại học từ trung cấp | | | 938 | |
| Liên thông đại học từ cao đẳng | | | 762 | |
| **Tổng:** | **565** | **1499** | **4974** | |

*(Nguồn: Nguyễn Thị Minh Hà, Lâm Thị Hòa thống kê)*

# THÀNH TỰU CỦA HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GẮN VỚI CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG 5 NĂM GẦN ĐÂY (2020 -2024)

***Lê Thị Thanh Tâm****

***Tóm tắt***

*Nhận thức được tầm quan trọng của việc nghiên cứu khoa học gắn với đào tạo và phục vụ cộng đồng, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) đã chủ trương, triển khai thực hiện tích cực và đạt được những thành quả nhất định. Bài viết sẽ tập trung vào những vấn đề sau: Vai trò của nhà trường với hoạt động nghiên cứu khoa học; Những kết quả đạt được trong hoạt động nghiên cứu khoa học với nhiệm vụ nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ cộng đồng; Phát huy thành tựu nghiên cứu khoa học gắn với đào tạo và phục vụ cộng đồng của trường trong thời gian tới.*

***Từ khóa:*** *Đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM.*

## 1. Mở đầu

Hoạt động nghiên cứu khoa học góp phần không nhỏ trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, phục vụ cộng đồng. Trong bối cảnh giáo dục đại học đổi mới theo hướng gắn lý thuyết với thực tiễn, nghiên cứu khoa học gắn với đào tào tạo và phục vụ cộng đồng không chỉ là yêu cầu tất yếu mà còn là sứ mạng cốt lõi của các trường đại học, đặc biệt là cơ sở đào tạo chuyên sâu về các lĩnh vực văn hóa như Trường Đại học Văn hóa TP.HCM. Nhà trường đặc biệt chú trọng chất lượng của hoạt động nghiên cứu khoa học gắn với đào tạo và phục vụ cộng đồng, hoạt động nghiên cứu khoa học gắn với các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá, kiểm định chương trình đào tạo của trường. Từ năm 2020, sau thành công của lần kiểm định cơ sở giáo dục chu kỳ 1, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM định hướng chú trọng hoạt động nghiên cứu khoa học phải gắn với công tác đào tạo và phục vụ cộng đồng. Sau 5 năm thực hiện, công tác nghiên cứu khoa học đã đạt được những thành tựu nhất định. Bài viết giúp nhìn lại toàn diện những kết quả đã đạt được, đồng thời kịp thời điều chỉnh, hoàn thiện để không ngừng nâng cao chất lượng của hoạt động nghiên cứu khoa học.

* *TS. Khoa Văn hoá và Truyền thông, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*

**2. Định hướng hoạt động nghiên cứu khoa học gắn với đào tạo và phục vụ cộng đồng tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM**

Trường Đại học Văn hóa TP.HCM định hướng và thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học gắn liền với đào tạo và phục vụ cộng đồng – một trong những nhiệm vụ cốt lõi của nhà trường trong thời kỳ đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế. Nhà trường chỉ đạo xây dựng định hướng nghiên cứu mang tính ứng dụng, bám sát thực tiễn phát triển văn hóa – xã hội của đất nước, đồng thời phát huy thế mạnh đặc thù của một cơ sở đào tạo chuyên sâu về lĩnh vực văn hóa. Định hướng đã được cụ thể hóa bằng những chương trình hành động thiết thực: từ xây dựng cơ chế hỗ trợ, khuyến khích giảng viên, sinh viên tham gia nghiên cứu, đến mở rộng hợp tác với các địa phương, tổ chức và cộng đồng nhằm đưa các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn đời sống. Đặc biệt, nhà trường chú trọng lồng ghép kết quả nghiên cứu vào nội dung giảng dạy, tạo điều kiện để sinh viên được tiếp cận và tham gia các đề tài thực tế, qua đó nâng cao chất lượng đào tạo và hình thành tư duy khoa học. Đồng thời, công tác xây dựng đội ngũ làm khoa học được đặt lên hàng đầu.

Trường Đại học Văn hóa TP.HCM không chỉ định hướng mà còn chú trọng nêu gương trong hoạt động nghiên cứu, góp phần lan tỏa tinh thần đổi mới sáng tạo và xây dựng môi trường học thuật tích cực, dân chủ. Nhờ sự lãnh đạo đồng bộ và quyết liệt từ đội ngũ lãnh đạo, hoạt động nghiên cứu khoa học của trường ngày càng phát triển mạnh mẽ, gắn kết chặt chẽ với đào tạo và phục vụ cộng đồng, khẳng định vị thế và sứ mệnh của nhà trường trong sự nghiệp phát triển văn hóa, giáo dục và xã hội.

**3. Những kết quả trong hoạt động nghiên cứu khoa học với nhiệm vụ nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ cộng đồng tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM**

***3.1. Về hội nghị, hội thảo, tọa đàm***

Trong giai đoạn từ năm 2020 đến 2024, Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh đã tổ chức và phối hợp tổ chức 11 hội thảo, tọa đàm khoa học ở các cấp khác nhau, từ cấp Bộ, cấp quốc gia đến quốc tế. Nội dung các hội thảo tập trung vào nhiều lĩnh vực then chốt như bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, lễ hội tín ngưỡng dân gian, đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực văn hóa – du lịch, bảo vệ môi trường, phát triển du lịch bền vững, ứng dụng công nghệ thông tin và bảo vệ bản quyền trong không gian mạng... Những hoạt động này không chỉ góp phần

nâng cao chất lượng đào tạo thông qua việc cập nhật kiến thức mới, tăng cường năng lực giảng viên, sinh viên, mà còn thúc đẩy hợp tác nghiên cứu trong và ngoài nước.

Đặc biệt, các hội thảo liên quan đến môi trường, tín ngưỡng và phát triển văn hóa địa phương đã thể hiện trách nhiệm của nhà trường trong việc phục vụ cộng đồng và tham gia tư vấn chính sách phát triển bền vững. Các chủ đề như giảm thiểu rác thải nhựa tại di tích, bảo tồn lễ hội Vía Bà Chúa Xứ, hay phát triển TP. Hồ Chí Minh trở thành thành phố sáng tạo đã tạo ra diễn đàn học thuật thiết thực, gắn kết giữa lý luận và thực tiễn, giữa nhà trường với các địa phương, tổ chức quản lý và cộng đồng dân cư.

Các hội nghị, hội thảo, tọa đàm tại Trường Đại học Văn hóa TP. HCM trong 5 năm gần đây đã khẳng định định hướng gắn kết giữa đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng. Các kết quả nghiên cứu không chỉ được ứng dụng vào việc cập nhật chương trình đào tạo, mà còn góp phần bảo tồn di sản, phát triển văn hóa và du lịch bền vững.

| **Hội thảo, hội nghị, tọa đàm** | **Thời gian tổ chức** | **Đơn vị thực hiện** |
|---|---|---|
| Tọa đàm khoa học cấp Bộ "Xin ý kiến đổi mới cơ chế hoạt động, tăng cường năng lực cho các cơ sở giáo dục đại học về du lịch" | 10/2020, tại Trường Đại học Văn hóa TP. HCM | Bộ Giáo dục và Đào tạo<br>Trường Đại học Văn hóa TP. HCM hỗ trợ tổ chức |
| Hội thảo khoa học quốc gia "Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long" | 12/2020, tại Trường Đại học Văn hóa TP. HCM | Trường Đại học Văn hóa TP. HCM chủ trì tổ chức |
| Hội thảo khoa học "Bảo tồn và phát huy Lễ hội vía Bà chúa Xứ núi Sam Châu Đốc – An Giang" | 6/2021 | - Ban quản lý khu di tích văn hóa lịch sử và du lịch núi Sam – Châu Đốc, An Giang; Ban quản trị Khu lăng miếu núi Sam; Trường Đại học Văn hóa TP. HCM phối hợp thực hiện |
| Hội thảo khoa học quốc gia "Giảm thiểu sản phẩm nhựa sử dụng một lần tăng cường sản phẩm thân thiện với môi trường tại các di tích và lễ hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long" | 12/2021 | Trường Đại học Văn hóa TP. HCM |

| | | |
|---|---|---|
| Hội thảo khoa học quốc tế "Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ và các dạng thức thờ nữ thần trên thế giới" | 02/2022, tại Trường Đại học Văn hóa TP. HCM, trực tuyến An Giang | - Ban Quản lý Khu di tích văn hóa, lịch sử và du lịch núi Sam; Trường Đại học Văn hóa TP. HCM |
| Hội thảo khoa học cấp quốc gia "Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt – Nhìn lại sau 5 năm được UNESCO vinh danh" | 8/2022, tại Trường Đại học Văn hóa TP. HCM | - Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam<br>- Trường Đại học Văn hóa TP. HCM |
| Hội thảo khoa học "Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa" | 8/2023, tại Bảo tàng Tôn Đức Thắng | - Bảo tàng Tôn Đức Thắng<br>- Trường Đại học Văn hóa TP. HCM |
| Hội thảo khoa học quốc tế "Bảo vệ bản quyền sách trên không gian mạng" | 10/2023 tại TP. HCM | - Hội Xuất bản Việt Nam<br>- Khoa Xuất bản, phát hành Trường Đại học Văn hóa TP.HCM |
| Hội thảo khoa học quốc gia "Phát huy các nguồn lực văn hóa để xây dựng và phát triển Thành phố sáng tạo của Thành phố Hồ Chí Minh" | 11/2023 tại Viện Nghiên cứu phát triển TP. Hồ Chí Minh | - Viện Nghiên cứu phát triển TP. Hồ Chí Minh<br>- Trường Đại học Văn hóa TP. HCM |
| Tọa đàm quốc tế "Giao lưu học thuật giữa các nhà nghiên cứu của Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh và Đại học Osaka, Nhật Bản | 04/2024 tại Trường Đại học Văn hóa TP. HCM | - Trường Đại học Văn hóa TP. HCM<br>- Khoa Sau đại học nghiên cứu về nhân văn, Đại học Osaka, Nhật Bản |
| Hội thảo khoa học quốc tế "Phát triển du lịch bền vững: Bản sắc, nguồn lực - Kinh nghiệm quốc tế và kiến giải cho Việt Nam" | 12/2024 tại Phân hiệu Học viện Phụ nữ Việt Nam | - Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế và du lịch<br>- Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ<br>- Phân hiệu Học viện Phụ nữ Việt Nam<br>- Trường Đại học Văn hóa TP. HCM |

*Bảng 1: Hội nghị, hội thảo, tọa đàm Trường Đại học Văn hóa TP.HCM tổ chức/đồng tổ chức. Nguồn: Bộ phận Quản lý Khoa học và HTQT Trường ĐH.Văn hóa TP.HCM*

Ngoài ra, từ định hướng của nhà trường, hội thảo, tọa đàm gắn với chuyên môn của từng khoa với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ cộng

đồng cũng được chú trọng. Ví dụ, Khoa Văn hóa học tổ chức tọa đàm khoa học: "Thực trạng chương trình đào đạo ngành Văn hoá học so với Thông tư số 17/2021/TT- BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo"; "Đào tạo chuyên ngành Công nghiệp văn hóa - Những vấn đề lý luận và thực tiễn"; "Cải tiến chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Văn hóa học – Những vấn đề lý luận và thực tiễn"... Các toạ đàm khoa học do Khoa Văn hoá học tổ chức đều hướng đến việc đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm phù hợp với định hướng ứng dụng của Trường ĐH Văn hóa TP.HCM và nhu cầu của thực tiễn xã hội trong lĩnh vực Văn hóa Việt Nam, Công nghiệp văn hóa... Ý kiến của các bên liên quan: các chuyên gia, nhà nghiên cứu, nhà tuyển dụng, người học…; các bài tham luận đăng trong kỷ yếu tọa đàm khoa học là cơ sở để Khoa Văn hóa học, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh xây dựng định hướng, kế hoạch, thực hiện nâng chất lượng đào tạo cho khoa, trường.

***3.2. Về công trình đăng tạp chí khoa học quốc tế, tạp chí Văn hóa & Nguồn lực và các tạp chí khác***

Trong giai đoạn từ năm 2020 đến 2025, hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh đã có những chuyển biến tích cực, thể hiện qua 19 công trình được công bố trên các tạp chí quốc tế. Về chất lượng, một số bài đã được đăng tải trên các tạp chí thuộc danh mục Q2, Q4 và ISI, cho thấy sự nâng cao về năng lực nghiên cứu và hội nhập học thuật quốc tế của đội ngũ giảng viên. Nội dung nghiên cứu phong phú, tập trung vào các lĩnh vực thế mạnh của nhà trường như văn hóa tộc người, tín ngưỡng dân gian, biến đổi văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa, di sản văn hóa, du lịch văn hóa và công nghiệp sáng tạo. Nhiều đề tài có hướng tiếp cận liên ngành và mang tính thực tiễn cao, thể hiện sự gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu khoa học với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo.

Các kết quả nghiên cứu không chỉ làm phong phú thêm nội dung giảng dạy trong các ngành Văn hóa học, Quản lý văn hóa, Du lịch mà còn là cơ sở để giảng viên tích hợp thực tiễn vào quá trình giảng dạy, nâng cao năng lực học thuật cho sinh viên và học viên cao học. Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu hướng đến bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của các cộng đồng dân tộc thiểu số như người Stiêng, Chơ-Ro, người Hoa… tại các địa phương như Bình Phước, Đồng Nai, Sóc Trăng, góp phần vào việc xây dựng chính sách văn hóa địa phương và phục vụ cộng đồng. Một số đề tài như nghiên cứu về ẩm thực Bến Tre, ngôn ngữ của người Hoa,

hay văn hóa đại chúng trong đời sống sinh viên còn mang tính ứng dụng cao, có thể chuyển hóa thành tài nguyên học liệu hoặc sản phẩm phục vụ phát triển du lịch, giáo dục và văn hóa cộng đồng.

Tuy nhiên, hoạt động nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế như số lượng bài đăng trên tạp chí Q1–Q2 chưa nhiều, ít đề tài mang tính liên ngành sâu hoặc có sản phẩm ứng dụng cụ thể. Do đó, để phát huy hiệu quả hơn nữa, nhà trường cần có chiến lược khuyến khích công bố quốc tế, xây dựng các nhóm nghiên cứu liên ngành, thúc đẩy đề tài ứng dụng gắn với nhu cầu cộng đồng, đồng thời tạo điều kiện để sinh viên tham gia vào các hoạt động nghiên cứu nhằm đào tạo nguồn nhân lực văn hóa chất lượng cao.

Nhà trường cũng tạo điều kiện cho cán bộ, giảng viên trường viết, gửi đăng trên các tạp chí uy tín như Tạp chí Văn hóa nghệ thuật và các tạp chí khác. Các nghiên cứu đăng trên Tạp chí Văn hóa và Nguồn lực của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM cũng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ cộng đồng. Tạp chí không chỉ là kênh truyền tải các kết quả nghiên cứu khoa học, lý thuyết và thực tiễn về văn hóa, nghệ thuật mà còn giúp giảng viên và sinh viên cập nhật kiến thức, nâng cao năng lực chuyên môn. Bên cạnh đó, tạp chí còn góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng về giá trị văn hóa truyền thống và xu hướng phát triển văn hóa hiện đại, tạo cầu nối giữa nhà trường, các chuyên gia và công chúng. Nhờ vậy, tạp chí góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành văn hóa và đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cho xã hội.

| **Tác giả/ Nhóm tác giả** | **Tên công trình** | **Ghi chú** |
|---|---|---|
| Chu Phạm Minh Hằng | Division of Labor by Gender in the Matrilineal Stieng family in Bu Dop District, Binh Phuoc Province, Vietnam, Tạp chí Central European Management, ISSN:2336-2693 \| E-ISSN:2336-4890, số Vol. 31 Issue. 1 (2023) | Tạp chí Q2 |
| Lê Bá Vương | Ho Chi Minh's thought on independence and freedom in the 1945 indifference – historical values and meaning of time, Tạp chí Journal of Natural Remedies, số 9(1), 2021, ISSN:2320-3358 ISSN: 0972-5547 | Tạp chí Q4 |
| Lâm Nhân | Changes in the Cultural Value of the Ethnic Chơ-Ro in Dong Nai Province, Viet Nam, Tạp chí Journal of University of Shanghai for Science and Technology, số 5, 2021, ISSN: 1007-6735 | Tạp chí Q4 |

| | | |
|---|---|---|
| Cao Nguyễn Ngọc Anh | Invented tradition: Restoration and Reconstruction Process of Rural Institutions on Lý Sơn Island, Quảng Ngãi Province, Vietnam, Tạp chí Journal of University of Shanghai for Science and Technology, số 6, 2021, ISSN: 1007-6735 | Tạp chí Q4 |
| Đặng Thị Kiều Oanh | The Habit of Burning Votive Paper (Offerings) of the Northern Vietnamese, đăng trên tạp chí Journal of University of Shanghai for Science and Technology (Tạp chí của Trường Đại học Thượng Hải về Khoa học và Công nghệ), số 6, 2021, ISSN: 1007-6735 | Tạp chí Q4 |
| Nguyễn Thị Nguyệt | The characteristics, value, and transformation of the calendrical and public festivals of the ethnic Chinese community in the Mekong Delta, 421- 441, Vol, 8 (4) (2021), International Communication of Chinese Culture | Tạp chí danh mục ISI |
| Nguyễn Chí Bền | The marine culture - changing, an approach from regional culture theory, Tạp chí Southeast Asia (Đông Nam Á), số 3/2020, tháng 12/2020 ISSN: 1225-4738, DOI: 10.21485/hufsea.2020.30.3.013 | |
| Nguyễn Thị Thu Thủy | Vietnamese culture in chopstick use compared to Western culture in utensil use, Tạp chí Rocznik Lubuski Tom 46, część 2 (Lubuski Yearbook, Volume 46, Part 2), 2020 ISSN 0485-3083. Lubuska Science Association & Faculty of Social Sciences of The University of Zielona Góra (Ba Lan), p103 – p116. | |
| Nguyễn Thị Thu Thủy<br>Lê Thị Thanh Thủy | The female position and role in Korea and Vietnam (An initial comparison), Tạp chí Dyskursy Młodych Andragogów/Adult Education Discourses - ISSN 2084-2740 (e-ISSN 2719-9312) 2022 | |
| Lê Thị Thanh Tâm<br>Võ Văn Thành | The Value of Vietnam's World Heritage in the Development of Tourism (a case study of Hội An Ancient Town) Tạp chí Relacje Studia z Nauka Spolecznych (Relations. Studies in Social Sciences), Số: nr8/2020. Năm xuất bản: 2022. Chỉ số ISSN 2543-5124 | |
| Nguyễn Thị Thu Thủy<br>Đỗ Thanh Hương | Vietnamese Cultural Identity in the Face of Cultural Globalization (Bản sắc văn hóa Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa văn hóa), đăng trên tạp chí Future Human Image (Tạp chí Tương lai nhân loại), số 14, 2020, ISSN 2519-2604 (Online), ISSN 2311-8822 (Print) | |

| | | |
|---|---|---|
| Nguyễn Thái Hòa | The meaning of the Guanyin cult of the ethnic chinese in Ho Chi Minh city, Viet Nam: A case study of Ôn Lăng temple, Tạp chí Journal of Viet Nam hoc, ISSN 2706 8617, (Trung tâm nghiên cứu Việt Nam học, Trường Đại học Thành Công, Đài Loan), Vol 3, No.1, 2022 | |
| Nguyễn Thị Thu Thủy | Universalities of culture structures refracted in Polish, English and Vietnamese proverbs, sách Jezyl. Literatura. Komunikacja. ISBN978-83-66703-30-8, 2020 | |
| Lê Bá Vương<br>Nguyen Dinh Co<br>Tong Thi Tan<br>Nguyen Tuan Binh | Bài viết Cooperation in border areas among some Southeast Asian mainland countries: a case study of the Cambodia- Laos-Vietnam Development Triangle, đăng trên tạp chí Cogent Arts & Humanities, Cogent Arts & HumAnities 2025, VoL. 12, no. 1, 246-3203 | |
| Vu Nhat Tan<br>Vu Thi Thu Huong | Bài viết Banh Mi in Vietnamese Cultural Life, tạp chí RA JOURNAL OF APPLIED RESEARCH (2025), Volume: 11 Issue: 02 February-2025, ISSN: 2394-6709 | |
| Phạm Văn Luân<br>Nguyễn Thị Trường Giang | Bài viết Creative Transformation and Preservation of Coconut Kingdom Cuisine Culture - The Story of Bread in Ben Tre Province, đăng trên tạp chí Social Science and Human<br>Research Bulletin, ISSN(e): 3050-5542, Vol. 02(05): 144-152, May 2025 | |
| Vu Nhat Tan<br>Vu Thi Thu Huong | Bài viết Cultural Industry in Development of Culinary Tourism in Vietnam, tạp chí International Journal of Advanced Multidisciplinary Research and Studies, 2025, 5(2):443-447, ISSN: 2583-049X | |
| Vu Nhat Tan | Bài viết Language choice of Teochew Chinese students in Vinh Chau – Soc Trang today, tạp chí International Journal Of Multidisciplinary Research and Analysis, ISSN(print): 2643-9840, ISSN(online): 2643-9875 Volume 08 Issue 02 February 2025 | |
| Nguyễn Thị Thu Thủy | Bài viết Popular culture and transformation of student's cultural practices in Ho Chi Minh City nowadays, Tạp chí International Journal of Slavic Studies, ISSN 2658-154X. | |

*Bảng 2: Công trình đăng trên tạp chí khoa học quốc tế. Nguồn: Bộ phận Quản lý Khoa học và HTQT Trường ĐH.Văn hóa TP.HCM*

### 3.4. Về đề đề tài, dự án

Trong giai đoạn từ năm 2020 đến 2024, hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đã đạt được nhiều kết quả nổi bật, gắn chặt với nhiệm vụ nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ cộng đồng. Nhà trường đã triển khai hơn 20 đề tài và dự án khoa học ở các cấp Nhà nước, Bộ, tỉnh và địa phương, tập trung vào ba nhóm lĩnh vực chính: đào tạo và phát triển học liệu; xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực văn hóa, du lịch và nghệ thuật; cùng với bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa phi vật thể. Các đề tài như "Đào tạo về sở hữu trí tuệ trong ngành văn hóa và du lịch" (2021) và "Biên tập, xuất bản Tổng tập văn hóa dân gian Nam Bộ" (2021) không chỉ góp phần cập nhật nội dung đào tạo, mà còn cung cấp nguồn học liệu quý giá cho giảng dạy và nghiên cứu.

Bên cạnh đó, các dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về du lịch cộng đồng, du lịch công nghiệp và âm nhạc do các giảng viên chủ trì đã giúp hình thành hệ thống chuẩn lý thuyết về nghề nghiệp và đào tạo thực tiễn cho các ngành đào tạo chủ lực của trường. Đặc biệt, một mảng nghiên cứu rất đặc sắc và có giá trị cộng đồng cao là việc kiểm kê, lập hồ sơ và bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể tại nhiều địa phương như An Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Bến Tre, Tây Ninh và Nha Trang. Các đề tài về các nghề truyền thống, lễ hội dân gian, kỹ thuật thủ công và nghệ thuật biểu diễn của các dân tộc như Khmer, Chăm, Hoa đã góp phần gìn giữ bản sắc văn hóa và đồng hành cùng các địa phương trong phát triển du lịch bền vững.

Ngoài ra, các đề tài mang tính ứng dụng như nghiên cứu mô hình phát triển du lịch xanh tại Đồng bằng sông Cửu Long hay tiêu dùng văn hóa của công nhân trong doanh nghiệp tại TP.HCM cũng cho thấy nhà trường đang chú trọng đến những vấn đề xã hội đương đại, kết nối chặt chẽ giữa nghiên cứu khoa học và thực tiễn đời sống. Nhìn chung, hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Văn hóa TP. HCM đã góp phần nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cải tiến nội dung đào tạo, đồng thời thể hiện sự chủ động, trách nhiệm của một cơ sở giáo dục đại học trong công cuộc bảo tồn, phát huy văn hóa dân tộc và phục vụ phát triển bền vững tại cộng đồng địa phương.

| Cấp | Tên đề tài/Dự án | Chủ nhiệm /Trưởng ban biên soạn | Năm nghiệm thu |
|---|---|---|---|
| Nhà nước | Đào tạo về sở hữu trí tuệ trong ngành văn hóa và du lịch | PGS.TS Lâm Nhân | 2021 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Bộ | Dự án Xây dựng Tiêu chuẩn quốc gia: Du lịch cộng đồng - Yêu cầu về chất lượng dịch vụ | PGS. TS Nguyễn Thế Dũng | 2020 |
| Bộ | Dự án Xây dựng Tiêu chuẩn quốc gia: Du lịch và các dịch vụ liên quan – Du lịch công nghiệp - Yêu cầu về cung cấp dịch vụ | TS. Trần Quốc Hoàn | 2021 |
| Bộ | Dự án Biên tập và xuất bản bộ học liệu Tổng tập văn hóa dân gian Nam Bộ | PGS.TS Nguyễn Thế Dũng | 2021 |
| Bộ | Mô hình phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh vùng Đồng bằng sông Cửu Long | TS. Phạm Lan Hương | 2022 |
| Bộ | Tiêu dùng văn hóa của công nhân trong các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tại TP.HCM | TS. Lê Thị Thanh Thủy | 2022 |
| Bộ | Dự án xây dựng Tiêu chuẩn quốc gia Âm nhạc – Thuật ngữ và Định nghĩa | PGS.TS Tạ Quang Đông | 2024 |
| Bộ/<br>An Giang | Dự án Xây dựng hồ sơ đề cử quốc gia "Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam" đệ trình tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hiệp Quốc (UNESCO) ghi danh tại Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại | PGS.TS Lâm Nhân | 2024 |
| Vĩnh Long | Thực hiện kiểm kê và lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể Nghề làm tàu hủ ky ở Vĩnh Long đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia | ThS. Nguyễn Đình Thịnh | 2020 |
| Sóc Trăng | Thực hiện kiểm kê và lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể Hội đua ghe ngo của người Khmer tỉnh Sóc Trăng đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. | ThS. Nguyễn Đình Thịnh | 2020 |
| An Giang | Bảo tồn và phát huy giá trị di sản Tri thức và kỹ thuật viết chữ trên lá buông của người Khmer tỉnh An Giang | ThS. Nguyễn Đình Thịnh | 2020 |
| Vĩnh Long | Thực hiện kiểm kê và lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể Lễ hội Văn Thánh Miếu đưa | TS. Nguyễn Thái Hòa | 2021 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. | | |
| Vĩnh Long | Thực hiện kiểm kê và lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể Nghệ thuật hát bội tỉnh Vĩnh Long đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. | ThS. Nguyễn Thu Hà | 2021 |
| An Giang | Thực hiện kiểm kê và lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể Nghề dệt thổ cẩm của người Chăm An Giang đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia | ThS. Nguyễn Đình Thịnh | 2022 |
| Bến Tre | Sưu tầm và số hóa các công trình nghiên cứu về nhà thơ, nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu | GS.TS Nguyễn Chí Bền | 2022 |
| An Giang | Thực hiện kiểm kê và lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể Nghề làm đường thốt nốt của người Khmer tỉnh An Giang đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. | TS. Bùi Thị Hồng Loan | 2023 |
| Tây Ninh | Dự án Chương trình tuyên truyền, quảng bá văn hóa truyền thống tiêu biểu các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023 | TS. Nguyễn Thái Hòa | 2023 |
| Sóc Trăng | Lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể Lễ hội Thăk Côn huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng | TS. Trịnh Đăng Khoa | 2024 |
| Sóc Trăng | Lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể Lễ hội Phước Biển, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng | TS. Nguyễn Thái Hòa | 2024 |
| An Giang | Xây dựng hồ sơ Nghệ thuật diễn tấu trống Chhay-dăm của người Khmer tỉnh An Giang đề nghị đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia | ThS. Nguyễn Đình Thịnh | 2024 |
| An Giang | Bảo tồn và phát huy nghề dệt thổ cẩm của người Chăm (xã Châu Phong, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang) | ThS. Nguyễn Đình Thịnh | 2024 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Nha Trang | Lập hồ sơ khoa học trình xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt Tháp Bà Ponagar Nha Trang | ThS. Nguyễn Đình Thịnh | 2024 |

*Bảng 3: Đề tài, dự án Trường Đại học Văn hóa TP.HCM thực hiện. (Nguồn: Bộ phận Quản lý Khoa học và HTQT Trường ĐH.Văn hóa TP.HCM)*

### *3.5. Về giáo trình*

Trong giai đoạn 2020 - 2023, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đã xuất bản nhiều công trình nghiên cứu khoa học phục vụ trực tiếp cho việc nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ cộng đồng. Các ấn phẩm như "Logic học dùng cho sinh viên các ngành văn hóa", "Giao tiếp du lịch", "Nghiệp vụ lữ hành" và "Khai thác nguồn hàng xuất bản phẩm" góp phần làm phong phú tài liệu giảng dạy, giúp sinh viên tiếp cận kiến thức chuyên môn sát với thực tiễn. Bên cạnh đó, các nghiên cứu về "Văn hóa Chăm", "Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Nam Bộ" và "Trưng bày bảo tàng" thể hiện định hướng của nhà trường trong việc bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa dân tộc, đồng thời hỗ trợ phát triển du lịch bền vững tại các địa phương. Ngoài ra, các công trình về thư viện như "Thư viện thiếu nhi và thư viện trường học" và "Không gian của cơ quan thư viện" cho thấy sự đóng góp của nhà trường trong phát triển văn hóa đọc và xây dựng xã hội học tập. Như vậy, hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh đã thể hiện rõ mối liên hệ chặt chẽ giữa nghiên cứu, giảng dạy và phục vụ cộng đồng, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng nhu cầu phát triển văn hóa xã hội.

Từ năm 2020 đến năm 2024, Trường tổ chức biên soạn và nghiệm thu tổng cộng 22 giáo trình, thể hiện sự gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu khoa học với nhiệm vụ nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ cộng đồng. Các giáo trình được xây dựng đa dạng về chủ đề, bao phủ nhiều lĩnh vực như văn hóa, nghệ thuật, quản lý, thư viện, luật và kinh tế, phù hợp với chương trình đào tạo đa ngành và nhu cầu thực tiễn của ngành. Nội dung giáo trình không chỉ cập nhật kiến thức chuyên môn mà còn phát triển kỹ năng nghề nghiệp thiết thực, góp phần chuẩn hóa và nâng cao chất lượng đào tạo. Bên cạnh đó, nhiều giáo trình tập trung vào bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, như văn hóa các dân tộc thiểu số, phong tục lễ hội dân gian, góp phần phục vụ cộng đồng và phát triển các thiết chế văn hóa như bảo tàng, thư viện. Việc tổ chức nghiệm thu giáo trình theo các cấp từ Trường đến Bộ cũng cho thấy sự phân tầng nghiên cứu rõ ràng, đảm bảo đáp ứng yêu cầu chuyên môn và chính sách phát triển của ngành. Các hoạt động

nghiên cứu khoa học này không chỉ nâng cao chất lượng đào tạo mà còn góp phần tích cực vào sự phát triển bền vững của xã hội và văn hóa.

| STT | Tên sách | Tác giả | Nhà XB | Năm XB |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Khai thác nguồn hàng xuất bản phẩm | Trần Thị Thu | Đại học Quốc gia TP. HCM | 2020 |
| 2. | Nghiệp vụ lữ hành | Lê Hồ Quốc Khánh | Đại học Quốc gia TP. HCM | 2020 |
| 3. | Giao tiếp du lịch | Chu Khánh Linh<br>Đỗ Ngọc Anh | Đại học Quốc gia TP. HCM | 2020 |
| 4. | Logic học (dùng cho sinh viên các ngành văn hóa) | Đỗ Ngọc Anh<br>Trần Như Tiến | Đại học Quốc gia TP. HCM | 2020 |
| 5. | Văn hóa Chăm | Phan Quốc Anh | Đại học Quốc gia TP. HCM | 2020 |
| 6. | Thư viện thiếu nhi và thư viện trường học | Nguyễn Thị Thư<br>Nguyễn Thị Hồng Thắm | Đại học Quốc gia TP. HCM | 2020 |
| 7. | Trưng bày bảo tàng | Phạm Lan Hương<br>Nguyễn Thái Hòa<br>Nguyễn Đức Tăng<br>Lê Ngọc Anh | Đại học Quốc gia TP. HCM | 2023 |
| 8. | Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Nam Bộ | Lâm Nhân<br>Triệu Thế Hùng<br>Huỳnh Văn Tới<br>Nguyễn Đệ<br>Phan Đình Dũng<br>Chu Phạm Minh Hằng<br>Hứa Sa Ni | Đại học Quốc gia TP. HCM | 2023 |
| 9. | Không gian của cơ quan thư viện | Nguyễn Thị Hồng Thắm<br>Lê Quỳnh Chi<br>Vĩnh Quốc Bảo | Đại học Quốc gia TP. HCM | 2023 |

*Bảng 4: Giáo trình đã xuất bản*

*Nguồn: Bộ phận Quản lý Khoa học và HTQT Trường ĐH.Văn hóa TP.HCM*

***3.6 Về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên***

Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên tại Trường Đại học Văn hóa TP. HCM trong giai đoạn 2020–2024 cho thấy ý nghĩa to lớn của việc nâng cao chất lượng đào tạo và gắn kết với phục vụ cộng đồng. Có 21 đề tài được nghiệm thu và hiện tại 31 đề tài đang được thực hiện. Kinh phí cấp cho mỗi đề tài từ 4

triệu (trước năm 2021) lên 6 triệu (trước năm 2023) và từ năm 2024 là 8 triệu/1 đề tài. Đây là một nỗ lực của nhà Trường trong việc hỗ trợ, động viên sinh viên nghiên cứu khoa học. Thông qua các đề tài đa dạng, sinh viên không chỉ được tiếp cận với các phương pháp nghiên cứu chuyên sâu mà còn được tạo cơ hội vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn, từ đó rèn luyện tư duy phản biện và phát triển kỹ năng nghề nghiệp.

Các đề tài nghiên cứu cho thấy sự kết nối chặt chẽ giữa nội dung đào tạo trong nhà trường với các vấn đề thực tiễn của xã hội. Ví dụ, các đề tài như "Phát triển du lịch MICE tại huyện đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang" hay "Thực trạng và giải pháp khôi phục Chợ nổi Ngã Bảy", "Phát triển nguồn tài nguyên thông tin tại thư viện Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM" đều giúp sinh viên áp dụng kiến thức ngành học vào nghiên cứu thực địa, phân tích bối cảnh cụ thể, và đề xuất giải pháp khả thi. Hoạt động nghiên cứu này không chỉ giúp củng cố kiến thức lý thuyết mà còn hỗ trợ sinh viên phát triển các kỹ năng mềm như làm việc nhóm, viết báo cáo, thuyết trình và giao tiếp chuyên môn – những năng lực thiết yếu cho sự nghiệp sau khi tốt nghiệp.

Đặc biệt, hoạt động nghiên cứu khoa học còn đóng vai trò quan trọng trong việc phục vụ cộng đồng. Nhiều đề tài tập trung vào các nhóm yếu thế, khu vực đặc thù hoặc các vấn đề cấp bách của xã hội như bảo vệ môi trường, bảo tồn di sản văn hóa, phát triển du lịch cộng đồng. Tiêu biểu có thể kể đến các đề tài như "Nhu cầu du lịch của người khuyết tật", "Tuyên truyền chống rác thải nhựa tại phường An Phú", hay "Bảo tồn nghề dệt truyền thống người Mạ tại Đồng Nai". Những đề tài này không chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu mà còn đề xuất những giải pháp cụ thể, thiết thực, thể hiện tinh thần trách nhiệm xã hội và ý thức công dân của sinh viên.

Ngoài ra, nhiều đề tài còn góp phần vào công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc. Các nghiên cứu liên quan đến nghệ thuật hát Bội, lễ hội Khmer, nghề gốm Biên Hòa hay di sản Ký ức Đường Hồ Chí Minh trên biển đều thể hiện mối quan tâm sâu sắc của sinh viên đối với văn hóa truyền thống. Những nghiên cứu này không chỉ mang giá trị học thuật mà còn là cầu nối giữa thế hệ trẻ và di sản văn hóa dân tộc, đồng thời góp phần thúc đẩy phát triển du lịch bền vững và giáo dục văn hóa cộng đồng.

Tổng thể, hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên giai đoạn 2020–2024 đã cho thấy sự phát triển tích cực, vừa nâng cao chất lượng đào tạo, vừa góp

phần giải quyết những vấn đề thực tiễn của xã hội. Để phát huy hiệu quả hơn nữa, nhà trường có thể tăng cường phổ biến kết quả nghiên cứu qua các hội thảo, khuyến khích kết nối với doanh nghiệp và địa phương nhằm ứng dụng kết quả vào thực tiễn, đồng thời thúc đẩy các đề tài liên ngành và hỗ trợ nghiên cứu ở cấp độ cao hơn. Đây sẽ là hướng đi bền vững giúp sinh viên phát triển toàn diện và đóng góp thiết thực cho cộng đồng, xã hội.

**4. Phát huy thành tựu nghiên cứu khoa học gắn với nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ cộng đồng của Trường Đại học Văn hóa TP. HCM**

Trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học hiện nay, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và mở rộng vai trò phục vụ cộng đồng của nhà trường. Đối với Trường Đại học Văn hóa TP. HCM, đơn vị đào tạo chuyên sâu về lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, du lịch, di sản, xuất bản, thư viện, truyền thông, hoạt động nghiên cứu khoa học gắn chặt với thực tiễn phát triển văn hóa của thành phố và cả nước, đồng thời thúc đẩy đổi mới chương trình, phương pháp đào tạo cũng như phát triển các hoạt động phục vụ cộng đồng mang tính thiết thực và lâu dài.

Nửa thế kỷ xây dựng và phát triển, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM luôn chú trọng đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học, đặc biệt là nghiên cứu khoa học theo hướng ứng dụng, xuất phát từ nhu cầu thực tế của ngành văn hóa, của các địa phương và cộng đồng dân cư. Các nghiên cứu ưu tiên giải quyết các vấn đề như bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, phát triển du lịch văn hóa, ứng dụng công nghệ số trong truyền thông văn hóa, văn hóa đại chúng và giáo dục sinh viên trong kỷ nguyên số… Kết quả nghiên cứu không chỉ đóng góp cho lý luận học thuật mà còn tạo ra sản phẩm tri thức hữu ích cho xã hội, giúp nhà trường khẳng định vị trí là một trung tâm đào tạo và nghiên cứu hàng đầu trong lĩnh vực văn hóa tại khu vực phía Nam.

Để phát huy hơn nữa những thành tựu của hoạt động nghiên cứu khoa học, một  trong những giải pháp là xây dựng chiến lược phát triển nghiên cứu khoa học giai đoạn 2025–2030 với lộ trình rõ ràng, xác định lĩnh vực ưu tiên, chỉ tiêu cụ thể cho từng năm và từng khoa, phòng. Đồng thời, nhà trường ban hành và thực hiện hiệu quả chính sách khuyến khích giảng viên tích cực tham gia nghiên cứu, như hỗ trợ kinh phí, khen thưởng công trình có chất lượng; thành lập các các nhóm nghiên cứu chuyên sâu theo lĩnh vực cũng sẽ góp phần tạo môi trường học thuật chuyên nghiệp, từ đó nâng cao năng lực nghiên cứu của đội ngũ.

Việc gắn kết giữa nghiên cứu khoa học và đào tạo cần được đẩy mạnh một cách thực chất. Giảng viên cần sử dụng kết quả nghiên cứu để cập nhật nội dung giảng dạy, đổi mới phương pháp và xây dựng, cải tiến các học phần dựa trên tình huống thực tiễn. Nhà trường khuyến khích sinh viên tham gia các đề tài nghiên cứu cùng giảng viên, tổ chức các cuộc thi nghiên cứu khoa học sinh viên, và công nhận kết quả nghiên cứu như một phần của điểm học phần hoặc luận văn tốt nghiệp. Các hoạt động thực địa, điền dã, khảo sát văn hóa tại địa phương cũng cần được đưa vào chương trình đào tạo như một phần của quá trình hình thành năng lực nghiên cứu và làm việc thực tế cho sinh viên.

Bên cạnh việc phục vụ đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học của nhà trường cần hướng mạnh đến phục vụ cộng đồng. Nhà trường có thể phối hợp với chính quyền địa phương, các bảo tàng, trung tâm văn hóa, tổ chức xã hội để triển khai các đề tài, dự án nghiên cứu phục vụ phát triển văn hóa cộng đồng, bảo tồn di sản văn hóa, phát triển du lịch cộng đồng, giáo dục văn hóa học đường,... Các kết quả nghiên cứu có thể được chuyển giao qua hội thảo, báo cáo tư vấn chính sách, hoặc dưới dạng tài liệu, sản phẩm truyền thông văn hóa hướng đến đối tượng rộng rãi trong xã hội. Việc xây dựng ngân hàng dữ liệu văn hóa số – do nhà trường chủ trì và quản lý – cũng là một hướng đi bền vững để phục vụ cộng đồng và tạo điều kiện cho nghiên cứu chuyên sâu lâu dài.

Để nâng cao vị thế học thuật của nhà trường, cần đặc biệt chú trọng đến việc mở rộng hợp tác nghiên cứu trong và ngoài nước, kết nối với các trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế có thế mạnh trong lĩnh vực văn hóa. Nhà trường cũng cần có chính săn sách hỗ trợ và định hướng giảng viên, sinh viên công bố các công trình nghiên cứu trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế. Đây không chỉ là yêu cầu về chất lượng học thuật mà còn góp phần quảng bá hình vị thế của nhà trường trong nước và quốc tế.

Hoạt động nghiên cứu khoa học tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đã và đang đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, phục vụ cộng đồng và đóng góp vào sự phát triển chung của xã hội. Với sự chỉ đạo đúng đắn từ Đảng ủy, Ban giám hiệu nhà Trường, cùng với sự nỗ lực không ngừng của đội ngũ giảng viên, sinh viên, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM sẽ tiếp tục phát huy tốt thế mạnh của mình trong công tác đào tạo và phục vụ cộng đồng, viết tiếp câu chuyện xây dựng và phát triển nhà trường trong nửa thế kỷ tới./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nhiều tác giả. (2018). Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc tế *Hợp tác đầu tư các nước Đông Á - Việt Nam và vấn đề đào tạo nguồn nhân lực, tạo việc làm cho người lao động.* TPHCM: Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

Nhiều tác giả. (2022). Kỷ yếu hội thảo khoa học *Đào tạo nguồn nhân lực gắn với nghiên cứu khoa học tại Khoa Du lịch và Việt Nam học trường Đại học Nguyễn Tất Thành*. Hà Nội: Đại học Quốc gia

Viện văn hóa nghệ thuật Quốc gia Việt Nam. (2020). *Một số kết quả nghiên cứu khoa học 2019*. Hà Nội: Thế giới.

# TẠP CHÍ VĂN HÓA & NGUỒN LỰC: DẤU ẤN NGHIÊN CỨU VÀ CÔNG BỐ KHOA HỌC TRONG CHẶNG ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***Phan Đình Dũng****
***Nguyễn Thị Thạch Ngọc*****

Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) là cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, được sự quản lý trực tiếp của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trường có chức năng đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực văn hóa phục vụ cho sự nghiệp phát triển chung của đất nước. Trong bối cảnh hội nhập và phát triển hiện nay, nhà trường đa dạng hóa các hình thức hoạt động đào tạo, đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học vào lĩnh vực văn hóa thông tin, truyền thông, đáp ứng nhu cầu xã hội.

**1. Từ tập san thông tin khoa học nội bộ của trường buổi đầu thành lập**

Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) được thành lập trên cơ sở trường Lý luận Nghiệp vụ II (năm 1976), trường Văn hóa TP.HCM (1981), trường Cao đẳng Văn hóa TP.HCM(năm 1998), trường Đại học Văn hóa TP.HCM. Đến nay, trường đã có một chặng đường 50 năm thành lập và phát triển. Trong thời gian qua, nhà trường đã đào tạo nguồn nhân lực lớn có trình độ từ trung cấp đến đại học, tạo nguồn cán bộ quan trọng cho địa bàn phía Nam của đất nước. Trong quá trình phát triển của trường, phục vụ cho công tác giảng dạy và đào tạo, song hành với việcbiên soạn giáo trình, xuất bản sách chuyên khảo, trường tiến hành in ấn và xuất bản tập san thông tin khoa học. Đây là diễn đàn khoa học - trước hết phục vụ cho nhiệm vụ giảng dạy, đào tạo của trường buổi đầu thành lập. Trên cơ sở này, những nghiên cứu khoa học, đặc biệt về chuyên sâu văn hóa nghệ thuật, giảng viên của trường công bố những bài viết, trao đổi thông tin để hỗ trợ, nâng cao chất lượng đào tạo.

* *ThS. Khoa Kiến thức cơ bản, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh, Thư ký Tạp chí VHNL (2013-2019)*
** *ThS. Khoa Di sản và Văn hóa dân tộc, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh, Thư ký tạp chí VHNL hiện nay.*

Nhà trường thực hiện ấn phẩm *Thông tin Khoa học* (lưu hành nội bộ) nhằm đáp ứng yêu cầu nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên. Trong khuôn khổ một ấn phẩm *Thông tin Khoa học* thể đáp ứng đầy đủ nhu cầu trao đổi thông tin, nghiên cứu khoa học… của cán bộ, giảng viên, sinh viên nhà trường. Buổi đầu thành lập, ấn phẩm được xuất bản với sự quan tâm và nỗ lực lớn của nhà trường. Số 1 xuất bản đầu tiên vào năm 2000 đem lại niềm vui và sự kỳ vọng cho sự phát triển tiếp theo. Một chặng đường dài của ấn phẩm Thông tin khoa học mang dấu ấn của nhà trường và cán bộ, giảng viên phục trách, tham gia trong vai trò phụ trách và biên tập: ThS. Trần Văn Ánh, NCS. Thân Trọng Nam, ThS. Đỗ Ngọc Anh, TS. Nguyễn Thị Thư, TS. Nguyễn Thị Minh Thái, ThS. Nguyễn Thế Dũng, ThS. Thạc sĩ Nguyễn Xuân Hồng, ThS. Nguyễn Đình Thanh, ThS. Võ Công Nam, ThS. Trần Thị Thu, ThS. Chu Anh Khoa, TS. Nguyễn Đức Kôn, cô Vũ Thúy Minh…

Từ năm 2006 đến 2011, nhà trường tiến hành mời các chuyên gia được đào tạo chuyên môn cao, có học hàm, học vị tham gia trong Hội đồng biên tập. Những thành viên của Hội đồng biên tập là những học giả đầu ngành trong lĩnh vực văn hóa như: GS.TSKH Phan Đăng Nhật, GS.TSKH Hoàng Vinh, PGS.TS Nguyễn Tri Nguyên, PGS.TS Lê Ngọc Canh, PGS.TS Nguyễn Hữu Hùng, PGS.TS Đỗ Văn Trụ, PGS.TS Phan An, PGS.TS Tạ Văn Thành, PGS.TS Phan Khanh, PGS.TS Phan Xuân Biên thuộc các Viện Nghiên cứu, các trường đại học của hai trung tâm lớn của đất nước là Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội.

Từ tháng 10 năm 2011, hoạt động Ấn phẩm *Thông tin Khoa học* vẫn được duy trì đều đặn. Cơ cấu của các chức danh, Hội đồng biên tập có thay đổi và được kiện toàn. Trong đó, nhân sự phụ trách mang dấu ấn tiêu biểu của các lãnh đạo trường: PGS.TS Trần Văn Ánh, PGS.TS. Đỗ Ngọc Anh, PGS.TS. Nguyễn Xuân Hồng. Hội đồng biên tập có sự tham gia của nhiều chuyên gia, giảng viên trong và ngoài trường: PGS.TS Phan An, PGS.TS Phan Xuân Biên, PGS.TS Nguyễn Tri Nguyên, GS.TSKH Phan Đăng Nhật, GS.TSKH Hoàng Vinh, PGS.TS Lê Ngọc Canh, PGS.TS Tạ Văn Thành, PGS.TS Nguyễn Hữu Hùng, PGS.TS Phan Khanh, PGS.TS Đỗ Văn Trụ, TS. Nguyễn Thị Thư, TS Lâm Nhân, TS. Mai Hà Phương, ThS. Nguyễn Đình Thanh, ThS. Hoàng Hồng Hạnh, ThS. Nguyễn Thị Hồng Thắm…

34 số tạp san Thông tin khoa học được duy trì từ năm 2000 đến cuối năm 2012 đánh dấu sự ổn định trong hoạt động nghiên cứu và xuất bản của nhà trường.

Đây là một trong những yếu tố, cơ sở quan trọng để nhà trường tiến hành xây dựng đề án trình cơ quan chủ quản và quản lý nhà nước để nâng cấp lên tạp chí khoa học.

**2. Thành lập Tạp chí Văn hóa & Nguồn lực đáp ứng nhiệm vụ trong bối cảnh mới**

Sau chặng đường 8 năm trường Đại học Văn hóa TP.HCM thành lập (2005), thực hiện chức năng, nhiệm vụ trong bối cảnh mới, nhà trường xây dựng chiến lược phát triển với những mục tiêu cụ thể. Năm 2011, Trương Đại học Văn hóa TP.HCM đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ đào tạo Sau đại học ngành Quản lý Văn hóa theo quyết định số 1879/QĐ-BGDĐT. Năm 2013, Trường thực hiện đề án mở ngành đào tạo Sau đại học ngành Văn hóa học. Với xu thế hội nhập và phát triển, nhà trường tiếp tục nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh phía Nam và cả nước. Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ nhà nước giao, nhà trường đã và đang thực hiện đa dạng hóa các loại hình đào tạo: chính quy, liên thông, liên kết, vừa làm vừa học…với các bậc: cao đẳng, cử nhân và cao học. Song song với nhiệm vụ đào tạo, nhà trường đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu khoa học.

Trên lĩnh vực hợp tác quốc tế, nhà trường chủ động tạo liên kết với các nước: Trung Quốc, Nga, Hàn Quốc, Lào trao đổi, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tổ chức các hội thảo quốc tế, tiếp cận các ngành khoa học mới, tiên tiến, ứng dụng trong nhiệm vụ chuyên môn. Nhằm tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ, giảng viên có điều kiện nâng cao chuyên môn, nhà trường mời các chuyên gia từ các nước Mỹ, Hà Lan, Bỉ, Ca na đa, Ba Lan…tổ chức những khóa tập huấn, bồi dưỡng kiến thức chuyên ngành. Trên lĩnh vực nghiên cứu khoa học, trường đã thực hiện một số công trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ và cơ sở, góp phần quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ khoa học – công nghệ của ngành Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch. Bên cạnh đó, cán bộ, giảng viên của trường nghiên cứu, biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ tích cực đối với yêu cầu giảng dạy và đào tạo tại trường. Kết quả nghiên cứu khoa học của nhà trường góp phần trong việc phổ biến tri thức khoa học, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, đề xuất những giải pháp quan trọng trên lĩnh vực nghiên cứu, quản lý và tổ chức hoạt động văn hóa, xây dựng đời sống văn hóa cơ sở.

Trước yêu cầu và nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, mở rộng hợp tác quốc tế, chủ động

thực hiện ứng dụng, chuyển giao kết quả khoa học,… góp phần bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc, xây dựng nền giáo dục giàu tính nhân văn, tiên tiến, hiện đại, nhà trường đề ra chủ trương nâng cấp Ấn phẩm *Thông tin Khoa học* định kỳ lên thành Tạp chí *Văn hóa & Nguồn lực*. Đây là bước đi phù hợp với xu thế phát triển hiện nay, vừa nâng tầm và chất lượng đối với hoạt động nghiên cứu, phổ biến các giá trị khoa học cho đối tượng trực tiếp được đào tạo, đồng thời mở rộng thu hút sự hỗ trợ, kinh nghiệm của các nhà khoa học, nghiên cứu để ứng dụng trong giảng dạy, đào tạo.

Mục đích của hoạt động Tạp chí *Văn hóa & Nguồn lực* là diễn đàn khoa học trên lĩnh vực văn hóa, công bố các kết quả nghiên cứu và hoạt động khoa học của đội ngũ cán bộ nghiên cứu, nhà khoa học, giảng viên, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM. Đồng thời, tạp chí còn là một trong những diễn đàn đăng tải những công trình nghiên cứu, biên dịch, trao đổi học thuật, giới thiệu những công trình khoa học, luận văn, luận án, thông tin khoa học liên quan đến lĩnh vực văn hóa của các Viện, Trung tâm nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng, các cơ sở giáo dục của Việt Nam, các tác giả trong và ngoài nước. Tạp chí là cầu nối giữa công tác đào tạo, nghiên cứu với thực tiễn đời sống văn hóa – xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh cũng như các địa phương khác trong cả nước; từng bước hợp tác với các cơ quan nghiên cứu văn hóa ngoài nước, tạo cầu nối cho việc quảng bá văn hóa Việt Nam đối với thế giới.

Năm 2013, được sự chấp thuận của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, năm 2013, trường tiến hành thực hiện đề án Nâng cấp ấn phẩm Thông tin khoa học lên Tạp chí. Ngày 15/7/2013, Bộ VHTTDL ra quyết định số 2483/QĐ-BVHTTDL về việc thành lập Tạp chí *Văn hóa và Nguồn lực* trên cơ sở nâng cấp ấn phẩm *Thông tin Khoa học***.** Trên cơ sở chấp thuận của Ban Tuyên giáo Trung ương, ngày 04/12/2013, Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép số 474/GP-BTTT cho phép hoạt động của Tạp chí *Văn hóa và Nguồn lực* thuộc Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh. Ngày 31/3/2014, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành quyết định số 931/QĐ-BVHTTDL về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu của Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh. Măng sét của tạp chí được sự hỗ trợ rất lớn của GS.TS. Nguyễn Văn Tiên (Trường Đại học Mỹ thuật TP.HCM).

Ngày 05/9/2014, tạp chí Văn hóa & Nguồn lực được Cục Thông tin Khoa học Công nghệ Quốc gia (Bộ Khoa học và Công nghệ cấp mã số chuẩn quốc tế

cho xuất bản ấn phẩm nhiều kỳ - ISSN: 2354 – 0907. Đặc biệt, ngày 10/7/2019, Tạp chí Văn hóa & Nguồn lực được Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước phê duyệt vào danh mục Tạp chí khoa học theo quyết định số 29/QĐ-HĐGSNN.

Từ khi thành lập và đi vào hoạt động, lãnh đạo Tạp chí có: PGS.TS. Đỗ Ngọc Anh, PGS.TS. Nguyễn Thế Dũng, PGS.TS. Nguyễn Xuân Hồng, PGS.TS. Lâm Nhân, TS. Lê Thị Thanh Thủy, TS. Trịnh Đăng Khoa. Nguồn nhân lực của trường tham gia ấn phẩm thông tin khoa học tiếp tục tham gia Hội đồng biên tập, thư ký của tạp chí. Tạp chí Văn hóa và Nguồn lực có sự hỗ trợ của những chuyên gia quản lý, nghiên cứu trong và ngoài nước. Nhà trường mời và nhận được sự ủng hộ của các chuyên gia, nhà nghiên cứu tham gia Hội đồng biên tập: GS. Lương Văn Hy (Trường đại học Toronto, Canada), GS.TSKH. Nguyễn Chí Bền… Trong đó, măng sét của tạp chí.

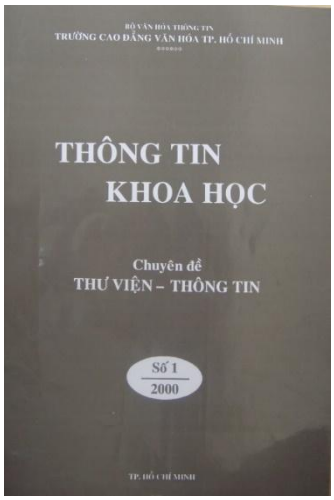
Kể từ khi đi vào hoạt động chính thức trong mạng lưới báo chí của Việt Nam chuyên về văn hóa và giáo dục, Tạp chí Văn hóa & Nguồn lực duy trì và có sự hợp tác quốc tế. Các tác giả trong và ngoài nước đã công bố những công trình nghiên cứu mang tính đa dạng, đối sánh trên những lĩnh vực nghiên cứu, chuyên ngành của nhà trường. Một số nhà khoa học và tác giả các trường đại học, viện nghiên cứu cộng tác, tham gia: GS.TS Cao Văn Long (Đại học Tổng hợp Zielona – Góra, Ba Lan), Kim Yung Hyun (Hàn Quốc), GS. Shimizu Masaak (Trường Đại học Osaka, Nhật Bản) và nhiều học viên, nghiên cứu sinh quốc tế.

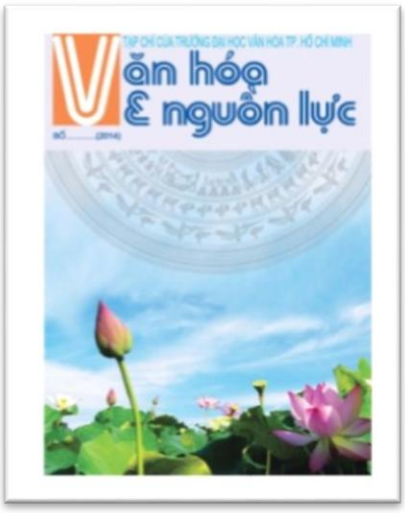
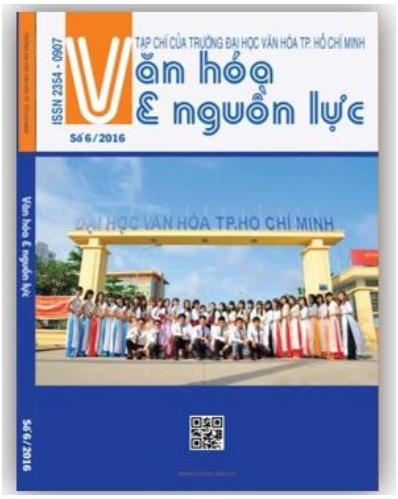
**3. Tạm kết**

Sự phát triển của tạp chí Văn hóa & Nguồn lực có sự đóng góp quan trọng của các thế hệ lãnh đạo trường, của cán bộ, giảng viên cùng các chuyên gia tham gia trong Hội đồng biên tập. Từ ấn phẩm Thông tin khoa học ban đầu vào tháng 1 năm 2000 đến số tạp chí kỷ niệm 50 năm thành lập trường hôm nay là bước tiến mang tính dấu ấn trong nghiên cứu, công bố khoa học của trường và mở rộng trong sự hội nhập với thế giới trên một bình diện đáng tự hào. Hoạt động của tạp chí ngày càng đa dạng, công bố nhiều công trình nghiên cứu của các nhà khoa học trong và ngoài nước, góp phần thực hiện nhiệm vụ của trường Đại học Văn hóa TP.HCM cũng như lĩnh vực thông tin, xuất bản của Việt Nam trong môi trường giáo dục đại học. Bên cạnh những tác giả tại trường tham gia tích cực, tạp chí có sự cộng tác, hỗ trợ từ các tác giả, nhóm tác giả ngoài trường rất da dạng, trong và ngoài nước. Trường Đại học Văn hóa TP.HCM trong chiến lược phát triển thời kỳ hội nhập hiện nay, cần tăng cường nguồn nhân lực và đầu tư để tạp chí Văn hóa

& Nguồn lực có những điều kiện thuận lợi, góp phần thực hiện nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học./.

**Một số hình ảnh tư liệu**

<table>
<tr>
<td> 
</td>
<td> 
</td>
</tr>
<tr>
<td> 
</td>
<td> 
</td>
</tr>
</table>

| | |
|---|---|
|  TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA TP. HỒ CHÍ MINH<br>Văn hóa & nguồn lực |  ISSN 2354 - 0907<br>TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA TP. HỒ CHÍ MINH<br>Văn hóa & nguồn lực<br>Số 6/2016<br>ĐẠI HỌC VĂN HÓA TP.HỒ CHÍ MINH<br>Số 6/2016 |

# GIÁ TRỊ TRUYỀN THỐNG VÀ TẦM NHÌN PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐẾN NĂM 2036

***Nguyễn Hải Gian****

***Tóm tắt:***

*Bài tham luận khẳng định hành trình 50 năm của Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (HCMUC) là sự kết tinh của tri thức, văn hóa và tinh thần phụng sự xã hội. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số, HCMUC xác định tầm nhìn đến năm 2036 trở thành đại học hiện đại, nhân văn, sáng tạo và hội nhập quốc tế, tiên phong trong đào tạo, nghiên cứu và lan tỏa giá trị văn hóa Việt Nam. Chiến lược phát triển được triển khai trên sáu trụ cột: quản trị đại học, đảm bảo chất lượng, phát triển đội ngũ, đổi mới đào tạo - nghiên cứu khoa học, chuyển đổi số, hợp tác quốc tế - truyền thông thương hiệu. Cùng với bảy nhóm giải pháp cụ thể và lộ trình ba giai đoạn đến năm 2036.*

***Từ khóa:*** *Chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo,giáo dục đại học, giá trị truyền thống, hội nhập quốc tế, phát triển bền vững, tầm nhìn chiến lược, tự chủ đại học, Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh.*

## 1. Đặt vấn đề

Trải qua nửa thế kỷ hình thành và phát triển, HCMUC đã khẳng định vị thế là trung tâm đào tạo, nghiên cứu và truyền bá tri thức trong các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thông tin - truyền thông và du lịch. Hành trình ấy là sự kết tinh của truyền thống "*Tôn trọng - Trách nhiệm - Thân thiện*", gắn liền với sứ mệnh bồi dưỡng nhân tài và phục vụ sự nghiệp phát triển văn hóa, con người Việt Nam.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi số và tự chủ đại học, việc hoạch định tầm nhìn chiến lược đến năm 2036 không chỉ là yêu cầu phát triển tất yếu, mà còn là sự tiếp nối và lan tỏa những giá trị truyền thống đã được vun đắp qua nhiều thế hệ. Tham luận này tập trung làm rõ việc phát huy giá trị truyền thống như nền tảng, đồng thời định hình tầm nhìn chiến lược phát triển HCMUC đến năm 2036, hướng tới mô hình đại học hiện đại, nhân văn, tự chủ và hội nhập.

## 2. Phát huy giá trị truyền thống - nền tảng cho phát triển bền vững

* *ThS. Trung tâm Thư viện - Thông tin, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*

Mỗi chặng đường phát triển của một ngôi trường đều được xây nên từ truyền thống và giá trị cốt lõi của chính nó. Với HCMUC, đó là hành trình gắn tri thức với đời sống, lấy văn hóa làm nền tảng cho mọi hoạt động đào tạo và phát triển.

***2.1. Truyền thống đào tạo gắn với phục vụ cộng đồng***

Từ Trường Nghiệp vụ Văn hóa - Thông tin (1976) đến HCMUC (2005), nhà trường luôn gắn đào tạo với thực tiễn phục vụ cộng đồng. Hơn 40.000 sinh viên, học viên đã trưởng thành từ mái trường này, góp phần lan tỏa tri thức và xây dựng đời sống văn hóa khắp mọi miền đất nước. Tinh thần "Học để phụng sự" đã trở thành sợi chỉ đỏ xuyên suốt, hun đúc nên bản sắc riêng của HCMUC, một trường đại học không chỉ đào tạo kiến thức, mà còn khơi dậy tình yêu văn hóa, tinh thần nhân văn và ý thức xã hội trong mỗi người học. Trong giai đoạn 2020-2025, Trường đã triển khai 17 đề tài nghiên cứu khoa học được nghiệm thu, gồm 01 đề tài cấp Nhà nước, 07 đề tài cấp Bộ và 09 đề tài cấp trường[1]. Đây là minh chứng rõ nét cho truyền thống gắn đào tạo với nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.

***2.2. Giữ vững bản sắc, thích ứng linh hoạt***

Giá trị của một trường đại học không chỉ nằm ở quy mô hay cơ sở vật chất, mà chính là tính kiên định trong bản sắc và khả năng thích ứng. Trong suốt 50 năm, HCMUC đã nhiều lần đổi mới chương trình, mô hình tổ chức, song vẫn kiên định với sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực văn hóa có phẩm chất, năng lực và tinh thần phụng sự cộng đồng. Trong thời đại số, truyền thống "*Tôn trọng - Trách nhiệm - Thân thiện*" không chỉ là khẩu hiệu mà trở thành văn hóa tổ chức, giúp nhà trường duy trì sự gắn bó giữa thầy và trò, giữa tri thức và đời sống xã hội. Tính đến năm 2024, tỷ lệ giảng viên có học vị tiến sĩ đạt 35,44%, nhà trường đặt mục tiêu vượt 50% vào năm 2025[2]. Tuy nhiên, HCMUC vẫn đối diện thách thức về cơ chế thu hút, giữ chân giảng viên có trình độ cao. Hiện Trường có 03 chương trình đào tạo đã được kiểm định theo chuẩn quốc gia gồm: Quản lý văn hóa, Văn hóa học và Thông tin - Thư viện.

***2.3. Giá trị nhân văn – linh hồn của HCMUC***

Không phải ngẫu nhiên mà trong mọi định hướng phát triển, nhà trường luôn đặt yếu tố nhân văn và trách nhiệm xã hội lên hàng đầu. Đây chính là "linh hồn"

[1] Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh. (2025). *Báo cáo tự đánh giá cơ sở giáo dục phục vụ kiểm định chất lượng giáo dục.*

[2] Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh. (2025). *Báo cáo tự đánh giá cơ sở giáo dục phục vụ kiểm định chất lượng giáo dục.*

của HCMUC, nơi tri thức được truyền dạy bằng tinh thần tôn trọng con người, tôn trọng sự khác biệt, hướng tới hình thành công dân văn hóa trong thời đại số.

**3. Bối cảnh mới và những yêu cầu chiến lược**

Thế giới hôm nay đang vận động nhanh chưa từng có, và giáo dục đại học là lĩnh vực chịu tác động sâu rộng nhất. Trong bối cảnh đó, việc xác định đúng xu hướng, nhìn nhận thách thức và nắm bắt cơ hội là điều kiện tiên quyết để nhà trường phát triển bền vững và hội nhập hiệu quả.

***3.1.Bối cảnh quốc tế và trong nước***

Toàn cầu hóa, cách mạng công nghiệp lần thứ tư và sự trỗi dậy của trí tuệ nhân tạo (AI) đang làm thay đổi sâu sắc bản chất của tri thức và giáo dục đại học. Trên phạm vi toàn cầu, các trường đại học không còn đơn thuần là nơi truyền đạt kiến thức mà trở thành trung tâm sáng tạo, đổi mới, khởi nghiệp và chuyển giao tri thức phục vụ phát triển xã hội. Xu hướng "đại học mở - đại học số - đại học sáng tạo" đang lan tỏa mạnh mẽ, đề cao khả năng học tập suốt đời, tính liên ngành, linh hoạt và gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phục vụ cộng đồng. Các mô hình đại học hàng đầu như NUS (Đại học Quốc gia Singapore) và SUSS (Đại học Khoa học Xã hội Singapore); Đại học Yonsei và Đại học Sungkyunkwan (Hàn Quốc); Đại học RMIT (Úc) cho thấy xu hướng phát triển đại học số, quản trị dựa trên dữ liệu, hợp tác công, tư và đào tạo gắn chặt với thị trường lao động. Đây là cơ sở quan trọng để HCMUC đối sánh và nâng cao chiều sâu phân tích trong hoạch định chiến lược.

Tại Việt Nam, nền giáo dục đang bước vào giai đoạn phát triển mới với khát vọng đổi mới toàn diện và hội nhập sâu rộng. Cùng với Luật Giáo dục đại học (sửa đổi) và các Nghị quyết 29, 33, 57 của Trung ương và đặc biệt là Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Ban Chấp hành Trung ương về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo đã đặt ra yêu cầu phải xây dựng nền giáo dục Việt Nam mở, linh hoạt, hiện đại, thực học - thực tài, nhân văn và hội nhập quốc tế; coi đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, trong đó đại học giữ vai trò tiên phong. Đồng thời, Nghị quyết nhấn mạnh nhiệm vụ phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu thời đại số; thúc đẩy mạnh mẽ tự chủ đại học đi đôi với trách nhiệm giải trình; đẩy nhanh chuyển đổi số, gắn đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động và yêu cầu phát triển bền vững.

Những định hướng chiến lược đó vừa mở ra cơ hội lớn, vừa đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với HCMUC: phải không ngừng đổi mới mô hình đào tạo, quản trị và hợp tác; phát triển đội ngũ giảng viên chất lượng cao; ứng dụng công nghệ trong giảng dạy, nghiên cứu và quản lý; qua đó khẳng định vai trò là trung tâm tri thức, sáng tạo và lan tỏa giá trị văn hóa trong kỷ nguyên hội nhập toàn cầu.

***3.2.Cơ hội và thách thức đối với HCMUC***

Trong bối cảnh mới, HCMUC đứng trước nhiều cơ hội phát triển mạnh mẽ. Nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, truyền thông và du lịch ngày càng gia tăng, mở ra không gian phát triển mới cho nhà trường. Sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cùng sự phối hợp, hỗ trợ của các địa phương khu vực phía Nam, tạo điều kiện thuận lợi để trường mở rộng hoạt động đào tạo, nghiên cứu, hợp tác và phục vụ cộng đồng. Đồng thời, Nghị quyết 71-NQ/TW (2025) đã xác định rõ giáo dục đại học là động lực then chốt của phát triển quốc gia, mở ra cơ hội để các cơ sở đào tạo[1], trong đó có HCMUC chủ động đổi mới mô hình quản trị, thúc đẩy tự chủ, tăng cường hợp tác quốc tế và chuyển đổi số toàn diện. Hiện HCMUC có mạng lưới 43 đối tác hợp tác trong và ngoài nước, trong đó có 05 đối tác quốc tế (Hàn Quốc, Ba Lan, Thái Lan, Trung Quốc và Đài Loan). Giai đoạn 2020-2025, tuyển sinh đại học chính quy của HCMUC duy trì từ 800 đến 1.000 sinh viên/năm; riêng năm 2024 và 2025, nhiều ngành đạt và vượt chỉ tiêu.[2]

Tuy nhiên, cơ hội luôn song hành với thách thức. Nhà trường đang phải đối diện với sức ép cạnh tranh ngày càng gay gắt trong tuyển sinh và đào tạo, đòi hỏi phải không ngừng nâng cao chất lượng và uy tín học thuật. Cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ vẫn cần được đầu tư hiện đại hóa để đáp ứng yêu cầu dạy và học thông minh, nghiên cứu và quản trị số. Đội ngũ giảng viên, cán bộ cần tiếp tục bồi dưỡng chuyên môn, năng lực số, năng lực ngoại ngữ và khả năng thích ứng với môi trường giáo dục mở. Đặc biệt, chuyển đổi số trong giáo dục đại học không còn là lựa chọn, mà là yêu cầu sống còn, quyết định khả năng hội nhập, sáng tạo và phát triển bền vững của HCMUC trong kỷ nguyên tri thức và công nghệ. Trong thời điểm hiện tại, Nhà trường vẫn đối diện 04 thách thức lớn: nguồn lực tài chính hạn chế; Tỷ lệ giảng viên trình độ cao còn thấp; Hạ tầng số chưa đồng bộ; Cạnh tranh

[1] Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2025). Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

[2] Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh. (2025). Báo cáo tự đánh giá cơ sở giáo dục phục vụ kiểm định chất lượng giáo dục.

tuyển sinh tại khu vực phía Nam ngày càng gay gắt. Việc nhận diện rõ những điểm nghẽn này là điều kiện tiên quyết để xây dựng chiến lược và giải pháp khả thi.

***3.3.Vấn đề trọng tâm cần giải quyết***

Để hiện thực hóa tầm nhìn chiến lược đến năm 2036 trong bối cảnh mới, HCMUC cần tập trung giải quyết đồng bộ một số vấn đề mang tính nền tảng và đột phá. Đây là những nhiệm vụ trọng tâm, vừa xuất phát từ yêu cầu đổi mới của giáo dục đại học, vừa gắn với tinh thần của Nghị quyết 71-NQ/TW (2025) về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, coi chất lượng, hiệu quả và con người là trung tâm của sự phát triển. Cụ thể:

- Xây dựng cơ chế tự chủ đại học toàn diện: Tiếp tục hoàn thiện mô hình tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình; đổi mới quản trị theo hướng tinh gọn, minh bạch, hiệu quả; phát huy quyền tự chủ trong học thuật, tổ chức, tài chính và nhân sự để nâng cao tính linh hoạt và sức cạnh tranh của nhà trường.

- Phát triển đội ngũ giảng viên và nhà khoa học chất lượng cao: Xây dựng chiến lược phát triển nhân lực học thuật dài hạn; thu hút, bồi dưỡng và trọng dụng giảng viên, nhà khoa học có trình độ, tâm huyết, năng lực đổi mới sáng tạo và khả năng hội nhập quốc tế; khuyến khích nghiên cứu ứng dụng và công bố khoa học có giá trị thực tiễn.

- Hiện đại hóa hạ tầng và phát triển mô hình đại học số: Đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ, thư viện hiện đại, thư viện số, phòng học thông minh và hệ thống quản trị số; ứng dụng công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo trong quản lý, đào tạo và nghiên cứu; hướng đến xây dựng mô hình "đại học số - đại học sáng tạo".

- Mở rộng hợp tác quốc tế và nâng cao năng lực hội nhập: Đẩy mạnh hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế; triển khai các chương trình đào tạo liên kết, trao đổi học thuật và nghiên cứu chung; phát huy vai trò cầu nối văn hóa - giáo dục giữa Việt Nam và thế giới, đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, du lịch và truyền thông.

- Bảo đảm chất lượng và khẳng định thương hiệu: Tiếp tục xây dựng văn hóa chất lượng trong toàn trường; triển khai kiểm định theo chuẩn quốc gia và khu vực; chú trọng trải nghiệm người học và hiệu quả xã hội của đào tạo; khẳng định thương hiệu HCMUC như một trung tâm đào tạo, nghiên cứu và sáng tạo hàng đầu trong lĩnh vực văn hóa ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

Các vấn đề trọng tâm này, khi được giải quyết, sẽ tạo ra ba đột phá chính: nâng cao chất lượng học thuật, hiện đại hóa mô hình quản trị và tăng cường năng lực cạnh tranh, hội nhập.

**4. Tầm nhìn chiến lược đến năm 2036**

Để tiến xa và phát triển bền vững trong kỷ nguyên đổi mới và hội nhập, HCMUC cần một tầm nhìn chiến lược rõ ràng và nhất quán, coi đó là kim chỉ nam cho mọi định hướng hành động. Từ sứ mạng, triết lý đến mục tiêu phát triển tổng quát, nhà trường kiên định với con đường phát triển trên nền tảng nhân văn, sáng tạo và hội nhập toàn cầu, tiếp tục khẳng định vai trò tiên phong trong đào tạo, nghiên cứu và lan tỏa các giá trị văn hóa Việt Nam trong thời đại mới.

***4.1. Sứ mạng***

"HCMUC là cơ sở giáo dục đại học chuẩn mực về các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thông tin, truyền thông và du lịch, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước."[1] Sứ mạng ấy thể hiện khát vọng của nhà trường trong việc bồi dưỡng nguồn nhân lực văn hóa có phẩm chất, năng lực, tư duy sáng tạo và tinh thần phụng sự xã hội, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

***4.2. Tầm nhìn***

"Đến năm 2036, HCMUC trở thành cơ sở giáo dục đại học hàng đầu Việt Nam về các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thông tin, truyền thông và du lịch"[2] . Tầm nhìn này thể hiện định hướng dài hạn và bền vững của nhà trường: phát triển thành đại học hiện đại, nhân văn và sáng tạo, đủ năng lực hội nhập quốc tế, đủ uy tín để trở thành điểm đến học thuật của sinh viên, giảng viên, nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

***4.3. Triết lý giáo dục***

"*Giáo dục toàn diện - Tạo lập tương lai*"[3]. Triết lý này là lời khẳng định về bản chất giáo dục của nhà trường: không chỉ truyền thụ tri thức mà còn bồi dưỡng nhân cách, năng lực sáng tạo và ý thức cộng đồng cho người học.

HCMUC hướng đến mô hình "Đại học chia sẻ", mở rộng hợp tác học thuật, tăng cường chuyển đổi số và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong mọi lĩnh vực. Ba giá

[1] Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh. (2025). *Chiến lược phát triển Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2021-2026, tầm nhìn đến năm 2036.*

[2] Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh. (2025). *Chiến lược phát triển Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2021-2026, tầm nhìn đến năm 2036.*

[3] Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh. (2025). *Chiến lược phát triển Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2021-2026, tầm nhìn đến năm 2036.*

trị cốt lõi "*Tôn trọng - Trách nhiệm - Thân thiện*" tiếp tục là nền tảng văn hóa tổ chức, định hướng hành vi, ứng xử và phương pháp làm việc của toàn thể viên chức, người lao động và học viên, sinh viên.

***4.4. Mục tiêu chiến lược tổng quát***

HCMUC phấn đấu trở thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao tri thức hàng đầu trong nước về các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thông tin - truyền thông và du lịch, góp phần phát triển nguồn nhân lực văn hóa chất lượng cao, có tư duy sáng tạo, năng lực số và tinh thần hội nhập quốc tế[1]. Hướng tới năm 2036, HCMUC khẳng định vai trò là cầu nối giữa tri thức, văn hóa và cộng đồng, đồng thời là biểu tượng của một đại học văn hóa hiện đại, nhân văn và bền vững, nơi tri thức được khơi nguồn, giá trị văn hóa được lan tỏa và tương lai được kiến tạo bằng trách nhiệm và sáng tạo không ngừng.

**5. Các trụ cột chiến lược phát triển**

Để hiện thực hóa chiến lược và tầm nhìn đến năm 2036, theo cá nhân tôi, HCMUC xác định sáu trụ cột chiến lược mang tính nền tảng và xuyên suốt. Đây là hệ thống định hướng phát triển toàn diện, vừa cụ thể hóa mục tiêu, vừa đảm bảo tính khả thi trong triển khai, góp phần xây dựng nhà trường trở thành đại học hiện đại, nhân văn, tự chủ và hội nhập. Cụ thể:

*- Thứ nhất, xây dựng chiến lược về quản trị đại học*

Xây dựng mô hình quản trị tinh gọn, minh bạch, hiệu quả, vận hành theo nguyên tắc tự chủ đi đôi với trách nhiệm xã hội. Đổi mới cơ chế ra quyết định dựa trên dữ liệu, tăng cường quản trị học thuật, quản trị tài chính và nhân sự theo hướng chuyên nghiệp. Ứng dụng công nghệ quản trị thông minh, triển khai chuyển đổi số toàn diện trong quản lý, điều hành, giảng dạy và phục vụ người học, hướng tới mô hình "Đại học số - Đại học sáng tạo".

*- Thứ hai, xây dựng chiến lược về đảm bảo chất lượng*

Xây dựng và củng cố văn hóa chất lượng trong toàn trường, lấy chất lượng là tiêu chí hàng đầu của mọi hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng. Thực hiện kiểm định theo chuẩn quốc gia và quốc tế, từng bước hội nhập hệ thống đảm bảo chất lượng khu vực ASEAN. Phấn đấu đến năm 2030, 100% chương trình đào tạo đạt chuẩn quốc gia; đến năm 2036, một số ngành đạt chuẩn khu vực.

[1] Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh. (2025). *Chiến lược phát triển Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2021-2026, tầm nhìn đến năm 2036.*

Văn hóa chất lượng trở thành động lực đổi mới sáng tạo trong dạy - học, nghiên cứu và quản lý đại học.

*- Thứ ba, xây dựng chiến lược về phát triển đội ngũ*

Xác định con người là trung tâm của mọi sự phát triển, nhà trường chú trọng xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, nhà khoa học đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT[1], có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, năng lực chuyên môn, năng lực sư phạm và tinh thần đổi mới sáng tạo. Giai đoạn 2025-2027, nhà trường ưu tiên tăng tỷ lệ giảng viên có học vị tiến sĩ và các chức danh PGS, GS nhằm đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa theo Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT.

*- Thứ tư, xây dựng chiến lược về đào tạo và nghiên cứu*

Đổi mới toàn diện chương trình đào tạo theo hướng mở, linh hoạt, liên ngành, ứng dụng, gắn lý thuyết với thực tiễn, học tập với nghiên cứu và khởi nghiệp sáng tạo. Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao tri thức và dịch vụ khoa học công nghệ trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, truyền thông và du lịch. Phấn đấu đến năm 2030, hình thành Trung tâm đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp văn hóa, trở thành hạt nhân thúc đẩy tinh thần sáng tạo và đổi mới của sinh viên, giảng viên và cộng đồng.

*- Thứ năm, xây dựng chiến lược về chuyển đổi số và cơ sở vật chất*

Hạ tầng công nghệ thông tin hiện vẫn thiếu đồng bộ do hạn chế nguồn lực tài chính, cần có kế hoạch ưu tiên đầu tư theo từng giai đoạn để đáp ứng mục tiêu trở thành đại học số vào năm 2036. 100% tài liệu giảng dạy được số hóa; hệ thống học liệu điện tử, thư viện số và hạ tầng công nghệ được đồng bộ hóa, phục vụ học tập, nghiên cứu và quản trị hiệu quả. Đầu tư hiện đại hóa cơ sở vật chất, phòng học thông minh, khu thực hành hiện đại, không gian học tập mở, sáng tạo và thân thiện, bảo đảm điều kiện tốt nhất cho người học và giảng viên.

*- Thứ sáu, xây dựng chiến lược về hợp tác quốc tế và truyền thông thương hiệu*

Mở rộng mạng lưới đối tác trong và ngoài nước, phát triển các chương trình đào tạo song ngữ, liên kết quốc tế và trao đổi giảng viên, sinh viên. Đẩy mạnh ngoại giao học thuật và hợp tác nghiên cứu, góp phần nâng cao vị thế và uy tín của trường trên trường quốc tế. Song song đó, chú trọng xây dựng thương hiệu số

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2024). *Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 11/01/2024 ban hành Quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ và chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học.*

và hình ảnh HCMUC là "ngôi trường của văn hóa sáng tạo và hội nhập", nơi tri thức và văn hóa được kết nối, lan tỏa và truyền cảm hứng cho cộng đồng.

**6. Các giải pháp chủ yếu**

Một chiến lược chỉ thực sự có giá trị khi được cụ thể hóa bằng những bước đi thực tiễn và giải pháp đồng bộ. Vì vậy, lộ trình triển khai đến năm 2036 không chỉ là bản kế hoạch hành động, mà còn là cam kết chính trị, chuyên môn của toàn thể viên chức, người lao động và học viên, sinh viên nhà trường trong việc biến tầm nhìn thành hiện thực, đưa HCMUC vững bước trở thành đại học hiện đại, nhân văn và hội nhập. Để làm được điều đó cần 07 giải pháp cụ thể:

*- Thứ nhất, hoàn thiện thể chế và cơ chế tự chủ*

Tự chủ là xu thế tất yếu của giáo dục đại học hiện đại. Nhà trường tiếp tục thực hiện tự chủ toàn diện về học thuật, tài chính và tổ chức, gắn liền với minh bạch, công khai và trách nhiệm giải trình. Cải cách quy trình quản lý, nâng cao hiệu quả ra quyết định dựa trên dữ liệu và hệ thống thông tin quản trị hiện đại, hướng tới mô hình "quản trị thông minh, đại học tinh gọn và vận hành hiệu quả".

*- Thứ hai, phát triển con người là trung tâm*

Con người là hạt nhân của mọi đổi mới. Trường chú trọng đào tạo và phát triển đội ngũ lãnh đạo có tầm nhìn chiến lược, giảng viên có năng lực chuyển đổi số, sáng tạo học liệu và tinh thần hội nhập quốc tế. Đồng thời, tạo dựng môi trường làm việc cởi mở, khuyến khích nghiên cứu, công bố quốc tế và đổi mới phương pháp giảng dạy, để mỗi cá nhân đều trở thành chủ thể sáng tạo và lan tỏa tri thức.

*- Thứ ba, tăng cường nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo*

Nghiên cứu khoa học là động lực phát triển đại học. Nhà trường đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng gắn với thực tiễn văn hóa - nghệ thuật - du lịch, hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong trường. Khuyến khích đề tài có giá trị ứng dụng, xây dựng quỹ hỗ trợ nghiên cứu, mở rộng hợp tác với doanh nghiệp, cơ quan văn hóa và cộng đồng, qua đó đưa tri thức vào đời sống, phục vụ phát triển bền vững.

*- Thứ tư, đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện*

Chuyển đổi số là nền tảng của đại học hiện đại. Trường triển khai hệ thống quản lý học tập, hệ thống quản trị tổng thể và cơ sở dữ liệu học tập, nghiên cứu đồng bộ. Phát triển thư viện số kết nối mạng lưới quốc gia, mở rộng học tập trực tuyến, học liệu mở, bảo đảm mọi thành viên trong hệ sinh thái giáo dục đều được tiếp cận tri thức nhanh chóng, thuận tiện và bình đẳng.

*- Thứ năm, hiện đại hóa cơ sở vật chất*

Cơ sở vật chất là yếu tố quan trọng bảo đảm chất lượng đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường từng bước xây dựng không gian học tập xanh, sáng tạo và thông minh, đáp ứng nhu cầu học tập thế hệ số. Nâng cấp khu ký túc xá, xây dựng khu thể thao liên hợp, nhà sinh hoạt cộng đồng dành cho sinh viên, đồng thời phát triển hạ tầng đồng bộ, an toàn và thân thiện, tạo môi trường học thuật khơi gợi cảm hứng và sáng tạo.

*- Thứ sáu, đa dạng hóa nguồn lực tài chính*

Nguồn lực tài chính bền vững là nền tảng cho tự chủ đại học. Trường thực hiện mô hình tài chính tự chủ, hiệu quả và minh bạch, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, liên kết với doanh nghiệp, tổ chức quốc tế và các quỹ học bổng, nghiên cứu. Việc huy động đa dạng nguồn lực không chỉ tăng tính chủ động tài chính mà còn mở ra cơ hội phát triển, hợp tác và chia sẻ tri thức.

*- Thứ bảy, phát triển thương hiệu và văn hóa Nhà trường*

Thương hiệu là biểu tượng của uy tín và bản sắc. HCMUC chú trọng xây dựng hình ảnh của nhà trường để khẳng định vị thế trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Mỗi viên chức, người lao động và học viên, sinh viên là một đại sứ văn hóa, lan tỏa giá trị nhân văn, tinh thần phụng sự và niềm tự hào mang tên HCMUC, góp phần kiến tạo hình ảnh một ngôi trường năng động, sáng tạo và hội nhập.

**7. Lộ trình thực hiện đến năm 2036**

Để tầm nhìn chiến lược trở thành hiện thực, mọi định hướng phát triển cần được cụ thể hóa bằng lộ trình triển khai rõ ràng, khoa học và khả thi. Đây không chỉ là kế hoạch hành động, mà còn là cam kết và quyết tâm chính trị của toàn thể đội ngũ HCMUC trong việc chuyển hóa giá trị truyền thống thành hành động cụ thể, từng bước xây dựng mô hình đại học hiện đại, tự chủ, sáng tạo và hội nhập quốc tế. Cụ thể:

Giai đoạn 2025-2027: Tập trung hoàn thiện thể chế tự chủ, đổi mới cơ chế quản trị, triển khai mạnh mẽ chuyển đổi số trong quản lý và giảng dạy, đồng thời chuẩn hóa mô hình đào tạo theo định hướng năng lực, hội nhập và sáng tạo.

Giai đoạn 2027-2030: Tiến hành kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo chuẩn quốc gia, phát triển các chương trình đào tạo liên ngành, liên kết quốc tế, hình thành Trung tâm đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp văn hóa, tạo bước đột phá trong nghiên cứu và ứng dụng tri thức.

Giai đoạn 2030-2036: Phấn đấu đạt chuẩn quốc tế ở một số ngành trọng điểm, vận hành mô hình đại học số hoàn chỉnh, trở thành trung tâm nghiên cứu, chuyển giao tri thức và đào tạo nhân lực văn hóa hàng đầu trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thông tin – truyền thông và du lịch, góp phần khẳng định vị thế HCMUC trên bản đồ giáo dục đại học Việt Nam.

**8. Kết luận**

Nhìn lại hành trình đã qua và hướng tới tương lai, HCMUC luôn kiên định với sứ mệnh cao cả: phục vụ đất nước bằng tri thức và văn hóa. 50 năm phát triển là 50 năm của niềm tin, của khát vọng và của những bước đi bền bỉ trên con đường vun đắp giá trị con người Việt Nam. Những truyền thống quý báu được giữ gìn không phải để hoài niệm, mà để tiếp sức cho hành trình mới, hành trình của một đại học Văn hóa hiện đại, nhân văn và sáng tạo, sẵn sàng hội nhập cùng thời đại.

Chiến lược phát triển HCMUC và tầm nhìn đến năm 2036 là tấm bản đồ định hướng tương lai, nơi giá trị truyền thống được kế thừa, tầm nhìn hiện đại được mở rộng, và tinh thần nhân văn được lan tỏa trong từng hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng. Đây không chỉ là chiến lược của một ngôi trường, mà là lời cam kết của những con người đang cống hiến vì tri thức, vì văn hóa và vì tương lai đất nước.

Với phương châm "Tự chủ - Sáng tạo - Hội nhập - Phát triển", HCMUC sẽ tiếp tục khẳng định vị thế tiên phong trong đào tạo nguồn nhân lực văn hóa chất lượng cao, trở thành biểu tượng của đại học văn hóa hiện đại, nhân văn và bền vững, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, và đưa tri thức Việt Nam vươn tầm khu vực và thế giới./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2023). *Nghị quyết số 33-NQ/TW về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong giai đoạn mới*.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2024). *Nghị quyết số 57-NQ/TW về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế*.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2025). *Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo*.

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2024). *Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT về tiêu chuẩn và chế độ làm việc của giảng viên*.

Chính phủ. (2020). *Quyết định 749/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến 2030*.

Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam. (2018). *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học (34/2018/QH14)*.

Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh. (2025). *Chiến lược phát triển giai đoạn 2021–2026, tầm nhìn đến năm 2036*.

Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh. (2025). *Báo cáo kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục Trường Đại học Văn hoá TP. Hồ Chí Minh.*

# NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH: BÀI HỌC TỪ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

***Nguyễn Thanh Chương****
***Nguyễn Mai Khánh Linh*****
***Mai Thị Bình******

***Tóm tắt:***

*Bài viết làm rõ vai trò của kiểm định chất lượng giáo dục như một công cụ quản trị nhằm chuẩn hóa và cải tiến hoạt động đào tạo tại Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập. Trên cơ sở tiếp cận các khái niệm và phân tích các đợt kiểm định, bài viết rút ra ba bài học then chốt; đồng thời nhận diện các thách thức trong nâng cao chất lượng đào tạo từ góc nhìn của kiểm định. Từ đó, đề xuất năm nhóm định hướng và giải pháp: hoàn thiện chuẩn đầu ra theo khung năng lực; tăng cường hợp tác; thúc đẩy chuyển đổi số trong quản trị và bảo đảm chất lượng; phát triển đội ngũ và củng cố thương hiệu gắn với văn hóa chất lượng, hướng tới nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng thực chất và bền vững.*

***Từ khóa:*** *Bảo đảm chất lượng bên trong, chuẩn đầu ra, nâng cao chất lượng đào tạo; Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*

## 1. Mở đầu

Trải qua gần nửa thế kỷ hình thành, xây dựng và phát triển, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) đã trở thành một trong những cơ sở đào tạo trọng điểm về văn hóa, nghệ thuật, thông tin và du lịch ở khu vực phía Nam và cả nước, góp phần cung ứng nguồn nhân lực cho hệ thống thiết chế văn hóa, quản lý nhà nước và các lĩnh vực dịch vụ sáng tạo.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, giáo dục đại học nói chung và đào tạo các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thông tin, du lịch nói riêng đối diện yêu cầu nâng cao chất lượng, tăng cường trách nhiệm giải trình và năng lực cạnh tranh. Theo đó, chất lượng đào tạo cần được xem xét trên cơ sở mức độ đạt chuẩn đầu ra (CĐR), mức độ đáp ứng nhu cầu thị trường lao động và

* *ThS. Phòng ĐT, QLKH & HTQT, Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh*
** *ThS. Phòng HC, TH, Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh*
*** *ThS. Phòng Khảo thí & ĐBCLGD, Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh*

khả năng thích ứng trước biến động của môi trường kinh tế - xã hội cũng như hệ sinh thái văn hóa - sáng tạo.

Trên nền tảng tiếp cận quản trị chất lượng hiện đại, Nhà trường đồng thời triển khai hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong và thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo theo quy định. Quá trình tự đánh giá và đánh giá ngoài góp phần hình thành văn hóa chất lượng, đồng thời tạo dữ liệu và khuyến nghị làm cơ sở cho cải tiến liên tục. Tuy vậy, việc đáp ứng yêu cầu kiểm định trong điều kiện nguồn lực còn hạn chế, cùng với yêu cầu cập nhật CĐR trước biến động nghề nghiệp, đặt ra nhu cầu hoàn thiện cơ chế vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong theo hướng thực chất và bền vững.

Xuất phát từ thực tiễn nêu trên, bài viết tập trung hệ thống hóa cơ sở lý thuyết và một số minh chứng tiêu biểu, qua đó tổng kết các bài học rút ra từ hoạt động kiểm định chất lượng tại Trường Đại học Văn hóa TPHCM, phân tích những vấn đề đặt ra đối với nâng cao chất lượng đào tạo và đề xuất các định hướng, giải pháp nhằm tiếp tục hoàn thiện công tác đào tạo trong giai đoạn mới.

## 2. Cơ sở lý thuyết

### *2.1. Bảo đảm chất lượng trong giáo dục đại học và tiếp cận PDCA*

Trong giáo dục đại học, bảo đảm chất lượng được hiểu là hệ thống chính sách, quy trình và cơ chế quản trị nhằm duy trì và cải tiến liên tục chất lượng của các hoạt động cốt lõi (đào tạo, nghiên cứu, phục vụ cộng đồng) và kết quả đầu ra, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan[1]. Bảo đảm chất lượng không chỉ dừng ở "kiểm soát" theo nghĩa phát hiện lỗi sau khi vận hành, mà nhấn mạnh quản trị phòng ngừa, theo dõi, đánh giá, cải tiến bằng minh chứng[2].

Tiếp cận PDCA (Plan-Do-Check-Act) thường được dùng như một khung quản trị cho bảo đảm chất lượng: (i) lập kế hoạch chất lượng dựa trên mục tiêu/chuẩn; (ii) triển khai; (iii) đo lường - đánh giá dựa trên dữ liệu và phản hồi; (iv) cải tiến và chuẩn hóa thực hành tốt cho chu kỳ tiếp theo[3]. Cách tiếp cận này

---

[1] ASEAN University Network Quality Assurance. (2024). AUN-QA Framework for Internal Quality Assurance (IQA).

[2] ENQA, ESU, EUA, & EURASHE. (2015). Standards and guidelines for quality assurance in the European Higher Education Area (ESG). ENQA. https://www.enqa.eu/wp-content/uploads/2015/11/ESG_2015.pdf

[3] ASEAN University Network Quality Assurance. (2025). Guidelines for AUN-QA assessment and assessors (Version 3.0).

https://www.aunsec.org/application/files/2617/6362/3239/AUN-QA_Guidelines_for_AUN-QA_Assessment_and_Assessors_Version_3.0.pdf

tạo nền tảng để liên kết bảo đảm chất lượng bên trong (Internal Quality Assurance - IQA) với đánh giá ngoài/kiểm định (External Quality Assurance – EQA) theo hướng "đánh giá để cải tiến", thay vì "đánh giá để đối phó"[1].

***2.2. Bảo đảm chất lượng bên trong và văn hóa chất lượng***

Bảo đảm chất lượng bên trong (IAQ) là tổng thể các hệ thống, nguồn lực và thông tin dành cho việc thiết lập, duy trì và cải thiện chất lượng và tiêu chuẩn của hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng[2].

Từ góc nhìn quản trị, IQA có thể được cấu trúc theo các nhóm cấu phần: (i) mục tiêu – chính sách – kế hoạch chất lượng (định hướng, phân vai, lộ trình); (ii) khung/tiêu chuẩn và quy trình (quy chế, quy định, biểu mẫu, cơ chế giám sát); (iii) hệ thống thông tin và minh chứng (dữ liệu, công cụ đo lường, phân tích, báo cáo); (iv) nguồn lực bảo đảm chất lượng (nhân sự, tài chính, hạ tầng, năng lực triển khai)[3].

Bên cạnh "hệ thống", IQA vận hành hiệu quả khi hình thành văn hóa chất lượng - các giá trị, chuẩn mực và hành vi nghề nghiệp coi chất lượng là trách nhiệm chung, coi phản hồi và minh chứng là cơ sở cải tiến. Văn hóa chất lượng giúp chuyển bảo đảm chất lượng từ nhiệm vụ hành chính sang thực hành học thuật thường nhật, qua đó duy trì cải tiến sau kiểm định[4].

*2.3. Chuẩn đầu ra và tiếp cận đào tạo theo năng lực*

Chuẩn đầu ra là yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học sau khi hoàn thành một chương trình đào tạo, gồm cả yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học khi tốt nghiệp[5].

---

[1] ENQA, ESU, EUA, & EURASHE. (2015). Standards and guidelines for quality assurance in the European Higher Education Area (ESG). ENQA. https://www.enqa.eu/wp-content/uploads/2015/11/ESG_2015.pdf

[2] Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021). Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học

[3] ASEAN University Network Quality Assurance. (2020). *Guide to AUN-QA assessment at programme level (Version 4.0).* https://www.aunsec.org/application/files/2816/7290/3752/Guide_to_AUN-QA_Assessment_at_Programme_Level_Version_4.0_4.pdf

[4] European University Association. (2006). Quality culture in European universities: A bottom-up approach. https://www.eua.eu/downloads/publications/quality%20culture%20in%20european%20universities%20a%20bottom-up%20approach.pdf.

[5] Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021). Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Trong tiếp cận đào tạo theo năng lực (outcome-based education), CĐR là "cam kết chất lượng" về những gì người học đạt được; đồng thời, quy định về chuẩn chương trình đào tạo yêu cầu cơ sở giáo dục xác định CĐR rõ ràng, đo lường được và thiết kế chương trình dựa trên CĐR.

Để CĐR có tính thực chất, cần bảo đảm sự căn chỉnh giữa: (i) CĐR cấp chương trình/học phần; (ii) nội dung và hoạt động dạy–học; (iii) phương pháp đánh giá; (iv) minh chứng đạt chuẩn. Các tiêu chí đánh giá cụ thể hóa mức độ đạt CĐR và cung cấp dữ liệu phản hồi cho chu trình PDCA, phục vụ cải tiến học thuật[1].

***2.4. Kiểm định/đánh giá ngoài (EQA) và mối liên hệ với IQA***

Đánh giá ngoài/kiểm định (EQA) là cơ chế đánh giá bởi tổ chức hoặc nhóm chuyên gia độc lập, dựa trên bộ tiêu chuẩn thống nhất, nhằm xác nhận mức độ đáp ứng yêu cầu chất lượng và đưa ra khuyến nghị cải tiến. EQA góp phần thúc đẩy trách nhiệm giải trình, minh bạch chất lượng; cung cấp phản hồi "bên thứ ba" để điều chỉnh IQA; đồng thời tạo động lực cho cải tiến liên tục[2].

Trong hệ thống pháp lý Việt Nam, kiểm định được quy định và triển khai ở cấp cơ sở giáo dục và cấp chương trình đào tạo thông qua các văn bản và bộ tiêu chuẩn liên quan (Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT và Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT). Về logic quản trị, IQA là "nền vận hành thường xuyên", còn EQA là "điểm kiểm tra độc lập" theo chu kỳ; khi được kết nối hiệu quả, kết quả kiểm định trở thành đầu vào quan trọng cho kế hoạch cải tiến chất lượng giai đoạn tiếp theo.

**3. Bài học kiểm định chất lượng giáo dục trong nâng cao chất lượng đào tạo**

Trường Đại học Văn hóa TPHCM đã hoàn thành hai chu kỳ kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (giai đoạn 2014-2018 và 2020-2024). Bên cạnh đó, Trường cũng đã hoàn thành kiểm định chất lượng chương trình đào tạo đối với 03 ngành (năm 2023) gồm: Văn hóa học, Quản lý văn hóa và Thông tin, Thư viện. Trên cơ sở kết quả tự đánh giá và khuyến nghị của các đoàn đánh giá ngoài, Nhà trường hệ thống hóa các bài học nhằm định hướng cải tiến liên tục và triển khai giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo trong giai đoạn tới.

---

[1] Biggs, J., & Tang, C. (2011). Teaching for Quality Learning at University. Maidenhead, UK: Open University Press.

[2] ENQA, ESU, EUA, & EURASHE. (2015). Standards and guidelines for quality assurance in the European Higher Education Area (ESG). ENQA. https://www.enqa.eu/wp-content/uploads/2015/11/ESG_2015.pdf

### *3.1. Đổi mới chương trình đào tạo theo hướng chuẩn hóa và hiện đại hóa*

Từ kết quả tự đánh giá và kiểm định chất lượng, Trường xác định rõ hơn điểm mạnh, hạn chế của chương trình hiện hành, từ đó có căn cứ để điều chỉnh cấu trúc, nội dung và phương pháp đào tạo theo hướng chuẩn hóa và hiện đại hóa. Công tác xây dựng, rà soát và hoàn thiện chương trình được triển khai trên nền tảng CĐR của từng ngành, từng bậc học; bảo đảm phù hợp Khung trình độ quốc gia Việt Nam, đồng thời gắn với sứ mạng, tầm nhìn và định hướng phát triển của Nhà trường.

Những định hướng trên được thể hiện rõ qua các minh chứng đổi mới ở từng chương trình đã kiểm định, cụ thể: (i) Văn hóa học: tăng năng lực phân tích hiện tượng văn hóa và đề xuất giải pháp phát huy giá trị văn hóa trong bối cảnh đô thị và công nghiệp văn hóa; (ii) Quản lý văn hóa: nhấn mạnh năng lực tổ chức – điều phối hoạt động văn hóa và quản trị hoạt động/dự án văn hóa; (iii) Thông tin, Thư viện: đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, ưu tiên năng lực tổ chức tài nguyên thông tin và thiết kế dịch vụ thông tin, thư viện.

Dữ liệu điểm trúng tuyển của các chương trình đã được kiểm định cho thấy xu hướng gia tăng theo thời gian, phản ánh mức độ quan tâm và cạnh tranh tuyển sinh cao hơn. Diễn biến này đặt ra yêu cầu bảo đảm chất lượng đào tạo không chỉ ở mức "đáp ứng tiêu chuẩn", mà phải được hiện thực hóa thông qua vận hành CĐR một cách nhất quán trong thiết kế chương trình, tổ chức dạy - học và đánh giá. Việc một số chương trình được kiểm định năm 2023 và điểm trúng tuyển tiếp tục tăng trong giai đoạn 2024-2025 gợi ý tác động lan tỏa của hoạt động bảo đảm chất lượng tới uy tín tuyển sinh; đồng thời nhấn mạnh yêu cầu theo dõi minh chứng học thuật (CĐR, ma trận CĐR-học phần, phương pháp đánh giá, rubrics) để bảo đảm chất lượng tương xứng với kỳ vọng của người học và xã hội.

Bảng 1. Điểm trúng tuyển qua các năm của chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng

| TT | Ngành/Chuyên ngành | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Ngành Thông tin, Thư viện | 14.5 | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 | 24 | 24.8 |
| 2 | Ngành Văn hóa học | | | | | | | | |
| | Chuyên ngành Văn hóa Viện Nam | 17.5 | 17 | 16.5 | 16 | 21.5 | 21.5 | 25.5 | 25.8 |
| | Chuyên ngành Công nghiệp văn hóa | 14.5 | 17 | 15 | 16 | 22.5 | 22 | 26.3 | 25.95 |
| | Chuyên ngành Truyền thông văn hóa | 22.25 | 19.5 | 20 | 23 | 25.5 | 24.25 | 27.85 | 26.75 |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Ngành Quản lý văn hóa | | | | | | | | |
| | - Chuyên ngành Quản lý hoạt động văn hóa xã hội | 18 | 18.5 | 15 | 21 | 19.5 | 22 | 25.85 | 25.95 |
| | Chuyên ngành Tổ chức dàn dựng chương trình văn hóa nghệ thuật | 19 | 15 | 15 | 18 | 17 | 17 | 22.5 | 24.1 |
| | Chuyên ngành Tổ chức sự kiện văn hóa thể thao và du lịch | 18.5 | 18 | 15 | 22.5 | 25 | 24 | 27.25 | 26.55 |

*(Nguồn: Trang thông tin điện tử của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM)*

Trước đây, một số chương trình có xu hướng thiên về truyền thụ kiến thức, nặng lý thuyết và chưa nhấn mạnh đầy đủ năng lực vận dụng. Kiểm định tạo động lực để Nhà trường thúc đẩy chuyển dịch từ dạy - học định hướng nội dung sang định hướng phát triển năng lực. Theo các báo cáo đánh giá ngoài, CĐR được thiết kế theo ba thành tố kiến thức - kỹ năng - thái độ, phù hợp mục tiêu đào tạo và định hướng ứng dụng; đồng thời hoạt động kiểm tra, đánh giá được điều chỉnh theo hướng gắn CĐR, đa dạng hóa hình thức và từng bước áp dụng rubrics cho nội dung/học phần[1].

Trên cơ sở khuyến nghị kiểm định, Nhà trường rà soát, tinh gọn học phần trùng lặp; tăng tỷ trọng thực hành, trải nghiệm nghề nghiệp; phát triển các học phần tích hợp/theo dự án; cập nhật nội dung về chuyển đổi số, kinh tế sáng tạo và quản trị văn hóa trong bối cảnh mới. Nhờ đó, cấu trúc chương trình linh hoạt hơn, hỗ trợ người học lựa chọn học phần theo định hướng nghề nghiệp và nhu cầu phát triển cá nhân[2].

Những điều chỉnh này góp phần củng cố nền tảng kiến thức và phát triển các năng lực cốt lõi (phân tích, tổng hợp, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, giao tiếp đa văn hóa, thích ứng nghề nghiệp), qua đó tiệm cận yêu cầu thực tiễn và thúc đẩy năng lực học tập suốt đời.

***3.2. Xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong (IQA)***

Nâng cao chất lượng chỉ bền vững khi có hệ thống IQA vận hành thường xuyên, không dừng ở việc "đạt chuẩn" theo từng chu kỳ. Theo đó, Nhà trường

[1] Báo cáo đánh giá ngoài chất lượng cơ sở giáo dục giai đoạn 2014-2018 và 2020-2024 của Trường Đại học Văn hóa TPHCM.

[2] Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Văn hóa học, Quản lý văn hóa và Thông tin, Thư viện của Trường Đại học Văn hóa TPHCM năm 2018, 2020, 2022.

định hướng xây dựng IQA như một cơ chế tự điều chỉnh liên tục, vận hành theo chu trình PDCA và gắn kết chặt chẽ với đánh giá ngoài/kiểm định.

Về tổ chức thực hiện, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục được kiện toàn và giữ vai trò đầu mối điều phối IQA: tổ chức tự đánh giá, thu thập minh chứng; tổng hợp, phân tích dữ liệu; theo dõi kế hoạch cải tiến; tham mưu chính sách cho lãnh đạo Trường. Qua các đợt kiểm định, đội ngũ bảo đảm chất lượng tích lũy kinh nghiệm và từng bước chuẩn hóa quy trình, biểu mẫu, phương pháp xử lý dữ liệu, tăng tính thống nhất giữa các đơn vị.

Để IQA vận hành hiệu quả, Nhà trường đã ban hành văn bản quản lý và hướng dẫn nội bộ; thiết lập quy trình từ khảo sát, thu thập thông tin, phân tích dữ liệu đến ra quyết định và giám sát thực hiện. Đồng thời, các hệ thống quản lý đào tạo, người học và khảo sát được từng bước tin học hóa nhằm lưu trữ, truy xuất, khai thác dữ liệu phục vụ quản trị chất lượng. Nhờ chuẩn hóa và số hóa, các nhóm dữ liệu quan trọng (tuyển sinh, đào tạo, thông tin người học, khảo sát…) được thu thập và phân tích nhất quán, phục vụ cải tiến liên tục thay vì chỉ đáp ứng hồ sơ kiểm định[1].

Song song đó, Nhà trường tăng cường bồi dưỡng năng lực bảo đảm chất lượng cho viên chức thông qua các hoạt động tập huấn như: "Xây dựng và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong cơ sở giáo dục" (2020); "Tìm hiểu Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021" và "Bồi dưỡng năng lực đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục" (2023)… Cách làm này góp phần lan tỏa nhận thức rằng bảo đảm chất lượng là trách nhiệm chung, không chỉ là nhiệm vụ của một đơn vị chuyên trách.

Từ thực tiễn triển khai có thể khái quát: kiểm định tạo áp lực và khuyến nghị từ bên ngoài, còn IQA tạo động lực và cơ chế vận hành từ bên trong; khi liên thông hiệu quả, kiểm định mới chuyển hóa thành cải tiến thường xuyên và có tính hệ thống.

### *3.3. Liên kết giữa đào tạo – nghiên cứu – thực tiễn*

Kiểm định nhấn mạnh yêu cầu gắn kết giữa đào tạo – nghiên cứu – thực tiễn, đặc biệt là kết nối với thị trường lao động và các thiết chế văn hóa. Trên cơ sở khuyến nghị đánh giá ngoài, Trường tập trung thiết kế hoạt động dạy - học theo

[1] Báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục giai đoạn 2014-2018 và 2020-2024 của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM.

hướng trải nghiệm, thực hành nghề nghiệp và gắn kết cộng đồng nhằm nâng cao "thực học - thực làm" của người học.

Trong những năm gần đây, Nhà trường triển khai đa dạng hoạt động kiến tập, thực tập, thực tế chuyên đề tại bảo tàng, thư viện, trung tâm văn hóa, doanh nghiệp du lịch…; đồng thời tăng cường các học phần thực hành để người học vận dụng kiến thức giải quyết tình huống thực tế, rèn luyện kỹ năng giao tiếp, tổ chức sự kiện, truyền thông và quản lý dự án. Một số hoạt động được tổ chức theo mô hình học qua phục vụ cộng đồng (service-learning), trong đó nhiệm vụ phục vụ cộng đồng được thiết kế như một phần của học phần, chẳng hạn như học phần Tổ chức sự kiện của ngành Quản lý văn hóa, có mục tiêu học tập và tiêu chí đánh giá rõ ràng, qua đó gắn việc học với đóng góp cụ thể cho địa phương.

Cùng với đó, Nhà trường khuyến khích giảng viên và người học tham gia nghiên cứu khoa học; kết quả nghiên cứu được đưa trở lại đào tạo thông qua cập nhật nội dung giảng dạy, xây dựng tình huống học tập và đề xuất giải pháp phục vụ thực tiễn quản lý, hoạt động văn hóa, qua đó phát triển tư duy phản biện và năng lực tự học - tự nghiên cứu cho người học. Nhà trường cũng mở rộng hợp tác với cơ quan, đơn vị trong và ngoài ngành, viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế, doanh nghiệp…; phối hợp tổ chức hội thảo, tọa đàm, lớp bồi dưỡng, thực tập, cuộc thi chuyên môn… nhằm đa dạng hóa môi trường học tập, nghiên cứu và thực hành.

Ở góc nhìn "đầu ra", khảo sát việc làm người học sau tốt nghiệp cho thấy tỷ lệ có việc làm trong nhóm phản hồi luôn ở mức cao: năm 2020 đạt 95,11% (448/471; phản hồi 77,2%); năm 2021 đạt 98,89% (429/435; phản hồi 86,8%); năm 2023 đạt 99,39% (493/496; phản hồi 97,6%); năm 2024 đạt 98,73% (311/315; phản hồi 63,9%). Tuy nhiên, nếu tính trên tổng số tốt nghiệp, tỷ lệ có việc làm dao động (73,44% năm 2020; 87,14% năm 2021; 98,20% năm 2023; 63,08% năm 2024)[1], cho thấy kết quả chung chịu ảnh hưởng lớn bởi tỷ lệ phản hồi, đặc biệt là năm 2024. Do đó, cần chuẩn hóa công bố cỡ mẫu, tỷ lệ phản hồi, thời điểm khảo sát; bổ sung chỉ số việc làm đúng/ngần đúng ngành; đồng thời củng cố cơ chế theo dõi cựu người học và kết nối nhà tuyển dụng để dữ liệu "đầu ra" có giá trị hơn cho cải tiến đào tạo.

[1] Báo cáo tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp của Trường Đại học Văn hóa TPHCM (Báo cáo số 09/BC-ĐHVHHCM ngày 27/02/2020; Báo cáo số 06/BC-ĐHVHHCM ngày 28/01/2021; Báo cáo số 09/BC-ĐHVHHCM ngày 14/02/2023; Báo cáo số 16/BC-ĐHVHHCM ngày 30/01/2024).

Có thể khái quát: liên kết đào tạo – nghiên cứu – thực tiễn là điều kiện giúp chương trình đào tạo tránh "xa rời thực tế", tạo cơ hội phát triển năng lực nghề nghiệp trong bối cảnh gần với môi trường làm việc, qua đó đóng góp trực tiếp cho mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.

***3.4. Những thách thức trong nâng cao chất lượng đào tạo từ góc nhìn kiểm định chất lượng giáo dục***

Mặc dù các đợt kiểm định chất lượng đã giúp Trường nhận diện rõ nhiều điểm mạnh, đồng thời hình thành cơ chế bảo đảm chất lượng bên trong, song từ góc nhìn kiểm định vẫn còn bộc lộ một số nhóm thách thức lớn đặt ra cho quá trình nâng cao chất lượng đào tạo như sau:

- Áp lực kiểm định và yêu cầu bảo đảm chất lượng toàn diện: Kiểm định ngày càng đòi hỏi không chỉ minh chứng mức độ đáp ứng tiêu chuẩn mà còn chứng minh cơ chế cải tiến liên tục dựa trên dữ liệu. Với cơ sở đào tạo công lập quy mô vừa, việc triển khai đồng thời kiểm định cơ sở giáo dục, kiểm định chương trình đào tạo và duy trì IQA làm gia tăng áp lực về nguồn nhân lực (kiêm nhiệm), thời gian, hạ tầng dữ liệu - minh chứng (phân tán, chưa đồng bộ), mức độ lan tỏa nhận thức chất lượng và nguồn lực tài chính cho kiểm định, tập huấn, nâng cấp hệ thống.

- Khoảng cách giữa CĐR và biến đổi của thị trường lao động: Sự dịch chuyển của thị trường lao động văn hóa - sáng tạo dưới tác động của chuyển đổi số làm xuất hiện các vị trí đòi hỏi năng lực liên ngành. Điều này yêu cầu cập nhật CĐR định kỳ, đồng thời tăng mức độ "căn chỉnh" giữa CĐR - nội dung học phần - phương pháp đánh giá - minh chứng đạt chuẩn.

- Đòi hỏi từ xã hội về chất lượng nhân lực văn hóa thế hệ mới: Kỳ vọng xã hội chuyển từ năng lực tổ chức hoạt động sang năng lực sáng tạo, thiết kế trải nghiệm và quản trị dự án trong môi trường số. Thách thức trọng tâm là chuyển hóa yêu cầu vĩ mô thành CĐR và tiêu chí đánh giá có thể đo lường; đồng thời bảo đảm điều kiện triển khai (đối tác, nguồn lực tổ chức, chuẩn đánh giá) đối với các mô hình dạy học theo dự án/giáo dục sáng tạo.

**4. Định hướng và giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo trên nền tảng bài học từ kiểm định chất lượng giáo dục**

Trước những yêu cầu đổi mới giáo dục đại học, sự biến đổi nhanh chóng của thị trường lao động văn hóa và các nhóm thách thức đã nêu ở phần 3, Nhà trường cần triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp sau đây:

***4.1. Hoàn thiện chuẩn đầu ra gắn với khung năng lực nghề nghiệp và yêu cầu của xã hội***

Để thu hẹp khoảng cách giữa CĐR và biến đổi nghề nghiệp trong lĩnh vực văn hóa-sáng tạo, Nhà trường cần rà soát và điều chỉnh CĐR theo hướng chuẩn hóa, lượng hóa, có minh chứng và có sự tham gia của các bên liên quan, phù hợp với quy định về chuẩn chương trình đào tạo, cụ thể:

- Thiết lập quy trình rà soát CĐR định kỳ, có sự tham gia của nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, chuyên gia ngành và đại diện người học.

- Diễn giải CĐR theo năng lực có thể đo lường (không chỉ "kiến thức, kỹ năng, thái độ" mà gắn với năng lực nghề nghiệp, năng lực số, ngoại ngữ, năng lực liên văn hóa…), kèm tiêu chí đánh giá và minh chứng (rubrics, e-portfolio,…).

- Sử dụng dữ liệu đầu ra (khảo sát việc làm, phản hồi nhà tuyển dụng, minh chứng từ thực tập/thực tế) như một nguồn bằng chứng để điều chỉnh chương trình đào tạo.

***4.2. Tăng cường hợp tác với doanh nghiệp, cơ quan văn hóa và tổ chức quốc tế***

Để giải quyết các thách thức theo hướng "đào tạo gắn thực tiễn", các hoạt động hợp tác cần được vận hành như một cấu phần của bảo đảm chất lượng, không chỉ là hoạt động phong trào:

- Xây dựng và vận hành hiệu quả các Ban tư vấn doanh nghiệp/nhà tuyển dụng cho từng nhóm ngành, mời đại diện các bảo tàng, thư viện, trung tâm văn hóa, cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp du lịch… tham gia góp ý chương trình, CĐR và hoạt động thực tập.

- Phát triển các mô hình "đào tạo kết hợp" (co-op, thực tập kéo dài, học kỳ doanh nghiệp …), trong đó người học vừa học tại trường vừa tham gia các dự án cụ thể tại đơn vị đối tác, có người hướng dẫn ở cả phía Trường và phía đơn vị sử dụng lao động.

- Mở rộng các chương trình seminar (hội thảo, tọa đàm…) nghề nghiệp, cố vấn nghề nghiệp, đồng hướng dẫn khóa luận, đề tài nghiên cứu ứng dụng với sự tham gia của chuyên gia thực tiễn, giúp người học tiếp cận sớm với môi trường làm việc và văn hóa tổ chức.

- Bên cạnh đó, hợp tác quốc tế cần ưu tiên các nội dung giúp nâng năng lực ngoại ngữ, liên văn hóa và tiếp cận chuẩn nghề nghiệp khu vực/quốc tế.

***4.3. Ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý và bảo đảm chất lượng đào tạo***

Để giảm áp lực kiểm định và nâng năng lực minh chứng, chuyển đổi số cần tập trung vào dữ liệu - quy trình - ra quyết định dựa trên bằng chứng:

- Xây dựng hệ thống thông tin quản lý tích hợp (đào tạo, khảo thí, khảo sát, minh chứng), bảo đảm dữ liệu thống nhất và truy vết được.

- Mở rộng hệ thống quản lý học tập (LMS) và kho học liệu số, cho phép theo dõi quá trình học tập, đánh giá liên tục, lưu trữ sản phẩm học tập (e-portfolio) của người học như nguồn minh chứng cho CĐR.

- Số hóa quy trình bảo đảm chất lượng và kiểm định (khảo sát trực tuyến, thu thập, lưu trữ minh chứng, dashboard dữ liệu phục vụ tự đánh giá và đánh giá ngoài), giúp giảm tải công việc hành chính, nâng cao tính minh bạch và kịp thời trong ra quyết định.

***4.4. Phát triển đội ngũ giảng viên theo hướng kết hợp chuyên môn, thực hành và nghiên cứu ứng dụng***

Để bảo đảm chất lượng bền vững, phát triển đội ngũ cần "đúng, trúng" theo đặc thù đào tạo văn hóa-sáng tạo: vừa vững học thuật, vừa đủ trải nghiệm thực tiễn và năng lực số, cụ thể:

- Xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ theo ngành/nhóm ngành (chuẩn năng lực giảng viên; kế hoạch bồi dưỡng, thu hút chuyên gia thỉnh giảng), đồng thời lưu ý đáp ứng các yêu cầu theo chuẩn cơ sở giáo dục đại học[1].

- Tổ chức bồi dưỡng định kỳ về phương pháp dạy học theo dự án, đánh giá theo rubrics, thiết kế trải nghiệm học tập; đồng thời tạo cơ chế để giảng viên "đi thực tế" tại các đơn vị văn hóa-doanh nghiệp.

- Khuyến khích nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao (đề tài gắn địa phương/thiết chế văn hóa/công nghiệp văn hóa), lấy kết quả nghiên cứu làm nguồn cải tiến chương trình đào tạo.

***4.5. Tiếp tục khẳng định thương hiệu đào tạo trong hệ thống giáo dục văn hóa - sáng tạo Việt Nam***

Để đáp ứng đòi hỏi xã hội về chất lượng nhân lực văn hóa thế hệ mới, thương hiệu cần được xây dựng dựa trên chất lượng có minh chứng và "văn hóa chất lượng" lan tỏa trong toàn trường:

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2024). Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT về Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

- Xây dựng chiến lược thương hiệu gắn với thế mạnh đặc thù (văn hóa, nghệ thuật, thông tin, du lịch) và đóng góp cho hệ sinh thái thiết chế văn hóa, công nghiệp văn hóa và dịch vụ sáng tạo.

- Đẩy mạnh truyền thông thành tựu đào tạo, nghiên cứu, hoạt động cộng đồng và thành công của người học/cựu người học như minh chứng chất lượng.

- Phát triển "văn hóa chất lượng" như giá trị cốt lõi (mỗi đơn vị có kế hoạch cải tiến, có theo dõi kết quả, công khai ở mức phù hợp).

- Nhà trường có thể phát triển các chương trình liên ngành gắn với công nghiệp văn hóa và sáng tạo để tạo khác biệt, nhưng cần bảo đảm CĐR và cơ chế đánh giá phù hợp.

**5. Kết luận**

Kiểm định chất lượng giáo dục tại Trường Đại học Văn hóa TPHCM, xét trong tiến trình phát triển và yêu cầu đổi mới giáo dục đại học hiện nay, cần được nhìn nhận như một cơ chế quản trị chất lượng có vai trò thúc đẩy rà soát, chuẩn hóa và hiện đại hóa hoạt động đào tạo. Thực tiễn các chu kỳ tự đánh giá và đánh giá ngoài cho thấy, giá trị cốt lõi của kiểm định không dừng ở việc đáp ứng chuẩn mực, mà nằm ở khả năng chuyển hóa các kết quả đánh giá thành động lực cải tiến liên tục, qua đó củng cố "văn hóa chất lượng" trong toàn trường.

Từ những bài học rút ra, có thể khẳng định ba điểm then chốt mang tính nguyên tắc cho nâng cao chất lượng đào tạo: (i) CĐR phải giữ vai trò "trục" chi phối thiết kế chương trình, tổ chức dạy - học và đánh giá theo định hướng phát triển năng lực; (ii) hệ thống IQA cần được vận hành đồng bộ, dựa trên minh chứng và dữ liệu, gắn chặt với kiểm định để bảo đảm tính bền vững của cải tiến; (iii) liên kết đào tạo – nghiên cứu – thực tiễn với các thiết chế văn hóa, doanh nghiệp và hệ sinh thái sáng tạo là điều kiện để chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội và thị trường lao động đang biến đổi nhanh.

Trên cơ sở đó, năm nhóm định hướng và giải pháp được đề xuất (chuẩn hóa CĐR theo khung năng lực; mở rộng hợp tác; đẩy mạnh chuyển đổi số; phát triển đội ngũ; khẳng định thương hiệu gắn với văn hóa chất lượng) có ý nghĩa như một lộ trình can thiệp mang tính hệ thống. Khi được triển khai đồng bộ, có ưu tiên và được điều chỉnh định kỳ theo các chu kỳ đánh giá, các giải pháp này sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng thực chất, có minh chứng và thích ứng, đồng thời khẳng định vai trò của Trường trong đào tạo nguồn nhân lực văn hóa -

sáng tạo có tri thức, năng lực nghề nghiệp, năng lực đổi mới và trách nhiệm xã hội, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập, chuyển đổi số./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


ASEAN University Network Quality Assurance. (2020). *Guide to AUN-QA assessment at programme level (Version 4.0).* https://www.aunsec.org/application/files/2816/7290/3752/Guide_to_AUN-QA_Assessment_at_Programme_Level_Version_4.0_4.pdf.

ASEAN University Network Quality Assurance. (2024). *AUN-QA Framework for Internal Quality Assurance (IQA).* https://www.aunsec.org/application/files/5417/3976/2426/AUN-QA_IQA_Framework.pdf.

ASEAN University Network Quality Assurance. (2025). *Guidelines for AUN-QA assessment and assessors (Version 3.0).* https://www.aunsec.org/application/files/2617/6362/3239/AUN-QA_Guidelines_for_AUN-QA_Assessment_and_Assessors_Version_3.0.pdf.

Biggs, J., & Tang, C. (2011). *Teaching for Quality Learning at University. Maidenhead, UK: Open University Press.*

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2017). *Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.*

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021). *Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.*

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2022). *Chiến lược phát triển giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.*

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2024). *Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT về Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.*

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2025). *Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ban hành Quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.*

ENQA, ESU, EUA, & EURASHE. (2015). Standards and guidelines for quality assurance in the European Higher Education Area (ESG). ENQA. https://www.enqa.eu/wp-content/uploads/2015/11/ESG_2015.pdf.

European University Association. (2006). Quality culture in European universities: A bottom-up approach. https://www.eua.eu/downloads/publications/quality%20culture%20in%20european%20universities%20a%20bottom-up%.pdf

Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. (2019). *Báo cáo đánh giá ngoài chất lượng cơ sở giáo dục, giai đoạn 2014-2018.*

Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. (2025). *Báo cáo đánh giá ngoài chất lượng cơ sở giáo dục, giai đoạn 2020-2024.*

Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. (2019). *Báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục, giai đoạn 2014-2018.*

Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. (2025). *Báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục, giai đoạn 2020-2024.*

Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. (2020). *Báo cáo Báo cáo số 09/BC-ĐHVHHCM về tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp năm 2019.*

Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. (2021). *Báo cáo Báo cáo số 06/BC-ĐHVHHCM về tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp năm 2020.*

Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. (2023). *Báo cáo Báo cáo số 09/BC-ĐHVHHCM về tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp năm 2022.*

Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. (2024). *Báo cáo Báo cáo số 16/BC-ĐHVHHCM về tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp năm 2023.*

Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. (2018). *Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý văn hóa.*

Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. (2018). *Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Thông tin, Thư viện.*

Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. (2018). *Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Văn hóa học.*

Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. (2020). *Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý văn hóa.*

Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. (2020). *Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Thông tin, Thư viện.*

Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. (2020*). Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Văn hóa học*.

Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. (2022). *Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý văn hóa*.

Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. (2022). *Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Thông tin, Thư viện*.

Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. (2022). *Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Văn hóa học*.

# ĐỊNH VỊ THƯƠNG HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH: TIẾP CẬN TỪ LÝ THUYẾT LỢI THẾ CẠNH TRANH CỦA MICHAEL PORTER

***Nguyễn Thanh Tùng****
***Trần Thị Quyên*****
***TS. Thái Thu Hoài*** *****

***Tóm tắt:***

*Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác lập mô hình định vị thương hiệu cho Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) trong bối cảnh cạnh tranh mạnh mẽ trên thị trường giáo dục. Bằng cách vận dụng lý thuyết lợi thế cạnh tranh của Michael Porter kết hợp cùng ma trận SWOT, nghiên cứu đã chuyển hóa các phân tích mô tả thành lập luận chiến lược phù hợp. Kết quả nghiên cứu xác định khác biệt hóa là trục định vị trung tâm, lấy các ngành đào tạo đặc thù và giá trị văn hóa làm lợi thế cốt lõi. Điểm mới của nghiên cứu là đã tái định nghĩa chiến lược chi phí và tập trung theo hướng phi lợi nhuận nhằm tối ưu hóa lợi ích xã hội. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất hệ thống giải pháp quản trị đồng bộ, từ xây dựng nhận diện thương hiệu đến tích hợp các giá trị cốt lõi vào các hoạt động thực tiễn. Nghiên cứu đóng góp khung hành động thiết thực để Nhà trường khẳng định vị thế là một cơ sở đào tạo văn hóa chuyên sâu và chuẩn mực đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.*

***Từ khóa:*** *Định vị thương hiệu, lợi thế cạnh tranh, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, khác biệt hóa, văn hóa, phát triển bền vững.*

## 1. Đặt vấn đề

Giáo dục đại học toàn cầu hiện đang trải qua quá trình đổi mới sâu rộng dưới tác động của kinh tế tri thức, toàn cầu hóa và chuyển đổi số. Các trường đại học không còn giới hạn ở chức năng đào tạo và nghiên cứu, mà đã mở rộng vai trò thành cầu nối tri thức, ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn, phục vụ cộng đồng và thúc đẩy công nghiệp sáng tạo. Quá trình quốc tế hóa và số hóa đã định hình lại hệ thống, mở rộng cơ hội trao đổi học thuật, đồng thời gia tăng mức

* *ThS. Phòng ĐT, QLKH & HTQT, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*
** *ThS. Khoa Thư viện và Xuất bản, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*
*** *TS. Khoa Thư viện và Xuất bản, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*

độ cạnh tranh trên thị trường giáo dục. Sự cạnh tranh này đòi hỏi các cơ sở giáo dục phải xây dựng chiến lược định vị thương hiệu rõ ràng nhằm khẳng định vị thế và tạo ra lợi thế khác biệt bền vững trong xã hội.

Hệ thống giáo dục đại học Việt Nam cũng đang bước vào giai đoạn chuyển đổi chiến lược với định hướng tự chủ và hội nhập quốc tế. Khung pháp lý được củng cố bởi các văn kiện quan trọng như Nghị quyết số 29-NQ/TW (đổi mới giáo dục), Nghị quyết số 33-NQ/TW (phát triển văn hóa) và Nghị quyết số 57-NQ/TW (đột phá đổi mới sáng tạo). Các văn bản này xác lập mục tiêu chiến lược nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và tăng cường trách nhiệm xã hội. Chính sách khuyến khích hợp tác quốc tế, chuyển đổi số và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao càng làm tăng áp lực và yêu cầu đối với các trường đại học. Sự kết hợp giữa yêu cầu hội nhập và định hướng chính sách đã tạo nền tảng cho giáo dục đại học Việt Nam phát triển hiện đại, bền vững, nhưng đồng thời buộc các trường phải định hình lại bản sắc và giá trị cốt lõi để tồn tại và phát triển.

Trong bối cảnh giáo dục có nhiều thay đổi, các trường đại học thuộc lĩnh vực văn hóa nghệ thuật cũng đứng trước nhiều cơ hội mới, đặc biệt khi vai trò của văn hóa ngày càng được nhấn mạnh. Tại Hội nghị Thế giới về Chính sách văn hóa và Phát triển bền vững năm 2025 do UNESCO chủ trì, tầm quan trọng của văn hóa được thể hiện sâu sắc qua thông điệp *"There is no future without culture"* (Không có tương lai nếu không có văn hóa). Theo đó, văn hóa được định vị như một ngôn ngữ chung, giúp kết nối, tìm kiếm sự đồng thuận, kiến tạo xã hội và hướng tới tương lai. Trong nhiều năm qua, UNESCO luôn quan tâm, thúc đẩy vai trò của văn hóa trong phát triển bền vững và hỗ trợ các quốc gia hiện thực hóa tầm nhìn này.

Ở Việt Nam, theo chiều dài lịch sử đất nước, văn hóa không chỉ là những giá trị gắn bó với đời sống con người mà còn là một phần quan trọng trong chiến lược bảo vệ và phát triển quốc gia. Anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới Nguyễn Trãi từng tự hào: "Như nước Đại Việt ta từ trước vốn xưng nền văn hiến đã lâu/núi non bờ cõi đã chia/phong tục Bắc Nam cũng khác". Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng khẳng định: "Văn hóa soi đường cho quốc dân đi". Đại hội Đảng lần thứ XIII nhấn mạnh: "Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy phát triển bền vững đất nước. Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn

hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr. 143).

Trong định hướng phát triển đất nước, giáo dục đại học đóng vai trò kiến tạo nền tảng văn hóa và phát triển con người toàn diện. Các trường đại học là trung tâm nghiên cứu, phát triển tri thức, góp phần định hình hệ giá trị con người Việt Nam và nuôi dưỡng năng lực sáng tạo của thế hệ trẻ. Đặc biệt, khối các trường văn hóa nghệ thuật không chỉ đào tạo chuyên môn mà còn mở rộng sang nghiên cứu, bảo tồn và khai thác giá trị di sản văn hóa. Sự tham gia tích cực của các cơ sở này thúc đẩy công nghiệp sáng tạo trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội, qua đó củng cố sức mạnh mềm quốc gia. Điều này hiện thực hóa quan điểm của Đảng về việc đặt văn hóa và giáo dục vào vị trí trung tâm của chiến lược phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

Trường Đại học Văn hóa TP.HCM là cơ sở giáo dục công lập thành lập năm 1976, sau khi miền Nam giải phóng. Đến nay, Trường đã có bề dày 50 năm thực hiện sứ mệnh đào tạo nhân lực trong các lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, thông tin truyền thông và du lịch. Tọa lạc tại Thành phố Hồ Chí Minh - trung tâm kinh tế, văn hóa và đổi mới sáng tạo hàng đầu của đất nước - Trường có lợi thế về thị trường và khả năng kết nối thực tiễn. Tuy nhiên, trong bối cảnh thị trường lao động thay đổi nhanh chóng, tự chủ giáo dục được đẩy mạnh và xu hướng lựa chọn đa dạng của người học, Trường đứng trước yêu cầu phải định vị lại thương hiệu một cách rõ ràng về chiến lược. Định vị không chỉ nhằm tạo ra sự khác biệt có giá trị và lợi thế cạnh tranh trong hệ thống giáo dục quốc gia mà còn là giải pháp then chốt để Nhà trường tích hợp nguồn lực, thực hiện mục tiêu đào tạo nhân lực văn hóa chất lượng cao, phục vụ phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

Trong nghiên cứu quốc tế, định vị thương hiệu đại học được xem là công cụ chiến lược để tạo khác biệt và duy trì uy tín, thường xoay quanh ba trụ cột: chất lượng học thuật, trải nghiệm sinh viên và kết quả việc làm. Tuy nhiên, trong bối cảnh các trường công lập phi lợi nhuận, đặc biệt ở lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, khung đo lường và mô hình định vị còn thiếu chuẩn hóa. Bên cạnh đó, quá trình tự chủ, kiểm định chất lượng và xếp hạng quốc tế đã làm gia tăng cường độ cạnh tranh giữa các trường. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng nếu thiếu định vị rõ ràng, hoạt động thương hiệu dễ thiên về hình thức, dẫn đến khoảng cách giữa kỳ vọng và trải nghiệm thực tế của người học. Một dòng nghiên cứu khác tập trung vào logic thị trường hóa giáo dục, trong đó người học và nhà tuyển dụng được coi là

"khách hàng", buộc các trường phải vận hành như tổ chức hướng đến giá trị. Song song, các trường vẫn phải duy trì sứ mệnh công và trách nhiệm xã hội. Đây là căng thẳng thể chế mà nhiều công trình mới chỉ mô tả, chưa có mô hình giải quyết triệt để.

Từ đó có thể thấy vẫn tồn tại những khoảng trống học thuật đáng chú ý: (i) thiếu thang đo bản địa hóa cho khối văn hóa nghệ thuật; (ii) thiếu nghiên cứu nhân - quả và theo dõi dọc để kiểm định hiệu lực định vị; (iii) thiếu mô hình tích hợp lợi thế cạnh tranh (Porter) với sứ mệnh công; (iv) thiếu khung đo lường cho trải nghiệm số hóa và quốc tế hóa. Những khoảng trống này cho thấy tính cần thiết của nghiên cứu, đồng thời mở ra cơ hội đóng góp khoa học trong việc xây dựng khung định vị thương hiệu đối với các trường văn hóa nghệ thuật, vừa khẳng định bản sắc văn hóa vừa tạo lợi thế cạnh tranh bền vững.

Việc ứng dụng lý thuyết lợi thế cạnh tranh của Michael Porter để xây dựng và định vị thương hiệu đã phổ biến trong lĩnh vực quản trị kinh doanh từ lâu. Đối với giáo dục đại học, cũng đã xuất hiện một số nghiên cứu tiếp cận lý thuyết này ở khối ngành kinh tế, kỹ thuật. Tuy nhiên, trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, các nghiên cứu hướng tới xác lập cấu trúc định vị cho các trường mang tính chất đặc thù và phi lợi nhuận như Trường Đại học Văn hóa TP.HCM còn rất hạn chế.

Từ đó, nghiên cứu này tập trung trả lời câu hỏi: **Trường Đại học Văn hóa** TP.HCM **cần định vị thương hiệu như thế nào để vừa khẳng định bản sắc văn hóa vừa tạo lợi thế cạnh tranh bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế?** Luận điểm trung tâm của nghiên cứu là việc định vị thương hiệu phải dựa trên sự kết hợp hài hòa giữa ba lợi thế cạnh tranh theo Michael Porter (chi phí tối ưu, khác biệt hóa, tập trung) và sứ mệnh bảo tồn - phát triển văn hóa dân tộc. Trục lập luận xuyên suốt bài viết sẽ đi từ bối cảnh và yêu cầu định vị, đến phân tích lợi thế cạnh tranh của Trường, và cuối cùng là đề xuất chiến lược định vị thương hiệu phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

## 2. Cơ sở lý thuyết

### *2.1. Khái niệm thương hiệu và định vị thương hiệu đại học*

Theo Kotler và Keller, thương hiệu là những gì tồn tại trong tâm trí khách hàng. Đó là tổng hòa của cảm xúc, nhận thức, niềm tin và liên tưởng mà khách hàng có về một sản phẩm hoặc dịch vụ (Kotler, P., & Keller, K. L., 2016). Từ đó có thể hiểu, thương hiệu đại học tập hợp nhận thức, cảm xúc, niềm tin và liên tưởng mà các bên liên quan định hình về cơ sở giáo dục. Thương hiệu đại học

hình thành từ các yếu tố cốt lõi như bản sắc thương hiệu, hình ảnh thương hiệu, uy tín thương hiệu và trải nghiệm thương hiệu.

Trong công trình nghiên cứu "Marketing in higher education: promoting educational services and programmes", tác giả Stukalina (2019) nhấn mạnh rằng thương hiệu mạnh giúp các trường đại học khẳng định vị thế học thuật, tạo niềm tin đối với người học và xã hội (Stukalina, 2019). Al Samman và Al-Ethawi chỉ ra rằng thương hiệu hiệu quả không chỉ thu hút người học mà còn hấp dẫn giảng viên chất lượng cao và đối tác quốc tế, từ đó mở rộng mạng lưới hợp tác. Thương hiệu mạnh còn tạo sự khác biệt rõ rệt giữa các trường, giúp định vị trong tâm trí công chúng và giảm thiểu sự cạnh tranh trực tiếp (Al Samman & Al-Ethawi, 2023). Thương hiệu đại học là một công cụ chiến lược giúp trường tồn tại, phát triển và nâng cao uy tín, năng lực cạnh tranh trong hệ thống giáo dục.

Theo quan điểm của Al Ries và Jack Trout, định vị thương hiệu là quá trình xác lập một vị trí độc đáo, rõ ràng và có ý nghĩa trong tâm trí của khách hàng mục tiêu (Ries & Trout, 1981). Đây không phải là hành động tác động vào sản phẩm, mà là hành động tác động vào nhận thức của công chúng, nhằm tạo ra một khu vực độc quyền trong tâm trí họ.

Đối với trường đại học, định vị thương hiệu là quá trình xác lập vị trí đặc biệt của trường trong hệ sinh thái giáo dục, truyền tải bản sắc và giá trị của trường đến với người học, thị trường lao động và xã hội. Định vị dựa trên các nguyên tắc nền tảng là sự khác biệt, sự phù hợp và tính bền vững sẽ góp phần tạo nên bản sắc thương hiệu và mang lại lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

### *2.2. Lý thuyết lợi thế cạnh tranh của Michael Porter*

Theo Michael Porter, lợi thế cạnh tranh được hình thành từ ba yếu tố cơ bản: dẫn đầu về chi phí, khác biệt hóa và tập trung (Michael Porter, 2008). Lý thuyết này cung cấp một khung phân tích nền tảng để định vị thương hiệu trường đại học. Vận dụng lý thuyết lợi thế cạnh tranh, các trường đại học cần xác định những yếu tố tạo nên sự khác biệt bền vững, chẳng hạn như chương trình đào tạo chuyên sâu, đội ngũ giảng viên uy tín hoặc bản sắc văn hóa đặc thù. Chính sự khác biệt này giúp thương hiệu trường đại học không chỉ nổi bật trong tâm trí người học và xã hội mà còn khẳng định vị thế cạnh tranh trong hệ thống giáo dục. Khác biệt hóa là hướng đi được nhiều trường đại học trên thế giới lựa chọn. Bên cạnh đó, tối ưu hóa chi phí cũng là một vũ khí cạnh tranh quan trọng, nhất là ở những khu vực có sự phân tầng rõ rệt về thu nhập. Đồng thời, chiến lược tập trung

cũng rất phù hợp đối với các trường đại học ít có lợi thế về quy mô và khả năng tài chính nhưng lại có chuyên môn đặc thù.

Việc phân tích lợi thế cạnh tranh giúp trường đại học xây dựng chiến lược định vị phù hợp, mang tính độc đáo và lâu dài. Như vậy, lý thuyết của Michael Porter về Lợi thế cạnh tranh cung cấp cơ sở khoa học để xác định khả năng định vị thương hiệu và định hướng chiến lược cạnh tranh cho các trường đại học trong đó có Trường Đại học Văn hóa TP.HCM. Tuy nhiên, khi vận dụng lý thuyết, cần bổ sung góc nhìn từ giáo dục và văn hóa để thấy sự khác biệt về lợi thế cạnh tranh trong môi trường văn hóa, giáo dục không chỉ nằm ở chi phí để tối đa hóa lợi nhuận mà nổi bật ở giá trị học thuật, môi trường nhân văn, trách nhiệm xã hội và sự đóng góp cho cộng đồng. Với cách tiếp cận này, có thể vận dụng sáng tạo mô hình lý thuyết để nâng cao năng lực cạnh tranh của Nhà trường gắn với vai trò của một trung tâm giữ gìn di sản và bản sắc dân tộc, đồng thời nuôi dưỡng sự sáng tạo văn hóa trong đời sống đương đại.

### *2.3. Mô hình SWOT*

Ma trận SWOT gồm bốn thành phần: Strengths (điểm mạnh), Weaknesses (điểm yếu) Opportunities (cơ hội) và Threats (thách thức). Điểm mạnh và điểm yếu phản ánh nội lực bên trong của tổ chức, cơ hội và thách thức thể hiện tác động từ môi trường bên ngoài.

Ma trận SWOT là công cụ quan trọng nhận diện rõ điểm mạnh như uy tín học thuật, đội ngũ giảng viên và chuyên ngành đặc thù. Đồng thời, công cụ này chỉ ra điểm yếu cần khắc phục, ví dụ hạn chế về cơ sở vật chất hay truyền thông thương hiệu. SWOT cũng làm nổi bật cơ hội từ môi trường bên ngoài, như nhu cầu nhân lực và chính sách hỗ trợ giáo dục, văn hóa. Song song, nó cảnh báo thách thức cạnh tranh từ các trường đại học khác và yêu cầu hội nhập quốc tế. Trên cơ sở đó, trường có thể nhận diện rõ vị thế hiện tại, xây dựng chiến lược định vị thương hiệu hợp lý, mang bản sắc riêng, lợi thế cạnh tranh bền vững.

Trong nghiên cứu về định vị thương hiệu Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, các lý thuyết và mô hình được vận dụng tích hợp để xây dựng cơ sở khoa học nhằm phân tích thực trạng và định hướng chính sách. Định vị thương hiệu là mục tiêu chiến lược nhằm tạo hình ảnh riêng biệt trong tâm trí công chúng. Lợi thế cạnh tranh là nền tảng để định vị trở nên thuyết phục và bền vững. Ma trận SWOT là công cụ phân tích giúp xác định lợi thế cạnh tranh và định vị thương hiệu trong bối cảnh cụ thể của giáo dục và văn hóa như đã trình bày ở trên.

**3. Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu được thực hiện dựa trên phương pháp tiếp cận định tính, vận dụng lý thuyết và mô hình vào phân tích trường hợp cụ thể là Trường Đại học Văn hóa TP.HCM.

- Khung phân tích

Lý thuyết lợi thế cạnh tranh của Michael Porter, vốn là nền tảng cho nhiều nghiên cứu trong lĩnh vực kinh doanh, được nhóm tác giả lựa chọn sử dụng trong nghiên cứu này. Tuy nhiên, khác với sự vận dụng trong doanh nghiệp - nơi cạnh tranh thường hướng tới mục tiêu tối đa hóa doanh thu hoặc lợi nhuận - lý thuyết này được điều chỉnh phù hợp với đặc thù của Trường. Ở đây, lợi thế cạnh tranh được xác định gắn với các giá trị như bản sắc văn hóa, trải nghiệm của người học, trách nhiệm với cộng đồng và uy tín xã hội.
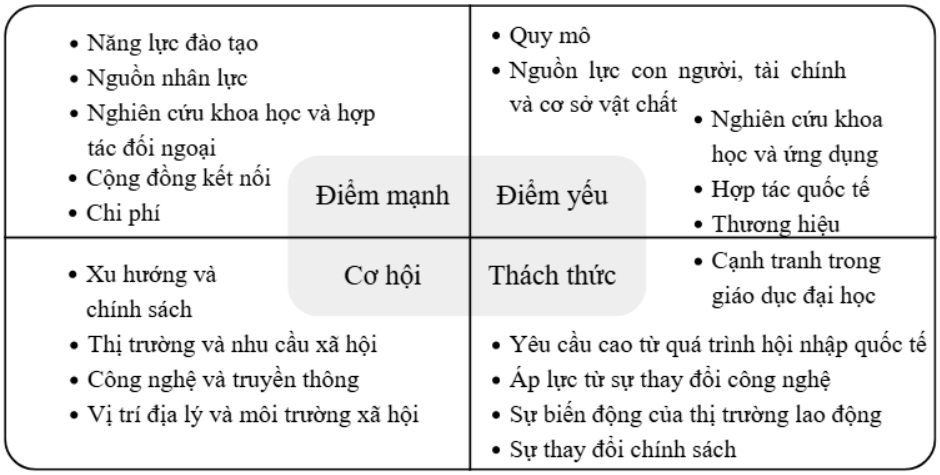
- Kỹ thuật thu thập dữ liệu: Nhóm tác giả sử dụng phương pháp phân tích tài liệu thứ cấp, bao gồm: báo cáo tổng kết hoạt động và phương hướng, nhiệm vụ; Chiến lược phát triển Trường Đại học Văn hóa TP.HCM giai đoạn 2021–2026, tầm nhìn đến năm 2036; các văn bản thể hiện đường lối và chính sách của Đảng và Nhà nước về văn hóa, giáo dục; cùng các công ước quốc tế, tuyên bố và khuyến nghị của UNESCO. Ngoài ra, nhóm tác giả tiến hành phỏng vấn sâu với một số viên chức làm việc lâu năm tại Trường nhằm bổ sung góc nhìn thực tiễn và kinh nghiệm quản lý.

- Phương pháp nghiên cứu định tính phù hợp với việc nhận diện, khám phá và diễn giải giá trị, bản sắc văn hóa gắn với bối cảnh của Trường - những yếu tố khó lượng hóa bằng số liệu.

- Công cụ xử lý: Các dữ liệu được tập hợp nhằm nhận diện năng lực nội tại của Trường trong mối quan hệ với các yếu tố thuộc môi trường vĩ mô. Mô hình phân tích chiến lược SWOT được lựa chọn để hệ thống hóa và xác định các kết hợp nhằm phát huy điểm mạnh, tận dụng cơ hội, đồng thời khắc phục điểm yếu và vượt qua thách thức. Từ đó, nghiên cứu tìm ra trục định vị thương hiệu phù hợp với đặc thù và sứ mệnh của Trường.

**4. Phân tích SWOT và thảo luận**

### *4.1. Phân tích SWOT*




Hình 1.Mô hình tổng quát

**- Phân tích điểm mạnh (Strengths)**

*+ Năng lực đào tạo*

Bề dày đào tạo và danh mục ngành học đặc thù: Trường có truyền thống đào tạo chuyên sâu trong các lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, thông tin truyền thông và du lịch. Trường cũng duy trì các ngành học ít cơ sở đào tạo như Văn hóa dân tộc thiểu số, Di sản học, Kinh doanh xuất bản phẩm, Thông tin-Thư viện,…

Chất lượng được kiểm chứng: Hệ thống đào tạo phát triển toàn diện từ trình độ trung cấp (trước đây) đến trình độ tiến sĩ - cấp độ cao nhất trong hệ thống giáo dục. Trường đã hai lần đạt chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học, khẳng định uy tín và vị thế trong lĩnh vực đào tạo.

Chương trình đào tạo gắn với thực tiễn: Chương trình đào tạo định hướng ứng dụng gắn với thực tiễn và vị trí việc làm rõ ràng, phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động.

Sức hấp dẫn người học có xu hướng tăng: Trong ba năm gần đây, điểm chuẩn tuyển sinh của các ngành/chuyên ngành tăng đáng kể. Điều này phản ánh nhu cầu, niềm tin và sức hấp dẫn của Trường đối với người học.

*+ Nguồn nhân lực*

Đội ngũ người lao động gắn bó với Trường, tâm huyết với nghề, thể hiện và phát huy tốt giá trị cốt lõi "tôn trọng, trách nhiệm, thân thiện". Trình độ chuyên môn của giảng viên ngày càng tăng thể hiện qua tỷ lệ đạt trình độ tiến sĩ tăng nhanh trong ba năm qua. Đội ngũ lãnh đạo và quản lý có tư duy mở, năng động,

có khả năng tiếp cận xu hướng mới và vận dụng hiệu quả trong hoạt động của Trường.

*+ Nghiên cứu khoa học và hợp tác đối ngoại*

Năng lực nghiên cứu chuyên sâu: Trường có kinh nghiệm thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp (cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp tỉnh) trong các lĩnh vực quản lý văn hóa nghệ thuật, di sản, du lịch, kinh doanh xuất bản phẩm, sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực văn hóa,…

Trường có kinh nghiệm hỗ trợ địa phương xây dựng hồ sơ di sản văn hóa, có năng lực huy động nguồn lực trong nước và quốc tế góp phần bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, mang lại lợi ích cho xã hội. Năm 2024, Trường hoàn thành dự án cấp Quốc gia "Lễ hội vía Bà Chúa Xứ núi Sam" (An Giang) được UNESCO ghi danh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Năm 2025, Trường phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Khánh Hòa hoàn tất hồ sơ khoa học Tháp Bà PoNagar được xếp hạng Di tích Quốc gia đặc biệt.

Trường đã thiết lập mạng lưới hợp tác với khoảng 70 cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp trong các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu, thực hành văn hóa nghệ thuật, thông tin truyền thông và du lịch. Mạng lưới này không chỉ nâng cao chất lượng đào tạo mà còn mở rộng cơ hội nghề nghiệp cho người học, gắn kết chặt chẽ giữa lý luận và thực tiễn.

*+ Cộng đồng kết nối*

Người học có trải nghiệm tích cực trong môi trường học tập giàu tính nhân văn, sáng tạo, chia sẻ, gắn kết. Người học được tạo điều kiện tham gia các hoạt động Đoàn, hội, dự án, sự kiện, giao lưu văn hóa nghệ thuật…làm phong phú đời sống tinh thần, phát triển kỹ năng mềm, kỹ năng chung sống và tạo động lực học tập.

Sự phối hợp chặt chẽ của đội ngũ cán bộ giảng viên và sinh viên trong các hoạt động cộng đồng, tổ chức sự kiện văn hóa (Khoa Văn hóa và Truyền thông, Khoa Di sản và văn hóa Dân tộc), dàn dựng chương trình nghệ thuật (Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật), tham gia các cuộc thi chuyên môn (Khoa Du lịch), phát triển văn hóa đọc (Khoa Thư viện và Xuất bản)…khiến Trường luôn là một cộng đồng gắn kết, đồng thời nâng cao hình ảnh trong xã hội.

Cựu người học duy trì sự gắn bó chặt chẽ với Trường, hình thành mạng lưới kết nối và hỗ trợ tích cực cho các hoạt động đào tạo, thực tập, thực hành và tuyển dụng. Nhiều cựu sinh viên hiện đảm nhiệm vị trí quan trọng trong các cơ quan

quản lý văn hóa nghệ thuật, truyền thông và các thiết chế văn hóa, minh chứng cho năng lực đào tạo của Nhà trường. Mạng lưới này tạo nên mạch dẫn văn hóa từ Trường đến thực tiễn, góp phần củng cố vai trò và ảnh hưởng của Trường trong đời sống xã hội.

*+ Lợi thế chi phí*

Hiện nay, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM là cơ sở giáo dục công lập được Nhà nước hỗ trợ một phần ngân sách nên học phí của các chương trình đào tạo ở mức hợp lý. Cơ chế này tạo điều kiện để nhiều đối tượng người học có thể tiếp cận chương trình đào tạo chất lượng với chi phí phù hợp.

**- Phân tích điểm yếu (Weaknesses)**

*+ Quy mô*

Quy mô đào tạo của Nhà trường nhìn chung tương đối nhỏ. Năm học 2025-2026, toàn trường có 3.743 người học ở các trình độ và hình thức đào tạo, con số khiêm tốn so với các trường đại học đa ngành. Một số ngành/chuyên ngành số lượng người học ít nên hiệu quả về mặt kinh tế chưa cao, nhưng Nhà trường vẫn duy trì tuyển sinh.

*+ Nguồn lực con người, tài chính và cơ sở vật chất*

Tính đến tháng 11/2025, Nhà trường có tổng cộng 118 viên chức và người lao động. Đội ngũ nhân sự còn thiếu về số lượng làm hạn chế khả năng mở rộng quy mô cũng như phân bổ nhân sự vào các vị trí mới như truyền thông thương hiệu, công nghệ thông tin, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo…. Đội ngũ viên chức quản lý chưa được đào tạo chuyên sâu về quản trị giáo dục; chất lượng giảng viên chưa đồng đều. Tư duy kinh tế chưa đồng bộ làm hạn chế khả năng khai thác giá trị thương mại của quá trình đào tạo.

Cơ sở vật chất còn thiếu và chưa hiện đại, khó áp dụng các phương pháp mới cũng như chuyển đổi số trong giảng dạy và học tập. Một số ngành học còn thiếu phòng thực hành. Thiếu không gian để người học sáng tạo.

Nguồn lực tài chính còn phụ thuộc vào ngân sách nhà nước ít nhiều dẫn đến khó khăn trong việc đầu tư cho cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại và phát triển đội ngũ.

*+ Nghiên cứu khoa học và ứng dụng*

Số lượng công trình nghiên cứu công bố quốc tế còn ít do hạn chế về năng lực ngoại ngữ, công nghệ và tính chất đặc thù của ngành nghề đào tạo. Việc thương mại hóa các kết quả nghiên cứu chưa phổ biến nên giá trị kinh tế và khả năng ứng

dụng của các sản phẩm nghiên cứu khoa học còn thấp. Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên ở một số ngành/chuyên ngành còn yếu. Sinh viên chưa mạnh dạn, tự tin tham gia các dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

*+ Hợp tác quốc tế*

Nhà trường đã thiết lập quan hệ hợp tác với một số trường đại học trên thế giới như Jeonju (Hàn Quốc), Vân Nam (Trung Quốc), Cao Hùng (Đài Loan), Silpakorn (Thái Lan),… Tuy nhiên, quá trình hợp tác chưa liên tục và chưa thể hiện rõ hiệu quả.

*+ Thương hiệu*

Mức độ nhận diện thương hiệu của Trường trong khối ngành văn hóa nghệ thuật ở mức tương đối tốt, song, so với các trường đại học đa ngành khác thì còn thấp, cần có chiến lược để cải thiện vị trí của Nhà trường trên bản đồ giáo dục quốc gia.

**- Phân tích cơ hội (Opportunities)**

*+ Xu hướng và chính sách*

UNESCO khẳng định văn hóa là động lực và chất xúc tác cho phát triển bền vững bởi nó thúc đẩy sự đa dạng, sáng tạo, gắn kết xã hội và khả năng thích ứng của cộng đồng trước các thách thức toàn cầu (UNESCO, 2013). Đồng thời, UNESCO thúc đẩy vai trò của văn hóa phải được đặt ở trung tâm của các chính sách phát triển (UNESCO, 2017). Tháng 11 năm 2025, UNESCO đã thông qua sáng kiến "Thập kỷ quốc tế về văn hóa vì phát triển bền vững" tại Đại hội đồng lần thứ 43 do Việt Nam khởi xướng, thể hiện vai trò tiên phong của Việt Nam trong việc đưa văn hóa trở thành trụ cột của phát triển bền vững.

Thời gian qua, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách quan trọng nhằm thúc đẩy công nghiệp văn hóa, bảo tồn di sản, phát triển du lịch và chấn hưng văn hóa đọc…có liên quan chặt chẽ với các ngành và chuyên ngành mà Trường đang đào tạo. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - cơ quan chủ quản cùng các địa phương luôn tạo điều kiện, hỗ trợ cho các hoạt động của Trường.

Xu hướng hội nhập quốc tế trong giáo dục đại học mở ra cơ hội để Trường tham gia sâu hơn vào các chương trình trao đổi người học, giảng viên và nghiên cứu liên ngành, qua đó khẳng định vị thế trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

Các tổ chức quốc tế và dự án hợp tác về bảo tồn di sản, giao lưu văn hóa rất quan tâm đến Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi để Nhà trường mở rộng hợp tác quốc tế và thực hiện vai trò phát huy giá trị di sản trong đời sống đương đại.

*+ Thị trường và nhu cầu xã hội*

Xã hội hiện đang có nhu cầu về đội ngũ nhân lực có trình độ trong các lĩnh vực quản lý văn hóa, truyền thông, tổ chức sự kiện, bảo tàng, thư viện và kinh doanh xuất bản phẩm. Sinh viên sau khi tốt nghiệp không chỉ có cơ hội làm việc tại cơ quan quản lý nhà nước, thiết chế văn hóa, doanh nghiệp truyền thông - xuất bản - sự kiện mà còn có thể tham gia khởi nghiệp sáng tạo trong các lĩnh vực văn hóa và dịch vụ nghệ thuật.

Xu hướng công nghiệp văn hóa và sáng tạo: Chính phủ Việt Nam đang thúc đẩy chiến lược phát triển công nghiệp văn hóa đến năm 2030, coi đây là một trong những động lực tăng trưởng mới. Điều này mở ra cơ hội lớn cho sinh viên tốt nghiệp các ngành liên quan đến văn hóa nghệ thuật, truyền thông, xuất bản, du lịch văn hóa…các ngành liên quan trực tiếp đến sự phát triển của công nghiệp văn hóa và dịch vụ sáng tạo.

Phát triển du lịch và di sản: Nhu cầu nhân lực trong bảo tồn di sản, quản lý bảo tàng, phát triển du lịch văn hóa ngày càng tăng, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam hội nhập quốc tế và tham gia các sáng kiến toàn cầu về văn hóa.

Truyền thông số và công nghệ sáng tạo: Sự bùng nổ của truyền thông số, công nghệ sáng tạo và các nền tảng trực tuyến tạo ra nhiều vị trí việc làm mới, đòi hỏi nguồn nhân lực có khả năng thích ứng, sáng tạo và ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật.

*+ Vị trí địa lý và môi trường xã hội*

Trường Đại học Văn hóa TP.HCM tọa lạc tại trung tâm văn hóa, kinh tế và giáo dục lớn nhất cả nước - mang lại lợi thế đặc biệt cho sinh viên trong việc tiếp cận thực tiễn kết nối doanh nghiệp và tham gia hoạt động xã hội. Vị trí này cũng giúp Trường dễ dàng kết nối với các thiết chế văn hóa như trung tâm văn hóa, bảo tàng, thư viện, đường sách, trung tâm biểu diễn nghệ thuật và các sự kiện trong nước cũng như quốc tế.

Trong bối cảnh vai trò của văn hóa ngày càng được khẳng định từ bình diện quốc gia đến quốc tế, Trường có cơ hội trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, kết nối sáng tạo khởi nghiệp và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực văn hóa.

**- Phân tích thách thức (Threats)**

*+ Cạnh tranh trong giáo dục đại học*

Mức độ cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ giữa các cơ sở giáo dục đại học, đặc biệt là các trường đa ngành mở rộng đào tạo sang lĩnh vực văn hóa và các tổ chức đào tạo quốc tế làm gia tăng áp lực trong việc thu hút người học. Xu hướng dịch chuyển sang các ngành được xem là "thời thượng" như công nghệ thông tin, kinh tế hay quản trị kinh doanh cũng làm giảm sức hút của các ngành văn hóa nghệ thuật, thông tin truyền thông và du lịch.

*+ Yêu cầu cao từ quá trình hội nhập quốc tế*

Xu hướng hội nhập toàn cầu trong giáo dục đặt ra yêu cầu khắt khe về chuẩn đầu ra, năng lực ngoại ngữ và kỹ năng công nghệ, đòi hỏi sinh viên phải có khả năng thích ứng và làm việc trong môi trường toàn cầu. Trong khi đó, phần lớn giảng viên và sinh viên chưa tiếp cận được các tiêu chuẩn quốc tế.

*+ Áp lực từ sự thay đổi công nghệ*

Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số và truyền thông hiện đại cũng tạo ra áp lực đổi mới chương trình đào tạo; nếu không theo kịp, Trường có nguy cơ tụt hậu. Đây là một thách thức lớn trong điều kiện nguồn lực con người còn hạn chế.

*+ Sự biến động của thị trường lao động*

Thị trường lao động trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật đang biến động mạnh mẽ, khi nhiều ngành nghề truyền thống bị thay thế hoặc tái cấu trúc bởi công nghệ mới, dẫn đến sự suy giảm nhu cầu tuyển dụng ở một số vị trí việc làm.

*+ Sự thay đổi chính sách quản lý*

Sự thay đổi trong chính sách quản lý giáo dục đại học và kiểm định chất lượng, quản lý tài chính, quản lý khoa học công nghệ,… đòi hỏi khả năng thích ứng nhanh, trong khi các nguồn lực của Trường chưa đáp ứng được.

Từ phân tích ở trên, có thể kết nối các yếu tố trong ma trận SWOT thành các cặp chiến lược hành động như sau:

* S – O: Tận dụng cơ hội từ chính sách của UNESCO về bảo tồn văn hóa để khai thác các ngành có thế mạnh (Di sản học, Văn hóa dân tộc thiểu số, Văn hóa học). Cải tiến hoạt động đào tạo các ngành như Quản lý văn hóa, Du lịch, Xuất bản, Thư viện, Truyền thông để nắm bắt cơ hội từ chính sách phát triển công nghiệp văn hóa của Nhà nước.

* S – T: Tận dụng điểm mạnh về uy tín đào tạo các ngành đặc thù, chuẩn chất lượng đào tạo, trải nghiệm tích cực của sinh viên, đóng góp cho cộng đồng để vượt qua thách thức về sự cạnh tranh trong tuyển sinh.

* W – O: Tận dụng cơ hội từ sự quan tâm, hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, các tổ chức trong nước, các cá nhân; chính sách của Đảng và Nhà nước về lĩnh vực văn hóa để vận động tài trợ, đầu tư nhằm cải thiện cơ sở vật chất và các điều kiện học tập, thực hành, thực tập của sinh viên.

* W– T: Tập trung phát triển đội ngũ nhân sự hiện hữu, tuyển dụng thêm nhân sự ở những vị trí còn thiếu và yếu. Chú trọng ứng dụng công nghệ trong giảng dạy, từng bước tự chủ tài chính để thích ứng với xu hướng của thị trường giáo dục.

Trong các chiến lược hành động này, mạng lưới cựu sinh viên, các đối tác trong các dự án đã thực hiện thành công, các tổ chức quốc tế (UNESCO) là những bằng chứng thương hiệu cho thấy sự khách quan khi có sự hiện diện của công chúng mục tiêu.

### *4.2. Thảo luận*

Kết quả phân tích ma trận SWOT cho thấy Trường Đại học Văn hóa TP.HCM sở hữu những lợi thế cạnh tranh khác biệt, đồng thời phải đối diện với nhiều thách thức từ môi trường bên ngoài. Vận dụng lý thuyết lợi thế cạnh tranh của Michael Porter, có thể khái quát các yếu tố nổi bật phục vụ cho chiến lược định vị thương hiệu như sau:

- Đào tạo lĩnh vực đặc thù, chuyên môn sâu: Các ngành nghề đào tạo thuộc lĩnh vực văn hóa nghệ thuật có lịch sử lâu năm, ít cơ sở giáo dục tham gia, tạo nên thị trường ngách (niche market). Đây là lợi thế quan trọng để Trường áp dụng chiến lược tập trung (focus strategy), khẳng định vị thế trong lĩnh vực đặc thù.

- Sự gắn kết nội bộ và cộng đồng: Đội ngũ giảng viên, viên chức, người học và cựu người học tạo nên một cộng đồng học thuật ổn định, giàu truyền thống nhân văn. Mạng lưới hợp tác rộng rãi với các cơ quan quản lý, doanh nghiệp và tổ chức văn hóa mang lại nguồn lực xã hội to lớn, đồng thời khẳng định vai trò tiên phong của Trường trong việc kết nối tri thức với thực tiễn.

- Trách nhiệm xã hội: Trường thể hiện trách nhiệm nổi bật thông qua việc tham gia bảo tồn di sản, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và hỗ trợ địa phương phát triển kinh tế di sản. Sự gắn kết giữa sứ mệnh học thuật và trách nhiệm xã hội tạo nên lợi thế cạnh tranh khác biệt, nâng cao uy tín trong hệ thống giáo dục văn hóa.

- Trải nghiệm tích cực của người học: Người học của Trường có trải nghiệm học tập gắn bó, yêu Trường và yêu thầy cô. Sự thân thiện, tận tâm của đội ngũ giảng viên cùng môi trường học thuật nhân văn đã tạo nên bản sắc riêng, nuôi dưỡng tinh thần gắn kết và niềm tự hào của người học, qua đó củng cố thêm sức mạnh thương hiệu.

- Chi phí - chất lượng: Là cơ sở giáo dục công lập được Nhà nước hỗ trợ một phần ngân sách, Trường duy trì mức học phí hợp lý nhưng vẫn đảm bảo chất lượng đào tạo đạt chuẩn. Chương trình định hướng ứng dụng gắn với thực tiễn giúp sinh viên tích lũy năng lực nghề nghiệp phù hợp với thị trường lao động, tạo lợi thế cạnh tranh về chi phí - chất lượng.

Việc vận dụng lý thuyết của Michael Porter vào Trường Đại học Văn hóa TP.HCM cần có sự hiệu chỉnh. Chiến lược cạnh tranh trong mô hình của Michael Porter cần được chuyển hóa một cách phù hợp với sứ mệnh bảo tồn văn hóa, trách nhiệm xã hội và bản chất phi lợi nhuận của Nhà trường. Chiến lược khác biệt hóa đặt trọng tâm vào vai trò và vị thế của Nhà trường trong việc đào tạo nguồn nhân lực văn hóa chuyên sâu, đặc thù góp phần kiến tạo nền tảng tinh thần cho xã hội. Chiến lược tập trung thể hiện sự ưu tiên cho các ngành đào tạo có số lượng người học ít, nhưng vẫn cần duy trì để đảm bảo trách nhiệm đối với sự phát triển văn hóa bền vững. Chiến lược chi phí tối ưu (nhờ chính sách của Nhà nước đối với cơ sở giáo dục công lập) hướng tới việc đảm bảo quyền tiếp cận giáo dục một cách rộng rãi hơn cho công chúng, góp phần duy trì số lượng người học, quy mô đào tạo. Như vậy, từ mục tiêu chiếm lĩnh thị phần (tối đa hóa doanh thu) hoặc lợi nhuận của mô hình kinh tế đã chuyển sang mục tiêu tối đa hóa lợi ích cho xã hội, góp phần giữ gìn và phát triển các giá trị văn hóa một cách bền vững.

Từ các yếu tố phân tích ở trên, nghiên cứu hướng tới chiến lược khác biệt hóa là trục định vị trung tâm, chiến lược tập trung và chiến lược chi phí tối ưu đóng vai trò hỗ trợ Nhà trường xác lập định vị nhằm củng cố nhận thức, khơi gợi cảm xúc và xây dựng niềm tin xã hội đối với hình ảnh thương hiệu.

Định vị thương hiệu Trường Đại học Văn hóa TP.HCM không chỉ xuất phát từ góc nhìn nội tại mà cần quan tâm và đáp ứng kỳ vọng của các bên liên quan như người học, nhà tuyển dụng lao động, cộng đồng văn hóa… Các giá trị cốt lõi của Nhà trường cần được truyền thông nhằm gia nhận thức một cách rộng rãi trong công chúng để trở thành lợi thế cạnh tranh khi so sánh với các trường đại học đa ngành. Sự kết hợp giữa năng lực cốt lõi và nhận thức từ các bên liên quan

giúp Nhà trường định vị thương hiệu vừa có chiều sâu văn hóa, vừa có khả năng thu hút người học trên thị trường giáo dục.

## 5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu đã xác lập hệ khung định vị thương hiệu cho Trường Đại học Văn hóa TP.HCM thông qua việc tích hợp lý thuyết lợi thế cạnh tranh của Michael Porter với sứ mệnh đào tạo lĩnh vực văn hóa đặc thù. Bằng cách lựa chọn chiến lược khác biệt hóa làm trục định vị trung tâm, Nhà trường có thể chuyển hóa các giá trị văn hóa và ngành đào tạo độc đáo thành lợi thế cạnh tranh, từ đó tránh được bẫy 'mắc kẹt ở giữa' trong thị trường giáo dục. Giá trị khoa học của nghiên cứu nằm ở việc tái định nghĩa các khái niệm về chi phí và sự tập trung theo hướng phi lợi nhuận, nhằm tối đa hóa 'lợi ích xã hội' thay vì lợi ích tài chính thuần túy. Về mặt thực tiễn, đây là khung hành động chiến lược giúp Nhà trường hệ thống hóa các nguồn lực sẵn có để khẳng định vị thế một cơ sở đào tạo văn hóa chuyên sâu, không chỉ nâng cao hiệu quả thu hút công chúng mục tiêu mà còn đóng góp đắc lực vào sự phát triển bền vững của đất nước.

Để định vị thương hiệu, cần xây dựng hệ thống nhận diện thương hiệu nhất quán dựa trên các giá trị cốt lõi gắn liền với bản sắc của Nhà trường. Các giải pháp tuyển sinh và truyền thông phải chuyển dịch sang lấy công chúng mục tiêu làm trung tâm. Nhà trường cần tích hợp định vị này vào mạng lưới đối tác chiến lược nhằm kiến tạo các không gian thực hành hiện đại và thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp sáng tạo cho người học. Song song đó, việc kiện toàn đội ngũ chuyên trách thương hiệu và đẩy mạnh chuyển đổi số là nhiệm vụ cấp bách cần thực hiện ngay để nâng cao năng lực thích ứng của Nhà trường trước sự biến động của thị trường lao động. Cuối cùng, các hoạt động nghiên cứu khoa học và bảo tồn di sản cần được thúc đẩy thương mại hóa để tạo nguồn lực tài chính bền vững, giảm bớt sự phụ thuộc vào ngân sách nhà nước.

Mặc dù đã xác lập được trục định vị, nhưng nghiên cứu vẫn còn giới hạn ở góc nhìn nội tại và phân tích dữ liệu thứ cấp. Vì vậy, kết quả nghiên cứu chưa đo lường được mức độ nhận diện thương hiệu từ các nhóm công chúng mục tiêu. Trong tương lai, các nghiên cứu cần triển khai khảo sát định lượng để kiểm định mối quan hệ giữa chiến lược định vị với mức độ hài lòng của các bên liên quan như sinh viên, nhà tuyển dụng, đối tác; so sánh mô hình định vị của các trường đại học văn hóa nghệ thuật trong nước và quốc tế…làm cơ sở để nâng cao hiệu quả định vị thương hiệu./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


Đảng Cộng sản Việt Nam. (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII* (Tập 1). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.

Chiến lược phát triển Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 – 2026, tầm nhìn đến năm 2036 *(Ban hành theo Nghị quyết số: 27/NQ-ĐHVHHCM-HĐT ngày 28/7/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh)*

Porter, M. E. (2008). *Lợi thế cạnh tranh: Tạo ra và duy trì hiệu suất vượt trội* (Nguyễn Phúc Hoàng dịch). Nxb Trẻ.

Al Samman, A. M., & Al-Ethawi, M. H. (2023). The impact of branding on attracting students and staff: A study of private universities in Iraq. *Journal of Management and Science, 12*(3), 1–18.

Kotler, P., & Keller, K. L. (2016). *Marketing management* (15th ed.). Pearson Education.

Ries, A., & Trout, J. (1981). *Positioning: The battle for your mind*. McGraw-Hill.

Stukalina, Y. (2019). Marketing in higher education: Promoting educational services and programmes. In *Proceedings of 6th International Scientific Conference Contemporary Issues in Business, Management and Economics Engineering '2019*. Vilnius Gediminas Technical University.

UNESCO. (2022). *UNESCO global report on cultural policies: Culture, the missing SDG*. Paris: UNESCO Publishing.

# BẢO TÀNG ÁO DÀI - BẠN ĐỒNG HÀNH CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HOÁ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***Huỳnh Ngọc Vân****

***Tóm tắt***

*Bài viết tập trung làm rõ quá trình và hiệu quả hợp tác giữa Bảo tàng Áo Dài và Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) trong những năm qua. Trên cơ sở phân tích các hoạt động phối hợp cụ thể như nghiên cứu khoa học, tiếp nhận sinh viên thực tập, tổ chức sự kiện, trình diễn áo dài và bảo tồn di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, bài viết cho thấy đây là mối quan hệ hợp tác toàn diện, phát triển theo chiều sâu và mang lại lợi ích thiết thực cho cả hai bên. Bảo tàng Áo Dài không chỉ là không gian trưng bày mà còn trở thành môi trường học tập, thực hành sinh động cho sinh viên; trong khi đó, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đóng vai trò chỗ dựa học thuật, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động chuyên môn của bảo tàng. Sự hợp tác này là minh chứng rõ nét cho hiệu quả của mô hình liên kết giữa thiết chế văn hóa và cơ sở đào tạo trong bối cảnh hiện nay.*

***Từ khóa****: Bảo tàng áo dài, bảo tồn, di sản, hợp tác, văn hóa.*

## 1. Dẫn nhập

Bảo tàng Áo Dài là nơi lưu giữ và vinh danh những câu chuyện về chiếc Áo Dài Việt Nam suốt chiều dài lịch sử đất nước. Bảo tàng không chỉ trưng bày những hiện vật, tư liệu quý về Áo dài mà còn phát huy các giá trị cốt lõi của trang phục dân tộc vào đời sống thực tế, góp phần vào sự đa dạng văn minh với các nền văn hóa thế giới, đưa Áo dài đến gần hơn với công chúng trong và ngoài nước. Chính thức đi vào hoạt động từ ngày 22/01/2014, Bảo tàng đã và đang bảo tồn nhiều di sản văn hóa của đất nước. Bên cạnh không gian trưng bày về lịch sử Áo dài, Áo dài các nhân vật đã đóng góp cho đất nước trong nhiều lĩnh vực còn có những không gian trưng bày chuyên đề "Áo dài di sản văn hóa", "Gốm Bàu Trúc"… Đặc biệt, Bảo tàng chú trọng giới thiệu các Áo dài gắn với các Di sản văn hóa phi vật thể độc đáo của Việt Nam đã được UNESCO vinh danh là đại diện của nhân loại: Quan họ, Ví giặm, Đờn ca tài tử…

* *Giám đốc Bảo tàng Áo dài*

Bảo tàng Áo Dài là bảo tàng tư nhân trực thuộc nhóm bảo tàng chuyên đề của Sở Văn hóa - Thể Thao TP.HCM, được khởi xướng và xây dựng từ ý tưởng của họa sĩ – nhà thiết kế Sĩ Hoàng. Từ năm 2015, Bảo Tàng Áo Dài trở thành công trình văn hóa do Công ty The Signature sở hữu, quản lý và vận hành. Sự đầu tư, phát triển của Công ty tạo nên một bước ngoặt lớn đối với hoạt động của bảo tàng.

Tọa lạc trên cù lao Phường Long Phước, trong quần thể không gian thiên nhiên rộng gần 20.000m$^2$ thơ mộng, phảng phất màu sắc thiền tịnh, kiến trúc bảo tàng là sự kết hợp hài hòa giữa phong cách nhà rường Quảng Nam với dấu ấn truyền thống đặc trưng vùng sông nước Nam Bộ. Bên cạnh các chuyên đề trưng bày thường xuyên, nhiều cuộc triển lãm ngắn ngày, Bảo tàng còn tổ chức và tham gia các hội thảo, tọa đàm khoa học liên quan đến áo dài, cùng những hoạt động giao lưu văn hóa nổi bật. Bảo tàng cũng dành những không gian phù hợp cho các hoạt động vui chơi, giải trí, trải nghiệm nếp sống dân gian và văn hóa ẩm thực đặc trưng quê hương sông nước. Đặc biệt với nhiều chương trình hoạt động bổ ích được thiết kế phù hợp với nhu cầu khám phá của trẻ em và thanh thiếu niên nhằm nuôi dưỡng tình yêu áo dài, văn hóa truyền thống từ rất sớm cho các công dân tương lai.

Bảo tàng Áo Dài đã mở cửa hoạt động từ tháng 1/2014 đến nay, từ một bảo tàng ngoài công lập ở xa trung tâm thành phố, vắng khách đơn vị đã vượt qua nhiều khó khăn về tài chính, nhân sự, cơ chế để từng bước khẳng định vai trò, vị trí của mình trong sự nghiệp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc, đặc biệt là áo dài. Với không gian trưng bày, tôn vinh nét đẹp văn hoá Việt đồng thời là địa điểm lý tưởng mang lại nhiều trải nghiệm độc đáo dành cho du khách trong nước và quốc tế, Bảo tàng Áo Dài đã được bình chọn vào "Top 100 điều thú vị của TP HCM", Top 10 điểm tham quan hấp dẫn nhất TP HCM năm 2024, Top 50 trong chương trình "Điểm đến du lịch hấp dẫn TP HCM và 13 tỉnh, thành Đồng bằng sông Cửu Long" năm 2024.

Để đạt được những thành tựu trên ngoài những nỗ lực thầm lặng của tập thể nhân viên Bảo tàng Áo Dài đơn vị còn nhận được sự hợp tác, hỗ trợ tận tình của nhiều tập thể, cá nhân trong và ngoài nước trong đó sự quan tâm, phối hợp chặt chẽ của ban giám hiệu, các thầy cô và sinh viên các trường đại học trong TP HCM đóng vai trò hết sức quan trọng để Bảo tàng Áo Dài phát triển bền vững. Mối quan hệ ngày càng chặt chẽ, toàn diện, hiệu quả giữa trường Đại học văn hoá TP HCM và Bảo tàng Áo Dài có thể được xem như hình mẫu của sự liên kết bảo

tàng - trường học trong TP HCM và cả nước. Trường Đại học Văn hoá TP HCM đã thực sự trở thành một chỗ dựa vững chắc cho Bảo tàng Áo Dài trong lý luận bảo tàng học, văn hoá học. Bảo tàng Áo Dài đã trở thành một lớp học đặc biệt, một "phòng thí nghiệm" cho thầy cô và sinh viên trong quá trình giảng dạy và học tập. Các hình thức và nội dung hợp tác giữa hai bên ngày càng phát triển sâu sắc, phong phú, đa dạng, thiết thực hơn.

**2. Hợp tác trong hoạt động nghiên cứu khoa học**

Tuy là một bảo tàng ngoài công lập nhưng Bảo tàng Áo Dài vẫn nhận thức được vai trò quan trọng của hoạt động nghiên cứu khoa học. Toạ đàm "Lịch sử áo dài Việt Nam" (tháng 03/2018); "Kỹ thuật cắt may và trang trí áo dài" (tháng 07/2018); "Chất liệu truyền thống may áo dài" (tháng 03/2019); hội thảo khoa học "Áo dài và di sản văn hoá" (tháng 10/2020) đã được lần lượt tổ chức ở Bảo tàng Áo Dài Quận 9 hoặc Cơ sở 2 Áo Dài Exhibition Quận 1. Các thầy cô và sinh viên Trường Đại học Văn hoá TP HCM đã được mời tham dự. Những vấn đề về lịch sử và giá trị của áo dài Việt Nam đã được các nhà nghiên cứu, các thầy cô, đặc biệt là trường Đại học văn hoá TP HCM góp phần làm sáng tỏ. Từ đó hoạt động chuyên môn của bảo tàng như nghiên cứu, sưu tầm, trưng bày để được định hình một cách nghiêm túc, khoa học và bền vững hơn.

Bảo tàng cũng đã nỗ lực tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học do Trường Đại học Văn hoá TP. HCM tổ chức. Hội thảo quốc tế "Hội nhập quốc tế về bảo tồn - Cơ hội và thách thức cho các giá trị di sản văn hoá" do trường Đại học Văn hoá TP HCM và Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ tháng 11/2018 là lần đầu tiên Bảo tàng Áo Dài được chọn trình bày tham luận trước hàng trăm đại biểu quốc tế và đồng nghiệp trong nước.

Khi được trường Đại học Văn hoá TP. HCM mời tham dự tọa đàm, hội thảo và các buổi tập huấn về sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực văn hoá, du lịch chúng tôi đã cố gắng tập hợp, đúc kết kinh nghiệm, chủ yếu là những sai sót của mình trong quá trình hoạt động để chia sẻ với các đồng nghiệp tại TP HCM, Cần Thơ, Đà Lạt, Nha Trang,… Các lớp tập huấn của trường đã tạo điều kiện cho chúng tôi bổ sung, củng cố và thực hiện theo pháp luật để tuân thủ và phát triển bền vững trên cơ sở luật sở hữu trí tuệ. Được mời tham gia Hội đồng nghiệm thu cấp trường giáo trình "Văn hóa trang phục" (tháng 04/2021) cũng là một vinh dự đối với Bảo tàng Áo Dài. Chúng tôi đã cố gắng đọc, tham khảo tài liệu để đóng góp những ý kiến thiết thực nhất cho bản dự thảo giáo trình. Một lần nữa bảo tàng đã khẳng định mình là

một bộ phận, một lớp học đặc biệt của Trường, sẵn sàng góp sức để việc đào tạo của Nhà trường đạt được hiệu quả từ lý thuyết đến thực hành, từ nhận thức đến hành động.

Cùng là chi hội của Hội hữu nghị Việt Nam - Nhật Bản TP HCM, Bảo tàng Áo Dài đã viết bài tham luận và tham gia Chủ tọa Tọa đàm khoa học quốc tế "Giao lưu học thuật giữa các nhà nghiên cứu của trường Đại học văn hoá TP HCM và Đại học Osaka Nhật Bản". Tháng 5/2024 Bảo tàng Áo Dài tham dự Toạ đàm "Đào tạo chuyên ngành Công nghiệp Văn hoá - Những vấn đề lý luận và thực tiễn" do khoa Văn hoá học - trường Đại học văn hoá TP HCM tổ chức. Tuy ngành bảo tàng chưa được công nhận trong công nghiệp văn hoá ở Việt Nam nhưng những kinh nghiệm của Bảo tàng chứng tích chiến tranh, Bảo tàng Áo Dài đã được đại biểu quan tâm và đánh giá cao.

Bên cạnh khoa Di sản Văn hoá, bảo tàng đã lần lượt hợp tác với các khoa Quản lý Văn hoá, Văn hoá học, Du lịch với nhiều hình thức. Bảo tàng Áo Dài cũng đã chia sẻ kinh nghiệm tại Diễn đàn quốc tế "Giám tuyển tương lai: Bước chuyển mình của Bảo tàng tại Việt Nam", diễn ra tại trường Đại học văn hóa TP.HCM, vào tháng 6.2025.

**2. Tiếp nhận sinh viên thực tập**

Hằng năm, bên cạnh trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP HCM, sinh viên các khoa Di sản Văn hoá, Du lịch, Văn hoá học của trường Đại học văn hoá TP.HCM đã đến thực tập giữa khoá và thực tập tốt nghiệp Bảo tàng Áo Dài. Đơn vị từng bước xây dựng một chương trình thực tập nghiêm túc cho sinh viên, trong đó về lý thuyết các em sẽ được tiếp cận với các khái niệm như "Chính sách công chúng trong bảo tàng", "Lập kế hoạch và thực hiện tổ chức sự kiện văn hóa trong Bảo tàng Áo Dài", "Kỹ năng hướng dẫn tham quan bảo tàng". Sinh viên thực tập được tham gia thực hành trưng bày, triển lãm chuyên đề tại bảo tàng hoặc triển lãm lưu động ở các trường học, cơ quan, địa phương. Sinh viên thực tập cũng được tham gia tổ chức nhiều sự kiện như "Giỗ Tổ Hùng Vương", "Vu Lan", "Ngày Di sản Văn hoá Việt Nam 23/11". Các em còn được hướng dẫn nhiều "kỹ năng mềm" như vẽ áo dài giấy, thắt lá dừa nước thành hoa, con vật, vẽ heo đất… Sinh viên thực tập lần lượt được trải nghiệm tiếp đón khách, phục vụ tham quan, phục vụ trải nghiệm áo dài, trình diễn trống hội, võ cổ truyền… Bảo tàng Áo Dài mong muốn góp phần bồi dưỡng kiến thức lễ tân để sinh viên thực

tập tự tin hơn trong giao tiếp, ứng xử, trang phục để có thể thành công trong tương lai.

Trong những năm gần đây Bảo tàng Áo Dài đã tăng cường hoạt động đưa sinh viên thực tập đi giao lưu, học tập ở đơn vị bạn. Tháng 03/2024 các em đã được tham quan triển lãm và dự buổi giao lưu về "Văn hoá búp bê Nhật Bản" tại trường Đại học Công nghệ TP. HCM (HUTECH). Tháng 05/2024 sinh viên được tham quan và trải nghiệm "Ứng dụng thuyết minh tự động (Audio Guide App)" tại Bảo tàng Lịch sử TP.HCM. Tháng 06/2024 sinh viên thực tập đã được tham quan và học tập về lễ tân tại Bảo tàng gốm sứ Minh Long (Bình Dương). Sau đó bảo tàng tổ chức thi bài tập sáng tạo và thuyết trình các tác phẩm làm từ gốm sứ mini có trao giải. Những buổi giao lưu với các đơn vị bạn đã giúp sinh viên thực tập mở rộng mối quan hệ, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng…

Cuối năm 2024, đầu năm 2025 sinh viên thực tập đã được tổ chức đi sưu tầm, phỏng vấn người dân phường Long Phước về cây thuốc nam, trồng cây và biên soạn 1 cuốn sách "50 cây thuốc nam phường Long Phước". Cuốn sách này đã được Bảo tàng Áo Dài trao tặng cho UBND phường Long Phước tháng 02/2025 nhân Ngày thầy thuốc Việt Nam.

Nhân viên Bảo tàng Áo Dài luôn yêu mến, sẵn sàng giúp đỡ, hướng dẫn cho sinh viên thực tập tận tình. Kết thúc mỗi đợt thực tập đều tổ chức một buổi chụp ảnh áo dài lưu niệm giữa bảo tàng và sinh viên, một bữa cơm quê chia tay đầy tình thân ái. Một số sinh viên thực tập đã nộp đơn xin việc và được nhận vào Bảo tàng Áo Dài làm việc một thời gian khá dài. Bảo tàng cũng đã nỗ lực hướng nghiệp, tìm việc làm cho sinh viên thực tập ở các đơn vị khác. Nhiều sinh viên thực tập tiếp tục duy trì mối quan hệ cộng tác viên tốt đẹp với Bảo tàng Áo Dài nhiều năm sau khi tốt nghiệp.

**3. Phối hợp trình diễn, tổ chức sự kiện**

Trong khả năng của mình Bảo tàng Áo Dài đã hợp tác với Trường Đại học Văn hóa TP HCM tổ chức trình diễn những chủ đề rất ý nghĩa trong các sự kiện quan trọng như "Áo Dài Sen" nhân lễ khai mạc triển lãm "Mẹ và Sen" tại Ao Dai Exhibition năm 2018; "Lịch sử Áo Dài" nhân Lễ hội Việt - Nhật năm 2021 ở Công viên 23/9; "Áo Dài Việt - Nhật" nhân Lễ hội Việt - Nhật kỷ niệm 50 năm quan hệ ngoại giao năm 2023 tại Công viên 23/9; "Áo Dài học đường" và "Áo Dài hoà bình - hữu nghị" cũng trong Lễ hội Việt - Nhật năm 2024 - 2025. Qua những buổi trình diễn áo dài ấy sinh viên trường Đại học văn hóa TPHCM đã càng thêm yêu

quý và tự hào về áo dài Việt Nam, tự hào khi được giới thiệu cùng khách quốc tế trang phục dân tộc và những câu chuyện được "kể" bằng áo dài. Việc phối hợp trình diễn không chỉ giúp cho sinh viên có thêm một khoản thu nhập nho nhỏ mà còn tích luỹ kinh nghiệm, hướng nghiệp cho các em trong tương lai.

Bảo tàng Áo Dài đã thường xuyên tổ chức nhiều sự kiện như toạ đàm, hội thảo khoa học, gặp gỡ nhân chứng, giao lưu văn hoá và mời Ban giám hiệu, thầy cô, sinh viên các khoa của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM tham dự. Trong những năm gần đây Bảo tàng Áo Dài đã phối hợp chặt chẽ với trường để tổ chức các sự kiện nhiều ý nghĩa, tạo điều kiện cho sinh viên, học viên của trường có cơ hội xây dựng kế hoạch, phân công, tổ chức thực hiện từ quy mô nhỏ đến lớn dần. Liên tục từ năm 2020 đến nay Bảo tàng Áo Dài và trường Đại học văn hóa TP.HCM đã tổ chức thành công Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương hằng năm với hình thức tái hiện các truyền thuyết thời đại Hùng Vương thông qua các trò chơi vận động, các cuộc thi: "Sơn Tinh - Thuỷ Tinh cầu hôn công chúa", "Sự tích dưa hấu" - chèo thuyền vớt dưa hấu, thi têm trầu, thi bán "Bánh Dày, Bánh Chưng". Những hoạt động trên đã thu hút ngày càng đông đảo sinh viên không chỉ trường Đại học văn hóa mà cả sinh viên các trường đại học khác trong TPHCM tham gia. Các bạn sinh viên đã có những ký ức, kỷ niệm sâu sắc nhân dịp Giỗ Tổ Hùng Vương.

Tháng 5/2022, ngay sau khi đại dịch Covid - 19 được kiểm soát Câu lạc bộ quan họ và Câu lạc bộ hát ru của sinh viên trường Đại học văn hóa TP.HCM đã ra mắt tại Bảo tàng Áo Dài và được sự đón nhận nồng nhiệt của các nghệ nhân, khách tham quan. Hai bên đã phối hợp chặt chẽ để phục vụ khách đến với Bảo tàng Áo Dài bằng các di sản văn hoá phi vật thể như: quan họ, đờn ca tài tử và hát ru. Từ những đêm rằm giao lưu đờn ca tài tử bên bờ hồ Bảo tàng Áo Dài đã "phát hiện" ra một số sinh viên trường Đại học văn hóa TP.HCM có năng khiếu, được Câu lạc bộ đờn ca tài tử phường Long Phước ân cần bồi dưỡng, dìu dắt để trưởng thành và được trao tặng những giải thưởng dành cho tài năng trẻ đờn ca tài tử.

Các khoa Di sản Văn hoá (nay là khoa Di sản và Văn hoá Dân tộc), Quản lý Văn hoá Nghệ thuật đã từng bước phối hợp với Bảo tàng Áo Dài tổ chức Ngày gia đình Việt Nam, Vu Lan với những hoạt động ý nghĩa như ngâm chân cho ông bà, cha mẹ bằng thuốc Nam, hát múa tri ân ông bà, cha mẹ,… Được tham gia từ xây dựng kế hoạch, trình diễn, trải nghiệm sinh viên trường Đại học văn hóa đã chứng tỏ khả năng sáng tạo, năng khiếu văn nghệ, sự tự tin ngày càng rõ rệt hơn. Năm 2024 và 2025 Bảo tàng Áo Dài đã phối hợp với trường tổ chức bảo tồn và

phát huy giá trị những trò chơi dân gian nhân Ngày Di sản Văn hoá Việt Nam 23/11. Qua đó sinh viên đã tích cực tham gia kéo co, cướp cờ, bịt mắt bắt dê, ô ăn quan,… một cách hồn nhiên, chân thành. Các bạn đã thu hút sự quan tâm của hàng trăm sinh viên các trường đại học khác cùng với khách tham quan. Những hoạt động phối hợp nêu trên đã giúp cho Bảo tàng Áo Dài gắn kết chặt chẽ với thầy trò Trường Đại học Văn hóa TP HCM như những người bạn đồng hành thuỷ chung, tận tuỵ. Các thầy cô và sinh viên trường Đại học văn hóa cũng có nhiều cơ hội để "thử sức", để "toả sáng" và đóng góp vào hoạt động hòa bình, hữu nghị, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa trong cộng đồng.

So với 50 năm phát triển không ngừng của Trường Đại học Văn hóa TP HCM thì khoảng thời gian hợp tác giữa Bảo tàng Áo Dài và nhà trường thực sự ngắn ngủi, khiêm tốn. Tuy nhiên sự hợp tác chặt chẽ, toàn diện ấy đã minh chứng nhiều điều quý báu cần được gìn giữ và phát huy trong tương lai. Đó là một bảo tàng ngoài công lập vẫn có thể trở thành một lớp học đặc biệt, một sân chơi, một "phòng thí nghiệm" cho thầy trò trường Đại học văn hóa TPHCM. Đó là một sinh viên không chỉ khoa Di sản Văn hoá (nay là khoa Di sản và Văn hoá Dân tộc) có thể trở thành nhân viên của các bảo tàng mà cả sinh viên khoa Văn hoá học, khoa Quản lý Văn hoá Nghệ thuật, khoa Du lịch cũng có thể đóng góp trí tuệ, công sức cho hoạt động của bảo tàng. Trong tương lai Bảo tàng Áo Dài sẽ tiếp tục tự hoàn thiện các hoạt động của mình để luôn xứng đáng "là một bạn đồng hành của trường Đại học văn hóa TPHCM".

**4. Kết quả hợp tác giữa Bảo tàng Áo dài và Trường Đại học Văn hóa TP. HCM**

Trên cơ sở những hiệu quả đã đạt được, có thể thấy mối quan hệ hợp tác giữa Trường Đại học Văn hóa TP.HCM và Bảo tàng Áo Dài là sự hợp tác toàn diện, phát triển theo chiều sâu, bao trùm nhiều lĩnh vực: nghiên cứu khoa học, đào tạo – thực tập, tổ chức sự kiện, trình diễn và bảo tồn di sản. Trong đó, Bảo tàng trở thành một lớp học ngoại khóa đặc biệt, còn nhà trường là chỗ dựa học thuật quan trọng cho các sinh viên tham gia vào hoạt động chuyên môn của bảo tàng.

Bên cạnh đó, thông qua các hội thảo, tọa đàm khoa học, tham gia biên soạn và nghiệm thu giáo trình, cũng như các diễn đàn học thuật trong và ngoài nước sự hợp tác đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu cho sinh viên trên cơ sở thực tiễn. Đây cũng chính là mô hình vận dụng lý thuyết đã được học trên giảng đường vào thực tiễn. Sẽ thật khó hình dung như thế nào là phát huy giá trị

di sản văn hóa, bảo tồn bản sắc dân tộc nhưng qua các hoạt động thực tế như tổ chức Ngày gia đình Việt Nam, Vu Lan, các em hiểu rõ, cảm nhận được thế nào là truyền thống văn hóa và các phương thức phát huy.

Song song đó, bằng việc tiếp nhận sinh viên thực tập được tổ chức bài bản, đa dạng, kết hợp giữa kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. Nhiều sinh viên sau thực tập đã tiếp tục cộng tác hoặc làm việc lâu dài tại bảo tàng, cho thấy hiệu quả rõ nét trong định hướng nghề nghiệp và kết nối giữa định hướng nghề nghiệp và bảo tàng. Bảo tàng đóng vai trò là môi trường thực hành, trải nghiệm hiệu quả cho sinh viên.

Ngoài ra, các chương trình trình diễn áo dài, lễ hội, hoạt động văn hóa dân gian, bảo tồn di sản phi vật thể được hai bên phối hợp tổ chức đã góp phần đưa di sản áo dài và văn hóa truyền thống đến gần hơn với sinh viên, công chúng trong nước và quốc tế. Qua đó, vai trò xã hội của cả nhà trường và bảo tàng đều được khẳng định.

Sự thành công trong quá trình hợp tác giữa Bảo tàng Áo dài và Trường Đại học Văn hóa TP HCM là minh chứng cho hiệu quả của mô hình liên kết chặt chẽ giữa một thiết chế văn hóa với cơ sở đào tạo. Trong đó, mỗi bên vừa phát huy thế mạnh riêng, vừa bổ trợ cho nhau trên tinh thần kết hợp lý thuyết với thực tiễn. Điều này không chỉ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực văn hóa – bảo tàng, mối quan hệ hợp tác này còn khẳng định vai trò xã hội của bảo tàng như một không gian giáo dục mở cho sinh viên, đồng thời cho thấy hướng đi đúng đắn, khả thi trong việc phát huy nguồn lực tri thức nhằm bảo tồn và lan tỏa các giá trị di sản văn hóa trong bối cảnh hiện nay. Để nâng cao hơn nữa hiệu quả hợp tác trong thời gian tới, thiết nghĩ nên tập trung vào một số điều sau:

Thứ nhất là xây dựng chiến lược hợp tác lâu dài. Xuất phát từ thực tiễn hợp tác giữa Bảo tàng Áo dài và Trường Đại học Văn hóa TP HCM, nên chăng xây dựng chương trình hợp tác dài hạn (tối thiểu chương trình 1 năm, sau đó chương trình 2-3 năm và dài hơn 5–10 năm) với mục tiêu, lộ trình và sản phẩm cụ thể. Đồng thời, thành lập nhóm điều phối chung giữa nhà trường và bảo tàng để theo dõi, đánh giá và điều chỉnh hoạt động hợp tác định kỳ.

Thứ hai là đẩy mạnh nghiên cứu khoa học trên cơ sở phát huy thế mạnh của mỗi bên. Các công trình nghiên cứu khoa học có thể xoay quanh các chủ đề: áo dài, bảo tàng ngoài công lập, giáo dục di sản, công nghiệp văn hóa,…Đồng thời,

tăng cường công bố chung như kỷ yếu, sách chuyên khảo, bài báo khoa học nhằm nâng cao vị thế học thuật của cả hai đơn vị.

Thứ ba là đổi mới mô hình thực tập và đào tạo trải nghiệm. Điều này có thể xem xét trên cơ sở phát triển các hoạt động tham gia của sinh viên thực tập vào hoạt động bảo tàng. Có thể cân nhắc việc phát triển mô hình "thực tập theo dự án" gắn với các trưng bày, sự kiện, chương trình giáo dục cụ thể của bảo tàng. Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả đổi mới, có thể mở rộng đối tượng tham gia không chỉ sinh viên các khoa di sản, văn hóa mà cả truyền thông, thiết kế, công nghệ số để thích ứng với xu hướng bảo tàng hiện đại.

Thứ tư là tăng cường chuyển đổi số và hợp tác quốc tế. Hiện nay, công nghệ, số hóa trở thành một phần quan trọng trong lĩnh vực di sản. Vì vậy, Bảo tàng Áo dài và Trường Đại học Văn hóa TP HCM có thể phối hợp nghiên cứu, thử nghiệm các sản phẩm số: trưng bày ảo, thuyết minh tự động, tư liệu hóa áo dài. Một mặt vừa bảo tồn giá trị di sản, vừa giúp lan tỏa di sản thông qua các dự án, diễn đàn bảo tàng, di sản khu vực và thế giới.

Cuối cùng đó là nhân rộng mô hình gắn bảo tàng – sinh viên – cộng đồng địa phương như trò chơi dân gian, thắt lá dừa, gói bánh tét,…xem đây là hướng đi lâu dài để bảo tàng trở thành trung tâm giáo dục văn hóa cộng đồng, đồng thời giúp sinh viên rèn luyện tinh thần phục vụ xã hội.

**5. Kết luận**

Thực tiễn hợp tác giữa Bảo tàng Áo Dài và Trường Đại học Văn hóa TP.HCM cho thấy, dù là một bảo tàng ngoài công lập, Bảo tàng Áo Dài vẫn có thể phát huy tốt vai trò của mình như một không gian giáo dục mở thực tiễn cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học. Sự gắn kết chặt chẽ giữa lý luận và thực tiễn thông qua phối hợp với Trường Đại học Văn hóa Tp HCM đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng tình yêu di sản cho sinh viên và lan tỏa các giá trị văn hóa truyền thống đến cộng đồng.

Thành công của mối quan hệ hợp tác này không chỉ mang ý nghĩa riêng đối với hai đơn vị mà còn gợi mở một mô hình liên kết hiệu quả giữa bảo tàng và nhà trường. Trong thời gian tới, nếu tiếp tục được định hướng chiến lược, đầu tư chiều sâu và đổi mới phù hợp với xu thế chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, sự hợp tác giữa Bảo tàng Áo Dài và Trường Đại học Văn hóa TP.HCM sẽ tiếp tục phát huy giá trị, đóng góp tích cực cho sự nghiệp bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc trong bối cảnh phát triển bền vững./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


Huỳnh Ngọc Vân (2018), Vài kinh nghiệm hợp tác giữa các bảo tàng trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, Hội thảo quốc tế "Hội nhập quốc tế về bảo tồn - Cơ hội và thách thức cho các giá trị di sản văn hóa", Viện KHXH Vùng Nam Bộ, Tp.HCM. tr.232-236.

Huỳnh Ngọc Vân (2019), *Bảo tàng Áo dài - sứ mệnh và khát vọng*, Kỷ yếu Hội thảo "Áo dài Việt Nam: Nhận diện, tập quán, giá trị và bản sắc", Hà Nội, tr.379-384.

Huỳnh Ngọc Vân và Phạm Nhựt Thắng (2021), Bảo tàng Áo Dài – bạn đồng hành của trường đại học văn hóa TP.Hồ Chí Minh

Hoài Phương (2023) Bảo tàng Áo dài tôn vinh hát ru, đờn ca tài tử dịp Vu lan, https://tuoitre.vn/. Truy cập ngày 20/11/2025

Kim Sáng (2024), Cách báo hiếu độc đáo mùa Vu Lan. Truy cập ngày 20/11/2025.

Ngô Tùng (2023), Đến bảo tàng, bạn trẻ thi kéo co, bơi thuyền 'hái' dưa hấu, trổ tài têm trầu, https://tienphong.vn/. Truy cập ngày 20/11/2025

Nguyễn Hải Gian (2024), Giao lưu học thuật - sự kết nối xuyên biên giới của các nhà nghiên cứu, .https://www.hcmuc.edu.vn/. Truy cập ngày 20/11/2025

**Một số hoạt động phối hợp giữa**
**Bảo tàng Áo dài và Trường Đại học văn hóa TP HCM**











Bảo tàng Áo Dài phối hợp cùng Khoa Quản lý Văn hóa, Nghệ thuật và Khoa Di sản & Văn hóa Dân tộc – Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh tổ chức chương







Bảo tàng Áo Dài phối hợp cùng Trường Đại học Văn hóa TP.HCM – lớp Quản lý văn hóa LTĐH 12 đã tổ chức Ngày Gia đình Việt Nam, Ngày Di sản Việt Nam.



# Phần II

## TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA TP. HỒ CHÍ MINH

# NỘI LỰC & ĐỊNH HƯỚNG

## TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

## VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

# PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA TP. HỒ CHÍ MINH TRONG BỐI CẢNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC SỐ

***Trần Hữu Nghĩa****

***Tóm tắt***

*Bài viết phân tích cơ sở lý luận, thực trạng và giải pháp phát triển năng lực chuyển đổi số của cán bộ, giảng viên Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh trong bối cảnh giáo dục đại học số. Trên nền tảng năng lực số và năng lực chuyển đổi số, bao gồm công nghệ, đổi mới sáng tạo và văn hóa số. Bài viết chỉ ra những thuận lợi như trình độ học thuật cao, khả năng tiếp cận công nghệ tốt, cùng tinh thần đổi mới của đội ngũ. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi số vẫn gặp khó khăn do thiếu nhân sự công nghệ thông tin chuyên trách, hạ tầng chưa đồng bộ và chênh lệch năng lực số giữa các nhóm giảng viên. Bài viết đề xuất hệ thống giải pháp về nhận thức, hạ tầng, hợp tác và bồi dưỡng phân tầng nhằm thúc đẩy Nhà trường phát triển theo mô hình đại học số hiện đại và bền vững.*

***Từ khóa:*** *chuyển đổi số, năng lực số, giảng viên, đại học, giáo dục đại học số, văn hóa số, đổi mới sáng tạo.*

## 1. Đặt vấn đề

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tạo ra những chuyển biến sâu rộng trong giáo dục đại học, khi các công nghệ như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), điện toán đám mây (Cloud Computing), Internet vạn vật (IoT) và thực tế ảo tăng cường (AR/VR) đang định hình lại cách thức giảng dạy, học tập và quản trị nhà trường. Tại Việt Nam, định hướng phát triển giáo dục đại học số đã được xác lập trong Chiến lược chuyển đổi số ngành giáo dục đến năm 2030, nhấn mạnh mục tiêu hình thành hệ sinh thái học tập mở và linh hoạt dựa trên nền tảng công nghệ.

Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh với đặc thù đào tạo lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, du lịch và truyền thông đang đứng trước yêu cầu đổi mới mạnh mẽ mô hình đào tạo để thích ứng với bối cảnh mới. Trong đó, năng lực chuyển đổi số của cán bộ và giảng viên giữ vai trò quyết định, không chỉ giúp họ tiếp cận

* *ThS. Khoa Thư viện và Xuất bản, Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh.*

và sử dụng công nghệ hiệu quả mà còn làm chủ phương pháp sư phạm, quy trình làm việc và hệ thống quản trị số.

Một thách thức quan trọng đặt ra là việc chuyển đổi vai trò của giảng viên từ mô hình truyền thụ truyền thống sang vai trò kiến tạo tri thức trong môi trường học tập số, nơi dữ liệu, tương tác và chia sẻ trở thành trung tâm. Bài viết tập trung phân tích cơ sở lý luận, thực trạng và đề xuất giải pháp nhằm phát triển năng lực chuyển đổi số của đội ngũ Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh trong thời kỳ giáo dục đại học số hiện nay.

## 2. Năng lực số và năng lực chuyển đổi số trong giáo dục đại học

### *2.1. Năng lực số*

Trong bối cảnh giáo dục đại học số, năng lực số và năng lực chuyển đổi số trở thành hai nhóm năng lực cốt lõi bảo đảm khả năng thích ứng của cán bộ và giảng viên. Năng lực số được hiểu là khả năng sử dụng công nghệ, thông tin và dữ liệu một cách hiệu quả, an toàn và sáng tạo; trong khi năng lực chuyển đổi số nhấn mạnh khả năng vận dụng công nghệ gắn với tư duy đổi mới để tái thiết kế quy trình làm việc, nâng cao chất lượng dạy – học và tối ưu quản trị đại học. Đây là những yêu cầu bắt buộc trong giai đoạn các cơ sở giáo dục đang chuyển dịch sang mô hình đại học số dựa trên dữ liệu và hệ sinh thái công nghệ tích hợp.

Trong xu thế phát triển nhanh của trí tuệ nhân tạo, cấu trúc năng lực số truyền thống không còn đủ để đáp ứng yêu cầu mới. UNESCO từ năm 2023 đã xác định năng lực AI như một thành phần thiết yếu của năng lực số hiện đại, với bốn năng lực trọng tâm gồm: tư duy trung tâm con người, hiểu biết nền tảng về AI, năng lực ứng xử đạo đức – an toàn và khả năng ứng dụng AI vào dạy học, nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp. Việc tích hợp các năng lực này không nhằm biến giảng viên hay cán bộ thành chuyên gia AI, mà giúp họ có năng lực đánh giá, ứng dụng và quản trị AI một cách thận trọng, có trách nhiệm và phù hợp bối cảnh giáo dục.

Năng lực AI, do đó, không tồn tại tách biệt mà đóng vai trò hỗ trợ, giúp mở rộng và làm sâu sắc hơn hệ sinh thái năng lực số. Khi được trang bị đầy đủ, AI giúp giảng viên thiết kế học liệu số hiệu quả hơn, tổ chức lớp học linh hoạt, theo dõi tiến trình học tập bằng dữ liệu; đồng thời hỗ trợ cán bộ hành chính trong xử lý hồ sơ, chuẩn hóa quy trình và ra quyết định dựa trên phân tích dữ liệu.

Theo quan điểm của Đỗ Văn Hùng (2022), năng lực số bao gồm trọn vẹn tri thức – kỹ năng – thái độ và giá trị đạo đức số. Trong môi trường đại học, điều này

đòi hỏi mỗi cán bộ và giảng viên phải sử dụng công nghệ một cách chủ động, hiểu đúng chức năng của công nghệ và ứng dụng chúng phù hợp với chuẩn mực nghề nghiệp và đạo đức.

Đối với cán bộ hành chính và nhân viên phục vụ, năng lực số thể hiện qua khả năng vận hành phần mềm quản lý, xử lý thông tin chính xác, giao tiếp qua nền tảng số và bảo đảm an toàn dữ liệu. Đối với giảng viên, năng lực số là nền tảng để thực hiện toàn diện ba chức năng nghề nghiệp—giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng—thông qua việc thiết kế nội dung số, dạy học kết hợp, khai thác học liệu mở và hướng dẫn sinh viên sử dụng công nghệ có trách nhiệm.

Có thể xem năng lực số là "hạ tầng năng lực" của đại học số. Khi cán bộ hành chính có năng lực số tốt, quy trình vận hành trở nên minh bạch và hiệu quả; khi giảng viên phát triển năng lực số, hoạt động dạy học và nghiên cứu được đổi mới theo hướng tương tác, linh hoạt và dựa trên dữ liệu. Sự kết hợp này tạo nên một văn hóa số hiện đại, nơi công nghệ không còn là công cụ bổ trợ mà trở thành môi trường tự nhiên của mọi hoạt động học thuật và quản trị.

***2.2. Năng lực chuyển đổi số***

Năng lực chuyển đổi số được xem là cấp độ phát triển cao hơn của năng lực số, nơi cán bộ và giảng viên không chỉ biết sử dụng công nghệ mà còn có khả năng tư duy lại quy trình, thiết kế dịch vụ và đổi mới phương pháp trên nền tảng số. Đây là năng lực cốt lõi để đội ngũ thích ứng với giáo dục đại học số, nơi dữ liệu, công nghệ và trải nghiệm học tập số trở thành yếu tố trung tâm.

Theo cách tiếp cận ba cấp độ phát triển của UNESCO (2018), năng lực chuyển đổi số trong giáo dục hình thành theo tiến trình: từ mức làm chủ công nghệ cơ bản đến mức tích hợp công nghệ vào thực tiễn chuyên môn và cuối cùng là mức sáng tạo tri thức và đổi mới mô hình. Với bối cảnh Việt Nam, nhất là tại các cơ sở đào tạo văn hóa - nghệ thuật, mô hình này cho thấy năng lực chuyển đổi số không chỉ là kỹ năng sử dụng phần mềm mà là sự trưởng thành về tư duy sư phạm, cách giải quyết vấn đề và khả năng tạo ra giá trị mới thông qua công nghệ.

Đối với cán bộ hành chính, năng lực chuyển đổi số thể hiện ở việc biết sử dụng hệ thống quản lý đại học để tự động hóa quy trình, giảm thủ tục giấy tờ, chuẩn hóa dữ liệu và hỗ trợ ra quyết định. Một cán bộ có năng lực chuyển đổi số không chỉ thao tác thuần thục trên phần mềm mà còn có thể phát hiện điểm nghẽn quy trình, đề xuất giải pháp số hóa và vận hành quy trình mới một cách hiệu quả.

Đối với giảng viên, năng lực chuyển đổi số gắn với việc thiết kế trải nghiệm

học tập hiện đại. Giảng viên không chỉ dùng công cụ trình chiếu hay lớp học trực tuyến mà cần tư duy lại cấu trúc học phần, tổ chức hoạt động học linh hoạt, đánh giá người học theo tiến trình và khai thác dữ liệu học tập để hỗ trợ cá nhân hóa. Khi đó, công nghệ không thay thế giảng viên mà trở thành môi trường giúp họ kiến tạo tri thức cùng sinh viên.

Dựa theo định hướng của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), năng lực chuyển đổi số cần được phát triển trên ba trụ cột. Trụ cột công nghệ và dữ liệu nhấn mạnh khả năng vận hành hệ thống công nghệ, khai thác dữ liệu và sử dụng nền tảng số phục vụ giảng dạy và quản lý. Trụ cột đổi mới và sáng tạo đề cao năng lực thiết kế giải pháp số, triển khai mô hình dạy học kết hợp, xây dựng học liệu số tương tác và ứng dụng trí tuệ nhân tạo hỗ trợ giảng dạy. Trụ cột văn hóa và nhân văn số bao gồm thái độ, chuẩn mực đạo đức, trách nhiệm số và khả năng lan tỏa môi trường làm việc minh bạch, hợp tác và tôn trọng quyền riêng tư.

Về bản chất, năng lực chuyển đổi số là sự giao thoa giữa công nghệ, đổi mới sáng tạo và văn hóa học thuật. Khi cán bộ hành chính làm chủ quy trình số hóa và giảng viên chủ động thiết kế hoạt động học dựa trên công nghệ, nhà trường sẽ hình thành hệ sinh thái đại học thông minh, nơi dữ liệu là tài sản chiến lược và con người là trung tâm của sự sáng tạo. Đây chính là nền tảng giúp Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh phát triển bền vững trong thời kỳ giáo dục đại học số.

## 3. Thực trạng năng lực chuyển đổi số của cán bộ, giảng viên Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh

### *3.1. Đặc điểm đội ngũ và định hướng phát triển*

Theo Báo cáo thống kê của Phòng Hành chính – Tổng hợp, tính đến tháng 10 năm 2025, Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh hiện có 118 viên chức và người lao động (trong đó gồm 109 viên chức và 09 người lao động hợp đồng; đội ngũ được bố trí tại 06 khoa, 04 phòng chức năng và 01 trung tâm trực thuộc).

Về cơ cấu, lực lượng giảng dạy với 76 giảng viên cơ hữu (chiếm tỷ lệ 64,4%) và 42 cán bộ hành chính (chiếm tỷ lệ 35,6%). Về trình độ ứng dụng CNTT, 100% cán bộ giảng viên đều có trình độ ứng dụng CNTT cơ bản trở lên (trong đó có 03 cử nhân và 01 kỹ sư CNTT).

Về trình độ học thuật, toàn trường hiện có 02 Phó Giáo sư – Tiến sĩ, 26 Tiến sĩ, 65 Thạc sĩ, 17 Cử nhân, 06 người trình độ trung cấp và 02 trường hợp thuộc nhóm trình độ khác. Như vậy, tỷ lệ cán bộ, giảng viên có trình độ sau đại học đạt 78%,

trong đó học vị Tiến sĩ chiếm 22%. Đội ngũ có học hàm Phó Giáo sư chiếm tỷ lệ nhỏ (1,7%) nhưng giữ vai trò nòng cốt trong định hướng phát triển khoa học và đào tạo sau đại học của Nhà trường.

Nhìn chung, cơ cấu đội ngũ của Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh đã đạt mức chuẩn hóa tương đối cao về trình độ học thuật và năng lực CNTT, tạo nền tảng quan trọng cho quá trình chuyển đổi số trong quản trị và đào tạo đại học. Tuy nhiên, cơ cấu học vị vẫn cho thấy khoảng cách nhất định giữa yêu cầu phát triển trường đại học theo định hướng ứng dụng và năng lực thực tế của đội ngũ, đặc biệt là tỷ lệ giảng viên có học vị tiến sĩ và lực lượng nòng cốt trong nghiên cứu khoa học. Điều này đặt ra yêu cầu phải phát triển đồng thời năng lực chuyên môn học thuật và năng lực chuyển đổi số nhằm bảo đảm đội ngũ không chỉ đạt chuẩn về trình độ mà còn có khả năng thích ứng, đổi mới sáng tạo và dẫn dắt quá trình số hóa giáo dục.

**3.2. Thực trạng ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số của Nhà trường**

Trong quá trình chuyển đổi sang mô hình giáo dục đại học số, Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh đã bước đầu hình thành nền tảng ứng dụng công nghệ khá đồng bộ, thể hiện qua việc 100% cán bộ, giảng viên đạt trình độ ứng dụng CNTT cơ bản trở lên; trong đó có 04 người được đào tạo chuyên sâu về CNTT (03 cử nhân và 01 kỹ sư). Đây là tiền đề quan trọng giúp đội ngũ tiếp cận nhanh với các hệ thống công nghệ phục vụ dạy học và quản trị đào tạo. Tuy nhiên, một hạn chế đáng chú ý là Nhà trường hiện chưa có đội ngũ nhân sự chuyên trách CNTT, khiến việc vận hành, bảo trì hệ thống và hỗ trợ kỹ thuật phụ thuộc chủ yếu vào năng lực tự bồi dưỡng của các đơn vị hoặc hỗ trợ từ nhà cung cấp phần mềm. Điều này làm giảm mức độ chủ động của Trường trong triển khai các giải pháp công nghệ mới và trong xử lý các vấn đề kỹ thuật phát sinh.

Về phát triển cơ sở hạ tầng, mức độ ứng dụng công nghệ của Trường phản ánh qua quá trình chuyển đổi mang tính tích lũy. Năm 2009, Trường triển khai phần mềm quản lý đào tạo Edusoft, hỗ trợ số hóa đăng ký học phần, lịch học, lịch thi và xem điểm. Tuy nhiên, hệ thống hoạt động trên nền tảng công nghệ cũ, không còn phù hợp với yêu cầu đa tác vụ và khả năng tích hợp của mô hình đại học số. Đến năm 2014, Trường chuyển sang phần mềm quản lý đào tạo tín chỉ ESSoft, nhưng hệ thống lại phát sinh nhiều lỗi kỹ thuật, giao diện không thân thiện và không phù hợp quy trình nghiệp vụ của Trường. Ở giai đoạn này, các ứng dụng CNTT chủ yếu mang tính "tin học hóa" từng phần, chưa tạo được một hệ thống

thông tin thống nhất phục vụ điều hành, học vụ và quản trị tổng thể. Nhận diện rõ hạn chế trên, từ năm 2018 đến nay Nhà trường đã trang bị phần mềm quản trị đại học nhằm thiết lập mô hình quản lý tổng thể với dữ liệu tập trung và quy trình liên thông. Hệ thống này cho phép liên kết các khâu từ tiến độ đào tạo, kế hoạch giảng dạy, phân công giảng viên đến quản lý phòng học và theo dõi nhân sự… Việc chuẩn hóa thông tin giúp hạn chế sai lệch dữ liệu, giảm thủ công và tiết kiệm nhân lực trong công tác học vụ. Nhờ đó, các phòng ban và khoa chuyên môn có thể phối hợp hiệu quả hơn, đồng thời nhà quản lý dễ dàng truy xuất dữ liệu phục vụ ra quyết định nhanh chóng và hiệu quả.

Hiện nay, giảng viên Nhà trường thường xuyên sử dụng Google Classroom, LMS nội bộ, Zoom và Microsoft Teams trong giảng dạy; đặc biệt trong học kỳ I của năm học 2025 – 2026, Nhà trường đã dành 30% thời lượng học tập trong học kỳ để giảng dạy trực tuyến thông qua nền tảng Google Classroom tích hợp trong phần mềm LMS, góp phần nâng cao năng lực vận hành môi trường học tập số của đội ngũ cán bộ giảng viên.

Bên cạnh ứng dụng vào giảng dạy, quá trình số hóa công tác quản trị cũng đạt những tiến bộ rõ rệt. Trong năm học 2024–2025, 100% cán bộ và giảng viên đã thực hiện lập kế hoạch làm việc tháng trên phần mềm LMS, thay thế hoàn toàn phương thức báo cáo bằng văn bản truyền thống. Đồng thời, toàn bộ thông báo, công văn, quyết định và các văn bản điều hành đều được cập nhật, lưu trữ và phổ biến trên hệ thống LMS, giúp chuẩn hóa quy trình, giảm thiểu luân chuyển giấy tờ và tăng tính minh bạch, kịp thời trong quản lý điều hành. Việc chuyển đổi này không chỉ nâng cao hiệu quả tác nghiệp mà còn tạo thói quen làm việc dựa trên dữ liệu số của đội ngũ viên chức, đây là một năng lực quan trọng trong bối cảnh đại học số.

Tuy nhiên, một số hệ thống công nghệ vẫn đang ở trạng thái vận hành độc lập. Cụ thể, phần mềm kế toán – tài chính MISA, phần mềm Quản lý thư viện tích hợp Libol 6.0 và phần mềm Quản lý ký túc xá đã được trang bị và đưa vào khai thác trong nhiều năm nhưng đến nay vẫn chưa được tích hợp vào hệ thống phần mềm Quản trị đại học tổng thể. Điều này dẫn đến tình trạng phân tán dữ liệu tài chính, thư viện và nơi ở của sinh viên, hạn chế khả năng đồng bộ hóa thông tin, làm giảm tính liên thông trong quy trình tác nghiệp và ảnh hưởng đến việc hình thành một hệ sinh thái dữ liệu tập trung. Việc duy trì các phần mềm đơn lẻ cũng khiến khối phòng ban phải nhập liệu lặp lại, tăng chi phí vận hành và làm chậm

tiến trình xây dựng mô hình quản trị đại học số toàn diện.

***3.3. Khó khăn và thách thức***

Mặc dù Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh đã đạt được những kết quả quan trọng trong ứng dụng công nghệ và vận hành các nền tảng số, thực tiễn cho thấy quá trình chuyển đổi số của Nhà trường vẫn đối diện với nhiều khó khăn và thách thức mang tính cấu trúc, ảnh hưởng trực tiếp đến tốc độ và chất lượng chuyển đổi số.

*Thứ nhất, năng lực nâng cao về CNTT và chuyển đổi số của đội ngũ chưa đồng đều.* Theo thống kê ngày 15/10/2025 của Phòng Hành chính – Tổng hợp, giai đoạn 2020–2025 toàn trường có hơn 80 lượt viên chức tham gia các khóa bồi dưỡng, nhưng đa phần tập trung vào lý luận chính trị, ngoại ngữ, nghiệp vụ quản lý hoặc chuyên môn ngành; trong khi các khóa liên quan trực tiếp đến công nghệ, thư viện số, dữ liệu số, AI hay chuyển đổi số chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ. Điều này cho thấy sự thiếu hụt trong tiếp cận công nghệ mới và thiếu hệ thống bồi dưỡng chuyên sâu cho các năng lực số cốt lõi.

*Thứ hai, Nhà trường hiện chưa có đội ngũ nhân sự chuyên trách CNTT.* Việc vận hành hệ thống, bảo trì hạ tầng kỹ thuật và hỗ trợ kỹ thuật cho các đơn vị chủ yếu dựa vào nhân lực kiêm nhiệm hoặc sự hỗ trợ từ nhà cung cấp phần mềm. Thiếu lực lượng CNTT chuyên trách khiến Nhà trường khó chủ động trong việc xử lý sự cố, tích hợp hệ thống, triển khai các giải pháp dữ liệu lớn hoặc xây dựng hạ tầng số theo hướng dài hạn. Điều này đặc biệt thách thức trong bối cảnh Nhà trường đang hướng đến mô hình quản trị đại học số với yêu cầu chuẩn hóa, đồng bộ hóa và bảo mật dữ liệu cao.

*Thứ ba, năng lực số của đội ngũ chưa đồng đều giữa các đơn vị*, đặc biệt thể hiện rõ qua khoảng cách giữa nhóm giảng viên trẻ và nhóm giảng viên lớn tuổi. Trong khi một bộ phận giảng viên trẻ có khả năng tiếp cận nhanh với công nghệ và các nền tảng số, thì một số giảng viên có thâm niên lại gặp khó khăn trong việc làm chủ các phần mềm quản lý học tập, công cụ thiết kế học liệu số hoặc các hệ thống đánh giá trực tuyến. Sự chênh lệch này dẫn đến khác biệt trong chất lượng triển khai hoạt động dạy học và ảnh hưởng đến tiến trình chuẩn hóa năng lực số trong toàn Trường.

*Thứ tư, hạ tầng công nghệ, phần mềm và cơ sở dữ liệu chưa được tích hợp đồng bộ.* Nhiều hệ thống hiện vẫn vận hành độc lập như phần mềm quản lý tài chính - kế toán, Phần mềm Quản lý thư viện và phần mềm Quản lý ký túc xá. Việc

thiếu tích hợp giữa các nền tảng này với hệ thống Quản trị đại học tổng thể của Nhà trường dẫn đến phân tán dữ liệu, tăng khối lượng thao tác thủ công, giảm tính chính xác và nhất quán trong quy trình học vụ – tài chính – thư viện của sinh viên. Đây là rào cản lớn khiến Nhà trường chưa thể hình thành một hệ sinh thái dữ liệu tập trung, mà đây là yếu tố cốt lõi của chuyển đổi số.

Tuy nhiên, bên cạnh những hạn chế nêu trên, cơ hội đổi mới vẫn rất lớn. Đội ngũ cán bộ và giảng viên của Trường có tinh thần học hỏi và khả năng thích ứng tốt với công nghệ mới; Nhà trường đã xác định rõ định hướng phát triển đại học số trong chiến lược phát triển giai đoạn 2025 - 2030; đồng thời đã hình thành những nền tảng học liệu số ban đầu. Đây là những yếu tố quan trọng tạo đà cho việc thúc đẩy chuyển đổi số một cách chủ động, bài bản và bền vững trong thời gian tới.

**4. Giải pháp phát triển năng lực chuyển đổi số của cán bộ, giảng viên**

Việc phát triển năng lực chuyển đổi số của cán bộ, giảng viên Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh cần được triển khai theo hướng tổng thể, bền vững và phù hợp với đặc thù của cơ sở đào tạo văn hóa, nghệ thuật và du lịch. Bài viết đề xuất một số nhóm giải pháp sau:

***Nâng cao nhận thức và hình thành tư duy chuyển đổi số trong toàn Trường:*** **N**hận thức là yếu tố quyết định sự thành công của chuyển đổi số. Nhà trường cần tổ chức các hội thảo chuyên đề, tọa đàm học thuật và diễn đàn chia sẻ kinh nghiệm về giáo dục đại học số, nhằm giúp cán bộ, giảng viên hiểu rõ giá trị, tính cấp thiết và xu thế tất yếu của chuyển đổi số trong bối cảnh giáo dục 4.0. Bên cạnh việc truyền thông nội bộ thường xuyên, nhà Trường cần xây dựng bộ quy tắc ứng xử số, cẩm nang chuyển đổi số và các tài liệu hướng dẫn theo chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, UNESCO và các tổ chức quốc tế, giúp đội ngũ từng bước hình thành văn hóa số học thuật.

***Hoàn thiện hạ tầng công nghệ và hệ thống cơ sở dữ liệu tích hợp:*** Nhà trường cần phát triển hệ thống quản trị đại học số liên thông giữa các mảng đào tạo, nghiên cứu khoa học và hành chính, giúp tối ưu hóa quy trình quản lý và hỗ trợ quyết định dựa trên dữ liệu. Bên cạnh đó, việc xây dựng kho dữ liệu học tập tập trung là điều kiện quan trọng để triển khai phân tích học tập, dự báo nhu cầu học tập và nâng cao chất lượng dạy học.

Nhà trường cũng cần trang bị các công cụ và phương tiện phục vụ dạy học số, bao gồm: phòng học thông minh, studio mini phục vụ ghi hình bài giảng, phần

mềm thiết kế học liệu số, công cụ kiểm tra đạo văn và hệ thống học liệu mở nội bộ. Sự đồng bộ giữa hạ tầng, phần mềm và dữ liệu sẽ tạo điều kiện để giảng viên chuyển từ mức độ sử dụng công cụ sang đổi mới mô hình dạy học dựa trên công nghệ.

***Tăng cường hợp tác với doanh nghiệp công nghệ và các cơ sở giáo dục đại học:*** Chuyển đổi số trong giáo dục đại học chỉ có thể đạt được hiệu quả bền vững khi có sự đồng hành của doanh nghiệp công nghệ và các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước. Vì vậy, Nhà trường cần đẩy mạnh các hoạt động hợp tác chiến lược với các doanh nghiệp công nghệ nhằm triển khai các chương trình tập huấn, chuyển giao công nghệ, phát triển nền tảng học tập trực tuyến và nâng cấp hạ tầng kỹ thuật theo hướng hiện đại, đồng bộ. Bên cạnh đó, việc tăng cường liên kết với các trường đại học đã triển khai thành công mô hình chuyển đổi số sẽ tạo điều kiện thuận lợi để học tập kinh nghiệm, trao đổi giảng viên, chia sẻ học liệu và mở rộng các hình thức hợp tác học thuật. Song song với đó, Nhà trường cần khuyến khích giảng viên tích cực tham gia các hội thảo quốc tế, khóa học MOOC và các chương trình bồi dưỡng chuyên sâu về công nghệ giáo dục và các lĩnh vực liên quan, qua đó liên tục cập nhật xu hướng mới và mở rộng năng lực nghề nghiệp trong bối cảnh giáo dục đại học số.

***Phát triển hệ thống bồi dưỡng năng lực chuyển đổi số theo mô hình phân tầng:*** Để nâng cao năng lực chuyển đổi số của đội ngũ một cách thực chất và toàn diện, chương trình bồi dưỡng cần được triển khai theo mô hình phân tầng, đảm bảo phù hợp với trình độ, nhu cầu và đặc thù chuyên môn của từng nhóm giảng viên.

*Tầng 1 – Năng lực số nền tảng:* Tập trung trang bị cho giảng viên các kỹ năng số cơ bản, bao gồm: sử dụng và vận hành hệ thống quản lý học tập; khai thác hiệu quả các nền tảng lưu trữ đám mây; thực hành an toàn, bảo mật dữ liệu; sử dụng thư viện số và các công cụ tìm kiếm học thuật. Đây là những kỹ năng thiết yếu để giảng viên thích ứng với môi trường số hóa trong hoạt động dạy học và nghiên cứu.

*Tầng 2 – Năng lực sư phạm số:* Tầng năng lực này tập trung vào khả năng tổ chức, thiết kế và triển khai hoạt động dạy học trong môi trường số. Giảng viên không chỉ sử dụng công cụ công nghệ để hỗ trợ bài giảng mà từng bước tái cấu trúc phương pháp, hình thức và trải nghiệm học tập theo định hướng chuyển đổi số. Trọng tâm của tầng này là năng lực thiết kế học liệu số, xây dựng bài giảng

tương tác, ứng dụng video, mô phỏng và hoạt hình, triển khai các hình thức đánh giá trực tuyến và vận hành các mô hình dạy học kết hợp.

Bên cạnh đó, yêu cầu phát triển năng lực AI trở nên đặc biệt quan trọng. Trong bối cảnh AI ngày càng tích hợp sâu vào các nền tảng giáo dục, giảng viên cần có khả năng sử dụng có hiểu biết và có trách nhiệm các công cụ AI để nâng cao chất lượng giảng dạy. Điều này bao gồm: ứng dụng AI để hỗ trợ thiết kế học liệu, tạo câu hỏi đánh giá, phân tích phản hồi của sinh viên, cá nhân hóa học tập, cũng như khai thác các mô hình sinh nội dung (generative AI) để tối ưu hóa quá trình chuẩn bị bài giảng. Năng lực AI không thay thế vai trò của giảng viên mà bổ trợ để giảng viên chuyển từ mức "ứng dụng công nghệ" sang đổi mới sư phạm dựa trên công nghệ, hướng tới các trải nghiệm học tập linh hoạt, hấp dẫn và hiệu quả hơn.. Năng lực này không chỉ phản ánh trình độ sử dụng công nghệ trong giảng dạy mà còn là giai đoạn quan trọng để giảng viên phát triển năng lực đổi mới giáo dục, chuẩn bị nền tảng cho giai đoạn làm chủ chuyển đổi số ở mức cao hơn.

*Tầng 3 – Năng lực chuyển đổi số nâng cao:* Ở tầng này, giảng viên có khả năng ứng dụng sâu các công cụ số và trí tuệ nhân tạo để thiết kế hoạt động dạy học nâng cao, xây dựng bài giảng đa phương tiện, mô phỏng tương tác hoặc tích hợp thực tế ảo/tăng cường (VR/AR) trong giảng dạy các học phần văn hóa, nghệ thuật và du lịch. AI được sử dụng như công cụ hỗ trợ sáng tạo, giúp xây dựng giáo án tự động, tạo học liệu mô phỏng, sinh nội dung minh họa, gợi ý hoạt động học tập hoặc hỗ trợ đánh giá bán tự động theo tiêu chí giảng viên thiết lập.

Năng lực ứng dụng chuyên sâu còn thể hiện ở khả năng triển khai mô hình dạy học tiên tiến như lớp học đảo ngược, học tập trải nghiệm số, hoặc thiết kế khóa học mở phục vụ đào tạo đại trà và bồi dưỡng cộng đồng. Giảng viên biết sử dụng AI và công nghệ để tối ưu quy trình giảng dạy của chính mình, cải tiến học phần, làm giàu kho học liệu số và chia sẻ cho đồng nghiệp, qua đó góp phần hình thành văn hóa đổi mới trong đơn vị.

Ngoài ra, một bộ phận giảng viên có thể tham gia các dự án nghiên cứu ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực văn hóa, như số hóa di sản, xây dựng bảo tàng ảo, mô hình phân tích văn hóa số, hay phát triển ngân hàng dữ liệu học liệu ngành văn hóa, nghệ thuật. Ở mức này, công nghệ không chỉ hỗ trợ chuyên môn mà còn mở ra cơ hội tạo ra sản phẩm học thuật mới, phục vụ Nhà trường và cộng đồng.

Với những đặc trưng trên, Tầng 3 trở thành nhóm năng lực định hướng phát

triển, dành cho đội ngũ giảng viên nòng cốt, có vai trò lan tỏa và hỗ trợ đồng nghiệp phù hợp hơn với điều kiện thực tế và tiến trình chuyển đổi số của Nhà trường.

**5. Kết luận**

Trong bối cảnh chuyển đổi số trở thành xu thế tất yếu của giáo dục đại học, phát triển năng lực chuyển đổi số cho đội ngũ cán bộ, giảng viên là yêu cầu cấp bách và mang tính chiến lược đối với Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh. Đây là điều kiện quan trọng để Nhà trường nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và quản trị theo hướng hiện đại, linh hoạt và hội nhập. Năng lực số và năng lực chuyển đổi số được xem là những năng lực tổng hợp, bao gồm tri thức, kỹ năng và thái độ trên ba phương diện: công nghệ, đổi mới sáng tạo và văn hóa số là những yếu tố nền tảng của mô hình "đại học số" trong lĩnh vực văn hóa và nhân văn./.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**


Bộ Thông tin và Truyền thông (2021). *Cẩm nang chuyển đổi số*. NXB. Thông tin và truyền thông.

Đỗ Văn Hùng, Phạm Hải Chung, Nguyễn Thị Kim Dung, Phan Thanh Đức, Lê Quốc Hải, Trần Đức Hòa, Mai Anh Thơ & Bùi Thanh Thủy. (2022). *Năng lực số*. NXB. Đại học Quốc gia, Hà Nội.

Đỗ Văn Hùng, Trần Đức Hòa (2022), "Năng lực số dành cho giảng dạy và học tập trực tuyến", Tạp chí *Thông tin và tư liệu*, 2/2022, tr 3 – 11.

Nguyễn Phúc Quân. (2023). *Phát triển khung năng lực số cho giảng viên trong kỉ nguyên trí tuệ nhân tạo. Hội thảo Khoa học Quốc gia phát triển năng lực giảng viên trong bối cảnh chuyển đổi số*. Trường Đại học Tây Nguyên, tr 254-261.

Bùi Ngọc Sơn, Nguyễn Thị Hương Giang, Nguyễn Khang. (2022). "Đánh giá tác động của chuyển đổi số đến khả năng phát triển mô hình đại học thông minh tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội", *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, số.5 - tr.58-63.

Phan Thị Mai Trâm, Tiêu Bích San. (2023). Nâng cao năng lực của giảng viên đại học thời chuyển đổi số. *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng, 25, tr. 139-146.

Thủ tướng Chính phủ. (2022). Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022,

Chính phủ, Phê duyệt Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030".

Trường Đại học Văn hóa Tp. HCM. (2025). Báo cáo Tổng kết năm học 2024 – 2025 và nhiệm vụ trọng tâm, chỉ tiêu phấn đấu năm học 2025 – 2026, ngày 24/10/2025.

Unesco (2025), *Khung năng lực AI cho giáo viên*. https://unesdoc.unesco.org/ark:/. Truy cập ngày 25/11/2025).

# ĐÀO TẠO QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG NGHỆ THUẬT TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

***Nguyễn Xuân Hồng****
***Hồ Thị Như Vui*****

***Tóm tắt:***

*Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự gia tăng ảnh hưởng của công nghiệp văn hóa – sáng tạo, yêu cầu đào tạo nhân lực quản lý nghệ thuật tại Việt Nam trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy hệ thống đào tạo hiện hành vẫn thiếu tính thống nhất về lý luận, chưa có mã ngành đào tạo độc lập, năng lực số còn hạn chế và chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của thị trường sáng tạo trong bối cảnh chuyển đổi số. Bài tham luận phân tích bối cảnh và hệ thống hóa những thách thức trọng yếu, từ đó đề xuất mô hình đào tạo quản lý nghệ thuật theo phương thức liên ngành, tích hợp công nghệ và gắn với kinh tế sáng tạo. Các luận điểm được đặt trong tương quan với xu hướng quốc tế và định hướng phát triển ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam, kết hợp tham chiếu các công trình nghiên cứu của học giả quốc tế và trong nước.*

***Từ khóa:*** *chuyển đổi số, công nghiệp văn hóa, giáo dục nghệ thuật, kinh tế sáng tạo; quản lý nghệ thuật.*

## 1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, sự gia tăng nhanh chóng của các ngành công nghiệp sáng tạo như biểu diễn nghệ thuật, âm nhạc, điện ảnh, festival văn hóa và nghệ thuật số đã cho thấy đóng góp ngày càng lớn của lĩnh vực này đối với nền kinh tế và sự phát triển xã hội. Theo Báo cáo Re|Shaping Policies for Creativity của UNESCO (2022), các ngành công nghiệp văn hóa và sáng tạo đóng góp khoảng 3,1% GDP toàn cầu và tạo ra gần 50 triệu việc làm, trong đó phần lớn tập trung ở các lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn, nội dung sáng tạo và truyền thông số. Thực tiễn này cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của đội ngũ nhân lực quản lý hoạt động nghệ thuật có trình độ chuyên môn cao, am hiểu cả nghệ thuật, quản trị và công nghệ.

* *PGS.TS. Trường Đại học Văn Lang.*
** *ThS. Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật, Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh.*

Tại Việt Nam, Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã nhấn mạnh yêu cầu xây dựng đội ngũ nhân lực văn hóa – nghệ thuật chuyên nghiệp, có năng lực hội nhập quốc tế và thích ứng với cơ chế thị trường. Song song đó, quá trình chuyển đổi số đang làm thay đổi căn bản mô hình sáng tạo, sản xuất, tổ chức và phân phối các sản phẩm nghệ thuật thông qua các nền tảng số, công nghệ dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và các hình thức nghệ thuật mới. Trong bối cảnh đó, đào tạo quản lý hoạt động nghệ thuật không chỉ dừng ở việc trang bị kiến thức quản lý truyền thống, mà cần được tiếp cận như một lĩnh vực liên ngành, gắn kết nghệ thuật với kinh tế sáng tạo và công nghệ. Tuy nhiên, trên thực tế, phạm vi và vị thế của quản lý hoạt động nghệ thuật trong hệ thống đào tạo đại học Việt Nam vẫn còn chưa được xác định rõ ràng, dễ dẫn đến chồng lấn với các ngành gần và gây khó khăn trong việc xây dựng mã ngành đào tạo độc lập. Đây chính là vấn đề lý luận và thực tiễn mà bài viết hướng tới làm rõ.

**2. Phân biệt phạm vi quản lý nghệ thuật**

Trong hệ thống khoa học văn hóa – nghệ thuật, quản lý hoạt động nghệ thuật cần được phân biệt rõ với các lĩnh vực liên quan nhằm tránh trùng lặp khái niệm và mơ hồ về phạm vi đào tạo. Trước hết, quản lý hoạt động nghệ thuật khác với quản lý văn hóa ở đối tượng và cấp độ quản lý. Quản lý văn hóa chủ yếu gắn với quản lý nhà nước, hoạch định chính sách, quản lý thiết chế văn hóa và đời sống văn hóa cộng đồng; trong khi đó, quản lý hoạt động nghệ thuật tập trung vào quản trị các tổ chức, dự án và chuỗi hoạt động nghệ thuật cụ thể, từ khâu sáng tạo, sản xuất đến biểu diễn, phổ biến và tiếp cận công chúng. So với công nghiệp văn hóa, quản lý hoạt động nghệ thuật không bao trùm toàn bộ chuỗi giá trị sản xuất mang tính công nghiệp và thương mại hóa đại trà, mà tập trung vào các lĩnh vực nghệ thuật có tính sáng tạo cao, nơi giá trị thẩm mỹ, trải nghiệm nghệ thuật và sứ mệnh văn hóa – xã hội giữ vai trò trung tâm. Trong khi đó, quản trị sự kiện và truyền thông nghệ thuật chỉ là những hợp phần kỹ năng quan trọng trong quản lý hoạt động nghệ thuật, phục vụ cho việc tổ chức, quảng bá và kết nối khán giả, chứ không đại diện cho toàn bộ logic quản trị của lĩnh vực này.

Từ đó có thể khẳng định, quản lý hoạt động nghệ thuật là một lĩnh vực liên ngành, kết nối nghệ thuật, quản trị, kinh tế sáng tạo và công nghệ, nhưng có đối tượng, mục tiêu và chuẩn năng lực riêng. Đây là cơ sở khoa học quan trọng để

xem xét xây dựng quản lý hoạt động nghệ thuật như một ngành hoặc chuyên ngành đào tạo độc lập trong hệ thống giáo dục đại học.

## 3. Đào tạo quản lý nghệ thuật ở Việt Nam

### *3.1. Thành tựu và xu hướng phát triển*

Hiện nay, quản lý nghệ thuật chưa được xác định là ngành độc lập trong Danh mục giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, do đó các nội dung đào tạo chủ yếu được lồng ghép trong mã ngành Quản lý văn hóa hoặc các ngành gần như tổ chức sự kiện, truyền thông nghệ thuật hay công nghiệp văn hóa. Mặc dù chưa có mã ngành riêng, nhiều cơ sở đào tạo đã chủ động xây dựng các chương trình đào tạo nhân lực lĩnh vực này nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội.

Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh hiện đào tạo hai chuyên ngành: "Tổ chức, dàn dựng chương trình văn hóa nghệ thuật" và "Tổ chức sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch". Mô hình này tạo ra phổ nghề nghiệp rộng, đáp ứng nhu cầu của các nhà hát, trung tâm văn hóa, công ty tổ chức sự kiện, doanh nghiệp giải trí – du lịch và cơ quan quản lý văn hóa; Trường Đại học Văn hóa Hà Nội đào tạo các chuyên ngành "Chính sách văn hóa và Quản lý nghệ thuật", "Đạo diễn sự kiện", "Biểu diễn âm nhạc", "Biên đạo múa"; các trường khác như RMIT, Hoa Sen, Văn Lang cũng phát triển các chương trình đào tạo liên quan đến quản lý nghệ thuật, quản trị sự kiện và công nghiệp sáng tạo.

Cùng với sự phát triển của hệ sinh thái sáng tạo, nhu cầu người học đối với các ngành liên quan đến nghệ thuật và quản lý nghệ thuật tiếp tục tăng. Nhiều cơ sở đào tạo đã chủ động mở rộng hợp tác với các đơn vị nghệ thuật, doanh nghiệp sáng tạo, tăng cường thực tập, dự án học kỳ và trải nghiệm nghề nghiệp. Hệ thống học liệu, giáo trình và tài liệu tham khảo được các cơ sở đào tạo bổ sung kịp thời, các nội dung mới như digital marketing, thiết kế trải nghiệm, dữ liệu khán giả, tổ chức sự kiện số, livestream, phân phối nội dung trên nền tảng số, quản trị thương hiệu nghệ thuật bắt đầu được đưa vào chương trình đào tạo. Mặt khác, liên kết đào tạo với các trường đại học nước ngoài là một hướng đi quan trọng nhằm nâng cao chất lượng và chuẩn hóa chương trình đào tạo trong lĩnh vực quản lý hoạt động nghệ thuật ở Việt Nam. Thông qua các hình thức như đồng xây dựng chương trình, trao đổi giảng viên – sinh viên, công nhận tín chỉ và tổ chức các khóa học ngắn hạn, liên kết quốc tế giúp cập nhật tri thức, phương pháp đào tạo và kỹ năng quản lý nghệ thuật theo chuẩn quốc tế, phù hợp với bối cảnh hội nhập và chuyển

đổi số. Đồng thời, các mô hình hợp tác này còn tạo điều kiện tiếp cận mạng lưới sáng tạo toàn cầu, tăng cơ hội thực hành nghề nghiệp và nâng cao năng lực cạnh tranh của người học, phù hợp với các xu hướng phát triển nguồn nhân lực văn hóa – sáng tạo chất lượng cao hiện nay.

Tổng thể cho thấy, đào tạo quản lý nghệ thuật tại Việt Nam đã đạt được một số thành tựu quan trọng, tạo nền tảng ban đầu cho việc xây dựng đội ngũ nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập và sự phát triển của ngành công nghiệp văn hóa.

### *3.2. Tồn tại và hạn chế*

Mặc dù đạt được nhiều kết quả, đào tạo quản lý nghệ thuật vẫn còn đối mặt với một số hạn chế. Trước hết, lĩnh vực này chưa có quan điểm lý luận thống nhất về khái niệm, phạm vi và mô hình đào tạo. Sự thiếu thống nhất này dẫn đến tình trạng phân tán, thiếu tính liên ngành giữa quản trị, nghệ thuật, công nghệ và kinh doanh sáng tạo. Trong khi đó, xu hướng quốc tế đã chuyển mạnh sang mô hình đào tạo creative industries – kết hợp liên ngành để tạo ra nguồn nhân lực có năng lực sáng tạo và quản trị toàn diện (Flew & Cunningham, 2010).

Hạn chế thứ hai là năng lực số trong chương trình đào tạo còn yếu. Các học phần về ứng dụng công nghệ nghệ thuật, dữ liệu khán giả, nền tảng số, AI sáng tạo hay thiết kế trải nghiệm chưa được phát triển đầy đủ. Phần lớn chương trình vẫn nặng về lý thuyết truyền thống, ít chú trọng kỹ năng phân tích dữ liệu, tổ chức sự kiện số, vận hành nền tảng digital và quản trị truyền thông đa kênh.

Thứ ba, sự gắn kết với thực tiễn còn hạn chế. Nhiều trường thiếu các phòng lab sáng tạo, studio, không gian thực hành nghệ thuật; thiếu mô hình hợp tác bền vững với nhà hát, công ty giải trí, doanh nghiệp sáng tạo hoặc festival nghệ thuật. Trong khi đó, theo kinh nghiệm quốc tế, học phần thực hành – thực tập thường chiếm khoảng 20–40% khối lượng đào tạo (Belfiore & Bennett, 2008).

Sau cùng, đội ngũ giảng viên còn thiếu kinh nghiệm thực tiễn và năng lực công nghệ. Phần lớn xuất thân từ khối lý luận văn hóa – nghệ thuật, ít có kinh nghiệm vận hành tổ chức nghệ thuật, sản xuất chương trình hoặc sử dụng công nghệ số trong tổ chức nghệ thuật. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đào tạo và khả năng đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

## 4. Những vấn đề đặt ra đối với đào tạo quản lý nghệ thuật

### *4.1. Yêu cầu về năng lực số*

Chuyển đổi số tác động sâu rộng đến toàn bộ quy trình sáng tạo – sản xuất – phân phối sản phẩm nghệ thuật. Công nghệ LED, mapping, VR/AR, quản trị dữ

liệu khán giả, AI sáng tạo, nền tảng CRM hay hệ thống phân phối nội dung trực tuyến đang định hình lại cách thức tổ chức sự kiện và biểu diễn. Do đó, chương trình đào tạo cần chuyển từ trang bị năng lực số cơ bản sang phát triển năng lực số chuyên ngành, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp mới.

***4.2. Sự chuyển dịch sang kinh tế sáng tạo***

Nền kinh tế sáng tạo đòi hỏi nhà quản lý nghệ thuật phải có tư duy doanh nghiệp, biết đầu tư cơ sở vật chất - công cụ chuyên dùng hiệu quả, phát triển mô hình kinh doanh nghệ thuật, gây quỹ, xây dựng thương hiệu nghệ sĩ và tổ chức; thiết kế sản phẩm nghệ thuật theo nhu cầu thị trường; quản trị giá trị văn hóa – nghệ thuật theo logic của thị trường nhưng vẫn đảm bảo sứ mệnh nghệ thuật – xã hội.

***4.3. Yêu cầu hội nhập quốc tế***

Trong môi trường nghệ thuật đa biên, người làm quản lý nghệ thuật cần năng lực ngoại ngữ, hiểu biết pháp lý quốc tế, kỹ năng làm việc trong môi trường đa văn hóa và có khả năng kết nối mạng lưới hợp tác quốc tế. Điều này đặt ra yêu cầu cập nhật chuẩn đầu ra tương thích khu vực.

***4.4. Dịch chuyển sang quản trị trải nghiệm khán giả***

Khán giả ngày nay không chỉ xem biểu diễn mà còn trải nghiệm toàn bộ hành trình từ tiếp cận thông tin, mua vé, tham gia sự kiện đến tương tác sau sự kiện. Vì vậy, quản lý nghệ thuật cần biết phân tích nhu cầu khán giả, thiết kế trải nghiệm, ứng dụng dữ liệu và truyền thông số để xây dựng cộng đồng người xem trung thành.

**5. Phát triển mô hình đào tạo quản lý nghệ thuật**

***5.1. Một số vấn đề lý luận cần chuẩn hóa***

Khái niệm quản lý nghệ thuật (arts management/arts administration) được hiểu là lĩnh vực nghiên cứu và thực hành quản trị các dự án hoặc tổ chức nghệ thuật nhằm đảm bảo hiệu quả sáng tạo, tài chính và xã hội (Taylor, 2023). Theo cách tiếp cận tổng hợp, quản lý nghệ thuật bao gồm việc *tổ chức, điều hành, định hướng và kiểm soát các hoạt động sáng tạo, sản xuất, biểu diễn và phổ biến sản phẩm nghệ thuật* nhằm phát huy giá trị thẩm mỹ, văn hóa và kinh tế.

Đào tạo quản lý nghệ thuật mang tính liên ngành, gắn kết kiến thức nghệ thuật với quản trị, công nghệ, truyền thông và kinh tế. Do đó, chương trình cần được thiết kế theo tiếp cận lấy *năng lực làm trung tâm* (OBE), giúp người học hình thành năng lực phân tích hoạt động nghệ thuật, tổ chức sự kiện, quản trị dự

án, truyền thông, sáng tạo nội dung, quản lý tài chính, dữ liệu khán giả và ứng dụng công nghệ.

***5.2. Định hướng giải pháp phát triển chương trình đào tạo***

Trước tiên, cần kiến nghị xây dựng mã ngành độc lập cho Quản lý nghệ thuật ở bậc đại học, làm cơ sở pháp lý cho việc phát triển chương trình chuẩn hóa và hiện đại. Chương trình cần được thiết kế theo hướng mở, tích hợp liên ngành và đáp ứng chuẩn đầu ra theo mô hình OBE. Khối lượng kiến thức toàn khóa khoảng 120 tín chỉ, gồm các nhóm kiến thức đại cương, cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành, học phần tự chọn và thực tập. Trong nhóm học phần cơ sở ngành, chương trình cần trang bị các kiến thức về văn hóa – nghệ thuật, chính sách và pháp luật nghệ thuật, quản lý thiết chế văn hóa, kinh tế sáng tạo và truyền thông nghệ thuật. Nhóm học phần ngành và chuyên ngành cần tập trung vào các nội dung như quản lý sáng tạo và dự án nghệ thuật, marketing và gây quỹ nghệ thuật, quản trị sự kiện – biểu diễn – festival, quản lý nghệ sĩ và sản phẩm nghệ thuật, truyền thông số và dữ liệu khán giả, thiết kế trải nghiệm văn hóa, cũng như ứng dụng công nghệ (AI, dữ liệu lớn, nền tảng số) trong quản lý nghệ thuật. Ngoài ra, hệ thống học phần tự chọn cho phép người học tiếp cận sâu hơn các lĩnh vực như quản lý biểu diễn, bảo tàng, sản xuất âm nhạc – sân khấu – điện ảnh hoặc quản lý truyền thông văn hóa.

Bên cạnh cấu trúc học phần, chương trình đào tạo cần tăng cường học phần thực hành, thực tập và dự án tốt nghiệp theo mô hình "learning by doing", trong đó sinh viên trực tiếp tham gia thiết kế, vận hành và đánh giá các sự kiện nghệ thuật, dự án truyền thông hoặc hoạt động sáng tạo. Việc liên kết với nhà hát, trung tâm nghệ thuật, doanh nghiệp giải trí, công ty truyền thông và các không gian sáng tạo giúp sinh viên tiếp cận môi trường nghề nghiệp thực tế, từ đó nâng cao năng lực chuyên môn và kỹ năng mềm cần thiết.

Một định hướng quan trọng khác là phát triển mô hình đào tạo gắn với chuyển đổi số. Điều này bao gồm việc ứng dụng các nền tảng quản lý sự kiện, bán vé trực tuyến, phân phối nội dung qua livestream hoặc các nền tảng số; sử dụng công nghệ như mapping, LED, VR/AR và AI sáng tạo vào dàn dựng chương trình; cũng như khai thác dữ liệu khán giả nhằm tối ưu chiến lược truyền thông và thiết kế trải nghiệm. Khi được tích hợp đồng bộ, các thành tố này sẽ góp phần hình thành mô hình quản lý nghệ thuật thích ứng với bối cảnh số hóa toàn diện của ngành.

Tiếp theo, cần phát triển đào tạo theo định hướng kinh tế sáng tạo (creative economy). Chương trình không chỉ chú trọng tư duy quản lý mà còn phải nuôi dưỡng tư duy đổi mới sáng tạo, khả năng thiết kế mô hình kinh doanh nghệ thuật, xây dựng thương hiệu nghệ sĩ và tổ chức nghệ thuật, gây quỹ và xã hội hóa nguồn lực. Đây là nền tảng giúp người học đủ năng lực trở thành "nhà quản lý sáng tạo" – chủ thể trung tâm của mô hình phát triển nghệ thuật hiện đại.

Một giải pháp quan trọng khác là tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo và sản xuất nghệ thuật. Việc hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu, nhà hát, không gian sáng tạo hoặc festival nghệ thuật quốc tế giúp cập nhật xu hướng mới, phát triển tư duy toàn cầu, mở rộng mạng lưới hợp tác và nâng cao năng lực quản lý cho cả giảng viên lẫn sinh viên. Hợp tác quốc tế cũng tạo điều kiện trao đổi học thuật, xây dựng chương trình liên kết, tổ chức workshop và thực tập quốc tế.

Sau cùng, để mô hình quản lý nghệ thuật phát triển bền vững, cần chú trọng xây dựng đội ngũ giảng viên có năng lực liên ngành, am hiểu nghệ thuật, có kinh nghiệm thực tiễn và thông thạo công nghệ. Việc bồi dưỡng đội ngũ về chuyển đổi số, dữ liệu khán giả, truyền thông nghệ thuật và quản trị tổ chức văn hóa hiện đại là yếu tố then chốt quyết định chất lượng đào tạo và khả năng hội nhập.

**6. Kết luận**

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và sự phát triển mạnh mẽ của chuyển đổi số, đào tạo quản lý hoạt động nghệ thuật tại Việt Nam đứng trước nhu cầu đổi mới sâu rộng nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và sự phát triển của ngành công nghiệp văn hóa. Việc xây dựng chương trình đào tạo theo hướng liên ngành, tích hợp công nghệ, gắn với thực tiễn và tiếp cận chuẩn quốc tế là điều kiện cần thiết để hình thành đội ngũ nhà quản lý nghệ thuật chuyên nghiệp. Các giải pháp về chuẩn hóa lý luận, xây dựng mã ngành độc lập, phát triển năng lực số, tăng cường thực hành, đẩy mạnh hợp tác quốc tế và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và thúc đẩy sự phát triển bền vững của lĩnh vực văn hóa nghệ thuật. Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh, với vai trò là cơ sở đào tạo đầu ngành, hoàn toàn có khả năng tiên phong xây dựng mô hình đào tạo quản lý nghệ thuật hiện đại, đáp ứng yêu cầu hội nhập và đóng góp tích cực vào sự phát triển của đời sống văn hóa – nghệ thuật quốc gia./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


Belfiore, E., & Bennett, O. (2008). *The social impact of the arts: An intellectual history*. Palgrave Macmillan.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. (2016). *Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*.

Colbert, F. (2017). *Marketing culture and the arts* (5th ed.). Routledge.

Flew, T., & Cunningham, S. (2010). *Creative industries after the first decade of debate. The Information Society*, 26 (2), 113–123.

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh. (2020). *Quản lý nghệ thuật trong bối cảnh kinh tế sáng tạo ở Việt Nam*. Nxb Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

Taylor, M. (2023). *Arts management: Principles, practices and perspectives*. Oxford University Press.

Towse, R. (2019). *A textbook of cultural economics* (2nd ed.). Cambridge University Press.

UNESCO. (2022). *Re|Shaping policies for creativity*. UNESCO Publishing.

Walmsley, B. (2019). *Audience engagement in the performing arts*. International Journal of Cultural Policy, 25(4), 1–15.

# TIỀM NĂNG VÀ TIỀM LỰC HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG KHU VỰC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***Nguyễn Minh Trí*** *

***Tóm tắt:***

*Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh (HCMUC) trong bối cảnh hội nhập giáo dục ASEAN luôn hiện hữu những tiềm năng và tiềm lực hợp tác quốc tế nhất định. Trên cơ sở nhận diện xu thế chuẩn hóa đào tạo thông qua Thỏa thuận Công nhận lẫn nhau trong nghề du lịch (MRA-TP), bài viết chỉ ra cơ hội mở rộng không gian học thuật và thị trường nhân lực mà HCMUC có thể khai thác. Phân tích nội lực cho thấy nhà trường sở hữu lợi thế về uy tín đào tạo, định vị chuyên ngành rõ ràng và đội ngũ giảng viên có trình độ sau đại học chiếm tỷ lệ cao. Tuy nhiên vẫn tồn tại những hạn chế về năng lực công bố quốc tế, tài chính nghiên cứu, ngoại ngữ và hệ thống vận hành hợp tác. Thực trạng mạng lưới hợp tác với các trường trong ASEAN và Đông Bắc Á cho thấy nền tảng mở rộng quan hệ học thuật đã hình thành, nhưng cần tiếp tục phát triển theo hướng liên minh chiến lược và chuyên sâu theo lĩnh vực. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất nhóm giải pháp nhằm nâng cao năng lực quốc tế hóa, bao gồm phát triển chương trình đào tạo chuẩn quốc tế, chuẩn hóa ngành Du lịch, mở rộng hợp tác với các quốc gia Islam giáo, đầu tư phát triển đội ngũ nghiên cứu có công bố quốc tế, và thúc đẩy ngoại giao văn hóa như công cụ tăng cường vị thế học thuật. Nhìn chung, HCMUC có nhiều tiềm năng để trở thành trung tâm đào tạo – nghiên cứu văn hóa uy tín trong khu vực ASEAN nếu triển khai chiến lược quốc tế hóa một cách hệ thống và dài hạn.*

***Từ khóa:*** *Chiến lược quốc tế hóa, hợp tác quốc tế, không gian giáo dục ASEAN, tiềm lực hợp tác.*

## 1. Dẫn nhập

Trong những thập kỷ đầu của thế kỷ 21, giáo dục đại học tại Việt Nam đã chứng kiến sự chuyển dịch mang tính kiến tạo, từ mô hình đào tạo khép kín phục vụ nhu cầu nội địa sang mô hình mở, định hướng hội nhập và tuân theo các chuẩn mực quốc tế. Sự chuyển dịch này không chỉ là hệ quả tất yếu của quá trình toàn cầu hóa mà còn là yêu cầu cấp thiết từ các cam kết chính trị và kinh tế trong khu vực, đặc biệt là sự hình thành của Cộng đồng ASEAN vào năm 2015 trên ba trụ

* *ThS. Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.Hồ Chí Minh.*

cột chính: Cộng đồng Chính trị - An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hóa - Xã hội. Đối với các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam lúc này, hội nhập quốc tế không còn là một lựa chọn mang tính bổ trợ mà đã trở thành một mệnh lệnh sống còn để nâng cao chất lượng đào tạo và vị thế cạnh tranh. Chính phủ Việt Nam đã cụ thể hóa định hướng này thông qua Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học, trong đó nhấn mạnh các mục tiêu: nâng cao chất lượng đào tạo, tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng cách mạng công nghiệp 4.0, thu hút đầu tư nước ngoài và nâng cao uy tín giáo dục Việt Nam trên trường quốc tế. Trong bối cảnh đặc thù đó, HCMUC một đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (VHTTDL), đứng trước những cơ hội và thách thức chưa từng có. Với sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thông tin và du lịch, nhà trường nắm giữ vai trò then chốt trong việc kiến tạo "sức mạnh mềm" cho quốc gia. Khi ASEAN ngày càng chú trọng đến bản sắc văn hóa và sự lưu chuyển tự do của lao động du lịch thông qua các Thỏa thuận Công nhận lẫn nhau, HCMUC sở hữu những lợi thế so sánh đặc biệt để trở thành một mắt xích quan trọng trong mạng lưới giáo dục khu vực.

## 2. Phân tích bối cảnh chung và tiềm năng của khu vực

### *2.1. Động lực cốt lõi của chuẩn hóa đào tạo*

Thỏa thuận Thừa nhận lẫn nhau về Nghề Du lịch trong ASEAN (MRA-TP)[1] là một trong những cơ chế quan trọng nhất tác động trực tiếp đến hoạt động đào tạo nhân lực du lịch trong khu vực. MRA-TP cho phép công nhận tương đương năng lực nghề nghiệp và tạo điều kiện cho lao động trong lĩnh vực du lịch di chuyển tự do giữa các quốc gia thành viên, với điều kiện họ đáp ứng Bộ tiêu chuẩn năng lực chung ASEAN (ACCSTP)[2]. Hệ thống này bao gồm 32 chức danh nghề thuộc 6 nhóm lĩnh vực chính, phản ánh mức độ chuẩn hóa sâu rộng của thị trường lao động du lịch ASEAN (tr.11-15).

Đối với HCMUC, MRA-TP tạo ra hai tác động mang tính quyết định. Thứ nhất, đó là sức ép chuẩn hóa chương trình đào tạo. Ngành Du lịch và Ngành Quản trị Dịch vụ du lịch lữ hành của trường cần điều chỉnh mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, cấu trúc môn học và phương pháp đánh giá để bảo đảm tính tương thích với ACCSTP. Việc không đáp ứng các tiêu chuẩn khu vực sẽ khiến sinh viên tốt

[1] Mutual Recognition Arrangement on Tourism Professionals.
[2] ASEAN Common Competency Standards for Tourism Professionals

nghiệp mất đi lợi thế cạnh tranh ngay trong thị trường nội địa, nhất là khi nguồn nhân lực từ Thái Lan, Philippines hay Singapore, vốn đã chuẩn hóa từ sớm, và đang thâm nhập vào thị trường lao động Việt Nam. Thứ hai, MRA-TP đồng thời mở ra cơ hội mở rộng không gian đào tạo, cho phép HCMUC thu hút sinh viên từ các quốc gia lân cận (như Lào, Cam-pu-chia) hoặc tham gia vào các chương trình hợp tác đào tạo, bồi dưỡng và tái đào tạo nhân lực du lịch trong khu vực ASEAN.

Bối cảnh cung – cầu nhân lực du lịch tại Việt Nam cũng củng cố thêm tính cấp thiết của chiến lược này. Theo thống kê của Tổng cục Du lịch, mỗi năm ngành du lịch cần thêm gần 40.000 lao động, nhưng lượng sinhviên, học viên chuyên ngành ra trường chỉ khoảng 15.000 người/năm. Đồng thời, trong 1,3 triệu lao động du lịch của cả nước, chỉ có 42% được đào tạo về du lịch, 38% đào tạo từ các ngành khác chuyển sang và khoảng 20% chưa qua đào tạo chính quy. Dự kiến nhu cầu nhân lực cho ngành du lịch đến năm 2030 là hơn 2,2 triệu lao động. Khoảng cách lớn giữa nhu cầu và nguồn cung không chỉ cho thấy sự thiếu hụt về số lượng mà còn phản ánh vấn đề chất lượng. Điều này mở ra dư địa đáng kể để HCMUC tái định vị và phát triển các chương trình đào tạo gắn với chuẩn mực nghề nghiệp ASEAN, từ đó gia tăng năng lực cạnh tranh và mở rộng ảnh hưởng trong hệ thống đào tạo du lịch quốc gia.

### *2.2. Xu hướng quốc tế hóa tại chỗ và hợp tác văn hóa trong ASEAN*

Bên cạnh du lịch, lĩnh vực văn hóa và giao lưu nhân dân đang trở thành một trụ cột quan trọng trong quá trình hội nhập ASEAN. Các cơ chế hợp tác như Hội nghị Bộ trưởng Văn hóa và Nghệ thuật ASEAN hay Ủy ban Văn hóa – Thông tin ASEAN liên tục triển khai các chương trình trao đổi đoàn nghệ thuật, trại hè thanh niên, giao lưu học thuật và phát triển công nghiệp văn hóa. Đồng thời, các biên bản ghi nhớ (MOU) giữa ASEAN và các đối tác đối thoại – bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc – thường xuyên nhấn mạnh việc tăng cường hợp tác trong bảo tồn di sản, sáng tạo nghệ thuật và truyền thông văn hóa. Việt Nam đóng vai trò tích cực trong các sáng kiến của ASEAN, đặc biệt trong các chương trình kết nối di sản, phát triển mạng lưới thành phố sáng tạo hoặc thúc đẩy công nghiệp văn hóa gắn với du lịch bền vững. Những lĩnh vực này đang tạo ra nhu cầu lớn về nguồn nhân lực có khả năng "quản trị văn hóa" trong bối cảnh toàn cầu hóa – những cá nhân có hiểu biết sâu sắc về văn hóa dân tộc nhưng đồng thời sở hữu năng lực ngoại giao văn hóa, tổ chức sự kiện quốc tế, quản trị dự án liên văn hóa và truyền thông di sản trên nền tảng đa ngữ.

Đây là một không gian chuyên môn đặc thù mà HCMUC có lợi thế rõ rệt nhờ định hướng đào tạo chuyên sâu về văn hóa, quản lý văn hóa, bảo tồn di sản và truyền thông. Trường hoàn toàn có khả năng thiết kế các chương trình đào tạo chuyên biệt như cách mà Trường đang thực hiện và duy trì như Truyền thông văn hóa, Di sản học, Công nghiệp văn hóa… hoặc các khóa bồi dưỡng ngắn hạn dành cho cán bộ văn hóa địa phương theo tiêu chuẩn của khu vực. Việc khai thác hiệu quả thị trường ngách này không chỉ củng cố vị thế của HCMUC trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam mà còn tạo điều kiện để trường trở thành một trung tâm đào tạo nhân lực văn hóa – du lịch trong khu vực Mekong và ASEAN.

## 3. Đánh giá tiềm lực nội tại của Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh

### *3.1. Vị thế và thương hiệu đào tạo*

Được thành lập từ năm 1976 và trải qua gần 50 năm phát triển, HCMUC đã khẳng định vị thế là cơ sở đào tạo trọng điểm của Bộ VHTTDL tại khu vực phía Nam. Sự kiện Bộ trưởng Nguyễn Ngọc Thiện đến thăm và làm việc năm 2020, cùng với việc trao tặng Cờ thi đua Chính phủ, là những minh chứng cho sự tín nhiệm của cơ quan chủ quản đối với nhà trường. Vị thế là trường công lập trực thuộc Bộ mang lại cho HCMUC một vị thế mạnh mẽ trong hợp tác quốc tế. Các đối tác nước ngoài, đặc biệt là các trường đại học công lập tại Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan, thường ưu tiên hợp tác với các đối tác có bảo trợ của chính phủ (G2G)[1]. Việc trường thực hiện các nhiệm vụ đào tạo lưu học sinh Lào, Cam-pu-chia không chỉ là hoạt động giáo dục thuần túy mà còn là nhiệm vụ ngoại giao văn hóa, tạo đà cho các hợp tác sâu rộng hơn.

HCMUC được định vị như một cơ sở giáo dục đại học chuyên ngành, tập trung vào các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, du lịch, thông tin – thư viện và truyền thông. Việc xác lập bản sắc đào tạo theo hướng chuyên sâu thay vì phát triển theo mô hình đa ngành đã tạo nên nền tảng nhận diện thương hiệu ổn định và có chiều sâu. Nhờ đó, nhà trường có được một "không gian chuyên môn" đặc thù, từ đó hình thành uy tín đối với người học và các đơn vị tuyển dụng trong các lĩnh vực liên quan. Việc định vị rõ ràng này chính là lợi thế cạnh tranh, giúp HCMUC có khả năng duy trì vị thế trong đào tạo các ngành khoa học xã hội – nhân văn và các ngành mang tính ứng dụng văn hóa trong đời sống đương đại. Cùng với đó, thương hiệu đào tạo của trường được củng cố bởi hệ thống đảm bảo chất lượng và kiểm

[1] Government-to-Government.

định theo chuẩn mực quốc gia, phản ánh nỗ lực nâng cao chất lượng đào tạo và quản trị đại học. Số liệu thông qua Ba công khai của HCMUC cho thấy quy mô người học ổn định qua các năm, tỷ lệ người học đạt kết quả học tập tốt chiếm tỷ trọng đáng kể ở bậc đại học, cho thấy tính nghiêm túc trong vận hành đào tạo. Bên cạnh đó, việc mở rộng ngành học, đa dạng hóa phương thức tuyển sinh và phát triển các chương trình đào tạo mới phù hợp nhu cầu thị trường thể hiện định hướng linh hoạt, lấy người học làm trung tâm và tiến tới tiệm cận mô hình quản trị chất lượng hiện đại.

Một yếu tố khác góp phần nâng cao vị thế và thương hiệu đào tạo của HCMUC là khả năng kết nối thực tiễn. Nhà trường chủ động mở rộng hợp tác với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong lĩnh vực văn hóa – truyền thông – du lịch, tạo cơ hội thực tập, thực nghề, ứng dụng nghề nghiệp cho sinh viên. Những hợp tác này không chỉ nâng cao chất lượng đào tạo mà còn góp phần định hình hình ảnh HCMUC như một cơ sở giáo dục có tính thực tiễn cao, gắn kết chặt chẽ với nhu cầu xã hội và thực hành nghề nghiệp. Đồng thời, đây là tiền đề để trường tham gia sâu hơn vào mạng lưới đào tạo, nghiên cứu và phát triển nguồn nhân lực văn hóa ở phạm vi quốc gia và khu vực.

### *3.2. Đội ngũ giảng viên*

Đội ngũ giảng viên là yếu tố then chốt xác định năng lực hội nhập. Dựa trên dữ liệu đội ngũ giảng viên cơ hữu của HCMUC trong thông tin Ba công khai năm học 2024-2025, ta có thể thấy toàn cảnh bức tranh về nhân lực của trường như sau:

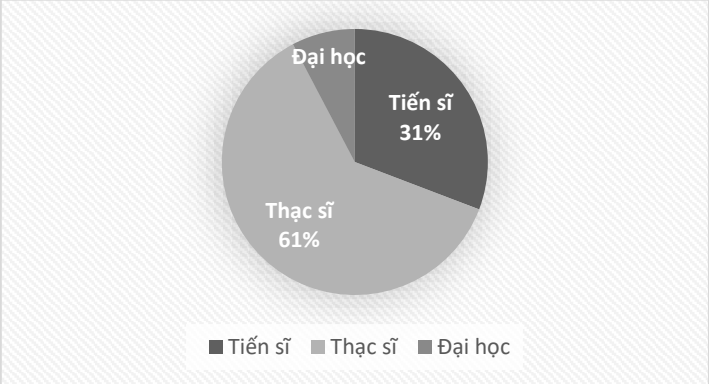
| Trình độ | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|
| Tiến sĩ | 24 | 01 GS và 4 PGS |
| Thạc sĩ | 48 | |
| Đại học | 01 | |

*Bảng 1. Thông tin Trình độ đào tạo của giảng viên cơ hữu HCMUC Năm học 2024-2025*

*(Nguồn: Website HCMUC)*

Dựa trên dữ liệu trên, có thể thấy HCMUC hiện đạt 31% có trình độ Tiến sĩ (bao gồm 01 Giáo sư và 04 Phó Giáo sư), 61% có trình độ Thạc sĩ và chỉ 8% ở trình độ Đại học, từ đó có thể nhận định rằng chất lượng nguồn nhân lực học thuật của trường đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn hiện nay. Tỷ lệ giảng viên có học vị Tiến sĩ cho thấy nền tảng học thuật tương đối vững chắc, đảm bảo năng

lực triển khai nghiên cứu, hướng dẫn học viên sau đại học và tham gia các đề tài cấp Bộ hoặc cấp Nhà nước. Sự hiện diện của Giáo sư và Phó Giáo sư góp phần nâng cao uy tín khoa học của nhà trường, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong dẫn dắt định hướng nghiên cứu, xây dựng chiến lược hợp tác học thuật. Bên cạnh




đó, tỷ lệ Thạc sĩ chiếm đa số phản ánh lực lượng giảng dạy trẻ, có khả năng thích ứng tốt với yêu cầu đổi mới phương pháp và chuyển đổi số trong giáo dục đại học. Tuy nhiên, để phát triển bền vững và tăng khả năng cạnh tranh trong khu vực, cần đẩy mạnh chiến lược đào tạo sau đại học nhằm nâng tỷ lệ Tiến sĩ trong những năm tới. Ngược lại, tỷ lệ Đại học ở mức thấp được xem là tín hiệu tích cực cho thấy quá trình chuẩn hóa đội ngũ đã đạt được những bước tiến nhất định, dù nhóm này có thể gặp hạn chế trong hoạt động nghiên cứu và công bố quốc tế.

*Biểu đồ 1. Tỉ lệ trình độ đào tạo của giảng viên cơ hữu HCMUC năm học 2024-2025. (Nguồn: Website HCMUC)*

Từ cấu trúc nhân sự trên, có thể đánh giá tiềm lực hợp tác quốc tế của HCMUC theo hướng tương đối triển vọng nhưng đòi hỏi sự đầu tư tiếp tục và mang tính chiến lược. Nhóm giảng viên có trình độ Tiến sĩ cùng đội ngũ GS–PGS tạo điều kiện thuận lợi để trường tham gia sâu vào các mạng lưới nghiên cứu khu vực, triển khai dự án liên kết với các trường trong ASEAN, đồng hướng dẫn nghiên cứu sinh và phát triển chương trình trao đổi học thuật. Lực lượng Thạc sĩ đông đảo có thể đảm nhiệm các chương trình trao đổi ngắn hạn, các khóa tập huấn và "workshop" quốc tế, từ đó tăng cường giao lưu học thuật, nâng cao năng lực chuyên môn và tạo nguồn kế thừa cho đội ngũ nghiên cứu. Song hành với đó, để hợp tác quốc tế thực sự hiệu quả, cần đánh giá và củng cố thêm năng lực ngoại ngữ, kỹ năng nghiên cứu và công bố quốc tế của giảng viên, bởi đây thường là những yếu tố quyết định khả năng kết nối với các học giả quốc tế và tham gia vào hệ sinh thái học thuật khu vực. Tuy vậy, trường vẫn đối mặt với áp lực cạnh tranh từ các cơ sở giáo dục có tỷ lệ Tiến sĩ cao hơn và có sẵn nhóm nghiên cứu mạnh,

đặc biệt là trong phân khúc đại học định hướng nghiên cứu. Nếu không có chiến lược nâng cao năng lực đội ngũ một cách bài bản, việc dẫn dắt các dự án quốc tế quy mô lớn hoặc xây dựng dấu ấn trong công bố khoa học quốc tế có thể gặp trở ngại.

### *3.3. Năng lực nghiên cứu khoa học và công bố quốc tế*

Năng lực nghiên cứu khoa học của HCMUC phản ánh đặc điểm của một cơ sở đào tạo chuyên ngành thuộc lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thông tin – thư viện và truyền thông, với thế mạnh tập trung vào các nghiên cứu mang tính địa phương và thực tiễn văn hóa – xã hội Việt Nam. Ngoài ra, hoạt động nghiên cứu khoa học tại HCMUC cho thấy sự chuyển dịch tích cực từ các nghiên cứu lý luận thuần túy sang các nghiên cứu ứng dụng và hội nhập quốc tế.

Về phương diện nền tảng, nhà trường sở hữu lợi thế từ nguồn dữ liệu nghiên cứu phong phú, gắn với thực hành xã hội và ngành nghề, đồng thời có đội ngũ giảng viên có trình độ sau đại học chiếm tỷ lệ cao, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành các nhóm nghiên cứu theo lĩnh vực văn hóa học, quản lý văn hóa, di sản và xã hội nhân văn ứng dụng. Tuy nhiên, so với các cơ sở giáo dục đại học có định hướng nghiên cứu mạnh trong cả nước, mức độ phát triển học thuật tại HCMUC vẫn thiên về chiều sâu chuyên ngành hẹp, chưa hình thành quy mô liên ngành đủ lớn để tham gia sâu vào mạng lưới nghiên cứu khu vực và quốc tế. Công bố khoa học quốc tế, đặc biệt trên các tạp chí thuộc hệ WoS/Scopus, vẫn chưa được ghi nhận ở mức đáng kể. Theo thông tin dữ liệu của Scopus, HCMUC có 11 công trình đã được công bố trong đó có 08 bài viết (article) và 1 chương sách (book chapter) từ năm 2008-2025, đây là những con số khá khiêm tốn đối với một sơ cở giáo dục đại học. Chi tiết được thống kê theo bảng sau:

| **Năm xuất bản** | **Loại hình xuất bản** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|
| 2025 | article | 06 | Đồng tác giả (Không có tác giả liên hệ) |
| 2021 | book chapter | 01 | |
| 2008 | article | 01 | |

*Bảng 2. Thống kê Công bố khoa học quốc tế của HCMUC trên các tạp chí thuộc hệ thống WoS/Scopus . (Nguồn: Tác giả thống kê)*

Với số lượng công bố tăng mạnh trong năm 2025 cho thấy HCMUC bắt đầu quan tâm đến những công bố quốc tế trên các tạp chí thuộc hệ WoS/Scopus để tái định vị vị thế của HCMUC trên bản đồ học thuật trong khu vực.

Tuy nhiên, đối với đội ngũ giảng viên tại HCMUC, các tạp chí khoa học trong nước, đặc biệt là các tạp chí được Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính điểm, mới thực sự là diễn đàn học thuật chủ lực. Điển hình là Tạp chí Văn hóa và Nguồn lực, trước đây là Tập san Thông tin Khoa học, cùng các tạp chí chuyên ngành của Bộ VHTTDL. Đây là nơi công bố các nghiên cứu mang tính nền tảng về lý luận văn hóa Việt Nam, văn hóa vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và các vấn đề quản lý nhà nước về văn hóa. Khác với các trường đại học định hướng nghiên cứu cơ bản thường mạnh về đề tài Nafosted, thế mạnh của HCMUC nằm ở tính ứng dụng và tư vấn chính sách. Năng lực nghiên cứu của Trường được thể hiện rõ nét qua việc chủ trì các Đề tài cấp Bộ (trọng điểm cấp Bộ VHTTDL) và hàng loạt các dự án, đề án cấp Tỉnh/Thành phố. Giảng viên của Trường thường xuyên đóng vai trò là chuyên gia tư vấn cho các Sở VHTTDL trong việc quy hoạch phát triển du lịch, xây dựng hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể hay tổ chức lễ hội tại các địa phương. Những công trình này mang lại giá trị kinh tế - xã hội trực tiếp và tức thời cho địa phương, một thước đo tác động xã hội quan trọng mà các chỉ số trích dẫn học thuật thuần túy không thể đo đếm được. Thông qua dữ liệu Ba công khai năm học 2025-2026 của HCMUC có thể thấy chiến lược tăng cường đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên của nhà trường.

| Năm | Loại hoạt động | Số lượng |
|---|---|---|
| 2024-2025 | Dự án, đề tài hoặc nhiệm vụ KHCN | 03 |
| 2025 | Tạp chí quốc tế có chỉ số ISSN | 04 |
| 2024 | Tạp chí quốc tế có chỉ số ISSN | 01 |
| | Chuyển giao tri thức, chuyển giao công nghệ | 07 |

*Bảng 3. Thống kê Hoạt động Khoa học Công nghệ của HCMUC năm học 2024-2025. (Nguồn: Website HCMUC)*

Một tiêu chí cũng quan trọng trong phản ánh năng lực học thuật nội sinh của HCMUC chính là hệ thống giáo trình và tài liệu giảng dạy. Do tính chất chuyên biệt của các ngành đào tạo như Quản lý văn hóa, Văn hóa học, Bảo tàng học, Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam, nguồn tài liệu tham khảo bên ngoài hoặc sách dịch thường rất khan hiếm hoặc không phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Vì vậy, đội ngũ giảng viên nhà trường phải đầu tư hàm lượng chất xám rất lớn để tự biên soạn và chuẩn hóa giáo trình. Việc nghiệm thu và xuất bản các giáo trình này, đặc biệt là các giáo trình trọng điểm cấp trường là một hoạt động nghiên cứu

khoa học nghiêm túc, đòi hỏi sự tổng hợp lý thuyết và thực tiễn cao độ. Đây là nguồn tài nguyên tri thức độc bản, định hình nên chất lượng đào tạo văn hóa cho cả khu vực phía Nam.

Như vậy, tiềm năng phát triển vẫn hiện hữu, nhất là trong bối cảnh lĩnh vực văn hóa và truyền thông đang thu hút quan tâm mạnh mẽ tại Đông Nam Á, tạo cơ hội để HCMUC khẳng định giá trị học thuật thông qua nghiên cứu chuyên sâu, xây dựng trường phái tri thức đặc thù và mở rộng không gian xuất bản quốc tế. Nhìn tổng thể, năng lực nghiên cứu khoa học của HCMUC đã có nền tảng ban đầu nhưng vẫn cần nhiều điều kiện để bứt phá nhằm xây dựng vị thế trên bản đồ học thuật khu vực và tiến tới hội nhập nghiên cứu toàn cầu trong đó có việc công bố các công trình nghiên cứu trên các tạp chí quốc tế uy tín.

***3.4. Kiểm định chất lượng và minh bạch thông tin***

Một bước tiến quan trọng trong việc chuẩn bị hạ tầng cho hợp tác quốc tế là công tác đảm bảo chất lượng. HCMUC là trường đại học đầu tiên trực thuộc Bộ VHTT&DL đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục quốc gia. Việc hoàn thành báo cáo tự đánh giá và công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng (Ba công khai) đối với các ngành đào tạo chủ lực là tín hiệu tích cực gửi tới các đối tác quốc tế về sự minh bạch và cam kết chất lượng. Đặc biệt, vừa qua HCMUC cũng đã phối hợp cùng Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (CEA) tổ chức chương trình bế mạc đợt khảo sát chính thức phục vụ công tác đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục chu kỳ 2 theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT.

Với định hướng phát triển nghiên cứu – đào tạo gắn với thực tiễn văn hóa, nghệ thuật và truyền thông, HCMUC hoàn toàn có tiềm năng để mở rộng liên kết khu vực nếu tăng cường hoạt động đảm bảo chất lượng theo chuẩn khu vực ASEAN và chuẩn quốc tế tương đương như AUN[1], FIBBA[2]. Việc công khai báo cáo tự đánh giá, minh bạch hóa dữ liệu về chuẩn đầu ra, hồ sơ đội ngũ giảng viên, tỷ lệ tốt nghiệp – việc làm và các thành tựu khoa học không chỉ giúp củng cố thương hiệu học thuật mà còn là cơ sở tạo dựng niềm tin đối tác. Khi các cơ chế minh bạch được thể chế hóa bền vững, HCMUC có khả năng nâng cao vị thế cạnh

[1] ASEAN University Network – Mạng lưới các Trường Đại học Đông Nam Á.

[2] Foundation for International Business Administration Accreditation - một cơ quan kiểm định chất lượng quốc tế, phi lợi nhuận, chuyên đánh giá và công nhận các chương trình đào tạo đại học.

tranh và mở rộng khả năng ký kết hợp tác học thuật ở cấp trường, cấp khoa và cấp chương trình đào tạo.

## 4. Thực trạng và mạng lưới hợp tác quốc tế trong khu vực

### *4.1. Mạng lưới hợp tác quốc tế của HCMUC hiện nay*

Việc phân tích các chương trình hợp tác quốc tế hiện hành cho phép nhận diện vị thế và sự mở rộng của HCMUC trên bản đồ học thuật khu vực, đồng thời phản ánh định hướng hội nhập mang tính chiến lược của nhà trường. HCMUC đang phát triển mạng lưới hợp tác đa dạng, song vẫn duy trì trọng tâm vào hai không gian giáo dục quan trọng là Đông Nam Á và Đông Bắc Á. Cách tiếp cận này không chỉ phù hợp với vị trí địa chính trị của Việt Nam mà còn cho thấy nỗ lực của nhà trường trong việc xây dựng các mối quan hệ có chiều sâu, hướng tới những đối tác có tính tương thích cao về chuyên môn đào tạo.

Trong nhóm quan hệ ASEAN, hợp tác với Thái Lan được xem là điểm sáng nổi bật nhất, thể hiện ở việc ký kết MOU với Imperial Hotel College và tổ chức chương trình giao lưu học thuật với Đại học Silpakorn. Silpakorn hiện được đánh giá là một trong những trường đại học mạnh nhất khu vực về nghệ thuật, di sản và văn hóa – những lĩnh vực trùng khớp với định hướng đào tạo cốt lõi của HCMUC. Điều này cho thấy sự lựa chọn đối tác của nhà trường không mang tính hình thức mà xuất phát từ tiêu chí tương đồng học thuật, nhờ đó nâng cao hiệu quả hợp tác và mở ra cơ hội nghiên cứu liên ngành. Trong khi đó, chương trình liên kết với Imperial Hotel College hướng thẳng tới mục tiêu nâng chuẩn đào tạo du lịch và dịch vụ văn hóa, góp phần giải quyết vấn đề chất lượng nguồn nhân lực đã nêu trong phần bối cảnh. Việc tiếp cận mô hình đào tạo nghề khách sạn theo chuẩn quốc tế cho phép sinh viên tiếp cận môi trường thực hành hiện đại, từ đó góp phần nâng sức cạnh tranh lao động Việt Nam trong khu vực.

Ngoài Thái Lan, hợp tác với Lào mang đặc điểm của một mối quan hệ hữu nghị truyền thống và gắn chặt với nhiệm vụ chính trị – ngoại giao. Sự tham dự của Tổng lãnh sự Lào trong các hoạt động giao lưu ASEAN+ cùng với các chuyến thăm cấp Bộ cho thấy HCMUC đang giữ vai trò như một cơ sở đào tạo nhân lực văn hóa tin cậy cho nước bạn. Đây không chỉ là hoạt động mang giá trị "ngoại giao mềm" mà còn bảo đảm duy trì nguồn lực tài chính ổn định từ ngân sách nhà nước. Quan hệ với Lào vì vậy vừa mang tính chiến lược lâu dài, vừa giúp nhà trường củng cố vai trò của mình trong khu vực tiểu vùng sông Mekong.

Ở khu vực Đông Bắc Á, chương trình trao đổi sinh viên với Đại học Hannam, Hàn Quốc là ví dụ điển hình cho khả năng vận hành hiệu quả các mô hình trao đổi sinh viên quốc tế của HCMUC. Cơ chế miễn học phí hai chiều cho phép sinh viên tiếp cận môi trường học thuật nước ngoài với chi phí thấp, đồng thời thúc đẩy tính quốc tế hóa ngay trong nội bộ trường khi đón tiếp sinh viên từ đối tác sang học tập tại Việt Nam. Việc triển khai mô hình trao đổi mang tính cân bằng này giúp HCMUC tích lũy kinh nghiệm về quản lý tín chỉ, hỗ trợ sinh viên quốc tế và chuẩn hóa quy trình trao đổi – những yếu tố quan trọng làm tiền đề mở rộng hợp tác sang các thị trường khác trong ASEAN như Malaysia hay Indonesia. Bài học từ Đại học Hannam vì vậy không chỉ dừng ở giá trị trao đổi giáo dục, mà còn là nền móng để mở rộng mạng lưới đối tác đa quốc gia trong tương lai.

### *4.2. Thực trạng và thách thức*

Bên cạnh những tín hiệu tích cực trong mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, HCMUC vẫn đang đối diện một loạt rào cản mang tính cấu trúc có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến tốc độ và chiều sâu hội nhập. Trước hết, hạn chế lớn nhất nằm ở năng lực sử dụng ngoại ngữ trong đào tạo và học thuật. Trong khi tiếng Việt là ngôn ngữ chủ đạo trong lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật, việc chưa hình thành hệ thống chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh một cách bài bản đã khiến khả năng thu hút sinh viên quốc tế bị thu hẹp đáng kể, ngoại trừ nhóm sinh viên đến từ Lào hoặc Cam-pu-chia có thể học trực tiếp bằng tiếng Việt. Năng lực ngoại ngữ của một bộ phận giảng viên chưa đáp ứng yêu cầu tham gia nghiên cứu quốc tế, trình bày hội thảo học thuật hay công bố bài viết trên tạp chí quốc tế. Điều này dẫn đến một vòng lặp bất lợi: (1) thiếu điều kiện hội nhập; (2) ít nghiên cứu quốc tế hóa; (3) hạn chế cơ hội kết nối học thuật và tài trợ quốc tế, từ đó làm giảm tính cạnh tranh của nhà trường trong môi trường giáo dục khu vực.

Song song với rào cản ngôn ngữ, bài toán tài chính cũng là một điểm nghẽn mang tính hệ thống. Mặc dù HCMUC đã có bước tiến nhất định trong tự chủ, nguồn thu của trường vẫn chủ yếu phụ thuộc vào học phí và ngân sách nhà nước, trong khi các hoạt động nghiên cứu, công bố quốc tế và triển khai chương trình trao đổi lại đòi hỏi đầu tư lớn. Việc chưa xây dựng được cơ chế gây quỹ dài hạn, chưa có đội ngũ chuyên trách về viết đề xuất tài trợ hay kết nối học thuật quốc tế khiến nhà trường gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận nguồn kinh phí từ các quỹ nghiên cứu, tổ chức văn hóa hoặc chính phủ nước ngoài. Thiếu nguồn lực tài chính khiến nhiều ý tưởng hợp tác chỉ dừng lại ở kế hoạch hoặc ký kết trên giấy

mà chưa thể triển khai thành hoạt động thực chất, điều này ảnh hưởng trực tiếp tới vị thế học thuật và năng lực cạnh tranh quốc tế của HCMUC.

Bên cạnh hai yếu tố trên, một hạn chế đáng chú ý khác là sự phân mảnh trong vận hành hợp tác quốc tế. Nhiều thỏa thuận MOU hiện nay vẫn mang tính sự vụ, xuất phát từ mối quan hệ cá nhân hoặc những dịp kỷ niệm, giao lưu văn hóa mà chưa thực sự nằm trong khuôn khổ chiến lược quốc tế hóa dài hạn của trường. Do thiếu cơ chế giám sát, đánh giá và kế hoạch tiếp nối cụ thể, nhiều MOU chỉ tồn tại ở dạng hình thức, không chuyển hóa thành chương trình đào tạo liên kết, nghiên cứu đồng tài trợ hay trao đổi sinh viên – những hoạt động cốt lõi thể hiện giá trị thực chất của hợp tác quốc tế. Việc thiếu một hệ thống quản trị hợp tác có lộ trình rõ ràng khiến nguồn lực bị phân tán, hoạt động manh mún và khó tạo ra tác động quy mô cho toàn trường.

Trong khoảng 5 năm trở lại đây, hoạt động hợp tác quốc tế của HCMUC nhìn chung chưa phát huy được vai trò là một động lực phát triển chiến lược của nhà trường. Việc thiếu định hướng dài hạn, nguồn lực chuyên trách hạn chế và cơ chế triển khai chưa đồng bộ đã khiến các chương trình hợp tác quốc tế mang tính rời rạc, thiếu chiều sâu và khó duy trì bền vững. Hệ quả trực tiếp là số lượng sinh viên quốc tế đến học tập tại trường còn rất khiêm tốn, trong khi cơ hội để sinh viên HCMUC tham gia các chương trình trao đổi, học tập và trải nghiệm học thuật ở nước ngoài cũng bị thu hẹp. Đồng thời, năng lực kết nối và tham gia các dự án tài trợ quốc tế, công bố khoa học quốc tế cũng như triển khai các chương trình đào tạo liên kết còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng và vị thế của trường. Thực trạng này làm cho hình ảnh và mức độ hiện diện của HCMUC trên trường quốc tế còn mờ nhạt, ảnh hưởng đến khả năng thu hút người học, đối tác và vị trí của trường trong các bảng xếp hạng khu vực và quốc tế. Bên cạnh đó, nhà trường chưa tận dụng hiệu quả các cơ hội kinh tế từ hợp tác quốc tế như học phí từ sinh viên nước ngoài, các dịch vụ hỗ trợ và tour học thuật, đồng thời bỏ lỡ những giá trị học thuật quan trọng về tri thức, mạng lưới và năng lực nghiên cứu trong bối cảnh giáo dục đại học ngày càng toàn cầu hóa.

**5. Kiến nghị và giải pháp chiến lược**

Từ những phân tích trên có thể xác định rằng việc quốc tế hóa HCMUC trong không gian ASEAN cần được thúc đẩy thông qua bốn nhóm giải pháp chiến lược tương ứng với sản phẩm đào tạo, lựa chọn đối tác, đầu tư nguồn lực và cách thức thâm nhập thị trường học thuật – văn hóa khu vực. Trước hết, về mặt sản

phẩm đào tạo, nhà trường cần định vị rõ "đặc sản học thuật" và chuyển hóa lợi thế ngành Văn hóa – Nghệ thuật thành những chương trình học có giá trị trao đổi quốc tế thực thụ. Một hướng đi khả thi là xây dựng module học bằng tiếng Anh theo chủ đề "ASEAN Heritage Studies" hoặc "Văn hóa sông Mekong", triển khai dưới dạng Summer School hoặc học kỳ trao đổi ngắn hạn. Đây là sản phẩm đào tạo đặc thù mà nhiều trường đại học quốc tế quan tâm, bởi nó cung cấp trải nghiệm học tập – thực địa mà ít quốc gia trong khu vực có thể cung cấp toàn diện như Việt Nam. Song song với đó, ngành Du lịch cần được rà soát và chuẩn hóa theo khung MRA-TP với 32 chức danh nghề của ASEAN. Việc công bố chương trình đạt chuẩn khu vực không chỉ nâng cao chất lượng đào tạo mà còn tạo ra lợi thế truyền thông mạnh mẽ, giúp HCMUC trở thành điểm đến đáng tin cậy cho người học trong khu vực.

Bên cạnh sản phẩm, chiến lược hợp tác cần chuyển từ mở rộng về số lượng sang chọn lọc đối tác có chiều sâu và tính tương hỗ. HCMUC có thể xem xét mở rộng mạng lưới hợp tác sang khối quốc gia Hồi giáo như Indonesia và Malaysia – những thị trường đang dẫn đầu Đông Nam Á về du lịch Halal và liên văn hóa. Đây là khoảng trống mà Việt Nam còn khai thác hạn chế, đồng thời là cơ hội để HCMUC trở thành đơn vị tiên phong nghiên cứu và đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực này. Ngoài ra, trường có thể chủ động tham gia hoặc khởi xướng Liên minh các Trường Văn hóa – Nghệ thuật ASEAN, luân phiên tổ chức festival sinh viên, trại sáng tạo, workshop nghệ thuật và hội thảo khoa học. Khi chuyển dịch từ "hợp tác song phương" sang "liên minh mạng lưới", nhà trường có thể gia tăng mức độ nhận diện học thuật, tạo ra không gian trao đổi quy mô lớn và nâng cao vị thế khu vực.

Để các chiến lược sản phẩm và đối tác có thể vận hành bền vững, bài toán trọng tâm tiếp theo là phát triển nguồn lực. Giải pháp quan trọng nhất nằm ở đầu tư năng lực ngoại ngữ và học thuật quốc tế cho đội ngũ giảng viên trẻ. Cần xây dựng cơ chế khuyến khích học bổng, hỗ trợ kinh phí để giảng viên theo học Tiến sĩ tại các quốc gia có nền giáo dục tiên tiến, từ đó hình thành đội ngũ giảng dạy và nghiên cứu có khả năng dẫn dắt quốc tế hóa trong trường. Đồng thời, nhà trường nên thúc đẩy hợp tác với các doanh nghiệp công nghệ hoặc các cơ sở đào tạo kỹ thuật để số hóa tư liệu, hình ảnh, hiện vật văn hóa hiện đang lưu giữ. Việc xây dựng kho dữ liệu số không chỉ hỗ trợ giảng dạy và nghiên cứu mà còn mở ra

hướng phát triển sản phẩm du lịch – văn hóa số, gia tăng giá trị thương mại và học thuật của tài nguyên HCMUC.

Cuối cùng, ngoại giao văn hóa có thể trở thành công cụ thâm nhập thị trường hiệu quả, đặc biệt khi nhà trường sở hữu lợi thế về hình ảnh, truyền thông sự kiện và mối quan hệ với các lãnh sự quán ASEAN tại TP.HCM. HCMUC có thể chủ động đề xuất trở thành địa điểm tổ chức Ngày Văn hóa quốc gia của các nước bạn, đồng thời xây dựng môi trường học tập quốc tế hóa ngay trong khuôn viên trường. Khi sinh viên được tiếp xúc trực tiếp với diễn giả ngoại giao, nghệ sĩ, doanh nghiệp và học giả quốc tế, năng lực hội nhập toàn cầu của người học được nâng cao mà không cần phụ thuộc hoàn toàn vào các chương trình trao đổi ra nước ngoài. Đây là bước đi chiến lược không chỉ thúc đẩy hình ảnh mà còn kiến tạo hệ sinh thái liên kết văn hóa – học thuật mang dấu ấn HCMUC trong cộng đồng ASEAN.

**6. Kết luận**

Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh đang đứng trước một cơ hội vàng để vươn mình trở thành một trung tâm đào tạo và nghiên cứu văn hóa uy tín trong khu vực ASEAN. Tiềm năng của nhà trường không nằm ở quy mô tài chính hay cơ sở vật chất hoành tráng, mà nằm ở vốn văn hóa sâu sắc, đội ngũ giảng viên tâm huyết với các giá trị bản địa và vị thế chính trị vững chắc trong hệ thống của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Tuy nhiên, con đường hội nhập không bằng phẳng. Để vượt qua các thách thức về ngôn ngữ, công nghệ và sự cạnh tranh gay gắt, nhà trường cần một tư duy chiến lược đột phá: chuyển từ tư duy "bảo tồn văn hóa" sang "quản trị và phát huy giá trị văn hóa" trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Nếu thực hiện thành công các định hướng chiến lược nêu trên, HCMUC hoàn toàn có đủ năng lực để trở thành một đại sứ văn hóa đắc lực của Việt Nam trong ngôi nhà chung ASEAN./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chính phủ. (2005, 11 2). Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học giai đoạn 2006-2020. Việt Nam.

Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á. (2012). Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong ASEAN về nghề Du lịch. Bali, Indoneisa.

Nguyen Trong Hoai, Luong Vinh Quoc Duy, Damien Cassells. (2022). Internationalization as A Strategy to Enhance Higher Education Quality in

Vietnam – Reflections from university leaders. *The Learning Organization, 30*(5), 554-570. doi:https://doi.org/10.1108/TLO-12-2021-0151

Phan Huy Xu, Võ Văn Thành. (2017). Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. *Tạp chí khoa học Đại học Văn Lang*(2), 14-21.

Thủ tướng Chính phủ. (2025, 2 21). Quyết định số 382/QĐ-TTg về Ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Việt Nam.

Tổng Thư ký ASEAN. (2005, 8 3). ASEAN-China Memorandum of Understanding on Cultural Cooperation. Bangkok, Thái Lan.

Xuân Trường. (2025, 7 31). *Hợp tác ASEAN giúp Việt Nam thúc đẩy tăng trưởng du lịch, nâng cao năng lực xây dựng chính sách văn hóa và chuyên môn thể thao*. Nguồn https://bvhttdl.gov.vn/.

# KHOA DU LỊCH, TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH ĐÀO TẠO ỨNG DỤNG NHẰM GẮN KẾT NHÀ TRƯỜNG – DOANH NGHIỆP – CỘNG ĐỒNG

***Chu Khánh Linh****
***Dương Văn Chăm*** **

***Tóm tắt:***

*Trong bối cảnh ngành du lịch Việt Nam đang bước vào giai đoạn chuyển đổi mạnh mẽ theo định hướng phát triển bền vững, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Sự thay đổi nhanh chóng của thị trường, hành vi du khách, công nghệ và xu hướng nghề nghiệp đòi hỏi các cơ sở đào tạo không chỉ trang bị tri thức nền tảng mà còn phải hình thành năng lực ứng dụng, kỹ năng nghề nghiệp, tư duy đổi mới sáng tạo và thái độ nghề nghiệp phù hợp cho người học. Trải qua 29 năm hình thành và phát triển (1996–2025), Khoa Du lịch – Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh (TP.HCM) đã phát triển định hướng đào tạo ứng dụng gắn với nhu cầu thực tiễn, đồng thời xây dựng mô hình liên kết hiệu quả giữa Nhà trường – Doanh nghiệp – Cộng đồng nhằm tối ưu hóa năng lực đào tạo và nâng cao hiệu quả phục vụ xã hội. Mô hình này trở thành cơ sở quan trọng trong việc gắn kết đào tạo với thực tiễn nghề nghiệp, thúc đẩy đổi mới phương pháp dạy học, mở rộng cơ hội trải nghiệm nghề, cũng như tăng cường trách nhiệm xã hội của sinh viên.*

*Bài tham luận tập trung phân tích quá trình phát triển mô hình đào tạo ứng dụng của Khoa Du lịch, đánh giá vai trò của các đối tác liên kết, làm rõ những kết quả đạt được, những thách thức đặt ra trong giai đoạn mới và đề xuất định hướng phát triển đến năm 2030. Qua đó, khẳng định vai trò của các mô hình hợp tác trường đại học – doanh nghiệp – cộng đồng trong chiến lược xây dựng nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao phục vụ phát triển ngành du lịch Việt Nam trong tương lai.*

***Từ khóa:*** *Đào tạo du lịch, liên kết đào tạo, nguồn nhân lực du lịch, phát triển bền vững.*

## 1. Đặt vấn đề

* *ThS. Khoa Du lịch, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*
** *ThS. Khoa Du lịch, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*

Trong hơn một thập kỷ qua, du lịch Việt Nam đã trở thành ngành kinh tế quan trọng, có đóng góp ngày càng lớn trong cơ cấu kinh tế quốc gia và tạo việc làm cho hàng triệu lao động. Theo Cục Du lịch quốc gia Việt Nam, trong tháng 11 năm 2025, lượng khách quốc tế đến Việt Nam đạt hơn 19,1 triệu lượt, tăng 20,9% so với cùng kỳ năm 2024 và chính thức vượt mốc 18 triệu lượt của năm 2019 – thời điểm trước dịch Covid-19. Đây là thành tích cao nhất từ trước đến nay, thể hiện sức bật mạnh mẽ của du lịch Việt Nam trong giai đoạn phục hồi[1]. Mặc dù nhu cầu tuyển dụng lớn, nhưng chất lượng nguồn nhân lực du lịch trong nước vẫn chưa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa và hội nhập quốc tế. Theo thống kê sơ bộ của Cục Du lịch quốc gia Việt Nam, hiện nay, ngành du lịch nước ta có khoảng 2,5 triệu lao động, nhưng chỉ có khoảng 800.000 lao động trực tiếp; tỷ lệ lao động được đào tạo chuyên ngành du lịch chỉ chiếm khoảng 45%, còn lại là lao động từ ngành khác chuyển sang (35%) và chưa qua đào tạo (20%)[2]. Thực trạng này cho thấy trình độ, kỹ năng, nghiệp vụ của đội ngũ lao động du lịch chưa theo kịp tốc độ phát triển nhanh, mạnh của ngành….. Muốn thế, phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa: Nhà nước – Nhà trường – doanh nghiệp, nhằm tạo nguồn lực và cơ chế giúp người học du lịch vừa được tiếp thu kiến thức từ những giảng viên giàu kinh nghiệm thực tiễn, vừa được học việc sớm trong môi trường chuyên nghiệp để trưởng thành nghề nhanh hơn[3].

Trong bối cảnh đó, Nghị quyết 08-NQ/TW (2017) của Bộ Chính trị xác định phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, đồng thời yêu cầu các cơ sở giáo dục chuyển đổi mô hình từ đào tạo hàn lâm sang đào tạo ứng dụng, từ giảng dạy lý thuyết sang học tập trải nghiệm, từ tư duy "cung cấp tri thức" sang "phát triển năng lực". Điều này đòi hỏi các cơ sở đào tạo phải xây dựng mô hình giảng dạy tích hợp thực hành, gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp và cộng đồng nhằm rút ngắn khoảng cách giữa đào tạo và thực tiễn nghề nghiệp.

Khoa Du lịch – Trường Đại học Văn hóa TP.HCM được thành lập từ năm 1996, qua gần ba thập kỷ đổi mới, đã xây dựng mô hình đào tạo định hướng ứng dụng, gắn kết Nhà trường – Doanh nghiệp – Cộng đồng. Mục tiêu chính của mô hình là phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao, có khả năng thức ứng

[1]https://hcmcpv.org.vn/tin-tuc/du-lich-viet-nam-lap-ky-luc-moi-don-19-1-trieu-luot-khach-quoc-te-trong-11-thang-1491940793

[2]https://bvhttdl.gov.vn/nang-cao-chat-luong-nguon-nhan-luc-du-lich-20250310160455732.htm?utm_source=chatgpt.com

[3]https://bvhttdl.gov.vn/nang-cao-chat-luong-nguon-nhan-luc-du-lich-20250310160455732.htm?utm_source=chatgpt.com

thực tế nghề nghiệp, đáp ứng thị trường lao động trong bối cảnh chuyển đổi số, du lịch thông minh và phát triển bền vững. Bài tham luận này tập trung vào bốn nội dung chính: (1) Cơ sở lý thuyết; (2) Tình hình đào tạo theo định hướng ứng dụng; (3) Định hướng phát triển đến năm 2030 trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

**2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu**

Dữ liệu tham luận được thu thập từ các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến lĩnh vực du lịch, đào tạo nguồn nhân lực du lịch, mô hình đào tạo ứng dụng và mô hình liên kết Nhà trường – Doanh nghiệp – Cộng đồng. Bên cạnh đó, bài viết sử dụng các báo cáo chiến lược, thống kê nhân lực, văn bản chính sách của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Cục Du lịch quốc gia, cùng các số liệu cập nhật của doanh nghiệp và tổ chức nghề nghiệp nhằm phản ánh yêu cầu thực tiễn của thị trường nhân lực du lịch Việt Nam hiện nay.

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phân tích dữ liệu định tính, dựa trên cách tiếp cận tổng hợp, hệ thống hóa và so sánh các nguồn dữ liệu thứ cấp, từ đó, đánh giá thực trạng đào, nhận diện những yêu cầu mới đặt ra đối với chất lượng nhân lực du lịch trong thời kỳ chuyển đổi số và hội nhập quốc tế. Cách tiếp cận này giúp làm rõ vai trò của mô hình đào tạo ứng dụng, đánh giá hiệu quả của liên kết ba bên trong phát triển nhân lực du lịch tại TP. Hồ Chí Minh, đồng thời xác định các xu hướng và thách thức chính làm cơ sở đề xuất định hướng phát triển đến năm 2030.

**3. Kết quả và thảo luận**

***3.1. Cơ sở lý thuyết***

*- Liên kết*

Liên kết (Liên: liền với nhau; kết: buộc lại với nhau) có nghĩa là gắn bó chặt chẽ với nhau (Nguyễn Lân, 2000). Bản chất của liên kết là cùng hành động dưới hình thức hệ thống mối quan hệ giữa hai hay nhiều bên tham gia, cùng có sự chia sẻ mục tiêu, trách nhiệm và cùng giải quyết những vấn đề đem lại lợi ích cho các bên hoặc các vấn đề mà rất khó hoặc không thể giải quyết nếu chỉ được thực hiện bởi một tổ chức (Trần Thị Thu Hương, 2017)

*- Liên kết đào tạo*

Quan hệ liên kết, hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp là tất cả mọi hình thức tương tác trực tiếp hay gián tiếp, có tính chất cá nhân hay tổ chức giữa Trường đại học và các doanh nghiệp nhằm hỗ trợ lẫn nhau vì lợi ích của cả hai:

hợp tác trong đào tạo, nghiên cứu và phát triển, kích thích sự vận động năng động qua lại của cán bộ quản lí, giảng viên, người học và các nhà chuyên môn đang làm việc tại các doanh nghiệp; thương mại hóa các kết quả nghiên cứu; xây dựng chương trình đào tạo; tổ chức học tập suốt đời; hỗ trợ các nỗ lực sáng nghiệp và quản trị tổ chức (Đỗ Thị Thanh Toàn, 2018).

*- Chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng*

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 2 Nghị định 73/2015/NĐ-CP thì chương trình đào tạo định hướng ứng dụng là chương trình đào tạo có mục tiêu và nội dung xây dựng theo hướng phát triển kết quả nghiên cứu cơ bản, ứng dụng các công nghệ nguồn thành các giải pháp công nghệ, quy trình quản lý, thiết kế các công cụ hoàn chỉnh phục vụ nhu cầu đa dạng của con người[1].

*- Đào tạo ứng dụng trong giáo dục đại học*

Theo Chiến lược 2022 – 2029 của UNESCO (2022), hướng về phát triển giáo dục kỹ thuật-nghề, đào tạo ứng dụng, nhằm kết nối giáo dục với thị trường lao động. Đặc trưng của định hướng nghề nghiệp ứng dụng là mối quan hệ chặt chẽ với thế giới việc làm, thể hiện trong toàn bộ hoạt động của nhà trường. Chương trình đào tạo dựa trên hồ sơ năng lực nghề nghiệp, xây dựng thông qua ý kiến khảo sát của nhà tuyển dụng và nghiên cứu nhu cầu của thế giới việc làm một cách có hệ thống (Vũ Thị Cẩm Tú, 2017). Nhiều trường đại học trên thế giới (đặc biệt là các nước Châu Âu) đang triển khai hoạt động đào tạo dựa theo khung đào tạo công dân toàn cầu với bốn trụ cột chính, trong đó nhấn mạnh cải thiện chương trình đào tạo kiểu truyền thống để cập nhật kiến thức mới của thế kỷ 21[2]. Đào tạo ứng dụng không chỉ dừng lại ở việc "làm được việc" mà còn là "làm việc một cách sáng tạo, có giá trị gia tăng và bền vững". Trong lĩnh vực du lịch – dịch vụ, đào tạo ứng dụng thể hiện ở các yếu tố: (1) Chương trình học gắn với chuẩn đầu ra nghề nghiệp; (2) Phương pháp giảng dạy dựa trên trải nghiệm (learning by doing); (3) Liên kết chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp; (4) Cơ chế đánh giá dựa trên năng lực thực tiễn và phản hồi của thị trường lao động.

*- Mô hình "ba bên" trong đào tạo du lịch*

[1] https://thuvienphapluat.vn/hoi-dap-phap-luat/chuong-trinh-dao-tao-dinh-huong-ung-dung-la-gi-173115.html

[2] https://ueh.edu.vn/cuoc-song-ueh/tin-tuc/ueh-dao-tao-cong-dan-toan-cau-tung-buoc-trao-quyen-chu-dong-cho-nguoi-hoc-hanh-dong-ben-vung-58379?app=true&app=true&utm_source=chatgpt.com

Mô hình Nhà trường – Doanh nghiệp – Cộng đồng (Triple Helix Model) được xem là xu hướng mới trong phát triển nhân lực du lịch. Theo mô hình này: Nhà trường cung cấp tri thức và năng lực nền tảng; Doanh nghiệp cung cấp môi trường thực hành, trải nghiệm và cơ hội nghề nghiệp; Cộng đồng địa phương cung cấp không gian văn hóa, nguồn lực và bối cảnh thực tế để sinh viên hiểu – cảm – hành nghề.

Trên cơ sở lý thuyết nêu trên, mô hình đào tạo ứng dụng gắn kết Nhà trường – Doanh nghiệp – Cộng đồng trong đào tạo du lịch có thể được hiểu là một hệ thống tương tác động, trong đó Nhà trường giữ vai trò trung tâm điều phối đào tạo; Doanh nghiệp tham gia cùng thiết kế, góp ý, xây dựng chương trình, hỗ trợ đào tạo và cùng đánh giá năng lực nghề nghiệp; Cộng đồng địa phương góp phần tạo hoạt động trải nghiệm văn hóa, thực hành nghề nghiệp. Mô hình này giúp rút ngắn khoảng cách giữa đào tạo và thực tiễn, đồng thời nâng cao trách nhiệm xã hội của giáo dục đại học.

***3.2. Tình hình hoạt động đào tạo theo định hướng ứng dụng tại Khoa Du lịch hiện nay***

Trong những năm gần đây, Khoa Du lịch – Trường Đại học Văn hóa TP.HCM triển khai mạnh mẽ mô hình đào tạo theo định hướng ứng dụng, gắn với yêu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và nhu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành du lịch. Khoa duy trì cấu trúc chương trình đào tạo theo chuẩn đầu ra nghề nghiệp, tăng cường thời lượng thực hành, thực tế và các học phần thực tập triển khai tại doanh nghiệp. Nhiều học phần nghiệp vụ được tổ chức tại các tuyến du lịch, điểm tham quan và doanh nghiệp nhằm giúp sinh viên hình thành năng lực nghề và kỹ năng mềm ngay trong quá trình học tập.

Chương trình đào tạo hiện hành của Khoa Du lịch được xây dựng từ năm 2018, đến nay đã đào tạo xong 5 khóa ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, 3 khóa ngành Du lịch. Chương trình được rà soát định kỳ theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT, bảo đảm cập nhật xu thế nghề nghiệp và tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia. Thực tiễn đào tạo cho thấy chương trình cập nhật chuẩn đầu ra, giảm tải lý thuyết, tăng cường thực hành nghề, gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp và thị trường lao động. Từ năm 2022, sáng kiến "Quy trình tổ chức tour, tuyến trong học phần thực tế" được áp dụng nhằm chuẩn hóa kỹ năng thực hành nghề theo yêu cầu thực tiễn.

Khoa Du lịch duy trì quan hệ hợp tác với nhiều doanh nghiệp lữ hành và hệ thống các khách sạn có thương hiệu, tập trung vào việc phối hợp tổ chức các

chương trình thực tế, doanh nghiệp tham gia giảng dạy, huấn luyện các chuyên đề và đánh giá kết quả học tập. Hoạt động liên kết đào tạo này góp phần giúp sinh viên được "học nghề" ngay trong quá trình đào tạo và rút ngắn khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn.

Bên cạnh hoạt động đào tạo, Khoa chú trọng nghiên cứu khoa học, biên soạn giáo trình và học liệu giảng dạy theo hướng ứng dụng. Nhiều học liệu đã được nghiệm thu và đưa vào sử dụng, hỗ trợ sinh viên tiếp cận kiến thức nghề nghiệp theo chuẩn mới, đáp ứng nhu cầu xã hội.

Hoạt động phục vụ cộng đồng là một nội dung nổi bật trong đào tạo ứng dụng của Khoa Du lịch. Sinh viên được tạo điều kiện tham gia các dự án, chương trình và cuộc thi học thuật tiêu biểu như: Dự án Vườn ươm tài năng văn hóa du lịch và các chương trình du lịch có trách nhiệm với môi trường và xã hội, qua đó thể hiện vai trò của người học trong phát triển du lịch địa phương theo hướng bền vững.

Có thể thấy, mô hình đào tạo theo định hướng ứng dụng đã trở thành đặc điểm nổi bật trong tổ chức đào tạo của Khoa Du lịch, góp phần hình thành đội ngũ sinh viên có năng lực nghề nghiệp thực tiễn, kỹ năng thực hành, kỹ năng số, kỹ năng mềm và ý thức phục vụ cộng đồng.

### *3.3. Những thách thức và định hướng phát triển mô hình đào tạo ứng dụng nhằm gắn kết nhà trường – doanh nghiệp – cộng đồng*

**- Những thách thức**

*Thứ nhất*, yêu cầu chuẩn hóa năng lực nghề theo tiêu chuẩn quốc tế và tiêu chuẩn nghề ASEAN ngày càng cao[1], trong khi chương trình đào tạo vẫn cần tiếp tục điều chỉnh để theo kịp xu hướng chuyển đổi số, du lịch thông minh và nhu cầu nhân lực xanh trong tương lai[2].

*Thứ hai*, liên kết giữa doanh nghiệp và nhà trường chủ yếu dừng ở hợp tác trong đào tạo, thực tập và tuyển dụng, trong khi đó, doanh nghiệp cần tham gia sâu hơn vào việc xây dựng chương trình, đánh giá năng lực và đặt hàng nhân sự theo nhu cầu thực tế.

*Thứ ba*, năng lực sử dụng công nghệ, ngoại ngữ của sinh viên Khoa còn hạn chế, đa số chưa có khả năng thích ứng trong môi trường làm việc quốc tế.

[1] https://investasean.asean.org/files/upload/MRA_Tourism_Professionals_bw.pdf
[2] https://vietnamtourism.gov.vn/post/28647

*Thứ tư*, thách thức trong đổi mới phương pháp giảng dạy, yêu cầu giảng viên liên tục cập nhật công nghệ[1], kỹ năng đào tạo ứng dụng, cập nhật thông tin kinh doanh, chuyên môn theo yêu cầu thị trường lao động[2].

**- Định hướng phát triển mô hinh đào tạo ứng dụng nhằm gắn kết nhà trường – doanh nghiệp – cộng đồng**

- Định kỳ rà soát và cải tiến chương trình đào tạo theo yêu cầu của kiểm định chất lượng. Năm học 2025 - 2026, tiến hành đánh giá tổng thể CTĐT, kiểm định ngành Quản trị DVDL&LH, Ngành Du lịch. Tái cấu trúc ngành đào tạo theo hướng chuyên sâu, dự kiến tổ chức Ngành Du lịch theo các chuyên ngành Hướng dẫn Du lịch và Quản lý Du lịch); Ngành QTDVDL&LH theo chuyên ngành Quản trị lữ hành); Đồng thời xây dựng CTĐT ngành Quản trị khách sạn. Duy trì quy mô tuyển sinh ổn định từ 280 sinh viên – 350 sinh viên/năm đối với 2 ngành đào tạo hiện nay, và điều chỉnh quy mô khi mở được ngành Quản trị khách sạn từ năm học 2026-2027.

- Nâng cao chất lượng đào tạo tại Khoa, nâng cao tỷ lệ sinh viên ra trường làm việc đúng ngành nghề đào tạo thông qua khảo sát đánh giá thực hành – thực tế - thực tập; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, hoạt động văn hóa – nghệ thuật và các câu lạc bộ tiếng Anh, Du lịch; Duy trì tổ chức Hội thi hướng dẫn viên du lịch giỏi toàn thành và đảm bảo tổ chức 4 chương trình thực hành – thực tế mỗi năm. Phát triển đào tạo sau đại học ngành Du lịch từ năm 2026-2027, xây dựng Phòng thực hành Nghiệp vụ lữ hành, Khách sạn – Nhà hàng nhằm phục vụ cho hoạt động đào tạo chất lượng cao.

- Xây dựng cơ chế phối hợp chính thức giữa nhà trường – doanh nghiệp – cộng đồng thông qua bản thỏa thuận hợp tác dài hạn. Thiết lập hệ sinh thái đào tạo, trong đó Khoa Du lịch giữ vai trò hạt nhân kết nối nhằm tăng cường hợp tác với doanh nghiệp theo cách thức "cùng thiết kế - cùng đào tạo – cùng đánh giá chất lượng, hiệu quả" chương trình đào tạo.

**4. Kết luận**

Có thể khẳng định rằng đào tạo theo định hướng ứng dụng gắn với nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và yêu cầu phát triển du lịch bền vững là hướng đi tất yếu trong đào tạo du lịch hiện nay. Với gần 30 năm hình thành và phát triển, Khoa Du lịch – Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đã từng bước xây dựng được mô hình

[1] https://unevoc.unesco.org/pub/unesco_strategy_for_tvet_2022-2029.pdf
[2] https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=203478

đào tạo mang bản sắc riêng, kết hợp nền tảng văn hóa – năng lực nghề - chuyển đổi số và trách nhiệm xã hội.

Về mặt khoa học, bài viết góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận về đào tạo du lịch theo định hướng ứng dụng trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển du lịch bền vững. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu cung cấp một mô hình triển khai cụ thể, có khả năng tham khảo và nhân rộng cho các cơ sở đào tạo du lịch tại Việt Nam trong việc tăng cường liên kết với doanh nghiệp và cộng đồng. Thông qua, mô hình liên kết "Nhà trường – Doanh nghiệp – Cộng đồng", các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ xã hội đã được triển khai có chiều sâu, tạo cơ hội học tập, trải nghiệm, phát triển kỹ năng nghề và nâng cao năng lực hội nhập cho sinh viên. Từ đó, Khoa Du lịch tiếp tục khẳng định vị thế là đơn vị đào tạo nhân lực du lịch có uy tín, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho sự phát triển của ngành du lịch Việt Nam./.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**


Đỗ, T. T. T. (2018), *Liên kết trường Đại học và Doanh nghiệp – Phương thức nâng cao chất lượng đào tạo*, Tạp chí Giáo dục (432), 34-38.

Maarja, M (2016), *Triple Helix and Innovation Workshops in the Tourism Industry*, Aalborg University.

Nguyễn, L. (2000), *Từ điển Từ & Ngữ Việt Nam*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.

Thái, D. H. (2022), *Thực trạng và giải pháp phát triển nguồn nhân lực cho ngành Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí Công thương điện tử - Cơ quan thông tin lý luận của Bộ Công Thương (ngày đăng 3/1/2022).

Trần, T. T. H (2017), *Nghiên cứu nhân tố liên kết các địa phương trong vùng ở Việt Nam: trường hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long* (Luận án tiến sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế). Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung Ương.

UNESCO. (2022) Biến đổi Giáo dục và Đào tạo Kỹ thuật và Dạy nghề (TVET) để chuyển đổi thành công và công bằng, Tổ chức Liên hiệp quốc về Giáo dục, Khoa học và Văn hóa xuất bản năm 2022, ISBN 978-92-2-100552-7.

Vũ, T. C. T. (2017), *Tiếp cận cơ bản xây dựng mô hình đào tạo theo định hướng ứng dụng trong giáo dục đại học*, Nghiên cứu lí luận, Tạp chí Khoa học Giáo dục (146), 51.

# NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGÀNH THÔNG TIN - THƯ VIỆN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CHUYỂN ĐỔI SỐ

***Huỳnh Mẫn Đạt****

***Tóm tắt:***

*Việt Nam đang bước vào giai đoạn chuyển đổi số mạnh mẽ, ngành Thông tin-Thư viện đứng trước những thách thức và cơ hội mới trong việc định hình lại vai trò, chức năng cũng như yêu cầu năng lực đối với đội ngũ nhân viên thư viện. Các thư viện và trung tâm thông tin ngày nay phải thích ứng với môi trường số, tích hợp công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, điện toán đám mây, ... Sự thay đổi này kéo theo yêu cầu cấp thiết trong việc đổi mới nội dung, phương pháp, năng lực giảng viên, cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ và cấu trúc chương trình đào tạo ngành TTTV ở các trường đào tạo nhằm đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi số hiện nay.*

***Từ khóa:*** *Đào tạo thư viện, thông tin, chuyển đổi số trong thư viện.*

## 1. Mở đầu

Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh (TP.HCM) đào tạo Ngành Thông tin - Thư viện là một ngành học đa lĩnh vực, kết hợp kiến thức xã hội, chuyên môn về quản lý thông tin và công nghệ thông tin để đào tạo cử nhân có thể làm việc trong nhiều môi trường khác nhau, không chỉ giới hạn ở thư viện truyền thống. Sinh viên được trang bị kỹ năng tìm kiếm, xử lý, tổ chức, cung cấp thông tin trong kỷ nguyên số và có thể ứng dụng vào các công việc như quản lý thư viện, biên tập, phân tích dữ liệu, hoặc các vị trí quản lý trong doanh nghiệp. Từ năm 1976 đến nay lĩnh vực thông tin thư viện được giảng dạy tại nhà trường, đào tạo nhiều thế hệ sinh viên trưởng thành, đã và đang nắm giữ những vị trí quan trọng ở các cơ quan thông tin, thư viện lớn trong cả nước.

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu hướng chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ, lĩnh vực thông tin – thư viện không nằm ngoài vòng xoáy thay đổi đó. Thư viện hiện đại không chỉ là nơi lưu trữ và cung cấp tài liệu, mà còn là trung tâm dữ liệu, tri thức số, hỗ trợ học tập, nghiên cứu và sáng tạo. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với nguồn nhân lực thông tin – thư viện, đòi

* *TS. Khoa Thư viện và Xuất bản, Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh.*

hỏi họ phải có năng lực công nghệ, tư duy số và khả năng thích ứng với môi trường làm việc mới. Để đáp ứng yêu cầu đó, việc nâng cao chất lượng đào tạo ngành Thông tin – Thư viện tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM trở thành nhiệm vụ trọng tâm. Đây không chỉ là vấn đề của riêng ngành giáo dục, mà còn là giải pháp quan trọng để thực hiện thành công chuyển đổi số trong lĩnh vực thư viện và tri thức quốc gia.

Trong lĩnh vực thông tin thư viện, chuyển đổi số cũng được quan tâm đặc biệt. Ngày 11/02/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 206/QĐ-TTg, phê duyệt "Chương trình chuyển đổi số ngành thư viện đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030", xác định mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chuyển đổi số ngành thư viện trong bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

Chuyển đổi số là sự chuyển đổi toàn diện của mô hình và tổ chức bằng các thông tin kỹ thuật số. Cụ thể, nó là việc ứng dụng công nghệ số vào tất cả khía cạnh của một tổ chức, đơn vị. Khi đạt hiệu quả, hoạt động này sẽ thay đổi toàn diện cách thức mà một tổ chức, đơn vị hoạt động, tăng hiệu quả hợp tác, tối ưu hóa hiệu suất làm việc và mang lại giá trị cho người dùng.

Chuyển đổi số là sự tích hợp đầy đủ các công nghệ kỹ thuật số vào tất cả các lĩnh vực của một tổ chức, đơn vị; ứng dụng các công nghệ nhằm thay đổi cách thức vận hành, mô hình hoạt động và đem đến những hiệu quả cao hơn, những giá trị mới hơn cho các tổ chức, đơn vị.

Như vậy, chúng ta có thể hiểu, chuyển đổi số trong thư viện là việc áp dụng công nghệ thông tin, xây dựng, phát triển nền tảng số, đồng thời tích hợp, kết nối, liên thông, chia sẻ cơ sở dữ liệu mọi lúc, mọi nơi. Đồng thời, chuyển đổi số sẽ giúp xây dựng dữ liệu mở để người dân, cộng đồng, doanh nghiệp cùng tham gia, góp phần xây dựng hệ sinh thái dữ liệu mở về thư viện và mạng thông tin thư viện quốc gia.

**2. Thực trạng đào tạo ngành thông tin – thư viện tại Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh hiện nay**

Trong những năm gần đây, công tác đào tạo ngành Thông tin – Thư viện tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đã có nhiều chuyển biến tích cực, thể hiện qua việc cập nhật chương trình đào tạo, mở rộng hợp tác và ứng dụng công nghệ trong giảng dạy. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế cần được nhìn nhận và khắc phục để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số.

Chương trình đào tạo đã được điều chỉnh, cập nhật nội dung liên quan đến công nghệ thông tin, thư viện số, kỹ năng tìm kiếm và quản trị thông tin.

Tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đã ứng dụng công nghệ học trực tuyến (E-learning, LMS) trong giảng dạy và đánh giá kết quả học tập.

Hoạt động thực hành nghề nghiệp được chú trọng hơn, sinh viên có cơ hội tiếp cận thực tế tại các thư viện hiện đại, trung tâm thông tin, cơ quan lưu trữ.

Đội ngũ giảng viên ngày càng được nâng cao về trình độ chuyên môn, nhiều giảng viên có học vị tiến sĩ, tham gia các đề tài nghiên cứu, dự án hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thông tin – thư viện. Bên cạnh những điểm đổi mới trên thì chương trình đào tạo ngành Thông tin – Thư viện tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM còn 1 số hạn chế như:

Chương trình đào tạo vẫn còn nặng về lý thuyết, thiếu các học phần chuyên sâu về công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), phân tích dữ liệu, an toàn thông tin hay quản trị tri thức số.

Phương pháp giảng dạy tại nhiều cơ sở vẫn theo hướng truyền thống, giảng viên giữ vai trò trung tâm, sinh viên ít cơ hội tương tác, trải nghiệm thực tế và phát triển kỹ năng số.

Cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ chưa đồng bộ, chưa có phòng thực hành công nghệ thông tin – thư viện, hệ thống thư viện số, hoặc kho học liệu mở phục vụ đào tạo.

Đội ngũ giảng viên chưa đồng đều về trình độ ứng dụng công nghệ, kỹ năng giảng dạy trực tuyến và khả năng thiết kế học liệu số.

Mối liên kết giữa cơ sở đào tạo – thư viện – nơi sử dụng lao động còn hạn chế, dẫn đến khoảng cách giữa đào tạo và nhu cầu thực tiễn nghề nghiệp.

Công tác định hướng nghề nghiệp và quảng bá ngành học chưa được quan tâm đúng mức, khiến ngành Thông tin – Thư viện chưa thật sự thu hút người học trong thời đại số.

**3. Yêu cầu đặt ra trong bối cảnh chuyển đổi số với đào tạo của ngành Thông tin – Thư viện hiện nay**

Chuyển đổi số đang định hình lại vai trò và chức năng của người cán bộ thư viện. Họ không còn chỉ là "người giữ sách", mà trở thành người quản trị dữ liệu, thông tin và tri thức số, hỗ trợ người dùng trong không gian học tập và nghiên cứu trực tuyến.

Chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt trong quản trị tri thức, thông tin. Ngành Thông tin – Thư viện vì vậy phải đối mặt với những thay đổi căn bản về vai trò, phương thức hoạt động và yêu cầu năng lực nghề nghiệp.

Để đáp ứng được yêu cầu phát triển của thời đại mới, công tác đào tạo nguồn nhân lực cho ngành cần thích ứng nhanh và đổi mới toàn diện.

***3.1. Thay đổi vai trò của ngành Thông tin – Thư viện trong kỷ nguyên số***

Nếu như trước đây, nhân viên thư viện chủ yếu làm nhiệm vụ lưu trữ, bảo quản và phục vụ tài liệu truyền thống, thì trong kỷ nguyên số, họ trở thành người quản trị dữ liệu, tri thức và thông tin số.

Các thư viện hiện nay không chỉ là nơi lưu giữ tri thức mà còn là trung tâm cung cấp dịch vụ thông tin – dữ liệu – học liệu điện tử, hỗ trợ học tập, nghiên cứu và sáng tạo.

Do đó, yêu cầu đặt ra là:

Người làm công tác thông tin – thư viện phải có năng lực vận hành, phát triển và quản trị các hệ thống thư viện số.

Biết tổ chức, phân tích và khai thác dữ liệu thông tin bằng công cụ công nghệ hiện đại.

Có khả năng xây dựng các dịch vụ thông tin thông minh dựa trên trí tuệ nhân tạo (AI), máy học (Machine Learning) và dữ liệu lớn (Big Data).

***3.2. Yêu cầu về năng lực số của người học và người làm nghề***

Trong môi trường thư viện số, nhân viên thông tin – thư viện cần được trang bị đầy đủ năng lực số (Digital Competence), bao gồm:

Kỹ năng công nghệ số: sử dụng, quản trị, bảo mật và chia sẻ dữ liệu; vận hành các phần mềm thư viện tích hợp (ILS, DSpace, Koha, Alma, v.v.); hiểu biết về công nghệ điện toán đám mây, mã nguồn mở.

Kỹ năng số hóa và quản trị dữ liệu: thực hiện số hóa tài liệu, chuẩn hóa metadata, tổ chức kho dữ liệu mở, quản lý học liệu điện tử.

Kỹ năng tìm kiếm, phân tích và xử lý thông tin: áp dụng công cụ AI, thuật toán phân tích dữ liệu trong việc khai thác tri thức từ nguồn thông tin lớn.

Năng lực giao tiếp và phục vụ người dùng trong môi trường số: tư vấn trực tuyến, hỗ trợ truy cập từ xa, quản trị cổng thông tin thư viện.

Năng lực học tập suốt đời và thích ứng công nghệ mới, để không ngừng nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

### *3.3. Yêu cầu về chương trình và mô hình đào tạo*

Công tác đào tạo ngành Thông tin – Thư viện cần được định hướng theo mô hình liên ngành – thực tiễn – hội nhập quốc tế. Cụ thể:

Chương trình đào tạo phải tích hợp các nội dung về khoa học dữ liệu, CNTT, quản trị thông tin, an toàn thông tin, trí tuệ nhân tạo và chuyển đổi số.

Tăng cường tính thực hành, dự án và trải nghiệm nghề nghiệp, giúp sinh viên hình thành kỹ năng nghề thực tế.

Kết hợp chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo – thư viện – doanh nghiệp công nghệ trong tổ chức giảng dạy, thực tập và nghiên cứu ứng dụng.

Đổi mới chuẩn đầu ra của ngành, theo hướng đánh giá năng lực thực hành và khả năng thích ứng với môi trường số, thay vì chỉ chú trọng kiến thức lý thuyết.

### *3.4. Yêu cầu về đội ngũ giảng viên và hạ tầng đào tạo*

Nhân viên thư viện là một trong bốn yếu tố cấu thành nên thư viện (bao gồm tài nguyên thông tin, người dùng tin, nhân viên thư viện và cơ sở vật chất - kỹ thuật), là nguồn nhân lực không thể thiếu trong bất kỳ một thư viện nào, dù đó là thư viện truyền thống, thư viện điện tử hay thư viện số. Họ là người đóng vai trò quyết định đến chất lượng và hiệu quả hoạt động của thư viện.

Trước đây, khi nói đến nhân viên thư viện, người ta thường quen với hình ảnh đơn thuần là những người thu thập, xử lý rồi cất giữ tài liệu vào trong các kho sách khép kín, những người thụ động ngồi chờ người dùng tin đến với thư viện. Ngày nay, dưới tác động của công nghệ, hình ảnh đó đã có những thay đổi tích cực. Ở nhiều thư viện, các bộ sưu tập tài liệu giấy đã dần nhường chỗ cho các bộ sưu tập số. Người dùng tin có thể tra cứu được ở bất kỳ đâu có máy tính nối mạng, không còn bị bó hẹp trong bốn bức tường của thư viện cũng như không còn bị giới hạn trong khung giờ phục vụ. Mọi ranh giới dường như bị xóa nhòa trong không gian ba chiều của thế giới số. Công nghệ đã làm thay đổi cơ bản công việc của nhân viên thư viện. Vậy đứng trước bối cảnh đó, với vai trò là cầu nối giữa thông tin và người dùng tin, nhân viên thư viện cần những năng lực gì để đáp ứng yêu cầu công việc.

Để thực hiện tốt mục tiêu đổi mới, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM cần:

Phát triển đội ngũ giảng viên có năng lực số, am hiểu cả chuyên môn thư viện và công nghệ thông tin.

Khuyến khích giảng viên tham gia dự án chuyển đổi số trong thư viện, nghiên cứu khoa học về quản trị dữ liệu và công nghệ học tập số.

Đầu tư hạ tầng công nghệ, phòng thí nghiệm dữ liệu, thư viện học liệu số, giúp sinh viên được học tập, nghiên cứu trong môi trường hiện đại.

Phát triển hệ thống học liệu mở (OER), các khóa học trực tuyến (MOOCs) và kho dữ liệu thực hành cho sinh viên ngành Thông tin – Thư viện.

***3.5. Yêu cầu về hội nhập và chuẩn hóa quốc tế***

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, ngành Thông tin – Thư viện cần hướng đến chuẩn đào tạo quốc tế, đáp ứng khung năng lực mà các tổ chức như IFLA, UNESCO, ALA (American Library Association) đã đề xuất.

Nhân viên thư viện tương lai phải có khả năng làm việc trong môi trường đa ngôn ngữ, đa văn hóa, sử dụng thành thạo tiếng Anh chuyên ngành.

Cần tham gia các mạng lưới trao đổi học thuật, nghiên cứu và chia sẻ dữ liệu mở trên phạm vi khu vực và quốc tế.

Việc chuẩn hóa chương trình đào tạo sẽ giúp nâng cao vị thế ngành Thông tin – Thư viện Việt Nam trong khu vực và thế giới.

Như vậy, trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay, ngành Thông tin – Thư viện tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM không chỉ cần thay đổi tư duy và phương thức hoạt động, mà quan trọng hơn là xây dựng một hệ sinh thái đào tạo mở, linh hoạt, gắn kết và sáng tạo. Chỉ khi đội ngũ cán bộ được trang bị đầy đủ năng lực số, tư duy dữ liệu và tinh thần đổi mới, thì ngành Thông tin – Thư viện mới có thể thực sự đóng góp vào tiến trình chuyển đổi số quốc gia và phát triển xã hội tri thức bền vững.

**4. Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo ngành Thông Tin – Thư Viện tại Trường Đại học Văn Hóa TP.HCM đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số**

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ, việc đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo ngành Thông tin – Thư viện là yêu cầu cấp thiết, nhằm hình thành đội ngũ nhân lực có năng lực số, sáng tạo và thích ứng nhanh với môi trường làm việc hiện đại. Ngành Thông tin – Thư viện cần những giải pháp sau để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số:

***4.1. Đổi mới chương trình đào tạo theo định hướng chuyển đổi số đáp ứng yêu cầu thực tiễn***

Cập nhật chương trình đào tạo theo hướng kết hợp giữa thông tin – thư viện – công nghệ thông tin – khoa học dữ liệu – quản trị thông tin.

Tích hợp các học phần mới như: Chuyển đổi số trong thư viện, Thư viện thông minh, Quản trị dữ liệu và học liệu số, Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản lý thông tin.

Thiết kế chương trình linh hoạt, mở, cho phép sinh viên lựa chọn học phần tự chọn theo định hướng nghề nghiệp (ví dụ: thư viện số, dữ liệu học thuật, truyền thông thông tin, phân tích dữ liệu).

Tăng cường mô hình đào tạo theo dự án (Project-based Learning), giúp sinh viên vừa học lý thuyết vừa ứng dụng vào các dự án thực tế tại thư viện hoặc doanh nghiệp thông tin.

***4.2. Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên***

Bồi dưỡng kỹ năng số và năng lực công nghệ cho giảng viên ngành Thông tin – Thư viện, giúp họ làm chủ các công cụ hiện đại như hệ thống quản trị thư viện số, cơ sở dữ liệu học liệu mở, phần mềm xử lý dữ liệu.

Khuyến khích giảng viên tham gia nghiên cứu, hội thảo, dự án chuyển đổi số trong và ngoài nước để cập nhật kiến thức mới.

Mời giảng viên thỉnh giảng, chuyên gia công nghệ, nhà quản lý thư viện tham gia giảng dạy, giúp tăng tính thực tiễn và liên kết giữa học thuật – nghề nghiệp.

Xây dựng cơ chế đánh giá, khen thưởng dựa trên năng lực đổi mới sáng tạo và hiệu quả giảng dạy thay vì chỉ dựa trên thâm niên.

***4.3. Tăng cường ứng dụng công nghệ và đầu tư cơ sở vật chất***

Đầu tư hệ thống thư viện học liệu điện tử, phòng thực hành thư viện số, mô phỏng môi trường làm việc thực tế.

Ứng dụng các nền tảng học tập trực tuyến (LMS, MOOCs, OER) để hỗ trợ dạy – học linh hoạt.

Phát triển mô hình "phòng thí nghiệm dữ liệu" (Data Lab) cho sinh viên thực hành số hóa, xử lý và khai thác dữ liệu thông tin.

Liên kết với doanh nghiệp công nghệ để triển khai các phần mềm mã nguồn mở như Koha, DSpace, Greenstone, phục vụ giảng dạy và nghiên cứu.

***4.4. Tăng cường hợp tác giữa nhà trường – thư viện – doanh nghiệp***

Thiết lập quan hệ hợp tác giữa các cơ sở đào tạo và hệ thống thư viện, trung tâm thông tin, doanh nghiệp công nghệ thông tin để tổ chức thực tập, nghiên cứu, dự án nghề nghiệp.

Phát triển mạng lưới chuyên gia và cựu sinh viên ngành Thông tin – Thư viện để hỗ trợ định hướng nghề nghiệp, khởi nghiệp, tuyển dụng và chia sẻ kinh nghiệm.

Khuyến khích các doanh nghiệp, đặc biệt là các công ty công nghệ, tài trợ học bổng, thiết bị và phần mềm học tập cho sinh viên.

***4.5. Đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá***

Chuyển từ mô hình dạy học truyền thống sang học tập tích cực (active learning), học qua trải nghiệm (experiential learning).

Áp dụng học tập kết hợp (blended learning), học trực tuyến kết hợp thực hành, giúp người học linh hoạt hơn.

Đổi mới phương pháp kiểm tra – đánh giá theo năng lực, chú trọng kỹ năng thực hành nghề nghiệp và khả năng sáng tạo trong môi trường số.

Khuyến khích sinh viên xây dựng sản phẩm, dịch vụ thông tin số hoặc dự án khởi nghiệp thư viện số như một phần của quá trình học tập.

***4.6. Chuẩn hóa đầu ra và hội nhập quốc tế***

Áp dụng chuẩn năng lực cán bộ thông tin – thư viện theo khuyến nghị của IFLA, UNESCO, ALA, làm căn cứ xây dựng chương trình đào tạo.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo, trao đổi giảng viên và sinh viên, tham gia các dự án về học liệu mở, thư viện số khu vực ASEAN.

Xây dựng hệ thống kiểm định chất lượng đào tạo ngành Thông tin – Thư viện theo tiêu chuẩn quốc tế, bảo đảm tính minh bạch và uy tín.

***4.7. Phát triển kỹ năng mềm và năng lực tự học cho sinh viên***

Đưa vào chương trình đào tạo các nội dung kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện, sáng tạo, làm việc nhóm và quản lý dự án.

Khuyến khích sinh viên tham gia câu lạc bộ học thuật, nhóm nghiên cứu, hoạt động tình nguyện thư viện cộng đồng.

Hình thành văn hóa học tập suốt đời, giúp người học luôn sẵn sàng thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ.

Việc nâng cao chất lượng đào tạo ngành Thông tin – Thư viện trong thời kỳ chuyển đổi số không chỉ là nhiệm vụ của riêng các trường đại học, mà cần sự phối hợp đồng bộ giữa nhà trường, cơ quan quản lý, thư viện và doanh nghiệp công nghệ.

Đào tạo theo hướng liên ngành – số hóa – thực tiễn – hội nhập chính là con đường tất yếu để hình thành nguồn nhân lực thông tin – thư viện hiện đại, sáng tạo và có khả năng dẫn dắt quá trình chuyển đổi số trong xã hội tri thức.

**5. Kết luận**

Chuyển đổi số đang mở ra những cơ hội to lớn cho ngành Thông tin – Thư viện, đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức mới. Việc nâng cao chất lượng đào tạo ngành Thông tin – Thư viện là điều kiện tiên quyết để xây dựng đội ngũ nhân lực có năng lực số, sáng tạo, chủ động và thích ứng.

Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà nước, cơ sở đào tạo, thư viện, doanh nghiệp và cộng đồng học thuật để đổi mới toàn diện từ chương trình, phương pháp, con người đến hạ tầng công nghệ.

Chỉ khi đó, ngành Thông tin – Thư viện mới thực sự đóng góp tích cực vào tiến trình chuyển đổi số quốc gia, hướng tới mục tiêu xây dựng xã hội học tập và tri thức số bền vững./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến 2045.* Hà Nội.

Bộ Thông tin và Truyền thông (2020), *Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*. Hà Nội.

Nguyễn Thị Lan Anh. (2022). Phát triển nguồn nhân lực ngành Thông tin – Thư viện trong bối cảnh chuyển đổi số, Tạp chí *Thông tin & Tư liệu*. Số 2/2022, tr. 25 -33.

Trần Thị Hạnh. (2023). Đổi mới chương trình đào tạo ngành Thông tin – Thư viện theo hướng đáp ứng yêu cầu xã hội số. Tạp chí *Khoa học Đại học Văn hóa Hà Nội*. Số 4/2023, tr. 45–53.

IFLA. (2021). *Digital Transformation and the Role of Libraries in the Knowledge Society*, International Federation of Library Associations and Institutions.

UNESCO. (2022). *Guidelines on Open Educational Resources and Digital Learning in Higher Education*, Paris.

# ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH TRUYỀN THÔNG VĂN HÓA TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA TP. HỒ CHÍ MINH

***Nguyễn Đức Tuấn****

***Tóm tắt:***

*Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, sự bùng nổ của truyền thông số, trí tuệ nhân tạo, cùng yêu cầu phát triển công nghiệp văn hóa, nhu cầu về nguồn nhân lực truyền thông có nền tảng văn hóa ngày càng cấp thiết. Bài tham luận này nhằm nhìn lại quá trình hình thành, phát triển chuyên ngành Truyền thông Văn hóa 15 năm qua ;Đồng thời, đánh giá thực trạng; và đề xuất định hướng phát triển trong giai đoạn mới, góp phần vào mục tiêu nâng tầm chất lượng đào tạo của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM trong những năm tiếp theo.*

***Từ khóa:*** *Đào tạo, Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh, truyền thông văn hóa.*

## 1. Đặt vấn đề

Năm 2026 đánh dấu 50 năm hình thành và phát triển của Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh – một chặng đường nửa thế kỷ đóng góp vào sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực văn hóa của cả nước. Trong bức tranh chung ấy, Khoa Truyền thông (nay là Khoa Văn hóa và Truyền thông) tuy là đơn vị trẻ nhất của Trường, nhưng cũng đã có 15 năm xây dựng và phát triển đầy nỗ lực, từng bước khẳng định vai trò tiên phong trong đào tạo Chuyên ngành Truyền thông Văn hóa - chuyên ngành duy nhất tại Việt Nam hiện nay kết hợp sâu giữa truyền thông và nền tảng văn hóa.

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, sự bùng nổ của truyền thông số, trí tuệ nhân tạo, cùng yêu cầu phát triển công nghiệp văn hóa, nhu cầu về nguồn nhân lực truyền thông có nền tảng văn hóa ngày càng cấp thiết. Bài tham luận này nhằm nhìn lại quá trình hình thành, phát triển chuyên ngành Truyền thông Văn hóa; đánh giá thực trạng; và đề xuất định hướng phát triển trong giai đoạn mới, góp phần vào mục tiêu nâng tầm chất lượng đào tạo của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM trong những năm tiếp theo.

## 2. Quá trình hình thành và phát triển

### *2.1. Khởi nguồn từ nhu cầu xã hội và chủ trương của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*

* *TS. Khoa Văn hóa và Truyền thông, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*

Giai đoạn 2008 - 2009, với sự chỉ đạo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, sự tham vấn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng với sự kết nối của Trung tâm phát triển Văn hóa – Nghệ thuật A&C. Ban Giám hiệu trường Đại học Văn hóa TP.HCM đã triển khai đề án thành lập Bộ môn Truyền thông.

Để đảm bảo tính thực tiễn, Trường phối hợp Trung tâm A&C khảo sát nhu cầu nhân lực tại TP.HCM và các địa phương; làm việc với các trường đại học quốc tế (Anh, Úc, Mỹ), học hỏi mô hình đào tạo truyền thông hiện đại.

Kết quả khảo sát đã khẳng định nhu cầu cấp thiết về một chương trình đào tạo truyền thông gắn với văn hóa.

- Ngày 30/9/2010, Bộ môn Truyền thông chính thức được thành lập.
- Năm 2012, khóa đào tạo đại học đầu tiên tuyển sinh 40 sinh viên.
- Từ năm 2014 [1] theo cơ cấu tổ chức của Nhà trường, Bộ môn Truyền thông được chuyển thành Khoa Truyền thông, chính thức đánh dấu bước phát triển mới của Khoa và chuyên ngành.
- Từ 01/9/2025 Khoa Truyền thông sáp nhập với Khoa Văn hóa học thành Khoa Văn hóa và Truyền thông[2]

***2.2. Tính đặc thù của chuyên ngành***

Chuyên ngành Truyền thông Văn hóa được thiết kế dựa trên 3 trụ cột:

Nền tảng văn hóa học: văn hóa học, quản lý nhà nước về văn hóa, Di sản văn hóa, công nghiệp văn hóa.

Kiến thức truyền thông - đa phương tiện: báo chí, sự kiện, PR, quảng cáo, truyền thông số, sản xuất nội dung.

Thực hành - ứng dụng: Dự án cộng đồng, mô hình sản phẩm, phòng thực hành studio.

Khoa Truyền thông hiện là đơn vị duy nhất ở Việt Nam đào tạo chuyên ngành Truyền thông Văn hóa – nơi kết nối nghiên cứu văn hóa với thực hành truyền thông trong đời sống xã hội.

***3. Thực trạng đào tạo chuyên ngành Truyền thông Văn hóa***

***3.1. Mục tiêu và tổ chức đào tạo***

[1] Quyết định số 931/QĐ-BVHTTDL ngày 31/3/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Quyết định số 721/ QDĐHVH,(2025 )của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa TP.HCM

Chương trình hướng tới đào tạo cử nhân ngành Văn hóa học, chuyên ngành truyền thông văn hóa có năng lực hướng đến tạo ra các sản phẩm sau khi ra trường có hiểu biết vững về văn hóa; Chuyên ngành xác định văn hóa là nền tảng nên đã trang bị cho sinh viên kiến thức tổng thể về văn hóa vật chất và văn hóa và tinh thần, những thành tố hình thành nên bản sắc của một cộng đồng, dân tộc. Cụ thể như các học phầnnhư Văn hóa dân gian, Di sản Văn hóa, Tín ngưỡng và tôn giáo…

Bên cạnh đó, Sinh viên sau khi tốt nghiệp cần phải thành thạo công cụ truyền thông số, các mạng xã hội như facebook, tiktok, fanpage…Có tư duy quản lý, tổ chức hoạt động văn hóa - xã hội; Có khả năng sáng tạo sản phẩm truyền thông văn hóa hiện đại thông qua các môn học như kỹ thuật quay, dựng phim, Tổ chức, sản xuất các sản phẩm truyền thông, kỹ thuật viết tin, bài…

Đặc biệt, với sinh viên chuyên ngành truyền thông văn hóa khi tốt nghiệp phải có chứng chỉ phần mềm đồ họa - dựng phim - thiết kế… để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp khi làm việc.

***3.2. Quy mô tuyển sinh- và kết quả đào tạo***

Từ 2012 - 2025, Khoa đã tuyển sinh gần 1.500 sinh viên, với 558 sinh viên tốt nghiệp[1]. Số lượng tuyển sinh mỗi khóa luôn nằm trong top cao nhất trường (100 -150 SV/năm). Cá biệt, năm 2020, tuyển sinh hơn 250 sinh viên Tỷ lệ duy trì đến cuối khóa ổn định, từ 80–90%.

Đa số sinh viên tốt nghiệp làm việc tại các cơ quan báo chí, truyền hình, đài phát thanh; Các doanh nghiệp truyền thông - sự kiện; Cơ quan văn hóa, du lịch, bảo tàng; Các tổ chức nghiên cứu văn hóa – xã hội…

Nhiều cựu sinh viên hiện giữ vị trí trưởng nhóm, trưởng bộ phận tại các doanh nghiệp truyền thông, các công ty tổ chức sự kiện.

***3.3. Đội ngũ giảng viên***

Chuyên ngành truyền thông văn hóa hiện nay có 8 giảng viên cơ hữu và 30 giảng viên thỉnh giảng gồm các lĩnh vực như : Báo chí, truyền thông, văn hóa, kinh tế, nghệ thuật… Với đội ngũ giảng viên đến từ các cơ quan báo, đài truyền hình, các chuyên gia trong quản trị doanh nghiệp truyền thông, các biên tập viên, Phát thanh viên… đã tạo nên môi trường đào tạo đa chiều: Hàn lâm - thực tiễn - sáng tạo.

***3.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học***

[1] Khoa Truyền Thông, (2025), Báo cáo năm học 2024 - 2025.

Với đội ngũ giảng viên cơ hữu tuy khiêm tốn về số lượng, nhưng kết quả nghiên cứu khoa học trong những năm qua là sự nỗ lực đáng khích lệ có16 bài báo trên tạp chí khoa học các cấp; 37 báo cáo hội thảo (4 quốc tế, 24 trong nước…).

Trước ngày 1/9/2025, Khoa Truyền thông đã tổ chức nhiều hội thảo, tọa đàm, kết nối sinh viên với doanh nghiệp truyền thông trong nước, cũng như với các chuyên gia nước ngoài.

***3.5 Thực hành nghề kết hợp phục vụ cộng đồng***

Xác định hoạt động phục vụ cộng đồng là thế mạnh của Trường và của Khoa nên kết hợp với các học phần Dự án truyền thông văn hóa;Tổ chức sự kiện xã hội; Sản xuất sản phẩm truyền thông hằng kỳ , giảng viên và sinh viên đã xây dưng thành những chương trình thiện nguyện như *Xuân Đong Đầy, Mang nắng về bên em, Sắc màu Darahoa, Dệt tóc kết niềm tin, ...* tạo môi trường rèn luyện và trách nhiệm xã hội đối với người học.

***4. Những thách thức và cơ hội trong giai đoạn mới***

Truyền thông số - trí tuệ nhân tạo thay đổi toàn diện phương thức sản xuất và phân phối thông tin.

Sự phát triển của AI đang đem lại nhiều thay đổi tích cực trong hoạt động báo chí, truyền thông. Theo báo cáo của Viện nghiên cứu báo chí Reuters Institute (Anh) năm 2024, hơn 75% số tòa soạn lớn trên thế giới đã ứng dụng AI vào các khâu sản xuất tin tức. Điều này cho thấy xu hướng AI đang trở thành một phần không thể thiếu trong ngành báo chí, truyền thông hiện đại. Có thể thấy rõ một số ảnh hưởng tích cực AI đem lại trong hoạt động báo chí, truyền thông, gồm: AI tham gia vào quy trình sáng tạo, giúp tối ưu hoá quy trình sản xuất nội dung. AI giúp cá nhân hoá, phân tích dữ liệu người dùng và cải thiện mức độ tương tác giữa cơ quan báo chí và độc giả.AI làm thay đổi vai trò và thúc đẩy tư duy làm báo hiện đại… Bên cạnh đó, cạnh tranh nhân lực sáng tạo ngày càng khốc liệt trong thị trường truyền thông - quảng cáo - công nghiệp văn hóa Trong xu hướng toàn cầu hóa và số hóa, mọi người làm việc và cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu, không chỉ trong nước, yêu cầu chất lượng nhân lực phải đạt chuẩn quốc tế.

Công nghệ thay đổi nhanh chóng: AI, dữ liệu lớn (Big Data), truyền thông đa phương tiện (multimedia), thực tế ảo (VR/AR) tạo ra những yêu cầu kỹ năng mới liên tục, đòi hỏi người lao động phải học hỏi suốt đời (lifelong learning).

Nhu cầu thị trường cao các doanh nghiệp cần nhân sự không chỉ sáng tạo mà còn phải có tư duy kinh doanh, hiểu biết về thị trường và có khả năng tạo ra giá trị khác biệt. Tuy nhiên, vẫn thiếu hụt nhân lực chất lượng, mặc dù nguồn nhân lực dồi dào, nhưng nhân lực có kỹ năng chuyên sâu, tư duy đổi mới và kỹ năng số thực sự vẫn còn thiếu, dẫn đến sự cạnh tranh gay gắt để săn đuổi những nhân tài này.

Công nghiệp văn hóa trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đòi hỏi nhân lực có nền tảng văn hóa vững và kỹ năng truyền thông.

Hiện nay, công nghiệp văn hóa được Chính phủ Việt Nam xác định bao gồm 12 lĩnh vực: Quảng cáo, Kiến trúc, Phần mềm và các trò chơi giải trí, Thủ công mỹ nghệ, Thiết kế, Điện ảnh, Xuất bản, Thời trang; Nghệ thuật biểu diễn, Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; Truyền hình và phát thanh; Du lịch văn hóa.

Công nghiệp văn hóa hiện đang là "con gà đẻ trứng vàng" của nhiều nền kinh tế thế giới. Theo Bản đồ toàn cầu đầu tiên về Công nghiệp Văn hóa và sáng tạo của UNESCO năm 2015 công bố năm 2017, thì công nghiệp văn hóa và sáng tạo (Cultural and Creative Industries - CCIs) có tổng doanh thu lên đến 2.250 nghìn tỷ USD và tạo công ăn việc làm cho 29,5 triệu lao động trên toàn cầu với gần 20% thành phần lao động ở độ tuổi từ 15 đến 29. Nhiều quốc gia có ngành công nghiệp văn hóa và sáng tạo hàng đầu như Nhật Bản, Hàn Quốc và Ấn Độ đã trở thành thị trường CCIs lớn nhất thế giới, vượt trên cả châu Âu và Bắc Mỹ (Thế Công, 2024). Theo dữ liệu thống kê của Ngân hàng thế giới công bố năm 2019, tỷ lệ đóng góp doanh thu của ngành công nghiệp văn hóa (bao gồm cả lĩnh vực du lịch văn hóa) đối với tổng doanh thu toàn cầu là xấp xỉ 4,04% và đem lại việc làm chiếm tỷ trọng 2,21% tổng số lao động trên thế giới, lao động ngành có thu nhập cao gấp 2,44 lần so với mặt bằng chung.

Kỳ vọng xã hội gia tăng đối với chất lượng sản phẩm truyền thông văn hóa trong bối cảnh hội nhập.

Văn hóa không chỉ góp phần chuyển giao tri thức, giáo dục thẩm mỹ, giúp truyền tải các giá trị văn hóa - xã hội quan trọng mà còn là một ngành sản xuất, một lĩnh vực đóng góp cho tăng trưởng kinh tế cũng như góp phần bảo đảm cho phát triển bền vững. Nhiều nước trên thế giới đã công nhận văn hóa như một trong những trụ cột chính của nền kinh tế sáng tạo, một lĩnh vực quan trọng của thương mại và cạnh tranh quốc tế. Việc thừa nhận giá trị kép của văn hóa đã làm cho nhiều chính phủ trên thế giới tập trung phát triển và mở rộng các ngành công

nghiệp văn hóa như một phần của chiến lược đa dạng hóa kinh tế, kích thích tăng trưởng kinh tế, thịnh vượng và hạnh phúc. Truyền thông như một mạch dẫn, chuyển tải các trị văn hóa để các cộng đồng, các quốc gia có cơ hội giao trao đổi, giao lưu trong bối cảnh toàn cầu hóa.

**5. Định hướng và giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo**

***5.1. Hoàn thiện chương trình đào tạo theo hướng đa ngành - công nghệ - sáng tạo***

Tăng cường học phần về AI, dữ liệu trong truyền thông, truyền thông số nâng cao như tập trung vào việc tích hợp công nghệ mới vào chương trình đào tạo, nhấn mạnh kỹ năng phân tích dữ liệu, sáng tạo nội dung bằng AI (viết tin, video), tối ưu hóa quy trình, và xây dựng đạo đức nghề nghiệp, phát triển các hình thức truyền thông tương tác (AR/VR) nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn của ngành báo chí - truyền thông hiện đại

Bổ sung học phần về truyền thông di sản, Xây dựng thương hiệu văn hóa, công nghiệp văn hóa là cực kỳ cần thiết, giúp sinh viên trang bị kỹ năng quảng bá giá trị văn hóa, tạo ra thương hiệu địa phương, quốc gia và phát triển các sản phẩm văn hóa thành kinh tế, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, nhất là trong bối cảnh Việt Nam đang thúc đẩy phát triển kinh tế di sản và công nghiệp văn hóa. Các học phần này sẽ đào tạo chuyên gia có khả năng kết nối sáng tạo giữa di sản, thương hiệu và kinh doanh, giải quyết vấn đề mai một di sản, thiếu liên kết giữa nhà quản lý, nhà khoa học và doanh nghiệp, để biến giá trị văn hóa thành nguồn lực phát triển bền vững. Đồng thời, tiếp tục triển khai học theo dự án (Project-based Learning). Đây là một chiến lược giáo dục hiệu quả lấy người học làm trung tâm, giúp các em học qua trải nghiệm thực tế, chủ động giải quyết vấn đề, phát triển kỹ năng mềm (tư duy phản biện, hợp tác, giao tiếp) và kiến thức sâu sắc, chuẩn bị tốt cho tương lai. Triển khai thành công cần quy trình rõ ràng: xác định dự án, đặt câu hỏi, lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá, với vai trò hướng dẫn của giáo viên, học sinh tự chủ và tạo sản phẩm cụ thể.

***5.2. Phát triển hệ sinh thái thực hành truyền thông***

Trong hoạt động đào tạo, ngoài các học phần lý thuyết để cung cấp kiến thức nền tảng thì các giờ học thực hành là để sinh viên kiểm nghiệm, thực tiễn hóa các lý thuyết. Vì vậy cần nâng cấp studio, phòng dựng phim để sinh viên có cơ hội thực hành như tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông, livestream; Xây dựng "Media Lab Văn hóa" cho sinh viên sáng tạo sản phẩm; Kết nối và hỗ

trợ sản xuất các sản phẩm truyền thông cho địa phương, doanh nghiệp. Bên cạnh đó, tăng cường liên kết doanh nghiệp - cơ quan nghiên cứu văn hóa, mở rộng ký kết thực tập, học kỳ doanh nghiệp mời chuyên gia có kinh nghiệm thực tế tham gia giảng dạy, phản biện các sản phẩm truyền thông của giảng viên, sinh viên sáng tạo thông qua các học phần. Tổ chức các dự án truyền thông văn hóa gắn với nhu cầu xã hội.

***5.3. Phát triển đội ngũ giảng viên, tăng cường nghiên cứu khoa học***

So với quy mô đào tạo, hiện có 10 lớp hành chính với khoảng 500 sinh viên, nhưng số lượng giảng viên cơ hữu lại quá ít, không đủ để đáp ứng yêu cầu đào tạo, quản lý và cố vấn học tập. Việc tuyển dụng giảng viên cơ hữu cho chuyên ngành truyền thông gặp nhiều khó khăn. Trong đó, thu nhập cũng là một yếu tố mang tính quyết định. Tuy nhiên trong kế hoạch phát triển của chuyên ngành Truyền thông văn hóa, đội ngũ giảng viên có chuyên môn về Truyền thông, báo chí đạt chuẩn là ưu tiên hàng đầu. Song song đó là tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo của lực lượng Giảng viên như tăng cường hoạt động nhóm nghiên cứu về truyền thông văn hóa. Khuyến khích, tư vấn sinh viên làm sản phẩm sáng tạo, dự thi các cuộc thi truyền thông. Kết nối nhà trường - doanh nghiệp - địa phương trong nghiên cứu ứng dụng.

**6. Kết luận**

Trải qua 15 năm xây dựng và phát triển, chuyên ngành Truyền thông Văn hóa đã khẳng định đuọc hướng đi đúng đắn trong công tác đào tạo của nhà trường, đóng góp quan trọng vào chiến lược nhân lực văn hóa của Trường Đại học Văn hóa TP. HCM. Tuy nhiên, khó khăn hiện nay là việc phát triển đội ngũ giảng viên có chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu đào tạo và nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực Truyền thông văn hóa.

Trong bối cảnh mới, Khoa Văn hóa và truyền thông sẽ tiếp tục đổi mới chương trình đào tạo, mở rộng hợp tác, tăng cường ứng dụng công nghệ và hướng đến mục tiêu chuyên ngành Truyền thông văn hóa trở thành ngành đào tạo trong danh mục đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí minh trở thành cơ sở đào tạo - nghiên cứu Truyền thông Văn hóa hàng đầu cả nước./.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Khoa Truyền Thông, (2025), Báo cáo năm học 2024 – 2025

Khoa Văn hóa và truyền thông (2024), Chương trình đào tạo chuyên ngành Truyền thông văn hóa

Quyết định số 721/ QĐĐHVH, (2025) của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa TP.HCM.

Quyết định số 931/QĐ-BVHTTDL ngày 31/3/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh

Thế Công. (2024). Để Văn hóa thực sự trở thành công nghiệp phát triển. Nguồn https://bvhttdl.gov.vn/. Truy cập ngày 8/12/2025.

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM – ĐỔI MỚI VÀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN

***Nguyễn Thị Thạch Ngọc*** [*]
***Hứa Sa Ni*** [**]

***Tóm tắt:***

*Ngành Văn hóa các dân tộc thiểu số là một ngành đào tạo đặc thù, được trường tiên phong triển khai từ năm 2006. Bài viết phân tích vai trò, thành tựu và những yêu cầu mới trong đào tạo nguồn nhân lực ngành văn hóa các dân tộc thiểu số trong bối cảnh đất nước hội nhập sâu rộng và chuyển đổi số mạnh mẽ. Trên cơ sở nhìn lại chặng đường 50 năm phát triển của Nhà trường, bài viết chỉ ra rằng đội ngũ cán bộ văn hóa cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã đóng góp quan trọng cho sự nghiệp bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa Việt Nam. Tuy nhiên, tiến trình toàn cầu hóa, sự thay đổi nhanh của đời sống xã hội, công nghiệp văn hóa và kinh tế sáng tạo đặt ra nhiều thách thức mới về năng lực, công nghệ và tư duy quản trị văn hóa. Từ đó, bài viết đề xuất các định hướng chủ đạo: đổi mới chương trình đào tạo chuẩn hóa quốc tế; tăng cường ứng dụng công nghệ số và số hóa di sản; phát triển đội ngũ giảng viên chất lượng cao; mở rộng hợp tác với địa phương, doanh nghiệp và tổ chức quốc tế; gắn kết đào tạo với nhu cầu nhân lực thực tiễn của các vùng dân tộc thiểu số. Những giải pháp này nhằm góp phần hình thành nguồn nhân lực văn hóa vừa có tri thức bản địa vững chắc, vừa có năng lực hội nhập, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước trong giai đoạn mới.*

***Từ khóa:*** *Đào tạo, văn hóa dân tộc, Đại học văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, Khoa Di sản và Văn hóa dân tộc.*

## 1. Mở đầu

Khoa văn hóa dân tộc thiểu số (trước đây) là một đơn vị thuộc trường Đại học Văn hóa TPHCM, được thành lập ngày 25/05/2006 có chức năng đào tạo sinh viên ngành Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam ở bậc đại học, với hình thức đào tạo chính quy và cử tuyển; nghiên cứu khoa học, biên soạn giáo trình, chương trình đào tạo tiếp thu những thành tựu khoa học trong lĩnh vực nhân học văn hóa xã hội trong và ngoài nước ứng dụng vào hoạt động đào tạo.

[*] *ThS. Khoa Di sản và Văn hóa dân tộc, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh*
[**] *TS. Khoa Di sản và Văn hóa dân tộc, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh*

Trải qua 20 năm hình thành và phát triển, đến nay (năm 2025), khoa Văn hóa dân tộc thiểu số đã và đang đào tạo được 15 khóa ở bậc đại học và 04 khóa ở bậc cao đẳng chuyển từ khoa Quản lý văn hóa Nghệ thuật sang, với tổng số 445 sinh viên, đa phần là người dân tộc thiểu số của gần 30 dân tộc trên cả nước. Những sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường hầu hết đều có việc làm ổn định, trở thành cán bộ nòng cốt, có chuyên môn và kỹ năng tốt, đảm nhiệm các công việc không chỉ ở ngành văn hóa dân tộc thiểu số mà còn công tác ở nhiều lĩnh vực ngành nghề khác nhau tại các cơ quan ban ngành, trung ương và các địa phương từ Quảng Nam trở vào, như: các Trung tâm dân tộc học, Viện nghiên cứu khoa học xã hội ở trung ương và địa phương; Ban dân tộc, tôn giáo của các tỉnh, thành; Các cơ quan quản lý văn hóa trên địa bàn có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống như: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh, thành phố; Sở dân tộc và tôn giáo, Phòng văn hóa xã hội ở các xã, các nhà văn hóa cộng đồng, các khu du lịch văn hóa nơi có đồng bào dân tộc sinh sống.

Trong đó có những người làm ở các vị trí quản lý, lãnh đạo như trưởng phòng dân tộc huyện, trưởng phòng văn hóa huyện hoặc bí thư xã, phường thị trấn, hoặc chuyên viên phụ trách về lĩnh vực dân tộc; một số người trở thành giảng viên tại các trường trung cấp, cao đẳng, đại học... Ngoài ra cũng có nhiều người đã và đang tiếp tục học tập nâng cao trình độ thạc sĩ, tiến sĩ nhằm phát huy tốt hơn nữa chuyên môn của mình. Điều này cho thấy, ngành Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam hiện nay đã có một vai trò quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực cho khu vực miền Trung, Tây Nguyên và khu vực phía Nam.

Cùng với chủ trương đổi mới của lãnh đạo nhà Trường về việc nâng cao chất lượng đào tạo, đội ngũ giảng viên khoa Văn hóa dân tộc thiểu số không ngừng tự học tập, nâng cao trình độ chuyên môn; từng bước xây dựng, cải tiến chương trình đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn của xã hội.

Trong thời gian đào tạo suốt gần 20 năm qua, chương trình đào tạo đã được chuyển đổi 1 lần và điều chỉnh 3 lần, hiện đang thực hiện cải tiến 30%. Mỗi lần chuyển đổi, điều chỉnh, cải tiến đều hướng đến đáp ứng yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nâng cao chất lượng chuyên môn, đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

**2. Quá trình chuyển đổi, điều chỉnh, cải tiến chương trình đào tạo**

Tháng 9 năm 2006, Hiệu Trưởng Trường Đại học Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh ký Quyết định ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành

Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam theo hệ đào tạo niên chế. Khung chương trình được thiết kế với khối lượng kiến thức toàn khóa 210 đơn vị học trình (đvht), không kể 4 tuần giáo dục quốc phòng và 5 đơn vị học trình giáo dục thể chất, cụ thể: Kiến thức giáo dục đại cương 80 đvht, kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 130 đvht (bao gồm: kiến thức cơ sở ngành 33 đvht, kiến thức ngành 54 đvht, kiến thức bổ trợ 13 đvht, thực tập 10 đvht, làm khóa luận hoặc thi tốt nghiệp được tính 20 đvht).

Trong đó, Khoa văn hóa dân tộc thiểu số chịu trách nhiệm đào tạo từ phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

Đến năm 2010, Trường Đại học Văn hóa thành phố hồ Chí Minh quyết định chuyển đổi phương thức đào tạo từ hệ đào tạo niên chế sang hệ đào tạo tín chỉ theo xu hướng phát triển chung của thế giới. Do đó, các chương trình đào tạo tại Trường bắt buộc phải chuyển đổi theo phương thức đào tạo mới, trong đó có cả chương trình đào tạo của ngành Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam.

Để đáp ứng yêu cầu đào tạo theo hệ tín chỉ, tổng khối lượng kiến thức chương trình đào tạo được điều chỉnh từ 210 đvht (theo hệ niên chế) giảm còn 127 tín chỉ (theo hệ tín chỉ). Thực tế này, buộc các môn học trong chương trình đào tạo trước đó phải bị giảm thời lượng lên lớp. Sự cân nhắc, tính toán để giảm thời lượng cho một số môn học, cắt bỏ một số môn học mà qua thời gian đào tạo cho các khóa sinh viên đã ra trường cho thấy không giúp ích cho sinh viên trong công việc thực tế; tăng thời lượng một số môn học mà sinh viên cần thực hành nhiều hơn quả là vấn đề khó khăn đối với lãnh đạo và giảng viên trong Khoa. Giải pháp cuối cùng Khoa chọn thực hiện là: điều chỉnh từ khối lượng *kiến thức giáo dục chuyên nghiệp* trước đây được chia nhỏ thành *kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành chính* (gồm: kiến thức chung của ngành chính, kiến thức chuyên sâu của ngành chính có phần bắt buộc và phần tự chọn), *kiến thức bổ trợ tự do* sang chương trình mới phần *kiến thức giáo dục chuyên nghiệp* gồm: *kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành* (phần tự chọn và phần bắt buộc), *chọn các môn học thay thế cho việc làm khóa luận tốt nghiệp*. Đồng thời, chuyển đổi vị trí các học phần (ví dụ: học phần Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á trước đây ở phần kiến thức cơ sở ngành nay chuyển lên phần Kiến thức giáo dục đại cương; Cơ sở văn hóa Việt Nam từ phần Kiến thức giáo dục đại cương xuống phần kiến thức cơ sở ngành...), đổi tên một số học

phần cho phù hợp với nội dung môn học và ngành đào tạo (ví dụ *Nhập môn quản lý văn hóa* được đổi tên sang *Quản lý nhà nước về văn hóa*, Đại cương về văn hóa các dân tộc thiểu số đổi thành Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam...), bổ sung các môn học vào chương trình như môn: *Phương pháp điền đã dân tộc học, Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu định tính, Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu định lượng, Thân tộc hôn nhân và gia đình, Văn hóa gia*, đình nhằm bổ sung và giúp sinh nắm vững các kỹ năng nghiên cứu, sưu tầm, tổ chức các hoạt động văn hóa vùng dân tộc thiểu số,... giảm thời lượng lý thuyết tăng thời lượng thực hành một số học phần, vì theo quy chế 1 tín chỉ lý thuyết bằng thời lượng hai tín chỉ thực hành.

Với cấu trúc chương trình đào tạo mới hợp lý hơn bởi việc sắp xếp, bố trí các học phần theo điều điện tiên quyết để sinh viên tiếp thu kiến thức theo hệ thống lôgic, khoa học. Tạo thành một xâu chuỗi khá thuận lợi cho sinh viên học tập, tiếp cận và ứng dụng.

Chương trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ được ban hành tháng 6 năm 2012. Cũng trong năm này, Khoa Văn hóa dân tộc thiểu số được Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch chấp thuận đầu tư kinh phí để xây dựng và thiết kế giáo trình theo hướng chuẩn quốc tế dưới sự giúp đỡ của các giáo sư hàng đầu trong nước và trên thế giới trong lĩnh vực nhân học, văn hóa tộc người. Cụ thể, tư vấn và trực tiếp tham gia thực hiện các dự án liên quan đến lĩnh vực nhân học hình ảnh, tổ chức sự kiện văn hóa nghệ thuật, văn hóa các tộc người thiểu số ở Việt Nam khu vực phía Nam. Trên cơ sở này, Khoa chúng tôi tiếp tục điều chỉnh chương trình đào tạo, kết quả của lần điều chỉnh này là sắp xếp môn học, phân bổ lượng tín chỉ cho từng môn học như môn *Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu định lượng* tăng thêm 1 tín chỉ, môn học *Di sản văn hóa* giảm xuống 1 tín chỉ, *Tổ chức sự kiện văn hóa vùng dân tộc thiểu số* giảm 1 tín chỉ. Chuyển một số môn học ở phần tự chọn thành môn học bắt buộc như: Lịch sử các trường phái lý thuyết nhân học nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức lý thuyết nền tảng để làm công cụ nghiên cứu, học tập.

Chương trình điều chỉnh nhanh chóng được Hội đồng Khoa học của Nhà trường thông qua, Hiệu trưởng ký quyết định ban hành ngày 01 tháng 09 năm 2014 và áp dụng từ khóa đào tạo 2014 - 2018 (lớp ĐH.VHDT7). Nhưng số lượng giảng viên của Khoa quá ít, đội ngũ giảng viên của Trường chưa đáp ứng

được một số môn học chuyên ngành của khoa cho nên không thể đáp ứng được việc giảng dạy tất cả các học phần.

Đến năm 2018, chương trình đào tạo tiếp tục được điều chỉnh một lần nữa theo định hướng ứng dụng, chi tiết hóa năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học. Khối lượng kiến thức toàn khóa là 130 tín chỉ, tăng 3 tín chỉ so với lần điều chỉnh trước, khối kiến thức giáo dục chuyện nghiệp 90 tín chỉ, trong đó kiến thức cơ sở ngành 20 tín chỉ, kiến thức ngành 70 tín chỉ, nhiều học phần được gộp lại, đổi tên cho phù hợp với nội dung được phân bổ trong học phần đó, giảm bớt số tín chỉ ở một số học phần, tăng số tín chỉ đối với các học phần theo định hướng ứng dụng.

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về đổi mới căn bản và toàn diện, giáo dục và đào tạo, ngày 17 tháng 4 năm 2024, Nhà trường ban hành Kế hoạch số 42/KH-ĐHVHHCM về việc *Xây dựng, điều chỉnh, cải tiến chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học giai đoạn 2024-2028* theo chuẩn chương trình đào tạo nhằm đáp ứng các yêu cầu về quy định và đảm bảo chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đội ngũ giảng viên tham gia xây dựng, điều chỉnh, cải tiến chương trình đào tạo đều am hiểu sâu sắc về ngành, trực tiếp tham gia giảng dạy và làm công tác quản lý đào tạo của Nhà trường, có năng lực xây dựng và phát triển chương trình đào tạo. Điểm mới ở lần cải tiến này là mời các nhà tuyển dụng nguồn nhân lực trong lĩnh vực chuyên môn tham gia. Tham khảo, đối sánh chương trình đào tạo cùng trình độ, cùng ngành đã được kiểm định của các cơ sở uy tín trong và ngoài nước. Tổ chức các cuộc khảo sát nhằm thu thập ý kiến, quan điểm của các bên liên quan để thấy được năng lực của nguồn nhân lực mà Khoa đào tạo để điều chỉnh chương trình đào tạo cho phù hợp đáp ứng nhu cầu xã hội hiện nay. Bởi đây không chỉ là vấn đề chuyên môn của một cơ sở giáo dục đại học, mà còn là trách nhiệm chính trị – xã hội quan trọng trong tiến trình phát triển bền vững đất nước và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc.

Việc đổi mới chương trình đào tạo ngành Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam tại Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh là yêu cầu tất yếu trong bối cảnh phát triển mới của đất nước. Công tác đào tạo cần tiếp tục gắn với thực tiễn cộng đồng, đáp ứng nhu cầu bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các dân tộc thiểu số trong thời kỳ hội nhập. Đổi mới phải dựa trên sự kết hợp hài hòa giữa tri thức khoa học hiện đại và vốn văn hóa truyền thống. Chương trình đào tạo theo hướng

mở, linh hoạt, liên ngành sẽ tạo điều kiện nâng cao năng lực nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp cho người học. Đặc biệt, việc tăng cường ứng dụng công nghệ số góp phần làm phong phú phương pháp giảng dạy và tư liệu học tập. Bên cạnh đó, sự liên kết giữa nhà trường – cơ quan quản lý – cộng đồng giữ vai trò then chốt trong nâng cao hiệu quả đào tạo. Với những định hướng này, ngành Văn hóa dân tộc thiểu số có cơ sở để phát triển bền vững, góp phần xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao. Qua đó, nhà trường khẳng định vai trò tiên phong trong bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong giai đoạn mới.

**3. Hướng phát triển trong thời gian tới**

Thực hiện chủ trương của nhà nước về tinh gọn bộ máy, tháng 7/2025, Đảng ủy, Hội đòng trường, Ban Giám hiệu trường Đại học Văn hóa TPHCM đã thống nhất sáp ngập khoa Văn hóa dân tộc thiểu số với khoa Di sản văn hóa thành khoa Di sản và Văn hóa dân tộc. Tuy không còn đứng riêng độc lập, song ngành đào tạo "Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam" vẫn được lãnh đạo nhà trường quan tâm, khuyến khích và duy trì công tác đào tạo. Song để thu hút người học, đáp ứng những đòi hỏi ngày càng cao của nhu cầu xã hội, của thời đại số và kỷ nguyên vươn mình của đất nước, đội ngũ giảng viên của khoa đã và đang nghiên cứu, xây dựng đề án mở thêm 2 chuyên ngành đào tạo mới thuộc ngành Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam là Chuyên ngành ***Tổ chức và quản lý văn hóa dân tộc (1),*** trang bị kiến thức và kỹ năng nghiên cứu, gìn giữ, phục hồi và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng dân tộc thiểu số, phù hợp với tinh thần của Công ước 2005 của UNESCO về bảo vệ và thúc đẩy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa. Chuyên ngành ***Phát triển du lịch vùng dân tộc*** (2), tập trung khai thác hiệu quả các yếu tố văn hóa bản địa như lễ hội, ẩm thực, kiến trúc, tri thức dân gian… như một nguồn lực phát triển du lịch văn hóa và du lịch cộng đồng bền vững. Đồng thời trang bị các kiến thức và kỹ năng tổ chức và tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch các vùng dân tộc thiểu số; nghiên cứu, khảo sát tiềm năng du lịch, lựa chọn xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng cho các vùng dân tộc thiểu số; phát triển mô hình du lịch miền núi có sự tham gia của cộng đồng các dân tộc thiểu số,…

Hai chuyên ngành mang tính chuyên sâu này không chỉ giúp người học phát triển toàn diện về tri thức văn hóa dân tộc, mà còn tạo điều kiện để họ chủ động tham gia vào công cuộc gìn giữ bản sắc và xây dựng mô hình phát triển văn hóa du lịch phù hợp với điều kiện thực tiễn tại cộng đồng mình.

## 4. Tạm kết

Như vậy, quá trình đào tạo bậc cử nhân ngành Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam của Khoa Văn hóa dân tộc thiểu số trước đây, khoa Di sản và Văn hóa dân tộc hiện nay tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM (từ năm 2006 đến nay), khung chương trình đào tạo đã trải qua 1 lần chuyển đổi và 3 lần điều chỉnh, hiện tại vẫn đang tiếp tục cải tiến nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam để nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn, tổ chức, quản lý, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của xã hội, phù hợp với sự phát triển học thuật ở trong nước và quốc tế, hướng đến khả năng liên thông với các trường đại học trong và ngoài nước có cùng lĩnh vực đào tạo.

Từ việc điều chỉnh chương trình đã đem kết kết quả đáng khích lệ trong việc đào tạo sinh viên ngành Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam tại Trường Đại học Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể là chương trình đào tạo có tính tương đồng với chương trình đào tạo của các trường đại học trong nước. Sinh viên dăng ký xét tuyển vào ngành ngày càng tăng, sinh viên ra trường đáp ứng được yêu cầu chuyên môn.

Để ngành Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam phát triển hơn nữa trong tương lai thì bên cạnh việc mở thêm chuyên ngành, xây dựng chương trình đào tạo khoa học, phù hợp và đáp ứng nhu cầu thực tiễn xã hội cần phải được quảng bá sâu rộng, đặc biệt quảng bá thông qua chính sản phẩm (cựu sinh viên) đã được đào tạo từ ngành này, qua những công việc cụ thể mà cựu sinh viên đang đảm nhiệm, thông qua các công trình nghiên cứu mà cựu sinh viên thực hiện.

Có thể nói ngành Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đã không ngừng đổi mới, hoàn thiện về nội dung, chương trình nhằm đào tạo đội ngũ cán bộ văn hóa dân tộc thiểu số có trình độ đại học, có kiến thức và kỹ năng chuyên nghiệp, hiện đại, đáp ứng yêu cầu của xã hội và nghề nghiệp trong giai đoạn mới. Chất lượng đào tạo của khoa ngày càng được khẳng định, sản phẩm đào tạo được các đơn vị sử dụng đánh giá cao. Trải qua 20 năm hình thành và phát triển đến nay ngành Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam đã khẳng định được vị trí của mình trong xã hội, nhất là thời kỳ kỷ nguyên số như hiện nay, góp phần tích cực vào việc bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam rất thiết thiết thực, có ý nghĩa chiến lược thường xuyên và lâu dài./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2016). *Khung trình độ quốc gia Việt Nam*.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. (2020). *Chiến lược phát triển văn hóa Việt Nam đến năm 2030*.

Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh. (2023–2024). *Báo cáo tổng kết đào tạo và định hướng phát triển*.

# ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO HƯỚNG ỨNG DỤNG, SÁNG TẠO, KHỞI NGHIỆP CHO SINH VIÊN CÁC NGÀNH THUỘC LĨNH VỰC VĂN HÓA

***Trần Văn Hồng****
***Nguyễn Thanh Chương*****

## 1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam hiện nay, văn hóa là sức mạnh mềm của quốc gia, các ngành liên quan đến văn hóa đóng vai trò then chốt, không chỉ bảo tồn bản sắc dân tộc mà còn là đòn bẩy thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Đặc biệt, trong kỷ nguyên số và hội nhập quốc tế, văn hóa trở thành nguồn lực sáng tạo, góp phần vào nền kinh tế số qua các lĩnh vực như du lịch, nội dung số và công nghiệp sáng tạo (United Nations Conference on Trade and Development, 2024).

Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu xã hội, đổi mới đào tạo là cấp thiết. Chương trình truyền thống thường thiên về lý thuyết, thiếu ứng dụng thực tiễn, dẫn đến sinh viên khó thích ứng với thị trường lao động. Hướng đổi mới cần nhấn mạnh ứng dụng, sáng tạo và khởi nghiệp, giúp sinh viên không chỉ bảo tồn di sản mà còn phát huy giá trị văn hóa trong kinh tế sáng tạo, như startup văn hóa số hay dự án du lịch cộng đồng.

Hành trình 50 năm của Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh (1976-2026), từ Trường Cán bộ Văn hóa đến trung tâm đào tạo hàng đầu miền Nam, trường đã đạt nhiều thành tựu trong nguồn nhân lực văn hóa. Để tiếp tục thịnh vượng và hướng tới triển vọng thành trung tâm nghiên cứu - sáng tạo khu vực đến 2036, đổi mới đào tạo là bước chiến lược, khẳng định vị thế trong hệ thống giáo dục Việt Nam.

Mục tiêu bài viết đề xuất giải pháp đổi mới phương pháp và chương trình đào tạo, trang bị cho sinh viên kỹ năng ứng dụng, sáng tạo và khởi nghiệp, góp phần phát triển bền vững ngành và đất nước.

## 2. Thực trạng phương pháp và chương trình đào tạo sinh viên các ngành thuộc lĩnh vực văn hóa tại Việt Nam

* *TS. Trường Đại học Sài Gòn.*
** *ThS. Phòng ĐT, QLKH & HTQT, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*

Chương trình đào tạo sinh viên các ngành thuộc lĩnh vực văn hóa tại Việt Nam hiện nay chủ yếu được triển khai tại các trường đại học chuyên ngành như Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh (HCMUC), Trường Đại học Văn hóa Hà Nội (HUC) và một số khoa thuộc các trường đại học như Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (USSH) thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Các chương trình này thường được thiết kế theo khung chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được tổ chức theo chế độ đào tạo theo tín chỉ; người học tích lũy đủ số tín chỉ và điều kiện theo quy định để tốt nghiệp, có thể rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học, tập trung vào các ngành chính như Văn hóa học, Quản lý văn hóa, Bảo tàng học, Du lịch và Thông tin - Thư viện, Xuất bản – Phát hành...

Ví dụ, tại HCMUC, chương trình ngành Văn hóa học được thiết kế theo định hướng ứng dụng, bao gồm các học phần nền tảng về văn hóa và phương pháp nghiên cứu, cùng các học phần tăng cường tính ứng dụng như Tổ chức sự kiện, Marketing văn hóa, Kinh tế học sáng tạo, Xây dựng và quản lý dự án, Xây dựng và phát triển thương hiệu, với tỷ lệ lý thuyết chiếm khoảng , kết hợp một phần thực hành qua thực tập tại bảo tàng, di tích hoặc sự kiện văn hóa. Tương tự, tại HUC, chương trình nhấn mạnh các môn như Văn hóa học đại cương, Quản lý văn hóa nghệ thuật và Du lịch, với cấu trúc bao gồm kiến thức nền tảng, chuyên ngành và kỹ năng nghề nghiệp. Phương pháp đào tạo chủ yếu dựa trên giảng dạy truyền thống, kết hợp seminar, thực tập ngắn hạn và nghiên cứu khóa luận tốt nghiệp, nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa.

Ưu điểm nổi bật của các chương trình này là nền tảng lý thuyết vững chắc, giúp sinh viên nắm bắt sâu sắc về di sản văn hóa dân tộc và nhân loại. Các môn học tích hợp yếu tố nhân văn, giáo dục đạo đức và ý thức bảo tồn, phù hợp với định hướng phát triển văn hóa theo Nghị quyết 33-NQ/TW của Đảng về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam. Theo đánh giá tại các tọa đàm chuyên ngành, chương trình đã đáp ứng cơ bản nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho lĩnh vực văn hóa, với tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm đạt khoảng  ở một số cơ sở và thậm chí lên đến  đối với ngành Văn hóa học tại một số trường. Điều này chứng tỏ chương trình đã góp phần quan trọng vào việc bảo tồn di sản, quản lý hoạt động văn hóa cộng đồng và hỗ trợ phát triển công nghiệp văn hóa, vốn đóng góp khoảng 3-5% GDP quốc gia theo báo cáo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Tuy nhiên, thực trạng đào tạo vẫn tồn tại nhiều hạn chế, khiến sinh viên khó thích ứng với thị trường lao động trong bối cảnh kinh tế số và hội nhập quốc tế. Ở một số chương trình, tính ứng dụng thực tiễn còn có thể được tăng cường thêm, qua đó tiếp tục bồi dưỡng kỹ năng như tổ chức sự kiện, ứng dụng công nghệ số trong văn hóa và sáng tạo sản phẩm văn hóa. Theo khảo sát, khoảng chương trình chỉ đạt chất lượng trung bình, với nội dung chưa cập nhật xu hướng toàn cầu như văn hóa truyền thông hay kinh tế sáng tạo. Hơn nữa, ít khuyến khích sáng tạo cá nhân và chưa tích hợp giáo dục khởi nghiệp, khiến tỷ lệ thất nghiệp hoặc làm việc không đúng chuyên ngành trong lĩnh vực văn hóa lên đến theo một số báo cáo. Ví dụ, ngành công nghiệp văn hóa chỉ đóng góp năm 2020, thấp hơn mục tiêu 7% vào 2030, phần lớn do thiếu nhân lực sáng tạo và khởi nghiệp.

So sánh với mô hình quốc tế, các chương trình đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực văn hóa tại châu Âu và Mỹ thường tích hợp liên ngành, nhấn mạnh ứng dụng và sáng tạo. Tại Mỹ, các trường như Đại học New York hay Harvard áp dụng mô hình Liberal Arts, kết hợp văn hóa với kinh doanh sáng tạo, truyền thông số và khởi nghiệp, với tỷ lệ thực hành lên đến qua dự án thực tế và hợp tác doanh nghiệp. Ở châu Âu, như tại Đại học London (Anh) hay Sorbonne (Pháp), chương trình Văn hóa học nhấn mạnh nghiên cứu so sánh, công nghệ số và kinh tế văn hóa, giúp sinh viên dễ dàng khởi nghiệp trong lĩnh vực du lịch văn hóa hoặc nội dung số. Những mô hình này không chỉ cung cấp kiến thức lý thuyết mà còn trang bị kỹ năng thực tiễn, dẫn đến tỷ lệ việc làm cao và đóng góp lớn cho kinh tế sáng tạo, chiếm tới GDP ở các nước phát triển.

Tóm lại, dù có nền tảng vững chắc, chương trình đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực văn hóa tại Việt Nam cần đổi mới để khắc phục hạn chế, hướng tới ứng dụng, sáng tạo - khởi nghiệp, nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đóng góp cho sự phát triển bền vững của ngành.

**3. Cơ sở lý luận và nhu cầu đổi mới theo hướng ứng dụng số, sáng tạo - khởi nghiệp**

Cơ sở lý luận cho việc đổi mới phương pháp và chương trình đào tạo sinh viên các ngành thuộc lĩnh vực văn hóa theo hướng ứng dụng, sáng tạo và khởi nghiệp được xây dựng trên nền tảng các lý thuyết giáo dục hiện đại và chính sách của Đảng, Nhà nước. Trước hết, lý thuyết học tập dựa trên dự án (Project-Based Learning - PBL) là một mô hình giáo dục tích cực, nhấn mạnh việc học thông qua việc giải quyết các vấn đề thực tế, giúp sinh viên phát triển kỹ năng ứng dụng kiến

thức vào thực tiễn. Theo nghiên cứu, PBL trong giáo dục đại học thúc đẩy sự tham gia của sinh viên, cải thiện khả năng giải quyết vấn đề phức tạp và khuyến khích sáng tạo bằng cách tích hợp lý thuyết với dự án thực tế, chẳng hạn như thiết kế sản phẩm văn hóa. Bên cạnh đó, mô hình giáo dục khởi nghiệp của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), đặc biệt qua chương trình "Know About Business" (KAB), tập trung vào việc xây dựng nhận thức kinh doanh và kỹ năng khởi nghiệp cho học sinh, sinh viên. Chương trình này khuyến khích học tập trải nghiệm, giúp người học phát triển ý tưởng kinh doanh bền vững, phù hợp với bối cảnh kinh tế sáng tạo, nơi khởi nghiệp văn hóa như sản xuất nội dung số trở thành động lực tăng trưởng.

Về mặt chính sách, Nghị quyết 33-NQ/TW ngày 9/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước là nền tảng quan trọng. Nghị quyết nhấn mạnh việc phát triển văn hóa phải gắn với con người, thúc đẩy sáng tạo và hội nhập quốc tế, đồng thời yêu cầu đổi mới giáo dục để hình thành nguồn nhân lực văn hóa chất lượng cao, có khả năng ứng dụng và khởi nghiệp. Các chính sách này được tiếp tục qua Kết luận 76-KL/TW năm 2020, nhấn mạnh vai trò của văn hóa trong nền kinh tế số, đòi hỏi đào tạo phải hướng tới sáng tạo và khởi nghiệp để góp phần vào phát triển bền vững. Những cơ sở lý luận này không chỉ mang tính khoa học mà còn phù hợp với thực tiễn Việt Nam, nơi văn hóa đang chuyển dịch từ bảo tồn sang sáng tạo kinh tế. Đồng thời, cần cập nhật Nghị quyết 57/NQ-TW ngày 22/12/2024 về đột phá khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; và Quyết định 2486/QĐ-TTg ngày 14/11/2025 phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Nhu cầu đổi mới đào tạo theo hướng ứng dụng, sáng tạo - khởi nghiệp, năng lực số xuất phát từ bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0 và nền kinh tế sáng tạo. Trong kỷ nguyên số, công nghệ như AI, VR và dữ liệu lớn đang thay đổi cách sản xuất và tiêu thụ văn hóa, đòi hỏi sinh viên các ngành thuộc lĩnh vực văn hóa phải có kỹ năng ứng dụng (áp dụng kiến thức lý thuyết vào thực tế như quản lý sự kiện số), sáng tạo (tạo ra sản phẩm văn hóa mới như ứng dụng du lịch ảo) và khởi nghiệp (xây dựng doanh nghiệp văn hóa như startup nội dung sáng tạo hoặc du lịch văn hóa cộng đồng). Theo báo cáo về kinh tế sáng tạo tại Việt Nam, ngành này đang tăng trưởng nhanh chóng, đóng góp đáng kể vào GDP nhờ tích hợp công

nghệ 4.0, nhưng thiếu nhân lực có kỹ năng khởi nghiệp dẫn đến lãng phí tiềm năng. Trong bối cảnh hội nhập ASEAN và toàn cầu, sinh viên cần vượt qua mô hình đào tạo truyền thống để đáp ứng thị trường lao động, nơi kinh tế sáng tạo chiếm tỷ lệ ngày càng lớn, như xuất khẩu hàng hóa sáng tạo của Việt Nam dẫn đầu khu vực.

Lợi ích của đổi mới này là đa chiều, trước hết nâng cao chất lượng nguồn nhân lực các ngành thuộc lĩnh vực văn hóa, giúp sinh viên không chỉ bảo tồn mà còn tạo giá trị kinh tế từ di sản, góp phần vào sự thịnh vượng của ngành. Theo nghiên cứu, tích hợp sáng tạo và khởi nghiệp trong giáo dục văn hóa thúc đẩy đổi mới, giải quyết vấn đề xã hội và tăng tính cạnh tranh. Đối với Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh, đổi mới sẽ hỗ trợ hành trình từ 50 năm xây dựng (1976-2026) đến triển vọng trở thành trung tâm nghiên cứu - sáng tạo khu vực vào năm 2036, như định hướng trong Chiến lược phát triển giáo dục quốc gia. Cuối cùng, điều này góp phần vào phát triển bền vững đất nước, nơi văn hóa trở thành động lực kinh tế, theo tinh thần Nghị quyết 33-NQ/TW.

**4. Định hướng đổi mới đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực văn hóa theo hướng ứng dụng, sáng tạo - khởi nghiệp, phù hợp chuyển đổi số**

Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh (HCMUC) luôn xác định rõ trách nhiệm trong việc đào tạo nguồn nhân lực văn hóa không chỉ bảo tồn di sản mà còn trở thành động lực thúc đẩy kinh tế sáng tạo, đặc biệt trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số. Dựa trên tài liệu phân tích thực trạng và đề xuất đổi mới, kết hợp với định hướng chiến lược của Nhà trường hành trình 50 năm 1976-2026 và mục tiêu trở thành trung tâm nghiên cứu - sáng tạo khu vực đến 2036, cũng như các chính sách quốc gia như Nghị quyết 33-NQ/TW (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 2014), Kết luận 76-KL/TW (Bộ Chính trị, 2020) và Chiến lược phát triển công nghiệp văn hóa đến 2030 (mục tiêu đóng góp ), tác giả đề xuất định hướng sau:

Định hướng đến năm 2036: HCMUC trở thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu và ươm tạo khởi nghiệp văn hóa hàng đầu Việt Nam, nơi sinh viên các ngành thuộc lĩnh vực văn hóa được trang bị kỹ năng chuyển đổi số để biến di sản thành sản phẩm sáng tạo số (như nội dung VR/AR du lịch văn hóa, nền tảng streaming nghệ thuật dân tộc, startup công nghiệp văn hóa). Đào tạo hướng tới mô hình "văn hóa số - sáng tạo - khởi nghiệp", góp phần nâng tỷ lệ việc làm đúng ngành lên trên 90%, hỗ trợ ngành công nghiệp văn hóa đạt mục tiêu quốc gia và hội nhập ASEAN

- toàn cầu. Định hướng này phù hợp với báo cáo Creative Economy Outlook 2024 của UNCTAD, nhấn mạnh số hóa và AI đang biến đổi kinh tế sáng tạo toàn cầu (streaming chiếm  doanh thu âm nhạc) (United Nations Conference on Trade and Development, 2024) và các chương trình như INNOCULTURE 2025, Culture Hackathon 2025 tại Việt Nam.

- Tích hợp môn học mới và liên ngành:

Thêm các môn bắt buộc: "Chuyển đổi số trong văn hóa" (ứng dụng AI, VR/AR cho bảo tồn di sản, sản xuất nội dung số), "Kinh tế sáng tạo và công nghiệp văn hóa", "Khởi nghiệp văn hóa số" (dựa trên mô hình KAB của ILO). Xây dựng chương trình liên ngành với công nghệ (hợp tác với các trường như ĐHQG thành phố Hồ Chí Minh hoặc ĐHQG Hà Nội), ví dụ: Kết hợp Văn hóa học với Truyền thông số, Du lịch văn hóa với nền tảng kỹ thuật số (app du lịch ảo, NFT di sản).

- Áp dụng phương pháp dạy học hiện đại:

Project-Based Learning (PBL): Sinh viên thực hiện dự án thực tế, như thiết kế ứng dụng du lịch văn hóa cộng đồng sử dụng AI hoặc VR tour di tích.

Hackathon và cuộc thi ý tưởng: Tổ chức thường niên Culture Hackathon (học hỏi từ mô hình 2025), kết nối với Ngày hội Khởi nghiệp Công nghiệp Văn hóa (INNOCULTURE 2025) để sinh viên phát triển startup văn hóa số.

Học tập trải nghiệm và thực tập dài hạn: Tăng thực tập tại doanh nghiệp (hợp tác UNESCO, SIHUB), thăm mô hình khởi nghiệp thực tế (như làng nghề kết hợp số hóa tại Đồng Tháp - Bến Tre).

Xây dựng hệ sinh thái hỗ trợ khởi nghiệp: Thành lập Trung tâm Ươm tạo Khởi nghiệp Văn hóa Số tại HCMUC (hợp tác UNESCO và VSV Capital), cung cấp quỹ hỗ trợ, mentor từ doanh nghiệp. Kết nối doanh nghiệp - trường học: Mời chuyên gia tham gia giảng dạy, đồng hướng dẫn dự án (như các buổi tập huấn về hệ sinh thái khởi nghiệp đã tổ chức).

- Các giải pháp cụ thể phù hợp chuyển đổi số

Ứng dụng công nghệ 4.0: Tích hợp AI trong bảo tồn (số hóa di sản phi vật thể), VR/AR cho du lịch văn hóa, dữ liệu lớn cho quản lý sự kiện văn hóa số.

Hợp tác quốc tế và trong nước: Tiếp tục với UNESCO (hỗ trợ khởi nghiệp văn hóa), tham gia chương trình thạc sĩ Công nghiệp Văn hóa & Sáng tạo (ĐHQG Hà Nội), kết nối SIHUB và VCIDA.

Đo lường và đánh giá: Theo dõi tỷ lệ sinh viên khởi nghiệp thành công, việc làm đúng ngành; cập nhật chương trình dựa trên khảo sát thị trường lao động.

Nguồn lực: Đầu tư cơ sở vật chất (phòng lab số hóa di sản), đào tạo giảng viên về chuyển đổi số; phối hợp chính quyền - doanh nghiệp cho quỹ hỗ trợ.

Những đổi mới này không chỉ khả thi (dựa trên mô hình thành công tại Mỹ - châu Âu và các chương trình mới tại Việt Nam) mà còn góp phần biến sinh viên thành lực lượng tiên phong kinh tế sáng tạo, bảo tồn bản sắc trong kỷ nguyên số. Chúng ta cần hành động quyết liệt ngay từ hôm nay để HCMUC dẫn đầu, thực hiện tinh thần Nghị quyết Đảng và khát vọng phát triển bền vững đất nước.

**5. Kết luận**

Bài viết phân tích thực trạng phương pháp và chương trình đào tạo sinh viên các ngành thuộc lĩnh vực văn hóa tại Việt Nam, với những ưu điểm về nền tảng lý thuyết vững chắc nhưng còn hạn chế trong tính ứng dụng, sáng tạo và khởi nghiệp. Dựa trên cơ sở lý luận từ các mô hình giáo dục hiện đại như Project-Based Learning (PBL) và giáo dục khởi nghiệp của ILO, cùng các chính sách quốc gia như Nghị quyết 33-NQ/TW, chúng ta nhận thấy nhu cầu đổi mới là cấp thiết trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0 và kinh tế sáng tạo. Các giải pháp đề xuất - từ tích hợp môn học mới, chương trình liên ngành, tăng thực hành đến áp dụng PBL, hackathon và trung tâm ươm tạo khởi nghiệp - không chỉ khả thi mà còn được chứng minh qua các mô hình thành công tại các trường quốc tế và trong nước, như tại Đại học New York hay HCMUC, nơi tỷ lệ việc làm đúng ngành tăng đáng kể sau cải tiến.

Những giải pháp này sẽ mang lại tác động sâu rộng: nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giúp sinh viên các ngành thuộc lĩnh vực văn hóa chuyển từ bảo tồn thụ động sang sáng tạo chủ động, góp phần đẩy mạnh ngành công nghiệp văn hóa đạt mục tiêu  vào năm 2030 theo Chiến lược quốc gia. Để thực hiện hiệu quả, cần sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, doanh nghiệp và chính quyền. Ví dụ, qua các chương trình hợp tác thực tập và quỹ hỗ trợ khởi nghiệp - nhằm tạo hệ sinh thái đào tạo bền vững, phù hợp với định hướng hội nhập ASEAN và toàn cầu.

Với định hướng đến năm 2036, đổi mới đào tạo sẽ biến sinh viên các ngành thuộc lĩnh vực văn hóa thành lực lượng tiên phong trong nền kinh tế sáng tạo, góp phần xây dựng TP. Hồ Chí Minh thành trung tâm văn hóa khu vực. Đây không chỉ là bước đi chiến lược cho Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh trong hành trình 50 năm từ kỷ niệm đến thịnh vượng mà còn là đóng góp thiết thực vào sự phát triển văn hóa, con người Việt Nam, như tinh thần Nghị quyết của Đảng. Hãy hành động ngay hôm nay để tương lai văn hóa Việt Nam rực rỡ hơn bao giờ hết./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2014). *Nghị quyết số 33-NQ/TW về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*. Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2024). *Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.*

Bộ Chính trị. (2020). *Kết luận số 76-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*. Đảng Cộng sản Việt Nam.

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021). *Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.*

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2022). *Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 ban hành Danh mục thống kê ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ.* Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hoang, G., Le, T. T., Tran, A. K. T., & Du, T. (2021). Entrepreneurship education and entrepreneurial intentions of university students in Vietnam: The mediating roles of self-efficacy and learning orientation. *Education + Training, 63*(1), 115–133. https://doi.org/10.1108/ET-05-2020-0142

Thủ tướng Chính phủ. (2025). *Quyết định số 2486/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2025 phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.*

Trần, T. T. (2021). Một số giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục khởi nghiệp cho sinh viên Việt Nam. *Tạp chí Công Thương*. https://tapchicongthuong.vn/mot-so-giai-phap-nang-cao-chat-luong-giao-duc-khoi-nghiep-cho-sinh-vien-viet-nam-85618.htm

United Nations Conference on Trade and Development. (2024). *Creative economy outlook 2024*. https://unctad.org/system/files/official-document/ditctsce2024d2_en.pdf.

# ĐÀO TẠO QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG BIỂU DIỄN ÂM NHẠC - TIẾP CẬN TỪ TRUYỀN THỐNG ĐẾN CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA

***Lê Thị Vương Nguyệt*** [*]
***Huỳnh Thị Thanh Tiến*** [**]

***Tóm tắt***:

*Tham luận tổng kết 50 năm công tác đào tạo quản lý hoạt động biểu diễn âm nhạc trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM) qua các thời kỳ (1976–2026). Sử dụng phương pháp lịch sử, đối sánh và phân tích chính sách, nghiên cứu khẳng định vai trò kiến tạo nguồn nhân lực quản lý của Nhà trường đối với thị trường biểu diễn phía Nam. Bài viết xác định mối quan hệ biện chứng giữa đào tạo và chiến lược công nghiệp văn hóa, trong đó môi trường tự động hóa và thực tiễn số hóa tạo cơ hội đổi mới theo chuẩn năng lực liên ngành. Nghiên cứu của tham luận là gợi ý định hướng năng lực quản lý dựa trên chuỗi giá trị công nghiệp và tư duy khởi nghiệp. Từ đó, đề xuất mô hình đào tạo giai đoạn 2026–2035 tập trung liên kết hệ sinh thái, học tập theo dự án và chuẩn hóa năng lực số cùng dữ liệu để đảm bảo tính bền vững nghề nghiệp.*

***Từ khóa:*** *Chuyển đổi số, Công nghiệp văn hóa, đào tạo nguồn nhân lực văn hóa, quản lý nghệ thuật biểu diễn âm nhạc, trường Đại học Văn hóa TP. HCM.*

## 1. Mở đầu

Nửa thế kỷ đi qua (1976-2026) là cột mốc quan trọng trường Đại học Văn hóa TP. HCM tổng kết đóng góp trong đào tạo nguồn nhân lực văn hóa - nghệ thuật cho khu vực phía Nam và cả nước. Trong hệ sinh thái đào tạo đó, vai trò quản lý hoạt động biểu diễn âm nhạc giữ vị trí đặc thù: không trực tiếp "tỏa sáng" như nghệ sĩ, nhưng giữ nhiệm vụ tổ chức, điều phối, bảo đảm chất lượng, chuẩn mực nghề và hiệu quả xã hội của hoạt động biểu diễn - từ chương trình cộng đồng tại đơn vị cơ sở thiết chế đến sản xuất trình diễn chuyên nghiệp và vận hành trên nền tảng số.

[*] *ThS. Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật, Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh.*
[**] *Nguyên giảng viên Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật, Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh.*

Bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số đang làm thay đổi cấu trúc thị trường biểu diễn từ mô hình phong trào quần chúng/ sự nghiệp sang mô hình dự án, kinh tế sáng tạo và nền tảng số. Đào tạo quản lý văn hóa vì thế không chỉ đáp ứng nhiệm vụ xã hội truyền thống mà còn phải chuẩn bị nhân lực có năng lực vận hành chuỗi giá trị công nghiệp biểu diễn. Tham luận tập trung hai nội dung: (1). Ghi nhận những thành tựu nổi bật trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực quản lý hoạt động biểu diễn âm nhạc trong 50 năm đào tạo nhân lực của Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật và Nhà trường; (2). Nhận diện các cơ hội phát triển mới giai đoạn 2026–2035 nhằm nâng cấp mô hình đào tạo theo hướng liên ngành, gắn hệ sinh thái nghề và tăng chuẩn năng lực hội nhập.

## 2. Cơ sở tiếp cận

### *2.1. Mối quan hệ "Vốn văn hóa – Vốn nhân lực – Công nghiệp văn hóa" trong bối cảnh đào tạo hiện nay*

Để phân tích mô hình đào tạo, tham luận sử dụng khung lý thuyết dựa trên mối quan hệ biện chứng giữa ba thành tố: Vốn văn hóa, Vốn nhân lực và công nghiệp văn hóa, được nghiên cứu dưới góc độ lý luận và thực tiễn chính sách tại Việt Nam.

Thứ nhất, Vốn văn hóa được xác định là nền tảng và nguồn nguyên liệu đầu vào. Kế thừa lý thuyết của Pierre Bourdieu và vận dụng vào thực tiễn Việt Nam, vốn văn hóa không chỉ tồn tại ở các di sản vật thể hay phi vật thể, mà quan trọng hơn là ở "trạng thái hiện thân" tức là những tiềm lực văn hóa, tri thức và kỹ năng được tích lũy trong mỗi con người[1].

Theo quan điểm của Trần Hữu Dũng (2002) khi xem vốn văn hóa là một dạng tài sản bao gồm cả vật thể (kiến trúc, di tích) và phi vật thể (tập quán, tín ngưỡng), đóng vai trò cung cấp dịch vụ hưởng thụ hoặc làm đầu vào cho quá trình sản xuất tương lai[2]. Đây chính là nguồn tài nguyên thiết yếu để tạo nên sự khác biệt và giá trị gia tăng cho các sản phẩm công nghiệp văn hóa.

Thứ hai, Vốn nhân lực đóng vai trò là chủ thể trung tâm và động lực chuyển hóa. Nghị quyết số 33-NQ/TW (2014) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã nhấn mạnh mục tiêu xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng

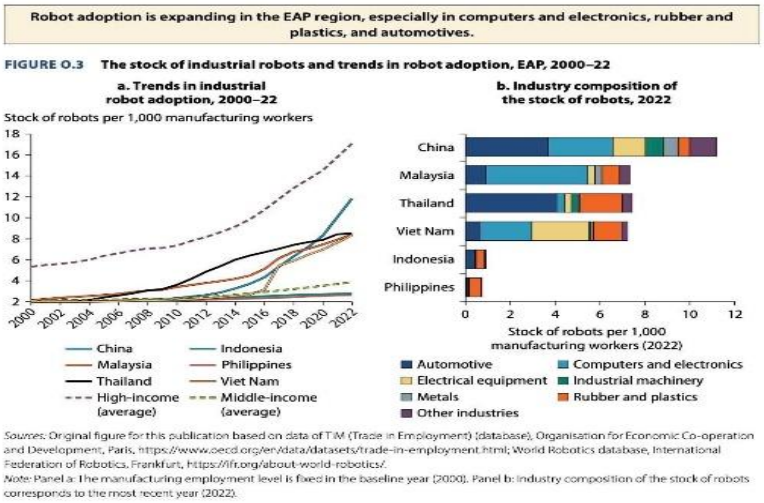
[1] Bourdieu, P. (1986). *The forms of capital*. In J. Richardson (Ed.), Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education (pp. 241–258). Greenwood

[2] Trần Hữu Dũng, Vốn văn hóa, *Tạp chí Tia sáng*, tháng 12/2002.

đến chân - thiện - mỹ[1]. Trong cấu trúc của Bourdieu, khi vốn văn hóa được thể hiện trong mỗi cá nhân thông qua giáo dục và rèn luyện, nó sẽ trở thành năng lực của chủ thể. Trong mô hình công nghiệp văn hóa, nếu không có vốn nhân lực với năng lực sáng tạo và kỹ năng quản trị, vốn văn hóa chỉ là những tài nguyên nằm yên (dạng tiềm năng). Đào tạo quản lý văn hóa chính là quá trình kiến tạo vốn nhân lực này.

Thứ ba, công nghiệp văn hóa (CNVH) được tiếp cận theo tinh thần của UNESCO về tính hai mặt văn hóa- kinh tế của các biểu đạt văn hóa; theo đó, các hoạt động/hàng hóa, dịch vụ văn hóa vừa mang nội dung văn hóa vừa vận hành trong các cơ chế phân phối và thị trường, và 'công nghiệp văn hóa' là các ngành sản xuất, phân phối các hàng hóa, dịch vụ văn hóa đó.[2]

Công nghiệp văn hóa được hiểu là nhóm ngành sản xuất và cung ứng các sản phẩm, dịch vụ văn hóa theo cơ chế thị trường và thể chế, tạo giá trị kinh tế đồng thời lan tỏa giá trị văn hóa. Nghiên cứu của Từ Thị Loan (2017) cho thấy đến nay, diện mạo của công nghiệp văn hóa cũng như vị trí, vai trò của loại hình công nghiệp này ngày càng được nhận thức sâu sắc hơn, không chỉ giới hạn ở những lợi ích kinh tế mà cả những lợi ích về phát triển, quảng bá văn hóa, thúc đẩy ngoại giao. Sự phát triển của công nghiệp văn hóa ngoài ý nghĩa to lớn về kinh tế còn đóng vai trò quan trọng trong việc gia tăng sức mạnh mềm, tạo ảnh hưởng văn hóa của mỗi quốc gia trên trường quốc tế[3]. Theo Chiến lược phát triển




[1] Ban Chấp hành Trung ương, *Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*.

[2] UNESCO. (2005). *Convention on the Protection and Promotion of the Diversity of Cultural Expressions* (Article 4 – Definitions). UNESCO Legal Affairs.

[3] Từ Thi Loan (chủ biên) (2017), *Phát triển công nghiệp văn hóa ở Việt Nam*, NXb Văn hóa dân tộc, tr77

các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030, CNVH bao gồm các lĩnh vực như nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, xuất bản, quảng cáo, thiết kế, thủ công mỹ nghệ, truyền hình–phát thanh, du lịch văn hóa[1].

*Hình 1. Xu hướng robot hóa trong công nghiệp (mật độ robot: số robot/1.000 nhân viên sản xuất) tại một số quốc gia Đông Á – Thái Bình Dương giai đoạn 2000–2022 và cơ cấu phân bổ robot theo ngành năm 2022.*

*Nguồn: Arias et al. (2025), Future Jobs: Robots, Artificial Intelligence, and Digital Platforms in East Asia and Pacific, Hình O.3, tr. 7, World Bank (dữ liệu: OECD; International Federation of Robotics – World Robotics).*

Thực tiễn này được củng cố khi nhìn vào bức tranh vĩ mô. Số liệu của Arias et al. (2025) cho thấy Việt Nam đang tăng tốc robot hóa trong sản xuất (Hình 1). Điều này đặt ra áp lực nhưng cũng là cơ hội khi máy móc giải phóng sức lao động vật lý, nhu cầu về nhân lực quản trị sáng tạo và trải nghiệm văn hóa sẽ tăng cao, đòi hỏi đào tạo phải đón đầu xu hướng này.

***2.2. Hàm ý về chương trình đào tạo quản lý hoạt động biểu diễn âm nhạc***

Từ cơ sở lý luận trên, hoạt động đào tạo kỹ năng quản lý biểu diễn âm nhạc cần được tái định vị, không chỉ là đào tạo kỹ năng tổ chức sự kiện đơn thuần, mà là đào tạo những "nhà quản trị văn hóa" với năng lực tích hợp đa chiều:

Vốn văn hóa là năng lực cốt lõi: đối với người quản lý biểu diễn, "vốn văn hóa" không dừng lại ở sự hiểu biết về lịch sử âm nhạc hay di sản truyền thống. Nó phải được cụ thể hóa thành năng lực thẩm định nghệ thuật khả năng phân biệt chương trình phù hợp/không phù hợp, năng lực thiết kế trải nghiệm (thấu hiểu tâm lý các đối tượng công chúng để tạo ra giá trị nghệ thuật), và quan trọng nhất là năng lực "dịch chuyển" giá trị. Người quản lý phải biết cách "đóng gói" các giá trị âm nhạc truyền thống vào những hình thức trình diễn công nghiệp hiện đại, hấp dẫn thị hiếu nhưng vẫn giữ được sự liêm chính và trách nhiệm với bản sắc gốc. Quan điểm đào tạo này phù hợp với nhận định của Từ Thị Loan (2023), khi cho rằng quá trình 'hàng hóa hóa văn hóa' trong công nghiệp văn hóa không làm tổn hại giá trị nhân văn, mà ngược lại, nó tạo cơ hội để chuyên nghiệp hóa các

[1] Thủ tướng Chính phủ. (2016). Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016 *Phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*.

thực hành văn hóa, giúp nghệ thuật xây dựng mối quan hệ thiết thực hơn với thị trường và công chúng.[1]

Định vị vai trò "Người đứng sau sân khấu": đào tạo phải hướng đến việc tạo ra những nhân sự có khả năng hội nhập sâu rộng, đóng vai trò "tổng công trình sư" kết nối các mắt xích: Nghệ sĩ (Sáng tạo) – Kỹ thuật/Công nghệ (Sản xuất) – Truyền thông (Phân phối) – Nhà tài trợ (Tài chính). Năng lực ra quyết định dựa trên dữ liệu và tuân thủ pháp lý. Trong kỷ nguyên số, người quản lý biểu diễn không thể chỉ quản lý bằng kinh nghiệm cảm tính. Việc trang bị tư duy dữ liệu để sinh viên biết cách ra quyết định dựa trên phân tích hành vi khán giả, xu hướng bán vé và chỉ số truyền thông số là vấn đề được quan tâm. Đồng thời, năng lực pháp lý đặc biệt là Luật Sở hữu trí tuệ và bản quyền trở thành tấm khiên bảo vệ sự bền vững của dự án, giúp giảm thiểu rủi ro trong môi trường kinh doanh nghệ thuật đầy biến động được đánh giá cao.

Mối quan hệ giữa đào tạo và công nghiệp văn hóa là quan hệ hữu cơ, tác động qua lại hai chiều. Một mặt, đào tạo cung ứng nguồn lực giúp thị trường có nhân sự chất lượng cao để phát triển. Mặt khác, sự vận động sôi động của công nghiệp văn hóa tạo áp lực đổi mới đối với nhà trường về cấu trúc chương trình, phương thức giảng dạy, chuẩn đầu ra và yêu cầu liên kết chặt chẽ với hệ sinh thái nghề nghiệp. Sự liên kết hai yếu tố này sẽ giúp tình trạng nhân lực "thừa lý thuyết, thiếu kỹ năng" hoặc sản phẩm văn hóa "nghèo nàn bản sắc, thiếu tính thị trường" được khắc phục.

Trong mối quan hệ này, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đóng vai trò đào tạo, bồi dưỡng “tích lũy và bảo tồn” vốn văn hóa thông qua việc trang bị tri thức nền tảng, chuẩn mực đạo đức, thẩm mỹ, vừa là nơi “chuyển hóa” vốn văn hóa thành năng lực nghề nghiệp. Sinh viên học để biến tri thức văn hóa thành kỹ năng biểu diễn, biên tập, tổ chức, sản xuất và kinh doanh để tham gia trực tiếp vào chuỗi giá trị toàn cầu.

## 3. Thành tựu 50 năm đào tạo nguồn nhân lực ngành Quản lý hoạt động biểu diễn âm nhạc

### *3.1. Quá trình hình thành và phát triển đào tạo quản lý biểu diễn âm nhạc*

[1] Từ Thị Loan. (2023). Vốn văn hóa và phát triển công nghiệp văn hóa ở Việt Nam. *Tạp chí Văn hóa học*, số 1(65), tr. 3-14

Từ đầu năm 1977, Hệ Văn hóa quần chúng của Trường Nghiệp vụ Thông tin Văn hóa miền Nam được xác lập là đơn vị chuyên môn duy nhất tại khu vực phía Nam có chức năng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ văn hóa – thông tin trình độ sơ cấp và trung cấp cho các địa phương từ Quảng Trị đến Cà Mau[1]. Trải qua các giai đoạn phát triển và điều chỉnh tổ chức, đơn vị này lần lượt mang các tên gọi: Khoa Văn hóa quần chúng; sau đó đổi tên thành Khoa Quản lý Văn hóa – Nghệ thuật; và từ năm 2013 đến nay hoạt động ổn định dưới tên gọi Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật. Trong tiến trình đó, với nỗ lực liên tục của tập thể nhà trường và đội ngũ giảng viên, khoa đã góp phần đào tạo nhiều thế hệ học sinh, sinh viên đáp ứng yêu cầu về kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp.

Lĩnh vực quản lý hoạt động biểu diễn âm nhạc, số liệu thống kê cho thấy quy mô đào tạo được duy trì và mở rộng theo từng bậc học. Cụ thể: giai đoạn 1976–1996, hệ trung cấp chuyên nghiệp chính quy đào tạo 161 học sinh, sinh viên thuộc nhóm ngành âm nhạc[2]; giai đoạn 1996–2015, hệ cao đẳng chính quy đào tạo 530 sinh viên ngành Quản lý hoạt động âm nhạc; giai đoạn 2006–2016, chương trình đào tạo đại học chính quy do trường tổ chức đào tạo đối với chuyên ngành Quản lý hoạt động âm nhạc ghi nhận 459 người học (bao gồm quy mô liên thông giữa bậc cao đẳng và đại học theo cấu trúc đào tạo của từng thời kỳ), năm 2017, 2018 tuyển sinh mở thêm hai khóa Đại học biểu diễn âm nhạc; hiện nay môn Thanh nhạc được đưa vào học phần chuyên ngành Tổ chức dàn dựng chương trình văn hóa nghệ thuật.

Để có được những thành quả trên, nhóm tác giả xin tri ân đến tập thể thầy cô qua các thời kỳ, những thầy cô tận tụy trong vai trò quản lý và đào tạo đã đứng trên bục giảng như thầy Trần Văn Ánh, thầy Nguyễn Xuân Hồng, thầy Nguyễn Ngọc Lâm, Bùi Mạnh Hà, cô Trần Ngọc Lan, cô Thu Trang, cô Thanh Tiến, thầy Lê Hồng Phúc... và biết bao thầy cô khác. Bên cạnh công tác quản lý, giảng dạy, các thầy cô còn là nghệ sĩ, tác giả, với các tác phẩm đi cùng năm tháng tuổi trẻ Đoàn thanh niên trường, tiêu biểu ca khúc truyền thống "*Có chúng tôi*" của nhạc sĩ Nguyễn Ngọc Quang; "*Những bước chân đến trường*" của nhạc sĩ Nguyễn Xuân Hồng, hay chương trình nghệ thuật để lại nhiều tiếng vang như "*Sóng Triều Dâng*" do đạo diễn Trịnh Đăng Khoa, giảng viên Huỳnh Thị Thanh Tiến cùng tập thể sinh viên các lớp âm nhạc dàn dựng trong chương trình nghệ thuật giới thiệu tác

[1] 50 năm Đại học Văn hóa Tp Hồ Chí Minh (2025), *Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh*

[2] Phòng Đào tạo thống kê (2015), *Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh.*

giả, tác phẩm. Những bài giảng của các thầy cô thời đó không có sự hỗ trợ của giáo trình điện tử đa phương tiện, không có phòng thu âm hiện đại, nhưng lại chứa đựng ngọn lửa đam mê nghề nghiệp cháy bỏng và thực tiễn phong phú, giá trị.

Các thầy cô đã đào tạo, rèn giũa nên hàng ngàn cán bộ văn hóa cơ sở, những nghệ sĩ, cán bộ đoàn nghệ thuật, trung tâm văn hóa đang ngày đêm cống hiến cho sự nghiệp văn hóa nước nhà, trải dài từ miền Trung Nam Bộ đất đỏ đến miền Tây sông nước Cửu Long. Di sản lớn nhất mà thế hệ giảng viên đi trước để lại cho chúng ta hôm nay không chỉ là kiến thức quản lý tổ chức âm nhạc hay kỹ thuật biểu diễn, mà cao hơn cả là triết lý giáo dục nhân văn: "Học nghệ thuật để phục vụ cộng đồng, lấy văn hóa làm gốc để phát triển con người".

Những thành quả của việc đào tạo quản lý biểu diễn âm nhạc qua các thời kỳ tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM được thiết kế bằng trí tuệ và tâm huyết của những người thầy, người cô – những "người lái đò" thầm lặng qua bao thế hệ.

***3.2. Giai đoạn tăng cường tính tích hợp và thích ứng với nền tảng số, kinh tế sáng tạo (2005 – 2025)***

Nhìn từ phương diện quản lý đào tạo, thách thức khi khóa Biểu diễn Âm nhạc 2018-2022 kết thúc đào tạo, chuyên ngành Tổ chức dàn dựng chương trình văn hóa nghệ thuật kiểm định định kỳ để đáp ứng nhu cầu của xã hội đặt ra  không chỉ ở việc “tương tác công nghệ”, mà là thay đổi logic vận hành nghề: các dự án biểu diễn ngày càng gắn với dữ liệu (lượng tương tác, tệp khán giả, hành vi mua vé), gắn với nền tảng livestream, video ngắn, streaming... và gắn với chuẩn tuân thủ hợp đồng, cấp phép, quyền tác giả. Vì vậy, năng lực cốt lõi của người quản lý biểu diễn chuyển từ “tổ chức được chương trình” sang “vận hành được hệ thống” – tức vừa nắm quy trình sản xuất, vừa điều phối liên ngành, vừa ra quyết định dựa trên thông tin đáng tin cậy.

Đây là giai đoạn làm rõ vai trò của các học phần tích hợp (Kỹ thuật biểu diễn, Tổ chức sự kiện, Truyền thông marketing văn hóa nghệ thuật, Ứng dụng công nghệ 4.0 trong quản lý văn hóa nghệ thuật, Quản trị doanh nghiệp văn hóa nghệ thuật ) như một “bộ công cụ nghề” bắt buộc hỗ trợ chuyên ngành đạt yêu cầu chuẩn đầu ra. Khi lực lượng lao động trẻ bước vào thị trường, khả năng phối hợp với ê-kíp kỹ thuật, đơn vị truyền thông, đối tác nền tảng và nhà tài trợ trở thành tiêu chí tuyển dụng phổ biến; đồng thời, chuẩn mực đạo đức nghề và định hướng thẩm mỹ là cơ chế tự điều chỉnh để người làm nghề tránh đánh đổi giá trị văn hóa lấy lợi ích ngắn hạn.

Về phương thức dạy – học, mô hình học tích hợp theo dự án giúp tái tạo logic "làm nghề thật" trong môi trường đào tạo: sinh viên phải xây dựng kế hoạch, kịch bản vận hành, dự toán – tài trợ, kế hoạch truyền thông đa nền tảng và phương án đo lường hiệu quả. Ở đây, giảng viên đóng vai trò mentor dự án, hướng dẫn lựa chọn tiêu chí chất lượng, phản biện phương án tổ chức và rèn thói quen tuân thủ quy trình, an toàn, bản quyền, thay vì chỉ đánh giá theo bài thi kiến thức được minh chứng sống động qua các hướng đi tiêu biểu của các cựu sinh viên, phản ánh sự đa dạng và khả năng thích ứng của người học trong môi trường hỗn hợp. Hiệu quả của mô hình đào tạo tích hợp này được minh chứng sống động qua các trường hợp điển hình sau:

Mô hình "nghệ sĩ – nhà sản xuất" trong dòng chảy công nghiệp: Minh chứng rõ nét cho năng lực liên ngành trong môi trường hiện đại là hoạt động nghề nghiệp của cựu sinh viên lớp Cao đẳng âm nhạc 7 khóa 2002-2005 - nhạc sĩ Nguyễn Hải Phong.[1] Mô hình làm nghề của anh được vận hành theo "quy trình khép kín" từ sáng tác, hòa âm phối khí, đào tạo ca sĩ, thu âm đến phát hành. Điều này cho thấy quản trị âm nhạc ngày càng vận hành như một chuỗi giá trị tích hợp sáng tạo – sản xuất – truyền thông – phân phối, đòi hỏi năng lực quản lý dự án và hiểu biết thị trường sâu sắc.

Mô hình "nghệ sĩ – cộng đồng" trong nỗ lực bảo tồn và lan tỏa di sản: Song hành với xu hướng thị trường, Nhà trường còn kiến tạo nên những "người giữ lửa" biết ứng dụng tư duy quản trị hiện đại để làm mới giá trị truyền thống. Tiêu biểu là cựu sinh viên Danh Zoram (Zorâm Hữu Danh) đại học âm nhạc 7 khóa 2013-2017. Là một người con của đồng bào Cơ Tu với niềm đam mê ca hát cháy bỏng, anh không chọn cách "thương mại hóa" đơn thuần mà vận dụng kiến thức được học để đưa âm nhạc vùng cao lan tỏa trên các nền tảng số và sóng truyền hình quốc gia (như chương trình Nhật ký trên khóa Sol)[2]. Những nỗ lực bền bỉ của anh đã được ghi nhận xứng đáng với cú đúp giải thưởng Văn học - Nghệ thuật đất Quảng và tặng thưởng Văn học - nghệ thuật Quảng Nam[3]. Trường hợp của Danh Zoram là minh chứng thuyết phục rằng: sinh viên nhà trường hoàn toàn có thể

[1] Thể thao & Văn hóa. (2010, November 5). Nguyễn Hải Phong – nhạc sĩ "thị trường – đẳng cấp". Truy cập từ https://thethaovanhoa.vn/.

[2] VTV. (2025, August 11). Nhật ký trên Khoá Sol: Danh Zoram – Chàng trai Cơ Tu và hành trình đưa âm nhạc vùng cao vang xa. Truy cập từ https://vtv.vn/.

[3] Thanh Niên. (2024, December 26). Chàng trai Cơ Tu đạt 2 giải thưởng văn học nghệ thuật. Truy cập từ https://thanhnien.vn/.

khởi nghiệp thành công từ chính bản sắc của mình nếu biết cách "đóng gói" và lan tỏa giá trị đó bằng công nghệ và tư duy quản trị mới.

Mô hình "kết nối nghề nghiệp" điển hình là trường hợp của Cao Thái Tuấn (Cựu sinh viên lớp Đại học biểu diễn âm nhạc 1, khóa 2017-2021) . Với đam mê nghề nghiệp luôn học hỏi và trau dồi kiến thức, anh hiện là Founder & CEO của Migaway Production – đơn vị sản xuất nghệ thuật chuyên nghiệp. Khả năng kết hợp giữa tư duy quản trị và năng lực sáng tạo đã giúp anh gặt hái nhiều thành công, xuất sắc giành giải Nhất cuộc thi sáng tác ca khúc "Còn mãi với thời gian" (năm 2024) – sự kiện trọng điểm chào mừng kỷ niệm 48 năm thành lập Trường Đại học Văn hóa TP.HCM[1], anh cũng là người đứng sau thành công của nhiều dự án nghệ thuật lớn của các ca sĩ, đạo diễn anh còn cộng tác với sinh viên của Trường, Khoa, như sinh viên Lê Trường lớp Tổ chức dàn dựng chương trình văn hóa nghệ thuật khóa 2022-2026, thành công như chương trình "Dưới ánh sao vàng: Kể chuyện lịch sử theo cách của người trẻ" được Đài Truyền hình TP.HCM (HTV) ghi nhận.

Đối chiếu với thực tiễn nghề nghiệp, các trường hợp điển hình được ví dụ dù khác nhau về hướng đi, kỹ năng, nhưng đều gặp nhau ở logic chuỗi giá trị tích hợp: sản phẩm không kết thúc ở sáng tác/biểu diễn, mà phải được quản lý, quản trị xuyên suốt qua sản xuất, truyền thông và tiếp cận công chúng, dù là công chúng thị trường hay công chúng cộng đồng. Vì vậy đối với đào tạo quản lý biểu diễn là: người "đứng sau sân khấu" ngày càng cần hiểu quy trình sản xuất nội dung và cách "điều phối giá trị" giữa các mắt xích để bảo đảm chất lượng, tiến độ và hiệu quả xã hội trong thời đại công nghệ số

Quan trọng hơn, bối cảnh số đặt ra yêu cầu mới về "bền vững nghề nghiệp": năng lực thích ứng, học suốt đời, và khả năng chuyển đổi vai trò từ tổ chức sự kiện sang quản lý dự án, từ truyền thông truyền thống truyền thông nền tảng, từ cảm tính sang dữ liệu. Thành tựu của Khoa trong giai đoạn này được thể hiện ở khả năng linh hoạt điều chỉnh thực hành, tạo điều kiện để sinh viên tiếp cận mô hình dự án và dần hình thành năng lực đa nhiệm  phù hợp thị trường lao động.

## 4. Cơ hội trong bối cảnh hội nhập: từ truyền thống đến công nghiệp văn hóa

### *4.1. Cơ hội chiến lược từ định hướng phát triển nghệ thuật biểu diễn*

[1] Báo Văn hóa. (2024). Trao giải và trình diễn ca khúc cuộc thi sáng tác "Còn mãi với thời gian". Truy xuất từ: https://baovanhoa.vn/doi-song/.

Định hướng phát triển công nghiệp văn hóa giai đoạn mới[1] tạo "khung cơ hội" rõ rệt cho đào tạo kỹ năng quản lý biểu diễn âm nhạc: ưu tiên phát triển âm nhạc đương đại song hành khai thác chọn lọc giá trị truyền thống; ứng dụng công nghệ để gia tăng trải nghiệm; phát triển chương trình/lễ hội âm nhạc quy mô lớn; từng bước xây dựng thương hiệu trong khu vực và quốc tế; đồng thời hình thành cộng đồng công chúng văn minh và nâng trách nhiệm nghề nghiệp của nghệ sĩ. Với đào tạo, đây là cơ sở để chuẩn hóa năng lực theo chuỗi giá trị và đặt năng lực số – bản quyền thành điều kiện vận hành bắt buộc.

Thứ nhất, cơ hội nâng cấp chuẩn năng lực hội nhập: cập nhật chuẩn đầu ra theo chuỗi giá trị nghề (quản trị dự án, truyền thông số, dữ liệu khán giả, bản quyền).

Thứ hai, cơ hội liên kết hệ sinh thái: kết nối doanh nghiệp biểu diễn, đơn vị truyền thông, thiết chế văn hóa và cộng đồng nghề để đồng thiết kế học phần, mời chuyên gia, triển khai dự án thực hành và thực tập.

Thứ ba, cơ hội xây dựng thương hiệu đào tạo: định vị Trường như nơi đào tạo quản lý biểu diễn có bản sắc văn hóa, năng lực số và chuẩn mực nghề. Thứ tư, cơ hội "kép" giữa phục vụ cộng đồng và kinh tế sáng tạo: biến sản phẩm biểu diễn phục vụ cộng đồng thành mô hình bền vững (có tài trợ, có truyền thông số, có khai thác hợp pháp bản quyền), vừa lan tỏa giá trị vừa tạo nguồn lực tái đầu tư.

"Định hướng giai đoạn 2026–2035 cần thiết lập cơ chế đối sánh chương trình với các mô hình đào tạo liên ngành về quản lý nghệ thuật và khởi nghiệp sáng tạo trong khu vực và quốc tế

Điển hình như chương trình Thạc sĩ chuyên ngành Khởi nghiệp Văn hóa và Nghệ thuật của Đại học Quốc gia Singapore đã thể hiện rõ tính liên ngành khi tích hợp ba yếu tố: nghệ thuật – khởi nghiệp – quản trị. Đồng thời, chương trình này còn đưa các học phần về tiếp thị số, phân tích dữ liệu và luật nghệ thuật vào cấu trúc giảng dạy."[2] Tham chiếu như vậy giúp Trường định hình khung năng lực và tiêu chí chất lượng theo chuẩn khu vực, đồng thời vẫn giữ trục bản sắc và trách nhiệm văn hóa.

---

[1] Thủ tướng Chính phủ. (2025, November 14). *Quyết định số 2486/QĐ-TTg: Phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*. Cổng Thông tin điện tử Chính phủ. Truy cập từ https://vanban.chinhphu.vn/.

[2] National University of Singapore. (n.d.). MA (Arts and Cultural Entrepreneurship). NUS Masters. Truy cập từ https://masters.nus.edu.sg/programmes/master-of-arts-%28arts-and-cultural-entrepreneurship%29.

### *4.2. Dự báo xu hướng biến đổi của thị trường biểu diễn từ tác động của công nghệ và tự động hóa*

Từ dữ liệu phân tích về tốc độ "robot hóa" và sự gia tăng tỷ trọng ngành công nghiệp điện tử tại Việt Nam (Arias et al., 2025), có thể đưa ra ba dự báo then chốt tác động trực tiếp đến công tác đào tạo quản lý biểu diễn trong thập kỷ tới:

Thứ nhất, sự xâm nhập sâu rộng của "công nghệ trình diễn" và sự hình thành các "sân khấu thông minh". Lợi thế của Việt Nam trong việc trở thành công xưởng sản xuất thiết bị điện tử toàn cầu sẽ dẫn đến hệ quả tất yếu: giá thành các thiết bị công nghệ (đèn LED, hệ thống âm thanh số, thiết bị tự động hóa sân khấu, VR/AR) sẽ trở nên dễ tiếp cận hơn.

Dự báo trong 5–10 năm tới, sân khấu biểu diễn sẽ chuyển dịch mạnh từ vận hành thủ công sang mô hình "Sân khấu thông minh". Tại đó, không gian biểu diễn phát huy tổ hợp của công nghệ trình chiếu 3D Mapping, tự động hóa và thực tế ảo. Vì vậy, người quản lý biểu diễn tương lai không thể chỉ dừng lại ở vai trò đạo diễn nghệ thuật hay quản lý nhân sự đơn thuần, người quản lý biểu diễn không chỉ biết về kịch bản mà phải hiểu về không gian số, biết làm việc với đội ngũ kỹ thuật đồ họa để tối ưu hóa chi phí sản xuất và tăng trải nghiệm khán giả...

Thứ hai, sự chuyển dịch cơ cấu khán giả sang tầng lớp "Công dân số". Sự gia tăng lực lượng lao động trong các ngành công nghiệp kỹ thuật cao và điện tử – nhóm đối tượng đang làm việc trực tiếp với robot và hệ thống tự động – sẽ tạo ra một phân khúc khán giả mới. Đây là nhóm tri thức có thu nhập khá, am hiểu công nghệ và có tiêu chuẩn thụ hưởng cao. Lượng khán giả này sẽ tìm đến một trải nghiệm nghệ thuật "không điểm chạm" từ khâu tìm kiếm thông tin, đặt vé online, check-in tự động cho đến các trải nghiệm tương tác số trong show diễn. Vì vậy chương trình đào tạo cần bổ sung năng lực "Quản trị trải nghiệm khách hàng số" (Digital Customer Experience), giúp sinh viên biết cách ứng dụng dữ liệu để cá nhân hóa quy trình phục vụ cho nhóm khán giả mới này.

Thứ ba, tính liên ngành kết hợp giữa "Nghệ thuật" (Art) và "Kỹ thuật" (Tech). Biểu đồ tăng trưởng của nhóm ngành kỹ thuật là chỉ dấu cho thấy các dự án văn hóa lớn trong tương lai sẽ không còn là sân chơi riêng của giới nghệ sĩ.

Các dự án nghệ thuật quy mô lớn sẽ vận hành theo mô hình Art-Tech, đòi hỏi sự cộng tác chặt chẽ giữa "nghệ sĩ sáng tạo" và "kỹ sư công nghệ"[1].

Để đón đầu xu hướng này, Nhà trường cần mở rộng biên độ hợp tác đào tạo, không chỉ liên kết với các đoàn, trung tâm nghệ thuật, doanh nghiệp, trường cần thiết lập quan hệ đối tác với các trường đại học kỹ thuật hoặc các doanh nghiệp giải pháp công nghệ. Mục tiêu là để sinh viên Quản lý văn hóa được tiếp cận, làm quen với quy trình vận hành các hệ thống điều khiển tự động ngay trên ghế nhà trường, xóa bỏ rào cản tâm lý "ngại công nghệ" của nhân sự văn hóa, nghệ thuật và có cơ hội phát triển năng lực nội tại của mỗi sinh viên, đồng thời có thể mở thêm chuyên ngành Quản trị kinh doanh âm nhạc khi thương hiệu đào tạo dựa trên bản sắc "Vốn văn hóa" đã có, việc kết hợp công nghệ và kỹ thuật sẽ tạo môi trường chuyên nghiệp đáp ứng mục tiêu trở thành cơ sở giáo dục đại học hàng đầu Việt Nam về các lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, thông tin truyền thông và du lịch như nhà Trường hướng tới.

**5. Kết luận**

Chặng đường 50 năm (1976–2026) là một khoảng thời gian đủ dài để khẳng định giá trị thương hiệu và vị thế không thể thay thế của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM trong hệ thống giáo dục quốc gia. Những thành tựu rực rỡ hôm nay có được là nhờ nền móng vững chắc được xây đắp từ trí tuệ của các thế hệ giảng viên - những "người khai mở" đáng kính.

Từ truyền thống đào tạo cán bộ văn hóa phục vụ cộng đồng đến yêu cầu nhân lực công nghiệp biểu diễn trong kỷ nguyên số, 50 năm đào tạo cho thấy năng lực thích ứng, đổi mới và giá trị bền vững của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM và Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật. Trong giai đoạn phát triển mới, cơ hội của Nhà trường không chỉ nằm ở việc mở rộng ngành nghề, mà ở năng lực nâng cấp chất lượng đào tạo theo hướng liên ngành – dự án – hệ sinh thái, với năng lực số và bản quyền là "điều kiện vận hành". Thế hệ giảng viên và sinh viên hôm nay, khi bước vào sân chơi rộng lớn của "Công nghiệp văn hóa", cần mang theo hành trang là tư duy quản lý, quản trị sắc bén của thời đại số, nhưng trái tim vẫn phải đập cùng nhịp đập với văn hóa dân tộc. Sự kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại, giữa đạo đức nghề nghiệp và tư duy thị trường chính là chìa khóa then

[1] British Council. (n.d.). *Arts and Technologies in ASEAN: Interconnected Parts*. British Council Research Insight. https://www.britishcouncil.org/research-insight/interconnected-parts .

chốt để ngành Quản lý văn hóa, nghệ thuật của nhà trường không chỉ giữ vững vị thế tại phía Nam mà còn vươn tầm khu vực trong kỷ nguyên mới./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


Arias, O., Fukuzawa, D., Le, D. T., & Mattoo, A. (2025). *Future Jobs: Robots, Artificial Intelligence, and Digital Platforms in East Asia and Pacific* [Tương lai việc làm: Robot, Trí tuệ nhân tạo và Nền tảng kỹ thuật số ở Đông Á và Thái Bình Dương]. World Bank. https://doi.org/10.1596/978-1-4648-2199-8

Bourdieu, P. (1986). The forms of capital. In J. Richardson (Ed.), *Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education* (pp. 241–258). Greenwood.

British Council. (n.d.). *Arts and Technologies in ASEAN: Interconnected Parts*. British Council Research Insight. https://www.britishcouncil.org/research-insight/interconnected-parts

Thủ tướng Chính phủ. (2016). *Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016 phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*.

Thủ tướng Chính phủ. (2025). *Quyết định số 2486/QĐ-TTg: Phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.

Trần Hữu Dũng. (2002). Vốn văn hóa. *Tạp chí Tia sáng*, (12/2002).

Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, Phòng Đào tạo. (2017). *Số liệu thống kê đào tạo* [Tài liệu nội bộ].

Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, (2025). *50 năm Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh* [Tài liệu nội bộ].

Từ Thị Loan (Chủ biên). (2017). *Phát triển công nghiệp văn hóa ở Việt Nam*. Nxb. Văn hóa dân tộc.

Từ Thị Loan. (2023). Vốn văn hóa và phát triển công nghiệp văn hóa ở Việt Nam. Tạp chí Văn hóa học, số 1(65), tr. 3-14

UNESCO. (2005). *Convention on the Protection and Promotion of the Diversity of Cultural Expressions*. UNESCO Legal Affairs.

Báo Văn hóa. (2024, ngày 14 tháng 12). *Trao giải và trình diễn ca khúc cuộc thi sáng tác "Còn mãi với thời gian"*. https://baovanhoa.vn/doi-song/.

National University of Singapore. (n.d.). *MA (Arts and Cultural Entrepreneurship)*. Nguồn:https://masters.nus.edu.sg/programmes/master-of-arts-%28arts-and-cultural-entrepreneurship%29

Thanh Niên. (2024, ngày 26 tháng 12). *Chàng trai Cơ Tu đạt 2 giải thưởng văn học nghệ thuật*. https://thanhnien.vn/

Thể thao & Văn hóa. (2010, ngày 05 tháng 11). *Nguyễn Hải Phong – nhạc sĩ "thị trường – đẳng cấp"*. https://thethaovanhoa.vn/

VTV. (2025, ngày 11 tháng 8). *Nhật ký trên Khoá Sol: Danh Zoram – Chàng trai Cơ Tu và hành trình đưa âm nhạc vùng cao vang xa*. https://vtv.vn/.

# HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG ĐÀO TẠO NHÂN LỰC CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH: KHUNG LÝ LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH

***Phạm Phương Thùy****

***Nguyễn Thị Huyền*****, ***Trương Thị Hiếu******

***Tóm tắt:***

*Trong bối cảnh các ngành công nghiệp văn hóa ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế sáng tạo, yêu cầu đổi mới đào tạo nguồn nhân lực văn hóa theo hướng gắn kết sáng tạo – thực hành – thị trường trở nên cấp thiết. Bài viết tập trung hệ thống hóa cơ sở lý luận về hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong đào tạo nhân lực công nghiệp văn hóa, với trọng tâm là sinh viên các ngành văn hóa, nghệ thuật và truyền thông tại Trường Đại học Văn hóa Thành Phố Hồ Chí Minh (TP.HCM). Trên cơ sở phân tích các tiền đề chính sách, xu hướng đại học đổi mới sáng tạo và đặc thù của lĩnh vực công nghiệp văn hóa, bài viết đề xuất mô hình hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo gồm năm tầng tích hợp: nền tảng, đào tạo, nguồn lực, hạ tầng và triển khai. Mô hình được thiết kế phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường, vận hành theo cơ chế điều phối linh hoạt, nhằm thúc đẩy học tập dựa trên dự án, tăng cường kết nối doanh nghiệp – cộng đồng và phát triển năng lực sáng tạo cho sinh viên trong giai đoạn 2025–2036.*

***Từ khóa:*** *Công nghiệp văn hóa, đào tạo sinh viên văn hóa – nghệ thuật, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.*

## 1. Mở đầu

Trong bối cảnh các ngành công nghiệp văn hóa (CNVH) đang trở thành động lực tăng trưởng quan trọng của nền kinh tế sáng tạo, yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực có tư duy đổi mới, khả năng ứng dụng công nghệ và năng lực sáng tạo ngày càng trở nên cấp thiết. Giáo dục đại học, đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, cần chuyển đổi từ mô hình đào tạo truyền thụ kiến thức sang mô hình

* *TS. Phòng ĐT, QLKH & HTQT, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*
** *ThS.GVC. Khoa Du lịch, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*
*** *CN. Phòng ĐT, QLKH & HTQT, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*

.

đại học đổi mới sáng tạo, nơi sinh viên vừa học tập, vừa thực hành, vừa tham gia kiến tạo giá trị văn hóa mới.

Xu hướng quốc tế và các chủ trương của Việt Nam, như Nghị quyết 33-NQ/TW và Chiến lược phát triển CNVH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đều nhấn mạnh vai trò của đổi mới sáng tạo và hệ sinh thái hỗ trợ khởi nghiệp trong đào tạo nhân lực văn hóa. Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, với vai trò là cơ sở đào tạo chủ lực khu vực phía Nam, đang đứng trước yêu cầu xây dựng mô hình hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (ĐMST) phù hợp với đặc thù ngành và bối cảnh chuyển đổi số.

Đối tượng nghiên cứu của bài viết là hoạt động đào tạo nguồn nhân lực văn hóa ở bậc đại học, trọng tâm là sinh viên các ngành văn hóa, nghệ thuật và truyền thông tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, trong mối quan hệ với các yếu tố của hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Theo đó, bài tham luận tập trung: (1) hệ thống hóa cơ sở lý luận về hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST trong đào tạo nguồn nhân lực CNVH; (2) phân tích các tiền đề và yêu cầu đối với Trường ĐHVH TP.HCM; (3) đề xuất mô hình hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST gồm năm tầng tích hợp, cùng định hướng thực hiện trong giai đoạn 2025–2036. Mô hình này hướng đến việc tăng cường năng lực sáng tạo, thúc đẩy học tập dựa trên dự án, mở rộng hợp tác doanh nghiệp – cộng đồng và tạo nền tảng để nhà trường chuyển đổi sang vai trò đại học đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa.

## 2. Cơ sở lý luận

### *2.1. Một số khái niệm nền tảng*

**- Nhân lực công nghiệp văn hóa**

Khái niệm nhân lực công nghiệp văn hóa được tiếp cận từ cả góc độ năng lực sáng tạo và năng lực nghề nghiệp gắn với thị trường văn hóa. Theo UNESCO (2013), lực lượng lao động trong công nghiệp văn hóa là "những cá nhân tham gia vào quá trình sáng tạo, sản xuất, phân phối và phổ biến các sản phẩm và dịch vụ văn hóa trong nền kinh tế sáng tạo". Cách tiếp cận này nhấn mạnh vai trò của năng lực sáng tạo, kỹ năng nghệ thuật, công nghệ, và khả năng tạo ra giá trị biểu tượng.

Ở góc độ kinh tế sáng tạo, Howkins (2001) cho rằng lực lượng lao động trong các ngành sáng tạo là "những người sử dụng trí tưởng tượng, ý tưởng và năng lực sáng tạo để tạo ra giá trị kinh tế mới". Điều này khẳng định tính trọng yếu của tri thức sáng tạo và tính đổi mới liên tục.

Trong bài tham luận này, nhân lực công nghiệp văn hóa được hiểu là lực lượng lao động được đào tạo để tham gia vào chuỗi giá trị sáng tạo - sản xuất - truyền thông - phân phối sản phẩm văn hóa, với các năng lực đặc trưng: sáng tạo, ứng dụng công nghệ, tư duy đổi mới, năng lực triển khai dự án và khả năng kết nối thị trường văn hóa.

**- Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo**

Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo là khái niệm được quốc tế hóa mạnh mẽ trong thập kỷ gần đây. Theo OECD (2010), khởi nghiệp đổi mới sáng tạo là "quá trình hình thành doanh nghiệp mới dựa trên tri thức, công nghệ hoặc mô hình kinh doanh sáng tạo nhằm tạo ra tác động kinh tế – xã hội". Isenberg (2011) nhấn mạnh yếu tố đổi mới khi định nghĩa startup là "tổ chức được sinh ra để tìm kiếm mô hình kinh doanh có khả năng tăng trưởng và mở rộng nhanh nhờ đổi mới".

Tuy nhiên, để tránh cách hiểu mở rộng quá mức, có thể phân biệt ba cấp độ vận dụng khái niệm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong CNVH như sau:

*Thứ nhất,* cấp độ dự án học tập sáng tạo (creative learning projects).

Đây là các dự án được triển khai trong môi trường đào tạo, nhằm phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng tổ chức, năng lực truyền thông và khả năng làm việc theo dự án cho người học. Các dự án này chưa hướng trực tiếp tới thị trường, nhưng đóng vai trò tiền khởi nghiệp, tạo nền tảng cho tư duy đổi mới sáng tạo.

*Thứ hai,* cấp độ dự án sáng tạo nghề nghiệp (creative professional projects).

Ở cấp độ này, các dự án sáng tạo được triển khai gắn với bối cảnh nghề nghiệp thực tế, có sản phẩm phục vụ công chúng hoặc cộng đồng, có khả năng tạo giá trị văn hóa và giá trị kinh tế bước đầu. Đây là dạng khởi nghiệp văn hóa quy mô nhỏ, thường xuất hiện trong các lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn, thiết kế, truyền thông, nội dung số và các dự án sáng tạo cá nhân.

*Thứ ba,* cấp độ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo theo nghĩa thị trường (creative startups).

Đây là cấp độ hoàn chỉnh của khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, khi dự án hoặc sản phẩm sáng tạo được thương mại hóa, vận hành theo mô hình doanh nghiệp, có chiến lược tăng trưởng và mở rộng thị trường. Trong CNVH, cấp độ này bao gồm khởi nghiệp nội dung số, startup truyền thông – thiết kế, doanh nghiệp sáng tạo và các mô hình kinh doanh văn hóa.

Từ cách tiếp cận phân tầng này, có thể hiểu khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong công nghiệp văn hóa là một quá trình liên tục, bắt đầu từ các dự án học tập

sáng tạo, phát triển thành dự án nghề nghiệp và có thể tiến tới hình thức khởi nghiệp theo nghĩa kinh tế – thị trường. Cách tiếp cận này cho phép vận dụng khái niệm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo vào đào tạo nhân lực văn hóa một cách linh hoạt, phù hợp với đặc thù của lĩnh vực sáng tạo, đồng thời tránh cách hiểu đồng nhất mọi hoạt động sáng tạo với khởi nghiệp doanh nghiệp.

**- Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo**

Khái niệm hệ sinh thái khởi nghiệp được phổ biến bởi Isenberg (2011), người mô tả hệ sinh thái khởi nghiệp như một "tập hợp các yếu tố hỗ trợ - bao gồm chính sách, tài chính, nhân lực, văn hóa, thị trường, cơ sở giáo dục và các tổ chức hỗ trợ - tương tác với nhau để thúc đẩy sự hình thành và phát triển của các startup". Trong môi trường đại học, Etzkowitz & Leydesdorff (2000) với mô hình Triple Helix xác lập vai trò của trường đại học như một "tác nhân đổi mới", nơi giáo dục - nghiên cứu - khởi nghiệp tương tác với doanh nghiệp và nhà nước để tạo động lực phát triển tri thức và đổi mới sáng tạo.

Như vậy, có thể hiểu hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo là tổng hợp các chủ thể (trường đại học - giảng viên - sinh viên - doanh nghiệp - cộng đồng), nguồn lực (tri thức, công nghệ, không gian sáng tạo), cơ chế chính sách và hoạt động liên kết nhằm nuôi dưỡng, hỗ trợ và lan tỏa các ý tưởng và dự án sáng tạo trong lĩnh vực CNVH. Đây là môi trường tích hợp đào tạo - thực hành - sáng tạo - khởi nghiệp hướng tới phát triển nhân lực CNVH trong bối cảnh đại học đổi mới sáng tạo.

***2.2. Thành tố của hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST trong trường đại học***

Hệ sinh thái ĐMST trong trường đại học không chỉ là tập hợp các nguồn lực rời rạc mà là một cấu trúc liên kết, trong đó mỗi thành tố đóng vai trò kích hoạt và hỗ trợ quá trình sáng tạo của người học. Dựa trên tổng hợp lý thuyết và đặc thù của trường đại học, có thể xác định năm nhóm thành tố chính:

(1). Chủ thể trung tâm: Nhà trường – giảng viên – người học

Nhà trường là hạt nhân của hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST, giữ vai trò kiến tạo môi trường giáo dục khuyến khích sáng tạo, thử nghiệm và liên kết. Giảng viên là người chuyển hóa tri thức, hướng dẫn phương pháp sáng tạo, đồng thời đóng vai trò cố vấn trong các hoạt động dự án của sinh viên. Sinh viên – với tư cách là "người sáng tạo trẻ" – là chủ thể trực tiếp tạo ra các ý tưởng, sản phẩm và dự án khởi nghiệp. Sự tương tác giữa ba chủ thể này là điều kiện tiên quyết để hệ sinh thái vận hành hiệu quả, trong đó giảng viên không chỉ truyền đạt kiến thức,

mà còn là "huấn luyện viên sáng tạo" (creative facilitator), còn sinh viên trở thành chủ thể kiến tạo giá trị văn hóa mới.

(2). Doanh nghiệp sáng tạo trong vai trò đối tác đào tạo

Theo mô hình Triple Helix (Etzkowitz & Leydesdorff, 2000), sự hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp là yếu tố cốt lõi thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Trong lĩnh vực CNVH, doanh nghiệp sáng tạo – bao gồm công ty truyền thông, thiết kế, nghệ thuật biểu diễn, nội dung số, quảng cáo, …đóng vai trò quan trọng trong việc: cung cấp bối cảnh thực hành nghề nghiệp; phản hồi nhu cầu thị trường để điều chỉnh chương trình đào tạo; hướng dẫn và cố vấn dự án; đặt hàng sản phẩm hoặc hợp tác tổ chức sự kiện – sản xuất nội dung. Sự tham gia của doanh nghiệp giúp bảo đảm tính thực tiễn của hệ sinh thái và tạo cơ hội cho sinh viên phát triển dự án khả thi trong thị trường thực.

(3). Cộng đồng và mạng lưới chuyên gia (alumni & advisors)

Cộng đồng sáng tạo (creative community) bao gồm nghệ sĩ, nhà thiết kế, nhà sản xuất, nhà nghiên cứu, cựu sinh viên và các chuyên gia nghề là nguồn lực xã hội quan trọng hỗ trợ quá trình học tập và khởi nghiệp của sinh viên. Mạng lưới này cung cấp: tri thức nghề nghiệp, kinh nghiệm thực tiễn, hướng dẫn kỹ thuật, cảm hứng sáng tạo, cơ hội hợp tác và lan tỏa dự án. Trong ngành CNVH, nơi tri thức và kỹ năng thường mang tính kinh nghiệm (tacit knowledge), kết nối với chuyên gia và cộng đồng sáng tạo là yếu tố then chốt để sinh viên hoàn thiện năng lực nghề nghiệp.

(4). Hạ tầng hỗ trợ sáng tạo, bao gồm:

- Không gian sáng tạo (creative hub): nơi gặp gỡ, làm việc nhóm, thử nghiệm các sản phẩm thiết kế, truyền thông, nghệ thuật.

- Studio, phòng lab nội dung số: hỗ trợ quay – dựng, thiết kế đồ họa, sản xuất âm thanh, hình ảnh, livestream…

- Phòng thí nghiệm CNVH (nếu có): nơi thử nghiệm công nghệ mới như VR/AR, AI, mô phỏng sân khấu, thực tế ảo di sản.

- Nền tảng số: hệ thống LMS, thư viện số, kho dữ liệu văn hóa mở, các công cụ sáng tạo trực tuyến.

Theo Florida (2002), môi trường vật lý sáng tạo góp phần trực tiếp nuôi dưỡng "lớp người sáng tạo" (creative class) thông qua điều kiện làm việc linh hoạt và khuyến khích tương tác.

(5). Cơ chế - chính sách - quỹ hỗ trợ đổi mới sáng tạo

Một hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST hiệu quả phải gắn với các cơ chế hỗ trợ ổn định, bao gồm: chính sách thực hiện các học phần dự án; cơ chế chấm điểm dựa trên sản phẩm sáng tạo; hỗ trợ kết nối doanh nghiệp; học bổng và quỹ khuyến khích ĐMST; hỗ trợ thử nghiệm sản phẩm; cơ chế gọi vốn/ươm tạo nội bộ. Isenberg (2011) nhấn mạnh rằng hệ sinh thái khởi nghiệp sẽ không phát triển nếu thiếu "luật chơi", tức cơ chế thúc đẩy khuyến khích sáng tạo và chấp nhận rủi ro.

**3. Tiền đề và yêu cầu hình thành Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong đào tạo nhân lực Công nghiệp văn hóa**

***3.1. Tiền đề hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST***

**- Tiền đề từ chính sách và định hướng phát triển công nghiệp văn hóa**

Trong thập kỷ gần đây, các văn bản chính sách của Việt Nam đã xác định CNVH là một trong những động lực tăng trưởng mới của nền kinh tế. Nghị quyết 33-NQ/TW (2014) về xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam nhấn mạnh vai trò của sáng tạo và nguồn lực con người trong phát triển văn hóa bền vững. Tiếp đó, Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 khẳng định mục tiêu đào tạo đội ngũ nhân lực sáng tạo có khả năng thích ứng với xu hướng công nghệ và đổi mới mô hình sản xuất văn hóa. Những chủ trương này đặt ra yêu cầu rõ ràng đối với các cơ sở đào tạo: (1) Phải chuyển đổi cách thức đào tạo từ kiến thức tuyến tính sang mô hình năng lực; (2) Tăng cường thực hành sáng tạo và ứng dụng công nghệ; (3) Thúc đẩy môi trường học tập khuyến khích đổi mới – thử nghiệm – khởi nghiệp. Đây là tiền đề quan trọng thúc đẩy việc xây dựng hệ sinh thái ĐMST trong trường đại học, đặc biệt với các đơn vị đào tạo nhân lực CNVH như Trường ĐHVH TP.HCM.

**- Xu hướng chuyển đổi mô hình đại học**

Mô hình đại học đổi mới sáng tạo đang trở thành xu hướng chủ đạo của giáo dục đại học trên thế giới. Theo Clark (1998) và Etzkowitz (2000), đại học hiện đại không chỉ thực hiện chức năng đào tạo và nghiên cứu, mà còn đóng vai trò là tác nhân đổi mới, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo – nghiên cứu – phục vụ cộng đồng. Đối với lĩnh vực CNVH, mô hình này đặc biệt phù hợp khi đào tạo phải gắn với dự án sáng tạo, thử nghiệm sản phẩm văn hóa, tiếp cận thị trường và hợp tác với doanh nghiệp sáng tạo. Xu hướng chuyển đổi này tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong nhà trường.

**- Nguồn lực và đặc thù lĩnh vực công nghiệp văn hóa**

Các ngành CNVH có những đặc trưng thuận lợi cho việc phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST như:

(1). Tính chất dựa trên ý tưởng và biểu tượng

Năng lực sáng tạo là trung tâm của CNVH, phù hợp tự nhiên với các mô hình ươm tạo, thử nghiệm ý tưởng, sản xuất nội dung và phát triển dự án.

(2). Sự linh hoạt của mô hình kinh doanh sáng tạo

Nhiều ngành CNVH như quảng cáo, thiết kế sáng tạo, truyền hình và phát thanh, nghệ thuật biểu diễn,… phù hợp với các mô hình khởi nghiệp quy mô nhỏ, có thể bắt đầu từ sinh viên hoặc nhóm sáng tạo.

(3). Yêu cầu hội nhập công nghệ số

Việc ứng dụng công nghệ (AI, VR/AR, công cụ sản xuất nội dung, nền tảng số…) đang mở ra môi trường thuận lợi để hình thành hệ sinh thái sáng tạo – khởi nghiệp trong trường đại học.

Những đặc thù này khiến việc xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST trong đào tạo nhân lực CNVH trở nên khả thi và phù hợp với xu thế thị trường.

***3.2. Yêu cầu đối với việc xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST***

**- Yêu cầu về nguồn lực con người trong đào tạo CNVH**

Để hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST vận hành hiệu quả, nguồn nhân lực trong trường đại học cần đáp ứng các yêu cầu:

(1). Đối với giảng viên: có tư duy đổi mới sáng tạo, thành thạo phương pháp dạy học dự án, có trải nghiệm thực tiễn trong CNVH, có khả năng hướng dẫn sinh viên phát triển ý tưởng và dự án.

(2). Đối với sinh viên: có năng lực sáng tạo và tư duy phản biện; kỹ năng số, kỹ năng truyền thông; khả năng làm việc nhóm và triển khai dự án; tinh thần thử nghiệm – thất bại – học lại – cải tiến.

**- Yêu cầu về hạ tầng sáng tạo và môi trường thực hành**

Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST trong đào tạo nguồn nhân lực CNVH đòi hỏi sự đầu tư vào các loại hình hạ tầng đặc thù:

+ Studio sáng tạo, phòng lab nội dung số, không gian sản xuất truyền thông.

+ Không gian diễn tập, trình diễn, workshop nghệ thuật.

+ Hạ tầng học liệu số, kho dữ liệu văn hóa mở, nền tảng phục vụ sáng tạo.

+ Công cụ công nghệ mới phục vụ thiết kế, dựng phim, minh họa số, âm thanh – ánh sáng…

Các hạ tầng này không chỉ hỗ trợ học tập mà còn là hệ sinh thái "tiền sản xuất" để sinh viên thử nghiệm ý tưởng và tiến tới hình thành dự án khởi nghiệp.

**- Yêu cầu về cơ chế – chính sách trong nhà trường**

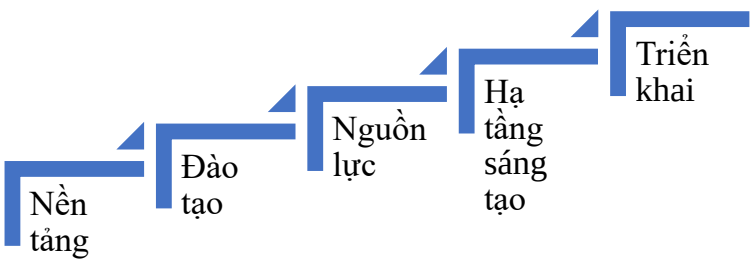
Để hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST tồn tại và phát triển, nhà trường cần xây dựng các chính sách hỗ trợ: (1). Cơ chế học phần dự án và tín chỉ thực hành khởi nghiệp ĐMST nhằm khuyến khích sinh viên đưa ý tưởng sáng tạo vào bài tập, sản phẩm môn học; (2). Cơ chế liên kết doanh nghiệp: mời doanh nghiệp tham gia giảng dạy, cố vấn, đánh giá, đặt hàng sản phẩm; (3). Chính sách khuyến khích sáng tạo, như: thành lập quỹ hỗ trợ sáng tạo sinh viên; tổ chức giải thưởng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; hỗ trợ không gian làm việc nhóm; hỗ trợ thử nghiệm dự án; (4) Khung quản trị linh hoạt cho phép thử nghiệm mô hình hoạt động sáng tạo trong trường: workshop mở, studio mở, chương trình hợp tác, sự kiện văn hóa – nghệ thuật.

Từ các phân tích trên có thể thấy, việc hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST trong đào tạo nhân lực CNVH tại Trường ĐHVH TP.HCM không chỉ dựa vào định hướng phát triển của ngành giáo dục và ngành CNVH, mà còn dựa vào các điều kiện nội lực của nhà trường: nguồn nhân lực sáng tạo, hạ tầng chuyên ngành, các mô hình hoạt động văn hóa nghệ thuật và sự sẵn sàng kết nối với doanh nghiệp và cộng đồng sáng tạo.

## 4. Đề xuất mô hình hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong đào tạo nhân lực Công nghiệp văn hóa tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM

### *4.1. Cấu trúc mô hình*

Đề xuất mô hình hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo dành cho Trường ĐHVH TP.HCM được thiết kế theo cấu trúc **5 tầng chức năng**, vận hành theo nguyên lý "nền tảng – đào tạo – nguồn lực – hạ tầng – triển khai". Mô hình hệ sinh thái 5 tầng được đề xuất trước hết phục vụ cho đào tạo sinh viên văn hóa – nghệ thuật – truyền thông, đồng thời có thể được mở rộng, điều chỉnh để áp dụng cho các nhóm chủ thể khác trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa ở những giai đoạn phát triển cao hơn.



*Hình 1. Sơ đồ mô hình 5 tầng*

*- Tầng nền tảng – Cơ chế chính sách và quản trị sáng tạo*

Tầng nền tảng đóng vai trò "bộ khung vận hành" của toàn hệ sinh thái. Điểm cốt lõi không phải số lượng chính sách mà là khả năng tạo ra một môi trường thể chế khuyến khích sáng tạo, thử nghiệm và liên kết. Trong tầng này, nhà trường xác lập tầm nhìn khởi nghiệp ĐMST, xây dựng cơ chế học phần dự án, chính sách về sở hữu trí tuệ, kết nối doanh nghiệp và mô hình quản trị linh hoạt để giảng viên, sinh viên được phép thử nghiệm ý tưởng mà không bị ràng buộc bởi lối dạy và học truyền thống.

*- Tầng đào tạo – Học phần đổi mới sáng tạo, học phần dự án và thực hành nghề*

Từ nền tảng chính sách, tầng đào tạo là nơi giá trị được "kích hoạt". Đào tạo khởi nghiệp ĐMST không tách rời chương trình mà được thẩm thấu vào các học phần, đặc biệt là học phần dạng dự án, workshop thực hành nghề và các học phần tích hợp công nghệ. Điểm quan trọng của tầng này là đưa sinh viên vào vai người sáng tạo trong suốt quá trình học: họ phải đặt câu hỏi, đề xuất ý tưởng, thiết kế sản phẩm, thử nghiệm, trình diễn, truyền thông và tiếp nhận phản hồi thị trường.

*- Tầng nguồn lực – Giảng viên, cố vấn, nghệ sĩ và doanh nghiệp*

Nhân tố trung tâm gồm: giảng viên (vai trò creative coach), chuyên gia và nghệ sĩ (vai trò mentor), doanh nghiệp văn hóa (vai trò đối tác triển khai), cộng đồng sáng tạo (vai trò phản biện – lan tỏa). Tầng nguồn lực hoạt động như "hệ thống vi tuần hoàn" trong cơ thể: liên tục đưa tri thức thực hành, kinh nghiệm, thị hiếu và cơ hội nghề nghiệp vào quá trình đào tạo nhờ đó, sản phẩm sáng tạo của sinh viên không tách rời thực tiễn thị trường.

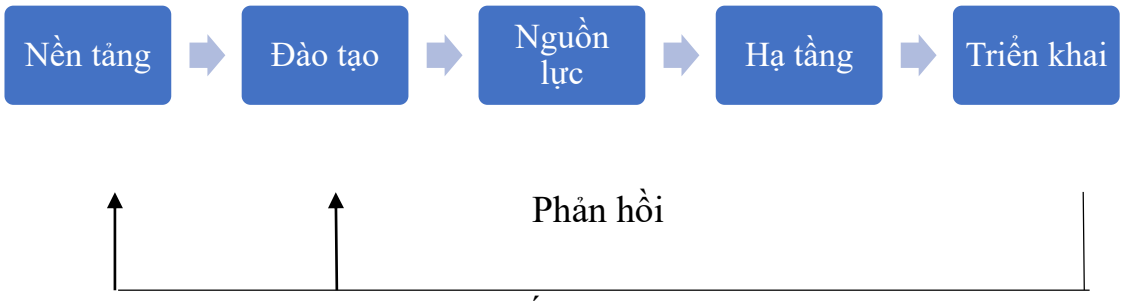
*- Tầng hạ tầng sáng tạo – Studio, phòng lab số, không gian sáng tạo*

Tầng hạ tầng là nơi các ý tưởng được chuyển hóa thành sản phẩm hữu hình. Không gian sáng tạo, studio đa phương tiện, phòng lab nội dung số, nền tảng dữ liệu văn hóa, hệ thống công nghệ (AI, VR/AR, âm thanh – ánh sáng…) trở thành: "xưởng thực nghiệm sáng tạo", "phòng thực nghiệm nghệ thuật mới", "không gian gặp gỡ liên ngành". Tầng hạ tầng không chỉ phục vụ dạy và học, mà còn cho phép liên thông giữa ý tưởng - kỹ thuật - công nghệ - thị trường, giúp sinh viên làm chủ chuỗi giá trị sản phẩm văn hóa.

*-Tầng triển khai – Dự án sinh viên, cuộc thi, sản xuất nội dung, ươm tạo*

Tầng triển khai là nơi các sản phẩm và dự án sáng tạo của sinh viên được đưa vào bối cảnh thực tiễn thông qua các hoạt động như: dự án liên ngành, cuộc thi sáng tạo, sự kiện – showcase, sản xuất nội dung và chương trình ươm tạo. Đây là tầng kiểm chứng giá trị của mô hình đào tạo, khi sản phẩm sáng tạo được đánh giá thông qua phản hồi của công chúng, doanh nghiệp và thị trường, từ đó tạo dữ liệu và kinh nghiệm quay trở lại cải tiến hoạt động đào tạo và quản trị nhà trường.

Mặc dù chia thành 5 tầng, hệ sinh thái vận hành theo cơ chế:




Hình 2. Cơ chế vận hành của mô hình

Trong đó: tầng nền tảng tạo "luật chơi"; tầng đào tạo tạo "ý tưởng"; tầng nguồn lực tạo "tri thức và động lực"; tầng hạ tầng tạo "không gian hiện thực hóa"; tầng triển khai tạo "tác động và giá trị".

Khi một sản phẩm sáng tạo được triển khai, nó sinh ra dữ liệu, kinh nghiệm, phản hồi thị trường tất cả quay trở lại cải tiến chương trình đào tạo và chính sách nhà trường. Đây chính là vòng tròn đổi mới sáng tạo liên tục (creative innovation loop).

Trong điều kiện thực tiễn của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, mô hình hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo 5 tầng không được triển khai theo hướng tập trung hóa quy mô lớn, mà vận hành theo nguyên tắc điều phối linh hoạt, phân tán chức năng và tận dụng các đơn vị hiện hữu. Theo đó, đơn vị đóng vai trò điều phối trung tâm của mô hình có thể là Phòng Đào tạo, Quản lý Khoa học và Hợp tác Quốc tế, với chức năng kết nối các tầng của hệ sinh thái thông qua việc lồng ghép đổi mới sáng tạo vào chương trình đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học, hợp tác doanh nghiệp và triển khai dự án sinh viên. Bên cạnh đó, các khoa chuyên môn, trung tâm chức năng và nhóm dự án đóng vai trò là các "nút vận hành" ở từng tầng cụ thể, tạo nên một mô hình hệ sinh thái có quy mô phù hợp, khả thi và có khả năng mở rộng theo từng giai đoạn phát triển của Nhà trường.

***4.2. Các hoạt động chính***

Trong mô hình dành cho đào tạo nhân lực công nghiệp văn hóa (CNVH), năm nhóm hoạt động trọng tâm dưới đây đóng vai trò "động cơ vận hành" giúp hệ sinh thái hoạt động hiệu quả và bền vững.

(1). Không gian sáng tạo (Creative Hub/Innovation Lab)

Không gian sáng tạo là trái tim của hệ sinh thái ĐMST, nơi sinh viên, giảng viên và chuyên gia gặp gỡ, trao đổi và thử nghiệm ý tưởng trong môi trường linh hoạt và mở. Không chỉ là một địa điểm vật lý, Creative Hub còn đóng vai trò như "vùng đệm sáng tạo" – nơi các ý tưởng được phác thảo, mâu thuẫn được tranh luận, mô hình được thử nghiệm, và sản phẩm được định hình bước đầu.

Những tương tác đa chiều diễn ra trong không gian này giúp người học rèn luyện tư duy thiết kế, phát triển kỹ năng giao tiếp sáng tạo, đồng thời tạo ra sự cộng hưởng giữa các ngành như quảng cáo, truyền thông, thiết kế, nghệ thuật biểu diễn hay nội dung số. Creative Hub hoạt động hiệu quả sẽ kéo theo sự kích hoạt của cả tầng hạ tầng và tầng nguồn lực trong hệ sinh thái.

(2). Chương trình ươm tạo (Incubator) dành cho CNVH.

Nếu không gian sáng tạo là nơi ý tưởng được hình thành, thì chương trình ươm tạo (Incubator) là nơi các ý tưởng đó được phát triển thành dự án khả thi. Trong lĩnh vực CNVH, ươm tạo tập trung vào việc hoàn thiện sản phẩm sáng tạo, xác định công chúng mục tiêu, thử nghiệm truyền thông và kết nối thị trường thông qua hệ thống cố vấn và hợp tác doanh nghiệp. Incubator đóng vai trò cầu nối giữa đào tạo, nguồn lực và triển khai, hỗ trợ sinh viên từng bước tiếp cận môi trường nghề nghiệp thực tế

(3). Quỹ tài trợ nhỏ (seed funding) cho dự án sinh viên.

Một hệ sinh thái sáng tạo không thể vận hành nếu thiếu nguồn lực hỗ trợ tài chính, dù ở quy mô nhỏ. Seed funding đóng vai trò như "mồi lửa khởi động", giúp sinh viên: thử nghiệm ý tưởng mà không bị rào cản chi phí; đầu tư vào vật liệu, thiết bị, đạo cụ hoặc công nghệ cần thiết; thực hiện các hoạt động truyền thông, khảo sát thị trường, thử nghiệm sản phẩm. Việc có quỹ hỗ trợ nhỏ cũng tạo ra văn hóa sáng tạo an toàn – nơi sinh viên được phép thất bại, được khuyến khích thử nghiệm và học hỏi. Đây là điểm kết nối quan trọng giữa tầng nền tảng (chính sách) và tầng triển khai (sản phẩm).

(4). Mạng lưới cố vấn (mentors) từ doanh nghiệp – nghệ sĩ – cựu sinh viên

Mentors là "xương sống tri thức thực hành" của hệ sinh thái. Trong lĩnh vực CNVH, nơi tri thức phần lớn là tri thức kinh nghiệm (tacit knowledge), vai

trò của cố vấn càng trở nên thiết yếu. Họ giúp sinh viên: hiểu cách ngành vận hành; tránh những sai lầm thường gặp trong sản xuất sáng tạo; hoàn thiện ngôn ngữ nghệ thuật của sản phẩm; kết nối với cơ hội nghề nghiệp; tiếp cận thị trường đúng thời điểm và đúng phân khúc. Sự tham gia của cựu sinh viên – những người đã thành công trong các ngành quảng cáo, sự kiện, biểu diễn nghệ thuật, thiết kế, truyền thông – giúp hệ sinh thái mở rộng mạng lưới và tạo ra môi trường "thế hệ truyền kinh nghiệm cho thế hệ". Mạng lưới mentors cũng giúp các tầng trong hệ sinh thái vận hành liền mạch, đặc biệt là kết nối giữa việc học trong lớp và trải nghiệm nghề nghiệp ngoài lớp.

(5). Kết nối quốc tế trong các hoạt động trao đổi – workshop

Trong bối cảnh CNVH mang tính toàn cầu, sản phẩm sáng tạo của sinh viên cần được phát triển trong môi trường đa văn hóa. Vì vậy, hoạt động kết nối quốc tế giữ vai trò mở rộng biên độ sáng tạo và nâng tầm chất lượng đào tạo. Các hoạt động gồm: workshop với nghệ sĩ quốc tế; trao đổi sinh viên – giảng viên; hợp tác đồng thiết kế (co-creation) với trường nước ngoài; tham gia festival sáng tạo hoặc hội thảo quốc tế; mời chuyên gia nước ngoài cố vấn các dự án sáng tạo. Kết nối quốc tế giúp sinh viên hiểu tiêu chuẩn toàn cầu, tiếp cận xu hướng mới, rèn luyện năng lực giao tiếp xuyên văn hóa và mở rộng triển vọng nghề nghiệp. Đây là hoạt động giao thoa mạnh mẽ giữa tầng nguồn lực, tầng hạ tầng và tầng triển khai.

**5. Gợi ý định hướng cho Trường Đại học Văn hóa TP.HCM**

Định hướng phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cho Trường Đại học Văn hóa TP.HCM cần được triển khai theo lộ trình nhiều giai đoạn, phù hợp với năng lực nội tại, điều kiện hạ tầng và chiến lược phát triển của nhà trường trong giai đoạn hội nhập mới. Các định hướng dưới đây được đề xuất theo ba thời kỳ: ngắn hạn, trung hạn, và dài hạn, đảm bảo hệ sinh thái được hình thành từng bước nhưng có sự tích hợp và phát triển liên tục.

- *Giai đoạn ngắn hạn (2025–2026):* Đặt nền móng - Chuẩn hóa - Thử nghiệm

Trong giai đoạn đầu, nhiệm vụ trọng tâm của nhà trường là tạo dựng những tiền đề cơ bản, giúp hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST bước đầu hình thành và đi vào hoạt động. Trong đó, ba ưu tiên chiến lược bao gồm:

(1). Chuẩn hóa học phần khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong các ngành CNVH. Việc đưa khởi nghiệp ĐMST vào chương trình đào tạo ở dạng học phần bắt buộc hoặc tích hợp giúp sinh viên hình thành tư duy sáng tạo, tư duy dự án và

kỹ năng giải quyết vấn đề theo hướng sáng tạo – thực nghiệm. Đây cũng là nền tảng để sinh viên chủ động tham gia các hoạt động của hệ sinh thái.

(2). Xây dựng Creative Studio phục vụ quảng cáo, thiết kế sáng tạo, biểu diễn nghệ thuật. Creative Studio đóng vai trò là không gian sáng tạo cốt lõi, nơi sinh viên có thể thiết kế, thử nghiệm và hoàn thiện sản phẩm văn hóa nghệ thuật. Không gian này vừa hỗ trợ dạy học, vừa là "phòng thí nghiệm" để triển khai các dự án liên ngành.

(3). Thí điểm 2–3 dự án ươm tạo cấp khoa/trường

Giai đoạn này cần chứng minh tính khả thi của mô hình. Việc lựa chọn 2–3 dự án ưu tiên ở các ngành có thế mạnh (truyền thông, nghệ thuật biểu diễn, …) giúp nhà trường kiểm nghiệm quy trình ươm tạo, cách thức cố vấn, mức độ tham gia của doanh nghiệp và khả năng phản hồi của sinh viên. Những kết quả này sẽ là cơ sở để mở rộng hệ sinh thái ở giai đoạn tiếp theo.

- *Giai đoạn trung hạn (2026–2030):* Mở rộng - Tăng cường liên kết - Hình thành trung tâm ươm tạo

Sau khi hệ sinh thái bước đầu đi vào vận hành, giai đoạn trung hạn tập trung củng cố và nâng cấp mô hình, chuyển từ thí điểm sang vận hành chuyên nghiệp. Hai định hướng quan trọng gồm:

(1). Hình thành Trung tâm Ươm tạo Công nghiệp Văn hóa (Cultural & Creative Industries Incubation Center). Trung tâm ươm tạo CNVH giúp hệ sinh thái có một thiết chế chính thức, làm đầu mối liên kết đào tạo – nghiên cứu – doanh nghiệp – cộng đồng. Trung tâm sẽ: hỗ trợ ươm tạo startup sáng tạo; kết nối mentor, doanh nghiệp, nghệ sĩ; tổ chức workshop, festival, showcase sáng tạo; phát triển sản phẩm văn hóa theo chuỗi giá trị; thúc đẩy thương mại hóa sản phẩm của sinh viên. Cấu trúc này giúp Trường ĐHVH TP.HCM tiệm cận mô hình Đại học đổi mới sáng tạo (Innovative University) theo xu hướng quốc tế.

(2). Xây dựng mạng lưới doanh nghiệp đối tác chiến lược. Liên kết doanh nghiệp là điều kiện then chốt để hệ sinh thái vận hành hiệu quả. Trong giai đoạn 2026–2030, nhà trường cần hình thành: mạng lưới doanh nghiệp sáng tạo; các nhà sản xuất nội dung số; công ty/trung tâm truyền thông, tổ chức biểu diễn; bảo tàng – thư viện – không gian văn hóa. Mạng lưới này sẽ cung cấp mentor, dự án thực hành, cơ hội nghề nghiệp và đặc biệt là "đầu ra thị trường" cho các sản phẩm sáng tạo của sinh viên.

- *Giai đoạn dài hạn (đến năm 2036):* Bứt phá - Định vị - Hội nhập khu vực

Giai đoạn dài hạn là thời kỳ hệ sinh thái hoàn thiện, tạo ra dấu ấn chiến lược cho nhà trường trong không gian văn hóa – sáng tạo của khu vực phía Nam.

(1). Trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo văn hóa của khu vực phía Nam. Sự phát triển của các ngành CNVH trong giai đoạn tới cho phép Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đóng vai trò "hạt nhân sáng tạo" (creative nucleus), phụ trách: đào tạo nhân lực trình độ cao cho khu vực; kết nối mạng lưới sáng tạo vùng; tổ chức các festival sáng tạo; triển khai dự án văn hóa – nghệ thuật quy mô lớn; tham gia xây dựng chính sách văn hóa sáng tạo cấp địa phương và liên vùng.

(2). Đóng góp vào hệ sinh thái CNVH quốc gia. Đến năm 2036, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM có thể trở thành: trung tâm chia sẻ tri thức về CNVH; đơn vị tiên phong trong nghiên cứu – tư vấn chính sách; đối tác của các trường văn hóa – nghệ thuật trong khu vực ASEAN; trung tâm trao đổi sinh viên; đơn vị thúc đẩy sự hội nhập của sản phẩm văn hóa Việt Nam ra thị trường khu vực. Vị thế này không chỉ nâng cao thương hiệu của nhà trường mà còn đóng góp trực tiếp vào chiến lược phát triển CNVH quốc gia.

## 6. Kết luận

Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo giữ vai trò quan trọng trong đào tạo nguồn nhân lực công nghiệp văn hóa khi tạo ra môi trường học tập gắn kết giữa tri thức, thực hành và thị trường. Mô hình hệ sinh thái 5 tầng được đề xuất cho thấy tính phù hợp và khả thi trong điều kiện của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, góp phần thúc đẩy học tập dựa trên dự án, phát triển năng lực sáng tạo và tăng cường kết nối doanh nghiệp – cộng đồng. Trong dài hạn, việc xây dựng và vận hành hệ sinh thái này sẽ tạo nền tảng để nhà trường chuyển đổi theo hướng đại học đổi mới sáng tạo và khẳng định vai trò trung tâm đào tạo – sáng tạo trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

Đảng Cộng sản Việt Nam. (2014). *Nghị quyết số 33-NQ/TW về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.*

Thủ tướng Chính phủ. (2025). *Quyết định phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.*

### Tiếng Anh

Clark, B. R. (1998). *Creating Entrepreneurial Universities: Organizational Pathways of Transformation*. Pergamon / IAU Press. https://www.heacademy.ac.uk/system/files/clark-1998.pdf

Etzkowitz, H., & Leydesdorff, L. (2000). The dynamics of innovation: From National Systems and "Mode 2" to a Triple Helix of university–industry–government relations. Research Policy, 29(2), 109–123. https://doi.org/10.1016/S0048-7333(99)00055-4

Florida, R. (2002). *The Rise of the Creative Class*. Basic Books. https://www.basicbooks.com/titles/richard-florida/the-rise-of-the-creative-class/

Howkins, J. (2001). *The Creative Economy: How People Make Money from Ideas*. Penguin.

Isenberg, D. J. (2011). Introducing the entrepreneurship ecosystem: Four defining characteristics. Forbes. https://www.forbes.com/sites/danisenberg/2011/05/25/introducing-the-entrepreneurship-ecosystem/

OECD. (2010). *High-Growth Enterprises: What Governments Can Do to Make a Difference*. OECD Publishing. https://doi.org/10.1787/9789264048782-en

UNESCO. (2013). *Creative Economy Report 2013: Widening Local Development Pathways*. UNESCO Publishing & UNDP. https://www.unesco.org/creativity/sites/default/files/2021-10/creativity_report_2013.pdf

World Bank. (2014). *Promoting Innovation in Developing Countries*. World Bank Group. https://openknowledge.worldbank.org/entities/publication/Promoting_Innovatin

# KHOẢNG CÁCH NĂNG LỰC TRONG ĐÀO TẠO VĂN HÓA – NGHỆ THUẬT VÀ HÀM Ý CHIẾN LƯỢC CHO TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***Nguyễn Thị Phà Ca****

***Tóm tắt:***

*Bài viết này phân tích khoảng cách năng lực trong đào tạo văn hóa – nghệ thuật (VH - NT) trong bối cảnh phát triển công nghiệp văn hóa (CNVH) và chuyển đổi số giáo dục đại học (GDĐH). Trên cơ sở khung 12 năng lực VH – NT, nghiên cứu vận dụng Gap Analysis để so sánh mức độ quan trọng và mức độ đáp ứng hiện tại, dựa trên khảo sát 168 giảng viên, cán bộ quản lý và học sinh, sinh viên tại bốn cơ sở đào tạo (CSĐT) VH – NT ở TP.HCM. Kết quả cho thấy tất cả các năng lực đều có khoảng cách dương, trong đó năng lực số, sáng tạo – đổi mới, giao tiếp liên văn hóa, hợp tác quốc tế và quản trị dự án/sự kiện có khoảng cách lớn nhất. Từ đó, bài viết đề xuất sử dụng Gap Analysis và chỉ số GAP Index như công cụ hỗ trợ hoạch định chiến lược và đảm bảo chất lượng bên trong Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) giai đoạn 2026–2030.*

***Từ khóa:*** *Chuyển đổi số, công nghiệp văn hóa, đào tạo văn hóa – nghệ thuật, Gap Analysis, khoảng cách năng lực.*

## *1. Đặt vấn đề*

Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Quyết định số 2486/QĐ-TTg ngày 14/11/2025) xác định công nghiệp văn hóa là một mũi nhọn kinh tế – xã hội, đồng thời là trụ cột phát triển thông qua việc xây dựng thị trường sản phẩm, dịch vụ văn hóa. Trong bối cảnh đó, nhân lực văn hóa – nghệ thuật (VH–NT) trở thành yếu tố then chốt quyết định chất lượng tăng trưởng và khả năng tham gia vào chuỗi giá trị văn hóa toàn cầu. Cùng lúc, các chính sách chuyển đổi số trong giáo dục đại học yêu cầu cơ sở đào tạo chuyển sang mô hình quản trị dựa trên dữ liệu, tăng cường bảo đảm chất lượng bên trong gắn với chuẩn mực quốc gia và quốc tế (OECD, 2021), qua đó đặt ra thách thức đặc biệt cho các CSĐT VH – NT.

* *ThS. Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*

TP.HCM hiện tập trung nhiều CSĐT VH-NT trọng điểm như Nhạc viện TP.HCM, Trường Trung cấp Múa TP.HCM, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh TP.HCM. Sau 50 năm phát triển, Trường ĐHVH TP.HCM định vị tầm nhìn đến năm 2036 theo hướng đại học định hướng nghiên cứu – ứng dụng trong lĩnh vực VH – NT, gắn với mô hình "Đại học chia sẻ" và chuyển đổi số. Tuy nhiên, giữa chuẩn đầu ra, khung năng lực người học theo định hướng chiến lược với năng lực thực tế sinh viên đạt được vẫn tồn tại khoảng cách đáng kể. Các tham luận, báo cáo nhiều lần nêu thiếu hụt về năng lực số, sáng tạo, hội nhập quốc tế, nhưng minh chứng định lượng còn hạn chế, cơ chế đo lường hệ thống khoảng cách năng lực chưa được thiết lập.

Trên cơ sở chương trình nghiên cứu về khung năng lực trong đào tạo VH – NT đã được nhóm tác giả xây dựng trước đó (Trịnh Đăng Khoa et al., 2025), bài viết này tập trung phân tích khoảng cách giữa mức độ quan trọng và mức độ đáp ứng hiện tại của 12 năng lực trong đào tạo VH – NT, qua đó gợi mở một số hàm ý chiến lược cho Trường ĐHVH TP.HCM trong giai đoạn mới.

## 2. Cơ sở lý luận

### *2.1. Khung năng lực và giáo dục dựa trên năng lực*

Tiếp cận giáo dục dựa trên năng lực (competency-based education) đã trở thành xu hướng chủ đạo trong cải cách GDĐH và giáo dục nghề nghiệp, nhấn mạnh kết quả học tập được thể hiện qua những gì người học "có thể làm được" trong bối cảnh thực tiễn, hơn là chỉ dừng ở việc nắm vững kiến thức lý thuyết. OECD Learning Compass 2030 đề xuất bộ khung định hướng học tập với trọng tâm là các "năng lực biến đổi" (transformative competencies), bao gồm: tạo ra giá trị mới, hòa giải căng thẳng và mâu thuẫn, và chịu trách nhiệm. Khung này nhấn mạnh vai trò của sáng tạo, tư duy phản biện, năng lực hợp tác và trách nhiệm xã hội trong việc giúp người học đối diện với những thách thức phức tạp của thế kỷ XXI.

UNESCO, trong các tài liệu về "Rethinking Education", giáo dục công dân toàn cầu (GCED) và giáo dục vì phát triển bền vững (ESD), cũng khẳng định tầm quan trọng của việc phát triển các năng lực liên ngành, tư duy hệ thống, năng lực hành động vì cộng đồng và môi trường, cũng như năng lực tham gia trong xã hội đa văn hóa. Trong lĩnh vực VH – NT, điều này có ý nghĩa đặc biệt, bởi người học vừa là chủ thể sáng tạo, vừa là tác nhân lan tỏa giá trị văn hóa và thúc đẩy phát triển bền vững ở cấp cộng đồng và xã hội.

Ở cấp khu vực, Khung tham chiếu trình độ ASEAN (ASEAN Qualifications Reference Framework – AQRF) cung cấp nền tảng để các quốc gia thành viên xây dựng và đối sánh khung trình độ quốc gia dựa trên chuẩn đầu ra năng lực, cho phép công nhận tương đương bằng cấp, thúc đẩy dịch chuyển lao động và hợp tác giáo dục. Cách tiếp cận dựa trên năng lực trong AQRF đề cao sự mô tả rõ ràng kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học ở từng bậc trình độ.

Những định hướng trên gợi mở cho việc xây dựng các khung năng lực đặc thù trong đào tạo VH – NT, trong đó không chỉ bao gồm năng lực chuyên môn, mà còn là năng lực số, năng lực sáng tạo – đổi mới, năng lực liên văn hóa, hợp tác quốc tế, quản trị dự án/sự kiện và quản trị bền vững.

### *2.2. Khung 12 năng lực VH – NT trong nghiên cứu*

Nghiên cứu này sử dụng khung 12 năng lực VH,NT đã được đề xuất và kiểm nghiệm sơ bộ trong bài "Khung năng lực trong đào tạo văn hóa, nghệ thuật: Gợi ý tiêu chí đặc thù cho bảo đảm chất lượng giáo dục" (Trịnh Đăng Khoa et al., 2025). Khung được chia thành ba nhóm: năng lực cốt lõi, năng lực chức năng/chuyên môn và năng lực hành vi & minh chứng nghề nghiệp, cụ thể như sau:

Nhóm năng lực cốt lõi gồm bốn năng lực nền tảng: (1). Năng lực sáng tạo – đổi mới, thể hiện khả năng đề xuất, thử nghiệm và cải tiến ý tưởng, sản phẩm, dịch vụ VH – NT; (2). Năng lực tư duy phản biện và giải quyết vấn đề, gắn với phân tích, đánh giá thông tin và ra quyết định trong các bối cảnh phức tạp; (3) Năng lực chuyên môn đặc thù (biểu diễn, sáng tác, quản lý văn hóa…), phản ánh kiến thức, kỹ năng chuyên sâu của từng lĩnh vực; (4). Năng lực số, liên quan đến việc sử dụng công nghệ trong sản xuất nội dung, tổ chức, truyền thông và phân phối sản phẩm/dịch vụ VH – NT.

Nhóm năng lực chức năng/chuyên môn bao gồm năm năng lực gắn với hoạt động nghề nghiệp cụ thể: (1). Năng lực quản trị dự án/sự kiện VH – NT (lập kế hoạch, ngân sách, triển khai, giám sát, đánh giá); (2). Năng lực kết nối cộng đồng và thiết chế văn hóa (thiết kế, triển khai hoạt động gắn kết cộng đồng, khán giả, thiết chế); (3). Năng lực giao tiếp liên văn hóa và ngoại ngữ chuyên ngành; (4). Năng lực hợp tác quốc tế và xây dựng mạng lưới; (5). Năng lực khai thác nguồn lực và không gian thực hành/biểu diễn (huy động nguồn lực, tận dụng không gian vật chất và không gian sáng tạo).

Nhóm năng lực hành vi và minh chứng nghề nghiệp gồm ba năng lực: (1). Năng lực đạo đức nghề nghiệp và thái độ hành nghề, nhấn mạnh trách nhiệm xã hội và tuân thủ chuẩn mực trong hoạt động VH – NT; (2). Năng lực linh hoạt – thích ứng, học tập suốt đời, thể hiện khả năng điều chỉnh trước thay đổi của môi trường nghề nghiệp và duy trì động lực tự học; (3). Năng lực tạo lập và minh chứng sản phẩm nghề nghiệp thông qua tác phẩm, giải thưởng, dự án cộng đồng và các minh chứng khác.

***2.3. Phân tích khoảng cách năng lực (Gap Analysis) và Importance – Performance Analysis (IPA)***

Phân tích khoảng cách (Gap Analysis) là cách tiếp cận nhằm nhận diện và đo lường chênh lệch giữa trạng thái mong muốn và trạng thái hiện tại của một hệ thống hoặc nhóm đối tượng, từ đó cung cấp căn cứ ưu tiên cho quyết định cải tiến (Grudowski & Szczepańska, 2021). Trong GDĐH, Gap Analysis thường được dùng để so sánh giữa chuẩn chất lượng và mức độ đáp ứng, giữa kỳ vọng của các bên liên quan và chất lượng chương trình, hoặc giữa năng lực kỳ vọng và năng lực thực tế của người học.

Importance–Performance Analysis (IPA) là kỹ thuật trực quan hóa các khoảng cách này trên mặt phẳng hai chiều, với trục tung là mức độ quan trọng (Importance) và trục hoành là mức độ thực hiện/đáp ứng (Performance/Readiness). Bằng cách đặt từng biến (ở đây là 12 năng lực VH – NT) lên đồ thị và phân nhóm các vùng ưu tiên, IPA hỗ trợ nhà quản lý xác định những lĩnh vực cần tập trung nguồn lực cải thiện (Siniscalchi et al., 2008).

Trong khuôn khổ bài viết, Gap Analysis được vận dụng để tính toán khoảng cách giữa điểm trung bình mức độ quan trọng và điểm trung bình mức độ đáp ứng hiện tại của từng năng lực; khoảng cách (Gap) càng lớn cho thấy mức thiếu hụt so với kỳ vọng càng cao. Các kết quả này được trực quan hóa bằng biểu đồ so sánh Importance–Readiness và biểu đồ thanh thể hiện giá trị Gap, dựa trên logic IPA, nhằm làm nổi bật nhóm năng lực cần ưu tiên can thiệp trong hoạch định chiến lược đào tạo VH–NT của Trường ĐHVH TP.HCM.

***2.4. Bối cảnh chính sách và chiến lược***

Ở cấp vĩ mô, Chiến lược phát triển các ngành CNVH Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045 (Chính phủ, 2025) xác định nhiệm vụ xây dựng đội ngũ nhân lực văn hóa có trình độ chuyên môn, năng lực sáng tạo và khả năng ứng dụng công nghệ, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và phát triển bền vững. Các khuyến

nghị và báo cáo của UNESCO về chính sách sáng tạo, văn hóa trong môi trường số cũng nhấn mạnh nhu cầu chuyển dịch từ mô hình bảo tồn thuần túy sang mô hình CNVH, gắn với đổi mới sáng tạo và quyền tiếp cận công bằng tới đời sống văn hóa (UNESCO, 2022, 2023).

Ở cấp cơ sở, Trường ĐHVH TP.HCM đã ban hành Nghị quyết số 27/NQ-ĐHVHHCM-HĐT (2025) về Chiến lược phát triển giai đoạn 2021 – 2026, tầm nhìn đến 2036, với các định hướng lớn: chuyển đổi số trong quản trị và đào tạo; phát triển mô hình "Đại học chia sẻ"; tăng cường hợp tác quốc tế; nâng cao chất lượng và hiệu quả đảm bảo chất lượng bên trong, gắn với chuẩn mực quốc gia, khu vực và quốc tế (Trường ĐHVH TP.HCM, 2025). Trong bối cảnh đó, việc xây dựng và vận hành khung năng lực đào tạo VH – NT, đồng thời đo lường định kỳ khoảng cách năng lực của người học, trở thành nội dung quan trọng trong quản trị chiến lược và bảo đảm chất lượng của nhà trường.

## 3. Phương pháp nghiên cứu

### *3.1. Thiết kế nghiên cứu và mẫu khảo sát*

Nghiên cứu sử dụng thiết kế mô tả – thăm dò, phân tích định lượng trên dữ liệu khảo sát bằng bảng hỏi. Mẫu khảo sát gồm 168 phiếu hợp lệ từ hai nhóm đối tượng: giảng viên, cán bộ quản lý và học sinh, sinh viên các ngành/chuyên ngành VH – NT tại bốn cơ sở: Nhạc viện TP.HCM, Trường Trung cấp Múa TP.HCM, Trường ĐHVH TP.HCM, Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh TP.HCM. Do hạn chế về tính ngẫu nhiên và khả năng phân bố mẫu chưa đồng đều giữa các nhóm đối tượng, kết quả nghiên cứu mang tính mô tả – thăm dò, nhằm gợi mở các ưu tiên cải tiến hơn là suy rộng đại diện cho toàn bộ hệ thống đào tạo VH – NT. Các diễn giải vì vậy được giới hạn ở bối cảnh nghiên cứu và cần được kiểm chứng bằng các mẫu lớn hơn trong các nghiên cứu tiếp theo.

### *3.2. Công cụ khảo sát*

Bảng hỏi được xây dựng dựa trên khung 12 năng lực VH – NT (mục 2.2), gồm: (i) thông tin chung; (ii) đánh giá mức độ quan trọng (Importance) của từng năng lực; (iii) đánh giá mức độ đáp ứng hiện tại (Readiness) của chương trình/CSĐT đối với các năng lực tương ứng. Cả hai phần B và C đều sử dụng thang Likert 5 mức (1 = rất thấp/không quan trọng, 5 = rất cao/rất quan trọng).

### *3.3. Quy trình xử lý dữ liệu và phân tích khoảng cách*

Dữ liệu được mã hóa, làm sạch và xử lý bằng phần mềm R 4.5.1. Nhóm nghiên cứu tính điểm trung bình và độ lệch chuẩn cho hai chiều Importance và

Readiness, sau đó tính khoảng cách năng lực (Gap = I – R) cho từng năng lực; Gap càng lớn cho thấy mức thiếu hụt so với kỳ vọng càng cao (Grudowski & Szczepańska, 2021; Siniscalchi et al., 2008). Kết quả được trực quan hóa bằng biểu đồ so sánh I–R và biểu đồ thanh theo logic IPA để nhận diện nhóm năng lực ưu tiên can thiệp.

Gap Analysis được lựa chọn vì phù hợp mục tiêu nhận diện chênh lệch giữa "mức độ quan trọng" và "mức độ đáp ứng hiện tại" trên cùng một thang đo, giúp ưu tiên hóa các năng lực cần can thiệp trong bối cảnh quản trị dựa trên dữ liệu. Việc trực quan hóa theo logic IPA hỗ trợ diễn giải ưu tiên nguồn lực theo các cụm năng lực. Trong các nghiên cứu tiếp theo, có thể mở rộng bằng so sánh nhóm (giảng viên/CBQL vs HSSV; giữa các cơ sở; giữa nhóm ngành), mô hình hóa các yếu tố dự báo khoảng cách (hồi quy/SEM), và/hoặc kết hợp định tính (phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm) để làm rõ nguyên nhân của các khoảng cách.

### *3.4. Độ tin cậy thang đo*

Độ tin cậy của thang đo được kiểm tra bằng Cronbach's alpha (gói psych trong R); cả hai thang Importance và Readiness đều đạt 0,94, cho phép sử dụng điểm trung bình tổng hợp cho từng năng lực.

**Kết quả**

Bảng phân tích khoảng cách năng lực

Kết quả ở Bảng 1 cho thấy cả 12 năng lực trong khung VH – NT đều được đánh giá ở mức rất quan trọng, khẳng định đây là những thành tố cốt lõi của đào tạo. Tuy nhiên, mức độ đáp ứng thực tế của người học ở tất cả các năng lực đều thấp hơn so với mức độ quan trọng tương ứng, tạo nên khoảng cách dương trên toàn bộ khung năng lực. Khoảng cách này xuất hiện ở cả ba nhóm năng lực (cốt lõi, chức năng/chuyên môn, hành vi và minh chứng nghề nghiệp), trong đó nhóm gắn với hội nhập và sáng tạo – giao tiếp liên văn hóa & ngoại ngữ chuyên ngành, sáng tạo – đổi mới, hợp tác quốc tế và xây dựng mạng lưới, năng lực số và tư duy phản biện và giải quyết vấn đề – là những năng lực bị "thiếu hụt" rõ nhất khi đối chiếu giữa kỳ vọng và thực trạng.

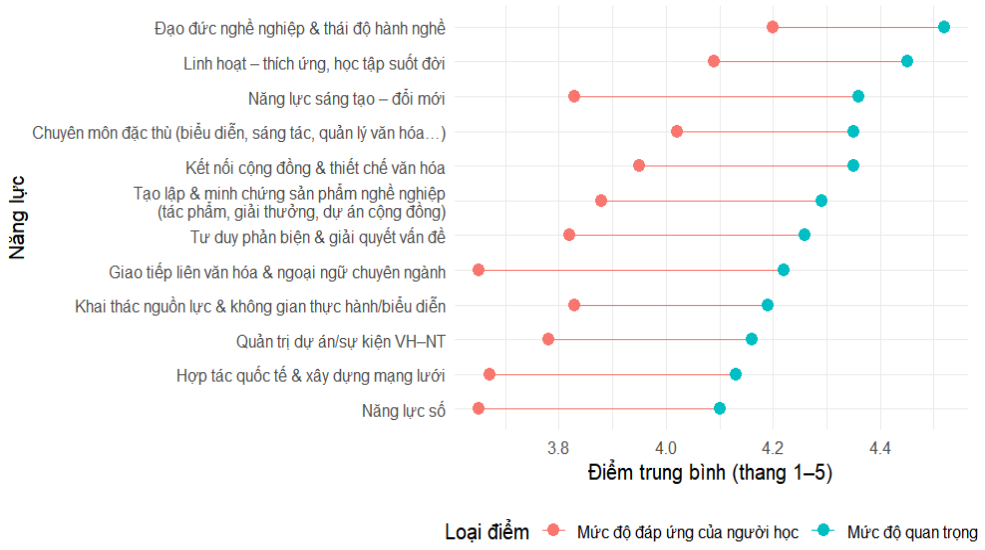
| STT | Năng lực | Trung bình mức độ quan trọng (I) | Trung bình mức độ đáp ứng (R) | Khoảng cách năng lực (Gap = I – R) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giao tiếp liên văn hóa & ngoại ngữ chuyên ngành | 4.22 | 3.65 | 0.57 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Năng lực sáng tạo – đổi mới | 4.36 | 3.83 | 0.53 |
| 3 | Hợp tác quốc tế & xây dựng mạng lưới | 4.13 | 3.67 | 0.46 |
| 4 | Năng lực số | 4.1 | 3.65 | 0.45 |
| 5 | Tư duy phản biện & giải quyết vấn đề | 4.26 | 3.82 | 0.44 |
| 6 | Tạo lập & minh chứng sản phẩm nghề nghiệp (tác phẩm, giải thưởng, dự án cộng đồng) | 4.29 | 3.88 | 0.41 |
| 7 | Kết nối cộng đồng & thiết chế văn hóa | 4.35 | 3.95 | 0.4 |
| 8 | Quản trị dự án/sự kiện VH–NT | 4.16 | 3.78 | 0.38 |
| 9 | Khai thác nguồn lực & không gian thực hành/biểu diễn | 4.19 | 3.83 | 0.36 |
| 10 | Linh hoạt – thích ứng, học tập suốt đời | 4.45 | 4.09 | 0.36 |
| 11 | Chuyên môn đặc thù (biểu diễn, sáng tác, quản lý văn hóa…) | 4.35 | 4.02 | 0.33 |
| 12 | Đạo đức nghề nghiệp & thái độ hành nghề | 4.52 | 4.20 | 0.32 |

*Bảng 1. Điểm trung bình mức độ quan trọng (Importance), mức độ đáp ứng (Readiness) và khoảng cách năng lực (Gap = I – R) của 12 năng lực VH – NT. (Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu khảo sát (2025)*

### *4.2. Biểu đồ phân tán Importance – Readiness (IPA)*

Trên Hình 1, mỗi năng lực được biểu diễn bằng một cặp điểm nối giữa trục "mức độ quan trọng" và "mức độ đáp ứng của người học". Có thể thấy các điểm

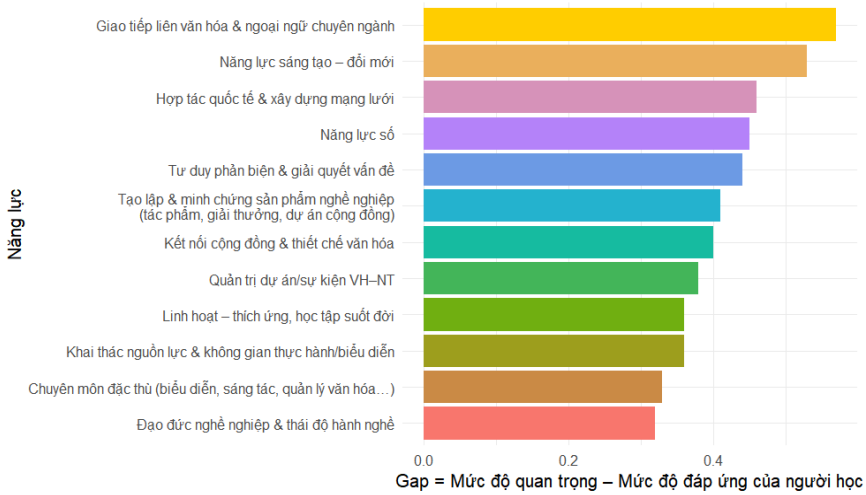


về mức độ quan trọng đều tụ lại ở vùng giá trị cao, trong khi các điểm về mức độ đáp ứng nằm thấp hơn, tạo thành những "thanh nối" có độ dài khác nhau giữa hai mức đánh giá. Những thanh nối dài nhất tập trung ở các năng lực gắn với hội nhập và sáng tạo – giao tiếp liên văn hóa & ngoại ngữ chuyên ngành, sáng tạo – đổi mới, hợp tác quốc tế & xây dựng mạng lưới, năng lực số và tư duy phản biện & giải quyết vấn đề – cho thấy đây là các vị trí chênh lệch rõ rệt nhất giữa kỳ vọng và năng lực hiện có của người học.

*Hình 1. So sánh mức độ quan trọng và mức độ đáp ứng của 12 năng lực VH – NT.( Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu khảo sát, 2025)*

### *4.3. Biểu đồ thanh xếp hạng khoảng cách năng lực (Gap)*

Trong hình 2, biểu đồ thanh xếp hạng khoảng cách năng lực (Gap) cho thấy năm năng lực vừa nêu chính là những năng lực có khoảng cách lớn nhất giữa kỳ vọng và thực trạng, cần được ưu tiên đầu tư trong chiến lược đào tạo. Các năng lực còn lại tuy có khoảng cách nhỏ hơn nhưng vẫn dương, cho thấy vẫn cần tiếp tục được cải thiện theo mức độ ưu tiên khác nhau.




*Hình 2. Khoảng cách năng lực (Gap) của 12 năng lực VH – NT (Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu khảo sát, 2025)*

## 5. Bàn luận

### *5.1. Khoảng cách năng lực và rủi ro chiến lược*

Kết quả nghiên cứu cho thấy cả 12 năng lực trong khung VH – NT đều xuất hiện khoảng cách dương giữa mức độ quan trọng và mức độ đáp ứng, trong đó lớn nhất là các năng lực: giao tiếp liên văn hóa & ngoại ngữ chuyên ngành, sáng tạo – đổi mới, hợp tác quốc tế & xây dựng mạng lưới, năng lực số, tư duy phản biện & giải quyết vấn đề. Đây là những năng lực nền tảng, mang tính liên ngành

và tác động trực tiếp đến mọi chuyên ngành VH – NT, đồng thời gắn chặt với định hướng phát triển CNVH, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

Nếu các khoảng cách này không được thu hẹp, mục tiêu đưa sản phẩm và dịch vụ VH – NT Việt Nam tham gia sâu vào thị trường khu vực và toàn cầu sẽ gặp rủi ro ngay từ khâu chuẩn bị nguồn nhân lực. Năng lực số và sáng tạo – đổi mới chi phối khả năng thiết kế, triển khai và thích ứng các mô hình sản phẩm, dịch vụ trong môi trường số và bối cảnh phát triển bền vững; trong khi giao tiếp liên văn hóa, hợp tác quốc tế & xây dựng mạng lưới là điều kiện để mở rộng đối tác, đồng sản xuất và lan tỏa giá trị văn hóa ra ngoài biên giới quốc gia.

### *5.2. Đóng góp mới: Gap Analysis như công cụ hoạch định chiến lược*

So với các nghiên cứu chủ yếu tập trung xây dựng và kiểm định khung năng lực, nghiên cứu này tiến thêm một bước khi áp dụng Gap Analysis để đo lường và phân tích khoảng cách năng lực, kết hợp biểu đồ phân tán Importance – Readiness (IPA) và biểu đồ thanh thể hiện giá trị Gap. Cách tiếp cận này giúp nhìn rõ không chỉ năng lực nào được đánh giá quan trọng, mà quan trọng hơn là mức chênh lệch cụ thể giữa kỳ vọng và mức đáp ứng hiện tại ở từng năng lực, từ đó nhận diện nhóm năng lực cần ưu tiên can thiệp thay vì chỉ dựa vào các giá trị trung bình.

Trên cơ sở đó, bài viết gợi ý phát triển một "GAP Index" – chỉ số tổng hợp phản ánh mức chênh lệch giữa kỳ vọng và năng lực thực tế – để lồng ghép vào hệ thống chỉ số hiệu quả và bảo đảm chất lượng bên trong Trường ĐHVH TP.HCM giai đoạn 2026–2030. Việc theo dõi GAP Index theo chu kỳ cho phép nhà trường theo dõi xu hướng cải thiện năng lực người học, đồng thời kết nối phân tích khoảng cách với chu trình PDCA và các tiêu chuẩn kiểm định chương trình đào tạo.

### *5.3. Hàm ý cho chiến lược phát triển Trường Đại học Văn hóa TP.HCM*

Kết quả Gap Analysis cho thấy điểm quan trọng (I) luôn cao hơn điểm đáp ứng hiện tại (R) ở các năng lực, qua đó xác định rõ nhóm năng lực có khoảng cách lớn cần ưu tiên. Từ dữ liệu này, bài viết đề xuất dùng GAP Index (Gap = I − R) như một chỉ báo quản trị trong hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ: đo định kỳ theo cùng bộ năng lực, theo dõi/xếp hạng khoảng cách để phân bổ nguồn lực cải tiến. Các can thiệp (điều chỉnh CĐR–học phần, tăng học theo dự án, mở rộng thực hành với đối tác, nâng năng lực số và quốc tế hóa…) được triển khai theo PDCA.

Sau can thiệp, đo lại GAP Index để kiểm chứng mức cải thiện và cập nhật ưu tiên cho chu kỳ tiếp theo.

Thứ nhất, nhà trường cần ưu tiên đầu tư "hạ tầng mềm" phục vụ phát triển năng lực số, sáng tạo – đổi mới và thực hành nghề nghiệp theo hướng bền vững: nền tảng công nghệ dạy – học, phần mềm sáng tạo, kho dữ liệu số, học liệu mở, không gian studio và phòng lab số cho VH – NT. Các nguồn lực này cần được tích hợp vào kế hoạch đào tạo chính khóa, tạo điều kiện để người học rèn luyện năng lực số và năng lực sáng tạo trong những bối cảnh nghề nghiệp cụ thể.

Thứ hai, mô hình "Đại học chia sẻ" cần được cụ thể hóa bằng việc mở rộng học tập dựa trên dự án và thực hành tại hiện trường, thông qua liên kết với thiết chế văn hóa, doanh nghiệp sáng tạo, tổ chức quốc tế và cộng đồng. Các dự án, festival, chương trình thực tế (trong nước và quốc tế) nên được thiết kế như học phần có tín chỉ, giúp người học đồng thời phát triển năng lực quản trị dự án/sự kiện, kết nối cộng đồng, khai thác nguồn lực & không gian thực hành/biểu diễn, giao tiếp liên văn hóa, ngoại ngữ chuyên ngành và kỹ năng hợp tác quốc tế.

Thứ ba, cần xây dựng lộ trình phát triển đội ngũ gắn với khung 12 năng lực, trong đó tập trung nâng cao năng lực số, ngoại ngữ chuyên ngành, năng lực thiết kế hoạt động học tập trải nghiệm – liên ngành và năng lực hướng dẫn dự án cộng đồng cho giảng viên. Song song, nhà trường nên tạo điều kiện để giảng viên, cán bộ quản lý tham gia các chương trình trao đổi, tập huấn quốc tế về giáo dục nghệ thuật, CNVH, giáo dục vì phát triển bền vững, qua đó rút ngắn khoảng cách giữa chuẩn mực quốc tế và thực tiễn triển khai.

Thứ tư, Gap Analysis và GAP Index cần được thể chế hóa trong quy trình tự đánh giá và cải tiến chương trình, gắn với Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của GDĐH và Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT Quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của GDĐH. Khi trở thành một cấu phần thường xuyên trong hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ, khoảng cách năng lực sẽ không còn là kết quả của một nghiên cứu riêng lẻ, mà trở thành chỉ báo chiến lược về mức độ hiện thực hóa tầm nhìn phát triển nhân lực VH – NT của nhà trường.

**6. Kết luận và khuyến nghị**

Nghiên cứu đã vận dụng Gap Analysis, kết hợp biểu đồ IPA và biểu đồ thanh, để đo lường và trực quan hóa khoảng cách của 12 năng lực VH – NT tại

bốn CSĐT ở TP.HCM. Kết quả cho thấy tất cả các năng lực đều có Gap dương, tức là mức độ đáp ứng thực tế của người học luôn thấp hơn mức độ quan trọng theo đánh giá của các bên liên quan. Năm năng lực có khoảng cách lớn nhất – giao tiếp liên văn hóa và ngoại ngữ chuyên ngành; sáng tạo – đổi mới; hợp tác quốc tế và xây dựng mạng lưới; năng lực số; tư duy phản biện và giải quyết vấn đề – đồng thời là các năng lực giữ vai trò quyết định trong phát triển CNVH, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

Trên cơ sở đó, bài viết khuyến nghị Trường ĐHVH TP.HCM thể chế hóa Gap Analysis và GAP Index trong chu trình PDCA và hệ thống KPI chiến lược giai đoạn 2026 –2030, coi đây là công cụ thường xuyên để theo dõi mức độ hiện thực hóa chuẩn đầu ra và khung năng lực VH – NT. Nhà trường cần tổ chức đo lường khoảng cách năng lực định kỳ, mở rộng khảo sát sang các CSĐT VH – NT khác và bổ sung góc nhìn của nhà tuyển dụng, cựu sinh viên. Việc kết hợp phân tích định lượng với các nghiên cứu định tính (phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, nghiên cứu điển hình) sẽ giúp nhận diện rõ nguyên nhân khoảng cách, từ đó thiết kế các gói can thiệp tập trung vào nhóm năng lực hội nhập – sáng tạo, góp phần hiện thực hóa tầm nhìn xây dựng một đại học VH – NT số, sáng tạo và hội nhập trong giai đoạn phát triển mới./.

** Tác giả xin trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ của đồng nghiệp, cán bộ quản lý, giảng viên và các bạn sinh viên tại các CSĐT đã tham gia khảo sát, đóng góp ý kiến quý báu để nghiên cứu này được hoàn thành.*

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

ASEAN. (2016). *ASEAN Qualifications Reference Framework (AQRF).* ASEAN Secretariat.

Chính phủ. (2025). *Quyết định số 2486/QĐ-TTg ngày 14/11/2025 phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành CNVH Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.*

Grudowski, P., & Szczepańska, K. (2021). Quality gaps in higher education from the perspective of students. *Foundations of Management, 13*(1), 35 – 48.

OECD. (2019). *The future of education and skills: Education 2030 – OECD learning compass 2030.* OECD Publishing.

OECD. (2021). *OECD digital education outlook 2021: Pushing the frontiers with AI, blockchain and robots.* OECD Publishing.

Siniscalchi, J. M., Beale, E. K., & Fortuna, A. (2008). Using importance–performance analysis to evaluate training. *Performance Improvement, 47*(10), 30 – 35.

Trịnh Đăng Khoa, Nguyễn Thị Phà Ca.,& Nguyễn Thị Kim Long (2025). Khung năng lực trong đào tạo văn hóa, nghệ thuật: Gợi ý tiêu chí đặc thù cho bảo đảm chất lượng giáo dục. Trong *Kỷ yếu hội thảo khoa học Bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục*. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Trường Đại học Văn hóa TP.HCM. (2025). *Nghị quyết số 27/NQ-ĐHVHHCM-HĐT ngày 28/7/2025 về Chiến lược phát triển Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 – 2026, tầm nhìn đến năm 2036.*

UNESCO. (2022). *Re|shaping policies for creativity: Addressing culture as a global public good.* UNESCO.

UNESCO. (2023). *Culture and the digital environment: Towards a human-centred transformation.* UNESCO.

# ĐỔI MỚI ĐÀO TẠO VĂN HÓA TRONG BỐI CẢNH CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

***Nguyễn Thị Việt Nga****

***Tóm tắt***

*Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển nhanh của công nghiệp văn hóa, giáo dục văn hóa tại Việt Nam đang đứng trước yêu cầu đổi mới toàn diện nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế dựa trên tri thức, sáng tạo và hội nhập quốc tế. Bài tham luận tập trung phân tích cơ sở lý luận quốc tế và chính sách văn hóa của Việt Nam, qua đó làm rõ yêu cầu đổi mới đào tạo văn hóa từ góc độ công nghiệp văn hóa. Đồng thời, bài viết trình bày thực tiễn đổi mới trong chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy tại Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM), nhấn mạnh vai trò đào tạo nguồn nhân lực văn hóa trong 50 năm qua và đề xuất định hướng phát triển trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.*

***Từ khóa****: Đào tạo văn hóa, công nghiệp văn hóa, nguồn nhân lực, học tập trải nghiệm, hội nhập quốc tế.*

## 1. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng, công nghiệp văn hóa ngày càng được khẳng định là một trụ cột quan trọng của nền kinh tế tri thức, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và lan tỏa giá trị bản sắc quốc gia. UNESCO (2015) nhấn mạnh rằng các ngành công nghiệp văn hóa và sáng tạo không chỉ tạo ra giá trị kinh tế mà còn nâng cao năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia thông qua đổi mới và sáng tạo. Tại Việt Nam, Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 (Thủ tướng Chính phủ, 2021) đã xác định rõ yêu cầu đổi mới căn bản giáo dục và đào tạo văn hóa nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp văn hóa và hội nhập quốc tế. Trong bối cảnh đó, việc nhìn lại mô hình đào tạo, chương trình và phương pháp giảng dạy tại các cơ sở đào tạo văn hóa trở nên cần thiết, đặc biệt đối với các trường đại học chuyên ngành văn hóa - nghệ thuật.

* *ThS. Khoa Kiến thức cơ bản, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*

Kỷ niệm 50 năm thành lập Trường Đại học Văn hóa TP.HCM là dịp để đánh giá những đóng góp của nhà trường trong đào tạo nguồn nhân lực văn hóa, đồng thời xác định những định hướng đổi mới phù hợp với bối cảnh phát triển mới của đất nước. Trải qua gần 50 năm hình thành và phát triển, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đã từng bước khẳng định vai trò là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực văn hóa, du lịch có uy tín, đặc biệt đối với khu vực phía Nam. Bề dày kinh nghiệm đào tạo và khả năng thích ứng với yêu cầu của thực tiễn xã hội là nền tảng quan trọng để Nhà trường triển khai các hoạt động đổi mới chương trình và phương pháp giảng dạy, hướng tới phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của công nghiệp văn hóa và hội nhập quốc tế trong giai đoạn hiện nay.

**2. Phương pháp nghiên cứu**

Bài viết được thực hiện trên cơ sở kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu. Phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu được sử dụng nhằm hệ thống hóa các quan điểm lý luận quốc tế về công nghiệp văn hóa, giáo dục văn hóa cũng như các chủ trương, chính sách của Việt Nam liên quan đến phát triển công nghiệp văn hóa và đổi mới đào tạo. Bên cạnh đó, phương pháp quan sát tham gia và phân tích kinh nghiệm thực tiễn được vận dụng thông qua quá trình giảng dạy gần 25 năm của tác giả tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, kết hợp với quan sát hoạt động học tập của sinh viên và trao đổi chuyên môn với đồng nghiệp. Ngoài ra, lý thuyết học tập trải nghiệm của David Kolb (1984) được sử dụng như một khung phân tích nhằm làm rõ mối quan hệ giữa đào tạo, thực tiễn nghề nghiệp và phát triển năng lực người học. Phạm vi nghiên cứu chủ yếu tập trung vào đào tạo ngành Du lịch và các ngành liên quan tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM.

UNESCO (2015) định nghĩa công nghiệp văn hóa và sáng tạo là các lĩnh vực dựa trên tri thức, sáng tạo và đổi mới, có khả năng chuyển hóa giá trị văn hóa thành sản phẩm và dịch vụ mang lại lợi ích kinh tế - xã hội. Ở Việt Nam, Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đến năm 2030 (Thủ tướng Chính phủ, 2016) đã xác định rõ các ngành trọng tâm như du lịch văn hóa, truyền thông, thiết kế, nghệ thuật biểu diễn… với nhu cầu nguồn nhân lực ngày càng cao.

Để đáp ứng yêu cầu này, nguồn nhân lực văn hóa cần được trang bị các năng lực then chốt như năng lực sáng tạo, năng lực quản lý và tổ chức hoạt động văn hóa, năng lực giao tiếp liên văn hóa, tư duy toàn cầu và trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn. Điều này đặt ra thách thức lớn đối với giáo dục đại học nói chung và

các trường đào tạo chuyên ngành văn hóa nói riêng trong việc đổi mới chương trình và phương pháp đào tạo theo hướng gắn lý thuyết với thực tiễn nghề nghiệp.

**2. Thực tiễn đào tạo tại trường ĐH Văn Hóa TP.HCM từ trải nghiệm giảng dạy gần 25 năm**

***2.1. Sự chuyển dịch trong mô hình đào tạo***

Với gần 25 năm tham gia giảng dạy tại Trường Đại học Văn hóa TP. HCM, tác giả có điều kiện quan sát trực tiếp sự chuyển dịch trong tư duy đào tạo, phương pháp giảng dạy và năng lực của người học, đặc biệt trong bối cảnh yêu cầu của công nghiệp văn hóa và hội nhập quốc tế ngày càng rõ nét. Trong những năm gần đây, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đã chuyển từ mô hình đào tạo truyền thống sang tiếp cận phát triển năng lực (competency-based education). Chương trình được thiết kế theo hướng liên ngành, linh hoạt, chú trọng thực hành và kỹ năng nghề nghiệp và mô hình dạy học lấy người học là trung tâm. Theo Richards và Rodgers (2014), phương pháp dạy ngôn ngữ hiện đại nhấn mạnh đến phát triển năng lực giao tiếp, năng lực xã hội-văn hóa và khả năng sử dụng ngôn ngữ trong bối cảnh nghề nghiệp. Điều này giúp sinh viên ngành du lịch, quản lý văn hóa, truyền thông hay bảo tàng học được học trong môi trường gần với yêu cầu thực tiễn. Ngày nay, tại các giảng đường hay các lớp học tại trường ĐH Văn hóa TP.HCM, đi dọc theo hành lang, chúng ta dễ dàng bắt gặp những hoạt động sôi nổi trong lớp qua những buổi thuyết trình, từng nhóm sinh viên như những diễn viên đa tài phô diễn hết khả năng của mình về các lĩnh vực văn hóa, du lịch, kinh doanh, ngoại ngữ. Bục giảng lúc này tựa như một sân khấu với sự đam mê nhiệt huyết của những diễn viên và sự tham gia tích cực của sinh viên thông qua trao đổi, thảo luận và phản biện sau mỗi bài trình bày. Ngoài khả năng sử dụng ngôn ngữ và kiến thức, đây cũng đồng thời là một sân chơi bổ ích cho việc phát triển kỹ năng về công nghệ cho những IT chính hiệu qua những slides và hiệu ứng âm thanh ấn tượng. Môi trường học tập giờ đây không còn là đọc, chép mà chủ thể chính là những người học - kiểm soát và phát triển năng lực bản thân một cách chủ động nhất.

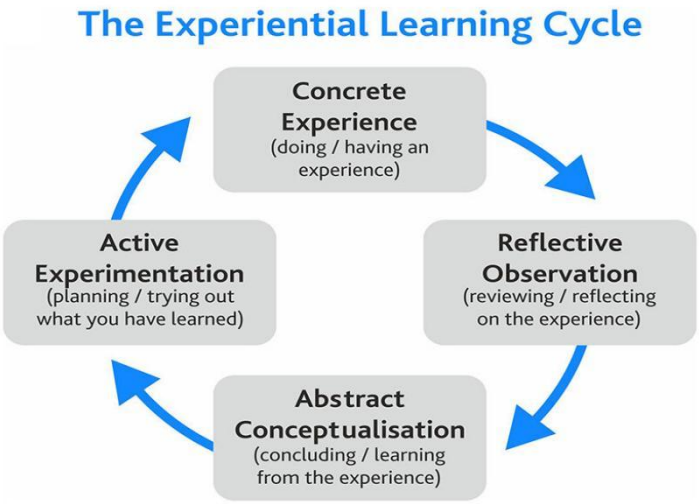
***2.2. Liên kết Nhà trường - Doanh nghiệp - Cộng đồng: Mô hình học tập trải nghiệm của Kolb***

Một trong những điểm nổi bật trong quá trình đào tạo nguồn nhân lực văn hóa, du lịch tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM là sự tăng cường gắn kết giữa nhà trường, doanh nghiệp và cộng đồng thông qua các hoạt động học thuật, hội

thảo, tọa đàm và đối thoại chuyên môn. Các hoạt động này không chỉ tạo điều kiện để sinh viên tiếp cận tri thức thực tiễn mà còn góp phần xây dựng hệ sinh thái đào tạo bền vững, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động. Nhà trường và Khoa Du lịch đã chủ động tổ chức các hội thảo, tọa đàm chuyên đề, diễn đàn học thuật và các buổi đối thoại nghề nghiệp mời doanh nghiệp lữ hành, công ty du lịch, chuyên gia hướng dẫn du lịch, quản lý điểm đến và các nhà quản lý văn hóa tham gia. Đây là hoạt động mang tính chiến lược vì tạo nên không gian học thuật mở, nơi tri thức hàn lâm gặp gỡ kinh nghiệm thực tiễn. Những chia sẻ trực tiếp từ doanh nghiệp giúp sinh viên hiểu được yêu cầu nghề nghiệp đương đại: tiêu chuẩn năng lực hướng dẫn viên, kỹ năng giao tiếp với du khách quốc tế, quy trình thiết kế tour, đánh giá rủi ro, xử lý tình huống du lịch và xu hướng mới trong du lịch văn hóa. Đối với sinh viên, các buổi hội thảo và tọa đàm đóng vai trò như một "lớp học mở rộng", nơi người học không chỉ nghe mà còn được đặt câu hỏi, thảo luận, trình bày quan điểm và kết nối với những người đang hoạt động trong ngành. Điều này giúp sinh viên hiểu sâu hơn về đặc thù công việc, nhận diện rõ năng lực bản thân, từ đó điều chỉnh kế hoạch học tập và định hướng nghề nghiệp phù hợp hơn. Bên cạnh đó, sự góp mặt của doanh nghiệp không chỉ dừng lại ở vai trò diễn giả mà còn giúp định hướng thiết kế chương trình đào tạo thông qua những góp ý xác đáng về nội dung học phần, kỹ năng nghề nghiệp cần bổ sung và những tiêu chuẩn mà thị trường đang đòi hỏi. Qua đó, chương trình đào tạo trở nên linh hoạt, hiện đại và đáp ứng tốt hơn nhu cầu xã hội. Các hoạt động hợp tác này còn mở ra cơ hội thực tập, học kỳ doanh nghiệp và việc làm sau tốt nghiệp cho sinh viên. Nhiều sinh viên thể hiện tốt trong các buổi tọa đàm hoặc trong các dự án học tập đã được doanh nghiệp tuyển dụng. Như vậy, mối liên kết giữa nhà trường - doanh nghiệp - cộng đồng không chỉ mang tính học thuật mà còn tạo ra chuỗi giá trị đào tạo - thực hành - việc làm rất rõ rệt. Ở góc độ cộng đồng, sự tham gia của các thiết chế văn hóa, điểm du lịch, di tích, làng nghề và bảo tàng giúp sinh viên tiếp cận môi trường văn hóa thực tiễn, nơi các em có cơ hội quan sát, trải nghiệm và hiểu sâu hơn về giá trị bản sắc. Điều này có ý nghĩa quan trọng đối với ngành du lịch văn hóa vì năng lực diễn giải văn hóa và giao tiếp liên văn hóa của sinh viên được hình thành từ sự tiếp xúc trực tiếp này. Tổng thể, mối quan hệ giữa đào tạo - doanh nghiệp - cộng đồng tạo thành một tam giác hỗ trợ lẫn nhau, trong đó, nhà trường giữ vai trò trung tâm tri thức; doanh nghiệp cung cấp thực tiễn nghề nghiệp và cơ hội việc làm; cộng đồng cung cấp bối cảnh

văn hóa - xã hội để sinh viên hiểu và diễn giải văn hóa. Sự kết nối này không chỉ nâng cao chất lượng đào tạo, mà còn tạo nên hệ sinh thái nhân lực bền vững cho ngành văn hóa - du lịch, đảm bảo sinh viên sau khi tốt nghiệp có đủ năng lực hội nhập, thích ứng và đóng góp tích cực vào sự phát triển của công nghiệp văn hóa Việt Nam trong giai đoạn mới. Theo quan sát  từ Khoa Du lịch giai đoạn gần đây, mỗi năm Trường Đại học Văn hóa TP.HCM có khoảng 15 - 20 doanh nghiệp và đơn vị văn hóa, du lịch tham gia phối hợp đào tạo; trung bình 10 - 15 buổi hội thảo, tọa đàm chuyên môn được tổ chức. Khoảng 35 - 45% học phần được thiết kế theo hướng thực hành và học tập trải nghiệm; 100% sinh viên ngành Du lịch tham gia ít nhất một đợt thực tập xuyên việt. Khoảng 70 - 80% sinh viên tìm được việc làm hoặc tiếp tục học tập trong vòng 6 -12 tháng sau tốt nghiệp. Để phát huy được thế mạnh trên, lý thuyết học tập trải nghiệm của David Kolb (1984) được vận dụng như một khung phương pháp nhằm tạo sự cân bằng giữa lý thuyết và thực hành, giúp sinh viên chuyển từ "học để biết" sang "học để làm".

*Lý thuyết phong cách học tập trải nghiệm của Kolb thể hiện bằng một chu trình học tập bốn giai đoạn*




Lý thuyết học tập trải nghiệm của David Kolb nhấn mạnh rằng quá trình học tập không chỉ dừng lại ở việc thu nhận thông tin mà diễn ra thông qua một vòng lặp trải nghiệm liên tục, bao gồm bốn bước: trải nghiệm cụ thể, quan sát, phản tư, hình thành khái niệm và thử nghiệm tích cực. Ở giai đoạn đầu, người học tham gia trực tiếp vào tình huống thực tế, từ đó tạo nên chất liệu trải nghiệm. Tiếp theo, họ lùi lại quan sát, suy ngẫm và so sánh trải nghiệm với tri thức đã có, giúp mở rộng cách nhìn vấn đề. Trên nền tảng phản tư đó, người học khái quát hóa thành nguyên lý, khái niệm hay hiểu biết mới, cho phép hình thành cấu trúc tri

thức mang tính lý luận. Cuối cùng, kiến thức được áp dụng vào các tình huống mới, tạo nên kinh nghiệm tiếp theo để chu trình lặp lại. Như vậy, học tập không phải là tuyến tính mà là tiến trình xoay vòng, trong đó người học đóng vai trò chủ thể khám phá, xây dựng và tái tạo tri thức thông qua hành động. Đây cũng là nền tảng cho các phương pháp dạy học tích cực trong giáo dục hiện đại, đặc biệt là các mô hình "learning by doing", "project-based learning" hay "work-integrated learning".

Bản thân tôi đã giảng dạy nhiều năm cho sinh viên ngành Du lịch và qua những trao đổi, chia sẻ phương pháp dạy - học cùng đồng nghiệp, tôi nhận thấy việc áp dụng mô hình học tập trải nghiệm của Kolb có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc gắn kết giữa tri thức lý thuyết và thực tiễn nghề nghiệp. Thông qua trải nghiệm thực địa tại các điểm đến, sinh viên không chỉ được quan sát hoạt động du lịch thực tế mà còn có cơ hội tham gia trực tiếp vào các tình huống nghề nghiệp như tìm hiểu nhu cầu du khách, tiếp xúc với doanh nghiệp hoặc khảo sát điều kiện khai thác tài nguyên. Trên nền tảng trải nghiệm đó, sinh viên tiến hành phản tư thông qua thảo luận, tự đánh giá hoặc phân tích các vấn đề phát sinh, từ đó hình thành nhận thức sâu hơn về hoạt động du lịch. Những kết quả phản tư được chuyển hóa thành tri thức lý thuyết, giúp người học hiểu rõ hơn các khái niệm như quản trị điểm đến, bảo tồn tài nguyên hay phát triển bền vững. Quan trọng hơn, tri thức mới được thử nghiệm thông qua việc đề xuất giải pháp, xây dựng kế hoạch tour, hoặc thiết kế hoạt động truyền thông trong bối cảnh mới, qua đó hoàn thiện kỹ năng nghề nghiệp. Nhờ chu trình này, sinh viên chuyển từ trạng thái "học để biết" sang "học để làm", tăng năng lực ứng dụng, tư duy phản biện và khả năng thích nghi trong bối cảnh du lịch hiện đại.

### 3. Xây dựng bản sắc đào tạo của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM

***- Những kết quả đạt được***

Nhìn lại chặng đường gần 50 năm hình thành và phát triển, hoạt động đào tạo của Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh có thể khái quát qua ba giai đoạn chính: giai đoạn đầu tập trung đào tạo cán bộ văn hóa cơ sở; giai đoạn sau Đổi mới mở rộng ngành nghề và kỹ năng nghề nghiệp; giai đoạn hiện nay đẩy mạnh đào tạo theo hướng phát triển năng lực, hội nhập và chuyển đổi số.

Triết lý đào tạo "lấy người học làm trung tâm, lấy nhu cầu thị trường văn hóa làm thước đo, lấy sứ mệnh văn hóa làm giá trị cốt lõi" đã góp phần định hình bản sắc đào tạo của nhà trường, tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững nguồn

nhân lực văn hóa - du lịch. Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII khẳng định văn hóa là "nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển". Điều đó có nghĩa là phát triển văn hóa không chỉ là một lĩnh vực chuyên môn, mà là điều kiện nội sinh quyết định chất lượng tăng trưởng và sự bền vững của xã hội. Trong bối cảnh đó, vai trò của các cơ sở đào tạo chuyên ngành văn hóa, trong đó có Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, trở nên đặc biệt quan trọng. Nhà trường không chỉ truyền đạt tri thức, kỹ năng nghề nghiệp, mà còn góp phần hình thành chủ thể văn hóa, những con người có bản lĩnh, có hệ giá trị và có khả năng dẫn dắt đời sống văn hóa ở cơ sở. Triết lý "lấy người học làm trung tâm, lấy nhu cầu thị trường văn hóa làm thước đo, lấy sứ mệnh văn hóa làm giá trị cốt lõi" cho thấy Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đang vận dụng linh hoạt tinh thần Nghị quyết trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. "Thị trường văn hóa" được xem như không gian kiểm nghiệm chất lượng đào tạo, nhưng không phải để chạy theo thị hiếu ngắn hạn, mà để bảo đảm rằng sản phẩm đào tạo có thể tham gia hiệu quả vào quá trình tổ chức, quản lý và phát triển các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, du lịch, truyền thông… Trên thực tế, "Sứ mệnh văn hóa" được xác lập như nền tảng giá trị cốt lõi, giúp Nhà trường không bị lệch hướng trước những biến đổi nhanh chóng của môi trường xã hội. Trong 50 năm qua, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đã góp phần nuôi dưỡng "nền tảng tinh thần" này thông qua việc đào tạo nhiều thế hệ cán bộ văn hóa trên khắp mọi miền đất nước. Những con người ấy đang trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, tổ chức các hoạt động nghệ thuật, bảo tồn di sản, phát triển du lịch, truyền thông văn hóa và tham gia hoạch định chính sách văn hóa địa phương. Như vậy, vai trò đào tạo của Trường không chỉ giới hạn trong phạm vi giáo dục học thuật, mà còn lan tỏa vào đời sống xã hội, góp phần vun đắp nền tảng tinh thần của địa phương và cả nước. Đáng trân trọng hơn, ngày càng nhiều cựu sinh viên đã quay trở lại học sau đại học cho thấy quá trình "tái sản xuất nguồn nhân lực văn hóa", tạo thành một mạng lưới tri thức liên thông và tích lũy qua thời gian. Đây không chỉ là kết quả của một mô hình đào tạo, mà còn là minh chứng cho việc Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đã và đang góp phần xây dựng nền tảng tinh thần xã hội một cách bền vững, từ con người đến cộng đồng, từ tri thức đến thực tiễn và từ bản sắc đến hội nhập.

***- Những thách thức và hạn chế***

Bên cạnh những kết quả tích cực, quá trình đổi mới đào tạo văn hóa tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM vẫn đối diện với một số thách thức nhất định. Trước hết, nguồn lực cho các hoạt động đào tạo theo hướng trải nghiệm và gắn với thực tiễn còn hạn chế, đặc biệt trong việc tổ chức các chương trình thực tập dài ngày, thực địa liên vùng hoặc các tuyến học tập chuyên sâu. Thực tiễn đào tạo cho thấy, trong các đợt thực tập nghề nghiệp theo tuyến Tây Nguyên hoặc xuyên Việt, vẫn còn một bộ phận sinh viên chưa nắm vững kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp, trong đó khả năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp còn hạn chế, ảnh hưởng đến hiệu quả thuyết minh, giao tiếp với du khách và xử lý tình huống thực tế. Điều này phản ánh sự chênh lệch về trình độ và năng lực ứng dụng giữa các sinh viên, đặt ra yêu cầu phải tăng cường hơn nữa việc tích hợp ngoại ngữ và kỹ năng nghề trong chương trình đào tạo. Bên cạnh đó, thông qua các buổi tọa đàm giữa Khoa Du lịch và doanh nghiệp, một số doanh nghiệp tiếp nhận sinh viên thực tập cho rằng nhiều sinh viên cần được đào tạo bổ sung khi bước vào môi trường làm việc, do còn thiếu các kỹ năng thực hành, kỹ năng giải quyết vấn đề, xử lý tình huống và một số kỹ năng hành chính cơ bản. Trong giai đoạn thử việc, một số sinh viên cũng thể hiện sự thiếu chủ động và nhiệt huyết trong học hỏi, cho thấy yêu cầu cần chú trọng hơn đến việc hình thành thái độ nghề nghiệp và ý thức trách nhiệm bên cạnh trang bị kiến thức chuyên môn.

Những thách thức trên cho thấy đổi mới đào tạo là một quá trình liên tục và mang tính thích ứng, đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ giữa nhà trường, giảng viên, sinh viên và doanh nghiệp. Việc nhận diện rõ các hạn chế không nhằm phủ nhận những kết quả đã đạt được, mà là cơ sở để tiếp tục điều chỉnh chương trình, phương pháp và mô hình hợp tác, hướng tới nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực văn hóa - du lịch trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

**4. Kết luận**

Trong bối cảnh công nghiệp văn hóa phát triển mạnh mẽ và quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, đổi mới đào tạo văn hóa không chỉ là yêu cầu tất yếu của giáo dục đại học mà còn là điều kiện quan trọng để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Qua phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn đào tạo tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, bài viết cho thấy việc chuyển đổi mô hình đào tạo theo hướng phát triển năng lực, gắn lý thuyết với thực tiễn và tăng cường học tập trải nghiệm đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực văn hóa - du lịch trong những năm gần đây. Tuy nhiên, quá trình đổi mới này

vẫn đang đối diện với những thách thức nhất định liên quan đến nguồn lực, sự chênh lệch về năng lực sinh viên, yêu cầu kỹ năng nghề nghiệp từ phía doanh nghiệp và áp lực chuyển đổi số. Việc thẳng thắn nhìn nhận các hạn chế không nhằm phủ nhận những kết quả đã đạt được, mà là cơ sở để tiếp tục điều chỉnh chương trình, phương pháp giảng dạy và mô hình liên kết giữa nhà trường - doanh nghiệp - cộng đồng theo hướng hiệu quả và bền vững hơn.

Trải qua gần 50 năm hình thành và phát triển, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đã khẳng định vai trò là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực văn hóa có bản lĩnh, năng lực và trách nhiệm xã hội. Trong giai đoạn tới, việc tiếp tục đổi mới đào tạo gắn với công nghiệp văn hóa, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế sẽ là hướng đi quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đóng góp thiết thực vào sự phát triển của công nghiệp văn hóa Việt Nam, đồng thời khẳng định bản sắc và vị thế của nhà trường trong hệ thống giáo dục đại học./.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**


Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (1998). *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*.

Kolb, D. A. (1984). *Experiential learning: Experience as the source of learning and development*. Prentice Hall.

Richards, J. C., & Rodgers, T. S. (2014). *Approaches and methods in language teaching* (3rd ed.). Cambridge University Press.

Thủ tướng Chính phủ. (2016). Quyết định số 1755/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

Thủ tướng Chính phủ. (2021). Quyết định số 1909/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030.

UNESCO. (2015). *Cultural times: The first global map of cultural and creative industries*. UNESCO Publishing.

# NÂNG CAO NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ CHO VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ NGƯỜI HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐÁP ỨNG NHU CẦU HỘI NHẬP QUỐC TẾ

***Vũ Thị Nhung****

***Tóm tắt:***

*Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa, nâng cao năng lực ngoại ngữ không chỉ là yếu tố cần thiết đối với mỗi cá nhân mà còn là yêu cầu quan trọng đối với các cơ sở giáo dục. Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, với vai trò là một cơ sở đào tạo văn hóa, nghệ thuật, và nhân văn, cần chú trọng phát triển năng lực ngoại ngữ cho người lao động, giảng viên, chuyên viên, và sinh viên để đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế, liên kết với các tổ chức và trường đại học quốc tế, đồng thời thúc đẩy sự phát triển toàn diện của nhà trường. Bài viết này sẽ phân tích những lợi ích và tầm quan trọng của việc nâng cao ngoại ngữ tại trường Đại học Văn hóa TP.HCM, đồng thời đề xuất các giải pháp cụ thể để thực hiện mục tiêu này.*

***Từ khoá:*** *Năng lực ngoại ngữ, hội nhập quốc tế, phát triển giáo dục.*

## 1. Mở đầu

Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) không chỉ đào tạo kiến thức về văn hóa, nghệ thuật mà còn góp phần phát triển những kỹ năng quan trọng khác bao gồm kỹ năng ngoại ngữ. Trong thời đại toàn cầu hóa hiện nay, ngoại ngữ trở thành công cụ quan trọng giúp giảng viên, chuyên viên, và sinh viên kết nối với thế giới bên ngoài, tham gia vào các hoạt động nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, và trao đổi văn hóa. Việc nâng cao năng lực ngoại ngữ tại trường Đại học Văn hóa TP.HCM không chỉ giúp nâng cao chất lượng đào tạo mà còn mở ra cơ hội hợp tác và phát triển toàn diện cho cả nhà trường và cá nhân người học.

## 2. Tầm quan trọng của ngoại ngữ trong hội nhập quốc tế tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM

Hội nhập quốc tế không chỉ giới hạn trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị mà còn bao hàm lĩnh vực giáo dục và nghiên cứu khoa học. Trường Đại học Văn

* *ThS. Khoa Kiến thức cơ bản, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*

hóa TP.HCM, với sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trên hành trình gần 50 năm qua, luôn cần có đội ngũ giảng viên, chuyên viên, và sinh viên có khả năng sử dụng ngoại ngữ thành thạo để tham gia vào các hoạt động quốc tế. Các giảng viên không chuyên ngoại ngữ và chuyên viên, người lao động tại trường rất cần có khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ để có thể tham gia vào các hội nghị, hội thảo quốc tế, cũng như hợp tác liên kết các vấ đề liên quan với các tổ chức, trường đại học trên thế giới. Điều này không chỉ nâng cao chất lượng giảng dạy mà còn giúp họ cập nhật kiến thức mới từ các nghiên cứu quốc tế, đóng góp vào sự phát triển của ngành văn hóa. Sinh viên là đối tượng cần thiết phải trang bị khả năng ngoại ngữ vững chắc để có thể tiếp cận nguồn tài liệu nghiên cứu phong phú từ các nền văn hóa khác nhau, tham gia vào các chương trình trao đổi sinh viên quốc tế, và phát triển sự nghiệp sau khi tốt nghiệp. Ngoại ngữ còn giúp sinh viên tăng cường khả năng giao tiếp trong các hoạt động ngoại khóa, thực tập và làm việc trong môi trường quốc tế, trong thời kỳ công nghệ, thông tin, bùng nổ thì ngoại ngữ, đặc biệt là Tiếng Anh lại càng quan trọng hơn.

Tiếng Anh là ngôn ngữ quốc tế của khoa học, công nghệ, giáo dục và nghiên cứu. Người lao động, giảng viên không chuyên, sinh viên có khả năng tiếp cận tài liệu, công trình nghiên cứu, khóa học quốc tế nhanh chóng và dễ dàng hơn. Giúp họ cập nhật kiến thức mới, xu hướng toàn cầu trong nhiều lĩnh vực. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các công ty đa quốc gia yêu cầu kỹ năng tiếng Anh tốt. Người lao động biết tiếng Anh sẽ có nhiều cơ hội việc làm tốt**,** cả trong và ngoài nước, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực quốc gia. Ngoại ngữ nói chng, tiếng Anh nói riêng giúp đơn vị tăng cường cơ hội trao đổi sinh viên, giảng viên, học bổng quốc tế. Các diễn đàn học thuật, hội thảo quốc tế, xây dựng mối quan hệ hợp tác giữa các trường đại học trên thế giới đều sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ giao tiếp, truyền đạt chung. Thông thạo tiếng Anh giúp góp phần quảng bá hình ảnh của đơn vị đào tạo ra bạn bè đối tác,  đưa bản sắc văn hóa Việt Nam ra thế giới. Thúc đẩy việc cải tiến phương pháp giảng dạy, học liệu theo chuẩn quốc tế, nâng cao khả năng tự học, tư duy phản biện và kỹ năng mềm thông qua môi trường học tập đa ngôn ngữ nhằm hướng tới một nền giáo dục hiện đại, năng động, bắt kịp xu thế quốc tế.

Hội nhập quốc tế không chỉ là việc mở rộng quan hệ ngoại giao, mà còn là việc tham gia vào các tổ chức quốc tế, giao lưu kinh tế, văn hóa, và học thuật. Việc có khả năng sử dụng ngoại ngữ sẽ giúp các cá nhân, tổ chức và quốc gia vượt

qua rào cản ngôn ngữ, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi thông tin, hợp tác kinh tế, và nghiên cứu khoa học. Một ví dụ điển hình là sự tham gia của Việt Nam vào các hiệp định thương mại tự do (FTA) và các tổ chức quốc tế như ASEAN, WTO hay APEC. Để đàm phán và thực hiện các cam kết quốc tế, việc sử dụng thành thạo ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh, đóng vai trò rất quan trọng. Để đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, Việt Nam đã đưa ra nhiều chính sách về phát triển giáo dục ngoại ngữ. Một trong những chủ trương quan trọng là việc cải thiện chất lượng dạy và học ngoại ngữ trong các trường học. Theo Chiến lược phát triển giáo dục của Việt Nam, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31/12/2024, ngành giáo dục hướng tới các mục tiêu đến 2030 và tầm nhìn đến năm 2045: Phát triển hệ thống giáo dục Việt Nam hiện đại, kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, đồng thời tiếp thu văn minh nhân loại. Phát triển toàn diện con người Việt Nam. Phát triển đạo đức, nhân cách, trí tuệ, khả năng sáng tạo và tiềm năng của mỗi cá nhân. Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong kỷ nguyên mới, đặc biệt trong bối cảnh Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và sự phát triển nhanh chóng của khoa học & công nghệ. Xây dựng hệ thống giáo dục mở, đảm bảo công bằng và bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, phục vụ học tập suốt đời; hướng tới chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế. Chiến lược này nhấn mạnh vai trò của giáo dục như một động lực then chốt để phát triển đất nước, đồng thời tiếp tục quán triệt tinh thần đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục theo Nghị quyết số 29-NQ/TW và các định hướng của Đại hội XIII của Đảng. Trường Đại học Văn hóa TP.HCM có thể triển khai chiến lược này thông qua các hoạt động cụ thể như: Ký kết hợp tác với các trường Đại học trong khu vực ASEAN để trao đổi sinh viên, giảng viên và nghiên cứu chung về bảo tồn các di sản văn hóa trong và ngoài nước, tất cả các hoạt động hợp tác trên đều đòi hỏi yếu tố ngoại ngữ. Điển hình nhất là sáng 6.12, tại Bảo tàng Thế giới Cà phê (phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk), Sở VHTTDL tỉnh Đắk Lắk phối hợp cùng Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, UNESCO, Đại học Vân Nam (Trung Quốc) tổ chức Hội thảo khoa học - Diễn đàn quốc tế "Chuỗi giá trị ngành công nghiệp cà phê toàn cầu - Phát triển toàn cầu, địa phương và bền vững" do Công ty CP Tập đoàn Trung Nguyên bảo trợ. Điều này càng minh chứng cho tinh thần học hỏi, hợp tác, phát triển. Từ đó, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM càng có cơ sở để xác định rằng năng lực ngoại ngữ của đội ngũ giảng viên, sinh viên là điều kiện tiên quyết giúp nhà trường hội

nhập sâu rộng và tham gia hiệu quả hơn vào các mạng lưới đào tạo, nghiên cứu khu vực và quốc tế. Để nâng cao năng lực ngoại ngữ cho nhân lực của trường trong bối cảnh triển khai chiến lược hội nhập giáo dục, nhà trường có thể thực hiện một số định hướng và giải pháp sau: Tăng cường các môn học chuyên ngành giảng dạy bằng tiếng Anh hoặc song ngữ, đặc biệt ở các khoa có nhiều tiềm năng hợp tác quốc tế như Quản lý văn hóa, Di sản học, Thư viện Xuất bản, Du lịch, Văn hóa. Tổ chức các hoạt động học thuật bằng tiếng Anh như seminar, workshop, tọa đàm với khách mời quốc tế; khuyến khích sinh viên trình bày bằng ngoại ngữ.

**3. Thực trạng và thách thức trong việc nâng cao năng lực ngoại ngữ tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM**

Mặc dù có những định hướng và chính sách phát triển năng lực ngoại ngữ, thực tế tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM vẫn còn một số thách thức cần khắc phục.

**- Những hạn chế trong môi trường sử dụng ngoại ngữ**: thiếu môi trường thực hành ngoại ngữ thường xuyên cho cả viên chức và sinh viên. Sinh viên học ngoại ngữ nhưng ít có cơ hội thực sự sử dụng trong các tình huống giao tiếp thực tế, làm hạn chế khả năng sử dụng ngoại ngữ của họ sau khi tốt nghiệp. Tiếng Anh chưa được đưa vào nhiều và rộng khắp cho các khoa, chưa được xem trọng, chỉ có 3 tín chỉ trong 1 đến 2 chuyên ngành, một số chuyên ngành không còn dạy tiếng Anh như trước đây. Mặc dù trong các lớp ngoại ngữ giảng viên giảng dạy ngoại ngữ không sử dụng 100% tiếng Anh, nhưng sinh viên vẫn chưa theo kịp, phản ánh và mong muốn giảm tỷ trọng ngôn ngữ tiếng Anh, và giải thích thêm bằng tiếng Việt. Tuy các chính sách và chương trình nâng cao ngoại ngữ đã được triển khai, nhưng thực tế vẫn còn nhiều thách thức. Hệ thống giáo dục hiện tại còn nhiều bất cập trong việc dạy và học ngoại ngữ, tiếng Anh chưa là môn bắt buộc toàn trường, các bạn được chọn học hoặc chọn nộp chứng chỉ bên ngoài vào để xét tốt nghiệp, không đánh giá được năng lực thực chất vì không có kiểm tra lại năng lực chứng chỉ. Thực tế là một giảng viên tiếng Anh, trực tiếp dạy ngoại ngữ, tôi đã phải giảm tải, chưa thể áp dụng 100% tiếng Anh trên lớp vì khả năng nghe hiểu nhanh 100% của các bạn chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn (nhận định từ kinh nghiệm lên lớp và khảo sát nhanh qua 5 lớp tôi đã đang dạy khoảng 250 sinh viên). Trường cũng đã nhiều lần triển khai, mở lớp miễn phí tại trường, tạo điều kiện không gian và thời gian để cán bộ, viên chức hành chính, nhân viên đăng ký học, trau dồi thêm tiếng Anh, nhưng do số lượng không đủ để mở lớp, quý viên

chức chưa thực sự mặn mà với việc học ngoại ngữ này. Bên cạnh đó, sự thiếu hụt môi trường sử dụng ngoại ngữ thực tế cũng là một yếu tố ảnh hưởng đến việc nâng cao năng lực ngoại ngữ của người học. Nhiều sinh viên học ngoại ngữ nhưng lại không có cơ hội giao tiếp thường xuyên với người nước ngoài, dẫn đến việc thiếu kỹ năng giao tiếp thực tế, ngại nói, ngại sai, thiếu từ vựng, thiếu phản xạ.

**- Giải pháp nâng cao năng lực ngoại ngữ tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM**

Để khắc phục các thách thức và nâng cao hiệu quả đào tạo ngoại ngữ, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM có thể triển khai một số giải pháp sau: Cải thiện chương trình đào tạo ngoại ngữ: Trường cần xây dựng và cải thiện các chương trình đào tạo ngoại ngữ, đặc biệt là các khóa học chuyên ngành, giúp sinh viên có thể sử dụng ngoại ngữ trong các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, du lịch và truyền thông. tiếng Anh phải được xác định là năng lực cốt lõi và được đưa vào giảng dạy như một môn học điều kiện bắt buộc, bảo đảm sinh viên sử dụng được tiếng Anh trong học tập, nghiên cứu và công việc sau khi tốt nghiệp.

Các khóa học này cần được thiết kế sao cho phù hợp với nhu cầu thực tế của thị trường lao động, tiếng Anh cần được coi trọng và đưa vào dạy phổ cập, không nên xem nhẹ và ngày càng ít tín chỉ, ít lớp như hiện nay.

Để đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế, Trường cần có những định hướng phát triển năng lực ngoại ngữ cho giảng viên, chuyên viên và sinh viên. Chính sách này không chỉ giúp nhà trường nâng cao chất lượng đào tạo mà còn giúp mở rộng mối quan hệ hợp tác quốc tế, tạo ra cơ hội học tập và nghiên cứu mới cho sinh viên và giảng viên. Trường Đại học Văn hóa TP.HCM vẫn đang chú trọng đầu tư vào các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ cho viên chức. Đối với sinh viên, trường cần đẩy mạnh các chương trình học ngoại ngữ hơn nữa, chú trọng vào thực chất, không chỉ là tiếng Anh cơ bản theo năng lực ngoại ngữ 6 bậc, mà cần chú trọng hơn đưa tiếng Anh chuyên ngành vào chính quy trong một số khoa khác như truyền thông, văn hoá,thư viện… không nên bỏ ra khỏi chương trình như những năm gần đây.  Tạo ra môi trường học tập ngoại ngữ thông qua các hoạt động như câu lạc bộ ngoại ngữ, buổi giao lưu với sinh viên quốc tế, hay các chương trình thực tập và trao đổi giảng viên, sinh viên quốc tế như trường vẫn đang làm khá tốt từ trước đến nay.

Một yếu tố quan trọng nữa trong quá trình hội nhập quốc tế là việc xây dựng và phát triển các mối quan hệ hợp tác với các trường đại học, viện nghiên

cứu và tổ chức quốc tế, đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa và giáo dục. Thông qua các chương trình liên kết đào tạo, hợp tác nghiên cứu khoa học và giao lưu văn hóa, sinh viên, giảng viên và cán bộ chuyên môn có cơ hội tiếp cận trực tiếp với các nền văn hóa đa dạng, những phương pháp giáo dục tiên tiến và xu hướng phát triển toàn cầu. Đây chính là môi trường lý tưởng để nâng cao trình độ ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh, công cụ giao tiếp chính trong hầu hết các hoạt động hợp tác quốc tế, đồng thời rèn luyện kỹ năng giao tiếp liên văn hóa và tư duy toàn cầu. Tại trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh, việc thúc đẩy hội nhập quốc tế được thể hiện qua nhiều hoạt động cụ thể như: hợp tác đào tạo với các trường đại học nước ngoài, tổ chức các hội thảo, tọa đàm quốc tế về văn hóa học, quản lý văn hóa, di sản văn hoá…, cũng như cử sinh viên và giảng viên tham gia các chương trình trao đổi, thực tập và học bổng nước ngoài. Những hoạt động này không chỉ giúp người học trải nghiệm môi trường học tập và làm việc quốc tế, mà còn góp phần nâng cao vị thế của nhà trường trên bản đồ giáo dục khu vực.

**- Tăng cường cơ hội giao lưu quốc tế**: Trường nên tạo ra nhiều cơ hội giao lưu, thực tập và trao đổi giảng viên và sinh viên với các trường đại học quốc tế. Các chương trình trao đổi sẽ giúp tiếp xúc với môi trường sử dụng ngoại ngữ thực tế, từ đó nâng cao khả năng giao tiếp và phát triển bản thân. Để giao lưu hợp tác được cần tăng cường đào tạo tiếng Anh chuyên ngành cả cho sinh viên, kỹ năng giao tiếp, soạn hợp đồng, bản ghi nhớ cho nhân viên một cách chuyên nghiệp, học thuật. Nhà trường cần quan tâm mở lớp tiếng Anh chuyên ngành Văn hóa học, Quản lý di sản, Thư viện học nhằm giúp sinh viên tiếp cận tài liệu học thuật quốc tế về văn hóa, nhân học, truyền thông, chuẩn bị năng lực ngôn ngữ để tham gia hội thảo, nghiên cứu, và hợp tác quốc tế. Mở lớp tiếng Anh chuyên ngành Thư viện học, đáp ứng yêu cầu số hóa và quản lý thông tin trong môi trường toàn cầu nhằm chuẩn bị nhân lực có thể làm việc tại các thư viện quốc tế, tổ chức thông tin số. Ngoài ra, các chương trình đào tạo ngắn hạn, các khóa học chuyên sâu về ngoại ngữ cho công chức, viên chức cũng nên được triển khai.

**- Ứng dụng công nghệ vào học ngoại ngữ**: Các nền tảng học trực tuyến, ứng dụng học ngoại ngữ, và các công cụ công nghệ sẽ giúp sinh viên và giảng viên có thể học và rèn luyện ngoại ngữ một cách linh hoạt và hiệu quả. Trường có thể khuyến khích sinh viên và giảng viên tham gia các khóa học trực tuyến từ các tổ chức quốc tế. AI (Artificial Intelligence) có khả năng phân tích dữ liệu người học để xác định điểm mạnh, điểm yếu, từ đó xây dựng lộ trình học phù hợp. Các

ứng dụng như Duolingo, ELSA Speak, Grammarly, Chat GPT… sử dụng AI để đưa ra bài học thích ứng, giúp người học cải thiện kỹ năng cụ thể (nghe, nói, đọc, viết). Nhờ đó, người học tiến bộ nhanh hơn, tiết kiệm thời gian và công sức, phù hợp với nhu cầu học ngoại ngữ của người lao động bận rộn. AI có thể đóng vai trò như một gia sư ảo, hỗ trợ người học luyện viết, sửa lỗi ngữ pháp, đặt câu hỏi, thảo luận các chủ đề bằng tiếng Anh.Ví dụ: Chat GPT có thể giả lập cuộc trò chuyện phỏng vấn, hội họp, thuyết trình… để giúp người học luyện tập trong môi trường mô phỏng thực tế. Trong bối cảnh hội nhập, người lao động không chỉ cần biết tiếng Anh mà còn phải biết sử dụng công nghệ, AI, và làm việc đa văn hóa. Việc tích hợp AI vào quá trình học ngoại ngữ giúp người lao động phát triển tư duy số, kỹ năng mềm, khả năng thích ứng với môi trường làm việc toàn cầu. Điều này đặc biệt phù hợp với các lĩnh vực như du lịch, dịch vụ, giáo dục, truyền thông, công nghệ thông tin, nơi đòi hỏi sử dụng ngoại ngữ thường xuyên và linh hoạt. AI không thay thế con người trong học ngoại ngữ, mà là công cụ hỗ trợ mạnh mẽ, giúp người học tự tin, hiệu quả và sẵn sàng hội nhập thị trường lao động quốc tế. Trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, việc ứng dụng AI trong học và dạy ngoại ngữ là bước đi quan trọng để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và toàn cầu hóa.

**4. Kết luận**

Việc nâng cao năng lực ngoại ngữ cho giảng viên, chuyên viên và sinh viên tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay. Ngoại ngữ không chỉ giúp tăng cường sự kết nối, giao lưu văn hóa mà còn tạo ra cơ hội học hỏi, nghiên cứu và phát triển toàn diện cho cả nhà trường và cá nhân. Để đạt được mục tiêu này, trường cần tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp cải thiện chất lượng dạy và học ngoại ngữ, đồng thời tạo ra môi trường học tập và thực hành ngoại ngữ hiệu quả cho sinh viên và giảng viên. Nâng cao khả năng ngoại ngữ là yếu tố quan trọng giúp các đơn vị trường trong và ngoài Việt Nam cùng hội nhập sâu rộng hơn. Ngoại ngữ không chỉ giúp cá nhân phát triển mà còn thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội của quốc gia. Để đạt được mục tiêu này, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM vẫn tiếp tục đẩy mạnh các chính sách giáo dục ngoại ngữ, cập nhật, cải thiện chất lượng, chương trình đào tạo, và tạo ra các cơ hội thực hành ngoại ngữ trong môi trường quốc tế./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Chiến lược phát triển giáo dục 2020*. Hà Nội: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nguyen, T. H., & Pham, M. T. (2021). *Tác động của việc học ngoại ngữ đối với hội nhập quốc tế của Việt Nam*. Tạp chí Nghiên cứu quốc tế, 35(2), 34-45.

Trần, T. T. (2019). *Phát triển ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*. Tạp chí Giáo dục, 10(3), 12-22.

https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Quyet-dinh-1705-QD-TTg-2024-phe-duyet-Chien-luoc-phat-trien-giao-duc-den-2030-tam-nhin-2045-638222.aspx.

https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-29-nqtw-ngay-17112022-hoi-nghi-lan-thu-sau-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xiii-ve-tiep-tuc-day-manh-cong-9018.

# ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG ĐÀO TẠO NHÂN LỰC NGÀNH KINH DOANH XUẤT BẢN PHẨM: THỰC TRẠNG VÀ YÊU CẦU ĐỔI MỚI

***Trần Thị Thu****

***Tóm tắt***

*Chuyển đổi số đang tạo ra những thay đổi căn bản trong hoạt động xuất bản, từ sản xuất nội dung, tổ chức kinh doanh đến phương thức tiếp cận bạn đọc. Điều này đặt ra yêu cầu mới đối với nguồn nhân lực ngành Kinh doanh xuất bản phẩm, đòi hỏi kiến thức nền tảng về nghiệp vụ xuất bản đồng thời phải thành thạo công nghệ và kỹ năng làm việc trong môi trường số. Bài viết phân tích xu hướng chuyển đổi số của ngành xuất bản, đánh giá vai trò của công nghệ trong đào tạo bậc đại học, thực trạng ứng dụng công nghệ tại Khoa Xuất bản – Phát hành Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh. Từ đó, đề xuất các yêu cầu và giải pháp đổi mới trong đào tạo nhân lực ngành Kinh doanh xuất bản phẩm. Bài viết nhằm góp phần, xây dựng, phát triển chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh chuyển đổi số.*

***Từ khóa:*** *Chuyển đổi số; Công nghệ; Đào tạo nhân lực; Kinh doanh xuất bản phẩm; Giáo dục đại học.*

## 1. Đặt vấn đề

Xu hướng chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ ở tất cả các lĩnh vực kinh tế – xã hội, ngành xuất bản cũng chứng kiến sự thay đổi sâu sắc từ quy trình sáng tạo – sản xuất – phát hành đến mô hình tiếp cận bạn đọc. Sự phát triển của sách điện tử, audiobook, nền tảng phân phối trực tuyến, dữ liệu lớn (Big Data) và các ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) đã làm thay đổi phương thức kinh doanh xuất bản phẩm, đồng thời đặt ra những yêu cầu mới đối với nguồn nhân lực của ngành.

Trong bối cảnh đó, giáo dục đại học Việt Nam nói chung đang ưu tiên chuyển đổi số theo tinh thần của Quyết định số 131/QĐ-TTg (2022) về chiến lược chuyển đổi số giáo dục; và Chính phủ Việt Nam, Nghị quyết 57 -NQ/TW về đột phá phát triển, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Điều này đòi hỏi các cơ sở đào tạo ngành xuất bản phải đổi mới chương trình, phương pháp giảng dạy và mô hình quản trị nhằm nâng cao hiệu quả và chất

* *NGƯT. ThS. Nguyên Trưởng khoa Xuất bản - Phát hành, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*

lượng đào tạo. Tuy nhiên, thực tế cho thấy việc tích hợp công nghệ và chuyển đổi số trong đào tạo nhân lực ngành Kinh doanh xuất bản phẩm vẫn còn chưa thể đáp ứng tính hệ thống. Việc phân tích thực trạng, xác định những hạn chế và đề xuất giải pháp đổi mới mang tính cấp thiết.

Hiện nay, Khoa Xuất bản - Phát hành sau sáp nhập có tên Khoa Thư viện và xuất bản trong bài viết này tác giả xin đề cập chủ yếu ngành kinh doanh xuất bản phẩm và hướng đến các các vấn đề sau:

- Xu hướng chuyển đổi số của ngành xuất bản và tác động đến yêu cầu nhân lực.

- Vai trò của công nghệ đối với hoạt động đào tạo chuyên ngành Kinh doanh xuất bản phẩm.

- Thực trạng ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong đào tạo tại Khoa Xuất bản -Phát hành.

- Yêu cầu và giải pháp đổi mới nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực ngành Kinh doanh xuất bản phẩm trong bối cảnh số hóa.

## 2. Xu hướng chuyển đổi số trong lĩnh vực Xuất bản - Phát hành

### *2.1. Sự phát triển của mô hình sản phẩm xuất bản số*

Chuyển đổi số trong xuất bản được thúc đẩy bởi sự phát triển của công nghệ nội dung (content technology), đặc biệt là: Sách điện tử (eBook) với định dạng ePub, PDF, mobi; Sách nói (audiobook) với tốc độ tăng trưởng cao; Xuất bản đa phương tiện (multimedia publishing); Sách tương tác trên nền tảng số; Kho nội dung số hóa phục vụ phân phối toàn cầu.

Xu hướng này đã mở rộng không gian phát triển của ngành, giúp rút ngắn chi phí sản xuất- phát hành, mở rộng thị trường và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng mới của xã hội.

### *2.2. Chuyển đổi số trong quy trình xuất bản – phát hành*

Các công nghệ chủ đạo đang tác động mạnh đến quy trình xuất bản gồm: Trí tuệ nhân tạo (AI) trong biên tập, kiểm lỗi, dựng layout; Tự động hóa quản lý kho- vận hành đơn hàng; hệ thống ERP, CRM phục vụ quản trị doanh nghiệp.Dữ liệu lớn (Big Data) phân tích hành vi bạn đọc và tối ưu chiến dịch marketing. Các nền tảng thương mại điện tử đa kênh (Fahasa, Tiki, Shopee, Amazon Kindle, Google Books...).

Điều này dẫn đến sự thay đổi mạnh mẽ trong các vị trí nghề nghiệp của ngành như biên tập viên số, chuyên viên vận hành sàn thương mại điện tử, quản trị nội dung số…

***2.3. Yêu cầu mới đối với nguồn nhân lực ngành Kinh doanh xuất bản phẩm***

Sự chuyển đổi này đòi hỏi nhân lực ngành Kinh doanh xuất bản phẩm không chỉ giỏi nghiệp vụ truyền thống mà còn cần các năng lực số như: Năng lực sử dụng công nghệ sản xuất nội dung. Quản lý dữ liệu, phân tích thị trường số thích ứng với mô hình kinh doanh đa nền tảng. Sử dụng thành thạo phần mềm chuyên ngành và công cụ truyền thông số. Tư duy đổi mới sáng tạo, khả năng học tập lâu dài.

**3. Vai trò của công nghệ trong đào tạo ngành Kinh doanh Xuất bản phẩm**

***3.1. Công nghệ thúc đẩy đổi mới nội dung chương trình***

Công nghệ giúp cập nhật nhanh nội dung đào tạo theo nhu cầu thực tiễn qua các học phần: Sách điện tử, audiobook, xuất bản đa nền tảng; Học phần Thương mại điện tử, Marketing số; Mã số -Mã vạch; Quản trị dữ liệu; Kỹ năng sử dụng phần mềm dàn trang, thiết kế và công cụ truyền thông…

***3.2. Ứng dụng công nghệ trong phương pháp giảng dạy***

Việc giảng dạy theo phương pháp hiện đại được hỗ trợ bởi: Hệ thống LMS, MOOC; Lớp học số, thực hành mô phỏng; Các phần mềm chuyên dụng (Indesign, Photoshop, phần mềm phân tích dữ liệu...); Tài nguyên số, thư viện số.

Công nghệ giúp sinh viên tương tác nhiều hơn, tạo ra sản phẩm thật và tăng tính trải nghiệm nghề nghiệp.

***3.3. Công nghệ hỗ trợ đánh giá và quản trị đào tạo***

Công nghệ giúp minh bạch và tối ưu hóa quá trình đào tạo thông qua: Hệ thống quản lý chất lượng trực tuyến; Chấm điểm - phản hồi online; Theo dõi tiến độ học tập bằng dữ liệu…

**3. Thực trạng ứng dụng công nghệ và Chuyển đổi số trong đào tạo ngành Kinh doanh Xuất bản phẩm**

Chất lượng đào tạo là mức độ kết quả học tập đạt được so với mục đích phát triển cá nhân và yêu cầu tạo nguồn nhân lực cho các ngành nói chung trong đó có, ngành Kinh doanh xuất bản phẩm. Các cơ sở đào tạo Việt Nam đã và đang thực hiện thông tư 09/2021TT-BGDĐT ngày 30.3.2021; Công văn về chuyển đổi

số trong giáo dục 5835/BGDĐT-KHCNTT, hướng dẫn nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin của Bộ giáo dục và đào tạo sửa đổi bổ sung.

### *3.1. Trọng tâm chuyển đổi số trong giáo dục đào tạo đại học*

Phát triển các phần mềm ứng dụng, có thể giải quyết các bài toán giảng dạy, học tập và vận hành một chương trình hiệu quả hơn, nhanh hơn và chính xác hơn. Hiện nay, việc chuyển đổi số thuận lợi vì có nhiều công nghệ tốt. Hạ tầng tốt, nhân lực tốt. Đội ngũ giáo sư, phó giáo sư, tiến sỹ... hầu hết là trí thức bậc cao, tận tụy với công việc trong các cơ sở đào tạo. Đó là động lực quan trọng cho quá trình chuyển đổi số.

Thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về chuyển đổi số là một trong những nhiệm vụ cơ bản của giáo dục đại học. Chuyển đổi số trong giáo dục đại học đã hỗ trợ quá trình giáo dục. Đào tạo được diễn ra liên tục, ngay cả những lúc điều kiện dịch bệnh bùng phát. Hầu hết các cơ sở đào tạo chuyển giảng dạy online. Chuyển đổi số, đã cung cấp những công cụ số hỗ trợ đổi mới giáo dục, đào tạo theo hướng tích cực. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và học tập, tăng khả năng tự học, tự nghiên cứu; tạo cơ hội học tập ở mọi lúc, mọi nơi. Hiện nay ở Việt Nam, các ứng dụng hỗ trợ học tập đa dạng, phong phú; các cách thức liên hệ, tương tác giữa giảng viên, sinh viên, nhà trường, gia đình, các chuyên gia… được kết nối dễ dàng thông qua nền tảng công nghệ trí tuệ nhân tạo (IoT), dữ liệu lớn (Big Data), vạn vật kết nối (AI),...

Chuyển đổi số còn giúp các giảng viên xây dựng hệ thống bài giảng B-learning, E-learning; Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, đề thi, ghi âm, ghi hình bài giảng... góp phần làm sinh động nội dung mà giảng viên muốn truyền tải đến người học. Song trong thời đại mới, giảng viên hoàn toàn có thể áp dụng thành tựu của khoa học công nghệ mới trong quản lý lớp học. Phân chia nội dung giảng, nội dung thảo luận, nội dung tự học và kiểm soát các hoạt động học tập của sinh viên thông qua ứng dụng kahoot.it, pollev.com,… Giảng viên cũng có thể sử dụng thực tế ảo, mạng xã hội, điện toán đám mây. Đồng thời có thể liên kết đến nhiều nội dung học tập khác có liên quan đến môn học một cách thuận lợi và dễ dàng. Chuyển đổi số hỗ trợ đắc lực cho giảng viên trong việc đổi mới phương pháp giảng dạy. Chuyển từ chủ yếu truyền đạt tri thức sang những phương pháp giảng dạy tích cực, có sử dụng các ứng dụng hiện đại như Prezi, (tạo các bài thuyết trình) Googledrive, Tophat, (định hướng) Pandora, (thương hiệu)… Những ứng dụng

này, giúp cho bài giảng thêm sinh động, kết hợp được nhiều cách thức tương tác đến người học khác nhau thông qua nghe, nhìn, cảm nhận.

Chuyển đổi số, giúp áp dụng phần mềm trong quản lý đào tạo, đánh giá, xây dựng ngân hàng câu hỏi, giảng dạy bằng máy chiếu, …song để thực sự khai thác nguồn dữ liệu khổng lồ, tiếp cận với những tri thức mới cập nhật, vận dụng hiệu quả các phần mềm hỗ trợ giảng dạy và học tập. Trường học cần có mạng Internet rộng khắp, sinh viên và giảng viên cần có thiết bị kết nối; hệ thống nguồn điện, phòng học đồng bộ, môi trường và cơ sở để thực hành.

***3.2. Về hạ tầng công nghệ***

Khoa Xuất bản- Phát hành và Nhà trường đã triển khai nhiều hệ thống hỗ trợ chuyển đổi số: Hệ thống quản lý đào tạo trực tuyến; nâng cấp đường truyền nội bộ, wifi, phòng học thông minh; Trang bị các phòng thực hành; Từng bước đầu tư vào thư viện số và phần mềm chuyên ngành.

Tuy nhiên, hạ tầng nhìn chung vẫn chưa đồng bộ, còn hạn chế về số lượng máy tính cấu hình cao, thiết bị ghi âm - dựng âm thanh cho sách nói, và các phần mềm bản quyền…

***3.2. Về chương trình đào tạo***

Chương trình đào tạo[1] là nội dung cốt lõi của sản phẩm khi được đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp kinh doanh xuất bản phẩm Việt Nam. Các cơ sở đào tạo trong đó có ngành Kinh doanh xuất bản phẩm Trường Đại học Văn hóa Tp. HCM suốt chặng đường 50 năm hình thành và phát triển đã nổ lực xây dựng nội dung các chương trình đào tạo bắt kịp với xu thế phát triển chung của đất nước, phù hợp với thực tiễn ngành Xuất bản hiện nay.

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Kinh doanh xuất bản phẩm, đã không ngừng góp phần ngày càng hoàn thiện chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Các buổi sinh hoạt chuyên môn luôn dự tính đến xu thế phát triển lâu dài trong sự phát triển công nghệ 4.0.

Thứ nhất, định hướng thiết kế Chương trình đào tạo ngành Kinh doanh xuất bản phẩm theo hướng liên ngành.Ngoài kiến thức tổng quát về nghiệp vụ kinh doanh xuất bản phẩm, người học cần được định hướng lựa chọn chuyên môn sâu về các chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp xuất bản phẩm; Biên tập xuất bản…Về chương trình đào tạo ngắn hạn phải được chọn lọc phù hợp nội dung,

[1] Quyết định số 502/QĐ Đại học Văn hóa TP.HCM(ngày18.8.2018) của Hiệu trưởng Chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành Kinh doanh xuất bản phẩm

chú trọng  bám sát nhu cầu thực tiễn của ngành và xã hội .Trong xây dựng chương trình sự cần thiết có ý kiến đóng góp từ các doanh nghiệp, sự quan tâm từ những cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức xã hội nghề nghiệp. Chương trình đào tạo dựa trên nhu cầu nhân lực thực tiễn doanh nghiệp. Chương trình đã được cấu trúc theo hai giai đoạn: một là giai đoạn trang bị kiến thức tổng quan về ngành, hai là giai đoạn học tập chuyên ngành. Chú trọng tập trung ở giai đoạn 2 hướng cho người học đi theo chuyên ngành (Kinh doanh XBP và Quản trị doanh nghiệp Kinh doanh XBP) điều này vừa mở rộng hướng nghiên cứu cho người học sau khi tốt nghiệp cử nhân, đồng thời tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp sử dụng nguồn nhân lực từ cơ sở đào tạo.

Thứ hai, sử dụng hiệu quả thời lượng thực hành thực tế để rèn luyện kỹ năng tác nghiệp cho người học; ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số…. Chương trình thể hiện được lộ trình cụ thể khoa học, rõ ràng. Hoạt động thực hành, thực tế tương ứng với khối lượng kiến thức được đào tạo. Người học cũng cần được quan tâm đúng mức về phòng thực hành thí nghiệm về chương trình thực tế

Chương trình đã bước đầu tích hợp nội dung chuyển đổi số:

- Môn Xuất bản điện tử, Truyền thông xuất bản, Mã số mã vạch….
- Dạy học kỹ năng công nghệ phục vụ chế bản và truyền thông số;
- PR, Tuyên truyền quảng cáo;

Khuyến khích sinh viên sản xuất sản phẩm thực tiễn như ebook, thiết kế bìa số…Tuy nhiên, các nội dung này vẫn phân tán, thiếu tính hệ thống và chưa đáp ứng đầy đủ sự thay đổi nhanh của thị trường.

***3.3. Về đội ngũ giảng viên***

Giảng viên đã đổi mới phương pháp và tích cực nâng cao kỹ năng công nghệ. Một số giảng viên đã ứng dụng công nghệ mạnh mẽ trong dạy học, tạo sản phẩm mô phỏng và tích hợp dữ liệu số hóa. Tuy nhiên, một số giảng viên vẫn còn hạn chế về khả năng sử dụng công nghệ mới. Chưa có đủ điều kiện tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu; Khó cập nhật nhanh các xu hướng công nghệ trong ngành…

***3.4. Về sinh viên***

Sinh viên có khả năng tiếp nhận công nghệ nhanh, hứng thú với sản phẩm số, sáng tạo nội dung đa phương tiện, nhưng vẫn còn thiếu thiết bị cá nhân phù hợp;Khả năng tự học trên các nền tảng số chưa đồng đều;Chưa được thực hành nhiều với phần mềm -công nghệ thực tế của doanh nghiệp.

### *3.5. Về hoạt động liên kết doanh nghiệp*

Nhà trường có kết nối tốt với các đơn vị như First News, Fahasa, Nhà xuất bản Trẻ,Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Nhà xuất bản Giao Dục, Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia TP.HCM; Nhà xuất bả Đại học Công Nghiệp TP.HCM, Công ty Văn hóa Truyên Thông Nhã Nam, Công ty Cổ phần Văn hóa Đông A, Nhà sách Thăng Long, Nhà sách Thành Nghĩa… nhưng liên kết về công nghệ (hệ thống phân phối số, dữ liệu đọc, nền tảng xuất bản điện tử) vẫn còn hạn chế.

## 4. Yêu cầu và giải pháp đổi mới đào tạo ngành Kinh doanh Xuất bản phẩm trong bối cảnh Chuyển đổi số

### *4.1. Yêu cầu chung*

Để đáp ứng nhu cầu thị trường và thích ứng với chuyển đổi số, đào tạo nhân lực ngành kinh doanh xuất bản phẩm (KDXBP) cần bảo đảm[1]: Tư duy số và khả năng sử dụng công nghệ mới; Kỹ năng vận hành sản phẩm xuất bản số; Năng lực phân tích dữ liệu, quản trị kinh doanh số; Kỹ năng truyền thông – marketing đa nền tảng; Khả năng sáng tạo nội dung theo các định dạng số.

### *4.2. Giải pháp đối với cơ sở đào tạo*

- Xây dựng chương trình học tích hợp công nghệ: eBook, audiobook, TMĐT xuất bản. Mã số-Mã vạch.
- Tăng cường đầu tư hạ tầng công nghệ và phần mềm bản quyền.
- Xây dựng phòng Lab về audiobook, phòng Studio truyền thông.
- Phát triển học liệu số, thư viện nội dung mở.
- Mời chuyên gia doanh nghiệp tham gia giảng dạy các chuyên môn thích hợp.

### *4.3. Giải pháp đối với giảng viên*

- Tăng cường đào tạo giảng viên về công nghệ mới (AI, dựng âm thanh, phân tích dữ liệu).
- Khuyến khích xây dựng bài giảng số, mô phỏng quy trình xuất bản số.
- Tham gia nghiên cứu – thực hành tại doanh nghiệp để cập nhật thực tiễn.

### *4.4. Giải pháp đối với sinh viên*

- Rèn luyện kỹ năng sử dụng phần mềm chuyên ngành.
- Tham gia đề án thực tế với doanh nghiệp xuất bản – phát hành.

---

[1] Quyết định 749/QĐ-TTg, ngảy.03.6.2000 phê duyệt "Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Khuyến khích sáng tạo sản phẩm số (ebook, audiobook, video truyền thông).

- Tăng cường kỹ năng mềm, đặc biệt là tự học và làm việc nhóm.

***4.5. Giải pháp đối với doanh nghiệp***

- Tham gia phản biện chương trình đào tạo các chuyên ngành Khoa Xuất bản-Phát hành

- Hỗ trợ cung cấp dữ liệu thị trường, chia sẻ công nghệ với cơ sở đào tạo

- Khoa và nhà trường đồng hành tổ chức cùng doanh nghiệp, thực tập, đặt hàng đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hằng năm

- Tạo môi trường thực hành thực tế tại doanh nghiệp đối với người học…

**5. Kết luận**

Chuyển đổi số đang mở ra những cơ hội lớn cho ngành Kinh doanh xuất bản phẩm, nhưng đồng thời cũng đặt ra những thách thức đối với công tác đào tạo nhân lực. Việc ứng dụng công nghệ và đổi mới chương trình đào tạo ngành Kinh doanh xuất bản phẩm là xu thế tất yếu. Cần thiết sự phối hợp giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, cùng giảng viên và sinh viên. Bằng các biện pháp: đầu tư hạ tầng, nâng cao năng lực công nghệ của đội ngũ giảng viên, tăng cường liên kết thực tiễn và đổi mới phương pháp giảng dạy, công tác đào tạo có thể đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong thời kỳ số hóa và hội nhập quốc tế./.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**


Bộ Thông tin và Truyền thông (2022). *Báo cáo chuyển đổi số ngành Xuất bản Việt Nam*.

Chính phủ Việt Nam (2022), Quyết định 131/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược chuyển đổi số giáo dục đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Đỗ Thị Quyên (2025), Ngành xuất bản trong bối cảnh chuyển đổi số ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Cộng sản org.vn*, ISSN 2734-9071.

Nghị quyết số 52-NQ/TW (2019) về chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0).

Nguyễn Văn A (2023). Ứng dụng công nghệ trong xuất bản Việt Nam. *Tạp chí Thông tin và Truyền thông*, số 3.

# TIẾP CẬN TÍCH HỢP TRONG CHUYỂN ĐỔI SỐ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC: VẬN DỤNG KHUNG LÝ THUYẾT BUMANN - PETER VÀ JISC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA TP.HCM

***Nguyễn Ngọc Thanh****

***Tóm tắt***

*Bài tham luận trình bày cách tiếp cận tích hợp nhằm đánh giá và hoàn thiện quá trình chuyển đổi số tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM (HCMUC). Bài viết vận dụng đồng thời hai khung lý thuyết chuyển đổi số: (1) Khung chuyển đổi số của Bumann và Peter, đại diện cho hướng tiếp cận quản trị - chiến lược trong tổ chức; và (2) Khung chuyển đổi số giáo dục của Jisc (Vương quốc Anh), được thiết kế chuyên biệt cho bối cảnh giáo dục đại học và học thuật. Dựa trên việc đối chiếu hai khung lý thuyết trên với thực trạng triển khai chuyển đổi số tại HCMUC, nghiên cứu đề xuất Mô hình Chuyển đổi số tích hợp (HCMUC Integrated Digital Transformation Model – HCMUC-IDTM). Mô hình này giúp nhà trường có cơ sở đánh giá toàn diện tiến trình chuyển đổi số và hình thành định hướng đồng bộ giữa chiến lược, công nghệ, quản trị và hoạt động sư phạm, đặc biệt phù hợp với bối cảnh đặc thù của giáo dục văn hóa - nghệ thuật.*

***Từ khóa:*** *chuyển đổi số, tích hợp, khung Bumann-Peter, Jisc.*

## 1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang trở thành xu thế tất yếu của giáo dục đại học toàn cầu, các cơ sở đào tạo buộc phải tái cấu trúc hoạt động quản trị, giảng dạy và cung cấp dịch vụ giáo dục dựa trên nền tảng công nghệ số. UNESCO (2020) khẳng định rằng chuyển đổi số không chỉ là quá trình ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động giáo dục mà còn là sự thay đổi mang tính hệ thống về mô hình quản trị, phương pháp sư phạm, năng lực số và văn hóa tổ chức. Tại Việt Nam, Quyết định 131/QĐ-TTg năm 2022 về Chương trình chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo đã nhấn mạnh yêu cầu phát triển "hệ sinh thái giáo dục số", trong đó các trường đại học đóng vai trò nòng cốt trong việc đổi mới phương thức đào tạo và quản trị học thuật.

HCMUC, với đặc thù đào tạo trong các lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, đã triển khai nhiều hoạt động chuyển đổi số trong những năm gần đây, bao gồm xây

* *ThS. Khoa Thư viện và Xuất bản, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*

dựng hệ thống quản lý học tập Learning Management System (LMS), phát triển thư viện số, ứng dụng phần mềm quản lý đào tạo (PMT-EMS), cũng như mở rộng nền tảng học liệu số. Tuy nhiên, những nỗ lực này vẫn còn mang tính phân tán, chủ yếu tập trung vào từng bộ phận riêng lẻ và chưa hình thành một mô hình tổng thể, tích hợp, nối kết giữa chiến lược - công nghệ - dữ liệu - năng lực số - hoạt động sư phạm. Điều này phù hợp với nhận định của OECD (2022) rằng nhiều cơ sở giáo dục đại học hiện nay triển khai chuyển đổi số theo hướng "kỹ thuật hóa", thiếu cách tiếp cận hệ thống, dẫn đến hiệu quả chưa cao và khó duy trì bền vững.

Trong bối cảnh đó, việc lựa chọn khung lý thuyết phù hợp để đánh giá và hoạch định chuyển đổi số trở nên cấp thiết. Khung chuyển đổi số của Bumann và Peter (2019) được xem là một trong những tiếp cận toàn diện về mặt quản trị tổ chức, nhấn mạnh sáu thành tố: chiến lược số, khách hàng, công nghệ và dữ liệu, quy trình và vận hành, nhân sự và năng lực, và văn hóa tổ chức. Tuy nhiên, khung này chủ yếu được phát triển cho môi trường tổ chức nói chung và chưa khai thác sâu đặc thù của giáo dục đại học. Ngược lại, khung chuyển đổi số giáo dục của Jisc (2023) được thiết kế dành riêng cho các trường đại học và cao đẳng tại Anh, tập trung vào các lĩnh vực như năng lực số, trải nghiệm học tập số, phân tích học tập và hạ tầng học tập số.

Điểm giao thoa giữa hai khung này mở ra khả năng hình thành một tiếp cận tích hợp, vừa đảm bảo tính hệ thống – chiến lược theo Bumann và Peter (2019), vừa phù hợp với ngữ cảnh giáo dục đại học theo Jisc. Việc vận dụng kết hợp hai khung lý thuyết sẽ giúp HCMUC đánh giá đầy đủ cả hai phương diện: (1) quản trị và vận hành số (theo Bumann–Peter) và (2) đổi mới giảng dạy, học tập và phát triển năng lực số (theo Jisc). Đây cũng là quan điểm của bài viết: Chuyển đổi số không chỉ tập trung vào công nghệ mà là sự đổi mới đồng bộ giữa quản trị và học thuật. Do đó, nghiên cứu về tiếp cận tích hợp này không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận mà còn mang tính thực tiễn, góp phần xây dựng lộ trình chuyển đổi số phù hợp với định hướng phát triển của nhà trường trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia.

## 2. Cơ sở lý thuyết

### *2.1. Chuyển đổi số trong giáo dục đại học*

Nghiên cứu của Brennen và Kreiss (2016) phân tích chi tiết hai thuật ngữ Số hóa (Digitization) và Chuyển đổi số (Digitalization) với lập luận rằng việc phân biệt rõ ràng giữa chúng mang lại giá trị phân tích nhất định. Số hóa được

định nghĩa là quá trình vật lý chuyển đổi các luồng thông tin dạng analog thành các bit kỹ thuật số. Trong khi đó, Chuyển đổi số được hiểu là cách mà nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội được tái cấu trúc xoay quanh nền tảng truyền thông và hạ tầng kỹ thuật số. Mặt khác, chuyển đổi số (Digital transformation) được xem là quá trình tái cấu trúc toàn diện hoạt động của tổ chức dựa trên nền tảng công nghệ số, dữ liệu và đổi mới quy trình (Vial, 2019). Trong lĩnh vực giáo dục đại học, chuyển đổi số không chỉ bao gồm việc triển khai các công cụ công nghệ mà còn đề cập đến thay đổi phương thức giảng dạy, học tập, quản trị học thuật, cũng như sự phát triển năng lực số của giảng viên và sinh viên (UNESCO, 2020). Theo OECD (2022), chuyển đổi số đại học là sự chuyển dịch từ mô hình giáo dục truyền thống sang mô hình giáo dục dựa trên dữ liệu, hướng đến cá nhân hóa, kết nối và tối ưu hóa trải nghiệm người học. Như vậy, chuyển đổi số trong giáo dục đại học là một tiến trình mang tính hệ thống, đòi hỏi sự liên kết giữa chiến lược tổ chức, hạ tầng công nghệ, chính sách quản trị và văn hóa học thuật.

### *2.2. Khung chuyển đổi số của Bumann và Peter*

Khung chuyển đổi số của Bumann và Peter (2019) được phát triển nhằm cung cấp một mô hình hệ thống giúp các tổ chức đánh giá mức độ trưởng thành số và xây dựng chiến lược số toàn diện. Khung này bao gồm sáu thành phần cốt lõi:

Một là Chiến lược số (Digital Strategy). Đây là nền tảng định hướng tổng thể cho vận hành số của tổ chức. Chiến lược số thể hiện tầm nhìn, mục tiêu, ưu tiên và lộ trình nhằm bảo đảm tính nhất quán giữa công nghệ và chiến lược phát triển. Các tổ chức thiếu chiến lược số thường không đạt được lợi ích lâu dài từ đầu tư công nghệ.

Hai là Khách hàng (Customers). Trong giáo dục đại học, thành tố này tương ứng với "người học". Chuyển đổi số phải dựa trên hiểu biết nhu cầu người học, thiết kế trải nghiệm số, dịch vụ hỗ trợ học tập và cá nhân hóa quá trình học.

Ba là Công nghệ và Dữ liệu (Technology & Data). Đây là nền tảng kỹ thuật bao gồm hạ tầng công nghệ thông tin, phần mềm, an ninh mạng và các giải pháp dữ liệu. Theo Bumann và Peter (2019), công nghệ chỉ trở thành lợi thế khi được tích hợp với chiến lược và quy trình rõ ràng.

Bốn là Quy trình và Vận hành (Processes & Operations). Chuyển đổi số yêu cầu tối ưu hóa và tái cấu trúc quy trình để loại bỏ thao tác thủ công, tăng tính tự động hóa và cải thiện tính minh bạch. Trong bối cảnh đại học, đây là nhóm hoạt

động như: tuyển sinh, đào tạo, khảo thí, thanh toán, quản lý văn bản, dịch vụ sinh viên.

Năm là Nhân sự và Năng lực (People & Competencies). Bumann và Peter nhấn mạnh vai trò của năng lực số, tư duy đổi mới và khả năng thích ứng của đội ngũ nhân sự. Tổ chức chỉ thật sự chuyển đổi khi nhân sự hiểu, chấp nhận và chủ động sử dụng công nghệ.

Sáu là Văn hóa tổ chức (Organizational Culture). Văn hóa số bao gồm tinh thần đổi mới, chấp nhận rủi ro có kiểm soát, hợp tác liên phòng ban và khả năng phản ứng nhanh với thay đổi. Đây là thành tố quyết định sự bền vững của chuyển đổi số.

Khung Bumann-Peter có ưu điểm ở tính tổng thể và khả năng áp dụng rộng rãi cho nhiều loại hình tổ chức. Tuy nhiên, khung này chủ yếu được thiết kế cho môi trường tổ chức nói chung và chưa phản ánh đầy đủ đặc thù riêng của giáo dục đại học - đặc biệt là các yếu tố trải nghiệm học tập, phương pháp sư phạm số và năng lực học thuật số.

**2.3. Khung chuyển đổi số giáo dục của Jisc**

Khung chuyển đổi số của Jisc (2023) là một trong những mô hình phổ biến nhất dành cho giáo dục đại học tại Anh và nhiều quốc gia khác. Khung này tập trung vào bốn lĩnh vực trọng tâm:

Một là Năng lực số (Digital Capabilities). Đây là bộ khung đánh giá năng lực số của giảng viên, sinh viên và nhân viên hỗ trợ. Jisc đưa ra sáu nhóm năng lực: thông tin - dữ liệu, truyền thông số, xây dựng học liệu, an toàn số, giải quyết vấn đề và học tập suốt đời.

Hai là Trải nghiệm học tập số (Digital Learning Experience). Jisc cung cấp chuẩn đánh giá trải nghiệm học tập trong môi trường số, bao gồm: phương pháp giảng dạy, hỗ trợ kỹ thuật, mức độ tương tác và cảm nhận của người học.

Ba là Phân tích học tập (Learning Analytics). Đây là thành phần quan trọng hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu về tiến trình học của sinh viên, dự báo rủi ro, hỗ trợ cố vấn học tập và cải thiện thiết kế khóa học.

Bốn là Hạ tầng học tập số (Infrastructure for Education Technology). Yếu tố này bao gồm LMS, thư viện số, không gian học tập thông minh, hệ thống truyền thông - kết nối và các công cụ hỗ trợ giảng dạy.

Khác với khung Bumann-Peter, Jisc nhấn mạnh đến góc độ giáo dục học và cung cấp các chỉ báo đánh giá phù hợp với đặc thù môi trường đại học. Điều

này giúp khung Jisc trở thành công cụ quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy và thúc đẩy đổi mới sư phạm dựa trên công nghệ.

**3. Thực trạng chuyển đổi số tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM**

Trong những năm gần đây, HCMUC đã có những bước chuyển quan trọng trong hành trình chuyển đổi số, đặc biệt trong bối cảnh yêu cầu đổi mới giáo dục đại học ngày càng tăng cao. Việc đánh giá thực trạng tại HCMUC được thực hiện thông qua phương pháp phân tích nội dung các hoạt động, văn bản chiến lược của nhà trường và đối chiếu với các thành tố của khung Bumann-Peter và Jisc.

***3.1. Mức độ định hướng chiến lược (theo Bumann-Peter)***

Về phương diện chiến lược, nhà trường đã xác định chuyển đổi số là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong kế hoạch phát triển và đã ban hành các nhiệm vụ sắp tới là: Nghiên cứu và thử nghiệm mô hình LMS phù hợp; số hóa tài liệu giảng dạy, tích hợp vào hệ thống phần mềm quản trị đại học; đồng thời tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên đề về chuyển đổi số, nghiên cứu khoa học, kỹ năng mềm, năng lực ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ trong giảng dạy, quản lý (Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, 2025).

Có thể nói, chiến lược của nhà trường đã được xác định ở cấp độ chủ trương và nhiệm vụ. Tuy nhiên, theo cách tiếp cận của Bumann và Peter (2019), một chiến lược chuyển đổi số toàn diện cần cấu trúc rõ các mục tiêu, giai đoạn và chỉ số đánh giá; trong khi đó, HCMUC vẫn chưa xây dựng bản chiến lược chuyển đổi số độc lập và tích hợp, dẫn đến mức độ liên kết giữa các đơn vị chưa cao. Điều này khiến các hoạt động số hóa vẫn mang tính phân tán và phụ thuộc vào từng các đơn vị trực thuộc hơn là định hướng chung của tổ chức.

***3.2. Hạ tầng công nghệ và hệ thống thông tin (theo Bumann–Peter và Jisc)***

Về hạ tầng, nhà trường đã triển khai một số hệ thống cơ bản như website, email nội bộ, nền tảng cho LMS với Zoom hay Google Meet, phần mềm quản lý đào tạo (PMT-EMS), phần mềm tuyển sinh trực tuyến và thư viện số.

Nhìn chung, những hệ thống này đảm bảo mức độ vận hành tối thiểu cho đào tạo và quản trị đại học trong môi trường số. Tuy vậy, từ góc nhìn của khung Jisc, hệ sinh thái số của một cơ sở giáo dục cần phải đảm bảo tính liên thông, trải nghiệm người dùng nhất quán, và khả năng phân tích dữ liệu để hỗ trợ ra quyết định. Hiện nay, các hệ thống tại HCMUC chưa có mức độ tích hợp cao, dữ liệu phân tán ở từng đơn vị, chưa hình thành kho dữ liệu dùng chung. Điều này ảnh

hưởng đến khả năng phân tích dữ liệu học tập, dự báo nhu cầu, hay giám sát tiến trình học tập (Learning Analytics) - vốn là những thành tố cốt lõi trong khung Jisc.

### *3.3. Chuyển đổi số trong giảng dạy và đánh giá (theo Jisc)*

Qua giai đoạn dịch Covid-19, đội ngũ giảng viên đã đạt được mức độ năng lực số nhất định, đặc biệt trong sử dụng các nền tảng trực tuyến và công cụ tương tác. Một số môn học đã bắt đầu ứng dụng mô hình học kết hợp (Blended Learning) giữa trực tiếp và trực tuyến (qua nền tảng Zoom hay Google Meet), số hóa học liệu và triển khai kiểm tra đánh giá trực tuyến (qua Zoom, Google Meet, Google Form).

Nhìn tổng quan, HCMUC hiện vẫn đang trong giai đoạn "ứng dụng cơ bản", chưa hình thành hệ thống hỗ trợ giảng viên trong việc phân tích dữ liệu học tập hay thiết kế học tập số một cách hệ thống. Theo khung năng lực số của Jisc (2023), để đạt mức độ cao hơn giảng viên cần sử dụng công nghệ như công cụ đổi mới phương pháp, cá nhân hóa học tập và khai thác dữ liệu học tập để điều chỉnh phương pháp dạy..

### *3.4. Chuyển đổi số trong quản trị và vận hành (theo Bumann-Peter)*

Trong quản trị đại học, nhà trường đã tiến hành số hóa một phần hồ sơ, ứng dụng chữ ký số và ứng dụng phần mềm họp trực tuyến. Những bước này phù hợp với giai đoạn "digitization" theo phân loại của Bumann và Peter (2019) - tức là chuyển đổi từ quy trình giấy sang phiên bản điện tử.

Tuy nhiên, để đạt mức "Digital Transformation" đúng nghĩa, nhà trường cần tái thiết kế quy trình dựa trên tư duy số (Digital-first), tích hợp hệ thống quản lý nhân sự, đào tạo, tài chính và cơ sở vật chất vào một nền tảng thống nhất. Hiện tại, nhiều quy trình vẫn mang tính thủ công hoặc bán tự động, dẫn đến thời gian xử lý kéo dài và phụ thuộc vào nhân sự trực tiếp.

### *3.5. Năng lực số của người học (theo Jisc)*

Hiện tại, sinh viên HCMUC đã có khả năng sử dụng các nền tảng cơ bản như LMS và các dịch vụ hành chính trực tuyến (đăng ký học phần, thanh toán trực tuyến, tra cứu kết quả học tập) nhưng năng lực số chưa đồng đều và việc khai thác tài nguyên thư viện số còn hạn chế.

Nhìn chung, năng lực số hiện chưa đồng đều giữa các sinh viên và việc khai thác các tài nguyên học tập số chuyên sâu tại thư viện số còn hạn chế. Do vậy, nhà trường cần xây dựng Khung năng lực số chuẩn hóa để đánh giá và bồi dưỡng định kỳ cho người học theo tiêu chuẩn chi tiết của Jisc.

### *3.6. Văn hóa tổ chức số (theo Bumann–Peter)*

Văn hóa số tại HCMUC đang trong giai đoạn hình thành khi nhà trường đã chấp nhận và thử nghiệm các ứng dụng công nghệ mới, nhưng sự thay đổi tư duy quản trị và học thuật chưa mạnh mẽ và sự hợp tác giữa các đơn vị trực thuộc trường trong các dự án số hóa còn chưa thực sự đồng bộ.

Theo Bumann và Peter (2019), Văn hóa tổ chức số phải là văn hóa chấp nhận rủi ro, khuyến khích đổi mới sáng tạo và sử dụng dữ liệu làm cơ sở ra quyết định. HCMUC cần có thêm các cơ chế chính sách để thúc đẩy mạnh mẽ hơn tinh thần này, đặc biệt là trong việc sử dụng dữ liệu học tập và thử nghiệm các phương pháp sư phạm số mới. Đây là nền tảng bền vững cho các giải pháp công nghệ.

### *3.7. Đánh giá tổng thể theo hai khung lý thuyết*

Theo khung Bumann-Peter, nhà trường đã triển khai một số bước "Digitization" và "Digitalization", nhưng chưa đạt đến mức "Digital Transformation", do thiếu chiến lược tổng thể, bộ chỉ số đo lường, và sự tích hợp giữa các hoạt động.

Còn theo khung Jisc, nhà trường đã thiết lập những thành tố cơ bản của hệ sinh thái số, nhưng chưa đạt mức độ trưởng thành cao trong mảng dữ liệu học tập, trải nghiệm số liền mạch và năng lực số toàn diện.

Như vậy, về tổng thể, HCMUC đang ở giai đoạn chuyển đổi số "trung gian", có nền tảng nhưng cần nhiều bước nâng cấp về chiến lược, hạ tầng tích hợp, năng lực số và văn hóa số để tiến đến mô hình chuyển đổi số hoàn chỉnh.

## 4. Thảo luận và đề xuất mô hình tích hợp cho chuyển đổi số tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM

### *4.1. Thảo luận về tính phù hợp của hai khung lý thuyết đối với bối cảnh giáo dục đại học*

Việc đối chiếu thực trạng của nhà trường với khung lý thuyết Bumann-Peter và Jisc cho thấy mỗi khung tiếp cận đều có ưu điểm nhất định nhưng cũng có giới hạn khi áp dụng cho cơ sở giáo dục đặc thù như HCMUC. Khung Bumann-Peter mạnh ở tầm chiến lược và tái cấu trúc quy trình vận hành, do đó phù hợp cho việc định hướng chiến lược chuyển đổi số, hạ tầng công nghệ và hệ thống thông tin, chuyển đổi số trong quản trị-vận hành và phát triển văn hóa tổ chức số. Tuy nhiên, khung này không đi sâu vào năng lực số của người dạy và người học, trải nghiệm học tập hay phân tích học tập – những yếu tố then chốt trong giáo dục đại học.

Ngược lại, khung Jisc cung cấp một cách tiếp cận toàn diện về năng lực số, trải nghiệm học tập hay phân tích học tập, đặc biệt phù hợp với bối cảnh trường đại học, nhưng khung Jisc ít chú trọng đến các yếu tố chiến lược ở cấp thể chế.

Vì vậy, việc kết hợp hai khung lý thuyết với một khung thiên về chiến lược (Bumann–Peter) và một khung thiên về hệ sinh thái giáo dục (Jisc) sẽ giúp cân bằng giữa yêu cầu quản trị đại học hiện đại và yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục theo định hướng số.

### *4.2. Đề xuất mô hình tích hợp Bumann-Peter và Jisc cho HCMUC*

Từ việc phân tích thực trạng chuyển đổi số tại HCMUC và đối chiếu với hai khung lý thuyết, bài viết đề xuất mô hình tích hợp "HCMUC Integrated Digital Transformation Model" (HCMUC-IDTM), là sự kết hợp giữa tầm nhìn chiến lược của Bumann-Peter và trọng tâm giáo dục đại học của Jisc. Mô hình này cũng đã được điều chỉnh để phù hợp với đặc thù của đơn vị đào tạo văn hóa- nghệ thuật, cụ thể như sau:

| **Thành phần chính (Tích hợp)** | **Mục tiêu** | **Hoạt động đề xuất và Tính khả thi** |
|---|---|---|
| 1. Chiến lược số (Theo Bumann-Peter) | Xác định tầm nhìn dài hạn, chuẩn hóa mục tiêu và lộ trình số hóa | - Xây dựng Chiến lược số đến 2035<br>- Xác định bộ KPI (Key Performance Indicator) chuyển đổi số<br>- Lồng ghép chuyển đổi số vào chiến lược phát triển trường<br>- Tính khả thi: Cao. Cần sự quyết tâm và cam kết của lãnh đạo nhà trường |
| 2. Hạ tầng, dữ liệu và hệ thống công nghệ (Theo Bumann-Peter và Jisc) | Tạo nền tảng kỹ thuật thống nhất, hỗ trợ quản trị và giảng dạy | - Xây dựng kho dữ liệu tập trung (Data Warehouse)<br>- Tích hợp LMS – thư viện số – đào tạo – tài chính – nhân sự<br>- Nâng cấp đường truyền, an ninh mạng<br>- Tính khả thi: Trung bình, cần kinh phí lớn cho hạ tầng, mua sắm phần mềm và nhân sự công nghệ thông tin chuyên trách |
| 3. Quy trình vận hành số (Theo Bumann-Peter) | Tối ưu hiệu quả hoạt động, giảm thao tác thủ công | - Số hóa quy trình tuyển sinh, đào tạo, khảo thí, công tác sinh viên<br>- Sử dụng chữ ký số, hồ sơ số<br>- Ứng dụng họp trực tuyến, quản lý văn bản 4.0<br>- Tính khả thi: Cao. Cần nhân sự phụ trách tái cấu trúc quy trình, ít phụ thuộc vào công nghệ phức tạp |

| | | |
|---|---|---|
| 4. Năng lực số của giảng viên và sinh viên (Theo Jisc) | Chuẩn hóa năng lực số, tăng khả năng ứng dụng công nghệ | - Xây dựng khung năng lực số HCMUC theo Jisc<br>- Các lớp tập huấn ngắn hạn kỹ năng số<br>- Đưa năng lực số vào chuẩn đầu ra<br>- Tính khả thi: Cao. Cần nguồn lực nhân sự đào tạo và kinh phí tổ chức khóa học. |
| 5. Trải nghiệm học tập số (Theo Jisc) | Cá nhân hóa học tập và nâng cao chất lượng giảng dạy phù hợp với đặc thù của đơn vị đào tạo văn hóa-nghệ thuật | - Phát triển học liệu số, video bài giảng<br>- Tích hợp Blended Learning trong chương trình đào tạo<br>- Thiết kế phòng học thông minh, không gian học tập số có màn hình Led, công nghệ trình chiếu 3D mapping, thực tế ảo (VR), thực tế tăng cường (AR).<br>- Tính khả thi: Trung bình. Cần kinh phí đầu tư thiết bị và cơ chế khuyến khích giảng viên đổi mới |
| 6. Phân tích học tập (Theo Jisc) | Hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu, theo dõi tiến trình của người học | - Áp dụng phân tích dữ liệu học tập<br>- Dự báo nguy cơ bỏ học, hỗ trợ cố vấn học tập<br>- Đảm bảo đạo đức và an toàn dữ liệu.<br>- Tính khả thi: Thấp. Phụ thuộc vào mức độ tích hợp dữ liệu ở thành phần chính thứ 2 của khung tích hợp này |
| 7. Văn hóa tổ chức số (Theo Bumann-Peter) | Xây dựng môi trường sẵn sàng thích ứng công nghệ, thúc đẩy sự sáng tạo | - Tạo phong trào đổi mới<br>- Khuyến khích giảng viên ứng dụng công nghệ vào phương pháp dạy<br>- Phát triển cộng đồng học tập số<br>- Tính khả thi: Cao. Chủ yếu là cơ chế chính sách và sự ủng hộ của lãnh đạo nhà trường. |

*Khung đề xuất mô hình chuyển đổi số tích hợp tại HCMUC (HCMUC-IDTM). (Nguồn: tác giả tổng hợp và đề xuất)*

## 5. Kết luận

Chuyển đổi số đang trở thành một yêu cầu tất yếu đối với giáo dục đại học trong bối cảnh hội nhập quốc tế và sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số. Đối với HCMUC, quá trình này càng có ý nghĩa khi nhà trường hướng đến mục tiêu phát triển thành cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật.

Thông qua việc phân tích thực trạng và đối chiếu với hai khung lý thuyết chuyển đổi số là khung Bumann-Peter và khung Jisc, nghiên cứu cho thấy HCMUC đã đạt được những kết quả ban đầu trong quá trình triển khai chuyển đổi số, bao gồm số hóa tài liệu, bước đầu ứng dụng LMS, triển khai quản lý nội bộ

bằng phần mềm và phát triển học liệu trực tuyến. Tuy nhiên, những kết quả này mới chỉ dừng lại ở mức số hóa và tin học hóa quy trình, chưa hình thành hệ sinh thái số tích hợp và liên thông.

Trên cơ sở đó, báo cáo đề xuất mô hình HCMUC-IDTM, được xây dựng bằng cách tích hợp tầm nhìn chiến lược của khung Bumann-Peter với hệ sinh thái năng lực số và trải nghiệm người học theo khung Jisc. Mô hình tích hợp này nhằm đảm bảo rằng quá trình chuyển đổi số tại HCMUC không chỉ tập trung vào đầu tư công nghệ hay số hóa tài liệu, mà thực sự hướng đến tái cấu trúc mô hình quản trị, đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao năng lực số của đội ngũ và tối ưu hóa trải nghiệm học tập của sinh viên trong lĩnh vực văn hóa- nghệ thuật./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Anh


Bumann, J., & Peter, M. (2019). Action fields of digital transformation–a review and comparative analysis of digital transformation maturity models and frameworks. *Digitalisierung und andere Innovationsformen im Management*, *2*(November), 13-40.

Jisc. (2023). *Jisc digital capabilities framework and strategy documents*. https://www.jisc.ac.uk/.

J Scott Brennen, Daniel Kreiss (2016), "Digitalization", *The international encyclopedia of communication theory and philosophy*, John Wiley & Sons, Inc, 2016, tr 1-11.

OECD. (2022). *Digital higher education: Emerging quality standards, practices and supports*. OECD Publishing. https://www.oecd.org/content/dam/oecd/en/publications/reports/2022/11/digital-higher-education_ff3ac676/f622f257-en.pdf

UNESCO. (2020). *Education in a post-COVID-19 world: Nine ideas for public action*. UNESCO Publishing. https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000373717.

Vial, G. (2019). Understanding digital transformation: A review and a research agenda. *The Journal of Strategic Information Systems*, *28*(2), 118–144. https://doi.org/10.1016/j.jsis.2019.01.003


### Tiếng Việt

Chính phủ. (2022). *Quyết định phê duyệt đề án "tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030*.

Lan, T. V. T. T. (2024). Chuyển đổi số trong giáo dục Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Việt Nam Hội nhập, số 339*.

Toàn, B. T. N. L. V., & Long, L. Đ. (2020). *Giáo dục đại học: Cơ hội và thách thức trong chuyển đổi số*. https://mst.gov.vn/giao-duc-dai-hoc-co-hoi-va-thach-thuc-trong-chuyen-doi-so-197143493.htm.

Trường Đại học Văn hóa TP.HCM. (2025). *Báo cáo tổng kết năm học 2024 - 2025 và phương hướng, nhiệm vụ, chỉ tiêu phấn đấu năm học 2025 - 2026*.

# HỆ SINH THÁI SÁNG TẠO VÀ NĂNG LỰC VĂN HÓA TRONG ĐÀO TẠO CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA VIỆT NAM: TIẾP CẬN TỪ QUAN ĐIỂM TẦNG LỚP SÁNG TẠO CỦA RICHARD FLORIDA

***Đặng Thị Kiều Oanh****

***Tóm tắt:***

*Bài viết nghiên cứu sự tương tác giữa hệ sinh thái sáng tạo và năng lực văn hóa trong đào tạo nhân lực công nghiệp văn hóa (CNVH) tại Việt Nam qua lý thuyết Tầng lớp sáng tạo của Richard Florida. Trong bối cảnh thực thi Chiến lược phát triển CNVH đến năm 2030 (Quyết định 2486/QĐ-TTg), nghiên cứu nhận diện sự "lệch pha" giữa chất lượng đào tạo và yêu cầu chuyển đổi số. Bằng phương pháp định tính dựa trên phân tích nội dung chính sách (Content Analysis) và tam giác hóa dữ liệu (Data Triangulation) học thuật, bài viết xác lập khung năng lực cho đội ngũ "nhân lực lai ghép" nhằm lấp đầy khoảng trống liên ngành. Kết quả đề xuất mô hình đào tạo tích hợp ba trụ cột: Hiểu văn hóa (Cultural Literacy), Thực hành sáng tạo (Creative Practice) và Quản trị giá trị (Cultural Management). Đây là lộ trình khoa học nhằm tối ưu hóa nguồn nhân lực, thúc đẩy sự hội nhập, phát triển bền vững hệ sinh thái CNVH quốc gia.*

***Từ khóa:*** *Công nghiệp văn hóa, đào tạo nhân lực, hệ sinh thái sáng tạo, năng lực văn hóa, tầng lớp sáng tạo, Richard Florida.*

## 1. Đặt vấn đề

Trong kỷ nguyên kinh tế tri thức, văn hóa không còn đơn thuần là nền tảng nhận diện bản sắc mà đã trở thành nguồn lực chiến lược phục vụ đổi mới sáng tạo và tăng trưởng bền vững (Throsby, 2010). Đặc trưng cốt lõi của công nghiệp văn hóa (CNVH) nằm ở quá trình thặng dư giá trị được hình thành từ sự giao thoa hữu cơ giữa chiều sâu di sản và năng lực sáng tạo hiện đại. Tuy nhiên, thực tiễn tại Việt Nam đang bộc lộ một nghịch lý về nhân dụng: báo cáo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2023) chỉ ra rằng lực lượng lao động sáng tạo sở hữu kỹ năng công nghệ và dữ liệu chỉ chiếm tỷ lệ khiêm tốn dưới 5% (dẫn theo Nguyễn Văn Trung, 2025, tr. 700).

* *TS. Khoa Văn hóa và Truyền thông, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*

Sự thiếu hụt này dẫn đến một "khoảng trống nhân lực liên ngành" điển hình – nơi các chủ thể sáng tạo dù sở hữu vốn văn hóa phong phú nhưng lại thiếu hụt năng lực công cụ để chuyển hóa và số hóa các giá trị đó. Khoảng trống này phản ánh một điểm nghẽn hệ thống trong công tác đào tạo, khi phần lớn các cơ sở giáo dục văn hóa – nghệ thuật vẫn chưa tích hợp hiệu quả dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo (AI) vào quy trình giảng dạy (Nguyễn Văn Trung, 2025). Trước thực trạng đó, việc vận dụng lý thuyết Tầng lớp sáng tạo (Creative Class) thông qua mô hình 3T (Talent – Technology – Tolerance) của Richard Florida (2019) trở thành yêu cầu cấp thiết nhằm tái định nghĩa vai trò của trường đại học như một hạt nhân kiến tạo hệ sinh thái sáng tạo tương lai.

## 2. Cơ sở lý luận và phương pháp luận

### *2.1. Hệ sinh thái sáng tạo và cấu trúc năng lực văn hóa*

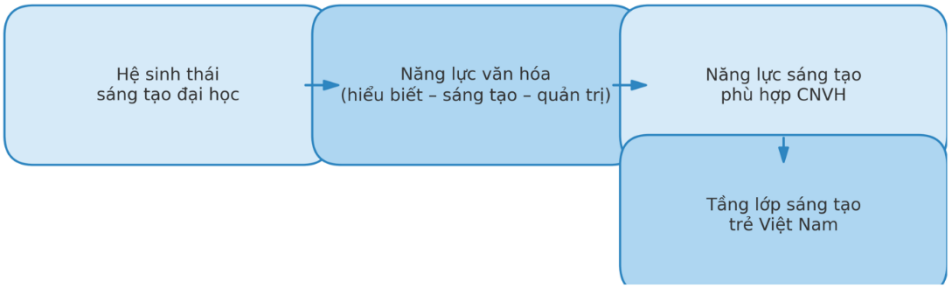
Về mặt lý thuyết, CNVH hiện đại không vận hành đơn lẻ mà tồn tại dưới hình thái một hệ sinh thái sáng tạo (Creative Ecosystem), nơi giá trị biểu tượng được kiến tạo thông qua mạng lưới tương tác đa chiều giữa các chủ thể, hạ tầng công nghệ và thiết chế chính sách (Cunningham, 2013). Trong cấu trúc này, giáo dục đại học đóng vai trò là "vườn ươm" cung cấp vốn nhân lực lai ghép và các không gian thử nghiệm liên ngành (Comunian & Gilmore, 2016).

Năng lực văn hóa của người học, theo đó, được xác lập dựa trên ba trụ cột tích hợp: hiểu văn hóa (Cultural Literacy) để giải mã bản sắc; thực hành sáng tạo (Creative Practice) để công nghệ hóa di sản; và quản trị giá trị (Cultural Management) để thương mại hóa các biểu tượng (Florida, 2019). Sự cộng hưởng giữa ba trụ cột này với mô hình 3T xác lập vai trò điều phối trung tâm của trường đại học, giúp định hình dòng chảy nhân lực đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số.

### *2.2. Khung lý thuyết tích hợp và mô hình đào tạo nhân lực*

Mặc dù vai trò của năng lực văn hóa đã được thừa nhận, thực tiễn đào tạo hiện nay vẫn tồn tại một "điểm mù" về sự đứt gãy giữa khối kiến thức nhân văn và kỹ năng quản trị công nghệ. Để khắc phục sự manh mún này, nghiên cứu đề xuất một mô hình đào tạo tích hợp dựa trên sự hội tụ giữa lý thuyết 3T của Florida và ba trụ cột năng lực văn hóa.

Cấu trúc của mô hình được vận hành theo chu trình giá trị ba giai đoạn được thể hiện qua sơ đồ (sơ đồ 1) dưới đây:




*Sơ đồ 1. Mô hình đào tạo tích hợp năng lực văn hóa – sáng tạo trong đại học phục vụ công nghiệp văn hóa (CNVH). (Nguồn: tác giả tổng hợp)*

Trong mô hình này, năng lực văn hóa không tồn tại độc lập mà đóng vai trò là biến số trung gian quyết định khả năng chuyển hóa từ môi trường đào tạo sang hiệu quả kinh tế sáng tạo.

(1). Giai đoạn đầu vào (Hệ sinh thái đại học): Đây là việc kiến tạo môi trường dựa trên trục Công nghệ (Technology) và sự bao dung (Tolerance). Trường đại học cung cấp hạ tầng số và chính sách hỗ trợ để nuôi dưỡng tài năng.

(2). Giai đoạn quá trình (Kiến tạo năng lực): Tập trung bồi đắp ba trụ cột (Hiểu – Thực hành – Quản trị) thông qua các phương pháp đào tạo hiện đại như học tập dựa trên dự án. Tại đây, tài năng (Talent) được nhào nặn để trở thành năng lực thực tế.

(3). Giai đoạn đầu ra (Tầng lớp sáng tạo trẻ): Kết quả là hình thành đội ngũ "nhân lực lai ghép" (hybrid professionals) – những người sở hữu năng lực sáng tạo vượt trội, có khả năng đóng góp trực tiếp vào chuỗi giá trị CNVH và bảo tồn bản sắc dân tộc trong môi trường số.

Sự logic của mô hình nằm ở mối quan hệ nhân - quả: Khi hệ sinh thái đào tạo (Đầu vào) đủ mạnh, nó sẽ kích hoạt các trụ cột năng lực (Quá trình), từ đó sản sinh ra đội ngũ nhân lực chất lượng cao (Đầu ra). Đây chính là cơ sở khoa học cốt lõi để triển khai các phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp đào tạo tích hợp năng lực văn hóa.

### *2.3. Phương pháp luận nghiên cứu*

Nghiên cứu áp dụng thiết kế định tính mô tả – khám phá, kết hợp với phương pháp phân tích nội dung (Content Analysis) theo quy trình nghiêm ngặt. Để đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy của dữ liệu, quy trình chọn mẫu tài liệu và phân tích được thực hiện qua các bước cụ thể sau:

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu có mục đích (Purposive Sampling) đối với các nguồn dữ liệu thứ cấp. Các tài liệu được khai thác từ cơ sở dữ liệu học thuật uy tín (Scopus, Google Scholar, Vietnam Journals Online - VJOL) và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, dựa trên ba tiêu chí kiểm soát:

(1). Tính thời điểm: Khu biệt trong giai đoạn 2016–2025 nhằm phản ánh đúng bối cảnh chuyển đổi số và sự ra đời của các Chiến lược CNVH mới nhất.

(2). Tính chọn lọc (tài liệu liên quan nội dung): Tài liệu phải chứa các từ khóa cốt lõi hoặc nội dung trực tiếp liên quan đến: "đào tạo nhân lực công nghiệp văn hóa", "hệ sinh thái sáng tạo trong đại học", "mô hình 3T" và "chuyển đổi số ngành văn hóa".

(3). Tính thẩm quyền: Ưu tiên các báo cáo chuyên môn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, kế hoạch chiến lược của các cơ sở đào tạo trọng điểm, và các công trình nghiên cứu đã được bình duyệt (peer-reviewed).

Dữ liệu thu thập xong sẽ tiến hành phân tích theo ba nhóm phương pháp bổ trợ lẫn nhau:

(1). Phân tích chính sách và văn bản chuyên sâu: Rà soát các báo cáo ngành để nhận diện "khoảng trống năng lực" thực tế so với yêu cầu chiến lược.

(2). Tổng quan học thuật và mã hóa chủ đề: Sử dụng kỹ thuật mã hóa (coding) để trích xuất các thành tố cấu thành năng lực văn hóa và các nguyên tắc vận hành hệ sinh thái sáng tạo từ các nghiên cứu trong và ngoài nước.

(3). Phân tích khái niệm và xây dựng mô hình: Đối soát khung lý thuyết 3T với dữ liệu thực trạng tại Việt Nam nhằm xác lập mô hình năng lực văn hóa ba trụ cột.

Toàn bộ quá trình này được kiểm chứng thông qua phương pháp tam giác hóa dữ liệu (Data Triangulation): kết nối giữa lý thuyết học thuật quốc tế, văn bản chính sách quốc gia và số liệu thực trạng từ báo cáo ngành. Sự tương tác này cho phép thiết lập mối liên hệ logic chặt chẽ giữa sự đứt gãy trong đào tạo hiện nay và khung lý thuyết 3T, tạo tiền đề khoa học vững chắc cho các đề xuất mang tính khả thi cao.

## 3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### *3.1. Thực trạng đào tạo nhân lực CNVH tại Việt Nam: Những điểm nghẽn hệ thống*

Dựa trên mô hình đào tạo tích hợp đã đề xuất tại mục 2.1.2, thực trạng phát triển nguồn nhân lực CNVH tại Việt Nam hiện nay bộc lộ sự đứt gãy rõ rệt giữa

mục tiêu chiến lược và năng lực thực thi thực tế. Qua lăng kính của khung 3T và ba trụ cột năng lực, các điểm nghẽn cốt lõi được nhận diện cụ thể như sau:

**- Mất cân đối trong các yếu tố đầu vào**

Mặc dù các cơ sở đào tạo đã cung cấp một lượng lớn nhân lực có năng khiếu nghệ thuật (Talent), nhưng hai cấu phần còn lại là Công nghệ (Technology) và Môi trường bao dung (Tolerance) vẫn chưa được đầu tư tương xứng. Hạ tầng số tại các trường đại học văn hóa – nghệ thuật hiện nay vẫn tồn tại dưới dạng các "ốc đảo" rời rạc, thiếu sự tích hợp dữ liệu lớn và AI vào quy trình sáng tạo (Nguyễn Văn Trung, 2025). Điều này dẫn đến tình trạng sinh viên dù có vốn văn hóa tốt nhưng thiếu năng lực công cụ để chuyển hóa ý tưởng thành sản phẩm thương mại số, khiến cấu trúc nghề nghiệp chậm thích ứng với sự thay đổi của thị trường lao động 4.0 (Lê Văn Thân & Hồ Xuân Phi, 2021).

**- Tồn tại "khoảng trống nhân lực liên ngành" trong quá trình kiến tạo năng lực**

Khi soi chiếu vào ba trụ cột năng lực văn hóa, thực trạng Việt Nam cho thấy sự lệch pha đáng kể giữa lý thuyết và thực hành. Trước hết, về năng lực Hiểu văn hóa, người học dù vững lý thuyết di sản nhưng lại thiếu kỹ năng diễn giải văn hóa trong bối cảnh đương đại. Đáng chú ý nhất là điểm nghẽn trong Thực hành sáng tạo; sự thiếu hụt đội ngũ "nhân lực lai ghép" (hybrid professionals) – những người vừa có tư duy thẩm mỹ vừa thành thạo kỹ thuật số (AI art, thiết kế game, multimedia) – đang là rào cản khiến sản phẩm nội địa khó cạnh tranh toàn cầu (Hà An, 2023).

Việc thiếu các không gian thực hành tích hợp khiến vốn văn hóa bị "đóng băng", không thể tạo ra giá trị thặng dư (Đức Hoàng, 2023; Phụng Thiên, 2025). Sau cùng, về Quản trị giá trị, đào tạo hiện nay vẫn thiên về kỹ năng đơn lẻ, thiếu vắng các học phần về quản trị dự án sáng tạo và bảo hộ sở hữu trí tuệ, khiến cơ chế chuyển hóa từ năng lực văn hóa sang giá trị kinh tế trở nên lỏng lẻo (Nguyễn Thị Thu Phương & Phạm Thị Nhung, 2021).

**- Sự manh mún của hệ sinh thái sáng tạo trong đại học**

Ở góc độ đào tạo, số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2024) chỉ ra rằng hơn 60 cơ sở đào tạo văn hóa – nghệ thuật chưa tích hợp hệ thống dữ liệu và AI vào huấn luyện sáng tạo (dẫn theo Nguyễn Văn Trung, 2025, tr. 701). Mô hình hệ sinh thái giáo dục đại học 4.0 (ICH) tại Việt Nam hiện vẫn ở giai đoạn sơ khởi, chưa đủ nội lực để trở thành động lực thúc đẩy đổi mới sáng tạo thực thụ. Mối

liên kết Triple Helix (Đại học – Doanh nghiệp – Chính phủ) vẫn còn lỏng lẻo, khiến các "Creative Hubs" trong lòng đại học rơi vào tình trạng thiếu nguồn lực vận hành và cơ chế quản trị thực tế (Lê Văn Thân & Hồ Xuân Phi, 2021).

Đáng chú ý, mặc dù vai trò của trường đại học trong hệ sinh thái khởi nghiệp đã được khẳng định, nhưng thực tiễn triển khai vẫn gặp nhiều rào cản về cơ chế tự chủ và hành lang pháp lý chưa đồng bộ, dẫn đến sự thiếu hụt các không gian thử nghiệm (sandboxes) cho sản phẩm văn hóa số (Nguyễn Thị Thanh An & Đinh Thị Ngọc Quỳnh, 2021). Điểm nghẽn này làm hạn chế khả năng chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm văn hóa – vốn là những yếu tố then chốt được OECD (2023) và WIPO (2025) nhấn mạnh.

Sự đứt gãy giữa "đào tạo" và "sáng nghiệp" khiến sinh viên thiếu môi trường để hiện thực hóa các ý tưởng sáng tạo thành thực thể kinh doanh (Vũ Hưng, 2024). Do đó, việc hoàn thiện hệ thống pháp lý và chuyển đổi sang mô hình đại học sáng nghiệp là điều kiện tiên quyết để kiến tạo một hệ sinh thái bền vững, giúp chuyển hóa tri thức văn hóa thành giá trị kinh tế thực chất (Nguyễn Thị Thanh An, 2021).

### *3.2. Hệ giải pháp định hướng theo Chiến lược phát triển CNVH 2030*

Hệ giải pháp được xây dựng nhằm "mở khóa" các điểm nghẽn nêu trên, bám sát Quyết định số 2486/QĐ-TTg (14/11/2025) về Chiến lược phát triển các ngành CNVH Việt Nam đến năm 2030.

**- Nhóm giải pháp về Hạ tầng và Công nghệ (Technology)**

Để hiện thực hóa mục tiêu ưu tiên các ngành hàm lượng công nghệ cao, trường đại học cần tái cấu trúc hạ tầng theo hướng coi công nghệ là "cấu trúc nền tảng". Việc thiết lập các Creative Hubs và hệ thống phòng thí nghiệm sáng tạo (Smart Labs) tích hợp AI, VR/AR là yêu cầu cấp thiết. Đây không chỉ là không gian kỹ thuật mà còn là môi trường thực hành giúp sinh viên số hóa di sản và khai thác kho dữ liệu văn hóa dùng chung, tạo ra các sản phẩm nội dung số mang đậm bản sắc dân tộc nhưng vẫn đáp ứng xu hướng thẩm mỹ toàn cầu.

**- Nhóm giải pháp về Chương trình và Tài năng (Talent)**

Đào tạo cần chuyển dịch từ truyền thụ tri thức sang vận hành hệ sinh thái nhằm tạo ra đội ngũ "nhân lực lai ghép". Trọng tâm là áp dụng mô hình học tập dựa trên dự án (Project-based learning) theo phương pháp của Kolb (2014) và Schön (2017), nơi sinh viên giải quyết các bài toán thực tế thông qua mạng lưới Mentoring từ chuyên gia đầu ngành.

Chương trình cần tích hợp sâu các nội dung về kinh tế sáng tạo, quản trị sở hữu trí tuệ và kỹ năng kể chuyện (Storytelling) dựa trên dữ liệu. Việc trang bị kỹ năng số chuyên sâu và năng lực phân tích thị trường sẽ giúp người học chủ động tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, chuyển đổi hiệu quả sáng tạo thành giá trị thực.

**- Nhóm giải pháp về kiến tạo môi trường bao dung và kết nối (Tolerance)**

Vận hành mô hình Quadruple Helix để mở rộng kết nối giữa Đại học – Doanh nghiệp – Chính phủ – Cộng đồng, trong đó trường đại học đóng vai trò cầu nối thực hiện các đơn đặt hàng sáng tạo. Theo WIPO (2025), việc minh bạch hóa khung pháp lý sở hữu trí tuệ và quốc tế hóa môi trường học thuật qua các chương trình trao đổi sinh viên sẽ kích thích tư duy đổi mới. Sự kết hợp giữa hạ tầng công nghệ hiện đại và mô hình liên kết đa phương sẽ chuyển đổi các trường đại học từ đơn vị đào tạo thuần túy thành các thực thể động, đóng đóng góp trực tiếp vào chuỗi giá trị Công nghiệp văn hóa quốc gia.

**4. Kết luận**

Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa (CNVH) Việt Nam trong kỷ nguyên số phụ thuộc then chốt vào việc thiết lập một hệ sinh thái sáng tạo liên ngành, nơi có sự kết nối hữu cơ giữa đào tạo, hạ tầng công nghệ và thị trường thực tiễn. Nghiên cứu đã làm rõ khoảng trống nhân lực liên ngành – điểm nghẽn lớn nhất làm hạn chế sức cạnh tranh biểu tượng của văn hóa nội địa trên nền tảng số. Đây không chỉ là sự thiếu hụt về kỹ năng mà là sự đứt gãy trong cơ chế chuyển hóa từ vốn văn hóa sang các giá trị kinh tế thặng dư.

Việc vận hành mô hình đào tạo tích hợp dựa trên khung 3T và ba trụ cột năng lực – hiểu văn hóa, thực hành sáng tạo, quản trị giá trị – chính là cơ chế trung tâm giúp sinh viên chuyển dịch từ vai trò người thụ hưởng sang chủ thể sáng tạo lai ghép. Trong đó, trường đại học phải được định vị lại như một hạt nhân điều phối, kiến tạo môi trường học tập dựa trên dự án, được hỗ trợ mạnh mẽ bởi hạ tầng dữ liệu và không gian bao dung để thúc đẩy sự đổi mới.

Như vậy, phát triển nhân lực CNVH cần được triển khai như một chiến lược dài hạn, bám sát định hướng của Chiến lược phát triển CNVH đến năm 2030 (Quyết định số 2486/QĐ-TTg). Khi các trụ cột năng lực được vận hành đồng bộ trong một hệ sinh thái mở, Việt Nam sẽ hình thành được tầng lớp sáng tạo trẻ đủ

năng lực chuyển hóa nội lực văn hóa thành sức mạnh kinh tế, từ đó khẳng định bản sắc và nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị sáng tạo toàn cầu./.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**


Carayannis, E. G., & Campbell, D. F. (2009). 'Mode 3' and 'Quadruple Helix': toward a 21st century fractal innovation ecosystem. *International journal of technology management*, 46(3-4), 201-234.

Chính phủ. (2025). *Quyết định 2486/QĐ-TTg năm 2025 về Chiến lược phát triển công nghiệp văn hóa đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045*. Nguồn https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/ho-tro-phap-luat/toan-van-quyet-dinh-2486qdttg-nam-2025-. Truy cập ngày 07/12/2025.

Comunian, R., & Gilmore, A. (2016). *Higher education and the creative economy*. Taylor & Francis.

Cunningham, S. (2013). *Hidden innovation: Policy, industry and the creative sector*. University of Queensland Press.

Diệp Anh (2023). *Công nghiệp văn hóa, sáng tạo Việt Nam cần thích ứng cao trước những biến đổi của kỷ nguyên số*. Nguồn https://baochinhphu.vn/. Truy cập ngày 07/12/2025.

Đặng Khắc Ánh (2024). Đẩy mạnh phát triển công nghiệp văn hóa phục vụ phát triển kinh tế-xã hội hiện nay. *Tạp chí Quản lý nhà nước*, (340), 49-55.

Đức Hoàng (2023). *Nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực cho ngành văn hóa, thể thao và du lịch*. Nguồn https://bvhttdl.gov.vn/urce. Truy cập ngày 07/12/2025.

Etzkowitz, H., & Leydesdorff, L. (2000). The dynamics of innovation: from National Systems to a Triple Helix of university–industry–government relations. *Research policy*, 29(2), 109-123.

Florida, R. (2019). *The rise of the creative class*. Basic books.

Hà An (2023). *Tìm cơ chế, chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp văn hóa sáng tạo*. https://bvhttdl.gov.vn/. Truy cập ngày 07/12/2025.

Howkins, J. (2002). *The creative economy: How people make money from ideas*. Penguin UK.

Kolb, D. A. (2014). *Experiential learning: Experience as the source of learning and development*. FT press.

Lê Văn Thân & Hồ Xuân Phi (2021). Cơ hội, thách thức và giải pháp đào tạo nhân lực thiết kế mỹ thuật ứng dụng trong cách mạng công nghiệp 4.0. *Tạp chí KH&CN Trường Đại học Hòa Bình*, (02), 115-119.

Manovich, L. (2020). *Cultural analytics*. Mit Press.

National Innovation Centre (NIC) & Do Ventures (2024). *Báo cáo đổi mới sáng tạo và đầu tư công nghệ Việt Nam 2024*. *https://nic.gov.vn/img/wpuploads/2024/*. Truy cập ngày 7/12/2025.

Nguyen, S. D. (2020). Digital transformation in art pedagogical training in Vietnam today. *Vietnam Journal of Education*, 69-75.

Nguyễn Thị Thanh An & Đinh Thị Ngọc Quỳnh (2021). Đẩy mạnh vai trò của trường đại học trong phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại Việt Nam. *Tạp chí Quản lý và Kinh tế Quốc tế*, 140(09/2021), 86-103.

Nguyễn Thị Thu Phương & Phạm Thị Nhung (2021). *Tác động của thể chế đến các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam hiện nay*. Tạp chí Cộng sản. https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/. Truy cập ngày 07/12/2025.

Nguyễn Văn Trung (2025). Khoảng trống nhân lực liên ngành trong công nghiệp văn hóa Việt Nam: Trường hợp kết hợp phân tích dữ liệu và mỹ thuật ứng dụng. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội*, 700-708.

Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD) (2023). *Culture, creative industries and sports.* https://www.oecd.org/en/topics/sub-issues/. Truy cập ngày 07/12/2025.

Phụng Thiên (2025). *Một số nét nổi bật về đào tạo ngành văn hóa hiện nay ở Việt Nam*. Tạp chí Văn hóa và Phát triển. Nguồn https://vanhoavaphattrien.vn/. Truy cập ngày 07/12/2025.

Schön, D. A. (2017). *The reflective practitioner: How professionals think in action*. Routledge.

Throsby, D. (2010). *The economics of cultural policy*. Cambridge university press.

Thùy Trang (2023). *Thực trạng đào tạo ngành Văn hóa học: Sinh viên còn yếu và thiếu nhiều kỹ năng?* Báo Văn hóa. https://baovanhoa.vn/giao-duc/.Truy cập ngày truy xuất 07/12/2025.

UNESCO (2013). *Creative Economy Report*. UNESCO Publishing.

Vũ Hưng (2024). Quốc gia khởi nghiệp cần được bắt đầu từ trường đại học sáng nghiệp. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 03 (2024), 9-11.

WIPO (2025). *The WIPO Academy Portfolio — Education, Training and Skills Development Programs 2025*. https://www.wipo.int/edocs/pubdocs/en/.Truy cập ngày 07/12/2025.

# GIÁO DỤC NGHỆ THUẬT TRONG CỘNG ĐỒNG: MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC VÀ LAN TỎA GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CỦA SINH VIÊN NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA

***Vũ Thị Bích Duyên****

***Tóm tắt:***

*Giáo dục nghệ thuật trong cộng đồng đóng vai trò quan trọng đối với việc hình thành năng lực nghề nghiệp và tư duy văn hóa cho sinh viên ngành Quản lý văn hóa. Trong bối cảnh yêu cầu đổi mới giáo dục đại học và sự cần thiết phải bảo tồn, lan tỏa giá trị nghệ thuật truyền thống, mô hình giáo dục gắn kết cộng đồng trở thành hướng tiếp cận phù hợp và bền vững. Dựa trên các lý thuyết học tập trải nghiệm, học tập dựa vào dự án và học tập gắn kết cộng đồng, bài tham luận phân tích tiềm năng của nghệ thuật truyền thống như một nguồn lực giáo dục giàu giá trị thẩm mỹ, văn hóa và xã hội. Qua khảo sát thực trạng, cho thấy hoạt động giáo dục nghệ thuật truyền thống vẫn còn rời rạc, thiếu cơ chế phối hợp giữa nhà trường, thiết chế văn hóa và cộng đồng. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất mô hình phát triển năng lực theo hướng liên kết ba bên (Trường học - Thiết chế - Cộng đồng), nhấn mạnh vai trò của trải nghiệm thực địa, nghệ nhân, di sản sống và ứng dụng chuyển đổi số. Mô hình này góp phần nâng cao năng lực chuyên môn - văn hóa cho sinh viên, đồng thời lan tỏa giá trị nghệ thuật truyền thống vào đời sống cộng đồng theo hướng bền vững và có chiều sâu.*

***Từ khóa:*** *Di sản văn hóa, giáo dục nghệ thuật, gắn kết cộng đồng, nghệ thuật truyền thống, phát triển năng lực.*

## 1. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế sáng tạo, giáo dục nghệ thuật ngày càng được nhìn nhận như một thành tố quan trọng trong việc phát triển năng lực toàn diện của người học, đặc biệt đối với các ngành đào tạo liên quan đến văn hóa và nghệ thuật. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng giáo dục nghệ thuật không chỉ góp phần nâng cao tư duy sáng tạo và năng lực thẩm mỹ, mà còn hỗ trợ hình thành tư duy phản biện, bản sắc văn hóa và trách nhiệm xã hội cho người học. Tại Việt Nam, yêu cầu bảo tồn và phát huy giá trị nghệ thuật truyền thống được đặt ra như một nhiệm vụ chiến lược trong phát triển văn hóa, nhất là

* *TS. Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*

trong bối cảnh thực hành di sản đang đứng trước nguy cơ mai một do những biến đổi của đời sống đương đại.

Trong đào tạo đại học, đặc biệt là ngành Quản lý văn hóa, việc gắn kết giáo dục nghệ thuật với môi trường cộng đồng có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành năng lực nghề nghiệp cho sinh viên. Giáo dục nghệ thuật trong cộng đồng tạo điều kiện để sinh viên tiếp cận nghệ thuật truyền thống như một "di sản sống", được thực hành, trao truyền và tái tạo trong không gian văn hóa cụ thể, qua đó thu hẹp khoảng cách giữa tri thức hàn lâm và thực tiễn văn hóa. Cách tiếp cận này phù hợp với các xu hướng giáo dục hiện đại như học tập trải nghiệm, học tập dựa vào dự án và học tập gắn kết cộng đồng, vốn nhấn mạnh vai trò chủ động của người học và mối quan hệ hai chiều giữa giáo dục và xã hội.

Tuy nhiên, thực tiễn đào tạo hiện nay cho thấy giáo dục nghệ thuật truyền thống trong các cơ sở đào tạo đại học ở Việt Nam vẫn còn thiếu một mô hình triển khai mang tính hệ thống. Các hoạt động thực hành nghệ thuật tại cộng đồng chủ yếu mang tính rời rạc, phụ thuộc vào từng học phần hoặc từng giảng viên, chưa có cơ chế phối hợp bền vững giữa nhà trường, thiết chế văn hóa và cộng đồng. Điều này khiến giáo dục nghệ thuật truyền thống chưa phát huy đầy đủ vai trò trong việc phát triển năng lực nghề nghiệp và tư duy văn hóa cho sinh viên ngành Quản lý văn hóa.

Xuất phát từ thực tiễn đó, bài viết tiếp cận vấn đề theo hướng tổng quan lý luận, phân tích chương trình đào tạo và tổng kết kinh nghiệm triển khai hoạt động giáo dục nghệ thuật truyền thống trong đào tạo sinh viên ngành Quản lý văn hóa, nhằm đề xuất một mô hình giáo dục nghệ thuật gắn kết cộng đồng có tính khả thi và bền vững. Bài viết không đặt mục tiêu trình bày kết quả khảo sát định lượng, mà tập trung vào việc hệ thống hóa thực tiễn và đề xuất khung mô hình phù hợp với bối cảnh đào tạo hiện nay.

Trên cơ sở đó, bài viết có ba đóng góp chính. Thứ nhất, đề xuất mô hình giáo dục nghệ thuật truyền thống gắn kết cộng đồng theo liên kết ba bên Trường học - Thiết chế văn hóa - Cộng đồng (mô hình 3T), phù hợp với đặc thù đào tạo ngành Quản lý văn hóa. Thứ hai, cụ thể hóa mô hình thông qua quy trình triển khai năm bước theo hướng học tập trải nghiệm và dựa vào dự án. Thứ ba, đề xuất hệ giải pháp đồng bộ nhằm hoàn thiện và phát triển mô hình, trong đó nhấn mạnh vai trò của chuyển đổi số và đánh giá đa nguồn trong nâng cao hiệu quả và tính bền vững của giáo dục nghệ thuật truyền thống trong cộng đồng.

## 2. Cơ sở lý luận

### *2.1. Giáo dục nghệ thuật và vai trò trong đào tạo văn hóa, nghệ thuật*

Giáo dục nghệ thuật là quá trình bồi dưỡng năng lực thẩm mỹ, trí tưởng tượng, khả năng cảm nhận và biểu đạt nghệ thuật của người học (Eisner, E. W., (2002). Giáo dục nghệ thuật còn góp phần phát triển năng lực sáng tạo - yếu tố trọng tâm của nguồn nhân lực trong kinh tế sáng tạo (Winner, E., Goldstein, & cộng sự, 2013).

Tại Việt Nam, nghệ thuật truyền thống bao gồm dân ca, dân vũ, sân khấu truyền thống, nghề thủ công, diễn xướng dân gian là một bộ phận quan trọng của di sản văn hóa dân tộc (Ngô Đức Thịnh. (2010). Việc đưa nghệ thuật truyền thống vào giáo dục đại học không chỉ giúp người học hiểu sâu sắc giá trị văn hóa, mà còn góp phần vào việc bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể theo định hướng của UNESCO (2003).

Trong đào tạo ngành Quản lý văn hóa, giáo dục nghệ thuật không chỉ mang tính tri thức mà còn là hoạt động phát triển năng lực nghề nghiệp, giúp sinh viên có khả năng đánh giá, thiết kế và tổ chức các chương trình văn hóa – nghệ thuật phù hợp với cộng đồng.

### *2.2. Tư duy nghệ thuật và năng lực nghề nghiệp trong lĩnh vực văn hóa*

Tư duy nghệ thuật được hiểu là khả năng tiếp nhận và xử lý thông tin thông qua hình ảnh, âm thanh, biểu tượng và cảm xúc, mang tính sáng tạo và trực giác cao [4]. Đây là loại tư duy đặc thù của các lĩnh vực nghệ thuật và văn hóa - nơi hình thức biểu đạt phi ngôn ngữ có vai trò trung tâm.

Đối với sinh viên ngành Quản lý văn hóa tư duy nghệ thuật giúp phát triển năng lực đánh giá giá trị thẩm mỹ, nâng cao khả năng thiết kế hoạt động phù hợp với cộng đồng, tăng cường năng lực diễn giải văn hóa, hình thành bản lĩnh nghề nghiệp mang tính nhân văn.  Và người được giáo dục nghệ thuật đầy đủ thường sở hữu tư duy linh hoạt, khả năng đa nhiệm và khả năng thích ứng nhanh trong bối cảnh xã hội chuyển động (Winner, E., Goldstein, & cộng sự, 2013).

### *2.3. Nghệ thuật truyền thống như phương tiện giáo dục văn hóa cho cộng đồng*

Nghệ thuật truyền thống là "di sản sống" - tồn tại trong cộng đồng, được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác thông qua nghệ nhân và môi trường diễn xướng (VICAS, 2018). Vì vậy, trong giáo dục cộng đồng, nghệ thuật truyền thống

đóng vai trò kết nối thế hệ trẻ với di sản, giáo dục bản sắc văn hóa, tạo trải nghiệm văn hóa trực tiếp, tăng tính cộng đồng và ý thức gìn giữ di sản.

Các nghiên cứu của Ngô Đức Thịnh (2010) và Bộ VHTTDL (2018) đều khẳng định rằng nghệ thuật truyền thống là nguồn lực quan trọng để nuôi dưỡng bản sắc và truyền bá tri thức dân gian trong xã hội hiện đại.

***2.4. Học tập trải nghiệm (Experiential Learning – EL)***

Học tập trải nghiệm (Experiential Learning – EL) được Kolb (1984) xác định là quá trình người học tạo ra tri thức thông qua chu trình bốn bước: trải nghiệm cụ thể, phản tư, khái quát hóa và vận dụng vào thực tiễn. Mở rộng lý thuyết này, Kolb & Kolb (2018) nhấn mạnh rằng EL đặc biệt phù hợp với giáo dục nghệ thuật, bởi bản chất của nghệ thuật luôn đòi hỏi sự tham gia của cảm xúc, hành động và tương tác trực tiếp với môi trường văn hóa. Trong bối cảnh giáo dục nghệ thuật truyền thống, học tập trải nghiệm được thể hiện qua các hoạt động như tham gia diễn xướng, gặp gỡ và học hỏi từ nghệ nhân, thực hành nghề thủ công, hay tham quan bảo tàng và di tích văn hóa để quan sát trong môi trường nguyên gốc. Những trải nghiệm này không chỉ giúp sinh viên phát triển kỹ năng nghề nghiệp và hiểu biết văn hóa một cách sâu sắc, mà còn vượt ra khỏi khuôn khổ tiếp thu tri thức lý thuyết, hướng đến năng lực thực hành và tư duy văn hóa toàn diện (Lê Thị Thu Hương, 2018).

***2.5. Học tập dựa vào dự án (PBL) trong hoạt động nghệ thuật truyền thống***

PBL là phương pháp học tập trong đó sinh viên thực hiện dự án phức hợp, yêu cầu phối hợp nhóm và kết quả đầu ra cụ thể (Thomas, J. W, 2000).

Trong lĩnh vực nghệ thuật truyền thống, PBL có thể áp dụng vào: dự án workshop dân ca -dân vũ, dự án sáng tạo nội dung truyền thông về di sản, dự án sân khấu hóa truyện dân gian, dự án tổ chức hoạt động nghệ thuật truyền thống tại cộng đồng.

Đặc biệt phù hợp trong đào tạo lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật văn hóa vì nó gắn chặt tri thức lý thuyết với thực tiễn cộng đồng (Hoàng Phê & Trần Thị Hạnh, 2020).

***2.6. Học tập gắn kết cộng đồng (CBL) và mô hình 3T***

Học tập gắn kết cộng đồng (CBL) đặt người học vào trung tâm của quá trình tương tác giữa nhà trường - cộng đồng - đối tác xã hội (Bringle, R. G., &

Hatcher, J. A, 1996). Đây là mô hình học tập nhấn mạnh trách nhiệm công dân, ý thức cộng đồng, và sự phát triển xã hội bền vững.

Lê Minh Tiến (2017) chỉ ra rằng CBL là phương pháp hiệu quả để gắn tri thức hàn lâm với thực tiễn, phù hợp đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật.

Việc áp dụng mô hình 3T (Trường học - Thiết chế - Cộng đồng) trong giáo dục nghệ thuật truyền thống đảm bảo sự phối hợp bền vững giữa ba chủ thể, phù hợp với định hướng UNESCO về bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể (UNESCO, 2003).

## 3. Thực trạng giáo dục nghệ thuật truyền thống trong đào tạo sinh viên ngành Quản lý văn hóa

### *3.1. Bối cảnh chung về giáo dục nghệ thuật truyền thống trong nhà trường và cộng đồng*

Trong hai thập niên gần đây, giáo dục nghệ thuật ở Việt Nam có nhiều biến đổi mang tính tích cực, đặc biệt khi khái niệm "giáo dục toàn diện" được nhấn mạnh trong các chính sách giáo dục và văn hóa. Theo Trần Ngọc Thêm (2014), giáo dục nghệ thuật là một trong những con đường nuôi dưỡng năng lực thẩm mỹ và bản sắc văn hóa của thế hệ trẻ. Tuy nhiên, giáo dục nghệ thuật truyền thống tại bậc đại học vẫn chưa được triển khai đồng bộ, đặc biệt ở các ngành xã hội - nhân văn, nơi việc giảng dạy chủ yếu dựa trên lý thuyết, thiếu hoạt động tương tác trực tiếp với di sản văn hóa và cộng đồng.

Tại cộng đồng, các thiết chế văn hóa như bảo tàng, thư viện, trung tâm văn hóa, nhà văn hóa phường/xã, không gian di sản… ngày càng có nhiều chương trình giáo dục dành cho công chúng. Tuy vậy, hình thức hợp tác chính thức giữa thiết chế văn hóa với cơ sở đào tạo đại học vẫn chưa mạnh. Các hoạt động sinh viên tham gia tại thiết chế thường mang tính ngắn hạn, không có hệ thống mục tiêu học tập rõ ràng. Điều này khiến vai trò của cộng đồng trong giáo dục nghệ thuật truyền thống vẫn ở mức "phối hợp hỗ trợ", chứ chưa trở thành "đối tác giáo dục" theo đúng tinh thần học tập gắn kết cộng đồng đã đề xuất.

Sự thiếu gắn kết giữa nhà trường - thiết chế - cộng đồng khiến giáo dục nghệ thuật truyền thống trở nên rời rạc và chưa phát huy được vai trò trợ lực trong hình thành năng lực văn hóa - nghệ thuật cho sinh viên ngành Quản lý văn hóa.

### *3.2. Thực trạng triển khai nội dung nghệ thuật truyền thống trong chương trình đào tạo*

Phần thực trạng trong bài viết được xây dựng trên cơ sở tổng quan tài liệu, phân tích chương trình đào tạo hiện hành và tổng kết kinh nghiệm thực tiễn giảng dạy, tổ chức hoạt động nghệ thuật truyền thống cho sinh viên ngành Quản lý văn hóa, không nhằm trình bày kết quả khảo sát định lượng.

Trong chương trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa nội dung về di sản văn hóa, nghệ thuật truyền thống, diễn xướng dân gian, lễ hội, nghề thủ công… được tích hợp vào nhiều học phần lý thuyết như Văn hóa dân gian, Cơ sở văn hóa Việt Nam, Lịch sử nghệ thuật Việt Nam và Quản lý di sản văn hóa. Những môn học này cung cấp kiến thức nền tảng giúp sinh viên hiểu cấu trúc nghệ thuật truyền thống, công năng văn hóa và lịch sử xã hội của từng loại hình (Tô Ngọc Thanh, 2015).

Tuy nhiên, hình thức triển khai chủ yếu vẫn dựa trên thuyết trình - minh họa, phụ thuộc nhiều vào bài giảng và tư liệu nghe nhìn. Mặc dù đây là phương pháp cần thiết để cung cấp kiến thức khái quát, nhưng nó chưa tạo được nhiều cơ hội trải nghiệm, dẫn đến tình trạng kiến thức của sinh viên mang tính "bề mặt", khó phát triển thành năng lực nghề nghiệp sâu, nhấn mạnh rằng giáo dục nghệ thuật chỉ thực sự phát huy tác dụng khi người học tham gia các hoạt động thực hành - trải nghiệm trực tiếp trong môi trường nghệ thuật sống.

Trong các học phần thực hành, mức độ tiếp cận nghệ thuật truyền thống của sinh viên tăng lên thông qua tham quan bảo tàng, khảo sát di tích, dự giờ biểu diễn hoặc giao lưu với nghệ nhân. Tuy nhiên, hoạt động vẫn rời rạc, không có khung hướng dẫn chung và không được gắn kết thành quy trình giáo dục có tính hệ thống. Điều này khiến sinh viên tiếp thu tri thức theo từng mảnh, thiếu chiều sâu văn hóa và chưa phát triển được kỹ năng tổ chức hoạt động nghệ thuật truyền thống cho cộng đồng.

### *3.3. Thực hành nghệ thuật truyền thống của sinh viên trong môi trường cộng đồng*

Ngoài các học phần chính khóa, sinh viên ngành Quản lý văn hóa, còn tham gia nhiều hoạt động thực hành nghệ thuật truyền thống trong cộng đồng thông qua các chương trình ngoại khóa, tình nguyện, hoạt động hỗ trợ sự kiện văn hóa địa phương hoặc dự án hợp tác với tổ chức văn hóa - xã hội. Nhiều chương trình cho thấy sinh viên có tinh thần sáng tạo, tích cực và có khả năng tổ chức hoạt động văn hóa quy mô nhỏ cho trẻ em, thanh thiếu niên hoặc người dân địa phương.

Một số mô hình phổ biến bao gồm:  giới thiệu dân ca - dân vũ cho học sinh; tổ chức trò chơi dân gian trong các lễ hội; tái hiện nghi thức - diễn xướng dân gian đơn giản; workshop thủ công truyền thống tại làng nghề; Trình diễn/truyền thông di sản trong không gian bảo tàng; sân khấu hóa truyện cổ Việt Nam.

Những hoạt động này phản ánh sự năng động của sinh viên và tiềm năng phát triển mô hình giáo dục nghệ thuật cộng đồng. Tuy nhiên, do thiếu khung mô hình, hoạt động chủ yếu mang tính đơn lẻ, phụ thuộc vào từng lớp, từng khóa hay từng giảng viên. Hoạt động thường dừng lại ở mức độ "giới thiệu nghệ thuật" chứ chưa trở thành "giáo dục nghệ thuật" theo đúng nghĩa - tức có mục tiêu học tập, có chiến lược nội dung, có phương pháp sư phạm và có bộ tiêu chí đánh giá rõ ràng (Bamford, A. ,2006).

Một hạn chế khác là sinh viên chưa có nhiều cơ hội tiếp xúc dài hạn với nghệ nhân - chủ thể nắm giữ tri thức di sản. Việc gặp gỡ nghệ nhân thường diễn ra một lần trong học kỳ, thiếu chiều sâu trao đổi. Trong khi đó, nghệ nhân là nguồn lực quan trọng trong bảo tồn di sản phi vật thể và cần được đưa vào hệ thống giáo dục như một đối tác trực tiếp (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2018).

***3.4. Vai trò của thiết chế văn hóa và nghệ nhân trong giáo dục nghệ thuật truyền thống***

Thiết chế văn hóa như bảo tàng, nhà văn hóa, trung tâm văn hóa - nghệ thuật, không gian di tích, nhà hát truyền thống… đóng vai trò ngày càng quan trọng trong giáo dục văn hóa và phát huy di sản. Bảo tàng không chỉ lưu giữ hiện vật mà còn trở thành trung tâm giáo dục văn hóa thông qua các chương trình tương tác, trải nghiệm. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa thiết chế và nhà trường hiện nay còn lỏng lẻo; các hoạt động hợp tác thường mang tính sự kiện, thiếu chiến lược dài hạn.

Đối với nghệ nhân - chủ thể di sản, các nghiên cứu đều khẳng định họ là "kho tư liệu sống" không thể thay thế về tri thức và kỹ năng [16]. Tuy nhiên, nghệ nhân chưa thực sự được tích hợp vào chương trình đào tạo như một thành tố chính thức. Thiếu cơ chế hợp tác, hỗ trợ kinh phí và thời gian khiến việc mời nghệ nhân giảng dạy chỉ mang tính chất minh họa, trong khi vai trò then chốt của nghệ nhân trong bảo vệ di sản phi vật thể.

Nhìn chung, thiết chế và nghệ nhân đều có tiềm năng lớn nhưng chưa được kết nối hiệu quả với đào tạo đại học. Điều này dẫn đến khoảng cách giữa tri thức hàn lâm và tri thức thực hành văn hóa - nghệ thuật.

### 3.5. Đánh giá chung

***- Điểm mạnh***

Thực trạng giáo dục nghệ thuật truyền thống trong các cơ sở đào tạo văn hóa, nghệ thuật cho thấy một số điểm mạnh đáng ghi nhận, tạo nền tảng quan trọng để phát triển mô hình giáo dục gắn kết cộng đồng.

Trước hết, nội dung nghệ thuật truyền thống đã được tích hợp vào chương trình đào tạo với phạm vi tương đối rộng, giúp sinh viên có nền tảng lý luận cơ bản để nhận diện và hiểu được giá trị của các loại hình di sản dân gian.

Nội dung nghệ thuật truyền thống đã có mặt trong nhiều học phần, tạo nền tảng lý luận cần thiết.

Sinh viên thể hiện mức độ hứng thú và sự chủ động cao khi tham gia các hoạt động văn hóa tại cộng đồng.

Môi trường xã hội - văn hóa hiện nay xuất hiện nhiều cơ hội tiếp xúc với nghệ thuật truyền thống thông qua lễ hội, sự kiện và không gian di sản.

Những yếu tố này cho thấy sinh viên có điều kiện thuận lợi để tham gia vào các hoạt động gắn với di sản và phát triển năng lực văn hóa, nghệ thuật trong bối cảnh đương đại.

***- Hạn chế***

Bên cạnh những điểm mạnh đã đạt được, giáo dục nghệ thuật truyền thống hiện nay vẫn bộc lộ nhiều hạn chế ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đào tạo và khả năng lan tỏa giá trị di sản trong cộng đồng. Các hạn chế thể hiện ở cả cấu trúc chương trình lẫn quá trình triển khai. Trước hết, giáo dục nghệ thuật truyền thống vẫn thiếu một mô hình mang tính hệ thống, có định hướng chung và có khả năng áp dụng xuyên suốt các học phần. Hoạt động thực hành của sinh viên còn rời rạc, phụ thuộc nhiều vào sự chủ động của từng giảng viên, thiếu tính liên tục, tính kế thừa và chưa thực sự hình thành được chuỗi trải nghiệm có chiều sâu. Đồng thời, sự thiếu vắng cơ chế phối hợp bền vững giữa nhà trường, thiết chế văn hóa và cộng đồng khiến các hoạt động thực hành thường mang tính thời vụ, không ổn định qua các khóa học.

Một hạn chế đáng chú ý khác là sinh viên ít có cơ hội tiếp xúc sâu với nghệ nhân - những chủ thể nắm giữ tri thức di sản, dẫn đến trải nghiệm nghệ thuật truyền thống còn nông, thiếu tính xác thực văn hóa. Bên cạnh đó, nhà trường vẫn thiếu công cụ đánh giá tác động của hoạt động giáo dục nghệ thuật, khiến việc đo lường hiệu quả, mức độ thay đổi nhận thức của sinh viên và tác động xã hội còn

nhiều hạn chế. Những bất cập này chỉ ra nhu cầu cấp thiết phải xây dựng một hệ thống giáo dục nghệ thuật truyền thống được thiết kế bài bản hơn, gắn kết chặt chẽ với cộng đồng di sản và tạo điều kiện để sinh viên được trải nghiệm thực hành một cách sâu sắc và có ý nghĩa.

***- Vấn đề đặt ra***

Từ những điểm mạnh và hạn chế trên, có thể thấy giáo dục nghệ thuật truyền thống cần được tiếp cận theo hướng mới nhằm đáp ứng yêu cầu bảo tồn di sản và phát triển năng lực cho sinh viên. Các vấn đề trọng tâm cần được giải quyết bao gồm:

Cần xây dựng một mô hình giáo dục nghệ thuật truyền thống gắn kết cộng đồng, bảo đảm tính hệ thống, tính xác thực và khả năng ứng dụng vào thực tiễn đào tạo.

Cần nâng cao mức độ tham gia chủ động của sinh viên trong quá trình tổ chức, thực hành và lan tỏa nghệ thuật truyền thống, thay vì chỉ tiếp nhận thụ động.

Cần thiết lập cơ chế hợp tác bền vững giữa nhà trường, nghệ nhân và thiết chế văn hóa để tạo mạng lưới hỗ trợ lâu dài cho hoạt động.

Cần có phương pháp đánh giá khoa học và hệ thống lưu trữ dữ liệu nhằm theo dõi, cải tiến và nhân rộng các mô hình hiệu quả.

Những vấn đề này là tiền đề quan trọng để đề xuất mô hình 3T và các giải pháp hoàn thiện ở các chương tiếp theo.

## 4. Mô hình giáo dục nghệ thuật truyền thống trong cộng đồng dành cho sinh viên ngành Quản lý văn hóa, nghệ thuật

### *4.1. Cơ sở hình thành mô hình*

Mô hình giáo dục nghệ thuật truyền thống trong cộng đồng được xây dựng trên cơ sở tổng hợp yêu cầu đổi mới giáo dục đại học theo hướng tăng cường trải nghiệm và gắn kết thực tiễn; yêu cầu bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể dựa vào cộng đồng; đồng thời đáp ứng mục tiêu phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên ngành Quản lý văn hóa.

Thực tiễn đào tạo cho thấy giáo dục nghệ thuật truyền thống vẫn còn thiếu một khung triển khai mang tính hệ thống, dẫn đến các hoạt động thực hành chủ yếu mang tính đơn lẻ, thiếu tính kế thừa và chưa tạo được chuỗi trải nghiệm có chiều sâu cho sinh viên. Trong bối cảnh đó, mô hình liên kết ba bên giữa Trường học - Thiết chế văn hóa- Cộng đồng (mô hình 3T) được lựa chọn như một cách tiếp cận phù hợp nhằm kết nối đào tạo đại học với môi trường di sản sống, bảo đảm tính xác thực văn hóa và tính bền vững của hoạt động giáo dục nghệ thuật.

### *4.2. Cấu trúc mô hình 3T trong giáo dục nghệ thuật truyền thống*

**- Trường học: Trung tâm định hướng giáo dục văn hóa, nghệ thuật**

Trong mô hình giáo dục nghệ thuật truyền thống gắn kết cộng đồng, trường học giữ vai trò trung tâm định hướng học thuật và tổ chức triển khai, bảo đảm sự gắn kết giữa mục tiêu đào tạo, nội dung nghệ thuật truyền thống và yêu cầu thực tiễn của cộng đồng. Khác với cách tiếp cận mang tính minh họa hoặc hoạt động ngoại khóa rời rạc, mô hình 3T được tích hợp trực tiếp vào các học phần có tính ứng dụng và thực hành nghề nghiệp trong chương trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa.

Cụ thể, mô hình 3T có thể được triển khai trong các học phần như: *Quản lý hoạt động văn hóa quần chúng*, *Kỹ năng hoạt động CLB, Tổ chức sự kiện*, *Thực hành nghề nghiệp*, *Thực tập giữa khóa và thực tập cuối khóa*, hoặc các học phần tự chọn có yêu cầu sản phẩm thực hành và hoạt động tại cộng đồng. Đây là những học phần cho phép sinh viên vận dụng kiến thức lý thuyết vào việc thiết kế, tổ chức và đánh giá các hoạt động văn hóa - nghệ thuật trong bối cảnh xã hội cụ thể, phù hợp với bản chất của giáo dục nghệ thuật truyền thống.

Trong quá trình triển khai, nhà trường chịu trách nhiệm thiết kế đề cương học phần theo hướng tăng cường trải nghiệm, xác định rõ mục tiêu phát triển năng lực nghệ thuật - văn hóa - nghề nghiệp, đồng thời tích hợp các phương pháp học tập trải nghiệm, học tập dựa vào dự án và học tập gắn kết cộng đồng. Giảng viên đóng vai trò người định hướng, hướng dẫn sinh viên xây dựng dự án giáo dục nghệ thuật truyền thống gắn với nhu cầu của thiết chế văn hóa và cộng đồng, bảo đảm sự phù hợp về nội dung, phương pháp và chuẩn đầu ra của ngành đào tạo.

Bên cạnh đó, nhà trường còn giữ vai trò điều phối và kết nối với các thiết chế văn hóa và cộng đồng nhằm tạo điều kiện cho sinh viên tham gia thực hành tại thực địa một cách an toàn, có kế hoạch và được đánh giá theo tiêu chí rõ ràng. Việc chuẩn hóa quy trình đánh giá, bao gồm đánh giá năng lực nghề nghiệp, năng lực tổ chức hoạt động nghệ thuật và năng lực làm việc với cộng đồng, giúp mô hình 3T không chỉ mang tính thử nghiệm mà trở thành một cấu phần ổn định, có khả năng nhân rộng trong chương trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa.

Thông qua việc tích hợp mô hình 3T vào các học phần cụ thể, trường học không chỉ truyền thụ tri thức về nghệ thuật truyền thống mà còn tạo môi trường để sinh viên học thông qua hành động, từng bước hình thành bản lĩnh nghề nghiệp,

tư duy văn hóa và trách nhiệm xã hội - những yêu cầu cốt lõi đối với nguồn nhân lực quản lý văn hóa trong bối cảnh hiện nay.

**- Thiết chế văn hóa: Không gian thực hành nghệ thuật - trung tâm tri thức di sản**

Trong mô hình 3T, thiết chế văn hóa đóng vai trò là không gian thực hành nghệ thuật và trung gian kết nối tri thức di sản với hoạt động đào tạo. Các thiết chế như bảo tàng, nhà văn hóa, trung tâm văn hóa - nghệ thuật, không gian di tích và làng nghề truyền thống cung cấp môi trường thực tế để sinh viên tiếp cận hiện vật, tư liệu, hình thức diễn xướng và các hoạt động nghệ thuật trong bối cảnh văn hóa nguyên gốc.

Thông qua việc phối hợp với nhà trường, thiết chế văn hóa tạo điều kiện cho sinh viên tham gia các hoạt động trải nghiệm như workshop, trình diễn, thực hành nghề thủ công và truyền thông di sản. Đồng thời, thiết chế hỗ trợ kết nối với nghệ nhân và cộng đồng địa phương, góp phần bảo đảm tính xác thực văn hóa của nội dung giáo dục và tăng cường hiệu quả lan tỏa nghệ thuật truyền thống tới công chúng.

**- Cộng đồng: Chủ thể bảo tồn, không gian văn hóa sống, đối tác giáo dục**

Cộng đồng giữ vai trò trung tâm trong việc bảo tồn, thực hành và trao truyền nghệ thuật truyền thống. Trong mô hình 3T, cộng đồng không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là đối tác giáo dục trực tiếp, tham gia vào quá trình phản hồi, điều chỉnh và đánh giá hoạt động giáo dục nghệ thuật.

Thông qua sự tham gia của nghệ nhân, nhóm thực hành dân gian và người dân địa phương, cộng đồng cung cấp nguồn tri thức sống, đồng thời tạo ra không gian thực hành tự nhiên để sinh viên trải nghiệm đời sống di sản. Sự tham gia thực chất của cộng đồng giúp bảo đảm tính phù hợp văn hóa, tính nhân văn và tính bền vững của mô hình giáo dục nghệ thuật truyền thống.

***4.3. Quy trình triển khai mô hình 3T: 5 bước liên hoàn***

Quy trình triển khai mô hình 3T được xây dựng theo hướng liên hoàn, gồm năm bước, bảo đảm sự kết nối chặt chẽ giữa mục tiêu đào tạo, nhu cầu cộng đồng và hiệu quả giáo dục nghệ thuật.

***- Bước 1: Khảo sát - Nhận diện nhu cầu cộng đồng***

Bước đầu tiên trong quy trình triển khai mô hình 3T là khảo sát và nhận diện nhu cầu giáo dục nghệ thuật truyền thống của cộng đồng và thiết chế văn hóa

liên quan. Hoạt động này nhằm giúp sinh viên và giảng viên hiểu rõ bối cảnh văn hóa - xã hội, đặc điểm nhóm thụ hưởng và khả năng tiếp nhận của cộng đồng đối với từng loại hình nghệ thuật truyền thống.

Thông qua việc trao đổi với cán bộ thiết chế văn hóa, nghệ nhân và đại diện cộng đồng, nhóm triển khai xác định các yếu tố như: loại hình nghệ thuật phù hợp, mức độ sẵn có của nguồn lực (không gian, nghệ nhân, phương tiện), cũng như những mong muốn và kỳ vọng của cộng đồng đối với hoạt động giáo dục nghệ thuật. Kết quả của bước khảo sát là cơ sở để lựa chọn chủ đề nghệ thuật và định hướng nội dung hoạt động, bảo đảm chương trình được xây dựng trên nhu cầu thực tiễn, tránh áp đặt từ phía nhà trường.

**- Bước 2: Thiết kế hoạt động - Xây dựng dự án giáo dục nghệ thuật**

Trên cơ sở kết quả khảo sát, giảng viên và sinh viên tiến hành thiết kế dự án giáo dục nghệ thuật truyền thống phù hợp với mục tiêu học phần và nhu cầu của cộng đồng. Dự án được xây dựng theo hướng tích hợp giữa yêu cầu đào tạo ngành Quản lý văn hóa và đặc điểm văn hóa cụ thể của địa phương.

Nội dung thiết kế bao gồm: xác định mục tiêu học tập, lựa chọn hình thức hoạt động (workshop, trình diễn, trải nghiệm nghề thủ công, truyền thông di sản…), phân công vai trò cho sinh viên, đồng thời xây dựng sản phẩm đầu ra và tiêu chí đánh giá. Việc thiết kế dự án ở bước này giúp sinh viên chuyển hóa tri thức lý thuyết thành kế hoạch hành động cụ thể, tạo tiền đề cho quá trình thực hành nghệ thuật tại cộng đồng ở các bước tiếp theo.

**- Bước 3: Triển khai hoạt động - Thực hành nghệ thuật tại cộng đồng**

Ở bước này, sinh viên trực tiếp tổ chức và tham gia các hoạt động nghệ thuật truyền thống tại cộng đồng theo kế hoạch đã thiết kế. Hoạt động có thể bao gồm workshop dân ca - dân vũ, trải nghiệm nghề thủ công, trình diễn nghệ thuật dân gian, sân khấu hóa truyện dân gian hoặc truyền thông di sản tại thiết chế văn hóa.

Quá trình triển khai giúp sinh viên vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn, đồng thời phát triển năng lực tổ chức hoạt động văn hóa, kỹ năng giao tiếp và làm việc với cộng đồng. Đây là giai đoạn trọng tâm, nơi tri thức lý thuyết được chuyển hóa thành năng lực thực hành.

**- Bước 4: Đánh giá - Phản hồi đa chiều**

Hoạt động đánh giá trong mô hình giáo dục nghệ thuật truyền thống gắn kết cộng đồng được triển khai theo hướng đa nguồn và liên tục, nhằm phản ánh

đầy đủ mức độ đạt mục tiêu học tập, sự phát triển năng lực của sinh viên cũng như tác động văn hóa - xã hội của hoạt động. Cách tiếp cận này giúp quá trình đánh giá không chỉ dừng lại ở việc chấm điểm học phần, mà còn trở thành một khâu quan trọng trong việc hoàn thiện mô hình và nâng cao chất lượng đào tạo.

Định hướng đánh giá tập trung vào việc phát triển một số nhóm năng lực cốt lõi của sinh viên ngành Quản lý văn hóa, bao gồm: (1). Năng lực cảm thụ và ứng dụng nghệ thuật truyền thống; (2) Năng lực tổ chức và điều phối hoạt động văn hóa - nghệ thuật tại cộng đồng; (3) Năng lực làm việc với cộng đồng và các chủ thể di sản. Các năng lực này được cụ thể hóa thông qua những chỉ báo như: khả năng thiết kế hoạt động phù hợp với bối cảnh văn hóa - xã hội địa phương; mức độ xác thực và phù hợp văn hóa của nội dung nghệ thuật; hiệu quả phối hợp với nghệ nhân, thiết chế văn hóa và cộng đồng thụ hưởng.

Minh chứng phục vụ đánh giá được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm sản phẩm dự án của sinh viên (kế hoạch tổ chức, chương trình hoạt động, sản phẩm truyền thông), nhật ký phản tư và báo cáo tổng kết của người học, kết quả quan sát của giảng viên trong quá trình triển khai, cùng với phản hồi từ thiết chế văn hóa và cộng đồng tham gia. Việc sử dụng đa dạng minh chứng giúp đánh giá phản ánh trung thực cả quá trình và kết quả học tập.

Về phương pháp, đánh giá được thực hiện thông qua sự kết hợp giữa tự đánh giá của sinh viên, đánh giá chuyên môn của giảng viên và đánh giá xã hội từ phía thiết chế văn hóa và cộng đồng thụ hưởng. Cách tiếp cận này bảo đảm tính khách quan, toàn diện và phù hợp với đặc thù của giáo dục nghệ thuật truyền thống gắn kết cộng đồng, đồng thời tạo cơ sở dữ liệu quan trọng để điều chỉnh nội dung, phương pháp và quy trình triển khai mô hình trong các giai đoạn tiếp theo.

Hoạt động đánh giá được thực hiện theo hướng đa nguồn, bao gồm tự đánh giá của sinh viên, đánh giá của giảng viên, phản hồi từ thiết chế văn hóa và ý kiến của cộng đồng thụ hưởng. Nội dung đánh giá tập trung vào mức độ đạt mục tiêu học tập, năng lực tổ chức hoạt động nghệ thuật, tính phù hợp văn hóa và tác động xã hội của chương trình.

Cách tiếp cận đánh giá đa chiều giúp phản ánh toàn diện hiệu quả giáo dục nghệ thuật, đồng thời cung cấp dữ liệu cần thiết để điều chỉnh và hoàn thiện mô hình trong các giai đoạn tiếp theo.

**- Bước 5: Lưu trữ - Lan tỏa - Nhân rộng**

Kết quả hoạt động được lưu trữ dưới dạng học liệu, sản phẩm dự án, tư liệu hình ảnh - video và báo cáo tổng kết. Các tư liệu này được sử dụng làm nguồn học liệu cho các khóa học tiếp theo và là cơ sở để lan tỏa mô hình thông qua hội thảo, triển lãm, nền tảng số và các hoạt động truyền thông văn hóa.

Việc lưu trữ và nhân rộng giúp mô hình không dừng lại ở từng học phần hay từng khóa học, mà trở thành một cấu phần bền vững trong đào tạo ngành Quản lý văn hóa.

### *4.4. Ý nghĩa của mô hình đối với sinh viên, cộng đồng và nhà trường*

**- Đối với sinh viên**

Đối với sinh viên, mô hình giáo dục nghệ thuật truyền thống mang lại nhiều giá trị thiết thực và toàn diện. Thông qua quá trình tham gia các hoạt động nghệ thuật và tương tác trực tiếp với cộng đồng, sinh viên phát triển năng lực nghệ thuật - thẩm mỹ, bao gồm khả năng cảm thụ, phân tích và ứng dụng các yếu tố nghệ thuật trong bối cảnh văn hóa, phù hợp với nhận định của Winner et al. (2013) về tác động tích cực của giáo dục nghệ thuật đối với năng lực nhận thức và sáng tạo. Bên cạnh đó, sinh viên hình thành tư duy văn hóa và tư duy tổ chức - những năng lực đặc biệt quan trọng đối với ngành Quản lý văn hóa. Các hoạt động diễn xướng, tổ chức workshop hoặc truyền thông di sản cũng giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp như giao tiếp, dẫn dắt nhóm và điều phối chương trình. Quan trọng hơn, quá trình làm việc với cộng đồng, nghệ nhân và thiết chế văn hóa góp phần bồi dưỡng trách nhiệm xã hội và bản lĩnh nghề nghiệp, hình thành thái độ trân trọng di sản và tinh thần đóng góp cho cộng đồng trong tương lai.

**- Đối với cộng đồng**

Đối với cộng đồng, mô hình mang lại cơ hội tiếp cận nghệ thuật truyền thống một cách phong phú và gần gũi hơn, đặc biệt trong bối cảnh đời sống đương đại khiến nhiều giá trị văn hóa có nguy cơ mai một. Việc sinh viên tổ chức workshop, trình diễn hoặc truyền thông di sản tạo ra môi trường để người dân được tiếp xúc, học hỏi và tham gia vào các hoạt động nghệ thuật mà trước đây họ ít có điều kiện tiếp cận. Điều này góp phần tăng cường sự kết nối giữa thế hệ trẻ và di sản, phù hợp với định hướng về việc khuyến khích sự tham gia của cộng đồng và thế hệ trẻ vào công tác bảo tồn. Đồng thời, các hoạt động nghệ thuật mang lại năng lượng tích cực, góp phần cải thiện đời sống văn hóa tinh thần, xây dựng cộng đồng gắn bó và nâng cao ý thức gìn giữ giá trị văn hóa truyền thống.

**- Đối với nhà trường và thiết chế văn hóa**

Đối với nhà trường và các thiết chế văn hóa, mô hình góp phần xây dựng bản sắc đào tạo dựa trên nền tảng văn hóa – di sản, tạo sự khác biệt và nâng cao uy tín trong hệ thống giáo dục đại học. Thông qua việc triển khai liên tục các hoạt động nghệ thuật trong cộng đồng, nhà trường tăng cường năng lực tổ chức dự án văn hóa - xã hội, đồng thời tích lũy kinh nghiệm thực tiễn để phát triển chương trình đào tạo theo hướng gắn với nhu cầu xã hội. Đối với thiết chế văn hóa, việc hợp tác với nhà trường mang lại nguồn lực trẻ, sáng tạo và sự quan tâm mới từ công chúng, góp phần nâng cao hiệu quả giáo dục công chúng của thiết chế. Bên cạnh đó, mô hình còn giúp hình thành mạng lưới đối tác văn hóa bền vững giữa nhà trường - thiết chế - cộng đồng, tạo tiền đề cho các dự án dài hạn về bảo tồn, phát huy di sản và phát triển văn hóa cộng đồng trong tương lai.

## 5. Giải pháp hoàn thiện và phát triển mô hình giáo dục nghệ thuật truyền thống trong cộng đồng

Để mô hình giáo dục nghệ thuật truyền thống gắn kết cộng đồng được triển khai hiệu quả, ổn định và có khả năng nhân rộng trong đào tạo ngành Quản lý văn hóa, cần xây dựng hệ thống giải pháp đồng bộ, tác động từ cấp chương trình đào tạo đến nguồn lực triển khai và cơ chế đánh giá.

### *5.1. Thể chế hóa mô hình trong chương trình đào tạo*

Giải pháp mang tính nền tảng là đưa mô hình giáo dục nghệ thuật truyền thống gắn kết cộng đồng trở thành một cấu phần chính thức trong chương trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa. Việc thể chế hóa giúp hoạt động giáo dục nghệ thuật không còn phụ thuộc vào tính tự phát của từng giảng viên hay từng khóa học, mà được triển khai một cách ổn định, có tính kế thừa và định hướng dài hạn.

Nhà trường cần điều chỉnh đề cương các học phần có tính ứng dụng theo hướng tích hợp yêu cầu trải nghiệm cộng đồng, xác định rõ chuẩn đầu ra về năng lực nghệ thuật, năng lực tổ chức hoạt động văn hóa và năng lực làm việc với cộng đồng. Đồng thời, cần xây dựng khung đánh giá phù hợp để bảo đảm việc triển khai mô hình gắn liền với chất lượng đào tạo và mục tiêu phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên.

### *5.2. Tăng cường cơ chế phối hợp giữa nhà trường, thiết chế văn hóa và cộng đồng*

Việc xây dựng cơ chế phối hợp bền vững giữa ba chủ thể là điều kiện quan trọng để mô hình 3T vận hành hiệu quả. Nhà trường cần chủ động thiết lập mối quan hệ hợp tác dài hạn với các thiết chế văn hóa và cộng đồng địa phương thông

qua các thỏa thuận phối hợp, tạo nền tảng pháp lý và tổ chức cho hoạt động thực hành của sinh viên.

Cơ chế phối hợp này giúp mở rộng không gian học tập, bảo đảm tính xác thực của nội dung nghệ thuật truyền thống, đồng thời tạo điều kiện để cộng đồng và thiết chế văn hóa tham gia sâu hơn vào quá trình đào tạo, từ khâu triển khai đến phản hồi và đánh giá.

***5.3. Phát triển và bảo đảm nguồn lực cho hoạt động giáo dục nghệ thuật***

Giáo dục nghệ thuật truyền thống đòi hỏi sự đầu tư về nguồn lực, bao gồm nghệ nhân, không gian thực hành, trang thiết bị và kinh phí tổ chức hoạt động. Do đó, nhà trường cần có chiến lược huy động và phân bổ nguồn lực phù hợp để bảo đảm tính liên tục và chiều sâu của mô hình.

Các giải pháp cụ thể bao gồm hỗ trợ kinh phí cho nghệ nhân tham gia giảng dạy, đầu tư nhạc cụ và đạo cụ phục vụ thực hành, đồng thời xây dựng quỹ hỗ trợ hoạt động giáo dục nghệ thuật truyền thống. Việc bảo đảm nguồn lực không chỉ nâng cao chất lượng hoạt động mà còn thể hiện sự trân trọng đối với tri thức di sản và chủ thể văn hóa.

***5.4. Ứng dụng chuyển đổi số trong tổ chức và lan tỏa hoạt động giáo dục nghệ thuật***

Chuyển đổi số là giải pháp quan trọng nhằm hiện đại hóa giáo dục nghệ thuật truyền thống và mở rộng phạm vi tiếp cận của di sản. Nhà trường cần đẩy mạnh số hóa học liệu, xây dựng kho tư liệu trực tuyến về nghệ thuật truyền thống, bao gồm video trình diễn, phỏng vấn nghệ nhân và sản phẩm dự án của sinh viên.

Bên cạnh đó, việc sử dụng nền tảng số trong truyền thông, lưu trữ và đánh giá giúp tăng khả năng lan tỏa mô hình, đồng thời tạo môi trường học tập linh hoạt, phù hợp với đặc điểm của sinh viên trong bối cảnh giáo dục hiện đại.

***5.5. Nâng cao năng lực giảng viên và nghệ nhân tham gia giảng dạy***

Chất lượng của mô hình phụ thuộc lớn vào năng lực của giảng viên và nghệ nhân - hai lực lượng trực tiếp tham gia tổ chức và dẫn dắt hoạt động giáo dục nghệ thuật. Do đó, cần tổ chức các chương trình bồi dưỡng cho giảng viên về phương pháp giáo dục trải nghiệm, học tập dựa vào dự án và học tập gắn kết cộng đồng.

Đối với nghệ nhân, cần xác định họ như những đối tác giáo dục quan trọng, có cơ chế hỗ trợ phù hợp về điều kiện tham gia, thù lao và vai trò trong quá trình giảng dạy. Sự phối hợp hiệu quả giữa giảng viên và nghệ nhân góp phần bảo đảm

tính xác thực văn hóa và chiều sâu chuyên môn của hoạt động giáo dục nghệ thuật truyền thống.

***5.6. Hoàn thiện hệ thống đánh giá chất lượng và tác động của mô hình***

Việc xây dựng hệ thống đánh giá toàn diện là điều kiện cần thiết để bảo đảm chất lượng và tính bền vững của mô hình. Hệ thống đánh giá cần được thiết kế theo hướng đa nguồn, bao gồm tự đánh giá của sinh viên, đánh giá của giảng viên, phản hồi từ thiết chế văn hóa và ý kiến của cộng đồng thụ hưởng.

Nội dung đánh giá tập trung vào mức độ phát triển năng lực của sinh viên, tính phù hợp văn hóa của hoạt động và tác động xã hội của mô hình. Kết quả đánh giá không chỉ phục vụ việc chấm điểm học phần mà còn là cơ sở để điều chỉnh, cải tiến và nhân rộng mô hình trong đào tạo ngành Quản lý văn hóa.

**6. Kết luận**

Giáo dục nghệ thuật trong cộng đồng, đặc biệt thông qua việc khai thác và phát huy giá trị của nghệ thuật truyền thống, không chỉ góp phần bồi dưỡng năng lực thẩm mỹ và tư duy văn hóa cho sinh viên ngành Quản lý văn hóa, mà còn tạo điều kiện để người học hình thành bản lĩnh nghề nghiệp gắn với trách nhiệm xã hội. Trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học và yêu cầu bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể, việc gắn kết đào tạo với môi trường cộng đồng trở thành hướng tiếp cận có ý nghĩa thiết thực và lâu dài.

Những phân tích trong bài viết cho thấy giáo dục nghệ thuật truyền thống hiện nay vẫn còn thiếu một khung triển khai mang tính hệ thống, dẫn đến các hoạt động thực hành tại cộng đồng chưa phát huy đầy đủ hiệu quả giáo dục. Mô hình liên kết ba bên giữa Trường học - Thiết chế văn hóa - Cộng đồng được đề xuất như một giải pháp nhằm kết nối đào tạo đại học với môi trường di sản sống, bảo đảm tính xác thực văn hóa, đồng thời tạo điều kiện để sinh viên học thông qua trải nghiệm và hành động thực tiễn.

Việc cụ thể hóa mô hình thông qua quy trình năm bước và hệ giải pháp đồng bộ giúp nâng cao tính khả thi trong triển khai, đồng thời mở ra khả năng tích hợp giáo dục nghệ thuật truyền thống vào các học phần có tính ứng dụng trong chương trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa. Khi được thể chế hóa và vận hành ổn định, mô hình không chỉ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực văn hóa, mà còn tạo nên "cầu nối" bền vững giữa giáo dục, di sản và cộng đồng, thúc đẩy sự lan tỏa của nghệ thuật truyền thống trong đời sống xã hội đương đại theo hướng sâu sắc và bền vững./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### A. Tiếng nước ngoài

Bamford, A. (2006). *The Wow Factor: Global research compendium on the impact of the arts in education*. Waxmann Verlag.

Blumenfeld, P. C., Soloway, E., Marx, R. W., Krajcik, J., Guzdial, M., & Palincsar, A. (1991). Motivating project-based learning: Sustaining the doing, supporting the learning. *Educational Psychologist*, 26(3–4), 369–398.

Bringle, R. G., & Hatcher, J. A. (1996). Implementing service-learning in higher education. *Journal of Higher Education*, 67(2), 221–239.

Eisner, E. W. (2002). *The Arts and the Creation of Mind*. Yale University Press.

Furco, A. (1996). Service-learning: A balanced approach to experiential education. In B. Taylor (Ed.), *Expanding Boundaries: Serving and Learning* (pp. 2–6). Corporation for National Service.

Kolb, D. A. (1984). *Experiential Learning: Experience as the source of learning and development*. Prentice-Hall.

Kolb, A. Y., & Kolb, D. A. (2018). Eight learning styles. In M. Segolsson (Ed.), *Learning Styles and Learning Strategies*. Routledge.

Thomas, J. W. (2000). *A Review of Research on Project-Based Learning*. Autodesk Foundation.

UNESCO. (2003). *Convention for the Safeguarding of Intangible Cultural Heritage*. Paris.

Winner, E., Goldstein, T. R., & Vincent-Lancrin, S. (2013). *Art for Art's Sake? The Impact of Arts Education*. OECD Publishing.

### B. Tiếng Việt

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. (2018). *Báo cáo quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể Việt Nam*. Hà Nội.

Bùi Trọng Hiền. (2020). *Nghệ thuật truyền thống Việt Nam – Giá trị và thách thức*. NXB Âm Nhạc.

Hoàng Phê & Trần Thị Hạnh. (2020). Học tập dựa trên dự án trong đào tạo văn hóa – nghệ thuật. *Tạp chí Đại học Văn hóa TP.HCM*, 34(3), 66–74.

Lê Anh Tuấn. (2020). Giáo dục văn hóa – nghệ thuật trong cộng đồng: phương pháp và thực hành. *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, 425, 22–28.

Lê Minh Tiến. (2017). Giáo dục dựa vào cộng đồng: Lý luận và thực tiễn. *Tạp chí Xã hội học*, 38(4), 112Nguyễn Thị Mỹ Hạnh. (2019). Giáo dục nghệ thuật trong trường đại học: Thực trạng và định hướng. *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, 15(2), 55–62.

Lê Thị Thu Hương. (2018). Ứng dụng học tập trải nghiệm trong đào tạo đại học. *Tạp chí Giáo dục*, 432, 15–20.

Nguyễn Thị Phương Hạnh. (2021). Vai trò nghệ nhân trong giáo dục văn hóa truyền thống hiện nay. *Tạp chí Văn hóa Dân gian*, 3, 44–51.

Ngô Đức Thịnh. (2010). *Văn hóa phi vật thể Việt Nam*. NXB Khoa học Xã hội.

Tô Ngọc Thanh. (2015). *Văn hóa và nghệ thuật dân gian Việt Nam*. NXB Văn hóa Dân tộc.

Trần Ngọc Thêm. (2014). *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. NXB Giáo dục.

Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam (VICAS). (2018). *Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam trong bối cảnh hiện đại*. NXB Văn hóa Nghệ thuật.

# HỌC PHẦN TỔ CHỨC SỰ KIỆN: MÔ HÌNH DẠY HỌC HƯỚNG ĐẾN PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HOÁ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***Huỳnh Công Duẩn****

## 1. Đặt vấn đề

Trong tiến trình 50 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) đã không ngừng đổi mới chương trình và phương pháp đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội. Bên cạnh các học phần truyền thống gắn với nền tảng khoa học văn hóa, những học phần mang tính ứng dụng, thực hành cao ngày càng được chú trọng để phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên. Trong số đó, ***học phần Tổ chức sự kiện***, dù chỉ mới được đưa vào giảng dạy trong khoảng hơn một thập kỷ trở lại đây, đã nhanh chóng trở thành một điểm nhấn nổi bật trong chương trình đào tạo của nhà trường.

Dù có "tuổi đời" chưa dài so với hành trình nửa thế kỷ của nhà trường, học phần Tổ chức sự kiện lại thể hiện sức mạnh rõ nét nhờ mô hình dạy học theo định hướng ứng dụng, hướng đến phục vụ cộng đồng. Thông qua việc triển khai các dự án sự kiện trong môi trường thực tế - tại thiết chế văn hóa, trường học, cơ quan, khu dân cư hay không gian văn hóa - nghệ thuật - sinh viên không chỉ được rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp mà còn trực tiếp tham gia vào các hoạt động đóng góp cho đời sống cộng đồng. Điều này giúp việc học vượt ra khỏi phạm vi giảng đường, trở thành quá trình trải nghiệm mang ý nghĩa xã hội sâu sắc, nơi tri thức văn hóa được vận dụng để tạo ra giá trị thực tiễn.

Trong bối cảnh giáo dục đại học chuyển dịch mạnh mẽ sang mô hình học tập trải nghiệm, học tập thông qua dự án và đề cao trách nhiệm xã hội của người học, việc nghiên cứu và ghi nhận những thành tựu của học phần Tổ chức sự kiện là hết sức cần thiết. Học phần này không chỉ góp phần khẳng định thế mạnh đào tạo ứng dụng của nhà trường mà còn mở ra những hướng tiếp cận mới cho việc kết nối giữa hoạt động đào tạo và nhu cầu phát triển văn hóa - xã hội tại cộng đồng địa phương.

* *NSƯT.TS. Khoa Quản lý văn hoá, nghệ thuật, Trường Đại học Văn hoá TP.HCM.*

Với những lý do trên, cùng với bản thân người viết là người trực tiếp giảng dạy học phần TCSK tại một số ngành học nên bài tham luận sẽ tập trung phân tích đặc trưng mô hình dạy học hướng đến phục vụ cộng đồng trong học phần Tổ chức sự kiện; đánh giá những thành tựu đạt được của học phần trong khoảng 10 năm cuối trong chặng đường 50 năm đào tạo; đồng thời đề xuất các định hướng phát triển nhằm tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, đóng góp vào sự phát triển bền vững của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM trong chặng đường mới.

**2. Cơ sở lý luận**

***2.1. Dạy học dự án (Project-Based Learning - PBL) trong đào tạo văn hóa***

Dạy học dự án (PBL) được xem là một phương pháp sư phạm hiện đại, hướng đến việc phát triển toàn diện năng lực người học thông qua quá trình thực hiện một dự án có mục tiêu, sản phẩm và bối cảnh rõ ràng. Theo Thomas (2000), PBL tạo ra môi trường học tập trong đó người học khám phá và kiến tạo tri thức thông qua một quá trình dài hạn, có tổ chức, hướng đến sản phẩm cụ thể trong bối cảnh thực tiễn ngoài xã hội.

Trong đào tạo văn hóa - xã hội, PBL đặc biệt phù hợp bởi sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức văn hóa, truyền thông, nghệ thuật và quản lý vào các tình huống thực tế, qua đó hình thành năng lực nghề nghiệp mang tính ứng dụng cao. Bell (2010) khẳng định rằng PBL góp phần phát triển các năng lực quan trọng của thế kỷ XXI như tư duy phản biện, hợp tác, giao tiếp và giải quyết vấn đề thông qua thực tiễn đây là những yếu tố cốt lõi trong lĩnh vực tổ chức sự kiện và quản lý văn hóa.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu trong nước cũng nhấn mạnh PBL giúp tăng tính chủ động, khả năng liên hệ thực tiễn và tinh thần trách nhiệm của sinh viên đối với sản phẩm học tập. Nguyễn Cường và Trần Thị Ngọc Ánh (2018) cho rằng việc áp dụng PBL góp phần thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành trong giáo dục đại học. Như vậy, xét trên phương diện lý luận và thực tiễn, PBL là phương pháp phù hợp để triển khai các học phần có tính ứng dụng cao như Tổ chức sự kiện.

***2.2. Giáo dục phục vụ cộng đồng (Service Learning)***

Giáo dục phục vụ cộng đồng (Service Learning) là một phương pháp tích hợp giữa học tập học thuật và hoạt động phục vụ xã hội, trong đó sinh viên học thông qua trải nghiệm, tương tác và đóng góp thực tế cho cộng đồng. Theo Kaye

(2010), Service Learning nhấn mạnh tính hai chiều: sinh viên vừa hỗ trợ giải quyết nhu cầu thực tế của cộng đồng, vừa phát triển kiến thức, kỹ năng và nhận thức xã hội của bản thân.

Trong lĩnh vực văn hóa, mô hình này có giá trị đặc biệt vì giúp sinh viên: (1). Tiếp cận đa dạng bối cảnh văn hóa địa phương; (2). Hiểu sâu hơn về nhu cầu của cộng đồng trong lĩnh vực văn hoá, xã hội; (3). Vận dụng vai trò của văn hóa trong phát triển xã hội; (4). Hình thành trách nhiệm công dân và ý thức phụng sự cộng đồng.

Các nghiên cứu quốc tế cũng đã chỉ ra rằng Service Learning làm tăng mức độ gắn kết của sinh viên với cộng đồng và tăng hiệu quả học tập thông qua quá trình phản hồi của các cá nhân và xã hội sau hoạt động. Đây là những lợi ích phù hợp với định hướng đào tạo nguồn nhân lực văn hóa - xã hội hiện nay.

***2.3. Mối quan hệ giữa PBL và Service Learning trong học phần Tổ chức sự kiện***

Hiện nay tại trường Đại học Văn hoá TP.HCM học phần Tổ chức sự kiện được triển khai giảng dạy ở hầu hết tất cả các ngành học như: Quản lý văn hoá, Văn hoá học, Văn hoá dân tộc thiểu số, Du lịch. Học phần Tổ chức sự kiện tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM vận dụng đồng thời hai cách tiếp cận: PBL cung cấp khung hoạt động giúp sinh viên thiết kế, điều phối và sản xuất một dự án sự kiện cụ thể; trong khi Service Learning định hướng cho dự án ấy mang giá trị xã hội, phục vụ nhu cầu văn hóa - giáo dục của cộng đồng.

Larmer & Mergendoller (2010) nhấn mạnh rằng PBL đạt hiệu quả cao nhất khi gắn với nhu cầu thật của xã hội và tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng. Điều này trùng khớp với nguyên tắc của Service Learning, nơi hoạt động học tập gắn trực tiếp với bối cảnh và con người thật. Sự kết hợp này được các học giả quốc tế gọi là "civic-oriented PBL", tức dạy học dự án hướng đến trách nhiệm xã hội, cộng đồng.

Trong học phần Tổ chức sự kiện, sự kết hợp giữa dạy học dự án và giáo dục phục vụ cộng đồng được thể hiện xuyên suốt quá trình triển khai học tập. Giảng viên giữ vai trò định hướng thông qua việc giảng dạy lý thuyết, giới thiệu quy trình tổ chức sự kiện và phân tích cùng sinh viên các khả năng lựa chọn dự án phù hợp cho bài thi kết thúc học phần. Trên cơ sở đó, sinh viên tiến hành khảo sát nhu cầu thực tế của cộng đồng để xác định vấn đề, đối tượng và mục tiêu của sự kiện.

Quá trình thiết kế sự kiện được thực hiện dựa trên bối cảnh văn hóa, lịch sử và giáo dục của địa phương, đồng thời đòi hỏi sinh viên phải huy động các nguồn lực xã hội nhằm đảm bảo dự án có tính khả thi và phù hợp với thực tiễn. Khi dự án được triển khai tại cộng đồng, sinh viên trực tiếp vận hành, điều phối và xử lý các tình huống phát sinh trong suốt quá trình tổ chức. Giảng viên đóng vai trò cố vấn đặc biệt để có thể cùng sinh viên xử lý các vấn đề liên quan trong quá trình diễn ra sự kiện. Sau khi sự kiện kết thúc, các nhóm sinh viên thu nhận phản hồi từ cộng đồng và hoàn thiện báo cáo phản tư/phản hồi (reflection) nhằm đánh giá mức độ thành công, rút kinh nghiệm và củng cố kiến thức đã học.

Nhờ sự kết hợp giữa PBL và Service Learning, học phần không chỉ giúp hình thành năng lực nghề nghiệp mà còn tạo cơ hội để sinh viên trải nghiệm vai trò của văn hóa trong đời sống thực tiễn.

## 3. Thực tiễn triển khai học phần Tổ chức sự kiện

### *3.1. Mục tiêu và cấu trúc học phần*

Học phần Tổ chức sự kiện được thiết kế với hai mục tiêu trọng tâm. Trước hết, học phần nhằm phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên thông qua việc rèn luyện các kỹ năng then chốt của lĩnh vực tổ chức sự kiện như: lập kế hoạch, viết kịch bản, xây dựng truyền thông, điều phối hoạt động trong dàn dựng sự kiện và quản trị rủi ro. Bên cạnh đó, học phần hướng đến việc hình thành ý thức phục vụ cộng đồng, thông qua việc sinh viên tham gia vận hành các sự kiện mang giá trị văn hóa, giáo dục và xã hội tại địa phương/cơ cở. Hai mục tiêu này đan xen và hỗ trợ lẫn nhau, giúp sinh viên không chỉ vận dụng tri thức chuyên môn mà còn nhận thức sâu sắc hơn về trách nhiệm đối với môi trường văn hóa - xã hội xung quanh.

Cấu trúc học phần được triển khai theo hướng kết hợp giữa lý thuyết và thực hành. Phần lý thuyết cung cấp nền tảng về nguyên lý tổ chức sự kiện, phân loại sự kiện, quy trình sản xuất chương trình sự kiện và các mô hình sự kiện văn hóa phổ biến dựa trên chuẩn đầu ra của sinh viên các ngành/chuyên ngành. Trên cơ sở đó, sau khi hoàn thành các phần lý thuyết sinh viên được tổ chức thành các nhóm để thực hiện một dự án sự kiện thực tế, từ khâu khảo sát nhu cầu cộng đồng, làm việc với các đơn vị tiếp nhận cho đến quá trình xin phép, triển khai và phối hợp với các lực lượng hỗ trợ. Hoạt động đánh giá được thực hiện theo hình thức đa chiều, kết hợp đánh giá của giảng viên, phản hồi từ cộng đồng thụ hưởng, tự

đánh giá của sinh viên và phản biện chéo giữa các nhóm, nhằm đảm bảo tính toàn diện và khách quan của kết quả học tập.

### *3.2. Quy trình triển khai học phần*

Quá trình triển khai học phần tuân theo một quy trình tương đối thống nhất, gồm các giai đoạn liên tiếp. Giảng viên giảng dạy các nội dung lý thuyết, định hướng sự kiện. Sinh viên tiến hành khảo sát nhu cầu thực tế của cộng đồng để lựa chọn chủ đề sự kiện phù hợp với bối cảnh văn hóa - xã hội. Trên cơ sở chủ đề đã xác định, các nhóm xây dựng kế hoạch tổng thể, bao gồm mục tiêu, tiến độ triển khai, phân công nhiệm vụ, dự trù kinh phí và phương án quản trị rủi ro.

Giai đoạn tiếp theo là tổ chức sự kiện trong môi trường thực tế tại các địa phương, thiết chế văn hóa, trường học, khu dân cư hoặc các không gian cộng đồng khác. Đây là bước quan trọng giúp sinh viên trực tiếp vận hành dự án, phối hợp nhân sự, xử lý tình huống và đánh giá tính khả thi của kế hoạch. Sau khi sự kiện kết thúc, nhóm sinh viên tiến hành tổng kết và rút kinh nghiệm với sự tham gia của giảng viên, cùng những ý kiến đóng góp đại diện cộng đồng/địa phương, những đánh giá hiệu quả sự kiện từ cơ quan truyền thông nhằm đánh giá mức độ đạt mục tiêu và ghi nhận các vấn đề xuất hiện trong quá trình triển khai. Cuối cùng, sinh viên hoàn thiện báo cáo học thuật, bao gồm báo cáo kết quả, đánh giá những mặt đạt được và hạn chế, làm cơ sở cho việc đánh giá kết quả học phần.

### *3.3. Đối tác cộng đồng và môi trường thực hành*

Việc triển khai học phần Tổ chức sự kiện trong môi trường thực tế đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và các đơn vị tại địa phương/cộng đồng. Trong những năm qua, học phần đã xây dựng được mạng lưới đối tác phong phú, bao gồm các trung tâm văn hóa - thể thao/thông tin, bảo tàng, thư viện, trường học, nhà thiếu nhi, Ủy ban nhân dân phường - xã, thiết chế văn hóa cơ sở, các tổ chức xã hội, các nhóm tình nguyện và nhiều đơn vị hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch, truyền thông, giáo dục... Sự đa dạng của các đối tác này tạo ra không gian học tập mở rộng, giúp sinh viên tiếp xúc với nhiều bối cảnh văn hóa, đối tượng thụ hưởng và nhu cầu xã hội khác nhau.

Môi trường thực hành này không chỉ cung cấp điều kiện thuận lợi để sinh viên vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn, mà còn giúp họ hiểu rõ hơn về cơ chế vận hành của các thiết chế văn hóa tại địa phương. Thông qua quá trình khảo sát, làm việc trực tiếp và triển khai dự án, sinh viên được rèn luyện năng lực giao tiếp liên ngành, kỹ năng phối hợp với các tổ chức công - tư, cũng như khả

năng điều chỉnh kế hoạch để phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương, đơn vị/cơ sở. Đây là những năng lực thiết yếu đối với người làm nghề tổ chức sự kiện trong các lĩnh vực: văn hoá, quản lý văn hóa - nghệ thuật, văn hoá dân tộc thiểu số, du lịch, truyền thông,…

Bên cạnh đó, sự tham gia của cộng đồng, cơ sở, địa phương vào các hoạt động thực hành của học phần góp phần tạo nên mối quan hệ tương hỗ giữa nhà trường và xã hội. Các đơn vị đối tác không chỉ cung cấp địa điểm, đối tượng thụ hưởng và nguồn lực hỗ trợ, mà còn đóng vai trò phản biện, đánh giá và định hướng để sinh viên hoàn thiện dự án. Ngược lại, các sự kiện do sinh viên thực hiện mang lại lợi ích trực tiếp cho cộng đồng thông qua việc nâng cao đời sống văn hóa, hỗ trợ truyền thông, tạo sân chơi giáo dục hoặc đóng góp vào các hoạt động xã hội tại địa phương. Đây còn là cơ hội để sinh viên có thể được tiếp cận việc làm tại các địa phương, cơ sở có nhu cầu tuyển dụng ngay sau khi tốt nghiệp.

Nhờ sự hỗ trợ của các đối tác cộng đồng, học phần Tổ chức sự kiện đã tạo ra nhiều mô hình thực hành hiệu quả, góp phần khẳng định vai trò của sinh viên và nhà trường trong việc đóng góp vào sự phát triển văn hóa - xã hội. Mối quan hệ hợp tác này là yếu tố quan trọng đảm bảo tính bền vững của mô hình dạy học hướng đến phục vụ cộng đồng.

**4. Thành tựu và tác động phục vụ cộng đồng thông qua học phần Tổ chức sự kiện**

***4.1. Đối với sinh viên***

Việc triển khai học phần Tổ chức sự kiện trong môi trường thực tế đã mang lại những kết quả rõ rệt đối với quá trình hình thành và phát triển năng lực của sinh viên. Thông qua quá trình lập kế hoạch, thiết kế nội dung, phối hợp nhân sự, triển khai truyền thông, tổ chức - điều hành sản xuất và làm việc với các nhà cung cấp, sinh viên được rèn luyện toàn diện các kỹ năng nghề nghiệp cốt lõi của lĩnh vực tổ chức sự kiện. Bên cạnh đó, kỹ năng mềm cũng được cải thiện đáng kể, thể hiện qua khả năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, tư duy phản biện và xử lý vấn đề trong các tình huống phát sinh của dự án.

Quan trọng hơn, sinh viên phát triển được năng lực xã hội thông qua việc tiếp xúc trực tiếp với cộng đồng, từ đó nâng cao hiểu biết về văn hóa địa phương, nhận thức rõ hơn về trách nhiệm công dân và khả năng thích ứng với các điều kiện thực tế đa dạng. Việc trực tiếp chứng kiến tác động xã hội từ sản phẩm do

chính mình tạo ra cũng góp phần nâng cao động lực học tập, củng cố niềm tin vào giá trị của hoạt động phục vụ cộng đồng và ý nghĩa của nghề nghiệp tương lai.

***4.2. Đối với cộng đồng***

Tác động của học phần không chỉ giới hạn trong phạm vi đào tạo nội bộ mà còn lan tỏa đến cộng đồng địa phương - nơi các dự án được triển khai. Những sự kiện do sinh viên thực hiện đã tạo nên các sân chơi văn hóa, nghệ thuật, giáo dục thiết thực, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa của người dân ở nhiều lứa tuổi. Hoạt động của sinh viên cũng hỗ trợ đáng kể cho các thiết chế văn hóa trong công tác truyền thông, tổ chức chương trình, nguồn tài trợ (hiện vật, hiện kim) cho địa phương và phát triển khán giả. Trong thực tế sinh viên Đại học Văn hoá đã huy động rất nhiều nguồn lực từ xã hội đóng góp cho địa phương như: xây nhà tình thương, tình nghĩa, trao tặng học bổng cho học sinh, sinh viên, trao quà cho bệnh nhân - bệnh nhi mang bệnh hiểm nghèo, trao quà cho các hộ gia đình khó khăn, cựu thanh niên xung phong, thương binh,…(chúng tôi sẽ làm rõ hơn ở mục 4.4)

Ngoài ra, sự tham gia của sinh viên trong các hoạt động tại cộng đồng góp phần thúc đẩy các giá trị văn hóa, lan tỏa lối sống tích cực và tăng cường sự kết nối giữa các nhóm xã hội. Thông qua đó, mối quan hệ giữa nhà trường và cộng đồng được củng cố, đồng thời hình ảnh sinh viên Trường Đại học Văn hóa TP.HCM được khẳng định như một lực lượng trẻ năng động, sáng tạo và có tinh thần trách nhiệm xã hội.

***4.3. Đối với nhà trường***

Ở cấp độ nhà trường, học phần Tổ chức sự kiện góp phần khẳng định định hướng đào tạo ứng dụng, chú trọng phát triển năng lực thực hành và lấy người học làm trung tâm. Thông qua mối quan hệ hợp tác với các thiết chế văn hóa, tổ chức xã hội và địa phương, nhà trường tăng cường được sự gắn kết với cộng đồng bên ngoài, mở rộng mạng lưới hợp tác và tạo ra nhiều cơ hội học tập trải nghiệm cho sinh viên.

Hiệu quả phục vụ cộng đồng từ các dự án sinh viên cũng giúp nâng cao uy tín của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM trong vai trò một cơ sở đào tạo có trách nhiệm xã hội cao. Thành công của học phần tạo tiền đề quan trọng để nhân rộng mô hình giáo dục cộng đồng cho các học phần khác, đồng thời góp phần thể hiện rõ nét sứ mệnh phát triển văn hóa - xã hội mà nhà trường đã theo đuổi trong suốt quá trình xây dựng và trưởng thành. Thành tích trong phục vụ cộng đồng là một

trong ba tiêu chí quan trọng nhất đánh giá chất lượng đào tạo của một trường Đại học (Giảng dạy; Nghiên cứu khoa học; Phục vụ cộng đồng).

***4.4.Một số thành tựu tiêu biểu của học phần Tổ chức sự kiện***

Trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi xin được nêu lên một số thành tựu tiêu biểu của học phần Tổ chức sự kiện gắn với nội dung phục vụ cộng đồng. Số sự kiện được lựa chọn từ kết quả đánh giá tổng kết các học phần và được chia điều cho một số ngành/chuyên ngành, dù trong quá trình đào tạo chất lượng thực hành của các ngành/chuyên ngành chưa thực sự đồng đều.

| **Năm thực hiện** | **Tên sự kiện** | **Sinh viên thực hiện** | **Đơn vị/ đối tác cộng đồng** | **Kết quả - tác động phục vụ cộng đồng** (Tóm tắt) |
|---|---|---|---|---|
| 2020 | Chương trình nghệ thuật: **"Gửi nắng chút yêu thương"** Thời gian: 11/11/2020 | Lớp: Đại học LTĐHQLVH 10 và Lớp Đại học âm nhạc 2;<br><br>Ngành Quản lý văn hoá | UBND xã Tân Hà - Đức Linh Bình Thuận. | Biểu diễn nghệ thuật phục vụ miễn phí cho bà con và trẻ em với trên 500 lượt khán giả (Chưa tính khán giả xem qua livestream).<br>Xây 01 căn nhà tình thương tổng giá trị là: 60.000.000 vnd.<br>Tặng tủ sách (50 đầu sách), 20 suất học bổng cho học sinh (mỗi suất 350.000đ), 30 bộ Lễ phục tốt nghiệp (tổng giá trị 3.600.000đ) cho Trường Tiểu học Trần Quý Cáp.<br>Tặng 30 phần quà cho hộ gia đình khó khăn (mỗi phần 300.000đ). |
| 2020 | **Sự kiện "Bước chân phù sa"**<br><br>Thời gian: 20/12/2020 | Lớp: Đại học Việt Nam học (Ngành văn hoá học) và học phần Thanh nhạc của lớp Đại học biểu diễn âm nhạc 2 (Ngành quản lý văn hóa). | UBND xã Bình Ninh và Trường tiểu học Bình Ninh, xã Bình Ninh, Tam Bình, Vĩnh Long. | Biểu diễn nghệ thuật phục miễn phí cho hơn 800 học sinh, thầy cô, phụ huynh;<br>Xây và tặng nhà tình thương cho xây tặng một căn nhà tình thương cho gia đình anh Phan Văn Dương, trị giá: 51.000.000 vnd;<br>Tặng: Học bổng, tặng quà, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, tổng giá trị: 50.000.000 vnd; |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2020 | Chương trình **"Biển gọi yêu thương"**<br>Thời gian: 11 & 12/12/2020 | Lớp: Đại học Văn hóa học 11<br><br>Ngành Văn hoá học | UBND Phường Mũi Né và Trường THPT Bùi Thị Xuân | Chương trình diễu hành tuyên truyền bảo vệ môi trường tại địa phương.<br>Trao 5 thùng rác và tặng 20 phần quà cho các em học sinh có hoàn cảnh khó khăn với giá trị mỗi phần quà trên 1.000.000 đồng/phần.<br>Chương trình nghệ thuật tuyên truyền phục vụ cho hơn: 1.000 học sinh và giáo viên, giảng viên, sinh viên trường Đại học Văn hóa TPHCM |
| 2022 | Chương trình nghệ thuật: **"Đắk D'rông Dệt khúc yêu thương";**<br><br>Thời gian: 17/8/2022 | Lớp: Đại học QLVHKNT14<br>Và lớp QLVH VB2;<br><br>Ngành Quản lý văn hoá, nghệ thuật. | UBND xã D'Rông; Trường THCS Hoàng Văn Thụ; (xã Đắk D'Rông, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông) | Biểu diễn nghệ thuật phục vụ đồng bào và trẻ em, đặc biệt là trẻ em, đồng bào dân tộc; trên 800 khán giả đón xem trực tiếp (Chưa tính khán giả xem qua livestream).<br>Tặng: 30 chiếc xe đạp (trị giá 1,5 triệu đồng/chiếc); 67 suất học bổng (trị giá 500.000 đồng/suất) dành cho 67 em là học sinh của 7 trường mầm non, tiểu học, THCS trên địa bàn xã Đắk D'Rông; tăng hàng trăm kg gạo cho đồng bào khó khăn.<br>Trao tặng sách và tổ chức xe thư viện lưu động. |
| 2022 | **Ngày hội văn hoá các dân tộc Việt Nam Chủ đề "Chung một mái nhà v& tuyên dương thanh niên dân tộc tiêu biểu"**<br>Thời gian: 17/4/2022 | Lớp: Dân tộc thiểu số 12<br><br>Ngành Văn hoá dân tộc thiểu số | Hội LHTN Việt Nam thành phố Thủ Đức - Nhà thiếu nhi Thủ Đức | Chương trình biểu diễn nghệ thuật giao lưu, tuyên dương thanh niên dân tộc tiêu biểu.<br>Thu hút: trên 800 khán giả<br>Tuyên dương cho 40 thanh niên dân tộc tiêu biểu, toàn bộ kinh phí tuyên dương do Hội LHTN Việt Nam – Thành phố Thủ Đức tài trợ. |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2022 | **Sự kiện "Sắc màu Đarahoa"**<br><br>Thời gian: 18 và 19/3/2022 | Lớp: Đại học Truyền thông Văn hoá 8.2;<br><br>Ngành Văn hoá học | Huyện đoàn Đức Trọng và Xã Đoàn Hiệp An - Lâm Đồng.<br>(địa điểm diễn: Làng Darahoa, Xã Hiệp An, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng) | Trao: 50 suất quà dành cho các em mầm non và các em tiểu học gồm sữa, tập, vở, bút, thước và các dụng cụ học tập khác; 5 suất học bổng (2.000.000 vnd/suất) cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn;<br>Trao tặng được 50 suất quà, mỗi suất trị giá 250.000 đồng cho các em lứa tuổi mầm non và tiểu học;<br>Tặng thư viện hơn 800 đầu sách.<br>Tặng 30 suất quà mỗi suất gồm gạo và các nhu yếu phẩm cho gia đình hộ nghèo, Trị giá: 500.000 vnd/phần |
| 2022 | **Chương trình nghệ thuật "Một thời đẹp nhất"**<br><br>Thời gian: 21/12/2022 | Lớp: Đại học Truyền thông Văn hoá 9.3;<br><br>Ngành Văn hoá học | Hội Cựu Thanh niên xung phong TP.HCM.<br><br>Địa điểm biểu diễn:<br>Hội trường C – cơ sở 1, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM | Phục vụ trên 500 khán giả: sinh viên, cựu TNXP, khách mời.<br>Trao 50 suất quà bao gồm hiện vật và hiện kim trị giá hơn 140 triệu đồng gửi đến các cô chú cựu TNXP khó khăn.<br>Á hậu 1 Trúc Linh trao tặng 10 triệu đồng cho gia đình 2 cựu TNXP có hoàn cảnh khó khán đặc biệt. |
| 2022 | **Chương trình "Dệt tóc kết niềm tin"**<br><br>Thời gian: 17/12/2022 | Lớp: Đại học Truyền thông Văn hóa 9.1;<br><br>Ngành Văn hoá học | Đơn vị kết hợp: Bệnh viện Đa khoa Thủ Đức<br><br>Địa điểm:<br>Hội trường C – cơ sở 1, Trường Đại học Văn hoá TP. HCM | Biểu diễn phục vụ cho 600 khán giả là sinh viên, bệnh nhân ung thư, gia đình bệnh nhân, nhà tài trợ.<br>Tặng: 64 bộ tóc cho bệnh nhân nữ ung thư, 3.000.000 vdn/bộ<br>Tổng số tiền gây quĩ là: 47.069.912 VNĐ |
| 2023 | Chương trình: **"A thị - Chuyện** | Lớp: Đại học QLVH 15.2; | UBND xã Ea Hồ, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk. | Biểu diễn nghệ thuật phục vụ trẻ em và đồng bào, gắn với nội dung tuyên truyền phòng chống vấn nạn tảo |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | **Miền đất đỏ".**<br>Thời gian: 13/5/2023 | Ngành Quản lý văn hoá | | hôn, trên 1000 khán giả đón xem (Chưa tính khán giả xem qua livestream).<br>Tặng khu "Sân chơi cho em" (cầu tuột, bập bênh, xích đu, cầu thang, vật dụng tập thể dục, 04 bộ ghế đá, 01 tủ sách). Tặng 115 phần quà cho học sinh; 50 phần quà cho hộ gia đình chính sách; tặng 15 xe đạp cùng 30 suất học bổng khuyến học. Tổng giá trị các phần quà và học bổng mà sự kiện "A Thị - Chuyện miền đất đỏ" tặng cho đồng bào, trẻ em trị giá khoảng 150 triệu. |
| 2023 | **Sự kiện: "Âm vang Chơ'Ro"**<br>Thời gian: 27/5/2023 | Lớp:<br>Đại học Quản lý văn hoá 15.1 (Chuyên ngành Quản lý hoạt động văn hoá, xã hội)<br><br>Ngành Quản lý văn hoá; | UBND xã Xuân Thiện và Nhà văn hóa Dân tộc Chrau Jro, xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai | Chương trình giao lưu văn hóa nghệ thuật kết hợp công tác phục vụ cộng đồng, trên 800 khán giả đón xem, đồng bào Chơ-ro chiếm đa số (không tính khán giả xem qua livestream).<br>Tặng 100 phần quà cho trẻ em và đồng bào.<br>(mỗi phần trị giá 500.000 đồng). |
| 2023 | Chương trình **"Cư M'gar - Thắp lửa tri thức";**<br><br>Thời gian: 16/5/2023 | Lớp:<br>Đại học Đại học Quản lý văn hoá 15.3.<br>(Chuyên ngành Tổ chức, dàn dựng chương trình văn hoá nghệ thuật)<br><br>Ngành Quản lý văn hoá, nghệ thuật | UBND Huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk. | Biểu diễn nghệ thuật phục vụ học sinh và thầy cô giáo, phụ huynh và cán bộ địa phương, khuyến khích tinh thần hiếu học, yêu văn hoá địa phương, trên 900 khán giả đón xem trực tiếp (không tính khán giả xem qua livestream).<br>Hỗ trợ 29 suất học bổng đến các em khó khăn, truyền ngọn lửa "hiếu học", trao tặng quà (bàn, đèn học, tập, sách….) (trị giá 43 triệu đồng) đến các em học sinh có hoàn cảnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | | khó khăn; 65 suất quà (tổng trị giá 29 triệu đồng) cho các gia đình có hoàn cảnh khó khăn. |
| 2024 | Chương trình **"Âm hưởng Vri Ser Tik"**<br>Thời gian: 22/5/2024 | Lớp: Đại học quản lý văn hoá 16.1 (Chuyên ngành Quản lý hoạt động văn hoá - xã hội) | UBND xã biên giới Phước Thiện, Huyện Bù Đốp, Bình Phước. | Biểu diễn nghệ thuật phục vụ hơn 500 khán giả, đa số là đồng bào S'tiêng.<br>Trao quà cho 50 hộ dân, trao dụng cụ học tập cho 60 học sinh.<br>Đặc biệt tặng hỗ trợ mỗi tháng trong suốt 5 năm, tổng trị giá là : 42.000.000 vdn và các phần quà khác. |
| 2024 | Chương trình **"Tánh Linh ngày về"**<br><br>Thời gian: 25/5/2024 | Lớp: Đại học Quản lý văn hoá 16.3 (Chuyên ngành Tổ chức, dàn dựng chương trình văn hoá nghệ thuật)<br><br>Ngành Quản lý văn hoá | UBND xã Đức Thuận, Huyện Tánh Linh, Tỉnh Bình Thuận.<br>Và Đoàn ca múa nhạc Biển Xanh, Bình Thuận. | Biểu diễn nghệ thuật phục vụ miễn phí cho trên 1000 khán giả, đồng bào Raglai chiếm đa số.<br>Hớt tóc miễn phí và tặng quà cho trên 1000 học sinh; chụp ảnh và tặng ảnh cho trẻ em và người dân.<br>Tặng: Học bổng và 10 xe đạp cho học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; 100 ba lô cho học sinh.<br>Tặng 59 phần quà cho hộ nghèo; 25 thẻ bảo hiểm;<br>Xây tặng 01 căn nhà tình thương trị giá 60.000.000 vdn cho bà Trần Thị Tỵ (đồng bào Raglai) tại Thôn Đồng Me, Tánh Linh, Bình Thuận.<br>Tổng giá trị các phần quà: trên 200.000.000 vdn. |
| 2024 | Chương trình **"Hồi ức Biệt Động Thành"**<br><br>Thời gian: 17/12/2024 | Lớp: Đại học Quản lý văn hoá 16.2 (Chuyên ngành Tổ chức sự kiện văn hoá, thể thao, du lịch 1). | Bảo tàng Biệt Động Sài Gòn – Gia Định.<br><br>Địa điểm biểu diễn:<br>Hội trường C, Trường Đại học | Biểu diễn phục vụ miễn phí hơn 600 khán giả (sinh viên, cựu lực lượng Biệt động thành và gia đình);<br>Triển lãm thu hút trên 400 lượt người đón xem. |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Ngành Quản lý văn hoá | văn hoá TP.HCM | |
| 2025 | Chương trình **"Sao vàng trên đất thép"**<br><br>Thời gian: 26/4/2025 | Lớp: đại học Quản lý văn hoá xã hội 17.1 và Lớp Đại học Tổ chức dàn dựng chương trình VHNT 17.3.<br>Ngành Quản lý văn hoá | Trung tâm văn hoá Củ Chi | Biểu diễn phục vụ miễn phí hơn 1000 khán giả huyện Củ Chi và sinh viên, học sinh.<br>Tuyên truyền về 50 giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước. |

Qua 15 sự kiện tiêu biểu có thể thấy học phần Tổ chức sự kiện đã tạo ra những tác động thiết thực đối với cộng đồng, với hàng nghìn lượt người thụ hưởng và nhiều hỗ trợ ý nghĩa như học bổng, xe đạp, quà tặng, thư viện sách, sân chơi thiếu nhi và nhà tình thương. Các hoạt động được triển khai trên nhiều địa phương, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, cho thấy sinh viên đã biết vận dụng hiệu quả kiến thức vào thực tiễn, huy động nguồn lực xã hội và tổ chức chương trình quy mô. Những kết quả này khẳng định giá trị của mô hình dạy học gắn với phục vụ cộng đồng và đóng góp tích cực vào uy tín đào tạo của nhà trường.

**5. Khó khăn và thách thức**

Học phần Tổ chức sự kiện đã mang lại nhiều giá trị trong thời gian qua khẳng định sự đúng đắn trong định hướng đào tạo theo ứng dụng của Nhà trường, giúp sinh viên có nhiều trải nghiệm thực tế gắn với cộng đồng. Tuy nhiên quá trình thực hiện vẫn bộc lộ một số hạn chế ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo và mức độ gắn kết cộng đồng của sinh viên.

Sự không đồng đều về năng lực thực hành giữa đội ngũ giảng viên là thách thức đáng kể. Học phần được giảng dạy tại nhiều khoa, nhưng không phải giảng viên nào cũng có kinh nghiệm tổ chức sự kiện hoặc tham gia các dự án cộng đồng, dẫn đến nội dung giảng dạy thiếu đồng bộ, mô hình hoạt động bị lặp lại và hạn chế trong việc hướng dẫn sinh viên xử lý tình huống thực tế.

Mô hình đánh giá của một số ngành còn trùng lặp, chưa phản ánh đặc thù chuyên môn riêng của từng ngành như Văn hóa học, Văn hóa dân tộc thiểu số hay

Quản lý văn hóa. Điều này làm giảm tính sáng tạo và chưa khai thác hết tiềm năng liên ngành của lĩnh vực văn hóa.

Việc tổ chức thi thực hành ngay tại cơ sở trường cũng là một hạn chế trong việc tiếp cận với cộng đồng. Dù thuận tiện trong quản lý và đảm bảo an toàn, cách làm này làm giảm cơ hội để sinh viên tiếp xúc với cộng đồng thật, hạn chế sự đa dạng của đối tượng thụ hưởng và không tạo điều kiện để thu nhận phản hồi xã hội, yếu tố cốt lõi của mô hình giáo dục phục vụ cộng đồng. Những chương trình biểu diễn tại cơ sở của Trường thì số lượng khán giả bên ngoài được tiếp cận chương trình hạn chế hơn.

Sự lệ thuộc vào các mô hình sự kiện quen thuộc cho thấy mức độ đổi mới còn hạn chế, đặc biệt khi giảng viên thiếu liên hệ với các đối tác cộng đồng. Điều này ảnh hưởng đến trải nghiệm nghề nghiệp của sinh viên và chưa phản ánh đầy đủ tính sáng tạo của lĩnh vực tổ chức sự kiện.

Cuối cùng, việc đưa sinh viên ra ngoài trường (tại các địa phương) luôn đi kèm với các rủi ro về pháp lý, an toàn và tài chính. Khi giảng viên thiếu kinh nghiệm thực hành, áp lực trong quản trị và điều phối càng lớn, khiến nhiều lớp lựa chọn ở lại trường và do đó làm suy giảm mục tiêu phục vụ cộng đồng của học phần.

**6. Đề xuất và kiến nghị**

Để nâng cao chất lượng học phần Tổ chức sự kiện và phát huy hiệu quả định hướng phục vụ cộng đồng, cần triển khai các giải pháp đồng bộ từ cấp Trường, Khoa đến từng giảng viên giảng dạy học phần.

*Một là,* cần phải xem việc bồi dưỡng năng lực thực hành cho đội ngũ giảng viên là yêu cầu then chốt. Nhà trường cần tăng cường các khóa đào tạo chuyên môn, tạo điều kiện để giảng viên tham gia thực tế tại các sự kiện văn hóa, xã hội và khuyến khích nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực tổ chức sự kiện và giáo dục phục vụ cộng đồng. Điều này góp phần chuẩn hóa phương pháp giảng dạy và giảm tình trạng lặp lại mô hình.

*Hai là,* khung học phần cần được chuẩn hóa ở cấp Trường, bao gồm mục tiêu, chuẩn đầu ra và phương pháp đánh giá thống nhất, đồng thời cho phép tùy chỉnh mô hình sự kiện theo đặc thù từng ngành nhằm tăng tính đặc thù và chiều sâu học thuật của ngành học.

*Ba là,* cần mở rộng mạng lưới đối tác cộng đồng một cách thực chất. Nhà trường nói chung và lãnh đạo các khoa chuyên môn cần tăng cường hợp tác với

các thiết chế văn hóa, trường học, chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội để tạo dựng môi trường thực hành đa dạng và ổn định cho sinh viên, tăng cường việc mời chuyên gia bên ngoài tham gia cố vấn cho các dự án.

*Bốn là,* cần hoàn thiện cơ chế quản trị rủi ro nhằm hỗ trợ giảng viên và sinh viên khi triển khai hoạt động thực tế, bao gồm quy trình an toàn, hỗ trợ kỹ thuật - trang thiết bị và cơ chế tài chính cho các dự án phục vụ cộng đồng. Đây là điều kiện giúp mô hình Service Learning được triển khai mạnh mẽ hơn.

*Năm là,* cần tăng cường công tác đánh giá theo hướng đa thành phần, kết hợp phản hồi từ giảng viên, cộng đồng và sinh viên, cùng với yêu cầu về báo cáo phản hồi nhằm nâng cao chiều sâu trải nghiệm của người học.

*Sáu là,* cần khuyến khích đổi mới phương pháp và sáng tạo trong sản phẩm học tập thông qua việc mở rộng các loại hình sự kiện, ứng dụng công nghệ và thiết kế sáng tạo, từ đó tạo điều kiện để sinh viên thể hiện bản sắc cá nhân và đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong bối cảnh mới.

**6. Kết luận**

Học phần Tổ chức sự kiện, với định hướng kết hợp dạy học dự án và giáo dục phục vụ cộng đồng, đã khẳng định vai trò quan trọng trong chiến lược đào tạo nguồn nhân lực văn hóa - xã hội của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM. Qua gần một thập kỷ triển khai, học phần không chỉ góp phần phát triển năng lực nghề nghiệp và kỹ năng xã hội cho sinh viên mà còn tạo ra những tác động tích cực, thiết thực đối với cộng đồng thông qua hàng loạt sự kiện được tổ chức tại nhiều địa phương khác nhau.

Những thành tựu đạt được cho thấy mô hình học tập gắn với thực tiễn có khả năng phát huy mạnh mẽ tính chủ động, tư duy sáng tạo và tinh thần trách nhiệm xã hội của sinh viên. Bên cạnh đó, chuỗi hoạt động phục vụ cộng đồng đã góp phần củng cố mối quan hệ hợp tác giữa nhà trường và các thiết chế văn hóa, chính quyền địa phương và tổ chức xã hội, từ đó mở rộng không gian học tập và tăng cường sự lan tỏa của các giá trị văn hóa.

Tuy vậy, quá trình triển khai học phần vẫn còn tồn tại một số hạn chế, đặc biệt là sự không đồng đều trong năng lực thực hành của đội ngũ giảng viên, sự trùng lặp trong mô hình đánh giá giữa các ngành và những rào cản trong việc đưa sinh viên ra thực tế cộng đồng. Những thách thức này đặt ra yêu cầu cần đổi mới phương pháp giảng dạy, chuẩn hóa khung học phần và tăng cường liên kết với các

đơn vị xã hội nhằm đảm bảo tính bền vững và chất lượng của mô hình giáo dục phục vụ cộng đồng.

Trong bối cảnh giáo dục đại học hiện nay, khi yêu cầu về năng lực ứng dụng và trách nhiệm xã hội ngày càng cao, học phần Tổ chức sự kiện tiếp tục là minh chứng cho hướng tiếp cận đào tạo thiết thực, giàu ý nghĩa nhân văn và phù hợp với định hướng phát triển của nhà trường. Việc tiếp tục hoàn thiện mô hình này không chỉ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo mà còn khẳng định vai trò của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM trong việc đóng góp cho sự phát triển văn hóa – xã hội của cộng đồng./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

***Tài liệu nước ngoài***


Thomas (2000), J. W. *A Review of Research on Project-Based Learning.* San Rafael, CA: The Autodesk Foundation.

Bell (2010), S. *Project-Based Learning for the 21st Century: Skills for the Future.* The Clearing House; 83(2): 39–43

Kaye (2010), C. B. *The Complete Guide to Service Learning.* Minneapolis: Free Spirit Publishing;

Eyler & Giles (1999), D. E. *Where's the Learning in Service-Learning?* San Francisco: Jossey-Bass;

Krajcik & Blumenfeld (2014), Krajcik, J., & Blumenfeld, P. *Project-Based Learning.* In: Sawyer, R.K. (Ed.). The Cambridge Handbook of the Learning Sciences. Cambridge University Press, p. 277–297.

Larmer & Mergendoller (2010), . R. *Essentials for Project-Based Learning Success.* Educational Leadership, 68(1): 34–37.


***Tài liệu trong nước***


Nguyễn Cường, Trần Thị Ngọc Ánh (2018). *Vận dụng dạy học dự án trong đào tạo đại học: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*. Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, 14(2), 12–20.

Báo cáo tổng kết học phần tổ chức sự kiện của nhiều lớp thuộc nhiều chuyên ngành tại Trường Đại học Văn hoá TP.HCM (từ năm 2020 - 20225).

Huỳnh Công Duẩn, Trịnh Đăng Khoa, Phạm Phương Thuỳ (2021), *Giáo trình Tổ chức sự kiện*, Trường Đại học Văn hoá TP.HCM.

Huỳnh Công Duẩn (2025), Học phần "tổ chức các sự kiện văn hoá vùng dân tộc thiểu số" trong việc đào tạo nguồn nhân lực gắn với mục tiêu bảo tồn và phát triển du lịch cộng đồng**,** Tham luận toạ đàm *Đào tạo nguồn nhân lực ngành văn hóa các dân tộc thiểu số việt nam gắn với mục tiêu bảo tồn Văn hóa và phát triển du lịch cộng đồng*, Trường Đại học Văn hoá TP.HCM.

***Tài liệu internet**:*

Thuỳ Diễm. (2020). *"Gửi nắng chút yêu thương sự kiện đậm tính nhân văn của sinh viên Khoa quản lý văn hoá nghệ thuật.* Khoa Quản lý văn hóa - HCMUC.

http://quanlyvanhoa.hcmuc.edu.vn/.

Yến Linh. (2020). *"Bước chân phù sa": Hành trình của cảm xúc.* HCMUC. https://www.hcmuc.edu.vn/

Phong Linh (2020). "Hành trình bước chân phù sa của sinh viên trường Đại học Văn hoá TP.HCM, Báo Sài Gòn Giải Phóng. https://www.hcmcpv.org.vn/

Hoàng Hạc. (2022). *Dệt khúc yêu thương cho đồng bào Đắk D'rông.* Sài Gòn Giải Phóng. https://www.sggp.org.vn/.

Thạch Ngọc-Thuỳ Trang. (2022). *Ngày hội văn hóa các dân tộc Việt Nam: Chung một mái nhà.* Báo Văn hóa. https://baovanhoa.vn/doi-song-van-hoa/.

Nguyễn Hải Gian. (2022). *Sắc màu Darahoa – Khơi nguồn yêu thương.* HCMUC.https://www.hcmuc.edu.vn/

Edu2Review. (2022). *"Dệt tóc kết niềm tin": Sự kiện sinh viên dành tặng bệnh nhân ung thư.* https://edu2review.com/events/

Hoàng Hạc. (2022). *"Một thời đẹp nhất"- Tri ân cựu thanh niên xung phong.* Sài Gòn Giải Phóng. https://www.sggp.org.vn/

Hoàng Hạc. (2023). *Trao quà hỗ trợ các hoàn cảnh khó khăn tại Đắk Lắk.* Sài Gòn Giải Phóng. https://www.sggp.org.vn/

Hoàng Hạc. (2023). *Sinh viên tổ chức chương trình nghệ thuật phục vụ cộng đồng các dân tộc.* Công Lý.https://dantoctongiao.congly.vn/

Thuỳ Trang. (2025). *Xúc động chương trình nghệ thuật "Sao vàng trên đất thép".* Báo Văn hóa. https://baovanhoa.vn/nghe-thuat/

Trọng Trung.(2024), *"Hồi ức Biệt động thành tri ân những chiến sĩ thầm lặng",* Báo Sài Gòn Giải Phóng. https://www.sggp.org.vn/

Phiêu Linh - Bích Duyên (2024), *"Sinh viên khoa quản lý văn hoá, nghệ thuật huy động trên 300 triệu đồng hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số",* Tạp chí Doanh nhân TP.HCM. Nguồn https://doanhnhansaigon.vn/.

# ỨNG DỤNG CÁC HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH THUỘC NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA VÀO PHONG TRÀO VĂN HÓA – VĂN NGHỆ CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***Hoàng Thị Nhung****

***Tóm tắt:***

*Trong tiến trình gần 50 năm hình thành và phát triển, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) không chỉ khẳng định vị thế trong đào tạo lý luận mà còn nổi bật bởi năng lực gắn kết đào tạo với thực tiễn thông qua các phong trào văn hóa – văn nghệ. Bài viết tập trung phân tích việc ứng dụng các học phần chuyên ngành của ngành Quản lý văn hóa (QLVH) vào hoạt động phong trào văn nghệ của sinh viên Nhà trường; đặc biệt trong tham gia các sự kiện, hội thi, liên hoan và chương trình nghệ thuật các cấp nhằmlàm rõ mối quan hệ hữu cơ giữa đào tạo và thực hành. Các minh chứng thực tế từ các chương trình và các thành tích tại các cuộc thi nhan sắc sinh viên đã cho thấy hiệu quả nổi bật của mô hình đào tạo gắn kết cộng đồng thông qua hoạt động văn hoá – văn nghệ. Trên cơ sở này, tác giảt đề xuất một số định hướng nhằm tiếp tục nâng cao hiệu quả tích hợp giữa học phần chuyên ngành và hoạt động thực tiễn, phong trào văn hoá – văn nghệ của sinh viên trong giai đoạn phát triển mới của Nhà trường; đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số và công nghiệp văn hoá, sẽ góp phần làm rõ hơn vai trò của giáo dục trải nghiệm trong đào tạo nhân lực văn hoá.*

***Từ khóa: Đ****ào tạo gắn thực tiễn, hoạt động cộng đồng, phong trào văn hoá – văn nghệ, quản lý văn hóa, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM.*

## 1. Mở đầu

Năm 2026 đánh dấu cột mốc quan trọng khi Trường Đại học Văn hóa TP.HCM bước sang chặng đường mới **– tròn nửa thế kỷ hình thành và phát triển.** Đây không chỉ là dịp nhìn lại những thành tựu trong đào tạo và nghiên cứu khoa học mà còn là cơ hội để đánh giá sâu sắc vai trò của các hoạt động phong trào, đặc biệt là phong trào văn hóa – văn nghệ, trong việc hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học.

* *ThS. Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật, Trường Đại học Văn hoá TP.Hồ Chí Minh.*

Trong tiến trình phát triển chung của Nhà trường, đặc biệt trong hệ thống đào tạo, **ngành QLVH** giữ vai trò đặc biệt khi vừa đào tạo kiến thức quản lý, vừa chú trọng năng lực tổ chức và sáng tạo nghệ thuật. Các hoạt động phong trào văn nghệ không đơn thuần là sân chơi ngoại khóa mang tính giải trí mà thực chất đã trở thành một không gian thực hành nghề nghiệp sống động, là **"phòng thí nghiệm thực tiễn"** nơi lý luận được kiểm chứng bằng thực tiễn, giúp sinh viên vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực tế.

Tiêu biểu – một dấu mốc đáng nhớ của phong trào văn nghệ của sinh viên trường, n**gày 20/6/2002**, Câu lạc bộ Thực hành (Sau này là Câu lạc bộ Âm nhạc) thuộc Khoa Văn hóa quần chúng được thành lập, đánh dấu bước khởi đầu chính thức không chỉ mở ra một mô hình sinh hoạt nghệ thuật mà còn đặt nền móng cho quá trình chuyên nghiệp hóa và bài bản hơn trong phong trào văn hóa văn nghệ trong sinh viên. Từ mốc này, hoạt động phong trào đã từng bước phát triển, lan tỏa và trở thành một bộ phận không thể thiếu của đời sống học đường của hầu hết sinh viên. Từ đây, nhiều thế hệ sinh viên ngành QLVH đã từng bước tiếp cận các hoạt động biểu diễn, dàn dựng, tổ chức chương trình và tham gia các cuộc thi các cấp như một phần tự nhiên của quá trình học tập, tạo nền tảng cho việc ứng dụng các học phần chuyên ngành vào thực tiễn.

Tham luận này được thực hiện với mục tiêu phân tích mối quan hệ hữu cơ giữa các học phần chuyên ngành của ngành QLVH với hoạt động phong trào văn hóa văn nghệ của sinh viên Trường Đại học Văn hóa TP.HCM trong gần nửa thế kỷ qua; đồng thời làm rõ những minh chứng thực tiễn thông qua các chương trình, cuộc thi, liên hoan tiêu biểu, từ đó gợi mở những định hướng phát triển bền vững trong giai đoạn mới nhằm tăng cường gắn kết giữa đào tạo – thực tiễn – phục vụ cộng đồng trong giai đoạn tới.

## 2. Cơ sở lý luận và thực tiễn

### *2.1. Giới thiệu ngành Quản lý văn hóa*

Ngành Quản lý văn hóa của Khoa QLVHNT – Trường Đại học Văn hóa TP.HCM được xây dựng theo định hướng đào tạo cán bộ có đủ phẩm chất và năng lực để tổ chức, quản lý, điều phối các hoạt động văn hóa – nghệ thuật trong bối cảnh xã hội hiện đại. Hiện nay, Khoa QLVHNT đào tạo trình độ đại học ngành QLVH (chuyên ngành: Quản lý hoạt động văn hóa xã hội; Tổ chức sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch; Tổ chức, dàn dựng chương trình văn hóa nghệ thuật). Người học có kiến thức lý luận và thực tế; có năng lực nghề nghiệp chuyên môn; có phương

pháp và kỹ năng quản lý nhà nước về văn hóa và tổ chức các hoạt động văn hóa xã hội, văn hóa nghệ thuật, văn hóa thể thao và du lịch đồng thời có khả năng nghiên cứu, tư vấn và hướng dẫn các hoạt động văn hóa tại các thiết chế văn hóa và các tổ chức khác.

Với mục tiêu cụ thể giúp người học có kiến thức lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, văn hóa, khoa học quản lý trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, nghệ thuật, thể thao, đồng thời có khả năng vận dụng kiến thức lý luận vào thực tiễn; Có kỹ năng quản lý hành chính nhà nước và tổ chức, dàn dựng, biểu diễn, hướng dẫn các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; kỹ năng nghiên cứu, phân tích, phát hiện và tư vấn giải quyết các vấn đề về hoạt động văn hóa, nghệ thuật, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trong thực tiễn.

***2.2. Các học phần chuyên ngành tiêu biểu***

Không chỉ chú trọng trang bị kiến thức lý thuyết về Cơ sở văn hóa Việt Nam, Khoa học quản lý, Đại cương nghệ thuật học,… mà ngành học còn giúp sinh viên đặc biệt nhấn mạnh việc rèn luyện năng lực thực hành thông qua các học phần mang tính ứng dụng cao như Kỹ thuật âm thanh ánh sáng, Kỹ năng biên tập và dựng clip, Tổ chức sự kiện, Biên tập và dàn dựng chương trình văn hoá nghệ thuật, Kỹ năng biên tập – dàn dựng chương trình tuyên truyền cổ động,… hay các học phần như Quản trị doanh nghiệp văn hoá, nghệ thuật, Ứng dụng công nghệ 4.0 trong quản lý văn hoá nghệ thuật. Các học phần này tạo nên nền tảng vững chắc về ngành để sinh viên có thể tham gia, tổ chức, điều phối các chương trình văn nghệ, hội thi, liên hoan từ cấp trường đến cấp khu vực và toàn quốc.

Trong bối cảnh đó, phong trào văn nghệ của Nhà trường trở thành "mảnh đất thực nghiệm" quan trọng, giúp sinh viên vận dụng những tri thức đã học vào thực tế. Hệ thống các câu lạc bộ, đội nhóm được hình thành và phát triển qua nhiều giai đoạn đã góp phần duy trì tính liên tục và kế thừa của phong trào.

***2.3. Vai trò của phong trào văn hoá – văn nghệ trong đào tạo***

Hoạt động văn hoá văn nghệ trong trường không chỉ đóng vai trò giải trí mà đã trở thành **một phần của quy trình đào tạo thực hành**. Đây là môi trường để sinh viên thực hành kỹ năng tổ chức, dàn dựng chương trình văn hoá nghệ thuật, tổ chức sự kiện, tổ chức sản xuất và đạo diễn sự kiện, rèn luyện tư duy sáng tạo giúp hình thành và từng bước hoàn thiện nhân cách nghề nghiệp.

Sau Câu lạc bộ Thực hành được thành lập từ năm 2002, các mô hình mới tiếp tục ra đời như: Câu lạc bộ Âm nhạc (từ Dự án Câu lạc Âm nhạc Khoa Quản

lý văn hoá, nghệ thuật - 30/5/2018), Câu lạc bộ Nhiếp ảnh Chóp Photo (11/11/2021) và Câu lạc bộ Sân khấu X-Drama (02/6/2022), Câu lạc bộ Hát ru (18/5/2022). Những dấu mốc này phản ánh xu hướng đa dạng hóa loại hình sinh hoạt văn nghệ, từ âm nhạc, sân khấu đến nhiếp ảnh, trình diễn đa phương tiện, đáp ứng nhu cầu sáng tạo ngày càng cao của sinh viên. Và đây cũng là những minh chứng rõ nét cho quá trình chuyên nghiệp hóa phong trào văn nghệ trong Nhà trường.

Một số câu lạc bộ khác được kết nối như: Câu lạc bộ CHOI Crew, Câu lạc bộ Âm nhạc PYW - Pink Your word cũng giúp cho các chương trình biểu diễn, giao lưu nghệ thuật thêm sinh động, tổng hợp được rất nhiều loại hình nghệ thuật, thể hiện được nhiều màu sắc khác nhau.

### *3. Ứng dụng các học phần vào hoạt động thực tiễn*

#### *3.1. Ứng dụng các học phần thuộc lĩnh vực tổ chức sự kiện*

Việc ứng dụng các học phần chuyên ngành vào thực tiễn phong trào được thể hiện rất rõ trong quá trình tổ chức các chương trình nghệ thuật mang tính cộng đồng. Từ kiến thức của học phần Tổ chức sản xuất và dàn dựng sự kiện, Thiết kế mỹ thuật, Truyền thông marketing, Gây quỹ và tài trợ sự kiện,… sinh viên đã từng bước làm chủ quy trình tổ chức một chương trình hoàn chỉnh: từ khảo sát nhu cầu, lập kế hoạch chương trình, xây dựng kịch bản tổng thể, phân công nhân sự, thiết kế truyền thông, Hậu cần, kỹ thuật đến điều phối ngày diễn ra sự kiện.

Các chương trình như "Gửi nắng, chút yêu thương" tại Bình Thuận vào các năm 2020 và 2023 là minh chứng điển hình. Ở đây, sinh viên không chỉ trực tiếp xây dựng kịch bản, tổ chức biểu diễn, dàn dựng các tiết mục mà còn tổ chức hoạt động thiện nguyện, trao quà cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, qua đó thể hiện tinh thần trách nhiệm xã hội của người làm công tác văn hóa. Tương tự, chương trình "Đắk D'Rông – Dệt khúc yêu thương" năm 2022 với hình ảnh sinh viên đi xe máy cày vào vùng sâu, vùng xa để biểu diễn, trao quà và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số đã trở thành hình ảnh đẹp về sự dấn thân của sinh viên ngành Quản lý văn hóa.

#### *3.2. Ứng dụng các học phần thuộc lĩnh vực dàn dựng chương trình văn hoá nghệ thuật*

Ở góc độ dàn dựng nghệ thuật, các học phần như Thiết kế mỹ thuật sân khấu, Biên tập và dàn dựng chương trình văn hoá nghệ thuật,… đã được vận dụng một cách sinh động, linh hoạt. Chẳng hạn như, sinh viên Khoa QLVHNT đã đạt

rất nhiều giải thưởng cao trong: Liên hoan Múa không chuyên toàn quốc lần thứ 4 năm 2013 tại tỉnh Tây Ninh nhằm góp phần gìn giữ, bảo tồn và phát huy nghệ thuật Múa dân gian đặc sắc tiêu biểu của các dân tộc, vùng miền trên cả nước; Liên hoan "Ca khúc cách mạng – Khu vực phía Nam năm 2015" tại tỉnh Bình Phước; Liên hoan Tiếng hát sinh viên toàn quốc năm 2019 đã thể hiện được sự điêu luyện của sinh viên trong sáng tác của người Thầy; Việc tham gia của Đắng band thuộc Câu lạc bộ Âm nhạc biểu diễn tại Chương trình giao lưu Việt – Nhật ngày 19/10/2018 (kỷ niệm 10 năm thành lập Hội Hữu nghị Việt Nam – Hiroshima) tại Trường Đại học. Khoa học xã hội và nhân văn TP.HCM và Liên hoan Ban nhạc An Giang lần thứ 4 năm 2019; Cũng như những sự kiện sáng tạo của Art Event, sự kiện của ROSE Event, chương trình biểu diễn 03 tiết mục trong Lễ kỷ niệm 43 năm thành lập Trường và công bố áp dụng tiêu chuẩn ISO 9001:2015 vào ngày 03/01/2019; Liên hoan Vọng cổ và ca khúc mang âm hưởng dân ca các năm 2021, 2022, 2023, 2024; Liên hoan tiếng hát HSSV toàn thành năm 2023, 2024, 2025; Liên hoan nhóm nhảy HSSV toàn thành 2025. Từ các chương trình này đã thể hiện rõ năng lực tổ chức và biểu diễn chuyên nghiệp của sinh viên Nhà trường.

Chương trình "Bản hùng ca Điện Biên" tại Củ Chi năm 2024 và Chương trình cầu truyền hình quốc gia "Bản trường ca hòa bình" vào ngày 6/4/2025 do Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam phối hợp cùng Thành ủy, UBND TP.HCM và Tỉnh ủy, UBND tỉnh Đắk Lắk tổ chức, nhân dịp kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 – 30/4/2025) dưới sự hướng dẫn của những giảng viên giàu kinh nghiệm của Khoa QLVHNT. Đây là hai ví dụ rõ nét, khi dàn dựng chương trình văn hoá nghệ thuật được kết hợp với việc tổ chức sự kiện, các sinh viên được tham gia từ khâu xây dựng ý tưởng, biên kịch, đạo diễn sân khấu đến biểu diễn trước đông đảo quần chúng nhân dân.

***3.3. Ứng dụng các học phần thuộc lĩnh vực biên tập và dàn dựng chương trình tuyên truyền cổ động, kịch nói***

Việc ứng dụng các học phần trên đã tạo ra những sản phẩm truyền thông – nghệ thuật có giá trị xã hội rõ rệt. Các chương trình như "Chuyện xóm Ngũ Hành" với nội dung tuyên truyền phòng cháy chữa cháy thông qua hình thức sân khấu hóa được phối hợp với Ủy ban MTTQ Việt Nam, Công an, Trung tâm Văn hóa – Thể thao, Hội đồng Đội Quận 4 diễn ra năm 2024; Chương trình "Gọi biển xanh về" tại Bà Rịa – Vũng Tàu với thông điệp bảo vệ môi trường biển, cho thấy sinh viên không chỉ biểu diễn mà còn thực hiện đúng vai trò của người làm công tác

văn hóa trong việc định hướng nhận thức cộng đồng; Chương trình "Hát mãi khúc quân hành" với chủ đề: Tuyên truyền về ngày Quốc phòng toàn dân; ca ngợi tinh thần chiến đấu, sự hy sinh anh dũng của các thế hệ đi trước; phát huy tinh thần cách mạng cho thế hệ trẻ – phối hợp với Ban chỉ huy quân sự TP. Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang, Trung tâm Văn hóa TP. Hà Tiên.

Đặc biệt, tại "Liên hoan tiểu phẩm tuyên truyền học sinh, sinh viên năm 2025" do Nhà văn hoá Sinh viên (Thành đoàn TP.HCM) tổ chức, Câu lạc bộ Sân khấu X-DRAMA đã xuất sắc ghi tên mình vào vị trí cao nhất với tiểu phẩm mang tên "Men đắng".

***3.4. Ứng dụng vào các cuộc thi tôn vinh vẻ đẹp sinh viên***

Song song với các chương trình nghệ thuật cộng đồng, phong trào văn hóa – văn nghệ của Nhà trường còn được thể hiện sinh động thông qua việc tham gia các **cuộc thi tôn vinh vẻ đẹp, bản lĩnh và trí tuệ sinh viên**. Nhiều thế hệ sinh viên ngành QLVH không chỉ thể hiện năng lực trong tổ chức, dàn dựng mà còn khẳng định hình ảnh sinh viên văn hóa qua các sân chơi nhan sắc quy mô lớn. Tiêu biểu là sinh viên **Huỳnh Tâm Như (lớp Đại học.QLVH 19.1) – đạt danh hiệu "Người đẹp Bản lĩnh" tại cuộc thi Hoa hậu Bông Sen Việt 2024,** ghi dấu ấn bởi phong thái tự tin, bản lĩnh, khả năng ứng xử và tư duy văn hóa. Trước đó, sinh viên **Thảo Nguyên (lớp Đại học. BDAN 1 – lọt Top 15 Hoa hậu Đại dương Việt Nam 2023** đã thể hiện hình ảnh sinh viên Trường Đại học Văn hóa TP.HCM năng động, trí tuệ và giàu ý thức cộng đồng. Bên cạnh đó, cuộc thi "Nét đẹp Sinh viên văn hóa" được tổ chức hai năm một lần trong toàn trường đã tạo môi trường rèn luyện toàn diện cho sinh viên, nơi vẻ đẹp được nhìn nhận không chỉ ở hình thức bên ngoài mà còn ở tri thức, văn hóa ứng xử và trách nhiệm xã hội.

Những thành tích này chính là minh chứng sinh động cho hiệu quả của việc gắn đào tạo chuyên ngành với thực tiễn phong trào. Trong các sân chơi này, sinh viên đã vận dụng kiến thức về văn hóa ứng xử, mỹ học, phong cách trình diễn, xây dựng hình ảnh cá nhân – những nội dung vốn được trang bị qua các học phần như Văn hóa giao tiếp, Tâm lý học quản lý, Kỹ năng thuyết trình, Kỹ thuật biểu diễn, Phương pháp dàn dựng múa... Các phần thi ứng xử, thuyết trình, trình diễn trang phục truyền thống, áo dài, trang phục dân tộc… đều góp phần khẳng định vai trò của đào tạo chuyên ngành trong việc hình thành phong thái văn hóa cho người học.

**4. Thảo luận và đánh giá**

### *4.1 Những hiệu quả*

Từ góc độ đào tạo, việc gắn kết học phần chuyên ngành với phong trào văn nghệ đã góp phần quan trọng trong việc hình thành năng lực nghề nghiệp cho sinh viên. Thông qua quá trình tổ chức và tham gia các chương trình, sinh viên được rèn luyện khả năng lập kế hoạch, quản trị thời gian, phối hợp nhóm, phát triển kỹ năng tổ chức, rèn luyện tư duy sáng tạo (đặc biệt ứng dụng CNTT vào các chương trình, sự kiện,…), xử lý tình huống và khả năng làm chủ không gian sân khấu, hình thành bản lĩnh nghề nghiệp cho sinh viên. Song song đó, việc huy động hiện kim, hiện vật từ các chương trình xã hội hóa để hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, trẻ em khó khăn, xây dựng nhà tình thương, xây dựng hệ thống đèn đường,… đã khẳng định giá trị nhân văn của phong trào văn hóa văn nghệ của Nhà trường, góp phần xây dựng hình ảnh sinh viên Trường Đại học Văn hóa TP.HCM năng động – nhân văn – sáng tạo. Đây là những năng lực cốt lõi mà môi trường lớp học truyền thống khó có thể truyền tải đầy đủ.

Những hoạt động văn hoá – văn nghệ này đã tạo nên dấu ấn để Khoa QLVHNT trở thành đơn vị dẫn đầu trong hoạt động phục vụ cộng đồng trong toàn trường. Theo đó, các hoạt động, chương trình, sự kiện tiêu biểu của sinh viên đã giúp Nhà trường ghi dấu ấn đặc biệt trong giai đoạn 2020 - 2025, khẳng định được việc ứng dụng thành công việc giảng dạy lý thuyết, hướng dẫn thực hành vào thực tiễn mang lại hiệu quả xã hội, phục vụ cộng đồng. Có thể nhắc đến:

Chương trình nghệ thuật "Giữa lòng miền Trung" là hoạt động gây quỹ từ thiện do lớp Đại học. QLVH 13.3 tổ chức, diễn ra lúc 19h00 ngày 27/11/2020 tại Hội trường C Trường Đại học. Văn hoá TP.HCM, nhằm chung tay hỗ trợ đồng bào miền Trung bị ảnh hưởng bởi bão lũ, đặc biệt là Trường Mầm non Triệu An, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị dưới sự cố vấn của ThS. Đạo diễn Hoàng Duẩn, ThS. Biên đạo Nguyễn Hữu Vĩnh Khương, ThS. Phạm Phương Thùy. Với cấu trúc 3 chương: "Quê hương tuổi thơ tôi", "Sóng dậy miền Trung", "Việt Nam tử tế", chương trình kết hợp hài hòa giữa nghệ thuật biểu diễn, phim tư liệu và hoạt động quyên góp trực tiếp, tái hiện sinh động vẻ đẹp, nỗi đau và tinh thần quật cường của miền Trung, đặc biệt xúc động với các tiết mục về bão lũ, sự hy sinh của lực lượng cứu hộ tại Rào Trăng 3. Đêm diễn quy tụ nhiều nghệ sĩ, ca sĩ, giảng viên và sinh viên tham gia biểu diễn, khép lại bằng thông điệp nhân văn "Mang nắng về miền Trung bão lũ", quyên góp được hơn 100 triệu đồng tiền mặt và hiện

vật, để lại dấu ấn sâu đậm về tinh thần tương thân tương ái, Việt Nam tử tế trong lòng người xem.

Tháng 01/2021, chương trình báo cáo giữa kỳ học phần "Tín ngưỡng và tôn giáo Việt Nam" của sinh viên hai lớp Đại học. Tổ chức hoạt động VHNT 14.2 và 14.3 được tổ chức dưới hình thức chương trình nghệ thuật truyền thông phòng, chống dịch COVID-19 với chủ đề "Niềm tin chiến thắng đại dịch COVID-19". Chương trình lấy cảm hứng từ chiến dịch truyền thông "Niềm tin chiến thắng" của Bộ Y tế. Thông qua các hình thức biểu đạt nghệ thuật đa dạng như hát – múa, nhảy hiện đại, tiểu phẩm, múa hoạt cảnh và clip truyền thông, sinh viên đã phản ánh sinh động những tác động của đại dịch đối với đời sống xã hội, lan tỏa các thông điệp tích cực như thực hiện thông điệp 5K, "chung sống an toàn với dịch bệnh", giữ vững tinh thần lạc quan và ý thức công dân, đồng thời góp phần khẳng định hiệu quả của phương pháp đào tạo gắn lý thuyết với thực tiễn, thể hiện vai trò, trách nhiệm xã hội của sinh viên Khoa QLVHNT trong công tác truyền thông, giáo dục cộng đồng về phòng, chống dịch COVID-19.

Chương trình văn nghệ "Đồng đội ơi! Những năm tháng bất tử" được tổ chức lúc 18g30 ngày 24/7/2022 tại Hội trường Trung đoàn Không quân 935 (Sư đoàn 370, Quân chủng Phòng không – Không quân), nhân kỷ niệm 75 năm Ngày Thương binh – Liệt sĩ, nhằm tri ân các anh hùng liệt sĩ, thương binh và giáo dục truyền thống "Uống nước nhớ nguồn", "Đền ơn đáp nghĩa" cho thế hệ trẻ. Chương trình do Trung đoàn Không quân 935 phối hợp với Trung tâm Văn hóa – Điện ảnh tỉnh Đồng Nai và Khoa QLVHNT – Trường Đại học Văn hóa TP.HCM thực hiện, với lực lượng nòng cốt là lớp Đại học.QLVH VB2 Đồng Nai (2020–2022). Tham dự có thân nhân liệt sĩ, lãnh đạo Sở VHTTDL Đồng Nai, lãnh đạo Trung đoàn 935, đại diện Khoa QLVHNT cùng giảng viên, học viên và cán bộ, chiến sĩ đơn vị. Chương trình đã trao hoa và quà tri ân các gia đình liệt sĩ; nhiều tiết mục nghệ thuật sâu lắng đã để lại ấn tượng đặc biệt góp phần lan tỏa mạnh mẽ giá trị nhân văn, lòng biết ơn và truyền thống yêu nước, anh hùng của dân tộc Việt Nam.

Đặc biệt, vở kịch nói "Câu hò đất Mẹ" đã tạo dấu ấn nổi bật tại Liên hoan Sân khấu Kịch nói toàn quốc 2021 tổ chức tại TP.HCM khi xuất sắc giành 6 huy chương trong tổng số 26 tác phẩm tham dự. "Câu hò đất Mẹ" là tác phẩm kịch nói chuyên nghiệp đầu tiên ra đời từ mô hình liên kết đào tạo giữa Trường Đại học Văn hóa TP.HCM và Công ty TNHH Tổ chức biểu diễn Phiêu Linh, với sự tham gia của đông đảo giảng viên, nghệ sĩ chuyên nghiệp, học viên cao học và hơn 30–

50 sinh viên Khoa QLVHNT trong nhiều vai trò từ sáng tạo, kỹ thuật đến biểu diễn. Thành công của vở diễn không chỉ được khẳng định bằng hệ thống giải thưởng uy tín (trước đó từng đạt Giải A trong cuộc thi sáng tác, quảng bá tác phẩm học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh), mà còn cho thấy hiệu quả rõ nét của mô hình đào tạo gắn với thực tiễn, xã hội hóa hoạt động nghệ thuật, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực văn hóa – nghệ thuật và khẳng định vị thế, uy tín đào tạo của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM trong lĩnh vực sân khấu chuyên nghiệp.

Chương trình nghệ thuật đặc biệt "Người vẽ cờ Giải Phóng" được tổ chức ngày 13/02/2023 tại TTVH-ĐA tỉnh Bến Tre, nhân kỷ niệm 110 năm ngày sinh đồng chí Huỳnh Tấn Phát, đã để lại dấu ấn đậm nét với sự tham gia nổi bật của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM khi hơn 2/3 lực lượng biểu diễn là học viên cao học và sinh viên của Trường. Chương trình khắc họa toàn diện cuộc đời, sự nghiệp và những cống hiến to lớn của đồng chí Huỳnh Tấn Phát – một trí thức miền Nam yêu nước, được lãnh đạo, gia đình đồng chí và đông đảo khán giả địa phương đánh giá cao. Đây là sản phẩm hợp tác giữa TTVH-ĐA tỉnh Bến Tre và Trường Đại học Văn hóa TP.HCM (Khoa QLVHNT), với ê-kíp sáng tạo TS – Đạo diễn Trịnh Đăng Khoa biên kịch, tổng đạo diễn; TS – Đạo diễn Hoàng Duẩn đạo diễn dàn dựng; ThS – Nhạc sĩ Trần Anh Phương phụ trách âm nhạc; các biên đạo ThS Nguyễn Hữu Vĩnh Khương, ThS. Võ Nguyễn Thành Nhân, cùng đội ngũ trợ lý đạo diễn và hơn 90 ca sĩ, diễn viên sinh viên Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật. Thông qua việc trực tiếp tham gia từ khâu thiết kế, sản xuất đến biểu diễn, sinh viên được gắn kết lý thuyết với thực hành, tiếp cận thực tiễn nghề nghiệp và nhận những bài học quý từ các nghệ sĩ, nhân chứng lịch sử, qua đó khẳng định hiệu quả mô hình đào tạo gắn với thực tiễn và hợp tác giữa nhà trường với các thiết chế văn hóa ngoài xã hội.

Hưởng ứng Tháng Nhân đạo quốc gia (5/2024), sinh viên Khoa QLVHNT – Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đã tổ chức nhiều chương trình nghệ thuật – thiện nguyện ý nghĩa phục vụ cộng đồng các dân tộc tại Bình Thuận và Bình Phước. Tiêu biểu, ngày 25/5/2024, sinh viên lớp Đại học Quản lý văn hóa 16.3 (chuyên ngành Tổ chức dàn dựng chương trình VHNT) tổ chức sự kiện "Tánh Linh ngày trở về" tại huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận, xây dựng và trao nhà tình thương trị giá 60 triệu đồng cho hộ chị Trần Thị Tỵ (dân tộc Raglay), đồng thời thực hiện chương trình biểu diễn nghệ thuật, gây quỹ với sự tham gia của gần

100 sinh viên và nghệ sĩ Đoàn ca múa Biển Xanh, trao tặng 50 phần quà, 25 thẻ BHYT, 10 xe đạp cho học sinh, 59 phần quà cho bà con, cùng nhiều hoạt động cộng đồng, với tổng giá trị hỗ trợ hơn 200 triệu đồng. Trước đó, ngày 22/5/2024, sinh viên lớp Đại học Quản lý văn hóa 16.1 (chuyên ngành Quản lý hoạt động VH-XH) tổ chức sự kiện "Âm hưởng Vri Se Tik" tại xã biên giới Phước Thiện, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước, thu hút hơn 500 khán giả, biểu diễn nghệ thuật đậm đà bản sắc dân tộc Stiêng, trao quà và nhu yếu phẩm cho 20 hộ dân, dụng cụ học tập cho 60 học sinh, và hỗ trợ đặc biệt gia đình bà Điểu Thị Xoài trong 5 năm với tổng trị giá 42 triệu đồng. Cả hai chương trình do sinh viên năm 3 trực tiếp lên ý tưởng, viết kịch bản, vận động tài trợ, truyền thông và tổ chức thực hiện, là bài thi kết thúc học phần "Tổ chức sự kiện", qua đó khẳng định hiệu quả mô hình đào tạo gắn lý thuyết với thực tiễn, tinh thần trách nhiệm xã hội và vai trò của sinh viên văn hóa trong phục vụ cộng đồng các dân tộc.

Ngày 6/4/2025, Chương trình cầu truyền hình quốc gia "Bản trường ca hòa bình" là dấu ấn nổi bật của thầy cô và sinh viên Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, đặc biệt là Khoa QLVHNT, trong chuỗi hoạt động kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Tham gia trực tiếp tại điểm cầu Hội trường Thống Nhất, thầy cô, sinh viên và cựu sinh viên của Khoa đã đảm nhiệm nhiều vai trò quan trọng như tổng đạo diễn, đạo diễn sân khấu, biên đạo, diễn viên, hậu cần, kỹ thuật và điều phối nhân sự, góp phần tạo nên một chương trình nghệ thuật chính luận quy mô quốc gia, giàu cảm xúc và lan tỏa mạnh mẽ tinh thần yêu nước. Quá trình chuẩn bị nghiêm túc, cường độ cao đã giúp sinh viên vừa học tập, vừa thực hành thực tế trong môi trường chuyên nghiệp, qua đó khẳng định năng lực đào tạo ứng dụng của Khoa và đóng góp thiết thực của Nhà trường đối với đời sống văn hóa – nghệ thuật đương đại.trong chương trình cầu truyền hình trực tiếp, để đóng góp một phần công sức nhỏ bé tạo nên một chương trình "Bản hùng ca hoà bình" thành công rực rỡ, trong suốt một tháng chuẩn bị, thầy cô thuộc Khoa QLVHNT, Trường Đại học. Văn hóa TP. HCM đã triển khai thực hiện các công tác liên quan như tiền trạm sân khấu, quản lý nhân sự biểu diễn, dàn dựng sân khấu, đạo diễn sân khấu…

Nhìn chung, trong suốt quá trình hình thành và phát triển Nhà trường, có những ca sĩ, nghệ sĩ, nhạc sĩ đã và đang được Khoa QLVHNT đào tạo, đã có nhiều đóng góp trong lĩnh vực văn hoá - văn nghệ không chỉ cho Khoa chuyên môn, cho Nhà trường mà còn có ảnh hưởng nhất định với những tên tuổi trong làng giải trí

và các hoạt động văn hoá – văn nghệ tại TP.HCM và rộng khắp các tỉnh, thành. Có thể kể đến: Nhạc sĩ Nguyễn Ngọc Quang (Nguyên Hiệu trưởng Trần Văn Ánh), NS Xuân Hồng, NS Đào Duy Ca, NS. Đỗ Anh Tuấn, NS Đỗ Phan Kỳ Anh, NS Nguyễn Hải Phong, NS Mai Trâm, NS. Nguyễn Dân, NS Đinh Hoàng Vũ, NS Vũ Minh Tâm, NS Nguyễn Sinh, NS. Cao Thái Tuấn…; Đạo diễn Hoàng Duẩn, ĐD Trịnh Đăng Khoa, ĐD Ngô Minh Trọng, … Ca sĩ Huỳnh Thanh Vinh, Huỳnh Thật, Ngô Thái Bảo, Lê Minh Mtv; NSUT Hoàng Khanh, NSUT Lê Hồng Thắm, Nghệ sĩ Minh Trường; Sân khấu kịch: NS Lê Khâm, Ngô Minh Trọng, Thành Dương,…; Nghệ nhân ưu tú Út Khéo…

***4.2. Bài học kinh nghiệm***

Nhìn tổng thể, có thể khẳng định rằng các học phần chuyên ngành của ngành QLVH đã được thiết kế theo hướng mở, linh hoạt và phù hợp, sát với yêu cầu thực tiễn. Phong trào văn hóa văn nghệ không đứng ngoài chương trình đào tạo mà đã trở thành một phần quan trọng của quá trình giáo dục toàn diện. Mối quan hệ giữa "học" và "làm" được thể hiện một cách tự nhiên, liên tục và có chiều sâu. Điều này góp phần khẳng định mô hình **"học - làm - phục vụ cộng đồng".**

Một bài học quan trọng được rút ra là cần duy trì vai trò "đồng hành – cố vấn" của giảng viên, tạo điều kiện để sinh viên chủ động tổ chức, sáng tạo và chịu trách nhiệm với sản phẩm của mình. Chính quá trình "trao quyền" này đã giúp nhiều thế hệ sinh viên trưởng thành nhanh chóng về năng lực nghề nghiệp và bản lĩnh cá nhân.

Kiến nghị và định hướng phát triển

Trong giai đoạn tới, việc tăng cường tích hợp các hoạt động thực tiễn vào chương trình đào tạo không chỉ là yêu cầu tất yếu từ thực tiễn đổi mới giáo dục đại học mà còn là điều kiện tiên quyết để nâng cao chất lượng đào tạo của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số. Việc gắn kết chặt chẽ các học phần chuyên ngành với các dự án thực tế phải được xem là một chiến lược đào tạo dài hạn, trong đó mỗi học phần không chỉ dừng lại ở nội dung lý thuyết mà cần được thiết kế theo hướng "dạy thông qua dự án" (project-based learning), cho phép sinh viên tham gia trực tiếp vào quá trình xây dựng, tổ chức và đánh giá các chương trình văn hóa – nghệ thuật phục vụ cộng đồng. Thông qua đó, người học không chỉ tích lũy tri thức chuyên môn mà còn hình thành năng lực giải quyết vấn đề, tư duy phản biện và kỹ năng làm việc nhóm trong môi trường nghề nghiệp thực tế.

Bên cạnh đó, việc số hóa sản phẩm nghệ thuật và phát triển hệ thống truyền thông số của Nhà trường cần được xem là một đột phá trong chiến lược phát triển. Các chương trình nghệ thuật, kịch bản dàn dựng, video biểu diễn, tư liệu hình ảnh, phóng sự về hoạt động cộng đồng của sinh viên cần được chuẩn hóa, lưu trữ và khai thác một cách có hệ thống thông qua việc xây dựng "kho tư liệu số" và "ngân hàng đề án thực tế". Đây không chỉ là nguồn dữ liệu phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học mà còn là công cụ hiệu quả để quảng bá hình ảnh, thương hiệu và giá trị cốt lõi của Nhà trường trong môi trường số. Việc xây dựng ngân hàng đề án thực tế còn tạo điều kiện để kết nối liên tục giữa các thế hệ sinh viên, bảo đảm tính kế thừa trong hoạt động phong trào, đồng thời hình thành hệ sinh thái học tập mở, góp phần khẳng định vai trò của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM như một trung tâm đào tạo và sáng tạo văn hóa – nghệ thuật có uy tín trong giai đoạn phát triển mới.

Đặc biệt đối với hoạt động MOU trong việc "định hướng tăng cường vai trò giảng viên và liên kết đa chiều với địa phương trong triển khai học phần chuyên ngành", thiết nghĩ trong giai đoạn tới, Khoa QLVHNT cần tiếp tục khẳng định vai trò trung tâm của đội ngũ giảng viên như những "đạo diễn học thuật" trong việc thiết kế, dẫn dắt và kết nối các học phần chuyên ngành với thực tiễn đời sống văn hóa tại địa phương. Mỗi học phần ứng dụng (tổ chức sự kiện, dàn dựng chương trình VHNT, tuyên truyền cổ động, quản trị dự án văn hóa…) cần được gắn với đề bài thực tế do địa phương, cơ quan, doanh nghiệp văn hóa – nghệ thuật đặt hàng, thông qua các thỏa thuận hợp tác chính thức giữa Khoa – Trường – Địa phương/Cơ quan/Công ty. Trên cơ sở đó, giảng viên giữ vai trò cố vấn chuyên môn, đồng hành cùng sinh viên từ khâu khảo sát nhu cầu, xây dựng kịch bản, tổ chức thực hiện đến đánh giá hiệu quả xã hội của sản phẩm. Mô hình liên kết này không chỉ giúp sinh viên được "học trong bối cảnh thật, làm với đối tác thật", mà còn góp phần chuyển hóa tri thức hàn lâm của Nhà trường thành các sản phẩm văn hóa – nghệ thuật phục vụ cộng đồng, đồng thời nâng cao uy tín, thương hiệu đào tạo của Khoa QLVHNT và Trường Đại học Văn hóa TP.HCM trong mạng lưới hợp tác với địa phương và xã hội mà trước mắt là 18 đơn vị đã ký kết liên kết hợp tác.

**5. Kết luận**

Gần 50 năm qua, hoạt động phong trào văn hóa – văn nghệ của sinh viên Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đã phát triển song hành cùng quá trình hình

thành và lớn mạnh của Nhà trường, từng bước vượt ra khỏi khuôn khổ của những sân chơi phong trào thông thường để trở thành một môi trường đào tạo nghề nghiệp mang tính thực tiễn cao. Các hoạt động này không chỉ tạo nên đời sống tinh thần phong phú cho sinh viên, mà quan trọng hơn, đã trở thành một môi trường đào tạo nghề nghiệp thực tiễn, nơi lý thuyết được kiểm chứng bằng thực hành, nơi tri thức được chuyển hóa thành hành động vì cộng đồng. Thông qua việc tổ chức và tham gia các chương trình biểu diễn nghệ thuật, hội thi, liên hoan và hoạt động phục vụ cộng đồng, sinh viên được trực tiếp trải nghiệm quy trình lao động sáng tạo, quản lý và tổ chức trong lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật, qua đó hình thành năng lực nghề nghiệp một cách bền vững.

Việc ứng dụng các học phần chuyên ngành của ngành QLVH vào thực tiễn phong trào không chỉ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng gắn lý thuyết với thực hành, mà còn lan tỏa những giá trị nhân văn sâu sắc đến cộng đồng xã hội. Các chương trình hướng đến vùng sâu, vùng xa, các hoạt động thiện nguyện văn hóa, các dự án nghệ thuật phục vụ công chúng đã làm nổi bật vai trò xã hội của người học, đồng thời khẳng định bản sắc đào tạo của Nhà trường là luôn gắn kết chặt chẽ với đời sống văn hóa thực tiễn.

Từ thực tiễn đó, có thể khẳng định rằng mô hình đào tạo "lấy thực hành làm trung tâm" mà Khoa QLVHNT, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đã kiên trì theo đuổi trong nhiều năm qua là một hướng đi đúng đắn và hiệu quả. Mô hình này không chỉ góp phần xây dựng hình ảnh một cơ sở đào tạo giàu bản sắc văn hóa, nhân văn và có trách nhiệm xã hội, mà còn tạo dựng nền tảng vững chắc để Nhà trường tiếp tục phát triển trong giai đoạn mới, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp phát triển văn hóa, con người và xã hội. Đây chính là cơ sở quan trọng để Trường Đại học Văn hoá TP.HCM tiếp tục khẳng định vai trò là một trung tâm đào tạo, sáng tạo và lan tỏa các giá trị văn hóa đặc sắc của khu vực phía Nam và cả nước trong thời kỳ hội nhập và chuyển đổi số./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2017). *Đổi mới chương trình, nội dung và phương pháp đào tạo trong giáo dục đại học*. Nxb Giáo dục Việt Nam.

Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch. (2021). *Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030*.

Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch. (2022). *Định hướng phát triển nguồn nhân lực văn hoá trong giai đoạn mới*. Nxb Văn hoá – Thông tin.

Huỳnh Công Duẩn (Chủ biên). (2022). *Tổ chức sự kiện*. Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh.

Huỳnh Quốc Thắng. (2016). *Quản lý nhà nước về văn hóa – Lý luận và thực tiễn*. Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.

Huỳnh Quốc Thịnh. (2016). *Quản lý nhà nước về văn hóa – Lý luận và thực tiễn*. Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.

Khoa Quản lý văn hoá, nghệ thuật. (2024). *Hồ sơ minh chứng hoạt động phục vụ cộng đồng*. Trường Đại học Văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh.

Lê Hồng Lý. (2018). *Văn hóa học đại cương*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

Lê Ngọc Canh. (2009). *Phương pháp đạo diễn chương trình nghệ thuật tổng hợp*. Nxb.Văn hóa thông tin.

Nguyễn Thị Minh Phương. (2018). Giáo dục trải nghiệm trong đào tạo đại học hiện nay. *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, (145), 23–28.

Nguyễn Văn Huyên. (2014). Phong trào văn hóa – văn nghệ quần chúng trong nhà trường hiện nay. *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, (362), 12–16.

Phạm Duy Khuê. (2010). *Tổ chức và dàn dựng sự kiện*. Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

Phạm Thị Hồng Hà. (2015). *Quản lý hoạt động văn hóa – nghệ thuật trong thời kỳ đổi mới*. Nxb Văn hóa – Thông tin.

Trần Đình Huỳnh. (2020). *Tổ chức sự kiện văn hóa – Lý thuyết và thực hành*. Nxb Lao động.

Trần Quốc Toản. (2019). Đào tạo gắn với thực tiễn – Xu hướng tất yếu của giáo dục đại học. *Tạp chí Giáo dục*, (456), 45–49.

Trần Thị Bích Liên. (2017). Vai trò của hoạt động văn hóa – văn nghệ trong giáo dục nhân cách sinh viên. *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, (3), 78–84.

Trịnh Đăng Khoa. (2020). *Viết kịch bản và đạo diễn chương trình văn hóa nghệ thuật*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.

https://thanhnien.vn/lien-hoan-mua-khong-chuyen-toan-quoc-to-chuc-tai-tay-ninh-185397355.htm

http://quanlyvanhoa.hcmuc.edu.vn/thanh-lap-cau-lac-bo-nhiep-anh-chop-%E2%80%9Cchop-foto-club%E2%80%9D-cua-sinh-vien-dai-hoc-van-hoa-tp-hcm.html?
https://www.hcmuc.edu.vn/clb-san-khau-x-drama-nuoi-duong-niem-dam-me-nghe-thuat-cho-sinh-vien.html
https://nhipsongonline.vn/ra-mat-clb-van-hoa-hat-ru-va-clb-quan-ho-vhs/
http://quanlyvanhoa.hcmuc.edu.vn/%E2%80%9Cban-truong-ca-hoa-binh%E2%80%9D-khi-thay-co-va-sinh-vien-truong-dai-hoc-van-hoa-tp-hcm-huong-den-50-nam-ngay-giai-phong-mien-nam-thong-nhat-dat-nuoc.html

# DẠY HỌC THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG - NHÌN TỪ HỌC PHẦN "KỸ NĂNG BIÊN TẬP KỊCH BẢN CHƯƠNG TRÌNH TUYÊN TRUYỀN CỔ ĐỘNG"

***Huỳnh Công Duẩn****
***Hoàng Thị Nhung*****

***Tóm tắt***

Học phần "*Kỹ năng Biên tập kịch bản chương trình Tuyên truyền cổ động"* tại Khoa *Quản lý văn hóa, nghệ thuật* là một học phần chuyên ngành. Với cách tổ chức học tập gắn thực tiễn và sự hướng dẫn của những giảng viên giàu kinh nghiệm, sinh viên được tham gia trọn vẹn quy trình từ hình thành ý tưởng, xây dựng thông điệp và thực hành hoàn thiện kịch bản. Nhiều sản phẩm của học phần không chỉ đạt giải cao tại các hội thi viết kịch bản Tuyên truyền cổ động cấp Tỉnh/Thành phố mà còn được sử dụng để dàn dựng trong học phần tiếp theo - "*Kỹ năng Dàn dựng chương trình tuyên truyền cổ động"*. Các chương trình này khi đưa vào biểu diễn phục vụ công chúng đã nhận được sự khen ngợi của khán giả và sự đánh giá cao từ lãnh đạo địa phương. Những kết quả này khẳng định tính hiệu quả bền vững của mô hình đào tạo ứng dụng, đồng thời cho thấy tiềm năng phát triển năng lực nghề nghiệp của sinh viên trong lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật. Bài tham luận trình bày hiệu quả của dạy học theo định hướng ứng dụng thông qua học phần "*Kỹ năng Biên tập kịch bản chương trình Tuyên truyền cổ động*; đồng thời đưa ra một số định hướng, khuyến nghị để phát triển học phần trong thời gian tới, phù hợp với bối cảnh xã hội hiện nay.

***Từ khoá*:** Biên tập kịch bản, đào tạo ứng dụng, hiệu quả đào tạo, sản phẩm thực tiễn, tuyên truyền cổ động.

## 1. Mở đầu

Trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam đang đẩy mạnh đổi mới theo hướng phát triển năng lực người học, dạy học theo định hướng ứng dụng ngày càng được khẳng định như một xu thế tất yếu, đặc biệt đối với các ngành thuộc lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, nơi đòi hỏi sinh viên phải hội đủ năng lực sáng tạo, tư duy thực tiễn và khả năng đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp. Trên cơ sở định hướng

* *NSƯT, TS. Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*
** *ThS. Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*

đó, học phần *"Kỹ năng Biên tập kịch bản Tuyên truyền cổ động"* của Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật được tổ chức theo mô hình tích hợp giữa lý thuyết và thực hành, coi trọng việc hình thành năng lực xây dựng thông điệp, cấu trúc kịch bản và vận dụng kiến thức vào các tình huống tuyên truyền cụ thể.

Kết quả triển khai trong những năm gần đây cho thấy học phần đã mang lại hiệu quả rõ nét, góp phần khẳng định giá trị của mô hình đào tạo theo định hướng ứng dụng, đồng thời đặt ra những gợi mở quan trọng cho việc nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực văn hóa - nghệ thuật trong giai đoạn mới.

**2. Cơ sở lý luận của dạy học theo định hướng ứng dụng**

Dạy học theo định hướng ứng dụng (application-oriented teaching) được xem là một phương thức giáo dục nhấn mạnh khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, hướng đến hình thành năng lực nghề nghiệp toàn diện cho người học. Theo quan điểm giáo dục hiện đại, mô hình này không chỉ chú trọng truyền thụ tri thức mà còn tạo điều kiện để sinh viên tham gia vào quy trình hành nghề thông qua các nhiệm vụ mô phỏng, dự án thực tế hoặc sản phẩm có giá trị sử dụng xã hội. Các đặc trưng cốt lõi của dạy học theo định hướng ứng dụng bao gồm: (1) tính thực tiễn của nội dung học tập; (2) tính dự án và tính nhiệm vụ trong thiết kế hoạt động; (3) vai trò chủ động của người học trong quá trình kiến tạo tri thức; và (4) sự liên kết giữa nhà trường với các đơn vị, tổ chức trong xã hội.

Đối với lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, đặc biệt là các ngành liên quan đến tổ chức sự kiện, truyền thông và sáng tạo nội dung, tiếp cận ứng dụng càng giữ vai trò then chốt. Bởi lẽ, năng lực nghề nghiệp trong các lĩnh vực này không thể hình thành đầy đủ thông qua lý thuyết thuần túy mà cần được nuôi dưỡng bằng trải nghiệm sáng tác, xử lý tình huống, tương tác với bối cảnh xã hội và phản hồi từ công chúng. Học phần "*Kỹ năng Biên tập kịch bản chương trình Tuyên truyền cổ động"* đáp ứng các tiêu chí này khi được thiết kế theo hướng tiếp cận dự án, yêu cầu sinh viên sản xuất các sản phẩm kịch bản có khả năng chuyển hóa thành chương trình biểu diễn thực tế.

Từ cơ sở lý luận trên có thể khẳng định rằng việc xem kịch bản chương trình tuyên truyền cổ động của sinh viên như một sản phẩm ứng dụng - được gửi dự thi tại địa phương đạt kết quả cao, được dàn dựng và phục vụ xã hội trong thực tiễn - không chỉ là minh chứng cho hiệu quả đào tạo mà còn phản ánh sự phù hợp của mô hình sư phạm với yêu cầu đổi mới hiện nay.

Trong học phần "Kỹ năng Biên tập kịch bản chương trình Tuyên truyền cổ động", yêu cầu cốt lõi đối với sinh viên không dừng lại ở việc hoàn thành một bài tập viết kịch bản mang tính học thuật, mà là sản xuất một sản phẩm kịch bản có khả năng chuyển hóa trực tiếp thành chương trình biểu diễn thực tế. Đây chính là yêu cầu trung tâm thể hiện rõ định hướng dạy học theo dự án.

Cụ thể, sinh viên phải thực hiện đầy đủ quy trình viết kịch bản tuyên truyền cổ động, bao gồm: lựa chọn vấn đề xã hội gắn với nhiệm vụ chính trị – pháp lý cụ thể; xác định mục tiêu, đối tượng tuyên truyền; xây dựng thông điệp trọng tâm; thiết kế cấu trúc chương trình; lựa chọn thủ pháp thể hiện phù hợp với không gian biểu diễn và điều kiện tổ chức tại địa phương.

Sản phẩm kịch bản được đánh giá không chỉ dựa trên tính đúng – sai về mặt nội dung, mà còn theo các tiêu chí ứng dụng như: tính khả thi khi dàn dựng; mức độ phù hợp với bối cảnh địa phương; khả năng truyền tải thông điệp; và tiềm năng tiếp nhận của công chúng. Việc đặt ra các yêu cầu này đã định vị rõ học phần như một dự án học tập hoàn chỉnh, trong đó kịch bản là sản phẩm đầu ra có giá trị sử dụng xã hội, chứ không đơn thuần là bài tập trên lớp.

**2. Thực tiễn triển khai học phần tại Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật**

***2.1. Mục tiêu và cấu trúc học phần***

**- Mục tiêu**

Học phần "*Kỹ năng Biên tập kịch bản chương trình Tuyên truyền cổ động"* được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức nền tảng về đặc trưng thể loại kịch bản tuyên truyền, bao gồm mục đích, chức năng, yêu cầu nội dung và phương pháp thể hiện của loại hình tuyên truyền lưu động. Trên cơ sở đó, học phần hướng tới phát triển năng lực phân tích vấn đề xã hội, xác định thông điệp trọng tâm và lựa chọn cấu trúc kịch bản phù hợp với mục tiêu tuyên truyền. Cùng với khối lượng kiến thức lý thuyết, học phần nhấn mạnh rèn luyện kỹ năng thực hành thông qua các bài tập sáng tác cá nhân và nhóm, bảo đảm sinh viên có cơ hội vận dụng kiến thức vào sản phẩm cụ thể.

**- Thông tin học phần:** Mã học phần: ĐXH08: Số tín chỉ: 03

Tổng số tiết: 60 tiết, gồm: Lý thuyết: 30 tiết; Thực hành: 30 tiết; Tự học: 90 giờ.

Đối tượng người học: Sinh viên ngành Quản lý hoạt động văn hóa xã hội, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, và được bố trí vào học kỳ thứ 7 của chương trình đào tạo. Việc sắp xếp học phần ở giai đoạn cuối khóa nhằm bảo đảm sinh

viên đã có đủ nền tảng lý luận và năng lực phân tích để tiếp cận nội dung chuyên sâu.

**- Cấu trúc học phần:**

Nội dung học phần được triển khai theo ba chương, phản ánh tiến trình từ nhận diện lý luận cơ bản đến vận dụng thực hành sáng tác:

*Chương 1.* Tổng quan về chương trình tuyên truyền cổ động

Chương này trình bày những vấn đề lý luận cơ bản liên quan đến chương trình tuyên truyền cổ động, bao gồm quan niệm, chức năng, vai trò xã hội, nguyên tắc xây dựng nội dung và đặc điểm của loại hình tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị - xã hội.

*Chương 2.* Các thủ pháp trong sáng tác kịch bản tuyên truyền cổ động

Nội dung chương tập trung phân tích hệ thống các thủ pháp nghệ thuật và các yêu cầu đặc thù của thể loại kịch bản tuyên truyền, trong đó nhấn mạnh tính mục đích, tính định hướng tư tưởng, cấu trúc nội dung, kỹ thuật xây dựng tình huống và phương thức chuyển tải thông điệp. Các thủ pháp được trình bày trên cơ sở lý luận và ví dụ minh họa nhằm hỗ trợ sinh viên hình thành tư duy sáng tạo phù hợp với yêu cầu của loại hình.

*Chương 3.* Thực hành sáng tác kịch bản chương trình tuyên truyền cổ động

Đây là nội dung trọng tâm của học phần, được tổ chức theo quy trình sáng tác hoàn chỉnh, trong đó các bước cơ bản gồm: xác định đề tài, chủ đề và thể tài; xác lập tư tưởng chủ đạo và mục đích tuyên truyền; phát triển ý tưởng và xây dựng đề cương; viết kịch bản chi tiết; và; rà soát, chỉnh lý và hoàn thiện. Chương này yêu cầu sinh viên gắn nội dung kịch bản với các vấn đề thời sự, định hướng chính trị - xã hội và chủ trương của Đảng, Nhà nước, bảo đảm tính chính xác, phù hợp bối cảnh và tính định hướng cao của tác phẩm tuyên truyền.

**- Chuẩn đầu ra:**

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên đạt được các yêu cầu sau:

*Năng lực chuyên môn:* Vận dụng hiệu quả kiến thức lý luận về kịch bản tuyên truyền, các thủ pháp sáng tác và phương pháp tổ chức nội dung để biên tập hoặc sáng tác một kịch bản tuyên truyền cổ động hoàn chỉnh.

*Năng lực nghề nghiệp:* Thể hiện khả năng phân tích vấn đề xã hội, xây dựng thông điệp tuyên truyền phù hợp và lựa chọn hình thức thể hiện đáp ứng mục tiêu chính trị - xã hội.

*Năng lực tự chủ và trách nhiệm:* Nhận thức đầy đủ vai trò trách nhiệm xã hội khi tham gia sáng tác nội dung tuyên truyền; bảo đảm tính chính xác, trung thực và định hướng đúng đắn của thông điệp trong các bối cảnh truyền thông cộng đồng.

Cách thức tổ chức học phần theo định hướng ứng dụng góp phần giúp sinh viên tiếp cận một quy trình tương đối đầy đủ của hoạt động biên tập và sáng tác kịch bản; đồng thời tạo điều kiện để các năng lực chuyên môn và năng lực nghề nghiệp được phát triển hài hòa, phù hợp với yêu cầu thực tiễn trong lĩnh vực tuyên truyền cổ động.

***2.2. Phương pháp giảng dạy và tổ chức hoạt động học tập***

Giảng viên phụ trách học phần vận dụng phương pháp dạy học theo dự án (project-based learning) kết hợp với mô hình mô phỏng (simulation-based learning). Sinh viên được khuyến khích tiếp cận vấn đề tuyên truyền từ thực tiễn đời sống xã hội, qua đó lựa chọn chủ đề phù hợp với yêu cầu giáo dục cộng đồng tại địa phương. Trong quá trình hình thành kịch bản, giảng viên giữ vai trò "đạo diễn học thuật", định hướng cách xây dựng thông điệp, mạch dẫn, tình huống và chất liệu tuyên truyền, đồng thời tạo không gian để sinh viên được phản biện, trao đổi và sáng tạo.

Ngoài hoạt động trên lớp, sinh viên được yêu cầu thực hiện khảo sát tại Trung tâm Văn hóa, các đội tuyên truyền lưu động hoặc các nguồn tư liệu thực tiễn khác. Điều này giúp kịch bản phản ánh chân thực đời sống xã hội, tăng tính khả thi khi chuyển hóa thành sản phẩm tuyên truyền trên sân khấu hoặc ngoài trời.

Trên cơ sở khung lý luận về dạy học theo dự án, học phần được tổ chức theo một quy trình tương đối rõ ràng, gồm ba giai đoạn chính: trước – trong – sau quá trình học tập, tương ứng với các bước triển khai dự án sáng tác kịch bản.

Ở giai đoạn trước khi học, giảng viên xác định chủ đề lớn gắn với nhiệm vụ tuyên truyền trong từng năm học (như quốc phòng – an ninh, bảo vệ môi trường, an ninh mạng, phòng cháy chữa cháy…), đồng thời cung cấp cho sinh viên các yêu cầu đầu ra, tiêu chí đánh giá và ví dụ minh họa từ các kịch bản đã được ứng dụng thực tế. Sinh viên được phân nhóm, lựa chọn đề tài cụ thể và xây dựng kế hoạch thực hiện dự án.

Trong giai đoạn triển khai học tập, sinh viên tiến hành khảo sát thực tế, thu thập tư liệu, phân tích vấn đề xã hội và từng bước hình thành kịch bản dưới sự hướng dẫn, phản biện thường xuyên của giảng viên. Hoạt động học tập được tổ chức theo hình thức thảo luận nhóm, trình bày ý tưởng, chỉnh sửa bản thảo nhiều

vòng, mô phỏng quy trình làm việc nghề nghiệp của biên tập viên và tác giả kịch bản tuyên truyền.

Ở giai đoạn sau khi hoàn thành dự án, sinh viên nộp sản phẩm kịch bản hoàn chỉnh, thuyết trình về ý tưởng, thông điệp và khả năng dàn dựng. Một số kịch bản tiêu biểu được lựa chọn để tiếp tục triển khai trong học phần "Kỹ năng Dàn dựng chương trình tuyên truyền cổ động", qua đó hoàn tất chu trình dự án từ sáng tác đến biểu diễn thực tế.

***2.3. Kết quả học tập và hiệu quả thực tiễn***

Kết quả triển khai học phần trong những năm gần đây cho thấy sinh viên đạt được sự tiến bộ rõ rệt cả về kỹ năng xây dựng nội dung lẫn tư duy sáng tác. Phần lớn kịch bản hoàn thiện đều đáp ứng yêu cầu thể loại, đảm bảo cấu trúc tuyên truyền, đồng thời sáng tạo về hình tượng, ngôn ngữ và thông điệp phù hợp bối cảnh địa phương xã hội.

Đáng chú ý, nhiều kịch bản của sinh viên đã tham gia dự thi tại các hội thi Tuyên truyền lưu động cấp Tỉnh/Thành phố đạt thứ hạng cao cùng nhiều giải thưởng khác. Đây là minh chứng thực tế cho năng lực vận dụng kiến thức vào sản phẩm nghệ thuật có giá trị xã hội. Theo thống kê của chúng tôi, từ năm 2021 đến nay các kịch bản của sinh viên Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật đã đạt được tổng cộng 14 giải thưởng cấp tỉnh, trong đó có 02 giải A, 01 giải B, 06 giải C và 04 giải khuyến khích.

Câu lạc bộ sân khấu Xdrama của Khoa Quản lý văn hoá, nghệ thuật với sự tham gia của các sinh viên của khoa từng tham gia học phần này đã viết và dàn dựng các kịch bản Tuyên truyền cổ động dư thi cấp TP.HCM và đạt được 02 giải thưởng: Liên hoan tiểu phẩm tuyên truyền trong đoàn viên, thanh thiếu nhi Thành phố năm 2024 (giải Nhì ), Liên hoan Tiểu phẩm tuyên truyền trong học sinh, sinh viên năm 2025 ( giải Nhất) do Thành đoàn TP.HCM tổ chức.

Bên cạnh đó, một số kịch bản được lựa chọn để tiếp tục được dàn dựng trong học phần "*Kỹ năng Dàn dựng chương trình tuyên truyền cổ động"*, qua đó được chuyển thể thành chương trình biểu diễn hoàn chỉnh. Các chương trình này khi đưa vào phục vụ công chúng đã nhận được sự ghi nhận tích cực từ lãnh đạo địa phương và cộng đồng, khẳng định tính hiệu quả của chuỗi đào tạo liên thông giữa các học phần trong chương trình đào tạo.

Đáng chú ý có các chương trình Tuyên truyền cổ động được dàn dựng nổi bật sau đây:

| Năm thực hiện - Lớp thực hiện | Tên chương trình - Địa phương/ đơn vị phối hợp | Kết quả đạt được |
|---|---|---|
| **2019**<br><br>Lớp CĐ.QLVH 14 | ***"Ngược dòng ký ức"***<br>*Chủ đề:* Tuyên truyền Luật nghĩa vụ quân sự; khơi gợi lòng yêu nước và trách nhiệm của thế hệ trẻ trong công cuộc bảo vệ Tổ quốc.<br>-Trung tâm văn hoá quận 8 | Phục vụ 500 cán bộ, chiến sĩ, nhân dân nhân ngày hội tòng quân.<br>TTVH quận 8 chi trả 30 triệu đồng cho toàn bộ suất diễn và tài trợ toàn bộ sân khấu, âm thanh, ánh sáng, truyền thông. |
| **2023**<br><br>Lớp ĐHQLVH.14.1 | ***"Gọi biển xanh về"***<br>*Chủ đề:* Tuyên truyền Luật bảo vệ môi trường; nâng cao ý thức người dân trong bảo vệ môi trường biển.<br>- Trung tâm văn hoá Bà Rịa - Vũng Tàu | Phục vụ cho khoảng 400 khán giả tại địa phương. Chương trình có sự kết hợp biểu diễn với đội TTLĐ Bà Rịa - Vũng Tàu. Địa phương tài trợ toàn bộ sân khấu, âm thanh, ánh sáng, huy động khán giả và truyền thông. |
| **2024**<br><br>Lớp ĐHQLVH 15.1 | ***"Chuyện xóm ngũ hành"***<br>*Chủ đề:* Tuyên truyền Luật Phòng cháy chữa cháy; nâng cao ý thức PCCC trong nhân dân; ca ngợi tinh thần quả cảm của các chiến sĩ cảnh sát PCCC.<br>- Ủy ban MTTQ Việt Nam, Công an, Trung tâm Văn hóa -Thể thao, Hội đồng Đội Quận 4 | Phục vụ hơn 800 khán giả, cán bộ, chiến sĩ, nhân dân, đặc biệt là học sinh trên địa bàn quận 4.<br>TTVH quận 4 tài trợ toàn bộ âm thanh, ánh sáng, sân khấu và huy động khán giả, công tác truyền thông. |
| **2024**<br><br>Lớp ĐHQLVH.16.1 | ***"Hát mãi khúc quân hành"***<br>*Chủ đề:* Tuyên truyền về ngày Quốc phòng toàn dân; ca ngợi tinh thần chiến đấu, sự hy sinh anh dũng của các thế hệ đi trước; phát huy tinh thần cách mạng cho thế hệ trẻ.<br>- Ban chỉ huy quân sự TP.Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang, Trung tâm Văn hóa TP. Hà Tiên. | Biểu diễn nhân Ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam 22/12. Phục vụ trên 1000 khán giả là cán bộ, chiến sĩ, cựu chiến binh, đoàn viên thanh niên, nhân dân.<br>Địa phương tài trợ toàn sân khấu, âm thanh, ánh sáng, màn hình LED, công tác khán giả và truyền thông. |
| **2025** | ***"Ảo và Thật"***<br>*Chủ đề:* Tuyên truyền Luật An ninh mạng; phòng | Phục vụ trên 500 khán giả là cán bộ, đồng bào, thanh thiếu niên, trẻ em địa |

| | | |
|---|---|---|
| Lớp ĐHQLVH.17.1 | chống các luận điệu xuyên tạc; nâng cao ý thức của người dân trong việc sử dụng mạng xã hội trong giai đoạn hiện nay.<br>- UBND xã Tuy Đức, Tỉnh Lâm Đồng | phương. Chương trình còn tăng 40 phần quà cho trẻ em nghèo và hộ gia đình khó khăn, tổng giá trị: 40.000.000 vdn.<br>Địa phương chịu trách nhiệm huy động khán giả, an ninh trật tự, truyền thông. |

### 3. Đánh giá và bàn luận

#### *3.1. Những ưu điểm nổi bật*

Qua quá trình triển khai, học phần "Kỹ năng Biên tập kịch bản chương trình Tuyên truyền lưu động" cho thấy nhiều ưu điểm nổi bật trong việc gắn kết chặt chẽ giữa lý thuyết và thực tiễn nghề nghiệp. Việc tổ chức học tập theo hướng dự án yêu cầu sinh viên trực tiếp khảo sát địa bàn, phân tích các vấn đề xã hội, xác lập thông điệp và xây dựng tình huống tuyên truyền cụ thể. Quá trình này góp phần hình thành năng lực nghiên cứu ứng dụng – một yêu cầu quan trọng trong đào tạo nhân lực ngành văn hóa – nghệ thuật, đồng thời giúp sinh viên từng bước tiếp cận phương thức làm việc thực tế của lĩnh vực tuyên truyền cổ động.

Từ góc độ phương pháp, dạy học theo dự án kết hợp mô phỏng quy trình công việc nghề nghiệp đã phát huy hiệu quả rõ nét. Sinh viên không chỉ được tiếp cận toàn diện quy trình sáng tác kịch bản mà còn phải đưa ra các quyết định sáng tạo và chịu trách nhiệm với sản phẩm của mình. Chính sự tham gia chủ động này đã thúc đẩy sự phát triển các năng lực cốt lõi như tư duy phản biện, làm việc nhóm, xử lý thông tin, giao tiếp nghề nghiệp và khả năng thích ứng với bối cảnh thực tiễn – những năng lực mà phương pháp dạy học truyền thống khó có thể hình thành đầy đủ.

Giá trị thực tiễn của sản phẩm học tập được thể hiện rõ thông qua việc nhiều kịch bản của sinh viên tham gia và đạt giải cao tại các hội thi viết kịch bản Tuyên truyền lưu động cấp Tỉnh/Thành phố. Kết quả này cho thấy sinh viên không chỉ tiếp thu kiến thức chuyên môn mà còn biết vận dụng hiệu quả vào việc sáng tác các sản phẩm nghệ thuật đáp ứng yêu cầu xã hội, qua đó khẳng định tính khả thi và hiệu quả của mô hình đào tạo ứng dụng.

Bên cạnh đó, sự liên thông giữa học phần viết kịch bản và học phần dàn dựng chương trình đã hình thành một quy trình đào tạo tương đối khép kín, trong đó sản phẩm của học phần trước trở thành nền tảng cho học phần sau. Các chương

trình được dàn dựng từ kịch bản của sinh viên và đưa vào phục vụ công chúng đã nhận được sự đánh giá tích cực từ cộng đồng và lãnh đạo địa phương, góp phần nâng cao uy tín của Khoa Quản lý văn hoá, nghệ thuật và Trường Đại học Văn hoá TP.HCM trong hoạt động đào tạo gắn với phục vụ xã hội.

Như vậy, những kết quả đạt được không chỉ phản ánh nỗ lực cá nhân của sinh viên mà còn là minh chứng rõ ràng cho hiệu quả của phương pháp dạy học theo định hướng ứng dụng và dạy học theo dự án được triển khai một cách nhất quán trong học phần.

***3.2. Một số hạn chế và thách thức***

Bên cạnh những kết quả tích cực, học phần vẫn tồn tại một số hạn chế cần tiếp tục xem xét. Thời lượng học phần hiện nay còn tương đối hạn chế so với yêu cầu thực hành sáng tác, dẫn đến việc sinh viên khó có đủ thời gian để thử nghiệm và hoàn thiện nhiều phiên bản kịch bản khác nhau. Hoạt động khảo sát thực tế ở một số lớp học chưa được tổ chức thường xuyên do điều kiện thời gian, kinh phí và phối hợp với đơn vị ngoài trường, phần nào ảnh hưởng đến chất lượng thu thập thông tin của sinh viên.

Ngoài ra, việc tiếp cận các mô hình tuyên truyền mới, đặc biệt là các phương thức truyền thông đa phương tiện, vẫn chưa được tích hợp mạnh mẽ vào nội dung học phần. Điều này khiến một số kịch bản chưa bắt kịp xu hướng tuyên truyền hiện đại, đặc biệt trong bối cảnh công nghiệp văn hóa và công nghệ số đang phát triển nhanh chóng.

***3.3. Nguyên nhân của những thành công và hạn chế***

Những ưu điểm đạt được trước hết xuất phát từ sự tâm huyết và kinh nghiệm thực tiễn của đội ngũ giảng viên, đồng thời là kết quả của việc áp dụng mô hình dạy học theo định hướng ứng dụng một cách bài bản. Sự phối hợp giữa nhà trường và các đơn vị văn hóa địa phương cũng đóng vai trò quan trọng, tạo môi trường để sinh viên kiểm nghiệm sản phẩm trong thực tế. Giảng viên có kinh nghiệm từng đạt giải cao trong các cuộc thi Tuyên truyền lưu động toàn quốc trước đây, họ là những người trực tiếp làm giám khảo các cuộc thi cấp quốc gia; các kịch bản tham khảo từ chính những sáng tác của thầy cô giáo, giảng viên đã từng đạt giải cao, tạo hiệu ứng cộng đồng trước đây là nguồn tài liệu quí giá cho sinh viên. Bên cạnh đó giảng viên giảng dạy có kênh youtube cá nhân đã thường xuyên đăng tải các chương trình tuyên tuyền cổ động của các khoá trước, cũng

như những chương trình có hiệu ứng tốt trong xã hội từ đó sinh viên có thể tham khảo và rút kinh nghiệm.

Chương trình đào tạo trong đó có học phần "*Kỹ năng Biên tập chương trình tuyên truyền cổ động*" cũng đã liên tiếp được cải tiến, bổ sung theo trong các năm 2022, 2024 giúp sinh viên tiếp cận những nội dung mới, gắn với thực tiễn.

Ngược lại, những hạn chế chủ yếu bắt nguồn từ điều kiện tổ chức học phần như giới hạn thời gian, nguồn lực và mức độ gắn kết giữa nhà trường với các đơn vị tuyên truyền chuyên nghiệp. Một số thách thức mang tính hệ thống, như việc đổi mới chương trình đào tạo theo hướng tăng cường học phần thực hành, cũng là yếu tố cần tiếp tục quan tâm.

Việc đánh giá kết quả học phần không chỉ dựa trên thành tích đạt giải hay số lượng chương trình được dàn dựng, mà còn được xem xét từ góc độ hiệu quả của phương pháp dạy học theo dự án. Thông qua quá trình triển khai, có thể nhận thấy sinh viên thể hiện sự thay đổi rõ rệt về thái độ học tập, mức độ chủ động và khả năng tự tổ chức công việc. Kết quả khảo sát nhanh ý kiến người học sau khi hoàn thành học phần (thực hiện không chính thức thông qua phản hồi lớp học và thảo luận cuối kỳ) cho thấy đa số sinh viên đánh giá cao hình thức học theo dự án, cho rằng phương pháp này giúp họ hiểu rõ hơn yêu cầu nghề nghiệp, tăng khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn và tạo động lực học tập so với các hình thức học tập truyền thống. Nhiều sinh viên cho biết việc được tham gia toàn bộ quy trình từ khảo sát đến hoàn thiện sản phẩm giúp họ tự tin hơn khi tham gia các hoạt động tuyên truyền tại địa phương sau khi ra trường. Những phản hồi tích cực này cho thấy kết quả đạt được không chỉ là thành quả cá nhân của người học, mà là kết quả trực tiếp của việc tổ chức dạy học theo dự án, trong đó sinh viên được đặt vào vai trò chủ thể sáng tạo và chịu trách nhiệm với sản phẩm học tập của mình.

## 4. Đề xuất các giải pháp

### *4.1. Hoàn thiện nội dung và phương pháp giảng dạy*

Để nâng cao hơn nữa hiệu quả của học phần "*Kỹ năng Biên tập kịch bản chương trình Tuyên truyền cổ động"*, việc rà soát, cập nhật chương trình theo hướng mở và linh hoạt là cần thiết. Nội dung học phần nên được bổ sung các mô hình tuyên truyền hiện đại, đặc biệt là các hình thức truyền thông đa phương tiện, nhằm giúp sinh viên mở rộng khả năng sáng tạo và tiếp cận xu hướng mới trong công tác tuyên truyền. Bên cạnh đó, phương pháp giảng dạy cần tiếp tục đẩy mạnh hoạt động theo dự án, tăng cường nhiệm vụ sáng tác cá nhân và nhóm, đồng thời

mở rộng hình thức phản biện học thuật để sinh viên rèn luyện tư duy phân tích và kỹ năng trình bày. Lực lượng giảng viên trẻ cần nâng cao kỹ năng viết và dàn dựng chương trình bằng cách tham gia với các địa phương nhiều hơn để từ đó có thêm những kinh nghiệm giảng dạy thực hành cho sinh viên.

Nhà trường cần nhanh chóng công nhận chương trình cải tiến năm 2024 của Khoa quản lý văn hoá, nghệ thuật trong đó có học phần "*Kỹ năng Biên tập chương trình Tuyên truyền cổ động*", được đổi thành "*Viết kịch bản chương trình tuyên truyền cổ động",* trên cơ sở đó hoàn thiện giáo trình của học phần trong thời gian sớm nhất.

***4.2. Tăng cường hoạt động thực tiễn và khảo sát địa phương***

Hoạt động khảo sát thực tế giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành chất liệu sáng tác và hiểu biết bối cảnh xã hội. Vì vậy, cần thiết lập cơ chế phối hợp thường xuyên hơn giữa nhà trường và các Trung tâm Văn hóa, đội tuyên truyền lưu động hoặc các cơ quan địa phương để sinh viên có điều kiện tiếp cận thông tin xác thực, phục vụ quá trình xây dựng kịch bản. Việc tổ chức các chuyến điền dã, phỏng vấn, quan sát trực tiếp sẽ góp phần nâng cao tính chân thực, tính khả thi và chất lượng nghệ thuật của sản phẩm.

Giảng viên cần thường xuyên cập nhật những luật mới hoặc luật sửa đổi bổ sung, những chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, Chính phủ và các cơ quan trong quá trình giảng dạy cho sinh viên. Giảng viên cũng cần tăng cường sự gắn kết giữa nhà trường với các địa phương, kết nối giới thiệu cho sinh viên gửi tác phẩm dự thi nhiều hơn.

***4.3. Phát huy cơ chế liên thông giữa các học phần - tăng cường ứng dụng công nghệ***

Thực tiễn cho thấy việc sử dụng kịch bản từ học phần này làm tư liệu dàn dựng cho học phần "*Kỹ năng Dàn dựng chương trình tuyên truyền cổ động"* mang lại hiệu quả rõ rệt. Do đó, cần tiếp tục phát huy mô hình đào tạo liên thông này nhằm tạo nên chuỗi học tập khép kín từ sáng tác đến dàn dựng và biểu diễn. Cơ chế liên thông không chỉ giúp sinh viên nhìn thấy giá trị của sản phẩm học tập mà còn tạo động lực để các em nỗ lực hoàn thiện kỹ năng ở từng giai đoạn của quá trình sáng tạo nghệ thuật.

Trong bối cảnh chuyển đổi số, việc tích hợp các công cụ công nghệ vào học phần là xu hướng tất yếu. Nhà trường có thể hỗ trợ sinh viên tiếp cận các phần mềm xây dựng kịch bản, mô phỏng dàn dựng, hoặc các thư viện dữ liệu số phục

vụ nghiên cứu. Điều này không chỉ giúp nâng cao hiệu quả dạy học mà còn tạo nền tảng để sinh viên thích ứng với môi trường nghề nghiệp hiện đại, trong đó công nghệ ngày càng đóng vai trò quan trọng.

***4.4. Kiến nghị đối với nhà trường và các đơn vị liên quan***

Để đảm bảo điều kiện tổ chức học phần hiệu quả, nhà trường cần xem xét mở rộng thời lượng cho các học phần thực hành sáng tác và dàn dựng; bổ sung kinh phí cho khảo sát thực tế; và tăng cường hợp tác với các đơn vị văn hóa - nghệ thuật trong và ngoài TP.HCM. Các cơ quan địa phương khi tiếp nhận chương trình tuyên truyền của sinh viên cũng có thể hỗ trợ phản hồi chuyên môn, góp phần hoàn thiện chất lượng sản phẩm và củng cố mối quan hệ hợp tác bền vững giữa nhà trường và cộng đồng.

**5. Kết luận**

Việc triển khai học phần "*Kỹ năng Biên tập kịch bản Tuyên truyền cổ động"* theo định hướng ứng dụng đã chứng minh hiệu quả rõ nét trong đào tạo ngành Quản lý văn hóa, nghệ thuật. Thông qua quá trình học tập gắn liền với thực tiễn sáng tác và môi trường biểu diễn, sinh viên không chỉ nắm vững kiến thức chuyên môn mà còn phát triển năng lực nghề nghiệp cốt lõi, thể hiện qua các sản phẩm đạt giải thưởng và được đưa vào phục vụ cộng đồng. Mô hình đào tạo liên thông giữa viết kịch bản và dàn dựng chương trình tạo nên chuỗi giá trị bền vững, góp phần nâng cao uy tín của Khoa Quản lý văn hoá, nghệ thuật và Nhà trường trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phục vụ xã hội. Những kết quả đạt được khẳng định vai trò thiết yếu của dạy học theo định hướng ứng dụng, đồng thời gợi mở những hướng phát triển tiếp theo nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học trong bối cảnh hiện nay./.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Huỳnh Công Duẩn, & Phạm Phương Thùy. (2018). *Ngược dòng ký ức – Chương trình tuyên truyền cổ động mang dấu ấn của sinh viên Văn hóa*.

Nguồn http://quanlyvanhoa.hcmuc.edu.vn/

Huỳnh Công Duẩn, & Trịnh Đăng Khoa. (2017). *Tập bài giảng Biên tập chương trình Tuyên truyền cổ động*. Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh.

Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật. (2019). *Sôi nổi hoạt động "Sóng xanh" hướng về biển đảo và cộng đồng của sinh viên Văn hóa TP. Hồ Chí Minh*.

Nguồn http://quanlyvanhoa.hcmuc.edu.vn/.

Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật. (2022, 2024). *Chương trình đào tạo và cải tiến năm 2022, 2024*. Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh.

Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật. (2023). *Gọi biển xanh về*.

Nguồn https://www.facebook.com/quanlyhoatdongvanhoaxahoi/

Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật. (2024a). *Chương trình nghệ thuật "Hát mãi khúc quân hành" chào mừng 80 năm thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam và 35 năm Ngày hội Quốc phòng toàn dân*.

Nguồn http://quanlyvanhoa.hcmuc.edu.vn/

Nguyên Tam. (2024). *Quận 4: Tuyên truyền kỹ năng phòng cháy, chữa cháy bằng hình thức sân khấu hóa*.

Nguồn https://www.hcmcpv.org.vn/tin-tuc/.

Nguyễn Hải Gian. (2024). *Chuyện xóm Ngũ Hành – Chương trình tuyên truyền cổ động đặc sắc và ý nghĩa*.

Nguồn https://hcmuc.edu.vn/

Nguyễn Sao Mai. (2025a). *Chương trình giao lưu văn nghệ và tuyên truyền cổ động: "Ảo và Thật"*.

Nguồn https://www.facebook.com/groups/597439588881802/

Nguyễn Sao Mai. (2025b). *Chương trình "Ảo và Thật" lan tỏa thông điệp sử dụng mạng xã hội an toàn tại Tuy Đức*.

Nguồn https://www.facebook.com/groups/

Phương Quyên. (2024). *CLB Sân khấu X-DRAMA đạt giải nhất Liên hoan Tiểu phẩm Tuyên truyền Học sinh, Sinh viên năm 2025*.

Nguồn http://quanlyvanhoa.hcmuc.edu.vn/

Trịnh Đăng Khoa. (2017). Nâng cao chất lượng và hiệu quả các chương trình tuyên truyền lưu động hiện nay. *Tạp chí Văn hóa & Nguồn lực*, 12(4).

Tùng Lâm. (2018). *Ngược dòng ký ức – Vở diễn giàu cảm xúc của sinh viên Văn hóa*.

Nguồn http://quanlyvanhoa.hcmuc.edu.vn/

Nhà Văn hoá sinh viên Thành phố Hồ Chí Minh, *Liên hoan tiểu phẩm tuyên truyền trong học sinh, sinh viên năm 2025*,

Nguồn https://www.facebook.com/story.php?

Danh sách các tác phẩm đạt giải của sinh viên và một số tài liệu khác.

# TRUNG TÂM THÔNG TIN, THƯ VIỆN GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***Lê Thị Định****

***Tóm tắt:***

*Bài viết trình bày vai trò của Trung tâm Thông tin, Thư viện Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh trong việc cung cấp tri thức, hỗ trợ giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của Nhà trường. Việc làm mới vai trò và phương hướng cung cấp tri thức, hỗ trợ người sử dụng là rất cần thiết trong bối cảnh hiện nay, bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ cùng đổi mới giáo dục đại học theo hướng hiện đại hóa, chuẩn hóa giáo dục đại học. Đặt người sử dụng thư viện là trung tâm, những hoạt động nghiệp vụ của thư viện đều hướng đến nhu cầu và lợi ích của người sử dụng, hướng đến cung cấp những gì người sử dụng cần, không chỉ cung cấp những những gì thư viện có.*

***Từ khóa:*** *Vai trò thư viện đại học, nâng cao chất lượng đào tạo, thư viện đại học, giáo dục đại học, chuyển đổi số, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh.*

## 1. Mở đầu

Thư viện là một bộ phận hợp thành trường đại học, là nhân tố không thể thiếu trong quá trình đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường. Luật Giáo dục đại học (2012, 2018) quy định trong cơ cấu tổ chức của đại học/trường đại học phải có thư viện (Điều 14, Điều 15) (Dương Thị Vân và nnk, 2022).

Theo IFLA (2022), thư viện thế kỷ XXI không chỉ còn là nơi lưu trữ tri thức mà đã trở thành hệ sinh thái tri thức mở, một nền tảng hỗ trợ học tập suốt đời, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và phát triển cộng đồng dựa trên dữ liệu và công nghệ (Lê Đức Thắng, 2025). Từ nhận định này có thể thấy rằng, vai trò của thư viện đã thay đổi để thích ứng với điều kiện mới.

Trung tâm Thông tin, Thư viện Trường Đại học Văn hóa Thành phố Chí Minh (Thư viện Trường) trước đây với vai trò là nơi lưu trữ tài liệu, phục vụ bạn đọc dựa trên những gì có sẵn tại thư viện. Trước yêu cầu đổi mới giáo dục đại học, công tác thư viện đã có những thay đổi để thích nghi, đáp ứng nhu cầu thông tin ngày càng phong phú của người sử dụng. Và hiện nay, trong bối cảnh chuyển

* *ThS. Trung tâm Thông tin Thư viện, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh.*

đổi số đang diễn ra mạnh mẽ, khai thác dữ liệu lớn, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây và các mô hình phục vụ dựa trên trải nghiệm người dùng đang làm thay đổi căn bản môi trường thông tin. Cùng với yêu cầu *"đổi mới giáo dục đại học theo hướng hiện đại hóa, chuẩn hóa giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục đại học trong giai đoạn mới"* buộc Thư viện phải chuyển đổi, làm mới vai trò và phương hướng cung cấp tri thức hỗ trợ giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học cho Nhà trường.

Để làm tốt vai trò là trung tâm cung cấp tri thức, hỗ trợ giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học, Thư viện Trường cần nỗ lực nhiều hơn nữa để cung cấp nguồn học liệu đa dạng, chuyên sâu cùng với môi trường học tập và tra cứu thuận lợi hơn. Cần phát triển mạnh nguồn tài nguyên số hiện đại, góp phần phát triển kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, làm nền tảng cho việc học tập suốt đời. Cùng với các sự kiện học thuật và dịch vụ hỗ trợ góp phần giúp người sử dụng phát triển kỹ năng thông tin và các kỹ năng mềm khác. Bên cạnh đó, Thư viện còn hỗ trợ nghiên cứu khoa học góp phần vào liêm chính học thuật bằng cách cung cấp nguồn tài liệu tham khảo đáng tin cậy, tạo môi trường tôn trọng sở hữu trí tuệ, khuyến khích thực hành nghiên cứu trung thực góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, vị thế học thuật của Nhà trường.

## 2. Tổng quan về Trung tâm Thông tin, Thư viện Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh

### *2.1. Quá trình hình thành và phát triển*

Trung tâm Thông tin, Thư viện Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) tiền thân là Thư viện trường Lý luận nghiệp vụ II (Bộ Văn hoá - Thông tin), ra đời từ những ngày đầu thành lập trường, năm 1976. Thư viện là một bộ phận do Phòng Đào tạo quản lý, quy mô hoạt động theo phương thức thủ công truyền thống với 01 cán bộ phụ trách, không có nghiệp vụ chuyên môn về thư viện. Trụ sở chính đặt tại lầu 10, cao ốc 727 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó, nhằm nâng cao công tác phục vụ, Ban Giám hiệu đã cử một giáo sinh thư viện cùng một sinh viên tốt nghiệp thủ khoa trung cấp thư viện đầu tiên về nhận công tác tại Thư viện Trường. Thư viện Trường tiếp tục được dời về đường 3, làng Báo chí, xã An Phú, Thủ Đức (cũ) và tiếp theo sau đó, Thư viện được chuyển về số 3A Cư xá Ngân Hàng, xã Thảo Điền, Thủ Đức (cũ).

Năm 2001, Nhà trường xây dựng Đề án nâng cấp Thư viện Trường thành Trung tâm Thông tin - Thư viện và đến tháng 8 năm 2002, Ban Giám hiệu đã ra quyết định thành lập Trung tâm Thông tin - Thư viện. Trụ sở đặt tại tầng 2, Nhà học thực hành, số 51, Quốc Hương, Phường Thảo Điền (cũ), Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2014, nhằm phục vụ công tác đào tạo của Nhà trường tại cơ sở 2, Trung tâm Thông tin, Thư viện thành lập thêm 01 Phòng Đọc - Mượn đặt tại tầng 2 Khu nhà học lý thuyết. Sau đó, nhằm mở rộng diện tích phục vụ và nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của đông đảo người học và lưu trú tại đây, Thư viện cơ sở 2 (trực thuộc Trung tâm Thông tin, Thư viện) chính thức đi vào hoạt động cho đến nay. Thư viện cơ sở 2 được đặt tại tầng 2, Khu KTX, số 288, Đỗ Xuân Hợp, Phường Phước Long A (cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

***2.2. Chức năng, nhiệm vụ***

**- Chức năng**

Tham mưu cho Hiệu trưởng và tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến công tác thông tin - thư viện nhằm phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và quản trị đại học; Xây dựng, phát triển hệ thống tài nguyên thông tin học thuật; Tổ chức khai thác, cung cấp dịch vụ thư viện - thông tin trong Nhà trường; Thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ liêm chính học thuật đối với các sản phẩm học thuật theo yêu cầu của Nhà trường và các nhiệm vụ khác được phân công.

**Nhiệm vụ**

- Phát triển nguồn tài nguyên thông tin trong nước và nước ngoài đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Nhà trường;

- Tổ chức xử lý, sắp xếp, lưu trữ tài nguyên thông tin. Xây dựng các cơ sở dữ liệu. Biên soạn, xuất bản các sản phẩm thông tin - thư viện. Tổ chức phục vụ, hướng dẫn người sử dụng tìm kiếm, khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thông tin;

- Nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến vào công tác thư viện. Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, công nghệ cho người làm công tác thư viện;

- Tham gia hỗ trợ liêm chính học thuật trong Trường thông qua các hoạt động: hướng dẫn người học, giảng viên trích dẫn, sử dụng tài liệu tham khảo đúng quy định;

- Bảo quản, kiểm kê định kỳ nguồn tài nguyên thông tin, cơ sở vật chất - trang thiết bị thư viện. Thanh lọc các tài liệu lạc hậu, không còn giá trị sử dụng theo quy định;

- Tham gia các hội nghề nghiệp, các hội nghị, hội thảo khoa học về thông tin - thư viện trong nước và quốc tế. Liên kết, hợp tác với các thư viện, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tiếp nhận tài trợ, trao đổi nguồn lực thông tin, kinh nghiệm chuyên môn, tham gia các mạng thông tin phù hợp với quy định của Nhà trường và pháp luật;

- Tổ chức các hoạt động dịch vụ có thu phù hợp với quy định của pháp luật và chức năng, nhiệm vụ được giao;

- *Quản lý viên chức theo đúng quy định và thực hiện các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng phân công.(*Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, 2025b).

### *2.3. Nguồn lực của thư viện*

**- Cơ cấu tổ chức và nhân sự**

Hiện tại, Thư viện Trường có 05 nhân sự đảm nhiệm tại 02 cơ sở đào tạo của Nhà trường. Bao gồm: 01 Giám đốc quản lý các hoạt động chung của thư viện; 02 nhân sự làm công tác nghiệp vụ thực hiện các công việc: xây dựng, khai thác, tổ chức, quản lý nguồn tài nguyên thông tin và biên soạn các sản phẩm thông tin - thư viện; 02 nhân sự làm công tác phục vụ, dịch vụ và sự kiện.

**-Trụ sở, trang thiết bị**

Thư viện Trường bao gồm 02 cơ sở: (1) Trung tâm Thông tin, Thư viện, số 51 Quốc Hương, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 900 $m^2$; (2) Thư viện cơ sở 2, số 288 Đỗ Xuân Hợp, Phường Phước Long, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 250 $m^2$.

Thư viện đã được đầu tư trang thiết bị khá hiện đại từ dự án của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch vào năm 2002 và năm 2009. Qua thời gian khai thác, sử dụng các trang thiết bị đã hư hỏng, phần mềm thư viện đã lỗi thời, không còn đáp ứng nhu cầu hoạt động và phát triển của thư viện. Đến năm 2021 Nhà trường đã trang bị phần mềm quản lý thư viện mới để vận hành công tác thư viện.

Người sử dụng thư viện chủ yếu là sinh viên - học viên, giảng viên - viên chức của Nhà trường. Tổng số người sử dụng tính đến tháng 12/2025 là 18.249 người sử dụng.

Tính đến tháng 12/2025, nguồn tài nguyên thông tin của thư viện bao gồm các lĩnh vực liên quan đến các ngành đào tạo của Nhà trường và các dạng tài liệu

khác nhau: 36.395 đầu ấn phẩm/68.671 bản; 393 tên/1.034 tài liệu nghe nhìn; 776 tên/954 tài liệu số; 527 e-book; 124 tên báo - tạp chí.

**3. Vai trò của Trung tâm Thông tin, Thư viện trong công tác đào tạo tại Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh**

**3.1.** ***Cung cấp học liệu phục vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học***

Nguồn học liệu tại Thư viện Trường bao gồm nhiều dạng khác nhau như: sách chuyên khảo, giáo trình, kỷ yếu hội thảo, tạp chí khoa học, khóa luận, luận văn, luận án... Thư viện cần chú trọng phát triển thêm nguồn học liệu chuyên ngành ở dạng số. Song song đó, nên xây dựng bộ sưu tập tài liệu môn học thông qua phân tích chương trình đào tạo, đề cương chi tiết các học phần. Đây là công việc công phu, tỉ mỉ cần nhiều tâm sức, thời gian và sự phối hợp với các bên liên quan để có thể tạo ra những bộ sưu tập môn học bám sát mục tiêu đào tạo của từng học phần.

***3.2. Hỗ trợ giảng viên biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo***

Hỗ trợ nghiên cứu và tìm kiếm tài liệu chuyên sâu thông qua các cơ sở dữ liệu học thuật uy tín trong nước và quốc tế để tìm kiếm các công trình nghiên cứu, bài báo mới nhất làm cơ sở lý luận và dẫn chứng. Hỗ trợ mượn hoặc sao chụp các tài liệu từ các thư viện khác trong mạng lưới để mở rộng phạm vi nghiên cứu. Tư vấn về bản quyền và đạo đức học thuật như trích dẫn, tham khảo, tái sử dụng nội dung, kiểm tra đạo văn để đảm bảo tính nguyên gốc và tuân thủ các chuẩn mực khoa học của bản thảo. Chuẩn hóa trích dẫn và tài liệu tham khảo theo quy định để đảm bảo tính học thuật và thống nhất. Hỗ trợ biên tập kỹ thuật trong xuất bản và phát hành nội sinh. Tổ chức và lưu trữ phiên bản số của bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo do giảng viên biên soạn trên hệ thống kho học liệu số của Trường. Bên cạnh đó, Thư viện có thể hỗ trợ quảng bá và liên kết các tài liệu do giảng viên biên soạn, giúp người sử dụng khai thác tối đa, phát huy hiệu quả các tài liệu này.

***3.3. Hỗ trợ sinh viên, học viên trong quá trình học tập và nghiên cứu***

Dịch vụ tra cứu trực tuyến, mượn - trả tài liệu, tư vấn là hoạt động phổ biến và thường xuyên thu hút đông đảo người sử dụng. Họ có thể tra cứu trực tuyến qua hệ thống OPAC, khi đến thư viện việc tiến hành mượn hoặc trả tài liệu dễ dàng và nhanh chóng hơn. Đa phần, sinh viên sử dụng thành thạo dịch vụ này hơn học viên vì họ có thời gian học tập toàn khóa tại trường, thường xuyên sử dụng thư viện. Tài liệu mượn về nhà chủ yếu là giáo trình, sách tham khảo có nội dung

liên quan đến các ngành đào tạo của Nhà trường. Bên cạnh đó, tài liệu về ngoại ngữ, công nghệ, kỹ năng sống cũng được quan tâm mượn về nhiều. Tư vấn người sử dụng tận tâm, nhiệt tình, trách nhiệm, cố gắng để không có người sử dụng nào "ra về tay không" cũng là phương châm hoạt động của Thư viện Trường.

***3.4. Góp phần đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập***

Thư viện Trường góp phần làm thay đổi phương pháp dạy và học, góp phần cải tiến nội dung chương trình giảng dạy. Cách học theo tín chỉ hiện nay cùng phương pháp dạy học gợi mở của giảng viên nhằm phát huy tính chủ động sáng tạo của người học khiến người học phải tích cực sử dụng thư viện để tìm kiếm thông tin, tham khảo tài liệu.

Ứng dụng công nghệ thông tin và phát triển thư viện số tạo điều kiện thuận lợi giúp người sử dụng tiếp cận tối đa nguồn học liệu số, cho phép giảng viên, sinh viên và học viên khai thác tài nguyên học thuật mọi lúc mọi nơi mà không bị giới hạn bởi không gian và thời gian. Hệ thống học liệu số của Thư viện Trường ghi nhận 43.068 lượt xem tài liệu số và 158.100 lượt xem ebook (số liệu tính đến tháng 12/2025), điều này cho thấy nhu cầu khai thác nguồn tài nguyên trực tuyến ngày càng tăng và vai trò của học liệu số trong hoạt động giảng dạy - học tập là thiết yếu. Kho tài nguyên số bao gồm giáo trình, các bài báo khoa học, đề tài nghiên cứu khoa học, luận văn, luận án và nhiều dạng học liệu khác đã hỗ trợ trực tiếp cho quá trình giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Sự đa dạng và khả năng truy cập tức thời các nguồn học liệu này góp phần nâng cao hiệu quả học tập, cải thiện chất lượng các sản phẩm học thuật và thúc đẩy phương pháp giảng dạy, học tập chủ động trong môi trường giáo dục đại học.

Thư viện tổ chức các buổi tập huấn về kỹ năng thông tin (Information Literacy - IL) cho người sử dụng là sinh viên năm nhất vào đầu khóa học (mỗi khóa có hơn 900 sinh viên tham dự). Trong quá trình sử dụng thư viện, Giảng viên - Sinh viên - Học viên sẽ được hướng dẫn trực tiếp hoặc thông qua các bản hướng dẫn sử dụng được đăng tải trên các nền tảng thông tin như: website Trường, fanpage Thư viện,... Các buổi tập huấn này không chỉ đơn thuần là hướng dẫn sử dụng thư viện, hướng dẫn tra cứu thông tin mà còn giúp định hướng cho người sử dụng biết cách đánh giá độ tin cậy của thông tin, khai thác, quản lý và sử dụng thông tin an toàn, hiệu quả, đúng quy định.

Hỗ trợ giảng viên và sinh viên tiếp cận nguồn tài nguyên mở (OER) nhằm cung cấp thêm nguồn tài liệu tham khảo đa dạng, linh hoạt, tiết kiệm thời gian và công sức.

***3.5. Góp phần vào công tác kiểm định chất lượng và đảm bảo đào tạo***

Thư viện là một trong những tiêu chí quan trọng trong đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục đại học. Thư viện lưu trữ, cung cấp minh chứng dữ liệu phục vụ công tác tự đánh giá, kiểm định, đảm bảo tính minh bạch và khoa học. Minh chứng về học liệu và hoạt động hỗ trợ học tập thông qua báo cáo thống kê số liệu cụ thể về: số lượng và tính cập nhật của nguồn học liệu, sự phù hợp của tài liệu học tập, khả năng truy cập và tỉ lệ sử dụng học liệu số, khả năng hỗ trợ học tập cho người sử dụng, quy trình quản lý phát triển bộ sưu tập thư viện. Theo Báo cáo đánh giá ngoài Trường Đại học Văn hóa TP.HCM: *"Thư viện Trường có nguồn học liệu phong phú, được bổ sung, được rà soát, bảo trì và đánh giá hiệu quả đầu tư hàng năm"* (Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, 2025a, tr.4). [2]. Điều này thể hiện sự cải tiến, nâng cao văn hóa chất lượng hoạt động của thư viện. Trải qua 02 chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục cùng Nhà trường, Thư viện Trường đã chứng minh vai trò là một nhân tố không thể tách rời của hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục, góp phần nâng cao uy tín, chất lượng đào tạo và hình ảnh của Nhà trường.

**4. Nhận xét, đánh giá**

Thư viện Trường đã thực hiện được vai trò cơ bản là nơi lưu trữ, cung cấp tài liệu phục vụ nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Với yêu cầu đổi mới giáo dục đại học, vai trò của Thư viện cũng thay đổi để thích nghi. Trong bối cảnh mới, bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ cùng đổi mới giáo dục đại học theo hướng hiện đại hóa, chuẩn hóa giáo dục đại học và từ chức năng, nhiệm vụ đã được quy định, Thư viện Trường cần có định hướng, chiến lược phát triển cụ thể nhằm nâng cao chất lượng hoạt động thư viện, chuyển đổi vai trò là trung tâm cung cấp tri thức, hỗ trợ giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học, góp phần cải tiến chương trình giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.

Chương trình đào tạo theo tín chỉ hiện nay cùng với phương pháp dạy học gợi mở, phát huy tính chủ động, sáng tạo của người học là điều kiện để sinh viên phải tìm kiếm thông tin từ Thư viện Trường. Trong tương lai, Thư viện không chỉ dừng lại ở việc đảm bảo nhu cầu thông tin trong phạm vi Nhà trường, mà với xu

thế số, Thư viện cần mạnh dạn nghiên cứu ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ, khai thác dữ liệu lớn, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây… vào công tác thư viện nhằm tạo lập các sản phẩm - dịch vụ hiện đại dựa trên trải nghiệm người dùng nhằm đáp ứng với sự thay đổi hành vi của người dùng trong xu hướng hiện nay. Bên cạnh đó, cũng cần đẩy mạnh hợp tác, liên kết và phục vụ cộng đồng nhiều hơn nữa để mở rộng phạm vi hoạt động góp phần quảng bá thương hiệu, nâng cao vị thế của Nhà trường.

**5. Kết luận**

Trường Đại học Văn hóa TP.HCM với 50 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đào tạo về các lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, thông tin truyền thông và du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. Trong suốt quá trình hình thành và phát triển cùng với Nhà trường, Thư viện đã có nhiều nỗ lực trong hoạt động nghiệp vụ, dịch vụ nhằm khẳng định vai trò là trung tâm cung cấp tri thức, hỗ trợ giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường. Tuy nhiên, với điều kiện hiện tại: nguồn nhân lực quá ít, cơ sở vật chất - trang thiết bị chưa hiện đại và hạ tầng công nghệ còn hạn chế khiến hoạt động Thư viện gặp những khó khăn nhất định. Trong tương lai gần, rất cần sự đầu tư từ Nhà trường, Bộ chủ quản và các cơ quan cấp trên để phát triển Thư viện Trường. Đầu tư cho Thư viện cũng là đầu tư cho sự phát triển bền vững của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM. Từ đó, gợi mở hướng phát triển trong tương lai dựa trên nền tảng thư viện hiện tại, xây dựng thư viện hiện đại, thư viện thông minh đồng hành cùng người dạy và người học.

Đặt trọng tâm lấy người sử dụng thư viện là trung tâm, hướng đến cung cấp những gì người sử dụng cần, không chỉ cung cấp những gì thư viện có. Vì vậy, mọi hoạt động của Thư viện Trường đều hướng đến người sử dụng để vận hành, điều chỉnh, đổi mới. Trong kỷ nguyên thông tin, dữ liệu và tri thức trở thành nguồn tài nguyên chiến lược và người sử dụng thư viện cũng đặt ra nhiều kỳ vọng về vai trò của thư viện, cụ thể là người làm công tác thư viện cần đổi mới tư duy và hành động thực tiễn để đồng hành, truyền cảm hứng, góp phần nuôi dưỡng tình yêu tri thức, kết nối tri thức, trở thành người đồng hành đáng tin cậy trong quá trình phục vụ người sử dụng, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện thành công mục tiêu đào tạo của Nhà trường là: *"Đào tạo, cung ứng nguồn nhân lực văn hóa nghệ thuật, thông tin truyền thông và du lịch có kiến thức, kỹ năng, phẩm chất nghề nghiệp góp phần xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp*

*ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước"* (Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, 2025c)./.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**


Dương Thị Vân và nnk. (2022). *Thư viện đại học*. Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, tr.27-33.

Lê Đức Thắng. (2025). *Thiết kế lại sản phẩm - dịch vụ thư viện Việt Nam trong bối cảnh đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số*, https://nlv.gov.vn/nghien-cuu-trao-doi/. (truy cập ngày 06/12/2025).

Trường Đại học Văn hóa TP.HCM. (2025a). *Báo cáo đánh giá ngoài Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*. tr.4.

Trường Đại học Văn hóa TP.HCM. (2025b). *Quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc trường*, tr.40-44.

Trường Đại học Văn hóa TP.HCM. (2025c). *Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu phát triển, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục của Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh.*

# TIẾN TRÌNH HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THÔNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***Trần Lâm Kim Phượng****
***Hàn Văn Tiến*****

***Tóm tắt:***

*Bài tham luận phân tích tiến trình đổi mới hoạt động truyền thông của Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (HCMUC) trong chặng đường gần 50 năm (1976–2026). Từ các hình thức truyền thông truyền thống như bảng tin, báo tường, bản tin nội bộ hay email cá nhân, Nhà trường đã từng bước chuyển đổi sang hệ sinh thái truyền thông số đa nền tảng, phù hợp với xu hướng chuyển đổi số quốc gia và yêu cầu quản trị đại học hiện đại. Trên cơ sở tổng hợp báo cáo, khảo sát và quan sát thực tiễn, bài viết khái quát các giai đoạn phát triển truyền thông của HCMUC, phân tích hệ sinh thái truyền thông số thông qua mô hình SWOT; từ đó đề xuất các nhóm giải pháp chiến lược nhằm nâng cao hiệu quả truyền thông, củng cố thương hiệu và tăng cường năng lực cạnh tranh của HCMUC trong giai đoạn tới.*

***Từ khóa:*** *truyền thông đại học; chuyển đổi số; Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh, HCMUC.*

## 1. Dẫn luận

Trong kỷ nguyên số, truyền thông không chỉ là công cụ cung cấp thông tin mà còn là yếu tố chiến lược trong định vị thương hiệu, lan tỏa giá trị cốt lõi và kết nối cộng đồng. Đối với các cơ sở giáo dục đại học, truyền thông hiệu quả góp phần trực tiếp vào tuyển sinh, xây dựng hình ảnh, thu hút nguồn lực xã hội mà mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế (Kaplan & Haenlein, 2010).

Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh (HCMUC) là cơ sở đào tạo lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, du lịch, truyền thông… có lịch sử 50 năm hình thành và phát triển. Trong suốt hành trình ấy, ngoài nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, qua từng giai đoạn nhà trường đã chú trọng hơn tới công tác truyền thông, từ những hình thức giản dị như bảng tin, báo tường, băng-rôn (bandroll) cho đến hệ sinh thái truyền thông số đa nền tảng hiện nay. Hành trình "từ bảng tin đến nền tảng số" phản ánh quá trình chuyển đổi, thích ứng và sáng

* *ThS. Khoa Văn hóa và Truyền thông, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh.*
** *CN. Phòng ĐT, QLKH & HTQT, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh.*

tạo của HCMUC trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia, thực hiện Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Chính phủ, 2016).

Việc nghiên cứu tiến trình đổi mới công tác truyền thông tại HCMUC có ý nghĩa:

- Nhìn lại chặng đường 50 năm để nhận diện những giá trị truyền thống cần được lưu giữ và phát huy;
- Đánh giá thực trạng hệ sinh thái truyền thông số hiện nay;
- Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả truyền thông, hướng tới hiện thực hóa Chiến lược phát triển HCMUC giai đoạn 2021–2026, tầm nhìn 2036, đảm bảo sự phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh của Nhà trường.

## 2. Cơ sở lý luận

### *2.1. Truyền thông đại học (University communication)*

Truyền thông đại học được hiểu là tổng thể hoạt động thông tin, quảng bá và đối thoại của nhà trường với các nhóm công chúng như người học, giảng viên - viên chức, cựu người học, phụ huynh, doanh nghiệp, cơ quan quản lý, truyền thông đại chúng và cộng đồng xã hội. Các hoạt động này được triển khai thông qua nhiều kênh khác nhau nhằm lan tỏa sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và hình ảnh thương hiệu của nhà trường.

Helgesen (2008) cho rằng truyền thông đại học là tập hợp các hoạt động cung cấp thông tin, quảng bá và tương tác nhằm xây dựng hình ảnh và củng cố mối quan hệ giữa nhà trường với các bên liên quan. Trên cơ sở đó, lý thuyết truyền thông tích hợp (integrated communication) được vận dụng để nhấn mạnh yêu cầu thống nhất thông điệp, hình ảnh và phong cách thể hiện trên các nền tảng khác nhau, theo nguyên tắc "một tiếng nói – nhiều hình thức biểu đạt", đảm bảo tính nhất quán trong nhận diện và tăng hiệu quả lan tỏa thông tin (Kotler & Fox, 1995).

### *2.2. Thương hiệu trường đại học*

Thương hiệu trường đại học là tập hợp những giá trị, hình ảnh, ấn tượng và trải nghiệm mà các bên liên quan cảm nhận về nhà trường; đồng thời phản ánh chất lượng đào tạo, môi trường học thuật, đội ngũ giảng viên và uy tín xã hội (Phượng, 2023). Trong lĩnh vực văn hóa, thương hiệu còn gắn với bản sắc, giá trị nhân văn và đóng góp của nhà trường đối với cộng đồng. Theo Hemsley-Brown và Oplatka (2016), thương hiệu đại học được kiến tạo thông qua cách mà người

học và xã hội "nhận diện", "so sánh" và "đánh giá" nhà trường trong bối cảnh cạnh tranh của giáo dục đại học. Nhìn từ góc độ này, truyền thông thương hiệu đại học giữ vai trò quan trọng trong việc truyền tải hình ảnh, uy tín và giá trị khác biệt của nhà trường đến công chúng mục tiêu.

Vận dụng lý thuyết quản trị thương hiệu (brand management), truyền thông được xem là công cụ trung tâm giúp xác định định vị, phát triển câu chuyện thương hiệu, làm rõ giá trị cốt lõi và quản lý các điểm chạm (touchpoints) giữa nhà trường và công chúng. Thông qua truyền thông hiệu quả và nhất quán, các cơ sở giáo dục đại học có thể củng cố hình ảnh tích cực, tạo sự khác biệt và nâng cao vị thế trong hệ thống giáo dục.

### *2.3. Chuyển đổi số trong truyền thông*

Chuyển đổi số trong truyền thông là quá trình ứng dụng công nghệ số, dữ liệu lớn và các nền tảng trực tuyến (website, mạng xã hội, hệ thống quản trị nội dung, email marketing, podcast, livestream…) vào thiết kế, sản xuất, phân phối và đánh giá hiệu quả nội dung truyền thông. Theo UNESCO (2021), truyền thông số tạo ra trải nghiệm mới cho người dùng, tối ưu hóa nguồn lực và mở rộng mức độ lan tỏa.

Chuyển đổi số không chỉ dừng ở việc thay thế công cụ truyền thông truyền thống bằng nền tảng số, mà còn là sự tái cấu trúc toàn diện quy trình vận hành, mô hình tổ chức và văn hóa làm việc theo hướng mở, dựa trên dữ liệu và tăng cường tương tác. Đây là nền tảng quan trọng để các cơ sở giáo dục đại học phát triển hệ sinh thái truyền thông hiện đại, linh hoạt và bền vững.

## 3. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm tác giả sử dụng kết hợp một số phương pháp nghiên cứu định tính nhằm đảm bảo tính hệ thống và độ tin cậy của các luận điểm:

- Phương pháp phân tích – tổng hợp tài liệu: Tiến hành hệ thống hóa các chiến lược, báo cáo tổng kết của Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh liên quan đến công tác truyền thông và quảng bá thương hiệu giai đoạn 2020–2025; đồng thời tham khảo các công trình nghiên cứu về truyền thông đại học, truyền thông tuyển sinh và chuyển đổi số trong giáo dục nhằm xây dựng cơ sở lý luận vững chắc cho bài viết.

- Phương pháp quan sát tham gia: Theo dõi và trực tiếp tham gia một số hoạt động, sự kiện truyền thông của Trường để ghi nhận cách thức tổ chức, quy

trình phối hợp giữa các đơn vị, mức độ tham gia của người học và những biểu hiện thực tiễn trong triển khai truyền thông.

- Phương pháp phân tích định tính nội dung số: Khảo sát các bài viết, video, hình ảnh trên website, Fanpage chính thức, kênh TikTok của Trường trong những năm gần đây nhằm nhận diện chủ đề nổi bật, phong cách thể hiện và mức độ tương tác của từng nền tảng.

## 4. Hành trình phát triển công tác truyền thông tại HCMUC

### *4.1. Giai đoạn truyền thông truyền thống (1976–1994)*

Sau ngày đất nước thống nhất, trong bối cảnh điều kiện vật chất còn nhiều khó khăn, công tác truyền thông của Trường chủ yếu mang tính nội bộ, tập trung vào tuyên truyền, giáo dục chính trị – tư tưởng và cổ vũ phong trào thi đua học tập, rèn luyện. Phương tiện truyền thông chủ đạo gồm bảng tin, báo tường, các buổi sinh hoạt tập thể…

Nội dung truyền thông ở giai đoạn này chú trọng mục tiêu bồi dưỡng lý tưởng cách mạng, đạo đức nghề nghiệp cho người học, các hoạt động văn hóa quần chúng; đồng thời thông báo kịp thời các chủ trương, kế hoạch công tác của nhà trường. Tuy còn đơn giản về hình thức, thiếu tính tương tác, nhưng chính những hoạt động ấy đã đặt nền móng cho văn hóa truyền thông học đường HCMUC – mộc mạc, chân thành, giàu tính cộng đồng.

### *4.2. Giai đoạn mở rộng và chuyên nghiệp hóa (1995–2009)*

Khi Trường chính thức mang tên "Trường Cao đẳng Văn hóa TP. Hồ Chí Minh" vào năm 1995 và "Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh" vào năm 2005, đồng thời hệ thống giáo dục đại học Việt Nam bước vào giai đoạn đổi mới mạnh mẽ, nhu cầu quảng bá hình ảnh, giới thiệu ngành nghề, thu hút người học ngày càng trở nên cấp thiết. Công tác truyền thông dần được chuyên nghiệp hóa, một số hoạt động nổi bật:

- Tập san Thông tin khoa học của Nhà trường (nay là Tạp chí Văn hóa và Nguồn lực) xuất bản số đầu tiên năm 2000, phản ánh đời sống học thuật, phong trào văn hóa – văn nghệ, công tác đoàn – hội, nghiên cứu khoa học…

- Tăng cường phối hợp với báo, đài, cơ quan văn hóa ở TP. Hồ Chí Minh để thông tin về các sự kiện khoa học, hoạt động giao lưu, hợp tác quốc tế, chương trình biểu diễn, triển lãm do Trường tổ chức hoặc tham gia.

- Nhà trường đã công bố biểu trưng thương hiệu với logo Trường Cao đẳng Văn hóa TP. Hồ Chí Minh đến logo Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh:




TRƯỜNG CAO ĐẲNG VĂN HÓA



TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA

Đây là giai đoạn đánh dấu bước chuyển từ "truyền thông nội bộ" sang "truyền thông hướng ra xã hội", giúp thương hiệu Nhà trường được nhận diện rộng rãi hơn trong cộng đồng.

***4.3. Giai đoạn hội nhập và đa phương tiện (2010–2020)***

Sự phát triển mạnh mẽ của Internet, mạng xã hội và các thiết bị di động đã mở ra thời kỳ truyền thông đa phương tiện. Năm 2010, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 07/2010/TT-BGDĐT ngày 01/3/2010 quy định về việc tổ chức hoạt động, sử dụng thư điện tử và trang thông tin điện tử tại các cơ sở giáo dục đại học. Trên cơ sở đó, năm 2011, Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh chính thức đưa website vào vận hành, đánh dấu bước chuyển quan trọng từ truyền thông truyền thống sang truyền thông trực tuyến. Hiện nay, trang thông tin điện tử (hcmuc.edu.vn) hoạt động theo Quyết định số 524/QĐ-ĐHVHHCM ngày 19/8/2024 về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trang thông tin điện tử HCMUC, có nhiệm vụ cung cấp thông tin về ngành đào tạo, chương trình học, tin tức sự kiện, công bố khoa học, văn bản điều hành…




Nhà trường cũng công bố biểu trưng mới và sử dụng cho đến hiện nay. Tất cả các sản phẩm truyền thông của Nhà trường từ nội bộ tới các nền tảng số đều sử dụng nhằm nhận diện Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh.

Bên cạnh đó, việc xây dựng các nền tảng mạng xã hội đã được chú trọng. Fanpage, các trang thông tin điện tử của khoa, phòng, đoàn – hội, câu lạc bộ sinh viên; giới thiệu các sản phẩm nghệ thuật, chương trình tọa đàm, talkshow, phóng sự ngắn về đời sống sinh viên được Nhà trường triển khai thực hiện. Đẩy mạnh truyền thông sự kiện văn hóa, nghệ thuật, hội thảo khoa học, hoạt động hợp tác quốc tế… với sự tham gia ngày càng lớn của người học, đặc biệt là sinh viên ngành Quản lý văn hóa và sinh viên chuyên ngành Truyền thông văn hóa.

Giai đoạn 2010 – 2020, truyền thông của HCMUC không chỉ truyền tải thông tin mà còn trở thành không gian thực hành nghề nghiệp cho sinh viên. Nhiều sản phẩm truyền thông do sinh viên thực hiện đã tạo dấu ấn tốt đẹp, góp phần khẳng định chất lượng đào tạo gắn với thực tiễn. Các khoa chuyên môn đã xây dựng Fanpage cho các khoa, trong đó Bộ môn Truyền thông đã tiên phong xây dựng Fanpage (năm 2012), nhận được sự tương tác cao từ sinh viên chuyên ngành Truyền thông văn hóa và một số sinh viên trong trường.

***4.4. Giai đoạn chuyển đổi số toàn diện (2021 đến nay)***

Từ năm 2021, trong bối cảnh đại dịch Covid-19 và các chiến lược chuyển đổi số quốc gia, HCMUC bước vào giai đoạn chuyển đổi số mạnh mẽ trong quản trị, đào tạo và truyền thông. Một số bước đi quan trọng có thể kể đến:

Mở rộng hệ sinh thái nền tảng số: ngoài Website, Fanpage. Từ các khoa chuyên môn nói riêng đến Nhà trường đã chủ động vận hành các kênh trên TikTok, Zalo các nền tảng học tập trực tuyến, livestream sự kiện, hội thảo. Nội dung số được đa dạng hóa: video ngắn, infographic, bản tin điện tử, podcast, talkshow, minigame tương tác…

Nhằm tăng cường quảng bá nhà trường và chuyển đổi số toàn diện, HCMUC tập trung xây dựng nội dung trên các kênh mạng xã hội cũng như xây dựng bộ nhận diện thương hiệu của Nhà trường:

- Fanpage (https://www.facebook.com/VHS1976) sau thời gian lập kênh (năm 2021), tuy có nhiều bài đăng nhưng chưa hoạt động hiệu quả, Nhà trường đã chú trọng đầu tư để page được xây dựng chuyên nghiệp hơn, tạo được những bài viết hấp dẫn, có nhận diện rõ ràng về thương hiệu của Nhà trường, đồng bộ trong chuỗi chương trình, hoạt động, sự kiện vào năm 2025. Thực tế cho thấy, sau khi thay đổi cách vận hành và xây dựng nội dung, Fanpage đã tăng đáng kể lượt người theo dõi (tăng hơn 5.000 lượt), các bài đăng cao nhất đạt hơn 400.000 lượt tiếp cận, hơn 2.700 lượt tương tác[1].

- Khoa Truyền thông (nay là Khoa Văn hóa và Truyền thông) và Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật là các khoa đầu tiên xây dựng kênh TikTok từ năm 2022. Sau đó HCMUC cũng chính thức lập kênh TikTok (@truongdaihocvanhoatphcm) và sản xuất các sản phẩm truyền thông trên nền tảng này phục vụ cho kỳ tuyển sinh đại học năm 2025 với hơn 57.000 like và gần 3.700 người theo dõi trong 6 tháng.

[1] Nhóm tác giả tổng hợp (tháng 11/2025)

Theo số liệu thống kê từ phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, trong kỳ tuyển sinh năm 2025, Fanpage và kênh TikTok của Nhà Trường là 02 kênh thông tin đã tiếp cận hiệu quả nhất tới thí sinh trúng tuyển, nhờ thông tin trên 02 kênh này mà người học đã biết, tìm hiểu và đăng ký nguyện vọng vào trường.

- Nhà trường xây dựng Bộ nhận diện thương hiệu từ phong bì, bìa kẹp, bìa trình ký, túi giấy nhiều kích thước, quà tặng (ly, bình nước, lịch, khăn rằn…) với những thông điệp chính của Nhà trường như: màu sắc chủ đạo, thông tin liên hệ, biểu trưng (logo), sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục…

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng tăng cường truyền thông nội bộ và truyền thông khủng hoảng: cung cấp email công vụ, lập nhóm trên mạng xã hội, ứng dụng họp trực tuyến, cổng cán bộ - giảng viên, cổng sinh viên… để cập nhật kịp thời thông tin, lắng nghe phản hồi của người học, giảng viên; đồng thời chủ động xử lý những vấn đề phát sinh trên không gian mạng.

Những hoạt động trên được xem như một bước chuyển mang tính đột phá trong tiến trình đổi mới hoạt động truyền thông của Nhà trường "từ bảng tin đến nền tảng số". Hầu hết các hoạt động của HCMUC – từ tuyển sinh, giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hợp tác chuyên môn đến phục vụ cộng đồng – đều được triển khai gắn với truyền thông số. Tuy vậy, song song với những thành tựu đã đạt được, công tác truyền thông của nhà trường vẫn phải đối mặt với không ít hạn chế và thách thức đặt ra trong bối cảnh đổi mới mạnh mẽ này."

**5. Thực trạng hệ sinh thái truyền thông số tại HCMUC**

Trên cơ sở tổng hợp kết quả khảo sát, quan sát thực tế và phân tích nội dung trên các kênh truyền thông số của Trường, có thể khái quát hệ sinh thái truyền thông số của HCMUC thông qua mô hình SWOT (Strengths – Weaknesses – Opportunities – Threats) như sau:

***4.1. Điểm mạnh (Strengths)***

Thứ nhất, hệ thống kênh truyền thông đa dạng, từng bước hình thành mạng lưới truyền thông tích hợp. Website, Fanpage chính thức, TikTok và các trang thông tin của khoa/phòng, Đoàn – Hội và câu lạc bộ bao phủ rộng rãi các nhóm công chúng mục tiêu. Đây là nền tảng quan trọng để triển khai chiến lược truyền thông tích hợp trong giai đoạn tới.

Thứ hai, nội dung truyền thông thể hiện rõ bản sắc của một "trường đại học văn hóa". Các sản phẩm về hoạt động nghệ thuật, triển lãm, ngày hội VHS's Day,

thực hành nghề nghiệp và trải nghiệm văn hóa được duy trì nhất quán, góp phần định vị sự khác biệt của Nhà trường trong hệ thống giáo dục đại học.

Thứ ba, sinh viên tham gia tích cực vào quá trình sản xuất nội dung. Đặc biệt là sinh viên ngành Truyền thông văn hóa và Quản lý văn hóa, vừa là đối tượng thụ hưởng vừa là chủ thể sáng tạo, tạo nên sắc thái trẻ trung và giàu cảm xúc cho các sản phẩm truyền thông, đồng thời mở rộng cơ hội thực hành nghề nghiệp.

Thứ tư, định hướng và bản sắc thương hiệu đã được xác lập tương đối rõ. Các chiến dịch truyền thông nhất quán thể hiện HCMUC là cơ sở đào tạo nhân lực văn hóa – nghệ thuật – truyền thông giàu tính nhân văn và trách nhiệm xã hội. Từ năm 1995 đến nay, hệ thống nhận diện thương hiệu của trường được điều chỉnh theo từng giai đoạn phát triển và phù hợp với cấp đào tạo đại học.

***4.2. Điểm yếu (Weaknesses)***

Thứ nhất, chiến lược truyền thông tổng thể chưa được cụ thể hóa thành kế hoạch dài hạn và chương trình hành động theo từng nhóm công chúng, dẫn đến nhiều hoạt động còn mang tính thời vụ.

Thứ hai, nguồn lực nhân sự và tài chính còn hạn chế. Đội ngũ làm truyền thông chủ yếu kiêm nhiệm, cộng tác viên sinh viên tham gia không liên tục; kinh phí chưa tương xứng với vai trò chiến lược của truyền thông trong quản trị đại học.

Thứ ba, việc ứng dụng dữ liệu số trong quản trị truyền thông còn ở giai đoạn đầu. Các chỉ số tương tác mới được dùng chủ yếu cho báo cáo, chưa trở thành cơ sở phân tích để tối ưu hóa nội dung, nền tảng và thời điểm truyền tải.

Thứ tư, tính liên thông giữa các kênh còn hạn chế. Nội dung trùng lặp, thiếu "hành trình trải nghiệm" mạch lạc; website chưa liên kết với các nền tảng mới; cổng thông tin và hệ thống tuyển sinh chưa được tích hợp; mạng lưới cựu sinh viên – đối tác chưa được khai thác hiệu quả.

Thứ năm, năng lực quản trị rủi ro và khủng hoảng truyền thông còn yếu. Chưa có quy trình nhận diện – phản hồi – xử lý khủng hoảng rõ ràng; các kênh không chính thức như trang confession chưa được theo dõi chặt chẽ.

***4.3. Cơ hội (Opportunities)***

Chủ trương chuyển đổi số quốc gia và Chiến lược phát triển công nghiệp văn hóa tạo môi trường chính sách thuận lợi cho việc nâng cấp hệ sinh thái truyền thông số và tiếp cận nguồn lực công nghệ.

Sự phát triển nhanh của các nền tảng truyền thông số và xu hướng cá nhân hóa trải nghiệm người dùng giúp HCMUC có thêm công cụ tiếp cận công chúng trẻ, đặc biệt qua các định dạng hiện đại như video ngắn, podcast, livestream, VR.

Mạng lưới cựu sinh viên và đối tác trong lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật – truyền thông ngày càng mở rộng, là nguồn lực quan trọng để tăng sức lan tỏa và nâng cao uy tín thương hiệu.

***4.4. Thách thức (Threats)***

Môi trường truyền thông số cạnh tranh ngày càng gay gắt. Nếu không đổi mới chiến lược nội dung, sản phẩm truyền thông của HCMUC có thể giảm mức độ nhận diện.

Bên cạnh đó tốc độ thay đổi nhanh của công nghệ đòi hỏi Nhà trường phải liên tục cập nhật công cụ, nền tảng và kỹ năng mới, trong khi nguồn lực nhân sự hiện tại chưa đáp ứng kịp.

Vấn đề rủi ro an ninh mạng và nguy cơ khủng hoảng truyền thông luôn hiện hữu. Các sự cố về bảo mật dữ liệu, tin giả hoặc bình luận tiêu cực có thể ảnh hưởng trực tiếp đến uy tín Nhà trường nếu thiếu cơ chế giám sát và ứng phó kịp thời.

Qua phân tích SWOT, có thể nhận thấy hệ sinh thái truyền thông số của HCMUC đã hình thành nền tảng tương đối vững chắc với nhiều điểm mạnh gắn với bản sắc của một "trường đại học văn hóa". Tuy nhiên, những hạn chế nội tại cùng với thách thức từ môi trường truyền thông số đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tiếp tục chiến lược hóa, chuyên nghiệp hóa và số hóa sâu hơn công tác truyền thông trong giai đoạn tới.

**5. Giải pháp đổi mới và phát triển công tác truyền thông HCMUC**

Từ những phân tích về thực trạng hệ sinh thái truyền thông số của Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh có thể thấy bên cạnh những điểm mạnh nổi bật, công tác truyền thông vẫn tồn tại một số hạn chế về chiến lược, nguồn lực, tính liên thông và mức độ ứng dụng dữ liệu. Những vấn đề này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả lan tỏa hình ảnh và thương hiệu của Nhà trường mà còn đặt ra yêu cầu đổi mới mạnh mẽ trong bối cảnh giáo dục đại học chuyển dịch sang môi trường số. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện, chuyên nghiệp hóa và hiện đại hóa hoạt động truyền thông của HCMUC trong giai đoạn tới.

Thứ nhất, chiến lược hóa công tác truyền thông: Xây dựng Chiến lược truyền thông – thương hiệu HCMUC đến năm 2035; cụ thể hóa bằng kế hoạch trung hạn và hằng năm, phân định rõ vai trò các đơn vị. Thiết lập cơ chế phối hợp giữa truyền thông – tuyển sinh – quan hệ doanh nghiệp – hợp tác quốc tế để bảo đảm thông tin đồng bộ, kịp thời.

Thứ hai, phát triển đội ngũ truyền thông chuyên nghiệp: Tăng cường bồi dưỡng kỹ năng truyền thông số cho cán bộ, giảng viên và chuyên viên. Trong đó, cần chú trọng thành lập Bộ phận Truyền thông cho Nhà trường. Đồng thời, nâng cao vai trò của C&C - Câu lạc bộ Truyền thông Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (trực thuộc Hội sinh viên) làm lực lượng cộng tác viên nòng cốt; thiết lập cơ chế ghi nhận, khen thưởng phù hợp. Xây dựng mạng lưới cựu sinh viên trong lĩnh vực truyền thông – báo chí – văn hóa hỗ trợ chuyên môn.

Thứ ba, xây dựng hệ sinh thái truyền thông tích hợp: Phát triển hệ sinh thái kết nối các kênh số. Quy định chức năng – định dạng của từng kênh nhưng bảo đảm thống nhất giọng nói thương hiệu. Tăng cường hợp tác với các cơ quan báo chí để mở rộng tầm ảnh hưởng.

Thứ tư, đổi mới nội dung và nâng cao chất lượng hình ảnh: Tổ chức các chương trình truyền thông trọng điểm gắn với bản sắc HCMUC; đẩy mạnh storytelling qua hình ảnh, video, âm thanh để tạo cảm xúc và tăng mức độ ghi nhớ. Chuẩn hóa chất lượng kỹ thuật, xây dựng kho dữ liệu hình ảnh – video dùng chung.

Thứ năm, ứng dụng trí tuệ nhân tạo và phân tích dữ liệu lớn: Khai thác công cụ AI hỗ trợ sản xuất nội dung, tối ưu hóa từ khóa và quản trị tương tác trên cơ sở đảm bảo đạo đức và kiểm duyệt. Xây dựng hệ thống phân tích dữ liệu truyền thông để đo lường hiệu quả và cá nhân hóa thông điệp cho từng nhóm công chúng.

**6. Kết luận**

Hành trình "từ bảng tin đến nền tảng số" của Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh phản ánh quá trình chuyển đổi, thích ứng và đổi mới sáng tạo của một cơ sở giáo dục đại học chuyên ngành văn hóa trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số. Từ truyền thông truyền thống mang tính nội bộ, Nhà trường đã xây dựng được hệ sinh thái truyền thông số đa nền tảng, mở rộng phạm vi tiếp cận, nâng cao chất lượng tương tác và khẳng định vai trò chiến lược của truyền thông trong quản trị đại học hiện đại.

Trong giai đoạn tới, để hiện thực hóa tầm nhìn trở thành cơ sở giáo dục đào tạo về các lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, thông tin truyền thông, du lịch hàng đầu Việt Nam, công tác truyền thông của HCMUC cần tiếp tục được chiến lược hóa, chuyên nghiệp hóa và số hóa sâu rộng hơn. Việc triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp nêu trong bài viết sẽ góp phần nâng cao hiệu quả truyền thông và củng cố thương hiệu "Đại học chia sẻ" của HCMUC, qua đó đảm bảo sự phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh của Nhà trường./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


Chính phủ. (2016). *Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*. Hà Nội.

Phượng, T. L. K. (2023). Truyền thông trong tuyển sinh đại học: Cơ hội và thách thức. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Đại học Đà Nẵng*, 86–90. Đà Nẵng.

Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh. (2020–2025). *Báo cáo tổng kết năm học và nhiệm vụ trọng tâm, chỉ tiêu phấn đấu*. TP. Hồ Chí Minh.

Helgesen, Ø. (2008). Marketing for higher education: A relationship marketing approach. *Journal of Marketing for Higher Education, 18*(1), 23–44.

Hemsley-Brown, J., & Oplatka, I. (2016). *Higher education consumer choice*. Palgrave Macmillan.

Kaplan, A. M., & Haenlein, M. (2010). Users of the world, unite! The challenges and opportunities of social media. *Business Horizons, 53*(1), 59–68.

Kotler, P., & Fox, K. F. A. (1995). *Strategic marketing for educational institutions* (2nd ed.). Prentice Hall.

UNESCO. (2021). *Digital transformation and communication in higher education: Global perspectives*. UNESCO Publishing.

# NÂNG CAO ĐỘNG CƠ HỌC TẬP - CHÌA KHÓA PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC VĂN HÓA CHẤT LƯỢNG CAO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***Đỗ Thị Vân****

***Tóm tắt:***

*Bài tham luận tập trung làm rõ vai trò của động cơ học tập trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực văn hóa tại Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. Trên cơ sở lý luận của tâm lý học hoạt động và các nghiên cứu đương đại, tác giả khẳng định động cơ học tập là yếu tố quan trọng quyết định tính chủ động, sức bền và hiệu quả học tập của sinh viên. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy động cơ học tập của sinh viên còn chịu tác động bởi nhiều yếu tố như nhận thức nghề nghiệp, phương pháp giảng dạy, môi trường học tập và biến động của thị trường lao động. Từ đó, tác giả đề xuất hệ thống giải pháp nhằm củng cố động cơ học tập cho sinh viên. Việc nuôi dưỡng động cơ học tập được xem như nền tảng quan trọng để hình thành đội ngũ nhân lực văn hóa chất lượng cao trong bối cảnh hội nhập.*

***Từ khóa:*** *Động cơ học tập, sinh viên, nguồn nhân lực văn hóa, chất lượng đào tạo, Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh.*

## 1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang làm thay đổi sâu sắc cách thức học tập và yêu cầu đối với nguồn nhân lực, giáo dục đại học buộc phải đổi mới mạnh mẽ để đào tạo những con người có tri thức, kỹ năng và bản lĩnh thích ứng. Với sứ mệnh cung cấp nhân lực cho các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thông tin và du lịch, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) có trách nhiệm bồi dưỡng sinh viên vừa giỏi chuyên môn, vừa thấm nhuần giá trị nhân văn và tinh thần phục vụ cộng đồng. Trong đó, động cơ học tập (ĐCHT) giữ vai trò then chốt, quyết định mức độ chủ động, sức bền và hiệu quả của quá trình lĩnh hội tri thức.

Theo tâm lý học, ĐCHT là hệ thống yếu tố quan trọng trong việc định hướng và duy trì hoạt động học tập. Sinh viên có ĐCHT mạnh sẽ có tinh thần chủ động, kiên trì và hứng thú học tập; ngược lại, động cơ yếu dẫn đến học đối phó, thiếu bền vững. Thực tiễn tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM cho thấy sự phân

* *ThS. Khoa Kiến thức cơ bản, Trường Đại học Văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh.*

hóa rõ rệt: một số sinh viên học tập tích cực và có định hướng nghề nghiệp rõ ràng, trong khi một bộ phận khác chưa nhận thức rõ giá trị của việc học hoặc thiếu sự gắn bó với ngành.

Phan Trọng Ngọ (2007) khẳng định ĐCHT là sự thống nhất giữa nhu cầu, hứng thú và mục đích học tập, được hình thành trong môi trường văn hóa - giáo dục và có thể được bồi dưỡng thông qua tác động sư phạm phù hợp. Điều này cho thấy phát triển ĐCHT không chỉ là yêu cầu tâm lý - giáo dục mà còn là chiến lược then chốt trong đào tạo nhân lực văn hóa chất lượng cao. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Xuân Trang và Hồ Vũ Bảo Trân (2025) cũng khẳng định ĐCHT có ảnh hưởng mạnh mẽ đến kết quả học tập, bất kể công nghệ có sự thay đổi như thế nào.

Từ những nhận định trên có thể thấy, việc nâng cao ĐCHT của sinh viên không chỉ là giải pháp hỗ trợ học tập, mà đã trở thành đòi hỏi cấp thiết để nhà trường thực hiện đúng sứ mệnh đào tạo nhân lực văn hóa trong thời kỳ mới. Nếu không kịp thời quan tâm, đầu tư và có chiến lược bồi dưỡng ĐCHT một cách bài bản, sinh viên sẽ khó thích ứng với môi trường nghề nghiệp ngày càng biến động, còn chất lượng đào tạo của nhà trường cũng khó đạt được mục tiêu phát triển bền vững.

**2. Cơ sở lý luận về động cơ học tập và phát triển nguồn nhân lực văn hóa**

Trong tâm lý học hiện đại, ĐCHT được xem là một phạm trù trung tâm, phản ánh tính tích cực, vai trò chủ thể và định hướng giá trị trong hoạt động nhận thức của con người. Theo quan điểm của tâm lý học hoạt động, động cơ giữ chức năng "định hướng" cho hành vi, giúp cá nhân chuyển từ trạng thái tiềm năng sang hành động có mục đích. Nó vừa là nguyên nhân tâm lý bên trong, vừa là yếu tố điều chỉnh hành động học tập sao cho phù hợp với mục tiêu, giá trị và điều kiện của mỗi cá nhân.

Theo Nguyễn Đức Sơn và cộng sự (2025), ĐCHT của người học là một "hợp kim" được tạo nên từ nhu cầu học tập - yếu tố cốt lõi - kết hợp với sức hấp dẫn của đối tượng tri thức mà học sinh cảm thấy cần chiếm lĩnh để thoả mãn nhu cầu ấy. Cách tiếp cận này nhấn mạnh sự tương tác giữa nhu cầu bên trong và đặc điểm của môi trường học tập trong việc hình thành động cơ.

ĐCHT được hình thành và phát triển trên cơ sở kết hợp giữa nhu cầu nhận thức và mục tiêu học tập mà người học hướng đến. Khi cá nhân nhận thức được ý nghĩa của tri thức và mục đích học tập, họ sẽ định hướng hành động một cách

rõ ràng và có chủ đích. Theo Phan Trọng Ngọ (2007) và Ryan & Deci (2017), ĐCHT có thể được phân thành hai nhóm: động cơ bên trong và động cơ bên ngoài. Động cơ bên trong nảy sinh từ niềm hứng thú, tò mò khoa học, nhu cầu tự khẳng định và mong muốn hoàn thiện bản thân; trong khi động cơ bên ngoài chịu tác động bởi các yếu tố như điểm số, phần thưởng, sự ghi nhận của thầy cô - gia đình hoặc kỳ vọng xã hội. Cả hai dạng động cơ đều cần thiết, song động cơ bên trong thường bền vững hơn vì gắn liền với sự phát triển nội tại của người học.

Trong môi trường đại học, ĐCHT được xem là một hệ thống định hướng giá trị có khả năng chi phối toàn bộ hành trình học tập, nghiên cứu và rèn luyện nghề nghiệp của sinh viên. Khi động cơ được nuôi dưỡng một cách tích cực, sinh viên sẽ chủ động tìm tòi tri thức, phát triển tư duy phản biện, năng lực tự học và khả năng nghiên cứu độc lập - những yếu tố cốt lõi phải có của người trí thức hiện đại. Ngược lại, nếu động cơ mờ nhạt, việc học dễ trở thành hình thức, thiếu sáng tạo và khó tạo ra giá trị thực.

O'Rorke và Ortony (1994) nhấn mạnh rằng ĐCHT không chỉ dựa trên lý trí mà gắn bó mật thiết với cảm xúc, nhận thức và hành vi. Những cảm xúc tích cực như hứng thú, tự tin hay cảm giác thành công đóng vai trò như chất xúc tác nuôi dưỡng động cơ, tăng cường khả năng bền bỉ và hiệu quả học tập của người học.

Từ các quan điểm trên có thể thấy rằng ĐCHT là sự thống nhất giữa nhu cầu học tập, động lực thúc đẩy và đối tượng tri thức mà người học hướng tới. ĐCHT quy định ý nghĩa, mục đích và định hướng của hoạt động học tập, giúp người học trả lời câu hỏi "học để làm gì", từ đó tự điều khiển và duy trì hoạt động học một cách có ý thức. Nói cách khác, ĐCHT chính là yếu tố cực kỳ quan trọng chi phối đến thái độ, ý chí và hành động học tập; hỗ trợ người học xác lập mục tiêu, lựa chọn phương thức học phù hợp và kiên trì đạt kết quả mong muốn.

Nguyễn Quang Uẩn (2023) cho rằng hoạt động của con người luôn nhằm thỏa mãn một nhu cầu nhất định, và khi nhu cầu gặp đối tượng phù hợp thì nhu cầu ấy trở thành động cơ. Ông nhận định đối tượng của nhu cầu là "cái vật thể hóa nhu cầu", từ đó động cơ đóng vai trò như cầu nối giữa nhu cầu và hành động. Theo ông, động cơ tồn tại dưới hai dạng: bên trong - gắn với thế giới tinh thần của chủ thể; và bên ngoài - được biểu hiện trong môi trường hoạt động. Dù ở dạng nào, động cơ vẫn thể hiện mối quan hệ giữa chủ thể và đối tượng nhằm thỏa mãn nhu cầu (Nguyễn Quang Uẩn, 2023, tr.45).

Tương tự, nghiên cứu của Nguyễn Đức Sơn và cộng sự (2025) cũng khẳng định rằng: "mọi hoạt động học tập đều được thúc đẩy bởi hai nhóm động cơ: ĐCHT bên trong và ĐCHT bên ngoài. ĐCHT bên trong thể hiện qua nhu cầu nhận thức, hứng thú học tập và niềm vui khám phá tri thức; còn ĐCHT bên ngoài xuất phát từ các tác động như lời khen, phần thưởng hay kỳ vọng của người khác" (tr. 155). Theo các tác giả, động cơ bên trong chỉ trở thành động lực bền vững khi người học tự nhận thức được giá trị của tri thức và tự hình thành mục đích học tập.

Từ các quan điểm trên có thể thấy động cơ bên trong và bên ngoài không tồn tại tách biệt mà có thể chuyển hóa lẫn nhau. Ban đầu, sinh viên có thể học vì kỳ vọng gia đình, áp lực điểm số hay yêu cầu của nhà trường. Tuy nhiên, nếu được định hướng đúng và có trải nghiệm học tập tích cực, những tác động bên ngoài này có thể dần được nội tâm hóa, trở thành động cơ bên trong - khi sinh viên học vì nhu cầu nhận thức, niềm vui khám phá và khát vọng phát triển bản thân.

Từ góc độ giáo dục văn hóa, phát triển nhân lực văn hóa là quá trình hình thành con người có tri thức, năng lực nghề nghiệp, phẩm chất đạo đức, khả năng sáng tạo và năng lực lan tỏa giá trị nhân văn. Nhân lực văn hóa chất lượng cao không chỉ am hiểu chuyên môn, mà còn có tư duy phản biện, năng lực thẩm mỹ, kỹ năng giao tiếp đa văn hóa và khả năng thích ứng trong bối cảnh biến đổi nhanh chóng của xã hội. Để đạt được điều đó, ĐCHT mạnh mẽ là điều kiện tiên quyết, bởi người học chỉ có thể phát triển toàn diện khi thực sự chủ động, có mục tiêu và cảm nhận được ý nghĩa của tri thức đối với tương lai của chính mình.

Mối quan hệ giữa ĐCHT và phát triển nhân lực văn hóa là mối quan hệ hai chiều. ĐCHT tạo động lực bên trong thúc đẩy người học phát triển năng lực nghề nghiệp; còn định hướng phát triển nhân lực văn hóa lại cung cấp mục tiêu, giá trị và ý nghĩa xã hội cho hoạt động học tập. Khi sinh viên nhận thức rằng học tập là con đường đóng góp vào việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc, họ sẽ chuyển từ học vì yếu tố bên ngoài sang học vì ý thức tự thân, hình thành thái độ học tập tích cực và bền vững.

Như vậy, nâng cao ĐCHT chính là nền tảng để phát triển nguồn nhân lực văn hóa chất lượng cao. Đây không chỉ là một nhiệm vụ của trước mắt ngắn hạn mà còn là định hướng chiến lược lâu dài của các cơ sở đào tạo; trong đó Trường Đại học Văn hóa TP.HCM cần tiếp tục giữ vai trò tiên phong trong việc nuôi dưỡng, khơi dậy và phát triển ĐCHT của sinh viên, hướng tới đào tạo những con

người có tri thức, nhân văn và trách nhiệm đối với sự phát triển văn hóa trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

**3. Những vấn đề đặt ra trong việc phát triển động cơ học tập của sinh viên Trường Đại học Văn hóa TP.HCM**

Trong bối cảnh giáo dục đại học đổi mới theo hướng phát triển năng lực, chuyển đổi số và gia tăng yêu cầu về chất lượng nhân lực văn hóa, việc hình thành và duy trì ĐCHT bền vững cho sinh viên Trường Đại học Văn hóa TP.HCM ngày càng trở nên cấp thiết. Dù nhà trường đã tích cực đổi mới phương pháp dạy học, tăng cường trải nghiệm và đẩy mạnh liên kết thực tiễn, song quá trình phát triển ĐCHT của sinh viên vẫn gặp phải nhiều thách thức, trong đó bao gồm những vấn đề chung của giáo dục đại học và đặc thù nghề nghiệp của các ngành mà trường đang đào tạo.

- Thứ nhất, nhận thức nghề nghiệp của một bộ phận sinh viên chưa thật sự rõ ràng, đặc biệt ở những ngành có tính đặc thù cao. Một số sinh viên vào học các ngành như Thông tin - Thư viện, Kinh doanh xuất bản phẩm, Di sản học, Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam, hoặc các chuyên ngành thuộc lĩnh vực quản lý văn hóa mà chưa hiểu hết tính chất công việc. Việc lựa chọn ngành theo xu hướng, theo điểm tuyển sinh hoặc theo định hướng từ gia đình khiến các em thiếu sự gắn bó với ngành học. Những ngành như Di sản và Bảo tàng, Quản lý hoạt động văn hóa - xã hội hay Tổ chức, dàn dựng chương trình văn hóa - nghệ thuật đòi hỏi tính kiên trì, kỹ năng nghiên cứu, sự tinh tế văn hóa và khả năng sáng tạo. Khi sinh viên chưa nhận diện rõ giá trị và yêu cầu nghề nghiệp, họ dễ rơi vào trạng thái học cầm chừng, thiếu động lực bền vững.

- Thứ hai, nhiều ngành đào tạo của trường đòi hỏi mức độ trải nghiệm thực tiễn rất cao. Các lĩnh vực như Quản trị lữ hành, Truyền thông văn hóa, Công nghiệp văn hóa, Di sản và phát triển du lịch hay Tổ chức sự kiện văn hóa - thể thao - du lịch yêu cầu sinh viên được tiếp xúc thường xuyên với môi trường nghề nghiệp thực tế. Tuy nhiên, không phải tất cả sinh viên đều có cơ hội tham gia đầy đủ các hoạt động mô phỏng nghề như xử lý hiện vật trong bảo tàng, xây dựng trưng bày, tổ chức sự kiện, thiết kế sản phẩm truyền thông văn hóa hoặc thực hành nghiệp vụ thư viện. Khi trải nghiệm còn hạn chế, sinh viên khó hình dung được yêu cầu nghề nghiệp, dẫn đến sự thiếu hứng thú và giảm ĐCHT.

- Thứ ba, hoạt động văn hóa - nghệ thuật trong nhà trường phong phú nhưng chưa phải lúc nào cũng gắn kết chặt chẽ với mục tiêu phát triển ĐCHT theo đặc

thù của từng ngành. Sinh viên thuộc các chuyên ngành văn hóa Việt Nam, truyền thông văn hóa hay công nghiệp văn hóa có nhiều cơ hội tham gia sự kiện, chương trình nghệ thuật, song một bộ phận xem đây chỉ là hoạt động ngoại khóa chứ chưa ý thức được vai trò rèn luyện kỹ năng nghề. Điều này làm giảm tác động tích cực của môi trường văn hóa học đường đối với việc nuôi dưỡng động cơ nội sinh.

- Thứ tư, thị trường lao động văn hóa biến động mạnh khiến nhiều sinh viên lo lắng về cơ hội việc làm và thu nhập. Các ngành như Thông tin - Thư viện, Di sản học, Văn hóa học hay Quản lý văn hóa có yêu cầu chuyên môn sâu nhưng mức độ cạnh tranh và áp lực nghề nghiệp lớn. Một số sinh viên băn khoăn về việc liệu ngành học có mang lại triển vọng nghề nghiệp ổn định hay không. Tâm lý không chắc chắn này làm giảm mức độ gắn kết của sinh viên với việc học, khiến ĐCHT dễ dao động.

- Thứ năm, sự khác biệt về nền tảng và điều kiện học tập giữa các nhóm sinh viên ảnh hưởng đáng kể đến ĐCHT. Sinh viên đến từ vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa hoặc thuộc nhóm dân tộc thiểu số thường gặp khó khăn trong việc thích ứng với yêu cầu học tập đại học, tiếp cận công nghệ và tham gia các hoạt động trải nghiệm cần nhiều chi phí. Những rào cản này ảnh hưởng trực tiếp đến sự tự tin, khả năng hòa nhập và duy trì động cơ học tập của các em.

Những vấn đề trên cho thấy phát triển ĐCHT cho sinh viên Trường Đại học Văn hóa TP.HCM không chỉ là nỗ lực của từng cá nhân mà đòi hỏi sự vào cuộc của cả hệ thống đào tạo. Nhà trường, giảng viên, cố vấn học tập, các đơn vị chức năng và các thiết chế văn hóa - nghệ thuật cần phối hợp chặt chẽ để tạo dựng một môi trường học tập giàu cảm hứng, tạo điều kiện cho sinh viên trải nghiệm, được khẳng định năng lực và hiểu rõ giá trị nghề nghiệp đặc thù của lĩnh vực văn hóa. Chỉ trong môi trường như vậy, ĐCHT mới có thể hình thành và phát triển dài lâu, trở thành nền tảng xây dựng đội ngũ nhân lực văn hóa chất lượng cao với tri thức, kỹ năng, bản lĩnh văn hóa và tinh thần cống hiến cho sự phát triển văn hóa Việt Nam trong thời kỳ hội nhập.

**4. Giải pháp nâng cao động cơ học tập hướng tới phát triển nguồn nhân lực văn hóa chất lượng cao**

ĐCHT là nhân tố giữ vai trò quan trọng trong quá trình hình thành tri thức, năng lực nghề nghiệp và phẩm chất văn hóa của sinh viên. Đối với Trường Đại học Văn hóa TP.HCM - đơn vị đào tạo nhân lực đa dạng trong các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, bảo tồn di sản, xuất bản, thư viện, truyền thông và du lịch - việc

phát triển ĐCHT đòi hỏi các giải pháp mang tính đặc thù, phù hợp với từng ngành và chuyên ngành mà nhà trường đang đào tạo. Trên cơ sở đó, một số định hướng giải pháp được cụ thể hóa như sau.

- Một là, xây dựng "bộ hồ sơ nghề nghiệp" chuẩn cho từng ngành và chuyên ngành của Nhà trường. Bộ hồ sơ bao gồm mô tả nghề, yêu cầu năng lực cốt lõi, chuẩn đầu ra đặc thù, lộ trình thăng tiến, mức thu nhập tham khảo, kỹ năng cần thiết và bối cảnh việc làm thực tế của từng chuyên ngành. Việc tiếp cận sớm với thông tin nghề nghiệp giúp sinh viên hiểu rõ bản chất ngành nghề ngay từ năm đầu, tự đánh giá năng lực hiện có, xác định khoảng trống cần bồi dưỡng và đặt ra mục tiêu học tập cụ thể cho từng giai đoạn. Khi sinh viên có hình dung rõ về con đường nghề nghiệp tương lai, ĐCHT sẽ được định hướng đúng đắn và phát triển bền vững hơn.

- Hai là, đổi mới phương pháp dạy học theo hướng gắn nội dung lý thuyết với bối cảnh văn hóa, nghề nghiệp và đặc thù từng chuyên ngành. Đối với chuyên ngành Di sản và Bảo tàng, cần tăng cường các nội dung mô phỏng xử lý hiện vật, thiết kế trưng bày và tổ chức hoạt động giáo dục bảo tàng. Với chuyên ngành Công nghiệp văn hóa và Truyền thông văn hóa, cần phát triển các dự án sáng tạo, sản xuất nội dung truyền thông văn hóa hoặc thiết kế sản phẩm văn hóa. Sinh viên Quản lý hoạt động văn hóa, Tổ chức sự kiện văn hóa - thể thao - du lịch và Tổ chức, dàn dựng chương trình văn hóa nghệ thuật cần được thực hành xây dựng kịch bản, điều phối sự kiện, dàn dựng chương trình hoặc mô phỏng quy trình quản lý thiết chế văn hóa. Khi phương pháp giảng dạy gắn với đặc trưng nghề nghiệp, sinh viên sẽ cảm thấy việc học thiết thực và có động lực khám phá sâu hơn.

- Ba là, mở rộng hoạt động trải nghiệm thực tiễn theo đúng đặc thù của các ngành và chuyên ngành. Đối với sinh viên Di sản học, cần tăng cường thực hành tại bảo tàng, di tích và trung tâm bảo tồn; sinh viên Thông tin - Thư viện cần thực hành nghiệp vụ tại các thư viện trường học, thư viện công cộng hoặc trung tâm thông tin; sinh viên Quản lý văn hóa cần được tham gia khảo sát các thiết chế văn hóa, trung tâm văn hóa - thể thao và các cơ sở tổ chức sự kiện. Sinh viên nhóm ngành du lịch như Du lịch, Hướng dẫn du lịch, Quản trị lữ hành cần tăng cường thực tập tuyến điểm, tham gia tour mẫu và rèn luyện khả năng thuyết minh. Việc trải nghiệm nghề nghiệp theo từng ngành giúp sinh viên hiểu sâu môi trường làm việc thực tế, từ đó củng cố niềm tin nghề nghiệp và nuôi dưỡng ĐCHT bền vững.

- Bốn là, phát triển đội ngũ giảng viên có chuyên môn sâu theo từng lĩnh vực văn hóa và có khả năng truyền cảm hứng. Giảng viên giảng dạy chuyên ngành Di sản và phát triển du lịch cần am hiểu về khảo sát thực địa, bảo tồn di sản và hoạt động du lịch dựa trên di sản; giảng viên chuyên ngành Truyền thông văn hóa, Công nghiệp văn hóa cần có kinh nghiệm sản xuất nội dung, sáng tạo nghệ thuật và nghiên cứu về thị trường văn hóa. Đối với nhóm ngành quản lý văn hóa và tổ chức sự kiện, giảng viên cần có năng lực thực hành tổ chức chương trình và hiểu biết về pháp lý văn hóa. Khi giảng viên trở thành tấm gương về thái độ nghề nghiệp và phong cách làm việc, sinh viên sẽ được truyền cảm hứng để theo đuổi mục tiêu học tập dài hạn.

- Năm là, xây dựng môi trường văn hóa học đường mang bản sắc riêng, giúp sinh viên được sống trong không gian giàu cảm hứng nghề nghiệp. Các ngành Văn hóa học, Văn hóa Việt Nam và Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đặc biệt cần môi trường học tập giàu tính trải nghiệm văn hóa. Khu vực trưng bày mini, không gian văn hóa dân tộc, phòng studio sáng tạo, sân khấu thực hành hay thư viện mở đều là những không gian giúp sinh viên quan sát, cảm nhận và thực hành các giá trị văn hóa một cách sinh động. Môi trường này góp phần quan trọng trong việc hình thành bản sắc nghề nghiệp và tăng cường ĐCHT.

- Sáu là, đẩy mạnh các chính sách hỗ trợ cá nhân hóa nhằm tạo động lực mạnh mẽ cho sinh viên thuộc từng nhóm ngành, đặc biệt các nhóm có đặc thù riêng. Sinh viên ngành Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam, Di sản học hoặc sinh viên đến từ vùng khó khăn cần được hỗ trợ học liệu, tư vấn học tập và cơ hội tham gia các dự án cộng đồng. Sinh viên Công nghiệp văn hóa, Truyền thông văn hóa hay Quản trị lữ hành cần được khuyến khích thông qua các cuộc thi sáng tạo văn hóa, dự án trải nghiệm và chương trình ươm tạo ý tưởng văn hóa. Sự ghi nhận và hỗ trợ phù hợp giúp sinh viên cảm thấy nỗ lực của mình được trân trọng, từ đó động cơ học tập được củng cố.

- Bảy là, phát triển hệ thống cố vấn nghề nghiệp theo nhóm ngành nhằm hỗ trợ cá nhân hóa quá trình định hướng và duy trì ĐCHT. Mỗi nhóm ngành cần có đội ngũ cố vấn gồm giảng viên phụ trách chuyên môn, chuyên gia đang làm việc trong các thiết chế văn hóa và cựu sinh viên thành công. Hệ thống cố vấn cung cấp thông tin thực tiễn về nghề, đồng thời hỗ trợ sinh viên xây dựng kế hoạch học tập cá nhân theo quý hoặc theo học kỳ, theo dõi sự tiến bộ và đưa ra các gợi ý điều chỉnh phù hợp. Đây là giải pháp quan trọng giúp sinh viên không bị "mất phương

hướng" khi đối diện yêu cầu học tập của bậc đại học và đặc thù nghề nghiệp lĩnh vực văn hóa. Sự đồng hành của cố vấn giúp sinh viên duy trì cảm giác được hỗ trợ, được lắng nghe, từ đó củng cố ĐCHT một cách ổn định và hiệu quả.

Tóm lại, nâng cao ĐCHT cho sinh viên Trường Đại học Văn hóa TP.HCM không thể dừng lại ở những giải pháp chung của giáo dục đại học mà phải bám sát đặc thù của từng nhóm ngành và chuyên ngành văn hóa. Khi sinh viên được sống trong môi trường giàu giá trị văn hóa, được trải nghiệm thực tế nghề nghiệp, được dẫn dắt bởi giảng viên truyền cảm hứng và được hỗ trợ theo đúng nhu cầu ngành học, ĐCHT sẽ phát triển bền vững. Đây là nền tảng quan trọng để nhà trường xây dựng đội ngũ nhân lực văn hóa chất lượng cao, có tri thức, kỹ năng nghề nghiệp, bản lĩnh văn hóa và tinh thần cống hiến cho sự phát triển văn hóa Việt Nam trong thời kỳ hội nhập.

**5. Kết luận**

ĐCHT là khởi nguồn của sự trưởng thành trí tuệ và phẩm chất nghề nghiệp, là nguồn sức mạnh bên trong giúp sinh viên bền bỉ theo đuổi tri thức, nuôi dưỡng ý chí và hình thành những giá trị sống tích cực. Đối với Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, việc bồi dưỡng ĐCHT không chỉ là nhiệm vụ giảng dạy mà là quá trình kiến tạo một thế hệ nhân lực văn hóa có tri thức, bản lĩnh và tinh thần phục vụ cộng đồng. Khi sinh viên hiểu ý nghĩa của việc học, được truyền cảm hứng từ thầy cô và được trải nghiệm thực tiễn nghề nghiệp, động cơ học tập sẽ trở thành động lực bền vững thúc đẩy họ vươn lên, sáng tạo và cống hiến. Chính động lực ấy là nền tảng để nhà trường thực hiện sứ mệnh đào tạo nhân lực văn hóa chất lượng cao - những con người có khả năng lan tỏa giá trị nhân văn và đóng góp vào sự phát triển bền vững của văn hóa Việt Nam trong thời kỳ hội nhập./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Gavala, J. R., & Flett, R. (2005). Influential factors moderating academic enjoyment/motivation and psychological well-being for Māori university students at Massey University. *Massey University Repository*. https://mro.massey.ac.nz/server/api/core/bitstreams/e3470baa-8374-412e-b770-5dd26ae583b8/content

Hồ Thị Trúc Quỳnh, Nguyễn Thanh Hùng, Nguyễn Thị Ngọc Bé, & cộng sự. (2023). Động cơ học tập của sinh viên Đại học Huế. *Tạp chí Khoa học Đại*

*học Huế, 32*(2), 61-72. https://jos.hueuni.edu.vn/index.php/hujos-ssh/article/view/7119.

Hyytinen, H., Tuononen, T., Nevgi, A., & Toom, A. (2022). The first-year students' motives for attending university studies and study-related burnout in relation to academic achievement. *Learning and Individual Differences, 97*, 102165. https://doi.org/10.1016/j.lindif.2022.102165

Isik, U., El Tahir, O., Meeter, M., Heymans, M. W., Jansma, E. P., Croiset, G., & Kusurkar, R. A. (2018). Factors influencing academic motivation of ethnic minority students: A review. *SAGE Open, 8*(2), 1-23. https://doi.org/10.1177/2158244018785412

Isik, U., Wouters, A., & Verdonk, P. (2021). As an ethnic minority, you just have to work twice as hard: Experiences and motivation of ethnic minority medical students. *Perspectives on Medical Education, 10*(6), 326-334. https://doi.org/10.1007/s40037-021-00679-4

Liu, Y., Ma, C., & Chen, H. (2024). The impacts of learning motivation, emotional engagement and psychological capital on academic performance in a blended learning university course. *Frontiers in Psychology*. https://www.frontiersin.org/articles/10.3389/fpsyg.2024.1357936/full

Lin, M. H., & Huang, C. Y. (2025). Learning motivation among international students: The role of psychological needs satisfaction and cultural adaptation. *Frontiers in Psychology*.

https://pmc.ncbi.nlm.nih.gov/articles/PMC12345116/

Nguyễn Đức Sơn, Lê Minh Nguyệt, Nguyễn Thị Huệ, Đỗ Thị Hạnh Phúc, Trần Quốc Thành, & Trần Thị Lệ Thu. (2025). *Giáo trình Tâm lý học giáo dục*. Hà Nội: Nxb Đại học Sư phạm.

Nguyễn Quang Uẩn (Chủ biên), Nguyễn Văn Lũy, & Đinh Văn Vang. (2023). *Giáo trình Tâm lý học đại cương*. Hà Nội: Nxb Đại học Sư phạm.

O'Rorke, P., & Ortony, A. (1994). Explaining emotions. *Cognitive Science, 18*(2), 283-323.

Phan Trọng Ngọ. (2007). *Các lý thuyết phát triển tâm lý người*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

# GIÁO DỤC NGHỆ THUẬT NGOẠI KHOÁ TRONG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC MỀM CHO SINH VIÊN THỰC TIỄN TỪ WORKSHOP MÚA DÂN GIAN VÀ MÚA ĐƯƠNG ĐẠI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HOÁ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***Hoàng Ngọc Thuỳ Trinh****

***Tóm tắt:***

*Bài tham luận tập trung phân tích vai trò của giáo dục nghệ thuật ngoại khóa trong phát triển năng lực sáng tạo và năng lực mềm cho sinh viên Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh (TP.HCM), qua thực tiễn của Workshop "Múa dân gian dân tộc và Múa đương đại" phối hợp cùng Trường Trung cấp Múa TP. Hồ Chí Minh. Thực tế cho thấy, trong 10 ngày thông báo, hơn 200 sinh viên đăng ký tham gia phản ánh nhu cầu lớn của sinh viên đối với hoạt động nghệ thuật. Workshop không chỉ giúp sinh viên rèn luyện tư duy sáng tạo, tự tin biểu đạt bản thân, làm việc nhóm và tinh thần kỷ luật mà còn khơi dậy niềm tự hào văn hóa dân tộc thông qua việc thực hành các điệu múa của cộng đồng dân tộc. Bên cạnh những kết quả tích cực, bài viết cũng chỉ ra các thách thức về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, cơ chế đánh giá và tính liên tục của chương trình. Từ đó, đề xuất các giải pháp mang tính chiến lược nhằm thể chế hóa giáo dục nghệ thuật, hình thành hệ sinh thái sáng tạo sinh viên, và xây dựng Trường Đại học Văn hóa TP. HCM trở thành trung tâm đào tạo, lan tỏa giá trị nghệ thuật trong giáo dục đại học.*

***Từ khoá:*** *Giáo dục nghệ thuật, hoạt động ngoại khó, múa dân gian, múa đương đại, năng lực mềm, sinh viên văn hóa.*

## 1. Mở đầu

Trong bối cảnh giáo dục đại học đang chuyển dịch mạnh mẽ từ mô hình truyền thụ tri thức sang phát triển năng lực toàn diện người học, giáo dục nghệ thuật ngày càng được nhìn nhận như một phương thức quan trọng góp phần hình thành năng lực sáng tạo, cảm xúc thẩm mỹ và các năng lực mềm thiết yếu. Đối với các cơ sở đào tạo thuộc lĩnh vực văn hóa, giáo dục nghệ thuật không chỉ mang ý nghĩa bổ trợ mà còn là nền tảng để hình thành năng lực nghề nghiệp đặc thù,

* *ThS. Khoa Di sản và Văn hóa dân tộc, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*

giúp sinh viên hiểu văn hóa bằng trải nghiệm, từ đó nâng cao khả năng quản lý, tổ chức và sáng tạo các giá trị văn hóa trong thực tiễn xã hội.

Trong những năm gần đây, tại Trường Đại học Văn hóa TP. HCM, nhu cầu tham gia các hoạt động nghệ thuật của sinh viên gia tăng rõ rệt, đặc biệt thông qua các chương trình ngoại khóa và workshop chuyên đề. Các hoạt động này không chỉ góp phần rèn luyện kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, kỷ luật và tự tin biểu đạt bản thân, mà còn tạo điều kiện để sinh viên tiếp cận di sản văn hóa dân tộc bằng hình thức thực hành trực tiếp, sinh động. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu hiện nay về giáo dục nghệ thuật trong nhà trường đại học mới dừng ở việc khẳng định vai trò chung hoặc đề xuất định hướng, trong khi còn thiếu những nghiên cứu trường hợp cụ thể, dựa trên dữ liệu thực tiễn, nhằm làm rõ cơ chế tác động của hoạt động nghệ thuật ngoại khóa đối với việc hình thành và phát triển năng lực mềm cho sinh viên trong các trường chuyên ngành văn hóa.

Xuất phát từ khoảng trống nghiên cứu đó, bài viết này hướng tới mục tiêu phân tích vai trò của giáo dục nghệ thuật ngoại khóa trong phát triển năng lực mềm cho sinh viên Trường Đại học Văn hóa TP. HCM thông qua nghiên cứu trường hợp Workshop "Múa dân gian dân tộc và Múa đương đại" do Trường phối hợp với Trường Trung cấp Múa TP. HCM tổ chức. Trên cơ sở khảo sát thực tiễn hoạt động, mức độ tham gia và phản hồi của sinh viên, bài viết làm rõ những giá trị nổi bật mà workshop mang lại trong việc phát triển tư duy sáng tạo, năng lực giao tiếp, tinh thần kỷ luật, cũng như ý thức về bản sắc và niềm tự hào văn hóa dân tộc.

Đóng góp mới của bài viết nằm ở việc tiếp cận giáo dục nghệ thuật ngoại khóa như một không gian thực hành năng lực mềm, gắn trực tiếp với yêu cầu đào tạo của sinh viên ngành văn hóa, từ đó cung cấp thêm luận cứ khoa học và thực tiễn cho việc thể chế hóa các hoạt động nghệ thuật trong chiến lược phát triển đào tạo của Trường Đại học Văn hóa TP. HCM nói riêng và các cơ sở đào tạo văn hóa, nghệ thuật nói chung.

## 2. Giáo dục nghệ thuật ngoại khóa - nhu cầu tất yếu của sinh viên văn hóa

Trong môi trường đại học định hướng văn hóa - nghệ thuật như Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, nhu cầu học tập, trải nghiệm và sáng tạo nghệ thuật của sinh viên không chỉ mang tính tự phát mà đang trở thành nhu cầu phát triển năng lực toàn diện. Nhiều khảo sát nội bộ cho thấy hơn 70% sinh viên mong muốn Nhà

trường mở thêm các lớp ngoại khóa về múa, hát, diễn xướng, nhiếp ảnh, thiết kế sân khấu, hoặc các chuyên đề nghệ thuật truyền thống. Con số gần 200 sinh viên đăng ký Workshop Múa dân gian dân tộc và Múa đương đại chỉ sau hơn 10 ngày thông báo - gấp bốn lần so với chỉ tiêu là một minh chứng sinh động về sức hút và nhu cầu thực tiễn của loại hình đào tạo này.

Không ít sinh viên đến từ các ngành như Quản lý văn hóa, Du lịch, Văn hóa học, Bảo tàng hay Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam chia sẻ rằng, việc được tham gia các hoạt động nghệ thuật giúp họ hiểu sâu hơn về công việc tương lai - nơi kỹ năng tổ chức sự kiện, biểu diễn, trình bày ý tưởng, hay dẫn dắt công chúng là rất cần thiết. Sinh viên ngành Văn hóa học (chuyên ngành truyền thông văn hoá) xem các lớp nghệ thuật như "phòng thí nghiệm sáng tạo" cho việc quan sát, phân tích, nghiên cứu hành vi văn hóa; còn sinh viên ngành Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam xem đây là cơ hội phục dựng và thực hành các yếu tố văn hóa truyền thống của chính cộng đồng mình.

Nhiều nghiên cứu quốc tế, như báo cáo của (UNESCO, 2023) về "Arts Education and Creative Learning", khẳng định rằng giáo dục nghệ thuật giúp sinh viên phát triển tư duy đa chiều, khả năng thích ứng và tinh thần cộng đồng - ba năng lực cốt lõi của thế kỷ XXI. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số, khi nguồn nhân lực văn hóa cần năng động, sáng tạo và giàu bản sắc, việc đưa nghệ thuật vào đời sống sinh viên trở thành một chiến lược phát triển con người bền vững.

Từ góc nhìn quản trị, việc mở rộng các hoạt động nghệ thuật ngoại khóa không chỉ góp phần thực hiện mục tiêu "giáo dục toàn diện" mà còn khẳng định vị thế của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM như một trung tâm đào tạo và lan tỏa sáng tạo văn hóa, nơi sinh viên được học để làm nghề và được sống trong không gian của nghệ thuật.

**3. Phương pháp nghiên cứu**

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính. Trong đó, trọng tâm là thao tác quan sát tham dự và phỏng vấn sâu. Tác giả trực tiếp tham gia theo dõi quá trình tổ chức và triển khai Workshop Múa dân gian dân tộc và Múa đương đại, quan sát hành vi học tập, mức độ tham gia, tương tác nhóm và sự thay đổi về thái độ, cảm xúc của sinh viên trong suốt khóa học. Đồng thời, phỏng vấn sâu được thực hiện với một số sinh viên tham gia workshop và giảng viên giảng dạy

nhằm thu thập nhận thức, trải nghiệm và đánh giá của các chủ thể về tác động của hoạt động nghệ thuật đối với việc hình thành và phát triển năng lực mềm.

Ngoài phương pháp định tính, tác giả kết hợp các phương pháp phân tích, tổng hợp tài liệu, khảo sát thực tiễn hoạt động ngoại khóa nghệ thuật tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM và nghiên cứu trường hợp Workshop Múa dân gian dân tộc, Múa đương đại do Nhà trường phối hợp với Trường Múa TP.HCM cuối năm 2025.

**4. Workshop Múa dân gian dân tộc và Múa đương đại - Khi nghệ thuật chạm vào mong muốn của sinh viên**

***4.1. Thông tin chương trình***

Chương trình Workshop được tổ chức trong khoảng thời gian từ ngày 20/10 đến 28/11/2025, kéo dài hơn một tháng, nhằm tạo điều kiện cho sinh viên vừa học tập chính khóa vừa tham gia rèn luyện nghệ thuật vào buổi tối. Toàn bộ các buổi học diễn ra tại khuôn viên cơ sở 1, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM - không gian quen thuộc nhưng khi kết hợp nghệ thuật múa như trở thành một sân khấu mở, nơi sinh viên có thể tự do sáng tạo, trải nghiệm và biểu đạt cảm xúc của mình qua chuyển động cơ thể. Học phí hoàn toàn miễn phí, thể hiện tinh thần phục vụ cộng đồng và định hướng "nghệ thuật vì mọi người" mà Nhà trường và Trường Trung cấp Múa TP.HCM cùng chia sẻ.

Giảng dạy chương trình là đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm đến từ Khoa Múa dân gian dân tộc và Khoa Múa nước ngoài của Trường Trung cấp Múa TP.HCM, những người trực tiếp tham gia giảng dạy, biên đạo và biểu diễn chuyên nghiệp. Họ mang đến không chỉ kiến thức kỹ thuật mà còn cả cảm hứng nghề nghiệp, phương pháp sáng tạo và tinh thần tôn trọng di sản văn hóa.

Workshop được thiết kế gồm hai chuyên đề có tính kế thừa và bổ sung cho nhau. Chuyên đề Múa dân gian dân tộc tập trung vào các chất liệu truyền thống tiêu biểu như Múa mâm (lấy chất liệu từ loại hình diễn xướng Bóng Rỗi ở Nam Bộ), Múa Chăm, Múa Khmer - những điệu múa giàu bản sắc văn hóa và đặc trưng giúp sinh viên khám phá sự phong phú của văn hóa Việt Nam và cảm nhận mối liên hệ giữa nghệ thuật và đời sống cộng đồng. Chuyên đề Múa đương đại lại mở ra hướng tiếp cận tự do hơn, khuyến khích sinh viên phát triển tư duy độc lập, sáng tạo trong việc tìm kiếm ngôn ngữ chuyển động cá nhân, từ đó hình thành khả năng biểu đạt cảm xúc và ý tưởng bằng hình thể. Hai chuyên đề không tách rời mà bổ trợ cho nhau, tạo nên hành trình trải nghiệm toàn diện, nơi truyền thống và

hiện đại hòa quyện, giúp sinh viên nhận ra rằng nghệ thuật luôn sống động và gần gũi trong đời sống văn hóa hôm nay.

***4.2. Sức hút của chương trình từ dữ liệu thực tế***

Ngay sau khi thông báo chiêu sinh được phát hành, chỉ trong vòng hơn 10 ngày, chương trình Workshop đã nhận được sự hưởng ứng mạnh mẽ từ sinh viên toàn Trường. Số lượng đăng ký tăng nhanh ngoài dự kiến, thể hiện mức độ quan tâm đặc biệt của sinh viên đối với nghệ thuật biểu diễn. Theo thống kê của Ban Tổ chức, lớp Múa đương đại nhận được 77 lượt đăng ký, trong khi chuyên đề Múa dân gian dân tộc thu hút tới 122 sinh viên - con số vượt gấp ba đến bốn lần so với chỉ tiêu ban đầu là 30 sinh viên mỗi lớp. Sau quá trình xác nhận lịch học của Trường và của cá nhân, sự cam kết tham gia đến cuối khóa, có 27 sinh viên tiếp tục theo học Múa đương đại và 26 sinh viên duy trì lớp Múa dân gian dân tộc, cho thấy sự gắn bó và tinh thần nghiêm túc của người học. (Trường Đại học Văn hoá TP.HCM, 2025). Qua phỏng vấn sâu và quan sát cho thấy sở dĩ đăng ký nhiều mà cam kết học tới cuối khoá ít, một phần do yêu cầu của Trường Múa với yêu cầu chuyên môn, giới hạn số lượng, một phần các em trùng lịch học, lịch đi thực tế, thực tập của Trường (Phỏng vấn sâu và quan sát tham dự, 10.2025)

Những con số này không chỉ minh chứng cho sức hút của chương trình mà còn phản ánh một thực tế rằng sinh viên Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đang rất thiếu những sân chơi nghệ thuật đúng nghĩa, nơi họ có thể được thực hành, sáng tạo và phát triển cảm xúc thẩm mỹ. Không ít sinh viên đến từ các ngành ngoài khối nghệ thuật cũng mạnh dạn đăng ký, mong muốn được thử sức với lĩnh vực mới, xem nghệ thuật như một phương tiện làm giàu đời sống tinh thần và mở rộng kỹ năng nghề nghiệp. Điều này cho thấy nhu cầu tiếp cận nghệ thuật trong sinh viên là có thật, bền bỉ và ngày càng rõ nét, đặc biệt trong bối cảnh các ngành công nghiệp sáng tạo đang phát triển mạnh mẽ.

Workshop vì thế không chỉ là một khóa học ngắn hạn mà còn trở thành thước đo sinh động cho thấy năng lượng sáng tạo đang lan tỏa trong cộng đồng sinh viên văn hóa. Thành công bước đầu ấy là cơ sở thực tiễn quan trọng để Nhà trường tiếp tục mở rộng các hình thức đào tạo ngoại khóa nghệ thuật trong thời gian tới.

Để làm rõ hơn nguyên nhân của sức hút từ các lớp ngoại khóa này, chuyên gia CTNN cho biết: *"Sinh viên bây giờ chịu rất nhiều áp lực học tập và định hướng nghề nghiệp, nên các lớp nghệ thuật – đặc biệt là múa – trở thành không*

*gian giải phóng cơ thể và cảm xúc. Khi được trải nghiệm động tác, hơi thở, nhịp chuyển động, các em nhận ra nghệ thuật không xa vời mà rất gần gũi với nhu cầu được là chính mình*." (Phỏng vấn chuyên gia, 2025). Bà cũng nhấn mạnh rằng yếu tố quan trọng tạo nên sức hấp dẫn của Workshop là phương pháp sư phạm thực hành – trải nghiệm, vốn phù hợp với thế hệ sinh viên hiện nay: *"Tôi không dạy các em trở thành vũ công. Tôi dạy cách lắng nghe cơ thể, cảm nhận chuyển động và tìm sự tự tin khi biểu đạt. Khi sinh viên thấy sự thay đổi tích cực trong cảm xúc và tinh thần, các em sẽ tự muốn gắn bó với môn học."* (Phỏng vấn chuyên gia, 2025).

Sinh viên Khoa Du lịch cho biết: *"Em chưa từng múa bao giờ, nhưng lớp múa đương đại giúp em nhận ra cơ thể mình có thể biểu đạt rất nhiều điều. Múa dân gian dân tộc khiến em tự hào hơn về bản sắc văn hóa Việt Nam*. Sinh viên Khoa Di sản và Văn hóa dân tộc chia sẻ rằng: *"...việc được học và thực hành những điệu múa của chính cộng đồng mình giúp các em thêm tự hào và có trách nhiệm bảo tồn bản sắc văn hóa*. Sinh viên Khoa Văn hóa và Truyền thông cho biết *workshop giúp họ có cái nhìn gần gũi và thực tiễn hơn về nghệ thuật trình diễn*, đây cũng là một mảng đào tạo, nghiên cứu quan trọng trong quá trình học tập.

Những chia sẻ ấy cho thấy sức lan tỏa mạnh mẽ của nghệ thuật trong cộng đồng sinh viên. Nghệ thuật ở đây không phải lý thuyết, mà là trải nghiệm và khám phá bản thân, là cầu nối giữa tri thức văn hóa và cảm xúc cá nhân. Chính sự trải nghiệm thực tế ấy đã giúp sinh viên hiểu sâu hơn giá trị của nghệ thuật, nhận ra rằng mỗi chuyển động đều có thể trở thành một thông điệp, một tiếng nói của bản sắc và sự sáng tạo.

**5. Nghệ thuật và phát triển năng lực mềm của sinh viên**

Workshop không chỉ dừng lại ở việc truyền đạt kỹ thuật múa mà còn góp phần bồi dưỡng, phát triển hàng loạt năng lực mềm - những phẩm chất cần thiết của nguồn nhân lực sáng tạo trong thế kỷ XXI. Thông qua quá trình học tập và biểu diễn, sinh viên đã được rèn luyện, thử thách và trưởng thành hơn cả về tư duy, cảm xúc và kỹ năng làm việc.

Trước hết, năng lực tư duy sáng tạo được khơi mở mạnh mẽ. Trong các buổi học múa đương đại, giảng viên không áp đặt khuôn mẫu mà khuyến khích sinh viên tự tìm kiếm cách biểu đạt riêng, biên đạo những chuyển động dựa trên cảm nhận cá nhân hoặc cảm hứng từ văn hóa dân tộc. Các sinh viên sẽ kết hợp

chất liệu như Múa dân tộc với kỹ thuật đương đại để tạo ra các sản phẩm, minh chứng cho khả năng sáng tạo và tinh thần tìm tòi vượt ra khỏi giới hạn khuôn khổ.

Năng lực tự tin và biểu đạt bản thân cũng được thể hiện rõ qua các buổi biểu diễn cuối khóa. Sinh viên ban đầu còn e dè, ngại ngùng, nhưng chỉ sau hai tuần, các em đã có thể tự tin đứng trước đám đông, trình bày bài múa của nhóm mình. Những tiếng vỗ tay cổ vũ từ bạn bè và giảng viên không chỉ là lời khen mà còn là sự khích lệ để sinh viên nhận ra giá trị của chính mình. Một sinh viên Khoa Du lịch chia sẻ: *"Sau workshop, em tự tin hơn rất nhiều khi thuyết trình và giao tiếp với khách hàng, vì đã quen với việc biểu đạt cảm xúc qua cơ thể."*

Khả năng làm việc nhóm cũng được rèn luyện thông qua quá trình đồng diễn, phối hợp tiết tấu và hỗ trợ nhau trong luyện tập. Mỗi nhóm 5-7 sinh viên phải thống nhất nhịp điệu, di chuyển, và phối hợp không lời - một bài học sinh động về sự tương tác, thấu hiểu, chia sẻ mang tinh thần đồng đội. Các giảng viên ghi nhận rằng nhiều nhóm tuy không chuyên về nghệ thuật nhưng đã thể hiện sự gắn kết và sáng tạo tập thể rất cao, đặc biệt là nhóm sinh viên ngành Quản lý văn hóa.

Bên cạnh đó, năng lực kỷ luật và tinh thần trách nhiệm cũng được nâng cao rõ rệt. Các lớp học diễn ra vào buổi tối, từ 17h30 đến 19h30, liên tục 5 buổi mỗi tuần trong 3 tuần, đòi hỏi sinh viên phải chủ động sắp xếp thời gian và duy trì lịch tập đều đặn. Dù lịch học tập ở Trường và lịch học ngoại khoá này khá dày, tỷ lệ sinh viên tham gia đầy đủ vẫn đạt trên 90%. Sự kiên trì đó cho thấy workshop không chỉ dạy nghệ thuật mà còn rèn luyện thái độ nghiêm túc với công việc.

Có thể nói hoạt động thực hành múa dân gian dân tộc đã giúp sinh viên mở rộng hiểu biết về di sản văn hóa. Khi thực hành Múa Chăm, Múa Khmer, Múa mâm, sinh viên không chỉ học động tác mà còn được giảng viên giới thiệu về nguồn gốc, ý nghĩa nghi lễ và giá trị văn hóa của từng điệu múa. Một sinh viên Khoa Di sản và Văn hóa các dân tộc chia sẻ: *"Em hiểu hơn vì sao múa luôn gắn với đời sống tinh thần của dân tộc mình. Nó không chỉ là nghệ thuật mà còn là lịch sử, lao động, sinh hoạt, là câu chuyện của dân tộc em"*.

Qua diễn giải và phân tích trên, nội dung nghiên cứu này tiếp cận workshop nghệ thuật như một không gian thực hành năng lực mềm, trong đó các năng lực được nhận diện thông qua những biểu hiện hành vi có thể quan sát và ghi nhận trong quá trình học tập, luyện tập và biểu diễn. Trên cơ sở tham chiếu các khung

năng lực mềm phổ biến trong giáo dục đại học và đào tạo nguồn nhân lực sáng tạo, bài viết tập trung vào bốn nhóm năng lực chính:

(i). Năng lực sáng tạo được thể hiện rõ thông qua khả năng tìm kiếm và phát triển ngôn ngữ chuyển động cá nhân. Trong các buổi học múa đương đại, giảng viên không áp đặt khuôn mẫu kỹ thuật mà khuyến khích sinh viên chủ động khai thác cảm xúc, trải nghiệm văn hóa và chất liệu múa dân gian để xây dựng tổ hợp động tác mới. Việc kết hợp yếu tố truyền thống (Múa Chăm, Múa Khmer, Múa mâm) với kỹ thuật đương đại cho thấy sinh viên không chỉ tái hiện mà đã bước đầu biết "tái tạo" giá trị văn hóa bằng tư duy sáng tạo.

(ii). Năng lực giao tiếp và biểu đạt bản thân được rèn luyện thông qua biểu đạt hình thể và trình diễn trước tập thể. Sự thay đổi từ trạng thái e dè, thiếu tự tin ban đầu sang khả năng trình diễn trước đám đông trong buổi tổng kết là chỉ báo quan trọng cho thấy nghệ thuật múa góp phần cải thiện năng lực giao tiếp phi ngôn ngữ, khả năng kiểm soát cảm xúc và sự tự tin của sinh viên – những năng lực thiết yếu đối với sinh viên các ngành văn hóa, du lịch và quản lý sáng tạo.

(iii). Năng lực hợp tác và làm việc nhóm được hình thành thông qua quá trình đồng diễn. Việc phối hợp nhịp điệu, không gian và hỗ trợ lẫn nhau trong nhóm 5–7 sinh viên đòi hỏi sự lắng nghe, thấu hiểu và điều chỉnh cá nhân vì mục tiêu chung. Đây là hình thức "học qua hành động" giúp sinh viên phát triển tinh thần đồng đội một cách tự nhiên, không thông qua giảng giải lý thuyết.

(iv). Năng lực kỷ luật và trách nhiệm được thể hiện qua việc duy trì lịch tập cường độ cao trong thời gian dài. Tỷ lệ chuyên cần trên 90% cho thấy sinh viên đã hình thành ý thức tự quản thời gian, cam kết với tập thể và thái độ nghiêm túc đối với hoạt động nghệ thuật – những yếu tố cốt lõi của đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật.

Thực tiễn việc giáo dục nghệ thuật ngoại khoa cho thấy, workshop nghệ thuật nói chung và nghệ thuật múa nói riêng đã trở thành môi trường thực hành năng lực mềm hiệu quả, nơi sinh viên học cách sáng tạo, hợp tác, thể hiện bản thân và nuôi dưỡng tình yêu văn hóa. Đây là những giá trị mà bất kỳ lớp học lý thuyết nào cũng khó có thể truyền tải trọn vẹn.

**6. Thách thức đặt ra đối với Nhà trường**

Mặc dù Workshop Múa dân gian dân tộc và Múa đương đại đã mang lại nhiều hiệu quả thiết thực, song quá trình triển khai cũng bộc lộ không ít khó khăn cần được nhìn nhận một cách nghiêm túc để hướng đến sự phát triển bền vững.

Trước hết là vấn đề cơ sở vật chất - yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng giảng dạy và trải nghiệm của sinh viên. Hiện nay, Nhà trường chỉ có một sàn múa duy nhất ở cơ sở 1, được cải tạo tạm thời từ phòng học và đã xuống cấp sau thời gian dài sử dụng. Sàn tập chưa đạt chuẩn về độ đàn hồi, hệ thống ánh sáng và âm thanh còn hạn chế, gây khó khăn trong việc tổ chức các buổi dạy chuyên sâu cũng như biểu diễn tổng kết. Điều này khiến số lượng lớp có thể tổ chức cùng lúc bị giới hạn, làm giảm cơ hội tham gia của sinh viên. Bên cạnh đó, **thời lượng tổ chức workshop còn ngắn,** khiến **nội dung học bị cô đọng**, sinh viên chưa có đủ thời gian để **thẩm thấu kiến thức, rèn luyện kỹ thuật và cảm thụ nghệ thuật.** Thêm vào đó, **lịch tổ chức thường trùng với thời khóa biểu chính khóa** do sinh viên phải **di chuyển giữa hai cơ sở cách xa nhau,** dẫn đến tình trạng **đi học trễ hoặc vắng buổi.**

Một hạn chế xuất phát từ cơ chế đánh giá và công nhận kết quả học tập của sinh viên trong các khóa học ngoại khóa vẫn chưa được xây dựng một cách chính thức. Hiện nay, sinh viên chủ yếu nhận giấy chứng nhận tham dự, chưa có tiêu chí cụ thể để đánh giá năng lực biểu diễn, sáng tạo hay tinh thần hợp tác là những yếu tố quan trọng trong giáo dục nghệ thuật. Việc thiếu hệ thống đầu ra rõ ràng khiến hoạt động ngoại khóa chưa thể tích hợp hiệu quả vào chương trình đào tạo chung của Trường.

Tính liên tục của chương trình cũng là một thách thức đáng kể. Workshop hiện được tổ chức theo từng đợt, phụ thuộc vào thời gian và điều kiện hợp tác với Trường Trung cấp Múa TP.HCM. Việc thiếu giảng viên cơ hữu trong lĩnh vực múa khiến Nhà trường phải trông cậy vào sự hỗ trợ của các nghệ sĩ, giảng viên thỉnh giảng. Khi lịch công tác hoặc biểu diễn của họ thay đổi, kế hoạch giảng dạy của Trường cũng phải điều chỉnh theo, gây gián đoạn tiến độ và ảnh hưởng đến trải nghiệm học tập của sinh viên.

Ngoài ra, Nhà trường vẫn chưa có Câu lạc bộ nghệ thuật hoạt động thường xuyên để duy trì và phát huy kết quả của các lớp học. Sinh viên sau khi kết thúc workshop thiếu môi trường thực hành, không gian biểu diễn và cơ hội tiếp tục rèn luyện. Việc chưa có sân khấu chuyên dụng trong khuôn viên Trường cũng hạn chế khả năng tổ chức các buổi trình diễn công cộng, khiến các thành quả nghệ thuật khó được lan tỏa rộng rãi.

Kinh phí tổ chức các hoạt động nghệ thuật vẫn là vấn đề nan giải. Hiện nay, nguồn kinh phí chủ yếu đến từ các dự án hợp tác, tài trợ hoặc hỗ trợ của đối tác

bên ngoài. Khi các nguồn tài chính này chưa được đảm bảo ổn định, việc triển khai các chương trình nghệ thuật thường xuyên gặp khó khăn, thậm chí bị trì hoãn. Sự bị động về ngân sách khiến các hoạt động dù có ý nghĩa vẫn khó duy trì lâu dài.

Những hạn chế trên cho thấy, nếu không có chiến lược bền vững và cơ chế đầu tư đồng bộ, những hiệu ứng tích cực từ các workshop nghệ thuật sẽ khó được phát huy và lan tỏa. Việc khắc phục những thách thức này cần được xem là một nhiệm vụ trọng tâm trong định hướng phát triển giáo dục nghệ thuật của Trường trong thời gian tới.

**7. Kết luận và khuyến nghị**

Từ hoạt động đơn lẻ đến chiến lược giáo dục nghệ thuật dài hạn đem lại những kết quả thực tiễn đạt được của Workshop Múa dân gian dân tộc và Múa đương đại, có thể khẳng định rằng việc đưa nghệ thuật vào đời sống sinh viên không chỉ mang lại giá trị giải trí, mà còn đóng vai trò thiết yếu trong việc phát triển năng lực sáng tạo, tinh thần cộng đồng và bản sắc văn hóa cá nhân. Đây là một hướng đi đúng đắn, cần được thể chế hóa thành chiến lược lâu dài của Nhà trường nhằm hình thành một môi trường giáo dục nghệ thuật toàn diện, bền vững.

Trước hết, cần thể chế hóa giáo dục nghệ thuật ngoại khóa như một bộ phận quan trọng trong chương trình đào tạo. Việc xây dựng khung chương trình, quy trình đánh giá và công nhận kết quả học tập cho sinh viên tham gia các khóa nghệ thuật sẽ tạo tính chính danh, giúp hoạt động ngoại khóa không chỉ là phong trào mà trở thành một phần của tiến trình đào tạo nguồn nhân lực văn hóa. Khi nghệ thuật được đưa vào cấu trúc học tập chính thức, sinh viên sẽ có thêm động lực rèn luyện và gắn bó lâu dài với các hoạt động này.

Song song đó, Nhà trường cần hướng tới việc hình thành hệ sinh thái nghệ thuật sinh viên - nơi hội tụ các câu lạc bộ, nhóm sáng tạo, không gian tập luyện, sân khấu trình diễn và mạng lưới cố vấn nghệ thuật. Hệ sinh thái này không chỉ giúp duy trì kết quả sau các workshop mà còn là môi trường ươm mầm cho các tài năng trẻ, thúc đẩy sinh viên phát triển năng lực biểu đạt, tổ chức và quản lý các hoạt động văn hóa nghệ thuật.

Đầu tư hạ tầng tập luyện và biểu diễn là yêu cầu cấp thiết. Việc cải tạo, nâng cấp sàn múa, phòng tập ở cả 2 cơ sở (cần sân khấu chuyên biệt ở cơ sở 2) sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai thường xuyên các khóa đào tạo và biểu

diễn nội bộ. Đây không chỉ là đầu tư cho cơ sở vật chất, mà còn là đầu tư cho trải nghiệm học tập và niềm tự hào của sinh viên.

Cùng với đó, việc phát triển hợp tác quốc tế và chuyên môn sâu với các trường nghệ thuật, tổ chức văn hóa trong và ngoài nước sẽ mở ra cơ hội trao đổi giảng viên, nghệ sĩ và sinh viên, tạo nên môi trường học tập đa chiều, cập nhật xu hướng nghệ thuật đương đại. Những mối liên kết này còn giúp Nhà trường khẳng định vị thế trong hệ thống các cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật của khu vực.

Cuối cùng, việc xây dựng thương hiệu nghệ thuật của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM cần được xem như một chiến lược dài hạn. Thông qua các hoạt động biểu diễn, tea show, talk show trà, cà phê, phở, triển lãm và workshop thường niên,… Nhà trường có thể khẳng định vai trò tiên phong trong việc kết nối giáo dục - sáng tạo - cộng đồng. Khi đó, nghệ thuật không còn là một hoạt động đơn lẻ mà trở thành linh hồn của môi trường đại học văn hóa.

Để kết lại tham luận này, người viết cho rằng, Workshop Múa dân gian dân tộc và Múa đương đại không chỉ là minh chứng cho sự thành công của một chương trình ngoại khóa, mà còn mở ra hướng đi mới cho giáo dục nghệ thuật trong Trường. Khi Nhà trường định hình chiến lược giáo dục nghệ thuật dài hạn, đầu tư cơ sở vật chất, nhân lực và chính sách phù hợp, những hạt giống nghệ thuật sáng tạo được gieo hôm nay sẽ "đơm hoa kết trái" trong tương lai - hình thành một thế hệ công dân văn hóa năng động, tự tin, sáng tạo và sẵn sàng lan tỏa giá trị nghệ thuật Việt Nam trong thời đại mới.

Nhân dịp hội thảo kỷ niệm 50 năm hoạt động đào tạo của Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh, việc nhìn lại và đổi mới mô hình giáo dục nghệ thuật mang ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh hội nhập quốc tế, chuyển đổi số trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Trường cần tiếp tục đa dạng hóa các loại hình hoạt động, đẩy mạnh kết nối giữa giảng dạy, nghiên cứu và thực hành sáng tạo nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người học. Sinh viên hôm nay không chỉ cần kiến thức hàn lâm mà còn phải được trang bị kỹ năng, năng lực chuyên môn và tư duy sáng tạo để thích ứng với thị trường lao động văn hóa đang thay đổi nhanh chóng. Đó cũng chính là sứ mệnh và cam kết của Nhà trường trong hành trình nửa thế kỷ tiếp theo: phát triển con người văn hóa toàn diện, hội nhập và sáng tạo./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. (2024). *Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2023). *Chiến lược phát triển giáo dục đại học giai đoạn 2021–2030*.

Lư Tùng Thanh, Nguyễn Thành Nhân. (2017). Phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên Việt Nam theo xu hướng hội nhập và toàn cầu hóa giáo dục đại học - Kết quả nghiên cứu ở các trường đại học tại TP. Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Quản lý Giáo dục.* 2017;4(3).

Mai Huyền Trang. (2022). *Giáo dục nghệ thuật và phát triển năng lực sáng tạo cho sinh viên Việt Nam*. Tạp chí Giáo dục Nghệ thuật, 15(2), 33–40.

Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh. (2025). *Thông báo tuyển sinh triển khai Workshop Múa dân gian dân tộc, Múa đương đại và kết quả đăng ký, mở lớp*. Phòng Đào tạo - Quản lý Khoa học & Hợp tác quốc tế.

Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh & Trường Trung cấp Múa TP. Hồ Chí Minh. (2023). *Biên bản ghi nhớ hợp tác đào tạo*.

UNESCO. (2023). *Arts education and creative learning: Reimagining the future of cultural learning*. Paris: UNESCO Publishing.

UNESCO. (2006). *Road Map for Arts Education: The World Conference on Arts Education – Building Creative Capacities for the 21st Century*. Lisbon: UNESCO.

# NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN NGÀNH DU LỊCH TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA TP.HCM

***Nguyễn Thị Hà****
***Đặng Khánh Như*****

***Tóm tắt:***

*Trong bối cảnh giáo dục đại học chuyển hướng mạnh mẽ sang đào tạo gắn với thực tiễn, nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực nghề nghiệp của sinh viên ngành Du lịch Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh. Mô hình nghiên cứu gồm ba yếu tố chính: Giá trị học tập cảm nhận, Sự hỗ trợ từ giảng viên và Trải nghiệm học tập; trong đó Sự hài lòng học tập giữ vai trò trung gian ảnh hưởng đến Năng lực nghề nghiệp. Dữ liệu được thu thập từ sinh viên Khoa Du lịch thông qua bảng hỏi Likert 5 điểm và phân tích bằng mô hình PLS-SEM. Kết quả cho thấy Sự hài lòng học tập có tác động trung gian tích cực giữa các yếu tố học tập và năng lực nghề nghiệp, khẳng định vai trò của môi trường đào tạo "văn hóa – thực tiễn" trong việc phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao.*

***Từ khóa:*** *Giá trị học tập, hỗ trợ giảng viên, trải nghiệm học tập, sự hài lòng học tập, năng lực nghề nghiệp, du lịch, Đại học Văn hóa TP.HCM.*

## 1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số, ngành du lịch – dịch vụ đang trở thành lĩnh vực kinh tế mũi nhọn của Việt Nam. Tuy nhiên, năng lực nghề nghiệp của sinh viên du lịch vẫn còn khoảng cách so với yêu cầu thực tiễn. Nghiên cứu của Özlem Arı (2025) cho thấy chương trình đào tạo hiện nay còn thiếu kỹ năng thực hành và khả năng thích ứng toàn cầu; trong khi C. Zilai (2024) khẳng định sự hài lòng học tập có mối quan hệ tích cực với kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên. Tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, việc kết hợp giữa tri thức văn hóa, kỹ năng thực tiễn và trải nghiệm sáng tạo là yêu cầu cấp thiết để phát triển nguồn nhân lực du lịch – văn hóa chất lượng cao. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào tại đây phân tích đồng thời giá trị học tập cảm nhận, sự hỗ trợ từ giảng viên

* *ThS. Khoa Du lịch, Trường Đại học Văn hóa Tp. Hồ Chí Minh*
** *ThS. Khoa Du lịch, Trường Đại học Văn hóa Tp. Hồ Chí Minh*

và trải nghiệm học tập, cũng như vai trò trung gian của sự hài lòng học tập trong hình thành năng lực nghề nghiệp. Do đó, nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực nghề nghiệp của sinh viên ngành Du lịch Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, thông qua vai trò của sự hài lòng học tập, góp phần đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo và tăng cường năng lực cạnh tranh của sinh viên trong thời kỳ hội nhập và chuyển đổi số.

## 2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu đề xuất

### *2.1. Cơ sở lý thuyết*

*- Giá trị học tập cảm nhận*

Theo Zeithaml (1988), giá trị cảm nhận là sự so sánh giữa lợi ích nhận được và chi phí bỏ ra. Trong giáo dục đại học, giá trị học tập thể hiện mức độ sinh viên đánh giá chương trình mang lại lợi ích thực tiễn về kiến thức, kỹ năng và cơ hội nghề nghiệp (Alves & Raposo, 2010). Khi người học cảm nhận nội dung gắn với thực tế ngành, họ có xu hướng hài lòng và chủ động học tập hơn (Suhoyo et al., 2017).

*- Sự hỗ trợ từ giảng viên*

Tinto (1997) và Pascarella & Terenzini (2005) nhấn mạnh vai trò định hướng, phản hồi và khích lệ của giảng viên trong duy trì gắn kết và nâng cao hiệu quả học tập. Với sinh viên du lịch, sự hỗ trợ này được thể hiện qua hướng dẫn dự án, tư vấn kỹ năng và chia sẻ kinh nghiệm thực tế – từ đó ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng học tập.

*- Trải nghiệm học tập*

Theo Kolb (1984), học tập hiệu quả diễn ra qua chu trình trải nghiệm – phản tư – khái quát – vận dụng. Nghiên cứu của Beard & Wilson (2006) và Pine & Gilmore (1998) khẳng định trải nghiệm thực tế giúp phát triển năng lực nghề nghiệp. Trong bối cảnh đào tạo du lịch, các tour học tập, sự kiện và mô phỏng dịch vụ đóng vai trò then chốt trong hình thành năng lực chuyên môn và kỹ năng ứng dụng.

*- Sự hài lòng học tập*

Là phản ứng tích cực của sinh viên với nội dung, phương pháp và môi trường học tập (Elliott & Shin, 2002; Alves & Raposo, 2007). Sinh viên hài lòng thường có cam kết học tập cao và khả năng phát triển nghề nghiệp tốt hơn (Wang, 2020). Nghiên cứu này xem LS là biến trung gian giữa các yếu tố học tập và năng lực nghề nghiệp.

*- Năng lực nghề nghiệp*

Theo Yorke (2006), năng lực nghề nghiệp gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ và khả năng thích ứng. Finch et al. (2013) và Tran (2020) khẳng định đây là thước đo hiệu quả của giáo dục đại học. Các yếu tố như làm việc nhóm, giải quyết vấn đề và giao tiếp thể hiện rõ năng lực này. Do đó, nghiên cứu đề xuất sự hài lòng học tập (LS) là biến trung gian trong mối quan hệ giữa PL, FS, LE và CC.

***2.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất***

Từ cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu liên quan, nhóm tác giả đã trao đổi với giảng viên và chuyên gia trong lĩnh vực đào tạo du lịch để xây dựng mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực nghề nghiệp của sinh viên ngành Du lịch Trường Đại học Văn hóa TP.HCM. Mô hình gồm: (1) Giá trị học tập cảm nhận (PL), (2) Sự hỗ trợ từ giảng viên (FS), (3) Trải nghiệm học tập (LE), (4) Sự hài lòng học tập (LS) và (5) Năng lực nghề nghiệp (CC). Trong đó, LS được xem là biến trung gian giữa các yếu tố học tập (PL, FS, LE) và năng lực nghề nghiệp (CC). Các giả thuyết được đưa ra như sau:

*Giả thuyết H1:* Giá trị học tập cảm nhận (PL) có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng học tập (LS)

*Giả thuyết H2:* Sự hỗ trợ từ giảng viên (FS) có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng học tập (LS).

*Giả thuyết H3:* Trải nghiệm học tập (LE) có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng học tập (LS).

*Giả thuyết H4:* Sự hài lòng học tập (LS) có ảnh hưởng tích cực đến năng lực nghề nghiệp (CC)

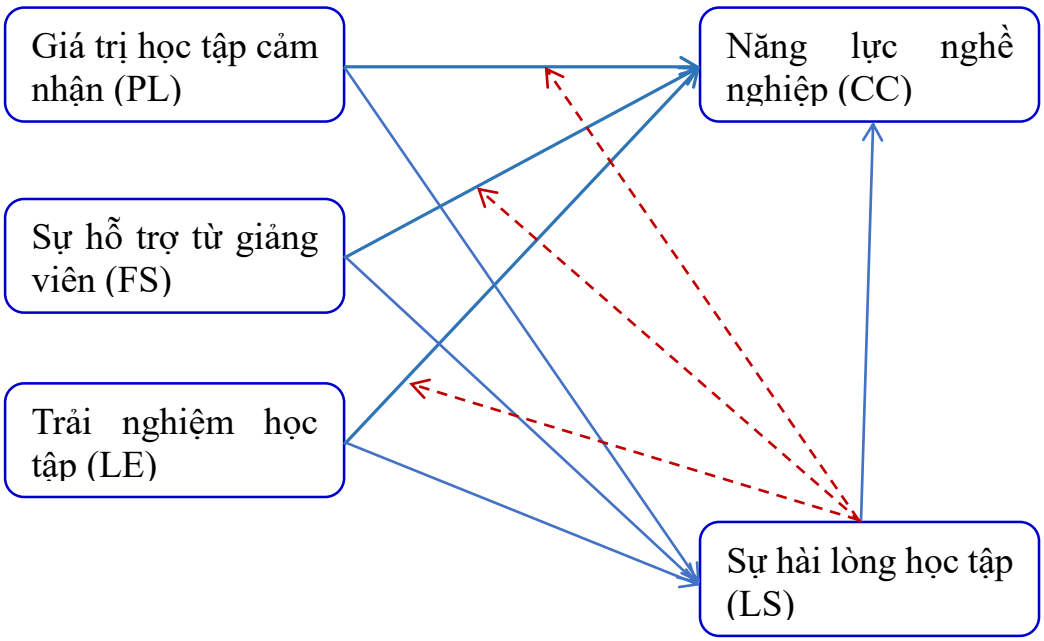
*Giả thuyết H5a:* Sự hài lòng học tập (LS) đóng vai trò trung gian giữa Giá trị học tập cảm nhận (PL) và năng lực nghề nghiệp (CC)

*Giả thuyết H5b:* Sự hài lòng học tập (LS) đóng vai trò trung gian giữa Sự hỗ trợ từ giảng viên (FS) và năng lực nghề nghiệp (CC)

*Giả thuyết H5c:* Sự hài lòng học tập (LS) đóng vai trò trung gian giữa Trải nghiệm học tập (LE) và năng lực nghề nghiệp (CC).

Tổng quan nghiên cứu cho thấy, phần lớn các công trình trong và ngoài nước về năng lực nghề nghiệp của sinh viên mới chỉ tập trung vào kỹ năng mềm, thái độ nghề nghiệp hoặc khả năng thích ứng với thị trường lao động. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa các yếu tố học tập trong môi trường đại học (giá trị học tập cảm nhận, sự hỗ trợ từ giảng viên, trải nghiệm học tập) và sự hình thành năng lực nghề

nghiệp thông qua sự hài lòng học tập vẫn chưa được phân tích toàn diện. Do đó, nghiên cứu này nhằm làm rõ vai trò trung gian của sự hài lòng học tập trong mối quan hệ giữa các yếu tố học tập và năng lực nghề nghiệp của sinh viên du lịch. Mô hình nghiên cứu đề xuất được thể hiện tại Hình 1.




HÌNH 1: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT

*(Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất)*

**3. Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu áp dụng phương pháp kết hợp định tính và định lượng (mixed-method). Ở giai đoạn định tính, nhóm tác giả tiến hành thảo luận chuyên gia với hai giảng viên có trên 5 năm kinh nghiệm giảng dạy ngành Du lịch tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM và hai chuyên gia đang đảm nhiệm vị trí quản lý trong doanh nghiệp lữ hành – khách sạn với trên 7 năm kinh nghiệm nghề. Việc lựa chọn này nhằm đảm bảo tính đại diện của cả hai nhóm chủ thể đào tạo – sử dụng lao động, đồng thời tăng cường độ tin cậy và giá trị nội dung của thang đo trong bối cảnh đào tạo du lịch. Ở giai đoạn định lượng, bảng hỏi được xây dựng dựa trên các thang đo chuẩn từ các nghiên cứu uy tín (Zeithaml, 1988; Tinto, 1997; Kolb, 1984; Elliott & Shin, 2002; Yorke, 2006; Finch et al., 2013), được điều chỉnh theo phản hồi của chuyên gia và phù hợp với chương trình đào tạo tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM. Phương pháp chọn mẫu thuận tiện có phân tầng theo năm học và chuyên ngành nhằm đảm bảo tính đại diện cho sinh viên toàn Khoa Du lịch. Tổng cộng phát ra 140 bảng hỏi và thu về 135 phiếu hợp lệ (tỷ

lệ hợp lệ 89,1%). Kích thước mẫu này đáp ứng tiêu chuẩn của phân tích PLS-SEM theo quy tắc "10 times rule" của Hair et al. (2021), phù hợp khi số biến quan sát lớn hơn 20 và mô hình có nhiều mối quan hệ cấu trúc. Dữ liệu được kiểm soát chất lượng bằng cách loại bỏ các bảng hỏi thiếu trên 10% số câu, kiểm tra logic nội tại của trả lời, loại bỏ các phản hồi lặp mẫu hoặc trả lời quá nhanh. Dữ liệu sau khi mã hóa kép được xử lý bằng SmartPLS 4.0 theo phương pháp PLS-SEM để kiểm định mô hình đo lường và mô hình cấu trúc.

**4. Kết quả nghiên cứu**

Tổng cộng có 135 bảng khảo sát hợp lệ được sử dụng trong phân tích. Giới tính phân bố khá cân bằng với 48,9% nam và 51,1% nữ. Độ tuổi chủ yếu từ 18–20 tuổi (43,7%) và 21–23 tuổi (34,1%), phản ánh đặc trưng sinh viên đại học chính quy. Theo chuyên ngành, Du lịch và Hướng dẫn du lịch cùng chiếm 31,9%, Quản trị lữ hành chiếm 29,6%, đảm bảo tính đại diện trong đào tạo. Phân bố năm học gồm 35,6% năm nhất, 23,7% năm hai, 21,5% năm ba và 19,3% năm tư, cho thấy sự đa dạng về trải nghiệm học tập. Về kết quả học tập, phần lớn sinh viên đạt 2,5–<3,0 (57,8%), trong khi 6,7% đạt ≥3,5. Đáng chú ý, 57% sinh viên có kinh nghiệm làm thêm từ 6 tháng trở lên trong lĩnh vực du lịch – nhà hàng – khách sạn, phản ánh sự gắn kết cao giữa đào tạo và thực tiễn nghề. Tổng thể, mẫu khảo sát có phân bố hợp lý và đại diện tốt, đáp ứng yêu cầu cho các phân tích định lượng tiếp theo.

Bảng 1. Độ tin cậy và giá trị hội tụ

| Nhân tố | Cronbach's Alpha | rho_A | Composite Reliability | Average Variance Extracted (AVE) |
|---|---|---|---|---|
| Năng lực nghề nghiệp - CC | 0.913 | 0.913 | 0.958 | 0.920 |
| Sự hỗ trợ từ giảng viên - FS | 0.855 | 0.870 | 0.902 | 0.699 |
| Trải nghiệm học tập - LE | 0.880 | 0.886 | 0.943 | 0.893 |
| Sự hài lòng học tập - LS | 0.788 | 0.818 | 0.862 | 0.612 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Giá trị học tập cảm nhận - PL | 0.821 | 0.822 | 0.882 | 0.653 |

Outer Loadings

| | CC | FS | LE | LS | PL |
|---|---|---|---|---|---|
| CC3 | 0.958 | | | | |
| CC4 | 0.960 | | | | |
| FS1 | | 0.789 | | | |
| FS2 | | 0.902 | | | |
| FS3 | | 0.764 | | | |
| FS4 | | 0.881 | | | |
| LE2 | | | 0.950 | | |
| LE4 | | | 0.940 | | |
| LS1 | | | | 0.676 | |
| LS2 | | | | 0.831 | |
| LS3 | | | | 0.870 | |
| LS4 | | | | 0.737 | |
| PL1 | | | | | 0.727 |
| PL2 | | | | | 0.894 |
| PL3 | | | | | 0.784 |
| PL4 | | | | | 0.819 |

*(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)*

Kết quả phân tích PLS-SEM với 135 quan sát cho thấy các thang đo đạt độ tin cậy và giá trị hội tụ tốt. Hệ số Cronbach's Alpha dao động từ 0,788–0,913 và Composite Reliability (CR) từ 0,862–0,958, đều vượt ngưỡng 0,7 theo khuyến nghị của Hair et al. (2021), chứng tỏ tính nhất quán nội tại cao. Các giá trị AVE nằm trong khoảng 0,612–0,920 (>0,5), khẳng định khả năng giải thích phương sai của các biến quan sát. Trọng số tải nhân tố (0,676–0,950) đều đạt chuẩn, cho thấy các biến quan sát phản ánh tốt khái niệm tiềm ẩn. Đáng chú ý, "Trải nghiệm học tập (LE)" có AVE cao nhất (0,893), thể hiện mức độ đại diện mạnh nhất cho nhân tố. Như vậy, toàn bộ các biến trong mô hình đều đảm bảo độ tin cậy, giá trị hội tụ và phù hợp cho bước kiểm định mô hình cấu trúc tiếp theo.

Bảng 2. Giá trị phân biệt

| Nhân tố | CC | FS | LE | LS | PL |
|---|---|---|---|---|---|
| Năng lực nghề nghiệp - CC | 0.959 | | | | |
| Sự hỗ trợ từ giảng viên - FS | 0.909 | 0.836 | | | |
| Trải nghiệm học tập - LE | 0.867 | 0.754 | 0.945 | | |
| Sự hài lòng học tập - LS | 0.830 | 0.778 | 0.916 | 0.782 | |
| Giá trị học tập cảm nhận - PL | 0.775 | 0.783 | 0.754 | 0.760 | 0.808 |

*(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)*

Kết quả kiểm định giá trị phân biệt theo tiêu chí Fornell–Larcker (1981) cho thấy mô hình đạt yêu cầu về tính độc lập giữa các khái niệm. Căn bậc hai của AVE của từng nhân tố (các giá trị in đậm trên đường chéo) đều lớn hơn hệ số tương quan giữa các nhân tố khác, đáp ứng tiêu chí của Hair et al. (2021). Điều này khẳng định mỗi thang đo phản ánh một khái niệm riêng biệt, không bị chồng lấp trong đo lường. Mức tương quan cao nhất giữa FS–CC (r = 0.909) và LE–LS (r = 0.916) vẫn nhỏ hơn căn bậc hai AVE tương ứng, cho thấy mối quan hệ hợp lý nhưng không vi phạm giá trị phân biệt. Như vậy, mô hình đảm bảo giá trị phân biệt đạt chuẩn, khẳng định các biến tiềm ẩn có tính độc lập và đáng tin cậy trong mô hình đo lường.

Bảng 3. Hệ số hồi quy & kiểm định giả thuyết

| Giả thuyết | Đường dẫn | Original Sample (O) | Sample Mean (M) | Standard Deviation (STDEV) | T Statistics (\|O/STDEV\|) | P Values |
|---|---|---|---|---|---|---|
| H1 | PL -> LS | 0.078 | 0.079 | 0.057 | 1.364 | 0.173 |
| H2 | FS -> LS | 0.164 | 0.167 | 0.051 | 3.236 | 0.001 |
| H3 | LE -> LS | 0.734 | 0.730 | 0.050 | 14.708 | 0.000 |
| H4 | LS -> CC | -0.113 | -0.113 | 0.062 | 1.819 | 0.069 |
| H5a | PL -> LS -> CC | -0.009 | -0.009 | 0.008 | 1.038 | 0.299 |
| H5b | FS -> LS -> CC | -0.018 | -0.019 | 0.013 | 1.449 | 0.147 |
| H5c | LE -> LS -> CC | -0.083 | -0.082 | 0.045 | 1.820 | 0.069 |

*(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)*

Kết quả Bootstrapping 5.000 mẫu (Bảng 3) cho thấy Học tập trải nghiệm (LE) có tác động mạnh nhất đến Sự hài lòng học tập (LS) ($\beta = 0{,}734$; $p < 0{,}001$), tiếp đến là Sự hỗ trợ từ giảng viên (FS) ($\beta = 0{,}164$; $p = 0{,}001$). Phong cách lãnh đạo (PL) không có ý nghĩa thống kê ($p = 0{,}173$). Đáng chú ý, quan hệ LS → CC không đạt ý nghĩa ($\beta = -0{,}113$; $p = 0{,}069$), cho thấy sự hài lòng học tập chưa chuyển hóa thành năng lực nghề nghiệp. Các hiệu ứng gián tiếp (H5a–H5c) đều không có ý nghĩa ($p > 0{,}05$), khẳng định LS không đóng vai trò trung gian. Như vậy, LE và FS là hai yếu tố tác động rõ rệt nhất đến LS, hàm ý nhà trường cần tăng cường trải nghiệm thực tiễn và hỗ trợ học tập để nâng cao kết quả học tập tổng thể của sinh viên.

Bảng 4. $R^2$, $Q^2$, Effect Size – độ phù hợp mô hình và sức mạnh giải thích

$R^2$

| Nhân tố | R Square | R Square Adjusted |
|---|---|---|
| Năng lực nghề nghiệp - CC | 0.905 | 0.902 |
| Sự hài lòng học tập - LS | 0.859 | 0.856 |

$Q^2$

| Nhân tố | SSO | SSE | $Q^2$ (=1-SSE/SSO) |
|---|---|---|---|
| Năng lực nghề nghiệp - CC | 270.000 | 47.399 | 0.824 |
| Sự hỗ trợ từ giảng viên - FS | 540.000 | 540.000 | |
| Trải nghiệm học tập - LE | 270.000 | 270.000 | |
| Sự hài lòng học tập - LS | 540.000 | 265.004 | 0.509 |
| Giá trị học tập cảm nhận - PL | 540.000 | 540.000 | |

f Square

| Nhân tố | CC | FS | LE | LS | PL |
|---|---|---|---|---|---|
| Năng lực nghề nghiệp - CC | | | | | |
| Sự hỗ trợ từ giảng viên - FS | 1.239 | | | 0.062 | |
| Trải nghiệm học tập - LE | 0.417 | | | 1.381 | |
| Sự hài lòng học tập - LS | 0.019 | | | | |
| Giá trị học tập cảm nhận - PL | 0.000 | | | 0.014 | |

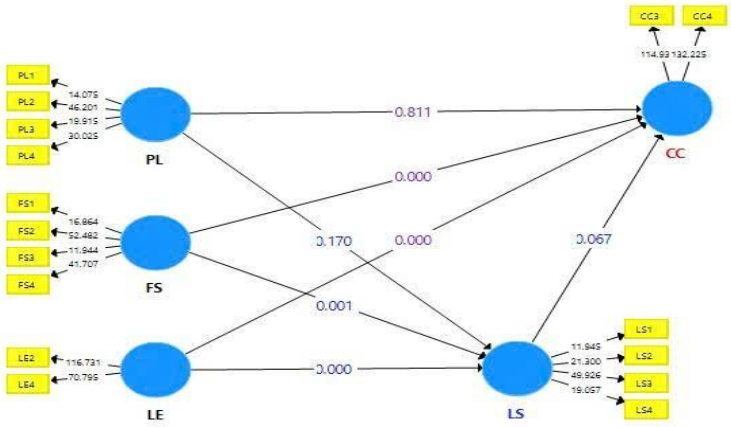
*(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)*

Giá trị $R^2$ của Năng lực nghề nghiệp (CC) đạt 0.905 và của Sự hài lòng học tập (LS) đạt 0.859, phản ánh mô hình có khả năng giải thích rất mạnh đối với các biến phụ thuộc, vượt ngưỡng "cao" theo tiêu chuẩn của Hair et al. (2021). Chỉ số $Q^2$ cho thấy cả hai biến phụ thuộc đều có khả năng dự báo tốt, trong đó CC ($Q^2$ = 0.824) đạt mức dự báo rất mạnh và LS ($Q^2$ = 0.509) ở mức khá cao, khẳng định mô hình có năng lực dự báo tốt trong bối cảnh đào tạo đại học. Về $f^2$, Trải nghiệm học tập (LE) có ảnh hưởng mạnh nhất đến LS ($f^2$ = 1.381) và tác động trung bình đến CC ($f^2$ = 0.417), trong khi Sự hỗ trợ từ giảng viên (FS) cũng thể hiện ảnh hưởng đáng kể ($f^2$ = 1.239). Ngược lại, Giá trị học tập cảm nhận (PL) và Sự hài lòng học tập (LS) có tác động yếu. Tổng hợp các chỉ số cho thấy mô hình có độ phù hợp cao, sức mạnh giải thích và dự báo tốt, đồng thời xác định LE và FS là hai yếu tố then chốt ảnh hưởng mạnh nhất đến sự hài lòng và gián tiếp nâng cao năng lực nghề nghiệp của sinh viên.

- Mô hình cuối cùng sau khi phân tích

Sau khi kiểm định độ tin cậy thang đo, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt và đánh giá mô hình cấu trúc bằng PLS-SEM, mô hình nghiên cứu cuối cùng giữ nguyên năm biến: Phong cách lãnh đạo (PL), Môi trường học tập (FS), Học tập trải nghiệm (LE), Sự hài lòng học tập (LS) và Năng lực nghề nghiệp (CC). Kết

quả phân tích cho thấy LE và FS là hai yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp và đáng kể đến LS, trong khi LS có tác động nhất định đến CC. Ngược lại, tác động của PL đến LS và CC không đạt mức ý nghĩa thống kê và được loại bỏ khỏi các kết luận chính. Như vậy, mô hình cuối cùng nhấn mạnh vai trò nổi bật của môi trường học tập và học tập trải nghiệm trong việc nâng cao sự hài lòng học tập, từ đó góp phần cải thiện năng lực nghề nghiệp của sinh viên ngành Du lịch được trình bày trong Hình 2.




Hình 2: Kết quả mô hình sau khi phân tích Bootstrap

*(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu)*

## 5. Kết luận, hàm ý và hướng nghiên cứu tương lai

### *5.1. Kết luận chung*

Kết quả PLS-SEM cho thấy Học tập trải nghiệm (LE) và Sự hỗ trợ từ giảng viên (FS) là hai yếu tố có tác động mạnh và ý nghĩa nhất đến Sự hài lòng học tập (LS). Trong đó, LE thể hiện vai trò trung tâm ($\beta = 0.734$; $f^2 = 1.381$), khẳng định tầm quan trọng của các hoạt động học tập gắn thực tiễn trong nâng cao trải nghiệm học tập của sinh viên ngành Du lịch. FS cũng tác động tích cực đến LS ($\beta = 0.164$; $p = 0.001$), cho thấy giảng viên giữ vai trò định hướng và thúc đẩy động lực học tập. Ngược lại, Phong cách lãnh đạo/Giá trị học tập cảm nhận (PL) không đạt ý nghĩa thống kê ($p = 0.173$), phản ánh sự cần thiết phải tăng cường tính ứng dụng của chương trình đào tạo.

Mặc dù LS không chứng minh được vai trò trung gian giữa LE, FS và Năng lực nghề nghiệp (CC) ($p > 0.05$), mô hình vẫn đạt mức dự báo cao ($R^2 > 0.8$; $Q^2 > 0.5$), cho thấy các yếu tố học tập có liên hệ chặt chẽ với quá trình hình thành năng lực nghề nghiệp. Kết quả nhấn mạnh yêu cầu tăng cường học tập trải nghiệm, liên kết doanh nghiệp và cơ chế hỗ trợ sinh viên nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp và khả năng thích ứng của sinh viên du lịch trong bối cảnh chuyển đổi số.

### *5.2. Đóng góp của nghiên cứu*

Kết quả nghiên cứu đã mang lại những đóng góp quan trọng cả về lý thuyết và thực tiễn trong bối cảnh đào tạo du lịch tại Việt Nam.

- Đóng góp về lý thuyết

Thứ nhất, nghiên cứu bổ sung bằng chứng thực nghiệm khẳng định LE và FS là hai thành tố then chốt trong quá trình hình thành năng lực nghề nghiệp (CC) của sinh viên ngành Du lịch. Kết quả này giúp mở rộng các luận điểm lý thuyết về phát triển năng lực trong giáo dục đại học, đồng thời củng cố các tiếp cận dựa trên logic dịch vụ chủ đạo và lý thuyết vốn con người trong đào tạo du lịch tại các quốc gia đang phát triển.

Thứ hai, mối quan hệ có ý nghĩa giữa FS → LS ($\beta = 0.164$; $p = 0.001$) nhấn mạnh vai trò đa chiều của giảng viên, không chỉ là người truyền đạt tri thức mà còn là tác nhân nâng cao động lực, cảm nhận giá trị học tập và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên. Kết quả này đóng góp thêm vào các nghiên cứu về vai trò giảng viên trong môi trường học tập định hướng trải nghiệm.

- Đóng góp thực tiễn và hàm ý quản trị

Các kết quả thực nghiệm của nghiên cứu mang lại nhiều hàm ý quan trọng đối với hoạt động đào tạo ngành Du lịch tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM trong bối cảnh thị trường lao động đang chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng dịch vụ – trải nghiệm và ứng dụng công nghệ.

Trước hết, việc xác định học tập trải nghiệm (LE) là yếu tố có tác động mạnh nhất đến sự hài lòng và cảm nhận giá trị của sinh viên cho thấy nhà trường cần xem trải nghiệm học tập như trụ cột trong chiến lược phát triển chương trình đào tạo. Điều này đòi hỏi sự tái cấu trúc nội dung học phần theo hướng tăng cường các hoạt động gắn với thực tiễn nghề: học kỳ doanh nghiệp, thực tập luân phiên, dự án cộng đồng, các mô phỏng hoạt động lữ hành – khách sạn, cũng như tổ chức tour học thuật theo định hướng trải nghiệm. Những cải tiến này sẽ góp phần thu hẹp khoảng cách giữa kiến thức lý thuyết và yêu cầu của môi trường làm việc thực tế, đồng thời tạo điều kiện để sinh viên hình thành năng lực nghề nghiệp một cách tự nhiên thông qua tương tác và giải quyết vấn đề trong bối cảnh thật.

Tiếp theo, kết quả cho thấy giá trị học tập cảm nhận (PL) chưa đạt mức kỳ vọng và không có tác động đáng kể đến sự hài lòng, hàm ý rằng chương trình đào tạo cần được điều chỉnh theo hướng tăng tính ứng dụng và khả năng thích nghi với bối cảnh chuyển đổi số của ngành. Việc tích hợp các nội dung công nghệ mới

(AI, AR/VR trong du lịch, hệ thống quản trị lữ hành số), các kỹ năng mềm trọng yếu (giao tiếp đa văn hóa, giải quyết vấn đề, tư duy dịch vụ), cũng như thiết lập cơ chế phản hồi hai chiều giữa sinh viên – giảng viên – doanh nghiệp sẽ giúp đảm bảo chương trình luôn cập nhật và phản ánh đúng yêu cầu nghề nghiệp hiện hành. Đây cũng là nền tảng để nâng cao giá trị học tập cảm nhận và tăng cường sự gắn bó của sinh viên với chương trình.

Bên cạnh đó, vai trò của giảng viên – được thể hiện qua tác động tích cực của yếu tố FS – khẳng định tầm quan trọng của việc chuyển dịch từ mô hình giảng dạy truyền thụ sang mô hình giảng dạy định hướng trải nghiệm và đồng kiến tạo. Giảng viên cần đóng vai trò như người hướng dẫn, thúc đẩy sự tương tác, hỗ trợ cá nhân hóa, và tạo dựng môi trường học tập cởi mở nhằm khuyến khích sinh viên chủ động khám phá, thực hành và phản tư. Việc tăng cường áp dụng các phương pháp giảng dạy dựa trên dự án, tình huống, mô phỏng và các nền tảng hỗ trợ học tập số sẽ giúp nâng cao hiệu quả tiếp thu và năng lực nghề nghiệp.

Cuối cùng, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy sự phát triển năng lực nghề nghiệp không thể đạt được nếu thiếu sự chủ động của sinh viên. Do đó, nhà trường cần xây dựng cơ chế hỗ trợ phát triển nghề nghiệp toàn diện hơn – bao gồm cố vấn học tập, trung tâm hỗ trợ nghề nghiệp, các khóa huấn luyện kỹ năng nghề, cơ hội thực tập sớm và kết nối cộng đồng doanh nghiệp. Những hỗ trợ này không chỉ giúp sinh viên định hướng nghề nghiệp rõ ràng mà còn gia tăng khả năng thích ứng với môi trường lao động năng động, góp phần nâng cao cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

### *5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tương lai*

Nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế. Thứ nhất, cỡ mẫu 135 sinh viên được chọn theo phương pháp thuận tiện tại một cơ sở đào tạo duy nhất nên mức độ khái quát hóa còn hạn chế; các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng khảo sát sang nhiều trường đào tạo du lịch và so sánh giữa các nhóm chuyên ngành, khóa học. Thứ hai, thiết kế nghiên cứu cắt ngang và dữ liệu tự báo cáo có thể gây sai lệch nhận thức và hiện tượng phương pháp chung; vì vậy, các nghiên cứu tương lai nên kết hợp dữ liệu đánh giá năng lực từ doanh nghiệp, giảng viên hoặc áp dụng thiết kế dọc để theo dõi sự phát triển năng lực theo thời gian. Thứ ba, mô hình hiện tại mới tập trung vào ba yếu tố học tập và một biến trung gian là sự hài lòng học tập, trong khi các nhân tố như động lực nghề nghiệp, bản sắc nghề, hỗ trợ gia đình hay môi trường thực tập chưa được xem xét; nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng mô

hình và kiểm định đa nhóm nhằm làm rõ hơn cơ chế hình thành năng lực nghề nghiệp của sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số. Ngoài ra, một số cặp biến có tương quan cao (đặc biệt FS–CC và LE–LS) cho thấy khả năng chồng lấp khái niệm và giá trị phân biệt ở mức biên; các nghiên cứu tiếp theo nên kiểm tra sâu hơn bằng HTMT, VIF hoặc tinh gọn lại thang đo để tăng độ phân tách khái niệm./.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**


Alves, H., & Raposo, M. (2007). Conceptual model of student satisfaction in higher education. *Total Quality Management & Business Excellence, 18*(5), 571–588. https://doi.org/10.1080/14783360601074315

Arı, Ö. (2025). Reassessing tourism higher education: Developing practical skills and global adaptability in post-pandemic curricula. *Journal of Tourism Education and Research, 47*(2), 134–149. https://doi.org/10.3727/105484025X173000.

Beard, C., & Wilson, J. P. (2006). *Experiential learning: A best practice handbook for educators and trainers* (2nd ed.). Kogan Page.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. (2023). *Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.

Elliott, K. M., & Shin, D. (2002). Student satisfaction: An alternative approach to assessing this important concept. *Journal of Higher Education Policy and Management, 24*(2), 197–209. https://doi.org/10.1080/1360080022000013518

Finch, D. J., Hamilton, L. K., Baldwin, R., & Zehner, M. (2013). An exploratory study of factors affecting undergraduate employability. *Education + Training, 55*(7), 681–704. https://doi.org/10.1108/ET-07-2012-0077

Jackson, D. (2016). Re-conceptualising graduate employability: The importance of pre-professional identity. *Studies in Higher Education, 41*(8), 1237–1258. https://doi.org/10.1080/03075079.2014.982679

Knight, P. T., & Yorke, M. (2004). *Learning, curriculum and employability in higher education*. Routledge.

Kolb, D. A. (1984). *Experiential learning: Experience as the source of learning and development*. Prentice Hall.

Pascarella, E. T., & Terenzini, P. T. (2005). *How college affects students: A third decade of research* (Vol. 2). Jossey-Bass.

Pine, B. J., & Gilmore, J. H. (1998). Welcome to the experience economy. *Harvard Business Review, 76*(4), 97–105.

Suhoyo, Y., Van Hell, E. A., Prihatiningsih, T. S., Kuks, J. B. M., & Cohen-Schotanus, J. (2017). Exploring cultural influences on feedback processes and student satisfaction in medical education. *BMC Medical Education, 17*(1), 233. https://doi.org/10.1186/s12909-017-1068-8

Tinto, V. (1997). Classrooms as communities: Exploring the educational character of student persistence. *The Journal of Higher Education, 68*(6), 599–623. https://doi.org/10.1080/00221546.1997.11779003

Tran, L. T. (2020). Graduate employability in Vietnam: A loose relationship between higher education and the labour market. *Journal of Education and Work, 33*(7–8), 529–540. https://doi.org/10.1080/13639080.2020.1843360

Wang, Y. (2020). Learning satisfaction, motivation, and engagement: A structural equation modeling analysis of online learners. *Educational Technology Research and Development, 68*(4), 2193–2212. https://doi.org/10.1007/s11423-020-09747-1

World Tourism Organization (UNWTO). (2023). *Tourism education guidelines: Building human capital for a sustainable future*. Madrid: UNWTO. https://doi.org/10.18111/9789284424328

Yorke, M. (2006). *Employability in higher education: What it is – What it is not*. The Higher Education Academy.

Zeithaml, V. A. (1988). Consumer perceptions of price, quality, and value: A means–end model and synthesis of evidence. *Journal of Marketing, 52*(3), 2–22. https://doi.org/10.1177/002224298805200302

Zilai, C. (2024). Learning satisfaction and employability skills among hospitality students: Evidence from Southeast Asia. *International Journal of Hospitality & Tourism Administration, 25*(1), 56–73. https://doi.org/10.1080/15256480.2024.2301245.

# PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC TRÍ TUỆ NHÂN TẠO CỦA SINH VIÊN NGÀNH CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

***Lê Đoàn Thành Tài****
***Thái Hương Thảo*****

***Tóm tắt:***

*Nghiên cứu này nhằm mục đích xác định và định hướng phát triển năng lực Trí tuệ nhân tạo tạo sinh (GenAI) cho nguồn nhân lực ngành công nghiệp văn hóa trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ hiện nay. Thông qua phương pháp phân tích trắc lượng thư mục trên cơ sở dữ liệu Scopus với 329 tài liệu chọn lọc từ năm 2021 đến 2026, kết quả phân tích từ khóa đã chỉ ra 6 cụm chủ đề chính, phản ánh xu hướng chuyển dịch từ kỹ năng kỹ thuật sang các khía cạnh đạo đức, xã hội và ứng dụng chuyên biệt. Trên cơ sở đó, nghiên cứu áp dụng khung năng lực lấy nhiệm vụ làm trung tâm của Hershkovitz và cộng sự (2025) làm nền tảng lý luận, bao gồm 6 cấp độ nhận thức từ nền tảng đến bậc cao. Kết quả nghiên cứu đề xuất 5 hàm ý giải pháp cốt lõi dành cho sinh viên và giảng viên, bao gồm: xây dựng hệ sinh thái công cụ chuyên biệt, chuẩn hóa kỹ thuật câu lệnh gắn liền với trách nhiệm đạo đức, thực hành quy trình kiểm chứng đa chiều, định vị GenAI là "đối tác tư duy" để đồng sáng tạo và áp dụng phương pháp học tập dựa trên nhiệm vụ mô phỏng. Các giải pháp này không chỉ giúp người học làm chủ công nghệ mà còn bảo vệ tính nguyên bản và giá trị nhân văn trong các sản phẩm văn hóa.*

***Từ khóa:*** *Công nghiệp văn hóa, Năng lực GenAI, năng lực trí tuệ nhân tạo tạo sinh, năng lực AI tạo sinh, năng lực trí tuệ nhân tạo, sinh viên.*

## 1. Đặt vấn đề

Năng lực Trí tuệ nhân tạo (Năng lực AI) hiện được xem là một sự mở rộng thiết yếu của các khái niệm năng lực truyền thống. Không chỉ giới hạn ở kỹ năng đọc và viết cơ bản, năng lực AI bao hàm việc trang bị các công cụ trí tuệ và khả năng cần thiết để cá nhân tham gia toàn diện vào đời sống văn hóa và xã hội (Lucas và cộng sự, 2025). Về mặt định nghĩa, năng lực AI là tập hợp các kỹ năng cho phép cá nhân đánh giá một cách phê phán các công nghệ AI, giao tiếp và cộng tác hiệu quả với chúng, đồng thời sử dụng AI như một công cụ hỗ trợ trong đa

* *ThS. Viện Nghiên cứu phát triển TP.Hồ Chí Minh*
** *Học viên cao học, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.*

dạng bối cảnh từ trực tuyến, gia đình đến nhà trường và nơi làm việc (Allen và cộng sự, 2024; Kathala và cộng sự, 2024; Krüger, 2024).

Trong bối cảnh chuyển đổi số, năng lực trí tuệ nhân tạo không còn là một kỹ năng kỹ thuật thuần túy mà đã trở thành sự mở rộng thiết yếu của các năng lực truyền thống, cho phép cá nhân tham gia toàn diện vào đời sống văn hóa và xã hội (Lucas và cộng sự, 2025). Năng lực này được định nghĩa là tập hợp các kỹ năng cho phép cá nhân đánh giá phê phán, giao tiếp và cộng tác hiệu quả với các hệ thống AI trong đa dạng bối cảnh (Allen và cộng sự, 2024; Kathala và cộng sự, 2024). Đặc biệt, sự xuất hiện của AI tạo sinh (GenAI) đã dẫn đến việc hình thành khái niệm "Năng lực trí tuệ nhân tạo tạo sinh", tập trung vào đối tượng người dùng không chuyên thuộc khối ngành nghệ thuật và nhân văn. Khác với AI truyền thống, Năng lực trí tuệ nhân tạo tạo sinh nhấn mạnh vào nhận thức về các hàm ý xã hội, đạo đức và khả năng sử dụng công nghệ một cách có trách nhiệm (O'Dea và cộng sự, 2024).

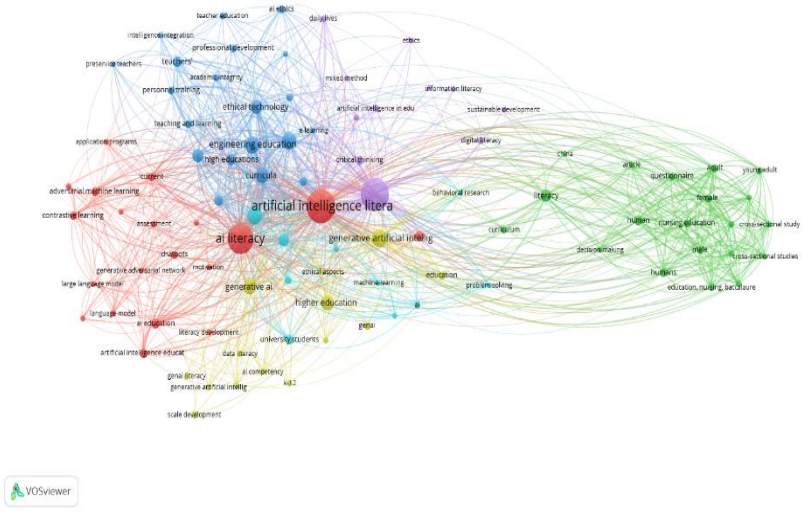
Hiện nay, lĩnh vực sáng tạo hiện nay đang đối diện với nguy cơ bị "trung bình hóa"[1] tư duy sáng tạo hoặc vi phạm các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp. Trong ngành công nghiệp văn hóa, nơi giá trị kinh tế và thẩm mỹ phụ thuộc vào tính độc bản và sự khác biệt, hiện tượng này tạo ra bước đi lùi cho sự sáng tạo. Điều này có nghĩa là các tác phẩm nghệ thuật, thiết kế hoặc nội dung truyền thông do AI tạo ra thường phản ánh những thị hiếu đại chúng đã tồn tại, thay vì thách thức các giới hạn thẩm mỹ mới, dẫn đến sự nghèo nàn về bản sắc văn hóa và sự đồng nhất hóa các biểu đạt nghệ thuật. Đối với sinh viên ngành công nghiệp văn hóa, năng lực AI không chỉ dừng lại ở việc biết cách sử dụng công cụ để tạo ra sản phẩm, mà quan trọng hơn là năng lực nhận diện và phản kháng lại các thiên kiến thẩm mỹ của thuật toán. Khoảng trống này đòi hỏi một phương pháp luận đào tạo năng lực trí tuệ nhân tạo mới, nơi người học được trang bị kỹ năng và tư duy đối thoại với AI, nhằm đảm bảo rằng công nghệ đóng vai trò là bệ phóng cho sự khác biệt cá nhân thay vì là khuôn mẫu đúc sẵn cho sự đồng nhất văn hóa.

## 2. Năng lực trí tuệ nhân tạo

### 2.1. Tổng quan trắc lượng thư mục

[1] Khái niệm "trung bình hóa"trong kỷ nguyên AI tạo sinh đề cập đến hiện tượng các sản phẩm sáng tạo dần trở nên rập khuôn và thiếu đi sự đột phá cá nhân do hệ quả của cơ chế học máy. Vì các mô hình ngôn ngữ lớn và mô hình khuếch tán được huấn luyện trên các tập dữ liệu khổng lồ dựa trên nguyên tắc xác suất thống kê, kết quả đầu ra có xu hướng ưu tiên những mẫu số chung phổ biến nhất.

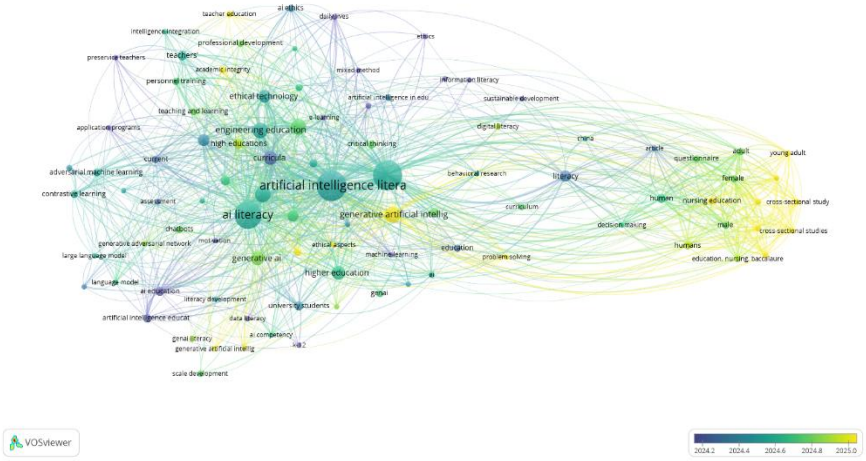
Nghiên cứu thu thập dữ liệu được thực hiện trên cơ sở dữ liệu Scopus, tập trung vào các tài liệu có chứa từ khóa "GenAI Literacy" hoặc "artificial intelligence literacy" trong phạm vi tiêu đề, tóm tắt và từ khóa. Kết quả tìm kiếm được giới hạn trong khung thời gian từ năm 2021 đến năm 2026 nhằm đảm bảo tính cập nhật của thông tin. Đồng thời, phạm vi nghiên cứu được lọc để chỉ bao gồm các bài viết thuộc bốn lĩnh vực chủ chốt: Khoa học Xã hội; Nghệ thuật và Nhân văn; Kinh doanh, Quản lý và Kế toán ; cùng Kinh tế, Kinh tế lượng và Tài chính. Kết quả có 329 tài liệu được tiếp cận. Các nội dung của 329 tài liệu tiếp tục được đưa vào phân tích trắc lượng thư mục thông qua phần mềm VOSviwer, kết quả cho thấy:




Hình 1: Phân tích đồng hiện từ khóa

Từ phân tích tổng quan qua các đồng hiện từ khóa, có sáu cụm chủ đề chính được hình thành, phản ánh cấu trúc đa diện của lĩnh vực năng lực trí tuệ nhân tạo. Trọng tâm bao gồm: (1). Phát triển khung lý thuyết và thang đo kiểm chứng, tập trung chuẩn hóa các công cụ đánh giá năng lực đa chiều; (2). Tác động của AI tạo sinh và đạo đức học thuật, giải quyết các thách thức về quyền chủ động và tính liêm chính trong nghiên cứu; (3). Đào tạo và phát triển chuyên môn giáo viên, nhấn mạnh sự chuẩn bị sư phạm và năng lực tích hợp công nghệ cho nhà giáo; (4) Giáo dục AI trong bậc phổ thông, hướng đến thiết kế chương trình và công cụ học tập phù hợp lứa tuổi; (5) Nhận thức và sự chấp nhận trong giáo dục đại học, khám phá các yếu tố tâm lý - xã hội và hành vi của sinh viên ; và (6) Ứng dụng chuyên

biệt theo lĩnh vực như  y tế, giáo dục ngôn ngữ, nơi năng lực AI gắn liền với an toàn nghề nghiệp và hiệu quả thực hành.




Hình 2: Phân tích sự xuất hiện của các từ khóa theo thời gian

Phân tích tiến trình nghiên cứu từ năm 2021 đến 2026 cho thấy sự phát triển của năng lực trí tuệ nhân tạo (AI Literacy) đã trải qua một lộ trình từ nền tảng lý thuyết đến ứng dụng chuyên sâu và phản biện: khởi đầu với giai đoạn thiết lập nền tảng (2021–2022) tập trung vào việc định nghĩa các khái niệm cốt lõi và xây dựng khung năng lực cơ bản cho giáo dục; tiếp nối là giai đoạn chuyển dịch và kiểm chứng (2023), nơi sự xuất hiện của các mô hình ngôn ngữ lớn thúc đẩy nhu cầu chuẩn hóa các thang đo đánh giá và xem xét các yếu tố quyết định như tư duy máy tính ; sự phát triển này bùng nổ trong giai đoạn mở rộng AI tạo sinh (2024) với việc hình thành khái niệm “Năng lực trí tuệ nhân tạo tạo sinh” riêng biệt, nhấn mạnh vào khía cạnh đạo đức, cảm xúc xã hội và sự chấp nhận của giáo viên  và cuối cùng đạt đến giai đoạn chuyên biệt hóa và phản biện (2025–2026), khi trọng tâm chuyển sang các thước đo khách quan trong các lĩnh vực đặc thù như y tế và ngôn ngữ, đồng thời giải quyết các vấn đề chiều sâu như quyền chủ động của người dùng.

Kết quả phân tích đồng hiện từ khóa minh chứng cho một bước ngoặt quan trọng: năng lực AI đã thoát ly khỏi ranh giới của các ngành khoa học máy tính thuần túy để trở thành một “năng lực xã hội”. Sự lan tỏa mạnh mẽ vào các lĩnh vực như nghệ thuật, nhân văn và quản lý kinh doanh cho thấy AI tạo sinh không còn là một công cụ bổ trợ kỹ thuật mà đã trở thành một hạ tầng tri thức mới. Trong

ngành công nghiệp văn hóa, sự chuyển dịch này có ý nghĩa sống còn vì nó định nghĩa lại khái niệm người làm sáng tạo trong bối cảnh mới. Theo O'Dea và cộng sự (2024), nếu thiếu đi năng lực phản biện, người dùng sẽ dễ dàng rơi vào trạng thái "phụ thuộc nhận thức", chấp nhận các kết quả mang tính xác suất của AI thay vì nỗ lực kiến tạo những giá trị độc bản. Do đó, việc trang bị Năng lực trí tuệ nhân tạo tạo sinh thực chất là một quá trình tái xác lập vị thế của con người: không phải là người tiêu dùng thụ động các sản phẩm từ máy tính, mà là người điều phối và tinh chỉnh thuật toán để phục vụ cho các mục tiêu văn hóa và đạo đức cụ thể.

Trong ngành công nghiệp văn hóa, Năng lực trí tuệ nhân tạo tạo sinh cho phép những người làm sáng tạo ở các quốc gia đang phát triển tiếp cận với các công nghệ sản xuất hiện đại, từ đó đưa các giá trị di sản bản địa vào thị trường quốc tế một cách hiệu quả hơn (Jia và cộng sự, 2025). Đặc biệt, khi đạo đức được tích hợp trực tiếp vào năng lực vận dụng và đánh giá trí tuệ nhân tạo tạo sinh, người học sẽ hình thành tư duy bảo vệ liêm chính sáng tạo ngay từ khâu ý tưởng. Điều này giúp ngăn chặn sự khai thác dữ liệu văn hóa thiếu trách nhiệm và bảo vệ tính chính danh của các tác giả trong hệ sinh thái sáng tạo bền vững (Allen và cộng sự, 2024; Hershkovitz và cộng sự, 2025).

### *2.2. Khung năng lực trí tuệ nhân tạo*

Năng lực Trí tuệ Nhân tạo được đo lường qua nhiều khung khác nhau tùy thuộc vào lĩnh vực và phạm vi tác động. Trong giáo dục nói chung, khung ED-AI Lit được đánh giá là cấu trúc toàn diện, bao gồm sáu thành tố cốt lõi: tích lũy Kiến thức nguyên lý, Đánh giá phê phán để nhận diện thiên kiến, Cộng tác hiệu quả, Ngữ cảnh hóa, quyền Tự chủ và yếu tố bao trùm là Đạo đức (Allen và cộng sự, 2024). Ở bậc giáo dục đại học, khung EDUCAUSE của Ru (2025) định hướng các cơ sở giáo dục qua bốn cấp độ năng lực: (1) Hiểu về AI (nền tảng tri thức); (2) Sử dụng và Vận dụng (thao tác thực tiễn); (3) Phân tích và Đánh giá (tư duy phê phán về hiệu suất và tác động xã hội); và (4) Kiến tạo AI (phát triển mô hình máy học). Điểm đặc biệt của khung này là tính linh hoạt, cho phép người học tiếp cận phi tuyến tính tùy theo mục tiêu cá nhân.

Bên cạnh đó, khung SAIL (Scaffolded AI Literacy) thiết kế lộ trình học tập theo cấu trúc giàn giáo với bốn cấp độ: (1) "Biết và Hiểu"; (2) "Sử dụng và Vận dụng"; (3) "Đánh giá và Kiến tạo" (dành cho chuyên gia phần mềm tổng quát); và (4+) "Vượt trên mức cơ bản" (dành cho chuyên gia phát triển chuyên sâu).

Song hành cùng các cấp độ này là ba miền năng lực xuyên suốt: Khái niệm, Kỹ năng Kỹ thuật và Công dân số AI (Parsons, 2024).

Ngoài ra, theo Hershkovitz và cộng sự (2025) đề xuất khung Năng lực trí tuệ nhân tạo tạo sinh lấy nhiệm vụ làm trung tâm, dựa trên thang Bloom sửa đổi. Lộ trình này bắt đầu từ "Biết" và "Hiểu" công cụ, tiến đến "Vận dụng" (tạo câu lệnh, đạo đức), "Phân tích" và "Đánh giá" (kiểm tra chéo thông tin). Đỉnh cao là cấp độ "Sáng tạo", nơi sinh viên phối hợp đa dạng công cụ để tạo ra sản phẩm chất lượng cao (Hershkovitz và cộng sự, 2025).

Đối với đặc thù của ngành công nghiệp văn hóa ,  giá trị cốt lõi sẽ nằm ở tính sáng tạo và biểu đạt thẩm mỹ, vì vậy, nghiên cứu này đề xuất sử dụng khung Năng lực trí tuệ nhân tạo tạo sinh do Hershkovitz và cộng sự (2025) phát triển làm cơ sở lý luận nền tảng. Qua quá trình tổng quan và đối chiếu, khung Hershkovitz thể hiện tính ưu trội và sự tương thích vượt trội so với các mô hình còn lại thông qua ba luận điểm chính:

*Thứ nhất*, sự đồng nhất về mục tiêu đầu ra giữa giáo dục nghệ thuật và thang nhận thức. Trong khi các khung như SAIL hay EDUCAUSE đặt trọng tâm vào "Kiến tạo AI" ở góc độ lập trình thuật toán, khung của Hershkovitz và cộng sự (2025) dựa trên Thang phân loại Bloom sửa đổi, xác định "Sáng tạo" là cấp độ nhận thức cao nhất. Điều này hoàn toàn tương thích với đặc thù của ngành công nghiệp văn hóa, nơi sinh viên sử dụng AI không phải để thay thế tư duy lập trình mà để hiện thực hóa các ý tưởng nghệ thuật. Việc tập trung vào năng lực "phối hợp đa công cụ" giúp người học chuyển hóa AI từ một thực thể công nghệ thuần túy thành một "cộng sự sáng tạo" để tạo ra các sản phẩm văn hóa chất lượng cao.

*Thứ hai*, tính thực tiễn trong bối cảnh bùng nổ AI tạo sinh. Các mô hình truyền thống thường tiếp cận AI như một lĩnh vực khoa học máy tính tổng quát. Ngược lại, khung Hershkovitz (2025) được thiết kế đặc trị cho kỷ nguyên Generative AI (như Gemini, ChatGPT, Sora). Nó giải quyết trực diện nhu cầu cấp thiết về kỹ năng kỹ thuật đặt câu lệnh (prompt engineering) và khả năng thẩm định đầu ra, đây là những kỹ năng sống còn giúp nhân lực ngành văn hóa thích ứng với tốc độ thay đổi của công nghệ sáng tạo hiện nay.

*Thứ ba*, cơ chế tích hợp đạo đức thực hành và quyền sở hữu trí tuệ. Thay vì xem xét đạo đức như một thành tố lý thuyết bao trùm (như khung ED-AI Lit), Hershkovitz tích hợp các nguyên tắc về bản quyền, tính chính danh và thiên kiến ngay vào giai đoạn vận dụng và đánh giá tác vụ. Cách tiếp cận này giúp người

học hình thành tư duy đạo đức thực hành ngay trong quá trình thao tác công nghệ, thay vì chỉ dừng lại ở mức độ nhận thức chung.

### *2.3. Khung năng lực trí tuệ nhân tạo tạo sinh của Hershkovitz*

Ở cấp độ Nhận thức , việc nắm vững các công cụ AI không chỉ đơn thuần là kỹ thuật mà còn là sự hiểu biết về hệ sinh thái sản xuất văn hóa số. Trong ngành công nghiệp văn hóa, sự đa dạng của các công cụ như Midjourney cho đồ họa, Suno cho âm nhạc hay Sora cho điện ảnh đòi hỏi người làm sáng tạo phải xác định được phạm vi ứng dụng của chúng để tối ưu hóa quy trình sản xuất. Theo Hershkovitz và cộng sự (2025), nhận thức này là bước đầu để các chủ thể văn hóa giảm thiểu rào cản khi tiếp cận công nghệ mới, đồng thời nhận diện được vị trí của AI trong chuỗi giá trị sáng tạo. Nếu thiếu đi sự hiểu biết này, nghệ sĩ dễ rơi vào tình trạng bị động trước các làn sóng công nghệ, làm suy giảm lợi thế cạnh tranh của các sản phẩm văn hóa bản địa (O'Dea và cộng sự, 2024).

Cấp độ Hiểu đặt ra yêu cầu cao hơn về việc nhận thức cơ chế vận hành của AI, đặc biệt là cách thức các mô hình ngôn ngữ lớn à mô hình khuếch tán "học" từ dữ liệu văn hóa có sẵn. Sự hiểu biết này giúp người làm sáng tạo nhận diện được rủi ro về tính "trung bình hóa" của văn hóa, khi AI có xu hướng tạo ra các sản phẩm dựa trên xác suất thống kê thay vì sự đột phá cá nhân. Allen và cộng sự (2024) lập luận rằng khi hiểu rõ AI chỉ là một hệ thống dự báo dựa trên dữ liệu quá khứ. AI sẽ hỗ trợ công tác duy trì được bản sắc riêng biệt, tránh để công nghệ làm lu mờ các giá trị thẩm mỹ đặc thù. Điều này cũng liên quan đến đạo đức trong việc sử dụng dữ liệu di sản văn hóa để huấn luyện máy học mà không làm biến dạng các giá trị nguyên bản.

Tại cấp độ Vận dụng, mối liên hệ với đạo đức và bản quyền trở nên trực diện thông qua kỹ thuật soạn thảo câu lệnh. Trong ngành công nghiệp văn hóa, việc sử dụng các câu lệnh mô phỏng phong cách của một nghệ sĩ cụ thể để tạo ra sản phẩm thương mại đang gây ra những tranh cãi pháp lý gay gắt về bản quyền. Farrelly và Baker (2023) nhấn mạnh rằng năng lực vận dụng phải đi kèm với trách nhiệm minh bạch hóa quy trình sáng tạo. Người dùng cần biết cách trích dẫn sự tham gia của AI và đảm bảo rằng việc sử dụng công cụ không vi phạm quyền nhân thân cũng như quyền tài sản của các tác giả gốc đã đóng đóng góp dữ liệu cho hệ thống huấn luyện AI (McDonald và cộng sự, 2025).

Cấp độ Phân tích cho phép người làm sáng tạo nhận diện các thiên kiến tiềm ẩn trong kết quả của AI, một yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến tính đa dạng văn

hóa. Các thuật toán AI thường phản ánh các định kiến giới, sắc tộc hoặc văn hóa phổ quát của phương Tây, điều này có thể gây tổn hại đến các ngành sáng tạo tại các quốc gia đang phát triển (Jia và cộng sự, 2025). Khả năng phân tích giúp người làm sáng tạo thực hiện quy trình "giải độc dữ liệu", so sánh các đầu ra từ nhiều mô hình khác nhau để chọn lọc những yếu tố phù hợp nhất với giá trị văn hóa đích thực. Hershkovitz và cộng sự (2025) khẳng định rằng việc phân tích sự khác biệt giữa các mô hình AI là phương pháp hữu hiệu để duy trì tư duy độc lập trong quá trình sản xuất nội dung văn hóa.

Cấp độ Đánh giá có sự liên quan rất lớn đối với vấn đề bản quyền và liêm chính sáng tạo. Trong nền kinh tế sáng tạo, việc thẩm định tính nguyên bản của một tác phẩm do AI hỗ trợ là yêu cầu bắt buộc để đăng ký quyền sở hữu trí tuệ. Boscardin và cộng sự (2024) cảnh báo rằng sự phụ thuộc vào các trích dẫn hoặc dữ liệu lịch sử do AI tạo ra mà không kiểm chứng có thể dẫn đến việc lan truyền các thông tin sai lệch về văn hóa. Người làm sáng tạo ở cấp độ này phải có năng lực truy nguyên nguồn gốc, đảm bảo rằng mọi thành tố trong tác phẩm cuối cùng đều đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe về bản quyền và không xâm phạm quyền lợi của các bên liên quan trong hệ sinh thái văn hóa.

Cuối cùng, cấp độ Kiến tạo, AI sẽ đóng vai trò là cộng tác viên nhưng con người nắm quyền kiểm soát sáng tạo. Trong ngành công nghiệp văn hóa, kiến tạo không phải là để AI tự tạo ra sản phẩm mà là quá trình đồng sáng tạo, nơi người nghệ sĩ sử dụng AI để mở rộng giới hạn của trí tưởng tượng. Choi (2025) cho rằng năng lực này thể hiện sự tự chủ chuyên môn, khi người học tích hợp sâu sắc AI vào các mục tiêu giáo dục và văn hóa phức tạp. Đây là cấp độ mà giá trị gia tăng của con người được khẳng định mạnh mẽ nhất thông qua việc tinh chỉnh, lắp ghép và chịu trách nhiệm đạo đức cho sản phẩm cuối cùng, biến AI thành một động lực thúc đẩy sự đổi mới không ngừng trong nền kinh tế sáng tạo (Hershkovitz và cộng sự, 2025).

## 3. Đề xuất giải pháp

***- Giải pháp 1: Xây dựng bộ công cụ AI cá nhân hóa***

Giải pháp được đề xuất dựa trên cấp độ biết và hiểu theo khung năng lực của Hershkovitz và cộng sự (2025). Theo đó, ngành công nghiệp văn hóa đòi hỏi sự đa dạng về định dạng đầu ra (hình ảnh, video, âm thanh, văn bản), do đó việc chỉ dựa vào một công cụ văn bản là không đủ.

*Đối với sinh viên:* Cần chủ động xây dựng danh mục công cụ AI phù hợp với chuyên ngành hẹp của mình, thay vì chỉ sử dụng các mô hình ngôn ngữ chung. Sinh viên cần duy trì thói quen cập nhật công nghệ để tránh tụt hậu. Đồng thời, cần tìm hiểu cơ chế "đầu vào - đầu ra" của các công cụ này để hiểu rõ giới hạn và tiềm năng của chúng, tránh coi AI là "hộp đen" bí ẩn.

*Đối với giảng viên:* Cần giới thiệu các công cụ chuyên ngành trong bài giảng và giải thích cơ chế vận hành cơ bản của chúng để sinh viên hiểu bản chất xác suất của AI, từ đó hình thành kỳ vọng thực tế về kết quả.

***- Giải pháp 2: Chuẩn hóa kỹ năng kỹ thuật câu lệnh gắn liền với đạo đức sáng tạo***

Giải pháp được đề xuất dựa trên cấp độ vận dụng theo khung năng lực của Hershkovitz và cộng sự (2025), vì trong quá trình phát triển sản phẩm trong lĩnh vực sáng tạo, ranh giới giữa tham khảo và sao chép ý tưởng hoặc nội dung rất mong manh, do đó kỹ năng được đội ngũ sáng tạo vận dụng cần đi đôi với trách nhiệm đạo đức của ngành.

*Đối với sinh viên:* Cần chuyển từ việc ra lệnh đơn giản sang thực hành kỹ thuật nhắc lệnh tinh chỉnh, liên tục sửa đổi câu lệnh dựa trên phản hồi để đạt kết quả mong muốn. Quan trọng hơn, sinh viên phải thực hành "tư duy minh bạch": luôn khai báo rõ ràng phần nào trong sản phẩm là do AI hỗ trợ và phần nào là sáng tạo cá nhân để bảo vệ tính chính danh và quyền sở hữu trí tuệ.

*Đối với giảng viên:* Cần lồng ghép các bài tập yêu cầu sinh viên nộp cả lịch sử câu lệnh bên cạnh sản phẩm cuối cùng. Điều này giúp đánh giá tư duy vận dụng và đảm bảo sinh viên tuân thủ các nguyên tắc đạo đức, tránh gian lận và vi phạm bản quyền.

***- Giải pháp 3: Thực hành quy trình kiểm chứng đa chiều***

Giải pháp được đề xuất dựa trên cấp độ phân tích và đánh giá theo khung năng lực của Hershkovitz và cộng sự (2025), vì để tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao và chính xác, sinh viên không thể thụ động chấp nhận kết quả đầu tiên từ AI.

*Đối với sinh viên:* Cần áp dụng quy trình kiểm tra đối chiếu: đưa cùng một yêu cầu sáng tạo cho nhiều mô hình AI khác nhau để phân tích ưu nhược điểm và chọn lọc những ý tưởng đột phá nhất. Đồng thời, phải đóng vai trò "Biên tập viên kiểm chứng", truy nguyên nguồn gốc dữ liệu để loại bỏ các thông tin sai lệch có thể làm giảm giá trị sản phẩm.

*Đối với giảng viên:* Khuyến khích sinh viên phản biện lại các kết quả của AI trong các buổi sửa bài, yêu cầu sinh viên giải thích lý do tại sao họ chọn hoặc bỏ qua một đề xuất cụ thể từ AI.

***- Giải pháp 4: Định vị AI là đối tác tư duy để đồng sáng tạo***

Giải pháp được đề xuất dựa trên cấp độ kiến tạo theo khung năng lực của Hershkovitz và cộng sự (2025), vì mục tiêu của ngành công nghiệp văn hóa là tạo ra sản phẩm độc đáo, AI không nên là kẻ làm thay mà là cộng sự.

*Đối với sinh viên*: Cần chuyển dịch vị thế từ người tiêu thụ sang người đồng sáng tạo. Sử dụng AI để lên ý tưởng, tạo bảng tâm trạng, hoặc phác thảo khung sườn, nhưng sinh viên phải là người lắp ghép, tinh chỉnh và thổi "hồn" vào tác phẩm cuối cùng. Sinh viên cần rèn luyện khả năng tự chủ, tự quyết định khi nào dùng AI và khi nào cần can thiệp bằng tư duy con người.

*Đối với giảng viên*: Thiết kế các đồ án môn học khuyến khích sự phối hợp người - máy, nơi AI đóng vai trò hỗ trợ các tác vụ lặp lại hoặc gợi ý ý tưởng, giúp sinh viên tập trung vào các khâu sáng tạo bậc cao.

***- Giải pháp 5: Áp dụng phương pháp học tập dựa trên nhiệm vụ và mô phỏng***

Giải pháp được đề xuất dựa trên cấp độ kiến tạo theo khung năng lực của Hershkovitz và cộng sự (2025) nhằm phát triển năng lực toàn diện, quá trình đào tạo cần gắn liền với các nhiệm vụ thực tiễn của ngành, sau khi đã có AI là cộng sự sáng tạo.

*Đối với sinh viên*: Chủ động sử dụng AI để tạo ra các kịch bản mô phỏng thực tế nghề nghiệp để tự rèn luyện kỹ năng mềm và tư duy xử lý vấn đề.

*Đối với giảng viên*: Xây dựng khung đánh giá dựa trên nhiệm vụ, tập trung vào quy trình sinh viên phối hợp các công cụ để giải quyết vấn đề cụ thể thay vì chỉ chấm điểm sản phẩm cuối cùng. Điều này khuyến khích sinh viên phát triển kỹ năng điều chỉnh chiến lược học tập để đạt mục tiêu đề ra.

**4. Kết luận**

Sự xâm nhập sâu rộng của Trí tuệ nhân tạo tạo sinh (GenAI) vào mọi khía cạnh của đời sống sáng tạo đã đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc tái định hình năng lực cho nguồn nhân lực ngành công nghiệp văn hóa. Nghiên cứu này, thông qua việc áp dụng khung năng lực lấy nhiệm vụ làm trung tâm của Hershkovitz và cộng sự (2025), đã phác thảo một lộ trình phát triển tư duy cho sinh viên, chuyển dịch

từ sự nhận biết công cụ đơn thuần sang khả năng kiến tạo và làm chủ công nghệ ở bậc cao.

Việc phát triển năng lực AI cho sinh viên ngành công nghiệp văn hóa trong bối cảnh hiện nay không chỉ dừng lại ở mục tiêu thích ứng với thị trường lao động, mà còn là chiến lược để khẳng định quyền chủ động của con người trước sự thống trị của thuật toán. Khi sinh viên làm chủ được công nghệ với tư duy phản biện và nền tảng đạo đức vững chắc, AI sẽ trở thành bệ phóng đắc lực để thăng hoa trí tuệ và sức sáng tạo vô hạn, góp phần thúc đẩy ngành công nghiệp văn hóa phát triển bền vững trong kỷ nguyên số./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


Allen, L. K., & Kendeou, P. (2024). ED-AI Lit: An interdisciplinary framework for AI literacy in education. *Policy Insights from the Behavioral and Brain Sciences*, *11*(1), 3-10.

Boscardin, C. K., Gin, B., Golde, P. B., & Hauer, K. E. (2024). ChatGPT and generative artificial intelligence for medical education: potential impact and opportunity. *Academic Medicine*, *99*(1), 22-27.

Castro, A., Díaz, B., Aguilera, C., Prat, M., & Chávez-Herting, D. (2025). Identifying rural elementary teachers' perception challenges and opportunities in integrating artificial intelligence in teaching practices. *Sustainability*, *17*(6), 2748.

Choi, Y. S. (2025). Earth science simulations with generative artificial intelligence (GenAI). *Journal of University Teaching and Learning Practice*, *22*(1), 1-24.

Farrelly, T., & Baker, N. (2023). Generative artificial intelligence: Implications and considerations for higher education practice. *Education Sciences*, *13*(11), 1109.

Hershkovitz, A., Tabach, M., Reich, Y., Lurie, L., & Cholcman, T. (2025). Framing and Evaluating Task-Centered Generative Artificial Intelligence Literacy for Higher Education Students. *Systems*, *13*(7), 518.

Jia, K., Leung, T. H., Cheung, N. Y. I., Li, Y., & Yu, J. (2025). Developing a Holistic AI Literacy Framework for Children. *ACM Transactions on Computing Education*, *25*(2), 1-30.

Karataş, F., & Yüce, E. (2024). AI and the future of teaching: Preservice teachers' reflections on the use of artificial intelligence in open and distributed learning. *International Review of Research in Open and Distributed Learning*, *25*(3), 304-325.

Kathala, K. C. R., & Palakurthi, S. (2024). AI Literacy Framework and Strategies for Implementation in Developing Nations. In *Proceedings of the 2024 the 16th International Conference on Education Technology and Computers* (pp. 418-422).

Kelley, M., & Wenzel, T. (2025). Advancing Artificial Intelligence Literacy in Teacher Education Through Professional Partnership Inquiry. *Education Sciences*, *15*(6), 659.

Krüger, R. (2024). Outline of an artificial intelligence literacy framework for translation, interpreting and specialised communication. *Lublin Studies in Modern Languages and Literature*, *48*(3), 11-23.

Lucas, K. A., & Lioy, A. (2025). Mapping AI Literacy Frameworks: An Analysis of the Evolving Metaphorical Relationships between Students, Teachers, and AI. *Journal of Interactive Media in Education*, *2025*(1).

Luo, W., He, H., Gao, M., & Li, H. (2024). Safety, identity, attitude, cognition, and capability: The 'SIACC'framework of early childhood AI literacy. *Education Sciences*, *14*(8), 1-19.

Mannila, L., Hallström, J., Nordlöf, C., Heintz, F., Sperling, K., & Stenliden, L. (2025, February). Framing AI Literacy for K-12 Education: Insights from Multi-Perspective and International Stakeholders. In *Proceedings of the 27th Australasian Computing Education Conference* (pp. 85-94).

O'Dea, X., Tsz Kit Ng, D., O'Dea, M., & Shkuratskyy, V. (2024). Factors affecting university students' generative AI literacy: Evidence and evaluation in the UK and Hong Kong contexts. *Policy Futures in Education*, 14782103241287401.

Parsons, D. (2024) AI Literacy Development for Software Engineering Education: Mapping AI from the SWEBOK to the SAIL Framework.

Rojas-Contreras, M., Quintana, L. C., Villamizar, O. A., Bejarano, J. L. M., & Carrillo, L. V. (2025) Frameworks for Artificial Intelligence Literacy in Higher Education.

Ru, K. C., & Tang, R. (2025). Promoting AI literacy through US academic libraries: an analysis of LibGuides from ARL and Oberlin group libraries using the EDUCAUSE AI literacy framework. *Information Research an international electronic journal*, *30*(iConf), 847-865.

Santosa, F. A. (2025). Artificial Intelligence in Library Studies: A Textual Analysis. *JLIS. it*, *16*(1), 61-71.

McDonald, N., Johri, A., Ali, A., & Collier, A. H. (2025). Generative artificial intelligence in higher education: Evidence from an analysis of institutional policies and guidelines. *Computers in Human Behavior: Artificial Humans*, *3*, 100121.

Runco, M. A., & Jaeger, G. J. (2012). The standard definition of creativity. *Creativity research journal*, *24*(1), 92-96.

# NÂNG CAO NĂNG LỰC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CHO NGƯỜI HỌC NGÀNH THÔNG TIN THƯ VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG BỐI CẢNH ĐỔI MỚI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC HIỆN NAY

***Trần Thị Trà Vi****

***Tóm tắt***

*Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho người học ngành Thông tin - Thư viện tại Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh hiện nay. Trong phạm vi bài viết này tác giả tập trung nghiên cứu thực trạng, xác định các yếu tố ảnh hưởng và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao năng lực tư duy phản biện và nghiên cứu khoa học cho người học. Kết quả nghiên cứu góp phần hoàn thiện chương trình đào tạo, nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội về nguồn nhân lực ngành Thông tin – Thư viện trong thời kỳ chuyển đổi số và đổi mới giáo dục đại học hiện nay.*

***Từ khóa:*** *Năng lực nghiên cứu khoa học, người học, ngành Thông tin – Thư viện.*

## 1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học theo hướng phát triển năng lực người học và tăng cường nghiên cứu, yêu cầu nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho sinh viên trở nên quan trọng. Giáo dục đại học hiện nay không chỉ chú trọng truyền thụ kiến thức mà yêu cầu sinh viên phải có khả năng tự nghiên cứu, giải quyết vấn đề, tư duy phản biện và cập nhật tri thức mới. Năng lực nghiên cứu khoa học được xem là điều kiện tiên quyết để người học có thể thích ứng với môi trường học thuật và thị trường lao động đang thay đổi nhanh chóng. Đối với sinh viên ngành Thông tin – Thư viện (TTTV), yêu cầu này càng trở nên cấp thiết bởi đặc thù ngành nghề gắn liền với việc thu thập, xử lý, phân tích và tổ chức tri thức, cũng như ứng dụng các công nghệ mới trong quản lý và cung cấp dịch vụ thông tin.

Trong thời kỳ chuyển đổi số, lĩnh vực TTTV đang chứng kiến nhiều thay đổi quan trọng, từ sự xuất hiện của thư viện số, thư viện thông minh đến việc ứng dụng các công nghệ hiện đại như trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu lớn hay các hệ thống hỗ trợ quản trị tri thức. Những xu hướng này đòi hỏi người làm công tác

* *ThS. Khoa Thư viện và Xuất bản, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*

thư viện không chỉ nắm vững nghiệp vụ truyền thống mà còn phải có khả năng nghiên cứu để tiếp thu và vận dụng hiệu quả công nghệ mới. Năng lực nghiên cứu giúp sinh viên có khả năng đánh giá nhu cầu người dùng tin, thiết kế và cải tiến sản phẩm thông tin, phân tích hoạt động thư viện, cũng như tham gia các dự án đổi mới trong môi trường nghề nghiệp. Thiếu năng lực này, sinh viên khó theo kịp sự phát triển của ngành và hạn chế trong việc cạnh tranh trên thị trường lao động.

Thực tiễn đào tạo tại Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh (TP.HCM) cho thấy năng lực nghiên cứu của sinh viên ngành TTTV còn chưa đồng đều. Dù sinh viên được học các học phần liên quan đến nghiên cứu khoa học, cơ hội thực hành nghiên cứu thực tế còn hạn chế; kỹ năng xây dựng đề tài, thu thập và phân tích dữ liệu, trích dẫn tài liệu hay viết báo cáo khoa học chưa được hình thành vững chắc. Đồng thời, môi trường học thuật hỗ trợ nghiên cứu như câu lạc bộ học thuật, nhóm nghiên cứu sinh viên hay sự liên kết giữa nhà trường với các đơn vị thư viện còn chưa phong phú. Điều này làm giảm khả năng phát triển tư duy khoa học và năng lực nghiên cứu của người học.

Từ những yêu cầu của giáo dục đại học, biến chuyển của ngành và nhu cầu của thị trường lao động, việc nghiên cứu các giải pháp nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho sinh viên ngành TTTV là rất cần thiết. Bài viết không chỉ góp phần cải thiện chất lượng đào tạo và đáp ứng yêu cầu đổi mới của nhà trường mà còn tạo nền tảng để sinh viên phát triển nghề nghiệp trong tương lai. Đây cũng là bước đi quan trọng nhằm nâng cao vị thế của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao lĩnh vực TTTV.

## 2. Yêu cầu về năng lực nghiên cứu khoa học của người học

### *2.1 Kiến thức và kỹ năng nghiên cứu khoa học*

Năng lực nghiên cứu khoa học của người học ngành TTTV được hình thành và phát triển dựa trên mục tiêu và hệ thống chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo[1], bao gồm yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp. Trước hết, sinh viên cần có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, cùng với các nguyên lý và quy luật cơ bản của tự nhiên - xã hội làm cơ sở nhận thức và tư duy khoa học. Đây là điều kiện quan trọng để người học có thể hiểu và vận dụng các phương pháp nghiên cứu trong việc nhận diện, phân tích và giải quyết những vấn đề mang tính khoa học trong lĩnh vực TTTV. Bên cạnh đó,

[1] Khoa Thông tin, Thư viện (2022). Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Thông tin – Thư viện.

yêu cầu về kiến thức lý thuyết chuyên sâu và kiến thức thực tiễn vững chắc của ngành cho phép sinh viên có khả năng triển khai các nghiên cứu chuyên ngành, đánh giá hoạt động thông tin, phân tích nhu cầu người dùng và đề xuất giải pháp cải tiến dịch vụ. Việc nắm vững công nghệ thông tin, cùng năng lực lập kế hoạch, quản lý và giám sát các quy trình TTTV, cũng là thành tố quan trọng giúp người học triển khai nghiên cứu theo hướng ứng dụng và đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành trong thời đại số.

Về kỹ năng, chuẩn đầu ra yêu cầu sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn trong các bối cảnh nghiên cứu khác nhau, sử dụng thành thạo các phương pháp thu thập, phân tích và tổng hợp dữ liệu, cũng như đánh giá độ tin cậy của nguồn tin và kết quả nghiên cứu. Kỹ năng phân tích, phản biện, đánh giá chất lượng thông tin giúp người học tiếp cận các vấn đề nghiên cứu một cách độc lập, khoa học và có hệ thống. Bên cạnh đó, khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ trong phạm vi chuyên môn tạo điều kiện để sinh viên tiếp cận tài liệu quốc tế, mở rộng không gian học thuật và nâng cao chất lượng sản phẩm nghiên cứu. Các kỹ năng khởi nghiệp, giải quyết vấn đề, tổ chức và làm việc nhóm cũng hỗ trợ sinh viên tham gia hiệu quả vào các dự án nghiên cứu hoặc hoạt động đổi mới sáng tạo.

Ngoài ra, năng lực nghiên cứu khoa học của sinh viên còn gắn liền với phẩm chất nghề nghiệp, thể hiện ở sự trung thực, khách quan, tuân thủ đạo đức nghiên cứu, tôn trọng bản quyền và bảo mật thông tin. Tinh thần trách nhiệm, sự tự tin và ý thức yêu nghề giúp sinh viên duy trì thái độ nghiêm túc trong quá trình nghiên cứu và sẵn sàng đối mặt với những thách thức học thuật. Đây là những yếu tố không thể thiếu để bảo đảm tính liêm chính và chất lượng của hoạt động nghiên cứu khoa học.

### *2.2. Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học của người học*

Thông tư số 26/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên trong cơ sở giáo dục đại học, năng lực nghiên cứu khoa học được xác định là một trong những yêu cầu trọng yếu đối với người học trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học hiện nay. Thông tư quy định rằng hoạt động nghiên cứu của sinh viên phải phù hợp với năng lực cá nhân, nguyện vọng, định hướng nghề nghiệp của người học, đồng thời gắn với nội dung chương trình đào tạo, chiến lược khoa học – công nghệ và nhiệm vụ học thuật của cơ sở

giáo dục. Điều này thể hiện sự nhấn mạnh vào tính "tự chủ học thuật" của sinh viên, bên cạnh trách nhiệm của nhà trường trong việc định hướng và hỗ trợ.

Bên cạnh sự phù hợp về năng lực và chương trình đào tạo, Thông tư cũng yêu cầu sinh viên phải tạo ra kết quả nghiên cứu có giá trị khoa học, có tính mới, thể hiện tư duy sáng tạo và khả năng ứng dụng thực tiễn. Các sản phẩm nghiên cứu không chỉ nhằm mục đích củng cố kiến thức mà còn phải góp phần mở rộng tri thức, giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tiễn ngành nghề hoặc trong phạm vi cộng đồng học thuật. Yêu cầu này đặt sinh viên vào vai trò của những "nghiên cứu viên trẻ", có trách nhiệm tiếp cận, phân tích và xử lý vấn đề theo phương pháp luận khoa học.

Thông tư 26/2021/TT-BGDĐT cũng nhấn mạnh việc sinh viên phải tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, bao gồm chuẩn mực đạo đức nghiên cứu, quyền sở hữu trí tuệ, tính trung thực trong công bố khoa học, và các quy định liên quan đến sử dụng dữ liệu và trích dẫn tài liệu. Đây là những yêu cầu nhằm bảo đảm tính minh bạch, chuẩn mực và liêm chính học thuật trong hoạt động nghiên cứu của sinh viên.

**3. Thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học đối với người học ngành TTTV tại Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh**

***3.1 Chủ trương thực hiện và sự đầu tư cho hoạt động NCKH đối với người học của Nhà trường***

Quyết định số 403/QĐ-ĐHVHHCM ngày 23 tháng 05 năm 2025 của Hiệu trưởng trường Đại học Văn hóa TP.HCM về việc ban hành Quy chế hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên đã nêu rõ hoạt động nghiên cứu khoa học giúp hình thành định hướng và phát triển năng lực nghiên cứu khoa học cho người học, góp phần phát hiện và bồi dưỡng các nhà khoa học trẻ, đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực trình độ cao về lĩnh vực văn hóa, du lịch và thông tin, tạo môi trường thuận lợi để hỗ trợ người học tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học nhằm hình thành các ý tưởng, dự án khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, góp phần tạo cơ hội việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.

Các chính sách và quyền lợi nhằm khuyến khích sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học cũng được quy định cụ thể tại Điều 5 của Quy định như sinh viên

có công trình đạt giải thưởng tại hội nghị nghiên cứu khoa học cấp Trường, cấp Bộ hoặc tương đương được cộng điểm vào kết quả học tập để xét học bổng[1].

Nhà trường cũng đã đầu tư kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học của người học đúng quy định của pháp luật, nguồn kinh phí này được huy động từ các nguồn như: nguồn thu hợp pháp của Nhà trường, các nguồn tài trợ, viện trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, các nguồn khác theo quy định của pháp luật. Nội dung chi và các mức chi để tổ chức cho người học nghiên cứu khoa học cũng được quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Nhà trường.

***3.2. Thực trạng hoạt động đào tạo năng lực nghiên cứu khoa học ngành TTTV***

Từ năm 2006, học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học đã được đưa vào trong chương trình đào tạo đại học ngành TTTV, với thời lượng là 03 tín chỉ (tương đương với 45 tiết chuẩn). Trong học phần này giảng viên phụ trách sẽ triển khai đến người học các nội dung như: khái niệm, ý nghĩa, mục đích của nghiên cứu khoa học, các đặc trưng cơ bản của nghiên cứu khoa học, quy trình thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và các sản phẩm của nghiên cứu khoa học. Học phần cũng giúp người học hiểu các phương pháp nghiên cứu khoa học và vận dụng thực hiện các đề tài nghiên cứu. Tuy nhiên học phần này chỉ là học phần tự chọn thuộc khối Kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo.

Để đạt được chuẩn đầu ra của các học phần và chuẩn đầu ra của cả chương trình đào tạo, người học cũng phải tham gia vào các dự án môn học, phải thực hiện các bài tiểu luận kết thúc học phần, tham gia viết bài tham luận, bài nghiên cứu lĩnh vực TTTV dưới dự giám sát và hướng dẫn của giảng viên phụ trách các học phần.

Ngoài ra, người học ngành TTTV còn được tham gia vào các hoạt động khoa học khác như tham dự các buổi tọa đàm, hội thảo cấp Khoa, cấp Trường, tham dự các buổi bảo vệ khóa luận tốt nghiệp, bảo vệ đề tài nghiên cứu sinh viên… nhưng các hoạt động này chưa thực sự thu hút được nhiều người học quan tâm.

***3.3. Thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học của người học trình độ đại học ngành TTTV***

[1] Quyết định số 403/QĐ-ĐHVHHCM ngày 23 tháng 05 năm 2025 của Hiệu trưởng trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên.

Hoạt động nghiên cứu khoa học của người học ngành TTTV tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM từ năm 2020 đến nay đã có một số kết quả nhất định, tuy nhiên kết quả đó không ổn định theo từng năm. Trong năm 2022 đã có 05 đề tài nghiên cứu khoa học của người học được nghiệm thu, trong đó có 01 đề tài đạt loại xuất sắc và 04 đề tài đạt loại giỏi, nhưng phải đến năm 2025 mới có thêm 05 người học đăng ký thực hiện đề tài, đến nay chưa hoàn thành. Ngoài ra một số người học tham gia viết bài báo, số đông người học thì chỉ tham gia với vai trò hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học, tham dự các hoạt động học thuật của Khoa, của Trường và của các cơ quan nơi người học đến thực tập, thực tế.

Để nắm được nguyên nhân khách quan cũng như chủ quan về mức độ quan tâm tới hoạt động nghiên cứu khoa học của người học, tác giả thực hiện khảo sát người học thuộc các khóa từ năm 1 đến năm 4, đồng thời khảo sát một số cựu người học tốt nghiệp những năm gần đây và thu được kết quả như sau:

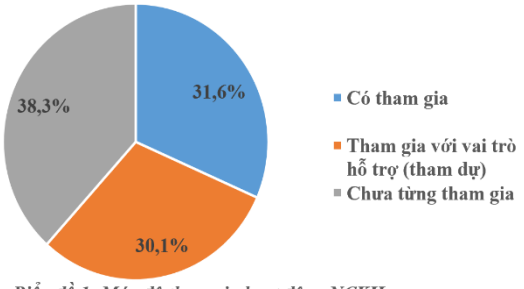
*- Đối tượng người học tham gia nghiên cứu khoa học*

Để có cái nhìn khách quan về thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học của người học ngành TTTV, tác giả đã tiến hành khảo sát 120 người học thuộc các khóa từ năm 2020 trở về đây, và thu về 97 ý kiến trả lời, với tỷ lệ tương đối đều cho các năm, trong đó người học năm thứ 3 chiếm tỷ lệ cao nhất (37,1%), tiếp theo là người học năm thứ 2 (22,7%), năm 4 (18,6%), nhóm này được xem là có kinh nghiệm và khả năng tự định hướng nghiên cứu cao hơn, do đã trải qua giai đoạn thích nghi và đang chuẩn bị cho yêu cầu làm tiểu luận, khóa luận và thực tập. Ngoài ra người học năm thứ nhất (19,6%) cũng dần làm quen với việc tự học, tự nghiên cứu khoa học trong môi trường đại học và đa số các câu trả lời là mong muốn được thầy cô hướng dẫn phương pháp nghiên cứu khoa học ngay từ những năm đầu tiên.

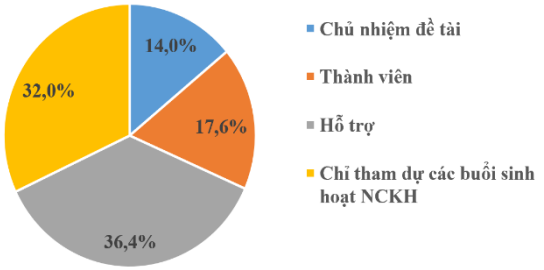
*- Mức độ tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học*

Khi được hỏi "Bạn đã từng tham gia đề tài nghiên cứu khoa học chưa?", trong 97 người học trả lời, chỉ có 31,6% cho biết "có tham gia", trong khi 38,3% người học chưa từng tham gia, 30,1% người học tham gia với vai trò hỗ trợ hoặc chỉ tham dự các hoạt động học thuật do Khoa Thư viện và Xuất bản (TV&XB) hoặc Nhà trường tổ chức (Biểu đồ 1). Tỷ lệ này phản ánh sự hạn chế về cơ hội và động lực nghiên cứu của người học. Mặc dù nghiên cứu khoa học là hoạt động giúp phát triển tư duy phản biện và kỹ năng chuyên môn, phần lớn người học vẫn chưa tham gia hoặc chưa được khuyến khích tham gia đầy đủ.

Điều này có thể xuất phát từ thiếu kỹ năng nghiên cứu, thiếu người hướng dẫn, hoặc chưa nhận thấy lợi ích thiết thực của việc nghiên cứu khoa học trong quá trình học tập. Từ góc nhìn học thuật, kết quả cho thấy cần xây dựng cơ chế khuyến khích và hỗ trợ người học nghiên cứu, chẳng hạn qua các đề tài nhỏ, khóa luận theo hướng ứng dụng, hoặc câu lạc bộ học thuật.




*Biểu đồ 1: Mức độ tham gia hoạt động NCKH*



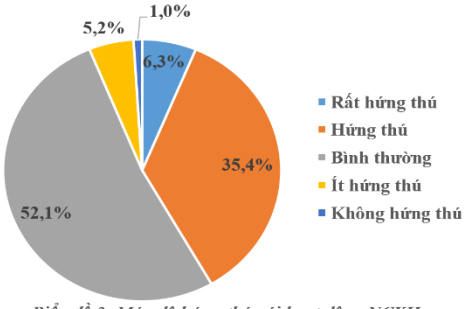

*Biểu đồ 2: Vai trò trong hoạt động NCKH*

Trả lời câu hỏi về vai trò của mình trong các đề tài nghiên cứu thì chỉ có 79 người trả lời trong đó có tới 36,4% người học giữ vai trò "hỗ trợ", 17,6% là "thành viên", và chỉ 14% là "chủ nhiệm đề tài" và có 32% người học chỉ tham dự các hoạt động nghiên cứu khoa học khi có thông báo hoặc bị bắt buộc. Cơ cấu này thể hiện rằng người học tham gia nghiên cứu ở mức thụ động, chủ yếu hỗ trợ trong các khâu nhỏ thay vì làm chủ nhiệm đề tài (Biểu đồ 2). Dù vậy, đây cũng là bước khởi đầu cần thiết trong quá trình làm quen với nghiên cứu khoa học. Sự chênh lệch này phản ánh một thực tế là người học thiếu kỹ năng và sự tự tin để đảm nhận vai trò lãnh đạo nghiên cứu, đồng thời cho thấy giảng viên trong Khoa TV&XB cần đóng vai trò cố vấn tích cực hơn. Nếu có chương trình huấn luyện kỹ năng nghiên cứu cơ bản (phương pháp luận, thiết kế đề tài, viết báo cáo khoa học), thì tỷ lệ chủ động tham gia với vai trò chủ nhiệm chắc chắn sẽ tăng.

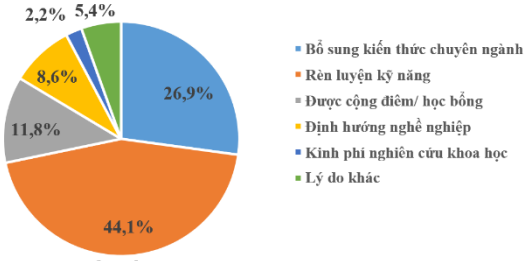
- *Mức độ hứng thú với hoạt động nghiên cứu khoa học*

Kết quả khảo sát trên 97 phiếu trả lời cho thấy đa số người học có mức độ hứng thú trung bình với nghiên cứu khoa học. Cụ thể, 52,1% người học tham gia đánh giá ở mức "bình thường", 35,4% cho biết các em "hứng thú", trong khi chỉ có một tỷ lệ rất nhỏ thể hiện "rất hứng thú" hoặc "ít hứng thú", và gần như không có người học nào "không hứng thú". Điều này phản ánh rằng phần lớn người học đã nhận thức được vai trò của nghiên cứu khoa học (Biểu đồ 3), nhưng động lực tham gia chưa thật sự mạnh. Nói cách khác, hứng thú hiện có

thiên về nhận thức và thái độ tích cực, song chưa chuyển hóa thành hành động cụ thể như chủ động đề xuất đề tài hoặc tham gia nghiên cứu độc lập. Nguyên nhân có thể đến từ thiếu trải nghiệm thực tiễn, hạn chế kỹ năng nghiên cứu, hoặc cơ hội tiếp cận đề tài khoa học chưa nhiều.




*Biểu đồ 3: Mức độ hứng thú với hoạt động NCKH*



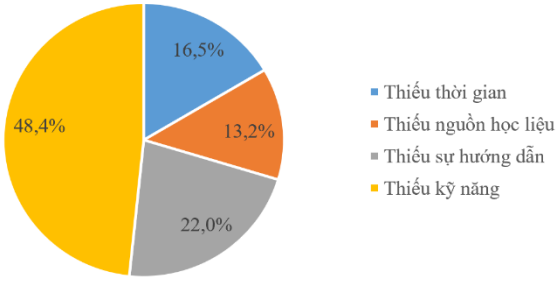

*Biểu đồ 4: Lý do NCKH*

*- Lý do tham gia nghiên cứu khoa học*

Khi được hỏi về động cơ tham gia nghiên cứu, trong số 92 câu trả lời, phần lớn người học cho biết họ tham gia vì muốn rèn luyện kỹ năng 44,1%, tiếp theo là mong muốn bổ sung kiến thức chuyên ngành 26,9%, được cộng điểm, học bổng 11,8%, định hướng nghề nghiệp 8,6%, lý do khác 5,4% và một tỷ lệ nhỏ chiếm 2,2% tham gia vì kinh phí nghiên cứu khoa học (Biểu đồ 4). Như vậy, động cơ thực dụng và tự phát triển chiếm ưu thế hơn động cơ học thuật. Điều này cho thấy người học không xem nghiên cứu khoa học chỉ là nhiệm vụ học tập mà coi đó như một công cụ nâng cao năng lực cá nhân và bổ sung kiến thức chuyên ngành, chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai. Tuy nhiên, tỷ lệ tham gia vì lý do "định hướng nghề nghiệp" hoặc "đam mê học thuật" còn thấp, cho thấy việc khơi dậy hứng thú nghiên cứu chuyên sâu vẫn là thách thức lớn đối với Nhà trường và Khoa TV&XB.

*- Những khó khăn khi tham gia nghiên cứu khoa học*

Trong 97 ý kiến phản hồi cho câu hỏi này có 48,4% người học cho rằng "thiếu kỹ năng nghiên cứu" là trở ngại lớn nhất. Tiếp theo là thiếu nguồn tài liệu (22%), thiếu thời gian (16,5%), và thiếu sự hướng dẫn của giảng viên (13,2%).




*Biểu đồ 5: Khó khăn trong NCKH*

Những con số này chỉ ra rằng rào cản về năng lực và phương pháp nghiên cứu là vấn đề nổi bật nhất hiện nay. Việc thiếu kỹ năng cơ bản như xác định vấn đề, tìm kiếm tài liệu, xử lý dữ liệu hoặc viết báo cáo khoa học khiến người học e ngại khi tiếp cận các đề tài nghiên cứu.

*- Mong muốn của người học trong hoạt động nghiên cứu khoa học*

Thông qua phiếu khảo sát có rất nhiều ý kiến phản hồi từ phía người học về vấn đề nghiên cứu khoa học trong Nhà trường như:

+ Mong muốn có nhiều buổi hướng dẫn kỹ năng học tập, phương pháp nghiên cứu, cũng như các lớp bồi dưỡng về cách tìm kiếm và xử lý thông tin;

+ Hỗ trợ người học phát triển kỹ năng tự quản lý thời gian, tìm kiếm và tổng hợp thông tin, đồng thời kết hợp các hoạt động học tập với sự hướng dẫn từ giảng viên;

+ Người học hy vọng dù là người học năm nào thì cũng sẽ được tiếp cận đến việc nghiên cứu khoa học và được hướng dẫn tích cực từ thầy cô và các anh chị khóa trước, để có thể sớm làm quen và không bị ngại ngùng trong việc tham gia nghiên cứu khoa học;

+ Mong muốn nhà trường tạo điều kiện nhiều hơn cho người học được rèn luyện năng lực tự học và nghiên cứu khoa học thông qua các hoạt động học thuật, tọa đàm và các buổi chia sẻ kinh nghiệm nghiên cứu;

+ Mong muốn được tiếp cận nhiều hơn với nguồn tài liệu, phương pháp học tập hiện đại và các đề tài thực tiễn gắn với chuyên ngành, từ đó hình thành tư duy phản biện và khả năng phân tích độc lập;

+ Hy vọng có cơ hội tham gia vào các nhóm nghiên cứu nhỏ, được hướng dẫn trực tiếp bởi giảng viên để học hỏi kinh nghiệm, rèn kỹ năng thu thập, xử lý thông tin và trình bày kết quả nghiên cứu một cách khoa học. Qua đó, có thể phát triển tinh thần chủ động, sáng tạo và ý thức tự học lâu dài, góp phần nâng cao chất lượng học tập và nghiên cứu của người học trong nhà trường;

+ Mong muốn nhà trường tạo điều kiện thuận lợi để người học phát triển năng lực tự học và nghiên cứu khoa học, như mở rộng nguồn học liệu, tổ chức các hoạt động học thuật và hướng dẫn người học thực hiện đề tài nghiên cứu. Người học sẽ chủ động tìm tòi, học hỏi và tham gia các dự án để rèn luyện tư duy sáng tạo và kỹ năng nghiên cứu thực tiễn....

***3.4. Nhận xét***

*- Những mặt đạt được*

Hoạt động nghiên cứu khoa học của người học nói chung trong những năm gần đây được Nhà trường đặc biệt quan tâm, khuyến khích, tạo điều kiện bằng nhiều hình thức như tổ chức các hoạt động nghiên cứu, dự án khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; thành lập các diễn đàn học thuật; hỗ trợ kinh phí,… một số Khoa thuộc Trường đã có câu lạc bộ nghiên cứu khoa học dành cho người học. Các quy định, quy chế được điều chỉnh mỗi năm để phù hợp với điều kiện của Nhà trường và đúng pháp luật.

Người học ngành TTTV tại trường Đại học Văn hóa TP.HCM cũng đã hình thành ý thức tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học. Từ năm 2022 trở về đây một số người học ngành TTTV khá tích cực trong hoạt động nghiên cứu khoa học và đã có một số kết quả nhất định. Các đề tài được đánh giá khá cao, người học chịu khó học hỏi, tiếp cận các nguồn tài liệu, tinh thần thái độ làm việc nghiêm túc, tích cực tương tác với giảng viên.

*- Hạn chế và nguyên nhân*

Khoa Thông tin, Thư viện trước đây, nay là khoa TV&XB chưa thực sự có diễn đàn khoa học hoặc câu lạc bộ nghiên cứu khoa học lĩnh vực TTTV dành cho người học. Người học chỉ thực sự biết đến hoạt động này chủ yếu thông qua sự tư vấn của cố vấn học tập nên phụ thuộc rất nhiều vào trình độ, khả năng, sự tâm huyết cũng như trách nhiệm của cá nhân.

Người học tuy có ý thức về hoạt động nghiên cứu khoa học khá rõ ràng nhưng thiếu sự quyết tâm và tính sáng tạo. Hoạt động nghiên cứu khoa học của người học chưa phổ biến, người học chủ yếu tham gia ở vai trò hỗ trợ hoặc tham dự các hoạt động học thuật. Điều này phản ánh thực tế chung của người học các trường đại học ở Việt Nam hiện nay đó là có nhận thức tốt nhưng thiếu phương pháp và định hướng lâu dài trong việc tự học và nghiên cứu khoa học.

**4. Giải pháp nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của người học ngành TTTV trường Đại học Văn hóa TP.HCM trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học hiện nay**

Trong bối cảnh giáo dục đại học hướng tới phát triển năng lực nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, việc nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho người học ngành TTTV có ý nghĩa quan trọng, góp phần hình thành tư duy phản biện, khả năng giải quyết vấn đề và năng lực sáng tạo trong nghề nghiệp. Nghiên cứu khoa học không chỉ giúp người học củng cố kiến thức lý thuyết mà còn tạo cơ hội áp dụng tri thức vào thực tiễn, góp phần cải tiến hoạt động TTTV trong thời đại số.

Để đạt được điều đó, cần triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm hình thành và phát triển năng lực nghiên cứu khoa học cho người học một cách bền vững và hiệu quả.

***4.1 Đào tạo phương pháp nghiên cứu khoa học***

Đào tạo phương pháp nghiên cứu khoa học đóng vai trò nền tảng trong việc hình thành và phát triển năng lực nghiên cứu cho người học ngành TTTV. Phương pháp nghiên cứu không chỉ trang bị cho người học hệ thống kiến thức về quy trình khoa học, mà còn giúp họ rèn luyện tư duy logic, khả năng phân tích, tổng hợp và giải quyết vấn đề. Trong bối cảnh chuyển đổi số và bùng nổ thông tin hiện nay, việc hiểu biết và vận dụng thành thạo các phương pháp nghiên cứu giúp người học thích ứng nhanh với sự thay đổi của môi trường học thuật và nghề nghiệp.

Hoạt động đào tạo phương pháp nghiên cứu khoa học cần được thực hiện một cách bài bản, gắn với thực tiễn của lĩnh vực TTTV. Trong chương trình đào tạo không chỉ luôn luôn cập nhật và cải tiến học phần *Phương pháp nghiên cứu khoa học mà còn phải bổ sung thêm các học phần liên quan như: Phương pháp thu thập và xử lý thông tin, Phân tích dữ liệu trong nghiên cứu lĩnh vực thư viện thông tin* vào chương trình giảng dạy chính khóa. Trong quá trình học, người học cần được hướng dẫn thực hành các bước cơ bản của một nghiên cứu như xác định vấn đề, thiết kế đề cương, thu thập và xử lý dữ liệu, viết báo cáo và trích dẫn tài liệu khoa học. Việc kết hợp giữa lý thuyết và thực hành thông qua các bài tập, tiểu luận, hoặc đề tài nghiên cứu nhỏ sẽ giúp người học phát triển kỹ năng nghiên cứu một cách vững chắc.

Bên cạnh đó, cần chú trọng đào tạo người học sử dụng các công cụ và phần mềm hỗ trợ nghiên cứu hiện đại như Zotero, Mendeley, SPSS, Nvivo hay Google Scholar. Đây là những kỹ năng thiết yếu giúp người học nâng cao hiệu quả trong việc tìm kiếm, tổ chức, phân tích và trình bày dữ liệu khoa học. Giảng viên cần đóng vai trò định hướng, hướng dẫn và phản hồi thường xuyên, giúp người học hiểu đúng bản chất của nghiên cứu khoa học, tránh tình trạng sao chép, lệ thuộc vào nguồn thứ cấp.

***4.2 Khuyến khích tham gia dự án và đề tài nghiên cứu***

Khuyến khích người học tham gia các dự án và đề tài nghiên cứu khoa học là một trong những giải pháp quan trọng nhằm phát triển năng lực nghiên cứu, tư duy sáng tạo và tinh thần học thuật trong lĩnh vực TTTV. Việc tham gia hoạt động nghiên cứu không chỉ giúp người học củng cố kiến thức chuyên môn, mà còn tạo

cơ hội vận dụng lý thuyết vào thực tiễn, rèn luyện kỹ năng thu thập, phân tích và xử lý thông tin, những năng lực cốt lõi của người làm công tác thư viện - thông tin trong kỷ nguyên số.

Nhà trường và Khoa TV&XB cần xây dựng cơ chế khuyến khích và hỗ trợ người học tham gia nghiên cứu, tổ chức thường xuyên hơn các cuộc thi người học nghiên cứu khoa học, cấp kinh phí hỗ trợ đề tài cấp khoa hoặc cấp trường, và khuyến khích giảng viên hướng dẫn người học cùng tham gia các dự án nghiên cứu nhóm. Ngoài ra, việc tạo điều kiện để người học trình bày kết quả nghiên cứu tại hội thảo, seminar học thuật hoặc công bố trên các tạp chí người học nghiên cứu cũng là hình thức thúc đẩy tinh thần khoa học và nâng cao năng lực học thuật.

Để việc tham gia nghiên cứu đạt hiệu quả, người học ngành TTTV nên lựa chọn các đề tài có tính thực tiễn cao, gắn với sự chuyển đổi của lĩnh vực trong bối cảnh số hóa như: Chuyển đổi số trong hoạt động thư viện, Khai thác và quản lý học liệu số; Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong tra cứu và quản lý tài nguyên thông tin tại thư viện đại học. Tìm hiểu, đánh giá công cụ AI như ChatGPT, Bing Copilot, Elicit… trong hỗ trợ tra cứu học thuật, thiết kế Chatbot hỗ trợ bạn đọc, hoặc phân tích hành vi người dùng thư viện qua dữ liệu số; Phát triển kỹ năng thông tin và năng lực số; Đánh giá năng lực thông tin của người học ngành TTTV trong môi trường học tập trực tuyến. Khảo sát năng lực tìm kiếm, đánh giá và sử dụng nguồn thông tin học thuật số…

Việc khuyến khích người học chủ động lựa chọn và thực hiện các đề tài nghiên cứu như trên không chỉ giúp họ phát huy khả năng sáng tạo, mà còn tạo nền tảng vững chắc để hình thành đội ngũ nhân lực có tư duy nghiên cứu và năng lực đổi mới trong lĩnh vực TTTV. Đây cũng là bước đi cần thiết để nâng cao chất lượng đào tạo đại học và góp phần vào sự phát triển bền vững của ngành trong thời đại chuyển đổi số hiện nay.

### *4.3 Ứng dụng công nghệ và phần mềm hỗ trợ nghiên cứu*

Công nghệ không chỉ giúp tối ưu hóa các khâu trong quy trình nghiên cứu - từ thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu đến trình bày và phổ biến kết quả - mà còn mở ra những phương thức nghiên cứu mới dựa trên dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI) và điện toán đám mây. Việc khai thác thành thạo các công cụ công nghệ giúp người học, giảng viên và nhà nghiên cứu tăng cường năng lực tư duy, tiết kiệm thời gian, hạn chế sai sót và phát huy tính sáng tạo trong nghiên cứu khoa học.

Đối với lĩnh vực TTTV, ứng dụng công nghệ đóng vai trò đặc biệt quan trọng, bởi đây là ngành nghề gắn liền trực tiếp với việc quản lý, tổ chức và khai thác tri thức. Người học ngành này cần được hướng dẫn sử dụng thành thạo các phần mềm quản lý tài liệu tham khảo như đã nói trên (đó là phần mềm Zotero, Mendeley hay *EndNote)* để tổ chức, trích dẫn và lập danh mục tài liệu khoa học chuẩn xác. Trong giai đoạn xử lý và phân tích dữ liệu, các công cụ thống kê và phân tích định lượng như *SPSS, Excel* có thể được sử dụng để xử lý dữ liệu khảo sát, trong khi các phần mềm phân tích định tính như *NVivo, MAXQDA* hay *Atlas.ti để* hỗ trợ mã hóa, phân loại, trích thông tin từ các nguồn văn bản. Bên cạnh đó, người học cần làm quen với các cơ sở dữ liệu học thuật như *Google Scholar, Scopus, Web of Science* và các thư viện số để phục vụ cho việc tìm kiếm và đánh giá nguồn tài liệu khoa học chất lượng.

Đặc biệt, trong bối cảnh bùng nổ của trí tuệ nhân tạo, việc ứng dụng các công cụ AI hỗ trợ nghiên cứu như *ChatGPT, Elicit, Research Rabbit* hay *Semantic Scholar* đang ngày càng phổ biến. Những công cụ này giúp người học nhanh chóng tổng hợp, so sánh và phân tích tài liệu, đồng thời hỗ trợ viết thảo luận, tóm tắt kết quả và định hướng đề tài. Tuy nhiên, việc sử dụng công nghệ cần được định hướng đúng đắn, tránh lạm dụng hoặc sao chép máy móc, đảm bảo tính trung thực và sáng tạo trong nghiên cứu khoa học.

Như vậy, việc ứng dụng công nghệ và phần mềm hỗ trợ nghiên cứu không chỉ là yêu cầu của thời đại mà còn là năng lực thiết yếu đối với người học ngành TTTV. Nó giúp người học hình thành tư duy khoa học hiện đại, nâng cao năng suất nghiên cứu, đồng thời mở rộng khả năng hợp tác, chia sẻ tri thức trong môi trường học thuật toàn cầu.

***4.4 Xây dựng môi trường học thuật***

Môi trường học thuật đóng vai trò nền tảng trong việc phát triển năng lực nghiên cứu khoa học của người học, đặc biệt trong lĩnh vực TTTV, nơi mà kiến thức, kỹ năng và thái độ nghiên cứu gắn liền chặt chẽ với việc tiếp cận và khai thác thông tin. Một môi trường học thuật hỗ trợ không chỉ cung cấp nguồn tài nguyên học liệu phong phú, hiện đại mà còn tạo điều kiện cho người học trao đổi, hợp tác và rèn luyện kỹ năng nghiên cứu dưới sự định hướng của giảng viên và chuyên gia trong ngành.

Cụ thể, việc xây dựng môi trường học thuật hỗ trợ cần được triển khai trên nhiều phương diện. Thứ nhất, cơ sở vật chất và hạ tầng số của thư viện phải đáp

ứng yêu cầu nghiên cứu hiện đại, bao gồm thư viện điện tử, kho học liệu mở (OER), cơ sở dữ liệu học thuật, phòng máy tính với phần mềm nghiên cứu, và các công cụ hỗ trợ tra cứu, phân tích thông tin. Thứ hai, chương trình đào tạo kết hợp với thực hành cần được thiết kế linh hoạt, cho phép người học tham gia các seminar, workshop, dự án nghiên cứu nhóm, hoặc thực tập tại các thư viện công cộng, thư viện số và các trung tâm lưu trữ thông tin chuyên ngành. Thứ ba, môi trường học thuật cần thúc đẩy văn hóa trao đổi tri thức và hợp tác nghiên cứu**,** khuyến khích người học thảo luận, phản biện và trình bày kết quả nghiên cứu trước nhóm bạn bè hoặc tại các hội thảo học thuật. Sự hỗ trợ từ giảng viên và các nhà nghiên cứu giàu kinh nghiệm là yếu tố quan trọng để hướng dẫn người học áp dụng phương pháp nghiên cứu khoa học đúng đắn, khai thác hiệu quả nguồn thông tin và sử dụng công nghệ nghiên cứu một cách hợp lý.

Cuối cùng, môi trường học thuật cần được định hướng để người học hình thành tư duy tự học, tự nghiên cứu và sáng tạo**,** từ việc lựa chọn đề tài phù hợp, phát triển ý tưởng nghiên cứu đến việc viết báo cáo, bài báo khoa học. Trong bối cảnh chuyển đổi số, việc xây dựng một môi trường học thuật tích hợp cả tài nguyên số và hỗ trợ con người sẽ giúp người học ngành TTTV phát triển toàn diện năng lực nghiên cứu, đáp ứng nhu cầu đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế của ngành.

***4.5 Thành lập câu lạc bộ nghiên cứu khoa học lĩnh vực TTTV***

Khoa TV&XB cần triển khai mô hình câu lạc bộ nghiên cứu khoa học dành cho người học để thực hành nghiên cứu các dự án khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo lĩnh vực TTTV góp phần quan trọng trong việc tạo dựng môi trường học thuật chuyên sâu cho người học. Câu lạc bộ không chỉ hỗ trợ sinh viên tiếp cận tri thức mới về quản lý thông tin, tổ chức tri thức và dịch vụ thư viện hiện đại mà còn giúp họ rèn luyện kỹ năng thực hành nghề nghiệp thông qua các hoạt động trải nghiệm, mô phỏng và dự án thực tế. Đây là không gian để người học trao đổi học thuật, cập nhật xu hướng công nghệ thông tin trong thư viện, và phát triển các kỹ năng thiết yếu như tìm kiếm thông tin, biên mục, số hóa tài liệu và truyền thông thư viện. Bên cạnh đó, câu lạc bộ còn góp phần mở rộng kết nối giữa sinh viên và giảng viên, chuyên gia trong ngành, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho thực tập, nghiên cứu và định hướng nghề nghiệp. Có như vậy mới thúc đẩy tinh thần nghiên cứu của người học và nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho người học lĩnh vực TTTV.

## 5. Kết luận

Nhìn chung, việc phát triển năng lực nghiên cứu khoa học là một trong những yếu tố đóng vai trò quyết định trong việc hình thành năng lực chuyên môn và tư duy khoa học cho người học ngành TTTV. Các giải pháp phát triển năng lực nghiên cứu khoa học như đào tạo phương pháp nghiên cứu, khuyến khích tham gia dự án và đề tài nghiên cứu, ứng dụng công nghệ và phần mềm hỗ trợ, xây dựng môi trường học thuật hỗ trợ trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng và thái độ nghiên cứu chuyên sâu, từ đó hình thành tư duy độc lập, sáng tạo và khả năng ứng dụng vào thực tiễn nghề nghiệp. Khi được triển khai sẽ giúp người học ngành TTTV phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu đổi mới, sáng tạo và hội nhập trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021). *Thông tư số 26/2021/TT-BGDĐT ngày 17/9/2021 Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên trong cơ sở giáo dục đại học.*

Nguyễn Văn Tuấn. (2015). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục.* NXB Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.

Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị *về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.*

Phạm Minh Hạc. (2020). *Phương pháp nghiên cứu khoa học cho người học ngành TTTV*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông.

Quốc hội. (2019). *Luật Thư viện số 46/2019/QH14*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Thủ tướng Chính phủ. (2020). *Quyết định số 749/QĐ-TTg về Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*. Hà Nội.

Thủ tướng Chính phủ. (2024). *Quyết định số 1705/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2045*. Hà Nội.

Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (2025). *Quyết định số 403/QĐ-ĐHVHHCM ngày 23 tháng 05 năm 2025 về việc ban hành Quy chế hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên.*

# ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO (AI) HỖ TRỢ BIÊN MỤC MÔ TẢ TRONG HOẠT ĐỘNG THƯ VIỆN

***Phạm Thị Minh Tâm****

***Tóm tắt:***

*Trong hoạt động biên mục tài liệu trong thư viện hiện nay tại các thư viện ở Việt Nam vẫn còn mang nặng tính thủ công. Tuy nhiên, với việc phát triển mạnh mẽ của trí tuệ thông minh nhân tạo (AI) và các công cụ Chat ra đời hỗ trợ mạnh mẽ cho cán bộ thư viện trong việc biên mục tài liệu, nhờ có sự hỗ trợ từ AI cán bộ biên mục tiết kiệm được rất nhiều thời gian và công sức. Bài viết nhằm cung cấp các khái niệm AI, Biên mục mô tả, Biên mục tự động; ích lợi-hạn chế của AI; vai trò kiểm soát quan trọng của cán bộ thư viện khi ứng dụng AI vào hoạt động biên mục tại các thư viện hiện nay.*

***Từ khóa:*** *Biên mục, biên mục mô tả, cán bộ biên mục, trí tuệ nhân tạo (AI), xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP).*

## 1. Dẫn nhập

Trí tuệ nhân tạo - AI là một lĩnh vực độc lập nhưng có liên hệ mật thiết với khoa học dữ liệu. Các sản phẩm AI hiện nay thường hỗ trợ hoặc tăng cường khả năng làm việc của con người bằng cách phân tích big data – nguồn dữ liệu này được thu thập từ nhiều nguồn đa dạng như cảm biến IoT, mạng xã hội, giao dịch điện tử... Trong đó, ngôn ngữ tự nhiên (NLP), một nhánh nhỏ của AI, giúp máy tính hiểu và xử lý ngôn ngữ con người, góp phần tạo ra hoặc phân tích dữ liệu dạng văn bản. Trong hoạt động biên mục tài liệu trong thư viện hiện nay tại các thư viện ở Việt Nam vẫn còn mang nặng tính thủ công. Tuy nhiên, với việc phát triển mạnh mẽ của trí tuệ thông minh nhân tạo (AI) và các công cụ Chat ra đời hỗ trợ mạnh mẽ cho cán bộ thư viện trong việc biên mục tài liệu, nhờ có sự hỗ trợ từ AI cán bộ biên mục tiết kiệm được rất nhiều thời gian và công sức. Bài viết nhằm cung cấp các khái niệm AI, Biên mục mô tả, Biên mục tự động; ích lợi-hạn chế của AI; vai trò kiểm soát của cán bộ thu viện khi ứng dụng AI vào hoạt động biên mục tại các thư viện hiện nay.

## 2. Cơ sở lý luận

### *2.1. Khái niệm Trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence – AI)*

* *ThS. Nguyên GVC. Khoa Thư viện và Xuất bản, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*

Trí tuệ nhân tạo (AI) là một lĩnh vực khoa học liên ngành của khoa học máy tính, toán học, ngôn ngữ học và khoa học nhận thức, hướng tới việc nghiên cứu và phát triển các hệ thống có khả năng thực hiện những hành vi trí tuệ tương tự con người. Các hệ thống AI có thể tiếp nhận dữ liệu, lý giải, lập luận, biểu diễn tri thức, học tập từ kinh nghiệm và tự thích ứng trong môi trường biến đổi. Trong bối cảnh hiện đại, AI đóng vai trò là nền tảng cho nhiều công nghệ tiên tiến như học máy (machine learning), học sâu (deep learning), thị giác máy tính (computer vision), xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP), robot thông minh và các hệ thống hỗ trợ ra quyết định.

***2.2. Khái niệm Xử lý ngôn ngữ tự nhiên (Natural Language Processing – NLP)***

Xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP) là một chuyên ngành của trí tuệ nhân tạo và ngôn ngữ học tính toán, nghiên cứu các phương pháp và thuật toán nhằm giúp máy tính có khả năng hiểu, phân tích, sản sinh và tương tác bằng ngôn ngữ tự nhiên của con người. NPL chính là cầu nối giữa người và máy. NLP kết hợp các mô hình toán học, thống kê, học máy và học sâu để xử lý các đặc trưng phức tạp của ngôn ngữ như cú pháp (syntax), ngữ nghĩa (semantics), ngữ dụng (pragmatics) và tri thức ngôn ngữ – xã hội. Các ứng dụng tiêu biểu của NLP bao gồm dịch máy, hệ thống đối thoại, nhận dạng giọng nói, tóm tắt văn bản tự động, phân tích cảm xúc, hệ thống hỏi-đáp, trợ lý ảo và những vấn đề khác thuộc nội hàm AI.

Có thể nói đơn giản ngắn gọn mối quan hệ của AI và NLP như sau: AI là "trí tuệ tổng thể", còn NLP là một lĩnh vực chuyên sâu của AI dùng để xử lý ngôn ngữ con người.

***2.3. Khái niệm Biên mục mô tả (Descriptive Cataloging)***

Biên mục mô tả là quá trình ghi lại và trình bày các thông tin cơ bản ngắn gọn, mang tính nhận dạng của tài liệu (như tên tác giả, nhan đề, lần xuất bản, nhà xuất bản, số trang, kích thước…) theo những quy tắc và chuẩn nghiệp vụ nhất định (ISBD, AACR2, RDA). Mục đích của biên mục mô tả là tạo lập ra các biểu ghi chuẩn là đơn vị cơ bản hình thành các cơ sở dữ liệu của thư viện, giúp người dùng dễ dàng tìm kiếm, xác định chính xác tài liệu họ cần tìm, phân biệt giữa các tài liệu khác nhau trong cơ sở dữ liệu của thư viện.

***2.4 Khái niệm Biên mục tự động (Automated Cataloging)***

Là quá trình sử dụng các công nghệ thông tin, thuật toán và hệ thống trí tuệ nhân tạo để tự động hóa các công đoạn của biên mục nói chung và biên mục mô

tả nói riêng trong thư viện, bao gồm thu thập dữ liệu thư mục, phân tích nội dung, cho mã phân loại, mô tả tài liệu, gán tiêu đề chủ đề, và tạo biểu ghi theo các chuẩn nghiệp vụ (MARC, AACR2, RDA, DDC…). Mục tiêu của biên mục tự động là tăng tốc độ xử lý tài liệu, giảm lỗi sai chủ quan, nâng cao tính nhất quán, thống nhất của các biểu ghi , hỗ trợ cán bộ thư viện trong công tác biên mục. (ChatGPT, 2025)

## 3. Thực trạng công tác biên mục tại Việt Nam

### *3.1 Giai đoạn biên mục thủ công*

Trước đây, quá trình biên mục được thực hiện thủ công bởi cán bộ biên mục trong thư viện. Quy trình xử lý kỹ thuật tài liệu trải qua các công đoạn dây chuyền thông tin tư liệu thông thường như: bổ sung, xử lý nội dung: phân loại, định chủ đề, từ khóa, tóm tắt (theo bảng phân loại 19 dãy, DDC/LCC và bộ từ khóa, từ chuẩn, bộ tiêu đề chủ đề).

Biên mục mô tả thủ công dựa trên ISBD, RDA/AACR2 và MARC, sản phẩm thông tin ra đời là phích mô tả. Khi ứng dụng công nghệ thông tin sản phẩm là các biểu ghi, cán bộ biên mục tác nghiệp dựa vào kiến thức nghiệp vụ, sự hiểu biết các quy tắc mô tả và kinh nghiệm. Cán bộ biên mục trực tiếp đọc tài liệu, cơ sở quan trọng là trang nhan đề, ở đó ký hiệu phân loại được ghi bằng bút chì, họ chọn các yếu tố mô tả thư mục theo quy định của quy tắc mô tả thư viện đã tuân theo, sản phẩm thông tin có độ chính xác cao, tuy nhiên còn tùy thuộc vào trình độ cán bộ thư viện. Do vậy, quy trình biên mục thủ công diễn ra thường chậm và chiếm rất nhiều thời gian của cán bộ biên mục.

### *3.2 Giai đoạn Biên mục tự động*

Là quá trình biên mục có sự hỗ trợ hoặc thay thế một phần hoặc toàn bộ bằng các hệ thống máy tính, thuật toán, AI, OCR, NLP để tạo biểu ghi tự động.

***- Vai trò và lợi ích của biên mục tự động***

Biên mục tự động giữ vai trò quan trọng trong quá trình hiện đại hóa hoạt động thư viện – thông tin, đặc biệt trong bối cảnh số hóa mạnh mẽ và sự gia tăng nhanh chóng của nguồn tài liệu. Việc ứng dụng các công nghệ như OCR, học máy, và xử lý ngôn ngữ tự nhiên giúp hệ thống có khả năng trích xuất dữ liệu, mô tả tài liệu, phân loại và gán chủ đề một cách nhanh chóng, nhất quán và có độ chính xác cao. Nhờ đó, biên mục tự động góp phần rút ngắn đáng kể thời gian xử lý, giảm tải khối lượng công việc thủ công cho cán bộ thư viện, đồng thời nâng cao năng suất và chất lượng nghiệp vụ. Hơn nữa, tự động hóa biên mục còn hạn chế các sai

sót mang tính chủ quan, tăng tính thống nhất giữa các biểu ghi và hỗ trợ xây dựng kho dữ liệu thư mục có cấu trúc chuẩn hóa cao. Trong dài hạn, biên mục tự động giúp tối ưu hóa chi phí vận hành, tăng cường khả năng chia sẻ dữ liệu giữa các thư viện, hỗ trợ người dùng tiếp cận thông tin nhanh chóng và chính xác, góp phần thúc đẩy sự phát triển của hệ sinh thái thư viện số hiện đại.

***- Quy trình thực hiện biên mục tự động với AI.***

Quy trình bao gồm 5 công đoạn sau:

(1). Trích xuất dữ liệu tự động (Automatic Data Extraction): sử dụng OCR, NLP hoặc công nghệ nhận dạng để tự động lấy thông tin từ trang tiêu đề, mục lục, metadata số.

(2). Tự động mô tả thư mục (Automatic Bibliographic Description): Hệ thống tự tạo biểu ghi dựa trên các quy tắc mô tả thư viện ISBD, AACR2, RDA và chuẩn MARC.

(3). Tự động phân loại (Automatic Classification): Ứng dụng AI hoặc học máy để gán số phân loại DDC/LCC dựa trên nội dung tài liệu. (Phạm, 2024).

(4). Tự động gán từ khóa – chủ đề (Automatic Subject Indexing): NLP phân tích ngữ nghĩa để gán chủ đề, đề mục LCSH, MeSH, từ khóa… phù hợp.

(5). Tự động kiểm soát tính nhất quán (Authority Control Automation): So sánh và chuẩn hóa tiêu đề thống nhất tác giả, chủ đề theo cơ sở dữ liệu có kiểm soát (từ điển tác gia Việt Nam và thế giới, who's who, hồ sơ thẩm quyền - LC Authorities).

***- So sánh biên mục tự động – biên mục truyền thống***

| Nội dung | Biên mục Truyền thống | Biên mục Tự động |
|---|---|---|
| Thu thập dữ liệu | Cán bộ đọc tài liệu, ghi chú thông tin. | Hệ thống trích xuất dữ liệu tự động từ metadata, mã vạch, OCR, PDF. |
| Mô tả thư mục | Làm thủ công dựa trên RDA/AACR2 và MARC. | Sinh biểu ghi tự động theo quy tắc đã cấu hình. |
| Phân loại | Cán bộ xác định số DDC/LCC dựa trên nội dung. | Thuật toán học máy phân tích nội dung để gán số ký hiệu phân loại. |
| Gán chủ đề/từ khóa | Dựa vào kinh nghiệm và bộ từ khóa, từ chuẩn. | NLP phân tích ngữ nghĩa để gán chủ đề, tự khóa tự động. |
| Kiểm soát tiêu đề chuẩn (Authority) | Thực hiện thủ công hoặc bán tự động. | Hệ thống đối sánh và gợi ý tự động, giảm các yếu tố biên mục trùng lặp. |

***Kết luận so sánh*** (ChatGPT, 2025)

Biên mục truyền thống: xử lý biểu ghi sâu, chính xác, dựa vào con người; nhưng chậm, tốn công, dễ thiếu nhất quán, khó mở rộng quy mô.

Biên mục tự động: nhanh, nhất quán, hiện đại, phù hợp thời đại số, nhưng cần đầu tư công nghệ và vẫn cần cán bộ thư viện kiểm duyệt.

Vậy, Biên mục tự động là một hướng phát triển tất yếu trong lĩnh vực thư viện – thông tin, góp phần nâng cao hiệu suất nghiệp vụ, đảm bảo chất lượng chuẩn hóa và hỗ trợ xây dựng hệ thống thư viện số hiện đại.

**4. Ứng dụng AI hỗ trợ biên mục mô tả**

Nhằm thấy cụ thể cơ chế xử lý khi sản sinh biểu ghi MARC của AI, phần này trình bày 3 vấn đề:

- Các giai đoạn AI tạo ra biểu ghi MARC, do AI cung cấp.
- Khảo sát một nhan đề cuốn sách cụ thể do AI sản sinh
- Vai trò của cán bộ biên mục trong môi trường AI

***4.1 Các giai đoạn khi AI tạo biểu ghi MARC21***

Quá trình xử lý gồm 3 bước. (ChatGPT, 2025)

*Bước 1 — Phân tích dữ liệu đầu vào (metadata analysis)*

AI đọc thông tin cán bộ biên mục cung cấp để xác định:

-Tác giả chính / tác giả phụ
- Nhan đề, nhan đề song song, nhan đề phụ
- Lần xuất bản
- Nhà xuất bản, nơi xuất bản
- Mô tả vật lý (số trang, minh họa…)
- Chủ đề nội dung
- Thể loại tài liệu
- Các điểm truy cập phù hợp (author entry, subject entry)

Khi cần phân loại: AI phân tích chủ đề, sử dụng kiến thức của bảng DDC, đề xuất số phân loại phù hợp nhất có thể.

*Bước 2 — Ánh xạ thông tin vào các trường MARC21 (field mapping)*

Dựa trên quy tắc chuẩn MARC21, AI chuyển thông tin sang các trường:

- 1XX: điểm truy cập chính (tác giả)
- 245: nhan đề & thông tin trách nhiệm
- 250: lần xuất bản
- 260/264: thông tin xuất bản
- 300: mô tả vật lý

- 520: tóm tắt nội dung
- 650: chủ đề (LM headings dạng chung)
- 082: số phân loại (nếu cần)
- 700: tác giả phụ

Đây là bước "định dạng hóa" để đúng chuẩn MARC.

*Bước 3 — Tạo biểu ghi hoàn chỉnh (record generation)*

Sau khi ánh xạ, AI tổ chức và kiểm tra lại:

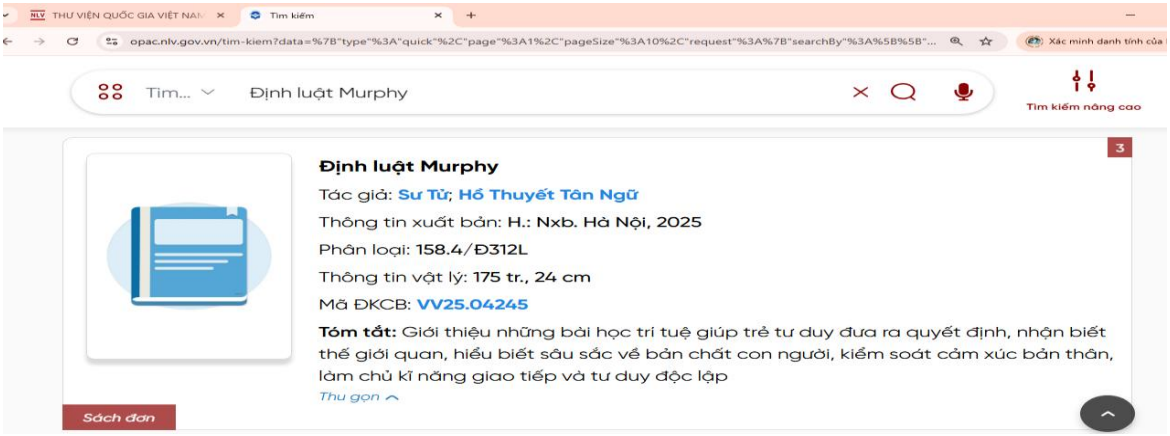
- Đúng dạng chỉ thị và $a $b $c
- Trật tự đúng chuẩn MARC
- Dấu câu theo AACR2/RDA
- Kiểm tra tính nhất quán

Cuối cùng xuất sinh ra biểu ghi cán bộ biên mục nhận được trên màn hình.

***4.2 Khảo sát cụ thể khi AI tạo biểu ghi MARC21***

Mẫu phân tích cụ thể một ví dụ khi cho AI biên mục mô tả cuốn sách thực. Cuốn sách có nhan đề: Định luật Murphy.

Nguồn thông tin tra cứu được từ cơ sở dữ liệu của Thư viện Quốc gia Việt Nam.




*(https://opac.nlv.gov.vn/timiem?data=%7B%22type%22%3A%22quick%22%2C%22page%22%3A1%2C%22page)*

Trước đây khoảng năm 2007, cơ sở dữ liệu thư mục của Thư viện Quốc gia Việt Nam cho phép xem chi tiết từng trường dữ liệu một biểu ghi MARC, giúp các thư viện Việt Nam làm biên mục sao chép, và chỉ cần điều chỉnh ký hiệu xếp giá cho phù hợp. Sau đó cho phép tích hợp biểu ghi tìm đuọc từ Thư viện Quốc gia Việt Nam vào cơ sở dữ liệu của thư viện mình, nhưng gần đây, thông tin tra

cứu được không còn đầy đủ để triển khai vào biểu ghi MARC21 như giai đoạn trước đây.

Nguồn thông tin nhận được khi sử dụng AI biên mục tài liệu như thí dụ trên.

Thông tin dữ liệu đầu vào cho AI xử lý biểu ghi MARC, yêu cầu phải đầy đủ hơn, và phải theo đúng yêu cầu hỏi- đáp minh bạch, rõ ràng cụ thể như sau:

Hình ảnh này từ https://chatgpt.com

Sau khi nhập đầy đủ thông tin, nhấn vào nút mũi tên màu đen trên màn hình, chỉ vài giây AI cho ra ngay một biểu ghi MARC21 như sau:

***Biểu ghi MARC21 (chuẩn thư viện)***

*=LEADER 00000nam a2200000 i 4500*

*=001 9786044433752*

*=005 20251025000000.0*

*=008 241201s2024 vm a c 000 0 vie d*

*=020 \\$a9786044433752*

*=0411\$avie$hchi*

*=1001\$aHồ, Thuyết Tân Ngữ, $eTác giả.*

*=24510$aĐịnh luật Murphy: $bTruyện tranh dành cho trẻ em /$cHồ Thuyết Tân Ngữ; $cdịch bởi Sư Tử.*

*=250 \\$aXuất bản lần thứ nhất.*

*=260 \\$aHà Nội: $bNhà xuất bản Hà Nội; $aLiên kết với Công ty Tiên Phong Books, $c2024.*

*=300 \\$a175 trang: $bhình minh họa; $c24 cm.*

*=520 \\$aTruyện tranh minh họa 20 bài học trí tuệ, giúp trẻ rèn luyện tâm tính, phát triển nhân cách và tư duy tích cực theo tinh thần hài hước của Định luật Murphy.*

*=650 \0$aGiáo dục nhân cách cho trẻ em$vTruyện tranh.*

*=650 \0$aPhát triển bản thân$xDành cho thiếu nhi.*

*=650 \0$aTruyện tranh giáo dục.*

*=082 04$a158.1$223*

*=700 1\$aSư Tử, $eNgười dịch.*

*=900 \\$a158.1 H485Đ 2024*

*=910 \\$aBiên mục theo chuẩn MARC21 (AACR2) – Thư viện Việt Nam.*

*Hình ảnh này từ* https://chatgpt.com

Với tốc độ xử lý nhanh như vậy, cán bộ biên mục có thể xử lý hàng ngàn tài liệu trong thời gian ngắn, một cách nhẹ nhàng, không bị áp lực, căng thẳng. Mức độ chính xác, tính thống nhất trong biên mục là yêu cầu cao nhất khi xử lý kỹ thuật tài liệu, đặc biệt là các trường 008, trường 100 tác giả, trường 082 ký hiệu phân loại, trường thuộc nhóm trường 6XX chủ đề-từ khóa, như 650…là các trường cán bộ thư viện mất rất nhiều thời gian để nghiên cứu xử lý, mà khả năng sai sót là có thể xảy ra. AI đã giúp xử lý một cách nhanh chóng nhất, ngoài sức tưởng tượng của con người.

Bên cạnh đó, AI còn hỗ trợ phát hiện trùng lặp biểu ghi, chuẩn hóa tiêu đề tác giả và từ khóa - chủ đề, qua đó hạn chế sai sót và nâng cao chất lượng biên mục. Nhờ ứng dụng AI, cán bộ thư viện có thể tiết kiệm thời gian, giảm tải khối lượng công việc lặp lại, đồng thời tập trung nhiều hơn vào các hoạt động chuyên sâu như tổ chức tri thức, phát triển nguồn tin và phục vụ các dịch vụ người dùng tin hiệu quả hơn. Nói một cách cụ thể hơn, việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong công tác biên mục tài liệu đã mang lại những ưu điểm vượt trội cho cán bộ thư viện. Trước hết, AI có khả năng tự động nhận dạng, phân tích và trích xuất thông tin thư mục từ nhiều định dạng tài liệu khác nhau (sách, báo, tạp chí, luận văn, tài liệu số…), giúp rút ngắn đáng kể thời gian nhập dữ liệu thủ công. Nhờ khả năng học máy và xử lý ngôn ngữ tự nhiên, hệ thống AI có thể gợi ý hoặc tự động tạo biểu ghi (record) theo đúng chuẩn biên mục như AACR2 hay RDA, chuẩn dữ liệu có cấu trúc MARC21, Dublin core đảm bảo tính thống nhất và chính xác cao.

### *4.3. Vai trò của cán bộ biên mục trong môi trường AI*

Như đã khẳng định trên những ưu điểm của AI trong xử lý biên mục tài liệu là không thể phủ nhận, tuy nhiên trong mọi góc độ khảo sát theo như quy trình 3 bước của AI (mục 3.1), và mọi câu trả lời từ AI, đều luôn khẳng định cán bộ biên mục phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về chất lượng biểu ghi bao gồm: đối chiếu với tài liệu gốc, kiểm tra các trường dữ liệu (nội dung trường đúng chuẩn ISBD, AACR, RDA chưa) các dấu câu / = : … đã đặt đúng vị trí chưa, kiểm tra chỉ thị các trường, kiểm tra mã trường con. Kiểm tra ký hiệu phân loại. Kiểm tra tính chuẩn hóa điểm truy cập (Authority control), Tên tác giả có đúng biểu thức chuẩn không? (Ví dụ: “Nguyễn Nhật Ánh” và “Nguyễn, Nhật Ánh”), Chủ đề (650) có chuẩn LCSH hoặc từ điển chủ đề nội bộ không? cán bộ biên mục cần phải kiểm

soát từ vựng. Nếu thư viện có *authority file* nội bộ, hãy đối chiếu, kiểm soát và chỉnh lại cho thống nhất, chính xác.

Trong thí dụ cuốn sách "Định luật Murphy". Vai trò của cán bộ biên mục thể hiện việc thẩm định biểu ghi, kiểm soát từ vựng và các mã trường như sau:

Khi kiểm soát biểu ghi được AI xử lý nêu ở thí dụ trên, cán bộ biên mục có phát hiện sai sót ở 3 trường 245, 250 và 260.

+ Trường 245.

*245 10$aĐịnh luật Murphy :$bTruyện tranh dành cho trẻ em /$cHồ Thuyết Tân Ngữ ;$cdịch bởi Sư Tử*

Lỗi này cán bộ thư viện dễ dàng nhận thấy và sửa chính xác rất nhanh (mã trường con $c đứng trước cụm từ dịch bởi Sư Tử là thừa). Theo quy định của MARC21, không chấp nhận $cdịch bởi Sư Tử, $c ở trường 245 không phải trường lặp, và cán bộ biên mục phải sửa lại cho chính xác là:

*245 10$aĐịnh luật Murphy: $bTruyện tranh dành cho trẻ em /$cHồ Thuyết Tân Ngữ; dịch bởi Sư Tử.*

+ Trường 250

*250 \\$aXuất bản lần thứ nhất*

Trường này là thừa, bộ quy tắc mô tả quy định chỉ thông tin từ lần xuất bản thứ 2 trở đi. Cũng có một vài phần mềm quản trị dữ liệu thư viện lập trình bị lỗi sai trường này, bắt buộc phải khai xuất bản lần thứ nhất, điều này vi phạm quy tắc biên mục chuẩn quốc tế.

+ Trường 260.

*260 \\$aHà Nội: $bNhà xuất bản Hà Nội; $aLiên kết với Công ty Tiên Phong Books, $c2024*

Cán bộ biên mục phải sửa lại cho chính xác là:

*260 \\$aHà Nội: $bNhà xuất bản Hà Nội: $bLiên kết với Công ty Tiên Phong Books, $c2024*

Ngoài ra, dấu = xuất hiện trước số mã trường như =100, =250, =260…là thừa. Dấu \\ xuất hiện trước trường con \\a hoặc 1\ là không chính xác, đây chính là dấu ##, 1#.

Cán bộ biên mục không phát hiện lỗi ngôn ngữ tiếng Việt, không sai lệch dữ liệu, không vi phạm bản quyền, không có lỗi bảo mật…Vậy trong môi trường ứng dụng AI khi biên mục tài liệu vai trò của cán bộ biên mục không biến mất mà còn rất quan trọng, không thể phủ nhận.

**5. Hạn chế khi ứng dụng AI trong biên mục tài liệu**

Nhằm hạn chế rủi ro khi ứng dụng biên mục với AI, bài viết trình bày nguồn gốc dữ liệu của AI sử dụng và những hạn chế khi AI xử lý xuất sinh biểu ghi để tăng tính bảo mật, vấn đề bản quyền, mức độ kiểm chứng biểu ghi.

***5.1 Nguồn gốc dữ liệu***

- AI không truy cập Internet, không lấy dữ liệu từ cơ sở dữ liệu của thư viện bất kỳ, WorldCat, LC, hay nguồn bên ngoài. AI chỉ dùng đúng thông tin cán bộ biên mục cung cấp ngay trong cuộc trò chuyện

- AI dựa trên quy tắc mô tả thư viện AACR, RDA & MARC21 đã được huấn luyện tổng quát. Đảm bảo được độ chính xác Phần mô tả thư mục (245, 260/264, 300…) vì dựa đúng vào dữ liệu cán bộ biên mục cung cấp. Phần phân loại DDC, chủ đề, AI dựa vào phân tích ngữ nghĩa và kiến thức nghiệp vụ; khá chính xác với tài liệu phổ biến nhưng vẫn cần cán bộ biên mục kiểm tra lại.

- Phần tiêu đề tác giả, chủ đề chuẩn (Authority Control). AI mô phỏng quy tắc kiểm soát, nhưng không truy cập authority file thật (VD: LCSH, VIAF). Vì vậy cán bộ biên mục phải nên kiểm chứng.

- AI tự phân tích – ánh xạ – định dạng để xuất sinh biểu ghi MARC21.

***5.2 Hạn chế và rủi ro khi áp dụng AI cung cấp biểu ghi MARC***

Cán bộ biên mục cần lưu ý mấy vấn đề sau:

Hạn chế về bảo mật (SECURITY). Nếu cán bộ thư viện cung cấp tài liệu nội bộ, luận văn chưa công bố, hồ sơ người dùng, tài liệu mật, hồ sơ cá nhân … AI có thể xử lý nhưng AI không tự biết mức độ nhạy cảm của dữ liệu, không thể tự đánh giá mức độ bảo mật.

Hạn chế liên quan đến bản quyền (COPYRIGHT)

AI không thể tự biết tài liệu được cán bộ biên mục cung cấp có được phép xử lý hay thuộc dạng bản quyền hạn chế. Nên để tránh vi phạm bản quyền, cán bộ biên mục chỉ cung cấp cho AI các tài liệu đơn giản (sách giáo trình, luận văn, tài liệu nội bộ), cần hạn chế các tài liệu yêu cầu tính pháp lý (CIP, tài liệu hiếm, tài liệu quý hiếm, tài liệu cổ, tài liệu mật, nhạy cảm, thông tin cá nhân). Đối với tài liệu nội dung toàn văn có bản quyền, AI có thể dùng nội dung đó để tạo biểu ghi, về mặt kỹ thuật thì được, nhưng về pháp lý thư viện cần tự đảm bảo quyền sử dụng.

Hạn chế kỹ thuật – Thuật toán (ALGORITHMIC LIMITATIONS

AI có thể mắc lỗi khi tạo biểu ghi MARC21, bao gồm:

+ Diễn giải sai dữ liệu nguồn: Nhầm lẫn vai trò tác giả ở các trường 100, 110. 700. Có thể hiểu sai cấu trúc nhan đề trong một vài trường hợp, ví dụ: nhan đề ở trang tên sách và nhan đề ngoài bìa khác nhau. Và có thể AI gán nhãn chủ đề không đúng bối cảnh, ví dụ: Nhan đề sách "Ai cất miếng pho mát của tôi"

+ Lỗi về chuẩn MARC21: AI có thể xử lý thiếu trường bắt buộc, sai chỉ thị (indicators), gán sai các mã trường con $$a, $$b, $$c ở thí dụ trên đã có nhận xét. Có thể ạo trường không phù hợp với loại tài liệu (ví dụ: dùng 260 cho quy tắc biên mục RDA mới thay vì 264).

+ Lỗi trong phân loại (DDC, LCC, chủ đề LCSH): do AI dự đoán theo ngữ nghĩa, không dựa vào kiểm soát từ vựng chuẩn, nên có thể chọn số phân loại gần đúng nhưng không hoàn toàn chính xác.

+ Không thể xác minh thông tin thật: AI không biết thông tin nào đúng/sai nếu cán bộ thư viện cung cấp thiếu hoặc sai. Cũng không thể tra cứu CIP, ISBN quốc tế, cơ quan xuất bản thật, trừ khi cán bộ biên mục cung cấp.

**6. Khuyến nghị**

Để bảo đảm những lợi ích cao nhất khi áp dụng AI trong công tác biên mục của thư viện nói chung và biên mục mô tả nói riêng, các thư viện cần quan tâm mấy khuyến nghị như sau.

- Đối với thư viện: Hơn bao giờ hết, cần chọn cán bộ biên mục giỏi nhất về nghiệp vụ chuyên môn, có hiểu biết đầy đủ về mặt pháp lý những vấn đề thuộc bản quyền, bảo mật…tài liệu. Và phải là người như "bộ lọc" đủ năng lực thẩm định và hiệu đính chính xác các biểu ghi MARC21 do AI biên mục. Trong môi trường tương tác với AI, cán bộ biên mục còn cần trang bị nhiều hơn kiến thức về sử dụng phần mềm kiểm tra MARC tự động như: MarcEdit, Koha MARC Validator, Alma Metadata Editor… Các thư viện đại học, nơi là đơn vị hỗ trợ tích cực nhất cho vị thế nâng cao giá trị của nhà trường, cần phải được đầu tư xứng đáng về các chuyên gia cố vấn, về công cụ, phần mềm chuyên dụng, kinh phí…ngõ hầu hoàn thành nhiệm vụ trong ứng dụng AI.

- Đối với cơ sở đào tạo: Tổ chức thường xuyên các hội nghị, hội thảo về những vấn đề ứng dụng AI vào ngành thư viện, thông tin, lưu trữ. Cần tăng cường các môn học có tính thực hành thực tế trong môi trường AI, tăng cường thời lượng giảng dạy các môn học có thể ứng dụng AI. Giảng viên giảng dạy chuyên ngành thư viện cần nâng cao kiến thức về AI, để bài giảng gắn liền với yêu cầu thực tiễn của xã hội số hóa.

- Đối với cơ quan quản lý chuyên ngành: hơn bao giờ hết, cần ban hành những văn bản pháp quy mang lại ích lợi thiết thực cho những cán bộ biên mục có tay nghề tốt, tạo điều kiện để họ có thể tham gia những hội nghị, hội thảo về chuyên môn thường xuyên hơn. Nên có những chính sách đãi ngộ thích đáng để khuyến khích cán bộ biên mục trong các thư viện yên tâm công tác và tự nâng cao trình độ nghiệp vụ nhằm đáp ứng tốt nhất những yêu cầu mới trong giai đoạn phát triển thư viện số và nước ta đang số hóa dữ liệu toàn dân, theo kịp sự phát triển của thế giới.

**7. Kết luận**

Có thể đưa ra kết luận việc áp dụng AI trong biên mục tài liệu cho thư viện là mới, là khả thi vì AI giúp rút ngắn thời gian biên mục, nhưng vẫn khẳng định cán bộ thư viện luôn giữ vai trò quyết định trong các vấn đề kiểm tra chuẩn hóa, chỉnh sửa điểm truy cập, tuân thủ quy tắc RDA, AACR, ISBD, đảm bảo tính chính xác và nhất quán biểu ghi MARC21. Nhưng để việc ứng dụng AI thành công tốt đẹp, những khuyến nghị nêu trên cần được lãnh đạo các thư viện, các cơ sở đào tạo, các cơ quan chuyên ngành quan tâm giải quyết manh mẽ, thấu triệt và nhanh nhất ví như tốc độ ánh sáng của AI trong tương tác và xử lý công tác biên mục của thư viện./.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

ChatGPT.com. (2025). *Trang chủ ChatGPT*. https://chatgpt.com

Đinh, T. Q. (2018). Những thay đổi trong công tác biên mục – tiền đề chuẩn bị cho cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. *Tạp chí Thư viện Việt Nam*, *(5)*, 10–16.

Phạm, T. Y. (2024). *Ứng dụng AI trong hoạt động phân loại tài liệu của thư viện*. Trong Kỷ yếu Hội nghị - Hội thảo "Ứng dụng Khung phân loại thập phân Dewey 23 (DDC 23) trong hoạt động nghiệp vụ của các thư viện Việt Nam (2014–2023)" (tr. 299–309). https://nlv.gov.vn/nghien-cuu-trao-doi/ung-dung-a.i-trong-hoat-dong-phan-loai-tai-lieu-cua-thu-vien.html

Thư viện Quốc gia Việt Nam. (2025). *Trang OPAC tra cứu thư mục*. https://opac.nlv.gov.vn/

# GÓP Ý XÂY DỰNG KHUNG NĂNG LỰC AI CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN 2026 - 2030

***Lê Bá Vương****
***Thiều Thị Liên*****

***Tóm tắt***:

*Khung năng lực AI của sinh viên biểu thị bộ tiêu chuẩn, cấp độ khả năng ứng dụng AI của sinh viên. Bên cạnh mong muốn sinh viên, giảng viên cũng như các nhà nghiên cứu, quản lý đi đến thống nhất cách hiểu về khái niệm khung năng lực AI, khung khung năng lực AI của sinh viên, tham luận này nêu lên sự cần thiết phải xây dựng khung năng lực AI cho sinh viên. Trên cơ sở nghiên cứu một số khung năng lực AI tiêu biểu, nhóm tác giả sẽ đề xuất một số nội dung trong chủ yếu cần đạt được của khung năng lực AI phù hợp đối với sinh viên Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) trong giai đoạn phát triển 2026 - 2030.*

***Từ khóa***: *đào tạo đại học, khung năng lực AI, trí tuệ nhân tạo, sinh viên ngành văn hóa, trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh.*

## 1. Nhu cầu xây dựng khung năng lực AI của sinh viên Trường Đại học Văn hóa TP.HCM hiện nay

Trí tuệ nhân tạo (AI) bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau như *Xử lý ngôn ngữ tự nhiên* (NLP), *Tầm nhìn máy tính* (CV), *Học máy* (ML), *Học sâu* (DL), *Robot học, Khai phá dữ liệu* (DM),... Trong kỷ nguyên số, AI đã trở thành một phần không thể thiếu ở nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong giáo dục và đạo tạo đại học. AI trong hoạt động học tập và nghiên cứu thực chất là việc sử dụng trí tuệ nhân tạo để tạo ra các điều kiện học tập hiệu quả hơn cho sinh viên. Đây được coi là quá trình chuyển đổi số trong giáo dục khi mà các lí thuyết giáo dục hiện nay có xu hướng ủng hộ việc tự lựa chọn, quyết định của người học với hoạt động học tập của mình. Hiện nay, AI đang ngày càng khẳng định vai trò của mình trong các lĩnh vực đời sống, các công cụ AI như ChatGPT, Gemini, DeepSeek, Grammarly hoặc AI hỗ trợ dịch thuật, AI tạo hình ảnh, AI video,… đang được sinh viên trên toàn thế giới nói chung, sinh viên Trường Đại học Văn hóa TP.HCM nói riêng tiếp cận và sử dụng ngày càng phổ biến. Có thể nói, AI đã và đang mở ra một kỷ

* *TS.GVC. Khoa Kiến thức cơ bản, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*
** *ThS. Khoa Kiến thức cơ bản, Trường Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh.*

nguyên mới trong giáo dục, thay đổi phương cách học tập và nghiên cứu. Làm quen với các công cụ và công nghệ AI và việc kết hợp AI vào thói quen học tập là một kỹ năng có giá trị thiết thực đối với mỗi sinh viên Trường Đại học Văn hóa TP.HCM chuẩn bị cho các cơ hội nghề nghiệp trong tương lai, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

Trước yêu cầu, xu thế tất yếu của thời đại, Bộ Chính trị đã kịp thời cho ra đời Nghị quyết 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia và đặt mục tiêu đến năm 2030: Việt Nam sẽ trở thành một nước có "tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đạt mức tiên tiến ở nhiều lĩnh vực quan trọng,… thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia"[1]. Theo đó, các trường đại học cần đẩy mạnh hơn nữa việc cập nhật AI, đồng thời xây dựng và phổ biến các quy chế nhằm đảm bảo AI được sử dụng một cách hiệu quả, có trách nhiệm và công bằng, minh bạch để nâng cao trình độ và khả năng tiếp nhận, sử dụng các ứng dụng nền tảng AI tiên tiến vào quá trong học tập và nghiên cứu của sinh viên. Nhận thức được tầm quan trọng, sự cần thiết của AI, quán triệt và đưa Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đã xác định rất rõ mục tiêu trong chiến lược phát triển thời gian tới của Nhà trường là: Đào tạo, cung ứng nguồn nhân lực văn hóa nghệ thuật, thông tin truyền thông và du lịch có kiến thức, kỹ năng, phẩm chất nghề nghiệp góp phần xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước,... Đến năm 2026 sẽ là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực các trình độ đạt chuẩn chất lượng quốc gia; Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2036 sẽ trở thành cơ sở đào tạo nguồn nhân lực đạt chuẩn chất lượng quốc gia và chuẩn chất lượng quốc tế; Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ; hình thành trung tâm đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp về các lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, thông tin truyền thông và du lịch; Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đồng bộ và hiện đại, đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, phục vụ cộng đồng[2]. Để đạt được mục tiêu, nhiệm vụ này, công tác chuyển đổi số, ứng dụng AI (từ việc cập nhật kiến thức, đưa môn học về AI tích hợp vào chương

[1] https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-57-nqtw-ngay-22122024-cua-bo-chinh-tri-ve-dot-pha-phat-trien-khoa-hoc-cong-nghe-doi-moi-sang-tao-va-chuyen-11162

[2] Tường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh, *Quyết định số 298/ĐHVHHCM về việc ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2026* https://www.hcmuc.edu.vn/tam-nhin-su-mang-van-hoa-muc-tieu.html

trình đào tạo cho đến việc xây dựng khung năng lực AI cho sinh viên) đã và đang được Nhà trường quan tâm. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, sự phát triển nhanh chóng của AI đang định hình lại cách sinh viên học tập, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo. AI không còn là mối quan tâm của tương lai mà đã trở thành một yêu cầu cấp thiết ở hiện tại. Trí tuệ nhân tạo ngày càng trở thành một phần không thể tách rời trong cuộc sống, đòi hỏi Nhà trường phải chủ động trang bị cho người học năng lực sử dụng và đồng sáng tạo AI một cách có trách nhiệm, hiệu quả và đạo đức. Việc tích hợp môn học với nội dung, các mục tiêu học tập cũng như ban hành một khung năng lực AI phù hợp từng đối tượng người học vào chương trình đào tạo là thiết yếu, nhằm giúp sinh viên và giảng viên tiếp cận AI một cách an toàn, có ý nghĩa và sẵn sàng thích ứng với một xã hội đang chuyển đổi số mạnh mẽ.

Việc sử dụng AI nhằm tăng hiệu quả công việc như một "chuyên gia ảo" (như giúp sinh viên cải thiện chất lượng tương tác: tự phục vụ, giảm thời gian phản hồi, cá nhân hóa hiệu quả học tập và nghiên cứu, tạo nội dung với hiệu quả cao,…) và là "đồng tác giả ảo" (như giúp sinh viên tăng tốc độ công việc theo yêu cầu với tư cách là "mã hóa trợ lí", giảm thời gian tiếp thu kiến thức, nghiên cứu và thiết kế, mô hình hóa và thử nghiệm,…). Những thay đổi này đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ trong hoạt động học tập và nghiên cứ của sinh viên trong các trường đại học ở Việt Nam hiện nay. Các hướng dẫn sử dụng AI cho thấy hầu hết các cơ sở giáo dục đại học nếu không có giải pháp cuối cùng cho vấn đề này và thường dựa vào quyết định của từng cá nhân. Một số cơ sở giáo dục đại học cố gắng xây dựng hướng dẫn và khuyến nghị sử dụng nền tảng AI và tạo ra môi trường phù hợp cho đội ngũ trong trường. Thực tế đó, đặt ra yêu cầu cho các cơ sở giáo dục đại học nói chung, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM nói riêng buộc phải thay đổi các định hướng và chiến lược liên quan đến quá trình giáo dục và những đánh giá trong giáo dục. Để thực hiện được điều này, việc xây dựng một bộ khung năng lực AI cho sinh viên ĐHVH.TPHCM là một yêu cầu cần phải được thực hiện nhanh chóng.

Trong thời đại mà AI ngày càng trở thành một phần không thể thiếu của đời sống, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đứng trước yêu cầu cấp thiết: đạo tạo sinh viên trở thành những người đủ khả năng ứng dụng AI có trách nhiệm và là những người đồng kiến tạo AI. Nói cách khác, ứng dụng AI trong hoạt động đào tạo và quản trị hiện đang đặt ra nhiều vấn đề cần phải giải quyết, đặc biệt là việc làm thế nào để có thể thẩm định, kiểm chứng số liệu và thông tin nhằm đảm bảo

tính chính xác và minh bạch của những nội dung do AI tạo ra; vấn đề trong định vị vai trò của người dạy và người học cũng như vấn đề về đạo đức trong ứng dụng AI,… Đây là những yêu cầu cần được quan tâm tại các cơ sở giáo dục nói chung, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM nói riêng. Do vậy, việc xây dựng một khung năng lực AI và tích hợp nó vào các chương trình đào tạo đại học không còn là xu hướng mà là một nhiệm vụ thiết yếu, giúp học sinh có thể ứng dụng AI một cách an toàn, hiệu quả và có ý nghĩa.

Mặt khác, không giống như các công nghệ thông tin và truyền thông, AI đặt ra các thách thức độc nhất vô nhị về đạo đức và xã hội, chẳng hạn như các vấn đề về tính công bằng, minh bạch, quyền riêng tư và trách nhiệm giải trình. Ngoài ra, khả năng độc đáo của AI để bắt chước hành vi của con người trực tiếp tác động đến quyền tự quyết của con người. Cách thách thức đó đòi hỏi các năng lực chuyên dụng ngoài phạm vi hiểu biết kỹ thuật số truyền thống. AI cũng đã, đang và sẽ đặt ra thách thức lớn đối với sinh viên khi ứng dụng, đặc biệt là vấn đề đảm bảo chuẩn kiến thức khoa học, quan điểm chính trị, vấn đề chuẩn mực đạo đức học thuật, đảm bảo tính trung thực, nguyên bản và liêm chính, công bằng trong học tập và nghiên cứu,... Việc sử dụng AI trong học tập, nghiên cứu cần đi kèm với việc giáo dục sinh viên về đạo đức số, kỹ năng tự học và khả năng chịu trách nhiệm trước hoạt động học thuật của mình. Sử dụng AI quá nhiều còn có thể làm giảm sự tương tác xã hội, ảnh hưởng đến sự phát triển của kỹ năng xã hội và giao tiếp của sinh viên. Điều này cũng đặt ra yêu cầu cho Trường Đại học Văn hóa TP.HCM phải nhanh chóng xây dựng một khung chẩn năng lực đào tạo cho sinh viên để đảm bảo tính định hướng, nâng cao chất lượng của nguồn nhân lực.

Sinh viên Trường Đại học Văn hóa TP.HCM hiện nay (các niên khóa 2021 - 2025, 2022 - 2026, 2023 - 2027 và 2024 - 2028 với tổng số 3591 sinh viên hệ đại học chính quy) có độ tuổi từ 18 tuổi đến 23 tuổi, chủ yếu sống xa gia đình (chỉ 473 sinh viên sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh, chiếm tỉ lệ 13.2% tổng số sinh viên toàn trường). Bên cạnh đó, sinh viên Trường Đại học Văn hóa TP.HCM là tập thể mang đặc thù riêng của ngành nghề mình theo học. Sinh viên thi tuyển vào các chuyên ngành văn hóa nghệ thuật, ngoài những điều kiện thi tuyển chung như những sinh viên bình thường, sinh viên còn có một điều kiện bất khả biến, đó là sinh viên phải có một trình độ năng khiếu về loại hình Văn hóa Nghệ thuật đặc trưng như âm nhạc, hội họa, múa, dẫn chương trình,… để có thể dự tuyển và học tập các chuyên môn thuộc lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật. Ngoài tri thức và hiểu

biết chung, sinh viên nhà trường có trình độ nhận thức khá nhanh nhạy, có kiến thức tương đối rộng và một đặc tính năng động do điều kiện khoa học công nghệ thời đại tạo ra. Nhưng nhìn chung, trình độ và khả năng ứng dụng AI vẫn còn hạn chế, nhất là đối tượng sinh viên năm thứ 1 và thứ 2.

Thực tế, trong khi AI đang từng bước đi sâu, trở thành công cụ hỗ trợ đắc lực cho quá trình học tập, nghiên cứu cũng như đặt ra không ít thách thức cho sinh viên. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện tại, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM vẫn chưa có bộ tiêu trí, tiêu chuẩn cụ thể và chi tiết trong hoạt động học tập và nghiên cứ cho sinh viên. Vì vậy, xây dựng một khung năng lực AI phù hợp cho sinh viên của Trường là việc làm cần thiết để giảng viên, sinh viên cũng như Nhà trường xác định rõ được mức trình độ cần đạt, nhiệm vụ và nội dung học tập trong chương trình đào tạo phù hợp, đáp ứng mục tiêu đào tạo đề ra một cách có hiệu quả, có trách nhiệm trong bối cảnh chuyển đổi số ngày càng mạnh mẽ hiện nay. Trường Đại học Văn hóa TP.HCM là một cơ sở đào tạo đang phát triển dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, nơi sinh viên luôn có nhu cầu nâng cao khả năng ứng dụng hiệu quả AI. Đại học thời đại 4.0 đòi hỏi sinh viên phải sở hữu những năng lực mới, trong đó năng lực số là một trọng tâm ưu tiên. Trong những năm qua, quá tình phát triển năng lực AI cho sinh viên ở các trường đại học nói chung, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM nói riêng vẫn còn là một nội dung khá mới mẻ trong thực tế đào tạo và quản lí. Bởi vậy, để làm tốt công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trong bối cảnh mới, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM và chính sinh viên cần hiểu sâu sắc về khung năng lực AI là gì, khung năng lực AI của sinh viên cần được xây dựng theo tiêu chuẩn nào? Điều này giúp Nhà trường có thể xây dựng và quản lí các chương trình đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn đất nước. Như vậy, trước một thực tế AI đang ngày càng trở thành một phần không thể thiếu trong hoạt động học tập và nghiên cứu của sinh viên, đòi hỏi Trường Đại học Văn hóa TP.HCM phải chủ động đào tạo và cung cấp được nguồn nhân lực có khả năng ứng dụng hiệu quả, có trách nhiệm và đồng sáng tạo với AI. Theo đó, việc xây dựng một khung năng lực AI cho sinh viên trở thành một yêu cầu bức thiết hiện nay cho Nhà trường.

## 2. Cơ sở tham chiếu cho việc xây dựng khung năng lực AI của sinh viên Trường Đại học Văn hóa TP.HCM

### *2.1. Khung năng lực AI dành cho sinh viên của UNESCO*

Trong khuôn khổ toàn cầu, mục tiêu của Khung năng lực AI dành cho sinh viên của UNESCO là hỗ trợ phát triển các năng lực cốt lõi giúp sinh viên trở thành những công dân có trách nhiệm và sáng tạo, được trang bị để phát triển trong thời đại AI. Điều này có thể giúp sinh viên lĩnh hội các giá trị, kiến thức và kỹ năng cần thiết để nhìn nhận và hiểu AI một cách toàn diện và sâu sắc, bao gồm các khía cạnh đạo đức, xã hội và kỹ thuật của AI. Khung năng lực này thể hiện sứ mệnh của UNESCO bằng cách gắn tầm nhìn về AI và giáo dục với các nguyên tắc quyền con người, sự hòa nhập và công bằng nhằm đảm bảo rằng AI hỗ trợ sự phát triển năng lực con người, bảo vệ phẩm giá và quyền tự chủ của mỗi cá nhân, đồng thời thúc đẩy công lý và tính bền vững. Nội dung cốt lõi của Khung năng lực AI của UNESCO gồm: *Phân tích và đánh giá năng lực* (Đưa ra các tiêu chí đánh giá năng lực hiện tại của học sinh, giáo viên và tổ chức giáo dục trong việc ứng dụng AI); *Phát triển năng lực AI* (gợi ý phương pháp và hoạt động giáo dục giúp học sinh rèn luyện tư duy phản biện, giải quyết vấn đề và làm chủ công nghệ); *Quản lý và triển khai hiệu quả* (đưa ra hướng dẫn thiết thực về cách xây dựng chương trình học AI, đào tạo giáo viên và ban hành chính sách đi kèm); *Đạo đức và trách nhiệm xã hội* (nhấn mạnh đến tính minh bạch, bảo mật dữ liệu, công bằng và sự hòa nhập trong quá trình triển khai AI trong giáo dục).

Khung năng lực AI này được xây dựng nhằm mục đích hỗ trợ các nhà giáo dục trong quá trình tích hợp này, đề ra 12 năng lực chia theo 4 khía cạnh - năng lực cốt lõi gồm: *Tư duy lấy con người làm trung tâm* (khuyến khích học sinh hiểu và khẳng định vai trò của mình trong mối quan hệ với AI); *Đạo đức AI* (Dạy sử dụng có trách nhiệm, thiết kế có đạo đức và thực hành an toàn); *Kỹ thuật và ứng dụng AI* (Cung cấp kiến thức nền tảng về AI và các kỹ năng) và *Thiết kế hệ thống AI* (Thúc đẩy giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo và thiết kế). "Những năng lực này được phân bổ trên 3 cấp độ tiến triển: Tiếp thu/hiểu, Áp dụng và Sáng tạo. Khung năng lực cung cấp chi tiết về các mục tiêu chương trình và phương pháp sư phạm tương ứng với từng lĩnh vực cụ thể"[1].

[1] Khung Năng lực của UNECO - httpswww.unesco.orgenarticlesai-competency-framework-students.pdf

- Về cấu trúc, khung năng lực này xác định 12 khối năng lực trên ma trận 2 chiều. Chiều thứ nhất bao gồm 4 khía cạnh liên kết về năng lực AI, trong khi chiều thứ hai bao gồm 3 cấp độ tiến triển. Cụ thể:

| Khía cạnh năng lực | Các cấp độ tiến triển | | |
|---|---|---|---|
| | Tiếp thu | Áp dụng | Kiến tạo |
| • Tư duy lấy con người làm trung tâm | • Quyền tự chủ của con người | • Trách nhiệm giải trình của con người | • Quyền công dân trong thời đại AI |
| • Đạo đức AI | • Đạo đức được thấm nhuần | • Sử dụng an toàn và có trách nhiệm | • Đạo đức trong thiết kế |
| • Kỹ thuật và ứng dụng AI | • Các nền tảng AI | • Kỹ năng áp dụng | • Tạo các công cụ AI |
| • Thiết kế hệ thống AI | • Xác định phạm vi vấn đề | • Thiết kế kiến trúc | • Cải tiến và phản hồi |

Như vậy, khung năng lực AI này không đòi hỏi sinh viên phải là lập trình viên ngay từ đầu, mà nhấn mạnh vào việc hiểu AI từ giá trị con người đến kỹ năng kỹ thuật. "Quan trọng hơn là khung này giúp hình thành tư duy phản biện – có đạo đức – và sáng tạo, để AI trở thành công cụ phục vụ phát triển bền vững chứ không chỉ là xu hướng công nghệ"[1]. Khung năng lực AI dành cho sinh viên của UNESCO đã xác định các thái độ và hành vi chuẩn mực, liên quan đến các khía cạnh chính của năng lực AI ở các cấp độ tiến triển khác nhau nhằm hỗ trợ thiết kế nội dung chương trình giáo dục AI cho sinh viên. Đồng thời đề xuất một lộ trình học tập mở nhằm giúp xây dựng kế hoạch trình tự học tập trong chương trình giáo dục AI ở các bậc học. Do đó, nó cung cấp một khung tham chiếu toàn cầu về các năng lực AI cốt lõi cho sinh viên, làm cơ sở để thiết kế khung năng lực AI quốc gia cũng như ở cấp cơ sở đại học trong đó có Trường Đại học Văn hóa TP.HCM.

***2.2. Khung năng lực trí tuệ nhân tạo dành cho sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội***

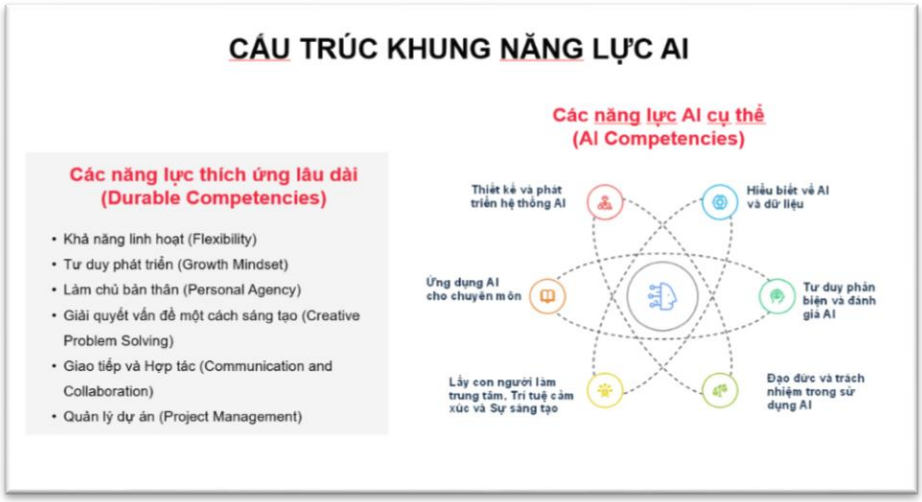
*Khung năng lực trí tuệ nhân tạo dành cho sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn* được hình thành trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, nhà nghiên cứu, giảng viên và sinh viên, đồng thời tham chiếu các khung năng lực số và AI quốc tế đang được sử dụng rộng rãi, tổ chức tòa đàm lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan trong đó có đơn vị quản lý, nhà tuyển dụng. "Nội dung của khung năng lực này bao gồm 2 phần: các năng lực thích ứng lâu dài (*Durable Competencies*) và các năng lực AI cụ thể (*AI Competencies*). Trong đó các năng

[1] AI competency framework for students - UNESCO Digital Library

lực thích ứng lâu dài bao gồm: Khả năng linh hoạt (*Flexibility*), Tư duy phát triển (*Growth Mindset*), Làm chủ bản thân (*Personal Agency*), Giải quyết vấn đề một cách sáng tạo (*Creative Problem Solving*), Giao tiếp và Hợp tác (*Communication and Collaboration*) và Quản lý dự án (*Project Management*) [1].

Khung năng lực này được xây dựng trên cơ sở 6 miền năng lực cụ thể, bao gồm: Hiểu biết về AI và dữ liệu (AI hoạt động như thế nào?); Tư duy phản biện và đánh giá AI (làm thế nào tôi đánh giá được đầu ra của AI?); Đạo đức và trách nhiệm trong sử dụng AI (làm thế nào tôi đảm bảo AI được sử dụng một cách có đạo đức và có trách nhiệm?); Tư duy lấy con người làm trung tâm, Trí tuệ cảm xúc và Sự sáng tạo (làm thế nào để con người vẫn giữ vai trò trung tâm?); Ứng dụng AI cho nghề nghiệp (áp dụng AI như thế nào trong một bối cảnh cụ thể?) và Thiết kế và phát triển hệ thống AI (có thể tạo ra hệ thống AI như thế nào?). "Mỗi miền năng lực lại được triển khai theo 4 cấp độ phát triển: thành thạo, thông thạo, chuyên sâu và làm chủ, phù hợp với năng lực tiến triển của sinh viên trong suốt quá trình học tập và làm việc sau khi ra trường"[2].

Về cấu trúc, Khung năng lực AI cho sinh viên của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội được xây dựng thể hiện ở 2 nhóm năng lực gồm *các năng lực thích ứng lâu dài* và *các năng lực AI cụ thể*:




Có thể thấy, với khung năng lực này, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội là một trong những cơ sở giáo dục đại học

[1]https://vnu.edu.vn/khung-nang-luc-tri-tue-danh-cho-sinh-vien-nen-tang-cho-cong-dan-so-co-trach-nhiem-sang-tao-va-lam-chu-post38863.html

[2]https://vnu.edu.vn/khung-nang-luc-tri-tue-danh-cho-sinh-vien-nen-tang-cho-cong-dan-so-co-trach-nhiem-sang-tao-va-lam-chu-post38863.html

đầu tiên tại Việt Nam xây dựng và ban hành một khung năng lực AI chính thức, toàn diện cho sinh viên. Điều này khẳng định tầm nhìn chiến lược và sự chủ động dẫn dắt thay vì bị động thích nghi với sự trỗi dậy của AI. Khung năng lực này được xây dựng trên triết lý phát triển năng lực công nghệ đi đôi với việc gìn giữ và củng cố các giá trị nhân văn (nhân văn, trách nhiệm, bền vững). Điều này đặc biệt quan trọng đối với sinh viên khối ngành khoa học xã hội và nhân văn, giúp họ sử dụng AI một cách có trách nhiệm và có đạo đức. Mặc dù mang tính tích cực, việc triển khai khung năng lực AI cũng đi kèm với một số thách thức như: Sinh viên các ngành khoa học xã hội và nhân văn có nền tảng và nhu cầu về AI khác biệt so với sinh viên khối ngành kỹ thuật. Việc cân bằng giữa việc trang bị kiến thức nền tảng về AI (vận hành, giới hạn) và việc áp dụng AI chuyên sâu vào các ngành đặc thù (Lịch sử, Văn học, Xã hội học, Quan hệ công chúng, v.v.) đòi hỏi phải có sự linh hoạt.

**3. Đề xuất xây dựng khung năng lực AI của sinh viên Trường Đại học Văn hóa TP.HCM trong giai đoạn phát triển 2026 - 2030**

Khung năng lực AI của sinh viên là một hệ thống các lĩnh vực và cấp độ đáp ứng yêu cầu trong từng lĩnh vực để đo lường, đánh giá và phát triển năng lực AI của nhà giáo dục, biểu thị khả năng của sinh viên trong việc sử dụng AI, là các giá trị, niềm tin, kiến thức, khả năng và thái độ trong việc sử dụng công cụ số[1] một cách thích hợp, gồm máy vi tính cùng các chương trình phần mềm khác nhau và Internet, để có thể nghiên cứu, tiếp cận, tổ chức và sử dụng thông tin để tạo ra tri thức. Nó chính là hệ thống *kiến thức, kĩ năng, thái độ* giúp các cá nhân có thể sử dụng công cụ số để làm việc hiệu quả và thành công. Nền tảng của khung năng lực AI là các kĩ năng cơ bản về công nghệ thông tin và truyền thông gồm: việc sử dụng máy vi tính để phục hồi, đánh giá, lưu trữ, tạo ra, trình bày và trao đổi thông tin, để truyền thông và tham gia trong các mạng lưới hợp tác qua Internet.

Khung năng lực AI của sinh viên đóng vai trò như một công cụ định hướng toàn diện cho giảng viên cũng như nhà quản lý đào tạo xác định được mục tiêu, chuẩn đầu ra chương trình đào tạo. Xây dựng khung năng lực AI của sinh viên để Trường Đại học Văn hóa TP.HCM chuẩn hóa và tăng tốc trong cuộc đua chuyển đổi số giáo dục. Khung năng lực AI mang ý nghĩa như là một tài liệu cơ bản, có thể tùy chỉnh và phát triển theo từng bối cảnh giáo dục và sự phát triển của công

[1] Khái niệm "công cụ số" ở đây là một khái niệm rộng, bao gồm mọi loại hình công nghệ thông tin và truyền thông số (liên quan đến các thiết bị và ứng dụng được sử dụng trong công việc hiện tại và tương lai); cũng như môi trường số kết nối vạn vật (Internet of things).

nghệ. Mục tiêu chính là nhằm định hướng đào tạo nguồn nhân lực trong kỷ nguyên AI (giúp các Nhà trường hoạch định chính sách và giảng viên thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ, đảm bảo giáo dục toàn diện và công bằng); phát triển năng lực AI cho sinh viên cũng như giảng viên (thiết lập các tiêu chuẩn chung về kiến thức, kỹ năng sử dụng AI, khả năng đánh giá và tư duy đạo đức); đào tạo được nguồn nhân lực đạt chuẩn quốc gia và quốc tế (trang bị cho sinh viên khả năng thích ứng linh hoạt, tư duy phản biện và trách nhiệm với cộng đồng trong kỷ nguyên số); thúc đẩy chuyển đổi số trong Nhà trường (tích hợp AI vào chương trình đào tạo).

Trong tham luận này, nhóm tác giả nỗ lực đề xuất một khung năng lực AI của sinh viên Trường Đại học Văn hóa TP.HCM phù hợp với trong giai đoạn phát triển 2026 - 2030. Về cấu trúc, khung năng lực này được biểu thị trên ma trận 2 chiều dưới dạng *năng lực cốt lõi, cụ thể* và *các cấp độ*. Cụ thể:

| **Năng lực cốt lõi, cụ thể** | **Cấp độ** | | |
|---|---|---|---|
| | **Hiểu biết** | **Áp dụng** | **Sáng tạo** |
| Con người là trung tâm | Nhận thức được vai trò của bản thân trong thế giới có AI | Phân biệt được các tình huống cụ thể để xác định AI có phù hợp hay không | Điều chỉnh được cách sử dụng AI phù hợp với quy định và bối cảnh |
| Kiến thức | Hiểu được các khái niệm cơ bản và các nền tảng AI | Xác định và phân biết được các công cụ AI có sẵn | Phân loại và tích hợp được AI vào hoạt động học tập và nghiên cứu một cách hiệu quả |
| Kỹ năng | Sử dụng được AI hỗ trợ cho hoạt động học tập và nghiên cứu | Ứng dụng được những công cụ AI có sẵn trong các tình huống thực tế. | Sử dụng thành thạo các công cụ AI tạo sinh để sản xuất các sản phẩm nội dung đa phương tiện |
| Thái độ/Đạo Đức AI/Năng lực tự chủ và trách nhiệm | Nhận thức được nguyên tắc đạo đức cơ bản liên quan đến AI | Sử dụng AI an toàn và có trách nhiệm; Đủ năng lực trở thành "công dân số". | Tham gia vào việc phát triển các nguyên tắc, tiêu chuẩn về đạo đức AI |

Chi tiết nội dung của khung năng lực này có thể tóm tắt như sau:

- *Thứ nhất, về tư duy lấy con người làm trung tâm*. Đây là năng lực giúp sinh viên hiểu rằng AI phải phục vụ con người, tôn trọng giá trị con người và không thay thế trách nhiệm của con người:

+ Hiểu: Biết rằng AI do con người tạo ra, và AI không tự quyết định mà cần có sự giám sát của con người. Nhận thức được vai trò của bản thân trong thế giới có AI.

+ Áp dụng: Biết cách đưa ra quyết định khi sử dụng AI để đảm bảo AI không làm tổn hại đến quyền con người hay công bằng xã hội. Có thể phân tích các tình huống cụ thể để xác định AI có phù hợp không.

+ Sáng tạo: Có khả năng đề xuất hoặc thiết kế các giải pháp AI có tính nhân văn, phục vụ lợi ích cộng đồng và đảm bảo quyền con người.

- *Thứ hai, về kiến thức và kỹ năng.* Khía cạnh này liên quan đến kiến thức và kỹ năng sử dụng AI trong thực tế như phân tích dữ liệu, hiểu thuật toán, và sử dụng các công cụ AI:

+ Hiểu: Biết AI là gì, dữ liệu là gì, thuật toán hoạt động ra sao. Có thể giải thích cơ bản về cách AI phân tích thông tin và đưa ra kết quả.

+ Áp dụng: Biết cách dùng các công cụ AI có sẵn (ví dụ: ChatGPT, Google AI, công cụ phân tích dữ liệu,…) để giải quyết một vấn đề cụ thể.

+ Sáng tạo: Có thể xây dựng mô hình AI đơn giản, chỉnh sửa dữ liệu, huấn luyện mô hình hoặc đề xuất giải pháp mới bằng cách kết hợp các kỹ thuật đã học.

- *Thứ ba, về thiết kế hệ thống AI*. Đây là khía cạnh – năng lực cao nhất, giúp sinh viên bước vào vai trò người tạo ra hệ thống AI, từ việc xác định vấn đề đến xây dựng giải pháp:

+ Hiểu: Nhận biết được một vấn đề thực tế có thể giải quyết bằng AI. Biết các bước cơ bản để tạo nên một hệ thống AI (như thu thập dữ liệu, huấn luyện, đánh giá).

+ Áp dụng: Biết cách lên kế hoạch và triển khai một phần nhỏ trong hệ thống AI – ví dụ thiết kế luồng xử lý dữ liệu hoặc thử nghiệm một thuật toán phù hợp.

+ Sáng tạo: Có thể xây dựng một giải pháp AI hoàn chỉnh ở mức cơ bản – từ phát hiện vấn đề, chọn dữ liệu, huấn luyện mô hình, đến tối ưu và cải tiến. Biết phản biện và điều chỉnh hệ thống theo hướng hiệu quả và có trách nhiệm.

- *Thứ tư, về thái độ, đạo Đức AI, năng lực tự chủ và trách nhiệm*. Khía cạnh này hướng đến việc hiểu đúng – làm đúng khi sử dụng AI, đặc biệt là tôn trọng quyền riêng tư, công bằng, minh bạch và trách nhiệm:

+ Hiểu: Biết rằng AI có thể gây ra các vấn đề đạo đức như thiên vị dữ liệu, vi phạm quyền riêng tư hoặc thiếu minh bạch. Nhận ra được các nguyên tắc như "không gây hại", "có trách nhiệm".

+ Áp dụng: Biết cách đánh giá các công cụ AI mình đang dùng có đảm bảo các nguyên tắc đạo đức không. Có thể điều chỉnh cách sử dụng cho phù hợp với quy định và bối cảnh.

+ Sáng tạo: Có thể thiết kế hoặc đánh giá một hệ thống AI theo hướng "đạo đức ngay từ khi thiết kế" – nghĩa là ngay từ đầu đã tính đến quyền con người, sự minh bạch, và trách nhiệm.

**4. Kết luận**

Việc xây dựng một khung năng lực AI của sinh viên Trường Đại học Văn hóa TP.HCM trong giai đoạn phát triển 2026 - 2030 là cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo của Nhà trường. Từ tham chiếu một số khung năng lực AI tiêu biểu, nhóm tác giả đã đề xuất một khung năng lực AI khả dĩ phù hợp đối với sinh viên Trường Đại học Văn hóa TP.HCM trong giai đoạn phát triển 2026 – 2030. Tất nhiên, khi sự phát triển năng lực AI vượt xa các kỹ năng kỹ thuật đơn thuần liên quan đến việc học lập trình hoặc vận hành các công cụ AI, việc tích hợp các hoạt động học tập liên quan đến AI đòi hỏi một cách tiếp cận liên ngành đối với việc tích hợp chương trình giảng dạy, bao gồm các môn học liên quan đến khoa học, công nghệ, văn hóa, du lịch và truyền thông. Khung năng lực AI này có thể được coi như một bản thảo bản thiết kế đóng vai trò là tài liệu tham khảo để Nhà trường hoạch định và điều chỉnh trong thực tế. Nó luôn cần được xem xét liên tục trên cơ sở phân tích thực tiễn trong nhiều bối cảnh khác nhau, cũng như để ứng phó với các công nghệ AI mới sẽ xuất hiện trong tương lai./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết 57 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*, https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-57-nqtw-ngay-22122024-cua-bo-chinh-tri-ve-dot-pha-phat-trien-khoa-hoc-cong-nghe-doi-moi-sang-tao-va-chuyen-11162 (truy cập ngày 10/12/2025).

Trần Đức Huyên, Trần Đặng Minh Trí. (2025). *Nghề Thầy và Trí tuệ nhân tạo*, Nxb. Trẻ, Tp. HCM.

Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh, *Quyết định số 298/ĐHVHHCM về việc ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2026* https://www.hcmuc.edu.vn/tam-nhin-su-mang-van-hoa-muc-tieu.html.

Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh (2025), *Tài liệu Hội thảo tập huấn khai thác, sử dụng AI trong giảng dạy văn hóa nghệ thuật, thể thao và du lịch* (Lưu hành nội bộ).

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội, *Khung năng lực AI của sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội,* https://vnu.edu.vn/khung-nang-luc-tri-tue-danh-cho-sinh-vien-nen-tang-cho-cong-dan-so-co-trach-nhiem-sang-tao-va-lam-chu-post38863.html (truy cập ngày 10/12/2025).

UNECO, *Khung năng lực AI của sinh viên*, Khung Năng lực của UNECO - httpswww.unesco.orgenarticlesai-competency-framework-students.pdf AI competency framework for students - UNESCO Digital Library (truy cập ngày 10/12/2025).

# NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN THÚC ĐẨY THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***Trần Thanh Toàn****
***Trần Thị Thu*****

***Tóm tắt:***

*Bài viết tập trung làm rõ vai trò của nghiên cứu khoa học (NCKH) sinh viên nâng cao chất lượng đào tạo và hỗ trợ chiến lược đổi mới sáng tạo của Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) giai đoạn 2026 - 2035. NCKH sinh viên được xem là môi trường rèn luyện tư duy khoa học, khả năng phản biện và năng lực ứng dụng tri thức vào thực tiễn. Từ số liệu khảo sát thực tế, bài viết ghi nhận một số hạn chế như: tỷ lệ sinh viên tham gia còn thấp, chính sách hỗ trợ chưa đồng bộ, nguồn lực nghiên cứu hạn chế và hạ tầng học thuật chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các giải pháp trọng tâm gồm: hoàn thiện cơ chế hỗ trợ nghiên cứu, tăng cường đào tạo phương pháp luận, phát triển nhóm nghiên cứu theo lĩnh vực và mở rộng kết nối với tổ chức nghiên cứu, trường đại học. Những giải pháp này nhằm xây dựng môi trường học thuật chuẩn mực, nuôi dưỡng tinh thần sáng tạo và củng cố vai trò của NCKH sinh viên như một động lực quan trọng cho sự phát triển bền vững của Nhà trường.*

***Từ khóa:*** *Chiến lược, đổi mới sáng tạo, nghiên cứu khoa học sinh viên, thúc đẩy, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM.*

## 1. Đặt vấn đề

Hiện nay, giáo dục đại học đang đứng trước áp lực đổi mới mạnh mẽ, NCKH sinh viên trở thành một trong những trụ cột quan trọng nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển tri thức và nuôi dưỡng năng lực sáng tạo của thế hệ trẻ. Đối với Trường Đại học Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh, nhiệm vụ này càng mang ý nghĩa chiến lược khi Nhà trường triển khai Chiến lược phát triển giai đoạn 2021 - 2026, tầm nhìn đến năm 2036, hướng tới mô hình "Đại học chia sẻ" thúc đẩy chuyển đổi số và hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đặc thù trong lĩnh vực văn hóa (Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, 2025, tr. 1).

* , ** *Sinh viên Khoa Quản lý văn hóa, nghệ thuật, trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh.*

Đổi mới sáng tạo được xác định là trụ cột chiến lược nhằm giúp Nhà trường thích ứng với nền kinh tế tri thức và hội nhập quốc tế, hướng tới mô hình "Đại học chia sẻ" trên nền tảng các giá trị học thuật truyền thống. Trọng tâm của chiến lược này là xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp đặc thù trong các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thông tin - truyền thông và du lịch với nghiên cứu khoa học sinh viên giữ vai trò động cơ nội lực thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Đồng thời, đây là môi trường rèn luyện tư duy phản biện, kỷ luật học thuật và năng lực ứng dụng tri thức vào thực tiễn, hướng tới chuyển đổi từ học thuật thuần túy sang mô hình gắn kết nghiên cứu – ứng dụng, tạo ra sản phẩm và giải pháp có giá trị xã hội hoặc thương mại hóa.

Trong bối cảnh ấy, hoạt động NCKH của sinh viên không chỉ dừng lại ở vai trò học thuật mà còn trở thành phương tiện rèn luyện tư duy phản biện, năng lực ứng dụng và phẩm chất nghề nghiệp - những giá trị cốt lõi giúp người học thích ứng với môi trường lao động ngày càng cạnh tranh. Dù vậy, thực trạng hiện nay cho thấy nhiều giới hạn đáng lưu tâm: tỷ lệ sinh viên tham gia đề tài, công bố học thuật hay dự án ứng dụng còn thấp; hoạt động chuyển giao và sáng kiến văn hóa chưa được phát huy; tỷ lệ đăng ký sở hữu trí tuệ gần như bằng không; và đặc biệt là rào cản lớn về tài trợ với 89% sinh viên cho biết không có nguồn hỗ trợ nghiên cứu. Những con số này phản ánh một thực tế rằng tiềm năng của lực lượng sinh viên vẫn chưa được khai mở tương xứng với mục tiêu đổi mới sáng tạo mà Nhà trường đặt ra (Phòng ĐT, QLKH & HTQT, 2025, tr. 12).

Từ góc độ học thuật và quản lý giáo dục, có thể nhận thấy một "khoảng trống" trong đánh giá một cách toàn diện vai trò của NCKH sinh viên đối với chiến lược phát triển của Trường, cũng như chưa có nhiều đề xuất hệ thống nhằm biến NCKH sinh viên thành động lực nội sinh thúc đẩy đào tạo, chuyển giao tri thức và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa. Chính vì thế, nhóm tác giả thực hiện bài viết "Nghiên cứu khoa học sinh viên thúc đẩy thực hiện chiến lược đổi mới sáng tạo Trường Đại học Văn hóa TP.HCM" là cần thiết để bổ sung cơ sở lý luận, làm rõ thực trạng và chứng cứ định lượng, đồng thời đề xuất giải pháp có khả năng triển khai trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

Bài viết hướng đến nhận diện đúng giá trị của NCKH sinh viên như một "lò luyện" năng lực học thuật và nghề nghiệp; chỉ ra những điểm nghẽn đang làm suy giảm động lực nghiên cứu; và đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm phát huy nội lực của người học, gắn kết nghiên cứu với thực tiễn văn hóa và nhu cầu của

xã hội. Qua đó, bài viết góp phần định hình một hướng đi bền vững cho Nhà trường: phát triển đổi mới sáng tạo trên nền tảng tri thức khoa học, tinh thần học thuật nghiêm túc và giá trị truyền thống của lĩnh vực văn hóa.

**2. Nghiên cứu khoa học sinh viên - "lò luyện" tư duy và kỹ năng nghề nghiệp trong thực hiện chiến lược đổi mới sáng tạo của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM**

Trong bối cảnh giáo dục đại học đang chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng phát triển dựa trên tri thức và đổi mới sáng tạo, NCKH sinh viên không còn được xem là hoạt động học thuật mang tính bổ trợ, mà ngày càng trở thành một cấu phần quan trọng trong chiến lược đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Đối với trường Đại học Văn hóa TP.HCM - nơi xác định đổi mới sáng tạo là định hướng xuyên suốt gắn với các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, truyền thông và du lịch, NCKH sinh viên giữ vai trò then chốt trong việc hình thành tư duy sáng tạo, năng lực ứng dụng tri thức và bản lĩnh nghề nghiệp cho người học. Trong ý nghĩa đó, NCKH sinh viên được nhìn nhận như một "lò luyện" giúp sinh viên từng bước chuyển hóa tri thức học thuật thành năng lực nghề nghiệp, đồng thời góp phần thúc đẩy việc thực hiện chiến lược đổi mới sáng tạo của Nhà trường.

Trước hết, NCKH sinh viên có vai trò trực tiếp trong việc bồi dưỡng tư duy phản biện và kỷ luật học thuật - những năng lực nền tảng của người làm công tác văn hóa trong bối cảnh đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Thông qua quá trình xác định vấn đề, xây dựng câu hỏi nghiên cứu, lựa chọn phương pháp, xử lý dữ liệu và bảo vệ luận điểm, sinh viên được rèn luyện khả năng tư duy độc lập, lập luận logic và tiếp cận vấn đề trên cơ sở bằng chứng khoa học. Đây là tiền đề quan trọng để hình thành tư duy đổi mới sáng tạo dựa trên tri thức, thay vì các ý tưởng mang tính cảm tính. Mặc dù tỷ lệ sinh viên tham gia NCKH còn hạn chế, kết quả khảo sát cho thấy 80% nhà tuyển dụng đánh giá kỹ năng nghiên cứu và phân tích của sinh viên tốt nghiệp ở mức tốt và 20% ở mức rất tốt; tuy nhiên, để tạo ra các sản phẩm nghiên cứu có giá trị ứng dụng và đổi mới sáng tạo rõ nét, mức độ này vẫn chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra [Phòng ĐT, QLKH & HTQT, 2025, tr. 17–18].

Bên cạnh việc rèn luyện tư duy, NCKH sinh viên còn góp phần củng cố và nâng cao năng lực chuyên môn - yếu tố then chốt để sinh viên tham gia hiệu quả vào các hoạt động đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa. Các học phần liên quan đến phương pháp nghiên cứu, thực hành chuyên ngành và khóa luận tốt nghiệp đã tạo điều kiện để sinh viên tiếp cận sớm với tư duy khoa học, từ đó vận dụng kiến

thức chuyên môn một cách linh hoạt và có hệ thống. Kết quả khảo sát của Phòng ĐT, QLKH & HTQT (2025) cho thấy 80% nhà tuyển dụng đánh giá năng lực chuyên môn của sinh viên tốt nghiệp ở mức tốt và 20% ở mức rất tốt, qua đó khẳng định mối quan hệ hữu cơ giữa đào tạo học thuật và hoạt động NCKH sinh viên [Phòng ĐT, QLKH & HTQT, 2025, tr. 17–18].

Tuy nhiên, trong bối cảnh đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế, sự chênh lệch giữa nhóm kỹ năng học thuật và nhóm kỹ năng hỗ trợ đang đặt ra những thách thức rõ rệt. Có đến 60% nhà tuyển dụng đánh giá kỹ năng ngoại ngữ và công nghệ thông tin của sinh viên ở mức trung bình hoặc kém – trong khi đây lại là những năng lực cốt lõi của nghiên cứu hiện đại, công bố khoa học quốc tế và triển khai các sản phẩm đổi mới sáng tạo trong thực tiễn [Phòng ĐT, QLKH & HTQT, 2025, tr. 18]. Thực trạng này cho thấy cần thiết phải tích hợp sâu hơn các kỹ năng số, năng lực ngoại ngữ học thuật và tư duy dữ liệu vào hoạt động NCKH sinh viên, coi đây là một nội dung gắn liền với chiến lược đổi mới sáng tạo của Nhà trường, thay vì chỉ là kỹ năng bổ trợ.

Từ góc độ phát triển nguồn nhân lực, NCKH sinh viên còn là môi trường quan trọng để sinh viên rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp thiết yếu như làm việc nhóm, quản lý thời gian, giải quyết vấn đề phức hợp và thích ứng với yêu cầu thực tiễn. Quá trình triển khai đề tài nghiên cứu giúp sinh viên làm quen với áp lực tiến độ, chuẩn mực chất lượng và trách nhiệm cá nhân – những yếu tố gắn liền với môi trường lao động chuyên nghiệp trong các ngành công nghiệp văn hóa và sáng tạo. Khi được tổ chức bài bản và gắn với các vấn đề thực tiễn của ngành nghề, NCKH sinh viên sẽ tạo ra sự kết nối chặt chẽ giữa tri thức lý luận và yêu cầu của thị trường lao động, phù hợp với định hướng đào tạo gắn với đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững của Trường.

Nhìn tổng thể, NCKH sinh viên không chỉ là hoạt động tích lũy tri thức mà còn là cơ chế quan trọng để nuôi dưỡng năng lực đổi mới sáng tạo một cách bền vững. Khi được đầu tư đúng mức và tổ chức theo hướng gắn kết chặt chẽ với chiến lược phát triển của Nhà trường, NCKH sinh viên sẽ trở thành môi trường hình thành thế hệ nhân lực văn hóa có tư duy phản biện, năng lực ứng dụng và khả năng thích ứng cao trước những biến đổi của xã hội đương đại. Đây chính là cơ sở khoa học và thực tiễn để trường Đại học Văn hóa TP.HCM tiếp tục khẳng định NCKH sinh viên như một trụ cột quan trọng trong việc thúc đẩy thực hiện chiến lược đổi mới sáng tạo trong giai đoạn phát triển mới.

### 3. Đóng góp của NCKH sinh viên và thách thức định lượng

Hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành năng lực tư duy, kỹ năng chuyên môn và khả năng sáng tạo của người học. Tuy nhiên, khi xem xét theo các chỉ số định lượng và sự tham gia thực tế, có thể nhận thấy mức độ đóng góp cụ thể của sinh viên hiện còn khiêm tốn, cho thấy Nhà trường cần có những can thiệp chiến lược để phát huy tối đa tiềm năng của lực lượng sinh viên.

#### *3.1. Đóng góp về công bố và diễn đàn học thuật*

| **Thông tin chung**<br>(n là số lượng hợp lệ) | | | |
|---|---|---|---|
| **Tiêu chí** | **Nội dung** | **Số lượng (n = 172)** | **Tỷ lệ (%)** |
| Ngành học | Quản lý văn hóa | 72 | 49,7 |
| | Du lịch | 33 | 22,8 |
| | Văn hóa học | 18 | 12,4 |
| | Quản trị dịch vụ du lịch - lữ hành | 11 | 7,6 |
| | Thông tin - Thư viện | 6 | 4,1 |
| | Bảo tàng | 4 | 2,8 |
| | Khác | 1 | 0,7 |

**- Hoạt động NCKH (khi đang học)**

| **1) Thực hiện đề tài NCKH (n = 174)** | | |
|---|---|---|
| **Mức độ** | **Tần số** | **Tỷ lệ (%)** |
| Không tham gia | 153 | 87,9 |
| Cấp Trường | 19 | 10,9 |
| Cấp Tỉnh/TP | 2 | 1,1 |
| **2) Báo cáo/Hội thảo khoa học (n = 180)** | | |
| **Mức độ** | **Tần số** | **Tỷ lệ (%)** |
| Không tham gia | 153 | 85 |
| HT Trường | 21 | 11,7 |
| Trong nước | 4 | 2,2 |

| | | |
|---|---|---|
| Quốc tế | 2 | 1,1 |
| **3) Công bố bài báo khoa học (n = 175)** | | |
| **Loại công bố** | **Tần số** | **Tỷ lệ (%)** |
| Không tham gia | 164 | 93,7 |
| Tập san cấp Trường | 8 | 4,6 |
| Tạp chí ngành trong nước | 3 | 1,7 |
| **4) Giải thưởng NCKH 2021–2024 (n = 172)** | | |
| **Số giải** | **Tần số** | **Tỷ lệ (%)** |
| 0 giải | 165 | 95,9 |
| 1–2 giải | 7 | 4,1 |
| **5) Mức độ áp dụng nghiên cứu (n = 172)** | | |
| **Mức độ áp dụng** | **Tần số** | **Tỷ lệ (%)** |
| Không ứng dụng | 107 | 62,2 |
| Thử áp dụng | 21 | 12,2 |
| Ứng dụng giới hạn | 20 | 11,6 |
| Ứng dụng đáng kể | 18 | 10,5 |
| Áp dụng rộng rãi | 6 | 3,5 |

**- Công bố khoa học**

| **Đề tài NCKH (n = 171 cho từng cấp)** | | | |
|---|---|---|---|
| **Cấp quản lý** | **Mức** | **Tần số** | **Tỷ lệ (%)** |
| Cấp Trường | 0 | 155 | 90,6 |
| | 1–3 | 15 | 8,8 |
| | 4–6 | 1 | 0,6 |
| Cấp Tỉnh/TP | 0 | 167 | 97,7 |
| | 1–3 | 3 | 1,8 |
| | 4–6 | 1 | 0,6 |
| Cấp Bộ | 0 | 169 | 98,8 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | 1–3 | 2 | 1,2 |
| Cấp Nhà nước | 0 | 170 | 99,4 |
| | 1–3 | 1 | 0,6 |

| **Báo cáo hội thảo (n = 171 cho từng loại)** | | | |
|---|---|---|---|
| Loại | Mức | Tần số | Tỷ lệ (%) |
| HT Trường | 0 | 159 | 93 |
| | 1–3 | 12 | 7 |
| Trong nước (ngoài Trường) | 0 | 165 | 96,5 |
| | 1–3 | 4 | 2,3 |
| | 4–6 | 1 | 0,6 |
| | >6 | 1 | 0,6 |
| Quốc tế | 0 | 166 | 97,1 |
| | 1–3 | 5 | 2,9 |
| **Bài báo tạp chí (n = 171 cho từng hạng mục)** | | | |
| Hạng mục | Mức | Tần số | Tỷ lệ (%) |
| Tạp chí ngành trong nước | 0 | 167 | 97,7 |
| | 1–2 | 4 | 2,3 |
| Tập san cấp Trường | 0 | 167 | 97,7 |
| | 1–2 | 4 | 2,3 |
| ISI/Scopus | 0 | 171 | 100 |
| | ≥1 | 0 | 0 |

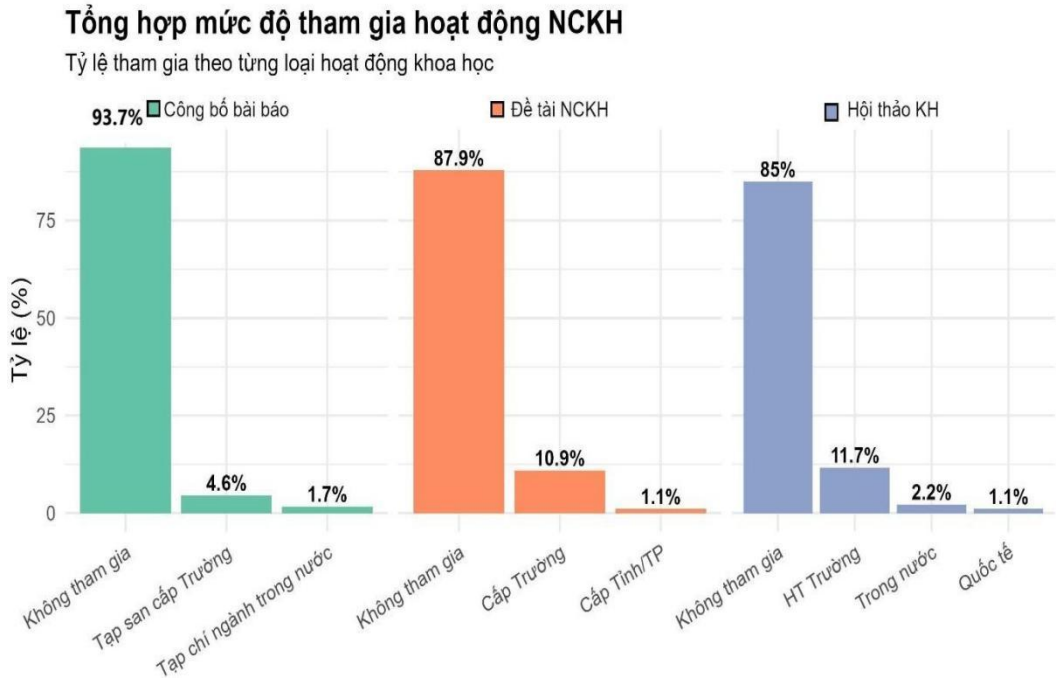
Bảng 1: Hoạt động tham gia NCKH của sinh viên

*(Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp và xử lý từ dữ liệu khảo sát của Phòng ĐT, QLKH & HTQT - năm 2025)*

Các hoạt động NCKH sinh viên đã giúp sinh viên tiếp cận phương pháp nghiên cứu, rèn luyện kỹ năng viết học thuật và phản biện, nhưng kết quả công bố và tham gia diễn đàn học thuật vẫn rất hạn chế. Theo khảo sát gần đây:

Tỷ lệ sinh viên không tham gia thực hiện đề tài cấp Trường hoặc cấp Tỉnh/TP lên đến 87,9%. Điều này phản ánh rằng phần lớn sinh viên chưa tiếp cận các cơ hội nghiên cứu chính thức, dẫn đến hạn chế trong việc tích lũy kinh nghiệm và kết quả nghiên cứu [Phòng ĐT, QLKH & HTQT, 2025, tr. 10].

Tỷ lệ sinh viên không tham gia báo cáo tại hội thảo khoa học chiếm 85%, trong khi 93,7% sinh viên không công bố bài báo khoa học và 100% sinh viên




tham gia khảo sát cho biết: sinh viên chưa có bài báo nào được đăng trên các tạp chí quốc tế ISI/Scopus. Những số liệu này cho thấy NCKH sinh viên chủ yếu dừng ở mức học thuật nội bộ, chưa tiếp cận diễn đàn học thuật quốc tế, do đó hạn chế khả năng trao đổi tri thức và xây dựng uy tín học thuật (Phòng ĐT, QLKH & HTQT, 2025, tr. 10).

Biểu đồ 1: Mức độ tham gia NCKH sinh viên

(Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp và xử lý từ dữ liệu khảo sát của Phòng ĐT, QLKH & HTQT - năm 2025)

***3. 2. Đóng góp về dự án cộng đồng và sáng kiến văn hóa***

Bên cạnh công bố học thuật, NCKH sinh viên còn được kỳ vọng trở thành cầu nối giữa tri thức và thực tiễn văn hóa. Tuy nhiên, các số liệu định lượng cho thấy hoạt động này chưa phát huy hiệu quả:

- 86% sinh viên không tham gia seminar hoặc báo cáo chia sẻ kết quả nghiên cứu, và 86% không tham gia thử nghiệm hoặc cải tiến sản phẩm [Phòng ĐT, QLKH & HTQT, 2025, tr. 13].

- Tỷ lệ sinh viên có ý tưởng nghiên cứu được triển khai thành sản phẩm phục vụ học tập hoặc cộng đồng chỉ chiếm 0,6%, cho thấy khoảng cách lớn giữa nghiên cứu và ứng dụng thực tiễn [Phòng ĐT, QLKH & HTQT, 2025, tr. 13].

| - Việc đăng ký quyền sở hữu trí tuệ còn rất thấp, với 97,7% sinh viên không đăng ký bất kỳ tài sản trí tuệ nào. Đây là một hạn chế quan trọng, vì việc bảo hộ sở hữu trí tuệ là cơ sở để biến ý tưởng nghiên cứu thành sản phẩm thương mại hóa hoặc ứng dụng rộng rãi trong cộng đồng [Phòng ĐT, QLKH & HTQT, 2025, tr. 13].**MỨC ĐỘ** | **Tần số** | **Tỷ lệ (%)** |
|---|---|---|
| **CHUYỂN GIAO VÀ ỨNG DỤNG** | | |
| Chia sẻ kết quả trong thuyết trình/hội thảo (seminar, cuộc thi NCKH SV/HV) | 24 | 14.0 |
| Tham gia dự án/chương trình thực hành để áp dụng nghiên cứu | 20 | 11.6 |
| Thử nghiệm/cải tiến sản phẩm từ ý tưởng nghiên cứu | 24 | 14 |
| Đưa ý tưởng thành sản phẩm thực tế phục vụ học tập/cộng đồng | 1 | 0.6 |
| *Chưa tham gia vào các hoạt động này* | | |
| Không tham gia seminar/báo cáo | 148 | 86.0 |
| Không tham gia dự án/đề tài | 152 | 88.4 |
| Không tham gia thử nghiệm/cải tiến | 148 | 86.0 |
| **TÀI SẢN TRÍ TUỆ** | | |
| Không đăng ký | 168 | 97,7 |
| Đăng ký SHTT | 3 | 1,7 |
| Thương mại hóa | 1 | 0,6 |

Bảng 2: Mức độ tham gia của sinh viên trong hoạt động chuyển giao - ứng dụng kết quả nghiên cứu và đăng ký tài sản trí tuệ

*(Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp và xử lý từ dữ liệu khảo sát của Phòng ĐT, QLKH & HTQT - năm 2025)*

### *3.3. Thách thức về tài trợ và nguồn lực*

Một rào cản cơ bản làm hạn chế đóng góp cụ thể của NCKH sinh viên là vấn đề tài trợ và nguồn lực:

89% sinh viên cho biết không có nguồn tài trợ cho nghiên cứu. Thiếu kinh phí dẫn đến khó khăn trong việc triển khai các dự án cộng đồng, cải tiến sản phẩm hoặc thực hiện các nghiên cứu ứng dụng có giá trị thực tiễn cao [Phòng ĐT, QLKH & HTQT, 2025, tr. 12].

Hạ tầng nghiên cứu, sự hỗ trợ từ giảng viên và cơ chế kết nối với doanh nghiệp còn hạn chế, tạo ra khoảng cách giữa tiềm năng học thuật của sinh viên và khả năng triển khai các dự án mang tính đổi mới sáng tạo.

Nhìn chung, NCKH sinh viên đã đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành tư duy, kỹ năng nghề nghiệp và năng lực chuyên môn của sinh viên, các chỉ số định lượng cho thấy mức độ tác động thực tế vẫn còn hạn chế, đặc biệt về công bố học thuật quốc tế, chuyển giao tri thức và ứng dụng vào cộng đồng. Những thách thức về tham gia, nguồn lực, cơ chế hỗ trợ và tài trợ đang là những điểm nghẽn lớn, nếu không được giải quyết, sẽ cản trở việc NCKH sinh viên trở thành động cơ nội lực thực sự thúc đẩy chiến lược phát triển đổi mới sáng tạo của Trường.

Việc nhận diện và đánh giá một cách định lượng những đóng góp này là cơ sở cần thiết để Nhà trường xây dựng các giải pháp cụ thể: từ việc tăng cường cơ chế hỗ trợ tài chính, phát triển hạ tầng nghiên cứu, đến việc gắn kết nghiên cứu với doanh nghiệp và cộng đồng. Khi đó, NCKH sinh viên sẽ không chỉ là môi trường học thuật mà còn là "lò luyện" biến sinh viên thành nguồn nhân lực sáng tạo, năng động và gắn kết với thực tiễn văn hóa - xã hội.

## 4. Giải pháp huy động nguồn lực đầu tư và củng cố phát triển hoạt động NCKH sinh viên

### *4.1. Xây dựng Quỹ hỗ trợ NCKH sinh viên đa nguồn*

Trong bối cảnh nguồn lực tài chính đang là rào cản lớn nhất đối với việc tham gia nghiên cứu của sinh viên, việc thiết lập Quỹ hỗ trợ NCKH sinh viên theo mô hình đa nguồn cần được xác định là giải pháp có tính nền tảng và lâu dài. Quỹ này không chỉ nhằm hỗ trợ chi phí triển khai các đề tài nghiên cứu, mà còn đóng vai trò như một công cụ điều tiết, định hướng và kích hoạt hệ sinh thái NCKH sinh viên của Nhà trường. Việc xây dựng quỹ trên cơ sở ngân sách đối ứng của Trường thể hiện cam kết thể chế đối với hoạt động nghiên cứu, đồng thời tạo "vốn mồi"

để huy động các nguồn lực xã hội hóa từ doanh nghiệp, cựu sinh viên và các tổ chức, cá nhân quan tâm đến phát triển giáo dục đại học trong lĩnh vực văn hóa.

Cách tiếp cận đa nguồn cho phép Quỹ vận hành theo nguyên tắc chia sẻ trách nhiệm và lợi ích giữa các bên liên quan. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, du lịch, truyền thông và công nghiệp sáng tạo có thể tham gia tài trợ cho các hướng nghiên cứu phù hợp với nhu cầu thực tiễn của mình, trong khi cựu sinh viên thành đạt đóng vai trò là lực lượng đồng hành lâu dài, góp phần tái đầu tư tri thức cho thế hệ sau. Mô hình này không chỉ giúp gia tăng quy mô và tính ổn định của nguồn quỹ, mà còn tạo lập mối liên kết hữu cơ giữa đào tạo, nghiên cứu và thị trường lao động.

Về cơ chế phân bổ, Quỹ cần được thiết kế theo hướng có trọng tâm và phân tầng rõ ràng, bám sát chu trình NCKH sinh viên. Trước hết, Quỹ cần ưu tiên hỗ trợ các đề tài có khả năng triển khai và ứng dụng nhằm giúp sinh viên vượt qua giai đoạn "ý tưởng - thử nghiệm", vốn là khâu dễ bị gián đoạn do thiếu kinh phí. Các khoản hỗ trợ cho khảo sát thực địa, thử nghiệm, chế tạo mẫu thử hoặc hoàn thiện sản phẩm sẽ góp phần nâng cao tỷ lệ ý tưởng được hiện thực hóa thành sản phẩm nghiên cứu cụ thể. Bên cạnh đó, Quỹ cần dành nguồn lực ổn định cho hoạt động công bố và đăng ký sở hữu trí tuệ, xem đây là tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng và mức độ hoàn thiện của đề tài. Việc hỗ trợ chi phí bảo hộ, xử lý dữ liệu và công bố khoa học không chỉ nâng cao năng lực học thuật của sinh viên, mà còn từng bước hình thành văn hóa tôn trọng và bảo vệ tài sản trí tuệ trong môi trường đại học.

***4.2. Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và vườn ươm nghiên cứu gắn kết ứng dụng***

Để khắc phục tình trạng hoạt động NCKH sinh viên còn phân tán, thiếu tính liên thông và chủ yếu dừng ở sản phẩm học thuật ngắn hạn, Nhà trường cần tiếp cận theo hướng xây dựng một hệ sinh thái đổi mới sáng tạo gắn với vườn ươm nghiên cứu có tính tổ chức, định hướng và kết nối nguồn lực. Cách tiếp cận này phù hợp với xu thế phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo mà nơi đổi mới sáng tạo được xem là trụ cột thúc đẩy kinh tế tri thức, gắn kết nghiên cứu - thử nghiệm - ươm tạo - thương mại hóa trong một chỉnh thể thống nhất. Trong bối cảnh đó, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của Nhà trường đóng vai trò như một "không gian trung gian" giúp chuyển hóa các ý tưởng nghiên cứu của sinh viên thành sản phẩm, mô hình hoặc giải pháp ứng dụng có giá trị thực tiễn.

Trước hết, nền tảng cốt lõi của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo là hạ tầng vật lý và kỹ thuật phục vụ nghiên cứu và ươm tạo. Nhà trường cần từng bước hình thành các cụm phòng thí nghiệm nghiên cứu theo nhóm lĩnh vực thế mạnh như văn hóa, nghệ thuật, truyền thông, du lịch và công nghiệp sáng tạo. Các cụm phòng thí nghiệm này không chỉ phục vụ giảng dạy mà còn là không gian để sinh viên tham gia nghiên cứu theo nhóm, theo dự án dài hạn, có sự kế thừa giữa các khóa học. Song song đó, việc phát triển các không gian làm việc chung với trang thiết bị và phần mềm cơ bản sẽ tạo điều kiện cho sinh viên thử nghiệm, hoàn thiện và trình diễn sản phẩm nghiên cứu, từng bước khắc phục hạn chế về điều kiện vật chất và phương tiện nghiên cứu hiện nay.

Bên cạnh hạ tầng, việc hình thành vườn ươm nghiên cứu gắn kết ứng dụng đòi hỏi sự tham gia của đội ngũ cố vấn chuyên môn và pháp lý có kinh nghiệm. Nhóm tác giả thấy rằng vai trò của các chuyên gia doanh nghiệp, chuyên gia sở hữu trí tuệ và thương mại hóa là yếu tố then chốt để nâng cao tỷ lệ ươm tạo thành công và khả năng khai thác giá trị từ kết quả nghiên cứu. Trên cơ sở đó, Nhà trường cần xây dựng mạng lưới cố vấn gồm giảng viên có năng lực nghiên cứu, chuyên gia thực tiễn và cán bộ hỗ trợ pháp lý nhằm đồng hành cùng sinh viên ngay từ giai đoạn hình thành ý tưởng, triển khai nghiên cứu cho đến đăng ký bảo hộ và thử nghiệm ứng dụng. Cách tiếp cận này không chỉ nâng cao chất lượng khoa học của đề tài mà còn góp phần khắc phục tình trạng sinh viên ít quan tâm đến sở hữu trí tuệ và chuyển giao kết quả nghiên cứu.

Đồng thời, việc tổ chức đề tài nghiên cứu theo mô hình cụm phòng thí nghiệm và nhóm nghiên cứu cần được xác lập như một cơ chế vận hành ổn định. Trong mô hình này, giảng viên giữ vai trò chủ trì định hướng nghiên cứu dài hạn, còn sinh viên tham gia theo từng giai đoạn, từng nhiệm vụ cụ thể, qua đó bảo đảm tính liên tục, chiều sâu học thuật và khả năng phát triển ứng dụng của kết quả nghiên cứu. Quan trọng hơn, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và vườn ươm nghiên cứu của Nhà trường cần được đặt trong mối liên kết chặt chẽ với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của thành phố Hồ Chí Minh. Thông qua việc kết nối với các chương trình hỗ trợ, quỹ tài trợ, không gian đổi mới sáng tạo và chính sách ưu đãi của Thành phố, Nhà trường có thể huy động thêm nguồn lực đầu tư cho hoạt động NCKH sinh viên, đồng thời tạo điều kiện để các sản phẩm nghiên cứu tiếp cận thị trường, cộng đồng và các đối tác tiềm năng.

### *4.3. Thiết lập giải thưởng NCKH sinh viên thường niên cấp Trường*

Giải thưởng NCKH sinh viên thường niên cấp Trường cần được nhìn nhận không chỉ là hoạt động khen thưởng mang tính phong trào, mà là một "thiết chế học thuật" quan trọng trong hệ thống khuyến khích nghiên cứu khoa học sinh viên. Khi thiết lập giải thưởng với cơ cấu ổn định, tổ chức định kỳ và tiêu chí đánh giá minh bạch sẽ góp phần tạo động lực lâu dài, thúc đẩy sinh viên đầu tư nghiêm túc cho hoạt động nghiên cứu của sinh viên.

Cơ cấu giải thưởng cần được xây dựng phù hợp với các lĩnh vực đào tạo trọng điểm của trường, đồng thời phân biệt rõ giữa các hạng mục nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, khởi nghiệp cũng như là những sản phẩm khoa học khác của sinh viên như bài tham luận đăng trong hội thảo, tọa đàm, tạp chí... Cách phân loại này không chỉ bảo đảm công bằng trong đánh giá, mà còn phản ánh đúng định hướng phát triển khoa học và công nghệ trong lĩnh vực văn hóa của trường - nơi nghiên cứu học thuật và giá trị ứng dụng cần được đặt trong mối quan hệ bổ trợ lẫn nhau.

Chính sách khen thưởng cần được thiết kế theo hướng toàn diện, kết hợp giữa hỗ trợ tài chính trực tiếp và các hình thức hỗ trợ học thuật dài hạn. Việc ưu tiên xét học bổng, hỗ trợ đào tạo phương pháp nghiên cứu nâng cao, cũng như bảo đảm kinh phí và quy trình đăng ký sở hữu trí tuệ hoặc công bố khoa học cho các đề tài đoạt giải, các tham luận, bài báo... sẽ giúp sinh viên tiếp tục phát triển nghiên cứu ở các cấp độ cao hơn. Đồng thời, hoạt động công bố và vinh danh kết quả nghiên cứu cần được tổ chức công khai, có sự tham gia của doanh nghiệp và các đối tác bên ngoài, nhằm tăng cường tính lan tỏa và khả năng kết nối hợp tác nghiên cứu - ứng dụng.

### *4.4. Huy động nguồn lực đầu tư cho hoạt động NCKH sinh viên*

Hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên chỉ có thể phát triển bền vững khi được bảo đảm bằng các nguồn lực đầu tư ổn định và phù hợp. Trên cơ sở phân tích thực tiễn, có thể xác định ba nhóm chủ thể chính tham gia đầu tư cho NCKH sinh viên, bao gồm: Nhà trường; gia đình sinh viên (bản thân sinh viên); và các chủ thể xã hội, đặc biệt là doanh nghiệp và đơn vị bảo trợ. Mỗi nguồn lực đầu tư có mục đích, động cơ và kỳ vọng khác nhau khi tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên. Do đó, việc huy động nguồn lực cần được thiết kế trên cơ sở nhận diện đúng mục tiêu đầu tư của từng chủ thể, từ đó xây dựng các giải pháp phù hợp, khả thi và có tính thuyết phục.

Trước hết, đối với nguồn lực đầu tư từ Nhà trường, NCKH sinh viên cần được nhìn nhận như một bộ phận cấu thành quan trọng trong chiến lược nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển học thuật. Nhà trường đầu tư cho hoạt động này không chỉ nhằm thúc đẩy phong trào NCKH trong sinh viên, mà còn để thực hiện các mục tiêu cốt lõi của chương trình đào tạo theo hướng phát triển năng lực, tăng cường tư duy phản biện, khả năng vận dụng tri thức và hình thành phẩm chất nghiên cứu cho người học. Vì vậy, giải pháp huy động nguồn lực từ Nhà trường cần gắn hoạt động NCKH sinh viên với các chỉ tiêu, tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo, kiểm định chương trình và chiến lược phát triển dài hạn. Khi Nhà trường nhận diện rõ những giá trị hiện hữu và thiết thực mà NCKH sinh viên mang lại cho uy tín học thuật, chất lượng đào tạo và vị thế xã hội của cơ sở giáo dục, việc phân bổ ngân sách, đầu tư hạ tầng và xây dựng cơ chế khuyến khích sẽ trở thành nhu cầu nội tại, thay vì chỉ là nhiệm vụ mang tính phong trào.

Tiếp theo, đối với nguồn lực đầu tư từ gia đình và bản thân sinh viên, động cơ đầu tư chủ yếu xuất phát từ mong muốn nâng cao năng lực học tập, năng lực khoa học và cơ hội phát triển nghề nghiệp cho người học. Gia đình sẵn sàng đầu tư cho hoạt động NCKH khi nhận thấy đây là con đường giúp sinh viên rèn luyện tư duy khoa học, kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và tích lũy kinh nghiệm học thuật có giá trị. Do đó, giải pháp này cần tập trung vào việc truyền thông và chứng minh một cách thuyết phục rằng việc tham gia NCKH mang lại lợi ích thiết thực cho sinh viên, như nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp, gia tăng cơ hội học tập ở các bậc học cao hơn, hoặc tạo lợi thế cạnh tranh trong môi trường lao động ngày càng đòi hỏi năng lực sáng tạo và tư duy độc lập. Khi gia đình và sinh viên nhận thức rõ NCKH không phải là hoạt động phụ trợ mà là một kênh đầu tư cho tương lai nghề nghiệp và học thuật, nguồn lực đầu tư từ phía này sẽ trở nên chủ động và bền vững hơn.

Cuối cùng, đối với nguồn lực đầu tư từ doanh nghiệp và các chủ thể xã hội, động cơ đầu tư thường gắn với trách nhiệm xã hội, nhu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và khả năng khai thác giá trị kinh tế từ kết quả nghiên cứu. Doanh nghiệp sẵn sàng tham gia đầu tư cho NCKH sinh viên khi nhận thấy hoạt động này góp phần giải quyết các vấn đề thực tiễn của doanh nghiệp, hỗ trợ đổi mới sản phẩm, dịch vụ hoặc mô hình kinh doanh, đồng thời tạo ra nguồn nhân lực có tư duy nghiên cứu và khả năng thích ứng cao. Vì vậy, giải pháp này cần tập trung làm rõ mối liên hệ giữa NCKH sinh viên với lợi ích xã hội và kinh tế. Nhà

trường cần xây dựng các cơ chế hợp tác trong đó doanh nghiệp được tham gia vào quá trình định hướng đề tài, cố vấn chuyên môn và thử nghiệm kết quả nghiên cứu, qua đó gia tăng khả năng ứng dụng và thương mại hóa. Khi doanh nghiệp nhìn thấy đầu tư cho NCKH sinh viên vừa góp phần thực hiện trách nhiệm xã hội, vừa mang lại giá trị kinh tế và lợi ích dài hạn cho chính doanh nghiệp, họ sẽ có động lực đồng hành lâu dài cùng Nhà trường.

Như vậy, việc huy động nguồn lực đầu tư cho hoạt động NCKH sinh viên cần được triển khai trên cơ sở phân tích rõ đặc điểm, mục tiêu và kỳ vọng của từng nhóm chủ thể đầu tư. Chỉ khi các giải pháp được thiết kế phù hợp với động cơ đầu tư cụ thể của Nhà trường, gia đình sinh viên và doanh nghiệp, hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên mới có thể phát triển ổn định, trở thành động lực quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và thực hiện sứ mệnh phát triển bền vững của cơ sở giáo dục đại học.

**5. Kết luận**

Thông qua bài viết, nhóm tác giả đã làm rõ vai trò chiến lược của hoạt động NCKH sinh viên tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và thúc đẩy đổi mới sáng tạo; đồng thời, thông qua số liệu khảo sát và phân tích thực tiễn chỉ ra các điểm nghẽn chủ yếu đang cản trở hiệu quả triển khai hoạt động NCKH sinh viên.

Từ kết quả khảo sát, nhóm tác giả thấy rằng khoảng cách đang tồn tại lớn giữa tiềm năng học thuật của sinh viên và khả năng triển khai nghiên cứu trên thực tế thể hiện qua tỷ lệ thấp sinh viên tham gia đề tài, công bố khoa học, đăng ký sở hữu trí tuệ và chuyển hóa kết quả nghiên cứu thành sản phẩm ứng dụng, trong đó thiếu hụt nguồn lực tài chính và cơ chế hỗ trợ là rào cản nổi bật. Bài viết khẳng định NCKH sinh viên chỉ có thể phát huy vai trò như một động lực nội sinh khi được tiếp cận một cách hệ thống, đồng bộ, xử lý đồng thời các khâu then chốt gồm: tài trợ nghiên cứu, hạ tầng kỹ thuật và số, cơ chế học thuật gắn kết trong chương trình đào tạo, và liên kết với doanh nghiệp - cộng đồng. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đề xuất hệ thống giải pháp trọng tâm: xây dựng quỹ hỗ trợ NCKH sinh viên theo mô hình đa nguồn; phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và vườn ươm nghiên cứu; thiết lập giải thưởng NCKH sinh viên; Huy động nguồn lực đầu tư từ Nhà trường, gia đình sinh viên và tổ chức xã hội.

Tóm lại, nếu các giải pháp được triển khai theo lộ trình phù hợp và gắn với cơ chế quản trị, theo dõi và đánh giá rõ ràng, nhóm tác giả cho rằng hoạt động

NCKH sinh viên có thể chuyển từ tính chất phong trào sang vai trò nguồn lực chiến lược, đóng góp thiết thực vào mục tiêu đổi mới sáng tạo, phát triển bền vững và nâng cao vị thế học thuật của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


Phòng ĐT, QLKH & HTQT (2025), *Báo cáo kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của giảng viên và sinh viên đối với hoạt động nghiên cứu khoa học*, Trường Đại học Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh.

Trường Đại học Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh (2025), *Chiến lược phát triển Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021-2026, tầm nhìn đến năm 2036.*

# TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN HẬU 50 NĂM: TỪ TRUYỀN THỐNG ĐẾN ĐẠI HỌC KHỞI NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

***Cao Trọng Hợp****

***Tóm tắt:***

*Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh (HCMUC) đang đứng trước cột mốc 50 năm thành lập (1976–2026). Đây là thời điểm quan trọng để nhìn lại chặng đường phát triển và định hướng tương lai. Nghiên cứu này phân tích sự chuyển đổi từ một trường đại học truyền thống sang mô hình "đại học khởi nghiệp" gắn với phát triển bền vững trong giai đoạn hậu 50 năm. Dựa trên mô hình lý thuyết Quintuple Helix, cơ sở lý luận về đại học khởi nghiệp và phát triển bền vững và phương pháp "Tam giác hóa" dữ liệu, nghiên cứu đề xuất hướng đi HCMUC giai đoạn sau 50 năm. Tác giả cũng so sánh với các trường đại học ở các nước trên thế giới và các nghiên cứu trước đó để chỉ ra những thuận lợi, thách thức và đề xuất giải pháp phù hợp cho HCMUC.*

***Từ khóa:*** *Đào tạo, khởi nghiệp, Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh*.

## *1. Giới thiệu*

Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh (HCMUC) được thành lập năm 1976, đến nay đã gần 50 năm xây dựng và trưởng thành. Trải qua nửa thế kỷ, HCMUC đã khẳng định vị thế là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng trong các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thư viện thông tin, du lịch, v.v. với 7 khoa chuyên môn và chương trình đào tạo định hướng ứng dụng. Bước sang giai đoạn hậu 50 năm, trường đứng trước yêu cầu đổi mới mô hình hoạt động nhằm thích ứng với bối cảnh xã hội hiện đại như nền kinh tế tri thức, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, hội nhập quốc tế và đặc biệt là những thách thức về phát triển bền vững.

Trong những năm gần đây, khái niệm "đại học khởi nghiệp" nổi lên như một xu hướng cải cách giáo dục đại học trên thế giới cũng như ở Việt Nam (Agrawal và cộng sự, 2024; Arnaut, 2021; Hakkak và cộng sự, 2024; Kiani Mavi, 2014; Lam và cộng sự, 2024; Markuerkiaga và cộng sự, 2014; Purcell, 2019). Các trường đại học đang tiến hành chuyển đổi từ mô hình truyền thống sang mô hình đại học tích hợp giữa giáo dục, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo. Song song đó,

* *ThS. Khoa Du lịch, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh.*

phát triển bền vững đã trở thành mục tiêu xuyên suốt trong các chiến lược quốc gia và toàn cầu, thể hiện qua Chương trình nghị sự 2030 và các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) của Liên Hợp Quốc (UN) (United Nations, 2025). Các trường đại học được kỳ vọng đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu này thông qua giáo dục, nghiên cứu và hoạt động cộng đồng hướng tới bền vững (Quốc hội, 2005; Thủ tướng Chính phủ, 2020a, 2021). Việc lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững (như bảo vệ môi trường, công bằng xã hội, tăng trưởng xanh) vào chiến lược phát triển là yêu cầu cấp thiết đối với mọi cơ sở giáo dục đại học (Grano & Prieto, 2021; Marques và cộng sự, 2025; Velankar và cộng sự, 2025)

Bối cảnh nêu trên đặt ra một vấn đề nghiên cứu: Sau 50 năm truyền thống, HCMUC cần thay đổi ra sao để trở thành một "đại học khởi nghiệp" gắn với phát triển bền vững? Liệu giai đoạn hậu 50 năm có phải là thời điểm thích hợp để chuyển hướng mô hình, và sự chuyển hướng này cần dựa trên những cơ sở lý luận, thực tiễn nào? Bài viết này nhằm trả lời những câu hỏi đó bằng cách (1) trình bày cơ sở lý thuyết về mô hình đại học khởi nghiệp và phát triển bền vững trong giáo dục đại học, (2) phân tích các chính sách quốc gia liên quan và thực trạng hoạt động tại HCMUC để xác định những điều kiện thuận lợi cũng như thách thức cho việc chuyển đổi mô hình, và (3) thảo luận định hướng, giải pháp giúp HCMUC vừa phát huy truyền thống vốn có vừa thực hiện tốt vai trò một đại học khởi nghiệp bền vững trong giai đoạn phát triển mới.

## 2. Khung khái niệm và lý thuyết

### *2.1. Đại học khởi nghiệp*

Khái niệm đại học khởi nghiệp (entrepreneurial university) xuất hiện từ thập niên 1980, là một "khái niệm mở" gây tranh luận bởi có nhiều cách tiếp cận nhưng đều xoay quanh ý tưởng về sự thay đổi vai trò của trường đại học trong xã hội hiện đại (Garomssa, 2025). Thay vì chỉ là nơi giảng dạy và nghiên cứu hàn lâm thuần túy, đại học khởi nghiệp tham gia trực tiếp vào quá trình đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp để đóng góp vào phát triển kinh tế – xã hội với ba sứ mệnh: đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng thông qua các hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp (Audretsch, 2014; Etzkowitz, 2017; Feola và cộng sự, 2021; Lawton Smith & Leydesdorff, 2022). Bên cạnh đó, quá trình hướng đến đại học khởi nghiệp là sự chuyển đổi liên tục và thích ứng giữa mục tiêu hàn lâm truyền thống và mục tiêu kinh tế thị trường (Styhre & Lind, 2010). Quan điểm này cần

điều chỉnh phù hợp với bối cảnh từng trường và quốc gia cụ thể, không rập khuôn theo mô hình phương Tây.

### *2.2. Đại học phát triển bền vững*

Song song với yêu cầu về khởi nghiệp, các trường đại học hiện đại còn thúc đẩy phát triển bền vững - là phát triển đáp ứng được nhu cầu hiện tại mà không gây tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai về các khía cạnh kinh tế, xã hội, môi trường và văn hóa (Jabeen, 2024; United Nations, 1987). Nhiều trường đại học trên thế giới đã và đang tích hợp các mục tiêu bền vững vào chiến lược và hoạt động của mình: lồng ghép nội dung giáo dục bền vững (ESD), thực hiện sáng kiến "xanh", nghiên cứu liên ngành về bền vững (Cincera và cộng sự, 2018; Howard, 2015; Ribeiro và cộng sự, 2019; Sudarmin và cộng sự, 2024) nhưng chưa đồng đều và còn nhiều hạn chế như chưa có hành động mạnh mẽ, thiếu hướng dẫn, thiếu nguồn lực, thiếu cam kết từ lãnh đạo, thiếu hiểu biết sâu (Jabeen, 2024).

Để đánh giá mức độ bền vững của các trường đại học, thế giới áp dụng một số bộ chỉ số và khung đánh giá tiêu biểu như UI GreenMetric[1], STARS (AASHE)[2], ISO[3]. Tại Việt Nam, khung chính sách về phát triển bền vững những năm qua đã định hướng rõ vai trò của giáo dục và văn hóa. Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam (Thủ tướng Chính phủ, 2012) và "Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững" (Thủ tướng Chính phủ, 2017) đều đề cập việc giáo dục nâng cao nhận thức, đưa nội dung phát triển bền vững vào chương trình đào tạo các cấp. Đặc biệt, trong các lĩnh vực chuyên ngành của HCMUC, yếu tố bền vững cũng được nhấn mạnh. Luật Du lịch 2017 (Quốc hội, 2017) xác định phát triển du lịch phải gắn với bảo tồn tài nguyên, môi trường; Chiến lược Phát triển Du lịch Việt Nam đến 2030 (Thủ tướng Chính phủ, 2020b) nêu rõ quan điểm phát triển du lịch phải theo hướng bền vững, bao trùm trên nền tảng tăng trưởng xanh, tối đa hóa đóng góp cho các mục tiêu bền vững, đồng thời

[1] Chuẩn UI GreenMetric là một hệ thống xếp hạng các trường đại học trên toàn thế giới dựa trên các tiêu chí về phát triển bền vững và thân thiện với môi trường, với 6 lĩnh vực chính: Cơ sở hạ tầng và môi trường, Năng lượng và biến đổi khí hậu, Quản lý chất thải, Quản lý nước, Giao thông bền vững, và Giáo dục & Nghiên cứu.

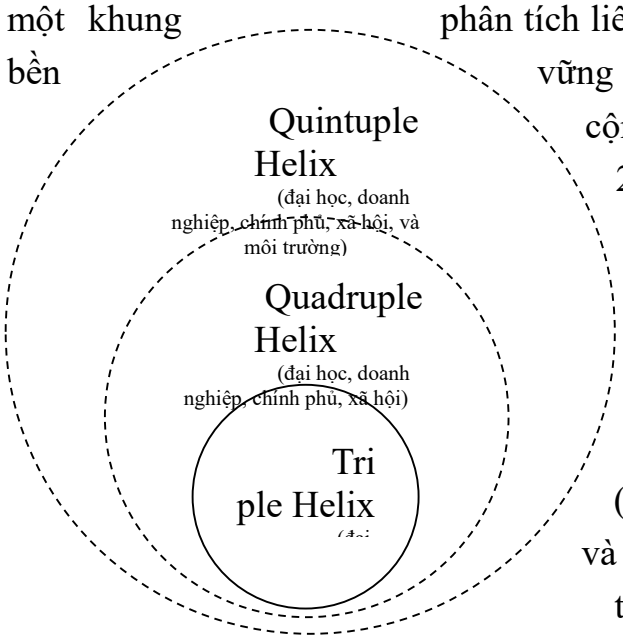
[2] STARS (Sustainability Tracking, Assessment and Rating System) là hệ thống theo dõi, đánh giá và xếp hạng về phát triển bền vững được điều hành bởi Hiệp hội Thúc đẩy Phát triển Bền vững trong Giáo dục Đại học (AASHE).

[3] ISO là viết tắt của Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế (International Organization for Standardization), một tổ chức phi chính phủ độc lập chuyên ban hành các tiêu chuẩn quốc tế tự nguyện cho nhiều lĩnh vực như sản xuất, công nghệ, dịch vụ, môi trường và thực phẩm.

gắn kết phát triển du lịch với bảo tồn di sản văn hóa dân tộc. Tương tự, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh 2021-2030 (Thủ tướng Chính phủ, 2021) nhấn mạnh yêu cầu "xanh hóa" các ngành kinh tế và lối sống, kết hợp hài hòa giữa lối sống xanh và giữ gìn nếp sống văn hóa tốt đẹp truyền thống. Những định hướng này cho thấy ở tầm vĩ mô, phát triển bền vững và bảo tồn văn hóa không những không mâu thuẫn mà còn phải song hành, tạo nền tảng cho nhau.

### *2.3. Cơ sở lý thuyết*

Có nhiều mô hình lý thuyết nói về vai trò của trường đại học trong khởi nghiệp và phát triển bền vững như Mô hình Triple Helix (Etzkowitz & Leydesdorff, 2000; González-Carrasco và cộng sự, 2023) hay Quadruple Helix (Carayannis & Campbell, 2009; González-Carrasco và cộng sự, 2023). Tuy nhiên Quintuple Helix của Carayannis và Campbell được xem là hoàn chỉnh nhất bởi bổ sung "môi trường tự nhiên" như thành phần helix thứ năm bên cạnh bốn trục tương tác trước đây, giúp liên kết tri thức và đổi mới với môi trường, được xem là một khung phân tích liên ngành và xuyên ngành cho phát triển bền vững và sinh thái học xã hội (Carayannis và cộng sự, 2012a; Carayannis & Campbell, 2010; González-Carrasco và cộng sự, 2023). Cấu trúc của mô hình Quintuple Helix bao gồm năm hệ thống (helix) tương tác chặt chẽ với nhau: Hệ thống chính trị (Government), Hệ thống giáo dục (Academia), Hệ thống kinh tế (Industry), Công chúng dựa trên văn hóa và truyền thông (Civil Society), Môi trường tự nhiên (Natural Environment).




**Hình 1**. Mối quan hệ giữa 3 mô hình Triple, Quadruple, và Quintuple Helix Models. Nguồn: Cai (2022) kế thừa từ Carayannis và Campbell (2021, tr. 2070)

Quintuple Helix hiện nay được áp dụng rộng rãi trong nghiên cứu về giáo dục đại học bền vững và đổi mới sáng tạo, chứng minh sự tương tác đồng bộ giữa đại học, doanh nghiệp, chính phủ, xã hội, và môi trường tạo nên nền tảng hợp lực cho phát triển bền vững, giúp nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường, giảm phát thải $CO_2$, sử dụng hợp lý tài nguyên và cho ra đời các sản phẩm xanh mới, đóng góp vào mức sống của người dân, biến trường đại học thành trung tâm

kiến tạo tri thức bền vững cho xã hội và nền kinh tế (Carayannis và cộng sự, 2012b; González-Carrasco và cộng sự, 2023; Kholiavko và cộng sự, 2021; Liyanage & Netswera, 2022). Đây là xu hướng tất yếu để đạt được phát triển bền vững toàn diện.

***2.4. Mối quan hệ giữa đại học khởi nghiệp và phát triển bền vững***

Các trường đại học khởi nghiệp thế hệ mới hướng đến việc tạo ra những doanh nghiệp khởi nghiệp và sáng kiến không chỉ có lợi nhuận mà còn giải quyết các vấn đề môi trường, xã hội. Do đó, việc tích hợp mục tiêu bền vững, ví dụ khung HEInnovate[1], vào hoạt động khởi nghiệp của trường đại học sẽ giúp mở rộng sứ mệnh cộng đồng và nâng cao uy tín, đóng góp của trường cho xã hội. Một trường đại học khởi nghiệp lý tưởng phải là "doanh nghiệp xã hội" kiểu mẫu - vừa năng động, sáng tạo, vừa có trách nhiệm với cộng đồng và môi trường. Điều này đòi hỏi lãnh đạo trường phải có tầm nhìn bền vững, lồng ghép các chỉ tiêu bền vững vào chiến lược phát triển, đồng thời xây dựng văn hóa khởi nghiệp có đạo đức, đề cao các giá trị nhân văn.

**3. Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính với thiết kế nghiên cứu trường hợp (case study). Bằng cách tam giác hóa (triangulation) các dữ liệu gồm các văn kiện chính sách quốc gia, văn bản nội bộ, và các hoạt động thực tiễn tại trường, nghiên cứu đối chiếu cơ sở lý thuyết, cơ sở lý luận về đại học khởi nghiệp và phát triển bền vững với thực tế tại trường. Cách tiếp cận này cho phép đi sâu tìm hiểu hiện tượng trong bối cảnh thực tế, qua đó rút ra những hiểu biết về quá trình hướng đến mô hình đại học khởi nghiệp và bền vững tại HCMUC.

**Dữ liệu và nguồn dữ liệu**

Nghiên cứu khai thác hai nguồn dữ liệu chính:

(1). Tài liệu thứ cấp gồm các văn kiện chính sách quốc gia liên quan (Luật, chiến lược, quyết định của Chính phủ về khởi nghiệp, giáo dục, phát triển bền vững) và các nghiên cứu, bài báo khoa học (trong nước và quốc tế) về chủ đề đại học khởi nghiệp, đại học bền vững: Luật Du lịch 2017; Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến 2030 (QĐ 147/QĐ-TTg 2020); Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh 2021–2030 (QĐ 1658/QĐ-TTg 2021); Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đến 2025 (QĐ 844/QĐ-TTg 2016); Đề án Hỗ trợ HSSV

[1] Khung HEInnovate (do OECD và Ủy ban Châu Âu phát triển) đánh giá trường đại học không chỉ về năng lực khởi nghiệp mà còn về mức độ đóng góp cho tính bền vững và trách nhiệm xã hội.

khởi nghiệp đến 2025 (QĐ 1665/QĐ-TTg 2017); Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 (QĐ 622/QĐ-TTg 2017).

(2) Thông tin, sự kiện thực tiễn tại HCMUC thu thập từ các báo cáo, tin tức trên trang thông tin của trường, các nguồn báo chí, truyền thông và văn bản mà trường đã ban hành.

**Phương pháp phân tích**

Dữ liệu được phân tích bằng kỹ thuật phân tích nội dung và phân tích so sánh theo các bước: (1) đọc và trích xuất những nội dung liên quan đến vai trò của giáo dục đại học, yêu cầu về khởi nghiệp và bền vững, (2) tổng hợp và phân loại chủ đề thông tin hoạt động của HCMUC, (3) đối chiếu giữa định hướng chính sách và thực tiễn triển khai tại HCMUC nhằm đánh giá mức độ phù hợp, điểm mạnh, điểm yếu, (4) kết quả phân tích được so sánh với kết quả nghiên cứu trước trong tài liệu học thuật. Mặc dù không sử dụng điều tra khảo sát hay phân tích thống kê, bài viết đảm bảo độ tin cậy và giá trị khoa học thông qua việc triangulation (tam giác hóa) dữ liệu - nghĩa là sử dụng nhiều nguồn dữ liệu đa dạng để kiểm chứng lẫn nhau (Carter, 2014). Các trích dẫn cụ thể từ văn kiện và tài liệu thực tiễn được đưa vào bài viết nhằm minh chứng rõ ràng cho các luận điểm được đưa ra.

## 4. Kết quả và phân tích

### *4.1. Truyền thống 50 năm và nền tảng hiện tại của HCMUC*

Trải qua 50 năm, HCMUC đã tích lũy uy tín đào tạo, nghiên cứu về văn hóa và các ngành gắn với văn hóa. Đặc thù của trường là đào tạo ứng dụng, gắn với thiết chế văn hóa và doanh nghiệp, giúp sinh viên học qua trải nghiệm. Tuy nhiên, trong bối cảnh mới, "đặc thù" cũng có thể trở thành hạn chế nếu không kịp thời đổi mới. Thực tế, kinh tế thị trường và công nghệ số tạo sức ép: thư viện chuyển đổi số, du lịch đòi hỏi trải nghiệm bền vững; vì vậy người học cần tư duy liên ngành, sáng tạo và năng lực khởi nghiệp. Với những điểm thuận lợi như Chính sách hỗ trợ khởi nghiệp sinh viên (Đề án 1665), định hướng phát triển du lịch, công nghiệp văn hóa đến 2030, Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 (Thủ tướng Chính phủ, 2020a) đang tạo đà cho HCMUC chuyển mình theo hướng đại học khởi nghiệp và phát triển bền vững để tạo giá trị xã hội, nhưng cũng đặt ra yêu cầu phải có chiến lược và bước đi cụ thể, tránh nguy cơ tụt hậu.

### *4.2. Những bước đầu trên hành trình "đại học khởi nghiệp" tại HCMUC*

Trong 05 năm gần đây, HCMUC đã có nhiều hoạt động cụ thể thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong cán bộ và sinh viên.

- Tổ chức và tham gia các cuộc thi, dự án khởi nghiệp

Năm 2025, HCMUC lần đầu phối hợp với ĐH Luật TP.HCM và ĐH Kiến trúc TP.HCM đồng tổ chức cuộc thi "Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo cấp thành phố" cho các lĩnh vực đặc thù (kiến trúc, quy hoạch, pháp luật, văn hóa, du lịch). Đáng chú ý, đây là cuộc thi khởi nghiệp chuyên biệt cho lĩnh vực văn hóa được nhấn mạnh như một điểm mới ở Việt Nam (Hoàng Hải, 2025b). Sự kiện thu hút hơn 100 dự án từ nhiều trường, có cả thí sinh ngoài TP.HCM và quốc tế (Plo.vn, 2025). Ban tổ chức chọn 74 ý tưởng vào vòng tuyển chọn theo 3 nhóm (văn hóa, kinh tế, công nghệ), rút còn 20 dự án bán kết và 10 dự án chung kết (KhoinghiepvaDoimoiSangtao2025, 2025). Các đội HCMUC nổi bật ở năng lực sáng tạo nội dung và ứng dụng văn hóa vào kinh doanh (Nguyễn Hải Gian, 2025c). Dự án đoạt giải còn được kết nối cố vấn, đề cử thi cấp quốc gia và xem xét kinh phí ươm tạo (Thanhnien.vn, 2025).

- Hợp tác và mạng lưới hỗ trợ khởi nghiệp

Nhận thức rõ cần có sự chung tay của nhiều bên, HCMUC đã chủ động thiết lập các mối quan hệ hợp tác để xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp. Năm 2025, trường cùng ĐH Luật và ĐH Kiến trúc TP.HCM ký kết thỏa thuận thành lập Mạng lưới Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo ACL–InnoHub (Nguyễn Hải Gian, 2025a), liên kết các trường đại học có ngành đặc thù tại TP.HCM nhằm chia sẻ nguồn lực, tổ chức hoạt động khởi nghiệp chung và hỗ trợ chéo cho sinh viên các trường. HCMUC cũng hợp tác chặt chẽ với UNESCO trong mảng sáng tạo khởi nghiệp. Tháng 4/2025, UNESCO còn phối hợp cùng HCMUC tổ chức một hội thảo khoa học về khởi nghiệp văn hóa, kết nối các chuyên gia, nhà quản lý, doanh nhân với giảng viên, sinh viên trường (Nguyễn Hải Gian, 2025d).

- Lồng ghép khởi nghiệp vào đào tạo và hoạt động nội bộ

Về chương trình đào tạo, HCMUC đã đưa vào một số học phần tự chọn và bắt buộc về khởi nghiệp cho sinh viên năm nhất, như học phần "Giáo dục khởi nghiệp". Các học phần này giúp trang bị kiến thức cơ bản về lập kế hoạch kinh doanh, kỹ năng khởi nghiệp và quản trị dự án cho sinh viên khối ngành văn hóa, du lịch - vốn trước đây ít được học về kinh doanh. Ngoài ra, nhà trường thường xuyên tổ chức các buổi seminar, talkshow về khởi nghiệp do cựu sinh viên thành đạt hoặc doanh nhân trong lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật chia sẻ: Tọa đàm "Khởi

nghiệp - Định hướng tương lai" (Nguyễn Hải Gian, 2025b), "Khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật và truyền thông" (Nguyễn Hải Gian, 2024).

Những bước đi trên cho thấy HCMUC đã khởi động quá trình trở thành đại học khởi nghiệp một cách tích cực. Dù mới ở giai đoạn đầu, trường đã: (1) tạo dựng được phong trào khởi nghiệp trong sinh viên, minh chứng bằng kết quả cuộc thi và sự tham gia sôi nổi vào các dự án; (2) thiết lập mạng lưới hỗ trợ và hợp tác rộng (với trường bạn, UNESCO, sở ngành); (3) bước đầu thay đổi chương trình đào tạo và hoạt động quản lý để thích ứng với yêu cầu khởi nghiệp. Đây là nền móng quan trọng cho những bước phát triển tiếp theo.

### *4.3. Lồng ghép mục tiêu phát triển bền vững trong hoạt động của HCMUC*

Bên cạnh khởi nghiệp, yếu tố phát triển bền vững (PTBV) cũng đã được HCMUC chú trọng đưa vào trong định hướng đào tạo và hoạt động thời gian qua, nhất là trong các lĩnh vực chuyên môn như du lịch, văn hóa dân gian, thư viện. Một số kết quả chính thể hiện như sau:

- Tích hợp nội dung bền vững trong chương trình đào tạo

Ngành Du lịch của HCMUC những năm gần đây đã cập nhật các học phần về du lịch bền vững và lồng ghép du lịch có trách nhiệm trong các tour thực tế (Cao Trọng Hợp, 2024). Sinh viên được học về cách phát triển sản phẩm du lịch vừa mang lại lợi ích kinh tế vừa bảo vệ tài nguyên môi trường và tôn trọng văn hóa địa phương. Các đề tài khóa luận tốt nghiệp ngành Du lịch cũng có xu hướng tập trung vào du lịch cộng đồng, du lịch xanh, du lịch di sản. Tương tự, trong ngành Quản lý văn hóa, trường lồng ghép nội dung bảo tồn di sản văn hóa trong bối cảnh phát triển hiện đại, giúp sinh viên hiểu vai trò của bảo tồn như một phần của PTBV (văn hóa là trụ cột thứ tư bên cạnh kinh tế, xã hội, môi trường). Các ngành Thư viện, Bảo tàng cũng đưa các case study về "thư viện xanh" (ThuvienDaihocVanhoaHochiminh, 2024) nhằm truyền cảm hứng cho sinh viên hướng tới mô hình đơn vị văn hóa thân thiện môi trường.

- Hoạt động nghiên cứu khoa học hướng đến PTBV

Sinh viên HCMUC thời gian qua triển khai một số đề tài nghiên cứu ứng dụng gắn với mục tiêu PTBV của địa phương, chẳng hạn đề tài về "Sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch bền vững tại ấp đảo Thiềng Liềng, xã Thạnh An, huyện Cần Giờ, thành phố Hồ Chí Minh" (Nguyễn Thu Hương và cộng sự, 2024), hay "Phát triển du lịch bền vững gắn với sinh kế của

cư dân chợ nổi Cái Bè, tỉnh Tiền Giang" (Nguyễn Minh Tiến, 2025), hay "Thực trạng và giải pháp tuyên truyền về phòng, chống rác thải nhựa: Nghiên cứu trường hợp tại Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh" (Nguyễn Thị Châu Khoa và cộng sự, 2023). Những nghiên cứu này vừa góp phần giải quyết vấn đề thực tiễn, vừa tăng cường gắn kết giữa nhà trường với cộng đồng địa phương, thể hiện đúng tinh thần một trường đại học có trách nhiệm xã hội.

- Sáng kiến "xanh" trong trường

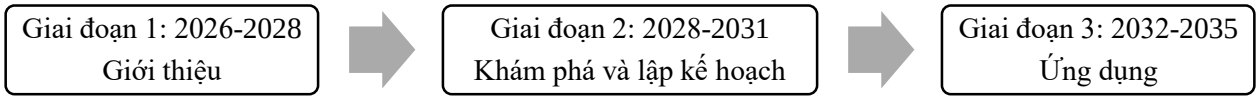
Hưởng ứng chiến lược tăng trưởng xanh, HCMUC đã có những sáng kiến nhỏ nhưng ý nghĩa như: xây dựng "Góc xanh" trong khuôn viên (trồng thêm cây xanh), phong trào "Nói không với rác thải nhựa" trong nhà trường (khuyến khích dùng chai nước cá nhân, hạn chế đồ nhựa dùng một lần), v.v. Tuy phạm vi chưa lớn, nhưng các hoạt động này giúp lan tỏa ý thức bảo vệ môi trường và lối sống bền vững cho sinh viên, đồng thời làm đẹp cảnh quan trường.

- Liên kết phát triển du lịch cộng đồng

HCMUC đã phối hợp với một số địa phương (Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên) để đưa sinh viên về tham gia đề án du lịch cộng đồng tại các buôn làng dân tộc thiểu số, miền quê (Chu Phạm Minh Hằng, 2020; Hoàng Hải, 2025a). Sinh viên hỗ trợ người dân xây dựng sản phẩm du lịch văn hóa (trình diễn nghệ thuật dân gian, ẩm thực bản địa) một cách bền vững - tức là tôn trọng văn hóa bản địa, không làm thương mại hóa quá mức, đồng thời giúp tăng sinh kế cho cộng đồng. Đây vừa là trải nghiệm thực tế cho sinh viên, vừa đóng góp thiết thực cho PTBV địa phương, đúng theo tinh thần "học thông qua phục vụ cộng đồng" (service learning). Những hoạt động như vậy biến các giá trị bền vững thành hành động cụ thể, nuôi dưỡng "công dân có trách nhiệm" trong sinh viên - một yếu tố then chốt để phát triển bền vững lâu dài.

*4.4. Phân đoạn hậu 50 năm*

Giai đoạn phù hợp nhất để HCMUC chuyển từ trường truyền thống sang Trường Đại học khởi nghiệp gắn với phát triển bền vững là 2026–2035, vì đây là thời gian đủ dài để đổi hệ thống. Ba giai đoạn này bám theo logic triển khai của HEInnovate, có thể áp dụng tuần tự theo mức độ trưởng thành của trường




(European Commission & OECD, 2023).

## 5. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy HCMUC đã có những bước đi đầu tiên khá vững chắc hướng tới mục tiêu trở thành đại học khởi nghiệp gắn với phát triển bền vững. Tuy nhiên, rất cần có những phân tích sâu hơn, cần so sánh với các mô hình và nghiên cứu trước để rút ra những điểm tương đồng và khác biệt, đồng thời phải có hành động thiết thực hơn.

### *5.1 So sánh với mô hình đại học khởi nghiệp quốc tế*

Khi so sánh quá trình của HCMUC với các mô hình đại học khởi nghiệp đã được nghiên cứu trên thế giới (Châu Âu, Mỹ, một số nước châu Á), có thể nhận thấy một số điểm tương đồng. Tác giả trình bày theo thứ tự cần ưu tiên giải quyết sau đây:

- Ưu tiên 1: Vai trò của lãnh đạo và tầm nhìn chiến lược

Giống như các trường đại học khởi nghiệp thành công khác (ví dụ Stanford, MIT hay ở châu Á có KAIST, NUS), HCMUC đang khởi động sự chuyển đổi dưới sự dẫn dắt của ban lãnh đạo với tầm nhìn mới. Lãnh đạo của trường đã trực tiếp đứng ra chỉ đạo và tham gia các hoạt động khởi nghiệp, cho thấy cam kết mạnh mẽ từ cấp cao. Nghiên cứu của Clark (1998) và nhiều tác giả sau này nhấn mạnh lãnh đạo tiên phong là yếu tố khởi tạo quan trọng cho một đại học khởi nghiệp. Điểm này HCMUC có sự tương đồng.

- Ưu tiên 2: Khuyến khích sinh viên dám thử, dám sai

Các đại học khởi nghiệp hàng đầu luôn coi sinh viên là trung tâm, khuyến khích sinh viên thử nghiệm ý tưởng, thậm chí chấp nhận thất bại như một phần của học tập (Jansen và cộng sự, 2015; Vorbach, 2023). HCMUC bước đầu đã hình thành văn hóa đó qua việc sinh viên hăng hái tham gia cuộc thi, các khoa tổ chức seminar, tạo môi trường cho SV trao đổi ý tưởng. Các nghiên cứu trước đây cho thấy môi trường "dám thử, dám sai" chính là cái nôi tạo ra doanh nhân trẻ (Aloulou, 2021; Shahid và cộng sự, 2024). HCMUC đã có nền tảng văn hóa này thông qua các hoạt động thực tiễn.

Tuy nhiên, cũng có những khác biệt đáng kể giữa HCMUC (một trường lĩnh vực văn hóa ở Việt Nam) và phần lớn các mô hình nghiên cứu trước (thường là trường kỹ thuật, kinh tế ở phương Tây). Việt Nam có đặc thù văn hóa Á Đông với chỉ số khoảng cách quyền lực cao, tính tập thể cao (Ali, 2020; Nguyen, 2025). Nhiều yếu tố này có thể cản trở tinh thần khởi nghiệp do người trẻ e ngại rủi ro, tư duy sáng tạo có thể bị ràng buộc bởi tính tôn ti trật tự (Ali, 2020). Thực tế,

HCMUC cũng có những dấu hiệu của rào cản này bởi một số giảng viên lớn tuổi có thể chưa quen với tư duy khởi nghiệp, hoặc tâm lý chung sợ thất bại vẫn tồn tại trong sinh viên. Trong khi đó, nhiều nghiên cứu trước (ở phương Tây) được thực hiện trong bối cảnh văn hóa đề cao cá nhân và chấp nhận rủi ro cao, như Mỹ, Thụy Điển (Frijns và cộng sự, 2022; Nadarajah và cộng sự, 2024). Do đó, cách thức triển khai tại HCMUC phải mềm dẻo, phù hợp văn hóa Việt Nam hơn. Có thể cần thời gian để thay đổi tư duy, phải có "thành công nhỏ" để tạo niềm tin dần dần.

- Ưu tiên 3: Chú ý đến lĩnh vực chuyên môn hẹp

HCMUC không đa ngành rộng như các đại học tổng hợp khác, mà chuyên sâu lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật. Điều này vừa là điểm mạnh vì có lợi thế đặc thù vừa là điểm yếu vì hạn chế về phổ lĩnh vực khởi nghiệp. Các nghiên cứu trước thường nói về đại học khởi nghiệp trong bối cảnh khối STEM[1] hoặc kinh doanh, nơi tiềm năng thương mại hóa nghiên cứu lớn. Còn trong lĩnh vực văn hóa, khởi nghiệp chủ yếu dựa vào ý tưởng sáng tạo nội dung và khai thác tài sản văn hóa. Giá trị mang lại đôi khi khó đo lường về tài chính hơn. Ví dụ, startup về bảo tồn di sản có lợi ích xã hội cao nhưng lợi nhuận thấp. Do vậy, mô hình khởi nghiệp của HCMUC cần phải khác biệt như thiên về doanh nghiệp xã hội (social enterprise)[2], doanh nghiệp văn hóa, hơn là startup công nghệ tỷ đô.

- Ưu tiên 4: Tăng quy mô và nguồn lực

HCMUC là trường có quy mô vừa, nguồn lực tài chính hạn chế, không thể so sánh với các đại học lớn trong các nghiên cứu trước (vốn có nhiều doanh thu nghiên cứu, quỹ đầu tư). Kinh nghiệm quốc tế cho thấy các đại học khởi nghiệp thành công thường có nguồn lực dồi dào để đầu tư cho vườn ươm, quỹ khởi nghiệp nội bộ (Indiran & Yanamandra, 2024; Joshi và cộng sự, 2024; Redondo & Camarero, 2019; Syed & Subbarayudu, 2024). HCMUC chắc chắn gặp thách thức về kinh phí, nhân sự để duy trì lâu dài các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp. Đây cũng là điểm mà trường cần tính toán: tìm kiếm tài trợ từ doanh nghiệp, hợp tác công tư, tuyển dụng và tuyển chọn nhân sự phù hợp để bổ sung nguồn lực.

---

[1] STEM là viết tắt của 4 lĩnh vực: Science (Khoa học), Technology (Công nghệ), Engineering (Kỹ thuật) và Math (Toán học). Đây là một phương pháp giáo dục liên môn, tích hợp để phối hợp giải quyết các vấn đề trong thực tế.

[2] Khoản 1, Điều 10, Luật Doanh nghiệp 2020 quy định doanh nghiệp xã hội phải được đăng ký thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp; phải có mục tiêu hoạt động nhằm giải quyết vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng; và phải sử dụng ít nhất 51% tổng lợi nhuận sau thuế hằng năm của doanh nghiệp để tái đầu tư nhằm thực hiện mục tiêu đã đăng ký.

- Ưu tiên 5: Thiết lập văn phòng khởi nghiệp

Việc HCMUC cùng các trường bạn lập mạng lưới ACL–InnoHub có thể xem như một dạng cấu trúc mới hỗ trợ khởi nghiệp, tương tự cách nhiều đại học khác thành lập văn phòng khởi nghiệp, vườn ươm doanh nghiệp ngay trong tại trường. Dù ACL–InnoHub liên trường là mô hình hơi khác (liên kết nhiều trường nhỏ thay vì trong một trường lớn), nhưng mục đích đều nhằm tạo hạ tầng tổ chức cho hệ sinh thái khởi nghiệp. Theo Etzkowitz (2003), một đại học khởi nghiệp thường hình thành các đơn vị như vậy để làm cầu nối giữa trường và doanh nghiệp. HCMUC đang đi đúng hướng này. Tuy nhiên, HCMUC cần mạnh dạn xây dựng được trung tâm khởi nghiệp của riêng mình ngay tại trường, nơi sẽ hỗ trợ sinh viên hoàn thiện và triển khai ý tưởng khởi nghiệp.

***5.2 So sánh với nghiên cứu về đại học bền vững***

Tác giả đối chiếu quá trình tích hợp phát triển bền vững của HCMUC với các nghiên cứu trước về "đại học bền vững" và nhận ra những điểm thú vị sau đây:

- Về nhận thức và cam kết

Giống như kết luận của Jabeen (2024) ở các trường Anh, tại HCMUC nhận thức về tầm quan trọng của bền vững đã tăng lên rõ trong vài năm qua (thể hiện qua việc lãnh đạo và giảng viên chủ động đưa nội dung này vào giảng dạy, hoạt động). Tuy nhiên, mức độ tích hợp còn hạn chế và rời rạc, chưa thành chiến lược chung toàn trường. Đề cương các học phần liên quan đến Giáo dục khởi nghiệp và phát triển bền vững cũng chưa có sự thống nhất toàn trường cũng như chưa làm nổi bật sự khác biệt giữa các ngành: chẳng hạn đề cương học phần Giáo dục khởi nghiệp giữa Khoa Thư viện và Xuất bản và Khoa Du lịch. Bên cạnh đó, HCMUC chưa có báo cáo bền vững định kỳ hay bộ chỉ số đánh giá nội bộ về môi trường xã hội. Điều này cũng tương đồng với tình trạng chung nhiều nơi.

- Về cách tiếp cận

HCMUC tập trung vào các hoạt động gắn liền chuyên môn (du lịch bền vững, bảo tồn văn hóa) và các sáng kiến nhỏ (góc xanh, không rác nhựa). Đây là cách tiếp cận phù hợp năng lực của trường ở giai đoạn đầu, và cũng được khuyến nghị trong nghiên cứu của Putra và Ulkhaq (2025) khi cho rằng mỗi trường nên có giải pháp địa phương hóa cho bền vững. Thay vì chạy theo những xếp hạng xanh chung chung, HCMUC đã chọn những việc gần gũi với mình và điều này đáng khuyến khích. Mặt khác, trường chưa áp dụng các công cụ đánh giá quốc tế

(như UI GreenMetric), có lẽ do nguồn lực hạn chế, nhưng về dài hạn có thể cân nhắc tham gia để đối chiếu với chuẩn mực bên ngoài.

- Về những thách thức tương tự

HCMUC cũng gặp những thách thức mà Putra và Ulkhaq (2025) chỉ ra: thiếu kinh phí cho dự án xanh, cơ sở hạ tầng cũ khó cải tạo (ví dụ tòa nhà cũ khó lắp hệ thống tiết kiệm năng lượng), ý thức một bộ phận sinh viên chưa cao (vẫn còn hiện tượng xả rác bừa bãi, lãng phí điện nước). Đây là các vấn đề chung nhiều trường. Giải pháp nằm ở tăng cường giáo dục, có chính sách khuyến khích và dần nâng cấp cơ sở vật chất khi có điều kiện.

### *5.3. KPI cho giai đoạn hậu 50 năm*

Để thực hiện chuyển đổi theo 3 giai đoạn trên, rất cần KPI để thiết lập mốc ban đầu, theo dõi tiến độ, đo lường mục tiêu, tạo cơ sở trao đổi giữa các bên liên quan như Bảng 1.

| STT | Nhóm KPI | Mục tiêu đo lường | Khung tham chiếu | Tình trạng hiện nay* | Có khoảng trống* | Giải pháp ưu tiên * |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Chiến lược & quản trị | Điểm tự đánh giá theo 8 trụ cột đổi mới - khởi nghiệp; mức trưởng thành hành động (Reflect–Plan–Act) | HEInnovate (EC & OECD, 2021) | Chưa hoàn chỉnh | ☑ | Thay đổi tư duy dạy, học, quản lý |
| 2 | Đào tạo khởi nghiệp | Tỷ lệ học phần project-based có đối tác ngoài trường; số dự án học tập gắn doanh nghiệp/địa phương | HEInnovate (EC & OECD, 2021) | Chưa toàn diện | ☑ | Cần toàn diện ở tất cả các khoa |
| 3 | Năng lực sinh viên | Tỷ lệ SV đạt chuẩn năng lực khởi nghiệp theo rubric outcomes 8 mức | EntreComp (Bacigalupo và cộng sự, 2016) | Còn ít | ☑ | Bổ sung học phần, thực hành |
| 4 | Nghiên cứu, chuyển giao | Số công bố và bằng sáng chế, bản quyền, doanh thu bản quyền, số startup/spin-off hình thành | AUTM Licensing Survey (AUTM, 2023) | Còn ít | ☑ | Tận dụng nhân lực then chốt của trường |
| 5 | Hợp tác - knowledge exchange | Tỷ lệ đề tài/dự án đồng tài trợ với doanh nghiệp/địa phương; số đối tác "có sản phẩm" | HEInnovate (EC & OECD, 2021) | Còn ít | ☑ | Tăn ngân sách cho nghiên cứu khoa học ứng dụng để tương xứng với trường khác |

| STT | Nhóm KPI | Mục tiêu đo lường | Khung tham chiếu | Tình trạng hiện nay* | Có khoảng trống* | Giải pháp ưu tiên * |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Công ty khởi nghiệp | Tỷ lệ startup/spin-off sống sau 3 năm (không chỉ đếm số thành lập) | Chỉ báo "business survival" (OECD, 2025) | Còn ít | ☑ | Tăng cường kết nối cựu sinh viên và doanh nghiệp |
| 7 | Khí nhà kính | $tCO_2e$ theo Scope 1/2/3; $tCO_2e$/đầu người; % giảm theo năm | GHG Protocol và AASHE STARS (WRI & WBCSD, 2004) | Chưa áp dụng | ☑ | Xem xét lại hệ thống quản lý nhiệt độ từng phòng học theo yêu cầu của người học như các trường hiện nay |
| 8 | Năng lượng & khí hậu | % năng lượng tái tạo; các chỉ số energy - climate | AASHE STARS và UI GreenMetric (AASHE, 2025) | Chưa áp dụng | ☑ | Cần đẩy mạnh du lịch tái tạo và du lịch có trách nhiệm toàn trường (GV và SV) |
| 9 | Rác thải & tuần hoàn | % phân loại; tỷ lệ chuyển đổi rác thải (% tái chế); kg rác/đầu người | AASHE STARS, UI GreenMetric (AASHE, 2025) | Chưa hoàn chỉnh | ☑ | Bố trí hệ thống phân loại rác và giám sát phân loại rác ở 2 CS |
| 10 | Nước | Lượng nước tiêu thụ/đầu người; % tái sử dụng nước; water efficiency | AASHE STARS, UI GreenMetric (AASHE, 2025) | Chưa áp dụng | ☑ | Hiện nay lượng nước rò rỉ tại các phòng vệ sinh thường xuyên, chưa có khắc phục triệt để: vòi, ống nước |
| 11 | Mua sắm bền vững | % nhà cung cấp theo tiêu chí bền vững; có/không "supplier code of conduct" | AASHE STARS (Sustainable Procurement) (AASHE, 2025) | Chưa hoàn chỉnh | ☑ | Đã có tiêu chí du lịch có trách nhiệm nhưng cần tăng cường rà soát các "bên cung" |
| 12 | Tác động SDGs | Chỉ số "research-stewardship-outreach-teaching" (nghiên cứu- | THE Impact Rankings | Chưa hoàn chỉnh | ☑ | Khuyến khích giảng viên đi |

| STT | Nhóm KPI | Mục tiêu đo lường | Khung tham chiếu | Tình trạng hiện nay* | Có khoảng trống* | Giải pháp ưu tiên * |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | quản lý-hoạt động cộng đồng-giảng dạy) theo SDGs | methodology (THE, 2025) | | | thực địa nhiều hơn. |

*Bảng 1. Đề xuất của tác giả về KPI đo lường Đại học khởi nghiệp bền vững. Các cột đánh dấu * thể hiện quan điểm riêng dựa trên quan sát của tác giả tại HCMUC.*

### *5.4. Những thách thức và giải pháp hướng tới mô hình tích hợp*

Từ so sánh trên và phân tích kết quả, có thể tổng hợp những thách thức chính mà HCMUC sẽ đối mặt trên con đường trở thành đại học khởi nghiệp bền vững như sau.

- Thay đổi tư duy và văn hóa tổ chức

Mặc dù bước đầu thuận lợi, việc thay đổi sâu sắc tư duy của toàn bộ giảng viên, sinh viên theo hướng khởi nghiệp, sáng tạo, bền vững cần thời gian. Một số người có thể còn hoài nghi hoặc ngại thay đổi. Đây là thách thức về văn hóa tổ chức - vốn cũng được nhắc đến nhiều trong các nghiên cứu như rào cản "inertia" (quán tính trì trệ). Giải pháp là tiếp tục truyền thông nội bộ mạnh mẽ, tôn vinh các tấm gương điển hình tiên tiến (những giảng viên, sinh viên khởi nghiệp thành công, hoạt động vì môi trường tích cực) để lan tỏa tinh thần.

- Nguồn lực hạn chế

Như đã bàn, tài chính eo hẹp có thể khiến các sáng kiến khởi nghiệp và bền vững khó duy trì liên tục. HCMUC cần xây dựng chiến lược huy động nguồn lực: tranh thủ các dự án, quỹ tài trợ trong và ngoài nước về văn hóa, môi trường; kêu gọi doanh nghiệp hợp tác đặt hàng nghiên cứu; vận động cựu sinh viên đóng góp, v.v. Chẳng hạn, có thể đề xuất Bộ Văn hóa hoặc UBND TP hỗ trợ kinh phí thành lập Trung tâm Sáng tạo Văn hóa & Phát triển bền vững đặt tại trường - nơi kết nối các bên và triển khai dự án. Một cách khác là hợp tác với các trường đại học khác để dùng chung nguồn lực (điều mà ACL-InnoHub đang hướng tới).

- Cân bằng giữa truyền thống và đổi mới

Là trường văn hóa, HCMUC cần giữ vững giá trị cốt lõi về đào tạo văn hóa đồng thời tích hợp yếu tố kinh doanh, công nghệ. Có ý kiến lo ngại rằng chạy theo khởi nghiệp có thể làm sinh viên quá thiên về kiếm tiền mà sao nhãng giá trị nhân văn và việc học. Đây là mối lo có cơ sở nếu trường không định hướng đúng. Vì

vậy, trọng tâm là phải nhấn mạnh triết lý khởi nghiệp văn hóa vì cộng đồng, khởi nghiệp bền vững. Tức là tạo ra giá trị kinh tế đồng thời bảo tồn, phát huy văn hóa, đóng góp xã hội và hoàn thành học tập. Đây cũng chính là khác biệt của HCMUC so với trường kinh tế: trường có sứ mệnh giữ bản sắc văn hóa cho khởi nghiệp, giúp khởi nghiệp không bị cuốn theo lợi nhuận thuần túy. Việc cân bằng này nếu làm tốt sẽ là điểm sáng tạo nên bản sắc của một đại học khởi nghiệp riêng biệt và duy nhất.

- Đo lường hiệu quả và cải tiến liên tục

Một thách thức là làm sao biết được trường đang đi đúng hướng và điều chỉnh kịp thời. Cần thiết lập các chỉ số đánh giá phù hợp (KPIs) cho tiến trình này. Ví dụ: số lượng sinh viên tham gia khởi nghiệp, số dự án khởi nghiệp thành công, tỷ lệ học phần tích hợp SDGs, mức giảm tiêu thụ năng lượng mỗi năm, v.v. Hiện nay, HCMUC chưa có hệ thống đó (Đề xuất KPI của tác giả tại Bảng 1). Nếu học hỏi từ các nghiên cứu về đảm bảo chất lượng và bền vững ở đại học Việt Nam, HCMUC có thể đưa các mục tiêu này vào kế hoạch chiến lược và kiểm định chất lượng hàng năm để theo dõi. Việc đo lường giúp quản trị sự thay đổi hiệu quả hơn.

Bondareva và cộng sự (2021) đã công bố chỉ có 29.6% sinh viên châu Á cảm thấy họ được trang bị đủ các kỹ năng trong trường đại học trước khi bước vào thị trường lao động, 28,8% có thể thấy mối liên hệ rõ ràng giữa việc học và nghề nghiệp tương lai và 37% tin rằng họ có động lực để hoàn thiện nghề nghiệp (Bondareva và cộng sự, 2021). Đây chỉ mới là những kỹ năng về lao động cơ bản, chưa kể tới những kỹ năng về khởi nghiệp. Điều này cho thấy một thách thức lớn cho HCMUC trong việc cải tiến chương trình đào tạo liên tục cũng như phối hợp các buổi thực hành ngoại khóa để trang bị thêm kiến thức và kỹ năng cho sinh viên.

Nhìn chung, quá trình hướng tới đại học khởi nghiệp và bền vững tại HCMUC sẽ là một chặng đường lâu dài đòi hỏi sự kiên trì. Nhưng những phân tích trên khẳng định tính đúng đắn và cần thiết của hướng đi này. So với các nghiên cứu trước đây vốn tập trung vào các trường lớn hoặc bối cảnh khác, trường hợp HCMUC cho thấy một mô hình chuyển đổi độc đáo: một trường đại học văn hóa truyền thống, quy mô trung bình, ở một nước đang phát triển, đã tận dụng cột mốc 50 năm để tái định vị mình trong vai trò mới mà ở đó trường sẽ trở thành người ươm mầm sáng tạo và gìn giữ bền vững. Đây có thể là một ví dụ hay cho những trường đại học chuyên ngành đặc thù ở Việt Nam học hỏi.

## 6. Kết luận và định hướng nghiên cứu trong tương lai

Nghiên cứu khẳng định giai đoạn hậu 50 năm là thời điểm chín muồi để Trường Đại học Văn hóa TP.HCM chuyển từ mô hình truyền thống sang đại học khởi nghiệp gắn với phát triển bền vững. Dựa trên cơ sở lý luận, chính sách quốc gia và thực tiễn, HCMUC hội tụ "thiên thời, địa lợi, nhân hòa" để trở thành trung tâm khởi nghiệp văn hóa, thể hiện qua các cuộc thi khởi nghiệp chuyên biệt, mạng lưới khởi nghiệp liên trường và các dự án sáng tạo với UNESCO. Song song đó, trường tích hợp mạnh mẽ nội dung du lịch bền vững, du lịch có trách nhiệm, bảo tồn di sản và các sáng kiến xanh, qua đó định hướng trách nhiệm xã hội cho sinh viên và phù hợp với chiến lược văn hóa, du lịch, tăng trưởng xanh của quốc gia. Trường hợp HCMUC cho thấy mô hình đại học khởi nghiệp hoàn toàn khả thi trong khối văn hóa – xã hội, góp phần nhấn mạnh vai trò trung tâm của văn hóa trong phát triển bền vững. Dù còn đối mặt thách thức về chiến lược dài hạn, năng lực đội ngũ và huy động nguồn lực, những nền tảng đã có cho phép kỳ vọng HCMUC sẽ trở thành hình mẫu đại học khởi nghiệp văn hóa và đại học bền vững trong tương lai gần.

Cuối cùng, nghiên cứu này còn tồn tại 03 (ba) hạn chế. Thứ nhất, nghiên cứu này chỉ dựa trên các chính sách, văn kiện nhà nước, văn bản, thông tin nội bộ cũng như hoạt động thực tế của một trường đặc thù nên kết quả không có tính khái quát, mô hình hoặc kết luận có thể không áp dụng được cho các trường đại học khác. Trong tương lai rất cần những nghiên cứu so sánh, đối chiếu với các trường tương tự ở trong ngành như Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Trường Văn hóa Nghệ thuật Hà Nội, trường Đại học Sân khấu Điện ảnh, hoặc các trường ngoài lĩnh vực văn hóa trong và ngoài nước, đặc biệt là các trường đã áp dụng mô hình khởi nghiệp thành công như Falmouth University ở Vương Quốc Anh (Coyte, 2025), Breda University ở Hà Lan (Breda University, n.d.), UAL ở Vương Quốc Anh (UAL, 2025), University of the Arts ở Vương Quốc Anh (University of the Arts, 2022), hay Berklee College of Music (Berklee College of Music, 2022).

Thứ hai, nghiên cứu này chỉ mang tính chất phân tích, lý luận, chưa đo lường được mức độ hiệu quả của các chính sách/hoạt động khởi nghiệp, bền vững đối với sinh viên, giảng viên, doanh nghiệp, và cộng đồng xã hội. Do đó, rất cần những nghiên cứu kiểm chứng thực nghiệm (empirical validation) hoặc nghiên cứu đa phương pháp để tăng độ tin cậy cho nghiên cứu. Chẳng hạn như: mức độ nhận thức về "đại học khởi nghiệp" trong sinh viên/khoa, hay khảo sát về hiệu

quả của học phần "Giáo dục khởi nghiệp" qua phản hồi học viên, mức độ áp dụng sau tốt nghiệp. Thứ ba, mặc dù mô hình Quintuple Helix tiên tiến nhưng vẫn mang tính khung khái quát, cần được kiểm chứng trong ngữ cảnh ở Việt Nam và đặc biệt là trong trường đặc thù về văn hóa như HCMUC./.

*Lời cảm ơn: Tác giả xin trân trọng cảm ơn các đơn vị của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM đã hỗ trợ cung cấp thông tin phục vụ nghiên cứu. Cảm ơn các đồng nghiệp và chuyên gia đã đóng góp ý kiến quý báu trong quá trình thực hiện bài viết.*

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

AASHE. (2025). *STARS Technical Manual (Version 3.0.1)*. https://stars.aashe.org/wp-content/uploads/2025/07/STARS-Technical-Manual-Version-3.0.1.pdf

Agrawal, R., Samadhiya, A., Banaitis, A., & Kumar, A. (2024). Entrepreneurial barriers in achieving sustainable business and cultivation of innovation: a resource-based view theory perspective. *Management Decision*, *63*(4), 1207-1228. https://doi.org/10.1108/md-11-2023-2032

Ali, F. (2020). The Origins of Contemporary Moral Education and Political Ideology in Confucian-Marxist Hồ Chí Minh's Vietnam. *Asian Studies*, *8*(2), 115-134. https://doi.org/10.4312/as.2020.8.2.115-134

Aloulou, W. J. (2021). The influence of institutional context on entrepreneurial intention: evidence from the Saudi young community. *Journal of Enterprising Communities: People and Places in the Global Economy*, *16*(5), 677-698. https://doi.org/10.1108/jec-02-2021-0019

Arnaut, D. (2021). From a Traditional to an Entrepreneurial University: Entrepreneurial Education and Opportunities. Trong I. R. Management Association (Ed.), *Research Anthology on Business and Technical Education in the Information Era* (tr. 607-630). IGI Global Scientific Publishing. https://doi.org/10.4018/978-1-7998-5345-9.ch034

Audretsch, D. B. (2014). From the entrepreneurial university to the university for the entrepreneurial society. *The Journal of Technology Transfer*, *39*(3), 313-321. https://doi.org/10.1007/s10961-012-9288-1

AUTM. (2023). *2023 Licensing Survey*. Association of University Technology Managers. https://autm.net/surveys-and-tools/surveys/licensing-survey/2023-licensing-survey

Bacigalupo, M., Kampylis, P., Punie, Y., & Van den Brande, G. (2016). *EntreComp: The Entrepreneurship Competence Framework* (978-92-79-58538-8). https://eige.europa.eu/resources/lfna27939enn.pdf

Berklee College of Music. (2022). Institute for Creative Entrepreneurship (BerkleeICE). https://college.berklee.edu/ice.

Bondareva, L. V., Potemkina, T. V., & Saulembekova, G. S. (2021). The Effect of Soft Skills on the Successful Employment of Future Engineers: Self-Evaluation Results [Article]. *Vysshee Obrazovanie v Rossii*, *30*(12), 59-74. https://doi.org/10.31992/0869-3617-2021-30-12-59-74

Breda University. (n.d.). *Starting your own business*. https://www.buas.nl/en/international-students/study-at-buas/entrepreneurship. Truy cập ngày 19/11/2025.

Cai, Y. (2022). Neo-Triple Helix Model of Innovation Ecosystems: Integrating Triple, Quadruple and Quintuple Helix Models. *Triple Helix*, *9*(1), 76-106. https://doi.org/https://doi.org/10.1163/21971927-bja10029

Cao Trọng Hợp. (2024). *Du lịch xanh – Hành trình bền vững: Mỗi sinh viên là một sứ giả du lịch có trách nhiệm*. https://www.hcmuc.edu.vn/bolg/. Truy cập ngày 17/11/2025.

Carayannis, E. G., Barth, T. D., & Campbell, D. F. J. (2012a). The Quintuple Helix innovation model: global warming as a challenge and driver for innovation. *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, *1*(1), 2-2. https://doi.org/10.1186/2192-5372-1-2

Carayannis, E. G., Barth, T. D., & Campbell, D. F. J. (2012b). The Quintuple Helix innovation model: global warming as a challenge and driver for innovation. *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, *1*(1), 2. https://doi.org/10.1186/2192-5372-1-2

Carayannis, E. G., & Campbell, D. F. J. (2009). 'Mode 3' and 'Quadruple Helix': Toward a 21st century fractal innovation ecosystem. *International Journal of Technology Management*, *46*(3-4), 201-234. https://doi.org/10.1504/IJTM.2009.023374

Carayannis, E. G., & Campbell, D. F. J. (2010). Triple Helix, Quadruple Helix and Quintuple Helix and How Do Knowledge, Innovation and the Environment Relate To Each Other? : A Proposed Framework for a Trans-disciplinary Analysis of Sustainable Development and Social Ecology.

*International Journal of Social Ecology and Sustainable Development (IJSESD)*, *1*(1), 41-69. https://doi.org/10.4018/jsesd.2010010105

Carayannis, E. G., & Campbell, D. F. J. (2021). Democracy of Climate and Climate for Democracy: the Evolution of Quadruple and Quintuple Helix Innovation Systems. *Journal of the Knowledge Economy*, *12*(4), 2050-2082. https://doi.org/10.1007/s13132-021-00778-x

Carter, N. (2014). The use of triangulation in qualitative research. *Number 5/September 2014*, *41*(5), 545-547.

Chu Phạm Minh Hằng. (2020). *Hội thảo khoa học "Xây dựng TCVN du lịch cộng đồng - Yêu cầu về chất lượng dịch vụ: Các góc độ tiếp cận"*. https://www.hcmuc.edu.vn/hoi-thao-khoa-hoc. Truy cập ngày 17/11/2025.

Cincera, J., Biberhofer, P., Binka, B., Boman, J., Mindt, L., & Rieckmann, M. (2018). Designing a sustainability-driven entrepreneurship curriculum as a social learning process: A case study from an international knowledge alliance project. *Journal of cleaner production*, *172*, 4357-4366. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2017.05.051

Clark, B. R. (1998). *Creating entrepreneurial universities: organizational pathways of transformation. Issues in Higher Education*. ERIC.

Coyte, N. (2025). *Forging Futures: How Falmouth University's Games Academy Became a Catalyst for Creativity and Innovation*. Truy xuất ngày 18/11/2025 từ https://guildhe.ac.uk/news-and-policy-insights/forging-futures-how-falmouth-universitys-games-academy-became-catalyst

EC, & OECD. (2021). *Training Manual: A Guide to HEInnovate and Delivering Workshops*.Nguồn https://www.heinnovate.eu/sites/default/files/2021-11/3080_Training_Manual_final_211125.pdf

Etzkowitz, H. (2003). Innovation in Innovation: The Triple Helix of University-Industry-Government Relations. *Social Science Information*, *42*(3), 293-337. https://doi.org/10.1177/05390184030423002

Etzkowitz, H. (2017). Innovation Lodestar: The entrepreneurial university in a stellar knowledge firmament. *Technological Forecasting and Social Change*, *123*, 122-129.

https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.techfore.2016.04.026

Etzkowitz, H., & Leydesdorff, L. (2000). The dynamics of innovation: from National Systems and "Mode 2" to a Triple Helix of university–industry–government relations. *Research Policy*, *29*(2), 109-123. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/S0048-7333(99)00055-4

Feola, R., Parente, R., & Cucino, V. (2021). The Entrepreneurial University: How to Develop the Entrepreneurial Orientation of Academia. *Journal of the Knowledge Economy*, *12*(4), 1787-1808. https://doi.org/10.1007/s13132-020-00675-9

Frijns, B., Hubers, F., Kim, D., Roh, T.-Y., & Xu, Y. (2022). National culture and corporate risk-taking around the world. *Global Finance Journal*, *52*, 100710. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.gfj.2022.100710

Garomssa, H. (2025). The entrepreneurial university concept as a narrative of change in HEIs. *Studies in Higher Education*, *50*(2), 365-386. Nguồn https://doi.org/10.1080/03075079.2025.0000000

González-Carrasco, V., Robina-Ramírez, R., Gibaja-Romero, D.-E., & Sánchez-Oro Sánchez, M. (2023). The Quintuple Helix Model: Cooperation system for a sustainable electric power industry in Mexico [Original Research]. *Frontiers in Sustainable Energy Policy*, *Volume 1 - 2022*. https://doi.org/10.3389/fsuep.2022.1047675

Grano, C., & Prieto, V. C. (2021, 2021//). Measuring Universities' Strategic Commitment to the Sustainable Development Goals. Industrial Engineering and Operations Management, Cham.

Hakkak, M., Azadi, M. H., Nawaser, K., Hanifah, H., & Vafaei-Zadeh, A. (2024). Identifying and ranking the components of entrepreneurship implementation in public universities. *International Journal of Business Excellence*, *33*(3), 393-420. https://doi.org/10.1504/ijbex.2024.140346

Hoàng Hải. (2025a). *Nguồn nhân lực ngành Văn hóa các dân tộc thiểu số cho cộng đồng – Từ giảng đường đến buôn làng*. https://www.hcmuc.edu.vn/. Truy cập ngày 15/11/2025.

Hoàng Hải. (2025b). *Sôi nổi Lễ khai mạc cuộc thi Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo cấp Thành phố năm 2025*. https://www.hcmuc.edu.vn/. Truy cập ngày 15/11/2025.

Howard, P. (2015). Digital Citizenship in the Afterschool Space: Implications for Education for Sustainable Development. *Journal of Teacher Education for Sustainability*, *17*(1), 23-34. https://doi.org/10.1515/jtes-2015-0002

Indiran, L., & Yanamandra, R. (2024). *University incubators and their role in the entrepreneurial ecosystem* [Book]. https://doi.org/10.4018/979-8-3693-9646-9

Jabeen, F. (2024). The Alignment of Universities With Sustainable Development Goals: How Do Academics Perceive the Progress (Not) Made? *IEEE Transactions on Engineering Management*, *71*, 13545-13557. https://doi.org/10.1109/TEM.2022.3183016

Jansen, S., van de Zande, T., Brinkkemper, S., Stam, E., & Varma, V. (2015). How education, stimulation, and incubation encourage student entrepreneurship: Observations from MIT, IIIT, and Utrecht University [Article]. *International Journal of Management Education*, *13*(2), 170-181. https://doi.org/10.1016/j.ijme.2015.03.001

Joshi, K., Loganathan, M., Chandrashekar, D., Brem, A., & Satyanarayana, K. (2024). How Do University-Based Incubators and Accelerators Build Dynamic Capabilities? - An Exploration From India [Article]. *IEEE Transactions on Engineering Management*, *71*, 9035-9048. https://doi.org/10.1109/TEM.2023.3314903

Khoinghiep va DoimoiSangtao2025. (2025, 27/08/2025). *Cuộc thi Khởi nghiệp & Đổi mới sáng tạo 2025.*

https://www.facebook.com/khoinghiepvadoimoisangtao2025

Kholiavko, N., Grosu, V., Safonov, Y., Zhavoronok, A., & Cosmulese, C. G. (2021). Quintuple Helix Model: Investment Aspects of Higher Education Impact on Sustainability. *Management Theory and Studies for Rural Business and Infrastructure Development*, *43*(1), 111-128. https://doi.org/10.15544/mts.2021.10

Kiani Mavi, R. (2014). Indicators of Entrepreneurial University: Fuzzy AHP and Fuzzy TOPSIS Approach. *Journal of the Knowledge Economy*, *5*(2), 370-387. https://doi.org/10.1007/s13132-014-0197-4

Lam, B. Q., Tran, H. Y., Nguyen, G. M. H., Nguyen, Y. K., Dinh, H. M. T., & Pham, M. (2024). The role of entrepreneurship orientation in forming

students' entrepreneurial intention through entrepreneurial education. *Journal of Eastern European and Central Asian Research (JEECAR)*, *11*(2), 342-354. https://doi.org/10.15549/jeecar.v11i2.1630

Lawton Smith, H., & Leydesdorff, L. (2022). Have Quadruple and Quintuple Helices Emerged? Metaphors, Project Titles, and Empirical Research. *Triple Helix*, *9*(2), 174-183. https://doi.org/https://doi.org/10.1163/21971927-bja10033

Liyanage, S. I. H., & Netswera, F. G. (2022). Greening Universities with Mode 3 and Quintuple Helix Model of Innovation-Production of Knowledge and Innovation in Knowledge-Based Economy, Botswana. *J Knowl Econ*, *13*(2), 1126-1156. https://doi.org/10.1007/s13132-021-00769-y

Markuerkiaga, L., Errasti, N., & Igartua, J. I. (2014). Success Factors for Managing an Entrepreneurial University: Developing an Integrative Framework. *Industry and Higher Education*, *28*(4), 233-244. https://doi.org/10.5367/ihe.2014.0214

Marques, B. P., Cardoso, M., Pizarro, S., & Reis, R. M. (2025, 2025//). General Overview of Integrating SDGs in Higher Education. Proceedings of TEEM 2024, Singapore.

Nadarajah, S., Liu, B., Atif, M., & Richardson, G. (2024). Individualistic culture and firm default risk: Cross-country evidence. *International Review of Finance*, *24*(2), 166-194.

Nguyen, H. (2025). The divergence between the Vietnamese communist party and the Chinese communist party. Trong J. Ping, A. Hayes, & B. McCormick (Eds.), *Chinese International Relations Theory* (1st Edition ed., tr. 125-141). Routledge. https://doi.org/10.4324/9780429197697

Nguyễn Hải Gian. (2024). *Khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật và truyền thông - Tiếp cận từ những khái niệm*. https://hcmuc.edu.vn/. Truy cập ngày 15/11/2025.

Nguyễn Hải Gian. (2025a). *Kết nối tri thức – Thắp lửa sáng tạo: Trường Đại học Văn hóa TP.HCM cùng các trường đại học tiên phong thành lập Mạng lưới Khởi nghiệp ACL–InnoHub*. https://www.hcmuc.edu.vn/. Truy cập ngày 15/11/2025.

Nguyễn Hải Gian. (2025b). *Khởi nghiệp – Định hướng tương lai sinh viên Khoa Du lịch, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*. https://www.hcmuc.edu.vn/. Truy cập ngày 15/11/2025.

Nguyễn Hải Gian. (2025c). *Khởi nghiệp từ giảng đường đại học: Hành trình chinh phục những ý tưởng đột phá*. Nguồn https://www.hcmuc.edu.vn/. Truy cập ngày 15/11/2025.

Nguyễn Hải Gian. (2025d). *UNESCO thúc đẩy hợp tác khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo lĩnh vực văn hóa tại Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh*. https://www.hcmuc.edu.vn/. Truy cập ngày 15/11/2025.

Nguyễn Minh Tiến. (2025). *Phát triển du lịch bền vững gắn với sinh kế của cư dân chợ nổi Cái Bè, tỉnh Tiền Giang*.

Nguyễn Thị Châu Khoa, Ngô Thị Kim Chi, Nguyễn Thị Lệ Giang, Hồ Lê Anh Nhi, & Nguyễn Phạm Hoàng Phước. (2023). *Thực trạng và giải pháp tuyên truyền về phòng, chống rác thải nhựa: Nghiên cứu trường hợp tại Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh*.

Nguyễn Thu Hương, Phan Ngọc Tân, Phan Thành Tâm, & Hồ Thị Nhã Ý. (2024). *Sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch bền vững tại ấp đảo Thiềng Liềng, xã Thạnh An, huyện Cần Giờ, thành phố Hồ Chí Minh*

OECD. (2025). *Entrepreneurial Ecosystem Diagnostics*. OECD Publishing. https://doi.org/10.1787/7096961f-en

Plo.vn. (2025). *Hơn 100 dự án của sinh viên tranh tài cuộc thi khởi nghiệp chưa từng có tại TP.HCM*. Nguồn https://plo.vn/.Truy cập ngày 15/11/2025.

Purcell, W. M. (2019). A Conceptual Framework of Leadership and Governance in Sustaining Entrepreneurial Universities Illustrated with Case Material from a Retrospective Review of a University's Strategic Transformation: The Enterprise University. Trong T. Kliewe, T. Kesting, C. Plewa, & T. Baaken (Eds.), *Developing Engaged and Entrepreneurial Universities: Theories, Concepts and Empirical Findings* (tr. 243-260). Springer Singapore. https://doi.org/10.1007/978-981-13-8130-0_13

Putra, A. I. A., & Ulkhaq, M. M. (2025). Assessing campus sustainability practices: A systematic literature review. *Visions for Sustainability*, *23*, 93-121. https://doi.org/10.13135/2384-8677/7802

Quốc hội. (2005). *Law On Tourism*.

https://vbpl.vn/TW/pages/vbpqen-toanvan.aspx?ItemID=6844

Quốc hội. (2017). *Luật Du lịch*. Hà Nội. https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=129350

Redondo, M., & Camarero, C. (2019). Social Capital in University Business Incubators: dimensions, antecedents and outcomes [Article]. *International Entrepreneurship and Management Journal*, *15*(2), 599-624. https://doi.org/10.1007/s11365-018-0494-7

Ribeiro, J. M. P., Hoeckesfeld, L., BocaSanta, S. L., Araujo, G. G. M., Jonck, A. V., Berchin, I. I., & de Andrade Guerra, J. B. S. O. (2019). Students' Opinion About Green Campus Initiatives: A South American University Case Study. Trong W. Leal Filho & U. Bardi (Eds.), *Sustainability on University Campuses: Learning, Skills Building and Best Practices* (tr. 437-452). Springer International Publishing. https://doi.org/10.1007/978-3-030-15864-4_26

Shahid, S., Mei, M. Q., & Battisti, M. (2024). Entrepreneurial fear of failure and exit intention: The moderating role of a conducive social environment. *International small business journal*, *42*(6), 699-725. https://doi.org/10.1177/02662426241229878

Styhre, A., & Lind, F. (2010). The softening bureaucracy: Accommodating new research opportunities in the entrepreneurial university. *Scandinavian Journal of Management*, *26*(2), 107-120. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.scaman.2009.08.001

Sudarmin, Ariyatun, Rahayu, S., Yamtinah, S., Pujiastuti, R. S. E., Munzil, & Winarto. (2024). How to increase student sustainable attitudes: a study effect of the education for sustainable development ethno-pedagogy learning model (EP-ESD). *Multidisciplinary Science Journal*, *7*(5).

Syed, A., & Subbarayudu, Y. (2024). Bridging academia and industry: University-based incubators driving innovation. Trong *University Incubators and Their Role in the Entrepreneurial Ecosystem* (tr. 113-145). Nguồn https://doi.org/10.4018/979-8-3693-9646-9.ch005

Thanhnien.vn. (2025). *Lần đầu tiên, trường đại học tổ chức cuộc thi khởi nghiệp lĩnh vực văn hóa*. https://thanhnien.vn/. Truy cập ngày 15/11/2025.

THE. (2025). *THE Impact Rankings Methodology 2025*. https://the-ranking.s3.eu-west1.amazonaws.com/IMPACT/IMPACT2025/THE.ImpactRankings.METHODOLOGY.2025.pdf

Thủ tướng Chính phủ. (2012). *Quyết định số 432/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020*. Hà Nội. https://vanban.chinhphu.vn/.Truy cập ngày 15/11/2025.

Thủ tướng Chính phủ. (2017). *Quyết định số 622/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững*. https://vanban.chinhphu.vn/. Truy cập ngày 15/11/2025.

Thủ tướng Chính phủ. (2020a). *Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030*. Nguồn https://chinhphu.vn/.

Thủ tướng Chính phủ. (2020b). *Quyết định số 147/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030*. Hà Nội: Thủ tướng Chính phủ. Nguồn https://vanban.chinhphu.vn/.

Thủ tướng Chính phủ. (2021). *Quyết định số 1658/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050*. (1658/QĐ-TTg). Nguồn https://vanban.chinhphu.vn/.

ThuvienDaihocVanhoaHochiminh. (2024, November 30th, 2024). *Thư viện xanh.* https://www.facebook.com/story.php?.

UAL. (2025). *Creative Business Accelerator*. https://www.arts.ac.uk/students/student-careers/awards-funding-and-support/creative-business-accelerator. Truy cập ngày 19/11/2025.

United Nations. (1987). *Our Common Future (Brundtland Report) - Report of the World Commission on Environment and Development*. ttps://sustainabledevelopment.un.org/content/documents/5987our-common-future.pdf.

United Nations. (2025). *The 17 goals*. Truy xuất từ https://sdgs.un.org/goals

University of the Arts, L. (2022). Creative Business Accelerator. https://www.arts.ac.uk/about-ual/press-office/stories/accelerator-programme-supports-creative-enterprise

Velankar, Y. P., Marreh, S., Badjie, O., Yeboah, G., & Ncube, B. (2025). Best practices in quality education and partnerships to advance the sustainable

development agenda in higher education institutions. *International Journal of Sustainability in Higher Education*. Nguồn https://doi.org/10.1108/ijshe-02-2024-0145.

Vorbach, S. (2023). *The Role of Student Teams in Entrepreneurship Education* [Conference paper]. Lecture Notes in Networks and Systems,

WRI, & WBCSD. (2004). *The Greenhouse Gas Protocol: A Corporate Accounting and Reporting Standard (Revised Edition)* (1-56973-568-9). Nguồn https://ghgprotocol.org/sites/default/files/standards/ghg-protocol-revised.pdf